

NGUYỄN VĂN TRUNG

HỒ SƠ VỀ LỤC CHÂU HỌC

TÌM HIỂU CON NGƯỜI Ở VÙNG ĐẤT MỚI

DỰA VÀO TÀI LIỆU VĂN, SỬ
BẰNG QUỐC NGỮ Ở MIỀN NAM TỪ 1865 – 1930

SÁCH THAM KHẢO



NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

I Poulou Condore

Hồ Sơ Về Lục Châu Học

Nguyễn Văn Trung

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[Lời giới thiệu](#)

[Lời nói đầu](#)

[Chương mở đầu : Một mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua](#)

[Chương I : Nho học ở vùng đất mới](#)

[Chương II : Diên tiến truyền văn xuôi quốc ngữ](#)

[Chương III : Lịch sử Việt Nam nhìn từ miền Nam](#)

[Chương IV : Buổi sơ khởi đạo thiên chúa ở miền Nam](#)

[Chương V : Gốc tích đạo Cao Đài](#)

[Chương VI : Miền Bắc dưới mắt một người miền Nam qua cuốn Chuyến đi Bắc Kỳ 1876 của Trương Vĩnh Ký](#)

[Chương VII : Sinh hoạt ngành in và báo chí – văn xuôi và lý luận](#)

[Chương VIII : Vài nét về bản sắc sinh hoạt văn hoá ở vùng đất mới](#)

[Chương IX : Chính sách văn hoá của người Pháp và ảnh hưởng văn hoá Pháp ở miền Nam](#)

[Chương X : Những tiền đề về phương pháp luận nghiên cứu về Lục Châu Học](#)

[Sách tham khảo](#)

[Phụ Lục : Tài liệu liên quan đến tiểu sử một số tác giả Lục Châu](#)

[\[1\]](#)

[\[2\]](#)

[\[3\]](#)

[\[4\]](#)

[\[5\]](#)

[\[6\]](#)

[\[7\]](#)

[\[8\]](#)

[\[9\]](#)

[\[10\]](#)

[\[11\]](#)

[\[12\]](#)

[\[13\]](#)

[\[14\]](#)

[\[15\]](#)

[\[16\]](#)

[\[17\]](#)

[\[18\]](#)

[\[19\]](#)

[\[20\]](#)

[\[21\]](#)

[\[22\]](#)

[\[23\]](#)

[\[24\]](#)

[\[25\]](#)

[\[26\]](#)

[\[27\]](#)

[\[28\]](#)

[\[29\]](#)

[\[30\]](#)

[\[31\]](#)

[\[32\]](#)

[\[33\]](#)

Lời giới thiệu :

Giáo sư Nguyễn Văn Trung là một khuôn mặt quen thuộc của sinh hoạt học thuật tại Sài Gòn suốt những thập niên 1950, 1960 và 1970. Ông đã tạo được những ảnh hưởng sâu rộng trong sinh hoạt trí thức thời đó là do ông là một giáo sư đại học nổi tiếng, lại viết và xuất bản đều đặn nhiều công trình nghiên cứu có những khám phá mới mẻ, và còn là người hoạt động báo chí rất bền bỉ. Nhưng giới trí thức trẻ ở Sài Gòn ngưỡng mộ ông là qua những công trình học thuật giàu chất cấp tiến, luôn mang tính cách “đặt lại vấn đề”.

Phong cách trí thức đó đã không biến ông trở thành một trí thức miệt mài với sách vở mà xa cách hiện thực sống động của xã hội miền nam lúc đó. Ông là người chủ sự của những diễn đàn trí thức dẫn thân tại miền Nam thời kì chia cắt đất nước. Quan điểm văn hoá và chính trị của ông được phổ biến sâu rộng cũng là qua các diễn đàn đó, từ *Đại học* (1957), đến tập san ronéo *Hành Trình* (1964-65), rồi *Đất nước* (1966), *Trình bày* (1967-72), ông đã là một khuôn mặt trí thức dẫn thân tiêu biểu của miền Nam trong suốt thời kì dài.

Sau năm 1975, người trí thức dẫn thân trước kia sớm bị “đặt trong tầm ngắm” của giới lãnh đạo chính trị mới, và do vậy đã gặp nhiều khó khăn trong công việc giảng dạy và nghiên cứu. Mặc dầu vậy, ông vẫn giữ phong thái tích cực của người trí thức, và sẵn sàng góp lời “thanh nghị” khi người ta cần. Trong sinh hoạt riêng tư, giáo sư Trung vẫn không ngừng đam mê viết và nghiên cứu. Khối lượng công trình nghiên cứu của ông thời kì sau 1975 cũng phong phú không kém thời trước 1975, mặc dù gặp muôn vàn khó khăn.

Điểm nổi bật từ các công trình nghiên cứu thời gian sau 1975 là ông có thay đổi quan điểm trước một số đề tài. Ông trở nên khoan dung hơn đối với những nhân vật mà trước kia ông phê phán rất nghiêm khắc (như trường hợp Trương Vĩnh Ký, Phạm Quỳnh, Ngô Đình Nhu...). Một nét khác nữa, là ông có nhiều điều kiện thời gian và phương tiện để tìm “về nguồn”. Ông say mê khai quật lại những kho tàng văn hoá dân gian và truyền thống mà trước kia con người trí thức tây học cấp tiến và theo chủ trương hiện đại trong ông chưa từng tìm hiểu nhiều. Một số công trình về luận lí dân gian trong kho tàng câu đố, về nghệ thuật ẩm thực truyền thống, về *Lục châu học*, và một đề án nghiên cứu liên văn bản... là những thành tựu đáng chú ý. Chính trong thời gian về nguồn này, giáo sư Trung đã phát hiện một số điều rất quan trọng có ý nghĩa đảo lộn những điều trước nay thường được học giới chấp nhận như là đương nhiên. Có thể nói, Gs. Nguyễn Văn Trung luôn luôn là một người khám phá những điều mới lạ trên hành trình trí thức của mình.

Phần lớn những công trình nghiên cứu của ông sau 1975 đều còn ở dạng bản thảo. Hẳn nhiên là trong thời gian biên soạn, ông từng có chia sẻ thành tựu nghiên cứu với đồng nghiệp trong môi trường nghiên cứu và giảng dạy đại học ở trong và ngoài nước. Nhờ thế mà một số luận điểm nghiên cứu của giáo sư Trung đã được công chúng nghiên cứu biết đến, mặc dù không thật đầy đủ.

Để giúp bảo tồn và phổ biến những công trình văn hoá như công trình *Hồ sơ về Lục Châu Học* mà ông đã cơ bản biên soạn xong từ năm 1986, được sự đồng ý của giáo sư Nguyễn Văn Trung, *Thông Luận* hân hạnh chuyển đến bạn đọc khắp nơi công trình văn hoá học đồ sộ của ông, và mong được những nhà nghiên cứu Việt Nam quan tâm và tìm tòi thêm về *Lục Châu Học* này.

Ghi chú về việc biên tập: Chúng tôi hiện có trong tay bốn bản thảo *Lục Châu Học* : một bản thảo đánh máy có nét chữ viết tay tác giả sửa, thêm, bớt, ngoài lề trang giấy khi đọc lại bản thảo đánh máy, và ba bản gõ trên computer. Xét ra thì các bản gõ trên computer chỉ là các dị bản từ một bản gốc, vì có cùng một số những sai sót giống nhau. Chúng tôi dùng bản thảo đánh máy làm bản khung để đối chiếu và hiệu đính những chỗ đánh máy sai, và kiểm chứng văn liệu trong trường hợp cần thiết. Công việc này là rất cần thiết, vì bản thảo được

đánh máy do những người không chuyên trong ngành nên có nhiều sai sót không đáng có.

Chúng tôi cũng sử dụng một bản in ronéo tập *Truyện ngắn sớm hơn cả viết theo lối tây phương: Truyện Thầy Lazaro Phiền của Nguyễn Trọng Quản* (Sài Gòn, 1987) trong khi hiệu đính văn bản lần này. Theo tác giả thì tập này là một phần của bản thảo *Lục Châu Học*, nhưng tập bản thảo chúng tôi có không thấy phần này.

Phạm Đình

Lời nói đầu

Mục đích công trình biên soạn này là từ việc trình bày một số tác phẩm văn hoá của một thời kỳ, tìm hiểu nếp sống của con người ở vùng đất mới. Chúng tôi đánh mốc thời kỳ này bằng hai biến cố chính trị tiêu biểu không có ý nghĩa rõ rệt về văn hoá: 1865, lúc Pháp mới chiếm Nam Kỳ, cho xuất bản *Gia Định báo* và 1930, năm thành lập Đảng Cộng sản.

Chúng tôi cũng giới hạn việc trình bày những sinh hoạt văn hoá thời kỳ này vào những tác phẩm văn xuôi bằng quốc ngữ thuộc văn chương, sử ký và báo chí. Trong văn chương chỉ nói đến văn truyện, tiểu thuyết, tạm gác các thể văn khác: tuồng, thơ, văn học dân gian.

Chúng tôi chia công trình biên soạn này ra làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Góp phần phục hồi một mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua

Chúng tôi nhận định mảng văn học thời kỳ này là một mảng văn học bị **bỏ quên**, vì không biết, và bị **bỏ qua**: có biết nhưng vì một cách đánh giá nên không xét đến. Do đó, chúng tôi muốn **phục hồi** mảng văn học này, chứng minh nó **có đó** bằng cách giới thiệu chính bản văn của các tác phẩm tìm ra được. Chúng tôi đặc biệt chú ý thiết lập thư mục sách, cố gắng thực hiện càng chính xác, đầy đủ bao nhiêu càng hay bấy nhiêu. Về báo, chúng tôi mong muốn sẽ thực hiện các thư mục mấy tờ báo có tiếng, lâu năm như *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*, *Nam Kỳ nhựt trình*, *Nam kỳ địa phận* v.v.

Mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua này thực ra là một mảng văn học phong phú, đa dạng, đi trước miền Bắc về nhiều thể loại. Vì thế chúng tôi nghĩ, sau khi đã được tiếp xúc với những tác phẩm văn, sử xuất bản ở miền Nam trong thời kỳ này, không thể không xét lại những luận điệu quen thuộc, trở thành chân lý hiển nhiên vẫn còn được công nhận cho đến nay như: *Tố Tâm* là quyển tiểu thuyết đầu tiên viết theo lối Tây phương, hoặc *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim là cuốn sử bằng quốc ngữ đầu tiên biên soạn theo phương pháp Tây phương.

Tuy nhiên chúng tôi không có ý định thực hiện một công trình nghiên cứu văn học sử, sử ký hoàn chỉnh, đầy đủ, vì mục đích chính của chúng tôi là chỉ muốn dựa vào một số tác phẩm văn chương, sử ký, coi như tài liệu để tìm hiểu con người sống ở miền Nam, vùng đất mới. Và lại, ngay trên bình diện nghiên cứu văn học sử, sử ký, cũng chưa thể làm ngay một công trình hoàn chỉnh vì rất thiếu tài liệu.

Nếu muốn làm việc nghiên cứu này một cách khoa học, nghiêm chỉnh, thiết tưởng không thể chỉ đọc dăm ba cuốn mà đã dám viết văn học sử thời kỳ này cũng như đọc năm sáu cuốn văn học sử của người khác, rồi viết cuốn thứ bảy. Những công trình tổng hợp như vậy, vì thiếu tư liệu, hoặc có tư liệu nhưng chưa được kiểm chứng về tác phẩm, tác giả, thời điểm viết, in, xuất xứ... hiệu đính, chú thích nên chỉ là chép lại của nhau những sai lầm, thiên kiến, hoặc khẳng định vô bằng. Chúng tôi muốn theo gương các bậc đàn anh như Nguyễn văn Tố (miền Bắc), Lê Thọ Xuân (miền Nam), là những vị không ai phủ nhận đó là những người am hiểu nghiêm chỉnh sử, văn hoá nước nhà, đã viết rất nhiều bài biên khảo nhưng hình như rất ít để lại những sách, tác phẩm tổng hợp, vì các vị đó

hiểu muốn thiết lập một bộ văn học sử, một bộ lịch sử Việt Nam nghiêm chỉnh, tương đối đầy đủ, bước đầu là thu lượm xác minh từng mảnh vụn một cuốn sách, một tác giả, một chi tiết của cuốn sách, tác giả, ghép những mảnh vụn đó thành mảnh, nhiều mảnh thành mảng, nhiều mảng mới ghép thành bộ như bộ chén, bát.

Trong tinh thần đó, công trình nghiên cứu này chưa phải là một công trình biên soạn văn học sử, sử ký, mà chỉ nhằm cung cấp tài liệu, một số mảnh vụn, mảng cho các công trình biên soạn văn học sử, sử ký sau này. Thực ra mục đích chính chúng tôi nhắm đến là thiết lập một hồ sơ giới thiệu những tài liệu văn, sử, báo chí phát hiện được, để dựa vào đó mà đưa ra những giả thuyết giải thích thuộc các ngành khoa học xã hội như ngôn ngữ học, xã hội học, dân tộc học, triết học, văn hoá... Chúng tôi gọi là "**hồ sơ**" vì bản thân vấn đề nghiên cứu dựa vào tài liệu hiện có, vẫn cần được bổ túc thêm nữa bằng những tư liệu sẽ được phát hiện.

Giai đoạn 2: Lục Châu Học.

Thực ra, dù chúng tôi có dẫn chứng một số lượng phong phú tác phẩm, tác giả trong thời kỳ này thì cũng vẫn chưa thuyết phục được những ai vì một lối nhìn, đánh giá đã bỏ qua mảng văn học này, chẳng hạn như Phạm Quỳnh. Do đó phải tìm hiểu quan điểm văn học của những người gốc miền Bắc và xa hơn nữa nếp sống đã chi phối, quy định quan điểm văn học trên, đồng thời tìm hiểu quan điểm văn học của các tác giả miền Nam và nếp sống của người miền Nam. Nói cách khác, việc tìm hiểu văn học đưa tới tìm hiểu xã hội với những nếp sống, nếp nghĩ, lối nhìn, đánh giá thực tại... và như vậy bó buộc chúng tôi phải đề ra mục tiêu thứ hai vượt khỏi lãnh vực văn học: ***tìm hiểu con người ở vùng đất mới***. Mỗi quan hệ giữa con người với vùng đất mới và vùng đất cũ không phải chỉ thấy có ở Việt Nam. Trên thế giới có nhiều nơi khác cũng thấy có như mối quan hệ giữa châu Âu và Bắc Mỹ, Úc châu.

Vùng đất miền Nam này, từ khi được khai phá cư ngụ cho đến nay, trải qua các triều đại, thể chế chính trị, đã mang nhiều tên gọi: ***Nam Kỳ, Nam Kỳ lục tỉnh, Gia Định Đồng Nai, Nam Trung, Lục Châu, Nam Việt, Nam Phần, Nam Bộ, Nam Bộ cũ*** v.v. Nếu tìm hiểu con người miền Nam từ quá khứ cho đến ngày nay thì có thể dùng từ "Nam Bộ" (con người Nam bộ và Nam Bộ học). Còn tìm hiểu con người miền Nam trước 1930 thì chỉ có thể dùng các từ đã được dùng trong thời kỳ đó: "Nam Kỳ", "Nam kỳ lục tỉnh", "Gia Định", "Nam Trung", "Lục Châu" (mục "Nam Trung địa dư", trong *Lục tỉnh tân văn* số 7, 26/12/1907, trang 3).

Đọc các sách báo thời kỳ này, chúng tôi thấy từ *Nam Kỳ* đã được dùng thời cực trào, trước khi người Pháp chiếm đất này làm thuộc địa [\[1\]](#), nhưng từ này cũng như từ *Nam kỳ Lục tỉnh* thường được dùng về mặt hành chính, thương mại: Xứ Nam Kỳ ("Nam Kỳ là xứ nóng nực"), Đất Nam Kỳ ("Nam Kỳ thương cuộc"), "Tướng Khôi nổi nguy, đánh lấy mấy tỉnh Nam Kỳ. Chẳng bao lâu Nam Kỳ Lục tỉnh đều đầu phục tướng Khôi (*Hạnh cha Minh*, trang 137 và 141).

Còn từ "Nam Trung", và nhất là từ "Lục Châu", thường thấy được dùng để nói về con người ở vùng đất mới này, về mặt tình cảm, trong các câu, bài có tính chất cổ động, kêu gọi, nói đến tình dân tộc, nghĩa đồng bang... "Người Nam Trung chúng ta", "cung tặng chư vị Nam Trung" (*Lục Tỉnh*

tân văn số 10), tuy cũng thấy dùng từ “Nam Trung” để chỉ những sinh hoạt thương mại: “Nam Trung khách sạn”, “Nam Trung dược liệu” ...

Chúng tôi thấy từ “Lục Châu” được dùng nhiều hơn từ “Nam Trung”. Chẳng hạn trong *Lục Tỉnh tân văn* số 2 (21/11/1907): “Xin chư vị Lục Châu phải rõ”, “Bốn quan dẫn thủ” (trang 2), “các vị cao minh trong Lục Châu đã cho rằng chữ quốc ngữ” (trang 1). “Ba tôi [2] cúi xin Lục Châu đồng tâm hiệp lực” (số 3, trang 2), “Kính cáo: cùng Lục Châu quý vị đặng rõ, chủ sự Nguyễn An Khương” (số 4), “Chúc Lục Châu quan sĩ quân dân (số 12), “Lục Châu chư quân tử”, “kính gửi lời cho Lục Châu quân tử đặng hay (số 24).

Trong *Nam Kỳ địa phận* số 6 (3/12/1908), bài “Thương mại luận” kêu gọi Minh Tân: “Nghĩ vì trong Lục Châu chúng ta bấy lâu nay (trang 39), “Nghe rằng trong Lục Châu này” (bài “Khuyến thương mại” số 12 ngày 11/2/1909), “Nội Lục Châu khi thừa dịp, thừa nhân, ai ai đều vui lòng... sau này Lục Châu cũng rõ...” (số 269, 12/3/1914, trang 173, 174).

Người miền Nam gọi phía Tây Nam của Nam Kỳ là vùng Hạ Châu. Sơn Nam đã ghi đúng: “khi gọi miền dưới, tức là nói đến vùng Hạ Châu: Tân Gia Ba, Mã Lai hoặc Nam Dương” (*Đồng bằng sông Cửu Long, hay văn minh miệt vườn*, trang 17). Trương Minh Ký trên đường đi Pháp (1889) có ghé Hạ châu, tỏ vẻ bất bình về cảnh người kéo xe (Chư quốc Thại Hội, 1891). “Singapore cũng gọi là Hạ châu hay miền dưới” (chú thích số 3 trang 10 trong *Hạnh cha Minh*). “Đã cậy người đi Hạ Châu” (Singapore, cũng kêu là Phố Mới, sđd, trang 83).

Chúng tôi chưa xác định được từ “Lục Châu” được dùng từ bao giờ và không còn được dùng nữa từ khi nào, nhưng chắc chắn đã được dùng trong thời kỳ chúng tôi muốn tìm kiếm. Vì chúng tôi chỉ tìm hiểu con người miền Nam trong thời kỳ này, thời kỳ mà người miền Nam gọi nhau là “Lục châu quân tử”, “Lục Châu chư vị” ..., nên chúng tôi tạm coi việc nghiên cứu nếp sống của người miền Nam thời kỳ này là **Lục Châu học**.

Dĩ nhiên chúng tôi không phải là những người đầu tiên đề ra việc nghiên cứu miền Nam. Người Pháp từ khi mới sang đã lập ra hội Nghiên cứu Đông dương (Le Comité Agricole et industriel de la Cochinchine transformé en société des études Indochinoise 1883, BSEI, Janv. Juin 1933, p. 24), và sau đó trong khuôn khổ nghiên cứu Đông Dương, thành lập một ban nghiên cứu Nam kỳ: “en Octobre 1926 une section dite des hautes études Cochinchinoises ayant été fondée au sein de la société des études Indochinoises. (Louis Malleret, “les travaux de la Commission de la Grandière ou au vieux Saigon”, BSEI, NS, Tome VIII, no 1 et 2. Janv - Juin 1933, p. 43).

*

Mấu chốt của vấn đề là thái độ trước sự khác biệt về những yếu tố địa lý chính trị của vùng đất cũ, vùng đất mới quy định nếp sống, cảm nghĩ được phản ánh trong sinh hoạt văn hoá, văn học. Trong viễn tượng nhìn nhận sự khác biệt, chúng tôi tìm hiểu xem những sinh hoạt văn hoá thời kỳ này của con người trên vùng đất mới đã dựa trên những lựa chọn tiêu chuẩn nào đưa đến những nét khác biệt nào so với những sinh hoạt văn hoá ở vùng đất cũ.

Những nét khác biệt này không phải chỉ có ý nghĩa giá trị riêng cho miền đất mới, mà còn có ý nghĩa giá trị chung cho cả nước (bao gồm những vùng đất cũ), chẳng hạn như khả năng trở về nguồn, tháo gỡ những nếp sống, làm ăn, suy nghĩ đã trở thành khuôn khổ trói buộc, như một khả năng có sức bật, khai phá sáng tạo. Đó là những đòi hỏi thiết yếu cho sự tồn tại và phát triển của một dân tộc.

Nhìn trong viễn tượng diễn tiến lịch sử lâu dài, bất cứ dân tộc nào cũng chỉ có thể tồn tại và phát triển nếu đáp ứng đúng lúc và kịp thời những những quy luật đòi hỏi về cải tiến cách mạng, lột xác. Trở về nguồn, khai phá, sáng tạo về mọi mặt nhất là về mặt văn hoá tư tưởng, nghĩa là đáp ứng được đòi hỏi đổi mới.

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, cuộc Nam tiến đánh dấu một bước ngoặt thật quan trọng, không phải về mặt kinh tế mà còn cả về mặt văn hoá.

Đi vào miền Nam, vùng đất mới không phải chỉ tìm thấy một mảnh đất hoang vu trù phú để làm ăn sinh sống dễ dàng, ổn định hơn, mà còn tìm thấy một không gian văn hoá trống rỗng tạo điều kiện thuận lợi cho việc duyệt xét lại những giá trị văn hoá truyền thống: phải bỏ cái gì, giữ cái gì, và bỏ giữ đều tự nguyện, tự giác mà làm, thực hiện một trở về nguồn, với những cái nhơn loại, cái chơn chất, cái đích thực về mọi phương diện, tạo ra một khởi điểm mới đi lên không những cho vùng đất mới, mà còn cả cho vùng đất cũ. Đó là nhiệm vụ lịch sử của con người ở vùng đất mới đối với cả nước, không phải chỉ về kinh tế mà còn về văn hoá.

Những người đã vào Nam lập nghiệp, đã Nam tiến, có lẽ không nghĩ quay trở về quê cũ sinh sống, nhưng cái thế đi lên, xu hướng phát triển của dân tộc trên bình diện cả nước lại bắt buộc phải quay về để tác động và làm biến đổi những cơ chế, lề lối nếp sống, không phải chỉ về phương diện làm ăn, quản lý lãnh đạo mà cả về phương diện nhận thức, suy nghĩ, đánh giá.

Hướng giao lưu hai chiều, tác động qua lại giữa miền đất mới và miền đất cũ là một quy luật. Một biểu lộ của quy luật này là sự tác động hiện nay của văn hoá Bắc Mỹ vùng đất mới trên văn hoá châu Âu, vùng đất cũ. Người ở vùng đất cũ thường tự coi là đại diện cho văn hoá truyền thống, là trung tâm văn hoá có tầm mức cả nước, không phải là địa phương. Địa phương là những người ở Châu Ô, châu Rí, Gia Định Đồng Nai hay Bình Trị Thiên.

Nhưng thực tế đã chứng minh nhiều lề lối làm ăn, lãnh đạo, lối nhìn, đánh giá về tư tưởng từ nơi những người tự coi là trung ương có tầm mức cả nước lại không thích hợp với những miền địa phương khác. Điều đó có nghĩa gì? Có nghĩa là văn hoá *tưởng là* có tầm mức cả nước thực ra không vượt khỏi giới hạn của một địa phương, đồng bằng sông Hồng, nghĩa là lối nhìn của người ở vùng đất cũ cũng chỉ là cái nhìn của một địa phương. Do đó đặt ra nhiệm vụ thống nhất về văn hoá có tầm mức thực sự cả nước, làm cơ sở nền tảng cho thống nhất về chính trị.

Tóm lại, chúng tôi đi từ một số dữ kiện văn, sử để tìm hiểu lối nhìn, nếp sống văn hoá của người miền Nam trong viễn tượng diễn tiến lịch sử. Nêu lên những khác biệt trong nếp sống văn học văn hoá của con người

ở vùng đất mới so với vùng đất cũ không phải để đánh giá hơn kém mà để giải thích tại sao bằng cách chỉ ra những nguyên nhân chính trị, xã hội chi phối hoặc những điều kiện địa lý chính trị quy định. Sau đó đặt những khác biệt này trong diễn tiến lịch sử, nghĩa là coi những bộ mặt khác nhau như của cùng một con người, những khoảnh khắc giai đoạn khác nhau của cùng một lịch sử văn hoá. Như vậy, không có vấn đề trung tâm với ngoại lệ hay chính thống với ngoại lệ, đặc biệt, và lấy trung tâm, chính thống làm chuẩn, cũng như không có văn hoá miền Bắc hay miền Nam, mà chỉ có văn hoá, văn học Việt Nam ở miền Bắc, ở miền Nam vì ở mỗi nơi, mỗi thời kỳ có thể thể hiện một nét đặc biệt nào đó của văn hoá, văn học Việt Nam có ý nghĩa cho cả nước, không phải chỉ có ý nghĩa cho một địa phương. Chẳng hạn, tìm hiểu cách phát âm của người miền Nam, chúng tôi thấy đó là cách phát âm phù hợp với những quy luật ngôn ngữ dân tộc học (không phải là đúng hoặc hay hơn cả), nghĩa là diễn tiến những cách phát âm của người Việt Nam, phải đợi đến khi vào cư ngụ ở cực Nam này mới có điều kiện chính trị địa lý thuận tiện quy định một cách phát âm phù hợp với những quy luật ngôn ngữ dân tộc học. Hoặc có một số giá trị đạo đức tinh thần trí thức nào đó miền Bắc giữ được, phát huy mà miền Nam ít thấy có, hay trái lại một số giá trị đạo đức, tinh thần trí thức khác theo truyền thống lại chỉ tìm thấy ở miền Nam. Cả hai trường hợp còn, không còn, có, không có đều do những yếu tố địa lý chính trị khác nhau quy định.

Như vậy đã rõ, không thể lấy tính cách khởi điểm, xưa cũ, lâu đời của một địa phương được coi là trung tâm chính thống làm chuẩn để xác định, đánh giá lối nhìn, nếp sống văn hoá của các vùng đất nước.

*

Thực hiện các việc làm trên, không thể dùng lý luận để phê phán, đánh đổ một lý luận, nhất là khi lý luận đó đã trở thành thiên kiến. Chỉ có tiếp cận với thực tế, và thực tế ở đây là tài liệu văn sử, báo chí phản ánh lối suy nghĩ, tình cảm của người miền nam hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Chính sự tiếp cận với thực tế này bắt buộc phải duyệt xét lại những lối nhìn đánh giá so sánh hơn kém đưa tới những thái độ coi thường khinh miệt, bỏ quên, bỏ qua. Mặc dù chỉ đọc được một phần nào mảng văn hoá này, chúng tôi cũng thu lượm được một số dữ kiện để thiết lập những giả thuyết, giải thích nhằm hai hướng:

1/ Giải toả những thiên kiến về miền Nam. Chẳng hạn: báo chí thời kỳ này chỉ có tính cách thông báo các thông cáo của nhà nước hay mục đích thương mại làm ăn, không có tính chất văn chương, viết sai chính tả, nôm na, trơn tuột như tiếng nói hàng ngày, không phải văn chương, “lý luận con nít”, “cù lằn”, thiếu truyền thống văn hoá dân tộc trên Nho học, chịu ảnh hưởng văn hoá Pháp sớm, nặng nề, hiểu là mất gốc.

2/ Nêu lên điều mà chúng tôi gọi là nhiệm vụ lịch sử của người miền Nam (dân chúng và giới trí thức) trong giai đoạn này: trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ và hồi đầu Pháp thuộc đối với ba yêu cầu căn bản: độc lập chính trị, thống nhất dân tộc và phát triển quốc gia. Do điều kiện địa lý chính trị của vùng cực Nam thiết yếu mở ra với bên ngoài, miền Nam là tuyến đầu đụng độ với đế quốc tư bản phương tây trong đà bành trướng của nó đồng thời tiếp cận với văn hoá phương tây dựa trên khoa học kỹ thuật, đề ra một nhu cầu mới, nhu cầu phát triển cũng bức thiết như nhu cầu độc lập, thống nhất và lần đầu tiên đặt ra với những người có trách nhiệm lãnh đạo về mọi mặt. Cũng do cách đánh giá con người

miền Nam về văn hoá dựa theo những điều kiện địa lý chính trị của vùng đất mới, người Pháp sau khi chiếm đóng Nam Kỳ, đã đề ra một chính sách văn hoá khác hẳn đối với miền Bắc. Trước những thực tế riêng biệt như vậy, người dân và trí thức miền nam thời kỳ này đã phản ứng ra sao? Có đặt việc tìm hiểu vào hoàn cảnh địa lý, chính trị của miền Nam thời kỳ kể trên mới nhận diện được những lựa chọn chính trị và văn hoá mà người đọc thấy biểu lộ qua sách báo thời kỳ này.

Sau cùng, khó khăn chính mà chúng tôi gặp phải là làm sao kiếm được tài liệu, nhất là vì chúng tôi đề ra lẽ lối làm việc: dựa vào tài liệu mà lập luận, nêu giả thuyết. Những sách báo thời kỳ này thư viện công kể như không có khả năng cung cấp đủ tài liệu cần thiết; Thư viện tư, qua bao nhiêu biến cố, thử thách, nên ai còn giữ được gì thì coi sách báo đó quý như vàng, vì vàng mất đi thì có thể kiếm lại được, nhưng sách báo thì không. Như vậy làm sao biết ai có mà tìm đến, và tìm đến thì làm sao có đủ tin cậy, quý mến để cho mượn đọc và chụp lại... Khi bắt tay vào làm công trình này, chúng tôi chẳng có một tư liệu gì, nên hầu hết những tài liệu mà chúng tôi giới thiệu trong công trình này đều do các quý vị tin cậy chúng tôi và hiểu biết việc làm này có khả năng đóng góp về văn hoá cho dân tộc, nên đã không ngần ngại cho chúng tôi mượn tất cả những gì mà các vị đó có. Chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành của chúng tôi đối với các vị đó.

Chúng tôi cũng xin đưa ra một lời kêu gọi đối với các vị độc giả, xin mách bảo các nguồn tài liệu đương thời, để chúng tôi có thể mua, mượn, chụp, in, sao chép tất cả những gì đã in ở miền Nam trước 1930, đặc biệt là các tài liệu về báo chí, sách sử ký, truyện...

Sau cùng về mặt nhận thức, chúng tôi cũng xin thú nhận công trình nghiên cứu này trước hết là một bản tự kiểm. Do tiếp xúc với thực tế (ở đây là sách báo) chúng tôi bắt buộc phải duyệt xét lại rất nhiều những thiên kiến, lập luận, quan điểm của chúng tôi về nhiều vấn đề, đặc biệt về miền Nam, những thiên kiến mà chúng tôi đã tiếp thu được từ xã hội. Vì thế, nếu bạn đọc thấy những trình bày dưới đây đụng tới những ý nghĩ, quan điểm của mình, thì xin hiểu cho rằng chính chúng tôi đụng đến trước tiên với thực tế qua sách báo thời kỳ này, khác hẳn với những gì mình vẫn nghĩ, và sự đụng độ này là sự bắt buộc phải duyệt xét lại những lẽ lối suy nghĩ xưa cũ của mình đã là một chất xúc tác thúc đẩy chúng tôi tìm hiểu, chịu đựng mọi khó khăn, vượt qua mọi cản trở để tiến hành cho bằng được công trình này vì chúng tôi tìm thấy một thích thú tinh thần, trí thức trong việc nghiên cứu, tìm hiểu. Chúng tôi mong rằng những cố gắng của chúng tôi sẽ đưa bạn đọc vào một hành trình ý thức, một tự kiểm, vì bạn đọc có thể đồng ý hay không đồng ý với những giả thuyết, giải thích của chúng tôi đưa ra, nhưng không thể không nghĩ ngợi, duyệt lại trước một thực tế xuất hiện không như mình vẫn tưởng.

Bản thảo này chúng tôi đã soạn xong từ năm 1986 nhưng vì quá dài nên chưa có điều kiện để phổ biến. Lẽ lối làm việc là dựa vào tài liệu kiếm được, giới thiệu tài liệu đó, lược tóm tác phẩm, nhận xét, rồi sau cùng mới đưa ra một giả thuyết giải thích. Trong khuôn khổ rút gọn, buộc lòng chúng tôi phải bỏ bớt một số tác giả, tác phẩm, bỏ bớt phần lược tóm tác phẩm, trừ một hai trường hợp. Về phần nhận xét chỉ giữ lại những điểm chính, bỏ một số chương và tiểu sử tác giả, tình hình ấn loát phát hành... Chúng tôi cũng muốn giữ nguyên văn những trích dẫn

nhưng điều kiện ấn loát tốn phí cũng không cho phép thực hiện được ước muốn trên. Cũng vì hạn chế về kỹ thuật ấn loát nên chúng tôi chưa chụp, in được những trang bìa sách báo trích dẫn thời kỳ này.

Trong công trình biên soạn này, có phần giới thiệu lược tóm tác phẩm, chúng tôi đã nhờ Gs. Trần Thái Đĩnh lược tóm truyện *Gioăng Ngô Kim Thạch* và đạo thiên chúa ở miền nam thuở ban sơ, và ông Thế Uyên lược tóm một số tiểu thuyết, sử, tiểu thuyết lịch sử, nhưng vì e ngại sách quá dài, nên buộc lòng phải tạm gác hầu hết các mục lược tóm, chỉ giữ mục nhận xét. Ngay mục này, chúng tôi cũng sửa chữa thêm bớt bản viết của ông Thế Uyên. Phần ông Thế Uyên lược tóm và nhận xét gồm: *Chặng Cà Mum*, bốn truyện của Lê Hoàng Mưu, *Chơn cáo tự sự*, *Kim thời dị sử*, *Cours d'histoire annamite*, *Chuyến đi Bắc kỳ* của Trương Vĩnh Ký, *Sử ký Đại Nam Việt*, *An Nam sử truyện*, *Nam Việt lược sử*, *Tích Tả quân Lê văn Duyệt*, *Phan Yên ngoại sử*, *Giọt máu chung tình*, *Việt Nam Lê Thái Tổ*, *Chuyện Chương hậu quân Võ Tánh*, *Nam cực tinh huy*, *Cố Du*, *Cái án Cao Đài*, *Le Caodaisme của Lalaurette, Vilmont*. Xin chân thành cảm ơn Gs Đĩnh và ông Thế Uyên.

Nguyễn Văn Trung

Chú thích::

[1] Trong *Hạnh cha Minh và Lái Gầm tử vì đạo* của M. Đức (Tân định, 1901), đoạn ghi lại buổi thẩm vấn Lái Gầm năm 1848 chở các linh mục từ Singapore về bị bắt, có câu trả lời của Lái Gầm: “Tôi gặp các ông tại Phố Mới, các ông muốn tôi chở về đất Nam Kỳ” (tr. 51)

[2] Ba tôi: ba người chủ trương báo *Lục tỉnh tân văn*.

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

Một mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua

Những ai hiểu biết ít nhiều về văn học Việt nam thời hiện đại có lẽ ngạc nhiên khi nghe nói đến văn học bằng quốc ngữ ở miền nam cuối thế kỷ XIX, đầu XX, khoảng 1865 đến 1930, và thốt ra: “Uả, có thực sao?”. Vì cho đến nay những sách báo viết về văn học sử mà chúng tôi đọc được, hầu hết đều chỉ nói phớt qua hai người: Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, bỏ quên Trương Minh Ký, ba người có sinh hoạt văn học vào những năm 1870... Sau đó nói đến Đông Hồ và Hồ Biểu Chánh, họa lắm mới có người nhắc đến ông Nguyễn Chánh Sắt. Có thể thôi. Vậy thì có một sự kiện là: Mảng văn học này bị bỏ quên vì không biết, hay bị bỏ qua, vì bị phủ nhận. Do đó, nói tới thời kỳ này, trong tất cả các mặt sinh hoạt văn học: dịch chữ Hán, chữ Nôm, Pháp văn ra quốc ngữ, biên khảo văn học, phong tục, lịch sử, khoa học, sách giáo khoa, sáng tác thơ, văn xuôi, đặc biệt các thể văn tiểu thuyết theo lối phương Tây... trên báo chí, sách biên khảo cũng như ở lớp học, chúng ta chỉ được nghe nói đến những tên: Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Đổ Mục, Phan Kế Bính, Nguyễn văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác, Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim, Hoàng Ngọc Phách...cụ thể là những người cộng tác với *Đông dương tạp chí* và báo *Nam Phong*. Thực ra chỉ có hai tờ báo này là được biết đến nhiều hơn cả do được đề cao hoặc bị đả kích.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số những chứng từ bày tỏ sự kiện mảng văn học kể trên ở miền Nam bị bỏ quên.

a/ Những tác giả gốc Bắc, Trung viết về văn học tại miền Bắc:

Ba người có thể coi là ảnh hưởng chính trong việc tạo ra lối nhìn bỏ quên mảng văn học này.

Dương Quảng Hàm: Trong *Việt Nam văn học sử yếu* [1], chương IV, ông có viết: “Văn xuôi mới của ta, như chương ba đã nói, sở dĩ thành lập được một phần lớn nhờ báo chí. Trong những nhà viết báo có công buổi đầu phải kể đến Nguyễn văn Vĩnh và ông Phạm Quỳnh” (trang 414).

Về văn dịch, Dương Quảng Hàm viết: “Dịch các tác phẩm thuộc về loại cổ điển. Khi người nước ta đã biết trọng quốc văn và muốn lấy quốc văn làm lợi khí để truyền bá học thuật, thì các nhà cựu học dịch các bài cổ văn Phan Kế Bính trong *Đông dương tạp chí* và các sách kinh truyện của Tào (bản dịch *Kinh Thi*, quyển thứ nhất của các ông Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn và Đặng Đức Tô, Hà Nội, Nghiêm Hàm ấn quán 1924; bản *Trung Dung* của hai ông Hà Tử Vi và Nguyễn văn Dạng); các nhà Hán học lại dịch các thơ văn và sách vở viết bằng chữ Nho của các cụ ta ngày xưa (bản dịch *Đại Nam liệt truyện* của Phan Kế Bính, trong *Đông dương tạp chí*, Nguyễn văn Vĩnh trong trong bộ “Tây Âu tư tưởng”, Phạm Quỳnh trong *Nam Phong tạp chí*”.

Trong chương VII, nói về các văn gia hiện đại, ông chỉ giới thiệu các tác giả miền Bắc, trừ Đông Hồ.

Khuynh hướng về học thuật : Nguyễn Bá Học, Phan Kế Bính, Nguyễn trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến, Lê Dư Sở Cường, Trần Trọng Kim, Ôn

Như Nguyễn Văn Ngọc.

Khuynh hướng lãng mạn: Trương Phố, Hoàng Ngọc Phách (trong quyển *Tố Tâm*), Đông Hồ.

Khuynh hướng xã hội: các nhà văn Tự Lực văn đoàn.

Khuynh hướng tả thực: Các nhà văn ngoài nhóm Tự Lực văn đoàn như: Nguyễn Công Hoan, Lan Khai, Vũ Trọng Phụng, Tam Lang... (449-452).

Vũ Ngọc Phan: Trong bộ *Nhà văn hiện đại*, Nhà in Tân Dân, Hà Nội, 1942, Quyển nhất: “Những nhà văn hồi mới có chữ quốc ngữ”, tác giả chỉ nói đến Trương Vĩnh Ký, bỏ qua Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, rồi nói về các tác giả viết trong *Đông Dương tạp chí* và *Nam Phong* (Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Hữu Tiên, và Đông Hồ, Trương Phố).

“Quốc văn bắt đầu thịnh, bắt đầu có cái giọng hoa mỹ, dồi dào, chú trọng về tư tưởng, là công các nhà biên tập hai tạp chí ở Bắc Hà: *Đông dương tạp chí* và *Nam Phong tạp chí*”.

Nói về thể văn truyện ngắn theo lối Âu Tây, Vũ Ngọc Phan khẳng định Phạm Duy Tốn là người trước nhất:

“Nhưng người ta cũng không thể quên ông là người đã viết truyện ngắn theo lối Âu Tây đi trước hết. Như vậy người ta cũng có thể nói: Phạm Duy Tốn là nhà tiểu thuyết đi vào đường mới trước hết và những truyện ngắn của ông là thứ văn chương đã đánh dấu một quãng đường văn học của nước nhà” (Trang 141).

Còn *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách cũng là cuốn tiểu thuyết đầu tiên được chú ý:

“*Tố Tâm* là một quyển truyện rất văn hoa, kết cấu cũng khá và đã ra đời vào một thời mà tiểu thuyết sáng tác còn thấp kém, quốc văn còn trong thời kỳ phôi thai. Bởi vậy nên *Tố Tâm* là quyển tiểu thuyết đầu tiên được mọi người chú ý đến một cách đặc biệt, và như thế, ta phải nhận là dư luận cũng nhiều lúc công minh” (trang 176).

Trong *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh, Hoài Chân (Nhà in Thụy Ký, Hà Nội, 1942), có 45 thi sĩ được coi là những nhà thơ hiện đại làm thơ mới, chỉ có hai người miền Nam được nói đến là Đông Hồ và Mộng Tuyết. Trong bài nói đầu “Một thời đại trong thi ca”, Hoài Thanh và Hoài Chân nhìn nhận Nguyễn Thị Kiêm, một người đã diễn thuyết cổ võ cho thơ mới ở miền Nam hồi 1933 là một nữ sĩ có tài, có gan, nhưng đã không được giới thiệu trong số 45 thi sĩ đó, ngày nay đã hoàn toàn bị quên lãng.

Đào Đăng Vĩ: *Lịch trình tiến hoá của văn học và tư tưởng Việt Nam hiện đại -1865-1946* [2]. Trong *Văn học tuần san* xuất bản ở Sài Gòn, số mùa xuân 1-2-1937 (trang 7-10), về mục “Tâm sự của nhà văn”, Hoàng Tân Dân thuật lại ý kiến của Đào Đăng Vĩ, Hội trưởng hội Quảng Trị ở Huế, đăng trên báo *Patrie Annamite* ngoài Bắc mở cuộc điều tra về thanh niên trí thức. Viết đến mục “Les Écrivains journalistes”, cuộc điều tra

chia làm hai khoản:

1/ Tính chất văn học Việt Nam trước khi ảnh hưởng văn hoá Pháp.

2/ Sự tiến hoá của văn học Việt Nam chịu ảnh hưởng của tư tưởng và văn học Pháp.

Sự tiến hoá này chia làm ba thời kỳ:

-Thời kỳ 1: Do những Phạm Quỳnh, Nguyễn văn Vĩnh là những người viết văn, viết báo tiêu biểu.

-Thời kỳ 2:

a/ Xu hướng lãng mạn: Hoàng Ngọc Phách, Trương Phố.

b/ Xu hướng yêu nước và cách mạng.

-Thời kỳ 3: Thời kỳ hiện đại bắt đầu từ Hoàng Tích Chu gồm nhiều xu hướng, trường phái. Hoàng Tân Dân bày tỏ lập trường của mình là “Duy vật biện chứng pháp. Tôi dùng nó để phê bình các học thuyết khác”. Đến năm 1948, Đào Đăng Vĩ diễn thuyết ở Huế (18/7) và Sài Gòn (17/10/1948) bằng tiếng Pháp về lịch trình tiến hoá của văn học và tư tưởng Việt Nam hiện đại (1865-1946), lặp lại luận điểm đã nói trong *Patrie annamite*, có kể tên *Nông Cổ Mìn Đàm*, *Nhật báo tỉnh*, *Lục tỉnh tân văn*, *Đông dương tạp chí*, *Trung Bắc tân văn*, *Nam Phong*, rồi chỉ giới thiệu những người viết trong tờ sau ở Bắc Kỳ. Riêng về Trần Trọng Kim được giới thiệu như một nhà viết sử đầu tiên của thời hiện đại. “Vừa biết tiếng Pháp vừa thông thạo chữ Hán, ông là người đầu tiên đem những phương pháp tìm kiếm khoa học vào công việc nghiên cứu những sử liệu bằng chữ Nho và đã cống hiến cho chúng ta những tác phẩm lớn: bộ *Việt Nam Sử Lược*, một bộ sách thật hay mà trước đó không có một tác phẩm trước nào sánh kịp...”. Về tiểu thuyết, chỉ nhắc đến Hồ Biểu Chánh, Phú Đức, Đông Hồ, còn lại chỉ nói toàn về những nhà văn miền Bắc.

Trần văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng, Nguyễn văn Phú, Tạ Phong Châu : (*Lược truyện các tác giả Việt Nam* tập II, (NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 1972)). Nghiêm Toán đã lưu tâm nhưng còn rất mơ hồ, đến các tác giả bộ *Lược truyện...*, sự thận trọng càng rõ rệt hơn. Chẳng hạn về văn xuôi, trước hết đã phát hiện một tiểu thuyết bằng văn xuôi, chữ nôm, vô danh, không biết đã sáng tác từ bao giờ, nhan đề *Trần Đại Lang*, được Hồ Văn Đoàn dịch ra tiếng Pháp trên tạp chí *Revue Indochinoise* (1905).

Còn về tiểu thuyết bằng chữ quốc ngữ, nhắc đến cuốn tiểu thuyết viết theo lối mới *Cuộc tang thương* của Đặng Trần Phát (nhà in Vĩnh Thành 1923 Hà Nội), nghĩa là viết và in trước *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách xuất bản năm 1925. Cuốn tiểu thuyết *Cành lê diễm tuyệt* của Đặng Trần Phát cũng là một tiểu thuyết lãng mạn nhưng lại viết trước *Cuộc tang thương*.

“Một điều nhận xét nữa là: những tiểu thuyết Pháp đều xuất hiện trên các báo miền Nam trước tiên; đã có những người như Hồ Văn Đoàn phỏng dịch các tiểu thuyết Nôm của ta, cải biên lại theo nghệ thuật viết tiểu thuyết phương Tây từ năm 1905; thế thì tiểu thuyết lãng mạn có

thể không phải chỉ xuất hiện trước tiên ở miền Bắc với *Tố Tâm* (1925), mà có lẽ phải xuất hiện ở miền Nam từ nhiều năm trước đó. Ở Nam bộ, *U tình lục* xuất bản năm 1909 (hay 1913 ?), *Chúa tàu Kim Quy* xuất bản năm 1913 (hay 1926 ?), *Lữ bước phong tình* và *Oan kia theo mãi*, tiếc rằng không biết rõ nội dung, nhưng cái tên của nó cũng nói lên phần nào tính lãng mạn của tiểu thuyết; và có thể có nhiều quyển tiểu thuyết nữa xuất bản ở miền Nam từ năm 1921 trở về trước bị thất lạc. Cần nghiên cứu trong thư viện quốc gia của Pháp mới rõ được”.

Vì không biết, không muốn tìm hiểu cũng như chưa có điều kiện, các tác giả trên đã chỉ kê khai một số tác phẩm của Nguyễn Chánh Sắt là tác giả duy nhất biết được.

Có lẽ sự dè dặt thận trọng của nhóm ông Trần văn Giáp không được chú ý đến, nên dư luận nói chung khi đề cập đến văn xuôi, tiểu thuyết thời kỳ này, cho đến nay vẫn nhắc lại luận điểm của ông Dương Quảng Hàm, Vũ Ngọc Phan. Chẳng hạn trong *Anthologie de la littérature Vietnamienne*, (Ed. en langues étrangères Hanoi, 1975), Tome III vẫn khẳng định: “Hai tên tuổi nổi bật Hồ Biểu Chánh ở miền Nam và Hoàng Ngọc Phách ở Hà Nội... Trong số các nhà tiểu thuyết và truyện ngắn khác chúng tôi giới thiệu Phạm Duy Tốn, Nguyễn Tử Siêu, Nguyễn Trọng Thuật” (trang 40).

Lê Trí Viễn, Nguyễn Đình Chú, Lịch sử văn học Việt Nam, văn học viết thời kỳ II, giai đoạn II, đầu thế kỷ 1930 (Tủ sách Đại Học Sư Phạm. NXB Giáo Dục 1976) nói đến phiên dịch, nghiên cứu, phê bình trong giai đoạn này thì thấy phần lớn đều do người trong hai nhóm *Đông Dương* và *Nam Phong* làm. Đáng chú ý nhất về dịch Hán văn là Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Chánh Sắt, về dịch Pháp văn có Nguyễn văn Vĩnh và Phạm Quỳnh.

Đi đôi với việc phiên dịch là việc nghiên cứu phê bình. Các người làm công việc nghiên cứu văn học đầu tiên lúc này là Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Ngọc... Phan Kế Bính viết *Việt Hán văn khảo*, Nguyễn Văn Ngọc được nhắc đến vì các tập *Phong dao tục ngữ*, *Truyện cổ nước Nam*, *Nam thi hợp tuyển*, *Câu đối*...

Về tiểu thuyết: Truyện ngắn đã có từ trước ở trong Nam. Từ sau đại chiến trở đi, ngoài Bắc mới xuất hiện những truyện ngắn đầu tiên của Nguyễn Bá Học và Phạm Duy Tốn. Không bao lâu truyện ngắn trở thành một đòi hỏi của công chúng, nên báo chí đều có đăng. Đến năm 1925 quyển tiểu thuyết đầu tiên ra đời: đó là *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách. Đồng thời có *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật, và sau đó là *Kim Anh lệ sử* của Trọng Khiêm. Trong Nam, Hồ Biểu Chánh, Bửu Đình cũng xuất bản tiểu thuyết đầu tay của mình” (trang 19, 20).

Phan Cự Đệ: Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại, tập 1, NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp Hà Nội, 1974, chương I: Những khuynh hướng tiểu thuyết trước 1930 và những mầm mống đầu tiên của một nền tiểu thuyết mới:

“Từ năm 1925 bắt đầu xuất hiện những cuốn tiểu thuyết quốc ngữ đầu tiên: *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật, *Kim Anh lệ sử* của Trọng Khiêm, *Cay đắng mùi đời*, *Tiền bạc bạc tiền* (1926) của Hồ Biểu Chánh, *Nho Phong* (1926) của Nguyễn Tường

Tam.

Tiểu thuyết của Hoàng Ngọc Phách đã mở ra một phương hướng mới cho tiểu thuyết truyền thống. Vị trí của cuốn tiểu thuyết này trong văn học Việt Nam có thể so sánh với vị trí của những cuốn *Quận chúa Colevơ* (La Princesse de Clèves) của bà de la Fayette (Mme de la Fayette) hay *Manông Letxcô* (Manon Lescaut) của tu sĩ Prêvô (Prevost) trong tiểu thuyết Pháp.

Đứng về nghệ thuật viết tiểu thuyết mà nói, *Tố Tâm* xứng đáng là một tác phẩm đầu tiên chuẩn bị cho sự hình thành của nền tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. (Trang 129).

Về miền nam chỉ có hai người được nói đến: Phú Đức và Hồ Biểu Chánh. Riêng Phú Đức chỉ được nhắc đến tên mà thôi.

b/ Những tác giả ngoại quốc:

Những tác giả Việt Nam ở nước ngoài hay tác giả người nước ngoài mà chúng tôi được đọc, đã viết về văn học sử Việt Nam thường cũng chỉ dựa vào dư luận của các nhà văn học phê bình Việt Nam.

Bùi Xuân Bào, Le Roman Vietnamien contemporain. Tendances et evolution du roman Vietnamien contemporain (1925-1945) (Tủ sách Nhân văn Xã hội, Sài Gòn, 1972). Đây là luận án phụ tiến sĩ văn chương mà ông Bào trình ở Đại học Sorbone năm 1961. Sở dĩ chúng tôi lưu ý đến cuốn sách này là vì luận điểm quen thuộc kể trên, nhưng được ông thầy chuyên về lịch sử và ngôn ngữ Đông dương ở Collège de France chấp nhận.

“Những tuyệt tác đầu tiên”

“Năm 1925 được đánh dấu bằng việc xuất bản hai tuyệt tác chứng tỏ sự thắng thế của tiểu thuyết hiện đại: *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách và *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật. Lần đầu tiên, một nhà nho của trường phái cũ viết một tiểu thuyết bằng quốc ngữ và văn xuôi bằng cách thử sử dụng những điều hiểu biết về nghệ thuật tiểu thuyết tây phương vào việc biên minh cho một luận điểm mà mình yêu thích. Cũng lần đầu tiên, một nhà văn trẻ được đào tạo theo lối Pháp vẽ lên một đối nghịch tử thù giữa những khát vọng cao siêu nhất của con người và đạo đức cũ. Ảnh hưởng của phái lãng mạn Châu Âu được dịp giải tỏa những xu hướng tình cảm bị Nho giáo ức chế từ nhiều thế kỷ (chương “Sự khai sinh tiểu thuyết hiện đại”, trang 36 và 48,49)

Maurice Durand & Nguyễn Trần Huân, Introduction à la littérature Vietnamienne (Collection UNESCO. G. Maisonneuve et Larose, Paris, 1969). Đây là một cuốn giới thiệu văn chương Việt Nam và thế giới trong khuôn khổ UNESCO do một người chuyên văn hoá Việt Nam phụ trách, M. Durand. Khi nói về tiểu thuyết Việt nam hiện đại, hai tác giả viết: “Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại, hiểu theo quan niệm Âu Châu, chỉ thấy bắt đầu xuất hiện từ thế chiến thứ nhất khi những truyện ngắn của Phạm Duy Tồn, Nguyễn Bá Học, Phan Kế Bính ra mắt trên *Đông dương tạp chí* và *Nam Phong tạp chí*.”

Ở miền Nam, những truyện Tàu có được dịch ra như *Phong Thần, Tam*

Quốc, Đông châu liệt quốc. Rồi khuôn mặt Hồ Biểu Chánh nổi bật trong những năm 1912 với những tác phẩm bình dân của ông. Như thế là tiểu thuyết hiện đại khai sinh ở miền nam nhưng những truyện của Hồ Biểu Chánh chỉ được biết đến ở Nam Kỳ, còn độc giả ở ngoài Bắc hoàn toàn không biết đến. Phải đợi đến năm 1925 khi *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật và *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách được in ra, tiểu thuyết mới có một tiếng vang trong toàn quốc (tr. 156,157).

Nguyễn Trần Huân, Professeur, chargé de conférences à L'École pratique des Hautes Études (Sorbonne), "Les romans Vietnamiens contemporains". (Communication présentée au XXIX^e Congrès International des Orientalistes). Paris 21 Juillet 1973, in lại trong *Études Inter- disciplinaires sur le Vietnam*. Volume I, Saigon, 2^e Semestre 1974.

Trong bài này, Nguyễn Trần Huân nhắc lại những phát giác của nhóm ông Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng về một tác văn trong *Revue Indochinoise* 1905; Đặng Trần Phát và Võ Liêm Sơn (1888-1949) với *Cô Lôu Mộng*, 2 tập in ở Hứa Văn Quảng 1934, theo các tác giả *Lược truyện các tác gia Việt Nam* năm 1924. Phần phát giác của ông Huân là truyện: *Tân cựu điều hoà* của Võ Liêm Sơn đăng trong *Nam Phong* số 66 tháng 12 năm 1922 và một vài truyện dịch của Trung Quốc hay Pháp như Nguyễn Trọng Đương, cử nhân Hán học dịch một truyện trình thám Pháp đặt tên là *Ba Lan* và một chuyện tình *Chết sống thuyền duyên* nhưng chưa cho biết rõ dịch từ nguyên tác nào và in ở đâu năm nào. Ngô Tất Tố dịch truyện *Tàu Cẩm Hương đình* (1923), Nguyễn Đại Quán, một viên chức ở Thái Bình xuất bản một truyện lịch sử 18 vua Hùng cùng với tiểu sử của hai công chúa Tiên Dung, Ngọc Hoa và truyện thuyết *Tôn Viên, Dạ Trạch*.

Nhà nho Nguyễn Can Mộng (1875-1953) xuất bản năm 1923 một tiểu thuyết lịch sử bằng văn vần về mối tình My Châu Trọng Thủy dưới nhan đề *Bức tranh lòng son* và sau cùng, một nhà nho khác là Đoàn Tư Thuật dịch cùng với Tản Đà vở kịch *Truyện Tỳ Bà* từ Hán Văn ra quốc ngữ năm 1923.

Ngoài việc tiết lộ bức thư riêng của ông Nguyễn Tiến Lãng cho biết ý kiến của ông Lãng coi *Giấc mộng con* mà ông đề tựa in năm 1916 là tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên, ông Nguyễn Trần Huân vẫn giữ luận điểm của ông đã viết ra trong *Introduction à la littérature Vietnamiennne*, coi *Tổ Tâm* là quyển tiểu thuyết đích thực (le vrai roman) và có một tiếng vang cả nước (retentissement national) cùng với *Quả dưa đỏ* mặc dù truyện này có nhiều khuyết điểm và vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề văn chương Trung Hoa, trái lại *Tổ Tâm* chịu ảnh hưởng văn chương Pháp (cuốn *Dames aux Camélia*) và ông kết luận bằng khẳng định: "Thực tế có thể coi 1925 là năm khai sinh tiểu thuyết Việt Nam". Điều đáng lưu ý là ông Nguyễn Trần Huân đã nêu lên trong bài là "vấn đề đặt ra cả ở miền Bắc và miền Nam là tìm xem cuốn tiểu thuyết nào kể như cuốn truyện được mọi người nhìn nhận là tiểu thuyết hiện đại cho đến nay vẫn chưa được giải quyết", và ông đã biết giả thuyết của nhóm ông Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng về cuốn tiểu thuyết đầu tiên có ở miền Nam có lẽ là cuốn *Trần Đại Lang*, ông cũng đã nhắc đến *U tình lục* của Hồ Biểu Chánh (1913). Thực ra cuốn này là thơ truyện giống như các truyện Nôm Khác, nhưng không thấy ông có ý tìm kiếm ở miền nam xem có gì khác ngoài *Trần Đại Lang*, Hồ Biểu Chánh, và vẫn tiếp tục giới thiệu các

tác giả miền Bắc, giữ nguyên luận điểm cũ.

Nikulin, *Văn học Việt Nam giản lược* (Moskva, 1971) (bản tiếng Nga). Tác giả Nga thận trọng nên chỉ thuật lại theo các nhà nghiên cứu Việt Nam.

Đông dương tạp chí (1913-1917), *Nam Phong tạp chí* (1917-1931), và một số tạp chí khác. Trên các cơ quan báo chí này công bố ngoài các bài luận thuyết chính trị, quảng bá các tư tưởng trung thành với mẫu quốc còn đăng tải - lần đầu tiên trong lịch sử văn hoá Việt nam- các tác phẩm văn học cổ điển phương Tây. Các tác phẩm thường chủ yếu là Pháp và Trung Quốc.

Năm 1925 ra đời *Tổ Tâm*, quyển tiểu thuyết mà giới nghiên cứu văn học Việt Nam thường cho là mở đầu của hướng lãng mạn ở Việt Nam. Nhưng những gì mà những nhà nghiên cứu đưa vào khái niệm “lãng mạn” thường không tương đương với chủ nghĩa lãng mạn trong văn học phương Tây. (trang 175-176, Bùi Khánh Thế dịch từ nguyên bản tiếng Nga).

c/ Những tác giả gốc Bắc làm văn học ở miền Nam:

Những người ở miền Bắc bỏ quên mảng văn học này nếu chỉ vì không biết là một điều có thể hiểu được, nhưng có những người vào nam, sinh sống trong này đã lâu năm, làm báo, giảng dạy văn học ở các trường, viết sách văn học mà cũng bỏ quên không biết đến vì một quan điểm văn học.

Thiếu Sơn, *Phê bình và cáo luận* (Critique de la littérature moderne et quelques essais littéraires) in lần thứ I có 12 bức hình. Văn học tùng thư (édition Nam Ký- Hanoi. 1933).

Thiếu Sơn vào Saigon làm báo, viết phê bình, sau gom lại in thành tuyển tập *Phê bình và cáo luận*. Trong số 12 bài phê bình nhân vật và sách chỉ có một người miền Nam duy nhất được nói tới, đó là Hồ Biểu Chánh. Các tác giả kia là Phạm Quỳnh, Phan Khôi, Nguyễn Khắc Hiếu, Trần Trọng Kim, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Tuấn Khải, Trương Phố, và các tác phẩm *Tổ Tâm*, *Người vợ hiền*, *Quả dưa đỏ*.

Thiếu Sơn diễn thuyết tại Hội Nam Kỳ khuyến học ở Saigon về “Báo giới và văn học quốc ngữ” nhưng chỉ nói về báo chí, học giả miền Bắc trong hai tờ *Đông dương tạp chí* và *Nam Phong*, và về ảnh hưởng văn học của hai tờ báo trên ở Nam Kỳ đặc biệt là đối với nhóm Đông Hồ, Trúc Hà, Trọng Toàn.

Vào miền Nam, ở miền Nam, nhưng nói viết vẫn hướng về miền Bắc, lấy tiêu chuẩn văn học miền Bắc (đối với Thiếu Sơn, lúc đó là *Nam phong*), và sau cùng ra sách cũng gửi về Bắc in.

Tiếp theo sau Thiếu Sơn, hàng loạt những nhà văn, nhà báo, nhà giáo vào Nam hồi 1954 cũng vẫn viết báo, in sách, giảng dạy văn học sử Việt Nam cũng bỏ quên, bỏ qua mảng văn chương kể trên ở miền Nam, nhắc lại những luận điểm của Vũ Ngọc Phan, Dương Quảng Hàm...

Chẳng hạn, **Phạm Thế Ngũ** trong *Việt Nam văn học sử giản lược tân biên* tập 3, “văn học hiện đại (1862-1945)”. (Quốc học tùng thư, Saigon, 1965). Tập 3 có 661 trang, trừ 20 trang dành cho “Buổi đầu của quốc ngữ” với Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, và 13 trang dành cho Hồ Biểu Chánh, còn lại toàn dành cho văn học miền Bắc. Chỉ mình nhóm *Đông dương tạp chí* và *Nam Phong* cũng đã chiếm trên 300 trang.

Riêng về tiểu thuyết cũng khẳng định những Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn, là những người tiên phong viết truyện ngắn và Nguyễn Trọng Thuật, Hoàng Ngọc Phách là những người viết truyện dài thành công đầu tiên.

“Tuy có hai nhà văn thời này mở lối cho loại đoản thiên đã để lại những thành tích đáng giá, đó là Nguyễn Bá Học và Phạm Duy Tốn” (trang 346).

“Còn lại thực sự, được người đương thời đón nhận thưởng thức và cho đó là có giá trị rõ ràng là hai tác phẩm *Tố Tâm* và *Quả dưa đỏ*, có thể coi là những thành công đầu tiên của văn gia ta” (trang 355).

Lê Văn Siêu, *Văn học sử thời kháng Pháp* (1858- 1945), 400 trang (Trí Đăng- Saigon, 1974).

Viết về thời kỳ đầu thế kỷ XIX, cũng chỉ đề cao nhóm Nguyễn văn Vĩnh, Phạm Quỳnh. Còn ở miền Nam chỉ có mấy người dịch truyện Tàu, chỉ để giải trí, không có giá trị văn chương (trang 139).

Thanh Lãng, *Bảng lược đồ văn học Việt Nam*, quyển ba: “Ba thế hệ của nền văn học mới” (1862-1945), nxb. Trình Bày, Saigon, 1967. Sách gồm trên 800 trang. Phần “văn học thế hệ 1862” (1862- 1913) 159 trang, chỉ có 10 trang nói về Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và 10 trang về Phan Thanh Giản, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Đình Chiểu.

Phần “văn học thế hệ 1913” (1913-1932) chỉ có 8 trang dành cho Hồ Biểu Chánh, còn trên 400 trang giới thiệu nhóm *Đông dương tạp chí* và *Nam Phong*.

Tạp chí *Thời Tập* số II ra ngày 18/9/1974 do Viên Linh chủ trương (Saigon) khởi đăng loạt bài “Lược sử tiểu thuyết Việt Nam” của Lê Huy Oanh, gốc Bắc như người chủ trương, cũng nhắc đến Hoàng Ngọc Phách, Nhất Linh, Ngô Tất Tố, Hồ Biểu Chánh khi nói về tiểu thuyết thời tiền chiến, và cũng giữ một quan niệm đã trở thành hầu như hiển nhiên:

“Ông Nguyễn Bá Học, một cây viết của nhóm *Nam Phong* có lẽ là người đầu tiên dùng quốc ngữ để viết tiểu thuyết theo thể truyện ngắn. Ông Học đã cho đăng trên *Nam Phong* gần 10 truyện ngắn trong đó có những truyện hiện còn được nhiều người nhắc đến như “Câu chuyện gia đình” (1918), “Chuyện ông Lý Chấm có gan làm giàu”... Đồng thời ông Phạm Duy Tốn cũng ở trong nhóm *Nam Phong* và là người thông thạo Tây học, cũng đã dùng chữ quốc ngữ để viết những truyện ngắn như “Sống chết mặc bây” (1918), “Con người sở Khanh”. Văn pháp của ông Tốn đã có vẻ linh hoạt gọn gàng sắc sảo hơn văn của ông Học. Nhưng cả hai ông, nhất là ông Học, đã được kẻ hậu sinh coi như hai người mở đường cho loại

tiểu thuyết mới Việt Nam bằng chữ quốc ngữ. Chừng sáu bảy năm sau, cũng trong nhóm *Nam Phong*, có thêm ông Nguyễn Trọng Thuật với tiểu thuyết *Quả dưa đỏ* xuất bản năm 1925, được giải văn chương của Hội Khai Trí Tiến Đức. Ông Nguyễn Trọng Thuật được hậu sinh coi như là một trong hai người đầu tiên viết tiểu thuyết dài bằng chữ quốc ngữ. Vị thứ hai, người đã được coi như cùng ông Thuật mở đường cho loại truyện dài là Song An Hoàng Ngọc Phách, tác giả cuốn truyện danh tiếng *Tổ Tâm*. Nội dung *Quả dưa đỏ* chỉ là một câu chuyện đã cũ, còn nội dung truyện *Tổ Tâm* hoàn toàn mới mẻ và được hậu thế coi như là cuốn truyện đầu tiên của loại tiểu thuyết lãng mạn bằng quốc ngữ. Với *Tổ Tâm*, Song An Hoàng Ngọc Phách được coi như thủy tổ của tiểu thuyết lãng mạn Việt nam tiền chiến” (trang 14-15)

Khi nói tới ảnh hưởng văn hoá ngoại quốc trong tiểu thuyết Việt Nam, ông Lê Huy Oanh viết: “Sang thời kỳ chữ quốc ngữ, những tiểu thuyết gia am tường Nho học như cụ Nguyễn Bá Học hoặc cụ Nguyễn Trọng Thuật đều vẫn còn chịu ảnh hưởng của Tàu về cả tư tưởng lẫn hình thức, sau đó mới ảnh hưởng Tây phương. Thế văn tiểu thuyết mới kể từ Song An Hoàng Ngọc Phách trở đi là thế văn hoàn toàn du nhập Tây phương. (trang 22).

3/ Chính nhà văn người miền Nam phủ nhận và bỏ qua:

Một vài nhà văn, thơ trong nhóm Đông Hồ đã phủ nhận văn chương miền Nam thời kỳ này nên bỏ qua, không nhắc đến ngay cả Hồ Biểu Chánh, vì họ chọn tiêu chuẩn làm văn chương là *Nam Phong* và lấy *Nam Phong* làm diễn đàn, và cũng chính vì thế mà từ đó cho đến nay, họ được biết đến nghĩa là được các nhà viết văn học sử gốc miền Bắc công nhận.

Trúc Hà có bài “Lược khảo về sự tiến hoá của quốc văn trong lối viết tiểu thuyết” (*Nam Phong* số 175, 176 năm 1932), Trúc Hà trình bày diễn tiến của thế văn này mà không hề nhắc đến bất cứ một ai ở miền Nam. Tiêu chuẩn lý luận thì dựa vào cuốn *Khảo về tiểu thuyết* của Phạm Quỳnh và *Việt Hán văn khảo* của Phan Kế Bính. Truyện ngắn thì kể “Nho phong” của Nguyễn Tường Tam, “Sống chết mặc bay” của Phạm Duy Tốn, “truyện cô Chiêu Nhì” của Nguyễn Bá Học. Dịch truyện Tàu, Tây thì kể các tác phẩm của Nguyễn văn Vĩnh, Phạm Quỳnh. Năm 1925 “Kỷ niệm bước đầu trên đường văn học với *Quả dưa đỏ* được giải thưởng văn chương của hội Khai Trí Tiến Đức ; *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, *Người quay tơ* của Nhất Linh...”

Đông Hồ, *Văn học miền Nam - Văn học Hà Tiên, Chiêu Anh Các, Hà Tiên thập cảnh khúc vịnh* (Nxb Quỳnh Lâm, hiên văn nghệ, Sài Gòn, 1970). Nội dung sách *Văn học miền Nam* là những khoá giảng ở Đại Học Văn Khoa những năm 1966-1969. Đông Hồ chỉ nói đến văn chương chữ Nôm, chữ Hán mà thôi, không nói gì đến văn chương chữ quốc ngữ, vì chỉ có văn chương của nhóm Trí Đức học xá mới là văn chương, nhưng chả lẽ Đông Hồ lại nói về mình. Dĩ nhiên Đông Hồ có nói những lý do phủ nhận bỏ qua văn chương thời kỳ này ở miền Nam ngay từ thời ấy ở báo *Sống* (1935) và ở các báo khác sau này như số *Văn* số 8, tưởng niệm Hồ Biểu Chánh, ngày 15/4/1967.

Nhưng độc giả miền Nam lại coi nhóm Đông Hồ như những đứa con hoang. Trong chỗ riêng tư, ông Vương Hồng Sển thường nói đùa: “Đông

Hồ là nhà văn Bắc Kỳ”.

Sau cuộc cãi vã do Phan Khôi gây ra trong 5 năm ròng rã về việc viết sai chính tả, Đông Hồ trên báo *Sống* do ông chủ trương, lại nêu vấn đề phát âm, viết hỏi ngã cho đúng và thái độ của ông đối với văn chương Nam Kỳ. *Sống* số 19 Mars 1935 có bài “Dấu hỏi dấu ngã”: “Báo chí in trong Nam mà in được dấu hỏi dấu ngã là điều rất khó khăn... Chúng tôi hết sức thu xếp với nhà in và nhiều công phu xem xét để từ đây báo *Sống* cũng in được đúng dấu hỏi, ngã như các báo ở miền Bắc”.

Số 41 ngày 9 Avril 1935 có bài “Nam Phong đình bản”: “Hồi 1925, học trò mới ra trường. Có một điều tôi nhớ chắc chắn là năm ấy những bạn học cùng lớp với tôi thì cũng như tôi, ngoài những sách học của nhà trường phát cho thì tuyệt nhiên không biết báo chí sách vở nào khác nữa. Có chăng thì cũng là những tiểu thuyết hoang đường của Tàu dịch ra quốc ngữ như chuyện *Phong Thần*, *Thủy Hử*, *Chinh đông chinh Tây* đã làm hư hoại những bộ óc ngây thơ mất hết cái trí phán đoán trong khi đọc sách, chỉ tin theo những điều mê tín, dị thường. Sách vở báo chí cần ích lúc bấy giờ kém cỏi đến như thế mà tôi may mắn ngẫu nhiên biết được báo *Nam Phong*, tôi có một mối cảm tình thân thiết, tự tôi thường lấy đó làm một cái duyên gặp gỡ lạ lùng”.

Số 29 ngày 11 Septembre 1935 có bài “Thống nhất đất nước bằng cách lợi dụng văn chương”. Đông Hồ viết: “nhớ lại khoảng 15 năm về trước, nhiều người trong Nam khi giở đến một quyển truyện Bắc thì chau mày phê bình: “Nó nói cụ kệ cái gì mà tôi chẳng hiểu được chút nào hết”. Vì giao thông bất tiện nên Nam Bắc ít hiểu nhau, nhưng giao dịch công nghệ phát đạt sẽ tạo điều kiện thống nhất”.

Số 30 ra ngày 18 Sep. 1935 có bài “Ảnh hưởng của đất nước trong văn chương. Ta có nên chia rẽ tiếng Bắc và tiếng Nam không?”. Đông Hồ chống chủ trương phân biệt: “Thế mà trong Nam vẫn có nhiều người lại là người viết văn đọc sách muốn phân chia ra tiếng Bắc kỳ và Nam Kỳ thì còn gì vô lý hơn nữa!”. Theo bà Mộng Tuyết kể lại cho chúng tôi: Hồi đó nhóm Đông Hồ giao thiệp với ngoài Bắc, nhóm *Nam Phong*, các ông Nguyễn Khắc Hiếu, Thiệu Sơn, Nguyễn Trọng Thuật, Trúc Hà, Đông Hồ gửi bài đăng ở *Nam Phong*, Mộng Tuyết gửi truyện ngắn “Tình trong sách” được giải thưởng nhứt của Nam Kỳ thư quán Hà Nội. Khi Hoài Thanh, Hoài Chân biên soạn cuốn *Thi nhân Việt Nam* chỉ gửi thư xuống Hà Tiên liên lạc với Đông Hồ, Mộng Tuyết, nên sách in ra chỉ có 2 người trong miền Nam có tên trong *Thi nhân Việt Nam*. Bà Mộng Tuyết cũng thú nhận riêng với chúng tôi dư luận lúc đó ở miền Nam tỏ ra rất bất bình về sự kiện trên.

Hơn 30 năm sau, Đông Hồ mới nói rõ lý do tại sao nhóm ông phủ nhận văn chương ở miền Nam trong thời kỳ đầu thế kỷ trong bài “Hồ Biểu Chánh, nhà văn bạch thoại miền Nam” (tập san *Văn*, số 80 (15/4/1967), “Tưởng niệm Hồ Biểu Chánh”. Đông Hồ kể lại sau khi Trúc Hà viết bài “Lược khảo...” ít lâu, ông lên Saigon gặp Thiệu Sơn và nghe Thiệu Sơn trách tại sao “Chúng tôi biên khảo về tiểu thuyết mà lại bỏ quên không đá động đến một nhà văn tiểu thuyết lớn trong Nam là Hồ Biểu Chánh”. Đông Hồ trả lời: “bài biên khảo đó như nhan đề đã nêu, Trúc Hà chỉ nhìn một phương diện văn chương, chỉ theo dõi sự tiến hoá và phát triển của văn chương chữ quốc ngữ trong lối viết chữ quốc ngữ mà thôi, chứ

không phải là một bài biên khảo về tiểu thuyết toàn diện. Theo câu trả lời của tôi lúc đó, đủ chứng tỏ rằng Trúc Hà và tôi không nhận thấy trong tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh có “văn chương”. Đã không thấy trong đó có văn chương thì đâu thấy trong đó có sự tiến hoá của tiểu thuyết mà nêu ra vấn đề...”.

Đông Hồ thú nhận đọc Hồ Biểu Chánh phải nhận ông tả đúng đời sống xã hội của Nam kỳ lục tỉnh, nhưng “đọc thì đọc, thích thì cũng thấy thích, duy chúng tôi không chịu được lời văn viết trơn tru thẳng tuột hời hợt của ông”

“Thời kỳ đó theo chúng tôi quan niệm viết là làm văn chương mà văn chương là phải sửa sang gọt dũa, phải điều luyện chải chuốt. Dầu là tả thực hay tả chân, câu văn cũng phải xếp đặt lại hơn ngôn ngữ thường dân. Tối thiểu phải có một kỹ thuật... Tôi không chịu được văn chương của Hồ Biểu Chánh. Như tôi bây giờ cũng không chịu nổi văn chương hát cải lương với văn chương của những tiểu thuyết “chương” hiện đang thịnh hành. Trong lúc đó thì mọi người chung quanh tôi hoan nghênh nồng nhiệt. Như vậy chúng tôi chứng tỏ rằng quan niệm của tôi sai lầm và cảm quan của tôi lệch lạc. Quan niệm của tôi cũng như những nhà văn không chịu được lối văn Bạch thoại của Tàu. Sao mà tôi cứ đứng trên địa hạt văn ngôn mà nhìn trào lưu bạch thoại. Nếu tôi đừng quá chủ quan, đừng quá cách biệt mà nhìn văn viết của Hồ Biểu Chánh. Tôi coi văn Hồ Biểu Chánh là lối văn bạch thoại, và coi Hồ tiên sinh là nhà văn bạch thoại tiên phong như những nhà văn bạch thoại Trung quốc hồi đầu thế kỷ này thì tôi sẽ chấp nhận được, thưởng thức được văn chương của họ Hồ, rồi tôi sẽ chấp nhận và thưởng thức được văn chương hát cải lương, văn chương chương như thường”

Những thiên kiến, mặc cảm và những vụ lòi qua tiếng lại

Mảng văn học này bị bỏ quên vì không được biết đến. Không được biết đến có thể vì không có mà đọc. Sống ở miền Bắc và ngay sống ở miền Nam, kiếm một bộ *Nam Phong* thật không khó gì, các thư viện công đều có, thư viện tư nhiều người cũng có, lại có cả đủ một bộ mục lục đầy đủ để dễ tra cứu, nhưng không dễ gì kiếm một vài số *Lục tỉnh tân văn*, *Nông Cổ Mìn Đàm*. Trầm trọng hơn, có mà không đọc hoặc ngay như có đọc mà thiên kiến này nọ thì dù ở xa hay ở gần đều không thấy gì cả; hoặc chỉ muốn thấy điều mình muốn, nghĩa là những điều đúng theo định kiến. Thực tế hay sự thật đúng như tấm màn chỉ vén lên, mở ra, mặc khải trước những cái nhìn sẵn sàng, vô tư và thiên cảm. Nếu không, nó vẫn khép kín, buông xuống. Người ta không ưa thích cải lương, vọng cổ vì những định kiến này nọ thì không bao giờ thấy cái hay của cải lương, cảm được cái mùi vọng cổ.

Kể ra có nhiều thiên kiến lắm. *Gia Định báo* à? Rặt đăng tin thông cáo của nhà nước thì có gì lý thú, hay ho mà đọc? Hoặc *Nông cổ mìn đàm*, *Lục tỉnh tân văn* thì là những tờ báo cổ võ làm ăn buôn bán, pha chút văn thơ, đâu phải những tờ báo văn học nghệ thuật hiểu theo đúng nghĩa “thuần túy văn học nghệ thuật”! Truyện xuất bản nhiều đấy, bán chạy như tôm tươi nhưng hầu hết đều là truyện tàu phỏng dịch nhảm nhí, “chỉ để giải trí chứ không có giá trị văn chương” (Lê Văn Siêu). Còn tiểu thuyết gọi là hiện đại, lấy đề tài Việt Nam thì hoặc là viết theo lối trơn tuột chẳng chải chuốt gì, nôm na thô kệch hoặc sai bét về chính tả, làm

sao gọi được là văn chương!...

“*Đại Việt tân báo, Nông cổ mín đàm* lại chỉ là những tờ báo không có tính cách văn học, chỉ đăng rất những tin vặt, những thông báo của chính phủ, những bài diễn văn của người đương thời, hay nếu có đăng thơ văn thì chỉ là thơ văn của độc giả, nhà báo đăng một cách khuyến khích chứ thật ra chưa đáng kể là thơ văn” (*Nhà văn hiện đại*, tập I, in lần thứ hai, Vĩnh Thịnh, Hanoi 1951, trang 30).

Hoặc: “Gia Định là đất mới. Dân chúng vẫn thưa ít, vừa chưa được thuần nhất... Sự sáng tác văn học, sự ưa chuộng văn chương, sự trỗi trọt thi văn ở đây chưa có truyền thống sâu xa, nên kém tiềm lực, kém khả năng. Quốc văn do đó trong nhiều năm về sau ở Nam Kỳ chỉ trình bày trong hình thức báo chí phổ thông với trình độ trí thức khá ấu trĩ hoặc ở tác phẩm tiểu thuyết cho một công chúng hạ lưu dễ dãi. Những người thức giả lưu tâm đến quốc văn sau đó phải quay ra miền Bắc để đón tiếp những sáng tác mới cũng như những trào lưu văn học mới.” (Phạm Thế Ngũ, *Việt nam văn học sử giản ước tân biên*, tập III, trang 85).

Viết sai chính tả - Vụ Phan Khôi

Trước Vũ Ngọc Phan, ngay từ hồi 1929-1930, trên báo *Phụ nữ tân văn*, Phan Khôi đã chê trách lối viết sai bét chính tả. Trong bài “Chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ và thể lực của phụ nữ”, từ Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Trai cho đến Nguyễn Chánh Sắt, Đặng Thúc Liêng (Số 28, ngày 7 Novembre 1929), Phan Khôi viết đại ý: “Các cố đạo xưa đã dựa vào tiếng Bắc và Bắc Trung kỳ mà tạo ra văn quốc ngữ, nên miền Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ không đóng góp gì hết vào việc đó, càng vào Nam càng phát âm sai... Chỉ riêng trong giới Công giáo, việc phát âm tương đối giữ được sự thống nhất vì Bắc theo cái đúng của Nam và Nam theo cái đúng của Bắc. Chữ quốc ngữ phổ thông ở Nam Kỳ trước, trong khi ngoài Bắc, Trung còn nằm sấp xuống, cầu bụng trên ván mà viết chữ Hán. Nam Kỳ là thầy dạy chữ quốc ngữ cho dân An Nam vì có hai ông Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Của vừa là công giáo vừa làm tự điển nên phát âm đúng. Những tự điển của hai ông làm mẫu mực cho cả nước. Thời Pétrus Ký người ta viết đúng mặc dù dân chúng có phát âm sai nhưng bây giờ thì ôi thôi loạn, ai muốn viết gì thì viết. *Dịch* mà viết ra *Vịt* trong một cuốn về luật thì đủ hiểu sai trật đến đâu”.

Phan Khôi lôi hai ông Nguyễn Chánh Sắt và Đặng Thúc Liêng ra vì ông cho rằng nguyên nhân gây ra tình trạng trên là do mấy vị làm báo tiền bối là nhà nho còn sót lại, không học chữ quốc ngữ đúng đắn, chỉ học văn sơ rồi ráp lại mà viết, thành viết sai mà không hay. “Lấy ngay tên hai ông in trong danh thiếp, bằng chữ Hán thì phải viết là *Sắt*, *Liên* mới đúng. Hai ông là nhà văn nổi tiếng nhưng vì lười không chịu tra từ điển của ông Của, ông Ký nên mới viết sai cả tên của mình như vậy...”. Bài trả lời của con ông Đặng Thúc Liêng là Đặng CôngThắng cho biết thân phụ viết Liêng là theo lời chỉ dẫn của ông Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của chỉ cho (*thiênng liêng*), ngoài ra hiện nay không có hàn lâm viện quy định, muốn viết sao cho thông nghĩa thì thôi. Còn chính ông Phan Khôi cũng viết sai, *Xót* thay vì *Sốt*. Còn ông Nguyễn Chánh Sắt không viết bài, chỉ nói: “ông Phan nhiều chuyện quá”. Ông Phan Khôi khuyên các cô kén chồng: “Hễ các cậu nào không viết chữ quốc ngữ đúng thì không lấy, thà ở góa cả đời chứ không lấy anh chồng không viết đúng quốc ngữ”.

Trong *Phụ nữ tân văn* số 31 (5/12/1929) có bài “Viết chữ quốc ngữ phải viết đúng”, bác lại bài ông Đặng Công Thắng, con ông Đặng Thúc Liêng, ông Phan Khôi nhắc lại những lý lẽ của ông Thắng: “Chữ quốc ngữ viết thế nào thông nghĩa thì thôi, không cần viết đúng vì không có Hàn lâm viện, sách meo quy định” và trách ông Phan Khôi là người Trung kỳ vô đây kiếm ăn mà còn làm phách...

Số 34: “Vấn đề viết chữ quốc ngữ cho đúng”, Ông Phan Khôi nói lý do không đăng bài của ông Nguyễn Chánh Sắt và bài của ông Đặng Công Thắng, vì có tính cách công kích cá nhân, nhưng cũng cho biết ý ông Sắt nói: tên chính là Sắt viết ra Sắt là do cha mẹ đặt ra từ nhỏ đã vào sổ bộ làng là Sắt nên bây giờ cứ để vậy. Về sau có đăng hai bài của độc giả đồng ý với lập trường của ông Phan Khôi.

Số 37 (17/1/1930) có bài “Một vấn đề thống nhất tiếng Việt Nam”. Đây là bài quan điểm của tờ báo do ông Phan Khôi viết kêu gọi “nên nhóm toàn quốc đại hội nghị đăng bàn thính các vấn đề đó”, bác bỏ ý kiến của nghị viện trong hội đồng quản hạt yêu cầu đặt riêng một hội đồng soạn sách theo tiếng Nam Kỳ cho con nít ở Nam Kỳ học. Sách Nam dùng cho Nam, sách Bắc dùng cho Bắc, và ông kết án nặng nề: “Những kẻ ngu dốt điên khùng khốn nạn mới có thể nói rằng tiếng An Nam không cần gì học, tiếng An Nam là đồ bỏ, viết sao thì viết đọc sao thì đọc”.

Xin trích một số đoạn lời qua tiếng lại trên:

“Bởi vậy tôi nói rằng chữ quốc ngữ phát nguyên từ tiếng Bắc. Tôi có ý nói Ông cố đạo ấy hiệp cả giọng Bắc Kỳ và phía Bắc Trung Kỳ mà viết ra văn quốc ngữ. Sao tôi lại không kể đến phía Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ? Vì cái chỗ đúng của hai nơi ấy thì không đúng bằng phía Bắc Trung Kỳ, mà còn chỗ sai thì lại sai quá, càng vào phương Nam chừng nào càng sai chừng ấy, nên không kể làm chi...

...Về phía Nam Trung Kỳ nói ngay ở tỉnh Quảng Nam là tỉnh tôi, chỉ có vùng thượng du nửa tỉnh phía Nam là nói đúng thôi, còn bao nhiêu là sai hết, nghĩa là không phân biệt **c** với **t**, có **g** với không **g**. Từ Bình Định trở vô, văn **ân** thì nói ra **ung**. Vào đến Nam Kỳ lại lộn thêm **in** với **inh**, **úc** với **út**, **h** với **q** ... Càng vào phương Nam chừng nào càng sai chừng nấy. Chúng ta không nên lấy cớ mình là người phía Nam Trung Kỳ với Nam Kỳ, muốn bênh vực cho cái lưỡi của xứ mình mà gân cổ cãi lại. Chúng ta phải nhận cho kỹ mà chịu đi rằng chúng ta phát âm (prononcer) tiếng An Nam thiệt không đầy đủ bằng tiếng Bắc.

Chữ quốc ngữ phát nguyên từ miền Bắc, nhưng kể ra người An Nam bắt đầu thông dụng nó, học tập nó, làm sách vở bằng nó, thì lại từ miền Nam, tức là Nam Kỳ.

Chữ quốc ngữ hồi đầu chỉ có tín đồ thiên chúa dùng mà thôi. Họ lấy nó mà dịch kinh, dịch sách rồi đem dạy trong nhà trường của họ. Sự đó suốt từ Bắc chí Nam như nhau không khác, nghĩa là trong dân An Nam thì người có đạo thiên chúa dùng chữ quốc ngữ trước hết thấy; mà họ lại chỉ dùng theo y một lối. Bắc phải theo sự đúng của Nam, Nam phải theo sự đúng của Bắc, từ đó đến bây giờ.

“Kể cả cái công tập tành chữ quốc ngữ cho quen và rải rác nó cho một ngày một rộng ra ấy là phải kể cho xứ Nam kỳ.

Tôi muốn nói xứ Nam Kỳ là thầy dạy quốc ngữ cho cả dân An Nam không phải là không quá đáng... Mà là thầy thật. Hồi đó có hai ông đại sư về quốc ngữ, đó là Trương Vĩnh Ký và Paulus Của tức Huỳnh Tịnh Của. Vì mỗi ông có làm ra một bộ tự vị tiếng An Nam. Các ông cũng là học trò trường bên đạo mà ra, cho nên các ông viết chữ quốc ngữ y như người bên đạo, nghĩa là viết đúng. Hồi bấy giờ chắc người Nam Kỳ phát âm cũng vẫn là không đủ, vẫn là lẫn vắn t với c, có g với không g, lẫn dấu ngã với dấu hỏi, song le khi các ông viết thì phân biệt đâu ra đó. Vì vậy các ông mới dám làm tự điển. Mà tự điển của các ông sau rồi làm mẫu mực cho người An Nam, ai cũng phải dùng và dùng cho đến cả phía Bắc Trung kỳ và Bắc kỳ là miền chữ quốc ngữ đã từ đó mà sinh ra. Mà tôi tưởng, không những hai ông đại sư ấy, lúc bấy giờ người Nam kỳ hể đã viết quốc ngữ là ai cũng phải viết đúng. Vì hồi đó người ta học quốc ngữ một cách nghiêm. Bây giờ thử tìm một vài cuốn sách xuất bản thời ấy mà coi, cuốn nào in cũng hẵn hoi, cho đến hỏi ngã cũng phân minh”.

Sau khi than phiền về tình trạng viết loạn xạ ngày nay (hồi 1929) và đưa hai ông Nguyễn Chánh Sắt, Đặng Thúc Liêng ra mà phê phán, Phan Khôi kêu gọi:

“Tôi lấy làm thương tâm quá. Tôi không hiểu một người đã xưng mình là Annam, thậm chí là một nhà văn học Annam, sắp hạng mình vào nhà ngôn luận, nhà học thuật, dám thò tay viết cuốn sách để đời, mà mặt chữ còn quấy, thì mới nói làm sao? Tôi không biết một người Pháp hay một người Tàu mà viết chữ bốn quốc họ còn quấy mặt chữ như mình vậy thì họ có lên mặt mà tự đắc được không? Cứ cho việc này là việc nhỏ mặc ai, chớ tôi, bụng dạ hẹp hòi tôi cho đó là việc lớn.

Này hỡi người Annam ta, hãy bắt đầu hôm nay học viết chữ quốc ngữ cho đúng đi. Có vậy mới xứng đáng là người Annam.

Những người đàn ông gần già gần chết mà viết quốc ngữ sai thì bỏ họ đi. Còn đám thanh niên sợ họ sau này, các cô có quyền uốn nắn được. Các cô hãy học viết đúng đi trước đã rồi hẹn nhau, từ rày về sau, kể cả các cậu, cậu nào viết chữ quốc ngữ đúng thì các cô mới cho bung trầu rượu đến nhà, còn không thì đuổi họ đi cho rảnh. Thà ở goá cả đời, còn hơn lấy anh chồng không biết viết. Đó rồi, rày sắp tới, người đàn ông Annam nào muốn có vợ thì phải cầm đầu học.” (Số 30, 28/11/1929)

“Phan Khôi tiên sanh nhã giám: Tiên sanh từ hồi vào Nam Kỳ đến nay coi ý muốn cải lương nhiều việc, nhứt là cách làm văn, cách viết chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ. Tôi thấy tính tiên sanh về mục đích ấy lắm, nhưng tính bao nhiêu sau khi đọc suốt các bài của tiên sanh càng buồn bấy nhiêu. Buồn cho tiên sanh nhiều cái thuyết cầu kỳ bất hiệp chân lý. Buồn thời buồn chớ chẳng muốn cãi lấy với tiên sanh làm gì những sự không đâu vô bổ.

...Tiên sanh nói ông cố đạo nào bày ra chữ quốc ngữ, tiên sanh biết chắc một mình ông ấy đem cả trí lực ra mà gây dựng thứ chữ ấy không? Vậy chữ hội Giám mục ở Quảng Trị bày ra chữ quốc ngữ lúc trước ở đâu?

Tiên sanh nghĩ rằng tên của nghiêm quân của tôi viết ra chữ quốc ngữ phải bỏ **g** mới đúng. Tiên sanh chưa rõ nguyên uỷ nên nghĩ vậy, nếu rõ phải phục ngay. Vì nghiêm quân của tôi muốn viết chữ tên ra quốc ngữ đương thời - 46 năm về trước tự điển của ông Trương Vĩnh Ký không có, của ông Huỳnh Tịnh Trai mới ra đời, không có tiếng đó, nên hỏi thăm Trương, Huỳnh, các ngài quen nên mới chỉ cho biết chữ Liêng là noi theo *thiên liêng* đã thành văn trong sách thiên chúa giáo. Đến năm 1889, *Việt Pháp tự điển* của ông Trương Vĩnh Ký mới xuất bản, ông Génibrel lại mới xuất bản *Việt Pháp quốc âm tự điển* mới gia nhập chữ ấy vào mà lại chia ra có **g** và không **g**.

Bây giờ tiên sanh cứ tự điển mà cắt nghĩa chữ *Liêng* là nôm, chữ *Liên* là chữ. Xét lại, “vương” là vua với “vương vấn” viết một chữ, “quốc” là nước với “chim quốc” cũng viết như nhau; nôm chữ lẫn nhau, tự điển sao vậy cả. Có sao đâu. Văn tự Nôm cũng vậy, khi thêm viết vậy, khi bớt viết khác. Đâu có duyên cớ. Ví như chữ Khôi, quý danh, mượn thêm chữ trên đầu một chữ *dầu* 𠂇, bên tả chữ *nhân* đứng, dưới đích chữ *y* rách bỏ chữ *đầu* 斗 đi được, hoặc bỏ chữ 𠂇 mà thế chữ *thốn* 𠂇 vào cũng được.

Còn quốc ngữ, chữ “tàn tật”, “giùng mình”, “càng ràng” có hay không có chẳng thất luật chi cả. Bất quá chia ra tiếng **n** và **t** mà thôi.

Ồi văn tự quốc ngữ, mẹo luật không ai bày, Hàn Lâm viện đâu? mà cứ bắt bẻ **g** hay không **g**, **t** hay **c**. Ngắc lăm, thôi bây giờ quý hồ viết cho thông nghĩa, đừng dốt dát như tiên sanh đã nói *Xót* mà chính chỗ đó phải nói *sót* có phải không?

...Thật khổ cho tiên sanh: cắc có bày các cách kén chõng cho các cô sao mà “quê mùa” thái quá. Thật thì, các tấn sĩ, tú tài, cử nhân từ nhỏ chí lớn, mấy lúc mảng lo học Pháp văn, nên chắc có cụ lo làm chi viết quốc ngữ cho được đúng của tiên sanh...

...Rốt hết tôi tặng tiên sanh: *Khả lân lao tác khách, thả mặc háo vi sú.*
Đặng Công Thắng, con ông Đặng Thúc Liêng. (Số 31, 5/12/1929)

“...Tôi thì nói chữ quốc ngữ phải viết đúng.

Theo lời ông Thắng thì cái chữ “Liêng” tên ông thân ông, là do ông Trương Vĩnh Ký và Huỳnh Tịnh Trai biểu viết như vậy, vì hồi đó chưa có tự điển nào hết. Sự đó là việc riêng nhà ông, thiệt hư thế nào tôi đâu có biết...

Tôi đã nói rõ rằng nếu là chữ 蓮 thì phải viết *Liên* mới đúng, còn viết là *Liêng* thì trật, vì hai chữ phát âm không giống nhau, bởi vậy mới có một chữ có **g**, một chữ không **g**, không cần nói theo tự vị làm chi, cho ông lấy cớ hồi đó không có tự vị. Nay tôi chỉ nói gọn rằng: Hễ ai biết phát âm cho đúng thì hễ thấy chữ 蓮 phải viết quốc ngữ là *Liên* chứ không *Liêng* được. Tôi nói như thế mà ông làm ra nghĩa khác. Ông nói rằng tôi cắt nghĩa chữ “Liêng” là Nôm và “Liên” là chữ rồi đem phân bì với chữ “vương” là vua và “vương vấn”, chữ “quốc” là nước và chữ “quốc” là chim quốc mà nói là Nôm và chữ chế lẫn nhau, không sao đâu, cái đó ông nhầm.

Tôi xin cắt nghĩa chỗ đó. Vả, Nôm chữ có khi lẫn nhau thực như chữ

“vương”, chữ “quốc” như ông nói đó thì vốn là lẫn nhau. Vì nó có phát âm như nhau. Còn chữ *liêng* và *liên* phát âm khác nhau, đó là khác âm khác nghĩa. Tôi nói đây là vấn đề phát âm chứ không nói vấn đề Nôm hay chữ...

Ông nói tên chữ Hán như tên Khôi tự mà cũng có thể thêm bớt là không được. Tên tôi là 瑰 chứ không phải là 魁 và 傀 như ông viết. Khôi có nhiều chữ đồng âm nữa, mà hễ chữ ấy, chữ đâu có thêm bớt được như ông tưởng lầm. Vả lại nếu chữ 魁 thì phải viết bằng 斗, lẽ nào bỏ chữ 斗 mà thế chữ 寸 vào được? Nếu ông viết như vậy thì người ta phải cho ông là không thuộc mặt chữ. Thiệt tình nếu ông ít thông chữ Nho thì đừng nói bướng người ta cười. Hoặc giả ông có ý muốn đem cái tên 慳 là “thằng giặc Khôi” ra mà kêu ngạo tôi nữa chẳng? Nếu quả vậy thì cũng không hại chi.

Đến như ông nói “Mẹo luật quốc ngữ không ai bày. Hàn lâm viện đâu? Bây giờ quý hồ viết cho thông nghĩa. Tôi xin ông đi. Đừng nói ngang như vậy không được... Bởi nó không có mẹo luật nên mình phải làm cho nó có mẹo luật. Không có Hàn lâm viện thì làm cho có Hàn Lâm viện...”

Ông nói “quý hồ viết cho thông nghĩa” là có ý không cần đúng chữ? Trời ơi Ông lầm quá. Thế gian có chữ nào viết không đúng chữ mà lại thông nghĩa được? Cho tôi vô phép nhắc tên của lệnh nghiêm một lần nữa. Chữ 蓮 nếu là tên thì viết *Liêng* được, chứ nếu gặp chữ 蓮花, hay là 蓮莖, mà ông cũng viết là *Liêng* thì theo thức giả và tự vị là bất thông đó ông.

Tôi lấy thêm một ví dụ nữa để ông càng hiểu hơn. Như chữ “Chẳng lẽ” có nghĩa là chẳng có lẽ, mà theo lối ông viết ra “chẩn lẽ” cũng được. Nhưng nếu viết theo lối sau đó thì lại thành ra nghĩa khác, Nghĩa nó là đôi và chiếc (Pair et Impair). Tự người nào phát âm không rành thì viết ra có khác mà đọc ra cũng khác. Song người phát âm rành thì phải đọc ra khác và hiểu nghĩa cũng khác luôn. Vậy mà ông muốn đánh xô bồ làm một có được đâu”. Phan Khôi. (Số 34, 26/12/1929).

“Sau đây tôi xin kể những xứ nào nói trật chữ gì và phải bắt chước xứ nào đừng nói cho đúng.

1/ Ở Bắc Kỳ, nói lộn xộn chữ ch với tr và gi, lộn xộn vần s và x, vần r với d, vần nh với l. Vậy thì Bắc Kỳ phải bắt chước những tỉnh Nghệ Tĩnh vô tới Quảng Ngãi mà sửa mấy vần trên lại cho đúng.

2/ Ở Thừa Thiên Huế nói lẫn lộn vần nh và gi. Vậy phải sửa vần ấy theo mấy tỉnh khác.

3/ Ở Quảng Nam, cả Quảng Ngãi, nói lẫn lộn vần ăn với en, ac với ec. Vậy phải sửa theo Bắc Kỳ hai vần này.

4/ Từ Bình Định vô tới Nam kỳ, nói lộn xộn v và d, qu và h, it và ich, uc với ut, un với ung. Vậy phải bắt chước những tỉnh từ Quảng Bình sắp ra Bắc Kỳ mà mà đọc các vần ấy cho trúng.

5/ Từ Quảng Trị sắp vô Nam kỳ đều nói trật những chữ không có g ở sau đuôi như an, ăn, ân..., những chữ có t ở sau đuôi như at, ăt, ăt... và dấu ngã. Lại lộn ui với uôi, uu với uou, iu với iêu, d với gi... Vậy những khoản ấy phải theo giọng từ Quảng Bình sắp ra Bắc Kỳ.

6/ Từ Bắc chí Nam phần nhiều hay lẫn lộn chữ ao với au, au với ân, ai với ay, ai với ây, ap với ăp, ăp với ập. Vậy cả thầy phải bắt chước hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi mà đọc cho rõ những chữ ấy. (Lê Vinh Diệu,

“Muốn viết chữ quốc ngữ cho đúng phải phát âm cho đúng”)

“...Nói tóm lại, trên sách dạy rằng mấy tiếng Annam đồng âm mà khác nghĩa, mình cần phải biết phát âm cho đúng, thì viết mới đúng. Chết chưa ! Em chưa từng đi Trung kỳ Bắc kỳ lần nào, mà em cũng không biết chữ Hán nào, làm sao phát âm cho đúng? Em thấy trong bộ *Đồng âm tự vị* của ông Nguyễn Văn Mai, những chữ đồng âm kể đến số ngàn, làm sao mà nhớ cho hết được. Nếu muốn nhớ phải học thuộc lòng. Cha chả, em nghe người ta nói, cái đồ học thuộc lòng, ngâm nga tối ngày là đồ vô dụng, thế thì làm sao bây giờ?

...Mà theo ý em tưởng, viết quốc văn chẳng những cần phải viết cho đúng mà thôi, có lẽ lại còn phải viết câu cho đúng nữa mới được.

Em còn nhỏ, em sẽ bắt chước tiên sanh mà kén chồng. Em sẽ chọn ai viết quốc văn đúng đắn thì em mới ưng. Nhưng mà em nói viết quốc văn cho đúng là em buộc phải viết chữ cho đúng, chấm câu cũng cho đúng nữa mới được. Chớ viết chữ đúng mà dùng chữ với đặt câu không nên thân, thì em cũng khinh bỉ lắm. Tiên sanh nghĩ sao?” (Ngọc Uổng. “Vấn đề viết chữ quốc ngữ”. - thư gửi Phan Khôi)

Ông Phan Khôi nặng lời như thế làm sao khỏi mất lòng người miền Nam, nên lúc đó đã có người nói thẳng ra: cho ông vào trong này làm ăn, lại còn lên mặt dạy đời. Phan Khôi có thái độ khinh chê, do một mặc cảm tự tôn, nên không chịu tìm hiểu vì sao người Nam Kỳ lại hay viết sai chính tả; chắc hẳn không phải vì ấu trĩ hay lười nhác, nhưng phải có lý do gì đó như một nhà lý luận Nam Kỳ đã phát biểu cách đây 15 năm.

Trong bài “Văn chương khảo luận” về cách dạy chữ quốc ngữ, Nguyễn Ngọc Ân đã viết: “Tiếng nói làm sao giọng đọc làm vậy. Ở ngoài Bắc người ta quen nói nhiều giọng, cho nên mới có phân biệt hơi ngã và chữ **t**, chữ **c**, sau rồi thì chẳng nói làm chi. Trong Nam Kỳ tôi thấy có ít ông nào tự nhiên, nghĩa là nghe người ta nói thường mà phân biệt mấy cái lắt léo đó cho đặng. Trong mấy ông mà thấu hiểu cái hít hà tẩn mẩn đó thì tôi tưởng khó cũng có nhiều ông nhờ coi sách thấy sao hay vậy. Mà thiệt mấy ông đó cũng có công nhớ, ví tiếng nói ở trong Nam Kỳ không có phân biệt mấy sự khó lòng ấy chút nào. Tiếng Bắc Kỳ phải hơn hay tiếng Nam Kỳ phải hơn? Tôi không đủ trí mà biện luận. Tôi xin nói một điều là tiếng nói trong này, tuy nhiều ông cho là thất điển, nhưng nhiều người cũng hiểu cũng thông. Nhiều khi tôi lại thích nói theo tiếng trong này hơn, không phải là tôi khinh chê tiếng miền Bắc (dám nào), chẳng qua là không muốn nặng nề quyết một biện phân mấy cái hít hà nói trước mà thôi. Như muốn nói cái tiếng *dứt* (cắt dứt) cho đúng điệu văn chương thì phải viết chữ **t** ở đằng sau và đọc đủ... ít cho dài như là ăn kẹo, cắn nó dẻo nhẹ, kéo nó ra dài nhàng không muốn dứt; còn nói theo cách thường, thì bất luận **c**, **t** nói mau gọn gàng nghe ra phải tuồng dứt tốt, nói chi cái câu “nước mắm chế lộn mỡ” của chúng bày đặt điệu chơi. Đập chết tôi, tôi cũng nói theo giọng Nam kỳ, đọc *mỡ* lộn tiếng như là *mở* cửa, bởi vì, e theo văn chương lắm mà mất cái lịch sự đi chẳng... Chữ quốc ngữ mà khó viết cho đúng, nghĩa là cho đẹp ý một hai ông là bởi tiếng thì nói theo giọng một nơi, mà chữ thì theo giọng một ngả, chớ không có cái chi là kỳ diệu. Ước sao trong một ngày kia, trong các trường nhà nước sẽ nhứt định cho viết chữ quốc ngữ không phân biệt mấy cái lắt léo nói trên đây. Pháp văn kia, tuy là có mẹo luật rành rành

mà còn không câu chấp một hai chỗ viết sai thay (Tolérances orthographiques), hưởng chi là quốc ngữ mình, không có luật mẹo, nói một đàng lại bắt viết một ngả, e thập niên đặng hoả cũng khó mà hay” (*Nông Cổ mìn đàm*, 16 và 23 tháng 3/1915).

Phạm Duy Tồn và vụ “Văn minh giả” ...

Vào cuối năm 1915, trước vụ Phan Khôi 15 năm, đã xảy ra một vụ đụng chạm tự ái người Nam kỳ còn nặng nề hơn do ông Phạm Duy Tồn gây nên.

Mùa hè năm 1915, Bắc Kỳ bị lụt lớn, “nhiều chỗ bị lụt thiên hạ phải nghèo nàn đói khát, thường bữa thấy người ta kéo nhau ra tỉnh mà ăn xin. Tại Bắc Ninh, Ninh Bình và Hà Đông, nhiều chỗ ngập đường xe lửa đi không đặng. Cũng có nơi thiên hạ phải chết trôi chết đuối nhiều. Vua Anam đã gửi cho Chánh thống sứ Bắc kỳ 10.000 đồng đặng chẩn cứu những người bị thiên tai (*Nam kỳ địa phận*, số 347, 16/9/1915, trang 573). Còn hội đồng quản hạt Nam Kỳ gửi tặng 20.000 đồng. Cũng có nhiều hội nghĩa khác (*Nam kỳ địa phận*, số 356 ngày 18/11/1915, trang 718). *Nam kỳ địa phận*, số 349 ngày 3/9/ đưa tin: “Quyên tiền giúp kẻ bị lụt tại Tonkin”: “Nhơn khi M. M. Nguyễn Đắc, Phạm Duy Tồn, chủ bút *Lục tỉnh tân văn* cùng nhiều người khác nữa Bắc Kỳ ngụ tại Sài Gòn. Xin được quan Nguyên soái mở cuộc nghĩa quyên mà trợ giúp những kẻ mắc nạn vì lũ lụt tại Bắc kỳ, thì M. Bùi Quang Chiêu giám đốc canh nông bác học và ông huyện Trang hiệp ý mời những ông đại nhơn và các quan viên chức sắc ở các ty sở Sài Gòn và Chợ Lớn cùng Gia Định hiệp tới tại hội khuyến học Nam kỳ ngày 11 Septembre đặng lo thành lập hội nghĩa quyên Nam Kỳ mà xin phép chính phủ để giúp đỡ M. M. Đắc và Tồn trong vụ quyên tiền các nơi ngoài tỉnh. Chiêu ngày ấy các hàng Đại nhơn cùng viên quan Annam tới đông. M. Phạm Duy Tồn thay mặt đồng bào xứ Bắc mà đọc bài diễn thuyết, kể lại các vụ tai nạn tại Bắc Kỳ... Cùng xin ai nấy đồng đả hảo tâm lo việc cứu giúp” ...Hội được thành lập do Bùi Quang Chiêu làm chánh hội trưởng. Phạm Duy Tồn là phó thư ký. Chỉ quyên những người có mặt đã đặng hơn 200 đồng và tiền quyên cả ngày được 3.135,83 đồng. “Trong địa phận Đức Cha Saigon vừa nghe tin ở ngoài Bắc bị khốn nạn thì cũng đã gửi tiền bạc mà cứu cấp”.

Đồng bào Nam Kỳ và các giới có vẻ sốt sắng quyên góp, nhưng ông Phạm Duy Tồn không hài lòng với số tiền quyên góp như ông mong muốn nên đã viết trong *Lục Tỉnh Tân văn* số 401 tỏ ý chê trách người Nam Kỳ không có văn minh bởi vì đã không giúp đồng bào Bắc có nạn lụt mặc dù có tiền của nhiều. Bài ấy đã gây ra nhiều phản ứng dữ dội kéo dài mấy tháng trên *Nông Cổ mìn đàm*. Chúng tôi chỉ trích dẫn một vài đoạn làm chứng từ:

Trong mục “Nhàn đàm” (Số 18 Nov 1915). Tân Dân sử dụng một cuộc nói chuyện tay đôi giữa Giáp và Ất nhơn vụ Phạm Duy Tồn viết bài “Văn minh giả”.

Giáp: Người Lục tỉnh đã hảo tâm như vậy, mà người xứ Bắc có cảm ơn không?

Ất: Sao không có? Cảm ơn lắm chứ. Mới đầu ông Phạm Duy Tồn là người Bắc Kỳ có đặt một bài “Văn minh giả” tỏ ý cảm ơn chúng ta lắm. Chẳng những cảm ơn mà còn cho mấy ông mấy thầy một vật quý giá đến

chùng nào.

Giáp: Vật gì vậy anh?

Át: Ấy là đồ ngoài Bắc. Ông Phạm Duy Tồn kêu là cái mặt nạ giả văn minh để đeo làm dấu tích, và lại mừng cho mấy ông mấy thầy là văn minh lại cái nữa...

“Lúc ngài còn ở ngoài Bắc, lẽ khi ngài cũng lo hoá dân như vậy, dạy dân Bắc kỳ văn minh thuần thực rồi, động lòng ngài, ngài mới vào đây, vào được mấy tháng nay, Ngài làm nhiều điều cũng quý, dạy nhiều chỗ cũng thông, như lúc Bắc Kỳ bị lụt bỏ chiếu trôi lên, bỏ giường trôi xuống, đói lạnh không cùng, tấp cồn này vấp bãi kia, ngài ra rên xiết với người Nam Kỳ, xin tiền mà cứu giúp bọn đồng hương của ngài. Khi đó ngài tưởng dân Nam Kỳ giàu có sang trọng lắm, ăn no ngủ kỹ, mặc ấm ngồi cao, lẽ nào không thương người đồng bang lân biển. Chẳng dè sự tưởng của ngài có chỗ chi sai lầm, nên nay ngài mới lấy chữ văn minh giả mà chỉ dân Nam kỳ rằng: “Ta nghĩ văn minh như vậy, mà trong lúc không có một mình đồng xu không có một chút học thức, thì sao lại có gọi là văn minh?”

Số 25 Novembre 1915 đăng một thư ký tên Ngô Thế Truyền, của một tay hầm than ở Biên Hoà: “Nguyên là tôi đi chợ có ghé tiệm M. Sự mua nhứt trình *Lục Tỉnh tân văn* coi thấy lời luận của ông Phạm Duy Tồn nói chuyện văn minh lại cái, văn minh giả, họ xúm coi rồi cười um, nói mấy ông mặc đồ văn quần chật đi giày Tây không có dương vật, họ khuấy chơi với nhau, người này rờ của người kia, té ra ai cũng có dương vật dài hết, không ai lại cái. Tôi thầm nghĩ là ông Phạm Duy Tồn nói gat đàn bà con gái nhà quê mấy cô lồi thòi tưởng có mình ông có dương vật sao chó!”.

Số 9 ngày 9/12/1915 đăng bài của một độc giả ở Bến Cát, đại ý nói ông Phạm Duy Tồn chẳng có ý gì nói về Nam Kỳ đâu, mà vào đây thấy văn minh của bọn ta mà ngoài đó không có nên ông buồn mà viết vậy thôi. “Chớ tôi thấy thương thấy mấy cậu ngoài nó ăn mặc ngộ quá, thiệt cũng đáng bậc văn minh tân thời. Bận áo tây, quần tây, đi giày tây, hay là hàm ếch da láng, trên đầu thì còn để tóc vấn khăn đen. Hề quen biết nhau thì nắm tay bùa sũa rồi cập tay nhau nói dóc om sòm. Tiếng nói thì pha chề nửa Annam, nửa Francais, nửa Chararia (tiếng nhà bếp). Chẳng biết ông Tồn gọi văn minh ấy là chi hả?”.

Vụ lời qua tiếng lại thành nghiêm chỉnh hơn với những bài bàn thế nào là văn minh, lời cuốn hầu hết các chủ bút, nhà báo nổi tiếng thời đó (Lương Khắc Minh, Trương Duy Toản, Nguyễn Kim Đính, Trần Chánh Chiếu, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Ngọc Ẩn). Người có Tây học cũng viết một bài dài về văn minh. Có lẽ cả Saigon *Lục Tỉnh* chỗ nào cũng bàn chuyện ông Tồn.

Số 13 tháng 1/1916 đăng bài của ông Lê Đình Chánh nhan đề “Tân văn luận”: “Tôi nghe văn chương gốc ở Bắc kỳ, Nam kỳ không có văn chương theo như lời ông Tồn đã nói. Ở Chợ Lớn, thì bài văn minh giả của ông là rất phải, vì ông là người Bắc vào, tài ba lỗi lạc, Nam kỳ không có người dám sánh, dầu ai cũng phải khâm phục tài ông.”

Tôi hỏi Lê Hoàng Mưu gốc chữ văn ở sách nào mà ra. M. Lê Hoàng Mưu cười đáp: “Chưa biết cái đấng tài danh Bắc kỳ vào đây đa văn quảng

kiến, có thấy sách nào chẳng, chúng tôi chưa thật thấy, lại cũng chưa từng nghe, hai chữ văn minh mới nghe từ ngày loạn trào Thanh đến nay...

Ông Tôn chêu Nam kỳ không có văn minh, văn chương: “Xem trí ý của các đấng đại danh thì biết như ông Trương Vĩnh, Trương Minh, Dũ Thức...nào có nói luận đến văn minh, mà tự nhiên có dạy văn minh trong đây; cho nên *Nông Cổ* ngày nay cũng còn nói. Ông Tôn mới vào, xem chưa kỹ nên mới nói đem văn minh vào rảy khắp Lục châu, mới mở văn minh nơi quần áo. Xét kỹ lại thì từ hồi ông Tôn vào đây, chưa luận bàn chi gọi là văn minh. Chưa chỉ dẫn mà đã nhạo báng người ta thì ông Tôn đã lầm rồi đó”.

Số 27/1/1916 đăng bài “Nói chuyện về văn minh”: “Ở Nam Kỳ có nhiều người học cả Tây, Tàu giỏi, đủ các thứ bằng, phải biết văn minh là gì. Ông Tôn vào đây khoe tài khoe chữ (Tiếng Bắc) người có ra Bắc nghe thì hiểu, chứ người không ra thì sao hiểu nổi. Nếu nói:

“Sớm mai tôi đi ra chợ Cù

Vai vác cái củ son tay cầm chạc su chắm cái lỗ

khu kêu cái ọt, trúng con thóc lóc ở trên cái chà khoe bố xuống ở bố”

, như vậy thì ai hiểu cho thấu.

Xin chớ có chêu bai những người đốn củi hằm than mà mang tội lỗi.

Trong Nam kỳ ta đây, nhiều kẻ làm nghề đó mà làm chủ, chứ chẳng phải cầm kềm cầm búa mà đốn, đừng có khinh khi là kẻ võ phu, hạ tiện. Các ngài tưởng như ở ngoài Bắc không có kẻ giàu mà làm nghề đó sao? Tại các ngài nhớ mấy câu phương ngôn con nít ở Bắc hát nên tưởng là ở trong này cũng vậy chẳng? Hát như vậy:

Tôi là tôi hò khoan

Con gái kè mộ, hò khoan

Tôi đi bán rượu, hò khoan

Tình cờ lại gặp anh, hò khoan

Tôi là, tôi là, hò khoan

Con mẹ bán than, hò khoan

Được lối vô vàn, hò khoan

Cái đít nhỏ nhem, hò khoan.

Tôi nghe các ngài xưng tài học thức nhiều, nên tôi cúi xin luận mấy khoản u nói trên”. Dương văn Giáo, thương biện tại sở Thương Chánh Saigon”.

Văn Bắc Kỳ

Ba năm sau vụ Phạm Duy Tốn, *Nông Cổ mín đàm* đăng một thơ ngỏ gửi cho các báo Annam về phản ứng bất mãn của người đọc Nam kỳ đối với thái độ khinh bỉ người Nam được bày tỏ trong các báo xuất bản ở Bắc kỳ:

“Xưa rày bốn báo thường xem báo giới Bắc kỳ thấy luận nhiều bài thiệt là khinh bỉ người Nam kỳ thái quá; như *Trung Bắc tân văn* bàn luận về quốc văn thì gọi văn Nam kỳ là văn hát bội; còn *Nam Phong* bài của M. Phạm Quỳnh “Một tháng ở Nam kỳ” thì cho người Nam kỳ có lương mà không có phẩm; người Nam kỳ những nhà giàu phần đông đều là người ngu gốc cả...”

Đó, phẩm lượng, thái độ và cách cư xử với đồng bào của người thay mặt cho dân đất Bắc là thế đó.

Những lời khích nhau mà đăng báo như vậy thì dầu cho thần phật cũng phải bất bình. Nhưng vậy mà bấy lâu bốn báo cũng làm thịnh nhần nhục mà không đành hờ môi, là vì bốn báo vẫn để lòng cố động bang chữ hướng về điều liên lạc đoàn thể với nhau, làm sao cho ba kỳ hiệp một, đầu cật nhau, điều dắt nhau lên đường tấn hoá, nên chẳng nở buông lời bài bác nhau mà hại niềm hoà khí.

Chẳng dè mà báo giới Bắc Kỳ vẫn cứ chấp nê, tự kiêu tự đắc, vô cớ sanh đoan, dùng những lời lộng liên vô lễ thái thậm mà đối đãi với người Nam kỳ. Thế bất đắc dĩ nên bốn báo phải hờ rằng mà chỉ rõ cái bịnh kiêu căng vô lễ của các ngài đó thôi, chớ những điều nhàm, những chuyện xằng bậy như vậy nếu nói ra chừng nào thì càng hại niềm hoà khí chừng nấy, đã chẳng ích chi cho quê hương mà rồi dân ba kỳ lại còn sinh đổ kỵ nhau cừ oán nhau, thì còn trông chi là liên lạc nhau, làm cho Tam kỳ thống nhất được. Ngửa nhờ đồng bào chư quân tử xét cho *Nông Cổ mín đàm*". ("Văn Bắc kỳ. Lời ngỏ cho các báo Annam", *Nông Cổ mín đàm*, 26/6/1919).

Có lẽ những ý kiến của Phạm Quỳnh có ảnh hưởng mạnh trong giới trí thức Bắc hà thời kỳ tạo ra những thiên kiến quen thuộc về sau đối với miền Nam.

- *Trí thức Nam kỳ mất gốc* : "Dự tiệc thấy có người vào dân Tây nói toàn tiếng Tây. Coi đó thì biết các bậc thượng lưu trong Nam kỳ tây hoá đã sâu lắm, hầu như không còn chút gì là phong thể Annam nữa".

- *Sinh hoạt văn hoá nhiều về lượng nhưng kém về phẩm chất* : "Kể đến sinh hoạt báo ở Nam Kỳ thì nhiều hơn báo ở Trung và Bắc kỳ về cái lượng, nhưng còn cái phẩm có cái phẩm xứng với cái lượng không? Điều đó thì chưa chắc dám vậy. Xưa nay phàm cái gì muốn cho nhiều tất giá phải kém, không thể vừa nhiều vừa tốt cả được. Muốn giữ được cái phẩm cao, tất phải trạc cái lượng lại mới được. Ấy công lệ từ xưa vẫn thế. Nghề làm báo, làm sách có thể ra ngoài cái công lệ đó được không? Thiết tưởng rằng không. Cho nên xét ra các đồng bào ta trong Lục tỉnh hình như có ý trọng cái lượng hơn cái phẩm vậy. Đó cũng là một điều khuyết điểm học giới, báo giới xứ Nam kỳ.

Về sách cũng thịnh lắm, có phần lại thịnh hơn nghề làm báo nhiều. Tuy vài năm gần đây đã bớt đi nhiều, mà trong khoảng năm mươi năm về trước các số những sách quốc ngữ xuất bản tại Saigon không biết bao nhiêu mà kể. Thứ nhất là bản dịch các tiểu thuyết Tàu cũ như *Tam Quốc*, *Chinh đông chinh tây*, *Phản Đường*, *Tuỳ Đường*, *Đông Châu*, *Phong thần*, *Đại hồng bào*, *Tiểu hồng bào* ... Nếu sưu tầm lại cả thì được một thư viện nhỏ. Những tiểu thuyết Tàu đã tám mươi đời, triều ấy, văn chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn những truyện huyền hoặc, quái đản của mấy bác cuồng Nho bên Tàu đời xưa ngồi không bịa đặt để khoái trá bọn người hạ lưu vô học. Thế mà dịch nhiều như vậy, thịnh hành như vậy, nghĩ cũng khả kính thay.

Không trách những tư tưởng quốc dân chìm đắm trong sự mê hoặc

không cùng, có khi sinh ra những việc xấu động hại đến cuộc trị an trong xã hội vì đó. Có người nói việc phá khám Saigon năm đó cũng bởi là cái di độc của những tiểu thuyết Tàu sinh ra, tưởng không phải là nói quá vậy. Cả ngày cả đêm ca tụng những ông Tiết Đình San, Tiết Nhơn Quý, hay những ông tướng kỳ khôi từ thời hồng mang nào, trách sao trong trí không loạn lên mà muốn làm thực những việc mình đọc thấy trong truyện? Càng những bọn hạ lưu hung hãn càng dễ nhiễm hơn cả. Coi đó thì biết văn chương không phải là không có liên hệ đến nhân quần, các nhà làm sách há chẳng nên cẩn thận lắm ru?

Ấy là các tề tiểu thuyết cũ dịch của Tàu. Đến cái tề của phần nhiều các tiểu thuyết mới ngày nay thì lại thậm hơn nữa, vì cách đặt dễ làm cho bại hoại phong tục, điên đảo luân thường vậy. Tôi biết có một bộ tiểu thuyết cực là dâm bôn mà lại thịnh hành trong bọn phụ nữ, coi đó thì biết cái hại sâu đến dường nào. Gia đình tan cũng vì đó, xã hội nát cũng vì đó, cái tương lai nước nhà nguy hiểm cũng vì đó, các nhà làm sách có nghĩ thế không?”. (Phạm Quỳnh, “Một tháng ở Nam kỳ”, Nam Phong số 17, 1919).

Phạm Quỳnh nhìn nhận: Sách báo nhiều như thế, có nhiều người mua và có thừa tiền mua sách”, một điều mà Phạm Quỳnh thấy ngoài Bắc không có. Nhận định như vậy để rồi trách: “Cái bậc trí thức trong Lục châu không biết khéo lợi dụng cái cơ hội tốt đó mà ra những sách vở hay có ích cho phong hoá, nở để cho các lòng ham đọc sách, ham mua sách của người dân ấy ngập vào những sách vở vô vị, hoặc tầm bậy không ra gì, thật là uổng quá”.

Thái độ trích thượng, mỉa mai của Phạm Quỳnh còn bộc lộ rõ ràng hơn trong các bài trả lời bài của Nguyễn Háo Vĩnh viết từ miền Nam, gửi *Nam Phong* phê phán *Nam Phong* dùng nhiều chữ Nho:

“...Nay có một ông Nam Kỳ bàn về các vấn đề ấy một cách rất kỳ khôi, đọc đến không thể nhịn cười được. Tuy lời lẽ có chỗ quá đáng làm nôm na cha mách quế. Công bố một áng văn chương như cái thư của ông Nam Kỳ đó, không những không tổn gì đến danh dự của bốn báo mà thực ra còn khiến cho bốn báo có thể tự cao được một chút”.

Nhân việc Nguyễn Háo Vĩnh đề cao Trương Vĩnh Ký “Mượn cái xác La tinh mà dựng hồn của tiếng Annam”, ông Phạm Quỳnh đánh giá Trương Vĩnh Ký: “Ông Trương chẳng qua là một nhà làm sách giáo khoa thường cho con nít học mà thôi, đã có công nghiệp gì với tổ quốc, đã từng bao giờ đem cái xác La tinh mà dựng hồn Nam Việt? Chẳng dám khinh người trước, nhưng những bậc danh sĩ nước Nam cứ như ông Trương cả thì cũng không lấy gì mà vẻ vang cho nước lắm” [3]

Văn nghệ miền Nam không có quá khứ

Hồi năm 1954, một đợt người Bắc khác vào lập nghiệp sinh sống trong Nam. 45 năm sau vụ Phạm Duy Tồn, lại có người viết văn gốc Bắc phủ nhận văn nghệ miền Nam. Trần Thanh Hiệp, (luật sư, nhà lý luận văn học của nhóm “Sáng Tạo” chủ trương thơ tự do), Phạm Xuân Thái (cũng người miền Bắc) đang đàn diễn thuyết về “Viễn tượng văn nghệ miền Nam” ngày 12/8/1960. Trong bài nói chuyện có chỗ ông khẳng định: “Văn nghệ miền nam không có quá khứ”. Bài nói chuyện đã gây nhiều

phản ứng thời đó. Hình như bài nói chuyện không đăng trên báo nào. Chúng tôi chỉ trích dẫn mấy đoạn ghi phản ứng của Nguyễn Phú đăng trong tạp chí *Bách Khoa* số 88:

“Lập luận như thế là tách rời miền Nam khỏi cái truyền thống tinh thần dân tộc, phủ nhận tất cả giá trị văn học cổ truyền bao gồm cả nền văn chương bác học và nền văn chương bình dân, cô lập miền Nam thành một thế giới riêng biệt không có lịch sử. Dầu cố ý hay vô tình, một lập luận như thế - ngoài cái tính chất nông nổi - còn có một ý nghĩa ngược lại đối với nguyện vọng chung của dân tộc là thống nhất đất nước. Người ta suýt nghĩ rằng ông Hiệp không hiểu thế nào là miền Nam và thế nào là quá khứ. Thực ra, việc chối từ đó không chỉ vì nhận xét nông cạn, không chỉ là quan trọng hoá việc làm của mình mà còn có những tác dụng thoả mãn những nhu cầu tâm lý phức tạp khác nữa. Cho nên ông Hiệp lại còn tỏ ra hoan hỉ trước một hiện tượng như vậy. Ông nói: “Không có quá khứ là điều đáng tiếc, nhưng có may mắn là tiến mau lẹ”. Tóm lại, qua lập luận ấy, người ta càng thấy ông Trần Thanh Hiệp không rõ chút gì về cái thực tế miền Nam mà ông đang tìm viễn tượng. Hình như về phương diện địa lý, ông không quan niệm rõ ranh giới miền Nam từ đâu giáp tiếp đến đâu, dân số gồm những ai và trong cốt cách tinh thần của họ văn nghệ dân tộc đã nên dáng thế nào. Ngoài những áng cổ văn góp phần tạo nên phong thái trí thức của họ, còn câu hò câu hát, những điệu tuồng chèo, những hơi vọng cổ, bao nhiêu hình thái dân ca mang tư bình nguyên Nhị Hà và vang lên từ bờ Cửu Long góp phần xây dựng vốn liếng tình cảm của họ mà ông cố tình không thấy.

Người ta có cảm tưởng rằng về văn nghệ ông Trần thanh Hiệp chỉ thấy có ông và vài ba người bạn thân của ông cộng thêm một ít bài thơ tự do mà chỉ có một số ít người trong nhóm ca ngợi cùng nhau và trong số người ca ngợi cũng có vẫn có người tỏ ra mình chẳng hiểu thơ ấy nói gì.

Chẳng trách đến khi nghe có người nhắc nhở cho ông Hiệp nhớ đến các cụ Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị thì thấy ông Hiệp gật đầu. Nên chẳng ông cũng gật đầu” (Nguyễn Phú, tạp chí *Bách Khoa* số 88, ngày 1/9/1960, trang 96-99)

Tam Lang, trong một bài nói chuyện với sinh viên Đại học Văn Khoa Saigon về cuộc đời làm báo của mình, đoạn nói về thời kỳ vào nam làm báo, đến xin việc tại một toà báo đã bị từ chối với lý do báo Nam Kỳ không xài dân Bắc, vì 99% độc giả là người miền Nam, nghĩa là không xài ký giả gốc Bắc. Nếu Tam Lang được biết rằng Lê Hoàng Mưu là người đã bị “Phạm Duy Tốn châm chích” như thế nào hồi 1945 thì ông đã chấp nhận dễ dàng hơn sự thất bại của mình.

“Chân ướt chân ráo đến Saigon, sau khi hỏi thăm đường lối của “Hòn ngọc viễn đông” chúng tôi xách cả khăn gói va li cuốc bộ đến chủ nhiệm là ông Nguyễn văn Cửa (tức là huyện Cửa) không có mặt, người tiếp chúng tôi là ông Lê Hoàng Mưu, chủ bút. Về mặt niềm nở của ông đem lại cho chúng tôi hy vọng phen này đạt được chí lớn, nhưng ngay sau khi đó 10 phút, chúng tôi thất vọng, khi ông cho biết: Báo Nam Kỳ không xài dân Bắc vì 99% độc giả là người miền Nam”. (Tam Lang, “Cuộc đời làm văn làm báo”, *Nghiên cứu văn học* (Saigon), số 4 (th. 6/1971), tr. 35)

Trong loạt bài kiểm điểm này về “Đồng bằng sông Cửu Long - 40 năm”

(đăng trên báo *Nhân Dân* từ 9 đến 15-9-1985), ông Trần Bạch Đằng viết: “Một vài nhà nghiên cứu đã đi đến kết luận sai lầm về trình độ văn hoá đồng bằng sông Cửu Long, chẳng hạn cho rằng vùng đất này không có truyền thống văn hoá”. Ông Trần Bạch Đằng không nói rõ những nhà nghiên cứu kể trên là ai, phần chúng tôi có đọc lác đác đâu đó một số ý như: lớp người đầu tiên đến vùng này là nông dân, lính thú, “nên cái vốn chữ nghĩa của họ không đầy đặn là điều tất nhiên. Trên vùng đất mới, người hay chữ ít hoặc không có, thiếu trường học, sinh hoạt văn hoá cũng giản đơn”.

“...Nông thôn nam bộ không chịu ảnh hưởng của Nho giáo như nông thôn miền Bắc hay miền Trung. Và đặc điểm này đều rõ ràng có tác động trong tính cách của người nông dân Nam bộ...”

hoặc:

“Sống ở đây, tuy kinh tế phát triển, nhưng văn hoá không thể bì kịp với vùng Trung tâm”... “Tiếng nói mang nhiều tính cách khẩu ngữ, ít được trau chuốt, như tiếng nói của vùng Trung tâm vốn là ngôn ngữ văn học của dân tộc từ nhiều thế kỷ trước.

Ngoài phương ngôn Bắc bộ ra - phương ngôn nền tảng của ngôn ngữ dân tộc Việt - không có phương ngôn nào, thí dụ như phương ngôn Bắc Trung bộ, được dùng để sáng tạo nên những tác phẩm văn học”. (Trần Bạch Đằng, “Đồng bằng sông Cửu Long - 40 năm”. *Nhân Dân* số 12/9/1985).

Sự phủ nhận truyền thống văn hoá được bộc lộ rõ qua vụ tạm gọi là “vụ Cù lao Tràm”. *Cù lao Tràm* là tên một cuốn truyện của Nguyễn Mạnh Tuấn, đã nhận được nhiều bài đề cao, nhưng cũng nhận được nhiều bài phê phán. Luận điểm phê phán nói chung có thể được lược tóm như sau: “Sở dĩ nhiều nhân vật đi làm cách mạng gốc Nam Bộ, sau chiến tranh trở thành sa đọa là vì tự căn bản họ thuộc về một miền không có truyền thống lịch sử, như Hoàng Hà đã ghi trong bài “Nghĩ về Cù Lao Tràm” (báo *Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh* số 413, 17/1/1986):

“Qua Cù Lao Tràm, nông thôn Nam bộ không có lịch sử, không có truyền thống, chỉ có những tập quán xấu xa, dốt nát, thấp kém từ kiến thức lẫn tập quán” (trang 165). Ý kiến này được ông Lê Khắc Thành, viện quản lý kinh tế ghi nhận trên báo *Saigon giải phóng* (số chủ nhật 30/6/85). Ông cho rằng vùng đất và con người Nam Bộ “thiếu thốn truyền thống kinh tế lẫn văn hoá” - “Đồng hoá nếp sống và tâm hồn giản dị với u mê hoang dã”.

“Chủ đề của cuốn sách vượt ra khỏi cái khung của cuộc vận động canh cải về kinh tế. Nó còn là vấn đề xã hội, không kém phần bức xúc nếu không phải là cấp bách hơn, quyết định hơn nữa trong hoàn cảnh thực tế của xã hội Tân Phú (còn gọi là Cù lao Tràm) và của đồng bằng Nam bộ nói chung. Nơi đâu ưu đãi con người sống trên dải đất giàu đẹp này lại cực khổ trong “thiếu thốn truyền thống” về cả kinh tế lẫn văn hoá, và hai cái thiếu cũng có liên quan, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. (Lê Khắc Thành, “Tác phẩm- kiến nghị của một nhà văn”, báo *Saigon giải phóng*, 30/6/1985).

Qua những chứng từ trích dẫn kể trên, ai nấy đều thấy việc nhận định, đánh giá văn học, văn hoá miền Nam của những người miền Bắc và phản ứng của những người miền Nam từ năm 1915 (kể từ vụ Phạm Duy Tồn, có thể xảy ra những vụ sớm hơn nữa, mà chúng tôi chưa tìm ra) đến năm 1985 vẫn giống nhau. Điều đó cũng cho thấy những thái độ văn hoá này không tùy thuộc các thể hệ, các ý thức hệ tư tưởng, thể chế chính trị, nhưng bị quy định bởi những yếu tố mà chúng tôi gọi là yếu tố địa lý chính trị.

Vấn đề chúng tôi nêu lên là một mảng văn học bị bỏ quên (vì không biết đến) [4], và bị bỏ qua, (vì có biết nhưng do một đánh giá phê phán nên đã không thêm xét đến).

Giả sử miền Nam hồi 1939-1940 có những Dương Quảng Hàm, Hoài Thanh, Hoài Chân thực hiện những bộ *Việt Nam văn học sử yếu*, *Nhà văn hiện đại*, *Thi nhân Việt Nam*, trong đó giới thiệu những nhà văn, nhà thơ ở miền nam ít ra cũng bằng số lượng các nhà văn nhà thơ miền Bắc. Dĩ nhiên đây là một giả thuyết không thể có nhưng nêu lên để thử tìm hiểu nguyên nhân tại sao đã không thể có. Có lẽ sự kiện bị bỏ quên bỏ qua vẫn xảy ra. Vì thế điều cốt yếu ở đây không phải chỉ là trình bày, chứng minh mảng văn học có đấy, phong phú về số lượng, mà là có chứng minh được vai trò lịch sử của nó về mặt biểu lộ lòng yêu quê hương, gắn bó với đòi hỏi thống nhất đất nước, bảo vệ văn hoá dân tộc, và giá trị nghệ thuật của nó, dựa vào những tiêu chuẩn khác mà thôi. Những người như Phạm Quỳnh đã chỉ chú trọng vào cái phẩm, không phải cái lượng, nghĩa là vào ý nghĩa, giá trị nên không thể chịu thuyết phục nếu như bây giờ chúng tôi chỉ làm việc phục hồi về số lượng...

Chuyện nêu lên là chuyện văn học, nhưng những vấn đề thực sự đặt ra không phải là văn học vì đụng đến chuyện Nam Bắc. Chuyện Nam Bắc bắt nguồn từ sự kiện khác biệt giữa các miền, các địa phương. Thay vì ghi nhận như thế, nghĩa là công nhận cái riêng biệt của mỗi miền có nguyên nhân, ý nghĩa, giá trị của nó mà không đánh giá hơn kém như người ta thường làm trước sự khác biệt về phong cảnh thiên nhiên, khí hậu, về sinh hoạt văn hoá vật chất, ăn, mặc, ở; nhưng về sinh hoạt văn hoá tinh thần, người ta lại đánh giá hơn kém theo những tiêu chuẩn, lối nhìn của mình, do đó mà có thái độ khinh chê và mặc cảm tự tôn, tự ti. Có lẽ chỉ trong giới ăn học, trí thức mới thấy rõ rệt những thái độ khinh chê mặc cảm tự tôn tự ti. Tuy là số ít, nhưng là thành phần có uy tín quyền hành tinh thần chính trị nên thái độ của họ có tác động đáng kể...

Câu chuyện Nam Bắc thời nào cũng thấy, có khi nặng khi nhẹ, lúc công khai, lúc âm ỉ thôi. Từ *Thanh Niên*, hồi 1944 nói nhiều về thống nhất ba miền, phong tục và ngôn ngữ, đã ghi nhận: tới năm 1925, người Nam, Trung và Bắc vẫn nghi kỵ và ghét nhau như thường, tuy đồng bào ở ba nơi đã chung đụng với nhau bao nhiêu rồi. Gần gũi nhau mà cứ coi nhau như người khác nước, cứ hiểu lầm nhau và cứ giữ lèo, giữ lái thời cũng không khác hồi lúc ai ở nhà nấy là bao nhiêu" (*Thanh Niên*, số 32, ngày 22/4/1944, Saigon, do Huỳnh Tấn Phát làm chủ nhiệm).

Thực ra ít khi người ta nói lên trên sách báo và chưa bao giờ ai nghĩ đến đem nó ra mà nghiên cứu một cách khoa học vì đây không là một điều hầu như cấm kỵ; nói ra sợ đụng chạm, mất đoàn kết, trong khi thực tế

hàng ngày người ta vẫn nói, làm điều mất đoàn kết. Tại sao? Người miền Bắc thường được coi là tế nhị, kín đáo khôn khéo, còn người miền Nam bộc trực hay nói thẳng. Nhưng chính người tế nhị khôn khéo lại nói, làm những điều mất lòng, nghĩa là vụng về. Tại sao? theo chúng tôi hiểu, thì chính vì họ thành thực tin những điều họ nghĩ, nói ra và cho rằng mình không hề có ý xúc phạm đến ai nên khi họ thấy phản ứng, dễ hiểu lầm là kẻ phản ứng có đầu óc kỳ thị mà không biết chính mình là kẻ có đầu óc kỳ thị trước, vì đã đánh giá hơn kém và có thái độ đối xử thích hợp với lối nhìn, đánh giá đó... Kẻ phản ứng, bị nghi ngờ là kỳ thị mà kỳ thị là một điều không tốt nên đành phải nhẫn nhục chịu đựng mặc dù phải ầm ức, bực bội...

Nếu như hai bên đi đến chỗ hiểu được điều này: Một bên nhận thức được chính mình là kẻ kỳ thị đấy, một bên hiểu người gây ra kỳ thị không biết mình kỳ thị, không cố ý cố tình gì đâu, vì đây là một thái độ có tính tập thể, vô thức do những yếu tố địa lý, chính trị của một hoàn cảnh sống quy định. Nếu hiểu được như thế thì có thể coi như bắt đầu hiểu nhau rồi, cũng là người Việt Nam cả, nhưng sống ở Bắc thì nghĩ thế này, sống ở Nam thì nghĩ thế kia, nếu người miền Bắc vào ở lâu trong này cũng như người vẫn sống ở Nam và ngược lại. Nếu một lối nhìn do những yếu tố địa lý chính trị của mỗi vùng quy định, vượt khỏi ý đồ cá nhân nghĩa là do tính khách quan thì có thể tìm hiểu được một cách khoa học và rút ra những quy luật.

Vấn đề giữa con người và vùng đất mới tạo ra một lối nhìn, thái độ sống có những đặc điểm khác với lối nhìn, thái độ sống của con người vùng đất cũ không phải là một trường hợp cá biệt chỉ thấy ở Việt Nam, mà còn thấy ở nhiều nơi như Mỹ châu và Âu Châu, Anh và Úc, Tân Tây Lan... Chẳng hạn, người Âu châu thường chê người Mỹ không có văn hoá hoặc văn hoá ấu trĩ, trái lại người Mỹ chê người Âu, nhất là người Pháp không thể làm ăn kinh tế phát triển được, dù tả hữu gì lên cầm quyền cũng vậy thôi, vì tả hữu đều giống nhau ở những thiên kiến về văn hoá ngăn cản óc sáng tạo, khả năng thích nghi với thực tế... Người Anh chê giọng Mỹ, Úc, Tân Tây Lan, chỉ có giọng Luân Đôn mới là tiếng Anh chính cống mà thôi. Có điều giữa những nước trên chỉ có những thiên kiến mà thôi, chứ không có những căng thẳng đụng độ hàng ngày vì phải chung sống với nhau trên cùng một biên giới quốc gia.

Qua những chứng từ trích dẫn trên, chúng tôi ghi nhận những đánh giá hơn kém đã trở thành thiên kiến về những nếp sinh hoạt văn hoá của người miền Nam:

- Báo chí không có tính cách văn chương, chỉ đăng các thông báo của nhà nước hay các chuyện làm ăn buôn bán mà thôi.
- Truyện Tàu được ưa thích chứng tỏ một trình độ thấp kém về văn hoá. thích chuyện hoang đường, nhảm nhí.
- Viết sai chính tả vì chỉ biết nói sao viết vậy do lười biếng cầu thả.
- Văn nôm na, trơn tuột như tiếng hàng ngày, không chải chuốt văn vẻ nên không gọi là văn chương, hoặc chỉ là thứ văn chương hạ cấp.
- Lý luận "cù lằn", con nít, chỉ biết dựa vào thực tế, như thế là thế đó.

- Thiếu cái gốc truyền thống văn hoá dân tộc sâu xa, vững chắc dựa trên Nho học, là “một mảnh đất ít thấm nhuần Nho học”.

- Do đó, khi tiếp xúc với văn hoá Tây phương, dễ bị mất gốc, chịu ảnh hưởng nặng nề văn hoá Pháp.

Như trên đã trình bày, điều then chốt ở đây là thái độ trước sự khác biệt. Thay vì phủ nhận sự khác biệt, để so sánh hơn kém, đưa tới những đánh giá kể trên, chúng tôi sẽ ghi nhận sự khác biệt để tìm ra những nguyên nhân, yếu tố giải thích sự khác biệt trên bình diện nghiên cứu khoa học, những mối quan hệ giữa giữa con người với vùng đất cũ, vùng đất mới.

Với tinh thần trên, chúng tôi bắt đầu bằng cách tìm đọc cho bằng được một số tác phẩm tiểu thuyết, sử ký, tiểu thuyết lịch sử, báo chí xuất bản trong thời kỳ này. Qua những gì đã đọc được, mặc dầu còn ít, chúng tôi cũng bắt gặp được một số dữ kiện của thực tế cho phép chúng tôi phác hoạ những giả thiết giải thích.

1. Trước thái độ bỏ quên, bỏ qua vì khinh thường, phủ nhận, tại sao người miền nam không tự khẳng định trên bình diện văn học? Chúng tôi giả thuyết hình như người miền Nam sống văn chương hiểu như một sinh hoạt sáng tác, hay thưởng thức nhiều hơn là chú ý đến làm văn học, hiểu như một sinh hoạt nhận thức, lý luận phê bình văn chương, tổng hợp thành văn học sử. Báo chí trong Nam thời kỳ này chỉ thích quảng cáo sách truyện, rất ít có bài phê bình, lý luận về văn học và càng ít có sách viết về các tác phẩm, tác giả...như ở miền Bắc. Sở dĩ các tác giả miền Bắc cùng thời sau này được biết đến là vì có những nhà phê bình, phỏng vấn, viết bài, viết sách phê bình nhà văn ngay lúc họ còn sống và sau khi đã mất. Họ được biết đến sau này như đối tượng của loại sinh hoạt văn học. Ở miền nam, rất ít có người làm sinh hoạt phê bình, tổng kết văn học sử. Tại sao? Vì không thể, hay không muốn, không cần làm?

2. Về hình thức sinh hoạt văn hoá (viết, in, xuất bản, phát hành sách báo) ở miền Nam không phân biệt văn chương bác học và văn chương bình dân. Có những sự kiện chứng tỏ sự không phân biệt này: Chẳng hạn ở miền Nam chỉ có một giọng nói cho cả miền, thôn quê, tỉnh, thành gồm các tầng lớp đều ưa thích truyện Tàu, cải lương, vọng cổ... Tiếng lóng không phải chỉ phổ biến trong một người một nơi. Cũng không phân biệt văn chương với các hình thức sinh hoạt khác: Tôn giáo, kinh tế, thương mại, chính trị...Chẳng hạn sách in từng tập mấy cắc, vẽ hình, bán ở bến xe, bến đò, tiệm tạp hoá xen kẽ nhiều quảng cáo thương mại. Báo tôn giáo, khoa học không chuyên thuần túy tôn giáo khoa học, nhưng có đủ bài thuộc các mảng loại khác (văn thơ thương mại, kiến thức phổ thông). Chủ trương không phân biệt này có ý nghĩa gì? dựa trên những tiêu chuẩn nào? Tại sao vậy?

3. Truyện Tàu và văn hoá Trung quốc được du nhập, truyền đạt từ dưới lên trên do cộng đồng người Minh hương, không phải từ tầng trên xuống dưới do tầng lớp trên như ở ngoài Bắc. Truyện Tàu được người miền Nam đặc biệt mê thích, phải chăng vì phản ánh những nỗi niềm, ước mơ của người lưu dân? Truyện Tàu cũng ảnh hưởng sâu đậm vào đời sống hàng ngày về mặt đạo lý, đến nỗi đạo Thiên chúa cũng phải

nghĩ đến việc sử dụng truyện Tàu để làm công cụ truyền đạo. Sự kiện đó cho thấy truyện Tàu không phải là thứ truyện nhảm nhí, mê tín, dị đoan như Phạm Quỳnh đã đánh giá.

4. Tại sao người miền Nam không chú ý tự đề cao hoặc hãnh diện này nọ về địa phương mình bằng thơ văn như người Thăng Long, đất Phú Xuân, Nghệ Tĩnh thường làm, nhưng lại không ngần ngại nói sao viết vậy, dùng từ ngữ địa phương, phát âm theo tiếng địa phương? Vấn đề không phải là tại sao người Lục tỉnh viết sai chính tả, mà là dám viết sai chính tả, cứ viết sai chính tả, một điều mà các vùng khác không dám làm. Đây là một vấn đề thuộc dân tộc học và xã hội học. Ngoài ra cũng còn vấn đề: có vấn đề viết sai hay đúng chính tả, hay chỉ có vấn đề phát âm khác nhau, một vấn đề thuộc về ngữ học?

5. Lối văn nôm na như tiếng nói hàng ngày tiêu biểu cho một trình độ sơ khai, ấu trĩ hay cho sự trở về với cái chân chất, cái sống thực sau khi đã trở thành quá khách sáo, hình thức, mặc dù là rất chải chuốt, nhưng rất giả tạo? Nhìn vấn đề trong viễn tượng diễn tiến của lời văn qua các giai đoạn: Câu nói học câu văn, câu văn học câu nói, sẽ thấy lời văn nôm na phải chăng phản ánh một sự lựa chọn có ý thức, của những người thừa khả năng viết văn chải chuốt nhưng tự ý tự nguyện phủ nhận nó để trở lại với cái chân chất, sống thực?

6. Diễn tiến về lý luận của con người trong lịch sử cũng đã có những giai đoạn trở về với một giai đoạn đã qua dưới những hình thức, dạng mới... Vậy lối lý luận của người miền Nam có phải tiêu biểu cho một giai đoạn ấu trĩ, sơ khai hay chẳng qua cũng là sự trở lại một cách có ý thức, cái tiền luận lý (prélogique), cái vong luận (paralogique) ?

7. Dựa vào một số sự kiện biểu lộ Nho học ở vùng đất mới, tìm hiểu xem Nho học đã được quan niệm như thế nào đối với người lưu dân, tại sao nho học được coi như một chỗ dựa, điểm tựa để chống lại sự du nhập và lợi dụng chính trị văn hoá Tây phương?

8. Miền Nam đã tiếp nhận thế nào nền văn hoá Pháp vào thời kỳ thực dân Pháp áp đặt thuộc địa ở Nam kỳ? Có phải là bị ảnh hưởng nặng nề đến chỗ mất gốc như Phạm Quỳnh nhận xét hay chẳng qua nhận xét của Phạm Quỳnh chỉ là cái nhìn hời hợt từ bên ngoài? Xét về mặt chính trị, trước chính sách đồng hoá về văn hoá của người Pháp, người miền Nam có thái độ ra sao? Và xét về phương diện địa lý chính trị, con người miền Nam thích hợp hay dị ứng với văn hoá Tây phương và loại văn hoá các nước La tinh?

Cũng xét về mặt địa lý chính trị, người miền Nam nhìn lịch sử Việt Nam nói chung và nhìn miền Nam nói riêng từ miền Nam như thế nào? Thái độ của người miền Nam đối với nhà Nguyễn, Tây Sơn, đặc biệt đối với danh nhân nhà Nguyễn là như thế nào? Tại sao vào đầu thế kỷ XX lại xuất hiện rất sớm những sách sử ký, tiểu thuyết lịch sử, tiêu biểu một mối quan tâm rất đặc biệt về lịch sử Việt Nam, về sự thống nhất đất nước? Những dữ kiện này bắt buộc phải tìm hiểu và xác định vai trò lịch sử của người trí thức miền Nam thời kỳ này là như thế nào.

Đó là những vấn đề mà chúng tôi tìm hiểu, đưa ra giả thuyết mang tính chất gợi ý như những tìm hiểu bước đầu mà thôi.

Đã hẳn, có những vấn đề nêu lên không đặt ra trên lãnh vực thuần túy văn học nhưng vượt văn học, bước vào những lãnh vực thuộc ngữ học, xã hội học, triết học, văn hoá... Đây là một công trình nghiên cứu có tính chất liên ngành (interdisciplinaire) mà rõ ràng một mình chúng tôi không thể làm được một cách nghiêm chỉnh. Do đó những nhận xét, giả thuyết nêu ra càng mang tính chất gợi ý, đòi hỏi sự tham gia cộng tác của những nhà chuyên môn, để biến công trình này thành một công trình tập thể.

*

Sau cùng, chúng tôi muốn thưa thêm vài lời cùng bạn đọc.

Xác định rõ những lãnh vực và bình diện nhằm tìm hiểu vấn đề, chúng tôi hy vọng người đọc không hiểu lầm những nhận xét đưa ra có tính chất phê bình đạo đức hay cá nhân ai, dù những sơ xuất của chúng tôi có thể làm cho có cảm tưởng đó nhưng ý định của chúng tôi là tìm một cái gì sâu hơn những ý đồ cá nhân, những lựa chọn có ý thức, một cái gì có tính tập thể, vô thức, quy định chi phối những cảm quan, lựa chọn trên bình diện ý thức. Nói cho đúng, những suy nghĩ, nhận xét đưa ra cũng xuất phát từ một sự tự xét mình, tự kiểm điểm. Chúng tôi sống ở miền Nam trên 30 năm rồi, đã làm văn hoá theo lối “bác học” và đánh giá văn chương miền nam chẳng khác gì một Vũ Ngọc Phan, Phạm Thế Ngũ. Chẳng hạn chúng tôi rất ít chú ý tới cải lương, không thèm đọc Hồ Biểu Chánh hay báo *Saigon mới* của bà Bút Trà... mặc dù đó là tờ báo bán chạy nhất. Chúng tôi đã phê phán nghiêm khắc Trương Vĩnh Ký và đưa đẩy một số người khác, kể cả người miền Nam vào việc phê phán đó. [5]

Bây giờ nhìn lại, chúng tôi thấy phê phán đó đúng nhưng không thực, nghĩa là chỉ hợp với luận lý nào đó, chưa phản ảnh được hết thực tế. Dĩ nhiên đã có những hoàn cảnh, nguyên nhân đưa chúng tôi tới chỗ dần dần nhận ra lối nhìn chật hẹp, lệch lạc của mình, vì những thiên kiến xã hội mà chúng tôi đã tiếp nhận.

Nói tóm lại, trong công trình dài hơi này, chúng tôi đi từ sự kiện văn học (báo chí, sử ký, văn xuôi tiểu thuyết) để tìm hiểu con người vùng đồng bằng sông Cửu Long, Đồng Nai về phương diện giao lưu văn hoá giữa hai miền Nam Bắc và giữa văn hoá truyền thống Việt Nam và các văn hoá nước ngoài trong viễn tượng những quy định địa lý chính trị.

Chú thích

[1] Theo bản của Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968, tr. 425

[2] *Evolution de la Littérature et de la pensée vietnamienne depuis l'arrivée des français jusqu'à nos jours* (1865-1946). Editions Tao Đàn, Huế. Imp. De l'Union Nguyễn Văn Cửa, Saigon, 1949.

[3] Không phải những học giả khác ở Bắc Hà đều đánh giá Trương Vĩnh Ký như Phạm Quỳnh. Không kể Lê Thanh đã vào Saigon để tìm tài liệu biên soạn một cuốn sách về Trương Vĩnh Ký (Phổ thông chuyên san, Tân Dân xuất bản, Hà Nội, 1943), chỉ cần nhắc tới bài biên khảo dài, rất nghiêm túc và khách quan khoa học của Nguyễn Văn Tố mà cho đến nay rất ít người biết đến, đăng trong *Bulletin de la Société de l'enseignement mutuel au Tonkin*, tome XVII, 1937. Chỉ những người cỡ như cụ Nguyễn Văn Tố mới có khả năng phê bình Trương Vĩnh Ký về Nho học, văn học

cổ Việt Nam (chữ nho, chữ nô, chữ quốc ngữ), về mặt chú thích, hiệu đính văn bản, về ngôn ngữ học... Bây giờ chúng ta có làm, mỗi người có thể chỉ làm được một mặt, và có lẽ không hơn gì cụ Tố.

[4] Thực ra, ngay mảng văn học ở miền Bắc thời kỳ này, nhiều tác giả cũng bị bỏ quên, như trường hợp tiểu thuyết trinh thám. Không phải đến Phạm Cao Cung, Thế Lữ mới có tiểu thuyết trinh thám, mà đã có những tác giả đi trước Thế Lữ, Phạm Cao Cung, cả 10 năm trước, như Nguyễn Trọng Dương (*Chết sống thuyền duyên*, truyện trinh thám. Hanoi, Imp. Nghiêm Hàm, 1923, 154 trang). Phải chăng vì người ta đã chỉ căn cứ vào Vũ Ngọc Phan, rồi người sau cứ nói theo người trước, thế thôi, không chịu đi tìm những nguồn khác?

[5] Xem: Nguyễn Văn Trung, *Chữ và văn quốc ngữ*, Nam sơn, Saigon, 1972; Nguyễn Sinh Duy & Phạm Long Điền, *Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký*, Tủ sách Tìm về dân tộc, Nam sơn xb, 1975, và loạt bài trên *Bách Khoa* (1974-75) của Long Điền.

CHƯƠNG I

NHO HỌC Ở VÙNG ĐẤT MỚI

Một thiên kiến khá phổ biến cho rằng miền nam Việt Nam là vùng đất mới không có truyền thống văn hóa dân tộc dựa trên Nho học. “Miền Nam không bị tiêm nhiễm bởi tư tưởng Nho giáo [1], lại tiếp xúc với văn hoá Tây phương sớm hơn cả, chịu ảnh hưởng sâu đậm tưởng chừng như mất gốc: “Dự tiệc thấy có nhiều người vào dân Tây nói toàn tiếng Tây; coi đó thì biết các bậc thượng lưu trong Nam kỳ tây hoá đã sớm lắm, hầu như không còn chút gì là phong thể Annam nữa” [2].

Dựa vào một số tài liệu hiện có về những năm đầu thời kỳ Pháp thuộc, chúng tôi thấy không thể không xét lại thiên kiến trên.

I. NỘI DUNG NHO GIÁO TRONG NGÔN NGỮ THÔNG DỤNG HẰNG NGÀY

1. Nói vắn những câu chữ người ta quen dùng

Trong tập *Miscellaneés ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires communales, cantonales et les familles* [3], Trương Vĩnh Ký đăng một sưu tầm: “Nói vắn những câu chữ người ta quen dùng”, ghi là của Đặng Đức Tuấn, gồm 148 câu:

Nói vắn những câu chữ người ta quen dùng

Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu ;
Chưởng đậu đắc đậu, chưởng qua đắc qua ;
Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác ;
Kiến cơ nhi tác, dực tốc bất đạt ;
Ăn ác dương thiện, nhứt cận nhi viễn ;
Hữu diện hữu thực, Bĩ cực thối lai ;
Dị tướng tắc hữu kỳ tài , Hồ giả hổ oai ;
Hữu tài hữu tật , sự bất đắc dĩ ;
Tiên xử kỉ, nhi hậu xử bỉ ;
Ích ký hại nhơn, gia bản trí đoán ;
Trường đồ tri mã lực , Quốc loạn thức công thần ;
Gia bản tri hiếu tử. Nhơn vô viễn lự tất hữu cận ưu ;
Tội hữu sở ưu, Đương vi nhi vi ;
Ngôn chi ngôn hựu, Bất cố tả hữu ;
Vô tửu bất thành lễ, Quan, hôn, tang, tế bất tại cấm lệ ;
Tân lương vô kế, phi sấu tương chế ;
Độc dược khổ khẩu lợi ư bịnh, Trung ngôn nghịch nhĩ ;
Vô tiểu nhơn bất thành quân tử, Chỉ nhứt sự hành nhứt sự ;
Lão bất tử lão thành tắc, Đồng ác tương tế ;
Phụ truyền tử kế, Tứ hải giai huynh đệ ;
Bán đồ nhi phế, nhĩ hà nhứt thể ;
Tam niên thành lệ, Tân quan tân chế ;
Huynh đệ úch vu tường, Kỳ phụ nhưng dương nhi tử chứng chi ;
Long mẫu xuất long nhi, Nhứt chứng phi nhĩ chứng quả ;
Bỉ ngã vô thù, Tiêu đầu lạn gạch ;
Thúc thủ vô sách, an như bàn thạch ;
Vô sự vô sách, vô mạch tắc chỉ ;
Sự dĩ an bài, Tài cao trí túc ;
Kỉ sở bất dực, vật thi ư nhơn ;

Cận sơn thức điệu, Cận thủy tri ngư ;
Đa thơ loạn tâm, phụ tử tình thâm ;
Tửu nhập tâm, như hổ nhập lâm ;
Vô tâm vô trí, Nam hơn chi chí ;
Hải hà chi lượng, phu xướng phụ tùy ;
Sanh kí tử quy, Châu nhi phục tử ;
Ái hơn như ái kỷ, Trắc dị phòng nan ;
Tri gian bất tố, Tứ cố vô thân ;
Tiền tài phá hơn ngãi, Kim ngân phá luật lệ ;
Cùng vô sở xuất, Phước bất trùng lai ;
Họa đơn vô chí, Kiến bất thù nhi tầm thiên lý ;
Phú quý như phù vân, Thuận dân sở hỉ ;
Ngã vi ngã nhĩ vi nhĩ, Tụ thủy chí chung ;
Hữu lao vô công, Tận trung tận hiếu ;
Ngôn thiếu tri đa, Quốc gia hữu sự ;
Khứ bất ly xứ, Lao tâm tiêu tứ ;
Hổ phụ sanh hổ tử, vi kỳ phạt sự ;
Khẩu phân khẩu xứ, Hữu sanh hữu tử ;
Vô nam dụng nữ, vô tử dụng tôn ;
Đa ngôn đa quá, Bá hơn bá tánh ;
Hữu thanh hữu suy, Lão giả an chi ;
Khẩu thị tâm phi, Cư an lự nguy ;
Dĩ chi thế chi, Dĩ hư vi thiệt ;
Dĩ thị vi phi, Thiên chi sử nhiên ;
Thiên niên bất tuyệt, Tha cầu biệt sự ;
Truyền tử lưu tôn, Năng ngôn nhi bất năng hành ;
Hậu sanh khả huý, Ân thủ ẩn vĩ ;
Độc thơ cầu lý, Phú quý đa hơn hội ;
Bần cùng thân thích ly, tội quy vu trưởng ;
Lệnh tại hồ thượng, Hữu công tắc thưởng ;
Hữu tội tắc trừng, Ngôn dục trường phi ;
Phú quý hữu lễ nghi, bần cùng khí đạo tâm ;
Dĩ hòa vi quí, Đãng lý bất dung ;
Thủy chung như nhút, Tận hơn lực nhi tri thiên mạng ;
Dưỡng hổ vi hoạn, Sanh tử hữu mạng ;
Phú quý tại thiên, Nhút hơn truyền hư ;
Vạn hơn truyền thiệt, tiền tài hơn nghĩa tuyệt ;
Bá hơn bá thiệt, khẩu thuyết vô bằng ;
Nghệ năng sở sử, Quân tử nhút ngôn ;
Hậu hôn điền thổ vạn cổ chi thù, Tam ngu thành hiền ;
Hành thuyền kị mã tam phân mạng ;
Bất lão tắc vãng, quan san vạn lý thậm ư chí khổ ;
Vô cổ bất thành kim, Văn võ kiêm toàn ;
Bình an vô sự, Tử giai kỳ tử ;
Đẳng đẳng đồng nhút phán, phụ hơn nan hoá ;
Thái quá du bất cập, Xuất nhập bất cam ;
Y cấm dạ hành, Hậu dục thành công ;
Hữu ư trung tắc hình ư ngoại, Tâm bất tại ;
Lực bất kham, Sanh ngư vô sanh giác ;
Sanh tử bất sanh tâm, Sự bất quá tam,
Khẩu tâm như nhút, Đồng thực đồng thọ ;
Nhĩ văn mục đồ, Nam thực như hổ, nữ thực như miêu ;
Bất phân kiêu hạ, Linh tại ngã bất linh tại ngã ;
Đồng tịch đồng toạ, đồng tịch đồng sàng ;

Đồng quan đồng quách, bất quá như bá quốc ;
Tác phước bất như tội , Bất tùng giáo hoá ;
Tấn thối lưỡng nan, Sinh thuận tử an ;
Phú quý bất như nhàn, Nhu thắng cương nhược thắng cường ;
Lịch lãm văn chương, Đại mộc lưu giang bất đắc hồi cố ;
Háo thiện ố ác, Uý tử tham sanh ;
Quý tinh bất quý đa, tội báo oan gia ;
Thâu đa nạp thiếu, Hạc qui hoa biểu ;
Thô tảo thanh sơn, Trạch nhơn trí tài ;
Thực nhơn tài cứu nhơn tai, Vạn sự giai hưu ;
Hữu đồng vô mưu, bất oán thiên bất vuơ nhơn ;
Bất ưu bán khổ, Bỉ hà nhơn ngã hà nhơn ;
Tiền bản hậu phú, tiền phú hậu bản ;
Điền thổ vấn cô nhơn, Tứ cố vô lân lý ;
Liệt hoả thí kim, gian nan thí đức ;
Tân tâm kiệt lực, dĩ thực vi tiên ;
Điền nhiên toạ thị, tấn dị thối nan ;
Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục ;
Diện phục tâm bất phục , Thượng hoà hạ lục ;
Thâm sơn cùng cốc, vị túc tính ;
Thận chung tri viễn, nhất cử lưỡng tiện ;
Tri nhơn tri diện bất tri tâm. Tiền thâm hậu thú ;
Quyền huinh thế phụ, Ninh thọ tử bất ninh thọ nhục ;
Sanh thành dưỡng dục, Danh hư nan thực ;
Đệ tử phục kỳ lao, Tam sao thất bổn ;
Ngôn hành tương phản, giáo đa thành oán ;
Cung kính bất như phụng mạng, Thiên sơn vạn thuỷ ;
Tàng đầu xuất vĩ, Thực bất tri kỳ vị ;
Cao nhơn tắc hữu cao nhơn tri ;
Nhơn cô hà lý bất cô, mãnh hổ bất địch quần hồ ;
Quân vô tướng hổ vô đầu, Quân tử thực vô cầu bão ;
Học giả hảo bất học giả hảo, Hữu thỉnh hữu lai ;
Vô thỉnh bất đáo, huynh đệ cốt nhục đồng bào ;
Tiên giáo huấn nhi hậu hành phạt , Lực bạc nan kham ;
Thất nhơn tâm, bá phát bá trúng ;
Tín giả năng nhập, thiên địa vô tư ;
Tích cốc phòng cơ, Dưỡng nhi đãi lão ;
An cư lạc nghiệp, thừa cơ nhi nhập ;
Bất tuân quốc pháp, vô địa lập chùy ;
Bình phong tuy phá cốt cách du tồn, Dưỡng lão khát ngôn ;
Lý bất cập thế, dĩ đào vi thượng sách ;
Hắc bạch phân minh, vi phú bất nhơn ;
Vi nhơn bất phú, Lương cầm trạch mộc nhi thê ;
Hiền thần trạch chúa nhi sự, Cử tử nhứt sanh ;
Chấp bộ hô danh, Tập dữ tánh thành ;
Thượng hành hạ hiệu, tích tiểu nhi thành đại ;
Nhiều hại dân tình, Xả sanh thủ nghĩa ;
Tân quan vân cựu lai, Nam phụ lão ấu ;
Nhập khẩu vô tang, thiên bất dung gian ;
Phúc thủy nan thâu, Tân quế mẽ châu ;
Lạm thâu lạm thực, Nhứt nhứt vô vương thiên hạ đào huyền ;
Quân tử oán tam niên, Tiểu nhơn oán nhĩn tiền ;
Mưu sự tại nhơn, thành sự tại thiên ;
Cần bất như chuyên, bá niên giai lão ;

Diên đảo thị phi, đồng mộng cầu ngã ;
Phỉ ngã cầu đồng mộng, Nhơn cùng tác biến ;
Vật cùng tác phản, nhơn tâm duy nguy ;
Diện thị bôi phi, Dĩ nhứt suy chi ;
Nhơn tham tài nhi tử, Điều tham thực nhi vong ;
Nội công ngoại kích, Nguyên khiết tắc lưu thanh ;
Lộ bất hành bất đáo, Chung bất đả bất minh ;
Vật khinh hình trọng, Vị bá tánh bất vị nhứt nhơn ;
Nhứt cận thị nhị cận sơn, Nhơn nhơn các hữu kỳ tài ;
Tửu nhập ngôn xuất, Hữu thể bất khả ỷ tận ;
Phong điền võ thuận, ngư tầm lạc nhạn ;
của **Đặng Đức Tuấn** làm

2. Lời nói thường dùng, rút trong Tam Quốc

Sưu tầm này in trong tuần báo *Nam Kỳ*, ký tên Mai Nham, là bút hiệu của Trương Minh Ký, gồm 162 câu [\[4\]](#) :

Lời nói thường dùng, rút trong Tam Quốc

Đồng tâm hiệp lực,
Phùng sơn khai lộ,
Tích đức lụy nhơn.
Tức cố yển kỳ.
Phi y tây túc,
Tham sanh (h)úy tử,
Tham vinh mô lợi,
Hồ quần cầu đảng,
Thơ phù niệm chú,
Bì khai nhục liệt,
Tả xung hữu đột,
Văn thân võ sĩ,
Tế bần bạt khổ,
Lang tâm cầu hạnh,
Văn quan võ tướng,
Sơ tài trượng nghĩa,
Chiêu hiền đãi sĩ,
Chủ ưu thần nhục,
Kính thiên giá hải,
Hô phong hoán võ,
Mại quan chúc tước,
Khi quân võng thượng,
Khí minh đầu ám,
Thâm căn cố đế,
Pháp Nghiêu thượng Thuấn,
Thiết mưu định kế,
Khuông quân phụ quốc,
Cơ thâm trí viễn,
Giao đầu tiếp nhĩ,
Canh y diệc phục,
Dư cam liễn bích,
Long tranh hổ đấu,
Đồ trư sát khuyển,
Yên dân tuất chúng,

Cường cung cạnh nỏ,
Tương nam đái nữ,
Bạch kỳ huỳnh việt,
Trầm ngư lạc nhạn,
Cát ân đoạ ngãi,
Kim chi ngọc điệp,
Binh phù tướng ấn,
Binh tinh tướng đồng,
Nhựt phục dạ hành
Yến ngữ oanh thanh
Bội ngời vong ân
Thần ky diệu toán
Thiên văn địa lý
Diện phương khẩu huyệt,
Tiểu đầu lạn ngạch,
Phó than đạo hoả,
Thâm cầu cao luỹ,
Tinh binh mãnh tướng,
Trung quân ái quốc,
Báo đầu viên bệ,
Cầm bào ngọc đái,
Cụ đao tị kim,
Đơn my tế nhãn,
Bại binh chiết tướng,
Khuyh tâm kiệt lực,
Từ tâm thiên hạnh,
Kỳ hoa dị mộc,
Bác văn cường ký,
Kinh thiên vĩ địa,
Huyết tường phát quý,
Tán huỳnh thất đệ,
Chiêu hiền nạp sĩ,
Thiên sơn vạn hải,
Thế nguy lực khốn,
Vô chơn hữu giả,
Đồ hình hoạ ảnh,
Đồn lương tích thảo,
Khử tà quy chánh,
Trừ tà khử bạo,
Mẫu huyết phụ tinh.
Âm tửu thưởng hoa.
Cộng hoạn phân ưu.
Đẫn thán trường hu.
Phách tử tham sanh.
Thích dorm hoãn tâm.
Thiên dữ nhơn quy.
Đorm lạc hồn vong.
Địa tháp thiên thôi.
Tắc hạn diện cù
Diệu vũ dương oai
Thiếu kiết đa hung.
Phấn cốt toái thân.
Quật kỷ dải nhơn.
Kích cổ minh câm.

Tuấn lãnh cao san.
Cứu nạn phó tai.
Động địa chấn thiên.
Túc trí đa mưu.
Hải phát giang phiên.
Binh bại tướng vong.
Xu hổ thân lang.
Hạn quốc hại dân.
Tồn tướng chiết binh.
Nhạc hãm sơn băng.
Hổ thể lân yêu.
An Hán hưng Lưu.
Xuất quý nhập thần.
Phí lực lao tâm
Mụ chuyển thần diêu.
Khẩu thị tâm phi.
Lục lực tề tâm.
Nguyệt bạch phong thanh.
Niên ấu tài sơ.
Hắc diện trường thân.
Phụ phụng phản long.
Suy cổ nghiệm cam.
Thố tử hồ bi.
Bế nguyệt tu hoa.
Khi bạn vong thân.
Tứ ý vọng vi.
Sáng nghiệp khai cơ.
Mục lãn mi thanh.
Mục động khẩu khai.
Giải nghị thích kết
Thiên sinh vạn tử
Binh đa lương quảng
Đức cao tài quảng
Quyên khu đoạn thủ
Bối minh đầu ám,
Thông cam bác cổ,
Công vi đức bạc
Vân đồn võ tập
Thị tài thủ họa
Lương quả bình vi.
Phủ bản trúc tường.
Trí sĩ quy hương.
Tứ tước phong hầu.
Ngân quách kim quan.
Túng mã phóng ngư.
Chủ quý thần vinh.
Địa đồng thiên hàng.
Mĩ ngọc minh châu.
Ngộ thủy điệp kiều.
Phạt tội thưởng lao.
Tánh thậm danh thùy ?
Đỡm chiến tâm kinh.
Hùng biện cao đàm.
Huyệt tróc sanh cầm.

Thủ chánh hiếu tà.
Trị quốc an dân.
Lễ sĩ kính hiền.
Đoạn toả trăm quang,
Xả tử vong sanh,
Võng địa khi thiên,
Phạt tội điếu dân,
Thế cải thì di,
Điểm tướng râu quân,
Mai chủ cầu vinh,
Tướng thanh binh cường,
Lương thiếu binh đa,
Khí định thần nhân,
Trảm thảo trừ căn.
An thân bảo quốc,
Đơn nhơn độc mã,
Qui hương dưỡng bệnh,
Phá thạch tạc sơn.
Lộng giả thành chơn.
Tâm định thần minh.

Mai Nham

(Báo Nam Kỳ số 80, 11/5/1899)

Trong số những câu kể trên, chúng tôi, những người lúc bé có học chữ Nho, thế hệ 60 tuổi chỉ nghe quen chừng 20 đến 30 câu. Vậy hàng trăm câu chữ Nho, Tam Quốc được rút ra thành châm ngôn ứng dụng trong đời sống hàng ngày thời Pháp mới sang, bắt buộc chúng ta phải nghĩ rằng Nho học của Tứ thư Ngũ kinh, truyện Tàu, đã phổ biến khá sâu rộng trong mọi giới, kể cả các tầng lớp dưới, là những tầng lớp ít người biết đọc chữ Nho nên đa số chỉ nghe được những lời khuyên dạy hoặc kể truyện.

Còn chữ quốc ngữ ?

Trương Vĩnh Ký dịch và chú giải Tứ thư bằng quốc ngữ vào những năm 1877, nhưng việc in còn hạn chế vì phần lớn in thạch bản. *Tam Quốc* được dịch, đăng từ số 1 *Nông Cổ mìn đàm* ngày 1/8/1901, và được in thành sách năm 1907. *Nông Cổ mìn đàm* phát hành với số lượng nhỏ vào những năm đầu: “Nông Cổ mìn đàm có 350 người mua” (Lời rao số 96, 2/7/1903). Vậy việc phổ biến sách Nho, truyện Tàu trước khi có quốc ngữ và cả bằng quốc ngữ cũng rất hạn chế. Những ai phổ biến ? Dĩ nhiên trước hết là những nhà Nho, “ông thầy dạy chữ Nho phổ biến sách Nho, truyện Tàu từ trên xuống dưới (từ tầng lớp trí thức đến tầng lớp bình dân). Tuy nhiên số các ông thầy này không đông đúc gì, nên việc phổ biến sâu rộng phải do một lớp người khác, chỉ thấy có ở vùng đất mới. Đó là cộng đồng người Việt gốc Hoa (người Minh Hương). Cuộc chung sống xen kẽ, chan hoà ở nông thôn của hai cộng đồng lưu dân Việt và Hoa không thể không có những giao lưu văn hoá qua các tập tục, nếp sống. Đây là một truyền đạt văn hoá dưới với dưới hay từ dưới lên trên.

Sau khi xâm chiếm Nam kỳ, người Pháp thực hiện ngay từ đầu chính sách đồng hoá về văn hoá giáo dục. Đầu vậy, ảnh hưởng của cộng đồng người Hoa vẫn rất sâu đậm, cộng thêm ảnh hưởng của những tư tưởng mới do cách mạng Tân Hợi đem lại, như báo cáo chánh trị của một viên

chức hăng dầu ở Nam Kỳ đã ghi nhận: “Số người Hoa cư ngụ ở Nam Kỳ, vai trò lớn lao của họ đảm nhận về mặt ảnh hưởng truyền thống đối với người Annam cũng như về mặt kinh tế, những tư tưởng mới đang lan tràn khắp viễn đông mà họ là người cổ võ nhiệt thành. Tất cả những điều kể trên tạo ra một tương lai bất trắc, đe dọa sự ổn định của thuộc địa và do đó cần có những biện pháp mới ấn định mục nhập cư và quy chế cho những người Á Đông ngoại quốc.” [5]

3. Một vài con số thống kê

Ngay từ đầu người Pháp đã thiết lập một nền học chính dựa vào Tây học, nên có người mới học xong tiểu học đã có thể làm thơ tiếng Pháp.

Để xem Nho học có còn chỗ đứng trong sinh hoạt văn hoá hay không, chúng tôi thử làm những bảng thống kê so sánh báo bằng quốc ngữ trong quãng 50 năm sau khi Pháp chiếm Nam kỳ. [6]

1. Báo *Nông Cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*

Điểm số tin, bài viết liên quan đến Pháp, Tây phương, Trung quốc, Nho học trong 260 số đầu *Nông Cổ mín đàm* và *Lục tỉnh tân văn*, chúng tôi thấy có :

- Pháp, Tây phương: Rất ít được nói đến. Số bài viết nhiều hơn bản tin, gồm một vài truyện Lang sa dịch ra quốc ngữ, truyện dân gian, dạy Pháp văn hoặc kể chuyện các nước phương Tây như Tây tân sử, truyện Hoa Kỳ. Tỷ lệ: 5 (tổng cộng các bài).

- Trung Quốc, Nho học: Những bài về lịch sử Trung Quốc, về văn học, tư tưởng dựa trên Nho học ở mọi dạng : Sự tích, gương, sử, truyện, thơ, nghị luận thuần túy văn học hay liên quan đến kinh doanh. Tỷ lệ: 95.

2. Sách:

Một thư mục sách sơ khởi thời kỳ này (1860-1930) do ông Bằng Giang thiết lập gồm 716 cuốn. Căn cứ vào bảng đối chiếu số lượng mục xếp theo môn loại chúng tôi thấy:

Loại sách	Tỷ lệ
Tiểu thuyết	30,86
Truyện, thơ	26,81
Luân lý	14,52
Truyện Tàu	13,96
Tiểu sử	5,44
Sử ký	3,76
Truyện giải buồn	3,49
Du ký, hồi ký	1,25

Sách luân lý, nghĩa là sách dạy làm người theo Nho học vì có tỷ lệ cao nên xếp thứ ba, nhưng các loại thơ, truyện Tàu, tiểu thuyết đều lấy Nho học làm nội dung, cốt truyện, mặc dù về hình thức diễn tả có sử dụng kỹ

thuật Tây phương.

3. Công trình của Trương Vĩnh Ký:

Một người Tây học, theo đạo Thiên chúa, nhưng trong toàn bộ công trình trước tác có rất ít bài, sách nói về đạo Thiên chúa hay văn hoá Tây phương. Dựa vào thư mục của Bằng Giang, chúng tôi thấy:

a. *Sách báo đã in* :

Loại sách	Số lượng
Việt Nam học (Nôm, quốc ngữ về văn hoá Việt Nam chịu ảnh hưởng nho học)	70 tập
Nho học	45 tập
Đông Nam Á học	20 tập
Văn hoá Pháp (Từ điển, văn phạm)	15 tập

b. *bản thảo chép tay*:

- Hiện lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội Trung ương Hanoi quãng 2.000 tờ, có 171 nhan đề. Trừ một số liên quan đến văn hoá pháp, tất cả đều liên quan đến Nho học và Việt Nam học chịu ảnh hưởng Nho học.

- Lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội miền Nam Saigon có 36 mục, đều liên quan đến Việt Nam học.

4. Tác phẩm của Hồ Biểu Chánh:

- Học Chasseloup Laubat, đỗ bằng Thành Chung (diplôme).

- Tiểu thuyết : 64 cuốn. Tất cả đều có nội dung phản ánh Nho học.

- Khảo cứu: 23 cuốn, chỉ có 2 cuốn nói về phương tây: *Pháp quốc lược khảo* và *Âu Mỹ cách mạng sử*.

II. MỘT VÀI TÁC PHẨM, KHUÔN MẶT TIÊU BIỂU

a. *Việt âm thi tuyển*:

Các thứ văn thư, từ phú quốc âm. Tuyển giả: Lê Sum, Rédacteur du Công Luận báo Saigon. Imp, Việt 1919.

Trong lời tựa tuyển tập thơ của các người đương thời, ông Lê Sum nói về ý nghĩa của việc làm tuyển tập: “người trí thức ngày nay, trong thực tế, chú ý đến “Thiệt học” như là cách trí học, kỹ nghệ học, gia chánh học, công thương lý tài luận. Hầu sao chỉ có kỳ sở học, thô vu sở hành, nhưng lúc nhàn rồi nghỉ ngơi thì lại tìm thú vui bằng thơ văn cổ vì thơ văn cổ có khả năng giáo dục tình cảm theo lẽ nghĩa thật cao”

b. *Nguyễn Khắc Huề*:

Ông đăng nhiều thơ cổ liên hoàn trong *Nông Cổ mìn đàm*. Đọc các bài như: “Hiếu trung hoài cổ vịnh”, “Háo sĩ từ nông”, “Lục Phụ tân thơ” ký tên Nguyễn Khắc Huê *kính lục*, cứ nghĩ ông là thầy đồ Nho, nhưng đọc lời giới thiệu trên *Nông cổ mìn đàm* số 137 ngày 21/4/1904 chúng tôi mới biết mình đã đoán sai, vì ông chính là một người theo Tây học và dạy chữ Tây: “Trong Nam kỳ lục tỉnh, từ năm 1886 đến nay, những trang hương thời từng sự vùng bậc học sinh, khóa sinh nào ở trường bốn quốc Chasseloup Laubat xuất thân đều biết rõ thầy giáo Nguyễn Khắc Huê, biệt hiệu Nam Sang, là thầy dạy chữ Lang sa tại trường tỉnh Bến Tre. Thầy này là thầy dạy chúng tôi nên chúng tôi biết chắc chắn rõ ràng rằng: Học tây đủ sức, lại thêm Nho học tự, gồm tài, thi từ, trung hậu, tánh rất khoan hoà, bụng không chịu phô trương theo lẽ thế sự, cứ yên theo lòng đạo, lo dạy con em đã đặng đặng 20 năm chẵn, giữ lời thanh bạch, tu chí kiên tâm. Năm rồi có đi đến làng đức Hậu Tố (Ông Võ Trường Toản) tại làng Bảo Thạch (Ba Tôn) mà sao dịch các các tấm bia chí của ngài, gửi cho sở bác học Đông Dương, nên sở Bác học thấy thầy chúng tôi tài đức xứng tưng, có tặng cho thầy chúng tôi hai tấm médailles Bến Tre.

c. Trần Chánh Chiếu:

Chủ xướng phong trào Minh Tân, chủ bút *Lục tỉnh tân văn*.

“Kính cáo cùng chư quý viên trong Lục châu đặng rõ: Nguyên tôi là người tài sơ học siêng, cô lậu quả văn, hơn gặp lúc này bọn đồng bang ta đương lo mở mang việc thương cổ, kỹ nghệ mà tranh đoạt lợi quyền cùng người ngoại quốc, thì tôi cũng có lòng mừng và khen cho đồng liêu lắm. Vả người ở đời đã biết rằng ai có chí nấy, song sự nghe thấy của một người thì không đủ cho bằng sự nghe thấy của mười người đặng. Nên có câu rằng: “Nhứt hơn chi kiến, bất túc dĩ kiêm thập hơn”. Lại có câu: “Độc trí bất như chúng trí” nữa. Liệt vị hãy xem mà coi, mua một năm nhứt trình này mà có năm đồng bạc, thì cũng không phải là tổn hao chi lắm mà lại hữu ích về việc văn minh.” (Trích: Trần Nhựt Thăng, biệt hiệu Đông Sơ, “Lời chủ bút kính cáo”. *Lục tỉnh tân văn* số 1 ngày 14/11/1907, trang).

Đó là văn của một người Tây học, mà lại dân Tây nữa, mang tên Gilbert Chiếu. Các bài viết của ông cũng như của những người cùng chí hướng trong 52 số đầu của *Lục tỉnh tân văn* đều không dựa vào tư tưởng, văn hoá Tây phương, mà vào Nho học để chủ trương Minh Tân.

III. PHONG TRÀO MINH TÂN

Phong trào Minh Tân (tránh dùng chữ Duy Tân để tỏ lòng kính vua Duy Tân) ở miền Nam đưa ra khẩu hiệu: “Chống Chêch, chống Chà, trả Thích ca về Thiên Trước, trả Quan Công về Tàu”. Khẩu hiệu được đưa ra như “sấm động trong lỗ tai” (Phan Tấn Sang, Dinh Ngọc Từ, *Lục tỉnh tân văn* số 1 trang 12) và tạo ra một tranh luận sôi nổi hầu như suốt cả năm, cho đến khi Trần Chánh Chiếu bị bắt và phong trào bị dẹp.

Ở vùng đất cũ có những ông đồ Nho không biết chữ Tây, có khi cả quốc ngữ, ham đọc Tân thư, cảm phục văn hóa Tây phương, chủ trương duy tân dựa vào việc thực hiện những lý tưởng dân chủ dân quyền của

Montesquieu, J. J. Rosseau, và phê phán hủ nho. Còn ở vùng đất mới, những ông đồ Tây tốt nghiệp các trường Tây lại không nói gì đến văn hoá Tây phương, kể cả tư tưởng tiến bộ, cũng không phê phán Nho học, trái lại lấy Nho học làm cơ sở lý luận cho phong trào Minh Tân, đòi đưa Thích Ca về Ấn Độ, và Quan Công về Tàu. Thái độ trọng Nho không phải chỉ ở việc đề cao tư tưởng nho mà cả ở hình thức viết tên bài. Chẳng hạn số 1: “Hiệp Bồn tranh lợi, đạt báo hữu ích luận”, “Dương nhơn thiên sự”, “Công ngọc di thổ, cấp báo lợi nguyên”, “Đỉnh ngoa từ”. Còn trong bài, thấy sử dụng không những các câu chữ Nho đã thành châm ngôn mà cả câu nói xuôi chữ Nho.

Ý định rõ rệt của cuộc vận động văn hoá dựa trên khẩu hiệu trên là đả phá những tập tục mê tín dị đoan mà người Tàu và Chà Và đưa vào để trục lợi kinh tế, thương mại nên hô hào trả về cho Trung Quốc, Ấn Độ bọn ác tăng, thầy pháp, những nghi thức cúng tế dị đoan du nhập từ hai nước đó. Ý định sâu xa hơn, không được hoàn toàn tán đồng, do đó gây tranh luận, là: phê phán luôn cả Phật giáo, đạo thờ Quan Công và Thiên Chúa giáo (trả Đức Giê su về Rôm) kiểu như các tôn giáo thờ các thần thánh không có hiệu năng về chính trị, xã hội. Nói cách khác, tiêu chuẩn để phê phán tôn giáo là khả năng giải quyết những vấn đề của con người, bảo vệ quyền sống của dân tộc. Dân Ấn Độ nghèo đói, bị đô hộ. “Nước Ấn Độ bị Hồng Mao chiếm đoạt, Phật có giải quyết bảo vệ được đâu, nước Việt Nam lại đang bị Lang sa chiếm đóng, các thần linh cố hỉ có đứng ra để đỡ nạn cứu dân cứu nước được đâu”. Sự phê phán tính cách bất lực của các tôn giáo xuất thế đưa đến thái độ chấp nhận Nho học, không phải là tôn giáo mà chỉ là một đạo đức học dạy tiếp nhân xử thế. Còn nếu hiểu Quan Công không phải là thần linh, mà chỉ là một người nêu gương nghĩa khí, thì Việt Nam thiếu gì, đâu cần đến Quan Công. Sau cùng, ai muốn đi tu, thì cứ việc ở tại gia thờ cha kính mẹ là đủ đắc đạo rồi.

IV. NHO HỌC TRONG HAI GIỚI XÃ HỘI

Những biểu lộ Nho học trong hai giới thường bị coi là mất gốc hay vô luân.

1. Thiên chúa giáo:

Báo *Nam kỳ địa phận* (thời đó Nam kỳ về phương diện giáo quyền gồm có Lục tỉnh và Nam Vang) sống 37 năm, từ số 1 ngày 26 /11/1908 đến số chót ngày 1/3/1945. Tờ báo này đáng chú ý, vì:

Tuy là báo đạo nhưng chỉ nói việc đạo khoảng 1/3. Còn lại bàn đủ mọi vấn đề, đòi “hữu ích thì đem vô hết”, từ văn học dân gian (thai đồ, truyện giải buồn) đến thuốc Bắc, thuốc Nam, làm ăn buôn bán, cũng không dành riêng cho người công giáo. Mục đích tờ báo là “Cho thông phần đạo, và ngoan việc đời”, nói theo bây giờ là tốt đạo, đẹp đời.

Về phương diện văn hoá dân tộc dựa trên Nho học, tờ báo cho thấy:

1. Những bài đạo (chú giải kinh thánh, giảng kinh...) thường dùng tư tưởng Nho, câu chữ Nho để diễn giảng.

2. Những truyện, sự tích thường lấy các gương truyện Trung Quốc ra để

minh họa đạo lý Ki tô giáo. Điều gây ngạc nhiên thích thú là thấy tờ báo sử dụng cả truyện Tàu- viết truyện ta theo truyện Tàu - thể hiện tinh thần và đạo lý Nho và Ki tô giáo. Truyện *Ông Giông Ngô Kim Thạch* đăng từ số 403 (1916) đến số 451 (1917) khá hấp dẫn, cho thấy truyện Tàu có ảnh hưởng tốt, không phải xấu như Phạm Quỳnh đã miệt thị, mỉa mai: “Những tiểu thuyết Tàu từ tám mươi đời triều ấy, văn chương đã chẳng ra gì mà truyện thì toàn những truyện huyền hoặc quái đản của mấy bác cuồng nho bên Tàu đời xưa ngồi không mà bịa đặt ra để làm khoái trá bọn hạ lưu vô học. Thế mà dịch nhiều như vậy, thịnh hành như vậy, nghĩ cũng khả kính thay” Phạm Quỳnh, “Một tháng ở Nam Kỳ”, *Nam Phong* số 17, 1919).

Những khảo luận dài sau in thành sách về: Phép lịch sự của người Việt Nam trước khi ảnh hưởng Tây phương, phép làm thơ văn theo lối xưa...đều dựa vào truyền thống văn hoá dân tộc ảnh hưởng Nho học.

Nam kỳ địa phận bán được 2000 số, so với các tờ cùng thời như *Lục tỉnh tân văn* thì *Nông Cổ mín đàm* được phổ biến rộng rãi hơn nhiều. Chắc hẳn nguyên nhân ở nội dung phong phú đa dạng, lối trình bày, lối viết ngắn gọn, rõ, đúng chính tả.

Ngược lên trước 1805, chúng tôi có một bản dịch quốc ngữ chép tay vào cuối thế kỷ XIX (1816), cuốn *Sấm truyền ca* của Lu y Đoan viết bằng chữ Nôm của thế kỷ XVII (1670), trước tác theo tinh thần các truyện Nôm, dùng tư tưởng và ngôn ngữ Nho học để diễn tả Kinh Thánh. Theo truyền tụng, cuốn này được các nhà Nho đương thời tán thưởng nhưng bị các thừa sai ngăn cấm vì cho là không “chính thống”.

Ngoài ra, chúng tôi cũng có *Phi năng thi tập, Vinh Evang* (thế kỷ XIX) của Phan văn Minh, người cộng tác vào việc soạn thảo từ điển Taberd, tử vì đạo, được phong thánh gần đây. Hồi còn du học ở Penăng ông đã đề ra một hội xướng họa thơ bát cú với chủ đề Gia tô Cơ đốc. Sau về nước vẫn tiếp tục xướng họa cho tới những ngày cuối đời. Vì thế có 4 bài đặc biệt tố cáo Pháp lợi dụng đạo thiên chúa để xâm chiếm Việt Nam. Những bài thơ xướng họa này, theo lời giới thiệu của người sưu tầm, ông Nguyễn Cang Thương, “nhằm truyền bá lý tưởng công giáo qua hình thức văn chương thơ phú sẵn có để trao đổi những ý thức được dung hòa giữa Nho học, truyền thống của dân tộc với giáo huấn của Phúc Âm thư”.

2. Trộm cướp:

Trộm cướp ở miền Nam thời kỳ đầu thuộc địa không giản dị chỉ là thuần túy lấy của người khác bằng bạo lực để tiêu xài, nghĩa là một hành động phi pháp vô luân, nhưng là một hiện tượng phức tạp vì có khía cạnh đạo lý, chính trị bên trong. Đọc những báo cáo của các thống đốc, toàn quyền thời kỳ đầu thuộc địa, hầu như không có báo cáo nào không nhắc đến nạn trộm cướp vũ trang. Chính nhà cầm quyền Pháp đã nhìn nhận trước khi Pháp sang cai trị thì tình hình an ninh xã hội tương đối ổn định vì: Người Annam sống tự do trong các làng xóm của họ, an hưởng của cải họ làm ra. Họ tự đặt cử những người cai trị xã thôn, sự di chuyển các gia sản được thực hành đúng đắn, nhà nước hoàn toàn không can dự gì vào đó, thuế khoá vừa phải...[\[7\]](#). Nhưng đến khi người Pháp sang, chỉ ít lâu sau, tình hình an ninh trở nên tồi tệ như Le Myre de Villers đã thú nhận : “Luật lệ không được tuân hành nữa, chỗ nào cướp trộm và rồi

loạn cũng hiển nhiên như ban ngày” [8]

Như vậy, nguyên nhân sa sút về an ninh xã hội bắt đầu từ chế độ thuộc địa: Thuế má tăng gấp 2, 3 lần thời cực trào; thời này đôi khi lúa gạo bị cấm xuất cảng để dự phòng nạn đói, nay được khuyến khích xuất cảng vì mục đích chủ yếu thêm tiền thuế.

Những xáo trộn do mở mang đô thị tạo nên số đông sống bằng những nghề tạm bợ, rất dễ rơi vào tình cảnh thất nghiệp. Những người này cũng thường không có nơi cư ngụ nhất định vì phải thay đổi làm đủ mọi nghề để sống, dễ trở thành du đảng. Tất cả những thành phần sống bên lề xã hội này ít nhiều đều thấy rằng ông chủ gây ra những khổ nhục của họ là người Pháp, chế độ thuộc địa và những tay sai giàu có nhờ bám vào chế độ này. Nếu không nhận định được như trên, thì không thể hiểu tại sao những băng cướp thường tấn công vào những cơ sở chính quyền hoặc những cơ sở tư nhân người Pháp, Chà và, tư sản địa chủ người Việt giàu có vì được chia phần áp bức bóc lột.

Cung cách làm ăn của những tay trộm cướp còn cho thấy một khía cạnh khác khá rõ nét và đặc biệt. Khiá cạnh đạo lý thể hiện qua việc họ kết nghĩa với nhau và cử chỉ nghĩa hiệp đối với người khác. Đây là ảnh hưởng của truyện Tàu mà có lẽ không một người nào sinh ra, lớn lên lại không nghe đọc hay kể, hoặc đã xem tuồng hát đôi ba lần. Truyện *Kim thời di sử* của Biện Ngũ Nhi là một tiểu thuyết trinh thám bán rất chạy hồi đầu thế kỷ là một dẫn chứng về khiá cạnh đạo lý trong nghề đạo tặc ở miền Nam, mặc dù thứ đạo lý này không hề theo Nho học chính thống

Gần đây một vài cuốn tiểu thuyết, ký cũng đã viết về những tay trộm cướp tham gia các tổ chức cách mạng. Phải chăng những người này có lẽ sẽ rất khó chuyển hướng nếu như họ là những tay trộm cướp chuyên nghiệp? Điều đáng lưu ý hơn cả là một nhân vật chính trong truyện *Chân dung một quản đốc* của Nguyễn Hiếu Trường [9], sau khi trải qua quá trình chiến đấu rèn luyện, đảm nhận một chức vụ lãnh đạo trong tổ chức cách mạng, vẫn giữ được những nét đẹp riêng của phong cách đạo lý kết nghĩa và nghĩa hiệp. Cuốn ký của Nguyễn Hùng về *Người Bình Xuyên* [10] cũng làm nổi bật tính chất đặc biệt của của một tổ chức đã một thời muốn thể hiện nếp sống của những nhân vật trong *Thủy Hử, Tam Quốc*.

Hầu hết những người này đều tham gia hoạt động cách mạng, người theo cách mạng rồi bỏ, người theo đến cùng, nhưng tất cả đều cố giữ những đòi hỏi đạo lý của việc kết nghĩa: Giữ lời hứa, chữ Tín, không bao giờ phản bạn. Cả những lối vãng tục, chửi thề khi không phải trường hợp thói quen dùng làm câu đệm nhưng để bày tỏ thái độ chống đối sự giả dối, đê tiện, thiếu nghĩa hiệp, cũng bao hàm những ý hướng đạo lý đích thực, đáng phục.

Tuy nhiên dẫn chứng có tính thuyết phục hơn cả có lẽ là những ghi nhận của chính quyền Pháp thời kỳ này:

(1) Hội Vạn Xe:

Một băng du đảng lấy tên là Hội Vạn Xe ở Saigon hồi 1888 do một người lính cực ngạch tên là Bếp Tốt cầm đầu. Hội này có toà án riêng, hoạt

động trong vùng Chợ Lớn. Một nhóm bị bắt gồm các tay đánh xe ngựa vì đã xâm nhập nhà thương Chợ Quán giết Y sĩ Giám đốc. Cùng phối hợp với Hội Vạn xe có một băng du đảng 7 người đã bị bắt đày đi Côn Đảo vì đã đánh Cai Tổng Long Hưng Hạ, đốt nhà, giết chết vợ chồng phó Tổng Long Hưng Hạ, làm đầu nậu thầu tiền các nhà buôn trên bến Lê Quang Liêm. [11]

Những băng cướp này có phải chăng là thuần túy du đảng? Nếu ở nơi họ không có một chút gì thuần túy quốc gia, tinh thần cách mạng, làm sao có thể hiểu được một tập đoàn xe thổ mộ có quá khứ lâu dài khi có dịp trở thành một lực lượng tranh đấu? Chính họ đã hưởng ứng lời kêu gọi của tờ báo *La Lutte* tổ chức cuộc đình công lớn nhất đầu tiên ngày 4/11/1936 để kỷ niệm cách mạng tháng 10.

(2) Du đảng trộm cướp trong báo cáo chính trị:

a. Trong một báo cáo chính trị của Toàn Quyền Đông Dương gửi Bộ thuộc địa số 16 ngày 22/2/1906 có nhắc đến nỗi lo ngại của các quan đầu tỉnh về những băng du đảng sống bên lề pháp luật thỉnh thoảng xuất hiện tấn công các trụ sở công lập, hoặc các nhà tù ở Vĩnh Long, Biên Hoà và hầu như khắp nơi.

b. Trong báo cáo về tình hình chính trị của toàn quyền gửi Bộ trưởng bộ thuộc địa số 2005 ngày 14/1/1906 có dẫn phúc trình báo cáo của Thống đốc Nam kỳ về sự phát triển các hội kín thật đáng lo ngại và sự liên kết giữa hội kín và các tay du đảng. “Người ta thấy những bọn du đảng có những hoạt động ít nhiều kết quả, móc nối với những tổ chức kể trên để tìm những kẻ đồng lõa”

c. Báo cáo về tình hình chính trị kinh tế ở Nam Kỳ (1906): Sau khi nhắc đến tình hình mất mùa, bão lụt liên tiếp từ 1904 đến 1906, bản báo cáo rút ra một hậu quả nghiêm trọng mà Nam kỳ phải chịu đựng từ từ nhiều năm qua. Nạn du đảng hoành hành khắp nơi, tổ chức thu thuế, làm giấy căn cước giả nên thoát ra được những vụ kiểm tra xét giấy tờ hoặc bị đưa ra tòa. Những tay du đảng này cũng tham gia các hội kín và thành lập một hội gọi là “Hội tương trợ cho cái xấu” (*C'est ce qui a lieu pour les vagabonds qui, s'enrôlent dans les sociétés dites secrètes et contribuent ainsi à constituer ce qu'on pourrait appeler la mutualité pour le mal*).

d. Báo cáo của Toàn Quyền Đông Dương gửi Bộ trưởng bộ thuộc địa số 1168 ngày 2/8/1917 có ghi: “Những kẻ du đảng giả danh đi buôn để đi lại tự do trong xứ thuộc địa này và thường nói ra những lời đối nghịch chống lại sự cai trị của chúng ta. Khi có dịp thuận tiện, những tay đi buôn này trở thành quần chúng, không ngần ngại khủng bố các viên chức, tìm bắt những người tố cáo chúng và dọa trả thù”.

e. Báo cáo về tình hình chính trị ở Nam kỳ quý IV năm 1911 của văn phòng Thống Đốc:

“Phải kể đến một vụ cướp táo bạo hiếm có vào hồi tháng chạp xảy ra ở ty thuế đoan Mỹ thành (Bạc Liêu) ngày 22 vào lúc 6g30 chiều, như tôi đã trình bày trong văn thư số 4 H: Một toán khoảng 15 tên đột nhập Ty sau khi đá thương ông Giắcôbi và ngăn chặn những viên chức bản xứ có mặt can thiệp bằng những lời hăm dọa. Chúng bẻ khoá két, lấy 3 ký

thuốc phiện, 600 đồng cùng một khẩu súng Mousqueton, 1 khẩu Lebel và 100 viên đạn, 1 khẩu súng sáu và 2 súng lục. Rất may những vết thương của ông Giắcôbi không trầm trọng”.

V. NHẬN XÉT VÀ GIẢ THUYẾT GIẢI THÍCH

Một vài liệt kê kể trên cho thấy sự kiện: Văn hoá dân tộc dựa trên Nho học vẫn tiếp tục được phổ biến sâu rộng trong mọi tầng lớp trong thời kỳ đầu Pháp thuộc tại vùng đất mới. Riêng trong giới trí thức, mặc dù được đào tạo hoàn toàn theo Tây học, họ vẫn trong Nho, thông Nho vì họ chữ Nho, nhất là vì được hít thở bầu không khí Nho vẫn thấm nhuần sâu đậm gia đình và xã hội. Những trí thức tây học này chắc hẳn hiểu biết, cảm phục văn hoá Tây phương, nhất là phần tiến bộ của nó. Họ trực tiếp lãnh hội bằng tiếng Pháp, không qua tân thư như các người đương thời ở vùng đất cũ. Vậy tại sao sách báo họ viết ra không hề đề cao, thậm chí không nói đến văn hoá Pháp, Tây phương? Ngay cả trong trào lưu Minh Tân, cũng chỉ thấy họ chấp nhận kỹ thuật Tây phương: Kỹ thuật làm báo, viết tiểu thuyết, buôn bán, hùn vốn lập hội, lập công ty, mở khách sạn, ngân hàng... Tại sao họ vẫn đề cao văn hoá dân tộc dựa trên Nho học? Dĩ nhiên phải xem họ hiểu thế nào là văn hoá dân tộc, hoặc Nho học mà nó trọng dụng là thứ Nho học nào? Nhưng có điều thật rõ rệt, họ đã chọn văn hoá dân tộc dựa trên Nho học làm tư tưởng chỉ đạo cho các loại tiểu thuyết, hoặc làm cơ sở lý luận cho phong trào Minh Tân. Nói cách khác, họ không coi Nho học là yếu tố ngăn chặn hướng phát triển kinh tế, xã hội.

Sự kiện trên không phải cá biệt chỉ xảy ra với vài ba người, ở trong một giới xã hội, mà hình như bao gồm cả một lớp người thuộc một thế hệ ở các giới xã hội khác nhau. Những linh mục trí thức như Hồ Tấn Đức, Nguyễn Thanh Chiêu phụ trách tờ Nam kỳ địa phận những năm đầu thế kỷ, am hiểu Nho học, sử dụng thành thạo văn Nho, những người mà sau này thật khó thấy trong giới Thiên chúa giáo, cho thấy ngay cả giới Tây hoá là công giáo cũng biểu hiện xu hướng chung của một thế hệ.

Riêng đối với từng người, không phải sự lựa chọn Nho học chỉ xảy ra ở một quãng đời như vào tuổi già, mà ngay từ thời trẻ tuổi và vẫn giữ mãi sự lựa chọn đó suốt cuộc đời, sự nghiệp của mình. Chẳng hạn Hồ Biểu Chánh viết hơn 60 quyển tiểu thuyết, nhưng vẫn chỉ có một chủ đề là đạo lý Nho mà thôi.

Giả thuyết giải thích đề nghị mấy hướng tìm hiểu sau đây:

1. Những điều kiện địa lý, chính trị của vùng đất mới:

Những điều kiện khách quan này chi phối đến một chừng mực nào đó nếp sống văn hoá của người lưu dân. Vì thế Nho giáo ở miền đất mới này không giống hệt như nó ở quê cũ. Cuộc sống khai hoang đã sàng lọc lại, bỏ bớt những gì là từ chương, nghi lễ câu thúc. Đạo Nho của lưu dân khai hoang và con cháu họ được hiểu theo cốt lõi, tinh tuý hơn ở quê cũ. Khoan nói tới tấm lòng, ngay Tam cương cũng đã được lưu dân hiểu theo đúng với ý ban đầu của Khổng Tử, nhất là của Mạnh Tử. Thí dụ: cương thứ nhất trong Tam cương là vấn đề quân thần, vấn đề trung quân. Nếu ở miền đất cũ trung quân được hiểu như một gán bó chung thủy với một ông Vua, một triều đại duy nhất thì ở các lưu dân không

hẳn là vậy. Chiến tranh liên miên, đổi thay chế độ cùng vua chúa quá nhiều. Đó là đối với lưu dân Việt Nam. Còn đối với lưu dân gốc Hoa như nhóm Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu và con cháu họ, những kẻ cự thần của Minh triều đã bỏ quê hương mà đi vì không chấp nhận nhà Mãn Thanh, một triều đại của kẻ xâm lăng đối với Hán tộc, thì trung quân được hiểu ra sao ?

Trước hết đối với họ, hành động bỏ Trung Quốc chạy ra nước ngoài là **trung quân**. Dương Ngạn Địch thay mặt 3000 binh sĩ cùng gia đình trình lên chúa Nguyễn tâm tư và nguyện vọng như sau : “Chúng tôi là tội lưu vong của nhà Đại Minh, vì nước thề hết lòng trung, nay lực kiệt, thể cùng, quốc tộc nhà Minh đã chấm dứt, nhưng tôi chẳng chịu làm tội nhà Thanh, nên chạy đến quý quốc, thành tâm xin làm tôi tớ”. Chúa Hiền chấp nhận lời xin, “Khiến đặt yến tiệc đãi họ, an ủi, khen ngợi, cho các tướng lãnh y chức cũ, phong thêm quan tước mới”, khiến cho vào ở Đông Phố để mở mang đất mới. Họ chia làm hai: Dương Ngạn Địch định cư ở Mỹ Tho, Trần Thượng Xuyên một tướng khác trong đoàn lưu vong định cư ở Biên Hoà. Ở hai nơi ấy, hai đoàn di dân vỡ đất, phá rừng cất phố, lập chợ, từ đó thương thuyền các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Dương, Bồ Đào Nha qua lại tấp nập. Và cũng từ đó, phong hoá Trung Quốc thấm vào xứ này”. Đối với Mạc Cửu cũng vậy, không chịu thần phục Mãn Thanh, đến xin nhập cảnh lập nghiệp, Chúa Nguyễn năm 1708 cũng đối xử tế, cho định cư ở vùng Hà Tiên.

Những lưu dân gốc Hoa này cùng con cháu họ trung quân thế nào ? Dĩ nhiên trong nội bộ, Vương triều Nguyễn vẫn để cho họ tự trị khá lâu dài, nhưng hoài bão phai nhạt dần với thời gian: “Bai â Mãn phục Minh”. Còn trên thực tế, họ đã khá trung thành với Vương triều Nguyễn, vì Vương triều Nguyễn không những đã bao dung cho họ mà còn trọng dụng phong quan tước. Bản thân Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu và con cháu họ sau này bao giờ cũng đứng về phía Việt Nam, phía Vương triều Nguyễn trong cuộc đấu tranh giành đất Nam Kỳ chống lại Cao Miên và Xiêm La.

Nhưng thứ trung quân nặng về ơn nghĩa này của lưu dân Trung Hoa không hẳn là thứ trung quân của lưu dân Việt. Đối với lưu dân Việt, sự trung quân của họ “chính danh” hơn. Đối với vua chúa, họ chỉ tỏ ra trung quân khi nào vua xứng đáng là vua, họ chỉ tuân theo quan lại triều đình khi nào quan xứng đáng là quan, thanh liêm, cai trị vì hạnh phúc nhân dân. Còn vua tồi tệ, quan lại tham ô thì chưa chắc. Quân có ra quân thì thần mới ra thần. Quan hệ vua tôi là quan hệ hai chiều, và khi có mâu thuẫn thì họ viện câu của Mạnh Tử: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”.

Chúng ta hãy coi vài thí dụ tiêu biểu:

- Hồ Biểu Chánh trong *Ngọn cỏ gió đùa* đã cho Thế Hùng, trước khi về nhà tham gia cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi, tranh luận với cha vợ như sau:

“Thưa cha, hễ làm vua mà không biết trọng nghĩa của tôi thì tôi phạt, chẳng cần biết ai là quân ai là thần, mà gọi đó là phản nghịch.

- Hừ, mày nói vô quân vô phụ dữ. Vậy chớ mày quên câu: “Quân xử thần

tử, thần bất tử bất trung, Phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu” rồi sao ?

- Thừa, câu sách đó là của những người ninh hót nhà vua họ đặt ra làm cho ám muội lòng dân đặng tiện bề cai trị. Câu đó là câu hại dân, chớ có ích chi đâu mà phải làm theo.” (Sđd, trang 194).

- Cũng vẫn Hồ Biểu Chánh, trong tiểu sử “Truyện chương Hậu quân Võ Tánh” có ghi lại việc như sau: Một quan thân tình của Nguyễn Ánh đã thu thuế gấp đôi số quy định rồi bỏ túi một nửa. Võ Tánh khuyên Đông cung Cảnh trình nội vụ, Đông cung không dám, Võ Tánh tức điên lên, nói:

“Ngài là Đông cung thái tử, còn chúng tôi đây là kẻ bề tôi trung thành với vua. Hễ trong nước có việc gì không hay không phải thì chúng tôi phải tâu cho hoàng thượng hay liền. Nếu hoàng thượng ra lệnh bất minh, chúng ta cũng cứ nhắm mắt bịt tai mà thi hành, không phân chi quấy phải, dường ấy sao gọi là con thảo trong nhà, sao gọi là tôi ngay trong nước ? Nếu ngài không chịu tâu với Hoàng thượng thì tôi với tôn thất hội tâu. Chúng tôi không lẽ làm thỉnh được, bởi vì thấy vua làm sai mà toạ thị diềm nhiên thì là trái đạo tôi lắm”.

- Tân Dân Tử trong lịch sử tiểu thuyết *Gia Long tẩu quốc* có kể lại sự việc sau: Đỗ Thành Nhơn, tư lệnh quân đội của Nguyễn Ánh, để tăng cường hải quân chống Tây Sơn, cho lệnh dân Trấn Biên các tỉnh miền Đông Nam kỳ đóng 51 thuyền chiến. Sau đó lại bắt góp ngay 3.000 hộ lương cho đội thuyền này.

Quan địa phương này vẫn là người phe đảng của Đỗ Thành Nhơn ỷ vai cậy thế, thừa dịp ấy mà ép buộc nhân dân, chẳng những bức bách hiến nạp quân lương mà thôi, lại còn kiếm chuyện hà lạm bạc tiền, đặng cho đầy bỏ túi. Ai bất tuân mạng lệnh, thì phải bị khảo kẹp giam công và làm nhiều điều rất hà khắc thảm khốc, lại sai một đạo quân đi rảo các làng xóm coi nhà nào lúa nhiều thì thu năm bảy chục hộ, một đôi trăm, coi nhà nào có năm mươi gia để chi độ vợ con, thì cũng ép mỡ ráng dầu, mà tóm thâu sạch hết.

Lúc đó có quan huyện Đặng Hữu Tâm thương dân nghèo tới hoản và miễn giảm cho dân thì bị Đỗ Thành Nhơn không những không nghe mà lại còn khép Tâm vào tội vi phạm quân lệnh mà xử tử. Tức quá, huyện lệnh Tâm mắng Đỗ Thành Nhân như sau:

- Đỗ Thành Nhơn hỡi mi, mi làm một chức Quận Công Thượng Tướng là bậc cha mẹ của nhơn dân, sao mi chẳng biết bảo hộ dân nghèo, xót thương kẻ khó, nhơn dân là xích tử của triều đình, nếu không có dân thì mi làm quan với ai ?

Đó là điểm về tam cương, còn ảnh hưởng của **tam tông** ở vùng đất mới thì sao ?

Điểm đầu tiên cần ghi nhận là các nhà nho và các nhà văn Tây học có Nho học vẫn rao giảng thứ đạo lý kiểu Nguyễn Đình Chiểu: “Gái thời tiết hạnh là câu trau mình”. Các nhân vật nữ của các vị ấy vẫn đua nhau thủ tiết: Kiều Nguyệt Nga của Lục Vân Tiên, Nhan Khả Ái của *Phan Yên ngoại sử*, Ngọc Sương của *Gia Long tẩu quốc*, Bạch Thu Hà của *Giọt máu chung tình*...

Nhưng trong khi nhân dân Nam Kỳ vẫn say sưa kể chuyện *Lục Vân Tiên* cho nhau nghe, Vân Tiên vẫn bảo Nguyệt Nga:

*“Khoan khoan ngồi đó chờ ra,
Nàng là phận gái ta là phận trai”*

Thì nhân dân vẫn xì xào truyền khẩu 2 câu sau:

*“Vân Tiên ngồi núp bụi môn,
Chờ cho trăng khuyết sờ l... Nguyệt Nga”*

Đối với các nữ nhân của giới lưu dân khai hoang, nhất là phía Việt nam, thì cái thú tiết hạnh tam tòng tứ đức của các cụ Nho chỉ là truyện nặng về sách vở, không phải họ “hủ” hơn gái Bắc gái trung, chưa ai dám nói như vậy, nhưng cuộc sống khai hoang - cuộc sống bây giờ vẫn còn tồn tại trong vùng U Minh, Đồng Tháp và các vùng kinh tế mới- không cho phép họ cư xử như các cụ muốn.

Trong cuộc sống khai hoang hoặc có chiến tranh liên tục, đàn ông thường xuyên vắng nhà. Sầu dưới sông giờ miêng tấp, cạp về vườn, rấn vào nhà, người nữ khai hoang đương nhiên phải xông ra chiến đấu bảo vệ con, bảo vệ mình, không thể có mục phụ xướng phụ tùy, mà chỉ có sự phân công hợp lý giữa nam nữ. Người nữ thực hiện phần việc của mình, không hề có chuyện ăn bám, hoặc phụ thuộc kinh tế vào người nam hơn bất cứ nơi nào ở Việt Nam. Tứ đức thì còn tạm thông qua, chứ tam tòng thì khỏi có.

Người ta có thể thấy hiện tượng này nơi người phụ nữ Hoa Kỳ. Trước 1945, ngay dân các nước châu Âu cũng ngạc nhiên trước trước sự bình đẳng của phụ nữ Mỹ: Chồng đi làm thì vợ cũng đi làm, ăn xong thì chồng phụ vợ rửa bát. Cảnh một nam nhi Hoa Kỳ lau nhà, bế con thay cho vợ là cảnh thường có và mọi người đã cất nghĩa hiện tượng này bằng sự kiện Hoa Kỳ là một nước tạo bởi các lưu dân tự nguyện, là xứ sở được xây dựng bởi những con người đi khai hoang. Xem những phim cao bồi chống da đỏ trước đây, những cảnh đàn bà cầm súng bên cạnh nam nhân là chuyện bình thường.

Vậy các người nữ khai hoang không phải là những nhân vật nữ ẻo lả, mình mai vóc hạc gió thổi bay, hơi một tí là ngất xỉu hay sụt mướt ướt đầm bầy khăn tay. Họ khẳng định họ là người nữ khoẻ mạnh, bằng xương bằng thịt. Đọc các truyện của các nhà văn miền nam, người ta đều thấy các nhân vật nữ có sức sống và có khả năng chiến đấu như đàn ông. Họ đã như thế từ lâu.

2. Chống lại một chính sách đồng hoá về văn hoá:

Đạo lý truyền thống của dân tộc dựa trên Nho học tuy được hiểu khác đi cho phù hợp với hoàn cảnh vùng đất mới, vẫn rất sống động mãnh liệt nhờ những giao lưu văn hoá từ dưới với dưới, với cộng đồng người Hoa. Đạo lý truyền thống dân tộc dựa trên Nho học vẫn còn trở thành một ý thức đối kháng đặc biệt của các tầng lớp trên chống lại một chính sách đồng hoá thâm độc nhằm xoá bỏ văn hoá truyền thống và tiêu diệt dân tộc. Trong những chương sau về lịch sử tiểu thuyết, chúng tôi sẽ chứng minh việc viết sử ký, tiểu thuyết lịch sử nhằm mục đích làm cho người miền Nam đừng quên quá khứ dân tộc, do đó người ta thấy xu hướng trội bật của các thể loại này nói chung dù ảnh hưởng lối viết Tàu hay Tây phương đều có nổi dung phản ánh đạo lý truyền thống dân tộc dựa

trên Nho học. Chúng tôi cho rằng không thể giải thích sự kiện này nếu không đặt vào hoàn cảnh chính trị bị đe dọa không những mất gốc về mặt chính trị, mà còn mất gốc về văn hoá.

Thời Nguyễn Đình Chiểu, thời xâm lược, các nhà nho tẩy chay cả việc sử dụng những đồ dùng như xà bông, không phải vì không thấy những tiện nghi, giá trị thực dụng của những đồ dùng đó, nhưng vì những giá trị thực dụng đó đang được lợi dụng gắn liền với việc biện minh cho việc xâm lược nên phải chống, tẩy chay tất cả những gì Tây đem lại.

Thời bình định khai thác thuộc địa, những người trí thức Tây học không phải là không biết, không phục những giá trị tinh thần và tư tưởng của văn hoá Pháp, văn hoá Tây phương, nhưng khi những giá trị đó bị lợi dụng gắn liền với chính sách đồng hoá tiêu diệt bản sắc dân tộc, họ không thể không chống lại. Nhưng không thể chống lại bằng cách đả kích văn hoá Tây Phương vì bản thân nó có những giá trị tốt, phổ biến, cũng không thể chống lại bằng cách tố cáo những lợi dụng chính trị của nhà cầm quyền Pháp vì đã chấp nhận làm báo, viết sách công khai hợp pháp.

Vậy chỉ còn cách là không nói đến, bỏ quên bỏ qua văn hoá Tây phương và đề cao văn hoá truyền thống dựa trên Nho học.

Đường lối chống đối này có vẻ thuận lợi khi chính người Pháp phải điều chỉnh chính sách đồng hoá triệt để của họ. Sau khi nhận được những báo cáo báo động tình trạng vô kỷ luật, sa sút đạo lý, ảnh hưởng đến an ninh trật tự do một chương trình chỉ dạy những kiến thức thông thường bằng quốc ngữ, mà không dạy những kiến thức đạo lý vì những kiến thức này chỉ có trong các sách vở chữ Nho là thứ chữ mà người Pháp đã cấm dạy vì nó dựa vào ý thức về đạo lý dân tộc dựa trên Nho giáo. Nhà cầm quyền Pháp phải cho soạn những sách giáo khoa bằng quốc ngữ dạy đạo lý Nho giáo, vì không thể thay thế bằng đạo lý dựa trên Thiên chúa giáo mà chính họ không ưa thích bản thân họ là những người vô thần chống giáo sĩ, theo Tam điểm... và dân chúng cũng chưa chấp nhận mặc dù chỉ trong giới công giáo, việc học chữ quốc ngữ không gây ra một khủng hoảng đạo lý vì giáo lý, hạnh các thánh... đã thay thế cho đạo lý Nho học.

Những ông đồ nho Tây học đã lợi dụng sự nhân nhượng, hoà hoãn này của người Pháp để soạn và xuất bản rất nhiều sách giáo khoa, thơ, truyện noi gương đạo lý của các danh nhân để phục vụ đường lối không phải chỉ đề cao đạo đức nói chung như người Pháp muốn, mà là đề cao đạo đức truyền thống dân tộc dựa trên Nho học.

Nhận xét của Phạm Quỳnh về người miền Nam mất gốc có đúng một phần. Điều đó chứng tỏ chính sách của người Pháp thâm độc và hiệu nghiệm, đồng thời cũng không đúng, chỉ hơi hợt bên ngoài, vì rất nhiều trí thức vùng đất mới chỉ nói tiếng Tây, cư xử như Tây ngoài xã hội, còn về gia đình, có thể họ vẫn còn giữ được nhiều tập tục xưa cũ mà ngay miền Bắc cũng không còn nữa, nhất là họ vẫn thông thạo, am hiểu Nho học. Do đó ở vùng đất mới sau nửa thế kỷ thuộc địa, dưới chính sách đồng hoá, vẫn không thấy xuất hiện một Tú Xương than trách về số phận Nho học hoặc thấy một phong trào phê phán đả kích Nho học, bị coi là lỗi thời, ngăn cản đà tiến hoá, đòi hỏi canh tân, phát triển.

Ở vùng đất cũ thời kỳ này, mới chỉ 30 năm sau chế độ bảo hộ, chế độ thi cử vẫn còn được duy trì, đa số trí thức vẫn là nhà Nho, một vài người trong đó có biết chút ít chữ Pháp, lại có xu hướng bài Nho. Từ “Nhà nho” có nghĩa là xấu xa, miệt thị. *Đông Dương tạp chí* bộ I vào những năm 1913-14, có nhiều bài phê phán phong cách nhà Nho như loạt bài “Nhà Nho” từ các số 82, 83, 85... của một người tự xưng là Nhà Nho đã viết: “Cái tiếng Nhà Nho là một tiếng rất nhạo báng, rất khinh bỉ, rất đê tiện vì những tật xấu của Nhà Nho như : Tính lười nhác, tính dút dát hay nghĩ chuyện viễn vông, tính cầu thả... Miệng thì lẩm nhẩm nói rằng : Vạn sự xuất ư Nho, mà tư tưởng hiện nay thì nhà Nho ta không làm gì có ích cho đời là mấy. Chẳng những là làm ruộng kém sức, đi buôn kém tiền, làm thợ thì cũng chẳng biết nghề gì, mà đến những việc không phải dùng đến tiền đến sức, chỉ dùng bằng trong nghề thường nhà Nho ta xưa nay như thiên văn, địa lý, toán số, y khoa, kể ra cũng là những việc có ích, vả lại cũng không nghề gì là biết cho tinh tường, chẳng qua biết lỏm bẻm ít nhiều, đã tự đắc hay giỏi, thiên văn nọ khái minh thái bạch, đông phần nào chủ nắng chủ mưa, địa lý kia thủy hổ long sơn, điểm huyết ấy phát đình phát phủ, thậm chí tính thái ất mà việc cách sau năm trăm năm cũng biết, trong địa tâm mà vật ở dưới ba thước đất cũng hay, thì nói khí ngoa quá. Thuốc tự xưng là Hoa Đà điển thư, mà người bụng báng đoán sai ra mang thai. Bởi tự đắc là giả hạc chính chuyên, mà gai có chông còn đoán ra chông đã chết, thế mới ngộ nữa. Ấy là nghề tay trái của các nhà Nho mà thường đã hồ đồ thế, huống là các việc khác”.

Sau đó hơn 10 năm, Tự lực văn đoàn ra đời, tiêu biểu cho giới trí thức Tây học hoàn toàn. Còn mấy ai trong giới này biết chữ Nho và cảm phục Nho học ?

Vậy là có sự khác biệt về lối nhìn, đánh giá Nho học ở vùng đất cũ và vùng đất mới. Sự khác biệt này ắt hẳn bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, điều kiện khác nhau qui định.

[1] Gs. Phan Huy Lê trả lời phỏng vấn. Báo *Đất Việt* số 3 (Canada, 1986)

[2] Phạm Quỳnh, “Một tháng ở Nam Kỳ”, *Nam Phong* số 17 (1919)

[3] Trương Vĩnh Ký, *Miscellanées* số 9 (Janvier, 1889), Imprimerie Commerciale Reyel Curisol. Saigon. tr. 4.

[4] *Nam Kỳ nhật trình*, năm thứ 2, số 80, (Saigon), ngày 11/5/1899, tr. 1265-1267.

[5] *Rapport sur la situation politique de la Cochinchine pendant le 4^e trimestre 1911*. Cabinet du Gouverneur, N. 74, Saigon, 02/02/1912.

[6] Những bảng thống kê đối chiếu này chỉ có tính cách gợi ý mà thôi.

[7] [8] Paul Vial, *Les premières années au Tonkin*, trích lại từ bài của Phan Khoang, “Những biến chuyển đầu tiên trong xã hội Việt Nam khi tiếp xúc với văn minh Âu Tây”, *Bách Khoa*, số 67, ngày 15/10/1959, tr. 18-19.

[9] Nxb. Thành phố HCM, 1983.

[10] Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 1985.

[11] Theo báo cáo của Tham Biện Gia Định, Hồ sơ E.03, trích lại theo Tạp Chí Đại Trường, trong cáo luận *Người lính và cơ chế thuộc địa Nam Kỳ*, (bản thảo), tr.. 96.

“...ở vùng đất mới sau nửa thế kỷ thuộc địa, dưới chính sách đồng hoá, vẫn không thấy xuất hiện một Tú Xương than trách về số phận Nho học hoặc thấy một phong trào phê phán đả kích Nho học, bị coi là lỗi thời...”

CHƯƠNG I I

DIỄN TIẾN TRUYỆN VĂN XUÔI BẰNG QUỐC NGỮ

Diễn tiến truyện văn xuôi bằng quốc ngữ trong thời kỳ này chia làm ba xu hướng song song:

1. Truyện Tàu dịch ra quốc ngữ.
2. Truyện ta ảnh hưởng truyện Tàu và tiểu thuyết phương Tây về kỹ thuật diễn tả.
3. Truyện ta ảnh hưởng tiểu thuyết phương Tây cả về nội dung lẫn hình thức.

I. TRUYỆN TÀU DỊCH RA QUỐC NGỮ

Theo chỗ hiểu biết của chúng tôi thì hiện nay, truyện Tàu được dịch ra Quốc ngữ sớm hơn cả là *Tam Quốc Chí*, khởi đầu từ *Nông Cổ mín đàm* số 1 (1901). Chúng tôi không rõ trước đó đã có truyện nào được dịch đăng báo hay in thành sách hay không. Bộ truyện được in thành sách sớm hơn cả mà chúng tôi biết có lẽ là *Đông Châu liệt quốc*, cuốn I, Nguyễn Chánh Sắt dịch, cuốn II Nguyễn An Khương dịch năm 1906. *Du Long Hý Phụng*, *Chánh Đức du Giang Nam*, Trần Phong Sắc dịch in năm 1907.

Số người dịch khá đông, gồm những vị như: Trần Phong Sắc, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư, Cosme Nguyễn văn Tá, Nguyễn Liên Phong, Lê Sum, Lê Duy Thiện, Phạm Minh Kiên, Trần Hữu Quang, Nguyễn Hữu Danh, Huỳnh Trí Phúc, Huỳnh Công Giác, Nguyễn Công Kiều, Nguyễn Kim Dinh, Trần Công Danh, Phan Thành Kính, Trần Quang Xuân, Phạm Văn Điều, Trương Minh Chánh, Hoàng Minh Tự, Nguyễn Văn Hiếu, Phạm Thị Phương, Trần Thị Sở. Trong số những dịch giả, có mấy vị nổi tiếng và có uy tín hơn cả là: Trần Phong Sắc, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư.

Xin trích một vài đoạn Đào Văn Hội ca tụng tài dịch của ông Sắc:

“Mấy mươi năm về trước, nếu nơi đất Bắc Nguyễn Đổ Mục nhờ dịch thuật mấy bộ điểm tình tiểu thuyết Trung Hoa *Dữ chi phu* (Chồng tôi), *Dữ chi thê* (Vợ tôi), *Song phụng kỳ duyên* thì dưới trời Nam, tỉnh Tân An không mấy ai là không biết tên tuổi nhà nho Trần Phong Sắc và chắc cả hai mươi tỉnh Nam Kỳ đều có nhiều người nghe tiếng ông, dịch giả hơn 40 bộ truyện Tàu.

Câu văn của ông vừa cân đối vừa trôi chảy, vừa bóng bẩy vừa văn hoa, phụ nữ nhi đồng đọc mấy pho truyện của ông đã say mê mà các hạng lão thành, nhà trí thức xem cũng thích thú.

Và đừng nói chi là một tỉnh Tân An mà là cả Lục Tỉnh Nam kỳ, nửa thế kỷ trước đây, chưa thấy ai có tài dịch thuật đặc sắc như ông Trần Phong Sắc” [\[1\]](#)

Truyện Tàu và tâm tư người lưu dân:

“Truyện Tàu chỉ là thứ truyện huyền hoặc quái đản của mấy bác cuồng Nho bịa đặt ra để làm khoái trá bọn hạ lưu vô học” (Phạm Quỳnh) hoặc “Chỉ để giải trí không có giá trị văn chương” như Lê Văn Siêu, một người

chuyên về văn học dân tộc, đã ở miền Nam lâu năm, và ngay cả một nhà thơ gốc miền nam là Đông Hồ cũng đã phát biểu tương tự... Những ý kiến trên phản ánh một thiên kiến khá phổ biến. Chính bản thân chúng tôi trước đây cũng đã nghĩ như vậy. Nhưng thực tế sống mắt thấy tai nghe, rồi thực tế tìm hiểu qua sách báo, người kể chuyện, chúng tôi dần dần hiểu khác đi. Ở đây chúng tôi xin kể một vài kinh nghiệm bản thân, câu chuyện nghe được hoặc tài liệu đã được đọc.

1. Kinh nghiệm bản thân:

Hàng ngày đi xe đạp, tôi hay quên gạt cái chống xe và thường những người cùng đình nhất là thanh thiếu niên nói tiếng Nam nhắc nhở “Bác gạt cái chống xe”. Một cảnh mà tôi đã chứng kiến ngoài phố xá. Trên đường một khu đông dân, tôi nghe tiếng súng lục, rồi thấy một cảnh sát đang dẫn một người đạp xích lô, gắt máng, cái qua cái lại, lúc thì lột vút cái mũ của anh đạp xe, rồi vút cả nệm xe. Thế rồi tự nhiên tôi thấy những người đạp xe như tôi ngừng lại với những người đi bộ khoảng mấy chục người vây quanh hai người. Tôi cũng dừng lại và nghe thấy những tiếng “Anh không có tác phong quần chúng, anh không thể xử lý như thế được...” Lúc đầu anh cảnh sát còn cãi lại, sau đứng im. Mọi sự dịu lại, rồi giải tán. Anh xích lô đi thông thả, hỏi qua. Thì ra anh xích lô đậu xe ở chỗ cấm, rồi chắc bị rầy la, anh cãi vã rồi bị anh cảnh sát dẫn về Bót... Đọc báo, tôi nhớ tôi nhớ đã đọc bài “Nghĩ về sự ham đọc các sách truyện Trung Hoa của người Saigon” của Vũ Hạnh [2], trong đó Vũ Hạnh cũng kể những cảnh tương tự:

“Một lần ở trên đường Nguyễn Trãi, tôi được chứng kiến mấy người đàn bà sống bằng nghề gánh nước mướn đã bỏ gánh nước xuống hai bên đường để vác đòn gánh vây bắt hai tên cao bồi đã húc xe vào một em bé làm em bé chấy phỏng chân rồi toan bỏ chạy... Họ đã bỏ công giữ hai gã cao bồi khá lâu để nhờ người chở đứa bé về để giải quyết nội vụ. Quang cảnh thật là cảm động và cái hào hiệp như thế không có chút gì gọi là kiểu cách, sang trọng nhưng thật phong phú biết bao. Khi được biết rằng họ không có họ hàng gì với đứa bé kia, và chỉ là những người gánh nước mướn ở nhiều dãy phố khác nhau ráp lại bất ngờ do cùng một mối bất bình về chuyện giữa đường, người ta lại càng cảm thấy yêu mến họ nhiều hơn nữa. Trong đám những người dự kiến vụ này, có một cụ già quay lại bảo chúng tôi : “Mấy con mẹ này chơi được quá”.

“Chơi được quá”, đó là một lời khen hết sức thành thật. Nhưng bỏ công ăn việc làm, vây đánh một tay cao bồi, du đấng là “chơi” hay sao ? Tiếng “Chơi được” đúng là tiếng của người Saigon, cái gì coi bộ cũng dễ dàng, coi cũng như không, trừ cái lẽ phải chịu đựng những thiệt thòi để mà bảo vệ. Đó cũng là một khía cạnh khác của tâm lý người Saigon. Tâm lý trẻ trung, vui vẻ, không ưa những kiểu cách và không quan trọng hoá những gì chẳng đáng làm ra quan trọng. Nhưng cái gì mới thật là quan trọng ? Cho đến chết, cái chết cũng là “Chết bỏ” nghe dễ như chơi. Điều nghĩa, điều tín, chữ hiếu, chữ trung chính là những bản khoản lớn âm ỉ trong lòng họ”.

2. Một vài câu chuyện nghe kể lại:

Tôi được nghe vài mẩu chuyện về bộ đội miền Nam tập kết ra Bắc. Thấy tai nạn xảy ra không ai chịu làm chứng, bộ đội miền Nam mặc dù đang

đi xe điện cũng nhảy xuống rút chứng minh thư xin làm chứng. Đẹp cao bồi, du đấng Hà Nội, có phần đóng góp của anh bộ đội với cảnh sát không phải bằng súng nhưng bằng tay chân như chúng tôi, mặc dù sau đó có anh bị chúng trả thù rình đánh gãy tay. Hoặc vụ một Trung úy người Canada ở bờ Hồ hất rơi cái mũ của anh trung úy người Bắc mà lại tỏ ra hách dịch không chịu xin lỗi, bị bộ đội tập kết đánh văng xuống bờ Hồ. Bộ đội gốc Bắc vào chiến đấu ở miền Nam, lúc ra tập kết, được trở lại với đơn vị miền Bắc, xin được tiếp tục ở với đơn vị bộ đội Nam...

Đúng như Vũ Hạnh đã nhận xét, không thể quên truyện Tàu là một hiện tượng thật lớn, thật đậm trong sinh hoạt tinh thần của người Saigon cũng như của người miền Nam. Cái tinh thần Lương Sơn Bạc cũng đã tìm thấy trong lớp Bình Xuyên, trong đám anh chị Cầu Muối ngày nào, cái không khí vườn đào kết nghĩa vẫn còn gặp lại trong những sinh hoạt, những Trương Dực Đức, những Đơn Hùng Tín, Triệu Thường Sơn vẫn còn đi lại đâu đây. Tinh thần của các *Đông Chu liệt quốc*, *Tây Hôn*, *Thuyết Đường*, *Tam Quốc* vẫn còn bàng bạc trong các ngã đường, trong mọi cung cách đối xử và cái tác phong trọng nghĩa khinh tài, cũng như thái độ coi cái mạng mình là rẻ để mà giữ lấy chữ Nhân chữ Tín vẫn còn được xem như là một tiêu chuẩn đáng trọng của một đạo sống phổ biến. Một thứ văn chương tác động vào xã hội, vào đời sống hàng ngày không phải chỉ qua vài cá nhân hay một giới nào trong một lúc nhất thời, mà kể như của cả con người Saigon, con người miền Nam từ thuở xưa, hiển nhiên đã bắt nguồn từ một đòi hỏi lớn lao của người đọc, trở thành một món ăn tinh thần cần thiết như cơm áo hàng ngày, và do đó rất đáng được tìm hiểu một cách nghiêm chỉnh và càng phải tìm hiểu một cách nghiêm chỉnh hơn nữa khi nhận ra cái gốc, cốt cách của hát cải lương, ca vọng cổ và truyện Tàu. Thực ra không phải chỉ người miền Nam thích đọc truyện Tàu, nghe hát cải lương mà kể cả người miền Bắc cũng rất thích. Nhưng thích đến độ say mê bỏ cả công ăn việc làm để đọc truyện, nghe hát thì chỉ có người Nam và đặc biệt là người miền Nam ba tỉnh miền Tây. Đã hẳn là phải có lý do. Chúng tôi xin đưa ra một vài gợi ý để tìm hiểu và đào sâu sau:

- Những lý do cả nước (đặc biệt quần chúng bình dân) thích. Nhiều nhà văn như Sơn Nam, Vũ Hạnh, Nguyễn văn Xuân đã nói. Chúng tôi cũng đồng ý nên chỉ nhắc qua.

- Về nội dung: Một căn bản đạo lý đã được *Đại Nam nhất thống chí* tóm tắt và ghi nhận là đức tính phổ biến của đa số người dân miền Nam: Chuộng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, có tinh thần mã thượng, thì không cô độc vì thế nào cũng gặp bạn tri âm. Chuyện gì nhỏ nhặt thì bỏ qua, có chuyện bất bình thì giải quyết ngay, không cố nhịn nhục rồi tìm cách đâm lén sau lưng. Giá trị con người không phải ở tiền bạc, huyết thống, mà ở thái độ tích cực thấy việc ngang trái, ức hiếp nguy khốn phải ra tay cứu giúp, dám liều thân vì nghĩa lớn, không lợi dụng quyền thế ăn hiếp kẻ yếu, không giết kẻ ngã ngựa, ăn ở thủy chung, quân tử nhất ngôn, hễ nói là làm liền, không nói xấu kẻ vắng mặt, phóng khoáng... có khi được cử lên làm vua lại chán bỏ đi ăn cướp của người giàu chia cho người nghèo, thích hơn, vì không phải kiêng giữ lễ nghi, được văng tục, chửi thề...

- Về hình thức: Có tinh thần dân tộc và đại chúng.

Truyện Tàu thuộc loại truyện có nhiều tình tiết hấp dẫn, hát cải lương, ca vọng cổ là một loại sản phẩm thuần túy dân tộc, vì vẫn lấy lời nói làm hình thức diễn tả là chính, Hát cải lương chịu nhiều ảnh hưởng của hát Bộ, của kịch Tây, hát bóng cầm, tuồng Tàu nhưng nó không phải là thứ này hay thứ kia mà là một ngành ca kịch của dân tộc, gắn gũi với lời nói của quần chúng, đặt những vấn đề của quần chúng nhất là khi nó đảo chính ông vua Hành Vân mà thay bằng ông vua Vọng Cổ... Do đó hát cải lương và ca vọng cổ dần dần cướp hẳn khán giả của bộ môn hát bộ cổ kính một cách không xót thương và oanh liệt, chận bớt ảnh hưởng của phim chiếu bóng với các đào kép lừng danh thế giới, với kỹ thuật cao đẳng tràn ngập các thành thị. [3]

Người ở miền Bắc có thể cảm phục các anh hùng trong truyện Tàu, hát cải lương và những hành động anh hùng trong cuộc sống hàng ngày, ít nhiều do tiếp thu cái căn bản đạo nghĩa của truyện Tàu. Nhưng biết vậy thôi, chứ không thể bắt chước hoặc khó bắt chước và vì sống trong một hoàn cảnh mà sự dè dặt không can thiệp, liềm thân rút ra từ một đức kết kinh nghiệm có thể nói phải trả bằng giá rất đắt cũng được biện minh vì có cơ sở lý do chính đáng của nó.

Những người miền Nam sống trong vùng đất mới không bị những khuôn nếp lâu đời của những quyền bính chính trị, áp lực xã hội gò bó, trói buộc nên cần rất nhiều những mẫu anh hùng đồng thời có nhiều điều kiện thuận lợi để ít nhiều thể hiện những gì mình cảm phục nơi người anh hùng :

Hai quan niệm đều có cơ sở:

- *Kiến nghĩa bất vi vô đồng giả,*
Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng.

và:

- *Cao nhân tự bản môn tiền tuyết.* Người ta có thể ưa thích quan niệm “Ra tay cứu nguy” đáng phục hơn quan niệm tuyết nhà ai nấy quét, nhưng không vì thế mà chê bai thái độ dè dặt ngại nhúng tay vào chuyện người khác. Vấn đề chúng tôi muốn nêu lên là tại sao người miền Nam, đặc biệt là người miền tây lại say mê hơn cả mọi nơi truyện Tàu, hát cải lương, ca vọng cổ ? Chúng tôi xin nêu một giả thuyết để giải thích dựa vào khái niệm “vô thức tập thể” của Jung. Theo nhà tâm lý học này, những câu chuyện xưa cũ nhất của một dân tộc như thần thoại, truyền thuyết là một cách thể hiện những giấc mơ của dân tộc ấy.

Người Việt Nam không hiểu vì lẽ gì còn giữ lại được rất ít những thần thoại, truyền thuyết, nhưng có nhiều truyện còn giữ được không còn phù hợp với nỗi niềm của người Việt nam lưu dân. Những truyện gần gũi hơn như *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*, *Kiều ...* phản ánh một lối nhìn bi quan yếm thế, đầy nữ tính cũng không thích hợp, rất ít những truyện như *Lục Vân Tiên* [4]. Do đó chỉ có truyện Tàu phản ánh đúng hoàn cảnh thân phận người lưu dân và những ước mơ của họ... Không nên quên người Tàu ở miền Tây cũng cùng một hoàn cảnh như người lưu dân Nam bộ, lại có những giao lưu chặt chẽ về dân tộc (lấy vợ lấy chồng) về văn hoá nên có nhiều người Việt Nam không còn nhớ gốc Minh hương của mình. Một trường hợp khá điển hình: tác giả bài “Đạ cổ hoài lang” tên là Sáu Lầu gốc người Triều châu. Cho nên cũng không thể coi truyện Tàu như của một nước ngoài xa lạ. Người Việt cũng như người Trung Hoa lưu dân đều giống nhau về những nguyên nhân phải rời xa quê cha đất tổ: Vì lý do chính trị hay kinh tế, họ đều thuộc hạng người có ít nhiều tinh thần bất khuất, chán ghét một chế độ chính trị, mất tin tưởng vào những người lãnh đạo, một trật tự xã hội áp bức, đầy đọa họ. Họ ra đi đến một vùng đất mới không phải chỉ vì sinh kế, mà còn vì ôm ấp hoài bão đi tìm một chính nghĩa, tìm những người lãnh đạo mà tư cách có thể làm cho họ kính phục, tôn thờ... Nhiều truyện Tàu phản ánh một xã hội phân hoá sa đọa về

chính trị và trong cảnh hỗn loạn chiến tranh, có những người từ quần chúng ra đi, cứu khổ phò nguy mà không được nhà vua uỷ nhiệm hay nhận lệnh của triều đình, trọng nghĩa khinh tài, trở thành những mẫu anh hùng nêu cao chính nghĩa.

Người lưu dân đến vùng đất mới, tuy phì nhiêu bát ngát nhưng không phải là tự nhiên ngay từ ban đầu đã làm chơi ăn thiệt. Họ phải cần cù nhẫn nại ghe góm mới khắc phục dần dần được vùng đất mới đồng chua hoang dại cay nghiệt này. Do đó, thiên kiến cho rằng người miền Nam không lo xa, lười biếng như thế có tính địa phương khác với người Bắc cần cù nhẫn nại là không đúng. Vì nếu thế làm sao mà cha ông người miền nam có thể khai phá và giữ nổi miền đất này cho tới ngày nay? Cho nên về mọi phương diện (ngôn ngữ, tính tình...) khi nói về người Việt nam ở miền Nam, cái nhìn đúng đắn hơn cả là bao giờ cũng phải thấy người miền nam giữ được cái gốc, cái cốt yếu của dân tộc, nghĩa là của miền Bắc và phát huy thêm những cá tính riêng do hoàn cảnh thuận lợi hơn hoàn cảnh miền Bắc mà thôi. Chẳng hạn như trong trường hợp này, người miền Nam cũng cần cù như người miền Bắc khi cần thiết (lúc mới khai phá, lúc cần giữ đất). Nhưng khi đã khai phá xong giữ được đất rồi thì phong lưu, thoải mái, ít cố gắng cần cù vì không cần thiết, điều kiện canh tác, đánh cá dễ dàng rồi thì thôi [5]. Trong khi ở miền Bắc vì điều kiện làm ăn khắc nghiệt nên lúc nào cũng phải kiên trì, cần cù và lo xa, không thể nào khác được.

Chính lúc được nhàn hạ người lưu dân mới cảm thấy nhớ nhung quê hương cũ. Vọng cổ không phải là hoài cổ nhớ nhung một quê hương cụ thể nào vì người lưu dân không nhớ gì về quê hương cũ của mình, cũng có thể không có gia đình, nhà thờ họ, chỉ nhớ đến tổ tiên ba bốn đời là cùng. Không còn một hình ảnh cụ thể nào về người, cảnh vật nơi quê cha đất tổ. Niềm nhớ ở đây chỉ là nhớ cái gốc xa xưa lắng đọng nỗi niềm nhớ nhung chìm sâu dưới đáy lòng người lưu dân. Bài ca vọng cổ cũng không thể hiểu là ca cổ, hiểu như một điệu nhạc xưa cũ, theo truyền thống khác với tân nhạc, vì ca vọng cổ đúng ra cũng là một điệu nhạc thời nay, chỉ khác cái gọi là Tân nhạc ở cấu trúc, làn điệu, chứ không phải về thời điểm xuất hiện trước sau theo chiều thời gian. Nhớ cái gốc quê xa xưa lắng đọng trong tiềm thức và mơ ước về tương lai tìm thấy một chính nghĩa, những anh hùng là hiện thân của chính nghĩa để mà cảm phục, tôn thờ. Có thời người lưu dân tưởng đã tìm gặp chính nghĩa và những anh quân nơi các chúa Nguyễn, ủng hộ Nguyễn Ánh nhưng sau khi đã thống nhất đất nước, thì quan quân nhà Nguyễn cũng cai trị tàn khốc và bóc lột như ai... Một sự kiện mà các người Pháp hồi đó như Chaigneau đã ghi nhận và Trương Vĩnh Ký tố cáo trong bài giảng về lịch sử Việt Nam. Rồi người Pháp đến xâm lược, sự thống trị của ngoại bang cho thấy chính nghĩa chưa có, càng rõ rệt dứt khoát và do đó ước mơ càng trở nên tha thiết. Khi một nhân vật có hành động anh hùng xuất hiện (cậu Hai Miêu, Thầy Thông chánh, Sáu Trọng...) thể hiện ít nhiều mẫu người “giữ được khí tiết” bất khuất cương trực, những bài thơ, truyện được đặt ra và được truyền miệng khắp nơi, ca tụng tuyên xưng những nhân vật anh hùng và dân chúng say mê nghe đọc bày tỏ niềm cảm phục. Phải chăng vì coi những nhân vật kể trên đã thể hiện được một chút ước mơ của mình đi tìm chính nghĩa và một đấng minh quân?

II. TRUYỆN TA ẢNH HƯỞNG TRUYỆN TÀU VÀ TIỂU THUYẾT TÂY PHƯƠNG

Chúng tôi đã đọc một số tác phẩm của những tác giả sau đây:

- *Truyện Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản (1887), *Chồn Cáo tự sự* của Michel Tình (1910), *Kim thời dị sử* của Biển Ngủ Nhi (1917), *Mảnh Trăng Thu*, *Cậu Tám Lọ* (1929) của Bửu Đình.

- *Lương Hoa truyện* của Nguyễn Khánh Phương (1907), *Phan Yên ngoại sử* (1910) của Trương Duy Toàn, *Truyện ông Giăng Ngô Kim Thạch* (1916), *Nghĩa khí tình si* của Trần Phát Văn (1917).

- *Ai làm được* (1912), *Chúa tàu Kim Quy* (1922), *Cay đắng mùi đời* (1922), *Ngon cỏ gió đùa* (1926) của Hồ Biểu Chánh, *Nghĩa Hiệp kỳ duyên* (1929) của Nguyễn Chánh Sắt, *Giọt máu chung tình* (1926) của Tân Dân Tử, *Hà Hương phong nguyệt* (1915), *Tô Huệ Nhi ngoại sử* (1920), *Oán hồng quần*, *Phùng Kim Huệ ngoại sử* (1921), *Oan kia theo mãi* (1922), *Người bán ngọc* (1931) của Lê Hoàng Mưu, *Châu về hiệp phố* (1926), *Căn nhà bí mật* (1930) của Phú Đức.

Qua một số tác phẩm kể trên mà chúng tôi đã đọc, chúng tôi thấy văn truyện bằng quốc ngữ trong thời kỳ 1860-1930 này diễn tiến theo hai xu hướng sinh hoạt song song:

1. Truyện Ta chịu ảnh hưởng của truyện Tàu và tiểu thuyết Tây phương.

Xu hướng này đúng ra cần phân biệt ra ba hướng:

a. Truyện ta ảnh hưởng lối viết truyện Tàu: văn biên ngẫu, có hậu...

b. Truyện Ta ảnh hưởng ít nhiều truyện Tàu và ảnh hưởng Tây phương. Văn còn biên ngẫu ít nhiều, không có hậu, sử dụng một vài kỹ thuật diễn tả của Tây phương.

c. Truyện Ta có kỹ thuật tây phương, nhưng nội dung vận dụng đạo lý dân tộc dựa trên Nho học.

2. Truyện ta ảnh hưởng Tây phương cả nội dung và kỹ thuật.

Ba hướng của xu hướng một, tuy có khác nhau về điểm chịu ảnh hưởng của lối viết theo truyện Tàu hay tiểu thuyết Tây phương, nhưng cũng chung hai điểm cốt yếu: (1) Nhân vật và câu chuyện: Việt Nam, và nhất là (2) nội dung tư tưởng chủ đề: Đạo đức truyền thống dân tộc dựa trên Nho học. Chúng tôi căn cứ vào đặc điểm sau cùng để phân biệt xu hướng trên với xu hướng thứ hai: truyện Việt nam ảnh hưởng theo Tây phương, vì trong xu hướng này, nội dung, tư tưởng, chủ đề không còn dựa trên Nho học nữa mà dựa trên đạo lý chung hay luân lý Ki Tô giáo.

3. Nhìn trên bình diện giao lưu văn hoá, ảnh hưởng của Nho học đã có từ lâu, sau mới đến ảnh hưởng Tây phương. Nhưng trong thực tế, xu hướng ảnh hưởng nho học từ lúc chữ quốc ngữ được phổ biến, nghĩa là thời kỳ đầu Pháp thuộc cho đến những năm 1930 trở về sau nữa, vẫn là xu hướng chủ yếu trội bật không bớt dần đi nhường chỗ cho ảnh hưởng Tây Phương. Xu hướng hai tiêu biểu cho ảnh hưởng tây phương đáng lẽ chỉ có thể có về sau và dần dần trội bật thì lại có rất sớm ngay thời kỳ đầu và không bao giờ trở thành trội bật. Đó là xu hướng chung. Đối với từng tác giả, có thể có trường hợp diễn tiến: lúc đầu chịu ảnh hưởng Nho học, sau ảnh hưởng Tây phương, nhưng cũng chỉ về kỹ thuật xây dựng tác phẩm mà thôi. Ở miền Bắc diễn tiến theo hướng tự nhiên và có đứt đoạn hay đoạn tuyệt: lúc đầu ảnh hưởng nặng của Nho học rồi giảm sút dần đến chỗ chấm dứt hẳn. Ảnh hưởng Tây phương lúc đầu còn nhỏ, sau tăng lên trở thành trội bật. Trái lại ở miền Nam không thấy hiện tượng đoạn tuyệt, đứt đoạn như thế, hai xu hướng diễn tiến song song.

4. Tình hình sinh hoạt văn chương thời kỳ này thật phong phú đa dạng, và về một vài thể loại văn đã đi trước miền Bắc nhiều năm. Phong phú về số lượng sách báo xuất bản khá nhiều và được nhiều người đọc, nhiều tác giả nổi tiếng (dĩ nhiên chỉ ở miền Nam). Đa dạng vì gồm nhiều thể loại, chẳng hạn các thể loại tiểu thuyết mà chính các tác giả đã tự gán cho tác phẩm của mình.

5. Một điểm nổi bật, rất đáng lưu ý: tuyệt đại đa số các tác phẩm thuộc xu hướng một, dù chịu ảnh hưởng lối viết truyện Tàu hay tiểu thuyết Tây phương đều có nội dung phản ánh

đạo lý truyền thống dân tộc dựa trên Nho học. Các tác giả hầu hết là những người Tây học, vẫn học chữ Nho, trọng Nho, và coi Nho học là ý thức hệ, tư tưởng chủ đề của những sáng tác của mình. Đó là một điều không thấy ở miền Bắc, khi chế độ thi cử cũ đã bị bãi bỏ và các trường học theo chương trình Pháp đã được thiết lập đào tạo những người chỉ còn biết Tây học. Họ giã từ chữ Nho, đá kích Nho học. Do đó mới có Tú Xương. Trái lại trong một tình hình Nho học còn được đề cao mặc dù ngoài chính sách Tây hoá không phải chỉ trong nhà trường mà cả ngoài xã hội được cổ võ phát huy, lại không thấy có một ông Tú Xương nào than trách về số phận lỗi thời, bạc bẽo của ông đồ Nho.

6. Chỉ có một dòng văn hoá chung cho tất cả mọi giới xã hội không phân biệt văn chương bác học dành riêng cho một giới ở đô thị và văn chương bình dân; về tuồng cải lương cũng có tình hình đại thể như vậy.

7. Một thể văn trội bật: Văn nói và văn viết để nói, để trình diễn. Nói rõ hơn, văn viết không để đọc một mình trong lặng lẽ mà để đọc to lên cho mọi người nghe, cùng thưởng thức. Sự phân biệt này rất đáng lưu ý, vì hai thể loại văn có những tiêu chuẩn, mục đích nghệ thuật khác nhau. Do đó có những đòi hỏi về kỹ thuật, hình thức xây dựng khác nhau, cấu tạo khác nhau. Chẳng hạn với thể loại văn viết để đọc to lên không cần phải đúng chính tả, vì khi đọc lên, người ta vẫn phát âm đúng với giọng địa phương và mọi người đều hiểu đúng cả.

Về xu hướng chịu ảnh hưởng Tây phương cả về nội dung và hình thức, chúng tôi thấy truyện *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản là tiêu biểu hơn cả. Truyện này chúng tôi đã giới thiệu trong một tập biên khảo riêng. Ở đây chỉ xin giới thiệu một số truyện ngắn tiêu biểu cho mấy xu hướng kể trên, đặc biệt giới thiệu ba truyện của Hồ Biểu Chánh: *Chúa Tàu Kim Quy*, *Cay đắng mùi đời*, *Ngon cỏ gió đùa*, là truyện Việt Nam mà vẫn giữ được nội dung đạo đức truyền thống dựa trên Nho học. Đây là những tác phẩm mà tác giả đã nói rõ là đã phỏng theo những tiểu thuyết Pháp, và chúng tôi đã chọn giới thiệu trong chiều hướng giao lưu văn hoá.

Vào thời kỳ này, chúng tôi nhận thấy có những tiểu thuyết viết bằng chữ quốc ngữ chịu ảnh hưởng lối viết truyện Tàu, nhưng không phải là tiểu thuyết lịch sử, hoặc chịu ảnh hưởng lối viết tiểu thuyết phương tây. Ngoài ra còn có thể loại ký (phóng sự, hồi ký, du ký...) cũng chịu ảnh hưởng phương tây.

Thật ra khó có được một tường trình đầy đủ diễn tiến thể loại văn xuôi này, vì chúng tôi chỉ mới tìm được một vài cuốn, hoặc biết có một vài cuốn khác ghi trong các lời rao đăng báo đương thời hoặc là trên các bì sách. Những cuốn có được, biết được, mặc dù còn quá ít, cũng cho phép chúng tôi phác hoạ vài chiều hướng về diễn tiến của thể văn này, hoặc đưa ra một vài giả thuyết làm việc.

1. Truyện Việt Nam viết theo truyện Tàu:

Nam kỳ địa phận là một tuần san của các giáo phận Nam kỳ, vừa có tên là *Nam kỳ địa phận*, vừa có phụ đề là *Semaine Religieuse* theo kiểu các bản thông tin của các giáo phận bên Pháp. Tuần san này xuất bản từ năm 1909, gồm các bài giải thích Thánh kinh (sấm ký chọn tích), các bài giải nghĩa giáo lý, truyện các thánh... Nhưng số nào cũng có một bài “Nhàn đàm” hoặc “truyện giải buồn” hoặc “văn chương thi phú”, “các bệnh và các bài thuốc”... do một bác sĩ phụ trách, tin thời sự quốc tế và quốc nội, và đặc biệt là có những tràng thiên tiểu thuyết, hoặc sáng tác, hoặc phỏng dịch. Trong 6 cuốn đóng tập của 6 năm từ 1916 đến 1921 có tất cả 4 truyện dài: *Truyện ông Giông Ngô Kim Thạch* của Charles Ngọc Minh, từ số 403 (1916) đến số 451 (1917), tổng cộng 48 số báo, *Trung và Ninh* của Jacques Lê Văn Đức phỏng dịch từ Pháp văn từ số 449 (1917) đến số 551 (1918), cả thảy 62 số báo; *Người bị chết oan* của F. X. T. phỏng dịch từ Pháp văn, từ số 512 (1918) đến số 534 (1919), cả thảy 22 số; *Truyện một nhà có đạo tị nạn trên rừng cát* của Công đạo, phỏng dịch theo một tác

phẩm của Eusebe, một nhà văn La Tinh thế kỷ thứ III, từ số 587 (1920) đến 649 (1921), cả thảy 62 số báo.

Truyện ông Gioăng Ngô Kim Thạch

Truyện Gioăng Ngô Kim Thạch là một truyện Tàu đượm tinh thần Kitô giáo. Trước khi biết truyện này, chúng tôi chưa từng nghe nói có truyện Tàu viết theo tinh thần Kitô giáo, vì thế chúng tôi cũng khá ngạc nhiên khi khám phá ra truyện này. Truyện cho thấy ở Nam kỳ, truyện Tàu ảnh hưởng trong quần chúng đến thế nào, nên những người theo đạo Thiên chúa không thể không chú ý đến và do đó mượn lối viết truyện Tàu để truyền bá đạo lý Kitô giáo, một đạo lý mà theo tác giả, chẳng những không chống Nho học mà còn phù hợp với đạo lý dựa trên Nho học.

Ngoài ra, truyện còn nhiều nét giống hệt với hai tác phẩm nổi danh của văn học Việt Nam: *Truyện Kim Vân Kiều* và *Lục Vân Tiên*, giống về nội dung lẫn hình thức. Chỉ khác ở chỗ đây là một áng văn xuôi, không phải văn vần như hai tác phẩm kia. Dưới đây chúng tôi so sánh ba tác phẩm này, để xác định giá trị của truyện *Ông Gioăng Ngô Kim Thạch*, một trong những tiểu thuyết viết theo truyện Tàu có tính cách tôn giáo đầu tiên này.

1. Về cách mở đầu câu chuyện: Cả ba truyện đều mở đầu như nhau. Cả ba tác giả đều nói nhân đọc một quyển kinh điển Tàu nào đó, đã có cảm hứng để viết câu truyện của mình:
Trước đèn xem truyện Tây Minh
Gãi cười hai chữ hơn tình éo le (Lục Vân Tiên)

Cảo thơm làn gió trước đèn,
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh. (Kim Vân Kiều)

“Tôi thường nghe bên Nho giáo nói rằng : Hoa vô đơn chí (cái hoa không xảy đến riêng lẻ một mình). Chữ từ chữ thì nghĩa như vậy, mà hiểu câu ấy có ý chỉ làm sao, thì tôi chưa hiểu rõ. Nay hơn lúc rảnh, giờ sách tính chuyện đời xưa gặp cái cơ hội nhà ông Gioăng này, thì bây giờ tôi mới thấu đặng cái câu “Hoa đơn vô chí” là gì”. (Truyện ông Gioăng Ngô Kim Thạch)
Trong quan niệm cha ông chúng ta, chỉ có “chữ thánh hiền” mới là điều đáng tin đáng trọng, nên tác phẩm các ngài soạn ra cũng phải dựa vào chữ Thánh hiền. Tóm lại, “nói có sách” là như thế.

Rồi cả ba cuốn đều giống nhau ở chỗ “nêu tiêu đề” ngay trong mấy dòng chữ đầu. Tiêu đề sẽ là chủ đề của quyển sách. Đọc tiêu đề là phần nào hiểu được nội dung của tác phẩm. Chẳng hạn *Truyện Kiều* có tiêu đề là:
Trăm năm trong cõi người ta
Chữ Tài chữ Mệnh khéo là ghét nhau.
Cho nên truyện *Kiều* là truyện một thiếu nữ có tài sắc mà chính vì tài sắc mà phải chịu số mệnh thảm thê, suốt đời trôi dạt não nề.

Tiêu đề của *Lục Vân Tiên* lại khác:
Trước đèn xem truyện Tây Minh
Gãi cười hai chữ hơn tình éo le
Cho nên truyện *Lục Vân Tiên* bàn về “nhân tình thế thái”, vì tác giả thấy hai chữ “nhân tình éo le” cũng như nói “nhân tình thế thái bạc như vôi”. Bởi vậy *Lục Vân Tiên* là sách “dạy đời”.
Hỡi ai lẳng lặng mà nghe
Dữ răn việc trước lành dè thân sau
Trai thời trung hiếu làm đầu
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.
Hai chữ “nhân tình éo le” làm cho thấy nội dung của *Lục Vân Tiên* phong phú hơn *Kim Vân*

Kiều rất nhiều: trong khi *Truyện Kiều* chỉ một điều than thân trách phận cho cô Kiều bị hy sinh làm đồ chơi cho khách làng chơi và bỏn nhiều tiền nhiều của thì *Lục Vân Tiên* cho thấy không chỉ một Lục Vân Tiên chí hiếu chí trung, một Kiều Nguyệt Nga trung hậu tiết hạnh, mà còn cho thấy đâu là tình bằng hữu, đâu là kẻ lừa thấy phản bạn, đâu là kẻ sui gia thật, đâu là hạng “thấy sang quàng lấy, thấy nghèo bỏ đi”. Phải chăng hai cụ đã ý thức được điều đó khi sáng tác, cho nên một cụ bảo ta “lặng lặng mà nghe”, còn cụ kia nói rằng thơ của cụ không phải là một bài học về đạo đức, mà chỉ để “mua vui cũng đủ một vài trống canh”.

Vậy tiêu đề của “Ông Giỗ Ngô Kim Thạch” là gì ?

Là bốn chữ “hoạ vô đơn chí” nằm trong mấy chữ mở đầu câu truyện mà chúng tôi đã nêu lại trên đây. Bốn chữ đó đứng trong sách vở của Nho giáo, nhưng nay lại nhờ “giở lại tích chuyện đời xưa” và nhờ gặp truyện “Ông Giỗ Ngô Kim Thạch” tác giả mới hiểu sâu, hiểu thấu đáo ý nghĩa 4 chữ kia. Lại vì, xin đọc tiếp, “anh hùng hào kiệt đời xưa có chăm lo bốn chữ Trung Càng Nghĩa Khí thì vẫn có ý trông danh vọng lưu hậu thế, hoặc cho đặt thăng lộc tấn quờn. Còn như nhà ông Ngô Kim Thạch thì lại khác, không màng chi danh tiếng phước lộc, cam tâm gánh hết các sự gian nan vì biết trong trời đất có các đấng chí linh, công bình chánh trực, chấy kíp cái nạn người ngay có ngày phải hết, đặt lãnh thưởng, và chẳng bao lâu chước độc kẻ gian phải tỏ bày mà chịu phạt”.

Như vậy là tiêu đề và chú ý của tác giả đã được bày tỏ: Cái chí của người quân tử xưa khác với cái chí của người hết lòng giữ đạo Chúa ở chỗ đó. Người có đạo không chỉ tin mơ hồ vào “ác giả ác báo”, nhưng tin chắc có đấng chí linh, thưởng phạt kẻ gian người ngay.

2. Địa danh, niên hiệu đều là từ bên Trung Hoa:

Truyện Kiều khởi sự bằng những vần thơ:

Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh

Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng.

Rõ ràng truyện *Kiều* xảy ra ở bên Tàu, đời nhà Minh. Rồi các địa danh trong truyện càng rõ hơn nữa: Huyện Lâm Thanh, Lâm Chuy, Vô Tích, Châu Thương, Châu Thai... và các con sông của Trung Hoa: Sông Tần, sông Sở, Sông Ngô, sông Tiền Đường...

Truyện *Lục Vân Tiên* cũng xảy ra bên Tàu, dưới triều Sở Vương. Địa danh thì từ quê của Vân Tiên (quận Đông Thành) cho đến quê của Nguyệt Nga (quận Tây Xuyên), rồi Hà Khê, nơi cha của Nguyệt Nga làm tri phủ, quận Phan Dương quê của Trịnh Hâm, phủ Dương Xuân quê của Bùi Kiệm... đều là địa danh bên Trung Quốc. Rồi Sông Vị, ải Đồng và nhất là sông Hàn Giang nơi Vân Tiên bị Trịnh Hâm xô xuống cho chết và cũng là chỗ sau này Trịnh Hâm bị đắm thuyền mà chết. Tất cả đều ở Trung Quốc.

Cái về “Tàu” của truyện “Ông Giỗ Ngô Kim Thạch” càng rõ hơn, rõ hơn trong *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên*. Câu chuyện được bắt đầu kể như sau:

“Lối năm 1685, gần rớt đời nhà Minh, buổi vua Thần Tông, ở Triệu Khánh phủ về tỉnh Quảng Đông có nhà kia hai vợ chồng đặt sanh một trai đặt tên là Joseph Ngô Kim Luông, cha là Giỗ Ngô Kim Thạch, mẹ là Martha Đặng ngọc Khanh”.

Rồi ta sẽ luôn luôn nghe nói đến các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Phúc Kiến, và kinh đô Nam Kinh.

3. Về cách thức xây dựng tác phẩm tiểu thuyết:

Về điều này chúng tôi thấy cả ba tác phẩm đều có những nét giống nhau:

a. Cả ba thuộc tiểu thuyết có chủ đề.

b. Về hình thức, đó là những truyện được kể theo kiểu kể của *Tam Quốc chí*, *Đông Chu liệt*

quốc, nghĩa là được kể thành nhiều hồi.
c. Đó là những truyện có nội dung đạo đức học.

a. Trên đây chúng tôi đã nói ba truyện này giống nhau ở chỗ nêu tiêu đề ngay ở những dòng đầu tiên. Và những tiêu đề đó nói lên chủ đề của câu chuyện. *Truyện Kiều* xoay quanh sự ghét nhau của chữ tài và chữ mệnh. *Truyện Lục Vân Tiên* cho thấy những cảnh éo le của nhân tình thế thái. Còn *Truyện ông Giông Ngô Kim Thạch* thì cho thấy cảnh hoạn nạn vô chí. Trong bước đường đời đầy gian truân, con người không phải là nạn nhân bất lực của số mệnh, nhưng trên trời có đấng chí linh, có cha nhân lành, Ngài sẽ cứu giờ đã định mà cứu vãn người lành, trừng phạt kẻ dữ.

Mới nghe đọc xong mấy chữ đầu, người ta đã có thể đoán câu chuyện nói cái gì. Rồi khi đọc xong tác phẩm, ta mới thấy tất cả ý nghĩa phong phú và sâu sắc của câu tiêu đề : nó tóm gọn được toàn bộ ý nghĩa của tác phẩm.

b. Đó là loại truyện được kể theo thành nhiều hồi. Và tự nhiên người ta không thể không liên tưởng đến những truyện như *Tam Quốc chí* và *Đông Chu liệt quốc*. Thật ra trong ba truyện chúng tôi đang bàn đây, *Truyện Kiều* không có những hồi tách nhau thực sự như *Lục Vân Tiên* và *Truyện Giông Ngô Kim Thạch*, vì *Truyện Kiều* chỉ có một nhân vật chính là cô Kiều, các nhân vật khác đều là vai phụ. Cô Kiều luôn luôn có mặt trên sân khấu.

Truyện ông Giông Ngô Kim Thạch có vẻ cổ điển nhất ở chỗ được chia làm 11 hồi với hai câu thất ngôn ở đầu mỗi hồi.

Truyện Lục Vân Tiên, vì là một trường ca, liền từ đầu đến cuối, không không xướng lên hồi 1, hồi 2... nhưng rõ ràng truyện này có 6 hồi phân minh. Đầu mỗi hồi có câu chuyển hồi rõ ràng. Hồi I là câu 1, hồi II bắt đầu với câu 287 như sau:

Chuyện nàng sau hã còn lâu

Chuyện chàng xin nối thứ đầu chép ra.

“Nối thứ đầu” là nối hồi đầu. “Chuyện nàng sau hã còn lâu” vì từ câu 286 đến câu 930 (643 câu) cụ Đồ Chiểu dành nói về Vân Tiên bị nạn, bị mù và được tiểu đồng hết tình chăm lo.

Rồi từ câu 931 là hồi III:

Thứ này đến thứ Vân Tiên

Năm canh ngòi dựa be thuyền thờ than.

Hồi III này gồm 334 câu, từ câu 931 tới câu 1265, kể những gian nan của Vân Tiên khi bị đẩy xuống sông, rồi bị sui gia hắt hủi.

Đến câu 1265, câu truyện được sang hồi IV với lời lẽ như sau:

Đoạn này đến thứ Nguyệt Nga,

Hà Khê phủ ấy theo cha học hành.

Tất cả những hồi này nói về những gì xảy ra cho nàng trong khi những đau thương xảy ra cho Vân Tiên vừa được tác giả kể lại ở trên, từ câu 287 đến câu 1264.

Rồi tới câu 1665, một hồi khác, hồi V, lại được mở ra để nói về Lục Vân Tiên. Hồi này được mở ra như sau:

Đoạn này tới thứ ra đời

Vân Tiên thuở ấy ở nơi chùa chiền

Đoạn này kể chuyện Lục Vân Tiên được một ông tiên cứu chữa cho khỏi mù. Vân Tiên về thăm cha già, viếng mộ mẹ, qua lạy tạ Kiều công, cha của Nguyệt Nga, rồi thi đậu trạng nguyên, được Sở Vương sai đi dẹp giặc và đại thắng.

Kể đó là hồi kết thúc, hồi IV được mở ra như sau (câu 1803):

Đoạn này tới thứ Nguyệt Nga,

Ở đây tính đã hơn ba năm rồi.

Đây là hồi Lục Vân Tiên gặp lại Kiều Nguyệt Nga ở một am nhỏ giữa rừng với một lão bà, sau nhiều năm chàng tin rằng nàng đã chết, và chàng yên trí là nàng vẫn ở bên Tây Phiên, nơi nàng bị đem cống cho vua Phiên.

c. Nét giống thứ ba giữa ba tác phẩm là cả ba tác phẩm chuyên bàn về luân lý đạo đức học, tuy mỗi cuốn chủ trương một thứ đạo lý khác nhau. *Truyện Kiều* nặng về chữ mệnh, số mệnh và đơm màu Phật giáo. *Truyện Lục Vân Tiên* phản ảnh trung thực tâm trí người miền Nam, pha trộn hài hoà giữa Nho giáo, Phật giáo và tiên thánh giáo. Còn luân lý của *Truyện ông Giông Ngô Kim Thạch* là sự pha trộn giữa Tam cương ngũ thường của Nho giáo với niềm tin vào thiên chúa là cha trên trời chí công và chí nhân.

Ba tác phẩm cùng bàn chuyện luân lý, nhưng ba thứ luân lý đó rất khác nhau, không thể không đề cập sơ qua ở đây.

Luân lý của *Truyện Kiều* quá nặng về tài mệnh, số mệnh. Phải chăng đó cũng là điều đã sinh ra cái khoa bói Kiều. (Chứ có ai bói Lục Vân Tiên?). “Cho hay muôn sự tại trời... Bất phong trần phải phong trần, cho thanh cao mới được phần thanh cao”. Mà ông trời của Kiều vừa có vẻ tai ác, vừa có vẻ hay ghen với bọn má hồng. “Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen”. May mà ông trời của ta chỉ ghen ghét với phái đẹp chứ không mê gái và dâm dật như Zeus, ông trời của Hy Lạp, vì ông này đã có vợ rồi mà còn thông dâm với nữ thần Létô, với nữ thần Maia, với công chúa Sémélé, với công Chúa Danaé, với Io, ái nữ của một vị tư tế, với hoàng hậu Leda... Có khi Zeus phải dùng quỷ thuật, tự hoá thân làm những hạt mưa vàng để lén vào nơi nàng Danaé bị dẫu, hoặc hoá thân làm thiên nga để được gần gũi nàng Leda ...

Dầu sao hai chữ “quen thói” trong câu “trời xanh quen thói má hồng đánh ghen” cũng làm người ta thấy ông trời của cô Kiều quá tầm thường. Hơn nữa ông còn vô cớ bắt tội cô Kiều “bất phong trần phải phong trần”.

Yếu tố thứ hai của *Truyện Kiều* là nghiệp báo. “Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. Thiên căn ở tại lòng ta...”. Dù sao luân lý truyện Kiều cũng là một thứ luân lý bi quan và thụ động.

Trái lại luân lý của truyện *Lục Vân Tiên* rất lạc quan và tích cực, vì được xây dựng trên Nho giáo và niềm tin vào Tiên thánh. Có phảng phất mùi thiên phật giáo, nhưng không bị ám ảnh về “oan nghiệp”, về “túc trái tiền oan” như truyện Kiều. Ông trời của *Lục Vân Tiên* là ông trời “Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhân”. Cho nên không thấy câu nào oán trời, mà chỉ thấy kêu trời, cầu trời. Vân Tiên tới cổng trường thi thì được tin mẹ chết. “Anh em ai nấy đều thương, trời ơi há nỡ lấp đường công danh?” (câu 577-578); và “Tiểu đồng thờ vãn than dài, trời ơi sao nỡ phụ tài người ngay?” (câu 563-564). Trong hồi kết lại có câu: “Ngay gian sao cũng có trời” (câu 1919) và “người ngay trời phật động lòng” (câu 2001).

Ông trời không những tốt lành mà còn nhiều lần ra tay cứu vớt người lành và tiêu diệt kẻ dữ, dưới hình tiên thánh, Quan Âm... khoảng 7 lần ông trời đã hiện hình tiên thánh để cứu người lành trong truyện *Lục Vân Tiên*: Thần rừng cứu tiểu đồng (câu 897), thần sông cứu Lục Vân Tiên khỏi chết đuối (câu 946), Du thần cứu Vân Tiên ra khỏi hang Thương Tòng (câu 1077), sóng thần cứu Nguyệt Nga khỏi chết đuối (câu 1518), Quan Âm đem thi hài Nguyệt Nga từ bãi sông vào một vườn hoa (câu 1523), một ông tiên chữa cho Vân Tiên khỏi mù (câu 1664), Sóng thần làm tên phản bạn Trịnh Hâm chết chìm (câu 1984).

Còn luân lý truyện ông *Giông Ngô Kim Thạch* thì sao ?

Tất nhiên đây là một nền luân lý Thiên chúa giáo, nhưng là thiên chúa giáo Việt Nam, kết hợp hài hoà giữa Bắc ái Kitô giáo và Nhân ái Khổng giáo, giữa thập giới thiên chúa và Tam cương ngũ thường Nho giáo. Xin trích nguyên văn mấy dòng này cũng rõ: “Ông Giông Ngô

Kim Thạch ra sức dạy dỗ con cho nó hiểu biết mấy điều luật tự nhiên: Tánh giáo và Tam cương ngũ thường”. Rồi ông nói với con : “Cha mẹ yêu thương con thật, nhất là vì có một con mà thôi, song cha mẹ bằng lòng thấy con chết trước mặt, chẳng thà thấy con sai lỗi điều gì trong đạo thánh, trong Tam cương ngũ thường. Chẳng những lành phải trả lành, mà lại dầu dữ cũng phải trả lành thay vậy ; mặc giữ sự trung với bạn trung, mà vẫn mắc giữ trung với kẻ bất trung nữa, làm người thì phải cho tròn trung tín”. Khi vui thì cảm tạ chúa, khi gặp gian nan thì ông Ngô Kim Thạch và bà Ngọc Khanh vừa phấn đấu vừa không ngớt cầu xin chúa cứu vớt mình vì tin rằng chúa là cha nhân lành không bao giờ làm ngơ trước những đau khổ của mình, vì mình là con cái chúa.

*

Sau đây chúng tôi xin có vài nhận xét về truyện *Ông Gioăng Ngô Kim Thạch*:

1. Theo sự hiểu biết hiện nay của chúng tôi, thì truyện này có thể được coi như là một trong những tiểu thuyết có tính tôn giáo đầu tiên về loại này. Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu thêm về tác giả của nó là Charles Ngọc Minh. Đó là một thiếu sót mong sẽ được bù đắp sau này.

2. Chúng tôi thấy truyện *Ông Gioăng Ngô Kim Thạch* là một tác phẩm đạt về cả mục đích, nội dung và hình thức.

a. Về mục đích: Đây là một tác phẩm thuộc loại biện hộ tôn giáo (Apologétique). Tác giả đã khéo lấy chuyện nước ngoài để nói chuyện mình, nhất là người ta đây là bên Tàu, quê hương của đức Khổng tử và gốc rễ của văn học cổ điển Việt Nam. Cuộc cấm đạo bên Tàu đã khiến cho nhiều vị quan tài ba phải lảng lạng từ quan quy điền, làm cho gia đình ông Gioăng Ngô Kim Thạch phải bỏ trốn lên núi, rồi bao năm lạc nhau, chịu đựng biết bao đau thương nào nê. Nhưng câu chuyện cho thấy chính những người mà vua quan bức hại nghi ngờ lòng trung trực, đã là những người “trung quân ái quốc”. Đứng trước sự kiện hiển nhiên đó, vua đã tặng phong các người có đạo, và ban sắc chỉ khen đạo thánh, “cho phép mọi người giữ đạo và phép đạo mặc ý mình”.

Đây là một lời nhắn gửi mấy ông vua thiển cận như vua Minh Mạng, Tự Đức của nhà Nguyễn đã nhắm mắt nghe theo lời bọn xiểm nịnh của bọn hủ Nho chật hẹp. Chính sự hủ lậu của mấy ông đã làm ta mất nước, chứ không phải tại người có đạo. Đành rằng cũng có những người Thiên chúa giáo cũng như Phật giáo đi với giặc, thì cứ bắt mấy người đó mà hành hình, có sao lại bắt đạo, bắt bớ tất cả mọi người có đạo ? Phải chăng chính sách xử trí đó đã khiến cho nhiều người có đạo phải tìm đến nấp bóng người Pháp để được an toàn, và đẩy một số người đi cộng tác với quân xâm lược ?

b. Về nội dung và hình thức: Đây là một thiên tiểu thuyết khá hay, lời cuốn mạnh, nhiều đoạn gây xúc động sâu xa. Về nội dung, câu chuyện rất lành mạnh và được xây dựng với nhiều tình tiết éo le, bất ngờ, bố cục khéo léo giữ cho độc giả theo dõi câu chuyện cho đến phút chót, nhiều lúc bị ngỡ ngàng, xúc động. Chẳng hạn đoạn kết thúc như sau:

“Còn Kim Luông và Mai Xuân Trường, từ khi lãnh chúa diệt di tảo bắc đến nay, kể đặng sáu tháng. Tới ải Thanh Long, hai nguyên soái bị tướng giặc lập mưu kế không thành mà phải vây khốn, chỉ sót lại một cánh quân hậu tập của Kim Luông. Sớ về kinh thì vua đồng ý phong cho Kim Luông lãnh ấn nhị lộ nguyên soái, phát binh thêm mà giải vây Thanh Long ải. Kim Luông lãnh mạng, một trong ba tháng thì đã giải vây và tảo trừ hết cả tướng binh quân nghịch. Xong việc Kim Luông sai người đệ thư về kinh báo tin mừng và xin phép ban sự hồi triều. Thoạt nghe tin ấy thì vua quan và cả nước ai cũng đều hớn hở khen ngợi. Vua cho sứ qua Hớn Khẩu mà vời cả nhà Mai lão quan cùng với Ngọc Khanh đến Kinh kịp ngày ban sự.

“Phần ông Ngô Kim Thạch thì từ khi qua khỏi hổ gian nan và người bạn kia đã đặng an

thuyên binh, thì từ đó hai bà con cứ lần hồi bằng chừng ra kinh địa. Thỉnh thoảng vậy hơn một tháng nữa mới tới gần chợ thành. Từ đó Ngô Kim Thạch mới nghe về Nhị Lộ nguyên soái Kim Luông. Ban đầu ông không muốn tin, sau lần hồi hỏi gần xa thì ông phát trông cậy, song le trông cậy cách mơ màng như chuyện chiêm bao mà thôi. Tới kinh, nhằm lúc mà người ta đang dọn dẹp ăn mừng ban sư, nên cũng dễ bề ăn xin độ nhật.

“Đây thuật lại một chút vì cớ nào mà Mai tiểu thư gặp đặng cha chồng. Số là nhà Mai lão quan, từ khi lai kinh, thì cũng là lúc Ngô Kim Thạch và bọn này đã tới chợ Kinh trước năm bảy bữa. Buổi chiều nọ, bà nữ mẫu với Kim Phụng bách bộ, có ý ngoạn cảnh xem hoa, tới ngõ ba thình lình gặp hai người ăn xin, Kim Phụng liền dừng chơn mà trao tay thí cho nhiều ít. Kim Thạch chịu lấy của và cảm ơn rằng: “Xin chúa chớ bỏ quên kẻ đã vì danh chúa mà làm ơn giúp đỡ chúng tôi”. Mai Tiểu thư nghe câu ấy thì sững sờ, vì lúc ấy ít gặp kẻ biết đạo chúa Krixkitô và giữ lăm..., lại vì nghe hơn danh chúa thì thêm cảm tình thương xót hơn nữa, bèn xin bà nữ mẫu nán lại hỏi thăm cơn nguồn tự sự, thì mới rõ là Gioăng Ngô Kim Thạch, cha ruột của Giude Ngô Kim Luông, nhị lộ nguyên soái. Tiểu thư rất nên ngờ ngàng vì cảm tình thương xót thăm nảo, chẳng phải là thấy hèn hạ mà hổ người then thường đâu. Dầu cũng là may, tinh cờ bà Ngọc Khanh và Mai phu nhân đang kia đi tới. Nhữ mẫu vừa thấy liền chạy lại kêu và mừng quýnh, miệng nói không ra tiếng gì, tay thì kéo áp lại. Mà Kim Phụng liền sa nước mắt, lạy nói một cách thiết tha với Ngọc Khanh rằng: “Thưa mẹ, này là hiền phụ, nhục thân của con đây. Xưa nay đã rất nên cảm thương tất bật!”. Ngọc Khanh liền nhào lại ôm lấy chồng, mừng rỡ một cách thăm thiết. Giây phút việc đồn thổi ra khắp cả châu thành, nên vua dạy quan nhất phẩm trong triều đình thân tới ngã ba mà xem thật hư công chuyện ra sao, và còn vờ hết cả mấy bà con vào đền. Vua hỏi han khúc nôi mọi nôi, mới rõ cả nhà đạo đức trung lương, lại thêm anh hùng hào kiệt. Khởi đôi giờ sau, nguyên soái Kim Luông cũng về tới nơi, vào triều phục chỉ. Vua ban thưởng một chén ngự tửu và mời chung với các quan cùng cả thân tộc đôi bên bữa sau ngự yến tại đền vua. Vua đứng ra làm mai và cho phép làm theo lễ phép hôn hơn có đạo. Cũng thêm một dịp cho vua biết lòng can đởm trung quân ái quốc của kẻ có đạo. Và từ đó vua ra sắc ban khen đạo Thánh chúa Krixkitô và cho phép giữ đạo mặc ý mình.”

c. Về lời văn: *Truyện ông Gioăng Ngô Kim Thạch* có một lối văn bình dị, có thể nói là mộc mạc, đơn sơ và sáng sủa, cách xa lối văn câu kỳ, gọt dũa, quý phái và phong nhã của *Kim Vân Kiều*, thứ văn dùng quá nhiều từ Hán Việt, khiến người bình dân khó hiểu được lời lẽ của câu chuyện. Đây là thứ văn bình dị có phần nào mộc mạc, nhưng không vì thế mà kém về một áng văn hay, vì lời văn của tác giả có linh hoạt và lôi cuốn, thích hợp cho loại kể chuyện. Cái bình dị và mộc mạc kia có giá, vì nó phục vụ ý đồ của tác giả; nó làm độc giả tin rằng sự thật thà chơn chất của người kể chuyện và tính khả tín của câu chuyện.

Tóm lại đây là thứ văn rất “xuôi”, đơn sơ và sáng sủa, nói lên được một cách khéo léo như người “khéo kể chuyện”. Văn này gần với văn của *Lục Vân Tiên* hơn, về về bình dị và lối dùng “văn nói của người bình dân”. Văn của truyện *Lục Vân Tiên* đáng mến đặc biệt ở chỗ đó, nó nói bằng “ngôn ngữ dân gian, tiếng nói của người bình dân”. Theo nhận xét của một học giả Pháp nghiên cứu về văn học Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX, thì không có người lái đò nào, không có bác nông phu nào ở miền Hậu giang hồi đó lại không thuộc lòng từng chương hoặc cả truyện *Lục Vân Tiên*. Tác giả đã dùng một cách tự nhiên những tiếng của người nhà quê: “Qua”, “Bậu”, “đó”, “đây”, những tiếng Tàu bình dân như: “ca ca”, “tẩu tẩu”, đọc lên nghe khoái vô cùng vì nó có sức gợi cảm mạnh mẽ. Thế mà có những vị ưa thứ văn chương phong nhã như cụ Dương Quảng Hàm đã dám đưa tay sửa văn cụ Đồ, đổi “*Qua xem tướng bậu ngầy thơ đã đành*” thành ra “*Xin chàng qua đó một khi mới đành*”, làm cho câu thơ thành ngớ ngẩn, không còn khớp với ý trước sau. Rồi cụ Hàm sửa hai câu rất sống động của cụ Đồ “*Ca ca sao chẳng nhận đi, để cho tẩu tẩu để khi xách giày*” thành hai câu lãng nhách: “*Đại Kha sao chẳng nhận đi, để hầu hiền tẩu sớm trưa xách giày*”. Tiện đây chúng tôi cũng xin nói là chúng tôi không tán thành việc sửa chính tả và cách phát âm, như bản *Lục Vân Tiên* của Ty văn hoá và thông tin Bến Tre (1982) đã làm, đổi “kiếng” thành “cảnh”,

“nấy” thành “này”, “thiệt” thành “thật” v. v... trước vì nó nghe lạc điệu quá, sau vì nó không ăn vận lắm. Chẳng hạn chữ “nấy” (câu 63) không cùng vận với chữ “dây” câu trước và chữ “thấy” câu sau. Cụ đồ viết “nấy” cơ mà ? Phải chăng vì thế đến câu 328 thì bản Bến Tre để nguyên chữ “nấy” của cụ, không sửa ra chữ “này” nữa? Như thế là theo nguyên tắc nào ? Thống nhất ngôn ngữ là điều cần phải làm, nhưng khi chúng ta viết lách và phát thanh hàng ngày bây giờ, không nên sửa đổi lời văn của tác phẩm lịch sử. Bởi vậy khi trích lời nói chuyện của Gioãng Ngô Kim Thạch chúng tôi cần thấy để y nguyên những “thát” (thác) như câu thơ đầu hồi 4 và “đối chất” (đối chác), rồi những chữ như “mằng”, “nấy” (này)... để kính trọng người xưa và đồng thời giữ nguyên được hương vị lịch sử của bản văn.

2. Truyện Việt Nam viết theo truyện Tàu và Tây Phương:

Một nét trội bật ghi nhận được khi đọc những tiểu thuyết thời kỳ này, là tính cách Việt Nam thật rõ rệt của cốt truyện cũng như của khung cảnh truyện kể. Tuy nhiên, những người am hiểu văn hoá phương tây sẽ dễ dàng nhận ra ảnh hưởng phương tây về đề tài, về kỹ thuật viết truyện của các tác giả thời kỳ này. Chẳng hạn đề tài **ghen**, tác hại của ghen (giết bạn, giết vợ) trong *Truyện thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, hay trong *Oan kia theo mãi* của Lê Hoàng Mưu, đã được nhiều tác giả Âu châu khai thác: Shakespeare với *Othello*, Alexandre Dumas với *Le Collier de la Reine*...

Khi viết *Kim thời dị sử*, bác sĩ Nguyễn Bính – bút hiệu Biển Ngũ Nhy- có lẽ đã đọc *Les mystère de Paris* của Eugène Sue và *Le bossu de Notre Dame* của Victor Hugo. Nhân vật Năm Nhỏ là một thứ “*la femme fatale*” na ná nhân vật Milady trong *Les trois mousquetaires* của A. Dumas.

Chơn cỏ tự sự, hồi ký về thời thơ ấu, một thứ “chuyện đời tôi” của Michel Tình na ná truyện *David Copperfield* của Charles Dickens, chỉ khác một điều: cha David chết, mẹ tái giá, cha ghê làm David khổ. Còn Michel Tình thì ngược lại, mẹ mất sớm, cha cưới vợ nhiều lần. Mẹ ghê ác, Michel Tình phải ở với bà ngoại. Cuốn hồi ký này cũng có thể xếp vào loại tiểu thuyết phong tục kiểu *Francois le Champ*, hay *La mare au diable* của George Sand.

Chặng cà mum của Nguyễn Chánh Sắt cũng như *Cay đắng núi đời* của Hồ Biểu Chánh, đều cho thấy những tác giả trên đã đọc và phóng tác theo cuốn truyện nổi tiếng *Sans famille* của Hector Malot, hay *Tom Jones* của Henry Fielding.

CHẶNG CÀ MUM (Nghĩa Hiệp kỳ duyên) Nguyễn Chánh Sắt

“*Chặng Cà Mum*” được đăng lần đầu trên *Nông cổ mín đàm* số 151 (ngày 26/3/1919) với nhan đề “*Nghĩa Hiệp kỳ duyên*” và với ghi chú của chính tác giả là “kim thời tiểu thuyết”. Truyện được đọc giả đương thời say mê và lấy tên nhân vật chính trong truyện ra mà gọi thành tên tác phẩm, tương tự như *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du đổi thành *Truyện Kiều* vậy.

Năm 1858, tuần báo *Nhân Loại* (chủ nhiệm, chủ bút : Anh Đào, thư ký toà soạn: Ngọc Linh) ra bộ mới tại Saigon, đã đăng lại trọn truyện dưới nhan đề “*Chặng Cà Mum*”, cái tên đầu tiên “*Nghĩa Hiệp kỳ duyên*” chỉ còn được ghi như một chú giải phía dưới. *Nhân Loại* đăng từ số 1 ngày 22/8/1958: tư liệu chúng tôi còn có hiện nay là 8 số *Nhân Loại* này, đối chiếu với bản in trong *Nông cổ mín đàm* mà chúng tôi đã đọc, chúng tôi không thấy khác nhau.

Về hình thức, chúng tôi thấy có hai điểm: Thứ nhất là mốc thời gian: truyện đăng lần đầu 1919, thời kỳ đầu tiên của tiểu thuyết Việt Nam viết theo kiểu Tây phương. Có lẽ vì thế mà Nguyễn Chánh Sắt mới gọi tiểu thuyết của mình là “kim thời tiểu thuyết” để phân biệt với

các tiểu thuyết khác viết theo lối Tàu vào thời kỳ ấy vẫn chiếm số lượng đông đảo.

Nỗ lực mô phỏng tiểu thuyết phương tây của ông khá thành công. Truyện gồm nhiều chương dài, ngắn khác nhau mỗi chương có một nhan đề. Thí dụ phần đăng ở *Nhân Loại* số 1 có các chương sau: Lâm Trí Viễn dụng mưu - Một chức rất màu - Trịnh Thế Xương mắc kế.

Những câu chuyện truyện kiểu Tàu cũng còn, nhưng không đáng kể. Thí dụ như vào đề chương: “Trịnh Thế Xương mắc kế”, tác giả đã viết như sau: “Đây nói về Trịnh Thế Xương từ ngày mất con đến sau, ngày ngày buồn bực, nhớ thương chẳng cùng, sau nhờ có anh em bày biểu mới tìm lên Saigon mượn Nhựt báo rêu rao, từ ấy đến nay trong lòng dầu dầu, hằng lóng nghe tin tức”.

Về từ, xét về mặt chính tả, tác giả không quan tâm đến lỗi chính tả, nói sao thì viết vậy nên sai khá nhiều. Có thể nói thêm: *Chặng cà Mum* là một câu chuyện kể và Nguyễn Chánh Sắt là một người kể chuyện hơn là một tiểu thuyết gia. Nhưng về từ ngữ thì tác giả còn dùng nhiều từ ngữ cổ, nhất là khi tả nữ nhân. Thí dụ nhân vật nữ Đào Phi Đáng được tác giả tả như sau:

“Lần hồi ngày lun tháng qua, bóng thiều quang đưa rất lẹ thoáng chút mà Phi Đáng đã 18 tuổi đầu, hình dung yếu điệu, cốt cách phương phi, bá mị thiên kiều, ngư trầm lạc nhạn. Mà ba mươi cái kiếp hồng nhan bạc mạng là lẽ tự nhiên. Cho nên khi nàng vừa trông “ra mã con gái” rồi thì tính không ưa bề trình bạch u nhân, dạ lại muốn những ong chường bướm chàng. (Ấy cũng tại cha mẹ nàng mất sớm, không ai kềm thúc dạy răn, hễ con thất giáo phần nhiều là vậy đó). Lại thêm chơi bời, giao thiệp với lũ con nhà bất lương, bị những chị em bạn gái rù quến rủ ren, nên nàng tom góp bạc tiền cuốn gói bỏ bà đi theo chị em quá giang tàu dò trốn xuống Châu Đốc.”

Về không gian của truyện, tác giả đã chọn vùng Châu Đốc, núi Sam, với dân Cao Miên xen kẽ các dân Việt, vùng biên địa khai hoang của miền Nam. Toàn bộ truyện xảy ra trong không gian này và cùng với từ cũ gọi là “nê địa”, cái gì cũng có thể xảy ra và trong trí tưởng tượng của tác giả có một khoảng trống để tung hoành. Cô Chặng cà Mum không hề “e lệ nép vào dưới hoa” ra mắt chàng Trần Trọng Nghĩa mang súng cưới ngựa đi săn, mà là như sau:

“Bỗng thấy bên mé rừng có một đứa con gái Cao man, cỡi trâu chạy như dông, phía sau có một hai beo đen rất to chạy theo làm dữ. Trọng Nghĩa bèn lấy bì đạn nạp vô súng, đứng nép bên rừng, chờ cho con trâu của nàng ấy chạy khỏi rồi hai con beo vừa chạy tới, vôi vàng giương súng ra thấy luôn hai nhát bùm...bùm... Hai con beo nhào ngựa dẫy tê tê chết tươi đó. Trọng Nghĩa liền mang súng lên vai giục ngựa chạy theo mà kêu nàng lại...”

Bởi thế nếu độc giả thời đó có say mê đọc *Chặng Cà Mum* cũng không có gì đáng ngạc nhiên -nhất là ngoài không gian của miền Nam, còn là các con người thật của miền Nam. Cô Đào Phi Đáng, cô Chặng cà mum là những con người của miền Nam, không hề là cô Vương Thuý Kiều của “Gia Tĩnh triều Minh”, cô Kiều Nguyệt Nga không biết là của miền Hà Khê nào bên Tàu.

Khi đăng lại *Chặng Cà Mum*, tuần báo *Nhân Loại* có giới thiệu tác phẩm này, đánh giá khá chính xác. Chúng tôi xin trích lại:

“Trong rừng tiểu thuyết Việt Nam, trừ loại tiểu thuyết đánh nhau chí tử thì xem đi xem lại chỉ có truyện *Nghiã Hiệp kỳ duyên* của Nguyễn Chánh Sắt là hay số một về cốt truyện mà thôi.

Tác giả đã gom góp những tài liệu thật, nào tả anh chàng áp phe lưu manh, nào là những

chuyện bắt cóc người ở biên giới Miên Việt để xây dựng tài tình một cốt chuyện hấp dẫn vô song.

Tiểu thuyết nói trên quý ở chỗ không bịa chuyện phi lý mà vẫn lôi kéo mãnh liệt người đọc, cuộc sống thật, vượt bậc chuyện bịa về khía cạnh quyến rũ, lôi cuốn. Tiểu thuyết này phổ biến rộng cho đến nỗi dân chúng đặt cho nó một cái tên khác là *Chăng cà Mum*, và *Chăng Cà Mum* là một nhân vật biến thành nhân vật điển hình của miền Nam !

Thế nên, sau 30 năm được in lần đầu, trong quyển sách thuộc "*Nhị Thiên Đường*" tiểu thuyết này vẫn còn được nhắc nhở đến luôn, và người đọc sẵn sàng quên lối văn sáo và rỗng của nó để vẫn tiếp tục mến nó".

Nếu nhuận sắc lại cách hành văn, sửa lỗi chính tả, chấm câu lại, thì *Chăng Cà Mum* sẽ trở thành một truyện tốt cho thanh thiếu niên hiện nay. Còn nếu để như nguyên tác năm 1919, thì *Chăng Cà Mum* có thể sẽ là một cốt chuyện có thể quay thành phim truyện Việt Nam, không những quyến rũ khán giả nội địa, mà còn quyến rũ khán giả nước ngoài.

*

TÔ HUỆ NHI NGOẠI SỬ **Lê Hoàng Mưu**

Văn liệu hiện có là bản in lần thứ nhì (2 è édition, publié par Đặng An Thân, Imprimerie de l'union Saigon, Juin 1920). Sách in làm 3 cuốn, mỗi cuốn trung bình 32 trang. Việc chia cuốn này là do nhu cầu in ấn thương mại, không liên quan đến nội dung truyện. Tại trang thứ nhất, có phần "kính lời" của tác giả, nguyên văn như sau:
Kính lời cho khán quan rõ, ba thứ truyện :

- 1/ *Tô Huệ Nhi*
- 2/ *Oán hồng quần.*
- 3/ *Oan kia theo mãi*

thật hay. Nay tôi in trước *Tô Huệ Nhi* và *Oán hồng quần* mỗi thứ hai cuốn (nhất và nhì) và sẽ tiếp cho trọn bộ (giá 0 đ 25 xu).

Tại nhà in de L'union và mấy nhà bán sách trong Lục Châu đều có.

Nếu mua cuốn *Bài ca Giang Nam phụng câu* và *Án tình* thứ nhì mà xem, vì có nhiều bài hay "đúng".

"Kính lời" này giúp cho chúng ta biết số truyện Lê Hoàng Mưu đã viết từ 1920 trở về trước, nhưng lại không cho thấy rõ thứ tự sáng tác.

Khác với *Oán hồng quần* là một truyện với nhân vật và khung cảnh miền Nam, *Tô Huệ Nhi* được đặt trong khung cảnh Trung Hoa trước cách mạng Tân Hợi 1911. Đây là một truyện Tàu, do người Việt viết để cho người Việt đọc.

Đối với chúng ta đây là chuyện lạ lùng nhưng đối với ngày trước đó là truyền thống tiểu thuyết của các nhà văn nho sĩ. Không cứ *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Nhị Độ Mai*... thậm chí cả *Chinh Phụ Ngâm* của Đặng Trần Côn cũng đã xảy ra bên Tàu. Sự kiện này xuất phát từ nhiều lý do: vì "phục Tàu" cũng có nhưng cái chính là các Nho sĩ muốn tránh đụng chạm tới vua quan thời Phong kiến. (thí dụ như Nguyễn văn Thành, chỉ vì một bài thơ của con trai mà bị giết).

Lê Hoàng Mưu sống dưới chế độ thuộc địa Pháp, về phương diện tư tưởng, văn hoá không khỏi khe cho lắm, viết gì thì viết miễn là đừng hô hào tập hợp vũ trang để đánh Pháp là

được rồi. Đó là về phía chính quyền. Còn về nội dung chính trị của *Tô Huệ Nhi ngoại sử* không có gì va chạm với Pháp được cả. Vậy chúng tôi giả thiết rằng có lẽ dân lúc đó thích đọc truyện Tàu, thích bắt chước những nhân vật kiểu Tàu nên Lê Hoằng Mưu cũng viết truyện Tàu để hướng dẫn người đọc về hai điều:

- Nên duy tân.
- Tôn trọng tình yêu trai gái, lấy sự thoả thuận của đôi trẻ làm căn bản cho hôn nhân.

Đối với chúng ta bây giờ, việc duy tân và cổ võ nếp sinh hoạt Tây Phương trong *Tô Huệ Nhi* không rõ nét và mạnh mẽ, nhưng đưa tác phẩm về với hoàn cảnh 1920 thì lại khác.

Về điểm hai, *Tô Huệ Nhi* dứt khoát là rõ và cụ thể. Châu Kỳ Xương, Tô Huệ Nhi làm quen nhau trực tiếp, không cò mai mối gì cả. Trong thời kỳ tìm hiểu thì gặp gỡ trực tiếp, tay đôi là chuyện bình thường. Cả hai đều kết với gia đình là đã được hứa gả cho người khác. Giải pháp tác giả đưa ra gỡ rối cho Châu Kỳ Xương là : Vì hôn thê của anh chết bệnh, còn Tô Huệ Nhi thì quyết liệt hơn: bỏ trốn đi để khỏi phải lấy người mình không thương yêu. Riêng sự kiện bỏ trốn này, xét hoàn cảnh năm luân lý năm 1920 của Việt Nam, chịu ảnh hưởng Nho giáo còn rất mạnh, cũng đủ làm cho nhiều bậc cha mẹ cho *Tô Huệ Nhi ngoại sử* là sách đồi bại, cấm con cái đọc.

*

OÁN HỒNG QUẦN **(Phùng Kim Huệ ngoại sử)** **Mộng Huệ Lầu**

Văn liệu hiện có là ấn bản in tại Saigon năm 1920- 1921 do Đặng An Thảo phụ trách xuất bản (Publié par Đặng An Thảo Saigon. Imp. de l' union). Ngoài bìa, tên truyện chỉ để là *Oán hồng quần ngoại sử*. Vào trang trong mới để đủ tên truyện là *Oán hồng quần , Phùng Kim Huệ ngoại sử*.

Oán hồng quần được in thành từng tập, gọi là cuốn, mỗi cuốn trung bình 32 trang truyện , thêm vài trang quảng cáo. Số trang dành cho quảng cáo không nhất định, có cuốn không có. Việc in thành từng tập này không lệ thuộc vào nội dung truyện, mà do nhu cầu xuất bản (có lẽ nhà xuất bản muốn giữ giá cố định là 0đ25 xu một cuốn). Bìa trình bày cổ kính, giấy mỏng và xấu. Cầm tập truyện lên, có thể thấy ngay là *Oán hồng quần* dành cho đại chúng trong thời kỳ xuất bản ấy, để dễ dàng phổ biến... Nhận xét này có thể xác nhận bằng danh mục sách đã được nhà xuất bản in: Truyện, bài ca, vè, phú...Chúng tôi xin ghi lại danh mục này, được ghi ở bìa mỗi cuốn: (chỉ bỏ mục giá tiền)

“En vente à l'imprimerie l'union (có bán tại nhà in Union), 157 rue Catinat, Saigon: 1/ Ân tình đôi, 2 và 3. Bài ca ân tình 1er và 2 è, 4 và 5. Bài ca Giang Nam 1er và 2 è. 6. Bài ca Nhị thập tứ hiếu. 7. Bài ca Sáu Trọng. 8. Bùn Kiềm mắc kế Nguyệt Nga. 9 Nữ hạnh (đàn bà đáng xem). 10. Phú đi tây. 11. Phú nàng dâu mẹ già. 12 Về anh hà tiện. 13 Về chơi lễ hoà bình. 14 Về cô ba cô Sáu đưa xe máy. 15 Về cô dâu hư. 16 Về dâu dữ bị trời hành. 17. Về dâu chí hiếu. 18 Về gái giang hồ. 19 Về giải oan vợ chêt cơ chà. 20 Về heo điên cán cô thợ máy. 21 Về mẹ chồng kiện oan. 22 Về trời trồng. 23 Vịnh đờn bà đời nay. 24 Âm mưu khởi loạn. 25. Truyện Oán hồng quần (hay lắm). 26. Truyện Tô Huệ Nhi 1 và 3, (trọn bộ).

. *Oán hồng quần* được xuất bản năm 1920, trước *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách 5 năm, nên câu văn cũng còn nhiều ảnh hưởng của Nho học, nghĩa là còn biên ngẫu, nhưng không nhiều lắm, và không có trong những đoạn tả hành động.

Ảnh hưởng Nho học rõ nét nhất trong cách dùng từ, dù là tả người hay tả cảnh. Thí dụ như lúc giới thiệu nhan sắc Phùng Kim Huệ: “Thiệt là như tiên nữ giáng trần, xinh tợ Hằng Nga ly cung nguyệt. Nga mi, phụng nhãn, ngọc cốt, thủy thần, dành cho vạn chường phong lưu, đáng mặt thiên kiều bá mị”. Khi con Sáu, người cai quản bày điểm, nói về Kim Huệ bị lừa dối, nói về nghề làm điểm đã văn hoa như sau: “ Xét lại, nghề nào nhẹ cho bằng nghề treo

giá ngọc, ăn no rồi đánh bóng, mượn lấy màu phấn son làm sóng gươm thuyền”. Triệu Bất Lương sau khi cứu Kim Huê thoát khỏi ổ điếm. đem về nhà, thì “Chàng” có xưng “Ta” cũng được đi, nhưng để Kim Huê xưng là Thiếp thì không ổn: “Chàng đã chẳng nề vết hương dưới đất, ra tay vớt thiếp trầm luân, nay chàng lại mở lượng hải hà, tưởng đến Thun [6] già một cụm”

Nhưng cũng cần ghi nhận ngay là không phải lúc nào *Oán hồng quần* cũng có giọng văn như vậy. Ngay về đối thoại, cũng đa số là những câu thường nhật của dân Saigon năm 1920, với tất cả những cái thô nhám, linh động và cụ thể của chúng. Tác giả đã để cho mục tú bà Tám Giệp, mục cai quản gái điếm Sáu mươi hai, bọn ma cô... nói bằng thứ tiếng của họ. Có thể truyện mới quyến rũ người đọc.

Mặc dù Nho giáo, cái học cũ đã có ảnh hưởng đến từ và văn của *Oán hồng quần* như vậy, nhưng truyện lại có phong dáng hiện đại về nội dung và bố cục. Cốt truyện được đặt trong khung cảnh thành phố Saigon hồi đầu thế kỷ XX và diễn tiến của truyện theo kiểu cách tiểu thuyết Tây Phương. Có thể nói *Oán hồng quần* là một sản phẩm của giao lưu văn hóa đông tây. Nền văn hoá dựa vào Nho giáo cũ cũng còn tác động khá mạnh nhưng văn hoá Pháp cũng đã chiếm phần ưu thắng.

Điểm đặc biệt phải ghi nhận là tác giả bộc lộ ý hướng viết *Oán hồng quần* như một *Truyện Kiều* tân thời, hiện đại bằng văn xuôi. Không phải là mô phỏng, mà là sự kiện mượn ý chính nhân vật chính rồi hiện đại hoá theo kiểu 1920. Vì tác giả không viết lời nhập đề hay tựa gì cả, nên chúng ta không rõ ý định thật sự của tác giả ra sao. Có thực sự tác giả muốn qua nhân vật Kim Huê và tổ chức thanh lâu của Tám Giệp để gián tiếp phê phán chế độ thuộc địa Pháp hồi đó là chẳng khác gì “năm Gia Tĩnh triều Minh” chẳng?

Oán hồng quần khỏi nói cũng biết là rất hấp dẫn, lôi cuốn công chúng thời đó. Riêng cuộc phiêu lưu của trinh nữ Phùng Kim Huê vào cõi thanh lâu Chợ Lớn là cũng đủ ly kỳ rồi. Nhưng được một điểm là tác giả không tả chân, không đi vào chi tiết cụ thể nên không thể coi *Oán hồng quần* như một truyện khiêu dâm. Nhưng cũng như nhiều tác giả miền Nam chịu ảnh hưởng Nho giáo trước đây, tác giả Lê Hoàng Mưu của *Oán hồng quần* cũng thái quá trong việc đòi hỏi giữ trinh tiết cho phụ nữ. Thái quá đến mức độ bất chấp mọi thực tế khách quan, làm hại nhân vật cũng như một số đoạn văn.

Chúng ta cũng có thể hiểu thái độ của Thuý Kiều khi bị lọt vào thanh lâu vì dẫu sao Kiều cũng đã có người yêu là Kim Trọng, nghĩa là có đối tượng làm động cơ thúc đẩy. Còn Phùng Kim Huê có yêu ai đâu?

Riêng về nhân vật Kim Huê, sự hư cấu của tác giả cũng có điểm trục trặc khó hiểu. Kim Huê là một cô gái có học, lại học trường Tây do chính quyền thuộc địa Pháp mở. Sự kiện chứng tỏ là khi Nữ học đường được địa phương mở ra, Kim Huê đã được mời làm giáo viên. Kim Huê đã có danh thiếp mà chính tác giả đã vẽ lại nguyên văn trong tác phẩm như sau:

Mademoiselle P. K. HUÊ

**Institutrice à L'école des Filles
Cochinchine Francaise Bến Tre**

Vậy mà khi cô giáo Huê, institutrice Huê, trốn nhà ra đi, lại giã từ cha bằng một bài thơ Đường luật như sau:
*Nghĩ nổi mình thêm oán nổi nhà
Đau lòng đòi đoạn giot châu sa
Đặng cay đành chịu bề con vịt*

*Chua chạc khi khan tiếng mẹ gà
Chút phận bèo mây cam phận trẻ
Ngàn trùng tơ tóc đội ơn cha
Sáng soi nguyên có ơn trời tổ
Sùi sụt tường đông lén bước ra.*

Lúc này Kim Huê mới có 17 tuổi. Năm năm sau, sau khi chồng chết, Kim Huê đã làm một bài văn tế với đoạn mở đầu như sau:

Hỡi ôi!

*Đất lở non thề! Sóng xao bể ái!
Cửa âm dương mau rước khách đi về,
Đò tạo hoá vội đưa người qua lại.
Những tường trăm năm đá tạc,
Chữ xướng tuỳ cho trọn nghĩa keo sơn,
Nào hay một phút sao dời,
Con hội hiệp đã lìa duyên cải.
Kể ra đoạn thảm khôn cùng,
Nhắc lại tình thương khó giải....*

*

OAN KIA THEO MÃI **Lê Hoàng Mưu**

Văn liệu hiện có về cuốn này là ấn bản in tháng 8 - 1922 của Imprimerie Jh. Nguyễn Văn Việt Saigon. Cách trình bày bìa, lối cắt tác phẩm ra làm từng cuốn nhỏ 32 trang...y như kiểu của “*Oán hồng quần*” và *Tô Huệ Nhi ngoại sử*. Căn cứ vào nội dung truyện, *Oan kia theo mãi* có chiều dài như *Oán hồng quần*. Và cũng tương tự như *Oán hồng quần*, chúng tôi cũng chỉ mới tìm thấy phần đầu, gồm 3 cuốn 1,2, 3.

Căn cứ vào bìa, ngoài tên chính là *Oan kia theo mãi*, còn có tên phụ ghi dưới là “*Ba mươi hai đêm ở Hồ Cảnh Tiên tự thuật*”. Tên đặt thì như vậy, nhưng dưới ghi rõ là “Roman, publié par Lê Hoàng Mưu, sous les auspices de *Lục Tỉnh tân văn*” (tiểu thuyết do Lê Hoàng Mưu xuất bản, do báo *Lục tỉnh tân văn* bảo trợ).

Khi phân tích và giới thiệu *Oán hồng quần*, chúng tôi đã nhấn mạnh tới điểm Lê Hoàng Mưu nửa chịu ảnh hưởng lối viết truyện cổ của Trung Hoa, Việt Nam, nửa chịu ảnh hưởng của Tây phương. Nói thì như vậy nhưng giao lưu Đông Tây chưa nhuần nhuyễn, chưa trộn lẫn. Có thể nói nhiều đoạn của “*Oán hồng quần*” đông với tây còn như dầu với nước, khá phân minh. Tiêu biểu nhất là ở phần đầu, các ngôn ngữ là của văn học cổ, nhưng sang phần sau khi mật thám can thiệp điều tra, thì toà án thụ lý, phân xử lại là của Pháp. Có nhiều chỗ như là dịch từ Pháp ngữ sang.

Có thể nói, đối với các tác giả khác, thí dụ như với Hồ Biểu Chánh, việc phân tích đánh giá ảnh hưởng cũ, mới, Đông, Tây đòi hỏi ở người làm một khả năng chuyên môn cao. Nhưng với *Oán hồng quần* thì việc này lại khá dễ dàng. Sang tới “*Oan kia theo mãi*” viết sau *Oán hồng quần* 2 tới 3 năm thì hiện tượng dầu- nước phân minh đã giảm bớt mạnh. Lê Hoàng Mưu đã ngả hẳn sang lối viết tiểu thuyết của Tây phương, từ ý đến diễn tiến tạo dựng nhân vật. Các nhân vật của *Oán hồng quần* có thể làm nhiều việc phi thường, Phùng Kim Huê có thể chui rúc trong ống cống Chợ Lớn mấy tiếng mà không thấy tác giả tả nàng sau đó đẹp gái ra sao, tắm tấp tể uế như thế nào... Sang tới *Oan kia theo mãi*, tiếp thu hơn nữa kỹ thuật viết của Tây phương, nhân vật chính Hồ Cảnh Tiên nghe tin bố mẹ cùng chết vì dịch tả, leo tường trốn trường mà ra, cực kỳ bối rối vậy mà vẫn thấy đói: “Lê quý hữu ôi, bụng đói xếp ve cả đôi ba ngày, bắt đặng mùi thơm ngát, tự nhiên biết thêm, sức ước ăn nổi hết trở. Bởi vậy, khi bước vào ngòi xuống ghế, tôi liền kêu quán bảo chiên một đĩa ô mơ lét, hai miếng cà to lét, múc một đĩa ragu, dọn để một bàn, bánh rọu có đủ”.

- Về phương diện nhân vật : Phùng Kim Huê trong *Oán hồng quần*, Tô Huệ Nhi trong *Tô Huệ Nhi ngoại sử* còn đều là những nhân vật được tạo dựng theo mẫu anh hùng liệt nữ cổ điển, cùng kích tấc và khuôn mẫu với Kiều Nguyệt Nga. Sang đến *Oan kia theo mãi* thì Hồ Cảnh Tiên không phải là một thứ gì ghê gớm mà chỉ là một tiểu công chức thời Pháp thuộc với một cuộc đời đi học, đi làm, lắt vợ, đẻ con, mê cờ bạc rồi mê gái... Nếu không có tính ghen bóng ghen gió, ghen liều đến độ giết vợ thì không thành tiểu thuyết. Vợ Hồ Cảnh Tiên là vợ hiền nhưng cư xử thường thôi, như mọi bà vợ khác trong cùng hoàn cảnh, Còn “kiều nữ” Ba Tư (tên là Ba Tư chứ không phải người Ba Tư) thì cũng có cư xử tai quái điếm đàng, nhưng không phải là quá đáng. Xây dựng nhân vật như thế cho *Oan kia theo mãi*, dứt khoát Lê Hoàng Mưu đã ngã về phía Tây Phương.

- Về khung cảnh cũng vậy: Tả cảnh Phùng Kim Huê rời Bến Tre lên Chợ Lớn, tác giả còn cố miêu tả như “ngàn dặm quan san”. Còn khung cảnh của *Oan kia theo mãi* thì đã được ghi lại tương đối hiện thực. Cảnh nào cụ thể ra cảnh đó chứ không còn thứ khung cảnh ước lệ nữa.

- Khả năng miêu tả phân tích tâm lý của Lê Hoàng Mưu khá cao. Có thể nói *Oan kia theo mãi* là tiểu thuyết tâm lý đầu tiên (1922) viết bằng văn xuôi theo kiểu Tây phương của Việt Nam.

- Ghi nhận thêm : Lối đặt câu của Lê Hoàng Mưu đã gọn, ngắn như thế hệ 1930-1945.

*

NGƯỜI BÁN NGỌC Lê Hoàng Mưu

Văn liệu hiện có là ấn bản do nhà in Đức Lưu Phương, 158 Rue d' Espagne Saigon xuất bản năm 1931.

Bià trước có ghi từ trên xuống dưới: “ái tình tiểu thuyết *Người bán ngọc*”, tác giả Lê Hoàng Mưu, tranh minh họa với lời chú giải “ *Người bán ngọc* bày mưu mua ngọc, kẻ vô tình mắc kế say tình” - Tên và địa chỉ nhà xuất bản, góc trên bên phải đề giá tiền 0\$50. Tranh minh họa nét vẽ non nớt không nghệ thuật, vẽ cảnh khuê phòng của Hồ phu nhân trang trí kiểu Tàu phù hợp với nơi diễn ra câu chuyện là Tô Châu, nhưng hai phụ nữ trong tranh lại ăn mặc như phụ nữ miền Nam đầu thế kỷ XX và kiểu tóc hoàn toàn là kiểu tóc của phụ nữ miền Nam.

Bià sau, nhà xuất bản Đức Lưu Phương liệt kê tên của 14 sách đã xuất bản cùng giá tiền mỗi cuốn. Tác phẩm hơi dài cắt ra thành nhiều cuốn có số trang khoảng 80. Ngắn nhất in thành một cuốn là *Vì nước hoa rơi* của Phạm Minh Kiên, dài nhất là *Trường tình bí mật* của Dương Minh Đạt 12 cuốn. Trong danh mục này có liệt kê hai cuốn nữa của Lê Hoàng Mưu: *Đêm rớt người tội tử hình* và *Đầu tóc mượn*.

Người bán ngọc dài khoảng 370 trang, gồm 6 hồi. Tuy chia làm nhiều chương hồi như truyện Tàu nhưng từ bố cục tới kỹ thuật viết hoàn toàn theo Tây phương. Khi giới thiệu *Oán hồng quần* chúng tôi thấy tính cách nửa Tàu nửa Tây của Lê Hoàng Mưu, nhưng với *Người bán ngọc*, phần ảnh hưởng Tây phương đã chiếm ưu thế. Ngay về cách dùng từ đã thấy bớt sáo ngữ cổ và câu đã rõ ràng.

Tác giả định loại rất đúng cho *Người bán ngọc* là “ái tình tiểu thuyết”, vì đây là chỉ là một truyện tình, tình tiết ly kỳ. Nhưng điểm trội bật của *Người bán ngọc* là ái tình được diễn tả ở đây thiên về tình dục. Bộ tam đa cổ điển trong truyện là người tình Tô Thương Hậu, người chồng Hồ Quốc Thanh và người vợ là Hồ phu nhân khi yêu nhau đã yêu vừa bằng trái tim vừa bằng cái giống của mình. Dĩ nhiên hậu sinh hiện đại không có dị nghị về một quan

điểm như vậy, nhưng vào thời Lê Hoàng Mưu thì hẳn là quá mới mẻ, táo bạo. Đồng thời với tác giả và sau đó cả 10 đến 15 năm, ái tình do Hoàng Ngọc Phách, hay sau đó với Nhất Linh diễn tả vẫn còn lãng mạn và phiến diện. Tố Tâm, Loan đều là những hình nét thủy mặc và khi yêu mới yêu có phần hồn chứ chưa có phần xác. Phải vượt qua mốc đầu 1939-1940, với Vũ Trọng Phụng chúng ta mới thấy tình yêu được diễn tả theo quan điểm của Lê Hoàng Mưu trong *Người bán ngọc*. Tác giả đã dành rất nhiều trang để tả cảnh Tô Thương Hậu giả gái để được ngủ chung với Hồ phu nhân rồi lặn la dần tới chỗ giao hợp. Mức độ tả chân như vậy kể như bằng Vũ Trọng Phụng tả cảnh Nghị Hách hiếp thị Mịch trong *Giông Tố*. Nhưng *Giông Tố* không phải là dâm thư và *Người bán ngọc* của Lê Hoàng Mưu cũng vậy.

Xét chung những đoạn tả chân nhất về tình yêu nam nữ của hai nhà văn Việt Nam này, nếu đem so sánh với các nhà văn quốc tế, các giải Nobel văn chương như Camus, Chokolov... thì cũng chỉ là đại khái, không thấm thía vào đâu nếu so với một nhà văn quốc tế khác như J. Paul Sartre. Vậy điều đáng kể là Lê Hoàng Mưu đã viết như thế từ trước 1930.

Về mức độ và kỹ thuật diễn tả thì dứt khoát *Người bán ngọc* là của Lê Hoàng Mưu rồi. Nhưng về gợi ý, việc Tô Thương Hậu giả gái làm chúng tôi nhớ đến một truyện trong Liêu trai chí di của nhà văn Trung Hoa Bồ Tùng Linh. Theo truyện này thì có cả một môn phái giả gái để trà trộn vào các khuê phòng làm chuyện dâm bôn, và tên giả gái đã bị ông chồng phát hiện chỉ vì giả gái ...thành công quá làm ông chồng mò vô định "gỡ gạc" cô bạn quý của vợ mình. Truyện của Bồ Tùng Linh chỉ có vậy, nhưng với *Người bán ngọc* thì việc giả gái là một mưu kế ở chặng đầu một mối tình thắm thiết mà Tô Thương Hậu dành cho Hồ phu nhân. Về sau, chứng kiến cảnh Tô Thương Hậu chịu bao nhiêu cực hình mà không chịu khai sự thực chỉ vì muốn bảo toàn danh giá của Hồ phu nhân, thì khó nghi ngờ tình yêu chân thực của nhân vật này.

Dù Lê Hoàng Mưu chỉ muốn viết một truyện tình, nhưng *Người bán ngọc* vẫn phản ánh xã hội Trung Hoa sau cách mạng 1911. Tôn Văn và Quốc dân đảng chỉ mới thành công trong việc lật đổ triều đại Mãn Thanh và thống nhất Trung Quốc. Sự thống nhất này cũng tương đối thôi vì người nổi nghiệp Tôn Văn là Tưởng Giới Thạch không dẹp nổi tàn dư phong kiến còn quá mạnh. Trên danh nghĩa thì chế độ sứ quân không còn, nhưng trên thực tế thì họ Tưởng chỉ đạt được đến một sự thỏa hiệp. Các sứ quân nhận các chức quan của chính phủ dân quốc nhưng vẫn còn khá tự trị trong vùng lãnh địa cũ. Bởi thế mới có nhân vật ông chồng Hồ Quốc Thanh còn trẻ mà đã làm đến Đề đốc mã binh, Nhưng Trung Hoa đã có những nỗ lực duy tân trước Việt Nam, nên đã đào tạo được một tầng lớp trí thức mà Phủ doãn Trương Tử Minh là tiêu biểu. Thí dụ khi nói về việc giết nữ tì Đào Anh, Trương Tử Minh đã nói thẳng với Hồ Quốc Thanh: "Tuy vậy cũng là một mạng người. Nếu lấy phẩm mà nói thì nó cũng là một người trong vũ trụ. Phép công há lấy chỗ sang hèn giàu nghèo mà bỏ qua cho đặng".

Trương Tử Minh cũng thẳng thắn tố cáo sự đạo đức giả, danh dự bề ngoài của tàn dư phong kiến: Có vợ ngoại tình nhưng không dám ngay thẳng trừng trị vì sợ dư luận biết. Bởi thế Trương Tử Minh phê bình Hồ Quốc Thanh như sau:

"Còn nữa, Đề đốc há quên mình là danh thượng tướng, quyền thế một tay hay sao? Mạng phụ đầu, trong cơn Đề đốc vắng mặt, đã không giữ trọn tiết trinh, gây tình trăng gió, Đề đốc về hay ra, tra hỏi phân minh, tội tình rõ rồi, Đề đốc có quyền tha giết trong tay, lựa phải toan kế độc, lập mưu sâu, gạt mạng phụ canh khuya xuống hầm, rồi theo mà hại. Như vậy Đề đốc mới nghĩ cho thân phận làm chồng của Đề đốc xứng đáng vô chỗ nào? Đã chẳng thương nhược chất liễu bồ, lại chẳng tưởng duyên kim phận cải. Ấy là chồng bất chính đó.

Cho đến Tô Thương Hậu là đứa tiểu nhân, nó không có tội tình gì [7]. Đề đốc muốn giết, đòi vào mà giết đặng, huống chi nó đã phạm thượng, lấy dinh cấm làm hảo cừu, giả gái vài dâm mạng phụ, thì tội đã đáng rụng đầu rồi, có sao Đề đốc lại không bắt nó vào nhà, hài tội

lôi nó ra mà giết phức nó đi, Đô đốc lại mượn cái thân của Hồ Phu nhơn để làm có vu oan giá hoạ. Đường ấy, Đô đốc làm quan bất công rồi đó”.

Tuy nhân vật chánh là *Người bán ngọc*, nhưng người đọc có lẽ thương cảm nhiều Hồ phu nhơn, một phụ nữ tội nghiệp. Ai ở hoàn cảnh nàng chắc cũng phải sa ngã như nàng. Người đọc thương Hồ phu nhơn như thương vợ của Hồ Cảnh Tiên trong *Oan kia theo mãi*.

Trong những nhà văn miền Nam trước năm 1930, theo nhận xét của chúng tôi hiện nay, có hai nhà văn có tài miêu tả tâm lý con người, là Hồ Biểu Chánh và Lê Hoàng Mưu. Nhưng Hồ Biểu Chánh còn hay để chủ đề luân lý bề lệch tâm lý nhân vật, còn Lê Hoàng Mưu, ít nhất là trong *Người bán ngọc*, đã “tôn trọng” các nhân vật của mình. Những đoạn tả tâm trạng Tô Thương Hậu nhờ giả gái mà được nằm chung giường với Hồ Phu nhơn, đoạn tả tâm trạng ông chồng hay ghen Hồ Quốc Thanh vừa muốn giết vừa tiếc vợ đẹp... là những đoạn hay. Các nhân vật phụ như bà lão nghèo khổ ham giàu, anh thơ lại tận trung với chủ Hồ Lăng cũng đều được mô tả tự nhiên, khéo léo.

Trong tiểu thuyết của Lê Hoàng Mưu, còn thấy một nét khá rõ là xu hướng tả cảnh đường xa xứ lạ (Exotisme). Ở *Oan kia theo mãi* tác giả đưa người đọc vào đất Lào với thác Khôn nổi tiếng, tả cuộc sống của một công chức nhỏ giữa đám Việt Kiều. Ở *Người bán ngọc*, tác giả đưa người đọc sang tận Tô Châu, nơi nổi tiếng có nhiều giai nhân sắc nước hương trời....

3. Truyện Việt Nam viết theo Tây phương:

Ảnh hưởng phương tây về kỹ thuật viết truyện thời kỳ này lại càng rõ rệt.

Truyện ngắn mà chúng tôi coi là sớm hơn cả ở miền Nam, *Truyện Thầy Lazaro Phiền*, đã sử dụng một cách khéo léo, hầu như hoàn hảo, kỹ thuật tây phương, không thua gì những truyện ngắn viết sau này. Kỹ thuật tiểu thuyết ở đây cũng tương tự như kỹ thuật kịch, chỉ từ từ tiết lộ các bí mật từ nhỏ đến lớn, bắt buộc người xem phải theo dõi, hồi hộp mà không thể đoán trước được cái gì sẽ xảy ra. Thoạt tiên là gặp gỡ trên tàu, nhân vật trung tâm – thầy Lazaro Phiền- đau khổ, ray rứt, nghĩ tưởng tới cái chết. Sau đó thầy mới kể ngược về lúc thiếu thời, khi xảy ra việc triều đình nhà Nguyễn bắt đạo, diệt đạo. Từ bối cảnh ấy tác giả dẫn đưa người đọc đến việc kết bạn với Liễu. Rồi gia đình Liễu làm mai một cô em họ của Liễu cho thầy Phiền. Cao điểm của truyện bắt đầu với bức thư nặc danh tố vợ thầy Lazaro ngoại tình với Liễu, đưa đến hậu quả Lazaro giết bạn, rồi giết luôn vợ. Đoạn kết truyện thật là một “coup de théâtre” bất ngờ: tiết lộ bí mật về bức thư của thủ phạm, người vợ tên quan ba đã yêu thầm thầy Lazaro nhưng bị thầy lạnh xa. Độc giả hoàn toàn bất ngờ, vì ở suốt phần trên câu truyện, tác giả chỉ nói phớt qua có một câu về người đàn bà này.

Kỹ thuật viết truyện của Lê Hoàng Mưu trong truyện dài *Oan kia theo mãi* và *Người bán ngọc* cũng rất đạt. Tác giả sử dụng yếu tố hấp dẫn là treo lơ lửng cái hồi hộp, cái phập phồng của số phận nhân vật trung tâm. *Oan kia theo mãi* viết theo kiểu *Ngàn lẻ một đêm* – bộ tiểu thuyết Ả rập nổi tiếng, mỗi đêm kể trọn một câu truyện. Câu chuyện Hồ Cảnh Tiên – nhân vật trung tâm của truyện – kể trong *Oan kia theo mãi* được sắp xếp trong 32 đêm, mỗi đêm một diễn biến của cốt truyện, lần lượt đưa nhân vật đến bước đường cùng. Truyện *Người bán ngọc* thì đưa độc giả đi sâu vào cuộc phiêu lưu tình ái của Tô Thương Hậu, người giả gái tìm cách lên vào tư dinh quan đô đốc. Anh ta có vô được dinh Hồ đô đốc hay không? Vô được rồi, có chiếm được người ngọc như vẫn mong ước hay không? Số phận của hai người sẽ ra sao khi đô đốc về?

Kỹ thuật sử dụng yếu tố “*suspense*” càng nổi bật khi tác giả đưa ra những cảnh mà người đọc tưởng là sẽ kết thúc một cách thoả mái, thường tình; nhưng không, những yếu tố bên ngoài đó càng làm cho không khí truyện càng căng thẳng hơn bằng lối nhấn mạnh vào

những pha đấu tranh tư tưởng giữa cái thiện và cái ác, giữa cái thanh cao và cái dâm ô. Chẳng hạn, đoạn lời cuốn hơn cả là lúc Tô Thương Hậu đấm bóp cho Hồ phu nhân. Rốt cuộc cái đam mê thăng lý trí, nhưng không qua mặt luân lý, và do đó một đoạn văn có thể ngã sang khiêu dâm nhưng lại được hướng về những giảng co trong tâm hồn con người.

Thực ra nhiều tác giả vẫn chịu ảnh hưởng Trung quốc, đôi khi cả hai ảnh hưởng Trung quốc và ảnh hưởng Pháp lẫn lộn – như trường hợp Lê Hoàng Mưu trong *Người bán ngọc* – cũng làm cho người đọc tưởng đến loại “Bao Công kỳ án”, hoặc những vụ án ly kỳ của Địch Nhơn Kiệt... Rồi đến lối trình bày, chia truyện theo hồi, với hai câu thơ tóm lược những sự kiện lớn tiêu biểu của hồi đó, chẳng hạn: “Người bán ngọc bày mưu mua ngọc, Kẻ vô tình mắc kế say tình”.

Về phương diện phản ánh con người xã hội miền Nam, chúng ta sẽ tìm thấy một đề tài hay được nhắc đến trong nhiều tác phẩm của những tác giả như Nguyễn Chánh Sắt, Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Bửu Đình, là đề tài: trẻ con bị thất lạc vì tai nạn hay bị bắt cóc, tráo trẻ sơ sinh để đoạt gia tài. Truyện mô tả những cuộc lưu lạc giang hồ gian khổ của trẻ thơ nhưng vẫn giữ được tâm hồn trong sáng, và nhờ “quói nhờn độ mạng” nên cuối cùng vẫn được trùng phùng gia đình. Chuyện tiền hung hậu kết, kết thúc có hậu, tiêu biểu cho thái độ lạc quan tin tưởng, và luôn luôn vẫn giữ được khí tiết chính trực trong mọi tình huống.

Đề tài thứ hai là về người đàn bà. Rất nhiều nét đặc biệt về người đàn bà được thể hiện trong các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt. Ngay cả trong trường hợp sa ngã như của Hồ phu nhân (*Người bán ngọc*) cũng chỉ gọi niềm thương cảm hơn là kết án. Những người đàn bà ở tầng lớp dưới không bị khinh khi như thấy biểu lộ trong quan điểm của vị minh quân Trang Tử Minh đối với cái chết của thể nữ Đào Anh, nâng địa vị của kẻ nô tì lên ngang hàng với địa vị Hồ phu nhân: “Tuy vậy cũng là một mạng người. Phép công há lấy chỗ sang, hèn, giàu, nghèo mà bỏ qua cho đặng.” Hình ảnh người đàn bà ở miền Nam là hình ảnh một cô gái giản dị, gần gũi, không mang vẻ quý phái xa cách vì sắc đẹp hay địa vị; do đó dễ t oát lên tình người, tình nhân loại. Truyện *Nghiã hiệp kỳ duyên* của Nguyễn Chánh Sắt sở dĩ được tán tụng một thời là vì cái tên “chăng cà mum” đã gọi cho người đọc hình ảnh một cô gái Miền đen ngăm một chút nhưng thật mặn mà...

Nhưng đề tài ăn khách hơn cả ở truyện miền Nam là đề tài “thế thiên hành đạo”. Những nhà văn nổi tiếng, sách bán chạy, là vì khai thác đề tài này. Không phải chuyện bịa đặt mà là có thật, chỉ được thêm dệt thêm mà thôi. Nhân vật trong *Kim thời di sử* của Biển Ngũ Nhy đánh Tây trắng Tây đen, cướp của nhà giàu chia cho người nghèo, hay những Bạch si ma Hoàng Ngọc Ẩn trong các truyện của Phú Đức không khác gì những truyện về tướng cướp Đơn Hùng Tín hoạt động ở Nam Kỳ và đất Chùa Tháp, những truyện của Bình Xuyên hay của Sơn Vương, người tù trên ba mươi năm ngoài Côn Đảo hiện còn sống ở Gò Công được kể lại trong tập hồi ký của mình...

TRUYỆN TRÌNH THĂM

Có lẽ đây là một loại truyện Tây phương được du nhập sớm hơn cả, nhưng không phải đợi đến khi tiếp xúc với văn học phương tây, người đọc Nam Kỳ mới biết loại truyện này. Ngay từ đầu thế kỷ, trong *Nông cổ mín đàm*, Nguyễn Chánh Sắt đã giới thiệu nhiều chuyện điều tra án mạng, tội phạm đủ loại trong sách báo Trung Quốc, như Long Đồi công án. Dĩ nhiên Nguyễn Chánh Sắt cũng nhạy bén với các hình thức trình thám của Tây phương (truyện, phim...) nên ông đã phỏng dịch nhiều truyện, phim Mỹ đăng trong *Nông cổ mín đàm* hoặc in thành sách. Chúng tôi trích giới thiệu hai lời mở đầu của ông: một, phỏng dịch một truyện Mỹ và một phóng tác sau khi xem một phim Mỹ.

Trình thám tiểu thuyết

Lời nói đầu

(Nguyễn Chánh Sắt. *Nông cổ mín đàm* 1/11/1917)

“Từ xưa đến nay trong việc tron việc tra thẩm án tù, không có án nào khó hơn là án mưu sát, dầu cho những án không lai không lịch không có không bằng đi nữa, thì cũng dễ thẩm tra hơn là những án mưu sát. Vì những đứm mưu sát ấy trước khi nó giết một người nào, thì nó đủ đồ mưu thiết kế sắp đặt đầu ra đó cho kín nhem mười phần, có ít nữa thì cũng một năm đến năm bảy tháng mới ra tay. Cho nên hễ chừng nào nó ra tay rồi nó dễ chi mà mà tìm cho ra mới được.

Bởi vậy nội bên cõi Á Đông ta đây tư cổ chí kim chỉ có nghe nói ông Bao Long đồ là người Trung Quốc thẩm án như thần mà thôi, chí như đời nay là đời văn minh thế giới bên Âu châu với Mỹ châu lại sinh ra nhiều tay trình thám rất tài, dầu cho những án mưu sát khó dễ thế nào, mấy ông ấy cũng lần mò mà tìm ra mối. Như mới đây tại Mỹ quốc có một cái án mạng lạ lùng, tôi dịch ra đây cho chư khán quan xem cái tài trình thám của người Mỹ trong đầu 20 thế kỷ này rồi khán quan hãy sánh thử mà coi, thiệt chẳng khác chi tài Bao Chuẩn. Vậy từ đây mỗi kỳ tôi đăng tiếp luôn hoài cho chư khán quan xem cho tiêu khiển, tưởng vũng chẳng phải là điều vô ích”.

Trình thám tiểu thuyết:

“Thằng ăn trộm mặc áo đen”

(*Nông cổ mín đàm*, 23/7/1920)

Phàm làm thi là một việc khó, nhưng mà làm thi không chữ thì càng khó hơn; còn dịch sách cũng là một việc khó, mà dịch sách không chữ lại càng khó hơn nữa. Thi không chữ ấy là tranh lựa. Còn sách không chữ ấy là hát bóng. Vả lại hát bóng là chỗ để cho người ta mở mang trí hoá, lại cũng là chỗ lễ cho người ta giải muộn, vì trong ấy có chớp ảnh mà trang ra nhiều phương thiết nghiệp, như là nghề làm sắt, nghề làm đường, nghề làm rượu nho, nghề lấy dầu lửa, nghề trồng cây, cùng là nghề đánh cá, vả các nghề cần dùng trong thời buổi cạnh tranh này. Huống chi những sao xuyên phong cảnh bên Âu bên Mỹ cùng khắp hết trong Ngũ đại châu, ta và thế giới, tưởng khi trong một đời ta cũng khó trông mong mà lịch thiệp cho cùng tốt được, nhưng hễ ta thường vào mảæy rạp hát bóng rồi, thì sẽ thấy được sao xuyên phong cảnh cùng là thấy mọi nhơn vật khắp cả toàn cầu, nào có khác chi như là thần lịch kỳ cảnh, nó làm ta hoang tâm diệt mục là dường nào...

Bởi thế cho nên chẳng thích chi cho tôi hơn cho bằng xem hát bóng; có xem hát bóng tôi mới thấy được nhiều chuyện ly kỳ huyền biến của phường đạo tặc, cùng nhiều việc cơ trí nhiệm màu, và khí dõm hào hùng của nhà trình thám bên Âu bên Mỹ, đáng ghê, đáng sợ, đáng kính, đáng khen.

Nhưng xem rồi mà hiểu biết lấy một mình thì thiệt chẳng ích chi, nên nay tôi phải liều công mà dịch thuật một truyện trình thám ở bên Mỹ Quốc Huê Kỳ, gọi là *Thằng ăn trộm mặc áo đen* để cho Lục Châu chư quân tử nhãn quang hổ dượt.”

CHƠN CÁO TỰ SỰ

của *Michel Tình*

Tư liệu chúng tôi hiện có là ấn bản do Phát Toán Libraire Imprimeur, 55, 57, 59 Rue D'Ormay Saigon xuất bản Octobre 1910. Dưới hàng chữ lớn đề *Chơn cáo tự sự* có thêm hàng chữ “La petite biographie de Michel Tình par lui mème” (tiểu thuyết của Michel Tình tự viết ra). Một điều thường thấy là các tác giả thời đó ghi ở phần giữa bìa là hàng chữ nhỏ: “Nếu quyền nào của tôi phát ra mà không có ký tên tôi, thì không gọi là sách thiệt của tôi”. Phía dưới quả thật có chữ ký của tác giả. Không quá kỹ như Michel Tình, các tác giả khác của Nam kỳ cuối thế kỷ XIX đầu XX đều có những lời xác định khá kỹ về tác quyền, bản

quyền. Có thể lý giải là trước đây, thời văn học còn ghi bằng Hán Nôm, vấn đề tác quyền và bản quyền chưa hề có, một tác phẩm được sáng tác xong, là kể như thuộc tài sản quần chúng, tập thể. Có thể đoán chắc được rằng trong khi những nhà văn phương Tây cùng thời với Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu đã có tác quyền thành nền nếp, luật lệ, thì hai cụ ở Việt Nam không hề được lãnh một quan tác quyền nào, và khi tác phẩm bị sửa đổi lung tung, các cụ không biết kiện ai và kiện ở đâu. Bởi thế khi viết truyện theo kiểu Tây phương, phải chăng các tác giả tiền phong mới phải cẩn thận du nhập cả vấn đề tác quyền vào Việt Nam ?

Lật vào trang trong, có lời kính cáo của tác giả (4 dòng), ở dưới đề: *Saigon, le 18 Septembre 1910*. Với con số 1910, chúng ta có thể tạm xếp cho đến khi tìm ra tư liệu nào cùng loại, cũ hơn cuốn *Chơn cáo tự sự* vào tác phẩm sớm hơn cả của loại hồi ký viết theo kiểu Tây phương với lối văn nói sao viết vậy, kể cả các sự kiện và tâm tình nhân vật rất con người.

Tác phẩm dài 37 trang, chia làm 15 đoạn. Cuối đoạn chót có đề "Fin du premier Volume" (Hết tập một). Trong 10 đoạn đầu, tác giả kể lại thời thơ ấu vất vả khổ sở của mình, làm người đọc nhớ tới *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng xuất bản khoảng 30 năm sau ở miền Bắc. Bút pháp, kỹ thuật viết nói chung có tính hiện thực quen thuộc với chúng ta hiện nay. Có thể nói Michel Tình là nhà văn tả chân hiện thực vào những năm đầu thế kỷ XX. Đọc *Chơn cáo tự sự*, chúng ta biết được rất rõ sinh hoạt của nông dân ven biển Nam kỳ cuối thế kỷ XIX về nhiều phương diện, nhất là việc học hành thì biết đến chi tiết. Do cách viết, *Chơn cáo tự sự* là một thứ "Gia huấn ca" lấy cuộc đời gian truân của người cha để dạy con, hoặc như một thứ gia phả, vì tác giả kể rõ tên cha mẹ, họ hàng nội ngoại, nghề nghiệp chỗ ở của họ, ngày tháng xảy ra các việc. Qua những trang ghi chép lại những sự việc thật, người thật, người đọc ngày nay có thể biết thêm những tục lệ ở thôn quê miền Nam như đám tang, đám cưới, việc chồng đánh vợ...

Tác giả theo Tây học và thiên chúa giáo, nhưng vẫn ảnh hưởng nặng nề nghĩa Nho học, tin vào triết lý ở đời có lúc thịnh suy, làm điều lành được hưởng điều lành, làm điều thất đức sẽ gánh chịu những tai họa sắp tới, nên phải biết nhẫn nhục, chịu đựng, hy vọng khi gặp khó khăn thử thách. Tác giả đặc biệt đề cao lòng biết ơn, đặc biệt là với người thầy, là người dạy điều nhân nghĩa và lấy bản thân mình mà nêu gương đạo lý.

Mục đích viết tập ký này là "Có ý nhắc tích để cho con cái tôi nó được biết điều tâm khổ của cha mẹ nó đã chịu mà cũng bền lòng gắng chí lo học hành cho đến nay, làm việc kiếm tiền mà nuôi lại cho chúng nó ăn đi học". Còn với người đọc thì tác giả đã bày tỏ những lời khiêm tốn ở trang đầu: "Kính cáo. Vốn tôi là một học trò hèn khó hồi lúc thiếu niên, nên việc học hành còn thừa thớt. Nếu tôi có chép ra điều chi sai lỗi, xin chực vị khán quan hãy lấy lòng rộng dung và chớ bắt bẻ tôi là đứa đã dùng tài trong việc học".

*

KIM THỜI DỊ SỬ của *Biển Ngũ Nhy*

Tư liệu chúng tôi hiện có là cuốn thứ nhất của *Kim thời dị sử* do Imprimerie moderne L. Héloury S. Montégout Saigon xuất bản Aout 1921, giá đề 0đ50. Cũng như nhiều sách cùng thời xuất bản tại Nam kỳ, ngoài bìa chữ Việt Nam xen kẽ chữ Pháp. Nhan đề truyện và tên tác giả được ghi *Kim thời dị sử par Biển Ngũ Nhy*, giữa bìa có hàng chữ "Tous droits réservés" (giữ mọi bản quyền). Nhưng trước khi vào truyện ở trang 4, nhan đề và tác giả được loan báo lại như sau: *Kim thời dị sử* của Biển Ngũ Nhi đặt. Chữ *Nhy-Nhi* và hai gạch dưới ở tên truyện lại biến mất. Sự kiện này hoặc biểu lộ sự cầu thả của nhà xuất bản, hoặc sự không quan tâm lắm đến chính tả của tác giả.

Chính truyện *Kim thời dị sử* chỉ chiếm 77 trang trong tổng số trang của cuốn sách, quảng cáo chiếm 24 trang còn lại. Riêng sự kiện này chứng tỏ tính quần chúng và sự phổ biến rộng rãi của quyển sách, đúng như lời người viết bài tiểu tự cho sách: "Rõ ràng là một bốn

truyện rất thích hợp thời nghi vậy”.

Sách có một bài viết giới thiệu, nhan đề “Tiểu tự”, chiếm đúng một trang, Trang sau là quảng cáo của Banque Industrielle de Chine, Trung Pháp thiết nghiệp ngân hàng- Đại Pháp- Nặc danh công ty tư bốn 150 triệu quan, rồi mới tới trang đầu của truyện, do Nguyễn Kim Đính, tổng lý *Công luận báo* (Hội đồng thành phố Saigon) viết, Saigon ngày 6 Aout 1920. Theo lời ông Đính thì:

“Truyện *Kim thời dị sử* vốn của ông Biển Ngũ Nhy, đã ấn hành trong báo *Công Luận* từ tháng Octobre 1917 mà nay lại còn đăng tiếp theo nữa. Những người có đọc thì phải công nhận cái tài ăn trộm như Ba Lâu thì trên đời này có một, còn trí mưu của sắp hạ thủ thì dưới thế không hai... Nay ông Biển Ngũ Nhy in truyện *Kim thời dị sử* ra nguyên bốn đây vốn không phải mua danh chuốc lợi chi, ấy là chiều theo ý muốn của phần nhiều chư vị khán quan của tậ báo gửi thư đến mà tỏ rằng, coi trong nhứt trình từ khúc từ đoạn như vậy lấy làm ức lòng, nên tôi mới dốc sức và chung cùng với ngài mà in ra đây đặng giúp vui cho độc giả những cơn rối rảnh”.

“Giúp vui cho chư độc giả trong cơn rối rảnh”, chứ không phải là làm văn học nghệ thuật cao xa nghiêm túc, hướng dẫn, duy tân hay cải tạo nhân sinh gì cả. Đây là thứ truyện feuilleton, thứ truyện giải trí cho độc giả là trước hết, nội dung và tác động tính sau. Nếu ta không chê *Les Trois Mousquetaires* (Ba chàng ngự lâm pháo thủ) của A. Dumas thoát kỳ thú cũng là truyện feuilleton để gần đây còn dịch sang Việt ngữ, thì cũng không nên có thiên kiến với *Kim thời dị sử* đăng từng kỳ trên báo.

Tuy vậy, vẫn trong tiểu tự, ông Đính phê phán: “Tuy truyện này là truyện đạo tặc mà không hại cho phong hoá” vì nhân vật chính Ba Lâu cùng đồng đảng chỉ lấy của nhà giàu mà chia sẻ cho kẻ khốn cùng. Sau cùng lại biết cải tà quy chánh. (“Nhà giàu” đây không phải là dân thường mà là tư bản Pháp, và Chà - rừ tư bản đáng ghét nhất vì chỉ chuyên xuất tiền cho vay nặng lãi). Bởi thế ông Đính kết thúc “Tiểu tự” của mình bằng những lời như sau:

“Thiết tưởng ai coi truyện này rồi thì tất nhiên nghĩ rằng: nếu của gian giảo mà dựng được sự nghiệp bền bỉ, cùng là những người cầm giữ của cải ấy mà bảo toàn sanh mạng được thì trên đời này những người hiền lương chỉ hớp gió Tây mà thổi, rồi ắt lòng sẽ dạn lòng cứ đường ngay nẻo thẳng mà đi vậy.”

Lật bìa *Kim thời dị sử* ra, độc giả (hồi đó gọi là *khán quan*) chờ đợi gặp trang đầu của truyện, hoặc cùng lắm là bài giới thiệu, thì gặp các bài quảng cáo liên tiếp 6 trang như sau:

- Trang 1, quảng cáo dầu Nhị Thiên đường.
- Trang 2, quảng cáo “Sách báo nên đọc”, về vệ sinh tình dục và bệnh phong tình.
- Trang 4, nhắc quảng cáo hiệu sửa máy và tủ sắt, hiệu bán rượu Cô nhắc Cognac.
- Trang 5 và 6, quảng cáo hiệu “Pharmacie Shang Hai” của Triệu Cương.

Ở cuối sách cũng có các trang quảng cáo đa số là các Được phòng Trung Hoa, các tiệm nữ trang, tiệm may, khách sạn.

Chúng ta cần lưu ý tính chất đặc biệt của lối phổ cập văn chương đương thời, nếu lấy nhãn quan xã hội học - văn học nhìn xuyên qua các trang quảng cáo trong cùng một ấn phẩm sẽ hiểu rõ thêm hoàn cảnh, xuất xứ của sáng tác, của tác phẩm.

Đứng về nguồn vốn cũng như tên người chủ trương các cơ sở có quảng cáo trên, ta thấy nổi bật sự kiện: Tư bản Pháp và tư bản Tàu đã nắm vai trò chủ chốt của kinh tế Nam Kỳ. Họ đã liên kết chặt chẽ với nhau, trên cao thì như Banque Industrielle de Chine với Tổng lý L. Lasseione, vừa thì như Société Anonyme Modern Garage nói trên, Giám đốc là Lim Hong

Ben, giám đốc kỹ thuật là Louis Jud, thấp thì như rượu Cognac Ch. Jobit Co thì cũng do Lim Hong Ben làm đại lý.

Người Việt, dân Nam kỳ lục tỉnh, hầu như chỉ hiện diện khiêm tốn trong nền thương mại cũng như kỹ nghệ nhẹ mới xuất hiện ở xứ này. Vậy đa số nông thôn thì dân lo làm chân lấm tay bùn, ở thành phố thì làm công nhân. Những nguồn lợi tức lớn lao, do thành phẩm sức lao động của họ tạo ra thì họ được phân phối rất ít.

Bị bóc lột trước mắt và cụ thể như thế, dân Việt Nam chưa có lối thoát nào khác, ngoài ước mơ. Ước mơ lớn là cách mạng thì chưa rõ nét và phổ biến, vậy chỉ còn ước mơ nhỏ, tạo dựng dễ dàng từ các truyện võ hiệp Tàu, đó là kẻ “thế thiên hành đạo”. Trong hoàn cảnh của Nam kỳ 1917- 1921 với đèn khí, xe hơi nơi thành phố đã được xây dựng theo kiểu Pháp, thì chỉ có thể là Ba Lâu, tên đạo tặc hào hiệp, một thứ Robin de Bois, theo từ của chính tác giả Biển Ngũ Nhy thì “Ba Lâu rùng nghề đạo tặc” (ăn trộm nhất hạng).

Kẻ thế thiên hành đạo đặt trong khuôn khổ Saigon - Nam Vang này, chỉ có thể xuất quỷ nhập thần để lấy trộm của tư bản Pháp, và cao hơn, âm mưu có tổ chức để cướp tiền của Chà. Một lối thoát thật là nghèo nàn, bi thảm, nhưng không phải không đáp ứng được, dù một phần, cái thường được gọi là “Khát vọng của thời đại”.

Lấy của Tư bản Pháp, dễ hiểu thôi, nhưng “Chà”, tại sao lại là đối tượng thù ghét ?

“Chà” đây là “anh Bảy Chà da đen”, nghĩa là dân Ấn Độ- Đùng lộn với Trà và chỉ dân hải đảo Java của Nam Dương. Dân Ấn Độ từ các nhượng địa Pháp ở Ấn Độ, dễ dàng xin giấy tờ theo tàu Pháp vào làm ăn ở Việt Nam, nhất là ở Nam kỳ. Họ dĩ nhiên làm nghề “Tây đen bán vải” nhưng quan trọng hơn và bị ghét hơn, họ bám vào thực dân Pháp để làm nghề cho vay lãi nặng. Dân “Xét ti” nổi tiếng một thời thời Pháp thuộc chính là họ.

Cho vay ăn lời cắt cổ bị ghét đã đành. Ở Nam Kỳ họ còn hay tranh thầu thu thuế hoa chi ở các chợ. Họ nổi tiếng về tài đòi nợ nhỏ rất kiên nhẫn. Thầu thuế Hoa chi là đụng độ với tiểu thương Việt Nam, đụng độ “chánh diện”, bởi thế quần chúng căm thù trực diện: Vậy Ba Lâu phai ra tay lấy bớt... và do đó có truyện *Kim thời dị sử*, không quyển rũ quần chúng sao được ?

*

NGUYỄN TUYẾT HOA

Ngoài bì a ghi:

Tiểu thuyết Nguyễn Tuyết Hoa

Học sinh nữ học đường

Tác giả: **Trương Hoàn.**

Có hình vẽ một thiếu nữ khoác manteau, tay cầm sách, một tay thì lên kiếm đeo vai, với câu minh họa:

Điểm tô Nam Việt sơn hà,

Anh hùng rõ mặt gái ta lúc này.

Nhà in Đức Lưu phương, sách in thành 5 cuốn, 168 trang, đề giá 0đ40 (1930).

Chúng tôi xin trích nguyên văn lời tựa và lời lược cốt truyện của tác giả:

“**Lời tựa:** Thiết nghĩ: Đường đời nay, Tiểu thuyết là món sở thích của người, dường như bánh trái ngon miệng vậy. Thế thì quan hệ cho thâm tâm người đời là dường nào. Độc giả thì như thế, thì tác giả phải thế nào ? Phải bày dọn những đồ ăn bánh trái có bổ chất cho người, hay là các món béo lớn cay gắt cho chúng ? Miễn thích khẩu mà chẳng kể đến sự vệ sinh.

Vả chẳng người đời, phần nhiều đã có bệnh rồi, mà còn thêm ăn những đồ hậu vị như thế: Thế có phải thành ra bệnh huyết hư, nhiệt tích đó chẳng ?

Tiểu thuyết này, ví như cơm sốt cá tươi, cốt để hiểu nghĩa là vi tiên, sanh nhai làm cấp vụ. Bịa đặt tên truyện là *Nguyễn Tuyết Hoa tiểu truyện*, là nàng Nguyễn Tuyết Hoa lấy triết học, nhơn luận, hiểu nghĩa, mới hay hết sức chịu khó làm nên nghiệp nhà, nhờ khoa học kỹ nghệ sanh nhai. Theo chỗ sở học mà làm nghề thêu dệt. Giải quyết vấn đề kinh tế, kiên tâm chấn chỉnh thương trường, lấy chỗ sở học nữ công trong nữ học đường ra mà khoa trương công nghệ. Học mà hay làm đó có phải là học thuật tinh thần đó chẳng ?

Lại Tuyết Hoa có lập nên Nữ Anh Hội cho con gái cùng đàn bà trái duyên, goá chồng xúm xít lại có công việc làm ăn nuôi mình, có thể thao vui chơi thêm sức, có võ nghệ cho có chí khí, đặng hay tự cường tự bảo mà tập hạnh thủ tiết. Ấy là điều tư ích cho nữ lưu thân phận đó chẳng ?

Tưởng lấy Nguyễn Tuyết Hoa này mà ví với Mạnh Lệ Quân xưa kia, Lệ Quân thì đạo lộ làm quan lớn, Tuyết Hoa thì hưu chí làm giàu to. Hai nàng đều có thiên tư dị thường, tài ba lỗi lạc, mới hay tới địa vị đó vậy. Song mỗi người riêng sự nghiệp khác nhau, ấy là tại chỗ sở ngộ cùng là thời thế sử nhiệm vậy.

Tiểu thuyết này: Gia đình hiểu nghĩa, cần kiệm mưu sanh, là điều ước mong cho bọn nữ lưu, nói chỗ từ tâm lập chí; chẳng phải là xem cho giải buồn mà thôi. Ấy vậy ai chẳng có gia đình, ai không nên cần kiệm mà lo lập thân nơi trong trời đất, đã lỡ sanh cái phận liễu bỏ ? Thế là: Đã sanh cái phận trong trời đất, phải có công gì với núi sông. Tiết trong xuân, viết nói thơ lâu biệt đã.

Trương Hoàn cần.

Nguyễn Tuyết Hoa tiểu truyện

“Đây lược biên sự tích và sở hành của Nguyễn Tuyết Hoa cho độc giả tiện làm hiểu mau.

Gái, vẫn là người sanh trưởng tại hạt Mỹ Tho. Con nhà nho gia, thuở nhỏ có học Nho, 12 tuổi thi vào nữ học đường, 17 tuổi thi ra tốt nghiệp. Về nhà mẹ mất cha còn. Sẵn học biết nghề, làm nghề thêu dệt lo ăn. Siêng năng việc làm, kiệm dụng phần mình, để nuôi cha già cho bảo mãn. Chỗ tư sắc và tài trí phi thường xuất chúng như vậy :

1/ Đã tư sắc tốt đẹp khác thường, lại thêm ham thể thao, võ nghệ, càng mạnh sức càng thêm tuyệt sắc. Không phải mượn màu son phấn mà tạo ra nhan sắc. Ấy là thiên nhiên nhan sắc, là vệ sanh tinh thần vậy.

2/ Đã thiên tư thông minh, lại có trí hoá, học đâu có ích dụng đó. Học Nho thì tập tánh, học nghề thì lấy nghề làm ăn. Ấy là học thuật tinh thần vậy.

3/ Vay bạc qua Nhựt Bốn mắc máy dệt, làm vớ... Phải giả trai, tiện bề vô xưởng máy, học máy về làm, khỏi mượn thợ Nhựt tốn tiền. Ấy là trí đởm.

4/ Gái tuổi nhỏ hay làm sáng nghiệp lớn, làm giàu to. Tới hay tính cho chồng, thôi làm quan, vậy hà làm ăn nuôi mẹ, cho anh cũng thôi làm việc, về nhà nuôi cha. Ấy là tài đức hoàn toàn, xưa nay ít có.

5/ Qua Nhựt Bốn, về bắt chước: Cần kiệm mưu sanh, công ty đề xưởng. Tự xuất gia tư, đi Lục Châu kêu hùn lập hội. Biết trạch cử hiền tài, cho quê hương tính dụng. Xưởng lập “Kinh

tế thương công đoàn” hô hào quốc dân hiệp cổ. Ấy là công ích trong xã hội nhơn quần.

6/ Lập Nữ Anh Hội, gái vô học làm nghề: dệt, thêu... Có dạy văn cùng võ, có xử nữ hội là gái chẳng lấy chồng, gái có chỗ tu thân lập hạnh, có công việc làm ăn, tự bảo lấy mình, và có lập “Khổn Phạm tư thực” ngoài chương trình, dạy đức, ngôn, công và dũng.

7/ Lập ra hai phái: Khuyến thiện và trừng ác. Phải khuyến thiện, lấy phong tục Nhựt Bản, đi diễn thuyết Lục Châu, về thói cần kiệm mưu sanh, công ty hiệp cổ. Phải trừng ác, dùng võ Nhựt đi trị cướp đảng, và răn kẻ bất lương, gian trá, làm cho xã hội than phiền.

8/ Chọn gái cho đi du học, về lập xưởng, chế máy kia, làm máy nọ lợi dụng cho đời.

9/ Luận Khổng giáo và Phật giáo, biến tín ngưỡng cùng mê tín. Linh tánh và linh hồn. Cùng là Nam nữ bình quyền...

10/ Rủ người nghèo ra công, mình ra của, chung cuộc sanh nhai, thật tình mình giúp chúng. Lời thì chia, lỗ mình chịu. Cũng coi người là có cổ phần trong công ty khưng phải đi theo bè bạn cu li. Ấy là : Kỉ dục đạt, nhi đạt nhơn. Mình đã nên muốn người nên như mình vậy.”

Chúng tôi thấy mấy nét nổi bật sau đây:

1/ Đề cao Nho học, được coi như khuôn mẫu, nền tảng đạo lý của mọi hoạt động. Chỗ nào cũng thấy các nhơn vật dẫn chứng lời thánh hiền để biện minh cho lời nói việc làm của mình. Phật giáo cũng được nói đến nhưng không được chấp nhận vì tiêu cực, không hướng tới nhập thế, hành động. Chẳng hạn đạo Phật “Nhằm mục đích xoá bỏ niệm vọng tưởng, đạt tới niệm chơn tưởng. Nhưng nếu cứ ở không, người không thì hay sinh lòng vọng tưởng, nên dầu sống ngàn năm ở chùa thì cũng không hay đắc đạo vậy”. Còn chị em đây lúc nào cũng bận rộn mưu lợi ích chung, còn có thời gian đâu mà vọng niệm tưởng quàng. (trang 167-168).

Chủ trương theo Nho học, giữ tất cả các tập tục lễ nghi như sách Quan Hôn Tang Tế đã ghi dẫn...nhưng không nệ hình thức. Tuyết Hoa đã lập gia đình, chưa muốn có con, sợ bận bịu chuyện con mọn, đề nghị Tố Tâm, thay mình phục vụ chồng, xin phép mẹ Tố Tâm. Tất cả những liên hệ: Tuyết Hoa, Tấn Thạt, chồng, Tố Tâm, cô gái trong hội, mẹ Tố Tâm đều vì thấy mục đích tốt, chính đáng mà chấp nhận giải pháp do Tuyết Hoa đề nghị.

2/ Đề cao óc kinh doanh, làm ăn lớn, tìm vốn lập hội, mở công ty kỹ nghệ, thương mại dựa vào khoa học kỹ thuật, lễ lối tổ chức Tây phương, (gửi tiền tiết kiệm, ngân hàng...), nhấn mạnh vào hướng sản xuất, khai thác tài nguyên trong xứ, không ngại sử dụng những phương tiện giao thông liên lạc hiện đại nhất (cơ giới hoá, xe đi trên bộ, thuyền đi dưới nước, mua máy bay...)

Do đó có óc sáng tạo, giàu sáng kiến qua những dự định mà thời đó đã nghĩ ra, mà bây giờ mới thực hiện được, như lập nhà máy điện Trị an hoặc lắp máy vào người để bay.

Cụ thể là thiết lập một thứ tư bản, nhưng không phải tư bản tư nhân hay nhà nước mà là tư nhân tập thể vì mục đích chính là làm nước giàu mạnh mà thôi; còn chính bản thân những người làm ra thì lại không thọ hưởng.

3/ Để thực hiện lối làm ăn kinh doanh lớn dựa trên cơ sở Nho học này, tác giả dành vai trò đáng lẽ của nam giới cho nữ giới. Tuyết Hoa và Nữ anh hội do cô lập ra tiêu biểu cho cái chí nam nhi được quan niệm và thể hiện như thế nào trong thời đại tiếp xúc với văn minh Tây phương, đề ra yêu cầu phát triển kỹ nghệ, hiện đại hóa xứ sở theo khoa học kỹ thuật. Có điều đáng lưu ý là những cô gái này có “chí nam nhi tác phong cổ thuật” nhưng vẫn giữ

được nữ tính trong nếp sống, trong cách đối xử vì võ thuật chỉ để tự vệ, trừng ác và nuôi chí lớn chỉ để phục vụ đất nước một cách thông minh sáng tạo, không xuất hiện như những anh hùng, vẫn chỉ là những người bình thường, khác biệt người thường đôi chút mà thôi.

4/ Lý tưởng xây dựng mẫu người kết hợp đạo lý truyền thống dựa trên Nho học với óc kinh doanh, thực dụng, làm ăn lớn theo khoa học kỹ thuật Tây phương được thể hiện qua tinh thần phong cách của các nhân vật, qua lễ lối tổ chức cách làm ăn... mô phỏng theo Nhật Bản. Tuyết Hoa đã đi Nhật, không phải chỉ mua máy móc mà còn tiếp thu tinh thần, những quan niệm về nhân sinh và về phát triển kinh tế; vẫn giữ được những đòi hỏi căn bản của đạo lý truyền thống. Khi về, đi đâu cô cũng trình bày, thuyết giảng về lễ lối làm ăn, tinh thần, nếp sống của người Nhật mà người Việt Nam cần học hỏi, noi gương. Chỉ có một điều là không hiểu tại sao tác giả không để cho một nhân vật nam thực hiện những điều trên, mà Tuyết Hoa lại phải giả trai để đi sang Nhật.

5/ Lối viết giống truyện Tàu, mở đầu giới thiệu gia thế của hai nhân vật chính và cũng chia thành từng hồi. Nhưng về kỹ thuật xây dựng truyện thì phải nhận hình như tác giả không có dụng tâm chú ý đến người đọc, mà chỉ nghe tác giả trình bày, mô tả một chương trình, kế hoạch hành động, hơn là mô tả một cảnh đời, một nếp sống với những tình tự phức tạp phong phú. Cuộc đời Tuyết Hoa ngoài những chương trình, kế hoạch kinh doanh, không còn gì đáng kể nữa.

Tóm lại, đặt truyện vào bối cảnh lịch sử thời đó (1924-1930), cuốn truyện xuất bản như một hiệu triệu canh tân, cải cách theo tiếng gọi của phong trào Đông du, Duy tân, đặt biệt hướng về Nhật, rập khuôn theo Nhật, từ cung cách làm ăn đến xử thế, nhằm đưa nước nhà đến chỗ văn minh cho kịp với người.

Cuốn truyện nhằm thức tỉnh tinh thần nam nữ bình quyền, tinh thần kinh doanh công thương nghiệp, đặc biệt làm nổi bật tinh thần dám nghĩ dám làm (*Think big do big*) như người Mỹ thường nói, không chỉ biết bo bo giữ của chôn của mà đã biết đào vàng lên để nuôi heo, cho tiền đẻ ra tiền (*Hũ vàng chôn không bằng lờn con heo nái*).

Điều đáng chú ý là các tác giả lại gán cho người đàn bà, vốn bị coi là có tính tình rụt rè, thường chỉ quanh quẩn xó nhà, cái tinh thần năng nổ, óc phiêu lưu dám nghĩ dám làm. Nhưng vì quá đề cao nhân vật Tuyết Hoa, cho nàng làm những việc phi thường, quá đáng như cưới vợ cho chồng, lập hội xử nữ, nên câu chuyện có tính cách không tưởng, làm giảm sức thuyết phục.

*

MẢNH TRĂNG THU

Bửu Đình

Bản chúng tôi hiện có là bản in lần thứ nhất. Ghi lại theo bìa sách: Tác giả B.D. *Mảnh Trăng Thu*, ái tình tiểu thuyết. *Phụ nữ tân văn* xuất bản. In tại nhà in Xưa Nay, 6-64 Boulevard Bonard Saigon 1931 in lần thứ nhất 5 ngàn bộ. Trọn bộ hai cuốn một đồng rưỡi 300 trang.

Trước khi in thành sách, truyện này đã có in trong báo *Phụ nữ tân văn* những năm 1929-1930. Năm 1953, nhà xuất bản Nam Cường Saigon tái bản có in ít lời của con gái tác giả kèm theo chân dung tác giả Bửu Đình. Chúng tôi trích lại "để thay lời tựa" như một tư liệu bổ túc phần tiểu sử tác giả:

"Để thay lời tựa.

Một hôm nhà xuất bản Nam Cường phái đại diện đến nhà chúng tôi tại Tân Phước- Gò Công để bàn cùng chúng tôi về việc tái bản cuốn "*Mảnh Trăng Thu*" do cha tôi, ông Bửu Đình, sáng tác. Người đại diện ấy chỉ gặp mẹ tôi. Sau cuộc gặp gỡ đó, ông lại tìm tôi ở Saigon, vì mẹ tôi để tôi trọn quyền quyết định và đã cho ông biết, hiện nay vì hoàn cảnh tôi phải đến

Đô thành để tìm sinh kế và học hỏi.

Sự nghiệp của cha tôi để lại chỉ có một tinh thần cách mạng, một bầu máu nóng - Đứa con khốn khổ là tôi, với mấy thiên tiểu thuyết “*Mảnh Trăng Thu*”, “*Cậu Tám Lọ*”, “*Giọt lệ tri âm*”.

Tôi bằng lòng để cho nhà xuất bản Nam Cường tái bản “*Mảnh Trăng Thu*”.

Thế là vô có, nhà xuất bản Nam Cường lại khêu gợi trong tâm hồn tôi một mối u hoài, một sự nhớ nhung. Tinh thần quật khởi của cha tôi đã kích thích lòng tôi vậy.

Khi cha tôi cưới mẹ tôi, cha tôi còn là một thư ký bưu điện Saigon. Sau đó ra bình bút cho tờ *Tân thế kỷ*.

Những sách vở mà cha tôi luôn luôn mê thích ôn đọc lúc mảng việc, theo lời các bạn bè của cha tôi nói lại với mẹ tôi, là những sách của Voltaire, J. J. Rousseau, Montesquieu hay là Lương Khải Siêu...

Vốn là người hoàng phái, sinh trưởng ở nhà Nho, những sách vở được nhuần ở tinh thần tráng kiện của con người Tân học kia một tinh thần dân chủ.

Tự vạch sẵn con đường phải đi, cha tôi quên mình là người hoàng phái, đứng ra hô hào phong trào dân chủ.

Và cũng vì thế mà cha tôi bị đày đi Lao Bảo, và sau đó là ở Côn đảo.

Hai thiên tiểu thuyết “*Mảnh Trăng Thu*” và “*Cậu Tám Lọ*” là hai tác phẩm viết ở Côn Đảo trong khi rảnh rang công việc lao tù.

Nhơn khi hai thiên tiểu thuyết nói trên được tái bản, tôi có những giòng huyết lệ này thay lời tựa.

Tôn Nữ Thị Diệu Tiên

Saigon ngày 31 tháng 7 dương lịch 1953”

Ghi chú:

Đọc *Nguyễn Tuyết Hoa* rồi đọc *Mảnh Trăng Thu*, thật như đi từ một thế giới này sang thế giới kia khác hẳn. Nhân vật chính của hai truyện đều là thiếu nữ nhưng ti êu biểu cho hai tâm tình, mẫu người trái ngược. Có lẽ chỉ giống nhau ở một điểm: Trọng đạo nghĩa. Nguyễn Tuyết Hoa hầu như không nghĩ đến mình, chỉ nghĩ đến người khác, cả cuộc đời chỉ bận tâm lo cho người khác (Lo cho giới phụ nữ, cho sự phát triển của đất nước...), vấn đề gì đặt ra cũng gọn gàng, đơn giản, luôn lạc quan và nhìn về phía trước. Trái lại Kiều Tiên trong *Mảnh Trăng Thu* tương tự như nàng Kiều của Nguyễn Du về tính đa cảm, đa sầu, gặp toàn những cảnh oan trái, chỉ khác ở chỗ không phải chỉ biết thụ động chịu đựng hoàn cảnh, hoặc có ý chí quyết báo thù và phục hồi mối tình bị gián đoạn. Tuy nhiên toàn bộ câu chuyện chỉ xoay quanh một vụ án, một mối tình, chỉ liên quan đến cuộc đời tình cảm của một người. Không có vấn đề thuộc xã hội được nêu lên. Lối viết truyện *Mảnh Trăng Thu* cũng khác với lối viết truyện của *Nguyễn Tuyết Hoa*. Không còn ảnh hưởng truyện Tàu như phân hồi, đoạn, giới thiệu gia thế, các nhân vật chính xuất hiện ngay từ đầu. Truyện viết theo lối Tây phương rất xuôi, đúng chính tả, chẳng khác gì các tiểu thuyết hay nhất của Tự Lực văn đoàn sau này.

Tác giả, gốc Hoàng phái, nhưng đã thoát ly hoàng tộc, chống Pháp, vào nam sinh sống, viết văn viết báo. Tuy vậy tác giả chưa hết hẳn tâm tình của người Huế, người Bắc coi Huế là miền Bắc theo lối nói của người miền nam thời đó. Kiều Tiên tiêu biểu cho tâm lý người

Bắc thường kín đáo, thâm trầm, không bộc lộ ngay tức khắc những cảm nghĩ, phản ứng của mình, hoặc khó nói thì không “nói phớt cho rồi” như người miền nam, mà “năm mươi năm sau mới có thái độ”. Phản ứng chậm như vậy nên không nhận ra mình là một đối tượng mà khoa học gọi là “Nhị tính” (Caractère Secondaire).

Có một điều đáng lưu ý là câu truyện được viết từ Côn đảo nhưng không nói gì về chính trị, dù là ám chỉ, trừ một đoạn tác giả tả cảnh nhà tù ở khám lớn và một đoạn nhắc đến những người cách mạng thiên tả. Tác giả để cho một nhân vật trí thức đi du học về, không hề làm chính trị, bị tố cáo là làm cách mạng, liên lạc với một đảng cách mạng bên Tàu, bị bắt bỏ tù, đưa ra toà và được trắng án. Những lời buộc tội của toà và lời biện hộ của luật sư và của chính đương sự trong tác phẩm được xem như là một cách giới thiệu khéo léo và công khai những hoạt động cách mạng mà không bị nghi ngờ, vì đây chỉ là một trường hợp vu khống do thù ghét cá nhân.

Trong những đoạn hay của *Mảnh Trăng Thu* có lớp Thành Trai vô khám lớn và Tám Lọ cố tình vi phạm luật pháp để tìm cách vô khám lớn gặp Thành Trai. Tám Lọ đương đầu với cặp răng Ba Lựu rất sống động. Nếu tác giả không sống trong tù và trong khám lớn khó lòng tả được hay như vậy.

Kỹ thuật viết của Bửu Đình có lẽ cũng đã chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết Pháp, Anh và châu Âu như *Sans Famille* của H. Malot. (Kiều Tiên lưu lạc nhiều nơi như như cậu bé Rémy). Cách trả thù ghê gớm của Nguyệt Thanh làm người ta nhớ đến Dantes trong *Le Comte de Monte Cristo* của Dumas. Lối điều tra vụ án tân hôn tại nhà bà Phán Trần làm nhớ đến những truyện trinh thám của Sherlock Homes .

Tuy tiểu thuyết có hậu, người tốt kẻ xấu đều có số phận tương xứng với hành động của mình, riêng kẻ xấu không bị trừng trị một cách tàn nhẫn. Hào Sung là thủ phạm gây ra tội ác chỉ buộc phải bỏ xứ ra đi, để con gái là Kiều Nga khỏi xấu hổ tử nhục vì cha. Do đó truyện mang tính chất nhân đạo, không theo luật “răng đền răng” như trong *Le Comte de Monte Cristo* .

*

Hồ Biểu Chánh và A. Dumas, H. Malot, Victor Hugo

trong viễn tượng giao lưu văn hoá

Trong tập Ký ức đánh máy nhan đề “Đời của tôi về văn nghệ” [\[8\]](#), Hồ Biểu Chánh có viết:

“Tôi biên dưới đây mấy bộ tiểu thuyết tôi đã viết ra bởi cảm tác phẩm nào của Pháp”:

- | | | |
|-----------------------|----------------------------|-----------------|
| - Chúa tàu Kim Quy | - Le comte de Monte Cristo | - Dumas |
| - Cay đắng mùi đời | - Sans Famille | - Hector Malot |
| - Chút phận lênh đênh | - En Famille | -nt- |
| - Thầy thông ngôn | - Les Amours d'Estèves | - Theurist |
| - Ngọn cỏ gió đùa | - Les Misérables | - V. Hugo |
| - Kẻ làm người chịu | - Les deux Gesses | - Décourselle |
| - Vì nghĩa vì tình | - Fanfanet Claudinet | -nt- |
| - Cha con nghĩa nặng | - Le Calvaire | -nt- |
| - Ở theo thời | - Topaze | - Marcel Pagnol |
| - Ông Cử | - L'aristo | |
| - Đoá hoa tàn | - Le Rosaire | |
| - Người thất chí | - Crime et Châtiment | - Dostoevski |

Toàn bộ tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh gồm có 64 cuốn, có 12 cuốn cảm tác theo theo tiểu thuyết phương Tây, gồm 11 của tác giả Pháp và 1 của Nga. Chính Hồ Biểu Chánh đã nói ra việc cảm đề và cách ông phỏng tác trong tập ký trên:

“Đọc tiểu thuyết hay tuồng hát Pháp văn mà tôi cảm thì thì tôi lấy chỗ cảm đó mà làm đề, rồi phỏng theo ít nhiều hoặc lấy đó mà sáng tác một tác phẩm hoàn toàn Việt Nam. Tuy tôi nói phỏng theo kỳ thiết chỉ lấy đại ý mà thôi, mà có khi tôi còn lật ngược tới đại ý, làm cho cốt truyện trái hẳn tâm lý, khác xa với truyện Pháp”.

Có những nhà văn, nhà thơ khác vay mượn, mô phỏng tác phẩm nước ngoài như Trung Quốc, Pháp...không phải chỉ về nội dung, tư tưởng mà còn về hình ảnh, lối văn, nhưng không chịu thừa nhận vì lương thiện trí thức, là một điều đất hay xảy ra ngay giữa các nhà văn, nhà thơ lớn.

Nhìn những tác phẩm mô phỏng lẫn nhau trong viễn tượng giao lưu văn hoá có thể phân biệt được ba hình thức mô phỏng:

- Dịch: Cố gắng tôn trọng nguyên tắc cả về nội dung và hình thức diễn tả; đồng thời làm sao thích nghi nguyên tác với lối diễn tả của dân tộc, đặc biệt trong những kiểu nói đã được đúc kết, rút gọn thành tục ngữ, thành ngữ.

- Phỏng dịch: Tôn trọng nội dung câu chuyện (cốt chuyện, ý chuyện), tên, tâm lý nhân vật, nhưng có thể thêm bớt về chi tiết hoặc thay đổi lối diễn tả, kiểu nói sao cho phù hợp với

văn hoá của mình. Ở đây có thể nêu trường hợp *Truyện Kiều*.

Truyện Kiều phải chăng là một phỏng dịch? Ông Tôn Quang Phiệt trong bản thảo “Trách nhiệm và giá trị của Nguyễn Du và truyện *Kim Vân Kiều*” (Bản đánh máy Hà nội, 1962, 115 trang) đã chứng minh *Truyện Kiều* là một phỏng dịch bản chữ Hán, không phải do Nguyễn Du sáng tác ra *Truyện Kiều* và ông rút ra những kết luận đánh giá lại con người của Nguyễn Du và *Truyện Kiều*...

- Phóng tác: chỉ giữ cốt truyện hay một phần cốt truyện, còn câu chuyện, hoàn cảnh, tâm lý, tư tưởng, hành động của các nhân vật, lời văn, đều do tác giả sáng tác ra...nhân đọc, nghe câu chuyện của người, nghĩ đến câu chuyện của mình. Hai câu chuyện khác nhau, với những tâm lý, tư tưởng nhân vật khác nhau. Chỉ giống nhau ở một điều: Cái ý truyện hoặc cái cốt truyện...Như vậy có thể giao lưu qua lại, mà mỗi bên đều vẫn giữ được bản sắc riêng của mình. Phóng tác đạt tới chỗ tài tình khéo léo nếu người đọc không thể nhận ra việc cảm tác vì tất cả câu chuyện, tâm lý, tư tưởng nhân vật đều có vẻ thuần túy dân tộc. Ngay cả sau khi đã đọc tác phẩm nước ngoài được cảm tác, khi trở lại đọc tác phẩm cảm tác cũng vẫn chỉ bị ám ảnh, thu hút, xúc động vì chính tác phẩm cảm tác mà thôi. Đó là trường hợp đọc văn Hồ Biểu Chánh phóng tác và đọc chính Hồ Biểu Chánh [9].

Đối chiếu hai truyện: *Le Comte de Monte Cristo* của A. Dumas và *Chúa tàu Kim Quy* của Hồ Biểu Chánh.

1/ Mượn cốt truyện:

Chúng tôi thấy Hồ Biểu Chánh chỉ mượn Dumas cốt truyện gồm một vài nhân vật chính, một số sự việc tiêu biểu, lược bỏ nhiều nhân vật phụ, đơn giản hoá câu chuyện kết cấu phức tạp ly kỳ của Dumas, và nhất gán cho những nhân vật, sự việc được giữ lại tính cách hoàn toàn Việt Nam. Cốt truyện là: Một người thường đang làm ăn lương thiện bị vu oan đưa ra toà kết án tù nhiều năm. Ở ngoài gia đình và người thân lần lượt chết lần hoặc đi lấy chồng khác. Trong thời gian ở tù gặp một vị cứu tinh, một người bạn tù không hy vọng ra khỏi tù dày dạn đồ kiến thức, trốn lại chỗ cất giấu một kho tàng của cải có địa đồ chỉ dẫn. Người tù vượt ngục tìm được kho tàng và dùng tiền bạc đó để đền ơn và báo oán bằng nhiều cách.

2/ Cách phóng tác dựng lại câu chuyện:

Nhân vật chính, nạn nhân. Trong truyện của Dumas đó là một thuỷ thủ được chủ tàu yêu quý có triển vọng được chọn làm thuyền trưởng, bị vu khống vì lý do chính trị. Động cơ vu khống là ghen tị vì nghề nghiệp và tình yêu. Danglar muốn tranh chức thuyền trưởng của Dantès. Fernand muốn tranh Mercedes, người yêu của Dantès. Quan toà kết án rất nặng không phải vì hối lộ mà vì quyền lợi gia đình, vì sự thăng tiến chính trị của cá nhân mình. Hậu quả cha Dantès chết vì nghèo, người yêu lấy tình địch và đồng nghiệp giành được chức thuyền trưởng.

Trong *Chúa tàu Kim Quy*, nạn nhân là một nông dân thật thà nghèo khổ bị vu cáo vì lý do tôn giáo để trả thù một vụ đánh trọng thương vì hãm hiếp em gái nạn nhân. Quan toà kết tội nặng vì ăn hối lộ. Hậu quả mẹ và em gái đều chết vì nghèo, người yêu ở vậy chờ đợi.

- Gặp vị cứu tinh:

Dumas: một vị linh mục là một nhà bác học dạy Dantès những kiến thức về sinh ngữ, khoa học, giải thích cho Dantès biết tại sao anh bị vu oan xử nặng, nhận diện các kẻ thù, biến đổi con người ngây thơ, thẳng thắn, bị quan thành con người quyết tâm gan dạ, thâm trầm sâu sắc trong ý chí báo thù. Trốn lại địa đồ chỉ dẫn kho vàng.

Hồ Biểu Chánh: Một người lái buôn gốc Tàu chỉ dạy tiếng Quảng Đông cho qua ngày và trở lại địa chỉ chỗ giấu vàng bạc. Thủ Nghĩa không nhận diện được những người hại mình và chỉ mới nghi ngờ Trần Tấn Thân mà thôi.

- *Cách thoát ngục :*

Dumas: Thủ đoạn ly kỳ: vị cứu tinh giúp nạn nhân được giải thoát bằng chính cái chết của mình. Dantes tráo xác của vị linh mục để được ra khỏi nhà tù và bị ném xuống biển, nhờ lợi giỏi mà trốn thoát.

Hồ Biểu Chánh: Cái rủi đưa đến cái may trại giam cháy, Thủ Nghĩa trốn thoát.

- *Chuẩn bị hành động đền ơn báo oán:*

Dumas: Một chuẩn bị dàn cảnh phức tạp nhưng rất chu đáo. Mọi việc khớp với nhau để khi xảy ra đúng như ý muốn và luôn luôn giữ được tư thế chủ động. Điều tra nắm vững tình hình ân nhân và kẻ thù, thu dụng những phụ tá gia nhân bằng tiền bạc và ân nghĩa: Haydée, Bertuccio, Luigi Vampa, Aly, tạo những quan hệ quen biết thân tình dựa trên cảm phục hoặc ân nghĩa đặc biệt trong đám trẻ con cái của các kẻ thù và bạn bè của chúng. Ngay trang làm Bá Tước đồng thời cùng một lúc, một hoàn cảnh có thể đóng vai các nhân vật khác: Linh mục Bioni, huan tước Vilmore, hoặc thuê người đóng những nhân vật ngay trang như hai cha con đại tá Galvacanti.

Hồ Biểu Chánh: Việc chuẩn bị thật đơn giản. Chỉ dùng tiền ân nghĩa thu dụng một vài phụ tá: Trần Hùng, Thu Thủy, Cam, Quýt và tất cả đều đóng vai giả làm người Quảng Đông. Không có chuẩn bị dàn cảnh bằng cách tạo những quan hệ quen biết như Dantes đã làm và dùng những người này làm phương tiện vạch mặt tố giác kẻ thù. Truyện của Dumas hấp dẫn ly kỳ ở những chỗ này và chúng tôi sẽ nói vì sao Hồ Biểu Chánh không bắt chước Dumas được.

- *Đền ơn:*

Dumas: Trả ơn chủ tàu đã lo cho Dantes và gia đình lúc gặp họa nạn. Dantes đã đợi lúc chủ tàu ở vào tình thế tuyệt vọng sắp tự sát thì mới cứu nguy nhưng không ra mặt, làm cho con cái nhà Morel thắc mắc hoài đến cuối truyện thì mới biết ai là ân nhân. Cứu cha và con trai đại úy Maximilien, và chỉ ra mặt là ân nhân khi Maximilien định tự sát vì tuyệt vọng.

Hồ Biểu Chánh: Trả ơn Kính Chi, em rể đã phải bán cửa nhà để lo cho gia đình vợ. Thủ Nghĩa cũng giấu mặt, để Trần Mừng và Cam Quýt đi thăm dò và nhờ Thu Thủy giả người buôn vật để làm quen đề nghị ở nhờ kết hôn với Kính Chi, xây nhà mới cho Kính Chi, rồi mới ra mặt. Điều đáng lưu ý ở đây là cách cư xử tế nhị của Thủ Nghĩa về mặt giải quyết khó khăn vật chất và cách dùng ân nghĩa để tạo hôn nhân. Thu Thủy lấy Kính Chi để tỏ lòng biết ơn Thủ Nghĩa và Thủ Nghĩa tạo hôn nhân cho Kính Chi để tỏ lòng biết ơn Kính Chi. Mỗi tình vị ân nghĩa này không giống như mối tình Maximilien và Valentine do hai người tạo ra và Dantes chỉ biết bảo vệ.

- *Báo oán:*

Dumas: Dantes có ba kẻ thù chính đều giàu có, thuộc hàng quý tộc, chủ nhà băng hoặc quyền thế làm chướng lý quen biết nhau. Không phải để cứ tự nhiên trời phạt họ, nhưng trời dùng bàn tay của Dantes thực hiện những sự trừng phạt bằng cách để cho Dantes chủ động tạo ra và sắp xếp đưa kẻ thù vào bẫy, khai thác những mâu thuẫn tiềm ẩn giữa họ, khiêu khích và bắt họ phải phải phản ứng, sử dụng chính bạn bè hay con cái của kẻ thù,

vạch mặt, tố cáo và kết án họ, còn chính mình vẫn đứng trong vòng bóng tối để điều khiển sự việc, chỉ xuất hiện vào lúc kết thúc để giáng đòn cuối cùng vào kẻ thù trước khi chết hoặc dở sống dở chết.

Kẻ thù nhẹ hơn cả là Danglard chỉ xúi bẩy kẻ khác làm tội ác để tranh chức chủ tàu, Dantès làm cho mất danh dự và sạt nghiệp. Dùng tiền mua ngựa quý của bà Danglard rồi lại trả tặng, thêm kim cương để làm quen, rồi đưa tin thất thiệt làm cho Danglard sạt nghiệp. Dantès bố trí cho tên cướp lột hết số tiền của Danglard mang đi lúc định bỏ trốn nhưng không giết hẳn. Với kẻ thù nặng tội hơn cả là Fernand, đã vu cáo và cướp đoạt tình yêu, Dantès đã tạo ra vụ cướp bắt cóc con trai của Fernand rồi giải thoát để tạo ra ân nghĩa, đưa Dantès vào giới quý tộc Paris giới thiệu như một ân nhân của gia đình. Tạo dịp cho Haydeé nhận diện Fernand trong một buổi diễn kịch. Tìm hiểu những việc làm của Fernand ở Hy Lạp, buộc Fernand phải trả lời trước pháp luật với nhân chứng Haydeé. Dantès tìm lại người yêu cũ là Mercédès để cho biết Fernand chính là kẻ thù. Hai mẹ con Mercédès từ bỏ Fernand. Fernand mất hết danh giá, vợ con, tuyệt vọng tự tử sau khi biết người trả thù mình là Dantès. Chương lý Villeford, người đã vì quyền lợi gia đình và mục đích tiến thân, đã kết án tù chung thân Dantès, bị trả thù bằng một vụ dàn cảnh phức tạp, gây tan nát gia đình và cuối cùng hoá điên dại.

Hồ Biểu Chánh: Khi ở tù ra, Thủ Nghĩa chỉ nghi ngờ có người hại mình, nhưng chưa rõ là ai. Chỉ sau khi cho Trần Mừng đi điều tra, gặp hai tên cam Quýt mới rõ ra rằng kẻ thù mình là hai tên Trần Tấn Thân và quan huyện. Thủ Nghĩa không mưu tính gì rắc rối, ngoài mô tả cách duy nhất: nhờ toà án xử và trừng trị. nhưng cũng không thể đưa vụ mình bị oan ra bởi vì mình là kẻ vượt ngục, nên cũng như Dantès, phải mượn một vụ vu oan lờng gạt khác để tố cáo kẻ thù. Thủ Nghĩa xúi Trần Mừng làm đơn kiện Trần Tấn thân về tội lờng gạt 140 nén bạc rồi vu oan cho hai tên Cam, Quýt. Thủ Nghĩa chỉ chuẩn bị một việc: lễ tết các quan để làm quen, gây cảm tình hay tặng tiền cứu đói để có uy tín, được dư luận kính nể. Trước toà, Trần Tấn Thân không thể chối cãi vì có nhân chứng. Nhưng ngoài vụ lờng gạt Trần Mừng ra, Trần Tấn Thân không bị truy tố về vụ vu oan Thủ Nghĩa, nên cũng không biết là chính Thủ nghĩa đã sắp xếp vụ kiện của Trần Mừng.

Quan huyện là kẻ đồng lõa, nhưng Thủ Nghĩa động lòng trắc ẩn không muốn trả thù nên chỉ yêu vầu làm phúc bảm huỷ vụ án vu oan xưa kia, thì sẽ được Thủ Nghĩa xin khoan hồng. Sau khi triều đình huỷ án cũ, Thủ Nghĩa công khai xuất hiện với con người thực của mình trước dư luận. Đó là điểm khác với Dantès. Trong việc trả thù của Dantès, chỉ có kẻ thù trước khi chịu tội mới biết là chính Dantès trả thù mà thôi.

Những khác biệt về cách xử sự giữa Dantès và Thủ Nghĩa, là hai nhân vật chính xuất phát từ những khác biệt về chủ đề tư tưởng và tâm lý:

a/ Chủ đề tư tưởng :

Dantès lúc ở trong tù sau khi gặp vị linh mục Faria, đã biến đổi thành con người hận thù quyết tâm tiêu diệt những kẻ thù mà anh nhận diện được. Đó là tư tưởng phục thù theo kiểu “Răng đền răng, mắt đền mắt” của Cựu ước hay theo truyền thống “Vendetta” của đảo Corse. Một phục thù không khoan nhượng, như thế theo ý trời đã định. Dantès thẳng tay trả thù, không có sự hiện diện của lòng trắc ẩn hay bác ái Ki tô giáo.

Trái lại Thủ Nghĩa khi ở trong tù, tình cảm trội bật không phải là trả thù mà là nỗi lo lắng cho cha mẹ và em. Cũng có lúc nghĩ đến mối thù, nhưng tình cảm hiếu đễ là tình cảm chiếm ưu thế. Người tù Trung Hoa đồng cảnh ngộ không dạy Thủ Nghĩa ý chí phục thù, mà chỉ chia xẻ nỗi buồn với anh mà thôi. Cho nên nhà tù và hận thù không làm biến đổi bản chất của Thủ Nghĩa là một con người nhân hậu, trọng nhân nghĩa, lúc nào cũng động lòng trắc ẩn trước những đau khổ của người khác, không những của người thân, mà còn trước kẻ thù

khi chúng đã sa cơ thất thế, và nhất là đã biết ăn năn, như lời Thủ Nghĩa nói với quan huyện:

“Ý định trả thù làm cho Trần Tấn Thân và quan huyện cũng bị lưu đày như tôi thì tôi mới vừa lòng. Nhưng nay thấy ông sợ sệt quá tôi bất nhẫn. Thôi bây giờ biết ông ăn năn rồi tôi cũng chẳng muốn hại ông làm gì”.

Phần thứ hai của cuốn truyện là “Báo Oán” nhưng đã tạo cho người đọc có cảm tưởng là đền ơn là chủ yếu, khác với cảm tưởng khi đọc truyện của Dumas. Thủ Nghĩa báo oán nhưng chỉ trong mức độ, trừng trị Trần Tấn Thân bằng một cái án nhẹ, Tấn Thân không bị giết mà chết bệnh trong tù, tha thứ cho quan huyện vì đã tỏ ra hối cải. Hồ Biểu Chánh có cái nhìn rộng lượng với các quan được miêu tả trong truyện. Chỉ có quan huyện là tham ô, còn các quan khác đều thanh kiêm chính trực. Tóm lại, tư tưởng chủ đề của Hồ Biểu Chánh là hơn nghĩa đối với kẻ thù hơn là phục thù. Còn đối với người thân thì là ơn nghĩa và tình nghĩa. Thủ Nghĩa đề nghị Thu Thủy lấy Kính Chi để tỏ lòng biết ơn Kính chi. Thu Thủy nhận ngay khi chưa biết mặt Kính Chi để tỏ lòng biết ơn thủ Nghĩa. Hồ Biểu Chánh cũng giới thiệu cô Tư Chuyên ở vậy 11 năm để chờ người chồng chưa cưới, không giống như Mercédès tưởng Dantès chết đã kết hôn ngay với bạn của người yêu. Coi nghĩa trọng hơn tình, nhưng phải chăng cái tình do cái nghĩa mới đích thực và bền vững? Người Âu Châu có lẽ khó chấp nhận những lối xử sự của Thủ Nghĩa, Thu Thủy, Tư Chuyên.

b/ Tâm lý:

Chúng tôi đề nghị mượn một sự phân biệt của Tính tình khoa để xác định tâm lý của hai nhân vật chính. Dantès tiêu biểu cho loại người Nhị đẳng tính còn Thủ Nghĩa tiêu biểu cho loại người Sơ đẳng tính [10]. Dantès vui buồn, căm ghét rất mãnh liệt nhưng lại kềm chế được, không bao giờ để cho những tình cảm đó bộc lộ bằng cử chỉ, nét mặt, lời nói, trước kẻ thù và ngay trước cả người quen thân. Do đó không ai hay biết gì về những toan tính sắp xếp của chàng. Những toan tính sắp xếp này chính là cách biểu lộ tình cảm đền ơn báo oán, nhưng không phải trực tiếp đối mặt ngay tức khắc, mà là về sau, có khi rất lâu về sau, một cách gián tiếp, qua trung gian những sự việc người khác, mà người ngoài hoặc chính đối tượng không thể ngờ được. Chỉ người có tính tình gọi là phản ứng chậm mới có thể bình tĩnh thâm trầm chủ động bố trí gài bẫy đưa người khác vào tròng nhờ những toan tính và cân nhắc kỹ lưỡng. Chính tâm lý này cho người đọc hiểu được tại sao Dantès có thể chủ động tạo ra những sự việc không có, hoặc sử dụng sắp xếp những sự việc sẵn có để phục vụ những mục tiêu đề ra. Nói cách khác, tâm lý nhị đẳng tính quy định kỹ thuật dàn cảnh báo thù và vị trí đứng trong bóng tối để giật dây sự việc của Dantès.

Trái lại Thủ Nghĩa là người bộc trực, tình cảm để lộ ra ngoài. Là người nhân hậu, rộng lượng nên không thể lạnh lùng bình tĩnh trừ tính những việc phục hận lâu dài. Trừ lần nghe Cam Quýt kể lại kể cảnh gia đình lúc anh bị bắt thì “Tuy trong lòng giận buồn nhưng ngoài mặt vẫn làm như thường”, còn ngoài ra thì đều không giấu nổi tình cảm, nhất là với những người thân, “đêm nằm thao thức không ngủ thờ dài, ngày thì quên ăn thiếu ngủ”. Một người không thể che giấu tình cảm của mình thì cũng không thể suy tính hành động với mưu mô... Thủ Nghĩa chỉ có thể bằng lòng với cái tối thiểu cần thiết: Nhờ tòa án xét xử và thụ động ngồi chờ các sự việc diễn ra theo một trật tự hợp lý của sự việc chứ không phải theo ý mình muốn. Thủ Nghĩa chỉ có làm một việc là mua đồ lễ biếu các vị quan tòa và tin vào sự thanh liêm của việc xử kiện. Đọc Hồ Biểu Chánh, người ta có thể đoán trước các sự việc sẽ xảy ra. Còn đọc Dumas người đọc luôn luôn hồi hộp trước những sự việc bất ngờ, vì thế câu chuyện thật hấp dẫn, lý thú. Còn đọc Hồ Biểu Chánh, người ta không bị tò mò, thắc mắc vì các tình tiết được xếp đặt, mà chỉ bị xúc động bởi những tình cảm nhân hậu của các nhân vật chính mà thôi. [11]

*

Đối chiếu truyện Vô Gia đình của Hector Malot

và Cay đắng mùi đời của Hồ Biểu Chánh

Truyện Vô Gia Đình.

Có thể coi *Vô Gia Đình* là một truyện cổ tích thích nghi với khung cảnh xã hội hiện đại thời kỳ đầu kỹ nghệ công nghiệp (có đường xe lửa, tàu chạy bằng hơi nước, phu thợ hầm mỏ...). Gọi là “cổ tích” vì cấu trúc cuốn truyện tương tự cấu trúc của mọi truyện cổ tích trên thế giới: lúc đầu sum họp, sau vì một lý do nào đó phải phân ly, chịu các thử thách, sau cùng đoàn tụ. Phân ly là chính, là một điều được mô tả dài hơn cả trong tác phẩm. Trên đường phiêu lưu gặp nhiều thử thách, khó khăn nhưng rồi cũng vượt qua được tất cả nhờ có nhiều người tốt (cứu tinh) hơn là người xấu. Những người tốt đó là: Mẹ nuôi Barberin, thầy Vitalis, chủ gánh hát tí hon, luật sư, quan tòa, Matia người bạn, gia đình ông bà Arquin và các con, Bob và gia đình, mẹ ruột và anh ruột Miligan, Arthur. Người xấu: Chồng bà Barberin, ông chủ James, vợ chồng Driscoll.

Truyện “cổ tích” nào cũng thường có hậu: phân ly, rồi đoàn tụ. Những nạn nhân, kẻ lành được sung sướng, những phạm nhân, người xấu bị phạt.

Rémi được sum họp với mẹ, em ruột; ngoài ra các các thanh thiếu niên đã quen biết nhau quý mến trên con đường phân ly trên con đường phân ly thử thách cũng kết hợp thành hôn với nhau (Rémi-Lise, Arthur-Cristina). Và sau cùng mẹ nuôi đến ở với mẹ ruột: Barberin sang Anh ở với bà Miligan. Trái lại những kẻ gây tội ác bị trừng trị: Ông chú James Miligan bị phá sản, gia đình Driscoll gặp tai biến, hai đứa con trai bị kết án tù chung thân như cha chúng.

Câu chuyện viết chủ yếu cho thiếu niên đọc như chính tác giả đã bày tỏ trong lời nói đầu tặng con gái: “luôn nghĩ đến con, con gái của tôi, Lucie, khi tôi viết cuốn sách này, Lucie có thấy thế không, có sẽ lấy làm thích thú mà đọc không?. Cuốn truyện được Hàn lâm viện Pháp khen thưởng, được chính thức lưu hành trong các trường học, thường được xuất bản trong tủ sách tuổi trẻ (Bibliothèque de la jeunesse của nxb. Hachette), được coi như là một thứ tiểu thuyết giáo dục thiếu niên nhi đồng. Do đó thật dễ hiểu khi thấy nó có những đặc điểm sau đây:

- Các nhân vật chính là thanh thiếu niên: Rémi, Mattia, Bob, bạn của Mattia, Bengamin Alexos, Lise, Eátienne, các con của Arquin, người làm vườn đã cứu sống chăm sóc Rémi, Arthur anh ruột Rémi, mấy con thú dễ thương trong gánh xiếc của ông già Vitalis...

- Tính cách phiêu lưu: Rémi và Matia hầu như đi khắp nơi trên đất Pháp và một phần trên đất Anh, Thụy Sĩ. Câu chuyện gồm nhiều đoạn miêu tả phong cảnh như thể trình bày một bài học linh động về địa lý hấp dẫn.

- Tính cách nhẹ nhàng, lạc quan, hy vọng tích cực: Dĩ nhiên có những thử thách nhưng rồi cũng vượt qua được tất cả. Không có hoàn cảnh nào là tuyệt vọng; không có những suy nghĩ, đối thoại, lý luận về ý nghĩa cuộc đời, về thế thái nhân tình. Những hành động xấu chỉ được nhắc đến như một âm mưu hoặc được mô tả phớt qua. Trái lại nhấn mạnh vào những hành động thiện chí, tương thân, hy sinh, tận tụy hết lòng vì người khác. Chủ đề nổi bật được nói đến nhiều hơn cả là tình liên đới nhân loại, tình bạn của tuổi trẻ được diễn tả bằng những hành động chứ không phải bằng lời nói. Cuối cùng không thấy ngụ ý hay trình bày trực tiếp một vấn đề tư tưởng triết học nào...

Tác giả viết theo lối tự thuật: Rémi nhân vật chính kể lại cuộc đời mình: “Tôi là một đứa trẻ lạc loài từ thuở sơ sinh, được một người chồng mua về cho vợ nuôi. Nhưng mãi đến năm lên 8, tôi vẫn tưởng bà là mẹ ruột tôi, vì lần nào tôi khóc bà cũng đến ôm tôi vào lòng dỗ

dành cho tôi nín” (theo bản lược dịch của Vũ Thành Nhơn).

Cay đắng mùi đời

Hồ Biểu Chánh chỉ lấy cốt chuyện của Hector Malot: Giữ một số nét chính và đôi khi cả chi tiết của những nét chính được giữ lại, bỏ một số nét chính khác, thêm bớt một số nhân vật, đặt câu chuyện vào khung cảnh hoàn toàn Việt Nam, với những chủ đề tư tưởng, với một mục đích và lối thoát khác hẳn.

• Cốt truyện và nhân vật được giữ lại:

Một trẻ sơ sinh bị chính những người thân thuộc đánh cắp, bỏ rơi vì muốn chiếm đoạt gia tài của cha mẹ nó sau này, được một đôi vợ chồng đem về nuôi, rồi người chồng đem bán cho một ông thầy hát dạo, tình cờ gặp được mẹ và anh ruột mà không biết trên bước đường phiêu lưu. Sau một thời gian tìm nhau, mẹ con mới được đoàn tụ.

Nhiều nét chính được giữ lại cả chi tiết như đoạn hai đứa trẻ về thăm mẹ nuôi, có ý kiến dùng tiền có được do đàn hát dạo mua con bò cho mẹ nuôi (trong truyện của H, Malot), mua con heo (trong Hồ Biểu Chánh), lúc dắt về con vật xông chạy mất, bị bắt giam vì tình nghi ăn cắp, sau được tha và được cấp giấy biên nhận hẳn hoi v.v.

Nhưng có nhiều đoạn Hồ Biểu Chánh bỏ qua, như: đang trên đường về quê thăm mẹ nuôi, Rémi tạm trú ở khu mỏ than, quen biết gia đình Acquin và các bạn: Benjamin Alexis, Lise, Etienne... Malot đã để nhiều trang mô tả cảnh ở than bị lụt nước, Remi và những tay thợ mỏ khác bị kẹt ngay trong hầm, sống chiến đấu hy vọng như thế nào và bản thân Remi, Mattis và gia đình Gaspard ở trên mặt đất lo lắng trông đợi làm sao...

Những nhân vật được giữ lại:

Barberin	Ba Thờ
Chồng Barberin	Trần Văn Hữu
Rémi	thằng Đượ
Vitalis	thầy Đàng
Mme Miligan	Bà Hội đồng Phan Thanh Nhàn
Arthur	Phan Thanh Phong
Ông chú James Miligan	Phan Đức Lợi
Mattia	thằng Bỉ
Driscoll	Gia đình ở Khánh Hội

Những nhân vật bị bỏ đi: Gaspard, gia đình Acquin và các con, Benjamin, Alexis, Etienne và gia đình, Espinasse, ông thầy âm nhạc nổi tiếng làm nghề cạo râu, cha của Mattie, bầy thú vật.

• Đặt câu chuyện vào khung cảnh Việt Nam:

Đọc *Cay đắng mùi đời* chúng tôi thấy ngụ ý của tác giả và phong cách của tác phẩm khác hẳn ngụ ý của H. Malot và truyện *Vô Gia Đình* của ông. Điểm khác biệt này đã được Đặng Thúc Liêng, một nhà văn đương thời ghi nhận trong “*Cay đắng mùi đời* bình nghị” được in trong trang đầu Lời giới thiệu của truyện: “Ông Hồ Biểu Chánh có từng trải việc đời nên mới làm ra tiểu thuyết *Cay đắng mùi đời*, cho nên đọc *Cay đắng mùi đời* người đọc thấy xót nước mắt đau lòng... Cái văn chương *Cay đắng mùi đời* làm chi lại khiến cay đắng muôn phần; tạo hoá có như vậy chăng?”.

Cuốn truyện không chỉ mô tả, phản ánh những cảnh đời tục lụy mà còn đưa ra những suy nghĩ, lý luận làm cơ sở cho sự lựa chọn thái độ sống. Do đó cuốn truyện không chỉ dành cho thanh thiếu niên mà còn dành cho người lớn suy nghĩ, rồi cũng phải tự tìm lấy một thái độ quyết định cho chính mình.

Chúng tôi cho rằng vì có những ý hướng như trên nên Hồ Biểu Chánh không thể bắt chước H. Malot dùng lối tự thuật để kể chuyện về một đứa trẻ, một thanh thiếu niên dù có trải qua nhiều kinh nghiệm đời cay đắng cũng không thể có những suy nghĩ sâu sắc thâm trầm. Do đó chính tác giả đã phải kể chuyện ở vị trí ngôi thứ ba, mượn những cảnh cay đắng của tuổi trẻ mà mô tả những cảnh cay đắng của người lớn, đề cao một vài lý tưởng về tình nghĩa, đạo lý, nêu lên một đề tài mang tính xã hội, và cuối cùng bày tỏ thái độ của mình với tư cách người viết truyện. Dĩ nhiên, những cảnh đời, những lý tưởng về tình nghĩa, đạo lý ở đây thuộc xã hội Việt Nam, nhưng đề tài triết lý xã hội tác giả đặt ra ở đoạn kết thúc câu chuyện tuy xuất phát từ trường hợp thằng Được, nhưng mang một tầm vóc phổ biến liên quan đến mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội nói chung, không riêng gì một đất nước, một dân tộc nào.

1/ Mô tả những cảnh đời :

Đây là những cảnh đời phản ánh những phong tục chế độ bất công phi nhân trong quan hệ nam nữ, như chế độ trọng nam khinh nữ, chồng được phép lấy nhiều vợ còn vợ thì vẫn phải thủ tiết thờ chồng, chế độ vợ cả, vợ lẽ. Trong Vô Gia Đình, giữa mẹ nuôi và ông chồng không có vấn đề gì về quan hệ vợ chồng, nhưng Ba Thời lại khác, bị tên Hữu bỏ nhà ra đi, rồi lấy vợ khác. “Chị nghe chồng bạc bẽo thì phiền não vô cùng, vào ra quạnh quẽ hết muốn làm ăn, sớm tối thở than khôn cầm giọt lụy... nhưng mà chị ta vẫn còn thương hoài, chẳng hề tính lấy chồng khác... Tối nằm hằng đợi trông, thăm vái van cho chồng nghỉ bụng trở về, đặt cho cá nước sum vầy, dầu cực khổ cũng cam tâm mà chờ vậ”. Tên Hữu ở với vợ bé hơn 9 năm, lúc trở về thấy Ba Thời nuôi thằng Được, lại ghen tuông:

- Mấy năm nay mình đi làm ăn khá không ?
- Sao lại không khá ?
- Khá sao không về, bỏ tôi một mình cực khổ hết sức vậy ?
- Về làm giống gì ?
- Như mình đi tính không về thì thà hồi đó dắt tôi theo, chớ sao lại bỏ tôi đi lưu đóng ở nhà vậy ?
- Mà ở nhà sướng bằng chết, còn ức nỗi gì ?
- Mình đừng có nói vậy, sướng giống gì! Tôi biết hết. Mình mắc dặt cho con vợ bé bên Cần Được đi với mình, nên không chịu dắt tôi chớ gì ?
- Ừ tao dắt vợ bé đi đó, mà làm sao tao ?
- Nói chuyện mà nghe vậy chớ ai làm sao mình được ?
- Tao đi, mà ở nhà có được một đứa con, còn ức hiếp nỗi gì ?
- Mình tưởng thằng nhỏ đó là tôi đẻ ra hay sao ? Trời ơi, hèn chi tôi nghe mình về ở trong Cầu Móng mà lại chẳng ra thăm tôi. Mình đừng có nghi như vậy mà tội nghiệp cho cái thân tôi. Vậy chứ hôm nay mình ở trong nhà chú không có nghe nói tôi xí được thằng nhỏ đó rồi tôi xin với ông Cò đặt tôi nuôi, lại cho mình nghe hay sao ? Mình bỏ tôi đi hơn 9 năm nay, tuy mình bạc bẽo chớ tôi không phụ lòng mình bao giờ. Nay mình về nếu mình nghĩ quấy cho tôi thì là uống công tôi chờ đợi mình bấy lâu nay lắm”.

Tên Hữu trở về không làm gì cả, ăn rồi ngủ, ngủ đã đời rồi đi dạo xóm; nhà có con gà con vịt nào cũng bắt vợ làm thịt uống rượu. Sau cùng bán con heo quẩn và thằng Được lấy tiền xài. “Ba Thời rán nản nỉ, còn kiếm chuyện nói xái lại mình thì buồn trong lòng nên ra sau bếp ngồi khóc, chớ không dám nói chi nữa. “

Hồ Biểu Chánh cũng tạo ra nhân vật Tô thị Sảnh, vợ lẽ của ông hội đồng, nhưng không mô

tả cảnh vợ cả vợ bé như thường thấy, mà ở đây chính vợ bé lại làm điều quấy, phạm tội ác. Điều đáng lưu ý là Hồ Biểu Chánh không dựng nên những nhân vật điển hình: đàn ông nhất thiết khinh đàn bà, người giàu nhất thiết là xấu... nên những nhân vật của ông luôn luôn sống động và độc đáo. Ở đây chính vợ cả ông hội đồng vì thấy vợ chồng ăn ở với nhau không có con, thấy chồng có sắc buồn khi nói đến chuyện tương lai, nên bà đi cưới vợ bé cho ông. Nhưng Thị Sảnh từ khi có con lại tự kiêu, sĩ vả vợ cả, và sau cùng thực hiện mục đích đánh cắp con bà cả để cho con mình hưởng trọn gia tài của ông hội đồng.

Tô Thị Sảnh cũng như vợ thầy Đăng không phải là người đàn bà như Ba Thời. Trái lại thầy Đăng cũng không phải là người đàn ông như tên Hữu.

2/ Nêu lên một đề tài đạo đức, xã hội:

Trong *Sans Famille*, cái nghèo được mô tả như nếp sống của một số nhân vật: Mẹ nuôi Barberin, ông già Vitalis, Rémi, gia đình Acquin, người làm vườn... nhưng không bao giờ được nói đến như một quan niệm, để giải thích những quyết định, lựa chọn hay như một đề tài để tranh luận.... như thấy trong *Cay đắng mùi đời*. Có thể nói rằng quan niệm về giàu nghèo là tư tưởng chủ đề nổi bật của cuốn truyện, luôn luôn được tác giả nhắc tới, đặc biệt qua nhân vật Thầy Đăng và đôi bạn thằng Được, thằng Bỉ.

Chúng tôi thấy có hai ý chính trong quan niệm về giàu nghèo và thái độ đối với giàu nghèo được Hồ Biểu Chánh gán cho các nhân vật của ông như sau :

1/ Không ham giàu, nhất là cái giàu do cầu cạnh hay gạt bỏ khí tiết mà có. Và do đó đành chịu bị khinh bỉ ...thà sống nghèo khổ mà giữ được khí tiết, nhân cách, phẩm giá con người, vì khí tiết, phẩm giá là vô giá, không có tiền bạc nào có thể mua sắm được...Và nếu nghèo mà giữ được khí tiết thì không những không lâm vào hổ thẹn, mà còn lấy làm hạnh diện.

2/ Giàu có không hẳn là điều xấu, nhưng dễ đưa đến làm điều xấu, sinh ra điều xấu. Giàu có cũng làm cho người giàu dễ không nhạy cảm, nhìn thấy những đau khổ, lầm than của người khác, do đó không biết thông cảm, liên đới, chia sẻ với người khác. Do đó làm cho dễ quên những giá trị đạo đức, giá trị nhân loại, hoặc không đưa đến, không tạo ra những giá trị đạo đức, nhân loại như nghèo khổ.

Thầy Đăng trả lời em gái khuyên nên bỏ qua những lỗi lầm của vợ thầy vì đã ham giàu, địa vị mà bỏ thầy và đã chấp nối lại: “Cái nghèo của qua đây, gia tài của họ có bán hết cũng không mua nổi đâu, em đừng tưởng qua thấy họ giàu còn qua nghèo mà qua tự cảm thấy hổ thẹn”. Thầy còn khuyên thằng Được, con Liên “Phải biết giữ gìn danh dự cho toàn vẹn, thà làm người nghèo mà phẩm giá được cao, chứ đừng làm người giàu sang mà bị khinh bỉ”. Thầy giải thích cho bà hội đồng nghe tại sao thầy không thuận để cho thằng Được đi theo bà: “Bà có thể cho nó ăn sung mặc sướng, sau này xây nhà, chia ruộng cho nó, nhưng bà không thể dạy nó đạo làm người và vì thế nó giàu mà không biết cái cực của người nghèo thì cái giàu của nó chỉ làm hại người nghèo, có ích chi cho thiên hạ...”.

Thằng Bỉ là bạn thân của thằng Được. Trên đường về thăm mẹ nuôi hay tìm kiếm cha mẹ để thằng Được mà hai đứa đều chắc là giàu có, thằng Bỉ luôn luôn cảnh giác thằng Được về khả năng tiêu cực của giàu có, qua những cãi lý, tranh luận thẳng thắn giữa hai đứa. Hai đứa mãi cãi nhau về chuyện có nên đi xe hơi cho nhanh, cho khoẻ, vì có tiền, thì xe hơi đã chạy qua mất rồi. Thằng Được mắt ngó theo bụng còn tiếc nên lầm bầm:

- Mà bây giờ quá, xe chạy tuốt rồi còn gì ?
- Nó chạy đi đâu thì chạy chứ. Mà biết tại sao mà tao không đi xe hơi hay không ?
- Không.
- Tại xe hơi là đồ của nhà giàu dùng, nên tao nhất định không thèm ngồi trên đó.

-Sao mà mày ghét nhà giàu dữ vậy?

- Tại họ đã không biết thương người mà họ lại còn muốn hại con nhà nghèo như mình nữa chứ sao."

Chỗ khác, lúc hai đứa được đưa sang phà, thằng Được hỏi thằng Bỉ:

- Sao mày buồn dữ vậy ?

- Vui sao được mà mày biểu vui ?

- Sao vậy ?

- Tao làm anh em với mày, tao tưởng mày cũng mồ côi và nghèo hèn như tao chứ tao có dè ngày nay mày được giàu có đâu.

- Thằng khéo nói kỳ hôn, nếu tao được giàu, thì mày cũng sung sướng với tao, chớ tao giàu rồi bỏ mày hay sao mà mày buồn ?

- Tao sợ miệng mày nói như vậy mà bụng mày không được như vậy chớ.

- Tại sao mày sợ ?

- Tao thấy một chút này thì tao biết bụng mày rồi. Mấy tháng nay tao với mày đi lưu linh kiếm ăn, mày thường nhắc nhở con Liên luôn, mày nói mày thương nó như em ruột mày. Mày tính sẽ về thăm mẹ mày rồi thì mày đi kiếm cho được nó. Hôm nay nghe nói cha mẹ mày là người giàu có thì mày quên ngay con Liên, không nghe mày tính đi tìm nó nữa. Mày thương nó lắm mà chưa giàu mày đã quên nó rồi. Huống chi tao mà mày còn kể số gì ...

- Mày nói tức quá, tao có quên con Liên bao giờ ? Để tao đi tìm được cha mẹ tao rồi tao sẽ kiếm nó rước về tao nuôi chứ. Tao có quên anh em thì trời đừng để mạng tao nữa...

Lúc hai đứa gặp,lại bà hội đồng sắp chính thức nhận thằng Được làm con, thằng Được vui sướng, còn thằng Bỉ lại buồn. Thằng Được thấy vậy nổi giận theo rầy hoài:

- Tao với mày kết làm anh em, hễ tao vui thì mày phải vui với tao, chứ sao mày lại lamâ mặt quý thần hoài vậy ?

- Mày vui chừng nào tao càng buồn chừng nấy.

- sao vậy ?

- Nếu mà mày giàu có thì tao có được làm anh em với mày nữa đâu ?

- Mày nói bậy hoài, tao giàu thì cũng như mày giàu, chớ sao lại không làm anh em với nhau nữa ?

- Hễ mày giàu thì mày chơi với con nhà giàu. Đồ trôi sông lạc chợ không mẹ không cha như tao vậy thì mày thềm ngó tới đâu.

- Bỉ, mày đừng nói xấu tao như vậy chớ. Ví dầu mai mốt tao có giàu sang đi nữa, lẽ nào tao quên sự cực khổ của tui mình mấy năm nay cho được mậy. Tao có nói với mày rằng thuở nay tao chỉ thương có mấy người thôi: thứ nhất là má nuôi tao, thứ nhì là thầy tao, thứ ba là con Liên, thứ tư là mày. Thiệt tao cũng thương cha thương mẹ tao nữa, ngặt vì tao chưa biết cha mẹ tao là ai... Nếu tao được giàu, tao lập thể đi tìm cha mẹ tao, mà trước hết tao rước mấy người tao thương về tao nuôi hết thầy, chứ phải tao như họ, giàu có rồi quên bạn nghèo, sang rồi quên hồi hèn đâu mà mày nói vậy ?

Những lời nói chân thành của thằng Được không thuyết phục hẳn thằng Bỉ nên khi thằng Được trở lại thành thằng Nhã giàu có hạnh phúc thì dù thằng Được hết sức năn nỉ thằng Bỉ vẫn không chịu ở chung với nó, vẫn cứ ôm đờn rảo khắp tỉnh thành. Nhân vật thằng Bỉ bày tỏ một thái độ hoài nghi bi quan mà tác giả đã nói thẳng ra trong lời kết luận chứ không nhờ nhân vật nói: "Thằng Nhã bây giờ biết thương người nghèo là vì nó đã là thằng Được suốt 15 năm trời. Còn biết bao nhiêu thằng Nhã khác chưa làm thằng Được, chưa nếm đủ mùi cay đắng trong đời nên vẫn ai nghèo mặc ai, mình giàu mình hưởng, Do đó nếu thằng Nhã là con của bà Hội đồng mà không có làm thằng Được thì ngày nay chắc gì nó biết thương con nhà nghèo ?".

Vấn đề Hồ Biểu Chánh nêu lên: Chỉ nghèo khổ mà nói rộng ra, vì kinh nghiệm cay đắng là một khía cạnh tạo ra lòng trắc ẩn, tạo ra những giá trị nhân loại, đạo đức. còn giàu có mà không trải qua cực khổ đau thương thì không thể. Chúng tôi nghĩ rằng như thế chỉ đúng một phần, vì trong thực tế vẫn có những người nghèo không tốt và vẫn có những người giàu tốt bụng. Cho nên điều kiện chính làm cho cõi lòng con người khép kín hay mở rộng không

phải là có hay không có của cái vật chất mà là có hay không có tinh thần khó nghèo. Do đó cái khó là làm sao có tinh thần khó nghèo. Người giàu có tinh thần khó nghèo thì thật khó, còn người nghèo mà muốn được tinh thần khó nghèo thì lại càng khó hơn nữa, nhất là trong hoàn cảnh cùng cực, thiếu những điều kiện sống tối thiểu. Nhất là đối với lớp tuổi thơ, là tuổi được quyền ăn chơi, vô tư, mà lại phải lo cơm áo, thì sự nghèo khó khó có thể tạo ra những giá trị đạo đức, nhân loại, mà ngược lại còn có thể làm cho người ta căm thù xã hội... Trường hợp thằng Được, thằng Bị thật hiếm hoi. Số đông những đứa trẻ khác trong cùng hoàn cảnh của chúng thường không tránh khỏi trở thành bụi đời, lưu manh, du đãng thù ghét xã hội.

Cách đặt vấn đề của tác giả nếu làm cho người đọc hiểu rằng đứa trẻ phải trải qua những hoàn cảnh cay đắng thì mới biết thương người thì thật là nguy hiểm vì thực tế không phải bất cứ đứa trẻ nào cũng là những nhân cách phi thường, anh hùng, trong cảnh bụi đời mà không trở thành bụi đời. Do đó vấn đề xã hội, đạo lý ngược lại chính là làm sao cho đứa trẻ không phải làm thằng Được suốt 15 năm trời mà vẫn biết động lòng thương người và không lạnh lùng với xã hội.

*
LES MISÉRABLES của Victor Hugo
và
NGỌN CỎ GIÓ ĐÙA của Hồ Biểu Chánh [\[12\]](#)

Năm 1985, kỷ niệm năm Victor Hugo qua đời, đồng thời cũng là năm sinh của Hồ Biểu Chánh (1/10/1885). Chúng tôi liên hệ hai nhà văn lớn vì Hồ Biểu Chánh có phỏng dịch bài thơ "L' Amour" [\[13\]](#) và phỏng tác một trong những quyển tiểu thuyết nổi tiếng hơn cả *Ngọn cỏ gió đùa* [\[14\]](#) do cảm hứng từ bộ truyện *Les Misérables* của Victor Hugo.

Trong lần đọc thứ nhất, chúng tôi thử tìm xem có ảnh hưởng trực tiếp của văn hoá Pháp hay Tây phương nào không trong tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, và chúng tôi thấy rằng ngoài cái cốt truyện lấy lại của Hugo, tất cả câu chuyện từ khung cảnh lịch sử, tâm lý tư tưởng nhân vật đều thuần túy Việt Nam. Một số nhân vật chính của Victor Hugo được giữ lại - dĩ nhiên là với những tên Việt Nam- nhưng được lưu ý, đề cao, nhấn mạnh một cách khác; một số nhân vật chính khác bị bỏ quên hoặc lại được thêm vào. Việc đề cao, nhấn mạnh hay bỏ quên, bỏ qua đều nằm trong chủ đích của Hồ Biểu Chánh dựng nên một câu chuyện theo những chủ đề tư tưởng thuộc văn hoá Việt Nam.

Trong lần đọc thứ hai, chúng tôi thử tìm cách xác định có những ảnh hưởng gián tiếp của văn hoá Pháp, Tây phương nào không về tư tưởng, hình thức diễn tả, và chúng tôi thấy có, đặc biệt về cách bố cục, kỹ thuật, lối xây dựng tác phẩm tiểu thuyết.

Đọc lần thứ nhất:

Hồ Biểu Chánh giữ lại từ cốt truyện *Les Misérables* nhân vật người nghèo vô học tính tình tốt, muốn làm ăn lương thiện giúp gia đình, nhưng hoàn cảnh xã hội đã đẩy anh bước vào đường cùng phải đi ăn cắp vặt, bị bắt giam bỏ tù nhiều lần. Nhiều lần vượt ngục không thành, án lên thành 20 năm. Sau khi mãn án trở về thành hận thù xã hội, nhưng được giác ngộ nhờ tiếp xúc với bậc chân tu tôn giáo hiện thân của bác ái, làm cho anh biến đổi hận thù thành tình thương vị tha, chỉ còn biết làm ơn lợi ích cho người. Nhờ dịp may và chịu khó làm ăn, anh trở nên giàu có, dùng tiền của kiếm được làm phúc, cứu tế xã hội. Nhưng sau đó có một người ăn cắp vặt lại sắp bị đem ra xử vì bị tình nghi là tên tù vượt ngục nổi tiếng xưa kia. Nếu toà xử đúng là tên tù vượt ngục thì án sẽ rất nặng. Sau khi suy nghĩ đắn đo, anh ra thú nhận chính mình mới là tên tù vượt ngục để cứu người ăn cắp vặt kia. Do đó anh lại bị tù, rồi bày mưu trốn thoát được và bị coi như đã chết. Sau đó lén lút trở về tìm chuộc và nuôi đứa con gái của một người đàn bà đau khổ thực hiện lời hứa với chị trước khi chị chết... Vừa ăn mình vừa nuôi nấng bảo vệ đứa nhỏ cho đến khi nó lớn, gả chồng cho

nó và hy sinh tất cả lẽ sống cho nó để đưa trẻ được hạnh phúc, rồi ra đi vĩnh viễn trong lặng lẽ, cô đơn và trong niềm thương nhớ của chúng.

Cốt truyện được Hồ Biểu Chánh lồng vào một khung cảnh xã hội lịch sử khác, với những nhân vật hành động theo những tình thần, ý thức hệ khác nhau.

Khung cảnh xã hội trong *Les Misérables* : Đời sống đô thị thời kỳ đầu tư bản công nghiệp. Tê đơan xã hội trầm trọng là tình cảnh vô sản của những người nghèo mới trong xã hội công nghiệp. Không phải chỉ người lớn mới là nạn nhân của chế độ xã hội mà trẻ con, nhất là trẻ không cha không mẹ lang thang trên vỉa hè, đường phố. Tiêu biểu cho loại trẻ này là nhân vật Gavroche. J. Valjean trở thành giàu có lấy tên là ông Madeleine nhờ phát minh sáng chế công nghiệp, làm chủ xí nghiệp...

Khung cảnh trong *Ngọn cỏ gió đùa*: Là đời sống nông thôn trong chế độ nông nghiệp của xã hội Việt Nam cũ, trước thời Pháp thuộc [15]. Lê Văn Đố là một nông dân nghèo làm ruộng, sau trở thành giàu có nhờ chịu khó khai hoang làm ruộng, lấy tên là Trần Chánh Tâm.

Khung cảnh lịch sử trong *Les Misérables* : Thế kỷ XIX, thời cách mạng dân chủ dân quyền, rất hiểm xáo trộn, tranh chấp chính trị, đặc biệt giữa phái cộng hoà và phe bảo thủ, bảo hoàng... Cao điểm của thời kỳ này là sợi giây liên kết cuộc đời của các nhân vật chính trong truyện.

Khung cảnh lịch sử trong *Ngọn cỏ gió đùa* : Đầu thế kỷ XIX thời Gia Long, Minh Mạng, những mâu thuẫn nội bộ trong tầng lớp quan lại về lý tưởng trung quân. Trung quân theo nghĩa hình thức: trung với vua, vì vua là vua, và chỉ trung với vua khi vua biết trọng nghĩa của bầy tôi. Cuộc nổi dậy của Lê văn Khôi tiêu biểu cho lý tưởng trung quân hiểu theo nghĩa thứ hai. Cuộc nổi dậy này cũng là sợi dây liên kết cuộc đời của các nhân vật chính trong truyện. Hugo ủng hộ, đề cao cuộc nổi dậy của dân chúng Paris. Hồ Biểu Chánh ủng hộ cuộc nổi dậy của Lê văn Khôi.

Tư tưởng chủ đề của Hugo:

1/ Thiên chúa giáo, đặc biệt là đức bác ái Kitô giáo được thể hiện một cách gần như trọn vẹn thông qua hình ảnh, tác phong, cuộc đời của vị giám mục Myriel, nhất là trong cách đối xử với J. Valjean khi anh ta đến xin trợ, được tiếp đón ân cần còn ăn cắp đồ, bị bắt lại được xác minh là tặng chớ không phải ăn cắp, hoàn toàn trái ngược lại với cách đối xử với J. Valjean của những người khác.

2/ Đề cao cách mạng dân chủ nhân quyền: Chống chế độ quân chủ, bảo hoàng. Hugo đã trình bày sự đối lập giữa hai ý thức hệ trên những tranh luận và mâu thuẫn ngay trong nội bộ gia đình giữa ông ngoại Gilenormand, một đại trưởng giả, người của tư tưởng bảo hoàng, và người cháu ngoại Marius, trung thành với lý tưởng cộng hoà của cha mình là đại tá Ponmercy.

3/ Chống bất công xã hội: Một người tốt nhưng hoàn cảnh, thể chế xã hội làm cho anh ta trở thành phạm nhân, tội nhân, nhưng thực ra anh ta chỉ là nạn nhân của xã hội xấu đó. J. Valjean, nhân vật chính của câu chuyện tiêu biểu cho tình cảnh kể trên.

4/ Chống sự sa đọa của người đàn bà : Người đàn bà, ngoài cảnh phải chịu bất công áp bức ngoài xã hội, như người đàn ông, còn phải chịu áp bức về giới tính của mình (làm điếm để nuôi con và bị khinh bỉ). Nhân vật Fantine thể hiện thân phận người đàn bà về cả hai phương diện kể trên.

5/ Chống tình cảnh bị thất học, bị bỏ rơi của tuổi thơ: Gavroche, nhân vật nổi tiếng trong truyện, đến nổi trở thành một danh từ chung chỉ những đứa trẻ bụi đời của thành phố Paris, có cha có mẹ nhưng bị bỏ rơi và không được học hành, sống lang thang tự lập trên các vỉa hè.

6/ Chống tính cách phi nhân của chủ nghĩa duy pháp lý (Juridisme): Tôn trọng bảo vệ triết để pháp luật, và là loại pháp luật không phải làm ra vì con người, cho con người. Javert tiêu biểu cho thái độ duy pháp lý kể trên.

Tư tưởng chủ đề của Hồ Biểu Chánh:

1/Phật giáo: tư tưởng từ bi hỉ xả và thuyết tham sân si được thể hiện qua thái độ cư xử của hoà thượng Chánh Tâm đối với Lê Văn Đố, và qua lời hoà thượng dạy dỗ hai sa di Thiện Thanh, Giác Thế.

2/ Đề cao những lý tưởng của người tráng sĩ: bảo vệ khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, trung quân theo nghĩa vua trọng nghĩa của tôi, không ngần ngại nổi dậy chống lại vua khi vua làm mất nghĩa của bầy tôi. Vương Thế Hùng là hình ảnh của người tráng sĩ trong truyện, thấy người gặp hoạn nạn ra tay can thiệp, giải thoát mà không nhận đền ơn, thấy Lê Văn Khôi nổi dậy vì đại nghĩa thì quyết tâm tham gia, đành cam chịu bắt nghĩa với bố mẹ vợ và vợ con (bỏ gia đình đi chiến đấu).

3/ Chống nghèo khổ bất công, chống tư tưởng do trời, vì nếu có trời thì không thể có bất công, nghèo nàn, áp bức. “Hai chữ công bình do người ta đặt ra mà gạt bọn bọn nghèo hèn như chúng ta đây chứ không có nghĩa lý chi hết”. “Còn cháu kêu trời làm chi, nếu trời đất ăn ở công bình thì đâu có chuyện như vậy”. Lê Văn Đố là nạn nhân của một hoàn cảnh phân chia giàu nghèo và thuộc lớp người nghèo khổ nhất.

4/ Đề cao tiết hạnh: Bảo vệ, giữ gìn tiết hạnh là một điều quan hệ nhất đối với người đàn bà Á Đông. Việt Nam chịu ảnh hưởng Nho giáo, “Không vì chữ bần mà bán rẻ danh tiết”, Ngoài ra, người phụ nữ cũng giữ chung tình, thủ tiết, dù cho người chồng đã phản bội. Ánh Nguyệt tiêu biểu cho người đàn bà tiết hạnh, chung tình, thủ tiết.

5/Đề cao hiếu thảo: Đạo làm con đối với cha mẹ. Thế Phụng, con Thế Hùng, tiêu biểu cho lòng hiếu thảo ở chỗ nguyện suốt đời nối chí cha và sống như cha.

6/ Chống thể chế pháp lý khắt khe, phi nhân của nhà Nguyễn, đặc biệt về mặt hình sự.

Trong *Ngọn cỏ gió đùa* không có đề tài thiếu nhi, nhưng đề tài này đã được Hồ Biểu Chánh nhắc đến trong Cay đắng mùi đời.

Các nhân vật chính:

Hồ Biểu Chánh giữ lại những nhân vật sau đây của *Les Misérables*:

Giám mục Myriel	hoà thượng Chánh Tâm
J. Valjean- Madeleine	Lê văn Đố- Trần Chánh Tâm- Thiên hộ
Fantine	Ánh Nguyệt
Cosette	Thu Vân
Gillenormand- ông ngoại	Đàm Tự Chấn
Colonel de Ponmercy	Vương Thế Hùng
Marius	Vương Thế Phụng
Thénacquier	Đỗ Cẩm

Javert
Gavroche
thêm: Từ Hải Yến

Phạm văn Kỳ
(chồng Ánh Nguyệt)

Việc bỏ, thêm và bớt, nhấn mạnh hay không nhấn mạnh vào những nhân vật chính còn được giữ lại cũng dễ hiểu khi tác giả thay đổi các chủ đề tư tưởng nhằm những mục đích khác. Hugo nhấn mạnh vào nhân vật Myriel, để cả trăm trang cho nhân vật này trước khi nói đến nhân vật chính, cho thấy đây như là một vị thánh, gần như hoàn hảo, trong khi Hồ Biểu Chánh chỉ để vài trang tả tóm tắt đức hạnh như có thể thấy ở nhiều vị hoà thượng khác.

Jean Valjean – Lê Văn Đố: Về nhân vật chính Lê Văn Đố, nói chung Hồ Biểu Chánh thể hiện khá đầy đủ những hành động của J. Valjean, chỉ thay đổi cách thể hiện hoặc những chi tiết mà thôi. Chẳng hạn: ăn cắp ở nhà giám mục bộ chân nến, ăn cắp ở chùa bộ chén trà, làm giàu nhờ khai thác kỹ nghệ, được bầu làm thị trưởng, làm giàu nhờ khai thác rừng hoang, được triều đình phong tước, bị bắt và trốn thoát mất tích, cứu một người thủy thủ, cứu một ghe chìm...

J. Valjean đi đến một khu công sự chiến đấu không phải để tham gia cuộc khởi nghĩa vì những xác tín chính trị, lý tưởng dân chủ, công hoà như Marius, cũng như Lê Văn Đố không tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi vì anh là nông dân, không liên hệ đến lý tưởng trung quân như một người có học, có xác tín về những ý thức hệ của Nho giáo. Lúc Lê Văn Khôi khởi nghĩa, anh bị buộc phải cung cấp thóc gạo cho triều đình, còn lúc tàn dư của Lê Văn Khôi nổi lên lại, anh chỉ vì tình cờ mà cộng tác với quân nổi dậy đưa Thu Vân đi tìm Thế Phụng, bị binh triều đình bắt đi dẹp loạn, bị quân nổi dậy bắt đưa ra trình diện, gặp Thế Phụng, theo quân nổi dậy.

Cả hai đều đương đầu với những thử thách lựa chọn khó khăn nhất vì đây là một cuộc chiến đấu với chính mình: Có nên ra thú nhận mình là tên tù chung thân vượt ngục hay không, và có nên giữ Cosette, Thu Vân ở lại với mình để thụ hưởng một mối tình thật chính đáng hay phải hy sinh cho người khác? Nhưng Hugo còn tạo ra một tình huống phức tạp trong đó Marius nghi ngờ nhiều điều về cuộc đời và con người của J. Valjean, cho nên những nghi ngờ đó khi được giải toả một cách bất ngờ, đã gây xúc động mạnh ở nhân vật Marius và ở người đọc. Vì thế đọc J. Valjean thấy ông nhấn mạnh vào những mâu thuẫn giằng co của J. Valjean và do đó thấy sâu sắc, thấm thía hơn sự thử thách cuối cùng của nhân vật chính.

Fantine, Cosette, Ánh Nguyệt, Thu Vân: Hugo miêu tả cuộc đời đau khổ nhục nhã của Fantine, cho thấy nàng là người mẹ thương con, sẵn sàng nhổ răng bán tóc để lấy tiền trả cho Thénacquier và không ngần ngại làm điếm để nuôi con, cuối cùng uất hận mà chết trước thái độ nhẫn tâm của Javert. Trước đó Fantine là cô thợ khâu trong nhóm 4 cô gái đã bắt bớ với bốn cậu sinh viên, sau đó Fantine có con nhưng bị bỏ rơi. Hugo không nói nhiều về Tolomiette, người đã lừa dối Fantine. Ông nói nhiều hơn đến đoạn đời Cosette ở với Thénacquier bị hành hạ ả khổ cực, và đoạn đời thiếu nữ khi ở với J. Valjean, qua nhiều cuộc phiêu lưu, ẩn nấu mà tạo nên một mối tình sâu đậm gắn bó 2 người, không phân biệt rõ là ông cháu hay cha con, hay tình yêu, mà có lẽ là tất cả...Do đó khi J. Valjean phải hy sinh để cho Cosette kết hôn với người yêu thì nỗi niềm đau khổ thật lớn lao và sự hi sinh thật là cao cả.

Trái lại Hồ Biểu Chánh ít nói về Thu Vân, quãng đời ở với vợ chồng Đỗ Cẩm và quãng đời ở với Lê Văn Đố. Kể như không có những phiêu lưu ẩn nấu kỳ kỳ và cuộc sống ở chùa để Thu Vân học hành. Tác giả không để Thu Vân gần gũi với Lê Văn Đố như Cosette ở với J. Valjean. Hồ Biểu Chánh nhấn mạnh, chú ý nhiều hơn đến Ánh Nguyệt, nhằm đề cao đức hạnh người đàn bà. Hồ Biểu Chánh tạo thêm cảnh Ánh Nguyệt ở đợ nhà Đỗ Cẩm để trả nợ cho cha chết,

quyết không vì chữ bần mà nhận đũa với quan huyện. Rồi lúc ở với Sáu Thời để lo chuộc Thu Vân, nhận đi đánh đòn thuê cho bọn Cao Trịnh Tường, bọn này định làm ầu, nàng cũng cự tuyệt đánh lại chúng, bị chúng đánh đập và thua kiện. Việc lấy Từ Hải Yến khi ở nhà Đỗ Cẩm là vì ân nghĩa. Sau biết Hải Yến phụ bạc nhưng vẫn chung tình, cho đến khi thấy Từ Hải Yến là tri huyện đến bắt Lê Văn Đố, thì nàng mới tuyệt vọng và uất ức trước thái độ nhận tâm của Hải Yến mà chết, không phải vì Phạm Văn Kỳ. Để làm nổi bật thân phận của Ánh Nguyệt, Hồ Biểu Chánh phải tạo ra nhân vật chồng Ánh Nguyệt. Tác giả tả khá nhiều thủ đoạn của tên này từ lúc còn là thư sinh, quyến rũ Ánh Nguyệt rồi bỏ rơi, lấy vợ khác giàu có, làm quan, nhận tâm từ cả vợ và con khi Lê Văn Đố đem Thu Vân về Định Tường tìm cách cho Thu Vân gặp lại cha, là Hải Yến đang làm bố chánh ở đó.

Gillenormand- ông ngoại- Đại tá Ponmercy- Marius, Đàm Từ Chấn- Vương Thế Hùng- Vương Thế Phụng: Trong *Les Misérables*, cuộc tranh luận về ý thức hệ chánh trị và sự xung khắc về chính kiến xảy ra giữa người ông Gillenormand và cháu Marius. Đại tá Ponmercy chỉ được nhắc đến tên và để lại cho người con một chí hướng... ủng hộ lý tưởng cộng hoà dân chủ. Victor Hugo chú ý nhiều hơn đến Marius, mô tả diễn tiến trí thức của Marius đến chỗ tiếp nối ý hướng của cha, tham gia cách mạng, trở thành một người lãnh đạo tích cực trong phong trào nổi dậy ở Paris. Nhưng tác giả còn tả kỹ hơn quãng đời Marius quan hệ với Cosette: Một sự làm quen, một mối tình nhiều trắc trở, và do đó với Madeleine (Valjean) có nhiều nghi ngờ, thắc mắc về người cha nuôi của Cosette. Nhưng khi biết được sự thật thì lòng ân hận và cảm phục càng tột độ...

Trái lại Hồ Biểu Chánh ít nói về Thế Phụng. Tuy Thế Phụng cũng nối chí cha tham gia các hoạt động nổi loạn của đám tàn quân Lê Văn Khôi, nhưng điều người đọc chú ý hơn cả nơi con người Thế Phụng là thái độ hiếu thảo của chàng. Khi biết cha còn sống, thì đặt việc đi tìm cha trên hết, bỏ học, bỏ thi cử; sau khi cha mất, về ở nơi ngôi nhà mà cha đã ẩn dật đi câu tôm câu cá.

Nhưng Hồ Biểu Chánh nói nhiều về Thế Hùng. Những tranh luận về ý thức hệ chính trị xảy ra ở đây là giữa ông ngoại và con rể, thay vì giữa ông cháu như trong *Les Misérables*. Thế Hùng cũng là một lãnh tụ chủ chốt trong cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi. Sau cùng khi bị thua, đành cam phận với cuộc đời ẩn dật để được trung thành với lý tưởng đã chọn, dù phải trả một giá rất đắt là không được sống gần con, được trông thấy nó trước khi chết, vì đó là điều kiện để ông ngoại nuôi cháu. Tác giả nói nhiều về Thế Hùng, đề cao con người và khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, một chủ đề nổi bật của hầu hết các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh.

Vợ chồng Thénacquier- vợ chồng Đỗ Cẩm: Đây là hạng người tiêu biểu cho loại người lưu manh, độc ác tàn bạo mà xã hội thời nào cũng có, không phải do bất công xã hội gây ra.

Trong cả hai tác phẩm, hai cặp vợ chồng này đều độc ác, nhưng phải nhận rằng vợ chồng Thénacquier đã thâm độc hơn vợ chồng Đỗ Cẩm nhiều.

Javert- Phạm Kỳ: Những hành động chính của Javert đều thấy Phạm Kỳ diễn lại, nhưng Victor Hugo miêu tả Javert kỹ hơn, biến thành một nhân vật tiêu biểu cho thái độ tôn sùng pháp luật. Javert áp dụng thái độ trên khắp khe với cả chính mình. Nhưng sự cuồng tín đó bị sụp đổ trước cử chỉ lạ lùng của J. Valjean, làm cho Javert nhận ra rằng còn có pháp lý của trời trên pháp lý của trần gian, vẫn có một cái gì đó cao cả hơn pháp lý. Cuối cùng Javert phải tự tử để khỏi phải nhìn nhận những sự thật trên. Phạm Kỳ đơn giản hơn nhiều: chỉ tin tưởng pháp luật và tin rằng người giàu có bao giờ cũng nói đúng pháp luật, không có thắc mắc và khủng hoảng niềm tin như Javert, vì thế Phạm Kỳ là một nhân vật lu mờ có thể bị bỏ qua trong tác phẩm.

Gavroche: Một nhân vật tiêu biểu trong *Les Misérables*. Trong *Ngọn cỏ gió đùa* không có nhân vật tương tự vì một lẽ dễ hiểu: Khung cảnh lịch sử xã hội trong *Ngọn cỏ gió đùa* còn

trong thời kỳ nông nghiệp thôn dã chưa thể có những tậ đoàn xã hội như thời kỳ công nghiệp thành thị.

Đọc lần thứ hai:

Chúng tôi không tìm thấy những ảnh hưởng gián tiếp hay trực tiếp của văn hoá tây phương trong *Ngọn cỏ gió đùa* vì các nhân vật của truyện sống trong thời kỳ chưa có giao lưu văn hoá với tây phương (trừ giới thiên chúa giáo). Một vài hành động ra ngoài khuôn khổ phong tục và lễ giáo cổ truyền như việc Anh Nguyệt kết hôn với Từ Hải Yến không có ý kiến ứng thuận của cha mẹ, chẳng qua là vì trường hợp bất khả kháng, không phải vì lý do hôn nhân theo kiểu tây phương. Tuy nhiên trong những chuyện sau, nhân vật sống trong thời Pháp thuộc, đã có ảnh hưởng của tự do cá nhân theo kiểu tây phương.

Hồ Biểu Chánh có chịu ảnh hưởng của văn hoá tây phương thể hiện qua việc bố cục xây dựng cuốn truyện. Hồ Biểu Chánh đã nhận một nền văn hoá hoàn toàn tây phương (học trường Pháp, đỗ Thành Chung) dĩ nhiên đã đọc tiểu thuyết Pháp, và theo tập hồi ức "Đời tôi về văn nghệ", ông cho biết hồi 1910 ông đã đọc ba cuốn truyện viết bằng văn xuôi đầu tiên ở Nam kỳ ảnh hưởng đến việc định hướng sáng tác của ông: *Hoàng Tố Oanh hàm oan* của Trần Chánh Chiếu, *Phan Yên ngoại sử* của Trương Duy Toàn và nhất là *Truyện Thầy Lazarro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, hoàn toàn viết theo lối tây phương ở chỗ: đưa những sự việc hàng ngày của người dân thường vào tiểu thuyết, dùng lối văn xuôi, ngôn ngữ hàng ngày, kể cả những thổ ngữ, tiếng địa phương, không phải là lối văn biền ngẫu, chải chuốt, khách sáo. Tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh nói chung và *Ngọn cỏ gió đùa* nói riêng đều thể hiện tinh thần và phong cách viết tiểu thuyết theo quan niệm tây phương, và đó là một điều mới lạ với truyền thống văn học Việt Nam.

Về bố cục, có thể nói Hồ Biểu Chánh gọn hơn Victor Hugo. *Les Misérables* là một công trường (chantier) dang dở hàng chục năm mới viết xong. Trái lại Hồ Biểu Chánh không dùng những đoạn trữ tình ngoại đề như Hugo, chỉ kể lại những sự việc có liên quan trực tiếp. Ba chuyện của ba nhân vật chính: Lê Văn Đố- Chánh Tâm, Anh Nguyệt- Thu Vân, Thế Hùng- Thế Phụng được sắp xếp tổng hợp theo một trật tự chặt chẽ, hợp lý, chứng tỏ tác giả đã dụng tâm rất nhiều về kết cấu như chính tác giả đã xác nhận: mất 5 năm để dàn dựng bố cục và chỉ viết trong 2 tháng thì xong.

Một đặc điểm khác về ảnh hưởng của tây phương là tác giả chỉ mô tả, kể truyện, không bộc lộ cái tôi của mình một cách trực tiếp và lộ liễu, hoặc dùng lối văn nghị luận diễn thuyết như Victor Hugo. Hồ Biểu Chánh cũng nói về đạo đức nhưng không cho người đọc có cảm tưởng là tác giả luận giảng vì những tư tưởng đạo đức được diễn tả bằng những lời đối đáp giữa các nhân vật.

Về thứ tự thời gian, Hồ Biểu Chánh tôn trọng trật tự liên tiếp của các biến cố trong câu chuyện. Cái gì xảy ra trước nói trước. Trái lại, Victor Hugo sắp xếp bố cục theo trật tự ưu tiên cho những gì tác giả muốn nhấn mạnh đến Mở đầu câu chuyện, Hugo miêu tả cuộc đời giám mục Myriel rồi mới nói tới J. Valjean ngay từ lúc mới được thả, được Myriel đón tiếp rồi sau đó tác giả mới vượt dòng thời gian kể lại lai lịch gốc tích J. Valjean. Hồ Biểu Chánh thì lại kể chuyện đời Lê Văn Đố từ thuở bé, rồi mới bị đi tù, gặp hoà thượng nói về cuộc đời của hoà thượng...

Một đặc điểm khác trong truyện Hồ Biểu Chánh cho thấy ông tiếp thu kỹ thuật tiểu thuyết tây phương hiện đại là ông không dựng nhân vật điển hình. Trong hầu hết các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh chúng tôi không thấy ông dựng một mẫu người cố định nào. Ông hội đồng. ông đốc phủ, ông điền chủ không nhất thiết là người xấu, còn người nghèo nhất thiết là người tốt. Các nhân vật của Hồ Biểu Chánh đều rất sống động và hấp dẫn, tạo nhiều bất ngờ lý thú, không như độc giả đã quen dự định khi đọc các truyện cổ điển ảnh hưởng Trung

Quốc.

Sứ mệnh nhà văn:

Nhiều nhà phê bình coi cuốn *Les Misérables* là một tiểu thuyết xã hội, một thiên anh hùng ca về đại chúng, cho đại chúng. Ngược lại có nhà phê bình khác lại cho rằng nếu hiểu tiểu thuyết xã hội là mô tả tầng lớp lao động, tiểu nông thời kỳ đó thì cuốn *Les misérables* không phải là tiểu thuyết xã hội vì Victor Hugo đã bỏ qua hai tầng lớp trên mà chỉ miêu tả những lầm than mà xã hội nào cũng có.[\[16\]](#)

Người ta cũng có thể nói *Ngọn cỏ gió đùa* là một tiểu thuyết xã hội hiểu theo nghĩa mô tả những cảnh cùng cực của những con người nghèo khổ hay bị áp bức về mặt xã hội, phái tính...và hiểu như vậy, cả hai tác phẩm - nguyên tác và phóng tác- đều là những tác phẩm lớn, có giá trị riêng biệt.

Nhưng nếu đi xa để tìm hiểu tại sao đến hôm nay hai tác phẩm vẫn còn làm cho người ta xúc động, chúng tôi nghĩ rằng cả hai nhà văn đều đạt tới chỗ diễn tả được một cái gì vượt qua khỏi những khía cạnh chính trị, xã hội, phái tính.

Đó là cuộc chiến đấu với chính mình, một cuộc chiến đấu khó khăn cam go nhất vì không phải chỉ để thắng cái xấu, cái tiêu cực nơi mình, mà còn để vượt qua, từ bỏ không bám víu vào ngay cả những gì tốt đẹp, rất chính đáng, hy sinh cho người khác. Con người đạt tới chỗ quên mình hoàn toàn, quên cả những gì mình tha thiết yêu quý nhất như tình cảm, tình yêu vì người khác. không còn gì khác hơn nữa là cái bản thể sâu nhiệm của con người [\[17\]](#)

Trong *Les Misérables* cuộc chiến đấu trên đã diễn ra thật quyết liệt căng thẳng vì các nhân vật bày tỏ những thắc mắc, nghi ngờ hoặc bộc lộ những bí mật về con người, cuộc đời của mình. Trái lại trong *Ngọn cỏ gió đùa* cuộc chiến đấu được diễn ra thầm lặng, bên trong, vì không ai nêu lên được thắc mắc cũng như không có ai tiết lộ những bí mật về cuộc đời, con người của mình.

Tuy mô tả cuộc chiến đấu với chính mình một cách khác nhau, cả hai nhà văn đều thực hiện được điều mà chúng tôi gọi là “sứ mệnh của nhà văn”, làm cho người đọc ở những hoàn cảnh khác nhau thuộc những dân tộc văn hoá khác nhau cảm thấy xúc động mãnh liệt trước những gì là nhân loại, tình người quảng đại và cao quý nhất, đáp lại những thách thức của thân phận ở đời và sau cùng, của cái chết.

[\[1\]](#) Đào Văn Hội, “Một nhà có biệt tài dịch thuật: Trần Phong Sắc”, *Tân An ngày xưa*. Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hoá xuất bản 1972, trang 56- 64.

[\[2\]](#) Tập san *Văn*, số đặc biệt về “Hiện tượng sách dịch Sài Gòn 1973”, tr. 29

[\[3\]](#) Nguyễn Văn Xuân, *Khi những lưu dân trở lại*, tr. 97. Riêng về điểm gọi là “hoang đường nhắm nhí” trong truyện Tàu, chúng tôi thấy đó không phải là nét chính lỗi cuốn người đọc. Hơn nữa, cách nhìn như vậy cũng chỉ là chủ quan, dựa vào cái lý hiện nay của mình mà coi những gì vượt khỏi lý là phi lý, hoang đường. Nhưng những cái “kỳ quặc” của ngành điện tử ngày nay có khác gì cái hoang đường trong truyện Tàu? Nếu không có cái giả tưởng hoang đường làm sao có cái tiến bộ -nghĩa là thực hiện cái lý được mở rộng? Vì thế cố chấp trong cái lý của một thời phải chăng là một “thái độ bảo thủ”?

[\[4\]](#) Một người Pháp tìm hiểu văn chương Việt Nam buổi đầu khi Pháp chiếm Nam Kỳ đã đưa ra lập luận khác lạ về *Lục Vân Tiên* và *Kim Vân Kiều*. Theo người Pháp này, gán cho Nguyễn Đình Chiểu là tác giả *Lục Vân Tiên* là không đúng, vì Nguyễn Đình Chiểu chỉ ghi lại bằng chữ Nôm một tác phẩm vô danh đã có từ lâu đời ở Bắc Kỳ, và mới du nhập miền Nam sau này mà thôi. *Lục Vân Tiên* là một tác phẩm mà những nhà thơ thời xa xưa thường đem hát dạo, tương tự như Orphée bên Hy Lạp thời xưa, thường có nhiều dị bản. Nó có tính chất một *anh hùng ca* vì bao gồm hai yếu tố cấu tạo của thể loại này: một yếu tố đáp lại

những đòi hỏi vật chất của con người, một thoả mãn những khát vọng tinh thần. Trái lại, *Kim Vân Kiều* không phải là một anh hùng ca vì thiếu hai phần cấu tạo trên, và thua xa *Lục Vân Tiên* ngay cả trên bình diện văn chương! *Lục Vân Tiên* có thể so sánh với *Iliade*, còn *Kim Vân Kiều* là một thứ tiểu thuyết diễm tình sánh với cuốn *Justine* của Marquis de Sade xuất bản khoảng năm 1788, kể như cùng thời với *Truyện Kiều*. Một sự ngẫu nhiên!

Người Pháp này không cho biết đã căn cứ vào đâu mà đưa ra những nhận định so sánh đánh giá như trên. Nhận xét của người Pháp này có một điểm gợi ý lý thú: *Lục Vân Tiên* không chỉ của riêng miền Nam mà của chung cả nước, vì xuất xứ là miền Bắc. Đây là một điểm khó kiểm chứng. Luận điểm về tính chất “anh hùng ca” có thể là một gợi ý hay cho một nghiên cứu đối chiếu dựa trên cấu trúc thể loại. (Xem: Villard, *Etudes sur la littérature annamite*. BSEI, N: 8 (Saigon 1880), tr. 286.

[5] Con cháu của dân vùng Cái Sắn (Rạch Giá) bây giờ phong lưu, nhưng cách đây ba mươi năm cha ông họ đã phải vất vả bần bĩ kiên trì.

[6] *Thun*: dùng ra là “thung”: hình ảnh chỉ người cha.

[7] Trang Tử Minh muốn nói không có tội ăn cắp nữ trang như Hồ Quốc Thanh đã vu cáo.

[8] Nguyễn Khuê đã được ông Hồ Văn Kỳ Trân, con ông Hồ Biểu Chánh, cho đọc. Trích lại theo Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*. Lửa Thiêng (Sài Gòn), 1974.

[9] Hồ Hữu Tường nói cảm nghĩ khi đọc Hồ Biểu Chánh: “Lúc ở Việt Nam, đọc *Ngọn cỏ gió đùa*, *Chúa tàu Kim Quy*..., tin rằng Hồ Biểu Chánh đã dựng nên những truyện hoàn toàn Việt Nam. Khi sang Pháp học, đọc Victor Hugo, A. Dumas..., thấy Hồ Biểu Chánh cảm đề, phóng tác, nhưng rồi vẫn trở về lại thích đọc Hồ Biểu Chánh hơn.” ... “Nhưng mà đọc những nguyên tác kia, tôi không thấy thú vị bằng đọc Hồ Biểu Chánh. Bởi vì chính là những tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh mới giúp cho tôi nhập mộng mà trở về quê nhà sống gần gũi với những đám trẻ bung chạng, con heo kêu ọt ọt bên cạnh sân nước.” (Hồ Hữu Tường, “Nhập mộng và tỉnh mộng”, trong *Văn “Tưởng niệm Hồ Biểu Chánh”*, số 80, Sài Gòn, 15/4/1967, tr. 32.)

[10] Khoa Tính tình học phân biệt người “sơ đẳng tính” và người “nhị đẳng tính”: một đẳng cảm xúc phản ứng tức thời, một đẳng phản ứng chậm, lâu dài về sau. (Xem từ sách về tính tình học của René Le Senne, chẳng hạn, *La caractérologie*. PUF). Ở Việt Nam có vài người thử áp dụng vào việc tìm hiểu tâm lý các nhà văn, chẳng hạn, xem: Nguyễn Đình Giang, “Thử tìm hiểu Nguyễn Du và *Truyện Kiều* theo phương pháp mới”, *Đại Học* số 8, Huế 1959; Bs. Hồ Văn Minh, *Tính tình học*, tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1973. (Ông có bàn về tính tình Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Tản Đà, Thế Lữ, Huy Cận, Xuân Diệu, Nguyễn Tuân...)

[11] Trong nhiều truyện sau này của Hồ Biểu Chánh thường thấy viết một câu nói “nói phớt cho rồi!”, biểu lộ cá tính nhân vật người miền Nam của tác giả, và cá tính bộc trực này không thể cho phép cấu tạo những kỹ thuật bố cục ly kỳ phức tạp (intrigues).

[12] Tiết này nguyên là một bản báo cáo đọc tại hội nghị khoa học “kỷ niệm 100 năm ngày mất của Victor Hugo” do trường đại học sư phạm phối hợp với Viện trao đổi văn hoá với Pháp tổ chức ngày 23/5/1985 tại Sài Gòn.

[13] Bài phỏng dịch “Ái tình” đăng trong *Nam Kỳ tuần báo* số 78 (ngày 10/2/1944), ký bút hiệu Thế Tiên.

[14] Tác giả viết xong năm 1926. Bản in lần thứ 9 (Mỹ Phương, Sài Gòn, 1974) dài 484 trang.

[15] Nhiều tác phẩm sau này của Hồ Biểu Chánh lấy khung cảnh xã hội thời Pháp thuộc, cũng nói đến lớp người nghèo khổ bán báo ở vỉa hè đường phố (Xem: HBC, *Lạc đường*, viết năm 1937).

[16] Ý kiến của Marcel Aymé trong *Les Écrivains Célèbres*, tome III. Ed. D’Art Lucien Maxenod, Paris, 1953, tr. 4.

[17] Chúng tôi đề nghị bạn đọc hiểu nội dung từ “vượt” ở đây theo nghĩa khái niệm “Aufhebung” của Hegel: vượt qua mà vẫn giữ lại cái bị vượt. (Từ “vượt” trong tiếng Việt và từ “dépassement” trong tiếng Pháp không diễn đạt được nội hàm của từ tiếng Đức.) Hiểu như vậy, khi nói “vượt những đấu tranh chính trị, xã hội...”, không phải là xoá bỏ, mà vẫn giữ lại cái tích cực, cái chính đáng của những đấu tranh đó, chỉ đưa lên bình diện cao hơn,

phong phú hơn mà thôi. Chúng ta làm một cuộc giao lưu văn hoá về phê bình văn học. Ở đây chúng tôi cũng dùng cặp khái niệm *être et avoir* (hiện thể và sở hữu) của nhà triết học Gabriel Marcel để diễn tả cái ý về con người thật sự chỉ là người khi vượt những cái mình có.

CHƯƠNG II (tiếp theo)

Truyện đầu tiên viết theo lối tây phương:

Truyện thầy Lazaro Phiền(1887) của Nguyễn Trọng Quản

Chúng tôi đã phác họa vài nét về tiểu thuyết thời kỳ mà chúng tôi gọi là “thời kỳ bị bỏ quên bỏ qua” này. Dưới đây xin mời bạn đọc đi vào một tác phẩm của thời kỳ đó. Khi chúng tôi tìm lại được nguyên bản và năm xuất bản truyện, nghiêm nhiên tác phẩm đã đặt lại vấn đề cho tất cả chúng ta đi tìm câu trả lời thích đáng: cuốn truyện nào là tác phẩm viết theo lối tây phương đầu tiên ở Việt Nam ?

Nhìn lại vấn đề viết tiểu thuyết theo lối tây phương

Cho đến nay, thường vẫn có ý kiến cho rằng *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách là cuốn tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên viết theo lối tây phương; hoặc coi Hoàng Ngọc Phách qua *Tố Tâm* như thủy tổ của tiểu thuyết lãng mạn Việt Nam thời tiền chiến... Ý kiến trên đây đã trở thành luận điểm phổ biến như một chân lý hiển nhiên.

Nhưng chúng tôi thấy những lời phát biểu như dẫn ở trên đây thiếu giá trị vì những điểm sau:

(1) **Thiếu bằng chứng:** Những lời phát biểu “tiểu thuyết Việt Nam theo lối tây phương đầu tiên”, “có tiếng vang cả nước”, “thủy tổ của tiểu thuyết lãng mạn”, “không ai không biết, từ Bắc chí Nam” ... chỉ là những khẳng định vô bằng, thậm chí là những lời ca tụng bốc đồng theo một thói quen dễ dãi... thế thôi. Dựa vào những sự kiện gì có thể kiểm chứng được mà khẳng định *Tố Tâm* là tiểu thuyết Việt Nam (nghĩa là của cả nước) đầu tiên viết theo lối tây phương? Hoặc là căn cứ vào đâu để khẳng định là cuốn truyện này hay cuốn truyện nó “cả nước, từ Bắc chí Nam, không ai là không biết”? Trong tình hình sách báo còn rất hạn chế về mặt xuất bản và phổ biến hồi đầu thế kỷ, thực sự giới nào đọc *Tố Tâm*? Phải chăng chỉ có giới học sinh, sinh viên, trí thức thành phố? Tam Lang đã thú nhận: “Viết *Tôi kéo xe* chỉ có giới ăn học ở thành phố đọc, còn giới lao động chân tay nào có ai biết Tam Lang là ai đâu?” [1]

(2) **Nói theo:** Một hai người có uy tín viết ra, những người đi sau không chịu kiểm tra lại, vì lười biếng không xét xem những khẳng định đã đưa ra có đúng hay không, hoặc chỉ tin vào những đàn anh đi trước. Đây cũng là một thói quen rất phổ biến. Những sai lầm về tiểu sử, tác phẩm người đi trước vấp phải, người đi sau cứ tiếp tục nhắc lại.

(3) **Vì thiên kiến:** Sau cùng, cũng nên nghĩ đến một giả thuyết: vì thiên kiến địa phương. Nhóm Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng (197, trong *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (tập II, 1972) đã đưa ra một giả thuyết: có thể những tiểu thuyết viết theo lối tây phương sớm hơn cả đã ra đời ở miền Nam, và đã đưa ra hai trường hợp là *Trần Đại Lang* và *U Tình Lục*. Tuy hai cuốn này không phải là tiểu thuyết viết theo lối tây phương, nhưng ít ra điều đáng quý là các tác giả bộ *Lược truyện*... đã gọi cho việc tìm hiểu nghiên cứu đúng hướng. Sự gợi ý này hình như ít được ai lưu ý, nhưng ông Nguyễn Trần Huân [2] đã đọc kỹ và nhắc lại những ghi nhận, giả thuyết của các ông Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng... Có điều lạ là không hiểu tại sao ông không đi theo hướng tìm

tôi đó, mà rút cục vẫn quay trở lại miền Bắc, miền Trung, để rồi cũng khẳng định về *Tố Tâm* như những người khác trước kia. Phải chăng là trong tiềm thức ông, thiên kiến về một “miền Nam không thể có văn chương hay, có tầm vóc cả nước” đã chi phối cách viết, lối nhìn của ông ? Chúng tôi nêu giả thuyết này vì biết ông Nguyễn là người gốc Bắc, từng ca ngợi Phạm Quỳnh – là người đã miệt thị những sinh hoạt văn học miền Nam trong bài “Một tháng ở Nam Kỳ” (*Nam Phong* số 17 – 1919). Nêu trường hợp ông Huân, chúng tôi chỉ muốn ghi nhận một ý kiến, cũng như chính chúng tôi đã từng có thiên kiến như ông Phạm mà thôi.

Tìm hiểu và đánh giá *Tố Tâm* một cách nghiêm chỉnh, thiết tưởng cần làm sáng tỏ mấy điểm chính sau đây:

(1) Đưa ra một định nghĩa về **khái niệm tiểu thuyết theo tây phương**, và xác định tiểu thuyết Việt Nam theo tây phương về phương diện nào: kỹ thuật viết hay nội dung truyện, để căn cứ vào đó mà xét xem *Tố Tâm* đạt tới chừng mức nào những yêu cầu hay tiêu chuẩn của kỹ thuật viết truyện theo tây phương. Nếu chúng tôi không nhầm thì hầu hết các tác giả đều đánh giá *Tố Tâm* về mặt viết truyện theo kỹ thuật tây phương nhưng lại chỉ nói đến hoặc đề cao *Tố Tâm* về nội dung: lãng mạn. Ngay cả về lãng mạn cũng không xác định rõ: lãng mạn thế nào? Theo kiểu Việt Nam ? kiểu Trung quốc ? kiểu phương tây ? lãng mạn kiểu tây theo Pháp hay Đức ?

(2) **Giao lưu văn hoá:** Trả lời phỏng vấn của Lê Thanh (*Cuộc phỏng vấn nhà văn*, xuất bản năm 1931) [3], tác giả *Tố Tâm* thú nhận đã chịu ảnh hưởng các nhà văn nhà thơ Pháp thế kỷ XVIII và XIX, như Bourget, Barrès, Rousseau, Chateaubriand, và nhất là Lamartine, Hugo, Musset, Vigny. Đó là ảnh hưởng của một bầu không khí lãng mạn trữ tình chung chung mà thôi. Nhưng theo Nguyễn Trần Huân trong bài “Le Roman Vietnamien contemporain” thì tác giả chịu ảnh hưởng cuốn *La Dame aux Camélias* (1848), là một tiểu thuyết nổi tiếng của A. Dumas fils [4]. Nếu thực tác giả cảm hứng từ cuốn tiểu thuyết của A. Dumas để viết *Tố Tâm*, tại sao tác giả không nói ra [5] ? Và bây giờ, các nhà nghiên cứu có nên tìm hiểu xem tác giả có thực đã cảm hứng từ A. Dumas như ông Huân đã nhận xét hay không ? Và nếu có thì cảm hứng như thế nào [6] ?

(3) **Ảnh hưởng của *Tố Tâm*** : Nhân kỷ niệm 90 năm sinh Hoàng Ngọc Phách, ông Nguyễn Huệ Chi đã nêu vấn đề ảnh hưởng của *Tố Tâm* . “Vì sao *Tố Tâm* vừa xuất hiện đã gây được một dư luận nồng nhiệt như vậy? Đó là một câu hỏi mà nhiều người từng đặt ra và cũng đã từng tìm lời giải đáp. Tôi nghĩ, tưởng cũng nên thêm một câu hỏi khác cho thật nghiêm túc: Vì sao bước vào khoảng giữa cuối những năm 30 thì sự chú ý của dư luận đối với *Tố Tâm* lại chững lại, giảm đi, và nói như Thạch Lam, từ một cuốn sách “không ai không biết”, nhiều bạn gái khắp từ Bắc đến Nam còn “học thuộc lòng cả quyển”, cuốn tiểu thuyết tiếng tăm ấy đã thực sự rơi vào lãng quên?” (Thạch Lam, “Sự bền vững của một tác phẩm”, *Theo giòng* . Nxb. Đời nay, Sài Gòn, 1962) [7].

Chúng tôi tán thành các nêu vấn đề như trên, và xin nói thêm: phân biệt ảnh hưởng trên người đọc (thuộc giới nào? Một giới hay nhiều giới?) và trên người sáng tác (những người viết tiểu thuyết thuộc các thế hệ sau có ai tiếp thu kỹ thuật, quan niệm viết truyện của Hoàng Ngọc Phách không ?) Một tác phẩm “thời danh”, ăn khách, có thể chỉ tồn tại một

năm, vài tháng; nhưng một tuyệt tác (*chef d'oeuvre*) mà ông Bùi Xuân Bào đã gán cho *Tố Tâm* trong luận án phụ Tiến sĩ văn chương của ông [8], lẽ nào lại chỉ tồn tại vài năm rồi rơi vào quên lãng?

Vậy thì thế nào là một tuyệt tác văn chương? Ở đây có thể nêu ra ba trường hợp:

- 1) tác phẩm đương thời được ưa thích, sau nhiều thế hệ, năm tháng, vẫn được ưa thích, ngay cả khi dịch ra tiếng nước ngoài vẫn được ưa thích - nghĩa là một tác phẩm đã chịu thử thách của thời gian để vượt thời gian và không gian.
- 2) Tác phẩm đương thời được ưa thích, sau bị quên lãng.
- 3) Tác phẩm đương thời ít được chú ý, sau mới được khám phá ra và được ưa thích hay đề cao.

Mỗi trường hợp đều có những nguyên nhân giải thích và tiêu chuẩn đánh giá. Vậy *Tố Tâm* ở trong trường hợp nào?

(4) **Văn chương và văn học:** Thực ra *Tố Tâm* không hoàn toàn bị rơi vào lãng quên, vì bây giờ người ta vẫn nhắc đến, vẫn ca tụng. Nếu phân biệt văn chương - như một sinh hoạt sống (sinh hoạt sáng tác của tác giả hoặc sinh hoạt thưởng thức của độc giả) với văn học - như một sinh hoạt nghiên cứu, phê bình lý luận về văn chương một cách có phương pháp hệ thống, nói cách khác, văn chương như là một đối tượng của nhận thức văn học, thì *Tố Tâm* từ năm 1930 trở đi - theo Thạch Lam - không còn được đọc nữa, nhưng vẫn còn là đối tượng của sinh hoạt văn học khác hẳn sinh hoạt thưởng thức (sống, ưa thích) văn chương: quyển sách vẫn được phê bình, nhắc nhở trong các sách báo văn học, được giảng dạy trong nhà trường. Trong khi đó, cuốn *Quả dưa đỏ* có lẽ ngay người đương thời cũng ít đọc, nhưng bây giờ mỗi học sinh học Văn học đều cần phải biết, phải đọc những bài phê bình nó, vì sách từng được giải thưởng văn chương, mặc dù người học có thể không hề đọc chính văn cuốn sách.

Ở đây chúng tôi không đi sâu vào việc tìm hiểu *Tố Tâm*. Chúng tôi chỉ nói đến *Tố Tâm* vì các nhà làm văn học đã coi nó là cuốn tiểu thuyết đầu tiên viết theo lối tây phương trên bình diện cả nước, và do đó đã “khẳng định vị trí cắm cái mốc đầu tiên trên bước ngoặt lịch sử văn học” như ông Vũ Ngọc Phan đã nói trong buổi “Toạ đàm kỷ niệm ngày sinh lần thứ 90 nhà văn Hoàng Ngọc Phách”, nghĩa là vẫn giữ nguyên lập luận khi ông viết *Nhà văn hiện đại* (1942) [9].

Theo sự gợi ý của nhóm Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng (1972), chúng tôi hướng về miền Nam là nơi mà ai nấy đều biết là đã tiếp xúc với văn hoá Pháp sớm hơn miền Bắc, đã có những người sử dụng chữ quốc ngữ và văn xuôi chữ quốc ngữ nổi tiếng như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Hồ Biểu Chánh. Nhưng tại sao lại có một khoảng trống khá lớn từ Trương Vĩnh Ký đến Hồ Biểu Chánh? Rồi ngay thời Hồ Biểu Chánh phải chăng chỉ có mình ông mà thôi? Ngay đối với riêng Hồ Biểu Chánh thôi cũng thiếu những tìm hiểu, nghiên cứu và đánh giá nghiêm chỉnh. Những ai quan tâm đến văn xuôi chữ quốc ngữ, chỉ cần đọc một quyển truyện của ông là đã có thể phải nghi ngờ, phải dè dặt về những khẳng định *Tố Tâm* như là cuốn truyện đầu tiên viết theo lối tây phương trên bình diện cả nước. Chúng tôi ngờ rằng, đối với Hồ Biểu

Chánh, các nhà nghiên cứu văn học thường chỉ đọc ông rất hời hợt, và chưa thật sự nhận ra những đặc sắc văn chương của ông; vì thế mà vẫn không thể nảy ra mỗi nghi ngờ, dè dặt cần thiết.

Nêu lên những điều trên đây, chúng tôi không hề có ý phê trách ai, mà chỉ để trình bày một lời tự phê mà thôi. Chúng tôi nghiên cứu, dạy văn học trên 30 năm ở miền Nam, nhưng mới chỉ đọc Hồ Biểu Chánh gần đây, vì trước kia vẫn khinh chê, không thèm đọc. Sau khi đọc ông, chúng tôi muốn trải nghiệm những cảm nghĩ của mình. Chúng tôi đưa cho một bạn đồng nghiệp, gốc Bắc, dạy đại học lâu năm ở Sài Gòn, chưa bao giờ đọc Hồ Biểu Chánh, đề nghị đọc thử cuốn *Cay đắng mùi đời*, rồi chuyển cho người vợ và mấy đứa con lớn cùng đọc. Sau một tháng, ông bạn thú nhận: chả nhẽ tôi trên sáu chục tuổi rồi mà còn nói bị xúc động như muốn rớt nước mắt. Thật cảm động, thật hay, hấp dẫn. Cả nhà chúng tôi đều rất thích, yêu cầu cho mượn thêm những cuốn khác.

Tại sao, sau gần nửa thế kỷ, một cuốn truyện vẫn còn hấp dẫn, gây xúc động đối với một người ở một địa phương khác với địa phương của tác giả? Tìm hiểu Hồ Biểu Chánh, chúng tôi nhận thấy từ 1910 đến 1926 ông viết 10 tiểu thuyết, có cuốn dài gần 500 trang, cuốn ngắn khoảng 100 trang. Cuốn nào cũng ở mức độ khá đạt về kỹ thuật viết theo lối tây phương. Lấy *Cay đắng mùi đời*, *Ngọn cỏ gió đùa* hoặc *Tỉnh mộng*, *Thầy thông ngôn* (truyện ngắn) làm một vài điển hình. Đọc bất cứ cuốn nào, chúng ta buộc phải dè dặt, nghi ngờ đối với những khẳng định về *Tổ Tâm* dẫn ở trên.

Nhưng thực ra cùng thời Hoàng Ngọc Phách, trong Nam đâu phải chỉ có một mình Hồ Biểu Chánh! Đối với công chúng độc giả miền Nam thời đó, còn nhiều nhà văn, nhiều tác phẩm khác cũng nổi tiếng không kém. Chẳng hạn, Lê Hoàng Mưu có *Hà hương phong nguyệt* đăng trên *Nông cổ mín đàm* từ 1912, in thành sách năm 1915; *Nghiã hiệp kỳ duyên* (*Chàng cà mum*) đăng trên *Nông cổ mín đàm* từ số 151 (26.3.1919), in thành sách trong *Vệ sinh chỉ nam* (1919). Biển Ngũ Nhy có *Kim thời di sử* đăng trên *Công luận* báo từ tháng 10 năm 1917, in thành sách năm 1921 (Imp. Moderne L. Héleury et S. Montagout). *Giọt máu chung tình* của Tân Dân Tử (1920), *Châu về hiệp phố* của Phú Đức (1926)... Nếu kể thêm những tác phẩm, tác giả mà chúng tôi lập thư mục thời kỳ này [10] thì có đến mấy chục cuốn tiểu thuyết thuộc nhiều loại mà chính các tác giả đã gán cho tác phẩm của họ: tâm lý tiểu thuyết, bi tình tiểu thuyết, kim thời tiểu thuyết, ái tình tiểu thuyết, trinh thám tiểu thuyết, lịch sử tiểu thuyết, gia đình tiểu thuyết, nghiã hiệp tiểu thuyết, võ hiệp kỳ tình tiểu thuyết...

Theo các cụ già trên 70 tuổi sinh trưởng và sống ở miền Nam, hầu như ai cũng biết và đọc những tác phẩm nổi tiếng kể trên. Và không phải chỉ giới trí thức, học sinh ở thành thị đọc mà thôi.

Như vậy, phải thừa nhận thời 1920-1925, sinh hoạt văn chương ở miền Nam thật phong phú và đa dạng. Đây là chỉ nói riêng về mảng tiểu thuyết mà thôi. Cũng có lãng mạn, ái tình; nhưng cái lãng mạn trong *Giọt máu chung tình* rất khác lãng mạn trong *Tổ Tâm*. Đó là thứ lãng mạn hào hiệp, dũng khí. Ái tình trong *Hà hương phong nguyệt* cũng không phải chỉ trên mặt tinh thần mà cả về xác thịt, và rất phóng khoáng, đi trước Vũ Trọng Phụng cả mấy chục năm. Xin nhắc lại là khi chúng tôi nói

những loại tiểu thuyết tâm lý, trinh thám... xuất hiện ở miền Nam trước miền Bắc, thì chỉ có ý ghi nhận một sự kiện khách quan, vì miền Nam là thuộc địa của Pháp, tiếp thu văn hoá Pháp sớm hơn về thời gian. Thế thôi. Không hề bao hàm một sự đánh giá hơn kém.

Ngoài ra, nếu đọc những truyện ngắn trong *Nông cổ minh đàm* và nhất là trong Nam kỳ địa phận ngay từ những năm đầu của tạp chí (1909-1915), người đọc thật ngạc nhiên thích thú khi thấy những truyện được viết với lối văn xuôi gọn, trong sáng, đúng chính tả, phản ánh một cách sinh động hiện thực tâm lý, phong tục người dân thường ở miền Nam; và sẽ không thể không thắc mắc về những lời tán tụng mà các nhà văn học vẫn gán cho những Phạm Duy Tồn, Nguyễn Bá Học ở miền Bắc, cho rằng hai vị này là tác giả những truyện ngắn Việt Nam đầu tiên...

Tiếp tục tìm kiếm, chúng tôi trở ngược về những năm đầu thế kỉ, và đã tìm thấy một cuộc thi tiểu thuyết bằng chữ quốc ngữ viết theo lối tây phương, do *Nông cổ minh đàm* tổ chức với chủ đề là “Quốc âm thi cuộc”. Trong số 260 (9-10-1906), Trần Chánh Chiếu ký “chủ bút” bài “Diễn dịch đặt đề”, nhận xét rằng các nhà nho Việt Nam đã dịch in sách Trung Hoa ra chữ quốc ngữ, nhưng cho đến nay còn thiếu những truyện Việt Nam, do người Việt Nam viết. Từ đó, để khuyến khích phong trào viết truyện ta, ông mở cuộc thi viết tiểu thuyết đăng trên *Nông cổ minh đàm* số 262 (23-10-1906): “Nay bốn quán xin ra đề: Tiền Căng báo hậu (người Lang sa gọi là *roman*), nghĩa là lấy từ tiếng mình mà đặt ra một truyện tùy theo nhân vật phong tục trong xứ, dường như truyện có thật vậy.”

Số báo 280 (5-3-1907) công bố kết quả cuộc thi: *Lương Hoa truyện* của thầy Pierre Eugène Nguyễn Khánh Phương ở Thủ Đức, tỉnh Gia Định được nhận giải thưởng và khởi đăng trên báo từ số 280.

Có lẽ đây là một cuộc thi viết tiểu thuyết đầu tiên theo lối viết tây phương như đã ghi chú trong thể lệ, vì thể loại tiểu thuyết mà người Lang sa gọi là “roman” gồm mấy đặc tính: hư cấu, sáng tạo một truyện có thể có thực trong đời sống hằng ngày của địa phương, đất nước mình. *Lương Hoa truyện* chưa đạt về nội dung và kỹ thuật, nhưng cũng đã đáp ứng được ít nhiều những đòi hỏi về thể lệ, như chính tòa báo đã ghi nhận: truyện kể hai người bạn (Huy và Bốn) hứa hẹn trở thành sui gia với nhau. Bốn có con gái là Hoa, và Huy có con trai là Lương. Nhưng những gian nan thử thách do thời cuộc (bối cảnh: lúc Pháp chiếm Nam kỳ) loạn lạc rồi ren gây ra, đã làm ly tán; hai gia đình phiêu dạt nhiều nơi, người sống kẻ chết. Đó là một truyện có thể xảy ra đối với bất cứ gia đình nào ở miền Nam, nghĩa là truyện có thể có trong đời sống thật hằng ngày.

Lương Hoa truyện chưa phải là truyện sớm hơn cả ở miền Nam. Đi ngược lên nữa, chúng tôi tìm được *Truyện thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quán, viết năm 1886, và in năm 1887.

Nhưng trước khi tìm hiểu *Truyện thầy Lazaro Phiền*, chúng tôi muốn trở lại một lần nữa giả thuyết của nhóm Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng nêu ra về những cuốn tiểu thuyết đầu tiên ở miền Nam, cụ thể là cuốn *Trần Đại Lang* (vào khoảng 1872) viết bằng chữ nôm, do Hồ Văn Đoàn dịch ra Pháp văn trong báo *Revue Indochinoise* năm 1905, và U

tình lục của Hồ Biểu Chánh. Cuốn *U tình lục* thì dứt khoát là không phải tiểu thuyết theo lối viết tây phương, vì chính tác giả đã xác định và phân loại [11].

Về *Trần Đại Lang*, ở miền Nam có nhiều bản quốc ngữ bằng văn vần, được xuất bản cùng loạt với với các truyện thơ khác như *Phạm Công Cúc Hoa*, *Thạch Sanh Lý Thông*, *Lâm Sanh Xuân Nương*, *Bạch Viên Tôn Các* (xem thư mục của Bằng Giang). Chẳng hạn, chúng tôi có bản "*Thơ Trần Đại Lang, bốn cũ soạn lại*", người soạn: Thuận Hoà, xuất bản: Nguyễn Bá Thời. Bản này ông Phạm Văn Thịnh đã nhường dứt bản quyền lại cho tôi: Trần Văn Sửu, nhà buôn Thuận Hoà, số 54 Tháp Mười, Cholon. Bản chữ nôm vừa là văn xuôi vừa là văn vần".

Trần Đại Lang không phải là tiểu thuyết theo tây phương cả về tinh thần và lối viết. Nhưng giả thuyết của nhóm Trần Văn Giáp gợi ý là có thể tìm một tiểu thuyết viết theo tây phương bằng chữ nôm. Đó là một gợi ý tốt cho một hướng tìm tòi thật chính đáng và có thể có được. Nếu phân biệt tinh thần và chữ viết thì điều quan trọng chủ yếu là tinh thần. Nếu tiếp thu được tinh thần lối viết truyện theo tây phương (chú ý tới những sự việc có thể có thực trong đời sống hằng ngày của mọi người dân thường), và thể hiện bằng lối viết văn xuôi, thì dùng lối diễn tả bằng chữ nôm hay chữ quốc ngữ đều được cả.

Vậy thì có thể có những truyện viết theo tinh thần tây phương bằng chữ nôm không ?

Muốn tìm một lời giải đáp cho câu hỏi trên đây, thiết tưởng trước hết cần phải xác định thế nào là viết tiểu thuyết theo tinh thần tây phương, và tinh thần đó được du nhập Việt Nam qua ngã giao lưu văn hoá thì giới nào tiếp thu sớm hơn cả, và có để lại bao nhiêu bản viết bằng chữ nôm, chữ quốc ngữ ?

Chúng tôi cho rằng tinh thần viết tiểu thuyết theo tây phương là: đưa cái thường ngày của đời sống dân chúng vào sinh hoạt văn hoá, do đó mà có những cách thể hiện như báo chí và tiểu thuyết. Thực ra tinh thần chú trọng đến những chuyện thường ngày của dân chúng đã bắt nguồn từ Kitô giáo với những truyện, những sự tích các Thánh, sử Giáo hội; về sau mới chuyển sang truyện, sử ký đời mà vẫn giữ tinh thần phản ảnh nếp sống người dân thường. Các nhà truyền giáo đầu tiên sang giảng đạo ở Việt Nam đã chuyển dịch hay phỏng tác những sử ký, truyện đạo bằng chữ nôm và chữ quốc ngữ. Những bản ghi chép, bản in mang tên người ngoại quốc nhưng thực ra là do các nhà nho, nhà sư Việt Nam vào đạo Thiên Chúa biên soạn hay ghi chép. Chúng tôi tìm thấy trong số 4400 trang chữ nôm của Maiorica (đầu thế kỷ XVII) có 1675 trang chép *Truyện Các Thánh*, bản chép hiện giữ tại Thư viện Quốc gia Paris, và Thanh Lãng có bản chụp, rất nhiều chuyện đáp ứng trong chừng mức nào đó những tiêu chuẩn viết truyện bằng văn xuôi theo lối tây phương. Chẳng hạn có một truyện dài gần 30 trang rất giống *Quan Âm Thị Kính* [12].

Dầu sao đi nữa, đây là những truyện viết bằng chữ nôm tại miền Bắc, nằm ngoài phạm vi đề tài chúng tôi đã chọn, là chỉ nói đến những tiểu thuyết bằng chữ quốc ngữ ở miền Nam khoảng cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX. Trong tình hình sưu tập hiện nay, chúng tôi còn thấy có một

khoảng trống gần 20 năm, nên chúng tôi tạm thời đưa ra giả thuyết coi *Truyện thầy Lazaro Phiền* là tiểu thuyết chữ quốc ngữ viết theo lối tây phương sớm hơn cả ở miền Nam [13].

Nhưng tại sao truyện nói trên ra đời sớm thế? Ở miền Bắc phải đợi đến quãng những năm 1925, 1930 mới có những người xuất thân từ các trường đại học Hà nội hoặc đi du học ở Pháp về (thế hệ Hoàng Ngọc Phách, Nhất Linh...) sáng tác những truyện chịu ảnh hưởng văn hoá Pháp, nghĩa là sau gần 50 năm thiết lập chế độ bảo hộ. Còn ở miền Nam ngay từ hồi đầu Pháp mới chiếm Nam kỳ thành một Hạt, Quân của nước Pháp, và biến người Việt thành người Pháp; vì thế người Pháp đã bãi bỏ rất sớm chế độ học và thi chữ nho, cho áp dụng chương trình Pháp, hoặc gửi học sinh sang du học ở Alger (Algérie). Nguyễn Trọng Quản, Diệp Văn Cương thuộc lớp người đầu tiên được gửi đi du học về, và muốn đem những dự định mơ ước của mình lúc ở ngoại quốc ra thực hiện như tác giả đã bày tỏ ở trang đầu tác phẩm.

Trong lời đề tặng bằng tiếng Pháp gửi Diệp Văn Cương và các bạn Việt Nam cùng học ở trường Trung học Alger, tác giả nhắc lại “kỷ niệm những buổi tối êm đẹp vào dịp hè đi dạo trong vườn Marengo dưới ánh trăng mờ, miệng ngâm điệu thuốc bị cấm hút, mơ ước cho xứ Nam kỳ yêu quý của chúng ta một tương lai xán lạn tiến bộ và văn minh, và cuốn sách nhỏ này là một đóng góp thực hiện mơ ước thuở xưa”.

Ngày hôm nay chúng ta không biết được những chàng trai du học xa nhà kể trên đã tâm sự với nhau những gì về các dự định sẽ làm cho quê hương. Và khi họ về nước rồi, chúng ta cũng chưa tìm biết được hết những gì họ đã làm. Nhưng ta biết là Nguyễn Trọng Quản dạy học và viết sách giáo khoa; Diệp Văn Cương viết báo, chủ trương Phan Yên Báo. Có một điều chắc chắn người đọc bây giờ cảm nhận được qua lối văn chân tình của tác giả: đó là lòng yêu nước nồng nàn của thế hệ những chàng trai ấy, và ý chí muốn làm những gì mà họ thành thực tin rằng sẽ làm cho quê hương được tiến bộ văn minh bằng người ta.

Một câu hỏi khác nữa: Tại sao *Truyện thầy Lazaro Phiền* không được nhắc nhở đến như *Tố Tâm*? Ngay đến cả những truyện hay nổi tiếng khác thuộc thời kỳ 1920-1925 của Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt, Tân Dân Tử, Phú Đức... cũng bị bỏ quên? Chúng tôi cho rằng sở dĩ như thế là vì, trước hết, chính người miền Nam đã bỏ quên. Trở lại sự phân biệt văn chương và văn học, chúng tôi nghĩ rằng người miền Nam sống văn chương nhiều hơn là làm văn học. Ít có người làm việc điểm sách phê bình, phỏng vấn, và viết văn học sử. Cho đến nay, nếu chúng tôi không nhầm thì các bộ Văn học sử Việt Nam đều do các tác giả gốc Bắc, miền trung biên soạn. Không phải là người miền Nam không thể làm được, mà đúng hơn là họ không muốn làm, không cần làm.

Do ít có sinh hoạt văn học ghi lại, tổng kết, sắp xếp cho có hệ thống theo trào lưu, thế hệ, trường phái... các tác phẩm, tác giả một thời kỳ; vì thế các thế hệ sau không còn phải là độc giả của thế hệ trước, nên thật là dễ hiểu khi họ không biết đến các tác giả của thế hệ cha anh họ mà chỉ đọc tác giả đương thời. Sau 1945, thời văn học sử Việt Nam được giảng dạy ở các trường học, chỉ có các tác giả gốc Bắc hay miền Trung biên soạn văn học sử. Vì không biết đến, hoặc có biết đến nhưng lại đánh giá sai

lịch, nên đă bỏ qua luôn một mảng văn chương miền Nam. Hậu quả là các thế hệ sau, từ Bắc chí Nam đều chỉ đọc các tạp chí, sách phê bình văn học sử do các tác giả gốc Bắc biên soạn không còn biết gì về mảng văn học và sử ký thời kỳ cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX ở miền Nam.

Những ghi nhận trên đây cho thấy có sự khác biệt giữa hai miền về chính sách chính trị, văn hoá, và về hoàn cảnh địa lý chính trị. Do đó tìm hiểu văn học Việt Nam cận đại và hiện đại thiết tưởng cần đặt mảng văn học này vào thời kỳ giao lưu giữa văn hoá truyền thống dân tộc dựa trên Nho học và văn hoá Pháp mới du nhập ở những thời điểm khác nhau. Cuộc giao lưu ấy đã diễn ra trong một khung cảnh đất nước chia làm hai miền Nam Bắc, với những điều kiện địa lý chính trị khác nhau, bị phân cách bởi sự áp đặt từ bên ngoài hai chính sách cai trị, văn hoá, giáo dục khác nhau, và ít có giao thông liên lạc với nhau. Miền Nam và miền Bắc đều giao lưu văn hoá với Pháp nhưng lại ít giao lưu văn hoá với nhau. Sài Gòn và Hà nội gần Paris hơn là gần nhau.

Từ sau cuộc Nam tiến, hai miền Nam Bắc có những hoàn cảnh địa lý chính trị khác nhau. Những yếu tố địa lý chính trị khác nhau này quy định những phản ứng khác nhau về văn hoá. Ở miền Bắc, vùng đất cũ, thời gian, tập quán lâu đời tình trạng tương đối cô lập, đã dần dần làm cho làm cho văn hoá truyền thống dựa trên Nho học trở thành khô cứng, quy ước, chuộng hình thức hơn tinh thần; do đó có tính cách cưỡng chế, áp đặt. Cho nên không lạ gì người miền Bắc nhạy cảm với những giá trị tinh thần tìm thấy trong văn hoá Pháp (liên quan đến quyền sống con người, như tự do cá nhân, dân chủ...). Ngay chính những nhà nho còn chống Nho [\[14\]](#) phương chi những thanh niên được đào tạo trong các trường học Pháp Việt. Họ tiếp thu không những về phương diện phương pháp kỹ thuật, học thuật, mà cả hệ tư tưởng tây phương, và dứt bỏ Nho học.

Trái lại, ở vùng đất mới miền Nam, người lưu dân phải kiểm tra hành trang văn hoá mang từ vùng đất cũ vào, để chỉ giữ lại cái gì là do tự nguyện, nên thật là dễ hiểu tính cách không gò bó, quy ước, hình thức trong nếp sống, cảm nghĩ, phong tục ít cứng nhắc nặng nề so với miền Bắc. Khi tiếp xúc với văn hoá Pháp, một văn hoá được trình bày trong một chính sách đồng hoá, dẫn đến mất gốc, đánh mất bản sắc dân tộc, người miền Nam không những không thể bỏ văn hoá truyền thống dựa trên Nho học, mà còn coi nó như điểm tựa, chỗ dựa chống lại chính sách đồng hoá của người Pháp. Do đó họ chọn thái độ chỉ tiếp thu kỹ thuật tây phương nói chung, và ở đây là kỹ thuật viết tiểu thuyết.

Nhìn chung sinh hoạt văn chương, văn học của hai miền trong hai hoàn cảnh lịch sử, địa lý, chính trị khác nhau, mà chúng tôi vừa phác hoạ đôi nét như trên, sẽ thấy diễn tiến văn học ở hai miền theo hai chiều hướng khác nhau. Ở miền Bắc, lúc đầu Nho học còn thẳng thế, cứ dần dần suy sụp đến chỗ đứt đoạn, đoạn tuyệt (thời kỳ 1924-1925), nhường chỗ cho tây học thẳng thế vào thời kỳ Tự Lực văn đoàn. Trái lại, ở miền Nam, xu hướng theo tây phương cả về kỹ thuật lẫn nội dung (đạo lý, triết lý, tôn giáo như Kytô giáo) tuy bắt đầu thật sớm (như *Truyện thầy Lazaro Phiền*) nhưng không bao giờ trở thành một xu hướng trội bật, thẳng thế. Khuynh hướng viết theo truyện Tàu ít nhiều ảnh hưởng lối viết theo tây phương, hoặc ngay cả khuynh hướng viết theo tây phương hoàn toàn, thì nội dung tư tưởng của những khuynh hướng này đều là văn hoá

truyền thống dân tộc dựa trên Nho học.

Đến đây chúng tôi nghĩ rằng người đọc đã có chút cơ sở để thấy rằng một khẳng định “*Tố Tâm* là cuốn tiểu thuyết Việt Nam đầu tiên theo lối viết tây phương” bắt nguồn từ chỗ không nhận ra sự khác biệt về điều kiện sinh hoạt và diễn tiến văn hoá ở hai miền Nam Bắc, và từ cái nhìn đã trở thành thiên kiến hiển nhiên –tuy thực sự chỉ có tầm mức của một miền, một địa phương, nhưng lại coi như có tầm mức cả nước.

Trong viễn tượng nhìn nhận dự khác biệt diễn tiến văn học riêng của mỗi miền, có thể làm việc này bằng cách so sánh những tác phẩm cùng thời về mức độ tồn tại ảnh hưởng Nho học, lối viết truyện Tàu, và mức độ đạt được ảnh hưởng kỹ thuật, tư tưởng lối viết tây phương. Chẳng hạn, so sánh những truyện ngắn của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, truyện của Đặng Trần Phát (1902-1929) nhan đề là “Cảnh hoa điểm tuyết” mà Phạm Quỳnh ca tụng là tác giả đã viết theo tây phương [15]. Và truyện thứ nhì nhan đề “Cuộc tang thương” (viết năm 1922, xuất bản năm 1923 [16], hoặc truyện “Tân cựu điều hoà” của Võ Liêm Sơn (1888-1949) đăng trong *Nam Phong* số 66 (tháng 12-1922) đem so sánh truyện Quả dưa đỏ của Nguyễn Trọng Thuật và *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách. Chúng ta sẽ có thể trả lời một cách xác đáng và khoa học câu hỏi là *Tố Tâm* có thực sự là cuốn tiểu thuyết Việt Nam đạt tiêu chuẩn viết theo kỹ thuật tây phương, hay là một cuốn nào khác.

Truyện viết bằng chữ quốc ngữ vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX ở miền Nam

Vào thời kỳ này, chúng tôi nhận thấy có những tiểu thuyết viết bằng chữ quốc ngữ chịu ảnh hưởng lối viết truyện Tàu, nhưng không phải là tiểu thuyết lịch sử, hoặc chịu ảnh hưởng lối viết tiểu thuyết phương tây. Ngoài ra còn có thể loại ký (phóng sự, hồi ký, du ký...) cũng chịu ảnh hưởng phương tây.

Thật ra khó có được một tường trình đầy đủ diễn tiến thể loại văn xuôi này, vì chúng tôi chỉ mới tìm được một vài cuốn, hoặc biết có một vài cuốn khác ghi trong các lời rao đăng báo đương thời hoặc là trên các bì sách. Những cuốn có được, biết được, mặc dù còn quá ít, cũng cho phép chúng tôi phác họa vài chiều hướng về diễn tiến của thể văn này, hoặc đưa ra một vài giả thuyết làm việc.

Một nét trội bật ghi nhận được khi đọc những tiểu thuyết thời kỳ này, là tính cách Việt Nam thật rõ rệt của cốt truyện cũng như của khung cảnh truyện kể. Tuy nhiên, những người am hiểu văn hoá phương tây sẽ dễ dàng nhận ra ảnh hưởng phương tây về đề tài, về kỹ thuật viết truyện của các tác giả thời kỳ này. Chẳng hạn đề tài ghen, tác hại của ghen (giết bạn, giết vợ) trong *Truyện thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, hay trong *Oan kia theo mãi* của Lê Hoàng Mưu, đã được nhiều tác giả Âu châu khai thác: Shakespeare với Othello, Alexandre Dumas với *Le Collier de la Reine* ...

Khi viết *Kim thời dị sử*, bác sĩ Nguyễn Bính –bút hiệu Biển Ngũ Nhy- có lẽ đã đọc *Les mystère de Paris* của Eugène Sue và *Le bossu de Notre Dame*

của Victor Hugo. Nhân vật Năm Nhỏ là một thứ “la femme fatale” na ná nhân vật Milady trong *Les trois mousquetaires* của A. Dumas.

Chơn cỏ tự sự, hồi ký về thời thơ ấu, một thứ “chuyện đời tôi” của Michel TÌNH na ná truyện *David Copperfield* của Charles Dickens, chỉ khác một điều: cha David chết, mẹ tái giá, cha ghẻ làm David khổ. Còn Michel TÌNH thì ngược lại, mẹ mất sớm, cha cưới vợ nhiều lần. Mẹ ghẻ ác, Michel TÌNH phải ở với bà ngoại. Cuốn hồi ký này cũng có thể xếp vào loại tiểu thuyết phong tục kiểu *Francois le Champ*, hay *La mare au diable* của George Sand.

Chặng cà mum của Nguyễn Chánh Sắt cũng như *Cay đắng mùi đời* của Hồ Biểu Chánh, đều cho thấy những tác giả trên đã đọc và phóng tác theo cuốn truyện nổi tiếng *Sans famille* của Hector Malot, hay *Tom Jones* của Henry Fielding.

Ảnh hưởng phương tây về kỹ thuật viết truyện lại càng rõ rệt.

Truyện ngắn mà chúng tôi coi là sớm hơn cả ở miền Nam, *Truyện thầy Lazaro Phiền*, đã sử dụng một cách khéo léo, hầu như hoàn hảo, kỹ thuật tây phương, không thua gì những truyện ngắn viết sau này. Kỹ thuật tiểu thuyết ở đây cũng tương tự như kỹ thuật kịch, chỉ từ từ tiết lộ các bí mật từ nhỏ đến lớn, bắt buộc người xem phải theo dõi, hồi hộp mà không thể đoán trước được cái gì sẽ xảy ra. Thoạt tiên là gặp gỡ trên tàu, nhân vật trung tâm –thầy Lazaro Phiền- đau khổ, ray rứt, nghĩ tưởng tới cái chết. Sau đó thầy mới kể ngược về lúc thiếu thời, khi xảy ra việc triều đình nhà Nguyễn bắt đạo, diệt đạo. Từ bối cảnh ấy tác giả dẫn đưa người đọc đến việc kết bạn với Liễu. Rồi gia đình Liễu làm mai một cô em họ của Liễu cho thầy Phiền. Cao điểm của truyện bắt đầu với bức thư nặc danh tố vợ thầy Lazaro ngoại tình với Liễu, đưa đến hậu quả Lazaro giết bạn, rồi giết luôn vợ. Đoạn kết truyện thật là một “coup de théâtre” bất ngờ: tiết lộ bí mật về bức thư của thủ phạm, người vợ tên quan ba đã yêu thầm thầy Lazaro nhưng bị thầy lạnh xa. Độc giả hoàn toàn bất ngờ, vì ở suốt phần trên câu truyện, tác giả chỉ nói phớt qua có một câu về người đàn bà này.

Kỹ thuật viết truyện của Lê Hoàng Mưu trong truyện dài *Oan kia theo mãi và Người bán ngọc* cũng rất đạt. Tác giả sử dụng yếu tố hấp dẫn là treo lơ lửng cái hồi hộp, cái phập phồng của số phận nhân vật trung tâm. *Oan kia theo mãi* viết theo kiểu *Ngàn lẻ một đêm* –bộ tiểu thuyết Ả rập nổi tiếng, mỗi đêm kể trọn một câu truyện. Câu chuyện Hồ Cảnh Tiên – nhân vật trung tâm của truyện – kể trong *Oan kia theo mãi* được sắp xếp trong 32 đêm, mỗi đêm một diễn biến của cốt truyện, lần lượt đưa nhân vật đến bước đường cùng. Truyện *Người bán ngọc* thì đưa độc giả đi sâu vào cuộc phiêu lưu tình ái của Tô Thương Hậu, người giả gái tìm cách lên vào tư dinh quan đô đốc. Anh ta có vô được dinh Hồ đô đốc hay không? Vô được rồi, có chiếm được người ngọc như vẫn mong ước hay không? Số phận của hai người sẽ ra sao khi đô đốc về?

Kỹ thuật sử dụng yếu tố “*suspense*” càng nổi bật khi tác giả đưa ra những cảnh mà người đọc tưởng là sẽ kết thúc một cách thoả mái, thường tình; nhưng không, những yếu tố bên ngoài đó càng làm cho không khí truyện càng căng thẳng hơn bằng lối nhấn mạnh vào những pha đấu tranh tư tưởng giữa cái thiện và cái ác, giữa cái thanh cao và cái

dâm ô. Chẳng hạn, đoạn lời cuốn hơn cả là lúc Tô Thương Hậu đấm bóp cho Hồ phu nhân. Rốt cuộc cái đăm mê thắng lý trí, nhưng không qua mặt luân lý, và do đó một đoạn văn có thể ngã sang khiêu dâm nhưng lại được hướng về những giằng co trong tâm hồn con người.

Thực ra nhiều tác giả vẫn chịu ảnh hưởng Trung quốc, đôi khi cả hai ảnh hưởng Trung quốc và ảnh hưởng Pháp lẫn lộn – như trường hợp Lê Hoàng Mưu trong *Người bán ngọc* – cũng làm cho người đọc tưởng đến loại “Bao Công kỳ án”, hoặc những vụ án ly kỳ của Địch Nhơn Kiệt... Rồi đến lối trình bày, chia truyện theo hồi, với hai câu thơ tóm lược những sự kiện lớn tiêu biểu của hồi đó, chẳng hạn: “Người bán ngọc bày mưu mua ngọc, Kẻ vô tình mắc kế say tình”.

Về phương diện phản ảnh con người xã hội miền Nam, chúng ta sẽ tìm thấy một đề tài hay được nhắc đến trong nhiều tác phẩm của những tác giả như Nguyễn Chánh Sắt, Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Bửu Đình, là đề tài “trẻ con bị thất lạc vì tai nạn hay bị bắt cóc, tráo trẻ sơ sinh để đoạt gia tài”. Truyện mô tả những cuộc lưu lạc giang hồ gian khổ của trẻ thơ nhưng vẫn giữ được tâm hồn trong sáng, và nhờ “quới nhơn độ mạng” nên cuối cùng vẫn được trùng phùng gia đình. Chuyện tiền hung hậu kết, kết thúc có hậu, tiêu biểu cho thái độ lạc quan tin tưởng, và luôn luôn vẫn giữ được khí tiết chính trực trong mọi tình huống.

Đề tài thứ hai là về “người đàn bà”. Rất nhiều nét đặc biệt về người đàn bà được thể hiện trong các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Chánh Sắt. Ngay cả trong trường hợp sa ngã như của Hồ phu nhân (*Người bán ngọc*) cũng chỉ gọi niềm thương cảm hơn là kết án. Những người đàn bà ở tầng lớp dưới không bị khinh khi như thấy biểu lộ trong quan điểm của vị minh quân Trang Tử Minh đối với cái chết của thể nữ Đào Anh, nâng địa vị của kẻ nô tì lên ngang hàng với địa vị Hồ phu nhân: “Tuy vậy cũng là một mạng người. Phép công há lấy chỗ sang, hèn, giàu, nghèo mà bỏ qua cho đặng.” Hình ảnh người đàn bà ở miền Nam là hình ảnh một cô gái giản dị, gần gũi, không mang vẻ quý phái xa cách vì sắc đẹp hay địa vị; do đó dễ toát lên tình người, tình nhân loại. Truyện *Nghiã hiệp kỳ duyên* của Nguyễn Chánh Sắt sở dĩ được tán tụng một thời là vì cái tên “chăng cà mum” đã gọi cho người đọc hình ảnh một cô gái Miền đen ngăm một chút nhưng thật mặn mà...

Nhưng đề tài ăn khách hơn cả ở truyện miền Nam là đề tài “thế thiên hành đạo”. Những nhà văn nổi tiếng, sách bán chạy, là vì khai thác đề tài này. Không phải chuyện bịa đặt mà là có thật, chỉ được thêm dật thêm mà thôi. Nhân vật trong *Kim thời dị sử* của Biển Ngũ Nhy đánh Tây trắng Tây đen, cướp của nhà giàu chia cho người nghèo, hay những Bạch si ma Hoàng Ngọc Ân trong các truyện của Phú Đức không khác gì những truyện về tướng cướp Đồn Hùng Tín hoạt động ở Nam Kỳ và đất Chua Tháp, những truyện của Bình Xuyên hay của Sơn Vương, người tù trên ba mươi năm ngoài Côn Đảo hiện còn sống ở Gò Công được kể lại trong tập hồi ký của mình...

Truyện thầy Lazaro Phiền (1887)
của Nguyễn Trọng Quản

Chúng tôi ghi nhận được một số điểm liên quan đến *Truyện thầy Lazaro Phiền ở miền Nam*:

1. Về kỹ thuật viết tiểu thuyết theo tây phương

Chúng tôi đề nghị hiểu tiểu thuyết theo lối tây phương là một thể văn xuôi kể một câu chuyện tuy là tưởng tượng nhưng vẫn là dựa vào thực tiễn đời sống hằng ngày, nghĩa là có thể có thực; và người đọc không có thể dự đoán trước được mọi diễn biến hay kết thúc của câu chuyện kể (nghĩa là truyện không nhất thiết phải có hậu). Nếu là đoán thì phải viết thế nào để người đọc chú ý ngay đến câu chuyện kể, và nhất là kết cấu câu chuyện làm sao để người đọc phải đợi đến dòng chót mới biết được.

Như đã gợi ý trong đoạn mở đầu mục “về các loại truyện viết bằng chữ quốc ngữ vào cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX ở miền Nam”, chúng tôi coi *Truyện thầy Lazaro Phiền* đã đạt ít nhiều những tiêu chuẩn viết tiểu thuyết đoán thiên theo lối tây phương:

a) Trong mấy lời nói đầu (tặng bạn đọc cùng lớp, nói với người đọc) tác giả không nói gì liên hệ đến câu chuyện sắp kể, mà chỉ giải bày tâm sự gồm những mơ ước, dự định làm văn hoá và trình bày quan niệm viết truyện của tác giả nhằm hai mục đích:

* Viết những chuyện đời nay, chuyện bình thường của những con người bình thường và cho những người bình thường đọc, không phải những chuyện về những anh hùng tài đức đời xưa đã được nói đến nhiều trong thơ phú ngày xưa;

* Viết cho người ngoại quốc biết người Việt Nam cũng chẳng thua kém ai về tài trí, và làm cho họ hiểu điều này bằng cách dùng ngay chính lối viết truyện ngắn, tiểu thuyết của tây phương. Trong hoàn cảnh lúc đó, người ngoại quốc trước hết và chủ yếu là người Pháp, là những người đang cầm quyền cai trị đất nước. Điều này sau đó đã được chứng minh, vì có người Pháp dịch đoán thiên kể trên ra Pháp văn; thậm chí, đến ngày nay, chúng ta vẫn thấy quả thật là tác giả đã sử dụng khéo léo kỹ thuật truyện tây phương.

b) Trong phần truyện, tác giả không dùng những tựa đề gợi ý như “chương”, “hồi” theo kiểu truyện Tàu, mà chỉ ghi nhận những phần, những đoạn câu chuyện bằng một khoảng cách, khoảng trống, với những ký hiệu I, II, III...

Tóm lại, người đọc không thể dựa vào bất cứ một gợi ý nào của tác giả để tự đoán diễn tiến những sự việc sắp xảy ra. Từ những dòng mở đầu, người đọc bắt buộc phải theo sát người kể, chỉ biết được những gì tác giả vừa kể đến. Đạt được yêu cầu này truyện kể mới có tính cách hấp dẫn, và tạo ra thích thú, ngạc nhiên, nhất là dẫn dắt những kết thúc bất ngờ.

c) Câu chuyện kể có nhiều tình tiết, nhiều sự kiện được trình bày như thể không có liên hệ gì với nhau, để chỉ đến cuối truyện mới cho thấy mối liên hệ hoặc nguyên nhân. Chẳng hạn sự xuất hiện của người vợ tên quan ba.

d) Hư cấu cái có thể có thực trong đời sống hằng ngày của người dân thường, không phải cái ước lệ, điển hình, lý tưởng. Đôi khi cái có thể thực chính là cái thực nhưng vẫn phải xem là tưởng tượng, là chỉ có thể có thực. Đó chỉ là thủ pháp của tiểu thuyết. Ngày nay, người viết tiểu thuyết có thể kể một câu chuyện xảy ra có thực, nhưng anh ta vẫn có thể minh định là “đây chỉ là tiểu thuyết, nghĩa là chuyện tưởng tượng. Nếu chẳng may có sự trùng hợp với ai đó thì chỉ là sự thể xảy ra ngoài ý muốn của tác giả”. Nhưng có những trường hợp ngược lại, người viết tiểu thuyết hoàn toàn tưởng tượng một chuyện không có thực, có nhiều tình tiết phi lý khó tin, nhưng tác giả của nó vẫn có thể minh định rằng “đây là một truyện có thực, người viết đã dựa vào những tài liệu chắc chắn chính xác của những cơ quan chức năng” ... Sở dĩ nói cái thực vì như thế sẽ không phải chuyện tưởng tượng, vì chính cái thực đã quá sức tưởng tượng rồi, đã đủ hấp dẫn người đọc rồi. Do đó, tác giả có thể ghi rõ địa danh, thời gian xảy ra câu chuyện, hoặc dựa vào một biến cố lịch sử vừa xảy ra hãy còn nóng hổi, đang còn gây xúc động lòng người. *Truyện thầy Lazaro Phiền* đã thể hiện những điều kể trên.

Chúng tôi trích dẫn lại ở đây vài đoạn tư liệu lịch sử đương thời ghi lại vụ tàn sát giáo dân ở Bà Rịa:

“Tỉnh Biên Hoà thì là hơn số bốn đạo đông, ở rải rác theo mấy chỗ lớn, khi ấy các quan truyền bắt các bốn đạo hết mà cầm tù, nhằm trong tháng Août năm 1861. Quan ra lệnh truyền cho các làng mà có bốn đạo ở thì phải làm số bốn đạo hết nam phụ lão ấu cho kỹ càng... Khi lấy số rồi, thì mỗi làng nắm lấy số ấy mà đi bắt bốn đạo đem nộp cho các tổng làng mình, lên tổng thì bắt đòng trắng lại, cùng thịch tự mỗi người hai bên má bốn chữ “Tả đạo Biên Hoà”. Có ý hễ mấy người bốn đạo ấy có thoát đi đâu thì biết mà bắt, như có kẻ đã trốn khỏi còn sống sau này thì dấu thịch tự ấy còn vẩy hai bên má cho đến chết. Thịch tự đau đớn như vậy rồi thì làm gông đóng lại mà dẫn đem vào trong bốn cái ngục cầm đó” ...

“Ngục chánh thì tại phủ, cách xa dinh quan phủ chừng hai trăm thước tây, tại làng Phước Lễ, ngục ấy thì để cầm đàn ông, số mấy người tù ấy gần ba trăm người, còn ngục khác thì lập tại làng Long Kiến cách xa tù kia bốn năm ngàn thước, ở đó cầm đàn bà và con nít số tới 135 người. Còn ngục thứ ba thì ở tại làng Long Điền (Thành) bên hữu... đàng đi Bà Rịa xuống Đất đỏ ở xa đàng đi nhà thờ Thành bây giờ một ít. Ở đó cầm đàn bà và con nít còn dư lại, hơn số đặng 125 người, ngục này ở tại làng Phước Thọ, gần ở giữa họ Đất đỏ...”

“...Hồi ấy thì là trúng mùa mưa, là tháng Septembre 1861, tù thì nó bắt nằm dưới đất ướt át trong mùa mưa như vậy, nên có nhiều người mang bệnh mà bỏ mình. Nó không cho đi đâu nói ra một chút, đi sự cần cũng không cho, phải mượn mấy đũa nhỏ đi đồ xúc xơ. Vậy trong tù thế ấy thì hôi thúi quá, ước chớ chi chết thì là hơn sống mà cực thối quá...”

“... Hồi nhà nước Lang sa lấy tỉnh Biên Hoà, khi ấy quan dạy phải chặt giai chèo mà bỏ vì bốn cái khám cho tù đạo đừng trốn đặng, và có ý sâu độc là lấy đó làm bồi mà thiêu sống tù đạo khi nguy hiểm.”

Ngày 7 tháng janvier 1862, có ba chiếc tàu thiếc xuống tới sông chỗ có hai ngã (Cỏ May), một ngã về Bà Rịa, một ngã về Chợ bến, có ý định đánh

cứu người có đạo bị lao tù ở đó.

Các quan Annam thấy vội chống cự không xuôi, thì thừa dịp giã ra vây, dấy chất lửa đốt bốn cái khám, tới đêm ấy thì thấy lửa phát cháy lên theo phía mấy cái khám, thì liền biết là đốt khám, biết mấy người bốn đạo đó đã bị chết thiêu rồi. Quả thật sáng ngày thì chẳng còn thấy chi, thấy đồng tro cùng những xáccháy mà thôi, nơi khám cầm tù đàn ông.

Nhưng vậy chớ cũng có ít người bị bốn đạo trong đám đốt thiêu ấy chạy qua lửa mà ra khỏi cũng là sự lạ, nhờ mấy người ấy thuật lại quân dữ làm thế nào cùng nói tiểu vẽ ra những sự độc ác quân lính giữ ngục, chúng nó mỗi đũa có giáo mà canh giữ ai chạy ra thì nó đâm mà xô vào lửa, nên ít người mà chạy khỏi đặng...

“... Thuở ấy thì có một điều này đáng nhớ là bốn đạo đều than trách về sự độc ác của quan quân dữ tợn bất nhân, nhưng mà khen ngợi những người ngoại đạo xứ Đất đỏ khéo lo. Những kẻ ấy không theo phe kẻ bắt đạo, có lòng thương xót giúp đỡ những người bốn đạo bị bắt bớ, giấu đút che đậy, có lúc đem về nhà mình mà giấu người nên để biểu Cha Trí ở lại trong họ đặng trong lúc cấm kín bắt bớ như vậy mà quan quân chẳng hay biết. Khi ấy bốn đạo hơn số thì bót nhiều lắm, vì hồi chạy lên trú tại Bà rịa đó bốn đạo tan tác đi chỗ này chỗ kia. Còn những đòn bà con nít ở trong ngục mà chạy ra đặng thì phải lửa cháy, phải bệnh hoạn, nhiều người mồ côi chết cha chết mẹ bơ vơ không nơi nương tựa phải lên Saigon, tốp thì vào nhà thương điều trị thuốc thang, tốp thì vào nhà mồ côi bà phước...”

Theo tài liệu ghi chép này thì số người bị thiêu sống trong bốn trại là 444 người. Hiện nay vẫn còn một nhà nguyện nhỏ được dựng để tưởng niệm những người bị chết thiêu và cốt tro được gom chung vào một mồ tập thể và bia khắc bằng tiếng Latinh, quốc ngữ như Nguyễn Trọng Quản đã chép lại trong truyện. Nhà nguyện này bây giờ nằm trong khuôn viên nghĩa địa họ đạo Bà rịa. Chúng tôi có nhờ một người công giáo lớn tuổi gốc Bà rịa tìm xem còn gốc tích gì về ngôi mộ của thầy Lazaro Phiền, nhưng không thấy gì, chỉ còn lại cách tìm tra sổ Tử của họ đạo. Tuy nhiên việc tìm xem nhân vật có thật hay không chỉ là vì tò mò, không dính dáng gì đến cuốn truyện vốn chỉ là một tác phẩm hư cấu.

2. Về tư tưởng chủ đề

Theo chỗ chúng tôi nhận định, một chủ đề chung của *Truyện thầy Lazaro Phiền* là tội lỗi và ơn tha thứ. Đây là chủ đề que nthuộc trong văn chương chịu ảnh hưởng Kitô giáo. Do đó có thể nói, *Truyện thầy Lazaro Phiền* hoàn toàn theo tây phương cả về kỹ thuật viết lẫn nội dung tư tưởng chủ đề.

3. Giao lưu văn hoá

Ngày nay, nếu ai đã đọc Stéfan Sweig rồi đọc *Truyện thầy Lazaro Phiền* không thể không nghĩ đến mối quan hệ giữa đoạn thiên của Nguyễn Trọng Quản và đoạn thiên *Amok hay là Người điên Mã Lai* của Stéfan Sweig. Dĩ nhiên câu chuyện kể thì khác nhau, nhưng cốt truyện, cách vào truyện thật giống nhau, vì cả hai đều mở đầu bằng sự kiện tác giả xuống tàu và gặp một người sẽ là nhân vật chính có một cuộc đời và một tâm

sự bi thảm. Có thể giả thiết là có một giao lưu văn hoá đưa đến một phóng tác? Ai đọc của ai rồi phóng tác? Nguyễn Trọng Quản in *Truyện thầy Lazaro Phiền* năm 1887, kể một câu chuyện xảy ra vào những năm 1867. Stéfan Sweig sinh năm 1881, xuất bản truyện *Amok* năm 1922, kể câu chuyện xảy ra năm 1912. Như vậy không thể nghĩ rằng Nguyễn Trọng Quản biết và đọc Stéfan Sweig, nhưng có thể nghĩ rằng Stéfan Sweig đọc Nguyễn Trọng Quản qua bản dịch tiếng Pháp. Là người hay đi du lịch nhiều nơi, kể cả Đông Nam Á thì rất có thể ông đã đọc tập *Recueil* của Chéon

Chúng tôi đã nhờ người tìm trong các ký ức của Stéfan Sweig xem tác giả có nói gì về nguồn cảm hứng của ông khi viết những truyện như *Amok* nhưng chưa tìm ra dấu vết. Nếu như giả thuyết này được chứng nghiệm thì thật thú vị. Hoặc có thể giả thuyết rằng cả Stéfan Sweig và Nguyễn Trọng Quản đều đọc một truyện nào đó của tây phương – như ông Phạm Văn Phúc, giảng dạy khoa Văn Đại học Sư phạm Tp. HCM đã nêu ra? Giả thuyết này cũng có thể nêu lên để tìm kiếm.

4. Ảnh hưởng

a) Đối với quần chúng: Cho đến nay chúng tôi chưa tìm được tài liệu nào cho biết dư luận người đọc đương thời, hoặc của người đọc vào những năm đầu thế kỷ XX... Tuy nhiên có thể nêu lên giả thuyết; đoán thiên của Nguyễn Trọng Quản ít được chú ý và ưa thích, vì ba lý do chính dưới đây:

* Lối viết theo tây phương: Có lẽ còn quá mới, xa lạ đối với cảm nhận của dư luận đã quen thuộc với lối viết truyện Tàu: câu chuyện bao giờ cũng có hậu, người hiền được gặp lành, kẻ ác bị trừng trị; câu văn biền ngẫu đối xứng; truyện có hồi có đoạn, lúc vào đầu luôn có báo hiệu trước những chủ đề muốn nêu.

Trong *Truyện thầy Lazaro Phiền*, vợ thầy Phiền hiền lành chung thủy, lại phải chết oan ức, còn vợ tên quan ba – kẻ gây ra tội ác – lại không bị trừng phạt gì cả...

Truyện cũng còn là một thứ văn viết theo lối tây phương để đọc một mình trên bàn viết, phải tập trung tinh thần mới theo dõi sát được diễn tiến câu chuyện; không phải truyện ta viết theo truyện Tàu, lời văn viết nhưng thật ra là để nói, kể kể to tiếng cho người khác nghe nên cần có chương hồi, có đoạn giáo đầu để gợi ý nhắc nhở, và lời văn cần đối xứng, nhịp nhàng, biền ngẫu để dễ đọc dễ nhớ.

* Tâm lý nhân vật: Tâm lý ba nhân vật chính trong truyện có lẽ không phù hợp với tâm lý người miền Nam là bộc trực, có gì nói thẳng, “nói phứt cho rồi”, không để bụng như người trung hay người Bắc. Khoa tính tình học (caractériologie) phân biệt tính tình đệ nhất đẳng (primaire) và đệ nhị đẳng (secondaire). Tâm lý “nói phứt cho rồi” bộc lộ rất rõ trong nhiều truyện của Hồ Biểu Chánh. Trái lại, trong *Truyện thầy Lazaro Phiền*, nhân vật chính không hề mở miệng, thắc mắc, chất vấn người vợ, mà cứ im lặng, rồi để mặc cho sự nghi ngờ và ghen tuông sai khiến hành động của mình. Bà vợ thầy Phiền cũng vậy. Tuyệt đối im lặng, chỉ nói một lời trước khi chết. Thái độ của vợ chồng thầy Phiền tương tự như thái độ của đôi vợ chồng trong truyện “Thiếu phụ Nam Xương”; cái bóng của người vợ in trên vách mà đứa con nói là của bố nó

cứ đến tối mới về, đã gây ra sự hiểu lầm và dẫn đến bị kịch vì không có trao đổi, chất vấn, kiểm tra, để giải toả ngộ nhận...

* Lý do tôn giáo: Chủ đề truyện là những khái niệm Kitô giáo, còn khá xa lạ đối với người đọc ngoài Kitô giáo. Tác giả đã muốn giới thiệu truyện của mình cho người đọc không phân biệt tôn giáo, nên mới in ở một nhà xuất bản đời, không phải nhà in Tân định của Công giáo. Tuy nhiên, đối với người không Công giáo, những gì bên Công giáo không những chỉ xa lạ mà còn có thể gây ác cảm nữa, nên khó được đón nhận. Khi vừa đọc nhan đề truyện, tên tác giả, và nếu thử đọc giòng đầu, thì khung cảnh, các nhân vật rồi nội dung đề tài truyện đều có thể tạo những phản ứng "dội" lại.

* Nhan đề của truyện: Giá tác giả đặt cho truyện của mình một cái tên kiểu "Cành hoa trắng điểm", "Giọt máu chung tình", "Mối hận thiên thu" ... thì có thể mọi chuyện sẽ khác đi. Đằng này tác giả lại đặt cái tên "thầy Lazaro Phiền" làm quần chúng Việt Nam nghĩ ngay đây là một "truyện Thánh tử đạo" của một tu sĩ Kitô giáo viết ra để "phổ biến nội bộ" trong cộng đồng Kitô giáo, một cộng đồng xưa cũng như nay vẫn là thiểu số so với dân số Việt Nam. Tuy thực ra tên người lại rất hợp với nội dung truyện lấy Kitô giáo làm khung cảnh. Lazarô là tên hai nhân vật trong Kinh Thánh (Tân ước). Một người là một trong số các thân hữu của Đức Chúa Giêsu chết đi được làm cho sống lại, và một người là kẻ nghèo khó trong ngụ ngôn về người giàu xấu và Lazarô, người nghèo ăn mày ngoài cửa nhà giàu (Luca. 16, 19tt). Còn tên Phiền cho ta thấy đúng là đời người phiền muộn. Sự đau khổ buồn phiền của thân phận con người ở đời kêu gọi tha thứ và ơn cứu độ.

* Cái tên tác giả: cái tên họ chính "Nguyễn Trọng Quản" thì bình thường thôi, nhưng ba mẫu tự P.J.B. đứng trước tên Việt ấy khiến cho công chúng độc giả nghĩ ngay: đây là một "dân Tây", nghĩa là một người Việt đang sống trên đất Việt mà lại đã từ bỏ quốc tịch Việt để "vào làng Tây". Một con người như thế bị đánh giá rất thấp về phương diện đạo lý cũng như về mặt tinh thần. Bởi thế truyện của một Nguyễn Trọng Quản thì có thể được tiếp đón như đã đón nhận Hồ Biểu Chánh. Còn P.J.B. Nguyễn Trọng Quản thì lại khác.

Cũng cần nói thêm sự kiện này, là: người Việt nói chung ít phân biệt được người Việt có tên thánh với người Việt quốc tịch Pháp ở miền Nam. Bởi thế một người Kitô giáo Việt Nam thường không dùng tới tên thánh trong sinh hoạt hằng ngày. Trước 30/4/1975 phải đổi Pétrus Ký sang Trương Vĩnh Ký, tên nhà văn hoá này mới được tồn tại trên bảng tên trường. Và một bác sĩ tên Trần Văn Louis đã phải đổi thành Trần Lữ Y khi được cử làm Bộ Trưởng Y tế.

* Tại khung cảnh và nhân vật chính: Tác giả vào truyện bằng khung cảnh như sau: "Ai xuống Bà rịa mà có đi ngang qua Đất Thánh ở trong Cát tại làng Phước lễ, thì tôi xin bước vô Đất Thánh ấy, kiếm cái mồ có cây Tánh giá bằng ván sơn nửa đen nửa trắng, gần một bên nhà thờ những kẻ tử đạo mà hăm mồ ấy kéo tội nghiệp. Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng, không ai màng ngó tới. Mồ đó là mồ một thầy đã chịu lương tâm cắn rứt đã mười năm, bây giờ mới dặng nằm an nơi ấy." Một khung cảnh như thế làm người đọc nghĩ ngay đến một truyện "thánh tử đạo". Và cảm nghĩ này càng được củng cố khi đọc tiếp cả truyện có 32 trang mà tác giả để 14 trang đầu nói về sự cấm đạo ở Bà rịa, trước khi Pháp

sang.

Nhân vật chính khi xuất hiện trong truyện lại cũng mang dáng dấp một “thầy tu” tên là Lazarô Phiền.

Ngày nay không ai bảo những tác phẩm như *Cung Oán Ngâm Khúc* hay *Quan Âm Thị Kính* không phải là những tác phẩm văn chương mặc dù nội dung Phật giáo của chúng. Gần đây, trước 30/4/1975, Bộ Giáo dục chế độ cũ đưa vào chương trình môn Văn lớp 12 tác giả Hàn Mặc Tử. Sự kiện này không hề gây phản ứng nào trong giáo giới hay trong công chúng. Không hề có vấn đề “kỳ thi tôn giáo” trong văn chương. Bởi thế bây giờ có trả lại cho *Truyện thầy Lazaro Phiền* vị trí một tác phẩm đầu tiên ở miền Nam viết theo lối văn xuôi tây phương thì cũng là điều tự nhiên, công bằng thôi.

b) Đối với giới nghiên cứu, sáng tác : Trong giới người Pháp, có lẽ truyện của Nguyễn Trọng Quản đã gây được sự chú ý vì viết theo lối văn tây phương. Vì thế nên Cchéon mới trích dịch, chú thích vào những năm cuối thế kỷ XIX. Đến năm 1934, có bản dịch toàn văn “*L’histoire de Lazaro Phiền* . Traduction en française de Nguyễn Trọng Đắc. Avant pppropos de P. Midan. Saigon, Ed.Asie nouvelle. Imp. De l’Union Nguyễn Văn Cử, 1934, 31 pages.”

Về phía người Việt, truyện của Nguyễn Trọng Quản đã gợi hứng cho Hồ Biểu Chánh thay đổi hẳn đường lối sáng tác: tiếp thu kỹ thuật viết theo tây phương, tuy về tư tưởng chủ đề vẫn dựa trên chủ trương văn hoá truyền thống theo Nho học. Cuốn truyện dài đầu tiên của Hồ Biểu Chánh, *Ai làm được* viết năm 1912. Nếu tìm hiểu tại sao Hồ Biểu Chánh viết truyện dài bằng văn xuôi, chúng ta có thể căn cứ vào chính lời ông phát biểu mà ghi nhận được mấy ý sau:

Trong tập ký ức “*Đời văn của tôi*” , Hồ Biểu Chánh cho ta biết là vào năm 1909-1910, sau khi viết cuốn đầu tiên loại sáng tác của ông, *U tình lục* , bằng văn vần, theo thể lục bát (in tại nhà in P.H. Schneider, năm 1913) , ông được đọc *Truyện thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản, nhà in Joseph Việt 1910, và *Hoàng Tố Oanh hàm oan* của Trần Chánh Chiếu (nhà in Phát Toán, 1910) và *Phan Yên ngoại sử* của Trương Duy Toán . Đó là ba truyện bằng văn xuôi đầu tiên ở Nam kỳ đã ảnh hưởng nhiều đến việc định hướng sáng tác của ông.

Cả ba cuốn truyện trên đều có một điểm chung là: kể chuyện trong nước, nghĩa là truyện có thể có thực trong đời sống hằng ngày của người dân mình. Đây chính là một yêu cầu chính của tiểu thuyết mới thời bấy giờ. Về cấu trúc, hai cuốn của Trần Chánh Chiếu và Trương Duy Toán ít nhiều còn chịu ảnh hưởng của truyện cổ điển Trung quốc (có hậu, văn nhíp nhàng đối xứng), nhưng truyện của Nguyễn Trọng Quản xuất bản năm 1887 hoàn toàn theo thể loại văn đoản thiên tây phương, đã đáp ứng một số tiêu chuẩn của lối viết theo tây phương đương thời.

Trong nhiều truyện của Hồ Biểu Chánh, người đọc thấy lối ghi rõ địa danh miền Nam, thời điểm xảy ra câu chuyện kể, nhiều khi Hồ Biểu Chánh còn dựa hẳn vào một biến cố lịch sử, như biến cố Lê Văn Khôi được nhắc đến trong *Ngọn cỏ gió đùa* . Phải chăng tính hiện thực – một tính cách nổi trội trong truyện Hồ Biểu Chánh – phần nào bắt nguồn từ

5. Văn viết

Đọc *Truyện thầy Lazaro Phiền* ta thấy nổi bật lên mấy nét về văn viết:

* Dùng những từ nôm na, thuần Việt, những “tiếng thường mọi người hằng nói” như tác giả đã lưu ý trong lời tựa, tránh dùng từ Hán Việt khi không cần thiết. Ngay trong những trang biã, tác giả cũng để lộ chủ trương trên: “Truyện ... của...làm ra,... sách làm rồi , đang in, bản in nhà hàng Rey et Curiel (không dùng từ “nhà xuất bản”).

* Ít sai chính tả, nghĩa là không viết theo lối phát âm giọng địa phương.

* Câu văn xuôi gọn, chứng tỏ tác giả nắm vững ngữ pháp tiếng Việt, trừ một đòichỗ chịu ảnh hưởng ngữ pháp tiếng Pháp.

Điều chúng tôi muốn lưu ý là không nên căn cứ vào truyện này, hay bất cứ một truyện nào khác tìm thấy được trong thời kỳ cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX (khoảng 50 năm) coi như tiêu biểu cho lối viết của một giai đoạn. Qua một số tác phẩm tiểu thuyết chúng tôi đọc được của một số tác giả thời kỳ này, và nhất là qua các báo như *Gia đình báo*, *Nam kỳ nhật trình*, *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*, *Nam kỳ địa phận*, chúng tôi ngạc nhiên khi nhận ra một sự kiện: lối viết trong *Gia đình báo*, *Nam kỳ nhật trình*, *Nam kỳ địa phận* theo một hướng gần những nét chúng tôi liệt kê ở trên. Còn lối viết trong *Nông cổ mín đàm* và *Lục tỉnh tân văn* theo một hướng khác, gồm những nét trái ngược hẳn những nét kê trên. Tại sao những người viết văn viết báo cùng một thời kỳ, cùng một nguồn đào tạo (Nho học và Tây học) lại có hai lối viết khác nhau như vậy? Chúng tôi có đưa ra một giả thuyết giải thích chương nhận định về báo chí trong công trình nghiên cứu văn học miền Nam mà chúng tôi đã trích phần về Nguyễn Trọng Quản được giới thiệu trên đây.

[1] Tam Lang, “Cuộc đời làm văn làm báo Tam Lang”, *Nghiên cứu văn học* (Sài gòn) số 3 (1971), tr.5.

[2] “Les roman vietnamiens contemporains (1905-1973) communication présentée au XXIX^e congrès international des Orientalistes”, Paris, 20.7.1973, in lại trong *Études interdisciplinaires sur le Vietnam*, Vol. I, Saigon, 1er sem. 1974.

[3] Trích đăng lại trong *Văn học* (Sài gòn) số 113 (1.11.1970), số đăng trọn *Tổ Tâm* và các bài phê bình đương thời.

[4] Trước đó, Nghiêm Toản đã nói rõ ý này trong *Việt Nam văn học sử trích yếu*, tập 2, Vĩnh Bảo, Sài gòn, 1949, tr. 110.

[5] Trong bút ký “*Đời của tôi về văn nghệ*” (bản thảo) Hồ Biểu Chánh đã ghi rõ: trong 64 cuốn truyện có 12 cuốn ông cảm hứng từ các tác phẩm nào, và cảm hứng tiếp thu như thế nào. Xem: Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, nxb. Lửa thiêng, Saigon, 1974, tr. 160. Hồ Biểu Chánh đã thẳng thắn thú nhận những ảnh hưởng. Điều này giúp các nhà nghiên cứu, phê bình sau này dễ làm việc nghiên cứu phê bình của mình.

[6] Cốt truyện của Dumas: Marguerite Gauthier và Armand Duval yêu thương nhau, nhưng người cha của chàng chống lại mối tình này, đòi Marguerite trả con trai lại cho mình. Marguerite đành phải chịu, bằng cách làm cho chàng hiểu là chính nàng bỏ rơi anh. Về sau, Marguerite

chết vì bệnh và vì tuyệt vọng. Đúng là Hoàng Ngọc Phách cảm hứng từ truyện của Dumas. Đó là việc bình thường. Nhưng giá tác giả xác nhận thì hay hơn là để người khác vạch ra, nhất là sau khi tác giả đã tự nói lên những ảnh hưởng nhưng lại chỉ nói đến bầu không khí chung chung mà thôi.

[7] Nguyễn Huệ Chi, “Người và văn Hoàng Ngọc Phách”, *Tạp chí Văn học* (Viện Văn Học), Hà Nội, số 5 (1986), tr. 130.

[8] *Le roman Vietnamien Contemporain, Tendances et Evolution du roman vietnamien contemporain (1925-1945)*. Tủ sách Nhân văn xã hội, Saigon, 1972, tr. 36.

[9] *Tạp chí Văn học*, số báo đã dẫn ở trên, tr. 162.

[10] Thư mục này do Bằng Giang thực hiện (bản thảo)

[11] Xem danh mục các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh do chính ông ghi chép. *Tạp chí Văn*, số tưởng niệm Hồ Biểu Chánh, số 80 (15-4-1967), Saigon, tr.19. Trong danh mục này, Hồ Biểu Chánh xếp *U tình lục* (1910) và *Vậy mới phải* (1913) vào mục E. Văn vắn (điều thượng lục hạ bát), và trong ký ức “Đời của tôi về văn nghệ”, ông cho biết là sau khi đọc *Truyện thầy Lazaro Phiền*, ông chuyển hướng viết tiểu thuyết theo lối tây phương, mở đầu là cuốn *Ai làm được* (1912). Xem Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, sddd, tr. 307.

[12] Philipphê Bình ghi lại trong *Truyện nước Annam đàng ngoài chí đàng trong* (tài liệu vi phim của Thanh Lăng) thì “Sự hoà thượng Phao, sau khi trở lại đạo Thiên Chúa, lấy tên thánh là thầy già Phanchicô, đã biên soạn những tác phẩm bằng chữ nôm mang tên Giêrônimô Maiôrica”

[13] Chúng tôi nói: “ở miền Nam”, vì lý do phương pháp luận đã giới hạn việc nghiên cứu này ở miền Nam.

[14] Xem loạt bài “Nhà Nho” trong *Đông dương tạp chí* những số 82, 83, 85 (tháng 12.1914

[15] Xem *Nam Phong* số 47, tháng 5.1921

[16] Theo Trần Văn Giáp và Nguyễn Tường Phượng, *Lược truyện...*, Sdd.

[17] “Địa sở họ Bà rịa Nam Kỳ Phận” số 462, 463, 464 (13/12/1917, tr. 173. Các tài liệu này kể lại gốc tích mỗi họ trong các sở địa phận Nam Kỳ.

[18] Bản dịch tiếng Pháp, *Amok ou le fou de Malaisie*, préface de Romain Rolland, Paris, Librairie Stock, 1933. Bản dịch tiếng Việt, *Người cuồng Mã Lai*, của Trần Đình Khải, Thời mới xuất bản, Saigon, 1964. Bản dịch khác của Phùng Đệ Lê Thi, “Bệnh điên xứ Malaixia” in trong tập truyện *Ngõ hẻm dưới ánh trăng*, nxb. Văn học, Hà nội, 1982.

[19] Truyện của Nguyễn Trọng Quản được dịch ra Pháp văn gần hết, được chú giải kỹ lưỡng về từ ngữ trong tập *Recueil de cent textes annamites annotés et traduits et faisant suite au cours d'annamite* do A. Chéon -vice-president chef de Cabinet du Resident Supérieur, chargé des Cours de langue annamite et de caractères chinois- soạn, 2ème édition, Hanoi, F.H. Schneider Impr. Eùditeur, 1905. Avertissement, Hanoi, 15/7/1899. Tuyển tập gồm 93 truyện vô danh, hầu hết đều trích từ văn học dân gian miền Bắc, và 7 truyện sau cùng “được biên soạn ở Saigon và vì thế mang tính chất thuần túy Nam Kỳ”. Ba truyện “Người nhà quê với con ngựa của nó”, “Tên bán mũ vải với bầy khỉ”, “Con ong với con tu hú” là của Trương Minh Ký. Hai truyện “Tra án”, “Nợ không hồng trả” là của Paulus Cuả. Hai truyện “Hút thuốc phiện có ích gì mà hút”, “Con chồn với con cọp” là của Trương Vĩnh Ký. Truyện thứ 100 là “Truyện thầy Lazaro Phiền” của Nguyễn Trọng Quản.

[20] Tập bản cáo đánh máy này do ông Hồ Văn Kỳ Trân sao lại, gồm ba tập: (1) Về quan trường; (2) Về văn nghệ; (3) Về các phong trào cách

mạng ở Nam kỳ 1945. Xem Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*.
Lửa thiêng, Saigon, 1975, tr. 307.

[21] Cuốn của Trương Duy Toàn, Hồ Biểu Chánh không ghi năm xuất bản, nhưng chúng tôi đoán là năm Canh Tuất (1910). Cuốn của Gilbert Chiếu, Hồ Biểu Chánh ghi đúng năm, nhà xuất bản, còn cuốn của Nguyễn Trọng Quản ghi năm 1910, nhà in Joseph Việt. Chúng tôi có bản đầu tiên: 1887. Vậy có thể bản Hồ Biểu Chánh đọc là bản in lại lần thứ hai, hoặc thứ ba, vào năm 1910 chăng ?

Tài liệu:

Truyện ngắn *Truyện thầy Lazaro Phiền* còn một nguyên bản ở thư viện Vương Hồng Sển. Ông đã cho tôi mượn chụp nguyên lại và phóng lớn để đọc giả dễ đọc, và cũng để bảo vệ lối viết của thời đó. Đối với người nghiên cứu tiếng nói chữ viết, đòi hỏi này rất chính đáng. Chẳng hạn, thời đó theo chủ trương của Trương Vĩnh Ký, viết đúng tên ông là Trương Vĩnh Ký, không phải “Vĩnh”, và “Thầy” Lazaro. Bản in năm 1887 có 32 trang. Chúng tôi giữ nguyên số trang theo bản chụp nguyên tác.

TRUYỆN
THẦY LAZARO PHIỀN
của
P.J.-B. NGUYỄN TRỌNG QUẢN
làm ra

SAIGON
J. LINAGE, LIBRAIRE-ÉDITEUR
RUE CATINAT

1887
Tout droits réservés

À
DIỆP VĂN CƯƠNG
A MES AMIS ET MES ANCIENS CAMARADES ANNAMITES DU
LYCÉE D'ALGER

Vous rappelez-vous encore, cher mes amis, ces charmantes soirées de vacances, où libres pour une heure, nous nous promenions dans les allées, à demi éclairées par la lune, du jardin Marengo ?

Vous rappelez-vous encore, que dans ces mêmes allées, la cigarette prohibée aux lèvres, nous allions rêvant tout haut pour notre chère Cochinchine, un avenir brillant de lumière, de progrès et de civilisations ?

Eh bien ! Chers amis ! Puisse le modeste ouvrage que je vous dédie, être un commencement de la réalisation de ces rêves d'autrefois.

Mais, si contre mon espérance, il n'atteint pas ce but, acceptez-le toujours en témoignage de la vive amitié de votre ancien compagnon de l'exil volontaire.

P.J.-B NGUYỄN TRỌNG QUẢN

“Cao hơn tấc hữu cao hơn trượng; học chí như ngu thị vị hiền”. Ấy là lời đứng hiền hơn ta đã nói thuở xưa; có lời khác rằng:

“Dẫu học thế nào thì tôi cũng biết có một điều này mà thôi: là tôi chẳng biết gì hết”. Ấy là tiếng một đứng trong bầy đứng khôn ngoan nước Grèce đã xung ra đời trước.

Bởi vậy, lây đó làm gốc, cùng xem lại tài trí tôi là như tro bụi, khi sánh với nhiều kẻ đời ta, thì tôi chẳng có ý làm sách này cho đăng khoe tài hay là khoe trí; tôi một có ý dụng lấy tiếng thường mọi người hằng nói mà làm ra một truyện hầu cho kẻ sau coi mà bày đặt cùng in ra ít nhiều truyện hay; trước là làm cho con trẻ ham vui mà tập đọc, sau là làm cho các dân các xứ biết rằng: người Annam sánh trí sánh tài thì cũng chẳng thua ai!

Đã biết rằng: xưa nay dân ta chẳng thiếu chi thơ văn, phú, truyện nói về những đứng anh hùng hào kiệt, những tay tài cao trí cả rồi đấy; mà những đứng ấy thuộc về đời xưa chớ đời nay chẳng còn nữa. Bởi đó tôi mới giám bày đặt một truyện đời này là sự thường có trước mắt ta luôn, như vậy thì sẽ có nhiều người sẽ lấy lòng vui mà đọc; kẻ thì cho quen mặt chữ, người thì cho đăng giải phiền một giây.

Vậy nếu truyện tôi in ra đây, làm cho đẹp lòng mọi người đăng, thì tôi lấy làm có phước lắm, mà ai có thấy sự gì chẳng đẹp ý ai, thì tôi xin cho tôi biết, mà thú tội cùng sửa mình lại, thì tôi sẽ cảm ơn vô cùng.

Khánh-hội, le 1er décembre 1886

P. J.-B. NGUYỄN TRỌNG QUẢN

TRUYỆN THẦY LAZARO PHIÊN

của

P. J.-B. NGUYỄN TRỌNG QUẢN

LÀM RA

Ai xuống Bà-ri-a, mà có đi ngang qua đất thánh ở trong Cát tại làng Phước-lê, thì tôi xin bước vô đất thánh ấy, kiếm cái mồ có cây thánh giá bằng ván, sơn nửa đen nửa trắng, gắn một bên nhà thờ những kẻ Tử-đạo [1] mà thăm mồ ấy kéo tội nghiệp! Vì đã hai năm nay không ai thăm viếng không ai màng gó tới.

Mồ đó là mồ một thầy đã chịu lương tâm mình cắn rứt đã mười năm, bây giờ mới đăng nằm yên nơi ấy.

Tôi xin phép thuật lại truyện tôi đã gặp thầy ấy và làm sao thầy ấy đã tỏ chuyện mình ra cùng tôi, như sau này:

Đồng hồ nhà thờ nhà nước vừa đánh tám giờ tối, đồ tôi đã đem xuống tàu mà đi Bà-ri-a rồi.

Chiếc *Jean-Dupuis* định mười giờ mới chạy, nên còn hai giờ chẳng biết làm gì? Muốn lên bờ đi dạo một hai vòng xem phố xá thành Saigon chơi, mà trong mình có ý mệt cho nên không lên; vậy mới tính lên sàn tàu coi có cái ghế nào không, mà nằm nghỉ cùng xem trăng chơi, vì ngày ấy là nhằm ngày rằm tháng chạp annam là *12 janvier 1884*.

Lên đến sàn thấy trăng thanh gió mát thì tôi lại đứng nơi be tàu mà hứng gió.

Đứng đó lòng buồn một ít vì phải xa cách cửa nhà vợ con hơn tám bữa, cho nên đầu mà trên bờ đèn sáng như ngày, kẻ qua người lại xe ngựa rầm rầm, nhà hàng đầy đầy những kẻ vui chơi, tôi cũng chẳng đem trí mà xem các sự ấy, cứ một xem phía sông bên Thủ-thiên mà thôi; vì phía đó chẳng chói sự sáng trọng vui chơi, chẳng tỏ bày sự phàm xác thịt; nơi ấy là nơi nghèo khổ làm ăn ban ngày; thông thả mà nghỉ ngơi ban đêm, nên còn một hai chỗ còn đèn leo lét mà chỉ vài nhà chưa ngủ mà thôi.

Còn dưới sông mặt trăng gội xuống làm cho nước giọng ra như tấm lụa vàng có thả kim sa.

Xem các sự ấy thì lòng lại thêm buồn, nên tôi muốn kiếm sự giải phiền nơi khác; song vừa giay mặt lại thì tôi thấy một thầy tu đứng gần bên tôi và ngó xuống nước một cách rất buồn bực lắm.

Muốn làm quen cho có bạn vì dưới tàu lạ mặt hết, tôi mới hỏi thầy ấy rằng: “Thầy đi xuống Bà-ri-a hay là đi Vũng-tàu?” Thầy ấy ngó tôi một chặp rồi mới nói rằng:

-7 -

“Thầy hỏi tôi đi đâu làm chi?” Khi nghe tiếng thầy nói một cách rất buồn bực thảm não lắm, thì tôi ngó mà coi thầy ấy cho tỏ tường; may đâu lúc đó trăng lại to hơn, nên tôi đặng xem thầy ấy rõ ràng: Thầy chừng ba mươi tám ba mươi chín tuổi, thấp người; giọng nói đao thương! Mặt mũi thì xanh xao mét ửng, mình thì ốm o gầy mòn, lại cái áo dòng người mặc nó bay phất phơ hai bên làm cho thầy ấy giống như hình con bù nhìn, để nơi đồng ruộng mà đuổi chim. Tôi mới trả lời rằng:

“Thưa bởi vì tôi biết cha sở Bà-ri-a lắm, nên tôi tưởng nếu thầy đi Bà-ri-a thì là msao nay mai tôi cũng gặp thầy.”

Thầy ấy mới trả lời rằng: “Tôi không đi Bà-ri-a, tôi đi dưỡng bệnh tại Vũng-tàu, vì tôi có bệnh tức đã hai năm nay; song tôi tưởng đi cũng vô ích, vì tôi biết tôi không còn sống đặng hơn nửa tháng nữa đâu.”

Tôi nghe lời ấy, thì tôi nói rằng: “Xin thầy đừng nói làm vậy. Chúa lòng lành vô cùng người thường làm phép lạ hoài, nên thầy đừng có ngã lòng

nản chí, ít ngày đây thầy sẽ lành.”

Thầy tu ấy lắc đầu mà nói rằng: “Thầy ôi ! Phải thầy biết tội tôi thì thầy không muốn cho tôi sống làm chi...” Nói chưa dứt lời thầy lấy tay che mặt mà khóc ròng.

Tôi thấy vậy mới nói cùng thầy rằng: Dầu mà tội thầy nặng thế nào thì Chúa cũng đã tha cho thầy rồi; vì thầy chịu cực cũng đã đủ cho nên xin thầy chớ muốn chết làm chi, vì thầy còn thuộc về những người phải dạy những kẻ chưa biết đạo Chúa; nên thầy phải sống mà đem những kẻ ấy vào đàng ngay.”

Thầy tu nghe tôi nói như vậy mới cất đầu lên chùi nước mắt mà nhìn tôi và hỏi chầm chậm rằng: “Thầy đã có đôi bạn chưa ?” Tôi thưa rằng: Đã có đặng sáu tháng

- 8 -

nay thì thầy tu ấy lấy tay mà xô tôi ra cùng nói lớn tiếng rằng:

“Vậy thì thầy phải xa tôi cho kiếp, kéo mà sự dữ xảy đến cho, tôi sẽ làm hại thầy chẳng sai đâu; tôi cũng có đôi bạn như thầy vậy; song phận tôi vô phước ! Vô phước lắm ! thầy ôi !”

Nói rồi thầy ấy ôm mặt mình mà khóc một lần nữa; song tôi cũng không ngã lòng, tôi nắm tay thầy mà nói rằng: “Tôi thấy thầy buồn bực như vậy, thì tôi chắc thầy đã có chịu sự gì cực khổ lắm hay là đã làm tội gì trọng, sự ấy tôi không muốn biết làm chi; song xin thầy đừng phiền quá mà làm hại mình, nếu mà thầy có tội thì thầy phải sống mà đền tội ấy. Nếu thầy không có tội, mà thầy phải chịu phiền về sự gì, thì cũng xin thầy phải sống mà chịu cho đến cùng hầu ngày sau sẽ đặng phần thưởng trọng hơn.”

- “Ôi thôi ! Thầy đừng an ủi tôi làm chi ? Tội tôi đã lớn lắm, và sự cực tôi đã chịu thì đã gần quá sức tôi rồi.”

“Thầy ôi ! Đã mười năm nay, tôi như thể không còn trái tim nữa, trái tim tôi như thể đã biến hóa ra tro bụi rồi; tôi như thể mất trí khôn vậy. Chớ chi thuở trước tôi đừng có: ôi thôi ! Nói đến chừng nào càng đau đớn lòng chừng nấy; bây giờ có một sự chết làm cho tôi quên người đó mà thôi... Tôi có ý đi tu cho đặng trông cậy có lẽ đọc kinh cầu nguyện thì sẽ quên người tôi đã đem hết lòng hết trí mà thương; song vô ích, thầy ! Sự tôi chịu cực mười năm nay thì đã đủ mà đền tội tôi rồi. Bây giờ tôi đặng chết bằng an.”

Tôi nghe và thấy sự đau đớn như vậy thì tôi làm thinh mà để cho thầy ấy khóc. Khi ấy mới nghĩ trong mình rằng: có lẽ nào dưới thế gian này mà có sự gì dữ tợn đến nỗi làm cho người ta chịu cực đến mười năm mà chẳng nguôi ! Mà thật khi ấy tôi đang còn cố phước, còn đang lúc sung túc, là vì tôi mới có vợ đặng ít tháng, còn

- 9 -

chí thiết thương nhau nên tôi không hiểu người ta chịu cực làm sao

đặng ? Tôi mới tưởng thầy tu ấy đau đớn bệnh hoạn nên lãng trí mà nói vậy chăng ? Muốn cho hẳn tôi mới ngó mà xem thầy ấy cho rõ ràng đặng coi có làm sự gì tỏ ra như người điên chăng ?

Tôi vừa ngó một chặp, thì tôi thấy thầy ngác mặt lên xem trời mà thở ra rằng: “A Chúa tôi ! rất lòng lành vô cùng, xin Chúa cho tôi về gặp mặt bạn tôi cho chóng, dầu mà tội nó thế nào thì tôi cũng quên, bởi vì có lời Chúa đã phán: ”Tao tha lỗi cho bay, như bay tha kẻ có lỗi cùng bay.”

Tôi thấy vậy mới nói rằng: “Điên! Thầy này điên!” Thầy tu ấy nghe đặng mới nói cùng tôi rằng: “Thầy ôi ! Thầy còn trẻ chưa biết đủ việc đời: hay là còn đang lúc có phước, thầy chưa từng sự đau đớn, nên thầy nói tôi điên, tôi không điên đâu thầy ! Tôi còn trí khôn đủ, tôi xin Chúa đừng cho thầy mắc sự tôi phải chịu, xin Chúa giã ra cho khỏi đầu thầy sự dữ đã xảy đến cho tôi.”

Nói vừa dứt lời, thì đồng hồ vừa đánh mười giờ, nên tàu thổi hơi cùng mở đỗi mà chạy, làm cho tôi quên thầy tu mà coi người ta sửa soạn lui tàu.

II

Khi tàu chạy rồi tôi ngó lại thì thầy tu đã xuống phòng mình rồi. Còn lại một mình, tôi mới lại đứng sau lái tàu mà xem lần tàu chạy, cùng nghĩ tới các sự thầy tu đã nói; khi nghĩ làm vậy, thì trong lòng muốn biết truyện thầy ấy. Vậy mới tính hỏi, xin thầy thuật truyện ấy ra, song tôi e thầy có chối chẳng ? Thì tôi đang kiếm mà lo phương thế cách nào làm cho thầy ấy tỏ sự mình ra. Song nghĩ đi nghĩ lại một hồi, lại bàn rằng: chuyện người

- 10 -

mà mình muốn biết làm chi, nên tôi lại cúi xuống mà xem bọt nước vọt sau lái tàu, trào lên như bạc sôi; lại một hai khi có yếng sáng trắng giời xuống thì bọt ấy hóa ra như bạc vàng lộn lại vậy; mà dầu làm thế nào trí khôn tôi nó cũng bắt tưởng đến truyện thầy tu luôn, nên tôi quyết lòng lần này xuống xin thầy ấy thuật truyện mình ra.

Dầu vậy mặc lòng cũng còn lần lựa chưa muốn xuống mà hỏi. Vì đoán rằng: thầy này đã nói với tôi rằng: “Xin Chúa hãy giã ra cho khỏi đầu thầy sự dữ đã đến cho tôi”. Thì sự dữ ấy là quái gỡ lắm, cho nên có lẽ thầy tu sẽ chẳng nói ra chăng ? Tôi lần lựa như vậy, cho đến khi tàu đi qua khỏi Xóm-chiếu cho tới đồn Cá-trê, tôi mới xuống phòng tôi.

May đâu sự cũng lạ. Ngày đó không có đờn bà quá giang, nên tôi và thầy tu được một cái phòng có hai cái giường.

Đang khi đi xuống thì tôi tưởng thầy ấy thức khuya mệt đã nghỉ rồi cho nên tôi lại gần phòng, sẽ lên khoát màn ra nhẹ nhẹ kéo thầy ấy giục mình thức dậy. Song tôi vừa bước chơn vô phòng thì tôi thấy thầy ấy đang quì gối cúi mặt nơi giường mà đọc kinh cùng thầm thì những lời tôi đã nghe nói trên sân khi nãy.

Tôi thấy vậy muốn lui ra cho thầy đọc kinh kéo lo ra, song tôi vừa bước ra thì thầy kêu tôi mà nói rằng: “Thầy ! Thầy lên giường mà ngủ đừng sợ sự gì, tôi đọc kinh rồi có lẽ tôi nghỉ một chốc đây rồi; tôi sẽ thuật chuyện tôi lại cho thầy nghe.”

Nghe nói vậy thì trong lòng tôi mừng lắm, nên tôi lên giường mà nằm; khi ấy ông thầy cũng lên giường mình. Cách một hồi thì tôi nghe tiếng thầy ấy thở một cách như thế mệt lắm vậy, tôi cất đầu ngó xuống và hỏi rằng: “Thầy mệt lắm hay sao ? Trong mình thầy làm sao ?”

-11-

Thầy ấy trả lời rằng: “Không hề gì đâu, thầy đừng lo, trong mình tôi như thường.”

Vậy tôi mới nằm xuống; có ý thức đợi thầy ấy nói chuyện mình, song mắc mệt nên lần lần tôi ngủ quên không hay. Gần nửa đêm khi dưới tàu thiên hạ ngủ hết, mọi nơi đều lặng lẽ, trừ ra tiếng máy âm âm, như trống canh nhịp, thì tôi nghe kêu rằng: “Thầy ôi ! Xuống ngồi gần bên tôi, tôi sẽ nói chuyện tôi cho thầy nghe.”

Khi tôi nghe kêu, tôi giật mình và run sợ cả và mình, vì tôi nghe như thế tiếng ấy bởi nơi mờ mà lên kêu tôi vậy. Lại khi đó cửa sổ phòng tôi mở, nên gió khuya thổi vô, làm cho tôi lạnh lạnh, thì lại càng run sợ hơn nữa.

Vậy tôi mới lấy mền trùm lại không trả lời, rồi tôi nghe kêu một lần nữa.

Khi ấy tỉnh trí nhớ trực thầy tu nằm dưới tôi, tôi mới xuống nhắc ghế lại ngồi gần bên giường thầy ấy.

Tôi vừa ngồi gần một bên, thì thầy ấy nắm tay tôi, mà nói rằng:

“Thầy ôi ! Tôi vô phước lắm, xin Chúa tha tội cho tôi ... Tôi là kẻ có tội.”

Nói bấy nhiêu lời thì chảy nước mắt ròng ròng. Dầu mà tôi muốn biết chuyện thầy ấy hết sức mặc lòng; khi tôi thấy sự cực thầy ấy phải chịu mà thuật lại thì tôi nói rằng: “Thầy ôi ! Nếu mà sự này làm cực cho thầy thì xin thầy đừng nói ra làm chi.”

Thầy ấy trả lời rằng: “Không ! Không ! tôi không còn sống bao lâu nữa mà giấu tội tôi. Mười năm nay tôi đã giấu với mọi người không ai hay dạng, tôi đã giả trá trước mặt người ta và trước mặt các cha nơi trường tôi tu, làm cho ai nấy tưởng tôi là người nhơn đức, song hẳn thật tôi là đứa tội lỗi là ngàn nào. Vậy tôi xin thầy hãy

- 12 -

lặng tai mà nghe tôi, vì đương khi nói mà tôi mệt, thì có khi phải nín mà lâu đi chẳng ?”

Nói rồi thì thầy ấy nhắm mắt lại, cho dạng nhớ mọi sự trước sau cho đủ hầu sẽ thuật chuyện lại cho cùng.

Cách một hồi thầy ấy mở mắt ra và nói rằng: “Xin thầy ghé tai lại mà nghe.

“Thầy ôi ! Tôi là người Bà-ri-a, quê quán tôi ở tại Đất-đỏ. Ông già tôi là người có đạo dòng tử tế, vốn là người Quảng-bình, mà vô ở Đất-đỏ đã lâu; còn bà già tôi là người Gia-định. Tôi sanh ra là năm 1847 nhằm năm Tự-đức tức vị.

“Tôi là con thứ năm mà khi ấy tôi còn có một mình, vì mấy người trước đã chết khi còn nhỏ ?

“Khi ấy đạo ta phải chịu nhiều điều khốn cực lắm, vì chỉ vua dạy bắt những kẻ có đạo cho nhặt, cho nên kẻ ngoại kiếp thế mà làm hại cho những kẻ ấy luôn.

“Vậy khi tôi đã nên ba tuổi thì tôi đã biết chịu cực khổ rồi. Khi ấy bà già tôi được bốn mươi tuổi rồi mắc dịch tả năm 1850 mà chết để tôi lại với ông già tôi một mình, khi ấy ông già tôi hơn bốn mươi sáu tuổi, mà bà con không còn ai cả, cho nên khi cha tôi đi đâu thì tôi cũng đi theo luôn: như khi cha tôi đến nhà nào có cha làm lễ, thì tôi cũng đi theo. Khi kẻ ngoại hay được, có kẻ đạo hiệp nhau lại, thì báo với quan đến bắt. Nên ái nấy đều kiếm phương mà ẩn mình, cho khỏi chúng nó bắt: nên nhiều lần cha tôi phải đem tôi lên rừng mà trốn cho

- 13 -

đến ba ngày mới về được, thì trong ba ngày ấy phải ăn những trái cây và rễ cây cho khỏi chết đói mà thôi.

“Từ khi tôi mới sanh ra cho đến hai mươi tuổi, thì tôi thấy những sự bắt bớ kẻ có đạo luôn. Lại ông già tôi là trùm họ nên lại càng phải sợ hơn nữa. Ngày chúa nhựt mà muốn xem lễ cho được, thì phải chịu nhiều điều rất cam khổ là quá chừng. Ông cha ở nơi Đất-đỏ thì phải trốn lánh luôn. Khi thì làm lễ nhà này khi làm lễ nhà kia; có khi kẻ ngoại hay đặng thì lại phải đi xa cách vài ba làng; cho nên bốn đạo phải chịu muôn vàn sự khốn khó mới tìm đặng cha sở mình.”

Tới đây thầy ấy nín một hồi mà nghĩ cùng nhớ các sự cho đặng tiếp theo truyện mới nói.

Tôi thấy thầy ấy gác tay trên trán cùng nhắm mắt lại dường như muốn đọc truyện mình ở trong trí khôn, như một người kia đọc trong một cuốn sách đang khi rồi sẽ thuật truyện lại, cho nên tôi làm thinh.

Vậy tôi mới nghĩ rằng: người này từ thuở nên ba mà đã biết sự cực khổ ra thế nào, đã biết chịu đói chịu khát, chịu mệt chịu nhọc, chịu trốn lánh vào nơi thú dữ, cạp hùm tày voi ở, đã từng trải sự hiểm nghèo, đã quen

sự sung sướng, nên bây giờ lòng đã cứng hơn gan sắt chẳng còn chỗ nào mà sự cực nhọc thấu vào đặng, mà đã than rằng:

“ Sự cực tôi chịu đã quá trí tôi rồi “; thì sự cực ấy là độc dữ là thể nào ? Mà sự cực ấy bởi đâu mà ra ? Thầy tu đã nói: “Tôi cũng có đôi bạn như thầy”; mà nay sao thầy ấy lại là thầy tu ? Lại thầy ấy có đạo rằng: “Xin Chúa cho tôi gặp bạn tôi”; hay là thầy ấy phiền vì đã mất bạn mình là người mình rất yêu mến lắm, cho nên phải phiền vậy chẳng ? Như vậy không có lẽ ? nếu phải

- 14 -

phiền vì sự ấy mà thôi thì không nói rằng: “Dầu tội nó thể nào thì tôi cũng quên rồi.” Vậy tôi chắc một là thầy này điên, hai là thầy có làm sự gì quái gở quá trí hiểu không đặng.

Tôi còn đang suy như vậy thì tôi nghe thầy ấy ho hai tiếng nhẹ nhẹ rồi nói rằng:

“ Thầy ôi ! Thầy nghe tôi thì thầy biết tôi là thể nào ? Sinh ra khỏi lòng mẹ thì đã chịu cực cho đến lớn. Tưởng khi có trí khôn thì được sung sướng một ít mà cũng không được; số phận tôi phải chịu khổ nạn cho đến trọn đời mà thôi.

“ Song sự cực tôi đã chịu cho đến mười hai tuổi thì tính lại không bằng sự tôi sẽ chịu khi Tây qua. Thuở ấy là năm 1860 tôi được mười ba tuổi thì tôi nghe nói xôn xao rằng: “Tỉnh Gia-định đã bị Tây lấy rồi hơn hai ba tháng nay; chừng ít ngày nữa thì Tây cũng sẽ qua đánh lấy Biên-hoà cùng Bà-ri-a. Kẻ ngoại khi nghe đều ấy thì lo sợ, còn kẻ có đạo thì mừng rỡ, vì người ta đoán rằng: “Tây qua sẽ bình vực những người có đạo Datô mà giết những người chẳng giữ đạo ấy.”

“ Song người có đạo thì mừng là vì trông cậy một ít lâu sẽ đặng thông thả mà giữ đạo mình mà thôi.

“Phải chi người có đạo biết sự dữ tợn quan Annam sẽ là mcho những kẻ ấy chịu, khi Tây sẽ đánh lấy Bà-ri-a thì những kẻ ấy chẳng trông đợi như vậy đâu !

“ Hẳn thật như vậy, vì năm sau thì nghe Tây đã đánh lấy Biên-hoà rồi, còn kẻ có đạo thì đã bị quan Annam đốt hết, khi ấy ai nấy đều kinh khủng, người thì sợ Tây qua giết, người thì sợ quan Annam đốt trước khi Tây qua. Mà cũng không khỏi vì cách ít tháng (khi ấy tôi đã nên mười lăm tuổi) thì có linh truyền dạy bắt những con nhà có đạo cầm tù lại hết; cùng khắc bốn chữ này, “ *Biên-hoà Tả-đạo*” trên hai mép tai, hầu sau có trốn mà bắt cho dễ.

- 15 -

“ Tôi và ông già tôi cũng bị bắt cầm một nơi.

“ Thầy ôi ! Tôi muốn nói sự cực những kẻ bị bắt vô ngục cho thầy nghe, song nói chẳng đặng. Ban đầu khi những người ở tù còn tiền đủ mà cho những người lính canh thì còn đặng thông thả mà đi việc của mình; mà

đến khi hết tiền cho chúng nó ăn, thì phải chịu các sự cực khổ muôn phần. Mọi người đều bị đóng trấu hết, cho nên những kẻ đau đớn bệnh hoạn, hay là những kẻ có việc cần phải đi ra, mà bị lính không cho đi thì lại phải làm nhiều sự dơ dáy nơi mình nằm, thì ngục ấy hóa ra thú tha gớm ghiết lắm, nhiều người phải mang bệnh mà chết. Chúng ta chịu như vậy cho tới bốn tháng trường, đến năm 1862 thì nghe đồn nói binh Langsa đã kéo qua đánh lấy Bà-ri-a. Nhiều kẻ khi nghe tin ấy, thì mừng, nhiều kẻ thì sợ, nhưng mà mừng sợ cũng không bao lâu, vì binh Tây chưa đến nơi thì ngục đã bị đốt ra tro mạt hết rồi. Đến khi lấy đặng Bà-ri-a thì ngục còn một đống xương mà thôi.”

Tới đây tôi chặn truyện thầy ấy mà hỏi rằng: “Mà thầy không nói làm sao mà thầy ra khỏi tù.”

Thầy ấy gác đầu cùng trả lời rằng: “ Ông già tôi trước khi đốt ngục thì đã xán bệnh rồi, nên khi đốt ông nghe tiếng thiên hạ la, thì ông ngồi dậy mà coi, song ông vừa ngó thấy ngục cháy thì giục mình té ngựa ra mà chết.” Thầy ôi ! Khi tôi thấy cha tôi chết như vậy, thì tôi không còn muốn sống nữa, tôi mới chạy lại ôm xác ông

-16 -

già tôi quyết lòng đợi lửa tới mà chết thui với ông già tôi, song lửa mới vừa tới cháy hai chơn tôi thì sự đau đớn làm cho tôi quên hết mọi sự cùng bắt tôi chạy a ra cửa mà ra khỏi tù.

“ Thầy ôi ! Trong ngục hết thầy là ba trăm người mà khi ấy còn sót lại có mười người mà thôi.”

Đến đây thầy ấy vỗ trán cùng nói rằng: “Đây này ! Tôi thấy rõ các sự ấy như thế mới có hôm qua vậy; nó còn rõ ràng trong trí tôi đây.” Nói những lời ấy rồi thầy ấy thở ra một tiếng cùng giấu mặt trong tay mình.

V

Khi đồng hồ tàu đổ hai giờ khuya thì thầy ấy nói tiếp theo rằng: “Khi tôi ra khỏi ngục thì chẳng biết đi đâu, ngó quanh ngó quất thì thấy những người lạ hay là những kẻ ngoại quen, mà những người ấy chẳng dám đăm tôi về nhà vì sợ quan nói giấu người có đạo mà bắt chằng.

“ Vậy khi tôi thấy tôi còn một mình bơ vơ giữa đàng không cha không mẹ không bà con cô bác. Không ai đoái thương thì tôi quyết lên trên núi liêu mình cho thú dữ ăn đi cho rồi. Tôi phẫn phẫn đi đặng vài dặm đàng như vậy cho đến khi chơn tôi bị cháy nó phồng lên mà làm cho tôi đau đớn lắm; đi không nổi nữa, thì tôi mới ngồi lại bên đàng mà khóc, khi ấy mặt trời đã lặn rồi, lại tôi phẫn thì đau phẫn thì mệt và đói nên tôi té ngựa trong bụi kia cùng bất tỉnh như sự. Tôi chẳng biết tôi nằm đó là bao lâu, vì khi tôi tỉnh trí lại mở con mắt ra thì tôi thấy tôi ở nơi nhà thương lính, nằm một bên người lính bị thương tích kia, còn dưới chơn tôi thì có một ông thầy thuốc đang giặc thuốc nơi chơn tôi bị phỏng.

-17 -

Tôi ở nhà thương hơn bốn mươi ngày; không cựa cựa đặng vì hai chơn tôi bị bó lại, cho nên đi đâu không được, mà trong bốn mươi ngày ấy thì có một ông quan ba kia cách vài ba bữa thì lại đến thăm tôi một lần. Đến khi hai chơn tôi lành, thì ông quan ba đã đến thăm tôi khi tôi đau, cho người kêu tôi lên và biểu người thông ngôn hỏi tôi rằng: “Mầy còn cha mẹ bà con tại Bà-ri-a không?”

“Tôi thưa rằng: “Tôi không còn ai hết, cha tôi đã chết trong ngục rồi, còn mẹ tôi đã chết khi tôi còn nhỏ.” Thì ông biểu thông ngôn nói cùng tôi rằng: “Tao đã gặp mầy năm trong bụi gấm chết, tao coi thấy mặt mầy sáng sủa thì tao thương, muốn đem mầy về nuôi cho mầy lành; nay tao tưởng mầy còn cha mẹ thì tao cho mầy về, mà mầy nói mầy không có ai thì tao đem về Gia-định với tao. Mầy chịu đi chăng?”

“Tôi mới thưa rằng: “Ông đã cứu tôi cho khỏi chết, bây giờ ông thương tôi muốn đem tôi về Gia-định mà tôi không đi thì tôi sẽ bạc ngải và đại đột là đường nào.”

“Ba bữa sau tôi xuống tàu mà về Gia-định đặng sáu tháng, kể lấy ông quan ba mắc bệnh phải về Tây, thì để tôi lại cho Đức cha Lefèbvre.

“Tôi ở giúp đức cha được một năm rưỡi cùng học chữ quốc ngữ cho đến năm 1864 thì đức cha cho tôi vô trường Latinh.

“Khi tôi mới vô nhà trường thì tôi kết nghĩa làm anh em vuối một người tên là Verô Liễu, cũng vô trường một lượt cùng tôi. Người ấy là con ông trùm họ Cầu-kho mà bởi nhỏ hơn tôi hai tuổi, thì nhường cho tôi làm anh; hai anh em thương nhau như anh em ruột vậy; chẳng khi nào mà rời nhau, dầu trong nơi học, nơi ngủ, nơi ăn, thì cũng gần nhau luôn; khi đến ngày bãi trường tôi muốn ở

-18 -

lại trường; song thầy Liễu một hai không cho, một bắt phải đi về nhà cùng thầy mà thôi.

“Lại cha mẹ thầy Liễu, thấy tôi kết nghĩa với con mình thì lại đem lòng thương tôi như thương con ruột mình, cho nên trong hai năm tôi học nhà trường Latinh, thì tôi chẳng thiếu sự gì, lại đặng vui lòng lắm vì chừng bây giờ tôi thương cha mẹ thầy Liễu và coi hai ông bà ấy như cha mẹ ruột tôi vậy.

“Học đặng hai năm đến 1866, khi có thầy dòng qua lập trường d’Adran, thì hai anh em xin qua đó mà học. Học đó thì hai anh em cũng còn thiết nghĩa với nhau như cũ, lại tôi cũng năng về nhà cha mẹ thầy ấy như thường.

Đến năm 1870 là năm có giặc người Allemanha và người Phalangsa đánh cùng nhauthì hai anh em tôi ra đi thi tại Saigon. May đâu hai anh em thi đậu một lượt và lại được sai đi làm việc một nơi tại dinh quan Thượng-thơ cho nên tôi lại còn nương ngụ nơi nhà cha mẹ thầy Liễu nữa.

“ Tôi ra làm thông ngôn đặng sáu tháng, khi cha mẹ thầy Liễu thấy tôi ở nơi nhà ấy mà có lòng ngại chưa đặng thông thả, thì lại muốn giúp mà lo đỏi bạn cho tôi, để tôi lập cơ nghiệp đặng ra ở riêng cho thông thả.

“ Ôi ! Thầy ôi ! Phải mà tôi biết người thiết nghĩa ấy sẽ phá sự phước tôi, thì tôi sẽ xa lánh người ấy là thể nào ? Ấy thầy xem đó mà coi, thì thầy biết lòng người ta giả trá là thể nào ? Nó đang còn thiết nghĩa với mình hết sức, mà nó kiếm sự làm cho mình phải khổ không hay.

“ Phải chi tôi chết cùng cha tôi trong ngục thì tôi sẽ khỏi chịu cực cho đến bây giờ ! Ôi ! Trong ba mươi lăm năm, tôi đặng hưởng phước không đầy năm năm, còn mấy năm kia thì những chịu cực chịu khổ mà thôi.”

- -19-

VI

“ Thuở tôi còn ở nhà trường d’Adran thì cha mẹ thầy Liễu thường đến mà thăm viếng hai em tôi, nhiều khi đi thăm thì bà già thầy Liễu hay đem một người con gái chừng mười bảy tuổi đi lên theo. Người ấy không lịch sự thiệt, song coi phải thể người mà thôi: tiếng nói dịu dàng, mặt mũi cách điệu, tính nết ăn ở thì để làm cho người ta thương lắm. Người ấy là con bà dì thầy Liễu.

“ Ban đầu khi người đi đến thì tôi cũng tưởng là như bà con; mà cách ít tháng thì tôi lại đem lòng thương, cùng hằng tưởng đến người ấy luôn. Tôi đã thương người ấy như vậy là một năm chẳng, cho đến khi thi đậu mà ra khỏi trường.

“ Song dầu mà tôi thương người ấy mặc lòng, tôi cũng chẳng tỏ sự ấy ra cho thầy Liễu là anh em thiết nghĩa với tôi hay.

“ Vậy ngày kia nhằm ngày chúa nhật khi xem lễ về, ông già thầy Liễu rủ tôi ra vườn đi dạo chơi. Khi đến một đồng đá thì ông nói cùng tôi rằng: “Ta ngồi đây nghỉ một chặp và nói chuyện hủ Mi Lazare !”

“ Khi nghe ông mời tôi ngồi, thì trong lòng tôi bắt hồ nghi có sự gì cả thể, cho nên mới kêu tôi ra ngoài vườn một mình, vậy tôi mới ngồi mà làm thính.

Ông già thầy Liễu cũng làm thính một chặp rồi nắm tay tôi mà nói rằng: “Thầy ! Thầy biết xưa nay tôi thương thầy như con ruột tôi vậy, cho nên khi nào bãi trường có con tôi về mà không có thầy thì tôi cũng trông nhớ thầy lắm.”

“ Còn thầy thì tôi cũng biết thầy thương hai vợ chồng già tôi như cha mẹ thầy, cho nên hai vợ chồng tôi cũng mừng, và lại tôi thấy thằng Liễu nó yêu mến thầy

- 20 -

thì tôi càng mừng hơn nữa, vì nó đặng bắt chước cách ăn ở thầy mà sửa mình lại và nó khỏi theo những đứa hoang đàng mà hư đi.”

“ Tôi nghe nói như vậy thì tôi làm thỉnh cúi đầu xuống mà nghe cho cùng, thì ông già thầy Liễu nói rằng:

“ Thầy nay đã lớn tuổi rồi, cho nên bữa nay tôi muốn nói mà hỏi thầy có ưng nơi nào thì nói ra, cho tôi liệu cho thầy.”

“ Xin thầy đừng ngại mà từ chối làm chi. Nếu thầy từ chối thì sẽ làm cho vợ chồng tôi buồn bực lắm, tôi không có giàu có muôn hộ chi, song tôi cũng có đủ mà lo cho thầy cách tử tế vì thầy là như con tôi. Còn khi thầy có đôi bạn rồi, mà muốn ra tư riêng thì tôi cũng sẽ lo cho thầy đặng đủ mọi sự, mà lập cơ nghiệp riêng.”

“Vậy tôi xin thầy tỏ thật lòng thầy đã ưng nơi nào cho tôi biết?”

“ Tôi trả lời rằng: “Bỏ và vú thấy tôi mồ côi, mà đem tôi về nuôi như con ruột, mà tôi chưa đền ơn ấy được nay bỏ vú lại muốn lo đôi bạn cho tôi nữa, thì tôi khi nào trả nghĩa cho vú bỏ cho xong ơn ấy kể sao cho xiết?”

“ Lại tôi xưa rày chưa tưởng đến sự vợ chồng, cho nên chưa chọn nơi nào cho xong. Ông già ới nói rằng: “Ơn ngài chi đâu mà đền, Mi Lazare ! Thầy là con, ta là cha, thầy nói ngay ra thì ta sẽ lo cho. Vậy nếu Mi Lazare không biết nơi nào, thôi để ta chỉ cho.”

“Vậy thầy có biết ở trong làng ta có người con gái nào chừng mười tám tuổi, thường đến thăm ta đây không?”

“Khi tôi nghe hỏi như vậy thì tôi dấu mặt lại cho nên ông trùm mới cười mà nói rằng:

“Bộ đây! Mồ Lazare cũng biết nàng ấy thì phải ! Cho nên mới dấu mặt lại như vậy.”

- 21 -

“ Khi tôi thấy ông già thầy Liễu hiểu biết ý tôi đã có lòng thương người ấy, thì tôi quyết lòng nói thật ra rằng:

“Thưa với bỏ, xưa nay tôi không tỏ lòng tôi ra cùng ai, mà nay bỏ đã dò lòng tôi mà biết rõ sự ấy, thì tôi xin thú thật. Tôi đã có lòng thương cô ấy hơn một năm rưỡi nay, mà bởi tôi tưởng tôi là đứa mồ côi không xứng đáng nơi ấy, nên tôi để trong lòng không dám tỏ ra cùng ai.” Ông già nghe đặng mới cười lớn lên mà rằng:

“Hã ! Hã ! không hề gì đâu Mi Lazare ! Không hề gì ! Các con trẻ tưởng ông già không biết chi ! Hã ! Hã ! Già biết rõ hết. Để già hỏi đây, thì con cháu sẽ ừ liền không khỏi đâu.”

“ Mà thật thàng sau người con gái bà dì thầy Liễu và tôi đến bàn thờ mà chịu phép hôn phối.

“ Thầy ôi ! Nói sự phước hai đứa tôi thì không cùng, tôi tưởng có ít người mà thương vợ như tôi. Dầu mà vợ chồng đã về cùng nhau rồi, song lòng tôi còn thương tưởng như trước.

“ Lại bạn tôi gặp tôi thì cũng lấy làm có phước lắm, vì cũng có lòng

thương tôi như tôi đã thương vậy, cho nên không khi nào, dẫu có phiền lòng thế nào, thì cũng không nói lời gì ra, làm cho tôi nhớ phận tôi là con mồ côi cô độc. Khi ấy sự phước tôi là vô cùng.

“ Tôi với bạn tôi về ở nhà thầy Liễu đặng sáu tháng, kể lấy có tờ quan sai tôi đi làm thông ngôn tại Bà-ri-a.”

Tới đây thầy tu nghe đồng hồ đánh ba giờ khuya thì thầy ấy la hoảng lên rằng: “Đó ! Đó ! thầy ! nó nắm đó...! gần chết...! nó nắm tay tôi đây...!”

Rồi nói nhỏ rằng: “Ôi ! Tôi là kẻ có tội; tôi là kẻ có tội !” Nói dứt lời, thì nhắm mắt lại mà nghỉ.

Nghỉ một hồi, thức dậy nói rằng: “Bây giờ mới đến sự cực tôi đây thầy ! Tôi về Bà-ri-a đặng hai tháng rồi, mà

- 22 -

bởi tôi có làm quen với các quan trong đồn cho nên tôi thường đi ăn cơm với các quan ấy. Vậy trong các quan thì có ông quan ba kia có một con vợ annam.

“Mà con ấy khi thấy tôi thì làm nhiều cách thế, muốn như xui giục tôi phạm tội cùng nó, cho nên tôi trốn lánh cho khỏi dịp làm thiệt hại cho vợ mình, vậy lần lần tôi bớt vô đồn ăn cơm với các quan nữa cho nên tôi đã khuất mặt người đồn bà ấy đi.

“ Qua năm 1872, thầy Liễu thôi làm việc đã bốn tháng nay, xuống tại Bà-ri-a mà mua ngựa đăm về Saigon.

“ Thầy ấy tới nơi thì anh em rước nhau mừng rỡ bội phần, vì cách mặt đã hơn tám tháng trường, cho nên gặp đặng thì truyện vãn cùng nhau luôn.”

Tới đây thầy tu nắm tay tôi mà nói rằng: “Thầy hãy ghé tai lại đây mà nghe cho rõ. Đây là đến hai tội tôi, tới đây là tới đầu sự khốn cực tôi. – Tôi mệt lắm, xin cho tôi nghỉ một chút cùng nhớ các sự cho rõ hơn.”

VII

Thầy ấy mở con mắt ra mà nói rằng: “Xin thầy chịu khó mở rương tôi ra mà lấy cái thơ tôi để trong ấy mà đọc, rồi tôi sẽ nói tiếp theo cho thầy nghe.”

Tôi lại mở rương ra thì thấy có một cái thơ; tôi đem cái thơ ấy kê bên đèn mà đọc rằng:

Bà-ri-a, ngày 14 tháng tám năm Tân mùi.

“Kính thăm thầy đặng rõ: người viết thơ này là một người xưa nay những tưởng tới thầy luôn. Dầu mà tôi biết nói thiệt sự này ra thì đau đớn lòng thầy lắm. Song là sự chán chường trước con mắt mà nính đi thì sao đặng ?

“Xưa nay ai nấy đều khen bạn thầy là người hơn đức, hiền lành trung hiếu cùng chồng lắm, chẳng ai ngờ

- 23 -

sự rất quái gở ! Tôi không biết làm sao mà người bộ bề ngoài hơn đức như vậy, mà có lòng ngoại tình được. Lại sự rất gớm ghiết hơn, là người ấy đã chọn bà con mình và bạn hữu thiết nghĩa của chồng mình mà phạm tội ấy.

“Tôi biết rằng, khi thầy được thơ này thì thầy sẽ nói tôi là một đứa nói gian; song tôi có đủ tang án mà làm cho thầy tin tôi.

“Vậy xin thầy kiểm trong tủ để áo của bạn thầy, thì thầy sẽ thấy hai cái thơ của thầy Liễu gửi cho bạn thầy thì thầy sẽ biết tôi có nói sai chăng ?

“Bấy nhiêu xin thầy nhậm lời cùng miễn chấp.”

Khi tôi đọc thơ rồi thì thầy tu ấy nói rằng: “Thầy ôi ! Ngày kia đang khi vợ chồng bạn hữu bà con vui vẻ sum vầy cùng nhau thì sự dữ ấy đến nhà tôi, vì ngày ấy tôi đặt cái thơ này đây.

“Ôi ! Thầy ôi ! Nói sự đau đớn lòng tôi đã chịu khi được thơ ấy thì không nổi. Tôi xin thầy đừng khi nào biết sự đau đớn ấy thì hơn.

“Nhưng vậy dầu cực thể nào tôi cũng làm như không có sự gì vậy. Song thật trong lòng tôi quyết kiếm thể nào mà báo cừu hai người đã phá sự phước tôi như vậy.

“Ôi ! Thầy ôi ! Người ta nói rằng: “Chẳng có sự dữ nào mà nó đến một mình đâu, một sự dữ thì nó kéo một bầy sự dữ khác theo.

VIII

“Tôi đặt thơ đã hơn một tuần lễ, kể thầy Liễu mua đặt ngựa thì chở về Saigon. Thầy Liễu lui ghe đặt một ngày thì có tin báo rằng: “An cướp đã chặn đàng Saigon mà đánh ghe buôn nhiều lắm.”

-24 -

“ Khi quan tham biện nghe báo như vậy thì kêu tôi mà hỏi rằng: “Thầy dám lãnh mười tên lính đi bắt ăn cướp chẳng ?”

“Tôi suy một hồi rồi thưa lại rằng: “Xin quan lớn cho tôi quân lính và thuốc đạn cụ túc, cho được chống trả phi đảng thì tôi dám đi.”

“Vậy quan tham biện liền cho tôi đủ quờn phép khí giải quân lính cùng dạy tôi phải lo xuất hành cho kịp.”

“Khi tôi đặt phép thì trong lòng tôi bồi hồi run sợ, nửa vui nửa buồn, vì tôi có ý xin đặt đủ quờn phép mà làm một sự quái gở kia, cho bằng lòng tôi mới thôi.

“Sửa soạn rồi, tới ngày ấy tôi đem mười ba tên lính xuống ghe mà đi. Tôi đi đặng vài con nước thì bỏ Tắc-mọi đã xa.

“Vậy ngày sau chừng sáu giờ chiều, tôi thấy phía bên kia sông, đầu gần bên bờ, một chiếc ghe giống như ghe thầy Liễu vậy. Khi coi đi coi lại, rõ là ghe thầy ấy, thì tôi dạy đầu ghe lại ăn cơm, soạn sửa khí giới, vì tối nay nước lớn thì sẽ có ăn cướp mà bắn.

“Phải mà thầy thấy mặt tôi khi ấy thì thầy sẽ kinh khủng chẳng sai.” Là vì tôi khi đó như bị quỷ ám vậy. Một ít nữa thì tôi sẽ giết một người kia vô tội, mà bây giờ tôi còn gượng mà cười đặng, thì mặt mũi tôi hóa ra góm ghiết lắm.

“Vậy khi ăn cơm nước nghỉ ngơi rồi, thì vừa tới nửa canh ba, nước mới lớn, tôi liền dạy dưới ghe tắt đèn hết, cho ăn cướp không thấy mà đi qua.

“Súng ống vừa sẵn sàng, thì vừa ghe thầy Liễu đi giữa dòng sông, ngang ghe tôi; tôi liền dạy tên cai đứng nơi lái mà kêu ghé.

“ Song người cai mới kêu rằng: “Ghe đi kia ghé !” thì tôi nghe một viên đạn đi vo vo bên tai tôi, cùng một tiếng súng nổ nơi ghe thầy Liễu.

- 25 -

“Tôi thấy viên đạn gần trúng tôi thì tôi giận quá sức cho nên sự tôi hèm thù thầy Liễu lại càng thêm nữa. Tôi liền la rằng: “Cha ! Chả ! Nó cự bây ! Bắn !

“Tức thì mười mũi súng giay qua ghe thầy Liễu mà phát một lượt; vừa khi ấy tôi nghe một tiếng rằng: “Cha ôi ! Chết tôi !” Tôi nghe tiếng ấy thì tôi biết là tiếng thầy Liễu thì sự giận và sự hèm thù tôi như thể biến đi đâu mất vậy, cho nên tôi sợ hãi và trách mình tôi lắm. Vậy tôi dạy chèo ghe lại có ý coi có phương thế nào mà cứu thầy ấy chẳng.

“Song vừa lại đến nơi thì thầy Liễu đã tắt hơi rồi. Nên tôi buồn bực trách móc tôi, cùng khóc lóc lắm, mà tôi khóc tội tôi mà thôi, chớ còn thầy Liễu thì tôi không thương tiếc chút nào.

“Hỏi có sự rồi tôi dạy lính đem ghe vô bờ mà nghỉ cho đặng đến sáng về mà báo quan.

“Về đến nơi thì tôi đến trình quan tham biện rằng: “Ngày kia hồi canh ba có một chiếc ghe đi ngang qua chỗ tôi đậu mà đón bắt kẻ cướp. Thấy ghe ấy đi ngang qua thì tôi kêu ghé, song ghe ấy không ghé mà lại bắn lại một phát súng, tôi thấy vậy tưởng ghe muốn cự thì dạy lính bắn lại. Bắn rồi chèo ghe ra mà coi, thì tôi thấy là ghe thầy Liễu đi mua ngựa về có giấy thông hành tử tế, tôi hỏi bạn thì bạn thưa rằng: “Khi thầy tôi nghe kêu thì tưởng là ăn cướp, nên trèo lên mui mà bắn chúng nó; chẳng ngờ đằng kia tưởng ăn cướp bắn cự thì bắn lại; mà tại thầy tôi ở trên mui cho nên bị đạn mà chết đi.”

“Tôi trình rồi, quan tham biện nói rằng: “Thầy có phép quan sai đi bắt ăn cướp, mà bởi thầy kia đã không hỏi hang cho rõ trước khi bắn lại cho

nên chết thì phải chịu; thầy không tội gì !”

- 26 -

“Nói rồi quan tham biện quở trách tôi sao không hỏi cho kĩ càn cùng dạy tôi về mà chôn cất thầy ấy cho tử tế.

“Vậy thầy ôi ! Từ ngày ấy cho đến bây giờ thì trí tôi không khi nào an đặng, tôi những thấy súng ống khí giới luôn, nhứt là khi ngủ thì tôi thấy tôi bị ăn cướp bắt mà bắn tôi hoài.

“Song dầu mà lương tâm tôi cắn rứt tôi thể nào thì tôi cũng không quên sự lỗi của thầy Liễu và của bạn tôi đã phạm với tôi.

“Nhiều lần tôi ở trường án mà về thì tôi muốn lại hỏi mọi sự ra cho vợ hay mà tha lỗi cho vợ. Song khi lại gần thì tôi không muốn nói ra lại tưởng rằng: hỏi nó thì nó đương chịu cho đó. Ai dại mà chịu làm cha ăn cướp, bởi vậy cho nên tôi không khi nào nguỵ sự lỗiã bạn tôi đã phạm cùng tôi đặng.

IX

“Khi tôi còn nhỏ, thì thường có Mọi hay đến mà bán hàng nơi nhà tôi. Trong mấy người mọi đó thì có một đứa hay ra ngoài vườn mà hái một thứ bông tím tím kia, ở dưới cỏ mà mọc lên; tôi thấy người ấy hái thì tôi cũng bắt chước hái chơi. Người Mọi thấy tôi hái bông đó thì la tôi biểu đừng có hái, vì nó là giống độc lắm: sắc chừng một năm mà uống thì phải mắc bệnh lần lần cho đến bảy tám tháng một năm thì phải chết: uống vô rồi không thuốc nào mà chữa đặng.

“Khi ấy thầy Liễu đã chết đặng mười lăm bữa rồi. Ngày kia tôi nhớ đến sự cực tôi, thì trí khôn tôi nó bắt xao xiển bối rối làm cho tôi như điên vậy, thì tôi đi ra vườn cho có gió mát giải phiền một ít.

“Tôi đi chưa đặng giáp vòng vườn thì tôi ngó thấy một đám cỏ bông tím dưới chơn tôi, tôi cúi xuống mà

- 27 -

hái nó mà coi, thì tôi thấy nó là cái bông thuốc độc người Mọi đã nói với tôi khi trước.

“Vậy tôi nhắm cái bông một hồi, rồi cúi xuống hái một nắm bỏ vô khăn cầm vào nhà. Thật sự tôi sẽ làm thì hiểm độc lắm, mà khi tôi vô nhà thì trí tôi cũng an tĩnh như tôi mới làm một sự phước vậy.

“Tôi vô nhà thấy bạn tôi đang bắc một cái siêu trên bếp thì tôi hỏi rằng: “Mình sắc gì đó vậy ?” Bạn tôi trả lời: “Ba bốn bữa rày nó bắt tôi ho dữ quá, cho nên khan tiếng; tôi sắc thử lá nguyệt bạch với chanh uống coi có hết chẳng.”

“Tôi làm thình không nói gì, cứ cúi xuống mà ngó cái siêu luôn, tôi ngó

cái siêu thì thấy cái nắp nó nhảy lên nhảy xuống dường như muốn mời tôi bỏ nắp bông trong khăn vô đó vậy. Vừa khi ấy bạn tôi lên nhà trên ăn trà, thì tôi lại dỡ nắp siêu lên bỏ nắp bông ấy vô.

“Khi bạn tôi uống rồi, đến ngày mai thì không chỗi dậy khỏi giường cũng không ăn uống gì đặng.

“Thầy ôi ! Khi tôi biết tội tôi trọng là thế nào, cùng khi thấy bạn tôi nằm trên giường mà than thở thì tôi buồn bực ăn năn trách mình muốn cứu vợ tôi cho khỏi chết. Tôi rước không biết là mấy thầy; mà mỗi khi thầy nào đến tôi cũng lắc đầu hết, vì khi ấy tiếng người Mọi đã nói với tôi hơn hai mươi năm nay thì tôi nhớ lại hết: “Uống vô rồi không thuốc nào cứu đặng”

“Bây giờ mỗi ngày thì bạn tôi lại thêm ốm o gầy mòn hoài. Khi tôi thấy bệnh bạn tôi càng ngày càng nặng hơn chừng nào thì tôi lại càng trách mình chừng nấy.

“Bạn tôi đau đã hơn mười một tháng song tôi không nghe khi nào bạn tôi mở miệng ra mà nói cùng than thở đều gì; khi thấy tôi buồn thì kiếm lời dịu dàng mà an ủi tôi thì có.

-28 -

“Ôi ! Trong mười một tháng ấy tôi trách mình tôi không biết là bao nhiêu; tôi buồn bực cho đến nỗi có nhiều lần bạn tôi thấy tôi chảy nước mắt ra thì tưởng tôi khóc vì nó, thì nói cùng tôi rằng: “Xin thầy đừng rầu rĩ làm chi, tôi không chết đâu; tôi đã chịu thuốc rồi, ít ngày đây thì tôi sẽ lành.”

“Những lời như vậy thì nó làm cho tôi đau đớn như lưỡng gươm đâm thấu vào lòng tôi vậy.

“Tôi chịu cực thể ấy cho đến gần nửa năm 1873. Ngày kia tôi thấy bạn tôi mệt lắm thì tôi biết đã gần giờ nó phải lìa khỏi thế rồi, nên tôi ở gần một bên bạn tôi luôn. Đến nửa đêm khi tôi thấy bạn tôi còn thở hơi ra mà thôi thì tôi không còn trông cậy gì về sự sống nó nữa, thì tôi cho mời các chức đến mà đọc kinh giúp kẻ mong sanh thì.

“Khi các chức đến đọc kinh cùng kêu chúa đặng một hồi lâu, thì đồng hồ đánh ba giờ sáng. Khi ấy bạn tôi bắt tay tôi mà kéo tôi lại một bên miệng mà nói rằng: “Tôi biết vì làm sao mà tôi phải chết, song tôi cũng xin Chúa thứ tha cho thầy.” Nói rồi làm thỉnh cho đến bốn giờ thì linh hồn ra khỏi xác.

“Ôi ! Thầy ôi ! Khi tôi thấy tôi còn ở đời một mình thì sự buồn bực nó đã quá trí tôi đi. Lại khi tôi tưởng đến hai người, tôi đã thương mến quá chừng mà đã phải bị tay tôi mà chết thì tôi buồn bực sợ hãi đêm ngày.

“Cho nên khi chôn cất bạn tôi rồi tôi xin thôi làm việc mà lên Saigon đặng xin Đức cha chuẩn cho tôi vô ở nhà dòng Tân-định mà tu trì đức hạnh ít lâu.

“Tôi vô nhà dòng rồi, thì tôi ở một cách sốt sắng lắm: đêm ngày tôi

những đọc kinh cầu nguyện, ăn chay hãm mình cùng học hành siêng năng tử tế lắm cho nên các thầy bề trên tôi đều bằng lòng mà khen ngợi tôi hết.

-29 -

Tôi có ý ra sức mà làm các sự ấy, cho đừng quên hai tội tôi không xưng ra. Bởi vậy, bề ngoài người ta gọi tôi là người nhơn đức, mà hẳn thật tôi là đứa tội lỗi giả hình mà thôi, cho nên dầu tôi làm thể nào, thì lương tâm tôi cũng cắn rứt luôn chẳng khi nào cho trí khôn tôi bình an được.

“Thầy ôi ! Tôi chịu cực mà học như vậy đã được sáu năm, chịu đựng chức thầy, cho đến năm kia là 1882, thì tôi mắc bệnh này; vì mình tôi đã mệt lại thêm trí tôi không an nữa thì nó sanh ra nhiều chứng bệnh lắm.

“Đã hai năm nay tôi ở nhà thương mà uống thuốc, song bệnh tôi càng ngày càng tấn tới thì thầy thuốc dạy tôi xuống Vũng-tàu, “ở đó thanh khí có lẽ ông bớt chẳng.”

“Nói tới đây thì trời vừa sáng, tàu đến Vũng-tàu.

Vậy tôi mới nói với thầy ấy rằng: “Tội thầy đã nói với tôi đó là điều độc dữ lắm, song Chúa nhơn từ vô cùng, còn dung thầy sống đến nay thì thầy phải xưng tội thì Chúa sẽ tha cho thầy chẳng sai đâu.”

Thầy ấy trả lời rằng: “Thầy đừng sợ làm chi, mai đây cha sở Bà-ri-a xuống Vũng-tàu thì tôi sẽ xưng tội tôi ra hết, vì tôi chịu cực cũng đã quá trí rồi.”

Tôi lại hỏi rằng: “Thầy xuống Vũng-tàu mà ở nhà ai ?”

Thầy ấy trả lời rằng: “Tôi xuống ở nơi nhà cha Bà-ri-a đã cất để mà nghỉ tạm khi cha xuống Vũng-tàu.”

Nói truyện vừa rồi tàu gieo neo; khi thầy ấy bắt tay tôi từ giả mà lên đất, thì thầy ngó tôi mà rằng: “Thầy ! Coi tôi cho rõ có lẽ ta gặp nhau lần này là lần sau hết. Xin thầy đi bằng an, đến sau khi thầy có xuống Bà-ri-a, thì tôi xin thầy hãy đọc một kinh nơi mồ LAZARO PHIÊN.” Nói rồi thầy Phiên xuống đò mà lên đất.

-30 -

X

Thầy ấy lên đất được nửa giờ thì tàu đi vô Bà-ri-a. Tôi ở Bà-ri-a, được một tuần lễ, rồi tôi trở lại Saigon không nghe tin thầy Lazaro Phiên nữa cho đến ngày 27 janvier 1884 thì người đem thư đem đến nhà tôi một cái thư. Tôi coi ở ngoài bao thư thì thấy có đóng con dấu Bà-ri-a, tôi mở thư ấy ra thì thấy đề rằng:

Bà-ri-a, ngày 25 janvier 1884

“Kính thăm thầy đừng mạnh giỏi trong chúa “Khirixitô, cùng xin Chúa phù hộ cho hai vợ chồng thầy.

“Thầy ôi ! Tôi xưa nay đã giấu tội tôi khi còn sống “làm cho thiên hạ tưởng tôi là người trọn lành cho nên “trước khi tôi bỏ thể mà xuống nằm nơi tro bụi tôi muốn “cho người ta biết tôi là ai, biết tội tôi là thể nào. Vậy “nay tôi mới viết thư này mà xin thầy giúp tôi làm việc “ấy cho nên. Bây giờ có một mình thầy cùng cha sở Bà-*ria* biết các việc tôi mà thôi, mà cha sở người chẳng có “phép mà tỏ tội tôi đã xưng ra với người. Bởi vậy tôi “mới dám xin thầy, khi tôi chết rồi, thì thuật truyện tôi “lại cho mọi người biết, lại tôi xin thuật truyện sau này “đặng cho thầy tiếp theo sự tôi đã nói cùng thầy dưới “tàu *Jean-Dupuis* ngày 12 janvier 1884, có lẽ khi thầy đặng “thư này thì Lazaro Phiền chẳng còn ở đời nữa.

“Tôi về Bà-*ria* đã đặng ba bữa rày cho đặng gần “cha linh hồn, vì thầy thuốc đã đoán rằng: tôi không còn “sống đặng hơn ba ngày nữa. Vậy ngày hôm qua tôi xin “cha cho phép người ta vồng tôi đi xuống Đất-đỏ mà “viếng quê hương tôi một lần sau hết, ôi ! Khi tôi thấy “nơi tôi ở thuở còn thơ ấu thì hai hàng nước mắt tôi tuôn “xuống ròng ròng.

-31 -

“Khi ấy trí khôn tôi nhớ trục lại hết những sự trốn “lánh cực khổ ông già tôi và tôi đã chịu khi còn bé thì “tôi bước xuống vồng lại ngồi trên miệng giếng ở trước “nhà tôi thuở trước cùng ôm mặt tôi mà khóc ròng; một “hồi lâu tôi chỗi dậy lên vồng biểu người ta đem tôi về “Bà-*ria*.

“Tôi về vừa đến nhà thì cha sở đưa cho tôi một cái “thư cùng dạy tôi đọc cái thư ấy cho đến cùng.

“Tôi dở thư ra thì thấy chữ viết trong thư là chữ “đồn bà không có ký tên. Vậy trong thư ấy viết thể này; “tôi xin chép lại đây cho thầy coi:

“Thư này là thư một người đã làm cho thầy phạm “hai tội rất trọng cùng bởi hai tội ấy mà làm cho thầy “chịu cực khổ mười năm nay, tôi cúi lạy thầy ! Nay mai “thì thầy sẽ về cùng Chúa cho nên tôi giám đến mà tỏ ra “cùng thầy sự thiệt hại tôi đã làm cho thầy phải chịu, mà “xin thầy hãy theo gương Chúa mà lấy lòng thương xót “tha sự tội ấy cho một người đã có lòng thật thà mà ăn “năng cùng đền tội mình.

“Lạy thầy tôi là một người đồn bà tội lỗi đại dột “cùng bạc ác lắm; thuở tôi còn xuân xanh thì đã theo “đàng tội lỗi mê sa sắc dục thể gian sát thối, cho đến hai “mười một tuổi. Khi ấy tôi ở với ông quan ba kia ở tại “đồn Bà-*ria* đã đặng ba tháng; rồi qua năm 1871 khi tôi “thấy thầy xuống làm thông ngôn tại Bà-*ria* thì tôi lại “đam lòng mà thương thầy một cách rất lạ lùng lắm. Ban “đầu tôi muốn người làm cách nọ thể kia mà dam thầy “vô đàng tội lỗi cùng tôi mà tôi thấy thầy khinh để chê “ghét tôi, thì tôi lại kiếm thể mà oán thù. Tôi đã kiếm “cách thể mà hại thầy đã hơn hai tháng, vừa may kể lấy “thầy Liễu xuống đây mà mua ngựa; như dịp ấy tôi mới “viết hai cái thư giả chữ thầy Liễu, mà sai người đem “giấu hai thư ấy nơi áo bạn thầy, rồi tôi gửi một cái thư

- 32 -

“khác cho thầy mà cáo gian hai người như đức ấy.

“Bây giờ thầy biết rõ ràng rằng: “Bạn thầy cùng “thầy Liễu là người vô tội mà đã bị chết oan vì tôi. Cho “nên tôi lạy xin thầy tha tội cho tôi, thì Chúa cũng sẽ tha “tôi cho thầy.

“Tôi chẳng giám viết tên tôi vào thơ này; tôi xin “thầy hỏi cha sở Bà-ri-a thì thầy sẽ biết tên người đờn bà “tội lỗi ấy là ai.”

Qua năm sau, là 1885 nhằm ngày bãi trường, tôi xuống Bà-ri-a một lần nữa mà thăm bà con cùng cha sở Bà-ri-a.

Ngày kia tôi đi cùng cha sở ra đất thánh mà viếng nhà thờ Tử-đạo, vì nơi ấy có ông bà tôi nằm đó. Khi tôi ra khỏi nhà thờ thì tôi thấy có một cái mồ gần một bên có cây thánh giá, có đề chữ mà mưa đã làm lu hết còn sót bốn chữ: 27 janvier 1884 mà thôi; tôi hỏi cha rằng: “Mồ ấy là mồ ai ?” Cha sở trả lời rằng: “ Mồ ấy là mồ thầy kia đã phạm tội trọng lắm, mà khi gần qua đời đã ăn năn tội một cách rất trọn lành cho nên bây giờ ở tại nước thiên đàng chẳng sai ?” Tôi hỏi cha rằng: “Có phải là mồ thầy Phiền chăng ?” Cha sở vừa ừ; thì tôi quì gối nơi mồ mà đọc rằng: “Chúng tôi cậy vì danh Chúa nhơn từ cho linh hồn Lazaro Phiền đăng lên chốn nghỉ ngơi. Hằng xem thấy mặt Đức Chúa Trời sáng láng vui vẻ vô cùng.”

CHUNG

[1] Nhà thờ những kẻ Tử-đạo tại Bà-ri-a là nhà thờ nhỏ cất nơi mồ chôn xương những kẻ chịu đốt tại Bà-ri-a. Trong nhà thờ ấy, ở giữa có một cái mồ nơi đầu mồ có một cái bàn thờ, nơi mồ ấy thì có sáu câu như vậy:

*Ba trăm bốn đạo xác nằm đây
Những trông sống lại hưởng phúc đây
Vì chúa tù lao dư ba tháng,
Cam lòng chịu đốt chết chỗ này,
Lập mồ táng chung vào một huyết,
Giáo nhơn coi đó nhớ hằng ngày.*

PHỤ LỤC

Tài liệu sử

Nguyễn Trọng Quản dựa trên một biến cố có thực, đã xảy ra, để hư cấu một truyện kể. Tuy nhiên, mặc dù biến cố trên có thể là có thực chẳng nữa thì câu truyện kể này vẫn phải coi là truyện hư cấu, một khi người viết đã xác định đó là truyện, là tiểu thuyết.

Vì thế ở đây không đặt ra vấn đề tài liệu sử liên quan đến chính bản thân cốt truyện, mà chỉ nói đến tài liệu sử như là một sự kiện có thực, liên quan đến bối cảnh từ đó tác giả dàn dựng câu chuyện kể. Sự kiện lịch sử này, theo chỗ chúng tôi biết, cho đến nay ít được nói đến. Vì thế, nhân dịp giới thiệu đoạn thiên của Nguyễn Trọng Quản, chúng tôi xin giới thiệu luôn cả sự kiện lịch sử kể trên, một sự kiện đau buồn. Chúng tôi làm việc này chỉ cốt cung cấp các sử liệu hiện có, để cho các nhà nghiên

cứ lịch sử sử dụng, mà không phê phán hay giải thích, vì sẽ vượt quá xa mục đích biên khảo chủ yếu là về văn học này.

Tài liệu còn lưu lại đến nay có thể chia làm hai loại:

(1) về phía những nạn nhân biến cố, chúng tôi tìm thấy những tài liệu sau đây, tính ngược theo thời gian:

1) *Phước Tuy máu lửa* (1862-1962), 44 trang, in năm 1960 để kỷ niệm một trăm năm biến cố;

2) Tài liệu kể lại gốc tích mỗi họ trong các cơ sở địa phận Nam Kỳ: “Địa sở họ Bà Rịa” (báo *Nam Kỳ Địa Phân*, số 462, 463, 464 (chúng tôi trích lục một trang, số ra ngày 13.12.1917, trang 773.)

3) “Báo cáo về địa hạt Bà Rịa từ khởi đầu đến 1879”, do linh mục Y (Errard) cha sở Bà Rịa làm ngày 1.12.1879. Chúng tôi in bản này xem như một chứng liệu của người đương thời.

(2) về phía các bên tranh chấp:

1) phía người Pháp: *Lettre du Chirurgien de la Marine Aude...* Xem: Taboulet, *La geste française en Indochine*, tome II, trang 471-472. Tài liệu này cho biết Bonard là người trách nhiệm chỉ huy cuộc hành quân chiếm Biên Hoà, Bà Rịa. Về biến cố này, người ta chỉ nói sơ sài là: sau khi chiếm được thành thì tìm thấy 300 xác giáo hữu chết cháy...

2) phía Việt Nam: biến cố này được ghi chép trong một số sách sau đây:

* *Hoàng Việt Giáp Tý Niên Biểu* (Bộ QGGD, Saigon, 1963), trang 343 ghi như sau: ngày 10.1.1861 (năm Tân Dậu), Tự Đức năm thứ 14, binh của Đại Pháp tấn công lấy đồn Gia Định, cho Nguyễn Bá Nghi làm Khâm sai đại thần.

* *Quốc Triều Chính Biên* (nhóm Nghiên Cứu Sử Địa Việt Nam, Saigon, 1972), trang 318 ghi rõ hơn: tàu Pháp tấn công Phước Tuy, Bá Nghi về đóng ở rừng Long Kiên, Long Lạp (thuộc phủ Phước Tuy). Sách không nhắc gì đến việc trước khi lui quân, quan cho lệnh đốt 4 trại tập trung giáo dân.

* Tiểu sử Nguyễn Bá Nghi, bản chữ nho, do Nguyễn Bá Nghi viết, hiện lưu giữ cùng với các sắc phong tại nhà thờ ở xã Lạc Phổ, huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi. Bản này do cháu bốn đời của Nguyễn Bá Nghi là Nguyễn Dậu trao cho cụ Trí Đăng, và có dịch ra chữ quốc ngữ (7 trang). Bản này không nói gì đến vụ xảy ra ở Bà Rịa.

BÁO CÁO VỀ ĐỊA HẠT BÀ RỊA

Từ khởi đầu đến năm 1879

Làm tại Bà Rịa 1.12.1879

L.m. *Errard*

1. Tình trạng địa hạt Bà Rịa trước thời kì cấm đạo 1861

Để thấy rõ tình trạng địa hạt Bà Rịa thời kì cấm đạo dưới đời vua Tự Đức và trong thời kì quân đội viễn chinh Pháp tới đánh chiếm năm 1861, ta nên có một cái nhìn tổng quát về thực tại tôn giáo và địa dư của các giáo xứ thuộc địa hạt này.

1) Hộ đạo Đất Đỏ: (cũng là tên gọi của vùng đất này) là hộ đạo chính, khoảng 1100 giáo dân sống rải rác trong ba làng: Phước Tuy, Phước Thọ và Thạnh Mỹ. Chính tại Thạnh Mỹ -vào thời bình- đã có nhà thờ của giáo xứ Đất Đỏ. Hộ đạo Đất Đỏ thuộc xã Phước Hưng Hạ, ranh giới xã này giáp Bình Thuận.

2) Hộ đạo Thơm: hộ đạo này nằm phía bắc Đất Đỏ, có 500 giáo dân sống tại hai làng Long Nhung và Long Hiệp; cả hai làng thuộc xã An Phú Hạ. Ranh giới xã An Phú Hạ giáp miền Thượng. Người Thượng ở xa giáo xứ Thơm khoảng 8-10 cây số. Giáo xứ Thơm có nhà thờ ở làng Long Hiệp.

3) Hộ đạo Dinh: cũng gọi là hộ Bà Rịa. Bà Rịa nằm ở về phía tây Đất Đỏ. Bà Rịa ở chân đồi núi mang cùng tên là Bà Rịa, sát ranh giới Long Thành của tỉnh Biên Hoà. Giáo xứ có 400 giáo dân, thuộc làng Phước Lễ, xã An Phú Hạ. Bà Rịa sẽ trở thành một trung tâm Công giáo.

4) Hộ đạo Thành: hộ đạo này ở phía nam Đất Đỏ, chỉ có 200 giáo dân thuộc làng Long Biên, xã An Phú Thượng. Ranh giới xã này ra tới biển, gồm cả Vũng Tàu. Trong thời bình, giáo xứ này có một ngôi nhà thờ.

5) Hộ đạo Gò Sấm: ở phía đông Đất Đỏ. Hộ đạo này nhỏ nhất, chỉ có 100 giáo dân thuộc làng Thạnh Mỹ. Làng này giáp ranh giới vùng người Thượng.

Tất cả các giáo xứ trên đều ở sát nhau. Nếu xem Đất Đỏ là vùng trung tâm thì giáo xứ xa nhất cũng không quá 15 cây số, và giáo xứ gần nhất là 5-6 cây số, nên việc quản trị được dễ dàng và chỉ dùng đường bộ.

Các giáo xứ này có từ lâu. Người giáo dân lớn tuổi nhất cũng không thể nói rõ là hộ đạo của mình đã có từ bao giờ. Họ chỉ có thể nhắc đến các vị

thừa sai cựu trào nhất thuộc dòng Phanxixô, trong đó có Cha Giacôbê. Linh mục này có thể đã ở Đất Đỏ một thời gian và là người đã trồng trước nhà thờ một cây tùng. Nhà thờ này vẫn còn dưới thời vua Gia Long.

Nhà thờ cuối cùng của Đất Đỏ bị tàn phá trong thời cấm đạo của vua Tự Đức. Phần còn lại đến lúc này được dùng làm kho lúa.

Trong số các linh mục bản xứ cai quản trong thời chót của cuộc cấm đạo dai dẳng này, có các Cha Kiêu, Lợi, Tùng, Hạp, Hiễn, Trí. Dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị, tất cả các giáo xứ đều gặp khó khăn, thử thách của cuộc cấm đạo. Giáo dân phải lén lút giữ đạo. Thật là khó khăn cực nhọc khi phải đưa dẫn các linh mục thừa sai hoặc bản xứ tới làm các bí tích.

Chính trong thời kỳ này, ông Lái Gấm bị bắt. Gốc hạt Biên Hoà, ông thuộc giáo xứ Thành và lập gia đình ở đây. Trong dịp dẫn đức cha Lefèbre về Saigon, ông bị bắt ở cồn Hải Quan, từ đó bị bỏ tù và bị giết ở Gia Định. Ông là giáo dân độc nhất của địa hạt Đất Đỏ đã chết vì đạo trong thời cấm đạo lâu dài này.

Đức cha Miche trên đường về giáo phận đầu tiên của ngài bên Cầm Bốt, có kín đáo ghé lại nhiều ngày ở Đất Đỏ.

Trong lúc làm các bí tích tại các giáo xứ, các linh mục bản xứ cũng bị người lương làm khó dễ, bị bắt giữ. Mỗi lần như thế cần hối lộ mới được tha.

Ngoài một ít khó khăn đó địa hạt Đất Đỏ tương đối yên tĩnh. Các giáo xứ phồn thịnh, ít ra cũng biết tương trợ nhau về cả mặt vật chất lẫn tinh thần.

Theo cha Errard thì những chi tiết kể trên đã cho ta một khái niệm khá rõ về địa hạt Bà Rịa (Đất Đỏ) trước lúc quân đội Pháp chiếm xứ này, và cũng là lúc có cuộc cấm đạo ngay trước đó. Thời kỳ này khá dài, được coi là thời kỳ I. Thời kỳ II ngắn hơn nhưng cảm động hơn, và nhất là tổn thất hơn.

2. Địa hạt Bà Rịa trong thời kỳ cấm đạo 1861-1862

Lúc đạo quân hỗn hợp Pháp-Tây Ban Nha tới Nam Kỳ, và chiếm Saigon cùng các vùng phụ cận, phủ Bà Rịa (hay phủ Phước Tuy) thuộc tỉnh Biên Hoà hắt còn tam yên ổn. Chỉ hai năm sau đó, người Pháp mới mở rộng cuộc hành quân tới đây, và chiếm trọn Biên Hoà cho tới Bình Thuận.

Triều đình bực tức vì không lấy lại được các tỉnh khác mà Pháp đã chiếm, nên tập trung lực lượng về tỉnh Biên Hoà. Giáo dân Công giáo trong tỉnh này đông và sống phân tán trong toàn tỉnh. Vì vậy các quan thấy cần tập trung họ lại trong các trại giam để khỏi sợ bị lộ âm mưu và cũng có thể dùng họ làm con tin khi cần.

Vào khoảng tháng 9.1861, tất cả những làng có người Công giáo cư ngụ đều được lệnh lập danh sách giáo dân gồm tất cả đàn ông, đàn bà, con trẻ. Tất cả đều chịu kiểm soát nghiêm ngặt.

Trong khi đó, các Chánh Tổng lo xây cất bốn trại giam lớn dùng để giam giữ những giáo dân đã được kiểm kê, hoặc sau đó bị nhận diện là giáo dân vì một số giáo dân đã tránh khỏi bị kiểm kê trước đó.

Kiểm tra xong, mỗi làng phải tập trung những giáo dân đã bị nhận diện, đem giao nộp cho Cai Tổng sở tại. Mọi người đều bị đóng gông và bị thích trên má mấy chữ “Biên Hoà Tả Đạo”. Nhà chức trách làm thế để dễ bề kiểm soát, vì người bị thích dấu sẽ bị nhận diện khi lẫn trốn vì những dấu thích trên má không xoá đi được.

Sau khi bị thích trên má, những giáo dân này bị đóng gông giải tới bốn nhà giam được bố trí như sau:

Trại giam chính ở phủ lý phủ Phước Lễ, cách dinh quan phủ độ 200 mét. Trại này giam đàn ông, khoảng 300 người, không phân biệt tuổi tác.

Trại giam thứ nhì ở làng Long Kiên, cách trại thứ nhất khoảng 4-5 cây số, ở trong cùng tổng An Phú Hạ. Ở đây giam 135 đàn bà và trẻ con.

Trại giam thứ ba ở tổng lý tổng An Phú Thượng, gọi là Long Điền. Ở đây giam 140 đàn bà và trẻ con.

Trại giam thứ tư giam giữ số đàn bà và trẻ con còn lại, khoảng 125 người, ở Phước Thọ, tổng lý tổng Phước Hưng Hạ, ở giữa xứ đạo Đất Đỏ.

Theo kiểm tra thì bốn trại giam nhất cả thảy 700 giáo dân thuộc năm họ đạo làm thành hạt Bà Rịa. Những người trốn tránh khỏi các cuộc kiểm tra phải ẩn náu trong các gia đình người lương có lòng tốt; nhiều người khác phải chạy về Saigon.

Sự việc xảy ra vào khoảng trung tuần tháng 9 năm 1861.

Các trại giam nói trên được giao cho quân lính canh giữ, dưới quyền các thầy đội. Lúc đầu, có nhiều người lính canh cũng có lòng nên có đối xử nhân đạo, tử tế; nhưng dần dà họ trở nên tham lam và tàn nhẫn. Ai trong số tù nhân có tiền bạc mang theo, đút lót thì còn được nương nhẹ; bằng không thì bị đàn áp thẳng tay: Phải mặc cả để mà có lương thực, liên tục bị sỉ nhục, có bệnh tật nhưng vẫn phải ở trong nhà giam thiếu vệ sinh. Lúc đó là vào giữa mùa mưa. Tù nhân phải nằm trên nền đất ẩm ướt, đã có người sinh bệnh mà chết. Quân canh lại cấm không cho họ ra ngoài trại để đi việc cần, nên các trại giam trở thành những ổ truyền bệnh; nhiều người quá khổ, mong được chết còn hơn.

Các giáo dân bị giam trong trại như vậy được hơn ba tháng. Vấn đề đặt ra lúc ấy là phải chiếm Bà Rịa, vì người Pháp bất bình trước cảnh các giáo dân vô tội bị đày đoạ như vậy. Cuộc hành quân do Đề đốc Bonnard, Tổng trấn Saigon, chỉ huy, gồm nhiều đại đội thủy binh và phân đội khinh binh và pháo binh. Tất cả được chở trên những pháo hạm. Dẫn đường cho quân đội là những giáo dân Bà Rịa đã trốn về Saigon, và thông ngôn chính là Linh mục Croc (sau này làm đại diện Tổng toà ở Đàng Ngoài) và linh mục Trí (là người trước đó đã có lần cải trang vào thăm viếng các nhà tù).

Người Pháp muốn tấn công cách nào đó để giải thoát các giáo dân bị giam giữ, nên họ tiến quân hướng về đó. Nhưng đến lúc cần đổ bộ thì gặp nước ròng, nên chỉ có thể gửi một toán thủy binh lên bờ làm nhiệm vụ trinh sát. Viên sĩ quan cầm đầu toán lính tiến đến cách trại giam chính chừng 2 cây số, nhưng rồi phải rút lui khi thấy quân An Nam đông đảo và sẵn sàng nghênh chiến.

Đến tối hôm sau mới đổ bộ toàn bộ lực lượng hành quân. Quan quân triều đình biết không chống cự nổi, lợi dụng sự chậm trễ của quân Pháp, bèn phóng hoả các trại giam. Hôm sau cả bốn trại giam chỉ còn là những đống tro cùng các tử thi của phân nửa tù nhân chết cháy tại trại giam đàn ông. Ba hố lớn được đào gần đấy để làm mồ tập thể. Linh mục Croc làm phép cho họ. Đó là ngày 8.1.1862.

May là có khoảng một chục giáo dân trốn thoát được hoả tai như được nhờ phép lạ. Chính là nhờ những người này mà chúng ta có được những tin tức trên đây. Như thế là trong số 300 giáo dân bị bắt giam chỉ có một số rất nhỏ sống sót để làm chứng. Họ còn mang trên mình dấu vết của thời sống trong lao tù.

Ba trại giam kia gồm khoảng 400 đàn bà và trẻ con, cũng bị phóng hoả cùng lúc với trại giam đàn ông, nhưng nhờ một may mắn bất ngờ là cửa trại giam bị phá hoặc có người lính gác mở cho, nên nhiều người đã chạy thoát. Tuy nhiên, trong cơn hoả hoạn cũng có những bà mẹ không cứu được con, vì người ta đếm được khoảng 50 xác trẻ em chết cháy. Trong số những người chết có người có tên tuổi, nhất là ở trại Long Kiên do một toán lính canh tham lam canh giữ. Họ muốn chiếm đoạt xuyên và dây chuyền của tù nhân, vì thế họ cố tình ngăn trở không cho các nạn nhân chạy thoát. Có cả thấy 106 phụ nữ chết cháy trong cả ba trại giam.

Đó là kết quả bi thảm của cuộc bắt đạo từ cuối năm 1861 tới đầu năm 1862, khi quân Pháp tiến chiếm Bà Rịa.

3. Tình trạng địa hạt Bà Rịa sau biến cố 1861-1862

Những giáo dân đã thoát khỏi ngọn lửa và những người đã trốn chạy kịp thời được an tâm khi thấy người Pháp làm chủ tình hình trong vùng. Vì vậy đa số tìm cách quy tụ lại và trở về quê cũ. Nhà cửa của họ gần như chẳng còn gì, những người lương đã lợi dụng cơ hội để hôi của, làm nhiều người rơi vào cảnh cùng cực.

Linh mục Hiễn lúc đó đang ở Bà Rịa với Linh mục Trí, được lệnh trở lại Đất Đỏ lập lại họ đạo, còn linh mục Trí ở lại Bà Rịa với những người không trở về quê cũ được, hoặc là họ thuộc họ Dinh và Thành.

Một tháng sau cuộc giải cứu giáo dân, một cơn dịch tả xảy đến, làm chết khoảng 100 người thuộc mọi lứa tuổi. Đó cũng là lý do tại sao giáo dân lại phân tán đi chỗ khác.

Một số phụ nữ và trẻ em bị phỏng nặng, khi trốn khỏi trại giam hoặc trở thành cô cút, hoặc được đưa về Saigon: một số được đưa vào bệnh viện, một số vào nhà trẻ mồ côi. Ít người trở lại Bà Rịa, khiến cho số giáo dân trong hạt giảm đi nhiều, chỉ còn khoảng 1500 người.

Nhưng chưa hết, cuối năm 1862 còn những nạn nhân mới của chiến tranh. Phía Annam chưa chịu thua, còn trở lại tấn công, và như trước kia, trút hận thù trên đầu người Công giáo.

Đầu tiên quân lính tấn công một nhóm giáo dân khoảng hai chục người đang gặt lúa gần giáo xứ Gò Sấm. Họ bị tấn công bất ngờ, bị trói lại từng hai người một và bị quăng xuống cái suối gần đó; tất cả đều chết trừ một em bé khoảng 10 tuổi trốn thoát được, chạy về đưa tin cho các giáo dân Đất Đỏ. Trước đó, họ không nghi ngờ chút gì. Mọi người nay được báo động, nhưng thay vì chạy về Bà Rịa để được che chở, một số lại chạy vào rừng, tưởng rằng được an toàn nhưng họ sẽ chết vào tay quân lính bì bị truy nã và chém giết thẳng tay. Người ta kể lại nhiều trường hợp cha mẹ xin quân lính giết con họ trước mắt họ hơn là để chúng sống sót trong tay những người bên lương nhân tâm.

Số giáo dân trở về Thơm cũng có người bị giết nhưng bằng cách khác. Tất cả những người bị bắt, bị đánh đập rồi quăng xuống những giếng sâu, ít nhất cũng là khoảng 6,50 mét. Một phụ nữ duy nhất lúc đó 21 tuổi, đã thoát chết một cách lạ lùng. Chị ta ở dưới giếng hơn 8 ngày, ngồi trên những xác chết đã xông mùi, không ăn uống gì cả. Có người qua đường nghe tiếng rên, mới ra tay cứu chị ta. Sau ba ngày mới lại sức, chị ta lại bị nhện diện, lại bị quăng xuống giếng khác. Chị ta ở dưới đó bốn ngày, rồi lại được cứu thoát. Chị này nay hãy còn sống và vẫn giữ đạo đàng hoàng.

Cuộc bắt đạo thứ hai này chỉ kéo dài có 15 ngày nhưng đã làm cho 200 giáo dân bỏ mạng. Đây là cuộc cấm đạo cuối cùng. Từ 1863 trở đi an bình được bảo đảm và không còn bị xáo trộn nữa.

Cuộc kiểm tra thực hiện trong các họ đạo vào thời đó cho thấy còn khoảng 1200 giáo dân.

Kể từ đây Bà Rịa, hay họ Dinh, trở thành trung tâm tôn giáo, vì đa số giáo dân các vùng chung quanh không muốn trở lại nơi cũ; họ muốn ở gần các lực lượng Pháp để được yên ổn hơn. Chính trong năm này mà linh mục Fontaine tới thay linh mục Trí tông coi giáo xứ, có linh mục Hiện phụ giúp. Sau đó ít lâu có linh mục Công thay linh mục Hiện.

Năm 1864, linh mục Fontaine rời Bà Rịa đi Biên Hoà. Tháng 10.1863, tôi về thay thế linh mục Công. Năm sau, tôi cho kiểm lại những giáo dân đã chết trong trại giam hoặc bị quăng xuống giếng những năm trước đây. Tôi cho đào lên di cốt của những người bị thiêu sống để chôn chung trong một mộ ngay chính giữa trại giam đàn ông. Sau này, năm 1876, tôi cho cất một nhà nguyện nhỏ để tưởng niệm, ở giữa là ngôi mộ bằng đá cẩm thạch. Trên bốn mặt có khắc những dòng chữ bằng ba thứ tiếng, như sau:

1) Phía trên: *Beati qui persecutionem patiuntur propter justitiam.*

2) Dưới chân: (tiếng Việt): Thơm – Đất Đỏ – Thành – Phước Dinh Hội

3) Phía hữu (bằng tiếng Latinh và chữ Hán): *Hic in spe resurrectionis – Jacent christiani circiter CCC Qui pro fide incaroenati – Per IIX menses passi Tandem igne perierum – Et in loco passionis sepulti sunt Die VIIIX*

4) Phía tả (bằng tiếng Việt và chữ Hán):

Ba bốn trăm đạo xác năm đây

Vì Chúa tù lao dư ba tháng

Cam lòng chịu cháy chết chỗ này

Lập mộ táng chung vào một huyết

Giáo nhơn coi đó nhớ hằng ngày

Phía sau ngôi mộ có đặt một bàn thờ nhỏ, mỗi tháng có thánh lễ một lần do phép Đức Giám Mục ban cùng năm đó. Nhà nguyện nhỏ này cũng còn giữ di cốt của hai linh mục chết ở Bà Rịa. Di cốt của vị thứ nhất thì đã có từ lâu, ngay cả những người có tuổi nhất cũng không nhớ tên. Vị linh mục này chắc thuộc về một dòng tu, vì tôi thấy trong mộ, khi cải táng, có một dây xích với móc bằng thau (dùng để đánh tội) còn tốt. Điều làm tôi tin chắc đó là di cốt của linh mục là; có một chén thánh bằng bạc chưa hư, và một hộp đựng Mình Thánh còn tốt. Bên cạnh mộ này là một mộ linh mục bản xứ, linh mục Thiên, chết khi qua Bà Rịa cách nay 25 năm. Lúc đó ngài đang trên đường đi lưu đày vì đức tin. Tôi chôn cất các di cốt trong một mộ duy nhất ở dưới chân bàn thờ.

Khoảnh đất bao quanh nhà nguyện lưu niệm nguyên là khuôn viên của trại giam, nay dùng làm nghĩa trang cho giáo dân Bà Rịa. Ở chính giữa là đài Thánh Giá Đại Phước được dựng lên năm 1875, vào dịp Năm Thánh.

Nhà thờ mới, vừa được xây cất ở Bà Rịa, cũng đáng được nhắc đến trong báo cáo này. Nhà thờ được khởi công vào cuối năm 1877. Viên đá đầu tiên được đặt ngày 21.11.1877 và ngày 14.5.1879. Đức cha Colombert có Đức cha Pontvianna phụ tế trong buổi lễ làm phép trọng thể.

Đặc tính chính của nhà thờ này là vững chắc và tiện lợi, xét theo các điều kiện của khí hậu. Nhà thờ được xây theo kiểu “roman”, cách trang trí đơn sơ, tao nhã – theo lời nhận xét của những người hiểu biết. Mặt tiền có hai tháp. Nhà thờ được dâng kính hai thánh Giacôbê và Philipê. Kính thánh Giacôbê để kỷ niệm Vũng Tàu (còn gọi là Cap Saint Jacques) và về mặt pháp lý thuộc giáo xứ Bà Rịa.

Hiện nay giáo xứ Bà Rịa gồm các giáo dân Dinh và Thành. Ba họ đạo kia thuộc quyền cha sở Đất Đỏ.

Hạt Bà Rịa được chia đôi lần thứ hai vào năm 1868, khi tôi được Đức cha Miche gửi tới phục hồi giáo xứ cũ này. Linh mục De Kerlan tới Bà Rịa được sáu tháng. Linh mục sẽ ở lại để thay tôi.

Ngay sau khi nhậm chức, tôi cho xây nhà thờ, và năm sau, 1870, làm nhà cha sở. Công việc vừa xong thì được cử đi Biên Hoà. Cha Colson thay thế tôi ở đây. Năm sau, linh mục De Kerlan rời Bà Rịa, linh mục De Noioberne thay ngài coi sóc họ đạo này cho đến năm 1874, là năm tôi trở lại Bà Rịa.

Dưới đây là danh sách các linh mục thừa sai đã giúp tôi cho tới nay ở Bà Rịa hay Đất Đỏ. Các linh mục: Chedal từ 1874 đến 1875, Nhu từ 1875 đến 1876, Lallement năm 1876, Boutier từ 1876 đến 1877, và Creusard từ 1878 đến 1879. Hiện nay, tôi ở một mình tại Bà Rịa, còn linh mục Colson coi hạt Đất Đỏ.

Bà Rịa, ngày 1 tháng 12 năm 1879
Errard, thừa sai

PS. Tất cả các chi tiết và các sự việc ghi trong Báo cáo này đều trung thực. Tuy nhiên những con số trong thống kê có tính cách phỏng chừng, vì sau 20 năm thật khó có được sự nhất trí hoàn toàn của các chứng nhân còn sống.

Phần lớn tên các giáo dân chết trong trại giam đã được người ta khai cho tôi. Một bản danh sách đã được đặt trong nhà nguyện tưởng niệm đầu năm 1880.

Số giáo dân của địa hạt:

	Trước thời cấm đạo	Sau thời cấm đạo
1. Đất Đỏ	1100	450
2. Thơm	500	200
3. Dinh	400	885
4. Thành	200	75
5. Gò Sấm	100	50
Tổng cộng	2500	1660

Số giáo dân bị thiêu sống trong bốn trại giam:

Đàn ông: trại giam Phước Lễ: 300 bị thiêu sống: 288
Đàn bà: trại giam Long Kiên: 135 chết thiêu: 86
trại giam Long Điền: 140 chết thiêu với con: 48
trại giam Phước Thọ: 125 chết thiêu: 22
Tổng số chết thiêu: **444**

Bản tường trình còn gồm:

- Bản đồ Bà Rịa trong đó ghi 4 địa danh của 4 trại giam
- Bản kê khai các nạn nhân: tên, tuổi, ngục, người khai

Thông tin liên quan đến Nguyễn Trọng Quản

Chúng tôi giới thiệu những chi tiết liên quan đến Nguyễn Trọng Quản dựa vào những tài liệu hiện có:

(1) Học sinh giỏi: *Gia định báo* ngày 16/9/1882, trang 249: đăng số điểm các học sinh Việt Nam du học tại Alger. Nguyễn Trọng Quản: phần thưởng thứ nhì về việc đạo, tấn ích; phần thưởng thứ nhất về toán số, sách bác vật cùng nhơn vật; phần thưởng thứ nhì về viết chữ in.

(2) Môn sinh của Trương Vĩnh Ký: Báo *Le courrier du Saigon* ngày 7/9/1898 tường thuật đám tang của Trương Vĩnh Ký, và đăng bài văn tế của các môn sinh của ông là Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương, Nguyễn Trọng Quản. Trích: “Môn đệ của Trương tiên sanh đều là người tài danh cả, như ông Trương Minh Ký, ông Diệp Văn Cương, và ông Nguyễn

Trọng Quản đồng đọc một bài văn tế thầy.” (*Trương Vĩnh Ký - Hành trạng của Phù Viên Đặng Thúc Liêng*, in tại nhà in Xưa nay, Saigon, 1927)

(3) Ông Nguyễn Trọng Quản vừa là môn sinh vừa là con rể ông Trương Vĩnh Ký, chồng của bà Trương Thị Tự (bà cố ngoại ông Lê Minh Đức). Ông

Ông Nguyễn Trọng Đắc, người dịch cuốn *Truyện thầy Lazaro Phiền* ra tiếng Pháp, là con trai của ông Nguyễn Trọng Quản.

(4) Nhà minh họa của nhóm Trú thơ viện: Hồi 1910, sau khi thất bại (bị Tây cấm) trên lãnh vực kinh tế, các nhà trí thức chủ trương Minh Tân chuyển sang làm văn hoá, ra tờ sách gọi là “Trú thơ viện”, phổ biến truyện ta viết theo lối truyện Tàu và Tây phương. Những cuốn truyện này có hình minh họa như đã thấy ghi trong *Phan Yên ngoại sử tiết phụ giang truân* của Trương Duy Toàn (Saigon, F.H. Schneider Imp., édition 1910). Dưới lời tựa sách có câu: “Những hình vẽ trong sách này nhờ có ông Nguyễn Trọng Quản là Quan cựu giám đốc trường sơ học trong Nam kỳ trợ bút”. Nếu vậy thì phải chăng Nguyễn Trọng Quản là người đầu tiên minh họa tiểu thuyết in bằng chữ quốc ngữ. Lời ghi trên đây cũng cho biết nghề nghiệp, chức vụ của tác giả: Giám đốc trường sơ học Nam kỳ.

(5) Các tác phẩm khác của tác giả: trong bìà sách *Truyện thầy Lazaro Phiền* có cho biết hai tác phẩm đang in tại Rey et Curiel, nhưng không tìm thấy trong các thư mục. Đó là:

- *Truyện bốn anh tài Chà và cùng truyện tầm phào chẳng nên đọc*
- *Kim vọng phu truyện*

Ngoài ra còn có:

- “Notice sur les fonderies de cuivre à Chợ Quán” par P.J.B. Nguyễn Trọng Quản, professeur au Collège d’Adran. BSEI de Saigon, 1888, 2 sem., 2er fasc., pp 113-130. Scences et Arts-Métaux

(6) Phát biểu về du học sinh:

Trong bài “Đi học phương xa” in trong *Lục tỉnh tân văn* số 33 (2/7/1908) tường thuật bữa tiệc rượu ông chủ bút Lục tỉnh tân văn Trần Chánh Chiếu tổ chức đãi các học sinh đi du học ở Pháp, một trong các sinh hoạt của phong trào Duy Tân ở miền Nam thời đó, do ông Phủ Chiếu cầm đầu, có đăng lời chúc của ông Chiếu, sau đó là lời phát biểu của ông Nguyễn Trọng Quản, cựu Giám đốc trường Sơ học Nam kỳ:

“Tình cờ tới đây gặp ông Gilbert Chiếu đãi bữa mấy trò qua Tây đi học thì tôi lấy làm mừng, hơn dịp tôi xin nói một ít lời: Tôi cũng có đi qua Tây học, nhưng mà lúc tôi đi thì chưa đăng hiểu rõ đàng đi nước bước cho lắm, cho nên học tới đâu hay tới đó, mà nay nhờ ơn Trời bèn chí học thêm cũng biết đủ với đời. Chớ còn như các trò đây thiệt là rất có phước, có người dắt kẻ chỉ dẫn về phương học, cách thể, mau thông mau giỏi khỏi mất thời giờ. Như cha mẹ các trò, bởi nghe lời ông Phủ đây khuyên bảo, nên mới xuất tiền bạc cho các trò đi Tây. Nay ra đi, lại có ông Salles là Cựu quan Thanh tra điều dắt, chỉ vẽ mọi điều khỏi sợ khỏi lo, ấy thiệt là đại phước.

Đi học bên Tây, không phải là đi học văn chương chữ nghĩa mà thôi, mà lại phải học cho hiểu, cho rõ phong tục người Lang Sa ta, phải học cho biết cách ăn thói ở người ta, phải học cho hiểu nghề làm ăn, cách buôn bán, việc ruộng nương trồng cấy người ta, phải học cho biết đặng rộng suy rộng nghĩ, phải học cho biết ở đồng tâm đồng lực với người đồng bang mình, phải học cho trí toả, lượng rộng, cho lòng ngay dạ thẳng, ấy là cái điều cũng phải học nữa.

Các trò cũng chẳng nên qua nước Lang Sa mà học, có ý cho đặng ngày sau về ý mình học hành thông thái mà hà hiếp con dân nước mình, không có dân thì lấy ai mà nạp thuế, chịu sưu cho có tiền Nhà nước bắt cầu làm lộ, phát bổng lộc cho ông huyện ông phủ, thầy ký thầy thông, mấy trò cũng chẳng nên châu chí một lòng về làm ông kia ông nọ, mà bỏ việc ích nước lợi dân. Không. Xứ ta đây viên quan cũng đủ, người làm việc nước cũng nhiều, nếu các trò về mà thêm số hơn nữa thì có ích lợi đâu? Phải học về mà làm cho nước cho dân đặng hưng sùng thịnh lợi, cho việc buôn bán nước ta càng ngày tấn tới, cho việc ruộng nương nước ta đặng mở mang hơn nữa, ấy học như vậy mới nên là người có ích, chẳng phải là có quyền chức người ta mới cung mới kính, người có tài ta cũng đáng kính đáng vì, mà nếu có tài mà lại biết giúp đỡ con dân thì người ta lại càng thêm yêu thêm phục hơn nữa.

Như các trò có ý đi học về rồi quên kẻ đồng bang, khinh người dân dã, chẳng làm ích gì cho xứ mình, thôi thì ở nhà đi làm ruộng còn khá hơn.”
(tr. 3-4)

“...Người Nam kỳ yêu nước cũng dựa vào chiêu bài quân chủ, triều đình Huế để khẳng định nước Việt nam thống nhất gồm cả miền nam...”

CHƯƠNG III

Lịch sử Việt Nam nhìn từ miền Nam

Trong phần này chúng tôi tìm hiểu lịch sử Việt Nam nói chung và miền Nam nói riêng. Ngoài ra chúng tôi cũng muốn tìm hiểu sự hình thành các nhóm tôn giáo. Theo chủ trương, chỉ nhận định những gì có tài liệu đã được đọc, nên ở đây chúng tôi mới nói đến Cao Đài và Công Giáo, chứ chưa nói đến Hoà Hảo hay Phật Giáo, Hồi Giáo, vì chưa có tư liệu đáng kể.

Về lịch sử, chúng tôi phân biệt hai thể loại : sách sử ký và tiểu thuyết lịch sử. Chúng tôi thấy cũng cần lưu ý phân biệt những sách vở, tài liệu đã được in ra và phổ biến công khai hợp pháp đối với nhà cầm quyền thời đó và những ấn phẩm tài liệu không in ra được, hoặc in ra bị tịch thu và tác giả bị đưa ra toà, hoặc chỉ truyền miệng.

Chúng tôi đã lược lại, tóm tắt nhận xét từng cuốn đã đọc, nhưng vì chưa thể in hết được, nên chỉ giới thiệu một vài cuốn chính và nói qua những cuốn khác.

I. SỬ KÝ

Có lẽ cho đến nay, những người tìm hiểu nghiên cứu sử Việt Nam thường chỉ dựa vào ba nguồn chính: Chính sử do các triều vua ra lệnh biên soạn, sử Tàu và sử do các nguồn phương Tây ghi chép; và cho rằng cuốn sử Việt nam đầu tiên làm theo lối phương tây bằng quốc ngữ là cuốn *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim, như Đào Đăng Vỹ và Vũ Ngọc Phan đã thừa nhận.

Chúng tôi tìm thấy một số tài liệu sử Việt Nam, đặc biệt liên quan đến thời kỳ cận đại, hiện đại, thời kỳ đang trong được thành lập, do những người Việt nam viết bằng quốc ngữ khá sớm, có cuốn vào cuối thế kỷ XIX. Chưa xét những tài liệu ấy đúng sai thế nào, chỉ nguyên sự kiện nó có đó cũng đủ làm cho người quan tâm về sử, sử do người Việt nam viết, viết theo quan điểm người thường, phải chú ý tìm hiểu.

Chúng tôi đã được đọc một số ít, và thấy rằng những tài liệu này cung cấp nhiều sự kiện, chi tiết chưa hề được nói đến, hoặc những sự kiện đã biết, do đó có thể đóng góp vào việc nhìn lại nhiều vấn đề, nhiều quan điểm vẫn được phổ biến, chấp nhận cho đến nay, tuy thực ra đôi khi nó chỉ là những thiên kiến.

Dưới đây là một bảng danh mục một số sách sử ký thấy được ghi trong những lời rao quảng cáo ở các báo cũ. Có những sách chúng tôi chưa có thể tìm ra được:

- 1/ *Sử ký Việt Nam Đại Việt quốc triều*. Tân Định. In lần thứ nhứt 1879. Chúng tôi có bản in lần thứ 5 (năm 1909).
- 2/ *Nam Việt lược sử* (Nguyễn Văn Mai), Saigon. 1909.

3/ *L'histoire D'Anammite*. (Anonyme). Bibliography Ann. Livre recueil des périodiques manuscrits cartes et plans parus depuis 1866 publié par le comité agricole et industriel de la Cochinchine. Extrait du Bul. agr. et industriel 3^e série Tome I no 11 année 1879. (Chưa tìm ra).

4/ *Ước lược truyện tích An Nam* (Trương Vĩnh Ký). Rey et Curial 1877.

5/ *Sử ký Nam Việt* 0, 60. Claude et Cie 1901, rao trên báo *Nông cổ mín đàm*. (Chưa tìm ra).

6/ *Sử ký Đại Nam Việt*. 0,60 Phát toán. (Chưa tìm ra).

7/ *Sự tích nước An Nam từ thời Hồng Bàng đến thời Duy Tân*, khởi đăng trong *Nông Cổ mín đàm* từ số 1/6/1916.

8/ *An Nam sử truyện* (Nguyễn Văn Sanh), đăng trong *Nam kỳ địa phận* 1913.

Ngoài ra còn một số tài liệu viết về từng nhân vật như Lê Văn Khôi, Lê Văn Duyệt...

Dưới đây là phần điếm qua một vài cuốn sử trong số các sách nói trên.

Cours d'histoire Annamite
của
P. J. B. Trương Vĩnh Ký

Việt nam có sử từ lâu nhưng đều ghi bằng Hán văn, soạn thảo theo quan niệm Trung Hoa. Những bộ sử ấy cũng ít phổ biến trong quần chúng vì lý do trong chương trình thi cử học hành cũ, chỉ có Bắc sử, nghĩa là sử Trung Hoa, chứ không có Nam sử, là sử Việt Nam.

Sau khi Pháp chiếm Nam kỳ làm thuộc địa, đã cho mở khá sớm các trường học theo mô hình Tây Phương, trong đó bắt đầu có môn Nam sử, dĩ nhiên là theo quan niệm Tây phương. Các bộ sử đã có tất nhiên không đáp ứng đủ nhu cầu dạy và học sử theo lối mới này. Cần phải có ngay một bộ giáo khoa sử viết theo lối phương Tây, và Trương Vĩnh Ký đã đáp ứng nhu cầu trên. Và do việc sử dụng pháp văn làm chuyển ngữ trong giai đoạn này, Trương Vĩnh Ký đã soạn bộ sử này bằng tiếng Pháp. Ông có bản thảo quốc ngữ trước hay không, điều này hiện nay chúng ta chưa rõ.

Bộ sử của Trương Vĩnh Ký gồm 2 cuốn, trên bìa có ghi như sau:

Cours d'histoire Annamite
À l'usage des écoles de la Basse Cochinchine [\[1\]](#) par
P.J. B. **Trương Vĩnh Ký**,
(1^{ère} édition). Saigon Imprimerie de Gouvernement 1877.

[Dịch: *Giáo trình sử ký Annam. Để dùng trong các trường Nam kỳ.* Do P. J. B Trương Vĩnh Ký soạn xuất bản lần I. Saigon, nhà in nhà nước 1877].

Trên bìa 2 cuốn 1 và 2 đều có ghi thêm nội dung của mỗi cuốn:

Cuốn I ghi: Comprenant les première, deuxième et troisième époques historiques Jusqu'à la second dynasty de Lê, de 2874 avant J.C. Jusqu'à 1428 de L'ère Chrétienne. (Gồm thời kỳ lịch sử thứ nhất, thứ nhì, thứ ba cho đến triều đại Hậu Lê, từ 1274 trước Tây lịch cho tới 1428 sau Tây Lịch).

Cuốn 2 ghi: Comprenant l'histoire des dynasties de la troisième époque historique (Gồm lịch sử triều Lê và triều Nguyễn, vương triều thứ 5, 6 của thời kỳ lịch sử thứ 3).

Trương Vĩnh Ký ngưng bộ sử của ông ở sự kiện chính quyền Pháp bổ nhiệm quan văn đầu tiên, ông Le Myre de Villers làm thống đốc Nam kỳ năm 1879.

Cách viết của ông tương tự như Trần Trọng Kim trong *Việt Nam Sử Lược* sau này, nghĩa là trình bày theo thứ tự lần lượt hết triều vua này đến triều vua khác, triều vua nào có nhiều điều đáng ghi theo chủ quan tác giả thì dài và ngược lại. Và mặc dù viết bằng Pháp văn, tên người, đất... đều ghi bằng tiếng Việt đủ dấu. Và tuy viết bằng Pháp văn, nhưng lời mở đầu dành cho học trò Trương Vĩnh Ký lại dùng bằng tiếng Việt, nguyên văn như sau:

Cho học trò các trường đất Nam Kỳ:

Ở các trò trai, ta xin kiếng sách này cho các trò vì làm nó ra là làm cho các trò coi. Dùng tiếng Pha lang sa là tiếng đã rỗng mà lại hay chép truyện đất nước ta ra cho anh em đang lo học mà thuật lại truyện anh em đã biết thì sẽ giúp anh em dễ thông ý chí léo lắt và hiểu rõ cốt cách tiếng ấy hơn.

Nói tắt một lời, ta muốn làm ích cho anh em chớ chi ước làm vậy mà được như làm vậy. Đến sau khi anh em đã học thành tài, biết bắt mạch được, thì hãy dong thú cho kẻ lớp trước anh em, vì những kẻ ấy thực trước chẳng có được những phương tiện mà học hành như anh em bây giờ được nhà nước đầy lòng lo lắng đã liệu biện làm rộng rãi cho làm vậy đâu.

Tại Chợ Quán ngày 25 tháng 2 năm 1875.

J. P. B. Trương Vĩnh Ký

Ngoài lời nói đầu dành cho học sinh, Trương Vĩnh Ký có lời nhận định tổng quát trong một *Avant Propos* dành cho độc giả nói chung, trong đó tác giả trình bày những nhận định, quan điểm của về sử, chúng tôi tạm dịch như sau:

Nhận định tổng quát.

Những công trình văn học thường hiếm hoi trong các xứ phương đông, các sử quan để làm vui lòng các đấng quân vương, thường hay bịa đặt các huyền thoại để khẳng định thiên mệnh của vương quyền.

Trên nguyên tắc, tất cả các chính quyền đều bắt đầu bằng chế độ phụ hệ, nhưng các gia đình đã sinh sôi nảy nở nên phải chia xẻ quyền bính để duy trì các thành viên trong khuôn khổ các quy tắc chung của xã hội.

Để điều khiển số dân đã trở thành đông đảo này, cần phải chỉ định các cấp chỉ huy, ban hành các luật lệ để đảm bảo dân phải tuân theo luật chung.

Các cấp chỉ huy này phải có uy tín mới được : Tôn giáo đóng góp một phần lớn vào trong việc tạo ra uy tín này- tục lệ, huyền thoại và các sử ký đã cho chúng ta thấy như vậy.

Các bộ sử của một dân tộc thường được viết rất trễ, sau khi các thời đại và các biến cố lịch sử mà các bộ sử nhắc tới đã chìm sâu vào dĩ vãng. Bởi thế các bộ lịch sử phải đi giạt lùi. Ngược với các thời kỳ khuyết sử và do đó phải lấy nguồn gốc từ các thần thoại tối tăm.

Mặc dù vậy chúng ta không được phép bỏ qua các thần thoại cổ thời ấy, dù chúng có thể cường điệu quá hỗn độn, quá mơ hồ. Lý do vì nếu chúng ta loại bỏ được những gì trí tưởng tượng và sai lầm của con người đã mang lại, bao giờ chúng ta cũng rút ra được một sự kiện có thật, hay ít nhất, một chỉ dẫn, một dấu vết có thể giúp chúng ta tìm hiểu sự thực. Đó là lý do tại sao tôi đã ghi lại trong bộ sử này một số huyền thoại đã có ghi trong các bộ sử Annam trước đây, dù về hình thức chúng hoang đường nhưng đối với tôi chúng vẫn xứng đáng để hưởng một vị trí trong bộ sử mà tôi đã phân chia làm ba phần, tùy theo đặc tính của mỗi thời đại. Thực vậy, lịch sử Annam chia làm ba thời đại:

- 1/ Thời đại thứ nhất : Từ 2874 tới TC giáng sinh. - Thời cổ đại của lịch sử Annam.
- 2/ Thời đại thứ hai : Từ đầu tây lịch đến kỷ nguyên tới 966 - Thời kỳ chuyển tiếp.
- 3/ Thời đại thứ ba : Kể từ 966, bao gồm các triều đình Lê, Lý, Trần, Lê và Nguyễn thời nay. - Thời hiện đại.

Bài nhận định tổng quát trên dù ngắn ngủi cũng đủ giúp chúng ta hiểu

rõ nhiều điều về Trương Vĩnh Ký:

- Ông không phải là một nho sĩ, dù uyên thâm Nho học, ông cũng không tin có một thiên mệnh, mệnh trời nào cả.
- Ông cũng không hẳn là một tín đồ Thiên chúa giáo như chúng ta thường biết, đối với ông, các vua chúa chẳng qua do nhu cầu tổ chức xã hội của loài người mà có. Và hơn nữa, tôn giáo đã đóng góp một phần lớn vào việc tạo ra uy tín cho vua chúa. Một nhận xét như thế về tôn giáo nói chung có thể chẳng làm vui lòng giáo hội La mã thế kỷ XIX.
- Ông có tinh thần khoa học của sử gia hiện đại. Ông không tin bất cứ huyền thoại nào, nhưng lại ghi chép đầy đủ vì tin rằng khoa học có thể tìm được sự thực xuyên qua huyền thoại.

- Về cách viết nói chung của Trương Vĩnh Ký:

Chúng ta phải coi phần mở đầu của cuốn 2 như sau:

Vương triều thứ năm: Nhà Hậu Lê (1428 - 1875)

Lê Thái Tổ - Lê Lợi - người sáng lập ra triều Hậu Lê. 1428 - 1434: 6 năm.
Niên hiệu: Thuận Thiên.

Lê Lợi không chính thức cầu phong cho mình khi cho sứ thần sang báo cho triều đình nhà Minh biết là dòng họ nhà Trần đã tuyệt. Vấn đề này chỉ được đặt ra một cách kín đáo thôi và trên thực tế Lê Lợi đã xưng vương rồi.

Sứ bộ lên đường ngày 18/4 thì ba ngày trước, ngày 15 Lê Lợi đã lên ngôi vua tại Đông Đô - Kẻ Chợ hay Hà Nội và đổi tên nơi này thành Đông Kinh, thủ đô phía đông. Sau này tên gọi này được chỉ chung toàn xứ và người Âu châu ghi là Tonkin hay Toquin. Khi còn sống, Lê Lợi xưng là vua Thuận Thiên, sau khi chết mới được gọi là Lê Thái Tổ Cao hoàng đế, tên mà lịch sử sau này quen dùng.

Lê Thái Tổ cai trị đất nước cũng tích cực như khi chiến đấu giành độc lập. Lên ngôi vua giữa tháng 4 mà ngay tháng 5 ông đã triệu tập các quan để thông qua đạo luật đã soạn thảo, ông cũng tham khảo các quan trong việc tổ chức hành chính và bổ nhiệm các quan tỉnh. Cũng vào ngày 20 của tháng 5 này, Minh triều trao trả các tù binh Việt bị bắt trước đây...

- **Về cách phê phán:** Trương Vĩnh Ký đã tỏ ra khách quan một cách đáng khen. Mặc dù là người Thiên chúa giáo, ông cũng không tỏ ra thiên vị đạo. Thí dụ đoạn sau đây:

Thiên chúa giáo dưới triều Lê Hiến Tông.

Giáo hội mới hình thành ở đảng ngoài cũng như đảng trong đã gặp nhiều cấm cản dưới triều Lê Hiến Tông.

Trịnh Đình cấm đạo không phải do lòng căm thù của một người theo tôn giáo này đối với một tôn giáo khác mà vì muốn duy trì sự thống

nhất về tôn giáo. Mục đích của các vua Annam không khác chi mục đích của biết bao vua chúa các nước văn minh khác đã cố gắng theo đuổi sự thống nhất tôn giáo trong vương quốc mình. Và chắc chắn rằng, như Charles X, Louis XV ở nước Pháp, chỉ hai vị ấy thôi cũng đã làm nhiều điều xấu để duy trì sự thống nhất tôn giáo hơn là tất cả vua Annam cộng lại.

Vả lại, ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ, việc cấm đạo ở Annam chẳng bao giờ đưa tới những trự lục như chúng ta đã thường gặp rải rác trong lịch sử các dân tộc khác. (trang 191-192).

- Về cách trình bày nội dung: Từ trang 1 tới 179, tác giả có cách trình bày thống nhất như đã ghi nhận trên, là hết đời vua này đến đời vua khác. Không đánh số thứ tự chia thời đại gì cả, tất cả chỉ căn cứ vào sự kế nghiệp của các vua Lê. Khi đã có nhà Mạc, rồi Trịnh và Nguyễn chen vô thì tác giả ghi thêm luôn phía dưới. Người giảng dạy cũng như học sinh, cứ việc dạy và học hết đời vua này đến đời vua khác. Như vậy mỗi đời vua là một chương mục, với cách nêu đề như sau:

- Thời Vua Lê cầm quyền thực sự:
- Lê Thánh Tông (Tư Thành), vua thứ 4 nhà Lê.
1460 - 1498 : 38 năm.
- Niên hiệu: Quang Thuận và Hồng Đức
- Thời nhà Mạc tiếm ngôi:
- Mạc Đăng Dong, kẻ tiếm ngôi.
- 1527 - 1530. 3 năm.
- Niên hiệu : Minh Đức.
- Thời kỳ Lê Mạc:
- Lê Trang Tôn Dũ Hoàng Đế (Lê Minh), vua thứ 2 nhà Lê.
- 1533 - 1549: 16 năm
- niên hiệu: Nguyễn Hoà
- Kẻ tiếm ngôi.
- Mạc Đăng Dinh, 1533- 1540: 8 năm đại chánh.
- Mạc Phước Hải, 1540 - 1546. 6 năm.
- Mạc Phước Nguyên, 1546- 1548, 2 năm- vua Minh
- Thời kỳ có chúa Trịnh chúa Nguyễn.
- Lê Thần Tông (Lê Duy Kỳ), vua thứ 16 nhà Lê.
- 1618- 1643.
- Niên hiệu: Vĩnh Tộ, 11 năm, Đức Long: 7 năm, DươngHoá: 5 năm.
- 27 năm.
- Trịnh - Nguyễn.

Bình An Vương (Trịnh Tông) 1620 Sãi Vương (Nguyễn Phước Nguyên) 1614-1635

Thanh Đô Vương (Trịnh Tráng) 1620 - 1645 Thượng Vương (Nguyễn Phước Lan) 1635 - 1649

Đến hết đời vua Lê thứ 26, vua Lê Hiến Tông, tác giả đưa ra một nhan đề: Cochinchine. Theo cách dùng tên của Trương Vĩnh Ký, Cochinchine chỉ đang trong. La Basse Cochinchine mới chỉ Nam Kỳ. Kể từ đây mới có tên đề mục. Thí dụ: cuộc khởi nghĩa Tây Sơn - Quân Đàng ngoài tiến vào

Đàng trong....

- Về cách viết của Trương Vĩnh Ký:

Đây là một cuốn giáo khoa, nên tác giả viết bằng lối văn giản dị, dễ học, dễ nhớ, đáp ứng đúng nhu cầu của loại sách này.

Nhưng đặc điểm riêng của bút pháp Trương Vĩnh Ký vẫn có. Đáng chú ý nhất là ông đưa vào sử những sự kiện ngoại sử, vừa hấp dẫn người đọc, vừa lý giải được những điều ông muốn nêu ra. Thí dụ như về vụ án Nguyễn Trãi, tác giả thuật lại có khác với ấn bản quen thuộc. (Lê Thái Tông chết ở Lê Chi viên vì thương mã phong với Thị Lộ):

“Một hôm Thị Lộ pha trà hầu Vua, nàng đã trộn nước bọt của mình vào trà. Nhà vua sau khi uống chén trà này thì tình yêu bốc lửa, kéo nàng vào phòng riêng. Trong một cái hôn, Thị Lộ đã cắn lưỡi vua, một nọc độc tràn vào các mạch máu làm cho vua chết thẳng cẳng”.

Thí dụ như kể về một vị chúa bạo dân Oai Mục Đế, sử quan gọi là Lê Uy Mục, vua thứ 7 đời Lê, nếu Trần Trọng Kim gọi là quý vương, thì Trương Vĩnh Ký ghi:

“Năm 1501, khi sứ Tàu đến tấn phong cho Oai Mục Đế, một nhân viên trong đoàn khi nhìn thấy mặt vua Annam đã thốt lên: Tôi không hiểu mệnh trời là như thế nào, con người này là quý vương hiện hình”.

Khi nói về việc cấm đạo ở Việt Nam nhiều khi là tại chính giáo lý thiên chúa giáo (hay là cách hiểu quá hẹp hòi về giáo lý của đạo mình của các nhà truyền giáo hồi đó), Trương Vĩnh Ký kể lại truyện sau:

“Trịnh Sum tỏ ra khoan hồng, thuận lợi cho đạo Kitô cho đến năm 1773. Năm đó bà mẹ của Chúa, là người có đạo, cho mời hai linh mục, một là tu sĩ dòng Đa minh, một là người Việt để thảo luận về tôn giáo với một vị sư, một đạo sĩ và một Nho sĩ. Một hôm bà hỏi hai linh mục rằng hồn của những người không theo đạo Kitô sau khi chết sẽ ra sao, thì hai vị này trả lời rằng:

- Xuống thẳng địa ngục.

Tức giận trước hai câu trả lời này, bà ra lệnh cho giết luôn hai vị linh mục.

Tâm trạng Trương Vĩnh Ký:

Tại trang 251- 252, sau khi tả Gia Long chiếm xong Hà Nội, thu cả giang san về một mối, tác giả có ghi lại tâm tình, phê phán của mình về vương triều do Nguyễn Ánh sáng lập và chế độ thuộc địa của Pháp đang thực hiện:

“Việc chiếm Hà Nội mang lại cho Gia Long hơn 100 con voi, nhiều đại bác vũ khí và các loại chiến thuyền. Nhưng quan trọng nhất là chiến thắng này làm cho vua Gia Long trở thành người chủ duy nhất của cái đất nước bị tranh giành, chia sẻ giữa bao nhiêu người, cái đất nước kiệt quệ cả về sức người lẫn của cải vì bao trận chiến liên tục. Gia Long lên

làm vua, nhưng là vua của một nước hoang tàn. Nhưng thực ra dù bị tàn phá sâu xa như vậy, đất nước này cũng hãy còn chứa đựng trong nó rất nhiều tài nguyên để cho một chính quyền sáng suốt và biết thương lo cho dân có thể khai thác để mang lại sự thịnh vượng và giàu có.

Hiện nay trước mắt chúng ta thành quả không lấy gì làm to tát lắm mà Gia Long và các vị kế nghiệp đã mang lại cho tới giờ phút này. Sự bướng bỉnh mù quáng của họ đã làm mất Nam Kỳ, nên hành chánh tồi tệ của họ đã làm thất nhân tâm Bắc Kỳ, còn xét chính cái miền Trung kỳ thì những nỗi khốn khổ sợ hãi của các nhân dân bị áp bức, sự chuyên chế và tham ô của quan lại các cấp cũng đã bộc lộ khá rõ, khỏi cần phải nói thêm. Nếu người ta mong chờ từ Huế để Annam ta có được sinh hoạt chính trị của các dân tộc hữu dụng, nếu vương triều Nguyễn muốn tồn tại lâu dài, thì họ phải tìm ra con đường của mình và cương quyết theo đuổi nó đến cùng.

Còn về phần chúng tôi, những sử gia trung thực, chúng tôi bao giờ cũng tôn trọng quá khứ, biết xung tụng và không bao giờ tỏ ra bất công với nó. ***Chúng tôi chẳng bao giờ quên rằng dân Annam của nước Pháp, hay dân Annam của Trung Kỳ và Bắc Kỳ, chúng tôi đều có nguồn gốc chung.*** [2] Mặc dù đã bị chia cắt bởi các số phận chính trị khác nhau, chúng tôi đều hết sức chống lại cái nền hành chánh sai lầm ấy... Cái thứ hành chánh không có gì khác hơn là sự bóc lột vụng về và sát nhân cả một nước của một đẳng cấp quan lại tham vọng và tham tàn...”

Trương Vĩnh Ký thường tỏ ra bình dị, kín đáo, khiêm tốn trong lời văn, nhưng ở đây ông đã không ngăn được sự phẫn nộ và buồn tủi nên đã viết ra những dòng trên, và vì thế ông phải ghi thêm một chú thích ở dưới: “Xin lỗi vì đã nói lạc đề trong một bài giảng về lịch sử, vì nhìn ngắm những sự kiện lịch sử đã qua làm cho tôi không thể cầm lòng được. Xin đừng ai giận tôi, vì có một nỗi buồn cay đắng tràn ngập lòng tôi khi tôi nghĩ tới những gì mà cái xứ này đang phải gánh chịu cả những gì mà đáng lẽ nó đã có thể tránh được” (trang 252).

Nhận xét cuối cùng:

Chúng tôi đã không làm lược tóm, ghi chú đầy đủ bộ sử hai tập này của Trương Vĩnh Ký, nhưng không thể bỏ qua, không nhắc sơ lược đến vì đây là một cuốn sử, hiện nay theo chỗ chúng tôi được biết, là cuốn sử đầu tiên được viết theo lối Tây Phương ra đời sớm hơn cả, chứ không phải cuốn *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim như người ta vẫn nghĩ. Lối nhìn và phê phán của Trương Vĩnh Ký so với đương thời thì thật là khoa học và tiến bộ và ngay cả bây giờ cũng không hoàn toàn lỗi thời. Chúng tôi nghĩ rằng các tác phẩm của người Việt Nam viết về Việt Nam, cho người Việt nam, dù nằm trong một hoàn cảnh đặc biệt (bị lệ thuộc về chính trị văn hoá), viết bằng một thứ tiếng nước ngoài (Chữ Pháp, chữ Nho...) vẫn và nên được coi như thuộc văn sử Việt Nam.

Dưới nhan đề *Sử Ký Đại Nam Việt*, có ghi thêm “*Quốc Triều*” phía trên. Nơi thường ghi tên tác giả chỉ có hàng chữ “*Annales Annamites*”. Dưới hai chữ quốc triều có ghi hàng chữ “*Nhứt là Doãn tích từ Hiếu Vũ Vương cho đến khi vua Gia Long (Nguyễn Ánh) đăng trị lấy cả và nước Annam*”. Phía dưới ấn bản chúng tôi có, thấy ghi: “In lần thứ năm” và tên nhà xuất bản “*Saigon Imprimerie de la mission à Tân Định-1909*”, nhưng thời gian tác giả soạn cuốn sử này phải trước đó rất lâu. Thật thế, bản in lần thứ năm là 1909. Lần theo lịch sử xuất bản của sách thì thấy là: lần in thứ nhất là một volume 126 trang, do nhà in Imprimerie de la Mission ở Tân Định, năm 1879. In lần thứ hai: 1885, lần thứ ba: 1898, lần thứ tư: 1905. đây là một trong những tác phẩm in khá sớm, cho ta biết nhiều về tình hình sách báo tiếng Việt thời kì này:

- Dùng rất nhiều từ cổ - nhiều từ hiện nay phải dùng toàn câu mà đoán ra nghĩa- Cấu trúc ngữ pháp cũng cổ kính, trúc trắc.

- Dùng các tên, các danh xưng chỉ phổ biến trong thế kỷ XIX, đôi khi còn cũ hơn nữa. Người đọc, nếu không nhớ kỹ sử Việt Nam, thật khó đoán được “Ông Hậu” là Chương hậu quân Võ Tánh, “ông Hữu Ngoại” là Đỗ Thành Nhơn, “Hoàng Triếp” là Nguyễn Quang Toản...

- Cách thể ghi chép có vẻ như chứng nhận, nhất là về những sự việc xảy ra trong nửa sau thế kỷ XVIII.

- Chúng tôi tìm thấy trong thư mục của BSEI, 1er Sémentre 1889 có ghi lần xuất bản đầu tiên của cuốn sử này với nhan đề khác là *Đại Nam Việt Quốc Triều Sử Ký*.

Quan điểm của người viết:

Đó là quan điểm của người theo đạo Thiên Chúa thời bấy giờ, coi thiên chúa là trên hết, mọi người không phân biệt quốc gia, dân tộc đều là anh em vì con một cha trên trời và sự cứu rỗi linh hồn là điều quan trọng nhứt. Như vậy, tổ quốc, dân tộc không bị phủ nhận nhưng bị vượt qua (Hiếu theo Hegel, *vượt qua* mà vẫn giữ lại cái vượt qua), và mọi chính quyền giúp người thiên chúa giáo truyền đạo và sống đạo, nghĩa là rao giảng việc cứu rỗi các linh hồn đều được họ chấp nhận tuân phục bất kể thể chế chính trị nào.

Phải hiểu được quan điểm trên mới thấy người viết sử giữ được thái độ tương đối khách quan không thiên lệch về bất cứ phe phái nào thời nội chiến (Lê, Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn, Nguyễn Ánh), nhất là lúc ban đầu, chỉ thấy về sau mới thiên về Nguyễn Ánh vì hy vọng đạo sẽ được truyền bá tự do trong vương quốc mới. Chính vì thế mà tác giả đã để lại cho chúng ta nhiều tư liệu khá khách quan mà các sử gia về sau này đã bỏ qua hoặc không biết tới.

Chẳng hạn nói về Tây Sơn thời kỳ đầu khởi nghĩa, tác giả khen Tây Sơn cho tự do tôn giáo về đạo, nên về đời có chỗ khen chỗ chê. Tác giả có chê không phải là vì ác cảm, thiên kiến với Tây Sơn. Tác giả tỏ ra khách quan khi khen là dưới thời Quang Trung, nhân dân có kỷ luật, nhưng sau khi Quang Trung mất, quân lính có nơi thiếu kỷ luật, kiêu binh. Tác giả thuật lại trận Xoài Múc theo con mắt của người ngoại cuộc.

Đối tượng chính của người viết là nhân dân bình thường, nhất là nông

dân. Bởi thế tác giả chú trọng nhiều đến tác động của các sự việc lịch sử vào nhân dân, mang lại một đóng góp quý giá cho chúng ta ngày nay. Nhân dân đã vui buồn, đói no như thế nào trong các thời kỳ ấy? Đây là quan điểm nhân dân, chứ không phải là quan điểm chính trị dựa vào dòng họ, triều vua. Vì thế mà có một chương nói về “ Những sự khốn khó dân phải chịu...”. Xa hơn nữa, đó còn là quan điểm của người bị trị. Lần đầu tiên trong kho tàng chữ viết, bên cạnh truyền thống dân gian, truyền miệng, chúng tôi bắt gặp một cuốn sử viết theo quan điểm của những người dân bị trị nhìn những sự việc khác của kẻ thống trị, bất kể là ai, theo quan điểm của người bị trị.

Trong đoạn nói về “ Những sự khốn khổ dân phải chịu” thời Tây Sơn, Nguyễn Ánh tranh chấp, người viết đã ghi như sau:

“Sau nữa, đầu quân Tây Sơn, đầu ông Hoàng Tân thì cũng lấy điều dữ mà nộ nạt ngầm đe thiên hạ, hầu ép lòng dân tòng phục mình, bằng cứ lời nhủ bảo mà thôi, thì chẳng hề đặt việc gì bởi đời thiên hạ khốn cực lắm, vì phải giặc hai bên chỉ đánh nhau luôn. Khi thì bên nọ thắng, khi thì bên kia thắng, thiên hạ chẳng biết vâng cứ ai, chẳng biết mình thuộc về ai. Hoặc bên nọ lấy đặt xứ nào một ít lâu, mà đến sau phải thua chạy bỏ xứ ấy thì bên kia lại bắt tội những người xứ ấy là đã theo giặc”.

Hoặc nói về ba anh em Tây Sơn đánh nhau như sau:

“Vây hai anh em vây thành Qui Nhơn, đánh cùng anh cả đã lâu lắm, song chẳng bên nào đặt, chẳng bên nào thua. Ba anh em làm hại nhau và hại cả thiên hạ”.

Nói về những phe đánh nhau ở Đàng ngoài và kết luận: “Đầu quân lính, đầu các quan, đều ra như kẻ cướp hết thủy”.

Sau cùng nói đến Gia Long khi đánh Tây Sơn thì dân chúng đặt nhiều hy vọng vào ông, nhưng lên cầm quyền thì cũng làm thất nhân tâm. Dân thất vọng khi thấy Gia Long cũng lừa dối, trá thù và việc cai trị còn tệ hơn trước: “Vây quân Tây Sơn đã thua mà vua Nguyễn Ánh đã lấy đặt cả nước Annam thì thiên hạ vui mừng lắm. Dân sự thì trông cho Nguyễn Ánh đặt nhà Lê mà trị nước lại như khi trước, nhưng ông Nguyễn Ánh lại chỉ nói phỉnh người ta rằng mình đánh giặc thì chẳng có ý lo phần riêng của mình mà thôi, song cũng có ý giúp nhà Lê nữa. Vua có ý khử trừ cho tuyệt giặc Tây Sơn, thì đã luận vua Bảo Hưng phải ngũ mã phanh thây, còn các em và tông tộc ông ấy đều phải chết chém. Quan thiếu phó Đoàn phải voi đánh, còn các quan lớn nhỏ khác cũng đều phải luận phạt nặng nhẹ tùy người. Thiên hạ chẳng đặt y như đều đã trông, mà lại thấy việc quan nặng nề hơn trước thì phàn nàn lắm...”

Quan điểm quần chúng còn được thể hiện trong cách dùng từ gọi những người lãnh đạo hoặc trong nội bộ công giáo hoặc ngoài lĩnh vực xã hội, chính trị, bằng những tên thân mật mà người đương thời đã dùng như: Thầy Vêrô chỉ Giám mục Bá Đa Lộc...

Những sự kiện ít người biết:

Thời kỳ đầu của Nguyễn Ánh, lúc bị Tây Sơn rượt đánh cho tới nay là một khoảng trống trong lịch sử vì ít ai biết đến. Các sử gia nhà Nguyễn

cũng im lặng, vì lúc đó là thời kỳ đen tối, chẳng hay ho gì, như sử Tân Định đã nhận xét: Nguyễn Ánh lúc đó chẳng có ai giúp, cũng chẳng tin vào ai, vì dân chúng có cảm tình với cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn. Sử gia nhà Nguyễn viết vào thời kỳ Minh Mạng, Tự Đức cũng không thích kể lại những chuyện công giáo giúp đỡ Nguyễn Ánh, đặc biệt cái ơn cứu tử lúc Nguyễn Ánh cùng đường do Hồ Văn Nghi, sau làm linh mục thường được gọi là thầy Phaolô, chỉ vì lòng nhân đạo, không có ý đồ chính trị gì cả.

Những trận đánh đầu tiên giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn cho đến nay, ít được biết đến đã được kể lại trong cuốn sử Tân Định này. Chẳng hạn trận Nguyễn Ánh đánh du kích Tây Sơn. Quân Tây Sơn chết ít nhưng nghe tiếng nổ lớn, sợ bỏ chạy. Đó là những trái phá do một người Tây đầu tiên giúp Nguyễn Ánh sáng chế theo kỹ thuật tây phương. Chàng Jean này có vẻ chỉ là một kẻ phiêu lưu vô vị lợi, không vì tấc đất hay vàng bạc mà giúp Nguyễn Ánh.

Sử đảng trong:

Mặc dù ở phần đầu của quốc sử, có phần tiểu dẫn viết chung về lịch sử cả nước, nhưng tác giả hầu như chỉ chú trọng đến đảng trong. Do đó có thể gọi một cách không sai lắm *Sử Ký Đại Nam Việt* là sử ký đảng trong thời kì 1737-1802.

Annam sử truyện

Annam sử truyện

là một tác phẩm chưa hoàn thành vì: một là tác giả chưa viết xong, hai là chưa in thành sách.

Annam sử truyện được đăng trong tuần báo *Nam Kỳ địa phận* (Semaine religieuse), Imprimerie de la Mission, Saigon Tân Định. Bắt đầu đăng từ số 209 ngày 2/1/1913 và ngưng đột ngột sau số 337 ngày 8/7/1915. Trong 3 năm đó số kỳ đăng không nhiều và giảm dần với thời gian: năm 1913 tác giả đăng 19 kỳ, sang năm 1914 còn 9 kỳ, đến 1915 còn có 6 kỳ, kỳ chót mang đề mục "VII. Nói về Cao Miên và Xiêm trong lúc Nguyễn Ánh", và hết kỳ này vẫn đề "sẽ tiếp". Sự kiện đó cho phép chúng ta suy đoán là Nguyễn Sanh soạn đến đâu đưa đăng tải đến đó. Còn lý do tại sao ngưng thì chưa rõ.

Về bố cục, tác giả cho cuốn sách của mình làm nhiều kỳ, đánh dấu số La mã. Tên gọi mỗi kỳ có lúc đề rõ, có lúc không. Thí dụ kỳ thứ nhứt và kỳ thứ hai chỉ có 1 nhan đề bằng chữ Pháp *Annales Annamites: Époque des Fables*. Kỳ thứ ba có nhan đề: "Kể sử nước Nam Việt phải mất từ năm 111 trước Giáng sinh cho đến 968 sau Giáng sinh". Kỳ 4 không có nhan đề, chỉ mở đầu bằng một hàng chữ in nghiêng "Kể từ nhà Đinh trị nước Annam, đoạn nhường lại cho nhà Lê, từ năm 908 đến năm 908 cho tới năm 1009 đến 1225". Kỳ thứ 5 có nhan đề: "Kể từ nhà Lê tức vị cho tới nhà Trần 1009 đến 1225". Kỳ thứ 6 không có nhan đề. Kỳ thứ 7 mở đầu bằng tiểu mục "Nhà Hồ tiếm vị và cuối đời nhà Trần từ 1400 đến 1410". Kỳ chót mang đề mục như đã nêu trên.

Việc mục lục thiếu rõ ràng này là một lý do nữa để chúng ta tin rằng tác giả soạn đến đâu đưa in đến đó. Ngoài khuyết điểm mục lục chưa phân minh, *Annam sử truyện* có những điểm đáng chú ý về sử liệu và cách viết.

Về tư liệu :

Về tư liệu, Nguyễn Văn Sanh đáng khen. Ông đã cung cấp các tư liệu đối chiếu với các cuốn sử soạn về sau, không kém phần chính xác. Và ở nơi ông cũng như một số các nhà viết sử thiên chúa giáo khác, chúng ta thấy ông quan tâm đến các nước lân bang hơn. Bởi thế trong phần nói về cuộc chiến tranh giữa hai nước Chiêm Thành và Việt Nam, ông đã cho ta các hiểu biết như sau:

- Về gốc tích:

Ta phải lược sơ qua gốc tích nước Chiêm Thành, tục gọi là Chàm, Hồi và lịch sử gọi là Thuận Thiên, mà dầu hết gọi là Lâm Ấp, hơn vì trong sử hay nói đến việc đánh giặc cùng nước ấy, lại vì chính đất Trung kỳ xưa thuộc về nó, còn nam kỳ thuộc Cao Miên...

Vậy cứ theo sử truyền, thì thấy gốc nước Lâm Ấp là một thứ Chà và (Java), bởi cù lao Sumatra, hoặc bởi dọc đất theo miền kề Hạ Châu (Presqu'île de Malacca), Phố Mới giáp giải nước Xiêm mà đến. Ban đầu

nó là quân ăn cướp như quân Tàu Ô, nó lên vào cù lao Cônôn (Poulo Condor) lần hồi nó vào đến Cao Miên, đoạn ở Nam Kỳ và lần ra Trung Kỳ cho đến Quảng Bình mà cướp bóc của cải cùng bắt người ta về làm mọi nó...

- Về tôn giáo, phong tục:

Đạo nó giữ là một ngành đạo Brahma trong nước Thiên Trúc (Ấn Độ), cũng có pha đạo Mahomet vô ít nhiều. Nó chia làm hai đạo: Một thứ thì cứ ăn thịt heo mà ăn thịt bò, một thứ thì cứ ăn thịt bò mà ăn thịt heo, thứ trước chết thì chôn, thứ thì chết thiêu xác.

Thầy đạo thứ cứ ăn thịt bò mà ăn thịt heo và thiêu xác thì gọi là thầy Bồ Xế, và trong phía đạo ấy có ai nghèo chết không đủ của đặng thiêu xác thì cả bộ tộc phải chịu giùm, cũng có khi chôn dỡ ít lâu rồi thiêu, khi thiêu thì có nhiều lễ phép lắm.

Còn thầy đạo phía cứ thịt heo mà ăn thịt bò thì gọi là thầy chang, khi có ai chết thì rước thầy đưa đi chôn, cùng giữ lễ phép như sau này: Xác kẻ chết không liệm trong hòm như ta, khiêng đi trần mà thôi, và chẳng đào huyết sẵn, song khi đem xác đến nơi, thì thầy Chang cầm gậy vẽ hình cái huyết, đoạn thầy ấy lấy cuốc mà đào cho ít nhiều, rồi người ta xúm đào cho thành huyết. Khi hạ xác xuống thì cho nằm ngửa trên tấm ván, đoạn thầy Chang bước xuống tay đỡ xác nằm nghiêng lại và hốt đất mà ém cho vững, đoạn bà con xúm nhau lấy chăn, vải...mà đắp phủ cho kín...

Về cách viết:

Về cách viết của Nguyễn Văn Sanh, chúng ta thấy có các điểm đáng chú ý sau:

1/ Chịu ảnh hưởng lối viết truyện Tàu cổ điển: Gần như là cuối mỗi triều đại hay một đời Vua đáng chú ý thì tác giả lại làm một bài thơ Đường luật để ghi lại cảm nghĩ, phê phán của mình. Thường thì là thơ tứ tuyệt. Thí dụ như đoạn sau nói về việc Ngô Quyền dựng nước, tác giả "xin tặng một thi" như sau:

*Ái quốc trung quân bậc thánh hiền,
Cứu dân độ thế nọ Ngô Quyền
Ra oai trăm trận trừ quân Chệt
Thắng phép một phen diệt lão Tiền [3]
Quan lại chỉ truyền điều luật lệ,
Nông phu thúc giục nghiệp điền viên.
Thiên thu những tướng giang sơn vững,
Nhứt khắc nào hay thế cuộc nghiêng.*

Thí dụ khác : Khi Chế Bồng Nga áp đảo Thăng Long, tác giả ghi lại cảnh vua tối cùng khóc trước khi xuất quân như sau:

"Vua già Nghệ Tông thấy việc càng ngày càng tệ, mới vời quan Trần Khắc Chơn khuyên đem binh ra đánh dẹp lũ Xiêm Thành, quan ấy cực chẳng đã phải vưng chịu, song cúi đầu hai hàng nước mắt chảy xuống ròng ròng, vì thấy cơ đồ hư quá đổi, trong có nội nịnh thần, ngoài có quan Nguyễn Diệu phản quân, binh lính chẳng bao lăm, lương phạn thì cũng ít, nên quan tướng ấy lĩnh mạng ra chiến trường song hai hàng châu lụy.

Vua già Nghệ Tông thấy tướng Trần Khắc Chơn sa nước mắt, thì cũng động lòng, bèn lại ôm quan ấy. Cả hai ông đều khóc. Than rằng:

*Cơ dinh đồ trận thấy mà rầu,
Xuất chiến anh hùng lụy thắm bầu
Thần nịnh trong triều ai chịu được
Tôi toàn ngoài quân biết làm sao ?*

2/

Có khả năng diễn giải một cách khoa học những huyền thoại hoặc một số sự việc loại dã sử. Thí dụ trong đoạn mở đầu cuốn sử, tác giả kể lại nguồn gốc nước ta như sau:

“Đời vua Đế Minh là cháu chắt vua Thần Nông, thống trị cả nước Tàu, khi già thì trao lại cho Thái tử là Lộc Tục một phần lớn Qui Nam nước Tàu cho đến sông Dương Tử Giang. Dân bản thổ miền ấy da vàng vàng đỏ đỏ nên gọi là Xích Quỷ.

Thái tử Lộc Tục lấy hiệu là Kinh Dương Vương mà cai trị miền Xích Quỷ ấy, và sau thì trời lại cho con là Lạc Long Quân. Ông Lạc Long Quân đã kết duyên cùng bà Âu Cơ, cực kỳ xinh đẹp mà cũng cực kỳ lạ lùng, vì người đương thể được cưới làm vợ.

Ban đầu chia làm hai phe, gọi là Sơn Tinh và Thủy Tinh. Vậy cả Sơn Tinh và Thủy Tinh là một phần cõi nước Nam nước Tàu từ biển đến Dương Tử Giang làm một trăm phần, sử gọi là Bá Việt. Trong trăm phần ấy có một phần tên gọi Giao Chỉ. Sau gọi là Văn Lang, rồi sau gọi là Nam Việt, sau hết gọi là Annam.

Trong mấy tướng Sơn Tinh, Thủy Tinh ấy thì ông Hồng Vương cai trị phần đất Giao Chỉ, mà bởi ông ấy giỏi và khôn ngoan, mở mang việc phong hoá và văn minh trong nước, nên đời ấy gọi Giao Chỉ là triều Văn Lang, ấy gốc nhà Hồng cai trị nước Giao Chỉ là làm vậy.

Trong đời vua nhà Hồng trị Giao Chỉ, thì có một đời phải giặc giã rất dữ và rất kỳ. Số là có một nàng công chúa tên là Mị Nương gồm đủ những anh hùng phía Sơn Tinh và Thủy Tinh đua nhau đi nói, nhưng vua không biết gả cho ai, vì thấy tên nào cũng hữu tài. Sau hết một tên kia tên là Tiểu Giám về phía Sơn Tinh mà cướp được.

Các anh hùng về phía Thủy Tinh tức giận, quyết báo thù Sơn tinh, bèn hội nhau đem binh lên chiến đấu, mà bên Thủy Tinh thua cùng vỡ chạy”.

Trong phần kế tiếp, tác giả chú giải thêm nguyên nhân trận chiến đó: Sự hậu hôn tiền thổ đó là vạn cổ chi thù, bởi cha nàng Mị Nương có trước đó chịu lời với Thủy Tinh sao đó, rồi sao lại gả cho Tiên Giám là về phía Sơn Tinh, nên bên đó đem lòng tức giận thành ra oán hận mà Sơn Tinh, Thủy Tinh chẳng qua là “gồm 100 tướng giúp ông Lạc Long Quân, năm mươi ngũ phía đông gọi là Thủy Tinh, năm mươi ngũ phía Tây gọi là Sơn Tinh” và “Thực Phán sau này đánh bại An Dương Vương chính là con cháu Thủy Tinh nhớ cừu hận xưa kia, đem binh đánh phá nhà Hồng dữ lắm”.

3/ Có phê phán đứng trên quan điểm thiên chúa giáo:

Cần phải nói rõ Nguyễn Văn Sanh viết sử một cách bình thường, không như tác giả *Sử Ký Đại Nam Việt* (Imprimerie de la Mission à Tân Định) mang nặng và rõ ràng quan điểm Thiên chúa giáo. Ở Nguyễn Văn Sanh, ảnh hưởng thiên chúa giáo chỉ thể hiện khi tác giả phê phán một nhân vật hay một triều đại thôi.

Thí dụ: Lý Thái Tông đánh thắng Chiêm Thành, giết được vua Chiêm là Sạ Dầu. Tác giả ghi như sau:

“Bây giờ có một người chặt đầu vua Sạ Dầu, xách đem dâng cho vua Thái Tông Phật Ma. Vua thấy đầu kẻ nghịch, bèn động lòng sa nước mắt, và lên hiệu binh, không cho đuổi theo chém giết quân giặc nữa, cùng dạy mai táng vua Sạ Dầu cho xứng đáng một vị vương.

Ấy là ta coi vua ngoại đạo này còn biết giữ lời Đức chúa cha đã phán: “Bay hãy yêu kẻ ghét bay và làm ơn cho kẻ làm khốn bay”.

Thí dụ khác: Phê phán Lý Nhân Tông khi chết: “Bởi vua nhờ mẹ khôn ngoan và các quan trung chính nên được danh tiếng vang lừng, thắng quân Chệt ghe phen, bắt vua Chiêm Thành hàng năm tiến cống, lại sống lâu cai trị lâu hơn các vua nhà Lý, thật quả như lời chúa dạy: “Hãy thảo kính cha mẹ, thì sẽ đặng sống lâu cùng an nhàn thanh sự” (Deut. V. 16).

Nói chung ảnh hưởng của Thiên chúa giáo không quan trọng lắm. Nếu ta bỏ qua các dòng phê phán như đã nêu trên thì *Annam sử truyện* trở thành bình thường ngay.

4/ Nguyễn Văn Sanh là một nhà viết sử có tài và quyền rũ vì vui vẻ:

Trong lời báo trước mở đầu cho cuốn sử, tác giả đã viết: “Vốn dân nước nào cũng muốn biết sử truyện trong nước mình đặng kể lại cho con cháu nghe cho vui nên tôi lược chép sử truyện Annam cho ai nấy xem cho được biết”.

Đó chỉ là lời nói khiêm nhường của các tác giả, nhưng Nguyễn Văn Sanh làm rất tốt. Chúng ta hãy coi vài đoạn tiêu biểu:

Thí dụ 1:

Truyện Trọng Thủy Mị Châu:

Thế thường lửa gần rơm lâu ngày cũng bén, công chúa lớn khôn lắm lẫn, thấy Trọng Thủy là bậc anh tài bèn đem lòng trắng gió, còn Trọng Thủy thấy Mị Châu hồng nhan, cũng có tình bướm ong, nhưng vậy, các hữu kỳ phận, ai ở lâu ấy chẳng hề lỗi chữ trung trinh.

Ngày kia Trọng Thủy gặp công chúa, thì khấp nép tỏ lòng cung kính lắm, còn công chúa thấy vậy thì tỏ lòng thiết cốt, chuyện vãn lân la. Thừa dịp ấy Trọng Thủy hỏi thăm cái cung Thiêng Hữu của vua ra như thế nào, và xin được coi cho một chút...

Thí dụ 2:

Việc Đinh Liễn giết em

Số là ông Đinh Liễn đã có chức Nam Việt Vương của vua Đinh Tiên Hoàng, song thấy em là Hạng Long, vua cha cho chức Thái Tử, sợ sau này Tiên Hoàng có sắp lạng cưỡi hạc, em sẽ lên chức Hoàng Đế chẳng nên đã bỏ lén thuốc độc mà hại em nhắm mắt tằm tiên...

Thí dụ 3:

Lý Nhân Tông và đạo Phật :

Khi Lê Long Đĩnh còn đang hưởng tiệc hoa mà phải qua đò âm phủ, thì có một đứa con còn nhỏ lắm, song các triều thần chẳng tôn, mà lại chọn một quan lớn kia tên là Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng Đế gọi là Lý Thái Tổ...

Vua Lý Thái Tổ có một người con trai còn nhỏ tuổi ham chơi cung náo, mà lại cũng ham cưỡi ngựa lắm, vua cứ theo tính nết mà đặt tên là Phật Ma. Hơn chữ Phật thì hơn đứng một bên, còn một bên chữ cung và hai số như hai cái tên, còn chữ Ma thì vương một bên, bên kia thì chữ Mã là ngựa. Ấy là tên vua cha đặt theo tính nết, còn thiệt tên trong bộ là Đức Chánh.

Mà thật kẻ có tên Phật Ma này sau kế vị thì nhờ cung tên và ngựa mà thắng quân địch nhiều trận cả thể danh tiếng trong sử muôn đời, mà cũng vì hai chữ Phật Ma ấy mà sùng đạo quá lắm, nên đã làm cho dân Annam nhiễm đạo Thích Ca.

Tạm kết:

Annam sử truyện nếu được hoàn tất và in thành sách trước 1917 chắc chắn sẽ là một cuốn sử có vị trí cao trong sử học Việt Nam. Bởi vì riêng về mặt phổ biến, cuốn sử này rất dễ lôi cuốn quần chúng hơn bất cứ cuốn sử nào được soạn sau này.

Nam Việt Lược Sử
của
Nguyễn Văn Mai

Văn liệu hiện có là ấn bản in năm 1919 tại Sai gon. Phần chính gồm 98 trang, thêm phần phụ lục hơn 40 trang. Ấn bản hiện còn bị mất vài trang chót nên không có con số chính xác.

Trang bìa rất rườm rà, nhiều chi tiết. Từ trên xuống dưới có những chữ sau :

4 è millegiá 0đ75

(4 chữ Hán chỉ tên sách: *Nam Việt Lược Sử*)

Có đính thêm bảng kể các đời vua Annam
đối với các đời vua Tàu và Lang sa

Histoire Sommaire de L'Annam

Avec un tableau synchronique des
souverains d'Annam, de Chine et de France
par

Nguyễn Văn Mai

Instituteur principal Professeur d'Annamite
au Collège Chasseloup Laubat

Tous droits Reserveés.

En vente à la librairie J. Việt.

Saigon Imprimerie et Librairie

Lật bìa, trong trang 1, tác giả có ghi thêm một chi tiết bằng Pháp và Việt Ngữ :

L'Orthographe Quốc ngữ Adoptée dans cet ouvrage est conforme celle des dictionnaire Génibrel et Paulus Của. (Chữ Quốc ngữ trong sách này viết y theo 2 bốn tự điển của Génibrel và Pualus Của).

Đến trang 3 là bìa trong, y như bìa ngoài, chỉ thêm một chi tiết là dưới tên tác giả, có ghi thêm "Officier d'Académie"

Nguyễn văn Mai là nhà giáo trong biên chế nhà nước thời Pháp thuộc, dạy ở trường học chính của toàn cõi Nam Kỳ; *Nam Việt lược sử* là một cuốn sách giáo khoa.

Cuối phần Tiểu Dẫn, tác giả viết : "Bốn sử tôi soạn ra đây dẫn giải tuy là đại lược, nhưng mà do theo chương trình mới về bậc sơ học thì cũng đủ cho con trẻ nhà Nam đọc lấy cho rõ cội rễ xứ mình. Những sự tích đem vào sách này, nhứt là từ đời nhà Nguyễn tới sau, đã có tra xét từ trước trong các sử chữ Tây". Đoạn văn này, cộng với tư cách giáo viên biên chế tại trường trung học quan trọng nhứt Nam Kỳ, chúng ta có thể thấy tầm ảnh hưởng của cuốn giáo khoa về sử Việt này của Nguyễn Văn Mai. Những sai lầm vô ý hoặc cố tình, những xuyên tạc lịch sử, nhất là lịch sử cận đại và hiện đại có thể đã để lại dấu ấn nơi nhiều thế hệ học sinh.

Trước khi bàn tới các sai lầm và xuyên tạc, chúng tôi cũng cần phải công bình ghi nhận là phần sử Việt nam từ khởi thủy cho đến Nguyễn Ánh, tác

giả đã theo khá đúng các tư liệu tiền nhân để lại. Mặc dù lỗi viết có khuyết điểm như không biết Trần Hưng Đạo là ai, trang bị cho học sinh kiến thức sơ bộ về sử như thế kể là được (xét hoàn cảnh 1920).

Cũng ghi nhận vài điểm đáng khen đặc biệt như Nguyễn Văn Mai đã cắt thời kỳ lệ thuộc Trung Quốc ra làm 4, căn cứ vào những thời gian người Việt lấy lại quyền tự chủ dù là ngắn ngủi:

- 1/ Thuộc Trung Nguyên lần thứ 1 chấm dứt với Trưng Vương.
- 2/ Thuộc Trung Nguyên lần thứ hai chấm dứt với Sĩ Nhiếp.
- 3/ Thuộc Trung Nguyên lần thứ ba chấm dứt với Triệu Quang Phục.
- 4/ Thuộc Trung Nguyên lần thứ tư chấm dứt với Ngô Quyền.

Với Trưng Vương, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, thì hậu sinh chúng ta cũng đồng ý thôi, nhưng với Sĩ Nhiếp, theo tác giả thì : “Nguyên Sĩ Nhiếp là người Trung Quốc, mà tiền hơn sang ở nước Nam lâu đời, nên đã thành người nước Nam”. Vậy Sĩ Nhiếp nhân việc có “Tam Quốc Chí” mà tách Việt Nam độc lập trong 40 năm, thì cũng kể ngang với Trưng Vương, Một quan niệm rộng rãi về quốc tịch như thế là hợp lý. (Bây giờ người Việt nam có thắc mắc gì đâu với các công dân Việt gốc Khmer, Hoa, Thái...)

Đã công nhận Sĩ Nhiếp như một người Việt, dù là Việt gốc Hoa, đương nhiên Nguyễn Văn Mai cũng công nhận nhà Triệu như một triều đại Việt Nam. Nhà Triệu truyền được 4 đời vua thì mất do tranh chấp giữa con lai và con thuần chủng. Điều đáng chú ý như sau:

Triệu Đà truyền ngôi lại cho cháu đích tôn (phần mộ vị vua chúa này mới tìm thấy được ở Quảng Châu). Người cháu này cho trưởng nam Anh Tề sang làm con tin bên triều Hán. Nguyễn Văn Mai ghi lại như sau :

“Triệu Minh Vương (124-113 TTL) Anh Tề lên ngôi xưng hiệu là Triệu Minh Vương, trị nước đúng 11 năm. Lúc Anh Tề sang làm con tin bên Trung Quốc có lấy một người vợ Trung Nguyên tên là Cù Thị, sanh đẻ một đứa con trai kêu là Hưng. Anh Tề phong Cù Thị làm hoàng hậu, phế con trưởng, lập Hưng lên làm thái tử khiến triều thần bất bình.

- Triệu Ai Vương: (113- 111TTC) Hưng lên nối nghiệp cha, xưng là Triệu Ai Vương, ở ngôi được ít lâu thì có sứ nhà Hán qua đòi vua và Hoàng Thái Hậu là Cù Thị về triều bái yết Hoàng Đế. Hai mẹ con hầu ngự giá thì trong bọn đình thần có ông Lữ Gia nói rằng vua và Hoàng Thái Hậu âm mưu mãi quốc, rồi bắt giết cả hai người, tôn con của người vợ Annam lên ngôi vua gọi là Thuật Dương Vương.

- Thuật Dương Vương: (111 TTC) Vua này ở ngôi chưa đầy 1 năm, kể bên Triều Hán vua Hiếu Võ Đế cử binh qua lấy nước mà sát nhập về Trung Nguyên”.

Anh Tề đã lai Việt chưa thì chưa rõ, nhưng con của người vợ Việt với Anh Tề dứt khoát là Minh Vương, và quyết định phế bỏ đứa con lai này của Anh Tề đã đưa đến kết quả gia đình tan nát và nước Nam Việt mất. Sự kiện này xảy ra từ hơn 21 thế kỷ trước, nhưng có điều đáng chú ý là nhà văn Sơn Nam đã ghi lại điều này về cộng đồng người Hoa ở Việt Nam:

“Đáng lưu ý là từ xưa cho đến nay, đại đa số đàn ông người Hoa di cư sang Nam bộ, Saigon đều là đàn ông, con trai. Đàn bà, con gái chỉ là số quá ít. Vì vậy họ bắt buộc phải lấy vợ Việt nam, khi nào giàu sang họ mới rước người vợ từ bên Tàu sang, coi cô này là vợ cả, còn vợ Việt nam là vợ tạm bợ, vợ thứ. Bởi vậy đám con Tàu lai Việt thường bất mãn với cha trong việc chia gia tài, đối xử hàng ngày”. (Tập chuyên đề ronéo *Văn nghệ truyền thống và dân gian đồng bằng sông Cửu Long* của Viện nghệ thuật bộ văn hoá, trang 102)

Những điều đáng chê trách tác giả *Nam Việt lược sử* nằm ở phía sau cuốn sử, khi Nguyễn Ánh xuất hiện trên phần đất miền nam. Tác giả đứng về phía Nguyễn Ánh, điều đó cũng dễ hiểu vì nếu phong trào Tây Sơn có làm được điều gì tốt đẹp cho dân nghèo thì miền Nam cũng không được hưởng. Chọn phe Nguyễn Ánh, dĩ nhiên Tây Sơn phải là “giặc”, là “Ngụy triều” cũng như sau này với triều đình Minh Mạng thì Lê Văn Khôi là giặc, là ngụy vậy.

Nhưng nếu vấn đề Chính thống với Ngụy triều này có thể thông qua được một cách tương đối thì đã có những vấn đề khác khó chấp nhận.

1/ Vấn đề Xiêm sang giúp Nguyễn Ánh.

Năm 939 Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc Việt. Kể từ đó về sau, ở phần Đông Nam lục địa châu Á, chỉ có ba dân tộc mạnh như sau:

- 1/ Việt.
- 2/ Chiêm Thành.
- 3/ Thái Lan.

Giữa Việt và Thái có Lào làm vùng đệm nên trong nhiều thế kỷ không có va chạm. Nhưng giữa Việt và Chiêm là cuộc chiến tranh một sống một chết. Dân Việt mạnh hơn, lần lần lấn đất Chiêm. Trong nhiều thế kỷ, việc lấn Chiêm xuống phía Nam này cũng không gây va chạm giữa Việt và Thái vì nhờ dãy Trường Sơn ngăn cách hai bên. Nhưng ngay khi chúa Nguyễn dứt điểm Vương quốc Chiêm, tiến vào địa phận vương quốc Khmer thì đụng độ xảy ra liền. Lý do đầu tiên và cụ thể là lúc đó dân tộc Thái mạnh hơn dân tộc Khmer, vương triều Thái kể như bảo hộ vương triều Khmer. Nay vương triều Nguyễn tìm đủ mọi cách đưa dân vào khu vực Đồng Nai rồi lưu vực Cửu Long, tìm cách đẩy ảnh hưởng Thái sang phía Tây thì dĩ nhiên Thái không chịu. Trước khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh sinh ra đời, Thái và Việt đã đánh nhau thiếu gì trận lớn nhỏ. Dĩ nhiên phần thắng thuộc về vương triều Nguyễn, nước Việt nam mở rộng tới mũi Cà Mau, Hà Tiên.

Cuộc tranh chấp giữa Thái và Việt tới đây chỉ mới chuyển giai đoạn thôi. Phía Thái, ngoài lý do kinh tế, còn lý do muốn duy trì một nước Cao Miên thân Thái làm vùng đệm. Phía Việt do nhu cầu bảo vệ đất mới phía Nam cũng đòi hỏi phải có một Cao Miên thân Việt. Chính bởi thế, Nguyễn Ánh nhờ Đô Thành Nhơn và đạo binh Đông Sơn của tướng này mới chiếm được miền nam lần đầu tiên, đã vội tung quân sang Cao Miên đẩy lui ảnh hưởng Thái rồi để lại một quan bảo hộ cùng một đạo quân để duy trì một vua Cao Miên thân Việt. Khi Nguyễn Huệ mang quân vào

đánh bật Nguyễn Ánh ra hải đảo, Nguyễn Huệ cũng cho quan quân sang bảo hộ Cao Miên thay cho quan quân của Nguyễn Ánh.

Khi Nguyễn Huệ mang đại binh rút về Trung, chỉ để lại một đạo quân khiêm tốn ở miền Nam, vương triều Thái xuất quân đánh xuyên Cao Miên xuống đồng bằng cửu Long. Mục đích chính không phải là để chiếm miền nam, điều mà họ biết là không làm nổi, mà là để mặc cả quyền bảo hộ Cao Miên với Tây Sơn. Nguyễn Huệ đánh trận rạch Gầm nổi danh, đánh tan đạo quân Thái xâm lăng làm vương triều Thái ớn quân Việt đến một thế hệ. Trong thời gian Nguyễn Ánh tị nạn ở Thái Lan, vua Xiêm cũng không đối xử tử tế gì và nếu Nguyễn Ánh có hiện diện trong đám cận thần của đạo quân xâm lược ấy thì cũng không có quyền hành gì, chẳng qua vua Xiêm muốn lợi dụng Nguyễn Ánh để chia rẽ dân Việt thôi. Và sau này khi các tướng phụ tá đã tạo dựng được cơ sở mới ở miền nam, Nguyễn Ánh đã phải trốn khỏi Bangkok một cách khá vất vả. Bởi thế Nguyễn văn Mai đã không đúng khi viết đoạn này:

“Vua Xiêm tên là Chatri lúc trước có mang ơn Nguyễn Ánh bèn giúp binh và chiến thuyền. Năm 1786, Nguyễn Ánh đánh lấy đặng ít chỗ rồi cũng thua mà trở về Bangkok, mất hết một anh tướng là Châu văn Tiếp. Từ ấy chúa tôi ở nước Xiêm lo mộ binh, đóng tàu chờ ngày khôi phục” (trang 59).

Cũng ghi thêm là dưới triều Minh Mạng. lợi dụng vụ Lê Văn Khôi khởi nghĩa ở Gia Định, vương triều Thái đã tung 5 đạo quân tấn công Việt Nam trong đó có ba đạo chủ lực đánh vào miền Nam. Danh tướng thời đó là Trương Minh Giảng đã mất hơn 1 năm vất vả mới bẻ gãy được mũi dùi xâm lăng, đẩy quân Xiêm về nước. Sau đó Trương Minh Giảng đã toan xoá Cao Miên ra khỏi bản đồ thế giới, biến nước này thành phủ huyện Việt Nam, nhưng không thành công. Ngôi vua Cao Miên được lập lại, dĩ nhiên là Cao Miên thân Việt.

Cuộc đấu tranh giành ảnh hưởng tại Cao Miên chỉ tạm gián đoạn trong thời kỳ Pháp thuộc, và bùng nổ lại ngay sau 1954, sau khi chế độ cũ được thành lập tại miền nam Việt Nam.

2/ Vấn đề Pháp giúp Nguyễn Ánh.

Tất cả sử Việt cũng như sách sử của Pháp đều ghi giống nhau là hiệp ước Versailles không được triều đình Pháp thực hiện vì lý do nội bộ phía Pháp. Không lẽ trở về tay không, Bá Đa Lộc dùng khả năng riêng chiêu mộ một số thanh niên Pháp thuộc loại thích phiêu lưu mạo hiểm, có khả năng về quân sự, đa số xuất thân từ hải quân Pháp nên tên tuổi họ còn lưu trữ trong thư khố Pháp. Sách Pháp, như cuốn của Sneider còn ghi rõ được ai xin hủy bỏ hợp đồng và ai đào ngũ nữa. Số người Pháp này trước sau không quá 20 người, và chỉ đến miền nam sau khi Nguyễn Ánh nhờ Võ Tánh mang đạo quân riêng về hợp tác, đã chiếm lại được Nam Kỳ. Lần này dứt khoát vì Tây Sơn sau đó lui về thế thủ, không tiến nổi vào miền Nam nữa.

Chúng tôi không phủ nhận sự đóng góp của nhóm người Pháp về mặt đã giúp Nguyễn Ánh canh tân quân đội, nhất là về Hải Quân, hiện đại hoá kỹ thuật đóng tàu và xây cất thành lũy. Đó là sự đóng góp chủ yếu về khoa học kỹ thuật, nhất là kỹ thuật quân sự. Sự đóng góp đáng kể nhất là

của Vannier, Olivier, Barisy...đều đặt trên cơ sở hợp đồng tự nguyện giữa cá nhân họ với Nguyễn Ánh. Tư liệu phía Pháp cũng như phía Việt đều xác nhận những người này không được triều đình Pháp ủy nhiệm hay trao một sứ mệnh nào tại Việt Nam.

Vậy mà tác giả Nguyễn Văn Mai đã mập mờ, xuyên tạc sự kiện để tạo ra huyền thoại là nước Pháp đã viện binh cho Nguyễn Ánh đánh bại quân Tây Sơn. Ở trang 60, ông đã đặt tên một mục như thế này:

“Nguyễn Ánh thân Gia Định Binh Pháp tới Nam Kỳ”

Trong mục này ông viết :

“Năm 1789, Đức cha D’Adran viện dặng binh Lang sa, trở qua Saigon có mang súng đồng, khí giới cùng thuốc đạn. Các quan Lang sa theo Đức cha sang giúp vận nhà Nguyễn: ông Chaigneau, Vannier, De Forcant, Dayot, Olivier, Le Brun, Despiaux đều là người trí dũng, mưu lược”.

3/ Thái độ cam chịu làm tay sai cho thực dân Pháp:

Tác giả viết *Nam Việt Lược Sử* năm 1919, lúc đó nước Pháp đã chiến thắng Đức ở châu Âu, chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam mạnh hơn bao giờ hết. Áp lực và ràng buộc với những người viết dĩ nhiên không thể là nhỏ. Nhưng chắc Thống Đốc Nam Kỳ không đòi hỏi Nguyễn Văn Mai phải gọi những người kháng chiến chống xâm lăng Pháp thế kỷ XIX là Giặc, là khởi loạn. Thí dụ như đoạn sau ở trang 76:

“VII. **Khởi loạn** (1861- 1864): Lúc thất đồn Chí Hoà rồi, binh Annam rút ra Biên Hoà, thì quan tướng soái là Nguyễn Bá Nghi có sai người đem thơ cho quan thủy sư Charner mà xin nghị hoà. Việc tính chưa xong thì nhiều nơi đã khởi loạn khiến cho dân chúng khổn khổ. Những tướng sĩ thất trận trở về làng, kẻ thì xưng Chánh cơ, phó vệ, kẻ thì xưng soái phụng chỉ vua Tự Đức mà đi mộ binh chống Lang Sa, khi thì bắt người, khi thì đoạt của, làm cho bá tánh nao động.

Mỹ Tho thì Phủ Cận, Thiên Hộ Dương đánh phá đồn Lang sa. Phủ Cận bị bắt, bị chết treo, Gò Công thì huyện Toại và Quản Định chiêu tụ tân binh nơi Đồng Tháp Mười rồi kéo xuống lấy tỉnh, thành. Huyện Toại bị mũi súng mà vong mạng, còn Quản Định thoát khỏi, sau bị lãnh binh Tấn bắt dặng (20 Aout 1864)”.

Trong phần phụ lục, Nguyễn Văn Mai biểu lộ thái độ tay sai rõ nét bằng cách lập ra hai danh sách công thần, một Việt, một Pháp. Danh sách công thần Annam gồm 28 người. liệt kê lộn xộn thời đại gồm: Châu Văn An, Ngô Tùng Châu, La Phước Diển, Lê Quý Đôn, Vũ Công Duệ, tận cùng bằng Lương Thế Vinh, Lê Xí. Trong danh sách này có hai người không hiểu lập công gì: Đặng Ma La, trạng nguyên đời Trần Thái Tông và Đặng Đình Trương thái phó đời Lê Huyền Tông.

Nhưng dù lộn xộn không phân minh vẫn còn chấp nhận được. Sang đến “Công thần Lang sa” thì thật không thể chấp nhận được. Danh sách gồm 78 người, đa số là các văn võ quan Pháp đã tham gia cuộc xâm lăng Việt Nam từ đầu cho tới cuối. Từ Courbert, Chasseloup Laubat, Garnier... cho

tới Doudat de Lagree, Hamelin. Lại còn thêm tên 4 tàu chiến Pháp đã có công bắn phá thành trì, hải quân Việt nữa: Avalanche, Catinat, Némésis, Primauguet...

Đối với chính quyền thuộc địa Pháp thì những người ấy có công... với Pháp trong việc xâm chiếm Việt nam. Nhưng trong danh sách này lại có tên các giám mục Thiên chúa giáo nữa. Pigneau de Béhaine có tên đã đành mà còn có 4 giám mục địa phận Nam Kỳ: Lefèbre, Miche, Pellerin, Schier và dĩ nhiên còn có cả Taberd nữa.

Bài tổng luận ở cuối sách tác giả không có “luận” gì cả, chỉ dùng để biểu dương công trạng thực dân Pháp về mọi mặt, từ giáo dục đến nông, thương, kỹ nghệ. Tổng luận chấm dứt bằng đoạn sau:

“VIII. Phải kính, phải phục:

Phải kính nước Pháp như kế mẫu của ta, phải phục người đại Pháp như thầy ta vậy. Có thầy ta mới làm nên, có thầy ta mới đặt thái bình như vậy. Mới hơn vài mươi năm mà sáng tạo nên cuộc đời sộ này cũng là nhờ có tay thầy.

Nhà nghèo mới hay con thảo, có giặc Châu Âu mới thấy rõ lòng tròn. Kẻ giúp công người giúp của, ít nhiều càng tỏ dạ trung thành, ơn giáo dục đền bồi xin một thuở. Nay đã trừ an Đức Quốc, chẳng còn khuấy rối Đồng Minh, bốn phương ca chữ thái bình, chúc Pháp Việt muôn năm thịnh trị”.

Chỉ riêng với đoạn kết thôi, cuốn *Nam Việt Lược Sử* và tác giả Nguyễn Văn Mai đã đáng để cho chôn vùi trong bụi thời gian và quá khứ lịch sử. Nhưng hậu quả của nó với người đương thời đương nhiên là tai hại. Ngày nay đọc cuốn lược sử này chúng ta mới hiểu được ác cảm đối với vua Gia Long và Thiên chúa giáo trong tâm trí những thế hệ đã học ở những trường dạy cho họ phải biết ơn những kẻ xâm lược và tiếp tay cho những kẻ xâm lược đất nước của họ, tuy sự thực lại phức tạp và tế nhị đòi hỏi những đánh giá thận trọng. Nhưng đối với người đương thời, làm sao nhận diện được và tố cáo sự nhập nhằng của lối nhìn thực dân lôi kéo về phe mình tất cả những người không hoàn toàn ăn cánh với mình hoặc do mình điều động: Chẳng hạn như những người Pháp giúp Nguyễn Ánh ban đầu, tuy có người là sĩ quan, binh lính bộ hải quân nhưng đã đào ngũ, chấm dứt hợp đồng với nhà nước và tình nguyện phục vụ cho Nguyễn Ánh được Nguyễn Ánh đặt tên Việt, phong chức tước Việt thì nếu họ có công, thì chỉ là công với Nguyễn Ánh mà thôi.

Tích Quan “Tả Quân Lê Văn Duyệt”

Tích Quan Tả Quân Lê Văn Duyệt

chưa in thành sách, chỉ mới in trên báo *Nam Kỳ địa phận* (Imprimerie de la Mission saigon- Tân Định) số 154, 7 Decembre 1911, 28 Decembre 1911 và số 158, 4 Janvier 1912.

Tên tác giả đề là Pierre (Annam). Tên thực là gì thì chưa rõ.

Bài văn mở đầu bằng đoạn sau:

“Phàm Lương giáo giai hệ triều đình Xích tử, là ai nấy đều hết thảy làm con nhà nước. Ai đáng khen và có danh tiếng trong Annam thì chẳng nên bỏ qua, miễn là đàng ấy là người thanh liêm, trung thần, chánh trực vậy. Vậy quan Tả Quân Lê Văn Duyệt nhiều kẻ đã nghe danh tiếng, dầu là quan ngoại, song là người ăn ở công bình, cùng phò vua vực nước có công, tôi nghĩ chẳng nên làm thình mà bỏ qua sự tích người.

Phát biểu quan điểm chung như vậy thì không có gì đáng bàn, nhưng trên thực tế, tờ *Nam Kỳ địa phận* ít nhắc tới danh nhân nào của Việt nam một cách trịnh trọng và đầy đủ như Lê Văn Duyệt. Trong khi xét về phương diện dân tộc và phương diện danh nhân lịch sử thì Lê Văn Duyệt chưa hẳn được coi là danh nhân. Ông chỉ có công lớn với triều đại Nguyễn Gia Long mà thôi, còn với dân và nước Việt nói chung, ông chỉ được phục như một tướng giỏi và một quan đại thần chính trực, thanh liêm. Bởi thế nếu tác giả Pierre (Annam) và tờ *Nam Kỳ địa phận* có đề cao ông chủ yếu tại ông Lê Văn Duyệt trước sau lúc nào cũng theo chủ trương để Thiên chúa giáo tự do truyền bá và tồn tại ở Việt Nam.

Tác giả có kể lại hai sự kiện nổi bật như sau :

1/ Khi ông Tả quân vào Đồng nai, vua liền ra chỉ bắt đạo, người tổng sắc chỉ ra các tỉnh, các làng, dạy phải bắt người có đạo. Trong việc này ta thấy người có đạo nhờ ông Tả Quân là thế nào ? Vì vừa khi người đăng sắc chỉ vua cấm các đảng giảng đạo qua Annam, thì người ấy xé chỉ ấy ra mà rằng:

“Chớ thì miệng ta đang nhai cơm đức thầy Vêrô, mà dám bắt những kẻ theo người sao ? Hẳn thật ta còn sống bao lâu, thì chẳng hề chịu sự ấy. Khi ta chết đoạn vua muốn làm gì thì làm”.

Về sự kiện này Trương Vĩnh Ký có ghi lại trong *Cours d'Histoire d'Annam*, nhưng hơi khác một chút. Sắc chỉ Lê Văn Duyệt xé đây không phải là chỉ cấm giảng đạo qua Annam, mà là cấm đạo luôn, đóng cửa và phá hủy nhà thờ và cũng cấm chung người Tây phương nhập nội.

Năm 1827 vừa ra chỉ dụ bắt Tây Dương Đạo trưởng giải về Huế, cho đăng làm thông ngôn. Đức thầy và các Cha Đàng ngoài sợ mưu, thì chẳng dám ra mặt. Còn Đàng trong bởi nghe lời ông Tả Quân quyết hẳn chẳng can gì, nên có ba cha Tây ra mặt đến Huế (tưởng khi ấy có đức cha Lefèbre). Khi các cha đến Huế thì bị giam lỏng, chẳng đăng thông thả như lời đức Tả Quân đã nói. Khi ông Tả Quân nghe nói thì tức mình quá,

người liền ra Huế đến kinh đô, vào tâu vua Minh Mạng xin đừng có bắt bố các cha, là kẻ thay mặt đức thầy Vêrô. Người cãi với vua, và nhắc lại các ơn đức Thầy đã làm cho nhà Nguyễn, và nói dầu thế nào vua cũng phải tha ba cha ra. Vua ép tình sợ ông Tả Quân, nên đã tha cho ba cha trở về Đồng Nai.

Có một điểm đáng chú ý là trong bản án kết tội Lê Văn Duyệt sau vụ Lê Văn Khôi nổi dậy, Trần Trọng Kim (quyển II trang 212, 213, 214), Minh Mạng và triều đình không đá động gì đến việc Lê Văn Duyệt bênh vực thiên chúa giáo đến cùng, trong khi lôi ra đủ thứ chuyện không đáng gì để qui tội. Đây cũng là một vấn đề cần tìm hiểu.

Pierre (Annam) cho ta biết một vài chi tiết sau đây về lý lịch Lê Văn Duyệt:

1/ Người sinh ra cuối đời thứ 18, cha mẹ gia sư tầm thường vừa đủ ăn, ở chốn núi rừng làm ruộng nương rẫy bái, hay đi trên rừng kiếm thịt độ khẩu. Lối sống như vậy thì khó lòng Lê văn Duyệt có mục đi học. Tác giả còn cho biết là Nguyễn Ánh thua trận chạy vào rừng, tá túc nhà Lê Văn Duyệt, do đó thu dụng đương sự.

2/ Trong lúc thầy Vêrô đi cầu cứu nước Pháp qua cứu nước Nam, thì cũng có Người theo bước Đức Thầy. Như vậy Lê Văn Duyệt đã sống ở Pháp một thời gian khá dài, hiểu rõ trình độ văn hoá khoa học của Tây phương một cách cụ thể, mắt thấy tai nghe.

Từ hai chi tiết này có thể tạm suy diễn như thế này:

- Vì ít học nên Lê Văn Duyệt tin tưởng tối đa ở tư duy, chủ nghĩa của người lãnh tụ mình đã theo là Nguyễn Ánh, một sự tin tưởng được củng cố bởi những liên quan tới Tây phương, từ khoa học kỹ thuật tới tôn giáo bằng những năm sống ở phương Tây.

- Trong 18 năm làm Tổng trấn miền Gia Định, có thể nói Lê Văn Duyệt đã duy trì đường lối của Nguyễn Ánh, cho dân chúng được tự do tín ngưỡng và duy trì cánh cửa mở với phương Tây. Một đường lối ngược lại với Minh Mạng và đám vua quan bảo thủ đang bế quan toả cảng và ngoảnh về phương Bắc xưng Thần (ít ra cũng là thần về phương diện tư duy, ý thức hệ).

Lê Văn Duyệt chết đi, Lê Văn Khôi thất bại. Phe Minh Mạng thắng, bế quan toả cảng mọi mặt. Trả giá sự sai lầm của mình bằng việc mất nước vào tay Pháp.

Một nhận xét nữa là lịch sử lắm lúc mỉa mai. Tướng lãnh và phụ tá ít học thực nhất là Lê Văn Duyệt lại ở trong một đường lối chính trị văn hoá mở rộng, trong khi phe bảo thủ lại đứng đầu bởi một ông vua nổi tiếng văn hay chữ tốt là Minh Mạng.

Ghi về Lê Văn Duyệt

Ông Lê Văn Duyệt rất hay, Phiên An toạ trấn sửa xây kim thành.
Ngài là tử khí chung linh, xuất thân Thái giám tài danh phi thường.

Phó thang đạo hoả chiến trường, dự trăm trận đánh trải đường binh hung.
Giải đầu biết mấy lao công, phò an chốn mạng Gia Long thái bình.
Khi ra kinh lược Nghệ Thanh, Võ quân cừ thủ tặc danh ra đầu.
Thương Khôi trí nhiệm sức mầu, xin vua xá tội uổng âu tài lành.
Khôi theo Lê Công qui trình, khởi nơi Quảng Nghĩa tới thành Qui Nhơn
Ghé vào tháp canh Tiêu Sơn, Thăm ông Võ Tánh nguồn cơn một hồi.
Cảm xưa sự tích ngậm ngùi, dạy Khôi kịp vịnh một bài thất ngôn.
Khôi vưng lệnh quan lớn làm một bài thơ:

Kinh quá Qui Nhơn cựu thành hữu cảm

*Kinh quá Qui Nhơn cố thành,
Đế vương sự nghiệp kỷ thời luân,
Nhất lý phong sương lịch hiếu hơn,
Ca quân lâu đài hoà cự lũng
Tấm thân đình viện thác tang thôn
Cổ khư linh lạc anh hùng phách
Cựu trủng thế lương chiến sĩ hồn
Da thiếu phần hoa vận cộng khứ
Duy dư tiên thập lão càn khôn*

Lê Khôi phụng tác

Thơ rồi đứng trước trướng môn, Lê ông khen ngợi khéo khôn lược đồng.
Trảo nha huy hạ rất đông. Khôi thường hầu dựa trướng trung luận đàm.
Nhâm thìn Minh Mạng thập tam, Lê Công bịnh cố nơi Nam trấn thành.
Xuân Nguyên bố chánh Định thành, ghét người lương đồng tệ tình bày ra
Đòi lũ Khôi tới hỏi tra, Duyệt kia Duyệt nợ quở la vang rền
Khôi liền tức giận nổi lên, xót tìn hchủ tở hoá nên tang tành
Nhóm quân tù phạm lấy thành, ba năm chiếm cứ tung hoành một nơi
Ơn vua phép nước tày trời, Ngồi thầy tình tở lưng voi khôn tròn
Làm trai đứng giữa non sông, ruỗi lâm nghịch cảnh mất còn kể chi
Người nơi chín suối trọn nghì, ta mang tiếng ngục cũng thì lòng cam
Sóng kình xao dạn biển Nam, đánh liều sức mọn mà dám tự cường
Chuyện đà cách mấy năm trường, San hà đồ sộ tang thương đổi đời
Thạnh suy đã cách cuộc đời, Lê Công trung liệt gan phơi đến giờ
Nay còn mả với nhà thờ, tục kêu lẳng miếu cõi bờ khuôn viên
Ơn nhờ nhà nước ban tiền, tu bồi miếu mộ phía tiền sắc phong
Ông Huỳnh Cao Khải có công, cúng làm một chỗ Lê Công bia đình.
Thật là trọng nghĩa hận tình, tổn hao đồng bạc ước đành bảy trăm
Há rằng công cán bao lăm, mà nên đấu tốt muôn năm tỏ tường
Người Phiên Ấp, tên Mộng Dương, Nam Kỳ kính quá vào chường miếu môn
Đề bài thi hay lưu tồn, lược xem văn ý khéo thôn diu hoà.

(Nguyễn Liên Phong, *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca*, nhà in Phát Toán- Imprimerie 1909, trang 18-19)

Lê Văn Duyệt

Việt Nam trung hưng công thần, vọng các công thần
Chưởng Tả Quân, Bình Tây tướng quân
Quận công Gia Định Thành, Tổng trấn Gia Định
Đặng Thúc Liêng dịch thuật.
In lần thứ nhất, Octobre, 1934, Saigon, Imprimerie Bảo Tồn,
175 Bd de la Somme

Trên trang bìa trước có ảnh miếu thờ và mộ ở Gia Định. Trang bìa sau có in : Sách này để tại nhà hội miếu quan lớn thượng ở Bà Chiểu và nhà của Đặng Thúc Liêng coi mạch trị bệnh ở đường Lagrandière No 288 Chợ mới ở Sai gon.

Chúng tôi không rõ Đặng Thúc Liêng biên soạn hay dịch thuật tài liệu nào, của ai vì không ghi chú gì cả. Tập sách gồm 28 trang có lẽ chỉ nhằm phác họa cuộc đời của Lê Văn Duyệt, nên nhiều chi tiết đã bị bỏ qua. Tuy nhiên điều đáng là quan điểm nhìn của Đặng Thúc Liêng: Chỉ nêu những nét lớn, nhưng là những nét thuận mà thôi. Những nét nghịch, chẳng hạn những mâu thuẫn đối chọi giữa Minh Mạng và Lê Văn Duyệt đều bị Đặng Thúc Liêng bỏ qua đi không hề nhắc đến, làm cho người đọc có cảm tưởng Lê Văn Duyệt là công thần phục vụ trọn bề, thuận hoà cả hai triều vua Gia Long và Minh Mạng. Ngoài ra Đặng Thúc Liêng cũng chú ý nhấn mạnh vào sự nghiệp cai trị của Lê Văn Duyệt hơn là vào binh nghiệp.

Đó là mấy cảm tưởng chung, nổi bật sau khi đọc sách của Đặng Thúc Liêng. Sau đây chúng tôi lược tóm ghi những điểm chính theo phân đoạn tập sách:

Trung Hưng võ công đệ nhất

Nhắc lại những trận đánh nhau với Tây Sơn mà Lê Văn Duyệt đã tham dự từ năm 1783 đến 1801, trận thủy chiến ở Cù Mông đại thắng mặc dù binh nhà Nguyễn chết nhiều: "Người ta gọi trận đó là trận khó khăn hơn hết, lớn lao hơn hết. Trong lúc phục quốc người đều xưng danh là Trung Hưng võ công đệ nhất."

Thâu phục Phú Xuân (Huế) kinh

Duyệt và Chất đánh chiếm được Phú Xuân, rồi lại đem binh vào cứu viện Bình Định. Đặng Thúc Liêng ghi chút tác phong của Duyệt: "Phàm binh tướng có hơi lui một chút, thời lấy luật nhà binh mà trừng trị rất nghiêm, chẳng hề dung tha. Mỗi khi thắng trận thời Duyệt giết sạch bọn giặc, nói rằng: Đó là ta làm lễ tống tướng công vậy. Vua thấy vậy sợ Duyệt nóng nảy giết người thái quá, cho nên thường xướng dụ khuyên răn không cho vậy"

Thâu phục tỉnh Bình Định: 1802

Thâu phục Bắc Kỳ: Tuy vậy Duyệt không phải là người khát máu. Có lẽ chỉ giết người trong men chiến thắng. Nhưng trước khi hành quân thường chú ý đến những nguyên nhân chính trị hơn quân sự, như khi

nhận lệnh đi dẹp giặc mọi ở biên thù (1807-1808), Lê Văn Duyệt cho điều tra thấy nguyên nhân nổi loạn là quan lại tham nhũng hà khắc (Lê Quốc Huy) Duyệt tâu xin chém đầu và do đó giặc mọi thôi không nổi loạn nữa. Trị quân rất nghiêm, nhưng biết thương lính. Hai lần Gia Long ra lệnh cho quân đắp kinh nhưng Lê Văn Duyệt đều can ngăn.

Xử trí Xiêm La, Chân Lạp:

Cách xử trí đối ngoại dùng Chân Lạp ngăn chặn Xiêm la để bảo vệ biên giới phía Tây cho thấy Lê Văn Duyệt cũng là một nhà chiến lược hiểu biết những điều kiện địa lý chính trị của vùng mình cai trị. Đối nội, dùng chính sách tự quản và chiêu hồi để diệt trừ nạn trộm cướp, đem lại an ninh cho dân chúng. Tuy vậy phần này Đặng Thúc Liêng tả kỹ những tranh chấp nội bộ giữa những kẻ cầm quyền Duyệt, Thành đưa tới những âm mưu thanh toán nhau như thường thấy xảy ra trong bất cứ chính quyền nào ở thời bình.

Lúc làm tôi vua Minh Mạng:

Đặng Thúc Liêng không nhắc tới vụ Duyệt phản đối Gia Long chọn hoàng tử Đảm lên kế vị, vụ xử tử Hoàng công Lý, cũng không cho thấy phản ứng gì của vua Minh Mạng. Trái lại Đặng Thúc Liêng nêu lên những cử chỉ mà Minh Mạng tỏ ra trọng vọng Duyệt hoặc gia đình tặng thưởng tiền bạc hoặc chức tước và chỉ nhắc qua vụ Lê Văn Khôi. Để đề cao Duyệt, Đặng Thúc Liêng ghi lại câu nói của Duyệt với tướng sĩ: “Một ngày kia ta sẽ đánh Tàu mà lấy Quảng Đông và Quảng Tây đem lại phong cương của Việt Nam trở về như cũ.” Rủi thay, trời mỗi lòng thương, không sao khoái ý được.

Sau cùng có một phụ ký ghi lại những giai thoại thần kỳ vẫn được truyền tụng về Lê Văn Duyệt.

Lê Văn Duyệt - Lê Văn Khôi dưới con mắt người miền Nam

Từ trước đến nay, hai nhân vật này nhứt là Lê Văn Duyệt đã được bàn tới nhiều. Nhưng dù có bất đồng như thế nào thì các văn bản đã được công bố trên đều xuất phát từ cái nhìn của người miền Bắc và miền Trung. Sau đây chúng tôi trình bày cái nhìn của những người đồng hương với Lê Văn Duyệt:

Lê Văn Duyệt theo Trương Vĩnh Ký

Trương Vĩnh Ký kể như người đồng thời với Lê Văn Duyệt. Khoảng năm 1885 ông có thuyết trình một bài về địa lý và lịch sử Saigon cùng các vùng phụ cận tại trường thông ngôn Saigon (Collège des Interprètes) nhan đề là “Souvenirs historiques sur Saigon et ses Environs”. Bài này được đăng theo văn liệu chúng tôi hiện có là tập kỷ yếu *Excursions et Reconnaissances* số 23 Mai-Juin 1885 de Imprimerie Coloniale Saigon xuất bản năm 1885.

Trương Vĩnh Ký đã ghi nhận như sau :

“Bây giờ đến thời đại của vị Thái giám đã cư ngụ nơi Saigon cũ này, và

chúng ta sẽ theo dõi nhân vật này cho đến khi chết. Lê Văn Duyệt, thời đó gọi là “Ông Lớn Thượng” đã cai trị một cách thanh bình xứ sở này dưới triều Gia Long và một phần đầu triều Minh Mạng. Đối với dân Cao Mên ông là một hung thần, nhưng đối với dân Việt Nam ông là một ông quan cai trị tốt, công bình, cương quyết và đôi khi không thể lay chuyển nổi [4], được cử làm kinh lược với quyền hành đặc biệt. Ông có quyền Tiền trạm hậu tấu. Nhờ quyền này ông đã thành công trong việc bình định xứ sở.

Chúng ta đã xét qua sự nghiệp hành chánh của ông, nhưng không đi sâu vào vào chi tiết đời sống công hay tư của ông.

Vì rất thích chiến đấu nên ông đã cho thành lập một đấu trường để cho người chiến đấu với cọp hay voi [5]. Ông cũng say mê gà chọi và tuồng. Tất cả những giờ rảnh rỗi của ông đều dành cho trò giải trí này.

Mỗi năm ngay sau tết ông tổ chức duyệt binh 6 tỉnh tại đồn tập trận. Cuộc duyệt binh này được quan niệm và tổ chức dưới hai khía cạnh chính trị và tôn giáo hay nói cho đúng hơn là mê tín. Cuộc duyệt binh này có mục đích chứng tỏ một cách ngoan cường rằng chính quyền sẵn sàng dẹp tan mọi rối loạn cũng như mọi thứ tà ma yêu quái. Buổi lễ ra binh diễn ra như sau:

Sáng sớm ngày 16 tháng giêng năm mới, Tổng trấn, sau khi đã trai giới, mặc y phục đại lễ, đến đền thờ lễ bái vọng Hoàng đế, rồi sau đó, ba phát thần công nổ, ông lên kiệu, có quân sĩ tiền hô hậu ủng, ông tiến ra hoặc Gia Định môn hoặc Phan Yên Môn, hướng về phía chợ Vải, đi dọc theo đường Mac Ma hôn để đến mô sùng.

Tại nơi này pháo binh khai hoả, quân đội tập trận, điều động tướng binh. Sau đó Tổng trấn đi vòng sau thành để đến công xưởng Thủy hoặc Hải quân để dự một trận thực tập hải chiến, sau đó mới trở về thành. Trong thời gian này nhân dân vui ồn ào tối đa tại nhà, đốt pháo tung bùng để xua đuổi tà ma. Đến cái tết thứ hai [6], nghĩa là vào tháng 5, Tổng trấn đến tịch điền (nơi dành riêng cho vua hoặc quan đại diện vua đến cày cấy để làm gương cho nhân dân). Nơi dành cho nghi lễ này nay ở khoảng gần đối diện với bệnh viện của dòng nữ tu Sainte Enfance ở Thị Nghè”.

Trong phần ghi chú của bản văn này, Trương Vĩnh Ký ghi nhận nhiều về Lê Văn Duyệt và đánh giá Duyệt là “Khôn ngoan biết bao khi làm đại thần, cương quyết khi làm tướng, khéo léo và nghiêm khắc khi làm quan cai trị”. Sau khi dẫn chứng chiến công thắng hải quân Tây Sơn và thái độ phản đối kịch liệt việc cấm đạo 1828 của Minh Mạng, Trương Vĩnh Ký kể tiếp những chuyện sau:

“Một ngày nọ khi vô Chợ Lớn, ông gặp trên đường Cầu Kho một đứa trẻ khoảng 4, 5 tuổi đang giận dữ chửi rủa bố mẹ. Ông đã toan ngừng lại cho bắt em này, nhưng rồi lại thôi. Đến chiều khi trở về, ông vẫn thấy đứa trẻ ngồi ăn, vẫn chửi rủa bố mẹ. Ông ngừng lại và xin phép cha mẹ đứa trẻ cho ông mang đứa trẻ đi. Ông ra lệnh dọn cơm cho nó ăn tiếp nhưng cố tình để đôi đứa lộn đầu.

Đứa nhỏ lộn đầu lại rồi ăn. Tổng trấn Duyệt tuyên bố rằng như vậy thì

đưa nhỏ đã đủ thông minh để ý thức được tội đại bất hiếu đã vi phạm. Ông ra lệnh bắt và xử trảm đứa trẻ.

Một lần khác khi ra khỏi thành, ông thấy một tên ăn cắp trộm một cuộn giấy vắn thuốc rồi bỏ chạy. Ông ra lệnh bắt rồi chém đầu lập tức, chứ không giam rồi mới xét xử.

Ông cho rằng ông có bốn phận phải mở đầu cho công việc làm tổng trấn Gia Định bằng cách áp dụng nghiêm khắc và cứng rắn tối đa luật pháp chống lại các tội phạm hình sự.

Thí dụ đầu tiên chứng tỏ ông cứng rắn là việc xử tội một thợ lại trong dinh. Anh này hết giờ làm việc về qua cổng thành gặp một cô hàng bán chè cháo gì đó. Muốn chọc cô hàng, anh đặt tay lên hộp trầu để trên nắp thúng của cô và cô này kêu lên là ăn cắp. Bị bắt quả tang như thế Lê Văn Duyệt cho chém ngay lập tức. Vụ xử tử không thủ tục tư pháp này làm dân chúng miền nam khiếp sợ.

Muốn làm cho dân Cao Miên kính trọng và sợ mình, Lê Văn Duyệt tới thăm Oudong với tư cách Kinh Lược và Khâm Sai. Ngồi trên bục cao cạnh nhà vua, ông ăn đường phèn và uống trà. Khi dân cao Miên nghe tiếng ông nhai đường lạo xạo, hỏi các sĩ quan Việt tháp tùng xem ông tương trời này ăn gì thì họ trả lời là ông ăn sỏi đá.

Nước Cao Miên bị Việt Nam bảo hộ nên mỗi năm đến tết là vua Cao Miên phải xuống Saigon để cùng quan Tổng trấn làm lễ bái vọng hoàng đế Việt nam. Vua Cao Miên đi cùng quan quân bảo hộ Việt nam [7] đến nơi ngày 30 tết, nhưng đáng lẽ đến thẳng Saigon thì lại ngủ đêm ở Chợ Lớn. Đến canh năm, Tổng trấn cử hành lễ bái vọng với đủ lễ nhạc chứ không chờ vua Cao Miên. Vị này đến nơi thì lễ đã tắt, do đó bị Lê Văn Duyệt phạt 3000 Francs và phải nạp đủ trước khi về nước.

Ông đam mê gà chọi và hát tuồng. Ông nuôi dưỡng các binh sĩ và có rạp hát riêng. Những cơ sở dành cho loại du hí này nằm ngoài cổ thành, trên khoảng đất ngày nay là dinh Tổng đốc [8] và trường Chasseloup Laubat [9].

Dân Việt Nam nói rằng nơi con người Tả Quân, nhất là cái nhìn của ông đều toát ra vẻ oai nghiêm.

Mọi người truyền tụng rằng những con cạp ông nuôi để đấu đều sợ và nghe lệnh ông. Những con voi bất trị nhứt trong thời kỳ động đực cũng chỉ sợ có quan Tả quân. Con voi to nhứt và dữ nhứt là voi Vinh có bữa nổi cơn điên, phá hoại lung tung, quật đổ mọi thứ. Được thông báo, Lê Văn Duyệt lên ngay kiệu trần đối đầu với con voi vĩ đại này, gọi tên nó và ra lệnh cho nó trở về chuồng. Voi như hiểu ra, dịu lại lập tức. (trang 21-23, sđd).

Qua những phần trích văn trên, chúng tôi thấy khó tìm thấy trong các chế độ quân chủ nào trên thế giới mà trong đó sinh mạng người dân được bảo vệ và tôn trọng hơn chế độ quân chủ Việt Nam. Các lãnh chúa Nhật, Châu Âu giết người một cách dễ dàng. Ở Việt nam, các án, nhất là án đại hình, quan địa phương, dù là cao cấp nhất như tổng đốc, đều phải trình bản án về bộ Hình ở Kinh đô. Trong nhiều trường hợp, bộ Hình

phải đưa lên vua duyệt xét rồi mới thi hành án văn. Chỉ có quan đại thần văn hay võ được trao quyền tiền trạm hậu tấu, nghĩa là điều tra tại chỗ, xét cho đúng tội rồi chém, sau đó mới trình lên vua. Chỉ có các quan Tổng trấn Bắc thành ở Bắc Kỳ và Gia Định thành mới có quyền này.

Qua Trương Vĩnh Ký, ta thấy Lê Văn Duyệt bao giờ cũng sử dụng quyền này một cách có mục đích, không bao giờ vì bản tính tàn bạo hay nóng nảy. Dĩ nhiên với quan điểm pháp chế nhân bản hiện nay, thì những đứa trẻ chửi cha mẹ, tên trộm cuộn giấy vắn thuốc hay viên thơ lại đều không đáng tội chết.

Nhưng xét hoàn cảnh lịch sử xã hội thời đó, miền nam vừa trải qua nội chiến và ngoại xâm hơn 30 năm. Cư dân lại đa số là lưu dân, trong đó không thiếu gì lưu manh côn đồ. Xử tử ngay tên trộm vặt, Lê Văn Duyệt nhằm bày tỏ thái độ cương quyết trừng trị tội phạm hình sự. Việc xử tử đứa nhỏ cũng đáng chú ý. Chửi cha mẹ là tội bất hiếu, ngay bây giờ chúng ta cũng không cho phép. Còn lại vấn đề tuổi nhỏ. Lê Văn Duyệt phải trình diễn màn ăn cơm biết đổi đầu đĩa với đứa trẻ rồi mới xử tử. Mục đích của ông là cốt nhắc nhở các bậc cha mẹ quan tâm đến việc giáo dục con cái, thời đó ở miền Nam trường học mở rất ít, khó trồng cây ở giáo dục học đường, nghĩa là ông cũng quan tâm tới việc đào tạo thế hệ tương lai.

Còn việc xử tử tên thơ lại tán gái đùa dai, có lẽ Lê Văn Duyệt muốn bày tỏ cho nhân dân hiểu ông không hề muốn bao che cho viên chức trực thuộc mình. Để tránh cái cảnh các viên chức cậy thế có áo giáp “Thơ lại dinh tổng trấn” để ức hiếp quần chúng.

Cũng như sau này ông dùng quyền tiền trạm hậu tấu để xử tử cha vợ lẽ yêu của Minh Mạng là Huỳnh Công Lý, ông cũng không nhằm gì hơn là làm cho quan lại phải thanh liêm, tránh tham ô bóc lột. Với vụ án Lê Văn Duyệt, các quan lại nịnh thần và bảo thủ quanh Minh Mạng đã bới lông tìm vết, kể biết bao nhiêu tội, kể cả những việc lấm cấm như là ngày xuân đi lễ chùa xin được quả Hoàng bào, Vậy mà không có ai dị nghị được các vụ tiền trạm hậu tấu của Lê Văn Duyệt. Giá như ông có xử tử oan một người coi....

Theo ý chúng tôi, Lê Văn Duyệt không phải là một chính trị gia tàn bạo. Nhưng có thể nói ông là một chính trị gia có tài trình diễn, biết đánh mạnh vào tâm lý quần chúng. Đừng quên ông rất thích hát tuồng... Và chúng ta cũng không quên rằng những việc làm của ông không bao giờ vì mục đích bản thân hay gia đình bao giờ.

Về vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi

Trương Vĩnh Ký không cho chúng ta biết một chút gì về con người của Lê Văn Khôi. Còn về vụ nổi dậy ông cho biết là đã mở đầu bằng việc Minh Mạng cho xiềng mộ Lê Văn Duyệt và cho đánh mộ 100 trượng. Còn phó vệ úy Lê Văn Khôi chỉ phải lột chức và phải về Huế trình diện. Khôi không chịu về Huế và tổ chức nổi dậy như chúng ta đã biết. Còn về chính cuộc nổi dậy ông chỉ viết có vài trang, không phê phán, góp ý gì cả.

theo Hồ Biểu Chánh

Hồ Biểu Chánh ngoài việc viết văn, còn viết sử. Dĩ nhiên văn riêng văn, sử riêng sử. Nhưng riêng về vụ Lê Văn Duyệt và Lê Văn Khôi, ông lại trình bày như một đoạn riêng như một người viết sử trong cuốn tiểu thuyết *Ngọn cỏ gió đùa* viết năm 1926.

“Người đời nay ai nghe nói Giặc Khôi thì cũng tưởng là giặc chòm giặc khóm, từng tam tụ ngũ rồi nổi lên dặng cướp giạt của lương dân, hoặc khuấy rối trong thôn xã. Có người không rõ căn nguyên, lại khinh khi Lê Văn Khôi, đến mắng con cũng là đồ “Ngụy Khôi đầu thai”. Coi Khôi như người nghịch của mình, tưởng Khôi là người đê tiện...

Để biết người viết tiểu thuyết không giành nghề của người viết sử. Nhưng vì giặc Khôi có can thiệp đến người trong bộ tiểu thuyết này, bởi vậy dầu không muốn cũng phải nhắc qua sơ chuyện giặc Khôi để cho độc giả dễ hiểu.

Vua Gia Long trị vì được 18 năm. Lúc ngài gần băng, thì những khai quốc công thần lần hồi đã chết hết rồi. Duy còn có một mình Tả quân Lê Văn Duyệt, đương làm chức Nam thành tổng trấn mà thôi. Ngài mới triệu quan Tả quân về kinh đô mà thương nghị việc lập ngôi Hoàng thái tử để nối ngôi cho ngài. Ngài tỏ ý muốn lập ông Hoàng Đảm. Ông Lê Văn Duyệt không vừa lòng, muốn lập con của Đông cung Cảnh nên tâu rằng: Tích tôn thừa trọng. Vua phán rằng con của Đông cung Cảnh còn nhỏ, không thể tự cầm quyền được, còn hoàng tử Đảm thì lại tư chất thông minh, hay học hay làm, nên vua nhứt định lập Hoàng tử Đảm.

Lê Văn Duyệt không dám cãi, song ý không vui. Vua sợ ngày sau ông không phục rồi sanh rối nên bắt ông Hoàng Đảm làm con nuôi Lê Văn Duyệt.

Đến năm Kỷ Mão 1819 vua Gia Long băng. Lê Văn Duyệt nghe tin lật đật về kinh mà chịu tang. Song về triều ông không yết kiến Đông cung, làm cho đông cung phải cà rà trước cung Thái hậu mà chờ chực. Vì ông không dám cãi di chiếu nên cực chẳng đã phải tôn Đông Cung lên ngôi, xưng hiệu là Minh Mạng, nhưng xong lễ rồi thì về Gia Định liền, không chịu chầu vua.

Lê Văn Duyệt có lòng bất phục vua Minh Mạng nên khi ở Gia Định thành, việc gì ông cũng tự ý làm, không cho vua hay. Ông cho tàu ngoại quốc ra vô mua bán thông thả, cho phép các linh mục tự do đi truyền đạo thiên chúa, ông sai sứ qua giao hảo với Miến Điện, ông lãnh bảo hộ nước Cao Miên, phá rừng lấy cây đóng chiến thuyền, bắt dân đi đào kinh Vĩnh Tế, tích trữ lương thực tính đi đánh Xiêm La, làm cho vua nước này sợ hãi lật đật tiến cống.

Vua muốn rõ việc hàng tân của ông mới sai Huỳnh Công Lý là cha của một vị vương phi vào lãnh chức Nam thành ký lục để thăm dò tình hình. Lúc ấy trong Gia Định chưa phân tỉnh nên trên thì chức tổng trấn, dưới thì ký lục coi việc thu thuế, điền lính. Huỳnh Công Lý ỷ thế cha vợ vua không ai dám làm tội nên hà khắc nhân dân. Ông Lê Văn Duyệt bắt hạ ngục rồi chạy sớ về kinh xin vua trảm quyết. Vua hạ chiếu dạy phải giải về kinh cho triều đình trị tội, nhưng Duyệt biết trước hễ giải về kinh thì

vua tha, nên ông chém Huỳnh Công Lý rồi gửi đầu về Huế. Vua giận lắm, ngài mới trù hoạch kế mà trừ quan Tả Quân...”

Về vụ Bạch Xuân Nguyên, Hồ Biểu Chánh cho biết như sau:

“Vả Bạch Xuân Nguyên ngày trước có giúp việc với quan Tả Quân, nhưng tính tình tham lam gian tà nên ông cách chức đuổi về kinh. Anh ta về Huế lập mưu thiết kế thế nào không biết mà triều đình lại trọng dụng. Rồi chùng nghe tin quan tả quân mất, vua lại phong tới chức Bố Chánh tỉnh Phan Yên, giao mật chỉ dạy vào tra xét các việc riêng của ngài tả quân hồi ngài còn sinh thời.

Bạch Xuân Nguyên vừa tới Kinh thì tra xét lảng xảng, đòi hỏi chứng cứ, bắt những người tâm phúc của Lê Văn Duyệt mà hạ ngục hết thảy.

Vả quan tả quân là một khai quốc công thần, trót 15 năm trời dãi nắng dầm mưa, xông tên lớt đạn mà giúp vua Gia Long thu phục giang sơn cũ.

Dù vậy khi ngài còn làm chức Tổng Trấn Gia Định gần 20 năm, thi ân bố đức, chánh trực công bình, bởi vậy từ quan chí dân ai mà chẳng cảm phục, yêu mến. Nay mà ngài vừa mất thì Bạch Xuân Nguyên muốn làm nhục thanh danh phẩm giá của ngài nên kiểm soát tra xét. Bởi vậy ai nghe cũng tức giận, mà nhứt là bọn thủ hạ của ngài lấy làm oán trách, ứ mật sôi gan không thể dằn nổi được.

Trong đám thủ hạ có Lê Văn Khôi võ nghệ cao cường làm quan đến chức Phó vệ úy, mà cũng bị Bạch Xuân Nguyên bắt giam vào ngục. Khôi là người gốc tỉnh Cao Bằng ngoài Bắc Việt, thiết tên là Nguyễn Hữu Khôi. Vì ngày trước dấy binh làm loạn bị quan quân đánh đuổi, anh ta yếu thế chống cự không lại, mới chạy vào Thanh Hoá, nay gặp quan Tả quân Lê Văn Duyệt anh ta xin ra đầu. Tả quân thấy Khôi có tài, mới tâu xin vua tha tội, rồi nhận làm con nuôi, đổi họ lại tên là Lê Văn Khôi, đem về Gia Định tin dùng, cho làm quan dần dần phong đến chức Phó vệ úy.

Lê Văn Khôi bị Bạch Xuân Nguyên bắt giam trong ngục, chẳng phải là sợ tội nên kiểm soát thoát thân, ấy là vì ông giận triều đình vội quên công lao của đấng khai quốc công thần, đã không kính nể bậc tiền hiền mà còn kiểm chuyện làm nhục. Khôi mới hỏi những người trong ngục vậy chớ có ai dám lấy máu mà trả thù cho Tả quân hay không? Chẳng những bọn thủ hạ của Tả Quân mà thôi, mà thậm chí đến bọn lính cai ngục cũng tình nguyện theo Khôi, quyết ra sức anh hùng đặng trừng trị kẻ vong ân bội nghĩa...”

Thế là bùng nổ ra cuộc nổi dậy Lê Văn Khôi, mà Hồ Biểu Chánh gọi là “Giặc Lê Văn Khôi rửa nhục cho quan Tả quân, giặc anh hùng giặc vì nhân nghĩa, vì phẩm giá mà nổi lên chứ không phải vì muốn cướp đoạt lương dân, muốn khuấy phá xã hội”

Vấn đề tranh chấp về ý thức hệ:

Một cuộc nổi dậy có tính quần chúng rộng rãi như thế tất nhiên không thể không dựa trên một cơ sở ý thức hệ nào... Từ trước đến nay các nhà nghiên cứu ít ai để ý đến khía cạnh này, có lẽ cho rằng dù Lê Văn Khôi

hay vua Minh Mạng thì cũng nằm trong ý thức hệ Nho Giáo. Điều đó cũng đúng nếu nhìn tổng quát. Nhưng đi sâu hơn sẽ thấy Nho giáo của vua Minh Mạng và Nho giáo của người lưu dân Lê Văn Khôi có khác nhau. Nho giáo của Minh Mạng là thứ Nho giáo bảo thủ, đã bị triều đại Mãn Thanh làm biến chất thành công cụ thống trị Hán tộc ở Trung quốc. Còn Nho giáo miền nam do hoàn cảnh khai hoang biên địa, có tính chất chính thống hơn. Đó là thứ Nho giáo của Khổng Tử, Mạnh Tử các quy luật “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”, cai trị dân thì phải “phủ chi, giáo chi” (làm kinh tế cho tốt cho dân dư ăn dư mặc rồi mới lo tới chuyện giáo dục cải tạo).

Sự tranh chấp lý thuyết giữa hai khuynh hướng Nho giáo ấy đã được Hồ Biểu Chánh diễn tả khá linh hoạt qua cuộc đối thoại giữa ông già vợ Đàm Tự Chấn và con rể Thế Hùng trong *Ngọn cỏ gió đùa* như sau:

“ - Té ra mà quyết chí hả ? Lếu lắm, lếu lắm...
- Thừa cha làm việc nghĩa sao cha gọi rằng lếu ?
- Nghĩa gì ? Làm giặc, làm giả, làm phản, làm nghịch mà mà nói làm nghĩa, Nghĩa với ai ? Mình là con dân trong nước, nhờ ơn vua chúa mới no cơm ấm áo. Nay mà trở lòng theo quân Ngụy mà nghịch, sao mà dám xưng là nghĩa ? Nghĩa đâu tao chưa thấy, mà bây giờ tao thấy mà bắt nghĩa rồi.

Thế Hùng muốn cãi với cha vợ mà rồi anh ta nhắm có cái cũng vô ích nên anh ta lắc đầu ngó lơ chỗ khác, không thêm nói nữa.

Đàm Tự Chấn bèn nói tiếp rằng :

- Tao không hiểu mà ở đời này mà mà học sách ở đời nào ở đâu nên tính những việc kỳ cục quá. Bây giờ để tao hỏi mà một tiếng, mà tính đi lên thành Gia Định xin làm quân lính cho Lê Văn Khôi đặng đánh với binh tướng của vua có phải hôn ?

- Thừa phải.

- Mà làm như vậy mà mang ba điều bất nghĩa. Thứ nhất mà nghịch với vua, mà trái nghĩa quân thần, thứ nhì mà làm nguy gây họa đến tao, mà lỗi niềm phụ tử, thứ ba mà bỏ vợ yếu con thơ, mà lỗi đạo phu phụ. Mà là đứa có học, tao nói ít mà hiểu nhiều.

- Thừa cha, xin cha cho phép con trả lời trong ba điều ấy cho cha nghe ?

- Mà muốn nói gì thì nói, xin phép xin tắc mà làm gì. Mà cái lẽ om sòm đó mà xin phép ai ?

- Thừa cha, đạo quân thần há con chẳng biết hay sao. Nhưng mà con xin nói vắn tắt lời này : Hễ làm vua mà không biết trọng nghĩa của tôi thì tôi phạt, chẳng còn biết ai là quân ai là thần, mà gọi là phản nghịch.

- Hừ, lời nói vô quân vô phụ dữ. Vậy chớ mà quên câu : “Quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu” hay sao ?

- Thừa câu sách đó là câu nịnh hót nhà vua, họ đặt ra cho ám muội lòng dân đặng dễ bề cai trị, câu đó là câu hại dân chớ có ích gì mà phải làm theo ?

- Bây giờ nó cãi tới thánh hiền nữa chứ .”

Hiện tượng chữ nghĩa lẫn át chữ trung

Theo chúng tôi, hiện tượng này xuất phát một phần từ hoàn cảnh khai hoang biên địa, một phần do nguồn gốc các cư dân miền Nam. Các cư dân gốc Việt, nếu không bị đọa đày thì cũng đa số do bần cùng hoá, bị quan lại địa chủ áp bức mà bỏ đi tìm miền Hoang địa làm lại cuộc đời. Ở

những cùng đất mới họ tự tay mình vỡ hoang xây dựng cơ đồ lấy, chứ có nhờ đến chính quyền nào đâu. Bởi thế do lòng yêu mến mảnh đất tạo dựng bằng máu và mồ hôi, nói tới lòng yêu nước thì họ hiểu, còn nói tới lòng trung với một ông vua, một triều đình xa tít ở phương bắc thì hơi khó. Đó là về phía Việt. Còn phía cộng đồng người Việt gốc Hoa vốn là con cháu của các cự thần Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu... thì không thể có mục trung với nhà Mãn Thanh, kẻ đã xâm chiếm quê hương họ. Các tổ chức Thiên địa hội với chủ trương bài Mãn phục Minh còn tồn tại trong cộng đồng này cho tới năm 1911. Lòng trung không còn đối tượng, không còn nước để yêu, tình cảm công ích dồn cả vào một chữ nghĩa hiểu theo nghĩa rộng. Sách truyện Trung Hoa xuất bản từ Lương Quảng nhập dễ dàng vào miền Nam cũng nói nhiều đến chữ nghĩa, tăng cường tình cảm này - ngay với người Việt, vì cả hai đều dùng chung một thứ tiếng là Hán tự. Bởi thế trong cuốn *Bốn bang thơ*, bốn bang Lưu Tín tư linh thủy quân của Lê Văn Khôi đã thành thật nói rằng theo Lê Văn Khôi cũng chỉ vì nghĩa : muốn trả thù cho dương phụ Lê Văn Duyệt bị Bạch Xuân Nguyên xúc phạm và đang đe dọa quật mồ.

Trong *Ngọn cỏ gió đùa*, Hồ Biểu Chánh đã nói nhiều về tinh thần trọng nghĩa này. Thế Hùng đã nói với cha vợ những lời sau:

“Thưa cha không hay sao ? Quan tả quân là một khai quốc công thần, thanh liêm chánh trực, nhà Nguyễn khôi phục giang sơn lại được, ấy cũng nhờ công sức ngài nhiều lắm. Ngài vừa mới tạ thế triều đình không nghĩ công lao của ngài, nghe lời dèm xiểm của quan lại nịnh hót tham nhũng vào chia trấn Gia Định mà cai trị, rồi lại bươi móc kiếm chuyện mà hại danh tiết của người nữa. Những anh hùng nghĩa cả ai nghe cũng đều sôi mật bấy gan “

“ Ông Khôi đương làm đại nghĩa, sao cha lại kêu là đồ Ngụy ? Phàm đứng anh hùng nên hư, còn mất, có sá gì. Mình muốn luận phải quấy, thì xét sở hành mà thôi, cần gì đến kết quả, Ví như ông Khôi không thành công đi nữa, danh thơm tiếng tốt của ông vẫn rọi đến đời đời, Con cháu ngày sau nó cũng khan cái giận anh hùng của ông lắm chớ. Người nghĩa sĩ lo là lo cho tròn danh tiết, chứ lo chi sự mất còn...”

Đêm ấy Thế Hùng to nhỏ với vợ rằng Lê Văn Khôi đã truyền hịch chiêu mộ anh hùng đăng báo nghĩa cho quan Tả quân và tru diệt những tham nhũng ô lại... các nghĩa sĩ trong 6 tỉnh ai ai cũng ra đầu quân, quyết giúp Lê Văn Khôi mà chống cự với binh triều cho rõ mặt anh hùng trong đất Gia Định. Những anh em bầu bạn của chàng đều đi hết cả rồi. Chàng trở về đây là từ giã vợ con đăng xông vào nước lửa”.

Từ phần này vì đã cho nhân vật Thế Hùng của mình đầu quân, tác giả Hồ Biểu Chánh kể tiếp cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi với nhiều chi tiết cụ thể hơn. Thí dụ sau khi Thái Công Triều bội phản, đầu hàng triều đình thì Lê Văn Khôi xuất chủ lực ra cổ chấn binh triều ở sông Đồng Nai. Lợi dụng quân số đông đảo, quân triều đình chia ra đi chiếm lại các tỉnh. Lê Văn Khôi mất hậu phương đành lui về cố thủ Gia Định. Đến lúc này thì “Mấy vị mưu sĩ trong thành khuyên Khôi nên theo cách vua Gia Long lúc phục quốc. Lê Văn Khôi nghe lời, bèn nhứt diện sai người qua Xiêm La xin viện binh, nhứt diện tìm một vị linh mục đạo thiên chúa rước vào thành mà vấn kế”. Hồ Biểu Chánh có nhắc đến cha Du Marchand nhưng

chỉ có một lần duy nhất này thôi, và không hề cho biết tên.

Hồ Biểu Chánh cũng nhắc tới một nhân vật ai cũng biết chắc là phải có, nhưng chưa có nhà biên khảo nào nói tới, đó là vợ Lê Văn Khôi:

“Bình tướng trong thành thấy chủ soái đã mất rồi thì ngơ ngẩn phần nhiều thất chí muốn đầu hàng. May nhờ có mấy anh em Võ Vĩnh Tiền cứng cỏi, lại nhờ có bà vợ của Lê Văn Khôi phán rằng dầu chết mà cự hoài cũng chết, thà làm tướng ngồi trên lưng ngựa mà chết, chớ có lẽ nào lại quỳ dưới đất mà chết bao giờ. Bởi vậy bình tướng vì danh dự không ai tính đầu hàng nữa, mỗi người đều quyết nỗ lực chống cho đến cùng”.

Khi thành vỡ, sử nào cũng ghi lại là chỉ bắt được có con trai Lê Văn Khôi lúc đó mới lên 7 tuổi, không nhắc gì tới bà mẹ. Chúng tôi phỏng đoán rằng có lẽ bà cũng đã tự tử khi đó, như Võ Vĩnh Lộc vậy.

Không biết khi chạy vào Thanh Hoá, Lê Văn Khôi có mang theo cô vợ vốn là em gái của tay hào kiệt Nông Văn Vân không? Chúng tôi giải đoán là không. Lê Văn Khôi ra đầu thú Lê Văn Duyệt khoảng năm 1817, 1818, theo Duyệt về kinh đô Huế một thời gian rồi mới vô Gia Định năm 1819. Năm 1835 con Khôi 7 tuổi. Vậy chúng tôi đưa giả thuyết là khoảng năm 1828 Khôi mới lấy vợ khác ở miền nam. Nếu giả thuyết này đúng, thì cô gái anh thư này là ai?

Tại trang 108, Hồ Biểu Chánh có ghi là 6 chính phạm bị đóng cũi giải về kinh đô Huế chịu tội bá đao có vợ Lê Văn Khôi. Chúng tôi nghĩ rằng tác giả cũng lầm như tất cả các sách sử khác, kể cả bản án xử của Tam pháp ti Huế, cũng không nói đến tên một người phụ nữ nào, chứ đồng nói chỉ đến vợ Lê Văn Khôi. Sau này khi công bố bản án xử Lê Văn Duyệt, án này còn xử tử luôn cả phò mã Lê Văn Yến, em rể Minh Mạng, và tài liệu ghi rõ là vợ Lê Văn Duyệt là bà Đỗ Thị Phận được vua Minh Mạng tha chết đui về nhà cha mẹ để vì lý do Lê Văn Duyệt mắc tội “án cung” nên bà Phận này “chưa thực sự là vợ bao giờ”. Bà này xuất gia và chết ở chùa... Vậy nếu vợ Khôi bị bắt thì chắc phải ồn ào lắm, và sử liệu, văn liệu để lại cho chúng ta thiếu gì chi tiết.

Rút cục chúng ta vẫn còn một câu hỏi lớn về người vợ tại thành Gia Định của Lê Văn Khôi.

Trích lại những đoạn trên từ một tiểu thuyết, chúng tôi không coi đây là những tài liệu lịch sử, vì có những nhân vật hư cấu trong khuôn khổ thể loại tiểu thuyết lịch sử. Nhưng ở đây nảy ra một câu hỏi: ai dám khẳng định những nhà viết sử là không hư cấu? Phải chăng vấn đề chỉ là mức độ hư cấu mà thôi? Nhìn trong chiều hướng “chân lí chính xác và toàn diện của lịch sử khó có thể tiếp cận”, có thể nào nên coi tất cả những gì đã viết ra, dù là sử ký hay tiểu thuyết lịch sử, đều là những chứng từ với những mức độ phản ánh sự thực khác nhau, để qua đó thúc đẩy xa thêm nữa việc tìm hiểu và phê phán?

Nguyên nhân vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi

Về nguyên nhân, gần như các sách lịch sử đều đồng ý là do bố chánh Bạch Xuân Nguyên nhận mật chỉ của Minh Mạng điều tra về các việc làm

của Tả quân Lê Văn Duyệt, đã tổng giam Lê Văn Khôi và 27 người nữa thuộc thành phần phụ tá, viên chức của Lê Văn Duyệt.

Còn về nguyên nhân xa ? Bắt buộc phải có, nếu không thì vụ Lê Văn Khôi chỉ là một vụ nổi loạn phá ngục chạy trốn tầm thường của 28 tù nhân. Bắt buộc phải có một cái nền, một hoàn cảnh nào đó, Lê Văn Khôi mới trong một tháng thu phục cả 6 tỉnh Nam Kỳ, trong thời kỳ mà phương tiện truyền tin chỉ gồm có ngựa và thuyền. Ngay chính Minh Mạng, trong chỉ dụ cho nội các, cũng đã phê rằng:

“Ví dụ như quan cai trị không hèn đốn như Nguyễn Văn Quế, tham tàn như Bạch Xuân Nguyên thì chúng nó có ngày làm phản không sao khỏi được” (Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, q. II, trang 211)

Một số tu sĩ Thiên chúa giáo đưa ra lý do Lê Văn Khôi đã nêu ra được khá sớm là lá cờ chính nghĩa là truất phế Minh Mạng, lập con của Hoàng tử Cảnh lên thay thế. Nhưng tại sao lòng dân Nam Kỳ, bao gồm cả quan lại, sĩ phu lẫn nhân dân đều chán ghét Minh Mạng đến thế ?

Trần Trọng Kim trong mục “Sự giặc giã dưới triều đình Minh Mạng” có nêu ra ba nguyên nhân. Nguyên nhân ngoại lai: Sự tranh giành ảnh hưởng quyết định ở Lào và Cao Miên giữa Xiêm và Việt. Nguyên nhân 2 chỉ có ở miền Bắc là ước muốn khôi phục nhà Lê. Nguyên nhân thứ ba mới quan trọng, phổ quát:

“Ba là quan lại cứ hay những nhiều, làm cho lòng người không được thoả thuận, và trong đám quan trường tính khí hẹp hòi, không bao dung cho những kẻ công thần, hay tìm chuyện làm uất ức mọi người, mà ở với thần dân đều nghiêm khắc quá, cho nên mới thành ra nhiều sự rối loạn. (Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, q. II, trang 201- 202).

Hồ Biểu Chánh trong *Ngọn cỏ gió đùa* ngoài việc đồng ý với Trần Trọng Kim về nguyên nhân quan lại của Minh Mạng quá tồi tệ, còn nêu lý do lòng dân Nam kỳ mến phục Lê Văn Duyệt vô cùng :

“Ngài làm chức Tổng Trấn đất Gia Định hơn 20 năm, thi ân bố đức, chánh trực công bình, trong kẻ tà khiếp vía, ngoài lân bang nể mặt. Bởi vậy từ quan chí dân ai mà chẳng nể phục, yêu mến”.

Bởi thế nên Hồ Biểu Chánh phê phán: “Giặc Lê Văn Khôi rửa nhục cho quan Tả quân, giặc anh hùng vì nhân nghĩa, vì phẩm giá mà nổi lên, chớ không phải là vì muốn cướp giựt của lương dân hay là muốn khuấy phá trong xã hội”.

Nhìn lại quá khứ nhất là về mặt nhân dân Nam kỳ, ý kiến của Hồ Biểu Chánh khá nặng ký. Trước năm 1945 mỗi khi người dân có tranh tụng vụ gì mà cả hai đều không có chứng cứ, văn bản để giải quyết thì hay kéo đến làng ông Bà Chiếu mà thề “Ai dối trá thì ông “vật” chết”. Cũng cần ghi nhớ thêm là cho tới ngày 30/4/1975 nhân dân có tục lệ đi lễ đêm giao thừa, thì chỗ người ta đến nhiều nhất là Làng Ông chứ không phải là chùa Xá Lợi hay Vĩnh Nghiêm... Chỉ làm quan thôi mà được nhân dân mến phục thì trước đây chỉ có Nguyễn Trãi và gần đây là Lê Văn Duyệt. Và nếu Lê Thánh Tông đã phục hồi cho Nguyễn Trãi thì Tự Đức cũng đã phục hồi cho Lê Văn Duyệt. Trần Trọng Kim ghi thêm:

“Đến năm Tự Đức nguyên niên (1847) quan Đông các đại học sĩ là Võ Xuân Cẩn làm tờ sớ xin vua gia ân cho con cháu Nguyễn Văn Thành: “Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất đều có lòng theo mây đợi gió, xông pha cho mũi tên hòn đạn, thân làm đại tướng tước đến Quận công, sau vì con dai hoặc vì cây công mà thành tội... Dù bọn Nguyễn Văn Thành có tội, tội thì cũng đã trị rồi, còn công thì không hỏi đến, thì chẳng hoá ra đem cái công lao bách chiến mà đến nỗi cái tàn hồn phải bơ vơ như ma trời ngoài đồng, khác nào quý Mặc ngao không ai thờ cúng không?”. Vua Dục Tông xem xong tờ sớ ấy thì cảm động bèn trung phong cho bọn Nguyễn Văn Thành và cấp phẩm hàm cho các cháu”. (*Việt Nam Sử Lược*, q. II, tr, 218)

Vụ án Lê Văn Duyệt 1835. Xét lại vụ án: 1847, sau đó 12 năm. Như thế mới biết lòng dân Nam Kỳ là như thế nào để làm chỗ dựa (hay áp lực với triều đình) cho Ngô Xuân Cẩn viết tờ sớ trên. Vấn vấn đề nguyên nhân xa, Tạ Chí Đại Trường, trong *Lịch sử nội chiến Việt nam 1771- 1802*, trong chương kết đã đưa ra một nhận xét:

“Cuộc phân tranh chấm dứt nhưng không chấm dứt được mọi vấn đề trong quá khứ khác. Nước Đại Việt khi biến thành Việt nam vẫn phải chịu những biến chuyển về trước. Hai trấn Gia Định và Bắc Thành có tổng trấn như hai phó vương cai trị là một dấu vết. Khi sự phân biệt còn mạnh tới nỗi khi Minh Mạng muốn thi hành chính sách tập trung thì vụ loạn Lê Văn Khôi nổ tung ra phản đối ở Nam và các cuộc loạn tương tự xảy ra ở Bắc” (Sđd., trang 357)

Phần đóng góp của Tạ Chí Đại Trường là ông đã nhắc nhở chúng ta nhớ tới và coi trọng địa phương tính. Khách quan mà xét, dân Nam kỳ lục tỉnh, thứ dân sống trong lưu vực hai con sông Đồng Nai và Cửu Long, quả thực có những đặc tính riêng biệt, khác với những phần còn lại của đất nước. Trước hết họ là lưu dân hoặc con cháu của lưu dân, nếu hiểu từ lưu dân theo nghĩa rộng thì bao gồm:

- Lưu dân nghĩa gốc: những người bị chính quyền đày vào Nam.
- Lưu dân tự nguyện: Những người bần cùng trong các lũy tre xanh truyền thống, nay đi tìm vùng đất mới để làm lại cuộc đời. Hoặc những người không bần cùng nhưng do bản chất mạnh, mới... hoặc một lí do nào khác nữa tự ý bỏ quê ra đi như trường hợp Đào Duy Từ, Đặng Trần Thường hay... Lê Văn Khôi.
- Quân lính phục viên tự nguyện ở lại, như đạo quân của Trương Minh Giảng sau khi rút khỏi Cao Miên.
- Lưu dân từ nước ngoài đến, chủ yếu là Trung Hoa.

Những lưu dân từ các xuất xứ, trình độ văn hoá khác nhau này đều đã trải qua cuộc sống của người khai hoang lập nghiệp. Đất đai có màu mỡ thật nhưng không phải là “ngon ăn”. Dưới sông thì sấu lội trên rừng thì cọp kêu, chưa kể đầm lầy còn cần rất nhiều công trình thủy lợi. Và dĩ nhiên còn người Cao Miên, Xiêm La phải đẩy lùi về phía Tây nữa.

Mỗi người lưu dân đều mang theo một hành lý quá khứ là cái vốn văn hoá của mình. Nhưng cuộc sống khai hoang đã sàng lọc lại những gì là từ chương, câu thúc gò bó. Đạo Nho của người khai hoang và con cháu họ được hiểu theo cốt lõi, tinh túy và mạnh hơn miền đất cũ, dù là miền

châu thổ Nhị hà hay Lương Quảng. Thí dụ như quan niệm trung quân. Võ Tánh va chạm với Đông cung Cảnh về quan niệm như thế nào mới là tôi trung. Hồ Biểu Chánh cũng cho nhân vật Thế Hùng của mình nói với cha vợ như thế nào là tôi trung.

Qua những nhận xét trên, nhìn lại Lê Văn Duyệt và vụ Lê Văn Khôi, hay nói cho rõ hơn nhìn lại biểu tượng Lê Văn Duyệt và phản ứng Lê Văn Khôi, chúng tôi tự hỏi:

- Trước hết ông là dân Nam Kỳ lục tỉnh, sau đó thì mới là khai quốc công thần cho triều đại Gia Long. Trong 18 năm chót của cuộc đời, Lê Văn Duyệt làm tổng trấn Gia Định thành. Ở chức vụ này ông là người nổi tiếng rất ghét tham quan ô lại. Không những Bạch Xuân Nguyên bị cách chức đui về Huế mà ngay cả Huỳnh Công Lý, cha vợ của vua Minh Mạng cũng bị ông trừng trị về tội tham quan. Việc bãi bỏ chức Tổng trấn, chia Nam bộ làm 6 tỉnh trực thuộc Huế là một sự khó chịu đối với người dân mà thôi. Sự việc này trở thành một điều không thể chịu nổi khi các quan lại mới của triều đình bổ vào lại tham ô nhiều hơn là thanh liêm. Chưa kể việc ban hành bộ luật Gia Long gần như sao chép y nguyên bộ luật nhà Mãn Thanh. Nhà Mãn Thanh với dân Trung quốc là triều đại xâm lăng từ phương bắc tới, họ hà khắc với Hán tộc là dân bị trị thì còn là một điều có thể hiểu được. Còn nhân dân miền đất đầy nghiệp nhà Nguyễn thì tại sao phải lãnh cái búa ấy...

Nhưng điều quan trọng nhứt trong chính sách của Lê Văn Duyệt đã làm cho trung ương bức nhất là chính sách đối ngoại cởi mở, biểu lộ qua sự kiện Lê Văn Duyệt không chịu thi hành dụ cấm đạo, giao thiệp với Miến Điện, cho tàu thuyền tây phương ra vào buôn bán tự do. Nói cách khác, ông duy trì cánh cửa mở ra tới Tây phương, dù có phải vì thế mà để cho thiên chúa giáo tự do truyền đạo.

Một đường lối như thế dứt khoát va chạm với đường lối Nho giáo bảo thủ đang một lần nữa quay đầu về phương bắc để củng cố một nền quân chủ chuyên chế lỗi thời, dù có phải vì thế mà cấm đạo hoặc bế quan toả cảng.

Miền lưu vực đồng bằng Cửu Long Đồng Nai do vị trí địa lý của mình, do thứ Nho giáo xét lại- Chính thống của mình, do cấu trúc tâm lý của người lưu dân đã thấp thoáng nhìn thấy tương lai của đất nước mình qua việc tiếp thu văn minh Tây phương trực tiếp từ Thái Bình Dương. Cái chết của Lê Văn Duyệt, cuộc nổi dậy bất thành của Lê Văn Khôi đã đưa đến sự toàn thắng của Nho giáo bảo thủ quân chủ chuyên chế Hán Đường, một sự toàn thắng mà dân tộc Việt Nam phải trả giá bằng 80 năm Pháp thuộc.

II. TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ

Truyện ta hay Tiểu thuyết lịch sử

Truyện Tàu ở bên Tàu đưa ra những mẫu người anh hùng xuất chúng từ quần chúng, làm những việc nghĩa hiệp không phải do ai ủy nhiệm nên không có tính cách chính thống. Việc phổ biến truyện Tàu cũng không

phải chính thống vì chỉ dân gian phổ biến trong dân gian.

“Ở Trung Quốc bọn hay chữ coi truyện Tàu là một đứa con hoang, con tập tàng, không phải thứ văn chương chính thống. Thậm chí bộ *Tứ Khố toàn thư* soạn dưới thời vua Càn Long to lớn đến độ để chật cả một kho rộng lớn, cũng không nhắc đả động tới truyện Tàu” (Vương Hồng Sển, *Thú xem truyện Tàu*. Hiếu cổ tập san, số 2 (Sài Gòn, 1970), trr. 52)

“Các nhà phê bình văn học sử cổ Trung Quốc không bao giờ chịu dành cho nó một chỗ đứng trong lịch sử văn học chính thống” (Huỳnh Minh Đức, “Lịch sử tiểu thuyết trong văn học sử Trung Quốc”, Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số tháng 4/1971, tr. 35)

Tuy vậy, những người chủ trương cải cách, duy tân lại gán cho tiểu thuyết lịch sử một vai trò quan trọng: phổ biến lịch sử, cải cách xã hội:

“*Thủy Hử* là phản ảnh của một bộ mặt bê bối của triều đình nhà Tống, *Hồng Lâu Mộng* đã được Tào Tuyết Cần dùng để mô tả cái thối nát của một kiểu mẫu đại gia đình Trung Quốc. Quan trọng nhất là giai đoạn Khang, Lương cổ võ duy tân rồi đến giai đoạn Hồ Thích và Trần Độc Tú vận động công cuộc cách mạng văn học. Nói cách khác, bộ môn tiểu thuyết là một bộ môn mà các nhà cách mạng văn học xem là phương tiện hữu hiệu nhất trong việc cách mạng” (Huỳnh Minh Đức, “Lịch sử tiểu thuyết trong văn học sử Trung Quốc”, Bđ., tr. 35)

Cũng cần lưu ý phân biệt tiểu thuyết lịch sử dù có tính cách võ hiệp, kiếm hiệp vẫn lấy hiệp nghĩa làm mục đích, khác với thứ tiểu thuyết phi kiếm phi đao sử dụng nhiều môn tà thuật hoang đường nhằm nhí không thể chấp nhận được như các loại *Hoả thiêu Hồng Liên tự*, *Lục Kiếm Đồng*, *Gianh hồ kỳ hiệp*...

Nhìn trên bình diện giao lưu văn hoá, người Việt Nam, đặc biệt người Lục tỉnh ham đọc truyện Tàu, có nghĩa là chấp nhận những giá trị nhân đạo, luân lý được thể hiện trong truyện, vì tính cách nhân đạo. Luân lý ở đây có tính chất phổ biến, dù truyện xuất xứ từ Trung Quốc và các nhân vật đều là người Trung Quốc.

Nhưng nhìn trên bình diện dân tộc, chính trị, những người Việt Nam có ý thức quốc gia thời đó đã nhận thấy hoàn cảnh đọc truyện Tàu là hoàn cảnh mất nước, văn hoá truyền thống bị đe dọa mất gốc vì chế độ thuộc địa của người Pháp, và mất độc lập kinh tế vì dị quốc (chê, chà) nắm giữ tất cả việc khai thác, buôn bán, sản xuất.

Chủ trương vận động Minh Tân như một con đường cứu nước. Những lãnh tụ phong trào ở miền nam thời đó không thể không nghĩ đến phương diện ý thức hệ, văn hoá trong việc đề ra sách lược về kinh tế, thương mại. Cuộc tranh luận về “trả Thích Ca cho Thiên Trúc, trả Quan Công về Tàu” trong *Lục Tỉnh tân văn* tiêu biểu cho nỗ lực vận động về phương diện ý thức hệ. Sau khi cuộc vận động công khai này bị đàn áp với các vụ bắt bớ ông Trần Chánh Chiếu, Đặng Thúc Liêng, các nhà Duy Tân xoay sang việc vận động bằng văn hoá. Họ thành lập một tủ sách đảng, in sách ta, truyện ta hay tiểu thuyết lịch sử, đồng thời cũng giới thiệu những truyện của Tây phương nữa.

Chúng tôi đã tìm thấy một lời rao, như thể một tuyên ngôn của nhóm, đăng trong *Nông Cổ Mìn Đàm* số 420 ngày 3/5/1910 nhan đề “sách lạ” (Tân thơ):

Trú thơ viện: Từ xưa nay truyện nào sách nào thì cũng chỉ có một việc khuyên làm lành lánh dữ mà thôi; song người trước thường ưa những việc dị đoan, cho nên phải lập dị đoan mà răn thiên hạ, chớ như đương lúc này là lúc văn minh đã tràn ra khắp hoàn cầu, vậy ta cũng nên bỏ đi cái nẻo dị đoan dần dần, đừng có gọi nhuần gió Mỹ mưa Âu, hầu mở mắt cùng chư quốc.

Nay có một bọn Nho gia họp lại kêu là “Trú thơ viện” mà làm truyện đời nay hoặc truyện đời xưa của Nam Việt và truyện Âu Mỹ, mỗi cuốn truyện đều có hình vẽ khéo lạ, và lời nói rất nên tai nhĩ, dầu cho đàn bà con nít có coi cũng chẳng tổn hại chi, vì trong sách ấy chỉ lo một điều thuần phong mỹ tục, chẳng khi nào trộ kiệt vì người. Vậy đã in rồi:

1/ *Truyện Hoàng Tổ Oanh hàm oan* (Chợ lớn) bán lẻ 0,40.

2/ *Phan Yên ngoại sử* (Tây Ninh), bán lẻ 0,45 1 cuốn trọn bộ.

3/ đang in truyện *Phan Kim Liên* (Lục tỉnh)

4/ Sách bói

5/ *Bạo thám án* (Italia), Huỳnh Diễm Điền, Nam Kỳ khách sạn Mỹ Tho. Tiệm Danh Đông Sanh, 12 Cati nat cũng có bán.

Truyện ta hay tiểu thuyết lịch sử Việt Nam không giống truyện Tàu loại đề cao võ hiệp. Vẫn chấp nhận, phổ biến truyện Tàu, nhưng trong một hoàn cảnh mất nước, mất chủ quyền về mặt chính trị, kinh tế, văn hoá dân tộc bị đe dọa tiêu ma, không thể chỉ bằng lòng phổ biến truyện Tàu, mà phải tạo ra một dòng nghĩa hiệp song song ở Việt Nam, lấy cốt truyện, nhân vật Việt Nam, nhằm phổ biến quốc sử... như đã thấy bày tỏ trong các lời nói đầu của Trương Duy Toản, Nguyễn Chánh Sắt, Tân Dân Tử... mà chúng tôi trích đăng dưới đây.

Tiểu thuyết lịch sử làm cho người đọc nhớ lịch sử hơn là học, đọc lịch sử như một người ham thích đã nhận xét:

“Một điều khác khiến cho ta ngày nay càng thêm ngạc nhiên và bái phục tại sao sử pháp từ xưa đến nay không thiếu người viết khéo, thậm chí luôn cả dã sử Việt nam để lại mấy pho chúng ta học mãi từ nhỏ cho đến lúc ra khỏi nhà trường. Thế mà sau khi ra khỏi nhà trường, cách vài năm đều trả lại cho thầy, quên trước quên sau. Còn trái lại, truyện Tàu là thứ sách đọc chơi giải buồn, ta lại nhờ kỹ có đầu có đuôi, từ bà già, người lao động cho đến ông quan, nhà thông thái đều có đó làm đầu đề để nhàn đàm không dứt sau buổi trà dư tửu hậu. Quả thật, cái “hậu” của truyện Tàu đã thâm nhập vào huyết quản của người dân Á Đông không phương chối cãi được” (Vương Hồng Sển, *Thú xem truyện Tàu*, Sđd., tr. 65).

Cách xây dựng tiểu thuyết lịch sử:

Những người viết truyện Việt nam bắt chước lối viết truyện Tàu, chỉ thay thế cốt truyện và nhân vật người Việt nam mà thôi.

a/ Cách cấu tạo :

1/ Là lối kể chuyện theo thời gian có lớp lang, có trước có sau, chia thành hồi, đoạn để dễ đọc, dễ nhớ.

2/ Nhân vật điển hình thường là người hùng tài đức vẹn toàn.

3/ Lời văn biến ngẫu.

b/ Tinh thần:

Bao giờ cũng lấy đạo lý làm mục đích chính, đề cao nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, tình bằng hữu, lòng hiếu thảo, nghĩa sư đệ để quần chúng ghi nhớ mà noi theo trong cách xử thế. Ngay cả trong trường hợp dùng bạo lực vẫn gắn bó với đạo lý. “Vũ hiệp phải đưa đến tinh thần hiệp nghĩa, khử bạo trừ gian và do đó phát sinh tình đoàn kết dân tộc, lòng ái quốc” (Nguyễn Viết Khánh, “Tiểu thuyết Tàu trên báo chí Việt”, *Báo chí tập san* (Saigon), bộ I, số 1 (Xuân 1968), tr. 81.

c/ Đặc điểm:

Đề tài trội bật, chủ yếu thường là đánh nhau giữa hai cá nhân, hai tập đoàn, hai nước chiến tranh. Tâm lý, tình yêu, Kinh tế, ngoại giao có được nói đến cũng không nằm trong khung cảnh đánh nhau, chiến tranh vì thực ra chỉ đánh nhau, chiến tranh mới dễ gay cấn hoặc hấp dẫn.

Những điểm cần phân biệt:

1/ Sử ký và tiểu thuyết lịch sử:

Tiểu thuyết lịch sử dựa vào lịch sử nhưng được phóng tác thêm về tình tiết sự kiện với điều kiện: Không được nói trái với lịch sử, nhất là những điều đã rõ ràng được mọi người nhìn nhận. Do đó tiểu thuyết lịch sử còn gọi là Dã sử như Phạm Minh Kiên thường đặt cho các truyện của mình:

“Những dã sử đó không cần phải đúng với những sự kiện đã xảy ra trong lịch sử, nhưng điều cốt yếu là không được đi ngược lại với lịch sử. Thí dụ như một chuyện dã sử về vua Quang Trung lấy thêm người vợ thứ tư là con gái vua Lào, có thêm một nghĩa đệ võ thuật rất giỏi đã từng sang Bắc Kinh để uy hiếp vua Tàu hay bịa hẳn rằng có lần vua Quang Trung giả làm người Tàu để sang Nhật mua vũ khí. Nhưng truyện dã sử không cho phép vua Quang Trung sống đến 70 tuổi vì tất cả các sử đã chép rằng vua Quang Trung chết vì sốt rét ngã nước”.

Trong lời tựa *Gia Long tấu quốc Tân Dân Tử* gọi sử ký là “Lịch sử đại lược chính biên” để phân biệt với “lịch sử tiểu thuyết”: Một bên chỉ ghi tóm tắt những việc lớn lao của các nhân vật, một bên tả cảnh, tả tình, kể những chi tiết làm cho người đọc tưởng như thật.

2/ Ngoại sử và dã sử:

Tiểu thuyết lịch sử có một đặc điểm chung: Khung cảnh, cốt truyện, nhân vật đều là Việt Nam nhưng phân biệt :

Ngoại sử: chỉ lấy một phần khung cảnh lịch sử, nghĩa là khung cảnh lịch sử không bao quát toàn bộ câu chuyện kể, và nhân vật chính thường không phải là nhân vật lịch sử. Ngoài ra cũng có thể là khung cảnh, nhân vật đương thời nên gọi là ngoại sử. *Phan Yên ngoại sử* của Trương Duy

Toàn lấy bối cảnh là thời Tây Sơn- Nguyễn Ánh làm một phần khung câu chuyện và nhân vật chính, Vương Thế Trân, không thấy có nói đến trong lịch sử.

Oán hồng quần ngoại sử của Lê Hoàng Mưu có khung cảnh xã hội đương thời và nhân vật chính cũng là nhân vật đương thời.

Dã sử: Là loại tiểu thuyết lấy một đoạn lịch sử Việt nam làm khung cảnh câu chuyện và những nhân vật chính thường là nhân vật lịch sử. Gọi là dã sử để chỉ những phần sáng tác những chi tiết tả cảnh tả tình hay nhân vật phụ.

Việt Nam, Lý Thường Kiệt của Phạm Minh Kiên lấy khung cảnh thời Lê Long Đĩnh, nhân vật chính là Lý Thường Kiệt, nhân vật lịch sử Việt nam. *Lê Thái Tổ*, lấy khung cảnh chính là thời nhà Hồ, nhà Lê và Lê Thái Tổ là nhân vật chính, nhân vật lịch sử.

Phan Yên Ngoại Sử Tiết Phụ Gian Truân

Tác phẩm được xuất bản tại Saigon năm 1910, do F. H. Sneider, imprimeur editeur. Mục đích của tác giả được ghi trong bài tựa: đó là mục đích truyền thống của Nho giáo. Dùng truyện sử khuyên làm lành lánh dữ để loại bỏ các truyện dị đoan như: *Lê Huệ pháp thuật*, *Bồ Tát cứu kinh*, *Thế Hùng tróc quỷ*...

Chính sử thì thường khô khan ít quyến rũ người đọc nên tác giả dùng thể văn ngoại sử để tự do dùng hư cấu tạo nhân vật hấp dẫn, tình tiết ly kỳ. Cũng chính vì chiều hướng này nên tác giả ngoài việc chọn cách viết truyện có chương hồi như *Tam Quốc Chí*, *Thủy Hử*..., còn nhờ họa sĩ đương thời minh họa. Bởi thế *Phan Yên ngoại sử* có 50 trang chia làm 7 chương với 13 minh họa khắc gỗ do Nguyễn Trọng Quán vẽ.

Tóm lược:

Hồi: Đời loạn lạc anh hùng toan ẩn tích

Giữa lộ đồ hào kiệt gặp gian mưu.

Truyện được đặt trong khung cảnh Đàng trong, chủ yếu là miền nam giữa miền Trung và miền nam hiện nay. Về thời gian: Truyện bắt đầu sau khi phong trào Tây Sơn đã thành công.

“Thuở ấy loạn lạc khắp nơi, cờ nghĩa đều dựng tứ phía, ai ai cũng đều có lòng bảo quốc cần vương, lại cũng có kẻ từng cơn ấy mà làm việc cướp giựt bá tánh cho tiện nữa. Khi ấy nơi Phan yên có một người hình dung tuấn tú, diện mạo khôi ngô, mắt tợ nước thu, mặt như đôi phấn, dù cho là Phan An Tống Ngọc là trai thời trước cũng chẳng được vậy, tên là Vương Thế Trân tuổi vừa hai chín mà gồm đủ trí tài, võ văn kiêm bị, mười tám món binh khí chẳng món nào chẳng thạo, năm kinh hai truyện chẳng chỗ nào chẳng thông”.

Ông nội của Vương Thế Trân vốn là công thần của chúa Nguyễn, bởi thế đối với anh, triều đại Tây Sơn bị coi là Ngụy triều. Do đó Thế Trân muốn

chiêu tập nghĩa binh khôi phục lại chúa Nguyễn. Để đạt mục đích này, Thế Trân rời quê cũ Phan Yên, đi vào vùng núi Bà Đen Tây Ninh nơi anh cho là thuận lợi cho việc dấy binh. Tới Trảng Bàng thì gặp hai anh hùng thảo khấu địa phương là hai anh em Trịnh Cao và Trịnh Hạ mang quân ra mời về sơn trại. “Trịnh Cao liền mời Vương Thế Trân ngồi vào chính giữa, còn hai anh em ngồi hai bên, hối dọn tiệc mà thết đãi. Rồi Trịnh Cao đứng dậy vòng tay mà nói với Vương Thế Trân rằng : “Tôi coi khí thế Lê trào đã thon von, vả lại thiên hạ chẳng phải là của một người, hễ ai có đức thời đặng... May gặp đại ca đây là người tài đức, nên chúng tôi muốn thỉnh đại ca về đây để tôn lên bửu vị, chúng tôi sẽ phơi gan trái mật mà phò tá đặng bình định biên cương, cứu dân nơi nước lửa, mà chung hưởng cảnh giàu sang. Chẳng hay ý đại ca như thế nào ?”.

Thấy hai anh em không có ý phục hồi vương triều Nguyễn Đàng trong, Thế Trân cương quyết từ chối. Nhưng trời đã tối nên đành ở lại qua đêm. Bị ép rượu, Thế Trân giả vờ say ngất ngư nên được vục vào một nhà nhỏ phía sau.

Hồi II: Trừ cường đạo nên trang nghĩa khí
Kết chung loạn rõ mặt trung trinh.

Đến đêm chàng đi dò xét, nghe thấy tiếng đờn sầu thảm thì tìm đến gặp tiểu thư Nhan Khả Ái “Một trang tuyết sắc nguyệt then hoa nương, thiên kiều bá mị, vạn chường phong lưu, coi chẳng khác chi thiên thượng hằng nga”. Nàng là con một quan tri phủ về hưu ở vùng này. Hai anh em họ Trịnh đã giết cha, bắt mẹ hầu hạ chúng. Nàng cũng cho Thế Trân biết đến khuya tại nó sẽ phóng hoả đốt chàng. Thế Trân tượng kế tỵ kế, mai phục phản công giết được hai anh em họ Trịnh, khuất phục bọn lâu la. Sau khi tế chông, mẹ Nhan Khả ái tự tử, Thế Trân phải mang Nhan Khả Ái cho một bà dì ở lân cận coi dùm. Sau khi đính ước, Thế Trân lại ra đi mưu cầu đại sự.

Hồi III: Dùng chước màu toan bề tri phú
Dùng chước quý tính cuộc tiểu tinh

Thế Trân gặp lại bạn học cũ là Cao Minh Lương có võ nghệ kém mình nhưng mưu trí. Nghe lời bạn, Thế Trân kéo 300 quân đi thuyết phục các phú hộ hùn vốn mở đồn điền ở Bình Thuận để tính kế lâu dài. Vốn chung khá, Thế Trân xin quan Tây Sơn tại địa phương cho phép lập nghiệp khai hoang, chưa chi đã được hơn 70.000 mẫu. Đúng lúc đó một đảng lâu la đông cả ngàn bị quân Tây sơn truy lùng đến vùng đó. Sợ bị va lây, Cao Minh Lương khuyên Thế Trân giải tán đồn điền, thu vốn trở về Phan Yên tính cách khác. Đi đường biển gặp bão to, hai ghe chở tiền chìm hết, chỉ còn ghe Thế Trân và 5 người buôn nữa bị tàu Anh húc chìm nhưng họ được vớt kịp, đưa sang Mã cao.

Hồi IV: Vì sắc chú Trương toan chước quý
Bởi mưa nàng Khả ái mưu gian

Hai dì cháu Nhan Khả Ái đang sống êm đềm với nghề tầm tơ ươm dệt thì do một cơn mưa bất ngờ, Trương Bá Vạn vào tránh mưa. Bá Vạn là một cự phú ở Định Tường mê say ngay Nhan Khả Ái. Dùng tiền bạc mua chuộc không xong, Bá Vạn đành tạm rút lui để chờ cơ hội.

Hồi V: Cao Quý kế cường đồ trợ mặt
Ngộ gian mưu liệt nữ liều thân

Vài ngày sau có bọn cướp người Chàm do Ngưu Cường và Mã Kiện tràn xuống cướp phá, Mã Kiện bắt được Nhan Khả Ái nhưng Ngưu Cường lại đòi. Hai bên quay ra đánh lộn suốt đêm, lợi dụng cơ hội, Bá Vạn sai thợ săn bắt chồn, đang đêm lén vào trại Mã Kiện, bắt Nhan Khả Ái đi, để chồn ở lại rồi phóng hoả. Thấy xác chồn, Ngưu Cường, Mã Kiện tưởng

Nhan Khả Ái là hồ ly hoá thân nên Bá Vạn mang nàng thoát xuống ghe. Về tới Bến Lức, Bá Vạn cho biết nếu nàng không lấy hắn làm chồng thì hắn sẽ cưỡng bức. Khả Ái liền nhảy xuống sông tự tử.

Hồi VI: Một gái đã thoát phường kỹ nữ

Hai tướng trừ những lũ côn quan

Bá Vạn trong lúc đứng huy động mọi người cứu vớt đã trượt chân té xuống sông, vì mang trên người quá nhiều vàng bạc châu báu nên bị chìm thẳng chết đuối, chỉ vớt được có Nhan Khả Ái. Bọn tôi tớ Bá Vạn âm mưu đưa Nhan Khả Ái về Phan Yên để bán cho thanh lâu lấy tiền xài. Hai mẹ con thợ săn đã bắt dùm Bá Vạn con chồn trước đây cho Khả Ái biết âm mưu này. Lâm nguy nàng mới nhớ ra còn có một người cô lấy chồng làm Tổng đốc hiện về hưu ở vùng này. Nhờ người thợ săn báo tin, Nhan Khả Ái vừa bị đưa vào thanh lâu thì hai anh em họ con bà cô đã đưa gia nhân tới đánh phá tan hoang cứu kịp. Bà cô không có con gái nên nuôi Khả Ái như dưỡng nữ.

Hồi VII: Chung cuộc người ngay an phận

Đáo đầu đưa dũ vong thân

Trên tàu Anh đã húc nhằm Thế Trân có một người Hoa cự phú tên là Quách Thiên Hộ. Thiên Hộ thấy Thế Trân và Minh Lượng đều hay chữ nên ông đứng ra bảo trợ. Khi về đến Mã cao, một đêm, có một bọn cướp đông tới 50 tên tới cướp, Thế Trân lấy cây roi đồng gia truyền của dòng họ Quách ra dẹp tan hết. Sau đó còn làm thầy dạy cho con trai họ Quách nữa. Bởi thế khi Thế Trân trên đường xin về quê hương, họ Quách chia cho Thế Trân một phần gia tài lên tới 739.568 lạng bạc

Tới nơi Khả Ái sống với dì, dân địa phương không biết rõ mưu của Bá Vạn nên cho Thế Trân hay là nàng đã chết. Thế Trân đau khổ làm đàn chay tế nàng như vợ vậy. Một gia nhân của Triệu Tổng đốc tình cờ dự đàn chay đã báo cho Thế Trân biết Khả Ái còn sống và là dưỡng nữ của ông bà Tổng đốc. Một đám cưới linh đình diễn ra để Khả Ái và Thế Trân sum họp, sinh được hai trai sau đều thành đạt.

Thế Trân mang bạc đi trả cho các phú hộ năm xưa nhưng không ai chịu nhận cả. Chàng mang khoản đó bù thêm vào cho đủ một vạn nén bạc đem biếu Nguyễn Ánh. Do việc này gia đình Thế Trân được chúa Nguyễn phong cho một tấm biển đề “Báo nghĩa khả phong” năm 1799.

Nhận xét:

1/ Truyện và nhân vật không thể không gợi nhớ đến *Thủy Hử*. Đất Phan Yên không phải là đất dụng võ nên phải lên vùng núi Bà Đen để làm căn cứ hoạt động. Cũng như Lương Sơn Bạc cứu Tống Giang, đưa Tống Giang về sơn trại, thiết đãi tử tế, xin mời lên ghế ngồi lãnh chức Đại ca. Vương Thế Trân được hai anh em họ Trịnh mời về sơn trại, dọn yến tiệc thiết đãi và đề nghị tôn lên Bửu vị. Khái niệm về quyền lãnh đạo, cai trị cũng như trong các truyện Tàu không thuộc về dòng họ, cha truyền con nối, nhưng là của chung thiên hạ chẳng phải của riêng ai, người nào có tài đức thì làm nên sự nghiệp làm tướng, làm vương, làm chúa...

2/ Vương Thế Trân muốn làm người hùng, ra đi mưu việc lớn, nhưng lại thực tế nghĩ rằng không có cơ sở vật chất dồi dào, kinh tế vững mạnh thì cũng chẳng làm gì được. Do đó việc đầu tiên là đi quyên tiền các nhà giàu lập đồn điền kinh doanh trước đã. Đây là một nét sẽ tìm thấy không phải chỉ trong truyện, tiểu thuyết mà còn cả trong thực tế sáng lập ra

một tôn giáo mới, thí dụ như đạo Cao Đài.

3/ Một điểm khác cũng đáng lưu ý là vai trò của người Hoa trong các sinh hoạt của người miền nam tham gia với tư cách là những người nhận miền nam là quê hương hay với tư cách người đồng hành giao hảo bằng cách tài trợ hay giúp của, công... Những ông bá hộ (góp 100 lạng vàng), thiên hộ (góp 1000 lạng vàng) rất được kính nể, được miễn các thứ thuế dịch vụ, hầu như bất khả xâm phạm...

Giọt máu chung tình

của

Tân Dân Tử

Giọt máu chung tình, theo ghi chú của chính tác giả, là lịch sử tiểu thuyết, viết theo kiểu tiểu thuyết Trung Hoa gồm 28 hồi, chia làm 4 cuốn. Căn cứ bản xuất bản lần thứ 8 năm 1954, việc chia 4 cuốn này không hề căn cứ vào nội dung, mà chỉ chia cốt sao cho số trang bằng nhau.

Nhận xét :

1/ Câu chuyện vừa dựa vào sử, vừa phóng tác. Võ Tánh có con trai thật nhưng không có ai là Võ Đông Sơ, và cuộc đời người con thật của Võ Tánh không có gì đặc biệt, nhưng ở đây tác giả đã mượn một câu chuyện có thật để viết ra thành tiểu thuyết, đề cao một nhân vật người hùng...

2/ Yếu tố người Hoa kề sát cánh với những sinh hoạt ở Đồng nai- Cửu long được thể hiện rõ nét ở trong truyện này hơn truyện của Lương Duy Toàn. Triệu Dong, con trai của một cựu thần nhà minh tị nạn Mãn Thanh ở Việt nam kết nghĩa với Võ Đông Sơ và được Võ Đông Sơ tiến cử với vua để đi chống quân Thanh và sau cùng cùng tử trận với Võ Đông Sơ...

3/ Hai nhân vật người hùng Võ Đông Sơ và Bạch Thu Hà đều văn võ toàn tài, can trường, gan dạ...Xét về nghị lực, Bạch Thu Hà lại có cá tính mạnh mẽ hơn cả Võ Đông Sơ, lúc nào cũng nghiêm túc, cương nghị, dũng cảm trong những thử thách của tình cảm và nghĩa vụ đối với quê hương đất nước. Khi được Võ Đông Sơ cho biết là được Lê Văn Duyệt cử đi dẹp hải khấu ngoài biển, Bạch Thu Hà đã khóc vì khăng khái trượng phu chú không phải vì buồn lý biệt như phụ nữ thường tình. Hình ảnh người đàn bà trong truyện thật khác xa với hình ảnh quen thuộc của người chinh phụ, bày tỏ những nét đặc biệt của người con gái Hậu Giang

4/ Cách xử thế của Thu Hà trong việc hôn nhân cho thấy tác giả muốn các nhân vật của mình tôn trọng pháp luật, lễ giáo theo nho học. Mặc dù bị ba chèm bẩy nổi mà vẫn không chịu lấy Võ Đông Sơ, vì đã có hôn thú với người khác do người anh áp đặt. Thu Hà tôn trọng “quyền huynh thế phụ”

5/ Câu chuyện hư cấu theo tinh thần, lối viết truyện Tàu nhưng kết thúc không có hậu vì kết thúc các người hùng trai gái đều chết hết, không được sum họp đoàn tụ. Chết rất oanh liệt và hào hùng: Chàng trai chết trên chiến trường, còn người đẹp thì lấy kiếm của chồng và tự sát ngay

bên quan tài chõng.

Phần kết mang kịch tính khá cao nên khi cuốn truyện được đưa lên sân khấu thì rất thành công, nổi tiếng một thời.

Gia Long Tẩu Quốc của **Tân Dân Tử**

Căn cứ vào hình bìà quyển thứ nhứt in lần thứ sáu, *Gia Long tẩu quốc* được ghi là lịch sử tiểu thuyết của Tân Dân Tử (tên thật là Nguyễn Hữu Ngợi), do nhà xuất bản Bảo Tồn, 173, 175 đại lộ La Somme Saigon in năm 1926, gồm 5 quyển, 380 trang.

Quyển thứ nhứt mở đầu bằng:

- Bài tựa của tri phủ Trần Văn Tấn.
- Bài tựa của Nguyễn Tư Thức, cựu chủ bút tờ báo *Đông pháp* và *Canh nông*.
- Lời tựa của tác giả viết ngày 1/11/1929 mà chúng tôi xin trích một số đoạn dưới đây :

“Trong bài tựa Trần Văn Tấn nhận xét: “Nghĩ vì quốc sử xứ này, chỉ có một số ít nhà khảo cứu và trước tác thông thuộc mà thôi, còn phần đông không hiểu biết gì cả, Hoa chẳng còn nhớ vài tích hoang đường kỳ quái như Sơn Tinh Thủy Tinh, nàng Mỵ Châu với áo lông ngỗng trắng, Lý Chiêu Hoàng háo sắc, Trần Thủ Độ cao mưu, chính những người thường hô hào con Lạc cháu Hồng lại chưa chắc đã biết rõ Hồng Bàng thị và Lạc Long Quân ở đời nào...” Trong khi ở Pháp, Trung Quốc sử được phổ biến hơn nhiều. Từ những nhận xét này, Trần Văn Tấn ca ngợi tác giả Tân Dân Tử (bằng những lời lẽ thường có trong những bài tựa).

Bài tựa của Nguyễn Tư Thức có chiều sâu hơn. Ông nhận xét: “Còn vô số những hạng người ngoài sân vọng các bàn thờ Trương Đạo Lang, trên trang treo bức hình ông Quan Võ, hàng năm hương quả bất tuyệt. Chẳng mở miệng ra, chứ mở ra thì nào Lưu Kim Đính giải giá Thọ Châu, Phan Lê Huê phá Hồng thủy trận. Chớ thường có mấy ai nhắc nhở đến các ông Đinh Tiên Hoàng, Trần Hưng Đạo, Trưng Trắc, Trưng Nhị... là những bậc đã làm vẻ vang cho lịch sử nước nhà, bồi đắp cho non sông tổ quốc tự hồi nào...Thật cũng là một điều đáng thương tâm về sự khuyết điểm của anh em mình lắm vậy...” Sau đó ông ca ngợi tác giả và tác phẩm.

Trong bài tựa của tác giả, có đoạn viết :

“Lịch sử có hai thứ: Một thứ gọi là lịch sử đại lược chánh biên, một thứ gọi là lịch sử tiểu thuyết.

Lịch sử đại lược chỉ nói những điều lớn lao, không nói cặn kẽ những sự manh múng, Còn lịch sử tiểu thuyết thì nói đủ cả, vừa chuyên lớn lao vừa chuyện manh múng, đều trang ra như một cảnh tự nhiên, biểu hiện trước mắt. Lịch sử đại cương nói nhân vật sơn xuyên, quốc gia hưng phổ, mà không miêu tả trạng mạo, ngữ ngôn, không tả tánh tình phong

cảnh.

Còn lịch sử tiểu thuyết thì tả đủ các nhân vật sơ xuyên, tính tình ngôn ngữ, tả tới hỉ nộ ái ố, trí não tinh thần, tả tới phong cảnh cỏ hoa, cửa nhà đài các, nhành chim lá gió, nhạc suối kèn ve, miệng đọc câu văn mà dường như mình đã hoá thân đi du lịch một phong cảnh nào kia, xem tới một nhân vật nào đó khiến cho kẻ đọc ấy cảm xúc vào lòng, để quan niệm vào trí...”

Sau khi phân tích như vậy, tác giả đưa ra chủ trương : “Vây nếu muốn cho lịch sử nước nhà phổ thông thì chẳng chi bằng dùng tiểu thuyết làm mai nơn để dẫn dắt quốc dân vào đường lịch sử, đó là một phương pháp rất anh linh, và một phương châm rất công hiệu...” Và để áp dụng cho chủ trương này, tác giả “khảo cứu các lịch sử Tây Nam, lược lặt các chính biên ngoại truyện mà phô diễn một bộ lịch sử này, nhan đề là *Gia Long tấu quốc* ngõ hầu cống hiến cho đồng bào xem chơi đặng cho biết sự tích nơn vật trong lúc Nguyễn thị Hoàng triều, đặng để làm một tấm gương cho mình soi xét” (nguyên văn phần chót lời tựa của tác giả).

Gia Long tấu quốc được đặt trong hoàn cảnh lịch sử đàng trong sau khi triều đại Tây Sơn đã được thành lập. Truyện mở đầu bằng cảnh Nguyễn Ánh đem mẹ, vợ, em gái chạy trốn tới Cần Thơ. Truyện được viết theo kiểu *Thủy hử*, chia thành chương hồi, thỉnh thoảng xen kẽ thơ.

Nhận xét :

1/ Tác giả trong truyện này bám sát lịch sử, chỉ hư cấu những chi tiết phụ. Nhưng những hư cấu này được tạo ra theo một trật tự luận lý có thể tin được và do đó làm nổi bật lên những yếu tố địa lý chính trị của một sự kiện lịch sử. Chẳng hạn mối liên hệ giữa Việt Nam và Thái Lan thông qua Cao Miên; vấn đề đặt ra và mỗi bên liên hệ Xiêm Việt thì cho tới nay cũng vậy thôi. Nhìn từ phía Xiêm, phải thấy đòi hỏi của người Việt Nam bắt kể dưới chính thể nào, Nguyễn Ánh, Nguyễn Huệ cũng đòi hỏi giống nhau. Tân Dân Tử đã dựng lên những đoạn thảo luận trong bộ tham mưu của vua Xiêm, Nguyễn Ánh cho thấy rõ vấn đề được đặt ra và do đó chứng tỏ khả năng nhìn xa, nhìn đúng chiến lược của tác giả.

2/ Qua cách mô tả đời sống gia đình họ hàng của Nguyễn Ánh, ta thấy Nguyễn Ánh đã mất mát rất nhiều, bị Tây Sơn giết kể là gần hết, chỉ còn hai người em gái, một gả cho Châu Văn Tiếp, một gả cho Võ Tánh, nhìn lại gia đình chẳng còn ai... cho nên không ngạc nhiên khi sau này Nguyễn Ánh trả thù tàn bạo.

3/ Một điểm đặc sắc của tập truyện này là tuy được kể theo lối truyện Tàu nhưng lời văn trôi chảy, trong sáng và có bút pháp tả chân rất táo bạo. Khi nói đến chuyện trai gái, các nhà văn chịu ảnh hưởng Nho giáo thường viết rất nhẹ nhàng bóng bẩy, ám chỉ, ở đây Tân Dân Tử tả chân trực tiếp, đôi khi bằng những đối thoại rất linh động, Những đoạn tả tướng phú, Tây Sơn đem đến nhà một cô gái dùng lời lẽ lịch sự văn hoa tán tỉnh, chỉ khi không thể trở tài hào hoa hơn thì mới dùng biện pháp thô bạo... Nhưng ở bất cứ tác giả nào, cũng như ở đây với Tân Dân Tử chúng ta cũng đều gặp hình ảnh người đàn bà bản lĩnh và bất khuất trước những thử thách gian lao của cuộc sống.

Hoàng Tử Cảnh Như Tây

của
Tân Dân Tử

In lần thứ hai do Phạm Đình Khương (Chợ Lớn) xuất bản, gồm có 3 tập, 180 trang.

Phần lớn nội dung của ba tập này đều nói nhiều về Nguyễn Ánh và tướng tá quân lính của ông đều chạy ra Côn Lôn – Phú Quốc rồi mới quay trở lại đất liền, sau đó lại bị quân Tây Sơn đánh đuổi ra biển. Tác giả chỉ dành một đoạn nói về Hoàng tử Cảnh và ý định trao hoàng tử cho Bá Đa Lộc đem sang Pháp cầu viện.

Gia Long Phục Quốc

của
Tân Dân Tử

Bản văn chúng tôi có trong tay là bản in lần thứ hai, do Phạm Đình Khương xuất bản gồm 4 tập, 275 trang.

Truyện này thuật lại những biến cố, trận đánh giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh, ghi theo đúng các sách sử đã chép. Phần trước tác làm cho cuốn truyện sống động giới hạn trong việc chỉ miêu tả những quan hệ cá nhân, đời sống tình cảm của nhân vật chính.

Ghi nhận:

1. Luận điểm của tác giả trong tập truyện là trách cứ Gia Long “cống rắn cắn gà nhà”, qua việc mở đường cho Tây can thiệp và chiếm Việt Nam. Trong truyện có kể lại vụ cầu viện, tác giả Tân Dân Tử cho Nguyễn Ánh lĩnh ý mẹ, Vương Mẫu, cho thấy Nguyễn Ánh đã cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng thế nào. Vương mẫu e ngại không biết người ta có thực lòng muốn giúp đỡ mình không, hay chỉ thừa dịp lợi dụng, dẫn đến cái hoa vong quốc, chẳng khác chi câu chuyện “Bạc dục tương trì, ngư ông đắc lợi”, và vì thế mang tiếng “Dẫn khúc nhập đình” (rước giặc vào nhà) như Ngô Tam Quế cầu viện Mãn Châu, làm mất nước Tàu.

Nguyễn Ánh thưa với mẹ: “Ngô Tam Quế cầu viện để cho mất nước vì bản thân hắn là một đứa đê tiện, tiểu nhân, tham quyền nên chẳng chết về tay Mãn Châu thì cũng chết về tay nước khác, chứ không tại viện binh mà mất nước.

Trong lịch sử cũng có những trường hợp cầu viện mà không mất nước, như nhà Đường cầu viện nước Hồi Ngạc, Thân Bao Tự thời Đông Châu cầu viện nước Tần, thì nước Tần có hơn đó mà đoạt nước Sở không? Ngoài ra còn có trường hợp thời nhà Tống, có cầu viện đâu mà Hốt Tất Liệt vẫn đem binh đoạt lấy? Cũng như bên Thiên Trúc có ai cầu viện Hồng Mao đâu mà tự nhiên Hồng Mao đem binh đoạt cả nước Chà Và, như vậy nào ai dẫn nước nhập đình? Do đó mà thấy một chân lý rõ ràng,

hể nước nào biết phần chấn tự cường, biết giao thiệp ngoại quốc, thì được sống được còn, còn nếu sức yếu cô thế chẳng biết tự cường, chẳng biết giao thiệp ngoại quốc, thì phải chết, phải mất, chớ chẳng phải tại cơ viện binh mà mất nước” (trang 135).

2. Bộ truyện nhằm đề cao Gia Long nhưng không vì đó mà đánh giá thấp Nguyễn Huệ, trái lại Tân Dân Tử đã khách quan đánh giá đúng tài năng, đức độ của Nguyễn Huệ. Trong phần 2, nhân vụ hai tướng nhà Nguyễn thà chết chứ không chịu hàng, Nguyễn Huệ đã cho tử ti, tổng táng một cách trọng hậu vì “Nguyễn Huệ là một người anh hùng đại độ, lại thêm trí dũng song toàn, đối với tướng sĩ đều có ân đức oai nghi, và đối với nhân tình thì biết trọng hiền đãi sĩ” (phần II, trang 125).

Trong lời kết phần ba cuốn truyện, Tân Dân Tử viết: “Bộ truyện này có hai đại anh hùng: Vua Quang Trung thì tài ba lỗi lạc, chiến lược như thần, bốn phen vào đánh đức Gia Long, bốn phen đều đại thắng, sau đó lại giết quân Xiêm một trận ở Tiền Giang, nhưng đại thắng quân nhà Thanh mới làm cho Quang Trung trở thành hào kiệt, chẳng thua gì Trần Hưng Đạo và Lý Thường Kiệt”.

Gia Long thì là người có tài, nghị lực, can đảm, kiên nhẫn, gặp thất bại không nản lòng, lấy gan làm đá, máu làm hồ mà trung hưng, thống nhất Bắc Nam. Vậy thì vua Gia Long chẳng khác gì Quang Võ nhà Hán bên Tàu” (trang 275).

3. Bộ truyện lịch sử đã kể lại một cuộc chiến đấu dai dẳng, đẫm máu giữa những người cùng giống nòi, ít nói đến những tàn bạo của chiến tranh mà hình như lưu ý đề cao đạo lý của người lãnh đạo đối với những người thừa hành tướng tá, quan lại giữ được khí tiết. Điều này rất nghĩa tại sao dân chúng miền nam xây dựng đền thờ những anh hùng của cả đôi bên. Dân chúng cảm phục Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh nhưng không thương cảm họ bằng tướng tá của cả hai người vì cả hai ông vua đều đã chết trong vinh quang, còn tướng tá của họ thì chết một cách bi thảm. Chẳng hạn hai cái chết của hai vị tướng nhà Nguyễn là Lê Phước Diểu, Tôn Thất Công, không chịu hàng Tây Sơn. Tướng Tây Sơn, vì cảm kích thái độ bất khuất, đã cho phép hai người tự tử. Một trường hợp khác, tướng Tây Sơn Phạm Văn Tham không theo Nguyễn Ánh; cảm kích tiết tháo của vị tướng quân này, Nguyễn Ánh đã tha chết nhưng rủi thay lúc ông này về vườn thì bị bắn chết, Nguyễn Ánh đã cho mai táng theo nghi thức tướng công và cho khắc lên bia mộ hàng chữ “Tây Sơn trung nghĩa hơn thân chi mộ”. Những cái chết của Võ Tánh, Nguyễn Huỳnh Đức, Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu cũng được Tân Dân Tử kể lại một cách linh động.

Việt Nam Lê Thái Tổ
của
Nguyễn Chánh Sắt

Văn liệu của chúng tôi hiện có bị mất bìa, nhưng trang chót có ghi: “Imp. Đức Lưu Phương 158 rue d’ Espagne Saigon. “ Cuối tác phẩm có chữ : Kỷ Tỵ nguyên, Mạnh Thu, (1929). Soạn giả : Nguyễn Chánh Sắt tự Bá

Nghiêm Tân Châu.

Sách gồm 342 trang, chia làm 4 tập, mỗi tập trung bình 80 trang, gồm 20 Hồi theo kiểu *Thủy Hử*, *Tam Quốc*.

Đầu sách tác giả có viết bài tựa nói rõ tại sao viết và viết cho ai, như sau :

“Nay Ký giả viết bộ sách này là rút trong quốc sử mà phô diễn ra, gồm đủ văn chương và luân lý, có ý để biểu dương những công lao sự nghiệp của một đấng vĩ nhân Nam Việt là Lê Thái Tổ cùng những trang hào kiệt danh tướng đương thời, cho đồng bào và chư tôn biết rõ mà truy niệm cái công mở mang bờ cõi và cái lòng ưu dân ưu quốc của đấng tiền bối ta và cũng có ý làm cho quốc sử ta càng ngày càng được phổ thông, ấy là điều cần nhứt mà ký giả ước mong hơn hết vậy”.

Đoạn văn trên chúng tôi đã chép y nguyên, tôn trọng từ dấu thanh, gạch nối tới chữ viết hoa. So với truyện *Chặng Cà Mau* viết năm 1919, thời gian 10 năm đã cho thấy có dấu hiệu thay đổi trong câu chữ: Nguyễn Chánh Sắt đặt câu đã ngắn, gọn, rõ ràng và hợp ngữ pháp hơn, nhưng về chính tả thì dù đã đỡ sai hơn, vẫn còn khuyết điểm mà giá như ông chú ý hơn thì đã tránh được. Thí dụ trong đoạn trích trên, chữ ký giả ở phần đầu ông viết là *Ký* thì ở đoạn sau ông lại viết là *ký*. Trong đoạn trên ông viết Lê Thái Tổ, nhưng ở trong phần bìa sau ông viết Lê Thái Tổ với một dấu ngã thật to.

Thật khá rõ là Nguyễn Chánh Sắt cũng như một số tác giả cùng thời ở Miền Nam thời đó, đã không quan tâm tới việc viết sao cho đúng phát âm theo giọng Hà Nội như Trương Vĩnh Ký đã chỉ ra trong tự vị năm 1868. Ông chỉ viết sao cho đúng chính tả của Nam Việt thôi, và xét giới hạn như thế, ông đã chỉ viết cho đúng cách phát âm của miền nam thời ông.

Có thể lý giải sự kiện trên như sau: Do sự giao thông đường thủy dễ dàng từ lâu, miền nam đã tiến tới sự thống nhất về cách phát âm và dụng ngữ tiếng Việt; người Biên Hòa và người Cà Mau nói giống nhau, điều mà ta khó thấy ở miền Bắc hay miền Trung. Như vậy, mặc dù dân số miền nam thời nào cũng là quá ít so với hai miền kia, nhưng tách riêng ra về cách phát âm và dụng ngữ tiếng Việt thì miền Nam lại là miền có cộng đồng dân cư thống nhứt về phương diện ngôn ngữ tiếng Việt lớn nhứt nước. Tự họ, với số dân làm độc giả lớn như vậy, đã làm cho các tác giả khi viết sách chỉ nghĩ tới viết đúng cho Nam Việt đọc thôi là tự đã bằng lòng rồi.

Miền Bắc chỉ là một thứ quê hương cũ đã hơi xa. Nhất là với chính sách đặt Nam Kỳ như một quận huyện Pháp (*Département français*), sự tách biệt lại càng có thêm lý do hành chính, chính trị làm cho đậm nét.

Những điểm chúng tôi nêu trên cốt dẫn đến một hệ luận sau: Trong lời tựa, Nguyễn Chánh Sắt có viết: cũng có ý làm cho quốc sử ngày càng được phổ thông, thì ý ông có lẽ muốn nói là “phổ thông ở Nam Việt”, nơi mà chúng tôi xin nhắc lại, chính sách cố biến miền nam thành một *département français* đã làm cho ngay một học sinh tốt nghiệp trường Chasseloup Laubat cũng không biết rõ công nghiệp của Trần Hưng Đạo,

Lê Lợi... Chính ý hướng này làm cho Nguyễn Chánh Sắt “Nam việt hoá” tối đa mọi sự khi viết *Việt Nam Lê Thái Tổ*. Thậm chí đến Nguyễn Phi Khanh dặn con là Nguyễn Trãi ở biên giới cũng đã được ông ghi nhận như thế này: “Con phận là trai, phải trở về để lo trả thù cho cha, chớ con cứ để đi theo tò tò mà khóc lóc như thói thường của đàn bà con gái, vậy thì có ích gì?”

Vấn do sự chi phối của ý hướng muốn phổ thông quốc sử ấy, ông đã quan tâm tới trình độ văn hoá của người đọc. Ông không nhằm thiếu số trí thức, mà nhằm quảng đại quần chúng mà ông biết rằng khả năng am hiểu các từ Hán Việt, các điển tích rất là hạn hẹp. Với một độc giả Việt Nam bây giờ, dù chỉ mới học tới lớp 9 thôi, cũng đã học trải qua 9 năm học tiếng Việt, đã có một số vốn căn bản. Còn với đại đa số dân thời ông, thì những chú giải sau là cần thiết: “Bạng duật tương tri”, ông mở ngoặc chú thích: Ngao cò tranh nhau; “Lưỡng hổ tranh đấu tất hữu nhất thương” thì ông chú thích: hai con cọp cắn nhau thì ắt có một con bị bình; “Thơ đồng” thì ông chú giải: Tố nhỏ mà hay chữ, để dùng nó sai khiến theo việc bút nghiên...

Chúng ta thấy trong *Chặng Cà Mum* năm 1919, ông đã viết theo kiểu tiểu thuyết Âu Châu. Vậy mà 10 năm sau, với *Việt Nam Lê Thái Tổ* ông đã lại trở về với kỹ thuật viết tiểu thuyết của Tàu. Theo phỏng đoán của chúng tôi có lẽ ông muốn sách mình được phổ biến tối đa trong một cộng đồng độc giả quen và thích đọc truyện Tàu là cư dân Nam Việt. Về kỹ thuật ông còn kiểm hiệp hoá mỗi khi cần: những chương 2, 3 là những chương kiểm hiệp quen thuộc. Về các trận đánh nhiều khi ông diễn tả theo các kiểu *Tam Quốc*, *Thủy Hử*...

Nhưng nói như thế không có nghĩa là lịch sử trong sách của ông chỉ là dã sử. Xét kỹ *Việt Nam Lê Thái Tổ*, có hai phần tách biệt, trong đó có một phần thuộc các nhân vật hư cấu là các cô Lê Nương, Ngọc Muội tha hồ đánh kiếm (như các chương 2, 3, 4, 5, 10, 11), một phần kia là lịch sử thật sự. Ở phần này ông là một nhà viết sử có khả năng và có lương tâm. Có lẽ ông là người đầu tiên dịch “Bình Ngô Đại Cáo” ra quốc ngữ. Chúng tôi xin trích lại nửa sau bản dịch đó để có tư liệu so sánh với hai bản dịch hiện hành (bản dịch của Trần Trọng Kim, bản dịch giáo khoa văn phổ thông):

“Ta đây, thất tích tại Lam Sơn, ẩn thân nơi hoang giả: Đau lòng xót ruột, đã trót mười mấy năm trời, ăn oán nuốt hờn, không phải một ngày nay vậy.

Từ lúc ta dựng cờ khởi nghĩa, ấy là lúc thế giặc đương hăng, nhưng cũng vì lòng thương nòi thương giống, thương nước thương quê, nên ta cũng đành liều thân sanh tử với giặc, đã hai phen bị tổn hại tại Linh Sơn, quân không còn một tên, lương không còn một hạt. Thế mà ta không hề nản chí, gắng lo tụ tập những lưu dân, khí giới không đủ dùng, vác tầm vông mà đánh giặc, lòng son vác vác ném mật năm gai, ngậm đắng tiêu cay, chúa tôi gắn bó.

Nay ta đem công lý mà thắng cường quyền, lấy trí khôn mà trừ hung bạo, chúng nó đã bó tay chịu chết, binh ta không đánh mà giặc cũng tan. Những quan quân nhà Minh bị bắt đều năn nỉ xin tha, nên ta cũng mỡ được háo sanh, rộng dung cho chúng nó. Kìa như Phương Chánh Mã Kỳ, ta đã cấp cho 500 chiếc thuyền, chúng nó đã qua sông mà hãy còn oán vía.

Nọ như Vương Thông, như Mã Ánh ta lại ban cho lấy ngàn con ngựa, chúng nó về tới nước, nhớ lại cũng kinh hồn.

Hay chúng đã tham sanh úy tử, chịu trả đất lại mà giảng hoà, ta cũng lấy độ lượng khoan hồng thuận chịu cho rồi, để cùng quốc dân chung hưởng cuộc hoà bình hạnh phúc.

Ô hô !

Nay là ngày đại định, quân dân đều mừng cuộc thái bình, chừ là buổi thanh minh, bá tánh thấy vui cầu tạ thần trị. Nay lời bá cáo, lớn nhỏ đều hay”.

Với ước muốn phổ thông quốc sử, chứ không riêng sử mấy vua đầu triều Lê mà thôi, Nguyễn Chánh Sắt hay dùng lối diễn giảng trình bày cho độc giả hiểu những chánh sách lớn của dân tộc ta. Ví dụ: Chính sách cầu phong hoàng đế Trung Hoa chẳng hạn, cầu để được phong tước vương như Giao Chỉ quận vương, An Nam quốc vương... Tước vương là vua nước nhỏ, chúng ta chỉ nhường ngôi hoàng đế cho Trung Hoa mà thôi. Nhưng các vua Việt cho đến tận Quang Trung và Gia Long chỉ dùng tước vương khi quan hệ với Trung Hoa mà thôi. Trong nội bộ cũng như trong quan hệ với các nước khác, các vua Việt vẫn xưng đế. Nguyễn Chánh Sắt đã mở ngoặc đơn trang 261, 262 để cắt nghĩa cho độc giả hiểu chính sách này như sau:

“Tưởng khi độc giả chư tôn ai xem truyện đến đây đều cũng lấy làm lạ, nghĩ vì mình đã thắng quân Tàu, thì đất nước của mình, mình đã khắc phục lại rồi, vậy thì từ đây nhà ai nấy ở, đất ai nấy cày, các hữu cường thổ, ai ai cũng đều lo, mà gìn giữ bờ cõi của mình, hưởng chi trong lúc hai nước đánh nhau, thì mình thua ít mà hơn nhiều, rốt cuộc rồi họ thua mà mình thắng, xét bấy nhiêu đó thì mình không dở gì hơn họ. Mình thua họ hay sao ? vậy thì khôn gì mà mình phải đầu lụy họ, lo triều cống cho họ mỗi năm, phải chịu đi của dưới họ đời đời kiếp kiếp mãi vậy sao ?

Ấy chẳng qua vì nước Tàu là nước lớn hơn hết ở châu Á Đông này: Diện tích nước Tàu lớn hơn nước Annam ta hai chục lần, dân số của họ tới 400 triệu, còn ta thì không đầy 20 triệu, gia dĩ nước Tàu với nước Nam lại liền đường đất, nếu hai nước đánh nhau thì đường bộ binh tiện tiếp (mau lắm). Hưởng chi họ lớn mà mình nhỏ, mình ít mà họ đông, nếu hai nước đánh nhau mãi đi rồi, họ 400 triệu, mình không đầy 20 triệu, mà họ liều đi 100 triệu quyết sanh tử với mình, dẫu mình có tài mà 1 cự với 10 đi chẳng nữa, cũng không chịu đời với họ cho nổi.

Vả lại trị nước phải lấy dân làm gốc, phải mưu lấy cuộc hoà bình mà chung hưởng đều hạnh phúc với dân. Chớ nên để lo mà đánh giặc hoài thì bá tánh đảo huyền, sanh linh đồ thán, thêm hại cho dân, Những đấng thánh quân, là bậc chúa để nhân từ, không ai dành để vậy, bất đắc dĩ nên phải thần sự vua tàu, cho khỏi dấy động can qua, cho dân an quốc thái, chớ chẳng lạ gì”.

Quan điểm về sử của Nguyễn Chánh Sắt tương đối tiến bộ. Ông đã thoát khỏi sự chi phối của quan điểm cổ truyền về khái niệm chính thống và ngụy triều. Ông đứng trên quan điểm quyền lợi của dân tộc, nên độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ Việt nam mà phê phán. Ông chê Hồ Quý Ly về sự chiếm ngôi nhà Trần thì ít mà vì sự để đạt âm mưu cướp ngôi, Hồ Quý Ly đã giết hại bao nhiêu tướng giỏi Trần Khắc Chân, Nguyễn Đa Phương, Trần Nhật Chương, nên khi quân Minh sang, ta thiếu tướng tài. Đã thế lại hờ sùng cho quân Minh chia rẽ lòng dân. Còn về con cháu nhà Trần thì ông phê như thế này:

“Còn về quân Tàu nhà Minh thì chúng nó có thương yêu gì nhà Trần mà mang binh qua dẹp họ Hồ. Ấy chẳng qua là kế mượn cờ sang chiếm nước Nam cho dễ vậy mà con cháu nhà Trần lại chạy qua Tàu năn nỉ khẩn cầu, xin chúng nó đem binh sang giúp, thế thì, có khác chi là đuổi beo ra cửa trước mà rước cọp vào cửa sau, con cháu nhà Trần thiệt lếu thì thôi”.

Một điểm đáng khen nữa là nhà viết sử, chứ không phải là nhà văn Nguyễn Chánh Sắt, là ông có cái nhìn rộng rãi, thực tế. Tuy chỉ đề là viết về Lê Lợi, ông bắt đầu từ sự chuyên quyền của Hồ Quý Ly là hợp lý. Và sau đó ông không ngưng ở thời điểm Lê Lợi chết, mà lược kể tiếp luôn mấy đời con cháu... và ngừng lại ở Lê Oai Mục với sự xuất hiện của Mạc Đăng Dung là thực tế. Bởi vì từ khi họ Mạc xuất hiện, dù với Mạc Đăng Dung hay Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng... các vua Lê chỉ ngồi trên ngai vàng hư vị, cứ như thế cho đến tận Lê Chiêu Thống...

Truyện Chương hậu quân Võ Tánh

của
Hồ Biểu Chánh

Truyện Chương Hậu quân Võ Tánh đăng trong tạp chí *Nam kỳ khuyến học hội*, số 1, imp. J. Nguyễn Văn Việt năm 1926 tại Saigon. Tạp chí này có đặc điểm ở phần chót các bài nói, dù của quan chức Pháp hay Việt, đều in nguyên văn Pháp ngữ kèm theo bản Việt dịch. Chính vì đặc tính có song ngữ này nên ở phần mục lục in ở bìa, truyện *Chương Hậu quân Võ Tánh* lại được ghi là “sự tích Võ Tánh, par Hồ Biểu Chánh”.

Cũng vẫn bài văn này được in lần nữa năm 1944 trong bán nguyệt san *Đại Việt tạp chí* bằng cách gộp 3 số 34, 35, và 36. Lần in này bản văn được đổi tên là “*Hoài Quốc công Võ Tánh tiểu sử*” (tùy bút phê bình), có sửa chữa và kèm theo tiểu sử của vợ Võ Tánh (Ngọc Du công chúa), tiểu sử Ngô Tùng Châu cùng các tướng trong đạo binh Kiến Hòa cùng các tướng cùng tử trận khi bình Định thất thủ. Tướng cũng nên biết thêm là *Đại Việt tạp chí* do chính Hồ Biểu Chánh đứng tên thật Hồ Văn Trung làm giám đốc.

Trong tạp chí in bản văn này lần 1 (tạp chí của hội Nam kỳ khuyến học số 1 năm 1926) thấy có đăng ở trang 71 một bài ngắn nửa trang nguyên văn tiếng Pháp: “Ce que nous devons enseigner à nos compatriotes” của toàn quyền Đông Pháp lúc đó là Alexandre Varenne, bản dịch tiếng Việt in kèm ngay dưới nguyên văn:

Những điều đáng dạy cho đồng bào

Ta nên dạy cho con nhà Nam những chi ? Rải rác sự học hỏi theo một thể ở Pháp chẳng ? Quyết không. Cũng nên dạy cho học biết nước Lang sa đứng trong sử ký thế gian, thủ đoạn nước Lang sa đối với liệt cường, phận sự nước Lang sa ở Đông Pháp là dục tính người bản xứ theo văn minh tiến hoá Âu châu. Các điều ấy không phải là buộc dạy họ đúng như ở Pháp. Trước hết, họ cần biết xứ sở họ, lịch sử nước họ, đạo đức luân lý nước họ, những cách tấn thối trong đảng chính trị và kinh tế của nước họ”.

Alexandre Varenne

Câu chót được nhấn mạnh trên do chính tạp chí làm. Và để bày tỏ quyết tâm theo ý của Varenne, hay ý của Varenne đã phù hợp với ước muốn dùng sử Việt để hun đúc lòng yêu nước, đạo lý dân tộc của các trí thức yêu nước, tiến bộ ở Nam kỳ thời đó. Tạp chí số 1 của Nam kỳ khuyến hội học đã có mục lục, nguyên văn như sau :

1/ Sử ký Lang sa, par Trương văn Huấn, học sanh trường sư phạm Toulouse.

2/ Sự tích Võ Tánh, par Hồ Biểu Chánh.

3/ Xã hội tương quan, par Trương văn Bá, nghiệp sư.

4/ Những điều đáng dạy cho đồng bào, Quan toàn quyền Varenne.

5/ Tờ trình thường niên của Lâm Kim Huê.

6/ Lời khẩn hứa, của M. Lâm Quang Nghiêm.

Trong bản in đầu năm 1926, Hồ Biểu Chánh ghi chức chính của Võ Tánh, là Chương Hậu Quân, vì đó là chức của Võ Tánh khi ông chết. Trong bản in 1944 tác giả đổi lại là “Hoài Quốc Công Võ Tánh”, là tước phong do tại Minh Mạng truy tặng sau này.

Nhận xét:

1/ Tại sao trong các danh nhân miền Nam, Hồ Biểu Chánh lại chọn Võ Tánh để viết truyện? Có thể nêu một vài lý do như sau:

- Võ Tánh không phải dòng dõi quý tộc, là người cùng miền Lục Châu với Hồ Biểu Chánh, gốc lưu dân đời thứ ba, thuộc một gia đình tầm thường, và đã trở thành người anh hùng của miền Nam.

- Võ Tánh là người đã gây dựng được một thế lực thuần túy miền nam, đối đầu với Tây Sơn, có thể tranh giành lãnh đạo sơn hà với Nguyễn Ánh, nhứt là lúc Nguyễn Ánh còn yếu thế. Nhưng có lẽ vì nhận thấy không thể tranh giành chính nghĩa với Nguyễn Ánh, là người thừa kế vương triều, nên ông đã phải chịu liên minh với Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, mặc dù có mối thù với Nguyễn Ánh đã giết chết người anh của mình.

2/ Võ Tánh đã có công đối với Nguyễn Ánh là đã giúp Nguyễn Ánh trở về Gia Định lần thứ hai và sau đó thống nhất đất nước. Sự liên minh của Võ Tánh với Nguyễn Ánh cho thấy nếu không có đất Lục Châu giúp đỡ, Nguyễn Ánh khó lòng thắng được. Nói cách khác, việc chiếm lại Gia Định lần thứ hai là công của quân nội địa do Võ Tánh chỉ huy, không phải do thế lực từ bên ngoài. Hai tàu của Bá Đa Lộc đem viện trợ quân sự về chỉ tới Gia Định sau khi Gia Định đã chiếm lại được.

3/ Hồ Biểu Chánh đã đưa những nhận xét về chiến lược quân sự của Nguyễn Ánh. Cũng như Nguyễn Huệ là một tướng tài, không hẳn chỉ vì đã có những cách đánh độc đáo, vì vận dụng những cách đánh mà Tôn Tử đã đề ra, nhưng cũng vì đã bén nhạy biết lựa đúng cách đánh nào thích hợp hơn cả với tình hình trước mắt. Nguyễn Ánh qua những thư dặn dò Võ Tánh đã nêu lên những nguyên tắc chỉ đạo chiến tranh, không có gì mới mà chỉ là vận dụng đúng đường lối đánh của Tôn Tử đã vạch ra.

Chẳng hạn, trong thư thứ ba, chúa Nguyễn dặn Võ Tánh phải cố thủ khi giặc ở xa mới đến vì còn đang hung hăng... Trong thư thứ hai thì dặn dò: hãy đợi cho giặc mỏi mệt mới ra quân đánh. Địch mạnh thì ta lui, địch yếu thì ta tiến, không bao giờ đương đầu với mũi dùi chủ lực.

So sánh hai chiến lược Nguyễn Ánh và Nguyễn Huệ có điểm khác nhau vì Nguyễn Ánh dựa vào vùng Lục Châu ít dân, quan tâm đến việc lập ấp mở đồn điền, để thu gom lương thực nhưng khó tuyển quân, nên cách đánh thường tránh né, đánh những trận nhỏ, vì ít quân. Trái lại Nguyễn Huệ dựa vào miền Trung, dân đông nên dễ gom quân, dùng số đông đánh trực diện, đánh nhanh, đánh mạnh...

4/ Theo Hồ Biểu Chánh, Võ Tánh đã tử tiết có lẽ đó cũng là điều may, vì nếu còn sống được phong làm Tổng Trấn Gia Định thì khó tránh khỏi số phận Lê Văn Duyệt vì tính tình cũng nóng nảy, ngay thẳng, cương trực như Lê Văn Duyệt, không đụng độ với Gia Long thì cũng đụng độ với Minh Mạng...

Nam Cực Tinh Huy của **Hồ Biểu Chánh.**

Văn liệu hiện chúng tôi có về *Nam Cực Tinh Huy* là ấn bản của Imprimerie Đức Lưu Phương 158 rue d'Espagne Saigon, in khoảng 1923,1924. Tác phẩm dày 276 trang, nhưng theo truyền thống của nhà xuất bản này, đã chia làm 6 cuốn với số trang trung bình 48 trang để giữ giá bán thấp 0đ45. Nhan đề ở bìa ghi rõ *Nam Cực Tinh Huy - Việt Nam lịch sử tiểu thuyết*. Bìa có hình minh họa cho bắt mắt độc giả hơn là diễn tả chính xác nhân vật lịch sử. Thí dụ như bìa cuốn thứ tư có ghi chú là “Thái tử Xương Cáp cùng Lữ Kiên Trinh trao lời vàng đá dưới cội đào”. Hoa sĩ cho cô gái búi tóc với áo dài quần đen như gái miền Nam thế kỷ XIX. Như vậy không đúng, vì gái Bắc thế kỷ thứ X không ăn mặc như vậy. Còn vẽ Xương Cáp mặc áo hoàng bào đi ủng như vậy cũng lại không đúng, vì theo nội dung truyện, lúc đó Xương Cáp còn là hàn sĩ lang thang.

Cái tên sách *Nam Cực Tinh Huy* cũng khó hiểu, nếu không đọc nội dung truyện thì khó đoán được Hồ Biểu Chánh viết về Ngô Quyền. Từ “Nam Cực” là có ý muốn nói về vùng đất Châu Hoan, nơi khởi nghĩa của Ngô Quyền, lúc đó là cực nam của nước Việt Nam chẳng. Nhưng, cũng như Nguyễn Chánh Sắt khi viết về Lê Lợi, tác giả chỉ mượn có để viết về cả triều đại nhà Lê từ khi mới khởi nghiệp cho tới lúc suy tàn, mất hết quyền về tay họ Mạc, rồi họ Trịnh. Khi viết về Ngô Quyền, Hồ Biểu Chánh cũng mở rộng thời gian cho tới họ Khúc tự chủ và chỉ ngưng khi hai anh em Xương Cáp, Xương Văn cùng làm vua. Điểm đáng lưu ý là kiểu viết như thế khá phổ biến thời đó. Một thí dụ khác là nhà văn Phạm Minh Kiên khi viết về nhà Lý cũng theo phương thức như vậy. Trong khi các nhà văn viết lịch sử sau này đã chọn những đề tài hạn hẹp về thời gian hơn nhiều, dù họ ở Bắc hay ở Nam.

Theo chúng tôi hiểu thì Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Chánh Sắt, hay Phạm Minh Kiên đã chọn lối viết trải rộng lịch sử như vậy cốt để trám một lỗ

trống kiến thức trong người dân trung bình ở miền nam thời đó. Lý do như chúng tôi đã nêu trong khi phân tích giới thiệu cuốn giáo khoa sử dùng trong các trường thời đó, tập *Nam Việt lược sử* của Nguyễn văn Mai. Một học sinh tốt nghiệp cấp 1 hay cấp 3 cũng hầu như không biết rõ lịch sử Việt nam. Có hiểu rõ lịch sử dân tộc mình mới có cơ sở phát triển lòng yêu nước. Như vậy nỗ lực viết truyện lịch sử, và cả tiểu sử danh nhân nữa của các nhà văn mà chúng tôi đã nêu trên trong thời kỳ đầu thế kỷ XX chính là cách kín đáo rao giảng ý thức đối với lịch sử nước nhà cho công chúng rộng rãi thời ấy.

Lối viết lịch sử tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh tương tự như lối viết của *Tam Quốc, Thủy Hử...* Nhưng về nội dung khác ở điểm tác giả tôn trọng các sự kiện lịch sử cùng các nhân vật lịch sử, chỉ đặt thêm các nhân vật hư cấu một cách hợp lý để diễn giải cho sinh động, quyến rũ người đọc mà thôi. Đọc tiểu thuyết lịch sử của Hồ Biểu Chánh, chúng ta thấy tác phẩm chỉ là tiểu thuyết khi có các nhân vật hư cấu xuất hiện mà thôi. Như vậy ta thấy một hiện tượng ngược với Dumas. Ông này chỉ lấy lịch sử làm bối cảnh, làm nền cho các nhân vật tiểu thuyết của mình. Còn Hồ Biểu Chánh, Nguyễn Chánh Sắt thì ngược lại, kể lại lịch sử thật sự cho độc giả mới là mục đích chính.

Cũng bởi thế các nhân vật lịch sử trong *Nam Cực Tinh Huy* đã được Hồ Biểu Chánh sưu khảo, kiểm tra cẩn thận nên có giá trị lịch sử. Thí dụ như về lý lịch Đinh Bộ Lĩnh, Hồ Biểu Chánh kể là Đinh Bộ Lĩnh bị ông chú đuổi đi vì khi đánh nhau, Bộ Lĩnh đã moi mù mắt địch thủ. Ông chú một phần vì sợ người ta kiện, một phần vì sợ quan bắt tội mình, nên mới tống cổ ông cháu ngỗ nghịch đi lang thang. Sự tàn nhẫn của Bộ Lĩnh khi còn nhỏ như vậy rất hợp với sự trừng phạt ác độc của nhân vật này khi lên làm vua.

Ai cũng biết loạn thập nhị sứ quân, nhưng ít ai biết rõ nguyên nhân thực sự của nó. Hồ Biểu Chánh đã thành công trong việc tả sự hình thành tình trạng sứ quân này một cách hợp lý, tự nhiên.

Về từ, tác giả dùng từ cổ một cách vừa phải, tránh các từ ngữ khó. Dĩ nhiên lỗi chính tả còn, không nhiều so với các nhà văn đồng thời với ông. Ngay trang đầu dòng, ông viết “màn loan” thành “màng loan”. Và những lỗi kiểu “cửa đóng chặt” thành “cửa đóng chắc”, “mặt ngang” thành “mặt ngan” không phải là ít. Về sau khi cho tái bản ông đã sửa tất cả các lỗi, nhất là trong những lần in sau 1954.

Không chỉ là một tiểu thuyết gia, Hồ Biểu Chánh còn là một nhà biên khảo. Ông viết khoảng 20 cuốn đủ loại, nhưng chuyên nhất là về sử. Nhưng ít ai để ý là ông cũng có làm thơ. Thơ ông thì thường thô. Chúng tôi ghi lại đây một bài ông làm trong *Nam Cực Tinh Huy*:

Bài tặng Ngô Quyền sau chiến thắng Bạch Đằng

Tự cổ anh hùng chẳng thiếu chi,
Ngô Vương tài đức ít ai bì
Ngôi cao quyền cả lòng lơ lẩn
Oán chúa thù cha trí tạc ghi
Rơi lụy chau mày, buồn phụ nữ
Thành xiêu sông cạn, giận nam nhi
Một năm sắp đặt yên bờ cõi

Nhớ trận Bạch Đằng chúng hết khi.

Việt Nam Anh Kiệt
của
Phạm Minh Kiên

- *Việt Nam Anh Kiệt* có nguyên tựa sách là *Việt Nam Anh Kiệt, Vì Nghĩa Liều Minh*, Impr. Duy Xuyên (Sa Đéc) in lần đầu năm 1926, dày 46 trang khổ 24 x 16. Bản chúng tôi có là bản in lại lâu về sau, do Tấn Đức thư xã in 1952 tại Saigon. Sách thuật lại chuyện lúc nhà Minh sai tướng Trương Phụ qua đánh chiếm Việt Nam, có một nhóm người Việt nặng lòng yêu nước phải trốn lánh nanh vuốt của kẻ chiếm đóng, thường bị nạn nọ tai kia. Về sau họ biết được Lê Lợi khởi nghĩa tại Lam Sơn, các anh hùng mới đến đầu quân, cùng đánh đuổi quân Minh giành lại độc lập cho Việt Nam.

Câu chuyện cũng như những nhân vật chính: Lý Phụng Tiên, Hồ Cảnh Xuân, Trịnh Kế Siêu, Ngọc Sương, Lê Minh đều là các nhân vật dã sử. Câu chuyện kể việc tập hợp những tráng sĩ, giao tranh với quân Tàu để bảo vệ cơ sở, hoặc để cứu giúp những người bị quân Tàu ức hiếp, giải thoát họ và sau đó kết duyên với nhau: Trịnh Kế Siêu lấy Lê Minh, Lý Phụng Tiên lấy Ngọc Sương. Đoạn chót mới nói tới việc gia nhập cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi.

Lối kết cấu mô phỏng truyện Tàu, văn biên ngẫu. Dưới đây là một đoạn tiêu biểu cho lối văn biên ngẫu đó:

Cứu giai nhân, anh hùng ra sức
Giết giai nhân, liệt nữ thị oai.

“Và chàng thấy trăm hoa đua thắm, ngàn liễu khoe xanh, chập chông cây chón chở. Tràn ngập bầy chim lẳng liểu nháy chuyền dưới suối giọt nước ra ra chảy dọc...” (trang 11).

Ngoài tác phẩm trên đây, Phạm Minh Kiên còn viết nhiều tiểu thuyết lịch sử khác nữa. Một số truyện tiêu biểu cho loại này có thể kể đến những tập sau đây:

Việt Nam Lý Trung Hưng, Imp. Đức Lưu Phương (1929). Sách chia làm bốn tập, tổng cộng 400 trang. Dưới tựa đề chính của truyện có ghi thêm hàng chữ Pháp trong ngoặc đơn: *un héros de la dynastie de Lý* (truyện một vị anh hùng đời nhà Lý). Vị anh hùng đó chính là Lý Thường Kiệt, một vị anh hùng nổi tiếng nước Nam, đã từng đánh Tống phá Chiêm tạo chiến công hiển hách làm rạng danh con cháu Lạc Hồng.

Lê Triều Lý Thị, Ed. Cosme Nguyễn Văn Tài, Imp. Joseph Nguyễn Văn Viết et fils, 1931. Truyện in làm năm tập, tổng cộng 250 trang. Truyện thuật lại chuyện Lý Công Uẩn lúc nhỏ đi tu ăn vụng bánh đang cúng, rồi chém rắn cứu đời. Sau giúp vua Lê Đại Hành quét sạch quân Tàu, củng cố nền thống nhất nước nhà. Khi Lê Đại Hành qua đời, Lê Long Đĩnh lên ngôi, vì bạc nhược lại thêm hoang dâm vô độ nên chết sớm, triều thần mới tôn Lý Công Uẩn lên ngôi lập nên nhà Lý hùng cường.

Tiền Lê Vận Mạt, Imp. Tín Đức thư xã, 1932. Tập tiểu thuyết lịch sử này

dày tổng cộng 200 trang, chia ra in làm 5 tập. Truyện kể về đoạn sau thời nhà Tiền Lê: Sau khi vua Lê Đại Hành băng hà, Lê Long Đĩnh lên ngôi tục gọi là Ngọa Triều, hoang dâm vô độ, ác độc không thua gì Kiệt, Trụ bên Tàu.

III. LỊCH SỬ VIỆT NAM NHÌN TỪ MIỀN NAM

Nếu chúng tôi không nhầm thì cho đến nay những người viết sử thường chỉ dựa vào ba nguồn tài liệu: Chính sử của các triều vua, sử Tàu, các nguồn sử ghi chép đủ loại của Tây phương (Sử ký, bút ký, thơ tín, tài liệu, văn khố...), và đều nghĩ như Vũ Ngọc Phan hoặc Đào Đăng Vĩ, đều cho rằng cuốn sử Việt Nam đầu tiên làm theo lối Tây phương là *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim. Thiên kiến về đảng trong là vùng đất mới không có truyền thống văn hoá, hoặc có nhưng còn sơ khai càng làm cho người ta không thể nghĩ đến giả thuyết rằng miền nam còn có những cuốn sử ký sớm hơn cuốn *Sử Lược* của Trần Trọng Kim. Do đó dường như không ai có ý đi tìm, mà vì thế càng không thể nào thấy được những gì cần xem xét lại. Chúng tôi đã thử đi tìm và bước đầu đã thấy những tài liệu sử về Việt nam ghi trong các thư mục của người Pháp làm trước đây, hoặc ghi trong các lời rao, quảng cáo nhiều lần trên các báo ở Nam kỳ xuất bản cuối thế kỷ XIX và sau cùng tìm được vài tài liệu mà chúng tôi đã trình bày ở trên.

Đọc những tài liệu này chúng tôi biết thêm một số sự kiện, chi tiết từ trước đến nay chưa hề được nói đến ở đâu, nên chúng tôi có thể hiểu rõ hơn lịch sử Việt nam nhìn từ miền nam và do đó gọi cho chúng tôi những giả thuyết giải thích.

Những ghi chú:

a/ Cuốn sử viết bằng văn xuôi sớm hơn cả về Việt Nam lúc đó chỉ là miền Bắc, có lẽ là tập *Lịch sử nước An nam* của Ben tô Thiện (gần 12 trang khổ lớn, chữ nhỏ chi chít). Văn bản tập lịch sử này hiện nay có thể tìm trong sách *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659* của Đỗ Quang Chính, tủ sách Ra Khơi Sài gòn 1972, (từ trang 107). Tập sử khác cũng viết tay bằng chữ quốc ngữ, nhan đề là *Truyện Annam Đàng ngoài, truyện Annam Đàng trong* của Philippe Bỉnh, 1822, hiện còn lưu trữ tại thư viện Vatican, Ý. Đàng trong thời kỳ đó chỉ miền trung bây giờ.

Những cuốn sử viết in ở Nam kỳ là những cuốn sử mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên.

b/ Ngoài các cuốn sử ký, có những cuốn nói về từng người là danh nhân miền nam như Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi, Võ Tánh. Đặc biệt về Lê Văn Duyệt và Lê Văn Khôi, chúng tôi thấy ghi trong thư mục, lời rao những cuốn sau đây mà chúng tôi chưa tìm được:

- *Tả Quân Lê Văn Duyệt tân thơ* của Nguyễn văn Trị, Phát Toán Saigon, 1910.

- *Thơ giặc Khôi, chuyện nước ta* thấy rao trong *Nông cổ mín đàm* số 420, 3/5/1910.

- *Tả Quân Thượng Công Nam Kỳ Tổng Trấn* của Lê Văn Phát, Saigon 1924.

c/ Loại tiểu thuyết lịch sử hay truyện ta viết theo lối truyện Tàu có khá sớm. Theo chỗ chúng tôi biết hiện nay, có thể ghi mốc thời gian xuất hiện vào năm 1910, qua tuyên ngôn “*Tứ thơ viện*” đăng trong *Nông cổ mín đàm*. Từ quăng 1925 trở đi, tiểu thuyết lịch sử mang thêm nội dung cải tạo xã hội do các thư xã, thư quán chủ trương hầu hết bị tịch thu, bị cấm lưu hành, tàng trữ, các người viết bị đưa ra toà, bị phạt tiền hay tù treo vì tội “*làm rối trị an bằng văn chương, tư tưởng*”.

Từ những ghi chú trên, chúng tôi thấy nổi bật lên mấy nét chính sau đây:

- Sử ký và tiểu thuyết lịch sử xuất hiện sớm ở Nam kỳ khá phong phú, viết theo quan điểm của người dân bị trị. Trừ cuốn sử của Nguyễn Văn Mai, các quyển sử đều được đón nhận một cách nồng nhiệt, nhiều cuốn lịch sử biến thành tường, kịch nổi tiếng một thời.

- Thời điểm 1910, lúc xuất hiện *Trứ Thơ Viện*, các sách lịch sử tiểu thuyết đặc biệt nói về Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi rất đáng lưu ý. Những người chủ trương Minh Tân cũng là những người sáng lập ra *Trứ Thơ Viện*. Sự kiện này cho phép chúng tôi nghĩ rằng sau khi phong trào Minh Tân bị dẹp về phương diện kinh tế, thương mại, báo chí, phong trào được chuyển sang mặt văn hoá dưới dạng phổ biến sử ký và tiểu thuyết lịch sử.

Cả hai loại sử ký và tiểu thuyết lịch sử đều nói nhiều về nhà Nguyễn, đặc biệt đề cao các công thần, danh nhân nhà Nguyễn.

Xét về phương diện xuất bản, phát hành, cần phân biệt hai loại văn sử : hợp pháp và bất hợp pháp. Loại viết sau 1925 mang thêm nội dung cải tạo xã hội của các thư xã, thư quán bị cấm nên đã không được lưu hành. Do đó dư luận ít biết đến và ngày nay bị quên lãng. Có phân biệt như vậy mới thấy cần phải đi tìm và phát hiện các sách bị cấm (có hàng trăm cuốn), nếu không thì thật là bất công đối với các tác giả loại văn sử bị cấm này.

Vấn đề chúng tôi thấy đặt ra từ những ghi chú, nhận xét trên là:

Tại sao người miền nam thời đó quan tâm rất sớm đến sử Việt nam, đặc biệt là sử hiện đại thời nhà Nguyễn ? Tại sao họ bênh Gia Long nhất là lúc chưa cầm quyền và đặc biệt đề cao các danh nhân văn võ nhà Nguyễn ? Tại sao dân chúng và những người trí thức thời đó mặc dù là Tây học, vẫn gắn bó với triều đình Huế, với chế độ quân chủ ?

Giải thuyết giải thích

A. Trước khi người Pháp sang:

1/ Trước khi có Tây Sơn:

Thật dễ hiểu tại sao người Nam kỳ gắn bó với vương triều Nguyễn.

a/ *Về phương diện vật chất:* Những nông dân Nam Kỳ là những người lưu dân được chúa Nguyễn giúp cho cơ hội làm lại cuộc đời no đủ hơn quê cũ. Đối với người lưu dân gốc Hoa như cộng đồng Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho và Trần Thượng Xuyên ở Biên Hoà, Mạc Cửu ở Hà Tiên đều được đối xử tốt: Họ có quyền khai hoang, buôn bán như người Việt, hơn nữa còn được tự trị (tàn dư các bang hội chỉ bị giải tán dưới thời đệ nhất cộng hoà chế độ cũ).

Thể thức công nhận quyền tư hữu ruộng khai hoang một cách dễ dàng, thuế má nhẹ, không kiểm soát trên thực địa, thuế nạp theo thu hoạch, và tùy ý khai, không kiểm soát lại. Chính sách di dân này là cần thiết vì có thể mới giữ được lưu dân ở lại và quyến rũ dân từ những vùng khác tới. Chỉ có từ thời Gia Long mới tổ chức đo đạc, kiểm soát, và thời các vua kế tiếp, những biện pháp này càng chặt chẽ, thuế đương nhiên tăng và do đó có vụ Lê Văn Khôi.

b/ *Về phương diện tinh thần:* Lưu dân Việt sống chung với người Miên, dành lại đất của họ, có văn hoá khác, và cùng với người Hoa, cùng tình trạng lưu dân mất tổ quốc, người Việt nam phải xác định tư cách gia chủ bằng cách gắn bó với vương triều Nguyễn là chính quyền hợp pháp thời đó.

II. Khi có Tây Sơn:

Khi có Tây Sơn cũng nên phân biệt hai thời kỳ:

1/ *Thời kỳ cảm tình với Tây Sơn:* Chúa Nguyễn Võ Vương là hôn quân trong mấy chục năm, kể đó Trương Phúc Loan chuyên quyền tham ô, dân Nam kỳ ít nhiều đều nhận hậu quả của tình trạng trên. Với tinh thần Nho giáo chính danh (quân có ra quân thì bề tôi mới phải trung), họ có cảm tình với Tây Sơn là đúng. Chưa có vấn đề ủng hộ cụ thể, vì Tây Sơn ở xa. Đừng quên lúc đầu Tây Sơn khởi nghĩa với lý do diệt Trương Phúc Loan, kể đó phò Hoàng Tôn Dương lên ngôi chúa thay cho Định Vương (Sử ký Đại Nam Việt ghi Định Vương bê bối như Vũ Vương). Tây Sơn lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo, được coi như một thứ Thang Võ theo Nho gia Nam Kỳ, là người hùng thế thiên hành đạo cứu dân....

2/ *Thời kỳ kỵ Tây Sơn:* Dân Nam kỳ có ác cảm với Tây Sơn có lẽ từ lúc chúa Nguyễn cuối cùng và Hoàng Tôn Dương rời bỏ Phú Xuân chạy vào Nam kỳ tá túc nơi họ đạo Chợ Quán rồi bị Tây Sơn truy đuổi giết sạch cả họ. Chỉ mình Nguyễn Ánh và mấy phụ nữ chạy thoát. Dân Nam kỳ chống Trương Phúc Loan nhưng có thể vẫn gắn bó với nhà Nguyễn. Nay thấy Tây Sơn giết luôn cả người mình đưa lên làm minh chúa, làm sao không ngờ vực, ngao ngán? Tâm lý nghi ngờ, ngao ngán càng rõ rệt hơn khi Tây Sơn cai trị Nam Kỳ không khá gì hơn trước. *Sử ký Đại Nam Việt* ghi nhận quan lại Tây Sơn cai trị tùy tiện, dân không biết đâu mà thích nghi, khả năng tổ chức kém. Ghi nhận chung các bộ sử: Tây Sơn bắt lính theo tỉ lệ rất cao, thu gom thóc lúa làm quân lương cũng nặng. Do đó mới có thể nhận định rằng dân Nam kỳ kỵ Tây Sơn từ sau khi bị Tây Sơn cai trị. Về chánh nghĩa, Tây Sơn đã diệt Võ Vương triều Nguyễn nhưng cai trị

lại cũng chẳng khác hơn Võ Vương hay Trương Phúc Loan. Về kinh tế thì bị đóng góp cao. Họ tiếc thời kỳ chúa Nguyễn để họ tự do tùy tiện trong việc khai hoang, nộp thuế, buôn bán....

Tây Sơn cũng làm mất lòng cộng đồng người Hoa. Sau vụ quân Hoà Nghĩa Đoàn (người Hoa) theo tướng Nguyễn Cung giết tướng Phạm Ngạn của Tây Sơn, Tây Sơn trả thù giết toàn bộ dân Hoa ở Biên Hoà. Thật khó hiểu tại sao Tây Sơn phạm một sai lầm chính trị lớn như vậy. Phải chăng chỉ để trả thù cho Phạm Ngạn như nhiều bộ sử đã ghi ? Không đủ. Cũng không phải vì Nguyễn Nhạc đón tiếp sứ giả Chapman của Duplex quan Anh chỉ huy ở An rất tử tế, để mời chào buôn bán...

Sau cùng, dân Nam kỳ kỳ Tây Sơn vì chế độ tìn bài. Các bộ sử ghi chung chung là dân khó chịu vì chế độ tìn bài nhằm kiểm tra chính xác dân số để bắt lính, thu thuế. Chế độ này áp dụng ở miền Bắc, miền Trung thời Trịnh Nguyễn phân tranh, chắc gây bất mãn, nhưng dân vẫn rần chịu vì đi lính nhiều, đóng thuế cao đã quen thành nếp. Trái lại ở Nam Kỳ là vùng đất mới, người ít đất rộng, chắc chắn người dân phải bất mãn nhiều hơn khi thấy Tây Sơn áp dụng chế độ tìn bài khắt khe hơn thời chúa Nguyễn là thời kỳ họ ít bị ràng buộc phải cư trú cố định, được di chuyển dễ dàng và ít đóng thuế má. Nếu có chính nghĩa thì còn đỡ, nhưng Tây Sơn lúc đó thì còn chính nghĩa gì ? Còn cướp của nhà giàu chia cho nhà nghèo không ? Hẳn là không vì Tây Sơn đã là chính quyền rồi... [\[10\]](#)

Nói đến Tây Sơn chỉ cần lưu ý có ba người: và lúc cầm quyền chia ra mỗi người cai trị một miền. Nếu có ai trong Tây Sơn thực ra chủ yếu nhằm vào Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ vào Nam chỉ để đánh nhau, đánh xong rút đi ngay. Khi làm vua nếu Quang Trung có đề ra đường lối gì tiến bộ thì người Nam kỳ cũng không được hưởng vì Quang Trung có cai trị đâu ? Miền đất đã chia cho Nguyễn Lữ.

Người dân Nam kỳ hướng về Nguyễn Ánh vì coi Nguyễn Ánh như một minh chúa. Khi nói đến người dân ở đây, không có nghĩa chỉ là địa chủ, mà là nông dân vì nếu không, làm sao xác định được ổn thoả thành phần giai cấp của quân lính dưới trướng Nguyễn Ánh ?

Các nhà viết sử, tiểu thuyết lịch sử người miền nam thường gọi Tây Sơn là *ngụy*. Từ *ngụy* đây không có ý nghĩa đánh giá cái đạo đức tốt xấu hay phải trái, mà chỉ có nghĩa là: đối thủ, địch, chống lại cái đang có. Ngụy triều chống với chính thống. Vì thế trong những cuốn sử chúng tôi đọc được, đi trước Trần Trọng Kim đều xếp Ngụy triều Tây Sơn ngang hàng với các triều đình Lê, Nguyễn, và do đó cũng có những nhận xét bày tỏ cảm phục đối với ngụy triều.

III. Sau Tây Sơn

Người dân miền nam gắn bó với Nguyễn Ánh vì kỳ vọng ở Nguyễn Ánh sẽ là một minh chúa. Khi Nguyễn Ánh đã trở thành Gia Long, làm vua ở Huế, dân chúng miền nam bắt đầu thất vọng như sử Tân Định đã phản ánh. Tuy nhiên dân miền nam vẫn gắn bó với nhà Nguyễn, chủ yếu thông qua các quan lại danh tướng của Nguyễn Ánh cai trị ở Nam Kỳ như Lê Văn Duyệt, là những quan lại thanh liêm, vẫn tiếp tục thực hiện những chính sách cởi mở về giao dịch, hành chánh, thuế má... Nói cho

đúng, trong thực tế, hồi thời Gia Long, ông vua thực tế cai trị miền nam là Lê Văn Duyệt. Sau khi Gia Long mất, các vua nối ngôi không còn tôn trọng các chính sách cởi mở rộng rãi dành cho miền Nam nên thực sự đã làm mất lòng dân, gây bất mãn, mà Lê Văn Khôi là một vụ tiêu biểu. Cho nên khi nói về thái độ của người miền nam đối với Tây Sơn thì phải nói rõ là đối với ai trong ba anh em Tây Sơn, cũng như phân biệt thời kỳ khởi nghĩa hay thời kỳ suy tàn. Nói về thái độ của người Nam kỳ đối với nhà Nguyễn cũng phải phân biệt ai với ai, thời kỳ nào... Có lưu ý như vậy mới thấy tại sao những người viết sử, tiểu thuyết lịch sử chỉ đề cao Nguyễn Ánh lúc chưa cầm quyền và các danh tướng, danh nhân đã đi theo Nguyễn Ánh. Lúc Gia Long cầm quyền và đối với các vua nối nghiệp, tuyệt nhiên không đề cao.

Từ Minh Mạng, mối quan hệ giữa triều đình Huế, đại diện cho trung ương với miền nam, một địa phương trở nên căng thẳng dẫn đến vụ nổi loạn của Lê Văn Khôi. Muốn tìm hiểu thật triệt để mối quan hệ này [\[11\]](#), phải dùng tới điều mà chúng tôi gọi là những lựa chọn căn bản về chính sách đối nội và đối ngoại. Những yếu tố quy định các chính sách đó không phải chỉ là chuyện cá tính, ý đồ cá nhân mà chủ yếu là những điều kiện về địa lý chính trị khác nhau của hai miền: Miền đại diện cho trung ương và miền đại diện cho địa phương. Xác định được những yếu tố, điều kiện khách quan về địa lý, chính trị sẽ thấy sau này, bao lâu những điều kiện, yếu tố khách quan đó vẫn còn, chưa thay đổi thì vẫn sẽ có mối căng thẳng bất kể ai cầm quyền, theo ý thức hệ nào....

Những yếu tố, điều kiện khách quan đó cũng chi phối, làm nên những thái độ chính trị (Comportement politique) của con người. Cũng là người Việt nam cả, nhưng người Việt nam ở miền này nghĩ và làm khác người Việt nam ở miền kia. Nói cách khác, nếu như ở trung ương vào ở lâu trong miền nam sẽ suy nghĩ như miền nam và ngược lại. Thậm chí ngay cả người ngoại quốc cũng vậy, như mối căng thẳng giữa phủ toàn quyền đại diện cho trung ương và hội đồng quản hạt Nam kỳ.

- *Đối ngoại*: Mối căng thẳng giữa hai xu hướng cởi mở và khép kín. Vị trí địa lý chính trị của miền nam, Gia Định, Saigon là nơi có nhiều giao lưu thuận lợi trong miền và nằm bên cạnh những giao lưu quốc tế, nên người ở miền này rất nhạy cảm với nhu cầu phải mở ra để tồn tại và phát triển. Do đó lựa chọn căn bản là mở ra với bên ngoài và hệ luân là cho tự do đi lại buôn bán, truyền đạo chứ không phải vì có thiện cảm với giáo sĩ mà có thái độ cởi mở về chính trị, thương mại. [\[12\]](#)

- *Đối nội*: Tâm lý người lưu dân vùng đất mới. Trọng đạo lý truyền thống nhưng không câu nệ hình thức, chữ nghĩa, phóng khoáng, nhạy bén, thích nghi đối với những đòi hỏi của hoàn cảnh. Quan hệ giữa người và người dựa vào nhân nghĩa, ân tình hơn là vào cơ chế, luật lệ. Tình trạng căng thẳng xảy ra khi người cầm quyền ở trung ương nhân danh trung ương đề ra những chính sách khắc khe, những luật lệ không thích hợp, đưa những ông quan bất tài, tham ô gian ác vào cai trị. Những người cầm quyền ở địa phương và dân thường của họ làm sao không bất mãn trước tình trạng bất công: Họ phải đóng góp với trung ương của cải vật chất họ làm ra, chỉ đổi lại một sự lãnh đạo hẹp hòi, không có hiệu năng, xúc phạm đến tình cảm, lý trí của con người mặc dù được che đậy bằng danh hiệu đại diện cho cái tượng trưng, cái chính thống của ý thức hệ. Đó là những nét chính mà chúng ta có thể nhận ra dễ dàng trong mối

quan hệ giữa Minh Mạng, Lê Văn Duyệt và Lê Văn Khôi.

Nhưng tìm hiểu thái độ chính trị của Minh Mạng, đặc biệt trong vụ Minh Mạng- Lê Văn Duyệt- Lê Văn Khôi không thể không nghĩ đến Gia Long là người đã quyết tâm lựa chọn Minh Mạng kế vị. Vấn đề đặt ra là tại sao Gia Long dựng cờ từ miền nam, lên làm vua được nhờ miền nam, lại không chọn Gia Định làm thủ đô, mà nhất là tại sao Gia Long không thể là một Minh Trị, mặc dù Gia Long có trình độ hiểu biết, giàu kinh nghiệm để đặt ra và giải quyết vấn đề duy tân, cải cách, biến Việt Nam thành một quốc gia phát triển và hiện đại ?

Tại sao Gia Long đã không phải là một Minh Trị ?

Hai vấn đề kể trên cũng đã có người nêu lên rồi. Và vấn đề tại sao vua Gia Long lập kinh đô ở Huế, chúng tôi thấy chưa có tài liệu gì nên không nói đến. Còn vấn đề thứ hai, chúng tôi biết thêm một vài điều qua những gì đã đọc được nên thử đưa ra một giả thuyết giải thích như sau: Gia Long đã biết trân trọng sử dụng kỹ thuật Tây phương trong việc đóng tàu, đúc súng đạn, xây thành lũy. Ông lại là người có học, không thể không nghĩ đến những khía cạnh khác của văn hoá Tây phương. Tài liệu sử cho thấy ông thường bàn bạc, trao đổi với các cố vấn thân cận (Bá Đa Lộc, Chaigneau...) về thể chế chính trị, xã hội của Tây phương. Ngoài ra, tuy chưa sang châu Âu, nhưng Nguyễn Ánh đã tạm trú nhiều lần bên Xiêm, lúc đó là một chế độ mở cửa cho các giao lưu kinh tế, thương mại, chính trị của Tây phương, nên phải nghĩ rằng Gia Long có một chút hiểu biết về văn hoá Tây phương, cũng có nghĩa là đã thấy rõ chỗ yếu, chỗ mạnh của dân tộc Việt nam và do đó cũng có thể đã nghĩ đến một cải cách hiện đại hoá xứ sở. Trong thời kỳ có những tiếp xúc đầu tiên với phương tây này, tất cả những ai có dịp ra nước ngoài, sang tây phương đều có điều kiện nhận thức thực tế nước người để so sánh làm một phân tích chính trị đưa tới chỗ cho rằng một thái độ bất khuất chống ngoại xâm đến cùng bằng bạo lực, chết thì thôi, thái độ đó chỉ có giá trị về đạo đức nhưng vô hiệu về mặt chính trị, do đó ít nhiều thử đề ra những sách lược hoà hoãn, canh tân, cải cách. Vậy tại sao Gia Long khi lên ngôi, chẳng những đã không đưa ra sách lược duy tân mà còn chủ trương trở lại, củng cố những thể chế dập theo Trung quốc, Nho giáo ? Chúng tôi thấy có mấy lý do sau đây:

1/ *Chính trị*: Gia Long có thể phục văn hoá Tây phương. Nhưng khi những cuộc cách mạng dân quyền nổ ra như một phủ nhận tàn bạo nền văn hoá đó, một nền văn hoá dựa trên niềm tin có ông trời, có tôn giáo, có pháp lý, có vua chúa... làm sao Gia Long không xúc động mãnh liệt khi được tin những người mình từng quen biết, giao dịch, gửi quà tặng, kể cả con cái, những người ấy đều bị giết chết một cách thê thảm (như vua Louis XVI, bộ trưởng bộ ngoại giao, con cái của họ...) Sử kể lại Bá Đa Lộc vừa sốt ruột muốn biết tin tức ở Pháp vừa không muốn biết vì tin đưa sang chắc chắn đều là những tin khủng khiếp, và làm sao Bá Đa Lộc tránh khỏi việc thông báo cho Gia Long hay biết ? Trầm trọng hơn nữa là các nước Tây phương cạnh tranh với Pháp đã đệ trình cho vua Gia Long những tài liệu không thể chối cãi được về những tàn bạo của cách mạng Pháp như Bồ Đào Nha và nhất là nước Anh. “Người Anh đã dâng lên cho hoàng tử này những bức hoạ diễn tả các thời kỳ xấu xa trong cuộc cách mạng của chúng ta, nhất là thảm hoạ của vua Louis XVI mà vua Gia Long thường cúi đầu trước số phận của vị vua này” (M.

Jaussaud au Comte Molé, Ministre de la Marine et des Colonies, trong G. Taboulet, *La geste française en Indochine*. Tome I, tr. 277).

Làm sao Gia Long có thể tin và phục một nền văn minh phủ nhận ngay cả lý do tồn tại và chiến đấu của mình là chế độ quân chủ và ngôi vua ?

Tài liệu này cho biết thêm: cũng thời do hai người Pháp thuộc hải quân đang phục vụ triều đình. Khi vua Gia Long hỏi họ về thế lực của người Anh ở châu Âu và Ấn Độ, và ý đồ của phái bộ Robert yêu cầu vua Gia Long nhượng cho một hải cảng và được quyền buôn bán ở Đàng trong, những người Pháp này đã trả lời người Anh làm như vậy để có chân đứng ở một nước và xâm chiếm, trở thành kẻ thống trị áp bức những người tử tế đón tiếp họ... Ý đồ thực dân của tây phương làm tăng thêm mối nghi ngờ dè dặt đối với một nền văn minh đã để xảy ra những tàn bạo dã man ngay trong nước họ, thì còn kiêng nể gì mà không để xảy ra cho người dân ở nước khác ?

2/ *Tôn giáo*: Cuốn sử của nhà in Tân Định đã cho biết những vụ rắc rối về tôn giáo: việc thờ thần linh ở đình chùa, và nhất là việc thờ cúng ông bà, vụ một ông quan không chịu lạy trong suốt buổi lễ chính thức, và hoàng tử Cảnh cũng vậy. Tuy Gia Long đã biết cách tự chế giữ một thái độ rất bình tĩnh không bày tỏ một phản ứng giận dữ hay quyết định một biện pháp trừng trị nào. Hoàng tử Cảnh không lạy, hoàng hậu dỗ mãi không được, bực tức tát tai, nó khóc. Mẹ vua kéo hoàng tử Cảnh và kêu cả vua vào chỗ riêng nói rằng tại mình đã giao nó cho người ta dạy dỗ nó, nên nó theo người ta, nếu muốn cho nó lại theo mình thì chỉ việc cho nó về ở với mình. Trong một thư gửi về cho người thân ở Pháp, sau khi hoàng tử Cảnh không còn ở với mình, Bá Đa Lộc cũng phải nhìn nhận là hợp lý khi ông nói: Cử tử tướng tượng vua nước Pháp trao con mình cho một ông giáo sĩ theo đạo Hồi giáo dục để sau này làm cho nước Pháp bỏ đạo thiên chúa theo đạo Hồi, thì triều đình và dân chúng sẽ phản ứng ra sao ? Bá Đa Lộc đã tỏ ra rất nhân nhượng, đi rất xa trong quan niệm về thờ cúng ông bà, coi như một nghi lễ không trái với Kitô giáo và do đó xoá bỏ được một trở ngại mà Gia Long đã nêu lên. Nhưng lập trường của Bá Đa Lộc không được tán thành. Các thư từ ông gửi cho khoa thần học Sorbonne và Rome đều không được đáp ứng... Gia Long đã nói chỉ có thể sửa đổi đôi chút nghi lễ, không thể bãi bỏ việc thờ cúng ông bà vì đây là nền tảng của giáo dục và do đó của an ninh trật tự xã hội.[\[13\]](#)

3/ *Theo gương Trung quốc*: Người Việt nam làm gì cũng giống như đàn anh Trung Quốc. Vì thế cũng có giả thuyết vua Gia Long đã thăm dò tình hình Trung quốc và lúc đó chưa thấy có những ý đồ cạnh tranh ở Trung quốc xuất hiện nên càng dè dặt.

Chúng tôi nghĩ rằng Gia Long không dám thực hiện việc cạnh tranh chủ yếu vì lý do chính trị kể trên. Đặt vào hoàn cảnh Gia Long lúc đó, có lẽ phải “thông cảm” cho ông. Trái lại, nếu quả thực Lê Văn Duyệt có đi Pháp và qua lại nhiều lần bên Xiêm theo tài liệu sử của chúng tôi đã đọc, thì Lê Văn Duyệt không thể không cảm phục nền văn minh Tây phương, Nhưng vì Lê Văn Duyệt là người ít học, nên có lẽ đã không có những nghi ngờ ưu tư như Gia Long và do đó vẫn giữ được một thái độ lạc quan tin tưởng bảo vệ đường lối mở cửa chống lại đường lối của Minh Mạng sau này ?

B. Sau khi người Pháp sang:

Phải thấy rõ những hậu quả chính sách của Pháp mới dễ hiểu tại sao người miền nam thời này gắn bó với triều đình Huế và chế độ quân chủ...

Chính sách riêng về văn hoá dựa trên nhận định là người miền nam là lưu dân ở vùng đất mới, không còn giữ được truyền thống văn hoá chặt chẽ như ở ngoài Bắc, nên có thể dùng một đường lối đồng hoá biến người nam kỳ thành người Pháp về văn hoá bằng cách thi hành một chế độ học chính (bãi bỏ học thi chữ Nho, học quốc ngữ và chữ Pháp...) [14] Những cơ sở dân chủ về báo chí, pháp luật ít nhiều giống bên Pháp, đạo luật vào làng Tây dễ dãi, chỉ cần biết tiếng Pháp... Còn ở miền Trung, Bắc truyền thống văn hoá làng xã vẫn rất chặt chẽ, nên phải tôn trọng nó. Chúng tôi có một vài tài liệu dẫn chứng về hậu quả của chính sách trên do chính nhà cầm quyền Pháp rút ra.

Báo cáo của toàn quyền Đông Dương gửi bộ trưởng bộ thuộc địa:

1/ Báo cáo ngày 17 Décembre 1907 của toàn quyền Beau số 1075:

Khi hỏi về phản ứng của người nam kỳ trước vụ truất phế Thành Thái, toàn quyền Beau nhận định : “Tin vua Annam thoái vị, một người khác lên thay và tin về sự thành lập một phụ chánh, hình như đối với vấn đề đó người Annam ở nam kỳ hoàn toàn lãnh đạm. Vì đã từ lâu không còn gắn bó và liên hệ với triều đình Huế, dân chúng Nam kỳ ngày càng không để ý tới những vụ chính trị ở trung kỳ. Một hậu quả như thế tất nhiên phải do 40 năm Pháp cai trị trực tiếp”. Trong khi đó ở miền Bắc theo Beau nhận xét là xúc động không hẳn vì việc truất phế cá nhân Thành Thái mà là vì mối lo sợ xoá bỏ nhà vua : “Một hành động như vậy mà hậu quả không thể tránh được là làm mất nhân cách quốc gia người Annam, có thể đưa đến những mối nguy hiểm trầm trọng về phương diện chính trị “

2/ Báo cáo ngày 22 Janvier của toàn quyền Beau số 184s:

“Thành Thái bị quản thúc ở Vũng Tàu”. Việc hoàng tử Bửu Lân, cựu hoàng đế Annam đến ở trong một biệt thự của toàn quyền ở Vũng Tàu hình như không gây một phản ứng nào ở nơi người Annam, kể cả những người đang cư ngụ ở Vũng Tàu. Họ vẫn hoàn toàn hững hờ. Những người trong vùng chỉ bày tỏ thái độ tò mò mà thôi. Không hề có bất cứ một vụ gì đáng tiếc xảy ra lúc ông cập bến từ đó đến nay”.

3/ Báo cáo ngày 3 Mars của tổng thư ký toàn quyền thay mặt toàn quyền, ký tên không rõ, số 852 A. I

Nói về dư âm của cách mạng Tân Hợi bên Tàu, báo cáo nói: “Tình hình chính trị ở nam kỳ vẫn khả quan. Tin tức về một cuộc cách mạng chỉ gây xúc động ở các tỉnh Bắc và Trung kỳ, còn Nam kỳ vì “dân trí đã tiến bộ, nên hình như đã đạt đến một tình trạng quân bình tương đối vững chắc...Do đó chúng ta chỉ cần tập trung các nỗ lực để chỉ đạo trào lưu

những tư tưởng mới ở Bắc và Trung kỳ”.

4/ Báo cáo ngày 15 Septembre . Số 603, toàn quyền A. Sarraut:

“Đối tượng báo cáo này là vấn đề tuyên truyền chính trị ở Đông Dương. Toàn quyền báo cáo về việc cho ra tờ *Nam Phong* ở Hà nội bằng quốc ngữ, chữ Hán và chữ Pháp là một sự cần thiết. Trái lại ở Nam kỳ không cần ra báo vì trình độ “Pháp hoá” ở trong nam đã cao rồi. “Ở thuộc địa Nam kỳ của chúng ta, vấn đề tuyên truyền qua sách báo bằng tiếng địa phương không có ích lợi bao nhiêu, vì pháp văn đã được phổ biến khắp xứ này, và Hán tự hầu như bây giờ không còn ai biết đến. Vả lại một phong trào mạnh mẽ đang thành hình mà tôi sẽ nói với ngài trong một báo cáo sau, đó là phong trào đưa các giới Nam kỳ Pháp hoá tìm đọc các nhật báo bằng tiếng Pháp và mới đây vừa có tờ diễn đàn bản xứ (Tribune indigène) ra đời viết bằng Pháp văn do người Annam điều khiển. Tâm trạng mới này sẽ đưa tới hậu quả không thể tránh được là giúp cho việc truyền bá ngôn ngữ của chúng ta và nhờ đó việc truyền bá văn chương của chúng ta sẽ thuận lợi. Vậy có thể công nhận ở nam kỳ việc truyền bá của chúng ta sẽ tiếp tục một cách không sai lệch được nhờ những phương tiện hữu hiệu nhất đồng thời lại ít tốn kém cho chính phủ.

5/ Báo cáo ngày 26 Octobre của toàn quyền Beau: Về hậu quả của chính sách văn hoá giáo dục ở nam kỳ.

“Ở đây phải hân hoan về xu hướng nhiệt tình của người bản xứ ham thích học nền học vấn Pháp. Thật đáng lưu ý kết quả một cuộc điều tra công khai ở Gia Định về tình hình dạy chữ Nho. Tỉnh trưởng đã ủy nhiệm cho các chánh tổng khảo sát xem việc dạy chữ Nho có ích gì trong địa hạt của mình và thu nhận ý kiến của phụ huynh. Chỉ có 7 trong số 17 trường người ta nhận thấy đôi chút tiến bộ, còn trong 10 trường kia, kết quả hầu như không có gì cả... Các chánh tổng tuyên bố con nít vì bận học chữ Pháp và chữ quốc ngữ nên không có thì giờ học chữ Nho. Đàng khác chúng cũng không cảm thấy hào hứng là bao và chóng quên chút ít chữ chúng đã học được mà chúng thấy là rất khó và thích học quốc ngữ hơn vì đơn giản và rõ ràng”.

Dù cho rằng các báo cáo chính trị của nhà cầm quyền Pháp quá lạc quan, dựa vào những điều tra chính thức không thể nào vô tư được, vẫn phải công nhận những chính sách họ đề ra có ít nhiều cơ sở thực tế và do đó có hậu quả phần nào vì hai lý do:

1/ Bản thân đối tượng có những chính sách văn hoá giáo dục là tâm tư người lưu dân ở vùng đất, mới có những đặc biệt để bị lợi dụng khai thác:

Miền Nam là một vùng tự trị về kinh tế và văn hoá. Về kinh tế, ai nấy đều thấy rõ, về văn hoá cũng vậy...Người nam Việt Nam viết sai chính tả. Vấn đề là tại sao họ dám viết sai chính tả, dùng thổ ngữ địa phương, vì họ có hai triệu dân số đọc. Do đó đối với người miền Nam, mối quan hệ giữa miền Nam và các phần còn lại của đất nước chủ yếu là vì quan hệ ruột thịt máu mủ, tình nghĩa. Trong khi đối với miền Bắc và trung thì ngoài mối quan hệ tình cảm còn có yếu tố kinh tế, quyền lợi vật chất vì bao lâu

cả nước còn sống trong một nền văn minh nông nghiệp, thì miền Bắc, miền trung vẫn còn cần đến lương thực của miền Nam.

Nói cách khác, tình yêu dân tộc, nỗi niềm tha thiết với thống nhất đất nước có tính chất lý tưởng, hầu như hoàn toàn vô vị lợi đối với người miền nam nên khi những tình cảm đó bị xúc phạm, những âm mưu chia cắt tách biệt để lợi dụng khai thác những tâm lý đặc biệt kể trên.

Hành trang văn hoá của người lưu dân ở vùng đất mới tất nhiên phải được sàng lọc để chỉ giữ lấy cái cốt yếu và nhạy cảm đối với cái mới do những giao lưu văn hoá đem lại. Tình hình này cũng dễ bị khai thác, lợi dụng nếu mất cảnh giác, chỉ đạo... Những chính sách văn hoá giáo dục của người Pháp trong thời kỳ này phải công nhận là khá tinh vi, tế nhị vì đã nắm được phần nào tâm lý đặc biệt của người miền nam. Vậy làm sao mà họ không thu được nhiều kết quả ?

Những chính sách giáo dục, văn hoá của Pháp đặt dân chúng miền nam vào trong một tình thế phải đối phó với hai mối nguy cơ diệt vong : Mất độc lập chính trị và mất gốc (mất bản sắc dân tộc, *identité culturelle*). Miền Bắc chỉ phải đối phó với cái thảm hoạ mất độc lập dân tộc mà thôi vì Pháp vẫn tôn trọng văn minh làng xã truyền thống trong khuôn khổ chế độ bảo hộ khi họ đã khẳng định trên lý thuyết là chưa thể tiêu diệt nền văn minh đó và vì chưa tiêu diệt được thì lợi dụng về mặt chính trị bằng cách tôn trọng nó.

Do đó chúng tôi thấy vai trò lịch sử của người dân miền nam thời Pháp thuộc không những chỉ nhằm phục hồi độc lập chính trị - là nhiệm vụ chung của cả nước, mà còn phải duy trì bảo vệ truyền thống dân tộc. Đó là nhiệm vụ thiêng liêng của miền nam. Xét về một phương diện, nhiệm vụ này còn quan trọng hơn cả nhiệm vụ phục hồi độc lập, vì nếu mất độc lập mà còn dân tộc thì vẫn có khả năng, cơ hội dành lại độc lập, nhưng nếu đã mất gốc, mất ý thức dân tộc rồi thì còn có lý do gì để dành lại độc lập dân tộc.

Vậy người miền nam đã phản ứng như thế nào trước nguy cơ đe dọa mất gốc trên ?

Chúng tôi nghĩ rằng chắc có nhiều sự kiện, hình thức biểu lộ phản ứng này. Hiện nay chúng tôi mới thấy một vài biểu lộ như:

1/ Nam kỳ là một thuộc địa, nghĩa là có một tổ chức chính trị, hành chính riêng do Tây đảm nhận, các quan cai trị đều dưới quyền Tây, không còn liên lạc gì với triều đình Huế. Tuy vậy người miền nam vẫn tiếp tục nhìn nhận chính quyền Nguyễn về mặt chính trị và nhất là văn hoá. Thời Pháp chưa đặt chế độ bảo hộ ở Trung và Bắc kỳ, có cho thiết lập một toà lãnh sự Huế ở nam kỳ. Sự kiện này chứng tỏ rằng Nam kỳ là một nước riêng. Nhưng sau gần 20 năm dưới chính quyền Pháp, dân nam kỳ vẫn nhìn nhận chính quyền nhà Nguyễn, và không coi luật lệ mới ra gì cả. Mùa thu năm 1879, nhiều nơi ở nông thôn chính quyền thuộc địa đúc trụ cắm ranh làng xã, bị hương chức nhổ lên vút đi, và nếu có tranh chấp giữa các làng, họ kéo đến toà lãnh sự Huế xin thu xếp như trường hợp như trường hợp 26 viên chức ở Biên Hoà đã làm [15].

Người Pháp có thẩm quyền về chính trị, hành chính ở nam kỳ nhưng

hoàn toàn bất lực, không có một chút thẩm quyền nào về mặt tinh thần, để ban cấp, sắc thần cho làng xã. Vì thế họ buộc lòng phải vẫn để cho hương chức thỉnh sắc thần ở Huế đem về thờ. Đến năm 1943, Bảo Đại vẫn còn cấp sắc thần cho thôn Thoại Sơn, tổng Bình Phú, Long Xuyên để thờ Thoại Ngọc Hầu:

“Sắc cho người ở thôn Thoại Sơn, Tổng Bình Phú, tỉnh Long Xuyên, phụng sự vị tôn thần giữ nước cứu dân Khâm sai thống chế Thoại Chính Hầu, xưa hăng linh ứng. Nay vâng mệnh lớn tướng nhớ lại công lao của thần ngày trước, phong làm “Quang Ý Dục Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần” ứng chuẩn cho được thờ phụng, ngõ hầu thần cùng giúp đỡ và bảo vệ lê dân của ta. Kính thay- Bảo Đại năm thứ 10, 1943. tháng 8 ngày 15” (Nguyên văn chữ Hán và bản dịch nghĩa trích từ bài “Thoại Ngọc Hầu”, trong *Khảo cổ tập san* (Saigon), số 1.1960, tr. 110).

Không xoá bỏ được thần quyền của triều đình Huế thì lợi dụng nó vậy. Tây xin “phong thần” cho những người có công với Pháp, đánh giặc cho Pháp như Đỗ Hữu Vị, hay xúi giục một số làng xã ở miền Tây nam Việt xin phong thần cho Pétain làm thành hoàng của xã mình (Vũ Quốc Thông, *Pháp chế sử*. Tủ sách Đại học Sài Gòn, 1966, tr. 198)..

2/ Phản ứng của dân chúng nông thôn là như thế, còn của trí thức thì sao? Qua một số nhỏ sách báo thời kỳ này, một điều làm cho chúng tôi hết sức ngạc nhiên là thấy những người không phải thế hệ Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị chỉ biết chữ Nho và Hán học, mà thuộc các thế hệ được đào tạo trong các trường dạy quốc ngữ, chữ Pháp theo chương trình Pháp, nghĩa là thông thạo lịch sử văn học Pháp ngay từ thuở thiếu thời... Nền học chánh này dựa trên ý thức hệ cộng hoà, tự do dân chủ, chống giáo sĩ trị, phi tôn giáo... của nền đệ nhị - đệ tam cộng hoà Pháp. Điều đó có nghĩa là những thanh niên này đã tìm hiểu và đọc Tân thư không phải để hiểu và khâm phục những tư tưởng tiến bộ của Montesquieu, Rousseau như đồng nghiệp của họ ở miền Bắc, mà là “được” hay “phải” học ở nhà trường những tư tưởng tiến bộ, tự do dân chủ... Nhưng khi họ viết sách báo, không thấy họ đề cao văn hoá Pháp, bắt chước các trào lưu văn thơ Pháp, mà vẫn làm thơ cổ điển, tả theo bút pháp Nho và đưa ra những ý nghĩ lập trường thẩm nhuận Nho học.

Về chính trị, gắn bó với quân chủ, đề cao ủng hộ những nhân vật là con cháu Gia Long, nhà Nguyễn. Chúng tôi chỉ nêu một thí dụ: Đọc thơ văn, xã luận của Nguyễn Khắc Huề trong *Nông cổ mín đàm*, chúng tôi cứ nghĩ đây là một ông đồ nho chính cống, nhưng khi đọc lời giới thiệu của các học trò của ông (số 137 ngày 21/4/1904), thì mới biết ông là “thầy dạy chữ Lang sa ở trường Chasseloup Laubat, học tây đủ sức, lại thêm Nho tự gòm tài thi từ trung hậu... Sao dịch bia đức hậu tổ (ông Võ Trường Toản) ở Ba Tri được sở Bác học Đông Dương tặng mẽ đày. Tại sao những ông đồ Tây này vẫn là đồ nho, không phải chỉ có một hai người, mà là đa số? Không phải chỉ một thời gian ngắn, mà thường kéo dài suốt đời. Tất nhiên phải có lý do và lý do nghiêm trọng?

Đặt vào hoàn cảnh miền nam trước những đe dọa mất gốc về văn hoá, chúng tôi thấy có thể tìm được những lý do giải thích sự kiện khó hiểu trên.

1/ Từ chối tuyên truyền, phổ biến văn hoá Tây Phương. Trên các sách

báo viết bằng quốc ngữ có bao nhiêu bài giới thiệu văn hoá Tây Phương ? Chúng tôi đã thử làm một thống kê và thấy rằng đây là một sự kiện. Ngay cả Trương Vĩnh Ký cũng vậy. Tham khảo toàn bộ sự nghiệp của ông, đã in, xem bản thảo, thư mục, trừ một vài cuốn tự điển giáo khoa dạy tiếng Pháp, không thấy ông dịch và giới thiệu bất cứ một tác phẩm, một tác giả triết gia, một khuynh hướng văn chương, tôn giáo nào, mặc dù ông là người công giáo. Hầu hết những gì ông viết đều là dịch, chú thích tác phẩm Hán, Nôm ra quốc ngữ, sưu tầm, ghi chú những tác phẩm Hán, Nôm, nhất là văn học dân gian đủ loại như địa dư chí, truyện tiểu lâm... của cả ba miền như thể sợ các vốn quý giá đó của dân tộc sẽ bị mai một đi vì chính sách đồng hoá của người Pháp.

2/ Gắn bó với truyền thống đạo lý của dân tộc dựa trên Nho học. Cái tinh thần Nho học này gần như bao trùm toàn bộ sinh hoạt văn hoá thời kỳ này, kể cả văn chương tiểu thuyết.

Nhìn bao quát thư mục các sách những năm đầu thế kỷ, chúng tôi thấy số lượng sách dạy Nho học, chữ nho cho mọi giới, mọi lứa tuổi, đặc biệt cho con nít thật là trội bật so với những loại sách khác.

Hồ Biểu Chánh là một người Tây học, xuất thân từ trường Chasseloup Laubat, đậu bằng Thành Chung nhưng văn thơ, tư tưởng lại chẳng phải Tây học như chúng tôi đã giới thiệu cho một phần các tác phẩm của ông đã được đề cập đến trong sách này. Trong thư gửi cho ban trị sự Khổng Tử Tế Tự Hội tỉnh Gò Công, ông đã bày tỏ thái độ của ông: “Tôi xin thưa thật, trót 40 năm nay tôi ôm ấp cái mộng duy trì Nho Giáo... Đã biết luồng gió Âu thổi vào xứ ta lâu rồi. Nhưng trước kia tôi cùng nhiều bạn đồng chí không cần lo ngại cho lắm, nghĩ vì luân lý bao giờ cũng là luân lý, đồng bào đâu có tấn bộ văn minh đến bậc nào, đâu có cảm nhiễm phong tục của Âu Mỹ nhiều hay ít, dân tộc ta cũng không thể vầy đập cái luân lý tổ phụ của ta được” (Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, Lửa thiêng, Sài Gòn, 1974, tr. 302).

3/ Về chính trị: Khẳng định sự thống nhất của nước Việt Nam, nước Việt nam là một, dân tộc Việt nam là một, bằng cách giới thiệu địa lý đất Bắc, lịch sử Việt nam hồi mới dựng nước, giữ nước ở miền Bắc, và đặc biệt lịch sử Việt nam ở miền nam thời nhà Nguyễn qua các sách sử ký và tiểu thuyết lịch sử.

Nói về một chủ đích tập du khảo “*Chuyến đi Bắc kỳ năm 1876*”, Trương Vĩnh ký đã muốn giới thiệu với đồng bào miền Nam lịch sử, tập tục, thói quen của người miền Bắc để họ không quên nguồn gốc của họ là đất Bắc: “Xuất bản cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm 1876*, chúng tôi muốn cho đồng bào tôi biết nơi khởi phát dân tộc chúng tôi, địa thế, tổ chức hành chánh, tập tục, hăm mỏ, sản phẩm và nền kỹ nghệ Bắc Kỳ” (Trích trong thư Trương Vĩnh Ký gửi Hội đồng thuộc địa Pháp ngày 12.1.1882, lưu trữ trong “Hồ sơ hành chính cá nhân”)

Trong quá trình dạy sử Việt nam Trương Vĩnh Ký đã tuyên xưng sự thống nhất của dân tộc thời mà mới chỉ có Nam kỳ là thuộc địa của Pháp. “Còn về phần chúng tôi, người viết sử trung thực và thận trọng, chúng tôi luôn luôn tôn trọng dĩ vãng. Người Annam ở xứ Nam kỳ và ở Bắc kỳ, tất cả chúng tôi đều cùng do một nguồn gốc chung” (Trương Vĩnh Ký, *Cours d’histoire Annamite*, 2e. vol., 1887, tr. 251)

Hầu hết các lời nói đầu, giới thiệu sử ký, tiểu thuyết, lịch sử đều bày tỏ chủ đích khá rõ nhắc nhở người miền nam không được quên quá khứ của mình, bằng cách đề cao những nhân vật dựng nước, giữ nước thời xa xưa ở miền Bắc như Ngô Quyền, Nguyễn Trãi..., và nhất là đề cao những người có công khai phá miền nam là các chúa Nguyễn và các danh nhân có công như Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, Nguyễn Huỳnh Đức, Châu Văn Tiếp, Lê Văn Duyệt... Đây là một quá khứ gần gũi, thân thiết hơn cả, thế mà “trong nước Nam ta ngơ ngẩn, mơ hồ, xem như tuồng kẻ tha bang dị sức” ... “Dùng lịch sử, tiểu thuyết hoá lịch sử, đặc biệt lịch sử miền nam thời kỳ khai phá, đề cao các danh nhân để kích động lòng yêu nước, gắn bó với tổ tiên là một điều cần nhứt cho quốc dân ta trong lúc này hơn hết” (Tân Dân Tử. Tựa *Gia Long tấu quốc*).

Hồ Biểu Chánh nói rõ hơn nữa: “Đọc truyện sử xưa không phải để quên hết truyện nay mà là để nhớ chuyện nay”. “Đọc quốc sử, tôi băng khuâng bồi hồi trong lòng, bởi có nhiều nhân vật hoặc sự lý làm cho tôi rất cảm xúc . Té ra đọc chuyện xưa tích cũ tôi đã hết an trí mà lại còn dồi dào cả tâm hồn” (Tự ngôn, *Vườn xưa ghé mắt*, tập thứ nhất: *Nào bóng cố nhơn*, 16/5/1944). Nói cách khác, đọc sử không phải để thoát ly, xuất thế mà để dân thân, nhập thế.

Tóm lại, nhìn lịch sử Việt nam, nhất là thời kỳ cận đại từ miền nam, đặt mình vào hoàn cảnh miền nam thời pháp thuộc có hai hiểm hoạ : mất độc lập và mất gốc. Hiểm hoạ mất gốc chỉ thực sự đặt ra ở miền nam và như vậy đó là một hoàn cảnh đặc biệt. Hoàn cảnh đặc biệt đề ra nhiệm vụ lịch sử đặc biệt. Những người Việt Nam ý thức được hiểm hoạ và vai trò trách nhiệm của mình, đã đảm nhận vai trò và trách nhiệm như thế nào ?

Do chính sách của người Pháp, trong nhà trường, không chú ý dạy lịch sử, văn chương Việt Nam, nếu có nói đến thì rất ít và xuyên tạc. Ngoài xã hội không có nhiều di tích lịch sử, phong tục nghi lễ hội hè nhắc nhở quá khứ, tổ tiên... mà lại chỉ có những nghi lễ, hội hè du nhập như lễ thánh Jeanne d'Arc, lễ Chánh Chung (14/ Juillet). nếp sống mới dễ làm cho quên đi quá khứ dân tộc.

Ở miền Bắc, nhà trường cũng không nói gì nhiều đến văn chương, lịch sử Việt nam, nhưng ngoài xã hội chỗ nào cũng có đình đám, hội hè, nghĩa là không thiếu những điều nhắc nhở hàng ngày về nguồn gốc, lịch sử dân tộc. Do đó nếu có thêm những cuốn sử, tiểu thuyết lịch sử thì tốt và giả sử không có thì cũng không sao. Nhưng ở miền Nam, khả năng có thể quên quá khứ dân tộc trong thời kỳ đó là một thực tế, và không có nhiều cách hành động để xoá bỏ hay giảm đi hiểm hoạ kể trên. Trong viễn tượng đó, sử ký và tiểu thuyết lịch sử trở thành một phương thức hành động chủ yếu của những người ý thức được mối đe doạ mất gốc.

Không rõ các tác giả viết tiểu thuyết lịch sử có bàn bạc chia việc với nhau không, vì thấy cách làm việc của họ giống nhau và công trình của họ như thế nhằm thực hiện một bộ Lịch sử Việt nam bằng tiểu thuyết. Các tác giả thường không giới hạn việc trình bày một danh nhân vào thời gian hoạt động và hoàn cảnh của danh nhân, mà mở rộng giới thiệu cả một triều đại hay một thời kỳ, giúp cho người đọc hiểu rộng hơn. Ngoài ra cũng đều chú trọng đến mục đích dùng tiểu thuyết phục vụ lịch

sử, nghĩa là không phải mượn lịch sử để viết tiểu thuyết, mà mượn tiểu thuyết để viết lịch sử. Hai lối nhìn, đánh giá lịch sử và tiểu thuyết có khác nhau, sau cùng nhấn mạnh vào các danh nhân miền nam. [16] Điều này cũng dễ hiểu: rừng nào cọp đó. Thế mà người dân cũng có thể quên ngay cả những người đã có công khai phá gìn giữ mảnh đất mình đang ở. Còn nói gì đến những danh nhân xa xưa, nên phải nhắc nhở đề cao nhiều hơn nữa các chúa Nguyễn, Gia Long thời kỳ lập quốc, và các quan văn võ có công nếu không phải đối với cả nước thì cũng với dân miền Nam.

4/ Về hoạt động chính trị thì kín đáo. Chính một trong những số những người chủ trương viết tiểu thuyết lịch sử đã có những hoạt động chính trị trong phong trào Duy Tân do Phan Bội Châu khởi xướng ủng hộ quân chủ, Cường Để, những hoạt động mà Tây coi là có những âm mưu bí mật của tầng lớp trí thức chống Tây nhằm phục hồi triều vua (1895-1908) (G. Coulet, *Les sociétés. Secrètes en terre d'Annam*, tr. 7)

Tại sao những người trí thức được Pháp đào tạo theo văn hoá Pháp, thậm chí có quốc tịch Pháp như Gilbert Chiếu, chắc chắn là am hiểu những thể chế cộng hoà, cách mạng dân chủ, lại chủ trương phục hồi quân chủ? Hành động của họ vì xác tín chính trị hay chẳng qua chỉ là sách lược giai đoạn, thủ đoạn chính trị?

Chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu gì bày tỏ chủ đích của họ; nhưng đặt vào hoàn cảnh chính trị của miền nam thời đó đứng trước hai hiểm họa: mất độc lập và mất gốc. Người có đầu óc chính trị hoặc làm chính trị, ý thức được hai hiểm họa trên, không thể không thấy đòi hỏi cơ bản, ưu tiên trước hết là xác định người Việt nam, khẳng định miền nam thuộc về Việt nam, nước Việt Nam là cả ba miền và chỉ có một. Vậy những khẳng định này dựa trên cái gì hoặc lấy gì làm biểu tượng, tượng trưng? Thiết tưởng không có cái gì khác ngoài cách tuyên bố gắn bó với triều đình Huế và với cá nhân một ông vua. Nếu không bằng lòng với ông vua này thì phò một ông vua khác, có chính nghĩa hơn. Cường Để là người đó, vì là cháu hoàng tử Cảnh, người bị Minh Mạng ngược đãi, hạ xuống hàng thứ dân, người mà dân miền nam không ưa gì ...

Như vậy chúng tôi nghĩ rằng sợ dĩ các người trí thức yêu nước thời kỳ này tỏ ra gắn bó với nhà Nguyễn là vì coi triều đình Huế, Cường Để là tượng trưng tiêu biểu cho một nước Việt nam thống nhất trong hoàn cảnh miền nam bị thực dân tách ra như một nước riêng, muốn biến thành một "quận" của nước Pháp hải ngoại, bất kể chế độ quân chủ là như thế nào, bất kể triều đình Huế suy yếu đến đâu, và bọn quan lại bất tài thế nào đi nữa. Vì điều cốt yếu ấy, nhìn từ miền nam, là khẳng định sự thống nhất của đất nước dân tộc...

Sách lược này cũng thuận lợi vì hợp pháp. Tây cũng chấp nhận quân chủ, triều đình thì mặc dù thực sự khinh bỉ nó, nhưng cũng cần dùng nó như một chiêu bài cho chế độ bảo hộ ở Bắc kỳ và Trung kỳ trong ý đồ phân ly Nam kỳ ra khỏi nước Việt nam thống nhất. Người Nam kỳ yêu nước cũng dựa vào chiêu bài quân chủ, triều đình Huế để khẳng định nước Việt nam thống nhất gồm cả miền nam.

Ông Phan Châu Trinh kịch liệt chống quân chủ, chế độ quan trường, đề cao chủ trương làm cách mạng dân chủ theo kiểu cách mạng Pháp. Thái

độ này cũng dễ hiểu vì Phan Châu Trinh chỉ có thái độ của một người trí thức, không phải là của nhà chính trị, và nhất là ông không sống trong một vùng đất bị đe dọa mất gốc rễ.

Dĩ nhiên đường lối đó có thể gọi là "theo Tây dựa vào Tây để chống Tây" của những hoạt động kể trên về chính trị hay văn hoá trong khuôn khổ hợp pháp, không phải lúc nào cũng trong sáng, rạch ròi, nhất quán đối với tất cả mọi người. Có thể có những lợi dụng hoặc chống đối cuối, hoặc có người thực hiện được một giai đoạn, rồi buông xuôi hoặc sa đoạ ở giai đoạn khác. ..Cần phải đi sâu, tìm hiểu xác định từng hoàn cảnh, từng người. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên một giả thuyết giải thích phác hoạ hướng hoạt động chung mà thôi...

[1] Thời đó, từ *Cochinchine* chỉ "đàng trong" của vương triều nhà Nguyễn. Ông dùng *Basse-Cochinchine* để chỉ đất Nam Kỳ.

[2] Chúng tôi nhấn mạnh. Khái niệm "dân Annam của nước Pháp" ám chỉ xứ Nam Kỳ, lúc đó bị coi là thuộc Pháp.

[3] Lão Tiền: Kiêu Công Tiễn.

[4] Nguyên văn: "Il fut la terreur des Cambodgiens: bon, juste, ferme et même inflexible administrateur des Annamites" (Sđd., tr. 15)

[5] Lê Văn Khôi đã nổi tiếng nhờ tay không mà thắng được cọp ở đấu trường này.

[6] Tức là Tết Đoan Ngọ, mùng 5 tháng Năm âm lịch.

[7] Quan bảo hộ: võ quan chỉ huy đạo quân Việt đồn trú tại kinh đô Cao Miên để duy trì chế độ bảo hộ. Tên chức quan này do Nguyễn Ánh đặt ra. Người đầu tiên đảm nhiệm chức quan này là Hồ Văn Lân. Mỗi khi Tây Sơn đánh bại Nguyễn Ánh thì thay bằng quân mình, nhưng chức quan này vẫn không đổi.

[8] Về sau, chính quyền Miền Nam đổi là Dinh Độc Lập, nay là Hội trường Thống Nhất.

[9] Tức là trường Lê Quý Đôn ngày nay.

[10] Trong một bản thảo về thời Tây Sơn đệ nạp để in tại nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả thiên nhiên cứu có nhắc đến sự kiện sau đây: khi Quang Trung mất, Quang Toản mới lên ngôi, Ngô Thì Nhậm có dân sớ xin tân vương hãy ban hành một số biện pháp thu phục lòng dân. Một trong những biện pháp đó là huỷ bỏ chế độ tén bài, và chính sách bắt lưu dân chưa lập nghiệp quá ba đời phải trở về nguyên quán. Đây là hai chính sách của Tây Sơn rất là mất lòng dân: Ở Nam kỳ, mấy ai đã lập nghiệp đến đời thứ tư! Rồi đuổi về nguyên quán là về đâu? Về lại miền trung cần cỗi khó khăn? Không hiểu vua có nghe theo lời Ngô Thì Nhậm?

[11] Chúng tôi đã trình bày trong một tập biên khảo khác: Chương: "Những mâu thuẫn Minh Mạng- Lê Văn Duyệt- Lê Văn Khôi" trong khảo luận *Đạo chúa vào Việt nam* (bản thảo)

[12] Xin nêu một thí dụ đơn giản để hiểu điều mà chúng tôi gọi là sự quy định của những yếu tố địa lí chính trị, về xu hướng mở ra và khép kín: ở một căn nhà trông ra mặt đường, ngã tư, người xe qua lại nhộn nhịp, con người có nhu cầu cần giao dịch, buôn bán (nghĩa là khinh hướng mở ra); trái lại, ở trong ngõ, xa đường phố hay trục giao thông, người ta cảm thấy ít có nhu cầu trên (khuyh hướng khép kín).

[13] Cuộc trao đổi về đạo ông bà giữa Gia Long và Bá Đa Lộc với các đồng nghiệp đại học Sorbonne và toà thánh Vatican dưới hình thức văn

kiện bằng Latin đều được ghi lại và bảo tồn đầy đủ. Xem: Leopold Carriere, "Documents relatif à l'époque de Gia Long", BEFEO, XII, 7.1912, tr.. 179; A. Launay, *Documents historiques sur la Mission de Cochinchine (1771-1823, tome 3, 1925.*

[14] Chính sách này đã khá thành công ở một số thuộc địa Pháp ở châu Phi, điển hình là Côte d'Ivoire.

[15] Kho Services Locaux (Hồ sơ báo cáo của cảnh sát) 1879-1885, số 4433. (Trích lại từ Tạ Chí Đại Trùng, *Người lính và cơ chế thuộc địa Nam Kỳ* (bản thảo luận án tiến sĩ, 1974, tr. 94)

[16] Theo Lê Thọ Xuân, danh nhân văn võ miền Nam kì tài như Lê Văn Duyệt, dũng cảm như Nguyễn Huỳnh Đức, Nguyễn Văn Thành, cầm binh hay như Đỗ Thành Nhơn, Châu Văn Tiếp, Võ Tánh. Tây Sơn nể phục ba vị này và gọi họ là "Gia Định tam hùng". Xem Lê Thọ Xuân, "gia Định tam hùng", trong *Đại Việt tạp chí* (Saigon), số 16/3/1943 và 1/5/1943.

“...*Nhưng phủ nhận thì phủ nhận, cộng đồng TCG vẫn hiện diện, vẫn có trong lòng dân tộc và văn hoá Việt Nam...*”

CHƯƠNG IV

Buổi sơ khai của đạo Thiên Chúa ở Việt Nam

Các tôn giáo đã có từ lâu, tác động lớn vào văn minh văn hoá xã hội loài người. Về văn học đương nhiên cũng vậy. Không ai phủ nhận một tác phẩm vì chỉ vì nó do một người có đạo viết, hoặc vì nội dung đậm nét tư tưởng tôn giáo. Ở Việt nam cũng vậy, có ai lại đặt vấn đề phủ nhận *Lục Vân Tiên* chỉ vì nó đề cao và truyền bá Nho giáo, *Cung oán ngâm khúc* vì quá nặng triết lý Phật giáo... Dĩ nhiên chúng ta cũng không bỏ qua tác phẩm của các thiền sư Việt nam.

Nhưng đối với nền văn học thiên chúa giáo Việt Nam, chúng ta đã không có được thái độ như thế. Ở miền nam trước đây, Hàn Mặc Tử đã được đưa vào chương trình văn lớp 12 và một số nhà biên khảo về văn sử học và ngữ học đã chú trọng tới các văn kiện quốc ngữ do các tu sĩ Thiên chúa giáo viết ra từ thế kỷ XIX. Nhưng nói chung thì nền văn học TCG hầu như bị bỏ quên, bỏ qua.

Sự bỏ quên này có nhân tố chủ yếu là chính trị. Cộng đồng thiên chúa giáo ở Việt Nam thường bị kết án là mở đường và tiếp tay cho Pháp xâm lăng Việt Nam, một kết án chung chung, đã trở thành định kiến. Như thế để làm cho các nhà khảo cổ dễ có thái độ:

a/ Gọi cộng đồng thiên chúa giáo không có văn học, tối đa là chỉ có sách đạo (hiểu là sách giáo lý nội bộ).

b/ Chấp nhận cộng đồng này có làm văn học nhưng là “thơ văn bán nước” không đáng chú ý.

Nhưng phủ nhận thì phủ nhận, cộng đồng TCG vẫn hiện diện, vẫn có trong lòng dân tộc và văn hoá Việt Nam. Gần đây cộng đồng Việt gốc Khmer và gốc Chăm ở Việt nam đâu có đông đảo gì và văn học của họ lại viết bằng một thứ ngôn ngữ khác, vậy mà chúng ta vẫn quan tâm nghiên cứu. Do đó đã đến lúc mở cánh cửa đi vào thế giới chữ nghĩa của cộng đồng thiên chúa giáo Việt nam. Đạo thiên chúa hiện diện trong dân tộc này khoảng trên dưới 300 năm, vậy khó có thể tìm được trong họ những Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu và Trương Vĩnh Ký, là những hiện tượng nổi bật. Nhưng điều đó không có nghĩa là không có những đóng góp, chỉ chưa có nhiều những công trình nghiên cứu, kể cả ở phía những người thiên chúa giáo.

Cũng không phải chỉ có những đóng góp về chữ quốc ngữ như vẫn thường được nghe nói, mà có lẽ chính tại vì kho tàng chữ nôm gồm mấy chục ngàn trang nguyên văn viết tay vào thế kỷ XVIII được tàng trữ trong các thư viện châu Âu. Kho Nôm đạo này đáng quý ở chỗ chưa bị sửa chữa như các kho nôm đời trước đã bị các vua nhà Nguyễn, đặc biệt thời Tự Đức, san định lại, mà hiện giữ được không còn ở tình trạng nguyên bản. Vì thế sách nôm đạo là tài liệu duy nhất hiện có của chữ viết Việt Nam vào thế kỷ XVIII. Các nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu về nhiều phương diện: lịch sử, văn học, xã hội học, ngôn ngữ v. v. như nhóm Thanh Lãng, Vũ Văn Kính, Nguyễn Hưng đang làm về một số phương diện ngôn ngữ trong khuôn khổ cộng tác với ban ngôn ngữ Viện KHXH miền Nam.

Trong phần tìm hiểu miền nam dựa vào các tác phẩm bằng quốc ngữ mà chúng tôi làm ở đây, những tài liệu Thiên chúa giáo cũng rất quý - chẳng hạn tìm hiểu việc di dân lập ấp, làng xã. Có thể tìm thấy những trường hợp cụ thể khi đọc những tài liệu về việc thiết lập các họ đạo, đã được ghi chép một cách chính xác về địa danh, thời gian, con người thực hiện.

Sở dĩ người thiên chúa giáo có thể làm việc này một cách khoa học trước hết là nhờ các thừa sai đem truyền thống làm biên niên địa chí bên châu Âu thực hiện ở Việt Nam. Theo chân họ là những người Việt nam được đi du học hoặc đào tạo tại chỗ tiếp tục làm việc cho đến ngày nay.

ĐẠO THIÊN CHÚA Ở MIỀN NAM.

Tạp chí *Nam kỳ địa phận* đã cho đăng một loạt bài dưới nhan đề “Kể lại gốc tích một họ trong các địa phận Nam kỳ”. Loạt bài này gồm hơn 150 bài, đăng rải rác trong các số của các tạp chí trên, từ năm 1917 đến năm 1922 [1]. Đây là một công trình tập thể, theo nghĩa một họ đạo chịu trách nhiệm điều tra và viết những gì liên quan đến họ mình, cho nên họ viết rất đầy đủ và phân minh rõ ràng. Bài viết có khi phải đăng làm năm sáu số báo, như các họ đạo Saigon, Tân Định, Chợ Lớn, hoặc đăng làm 10 số như họ Bà Rịa, hoặc đăng trên 23 kỳ báo, như bài về họ Chợ Quán.

Mục đích của loạt bài này đã được nêu lên ở bài đầu tiên như sau: “Từ đây trong *Nam kỳ địa phận* sẽ được biên sự tích lập các sở trong địa phận. Việc này thật là hữu ích cho con nhà giáo hữu, vì sẽ biết đặng sự giảng đạo đã có trong mỗi họ từ khi nào. Và các sự việc đã xảy ra làm sao. Lúc cấm kín hiểm nguy, thấy các đấng giảng đạo phải liều thân bao nài khó nhọc, chẳng nề chi khó nhọc, chẳng nề chi mạng sống mình, một lo mở mang nước chúa, cho kẻ ngồi trong bóng tối nhất đặng biết sự sáng thật, mà nhờ phần rỗi mình, lại ta cũng sẽ thấy đặng lòng đạo đức của tiên nhưn tổ phụ ta, thờ chúa, kính mến đức mẹ hết lòng, và thương mến, tôn trọng, tin cậy các đấng các đấng giảng đạo là thế nào. Bởi đó, cho nên dầu có cơn bắt đạo đã nổi lên dữ dằn, thì đức tin các kẻ ấy cũng hằng bền vững chẳng day, và lại càng tỏ rạng, chẳng nói chi một ít kẻ non gan, dạ yếu, bởi sự hình khổ, đòn bọng, mà đành lòng bỏ chúa, chối đức tin, mà người ta đã trở lại ăn năn, lập công đền tội mà thường sự vụng đại trước.

Trong mỗi họ thì sẽ kể lại từ lớp cha nào làm sở các họ, và xác lập các việc gì trong họ, và là khi nào, như nhà thờ, nhà phước, nhà trường, nhà mồ cô... cùng những việc gì lớn lao đã xảy ra, đáng ghi, đáng nhớ cho hậu lai, thì đều sẽ có kể lại” (năm 1917, tr. 382).

Mục đích của loạt bài này là như thế, chỉ chú trọng vào việc kể lại cho biết họ đạo đó có đạo từ năm nào, ai là những giáo dân đầu tiên, linh mục nào coi họ lúc đầu tiên và những linh mục nào đã tiếp tục cho tới năm 1917 v...v. Tuy nhiên đó đây cũng thấy ghi lại những sự việc cho biết về bộ mặt xã hội hồi đó, tại sao người ta tòng giáo, quan hệ giữa người có đạo và người ngoại đạo... Và đó cũng là những điểm chúng tôi muốn tìm hiểu.

Trước khi đi vào đề tài mà người ta có thể nghiên cứu xuyên qua những sự kiện được ghi lại trong loạt bài kể trên (giới có đạo lúc ban đầu) - môi trường xã hội, tôn giáo, người công giáo và chính quyền, chúng tôi thấy có mấy điểm đáng nói sau đây:

a/ Trước hết loạt bài này cho thấy sự lưu tâm của giới công giáo hồi 1917 đã lo ghi chép những biến cố và những sự kiện liên quan đến thiên chúa giáo lúc ban sơ nơi các họ đạo. Tính vụn vặt của các bài cho thấy đây không phải là sử, (mà tác giả cũng đã chỉ nói: “cũng như là sử ký địa phận”) mà chỉ là loại niên giám, thấy gì ghi nấy, và ghi khi có đủ khoảng cách “lùi xa” về thời gian để bảo đảm cho tính tổng quát và tính vô tư. Nhưng các niên giám có giá trị của chúng, vì chúng được viết ngay hoặc rất gần với thời gian xảy ra các vụ việc. Nói thế vì ngoại trừ một ít họ đạo lâu đời, như Chợ Quán lối năm 1610, và Cái Nhum lối năm 1588, còn lại đại đa số đều mới thành lập vào hậu bán thế kỷ 19, chẳng hạn họ Saigon năm 1858, họ Tân Định năm 1861, họ Vĩnh Long năm 1862, họ Mỹ Tho (Vang Quới năm 1886...).

Vậy khi khởi sự ghi chép các sự việc về các họ đạo này thì con cháu của các đấng tử đạo và của các linh mục coi họ lúc đầu vẫn còn sống. Như vậy người viết niên giám có thể gặp các chứng nhân đã mắt thấy tai nghe các sự việc đó. Chẳng hạn Á thánh Phêrô Nhum, quê Cái Nhum, còn người con gái tu dòng kín Saigon, cha Lân coi họ Mạc Bắc hồi Minh Mạng cấm đạo có người cháu vẫn còn sống và làm chức việc trong họ, khi viết sử họ Mạc Bắc năm 1917. Và cũng năm 1917 ở họ Mạc Bắc cũng còn một bà già 70 tuổi, còn thuộc bài ca dân làng mừng Á thánh Du

khi ngài tới nhận họ, hồi đó bà này còn nhỏ.

b/ Điểm thứ hai đã đánh mạnh vào cảm nghĩ của chúng tôi là **cảnh hoang dã của miền nam** Việt Nam và của thành phố Saigon cách đây 100 năm. Đó là những nét ghi phụ, những nét ngoại biên mà tác giả thấy cần phải ghi để làm nổi bật những nét chủ yếu của bài niên giám. Mấy ai nghĩ rằng trước đây 100 năm thành phố Saigon chỉ là một làng nhỏ của người Cao Miên ? Và có mấy ai nghĩ rằng trước đây 100 năm cạp vẫn lai vãng tự do bên khu Thị Nghè ? Dưới đây là một đoạn nói về Saigon ?:

“Gốc tích thành Saigon buổi trước thì thế nào cho rõ được. Tưởng trước đời vua Gia Long, Saigon là một làng nhỏ của người Cao Miên ở mà thôi. Sơn trong lối năm 1680 thì vua nhì Cao Miên có trấn tại Saigon một ít lâu. Qua năm 1789, sau khi vua Gia Long đánh thắng quân Tây Sơn cùng lấy lại Saigon, thì mới lập thành lũy cho binh lính ở, có dựng cột cờ ở giữa thành, là nơi gần nhà thờ Đức bà bây giờ. Vua Gia Long ở lại thành ấy 22 năm... Đến năm 1811 vua Gia Long đóng đô tại Huế, cùng đặt quan Tả Quân Lê Văn Duyệt trấn tại Saigon, và cho tới năm 1831 thì quan lớn này qua đời” (năm 1918, tr. 135-136).

Và dân số năm 1918 khi kết thúc thế chiến thứ I là như sau:

“Số bốn họ đạo Saigon trong 10 năm rồi thì không thêm bớt là bao nhiêu, hết thảy chừng 5.530 người, 4.000 người Tây, 800 người Ấn Độ (Chà Và), 700 người Annam và 30 người Các chú. Mà từ năm 1914 thì bốn đạo tây phải bớt nhiều, vì phải tòng binh nhập ngũ cùng là về quê hương mà trợ chiến. Còn dân ngoại thì số chừng 45.000 người” (năm 1918, tr. 182-183).

Đó là cảnh Saigon trước đây 100 năm. Còn Thị Nghè còn đáng sợ hơn nữa vì beo cạp về quấy phá bắt heo chó thường lắm. Dưới đây một đoạn nói về trường Latin (tức tiểu chủng viện) lập ở Thị Nghè lối năm 1882:

“Hai cái nhà lá cất giữa đồng ruộng, đất thấp bùn lầy, nước ròng thì đi dưới bùn, nước lớn thì phải xắn quần mà lội. Lại cạp hùm hay lai vãng, một phen bắt heo của nhà trường mà ăn. Lại hễ có động, quan quân tới bắt, thì bỏ nhà mà chạy trốn hết” (năm 1917, tr. 550).

Xa xa về phía Lục tỉnh, người ta lại càng thấy hai điểm của cảnh hoang dã này và sự lấn đất dần của người Cao Mên, đâu cũng thấy nói: “Trước thì đây là đất của người Cao Mên, sau vì người Annam đến thì họ bỏ đi...”

Chẳng hạn khi kể gốc tích họ Cái Bông (Bến Tre), bản niên giám viết:

“Cả phần đất thuộc địa hạt Bến Tre, khi trước là xứ của người Cao Mên, ai cũng biết điều ấy, song không rõ người Annam đã tới ở từ hồi nào. Bởi đã đem nhau tới đông quá, cho nên soán đất của Cao Miên, như bây giờ tại Trà Vinh cũng vậy, người Cao Mên phải lần lượt nhường lại đất của mình cho Annam ở. Trong năm 1776 là năm giặc Tây Sơn đánh lấy Đồng Nai; trong lúc giặc giã này người Annam cũng cứ lần tới ở trong mấy xứ cao Mên. Lúc ấy đức Thầy Vêrô đã có lập trường tại Cần Thơ rồi, và cách ít năm sau thì Nguyễn Ánh đã trốn lên xứ ấy mà tị nạn. Vậy cũng trong lúc loạn lạc ấy thì có ba người có đạo đã tới ở trước tại Cái Bông, con cháu ba người này phần nhiều bây giờ còn lại ở tại họ” (Năm 1920, trang 443).

Về miền Trà Vinh, bản niên giám cũng nói nhiều về việc người Việt lấn đất của người Miên. Chỉ xin trích ba đoạn nhỏ sau đây:

“Khi nói về họ Chà Và, bản niên giám ghi:”Gốc tích họ Chà Và thì cũng như nhiều họ: “Bốn đạo ngoài Annam (Trung kỳ) và mấy tỉnh phía Bắc Nam Kỳ trốn cơn bắt đạo hồi giặc Tây Sơn và giặc nhà Nguyễn, trong cuối đời thứ 18, đã đến nương đụt cùng làm nên một họ. Chà và khi trước kêu là họ Rạch Lập, trong đời đức thầy Vêrô thì đã có họ này... Vậy khi ban sơ tại Rạch

Lập thì người Annam còn ở ngoài đất giồng, một ít nhà ở phía trong mà thôi. Vì người Cao Miên còn ở đông và làm ruộng một ít đủ độ nhứt, còn bao nhiêu đất khác thì rừng bụi, cỏ mọc hoang vu. Người tới ở trước hết cùng lập nên họ Rạch Lập quý danh là ông bốn cùng thê tử, lại có người em ruột là ông Ngươn. Ông Bốn đã xin phép nhà nước Annam mà lập làng, lấy tên là Hậu Mỹ, cái làng này rộng lớn và dài lắm... Ông Bốn xin lập làng xóm như vậy đặng mà quy dân Annam về cho đông, đặng sinh con đẻ cháu đặng nhiều, hầu khai phá đất mà làm ruộng nương, thế cho nên người Cao Miên đã rút đi hết, cho nên nhà nước Annam bằng lòng lắm, cho phép tước thì” (năm 1921 trang 22,23).

Về họ Giồng Rùm: “Theo như lời những kẻ cố cựu nói lại, họ Giồng Rùm đã có từ giữa đời Minh Mạng. Gốc là 4 nhà có đạo ở miệt Bạc Liêu, Cà Mau qua đó mà ở và lần lần quy nên một họ. Mấy gia thất này tới ở tại giồng trước là đất của người Cao Miên và kêu là sóc Rùm, sau người Annam đổi là Giồng Rùm. Vậy 4 người ấy xin phép quan mà lập làng Hoà Hảo bây giờ, cùng kêu nhiều nhà có đạo tới đó ở, đặng khai phá đất hoang mà làm ruộng” (năm 1921, tr.120-121).

Về họ Trà Vinh, bản niên giám viết: “Họ Trà Vinh có từ khi lập tỉnh thành tại đó tới giờ. Khi trước Trà Vinh là một huyện thuộc phủ Sóc Trang trong tỉnh Vĩnh Long. Sau khi nhà nước Langsa lập an rồi mới lập Vĩnh Long làm tỉnh. Tại đây khi trước thì có người Cao Mên mà thôi; sau chừng có người Tây thì thì Annam mới tới, cho nên bây giờ mấy làng chung quanh Trà Vinh thì còn Cao mên nhiều. (năm 1921,tr.345).

Về cảnh hoang dã của miền Lục tỉnh, chỉ xin kể lại vài đoạn nói về beo cạp hoành hành nơi những làng khá đông như họ Cái Nhum, họ Mặc Bắc....

Về họ Cái Nhum, bản niên giám viết: “trong năm 1865 và 1866 thì cha Colombert (Mỹ) làm cha sở, cũng đã dời nhà thờ và nhà phước về chỗ bây giờ, Chỗ ấy khi đó là rừng bụi, nên cạp hùm còn lai vãng, và một phen cạp đã vào nhà cha xúr bắt chó mà ăn nữa”. Tại Cái Nhum có nhà trường La tinh: “trong nhà trường thì có hồ nuôi cá nuôi sấu, lại thường khi học trò có đi săn hươu nai cùng là đi lưới sông, đặng kiếm thêm thịt cá mà ăn” (năm 1917- tr373).

Về họ Mặc Bắc, bản niên giám viết: “khi ấy làng Long Định và làng Tân Thành chưa có, dài theo sông lớn (Bassac chỉ có làng Ninh Thới) cho nên làng này rộng, đất mênh mông mà phần nhiều là rừng bụi, cạp hùm và những vật dữ ở. Còn người ta thì ở rải rác mấy giờ cùng là ở dài theo mé rạch” (năm 1917, tr. 389).

Khi đã lập họ Mặc Bắc rồi, thì dân làm cho cha một cái nhà vuông: “Chỗ khuất tịch trên rừng”, vì vua chúa bắt đạo. “Nơi rừng bụi ấy cạp hùm ở đầy, nên có kẻ hỏi cha: Ở vậy mà cha có sợ không ? thì cha trả lời rằng: Cha không sợ cạp 4 chân, mà chỉ sợ cạp 2 chân mà thôi”. Dầu Cha nói vậy, chó cũng phải người chức việc ở với cha luôn” (năm 1917, tr. 407).

Sau đó nhiều năm, khi cha Monmayeur (Minh) coi họ Mặc Bắc từ 1864- 1874 thì hùm beo vẫn còn đầy. “Cha Montmayeux làm các việc tại họ Mặc Bắc và mấy họ chung quanh. Cha cho họ cho bốn đạo khai phá mà lập vườn ruộng, chớ trước là rừng bụi cạp hùm và những vật dữ ở đầy. Cha cũng là tay săn bắn giỏi lắm, cha bắn giết tại đó có hơn 20 con cạp, hể có cạp lai vãng quanh nhà thờ thì không thể thoát đặng” (năm 1917, tr. 475).

Ngoài phong cảnh xưa, loạt bài kể lại sự tích các họ đạo này còn cho biết một số phong tục ở Nam kỳ, vài nét về một số các nhân vật lịch sử hay công trình kiến trúc tuy có liên quan đến đạo nhưng đã trở thành những công trình công cộng.

1/ Phong tục:

- Nhà của một ông trùm đạo vào hạng khá giả ở Chợ Quán:

“Nhà trên nhà dưới cất kế nhau ở giữa miếng đất, xung quanh có vườn trầu cau hay cây trái nhiều, ngoài rạch có hai lớp hàng rào, một lớp lầu tán ở ngoài và một lớp từ trong, có một đường hầm nhỏ đưa mé rạch đi thấu vô nhà mà thôi; phía sau thì giáp ranh đất ông Tổng Toàn, không có ngõ nào khác nữa đi vô nhà được, nên trong buổi cấm kín các cha tới ẩn dụ trong nhà đó thường lắm, mà ít ai biết được.

Nhà ông Trùm rộng rãi, mà hai ông bà và người nhà thì thường ở nhà dưới, còn nhà trên thì đóng cửa luôn, một đôi khi có khách trọng hay có việc gì đại sự thì mới mở cửa nhà trên, theo tục lệ xưa thì nhà nào cũng vậy, đời nay cũng nhiều chủ giữ cách ấy” (1909. tr. 87-88).

• Cách ăn mặc:

Tả cách ăn mặc của các linh mục như người thường lúc cấm đạo, vô tình các tác giả cho chúng ta biết cách ăn mặc của người Saigon thuở xưa, thời cụ trào, lúc Tây chưa sang.

“Bởi đời xưa vua Annam hằng bắt đạo luôn, nên các cha thời ấy phải ăn mặc như người thường, để tóc cùng bó và bit khăn đen, khăn điều hay khăn đà, các cha Tây cũng vậy, mặc áo thùng rộng tay, vạt xuống tới ngang đầu gối, hoặc màu đen hay màu đà, cùng là mặc áo cặp trong trắng ngoài đen, đội nón nhựa, cầm dù giấy, vắt dây bộ, là cái dây có hai sợi dài dài nối nhau để vắt ngang vai, thùng xuống một cái trước ngực, một cái sau lưng, trong dây đựng trầu cau, thuốc giấy theo cách mấy thầy thuốc hay hương chức trong làng thời ấy, cho dễ dàng mà đi lại nơi nọ nơi kia thăm viếng giúp đỡ bốn đạo cho người ta đừng biết mình là thầy Cả” (1919, Chợ Quán, tr. 712).

• Cáp duồng :

“Tánh người Thổ rất đổi khó dò, đang khi buôn bán đổ chác với nhau tử tế, vụt đổi ý, nổi dậy cá Sốc, dao mác cung tên đem nhau ra xóm Annam mà “Cáp duồng” là đánh Annam, như việc đã xảy ra đôi khi cho nên bốn đạo vì lo sợ chuyện như vậy mà ít dám làm ăn cho lớn, còn bốn đạo họ khác nghe nói như thế thì nhát gan không dám tới” (Họ Năng Đình, địa sở họ Tây Ninh, 1918, tr 712).

2/ Di tích lịch sử:

Khi kể sự tích họ đạo Chí hòa, tác giả có nhắc đến Lăng Cha Cả, và “Sau Lăng Cha Cả, thì có cố tích tháp nhỏ dựng bên đường đi Thuận Kiều, nhắc lại một trận cả thể binh nước Lang sa đánh cùng ông Nguyễn Tri Phương tại đồn Chí Hoà, như thuật lại trong sử ký. Lại trong Chí Hoà, gặp nhiều mộ mả quan Annam như mộ ông Trung Quân, cùng mộ bà Thái Mẫu, không biết là mẹ vua nào, và nhiều người sang trọng giàu có mà chọn nơi Chí Hoà mà gửi thân mình” (1919, tr. 9).

• Nhà thờ chánh của họ Saigon:

Tác giả ghi chép cho biết diễn tiến của vụ xây cất nhà thờ này, từ thời đầu “đức cha Đominicô đã sửa một cái chùa bỏ mà làm nhà thờ, qua năm 1863, quan nguyên soái sứ thư Bonard có dạy cất một nhà thờ gần Chợ Cũ, chỗ toà tam tụng bây giờ, mà nhà thờ ấy làm bằng cây hết, nên trong chừng 10 năm thì mối ăn phá hư cho nên qua năm 1874 cực chẳng đã phải dời tạm nhà thờ vô tại phòng mừng lễ nơi sinh cũ của nguyên soái, là chỗ trường Tabert bây giờ... 7/10/1877, đức cha Mỹ đã làm phép viên đá đầu tiên xây dựng nhà thờ và đến ngày 11/4/1880 đã làm lễ khánh tân... Sau đó tác giả tả tỉ mỉ kiến trúc và trang trí bên trong nhà thờ” (1918, tr. 180).

3/ Nhân vật lịch sử:

Bây giờ viết tới sử Nam kỳ thời Pháp thuộc, có thể tham khảo loạt bài này để biết những chi tiết về nhiều nhân vật đã đi vào lịch sử.

- Trường hợp giết Đốc Phủ Ca:

Đốc Phủ Ca linh cảm trước là sẽ bị giết, “Ngày 8/2/1885, Đốc phủ Ca tới xem lễ cha Thạch tại Tân Hưng, Hốc Môn, rồi nói với con là Trần Tử Dục. Chỉ vào khoảng đất trống giữa hai cây xoài trồng phía sau nhà thờ: “Cha muốn con chôn xác cha tại chỗ này, nên bây giờ con lo đào huyệt cho dần đi”. Trần Tử Dục buồn, thắc mắc vì thấy cha vẫn còn khỏe mạnh, nói chi đến mồ mả, ông Đốc Phủ rằng: “Mà cha nói cho con rõ, cha muốn con chôn xác cha tại đó, vì cha biết chắc ngày giờ cha chết không còn bao lâu, lại con cũng phải đào hai cái huyệt, một cái cho cha và một cái cho mẹ con nữa”.

Mà thực sự quan đốc này thấy trước thì ứng nghiệm, vì chiều ngày ấy, thì người trở về Hốc Môn, vào lối 8 giờ tối, thì đã phải quân Ngụy giết cùng đốt phá nhà cửa tan hoang, còn bà Đốc thì bị lửa cháy và chết thiêu trong nhà” (1917, tr. 661).

Đốc phủ Ca trở lại đạo, lo xây cất nhà thờ: “Đốc phủ Ca khi còn làm hương thân, đã trở lại đạo tại Hạnh Thông Tây và cha Phước (Puginier) đã rửa tội cho người cùng bà con người. Đến năm 1863 thì nhà nước cho người làm tri huyện và cho lên trấn tại Hốc Môn” (1917, tr. 647).

Đốc phủ Ca bị giết, vợ cũng bị chết cháy cùng với nhà con cái người, và một số nhà của bốn đạo. Còn nhà thờ, nhà sở, trường học thì cùng bị đốt sạch hết. (1917, tr. 661).

- Ca tụng Phan Thanh Giản:

“Lúc ấy vua Tự Đức đã đặt một quan danh tiếng là Phan Thanh Giản làm tổng đốc Vĩnh Long. Người là một trong hai sứ thần đã qua nước Lang sa mà lập tờ giao hoà. Quan lớn này tánh hạnh thanh liêm, ngài biết người phương tây văn minh thông thái, cho nên đã muốn khuyên bảo con nhà anh em học chữ Tây. Quan này cai trị công chính lắm, lo lắng dân sự đâu đóặng yên hùng. Bởi vậy trong lúc ngài trấn tỉnh Vĩnh Long thì các bốn đạo khỏi phải khó lòng sự gì hết, đặng bề giữ đạo thông thả, các quan không dám hiếp buộc điều chi. Lại nữa mỗi lần khi Cha Quý tới viếng họ, thì quan Tổng Đốc mời cha đến dùng bữa với mình, vì ngài có lòng kính trọng cha lắm. Và chính mình quan Tổng Đốc cũng đã đi qua các miền có quân lính hầu hạ rầm rộ mà viếng thăm cha Quý, cùng nầy phép cho cha đặng xử các vụ những người ngoại và có đạo kiện thưa nhau” (Họ Vĩnh Long, 1919, tr. 775).

- Đòi tư Trương Vĩnh Ký:

“Cha Y ở Chợ Quán được chừng một năm, thì có sáu bảy thầy ở trong họ đã hội hiệp với nhau mà tập hát lễ tại nhà thờ họ, lúc ban sơ có ông Đốc Ký và thầy Tư Việt, đánh đờn hát lễ một ít lâu (Thầy Tư Việt lúc bấy giờ làm tri phủ) (Họ Chợ Quán 1919, tr.200).

c/ Sống Đạo dưới thời Cựu trào và Tân Trào:

1/ Thời Cựu trào:

Những năm tháng được tự do giữ đạo rất ít và ngăn ngại không thấy ghi lại cách sống đạo trong những thời gian đó. Trái lại đã ghi khá rõ, đậm nét cách sống đạo trong những thời kỳ cấm đạo, hạn chế ngặt nghèo và gắt gao. Đó là thời kỳ “sùng đạo chúa” công khai bất hợp pháp.

- Linh mục ngục trang:

“Hễ khi có ai muốn đi kẻ liệt thì cha bận áo cũ mềm, vá bậy bọ, đầu đội nón lá như mấy chú

ruộng rẫy vậy. Còn áo các phép dây Store, dầu thánh thì bỏ trong thúng, trên thì chất cau trầu, biểu một người đàn bà đội đi, giả như kẻ đi buôn bán vật vậy” (1917, tr. 408).

“Có cha thì giả làm người buôn bán đạo, khi nào muốn đi đâu thì xếp đồ lễ, ảnh tượng, sách vở gói trong mo cau, rồi sắp đồ dưới gánh, còn trên thì chất thuốc bánh cùng là đồ gì khác, rồi mặc áo vải ra đi với một ông Biên, hay là với một đứa học trò mặc đồ vải, thầy gánh một gánh, trò gánh một gánh, thiên hạ thấy tưởng là đi bán đạo, thiên hạ tưởng là đi bán đạo mà thôi, chẳng dè đó là thầy Cả. Lại cũng có một khi quan chức họ hay bốn đạo phải đưa Đức Cha hay là các cha ở họ này sang qua họ khác cách xa nhau mà phải đi đường sông, thì bốn đạo này bày đồ trận ra giả là ghe đám cưới hay là ghe đám xác mà đưa cho đỡ bị mấy phần thú ở dọc sông bắt ghé lại mà xét, vì đời cựu trào không có tra xét những ghe đám cưới hay đám xác, đi dọc đàng. Hoặc có khi dọn hàng hoá giả là ghe đi đám cưới, rồi khi đi tới khu có đồn thú, thì giấu các cha dưới khoang ghe, hay là sau buồng lái hoặc nhằm lúc bắt bớ nhặt lăm, thì phải để các cha nằm trong buồng mà cuốn lại, cho đặng trầy qua mấy nơi hiểm nghèo nữa” (1919, tr.57).

- Nhà thờ ngụ trang:

“...Vì sợ quan biết, cho nên xung quanh nhà thờ thì bốn đạo cất trại để đồ dệt tơ lụa, cùng để ươm tơ kén tằm, những xát lá dâu, phần tằm thì đổ bậy xung quanh đó, nên không ai biết là nơi có nhà thờ, quan lính có ai tới thì tưởng là trại để tằm cùng dệt tơ lụa mà thôi” (1917, tr. 408).

“Nhà thờ mới này phía ngoài cũng làm như nhà nuôi tằm và dệt lụa; hễ khi có cha tới, thì tối lại dọn mấy giàn để tằm cho bốn đạo tỵ đến và cha ngồi toà, làm phước, giảng dạy cùng làm lễ cho ai nấy xem, sáng ra thì sắp đặt các đồ làm lại như cũ” (1917, tr. 28).

- Không nhà thờ nhà xứ:

Thường là không có nhà thờ nhà xứ: “Từ năm 1835 cho tới 1859, Chợ Quán không có nhà thờ, không có nhà cha sở, cho nên các cha phải ngụ trong nhà bốn đạo, khi tới nhà này qua nhà khác, ở nhà nào thì nhà ấy lo việc cơm nước cho Cha dùng.

Các cha tới nhà nào thì làm lễ trong nhà ấy. Làm lễ thì làm hồi một hai giờ khuya, không dám để tới sáng, mà hễ bốn đạo nghe nói có cha làm lễ ở đây, thì lén rủ nhau đi tới đó hồi canh tư, xúm xít ở ngoài hè, chờ cho trong nhà thức dậy thắp đèn bàn thờ cho cha làm lễ thì mới vô mà xem lễ. Mỗi lần đi xem lễ như vậy thì được chừng vài mươi người lớn, thường không cho trẻ nhỏ đi theo, vì con nít biết có cha làm lễ nơi nào, rồi nó không kín miệng, nói vầy ra người ngoài hay khó lòng lắm con nít hay là trẻ nhỏ thời ấy là khoảng 17 cùng là 18 trở xuống. (1919, tr. 57).

- Sống đạo Chúa:

“Bốn đạo thời ấy thật sốt sắng lắm, chịu hao tổn của cho làng xóm ngoại chẳng tiếc của, miễn đặng ở yên giữ đạo mà thôi. Tối sáng thì mỗi nhà đều đọc kinh chung với nhau, nhiều lần làng xã cùng các kẻ ngoại ở phía trước la rầy, biểu đừng đọc lớn mà những người ghét bốn đạo thì báo cáo cùng quan chưởng. Hễ khi có cha tới làm phước cho họ, thì đâu đó mỗi chỗ đều có đặt người coi chừng, kéo quan lính đến thành linh chưởng, đi xem lễ đọc kinh thì cũng phải trốn lánh đợi đến đêm hôm đi khuất theo hàng rào kéo người ta thấy, con nít nhỏ hễ nghe cha mẹ nói đi xem lễ đọc kinh là ham lắm. Cha mẹ sợ khó lòng không muốn dắt theo, thì có đứa nài nỉ xin bà con đem mình đi lễ cho bằng được”. (1917, tr. 13).

- Cảnh khủng bố:

Phân sấp: “...Trong sắc chỉ vua dạy làng tỉnh phải nạp số giáo hữu từ 15 tuổi sắp lên bắt luận đờn bà đờn ông, rồi bắt hết thầy đem lên tỉnh mà thích tự hai bên bàn tang, một bên thích chữ

tà đạo, một bên kia thích tên tỉnh, phòng khi có ai trốn đi đâu, thiên hạ thấy mặt thì biết, chẳng chạy lọt ngã nào được, đoán bắt phân sáp ra đi các làng ngoại, dân ở xứ này đẩy đi xứ khác, còn về nhà cửa ruộng đất của bốn đạo, thì về tay làng tổng ngoại đoạt lấy”.

Thực ra chỉ ở miệt Biên Hoà, Bà Rịa là thi hành theo chính sách trên như ở miền Bắc, Trung. Ngoài ra còn nốt giáo dân trong ngục, chung quanh thì chất bồi sấn, chờ khi binh tây tới gần thì đốt ngục thiêu sống bốn đạo. Còn vùng Gia Định thì nhẹ nhàng hơn nhiều, người ghi chép cho biết quan chỉ bắt bốn đạo lên đồn điểm danh, mỗi tháng một lần, rồi cho về. Lúc đầu, bốn đạo Chợ quán còn đi đủ số, sau cứ mất dần. Rồi có lần sau khi trình diện điểm danh bị giữ lại đem đi phân sáp nhưng “Những bốn đạo bị lưu đầy đi các làng thì cũng một hai chỗ phải cực khổ, còn nhằm chỗ hương chức làng tử tế, thì để cho bốn đạo ở thong dong, không bắt buộc sự gì, trừ khi nghe quan tỉnh đến, thì mới biểu mang gông ngòi hàng theo phép, cho làng khỏi bị quan quở phạt mà thôi. Sau 8,9 tháng thì có lệnh quan trên đòi hết thấy tỵ về tỉnh cho đặng ơn tha thứ: “Nay ta lấy lòng thương ân xá cho về mà phải an cư lạc nghiệp, đừng theo Tây mà phải chết. Vậy bốn đạo đặng tha về, thì ai nấy đều vui mừng quá bội, và hết lòng cảm ơn chúa” (1919, tr. 153).

• Vụ tàn sát ở Bà Rịa:

Đây là vụ tàn sát khủng khiếp nhất, đã được người ghi chép rất kỹ, tỉ mỉ theo thứ tự đoạn điều: Đoạn thứ nhất nói về địa sở Bà Rịa trong cơn bắt đạo từ năm 1861 đến 1863. Đoạn thứ hai nói về các bốn đạo ở tù, địa thế bốn cái tù.

Điều thứ nhất nói về khởi sự bắt đạo, lấy số người bốn đạo. Điều thứ ba nói về sự gian truân tân khổ của người có đạo khi phải giam cầm trong tù; điều thứ tư nói về đốt 4 cái ngục 444 người có đạo trong đó phải chết thiêu (ngày mùng 7 tháng janvier năm 1862). Điều thứ năm nói về một ít tháng bình an; điều thứ sáu nói về bốn đạo phải chịu chém giết nhiều lần nữa.

“hồi ấy thì trúng nhằm mùa mưa, là tháng Septembre 1861, tù nó thì bắt nằm dưới đất ướt át trong mùa mưa như vậy, nên có nhiều mang bệnh mà bỏ mình, nó không cho đi dẫu nói ra một chút, đi sự cần cũng không cho, phải mượn mấy đứa nhỏ đi đỡ xúc xổ. Vậy trong tù thể ấy thì là hôi thúi quá, nên sinh bệnh, ước chớ chi chết thì là hồn sống mà cực thời qua...”

Trong ngục giam 300 đàn ông, lúc bị đốt chỉ chạy thoát chừng 12 người vì ai liêu chạy qua lửa thì cũng bị lính cầm giáo xô vô lửa, còn ba cái ngục khác cầm tù đờn bà, con nít thì riêng ngục Long kim, đờn bà chết nhiều hơn: “Vì có một tèm đội giữ ngục nó tham của bắt nơn, nó muốn cướp lấy vòng vàng của mấy đờn bà, nó không cho chạy ra, cho đặng nó lột đồ, nên chạy ra không kịp phải chết...”

...Sau vụ tàn sát trên, quan lính còn trở lại kiểm soát một lần nữa người có đạo, “Ban đầu giặc tới họ Gò Sấm trước vì họ này ở xa Bà Rịa hơn hết, nó bắt đặng 20 người bốn đạo vừa đàn ông vừa đàn bà thành lính đang gặt lúa, bắt rồi nó dẫn ra tại cầu Suối Xích Răm, hay là sông Rai, nó buộc hai người về một mà xô xuống sông, nên phô kẻ ấy chết chìm hết”.

Còn họ Thân thì cũng phải chết nhiều, quân dữ nó giết họ Thân một cách dữ tợn quá, hễ nó bắt đặng bốn đạo thì nó quăng luôn xuống giếng, mà phải biết giếng xứ ấy sâu lắm, chừng 8, 9 thước tây.” (1917, tr.775,791).

2/ Thời Tân trào:

“Cho đến khi nhà nước Lang sa soán tỉnh Vĩnh Long thì mới đặng an, bốn đạo không còn sợ bắt bó gì nữa, các cha không còn phải trốn tránh ẩn mình. Khi ấy cha Công làm như một quan lớn, hễ có đi ghe thì là ghe hầu, có cờ, có đội lính theo, thường là mấy bốn đạo tại họ. Trùm Nhiều là con á thánh Giu se Lựu làm đội nhứt, Chủ Dưỡng làm đội nhì... Bây giờ thì không sợ gì hết, vì

biết rõ nhà nước Lang sa bênh vực người có đạo, cho nên trong họ bốn đạo lập cơ lính, đặng mà tiểu trừ quân hung hăng nguy nghịch cùng nhà nước Lang sa, và lo canh giữ trong họ khỏi chúng nó phá phách... (1917, tr. 429).

- Ý kiến đối với việc nhà nước Pháp chiếm Việt Nam:

Nhân nói về Lãng Cha Cả, người ghi bình luận: “Lãng ấy làm chứng cho người ngoại giáo cùng kẻ vô đạo, các thầy đạo thiên chúa chẳng đến đây, mà cướp Annam, như làm tiền sứ hậu binh đầu, song khi có thể đặng thì tận tâm tận lực mà phò vua vực nước, lo cho nhà nước được thoi thới thanh trị, như thấy trong sử ký *Nam Việt quốc triều* nói về Đức thầy Vêrô cùng các cha và bốn đạo lo giúp vua Gia Long trừ khử quân Tây Sơn mà phục quốc lại. Mà hẳn thật nhà Nguyễn từ vua Gia Long đặng trị vì Annam lâu năm, là tại nhờ công nghiệp của Đức thầy Vêrô cùng bốn đạo mà chớ. Bằng vì sự nước Lang sa đã chiếm cứ nước Annam là tại vua Minh Mạng, vua Tự Đức đã bắt bớ đạo thiên chúa mà thôi....” (1919, tr. 9).

- Nhận xét :

1/ Người theo đạo thiên chúa ở miền nam cũng là lưu dân, đi khai hoang, lập ấp, làm ăn buôn bán, đôi khi giàu có, sống trà trộn với người lương, không phải là hạng ngoại đình sống bên lề xã hội như người theo đạo thiên chúa ở đồng bằng sông Hồng. Về động cơ theo đạo, loạt bài ghi sự tích các họ đạo không nói đến những nguyên nhân sâu sắc nào, chỉ nói đến những trường hợp chịu ân, cảm mến mà theo đạo, sau này vì lý do chính trị, sợ bị Tây bắt bớ nên đã có hiện tượng trở lại đạo tập thể, nhưng khi biết rõ không sợ Tây bắt nữa thì cũng bỏ đạo tập thể...

2/ Ở miền nam, loạt bài ghi sự tích cho thấy thái độ khoan dung rõ rệt của dân chúng ngoại đạo và vua quan gốc miền nam. Còn những vụ đối xử gắt gao, tàn bạo, tội ác thường là do quân quan từ ngoài Huế vào. Tuy nhiên sự khoan dung dễ dãi này cũng một phần vì được người công giáo hối lộ, đút lót chút ít.

Điều đáng chú ý là không thấy nói đến hiện tượng bắt bớ xung đột lương giáo mà không phải là do quan quân, chính quyền gây nên như ở miền Trung, miền Bắc, do Văn Thân chủ xướng. Tập ký nói rõ là nhiều nơi giáo dân là công giáo Huế, đặc biệt vùng Bình Định chạy trốn Văn Thân vào nam trú ngụ đều được giữ đạo yên ổn.

3/ Đời sống tôn giáo của người theo đạo thiên chúa thời cự trào và Tân trào: Loạt bài kể lại sự tích có tính cách ghi chép sự việc, có sao nói vậy, không theo một hệ thống nào, không phải là một bài khảo cứu nhằm giải thích, cắt nghĩa nguồn gốc, nguyên nhân sự kiện, nên đọc khá khách quan, cho thấy đời sống của người công giáo thời kỳ này là như thế nào. Đây là cuộc sống của người dân cần cù lương thiện, lo khai hoang làm ăn và mong được giữ đạo, tôn trọng phép nước, ngay cả khi khó khăn cũng không có ý định tổ chức làm loạn. Với những tình hình thái độ như vậy, nếu sống trong một tình hình chính trị xã hội ổn định thì chắc không gặp khó khăn gì. Nhưng những người Việt nam đã theo đạo Thiên chúa trong một thời kỳ đầy xáo trộn về chính trị và xã hội do cuộc nội chiến ác liệt kéo dài, chưa chấm dứt đã kèm theo mỗi họa xâm lăng từ bên ngoài mà kẻ thù lại có liên hệ về tín ngưỡng với người công giáo, nên không lạ gì họ đã gặp nhiều khó khăn thử thách đẫm máu...

Lấy ví dụ họ Ba Giồng ở Tân An được thành lập từ thời Minh vương (1770) đã gặp khó khăn về đạo. Ba Giồng là khu rừng rậm, nên người công giáo từ Phú Yên tới và cả người vùng Saigon, Biên Hoà cũng xuống lo khai phá rừng, cày cấy ở một vùng các quan không hay biết để đặng sống và giữ đạo bình an. Năm 1783, vua Gia Long bị rượt bắt, ẩn lánh ở họ này ít lâu, được đón tiếp nồng hậu nên đã thưởng công truyền cho bốn đạo quyền làm chủ vĩnh viễn đất ruộng đã được họ khai phá. “Nhưng mà lòng rộng rãi của bốn đạo mình với vua chánh mình thì đã nêu có thiệt hại to, vì sau khi vua Gia Long đi rồi ít ngày thì quân Tây Sơn tới kiếm tìm vua, mà

thấy vua thoát tay chúng nó thì chúng nó giận giữ lắm và báo thù bốn đạo, đốt sạch nhà cửa và giết hết 150 người". Qua đời Gia Long trị vì thì được bình an, nhưng đến Minh Mạng thì lại gặp khó khăn. Quân lính đuổi bắt người có đạo, bắt được ai thì giết hết, những ai chạy trốn được sau vì mệt sức đành phải chịu cho bắt thì bị gia hình độc dữ rồi quăng xuống hồ cho chết ngạt. Số người bị tàn sát là 1700 người. Sau cơn bắt bớ, người ngoại ở các làng bên cạnh tới soán lấy ruộng đất của bốn đạo.

Cuối năm 1869, Pháp chiếm Mỹ Tho, quân triều đình chạy trốn, bốn đạo còn bị 25 năm bị giết nữa rồi mới được an ổn" (1918, tr. 488).

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu xuyên qua những nét tạp ghi của các bài niên ký, xem những người thiên chúa giáo trong buổi đầu ở miền Nam là những người thế nào, họ đã sinh hoạt thế nào trong cộng đồng xã hội, dưới thời Cựu trào và Tân trào.

A. Những người thiên chúa giáo đầu tiên ở Việt Nam

Hai họ có đạo sớm nhất là họ Cái Nhum và họ Chợ Quán. Xét chung, miền nam có đạo rất sớm, đều vào thế kỷ XVII, số giáo dân đã tính được mấy chục ngàn. Theo sử liệu *La Cochinchine religieuse*, của Louvet và được trích dẫn trong *Nam kỳ địa phận* thì "trong năm 1639, địa phận Nam Kỳ, Trung Kỳ và Cao Mên, khi đó còn thuộc về một đức cha cai trị, hơn số bốn đạo kể được 82.000, thì năm ấy nội Lục Tỉnh Nam Kỳ có ít nào cũng là ngoài 20.000 bốn đạo. (năm 1919, trang 23).

Những ai đã lập nên các họ đạo? Những ai là giáo dân đầu tiên đứng quy tụ anh em bốn đạo lại thành các họ đạo? Những họ mới lập sau này, cuối thế kỷ XVIII, thì người ta có thể biết rõ. Còn những họ kỳ cựu như Cái Nhum, Chợ Quán thì sử sách không thấy ghi.

Về họ Cái Nhum, bản niên giám viết: "Gốc lập họ này là thuở đầu, lúc mở việc giảng đạo tại nam kỳ, khi ấy còn thuộc về phần đất Cao Mên. Trong giữa đời thứ 16, những cha dòng Đôminicô người Buttughê (Bồ đào nha) ở bên Malacca đã tới giảng đạo tại xứ này. Cuối đời thứ 16 lối năm 1588 có những cha dòng Đôminicô người Hiphanô (Tây ban nha) ở tại Manille đã sang giảng đạo tại Tonkin (Bắc kỳ) và cũng có vô Nam kỳ... Cho tới cuối đời thứ 17, sau cơn bắt đạo dữ dần từ năm 1661 tới năm 1665 thì mới biết rõ rằng Cái Nhum là nơi chính viện giảng đạo tại Nam kỳ... Trong đời vua Gia Long, nhiều người bốn đạo già cả có nghe nói, lúc ấy nước Cao Mên có giặc, nên nhiều người Cao Mên chạy tới Cái Nhum và phải bị bắt giam cầm. Những người phải kể ngoại bắt bớ thì chúng nó chôn sống theo mồ mả, đặt làm bộ hạ cho ông bà cha mẹ chúng nó trong mồ. Còn những người Cao mên nào đặt về tay kẻ có đạo thì đặt cho ăn, cho mặc, ẵm no, cho nên chúng nó đều theo đạo, và lập gia nghiệp. Bởi vậy có ít kẻ còn biết đặt đâu người Annam và Cao Mên đã phối hợp cùng nhau mà sinh con cháu kế hậu cho tới bây giờ, cũng như người Mọi và người Annam phối hiệp cùng nhau như sẽ thấy sau" (*Nam Kỳ Địa Phận*, tr. 329).

Đoạn văn trên đây cho thấy 2 điều: Nơi những làng cựu như Cái Nhum, dân có đạo ở chung đụng với người ngoại đạo, nhân đó mới có dịp cho người ngoài đạo bênh kẻ có đạo; người ngoại cho các linh mục ngoại quốc ẩn trốn trong nhà, và còn cất giấu ảnh tượng cho người có đạo, như sẽ thấy dưới đây. Điểm thứ hai là tính đa tạp của dân cư, gây nên sự hợp chủng giữa người Việt, người Miên và người Mọi ở miền Nam này.

Đó là khi có người có đạo ở trong các làng cựu, nhưng nhiều khi họ xin lập ấp lập làng mới để ở với nhau cho yên ổn. Chẳng hạn như họ Mặc Bắc:

"Họ Mặc Bắc đã lập trong đời Gia Long lối năm 1776 hay là 1778... Vậy có hai người đạo là

Nguyễn Văn Dươn kêu là Cả Dươn, vì người đã lập làng Long Định và Nguyễn Văn Sánh cũng là ông Cả... Dân ở mấy giồng không có tiền bạc mà đóng thuế cho nhà nước, nên chúng đành bán bạ cái giồng lại cho cả Dươn và Cả Sách, giá là 300 quan tiền. Mua mấy giồng xong rồi, Cả Dươn và Cả Sách trở về nhà để huê thê tử với bà con, cùng rủ ít người có đạo tới đó mà ở, hết thầy chừng 30 người...Ban đầu thì số bốn đạo lên lần lần cũng lâu lắm, vì hễ có sinh con cái ra thì mới tăng số, còn kẻ ngoại xung quanh đó trở lại đạo không bao nhiêu. Cho tới năm 1840 thì mới thêm số đặng mau, bởi có nhiều người giáo hữu ở các họ khác tới đó mà ở... Bốn đạo các nơi đem nhau tới ngụ ở Mặc Bắc là bởi đó có bắt đạo, mà tại họ này thì các giáo hữu ở đặng an, khỏi lo sợ gì... (năm 1917, tr. 389-390).

Gốc tích họ Tân Định cũng do một sự lập ấp như vậy: “Trước năm 1860 thì chưa có họ này. Vậy lối năm ấy có vài gia thất có đạo số chừng 30 hay là 40 người, trốn cơn bắt đạo mà đến Saigon cất nhà cửa chung quanh hào vách thành, chỗ kêu là cửa Hữu. Có một cái nhà cũ cột cây trên lợp ngói để làm nhà thờ. Cha bề trên Vị (P. Wibaux) cũng là bề trên trường Latinh khi ấy, mỗi ngày thứ bảy cùng là ngày áp lễ thì cả đến ngồi trong toà làm phước, cùng làm lễ các ngày lễ cả và chúa nhật tại đó cho bốn đạo xem. Qua năm 1861 thì có chừng 100 người, qua lại chỗ đất nhà nước, ở giữa nhà thờ bây giờ là rạch Cầu Kiệu, cùng lấy tên là họ An Hoà. Năm sau là 1862 thì số bốn đạo tới tăng hơn nữa. .. (năm 1918, tr. 215).

Gốc tích họ Giồng Nghệ, tổng Dương Hoà hạ, tỉnh Gia Định cũng theo lối đó. Bản niên giám viết: “Ông Nguyễn Văn Bốn là đạo dòng ở họ Lái Thiêu về Saigon ở gần kinh Chợ Vải, anh ruột người là Tổng Sáu ở Lái Thiêu, có một em gái ở nhà phước kín. Năm 1880, tổng Dương Hoà hạ khuyết người làm Cai tổng, Minh ghê (Michel) Bốn khi ấy làm ban biện, nhờ ơn quan trên cho lên chức cai tổng. Lãnh bằng cấp rồi đem vợ con về ở làng Đức Hưng, gần vàm rạch mương Tổng Tấn. Chỗ ấy là chỗ rừng hoang của làng, ông xin phép quan khai phá và làm chủ. Trong làng ấy không có người nào có đạo. Ông Bốn rủ bà con có đạo, người ở họ Tân Qui, kẻ ở họ Lái Thiêu, người ở Cầu Bông, kẻ ở Thủ Thiêm tới đó ở, chia đất rừng cho mấy người khai phá, và giúp tiền giúp lúa ăn. Ông cũng giúp người trong làng cùng an ủi học đạo. Bởi ông có quyền thế, lại cách ở hai vợ chồng được người ta thương mến, và vưng phục. Vậy ban đầu thì có chừng năm bảy nhà có đạo, số nam nữ lớn nhỏ chừng 20 người, lai ba bốn nhà châu nhưng chừng 15 người. Hai ông bà cất nhà thờ tạm bằng lá, kêu là nhà thờ Tổng Bốn. Cha già Tuyết ở Mĩ Hội lên xuống làm lễ, làm phước và giảng dạy. Năm 1884 Đức cha sai cha bề trên là Thi (P. Thiriet) đến ban phép xúc trán tại nhà thờ Giồng Nghệ. Lúc ấy người ta càng ngày càng thêm số, ruộng nương vỡ ra đâu thì cày cấy đặng mùa. Nhơn số đạo cũ và đạo mới nam nữ lớn nhỏ chừng 100 người” (năm 1918, tr. 438).

Bây giờ thử tìm hiểu vì những lý do nào người ta đã trở lại đạo. Bản niên giám không nói gì về những người Việt trở lại đạo hồi thế kỷ XVI, khi các linh mục Bồ đào nha và Tây ban nha khởi sự giảng đạo trong xứ này, ở Cái Nhum chẳng hạn. Chúng ta chỉ dựa vào các bản niên giám để rút ra những trường hợp sau đây:

a/ Trước hết là những người ngoại đã cảm phục đức Bác ái và đạo của người có đạo. Đó là trường hợp những người Cao Mên chạy giặc mà rơi vào những nhà có đạo ở Cái Nhum, như vừa kể trên đây. Đó còn là trường hợp của những người ngoại sống trên đất của ông Bốn, tức Tổng Bốn họ Giồng Nghệ trên đây. Họ cảm mến đức độ của ông bà Bốn mà theo đạo.

Đoạn niên giám sau đây nói về một trường hợp điển hình khác: “Lối năm 1888, nhà thờ Tân An thì rộng lớn, con số bốn đạo tại họ khi ấy chừng bảy, tám mươi mà thôi. Khi ấy nhờ ở cha bề trên Thi quen biết với bà Thầy Ngọc ở Tân An. Bà này yêu mến cha lắm, nên vưng lời cha mà lo việc mở mang giảng đạo Chúa cho những tá điền thổ ngoại của bà đặng trở lại đạo. Việc khởi đoạn rất là khó, nhưng bà Ngọc chẳng ngã lòng, một ráng sức hết lòng mà lo, phải hao tổn cũng chẳng tiếc, cho nên nhờ ơn chúa ban đầu có vài gia thất tỏ ý chịu học đạo. Cha bề trên Thi bèn vui mừng mà đi tới viếng, cùng cho Thầy xuống Tân an khởi việc dạy châu nhưng tại Bình Cư. Nhiều người ngoại khác cũng tới nghe coi dạy đạo thế nào, trong ít ngày đã đặng ơn chúa đoái

xem, nên gần hết thầy đều xin học đạo. Những tá điền của bà Ngọc tại Bình quân cũng đều theo gương mấy người ở Bình Cư mà xin trở lại đạo, cho nên phải sai thêm nhiều thầy tới dạy mới đủ. Sau đó tại Nhơn Hậu những tá điền của bà Ngọc cũng xin học đạo” (năm 1918, tr. 503).

b/ Những người ngoại trở lại trên đây (mục **a/**) thuộc giới bình dân. Có thể họ là đa số. Nhưng cũng có nhiều người ăn học, có chức quyền, thuộc Cựu trào, nghĩa là thuộc triều đình Annam hồi đó. Đây chỉ xin ghi lại mấy trường hợp điển hình:

- Trường hợp ông Tuấn (họ Thủ Đoan, Tân an): “Ông huyện này giàu có, thần thế, mà có lòng ngay chính. Mấy lần cha Đoan tới thăm ông huyện thì hiểu tánh ý người, cho nên cha trông cậy sẽ làm cho ông huyện đăng thắm sự sáng suốt đức tin vào lòng. Mỗi lần cha tới viếng thì người hay cãi lẽ đạo với cha, như vậy qua nhiều tháng mới làm cho người chịu thua mà bỏ bụt thần đối trá.... Con trưởng nam của ông huyện là Cả Lãnh ở Bình Nghị bây giờ làm ông trùm tại họ Trà Lồng đã theo gương cha mình mà trở lại đạo. Kể đó thì các con cháu ông huyện cũng đều xin vô đạo hết” (năm 1918, tr. 535-536).

- Trường hợp điển hình thứ hai là trường hợp thầy cựu cai tổng Huỳnh Viết Thơ, họ Giồng Miếu, địa sở Cái Mông. “Trong năm 1871 có thầy cựu cai tổng tên là Huỳnh Viết Thơ xin cùng cha bề trên cho cha tới giảng đạo. Cha Trí tới coi họ này dầu hết, nhờ khoa ngôn ngữ cha giảng dạy, trúng lý lẽ Nho tự rõ ràng làm cho nhiều người hay chữ trở lại đạo, và đem một ít người có đạo mà đã bỏ trôi nổi tới đó, đăng trở về đảng chính. Tính được hết thầy chừng 20 người. Khi ấy chưa có nhà thờ nhà cha sở, thì tạm nhà thầy cựu cai tổng Thơ làm nhà thờ, và cha cũng ở tại đó” (năm 1921, tr. 457).

- Thứ nữa là trường hợp thầy giáo Khả, họ An Nhơn. “Tại làng An Lộc Đông thì cha đã có lập dựng một họ nhỏ, cũng nhờ bởi thầy giáo Khả. Thầy này nghỉ làm việc về trong làng, cùng dạy mấy đứa con những nhà giàu có. Khi người trở lại học đạo rồi thì nên tông đồ mà dạy học trong xóm mình, cũng đã làm đăng cho 40 người vô đạo cùng chịu phép rửa tội” (năm 1917, tr. 630).

c/ Cũng có những người trở lại đạo vì thấy phép lạ chúa cứu chữa, hoặc thấy đạo tốt thì tự ý đến xin học đạo. Đây là trường hợp trở lại đạo vì thấy phép lạ: “trong lúc ấy, (hồi 1878) có một đứa gái ngoại đau một bình lạ, không thuốc nào trị được, ai cũng nói là nó bị quỷ phá, mà nhờ bà Lãnh, một bà phước Cái Mơn đã đọc kinh cầu nguyện cho nó, nên nó đã đăng mạnh lại. Xã Thiện là cha đứa gái này và nội gia thất nhờ đó mà tin kính chúa cùng trở lại đạo hết” (năm 1917, tr. 566).

Và sau đây là trường hợp những người tự ý đi tìm đạo. Ở họ Cái Sơn, lối năm 1869 “dầu hết có hai người ngoại là Nguyễn Văn Sửu và Kiều Văn Võ ở tại đây đã xin vô đạo cùng qua Cái Bông mà nghe dạy, cha Tuyết khi ấy đang coi họ này. Hai người chịu phép rửa tội rồi thì có nhiều nhà ngoại khác cũng xin học đạo, nên thành ra một họ, và Nguyễn Văn Sửu đứng đầu làm ông câu. Ông này có đức tin vững vàng, hết lòng cùng các bà các cha, chầu nhưng học đạo thì có nhiều người dạy, nhiều khi cũng nuôi những kẻ ấy đăng ở mà học nữa. Ông này đã qua đời lối năm 1888, còn lại một cháu trai tên là Danh còn ở tại Cái Sơn. Còn ông Kiều Văn Võ có năm người con, gia tư và đạo hạnh tử tế” (năm 1920, tr. 773).

d/ Trên đây là những người trở lại đạo vì những lý do chính đáng. Nhưng cũng có một số người trở lại hồi Tân Trào vì những lý do không chính đáng chút nào, vì muốn an thân, ham lợi lộc. Sau đây là vài trường hợp điển hình.

Trước hết là **họ Hạnh Thông Tây:**

“Trong năm 1861 có ông Đốc phủ Ca (khi ấy làm hương thân) cùng bà con người và ít hương chức khác trong làng muốn theo đạo, nên đem cùng nhau đến Cha Phước (P. Puginier) mà xin giữ đạo. Vậy cha Phước đã rửa tội cho ông Đốc phủ Ca và bà con trước hết tại hạnh Thông Tây.

Khi cha Phước tới thì kẻ ngoại rùng rùng chạy tới mà xin thọ giáo, ước đặng 400 người... Song khi nghe thấy mỗi bữa phải đi nghe dạy, thì phần nhiều mấy kẻ xin theo đạo biếng nhác mà thối lui, còn lại không bao nhiêu. Vậy cha Phước đã dạy và rửa tội đặng vài trăm người. Sau đó cha Phước đổi đi nơi khác... Qua năm Ất Sửu (1865) có cha Dưỡng tới ở họ đặng vài tháng rồi dọn về họ An Nhơn. Vậy trong họ, phần vì đạo mới, phần thì xa cha thầy, nên có nhiều kẻ xao lãng bỏ đạo, cùng nhiều người trở nài..." (1917, tr. 677- 678).

Trường hợp **họ Bà Điểm** càng đáng buồn hơn. Người ngoại sợ tây đốt phá, nên xin cha Lý (P. Galy) che chở, và xin đi đạo. Nhưng sau đó nhiều người đã bỏ đạo. "Người ta đồn binh Lang sa sẽ huỷ cho tuyệt 18 thôn vườn trầu, nên ông Huyện sở (khi ấy là hương chức làng) nghe vậy thì sợ. Vậy ông cùng ít người khác chạy đến cùng cha Lý xin cha cứu giúp cùng hứa mình sẽ giữ đạo. Cha Lý đã tính cùng quan Lang sa, nên mấy người ấy đặng bình an khỏi lo sợ gì và đã vô đạo... Cha chẳng những giúp phần linh hồn mà cũng lo giúp phần xác nữa, kẻ nghèo thì cho tiền bạc lúa gạo ăn mà đi nghe dạy. Lại mỗi ngày chúa nhật, mấy kẻ ở xa đến xem lễ, cha cho ăn cơm rồi mới về... Trong đời cha Lý thì bốn đạo mỗi ngày một thêm, song đến sau không có cha ở thường, thì số bên đạo không thêm, mà lại ngày một bớt. Lại cùng nhiều kẻ bỏ đạo nữa..." (năm 1917, tr. 693-694).

Sau hết, một số khá đông đã xin trở lại đạo, vì tưởng rằng "theo đạo đẹp ý các quan Lang sa". Như thế, rõ ràng theo đạo là theo Tây. Để tránh sự ngộ nhận đó, nguyên soái Bonard đã ra một thông báo nói rõ là đạo và Tây là hai thứ riêng biệt, không ăn nhập gì với nhau. Nhân đó, hầu hết các "giáo dân" này đã bỏ đạo ngay. Bản niên giám viết: "Số người ngoại giáo trở lại cũng nhiều, vì thấy tân trào Lang sa có đạo, nên muốn theo một đảng. Như tại làng Phú Nhuận, bên kia cầu Kiệu, người ngoại đua nhau tự ý mà xin học đạo. Khi ấy cha Triêm giữ việc tại nhà đức cha, cùng lo coi họ Cầu Bông và họ Thị Nghè; cha đã lo dạy dỗ những cháu nhưng tại Phú Nhuận, cùng đặng vui mừng mà rửa tội cho nhiều người và hiệp những đạo mới này với họ Tân Định (An Hoà). Nhưng sự vui mừng ấy chẳng đặng bao lâu, vì có nguyên nhân: Là có châu tri thông tri quan nguyên soái Bonard gửi cho nhân dân hết thầy mà khuyên bảo nhiều điều, và có nói sự này về đạo: là không cần gì dân phải theo đạo chánh mới là kẻ trung tín với tân trào đâu. Bởi vậy cho nên người ngoại không xin vô đạo nữa, và phần nhiều đạo mới tại Phú Nhuận đã bỏ đạo" (năm 1918, tr. 215-216).

B. Những người có đạo đầu tiên và xã hội thời đó

Đây là giáo hội sơ khai ở đất Nam kỳ, rất khác với những gì người ta thấy ngoài Bắc. Người có đạo ở Nam kỳ sống trong một xã hội bao dung, rất khác với không khí thù hằn và khắc nghiệt ở vùng Nam Định, Thái Bình. Trong Nam này không đâu có hình bóng của một tổng đốc Trịnh Quang Khanh say mê với việc bắt và giết người có đạo.

Để nổi lên tánh khoan dung của dân miền nam đối với người có đạo chính giữa lúc Minh Mạng cấm đạo, chúng tôi xin trích dẫn mấy trang của niên giám liên quan đến các quan và dân miền Nam.

1/ Các quan không ghét đạo, không ủng hộ việc bắt đạo.

Trước hết là thái độ của Tả Quân Lê văn Duyệt: "Vua Minh Mạng kể ngôi Gia Long phải kiêng sợ quan tả quân này, chẳng dám bắt buộc người sự gì. Trong đời quan này trấn tại Saigon thì các bốn đạo đâu đó đều được bình an, khỏi sợ bắt bớ vì đạo. Một việc này cũng chứng tỏ là quan Tả quân Lê văn Duyệt có lòng thương con nhà giáo hữu". Là ngày kia trong khi người đang chờ xem cuộc đá gà, vừa đặng sắc chỉ của vua Minh Mạng dạy bắt bớ bốn đạo và người Tây (trong năm 1828) thì quan ấy liền nói lớn rằng: "Có lẽ nào chúng ta bắt bớ kẻ đồng đạo với thầy Vêrô và mấy người Tây làm chi, miệng ta còn đang nhai cơm của đức thầy và mấy người Tây đây... Không đâu, bao lâu tôi còn sống thì không ai nên làm sự ấy. Chừng tôi chết rồi đã, vua muốn làm gì mặc ý." (năm 1918, tr. 136).

Khi vua Minh Mạng ra sắc chỉ cấm đạo gắt gao, thì nhiều quan ở miền Nam vẫn giữ thái độ khoan dung, không bắt đạo, như quan phủ Bằng, tỉnh Vĩnh Long: “Quan phủ Bằng tánh tự nhiên thì hiền hậu, và không có hay kiếm tiền chi mà húng hiếp kẻ có đạo, mà lại có lòng yêu Cả Dươn và Cả Sách nữa, song bốn đạo tự ý đồng lòng dâng cho người mỗi năm 300 quan tiền như vậy, thì quan ngoại này không có lòng nào từ rẫy. Mà thật nhờ ơn quan phủ lắm, cho nên bốn đạo họ Mặc Bắc mới dặng bình an, vì hễ có ai tới phủ mà cáo rằng có đạo trưởng (thầy cả) ở tại Mặc Bắc, thì quan phủ sai một người tâm phúc đến đó mà nói trước vài ngày, nên cha bèn lờ ẩn mình, áo lễ đồ lễ thì bốn đạo lo giấu trên rừng bụi. Chừng quan phủ tới tra xét theo phép thì không có gì hết. Những đội và lính biết rõ quan thầy mình chẳng muốn làm gì khó cho bốn đạo, nên cũng một lòng tử tế. Bốn đạo cho thầy đội vài quan tiền, đãi mấy tên lính mỗi đứa vài chén rượu, rồi thì chúng nó chống ghe lui, chèo đưa quan phủ trở về”. (năm 1918, tr. 391).

Tuy nhiên, sau này vào đời Tự Đức, vì có sự uất ức thua Tây, lại nghi ngờ người có đạo theo tây, nên mới có vụ quan tỉnh Biên Hoà bắt người có đạo mà thích tự bốn chữ “tả đạo Biên Hoà” và bắt giam ngót 700 giáo dân vào ở 4 nhà tù ở Bà Rịa. Khi nghe biết người Pháp tính giải cứu cho các người vô tội này, thì quan quân đã đốt 4 nhà tù đó, làm cho 695 người bị chết thiêu, ngày 7 tháng giêng 1862.

Viết về vụ Bà Rịa này, niên giám ghi rằng: “Thuở ấy có một điều này rất đáng ghi nhớ, là bốn đạo đều than trách về sự độc ác quan quân dữ tợn bất nhân, nhưng mà khen ngợi những người ngoại đạo xứ Đất Đỏ khéo lo, những kẻ ấy không theo phe bắt đạo, có lòng thương xót giúp đỡ những bốn đạo bị bắt bớ, giấu dốt, che đậy, có lúc đem người có đạo về nhà mình mà giấu cho khỏi tay quân bắt bớ, nuôi dưỡng cho ăn, giúp tiền bạc cần dùng, nên dễ hiểu sao mà cha Trí lại ở trong họ dặng trong lúc cấm kín bắt bớ vậy mà quan quân chẳng hay biết gì” (năm 1917. tr. 776).

2/ Người ngoại thường quý mến và bao che cho người đạo:

Trên đây chúng ta vừa thấy bụng tốt của người ngoại, hết lòng bao che cho người có đạo. Điều này có thể là phổ quát, vì thường được nhắc tới nhiều lần trong các bài niên giám, liên quan đến nhiều nơi khác ở miền nam này. Chỉ xin kể lại vài trường hợp điển hình.

Nói về họ An Nhơn, tỉnh Gia Định, bản niên giám viết: “Vây bốn đạo tại họ An Nhơn khi ấy dặng bình an luôn, khỏi lo sợ hiếp đáp cùng là bắt bớ gì hết, làng xã ngoại sở tại thì bốn đạo có lo lót tiền bạc cho, nên chẳng hề làm sự gì khó lòng cho bốn đạo. Trong mấy cơn cấm kín dữ dần thời Minh Mạng, Tự Đức, thì hương chức làng đã lo lắng để cho một gia thất ngoại ở trong mỗi một nhà bốn đạo, cho ngoại ở trước, còn chủ nhà có đạo ở phía sau. Hễ khi quan tỉnh tới làng mà vô xét mỗi nhà cùng hỏi giữ đạo nào, thì mấy người ngoại ở trước trả lời, nói mình là ngoại cùng chỉ giường thờ cúng ông bà chúng nó đặt giữa nhà đó cho quan coi, quan không thấy dấu gì về đạo nên không xét nữa”. (năm 1917, tr. 597).

Nhiều khi người ngoại liều mạng để giúp người có đạo. Nói liều mạng, vì tội oa trử các đạo trưởng là tội tử hình. Dưới đây là trường hợp người ngoại cho đức cha Lefèvre ẩn tại nhà. “Vây quan tuyên lệnh tìm cho được Đức cha, quan tới Cái Nhum bắt ông Vêô Dinh là biện và câu đồng nhi mà khảo tra hơn 30 phen, dạy phải chỉ đức cha ở đâu, song ông này chẳng hề chịu khai gì hết, đánh khảo đau lắm thì người kêu chúa mà thôi. Khi ấy đức cha ẩn mình trong một nhà người ngoại ở Cái Gà” (năm 1917, tr. 343).

“Người ngoại còn cất giùm ảnh tượng chúa của họ Cái Nhum: “Họ Cái Nhum đã dặng một ảnh tượng lớn của chúa Giê Su, tượng ấy lớn bằng người, bây giờ cũng còn tại họ. Trong lúc cấm kín, thì bốn đạo chở tượng này giấu kín dưới ghe chèo ra sông, sợ kéo quân nghịch soán dặng tượng chúa mà nhạo cười làm điều vô phép phạm đến. Trong cơn bắt đạo sau hết, thì bốn đạo lại đóng một cái hòm lớn, bỏ tượng ảnh này vào nằm và chôn trong một nhà người kia ngoại,

mà có bà con có đạo ở Huế. Làm như vậy mới khỏi lo sợ, vì quan quân không có tìm xét trong nhà kẻ ngoại làm chi” (1917, tr. 330-331).

3/ Một điều đáng ghi nhớ là mấy trường hợp đi tố quan để bắt các giám mục, linh mục, đều do người đạo. Không thấy niên giám ghi trường hợp nào do người ngoại.

Trên đây đã thấy đức cha Lefèvre ẩn trốn trong một gia đình ngoại. Sau đó Đức cha bị bắt, vì “trong lúc ấy có một đứa nhỏ 12 tuổi, là con của một thầy cai tổng có đạo, phải quan bắt mà ngấm đê, nên nó sợ quá mà chỉ nơi đức cha đang trốn, bởi vậy đức cha phải bắt trong ngày 31 Octobre 1844. (1917, tr. 343).

Ông cai tổng này sau đó không chịu nổi các hình khổ nên đã bỏ đạo. (1917, tr. 344).

Trường hợp á thánh Philippê Minh bị bắt ở Mạc Bắc, cũng do một người có đạo cò bạc bê bối. “Khi ấy cha Lưu lo coi dọn nền dựng rời nhà thờ đến chỗ mới... Bếp Nhẫn tới xớ rớ như là muốn phụ giúp, rồi nó lại gần cha mà than túng, cùng xin cha giúp nó 300 quan tiền. Cha Lưu biết rõ danh tánh nó lắm, nên đoán nó giả chước xin tiền mà nộp cha. Cha bảo nó như vậy: “Mày là đạo dòng đạo dôi, mày muốn bán tao như Giu Đà sao? Mày muốn cáo tao thì cáo đi, tao ham mũ triều thiên tử đạo lắm”. Vậy nó bèn tuốt qua Vĩnh Long, đâm đơn cáo cùng quan rằng có đạo trưởng Lưu ở tại Mạc Bắc... Cách lâu ngày, trong quăng đón cha Lưu đổi đi Ba Giồng và cha Minh từ Cái Mơn qua thế tại Mạc Bắc” (1917, tr. 357). Và cha Minh bị bắt và tử đạo tại Vĩnh Long. Còn Bếp Nhẫn sau “trở lại ăn năn nên gương lành cho đến khi chết năm 1875”.

Duy có một trường hợp người ngoại tố người có đạo, vì quá bức tức với một thầy giảng quá hăng say truyền đạo. “Có thầy giảng tên là Phước, sốt sắng việc giảng dạy quá mà làm cho kẻ ngoại ghét, nên phải chúng nó cáo cho quan bắt. Người chịu hình khổ, đòn bong mà hăng vững lòng. Thầy Phước thì vua đã lên án tử mà chưa thi hành. Thầy này với một thầy khác đã giảng đạo tại khám Huế, mấy tên phạm cầm trong khám trở lại gần hết. Khi vua Tự Đức lên ngôi 1847-1858 thì ra ân xá tha bắt đạo ít lâu, nên cho hai thầy ấy về quê, song mấy kẻ đã trở lại đạo ở trong khám khóc lóc nài nỉ xin thầy ở lại cùng chúng nó, nên hai thầy ấy chẳng muốn ra về thong thả, một đành lòng ở lại với những đạo mới ấy”.

Điều rõ ràng và chắc chắn là giáo dân khi Pháp sang xâm lược bị bắt bớ vì đạo, như một phản ứng tự nhiên tìm cách đến ẩn náu gần nơi có quân đội Pháp để được an thân. Điều này đã nên có cho “các quan Annam” nghi ngờ người có đạo. Hơn nữa, đôi khi được yêu cầu, quân đội Pháp tìm cách giải cứu những người có đạo bị giam cầm để chờ ngày tử đạo, đó là trường hợp nhà tù Bà Rịa giam 700 giáo dân. Trước khi bỏ chạy, quan quân nhà vua đã thiêu rụi 4 nhà tù, tàn sát ngót 500 giáo dân.

Ngoài ra, bản niên giám cũng có nói đến mấy thầy thông ngôn có đạo đã có công giúp lập nên vài họ đạo như họ Bà Rịa (“Thầy Pétrus Tao”, năm 1917, tr. 805), và Tân An (“Một thầy cựu học sinh trường Pinăng”, năm 1918, tr. 502). Việc mấy người có đạo làm thông ngôn cho Tây, hợp tác với thực dân lúc đầu chỉ là vì những lý do kinh tế, chắc người có đạo cũng không nhiều hơn số người ngoại. Ngay mấy thầy thông ngôn có đạo đó, kể luôn mấy cựu học sinh chủng viện, thường lo túi tiền hơn là việc đạo. Cho nên niên giám viết về thầy thông ngôn Tân An như sau: “Những người có đạo ở Tân An trước hết là 4 cựu học sinh trường Latinh tới đây năm 1867 dựng làm thông ngôn cho nhà nước Lang sa cùng đã nên giàu có, còn việc mở mang đạo thánh thì không lo dựng bao nhiêu. Nhưng cũng bởi có mấy thầy, nên có vài nhà bốn đạo gốc Ba Giồng qua ở tại Tân An” (1918, tr. 502).

4/ Về thái độ của người Pháp với giáo dân hồi đó, tất nhiên họ có “thiên kiến tốt” đối với giáo dân đang chạy lại phía họ như những kẻ bị săn bắt từ phía vua quan Annam. Trong các nguyên soái đầu tiên (Rigault de Genouilly, Charner, Bonard, La Grandière) theo người ghi sự tích kể thì chỉ có ông sau cùng tỏ thiện cảm đặc biệt với người có đạo, “Vì quan này biết rõ nhân dân

có đạo thì trung tín lắm, nhà nước khỏi lo ngại gì, cho nên đáng cho nhà nước yêu chuộng hơn” (1918, tr. 152). Tuy nhiên ta không nên quên rằng đa số người Pháp hồi đó không giữ đạo, mặc dù có tiếng là người có đạo. Chánh phủ Pháp hồi đó là chánh phủ Jules Ferry đang đả phá giáo hội. Chính Jules Ferry ghét giáo hội tới nỗi đã thốt ra tại quốc hội những câu mà ai học sử cũng biết: “Le cléricalisme, Voilà l’ennemi- Bọn giáo đồ, đó là kẻ thù của ta”. Và câu khác tệ hơn: “Il faut écraser l’infâme- phải dầy nát bọn khốn nạn”, đây là giáo hội. Riêng bên Việt nam có lúc họ chơi trò úp mở, lợi dụng. Nhưng khi cái trò đó quá lộ thì một người như Bonard cũng phải ra thông tri mà nói rõ “không cần gì dân sự phải theo đạo chánh mới là trung tín với tân trào đâu” (1918, tr. 216).

HẠNH CHA MINH VÀ LÁI GẤM TỬ ĐẠO HẠNH Á THÁNH MARCHAND

của
Linh mục Matáthêu Đức

Văn liệu chúng tôi hiện có là ấn bản do Imprimerie de la Mission à Tân Định Saigon xuất bản năm 1902. Trong tiểu dẫn của tác giả, (đề ngày 24 Juin 1900) và tựa (cho bản in ấn thứ hai hiện có) cũng của tác giả (đề ngày 24 Novembre 1901) có ghi rõ:

a/ Trong lần in thứ nhứt, chỉ có *Hạnh Cha Minh và Láai Gấm*. Lần in 2 mới thêm hạnh Marchand (Du). Kể từ giờ chúng tôi gọi tắt là cha Du.

b/ Ấn bản này mục đích chủ yếu là để phổ biến trong nội bộ cộng đồng.

Đối với người biên khảo về văn học, ngữ học, cuốn này hữu ích về nhiều điểm. Riêng với năm viết là năm 1900, nó cũng là bằng cứ cụ thể về văn quốc ngữ cuối thế kỷ XIX.

Về từ, điểm ghi nhận đầu tiên là không khác hiện nay bao nhiêu. Thỉnh thoảng mới gặp từ cổ như Van viết và veo, quyền viết là quờn. Chính tả đúng, đúng đến cả hỏi ngã, mặc dù qua cách dùng từ, cho biết tác giả là dân miền nam (Chân phúc - chơn phước, bản quốc - bốn quốc....) Cách đặt câu gọn, rõ ràng, có cấu trúc gần như hiện nay. Sự kiện này làm chúng tôi quan tâm vì sau đó khoảng hai mươi năm vẫn còn nhiều tác giả Việt nam viết câu rườm rà, biền ngẫu. Có thể cắt nghĩa sự kiện này bằng việc chữ quốc ngữ đã được sử dụng trước bên ngoài rất nhiều và rất lâu trong nội bộ công giáo .

Một bản văn có tính cách nội bộ cao như vậy, chúng tôi không ngạc nhiên khi cuối bài tựa, tác giả đề như thế này: Làm tại nhà trường ông thánh Giude. Saigon, 24 Novembre 1901, chính lễ các vị tân Á thánh tử đạo. Nhưng chúng ta ít ngờ tới sự kiện một linh mục lại biết và thích làm thơ đường luật. Trước khi vào tiểu sử mỗi thánh, lại có 1 trang đăng bài thơ vịnh: một của linh mục Nguyễn Biểu Đuan, một của giáo hữu báai tặng. Chúng tôi ghi lại dưới đây bài đầu tiên, một phần để thưởng lãm thơ văn cha cố, một phần để làm bằng cứ là nỗ lực Việt hoá đã có trong hàng giáo sĩ TCG Việt Nam khá lâu.

Phụng kính Á thánh Minh Thi

*Lưỡi gươm chém đạo gấm tinh thay
Trí sử anh hùng rạng tiết rày
Lao lý bảy năm truyền đạo thánh
Gian truân mấy đoạn chỉ đàng ngay
Chấn chiền dẫu trẻ cầu sô mục
Thờ chúa nào quên mất tấm thân
Thánh hội tôn rao rằng Á thánh*

Đại nam mừng rỡ xiết chi vay.

Linh mục Thôma Nguyễn Biểu Đoan

Bái tặng

Ngoài phương diện văn học, ngữ học, cuốn sách của M. Đức còn có thể coi như một mẫu mực về loại văn tiểu sử danh nhân. Khoảng từ 20 đến 30 năm sau, nhiều nhà văn đã chuyên về loại này, nhưng dù là Phạm Minh Kiên ở trong Nam hay Nguyễn Triệu Luật ngoài Bắc, vẫn không có tác gia nào đạt đến sự chính xác của Matthêu Đức. Là một linh mục, tất nhiên tiếp thu trực tiếp và trọn vẹn nền giáo dục Tây Phương, đương nhiên có tinh thần khảo cứu khoa học. Điều đó là đúng nhưng mới chỉ là cái đúng chung chung.

Còn có những lý do khác nữa. Thí dụ hàng ngũ linh mục, giám mục thế kỷ 17, 18, 19 đa số là người Tây Phương (Pháp, Ý, Bồ đào nha, Tây Ban nha). Họ có truyền thống bảo vệ thư tịch, văn khố các loại. Bởi thế điều nghịch lý nhưng vẫn là có thực là cho tới nay hầu như mọi công trình tìm hiểu về quá khứ Việt Nam cận đại, chúng ta vẫn phải còn dựa rất nhiều vào văn khố, thư tịch của Tây phương. Ngay một sự việc cón con là thủ đô Hà Nội trước khi bị Pháp đánh chiếm thì đường phố ra sao, người viết bài này cũng phải đọc hồi ký *Au Tonkin" 1873-1881-1886, notes et souvenirs* của R. Bonnard mới biết kinh đô Thăng Long rất bết bát về phương diện kiêu lộ, chính giữa lót gạch Bát Tràng như đường làng châu thổ sông Hồng hà, hai bên không có cống rãnh dẫn thoát nước, mùa mưa hai bên đường là bùn lầy.... Giáo hội thiên chúa giáo La mã còn kỹ về văn khố, thư tịch hơn nữa. Bất kể những gì có liên quan đến tôn giáo của họ đều được bảo quản tồn kho đầy đủ đến chi tiết, không những thư từ các nhà truyền giáo gửi cho thượng cấp được giữ lại đã đành, mà thậm chí thư từ gia đình cũng được sưu tầm, nếu tu sĩ truyền giáo đã lập được công trạng nào đó. Chúng ta ai cũng biết ở thời phong kiến, đông cũng như tây, đều tra hỏi những kẻ bị bắt bằng cách tra tấn. Các hình cụ tra tấn của Tây phương đương nhiên có trong các viện bảo tàng đã đành, mà các hình cụ tra tấn của toà Tam pháp vương triều Nguyễn Gia Long cũng được lưu giữ trong một phòng riêng ở Vatican, Matthêu Đức ghi rõ như vậy... Bởi thế khi viết tiểu sử Á thánh Minh, Matthêu Đức không những biết rõ tên họ nghề nghiệp bố mẹ mà còn liệt kê đầy đủ tên của cả 14 anh em, ghi rõ chết, sống....

Có thể khai thác cuốn sách của Matthêu Đức như một chứng từ lịch sử hiểu theo nghĩa rộng. Thí dụ như thủ tục đi bắt người, cách tra hỏi của tư pháp thời đó, cách chém đầu, cách xử lăng trì... Chúng ta ghi lại các sự kiện lịch sử như các vua triều Nguyễn cấm đạo, nhưng cụ thể là như thế nào. Cho tới giờ, các văn khố, thư tịch được công bố đều lấy ra từ nhà nước, chính quyền. Chúng ta đã có thể biết nội dung đạo dụ cấm đạo năm 1828 của Minh Mạng nhưng khi quan lại địa phương áp dụng thực tế thì ra sao. Cuốn sách của Matthêu Đức sẽ cung cấp những dữ kiện đó từ phía nạn nhân, và mở rộng ra, từ phía nhân dân bị trị.

Chúng tôi bỏ phần lược tóm *Hạnh Cha Minh và Lái Gãm*. Chỉ nói về trường hợp Cố Du.

Trước khi trình bày trường hợp Cha Du (Marchand) chúng tôi thấy cần tìm hiểu hai vấn đề, hai điểm cơ bản về giáo lý TCG. Đó là tinh thần tử vì đạo và ơn thiên triệu. Nếu nói tới Nho giáo, buộc phải nhắc đến Tam cương ngũ thường, thì đối với tinh thần TCG, ơn thiên triệu và tử vì đạo cũng có vị trí quan trọng tương đương.

TỬ VÌ ĐẠO

Đạo thiên chúa ra đời trong vùng bị đế quốc La mã khống chế. Trong những tuyên ngôn đầu tiên đã đưa ra những nguyên tắc bình đẳng giữa người và người. Bấy nhiêu thôi cũng đủ là một ý thức hệ cách mạng, xét trong hoàn cảnh lịch sử thời đó, chưa kể những nguyên tắc khác về bác ái cùng sự hứa hẹn cuộc sống vĩnh hằng trên thiên đường cho người đạo hạnh. Với từng ấy thôi cũng đủ quyến rũ và an ủi những người thuộc giai tầng cùng khổ trong xã hội thời đó, chủ yếu là giai cấp nô lệ trong đế quốc La mã. Đạo lan truyền nhanh chóng thành phong trào quần chúng. Đứng ở vị trí giai cấp thống trị đương thời, một phong trào quần chúng trang bị một ý thức hệ khuynh đảo, cách mạng như vậy dứt khoát đe dọa sự tồn tại của đế quốc. Bởi thế công

cuộc đàn áp được nhiều hoàng đế la mã tung ra, nổi tiếng nhất có cuộc đàn áp của hoàng đế Néron với nhiều biện pháp tra tấn, giết chóc người thiên chúa giáo như thả cho thú dữ ăn thịt, tẩm dầu đốt cháy... (như trong tác phẩm *Quo Vadis*).

Đạo thiên chúa phản ứng bằng cách tạo ra những anh hùng, thánh tử đạo trong hàng ngũ linh mục, tu sĩ và giáo dân, là những người sẵn sàng chấp nhận cái chết thảm khốc như thế. Đến khi hoàng đế Lamã vào thế kỷ thứ 3 bãi bỏ lệnh cấm đạo trên toàn đế quốc và vùng ảnh hưởng của mình, thì người công giáo không còn bị bắt bớ, chịu tử vì đạo nữa. Họ có thể tự do sống đạo, truyền đạo. Nhưng về phương diện giáo dục, giáo hội vẫn không quên nhắc nhở những khó khăn thử thách khi xưa có thể xảy ra bất cứ lúc nào, và do đó vẫn phải đón nhận, chịu đựng những thử thách đó nếu xảy ra thực, không phải với tâm trạng coi việc giữ đạo chỉ nhằm mục đích để được chết vì đạo, mà chỉ trong tinh thần sẵn sàng chấp nhận những thử thách, cái chết ngoài ý muốn của mình, khi không còn trốn tránh, che giấu gì được nữa, đành phải coi những thử thách đó là hồng ân của thiên chúa ban... Có hiểu tinh thần tử vì đạo như thế chúng ta mới hiểu tại sao Lái Gầm chỉ cần bước qua chiếc thập tự gỗ hay tre, tuyên bố từ bỏ Tả đạo là thoát cực hình và xử trảm, Lái Gầm cũng không làm, vui vẻ ngẩng cao đầu xưng mình là "Đatô" trên đường ra pháp trường. Còn Cha Minh, giáo dân, quan lại Việt Nam dùng đủ mọi cách để cứu, để tha cha Minh, cha vẫn cứ xác nhận mình là Giáo trưởng để bị chém đầu với tư cách đó một cách bình tĩnh, thoải mái.

ƠN THIÊN TRIỆU

Tìm hiểu cận kề giáo lý và triết lý TCG là một việc không phải làm ở đây. Bởi thế chỉ xin trình bày những điểm đại cương, những phác lược nào lý giải được cuộc đời của các nhà truyền giáo TCG tây phương, kể cả các mục sư tin lành, trong đó quan trọng nhất là ơn thiên triệu.

Ơn thiên triệu, hay "có ơn kêu gọi của chúa" là ơn sung, lời kêu gọi của chúa giành cho một số cá nhân được lựa chọn. Những ai cảm thấy sự chiếu cố chọn lựa đặc biệt này thì phải hiểu rằng mạng sống của mình, cuộc đời mình đã hiến dâng hoàn toàn cho chúa. Trên thực tế cụ thể, cá nhân mình kể như thuộc giáo hội.

Có nhiều con đường để đáp ứng ơn thiên triệu: nam trở thành linh mục, sư huynh, nữ trở thành nữ tu. Nhưng đáp ứng ơn thiên triệu trọn vẹn hơn cả là trở thành nhà truyền giáo.

Động cơ thúc đẩy người cho rằng mình có ơn thiên triệu làm thừa sai là sự nhận biết thiên chúa như một *tin mừng* không thể không *truyền đạt* cho người khác cùng biết tin mừng đó, vì thương yêu người khác. Nhận thức càng sâu sắc, động cơ thúc đẩy càng mãnh liệt, dù phải đi bất cứ đâu, gặp bất cứ gian nan thử thách nào, cũng không sòn lòng...

Với ơn thiên triệu trang bị thêm sức mạnh và tinh thần tử vì đạo, đã có những thừa sai đi truyền giáo ngay từ hồi sơ khởi, đời các thánh tông đồ, trước khi chủ nghĩa đế quốc xuất hiện ở Châu Âu. Tuy nhiên vì nhà truyền giáo cũng là con người của một thời đại, một ý thức hệ, một chế độ, một nền văn hoá... và phải rao giảng đạo bằng một ngôn ngữ của một nền văn hoá, bằng những phương tiện đời, nên trong lịch sử, việc truyền giáo không thể tránh được những trường hợp bị chính trị lợi dụng hoặc chính trường hợp những nhà truyền giáo hiểu lệch lạc về việc truyền giáo. Chẳng hạn quan niệm truyền giáo cho rằng những dân tộc ngoài châu Âu chỉ có thể theo đạo và giữ đạo lâu dài được nếu họ chấp nhận văn hoá và tư tưởng châu Âu như là những hình thức biểu hiện sống đạo thích hợp hơn cả, và tốt hơn nữa nếu họ được cả sự bảo vệ của những thể chế xã hội Tây phương. Một quan niệm như vậy đương nhiên đưa đến những hành động tiếp tay cho thực dân. Nhưng từ những hành động tiếp tay đó mà đánh giá những thừa sai là thực dân thì lại chưa hoàn toàn xác đáng.

Đây là một sự kiện cần nhận định, phân biệt cho rõ. Nếu có một số giáo sĩ thừa sai làm những việc có tính chất gián điệp, tình báo như viết những báo cáo về tình hình một nước, một địa

phương mình truyền đạo về các mặt địa lý, kinh tế, chính trị... mà gửi cho nhà cầm quyền nước mình, hoặc thông báo những tin tức về quân sự, địch tình trong lúc diễn ra chiến tranh xâm lược của các đoàn quân viễn chinh thì không hẳn với tư cách một nhân viên thuộc các tổ chức tình báo thi hành nghiệp vụ, mà là có tính cách tình báo tự nguyện kiểu tình báo nhân dân. Họ cũng làm việc này một cách công khai khi gửi cho báo chí hay quốc hội nghị viện để tạo dư luận áp lực chính trị.

Họ làm như vậy vì động cơ gì ? Có phải đơn thuần chỉ vì quyền lợi quốc gia của đất nước họ không ? nếu chỉ có vậy thì làm sao cắt nghĩa được thái độ sẵn sàng để cho bị bắt, chém đầu tử vì đạo; có người nào làm chính trị lại có thái độ ngu xuẩn hay kỳ dị vậy không ? Điều kỳ dị khác là ngay cả khi chính quyền nước họ và kẻ đại diện ngoại giao ở Việt nam chưa hề muốn xâm chiếm vì chưa thấy lợi gì phải phiêu lưu hàng vạn cây số thì chính họ đã tự nguyện sốt sắng gửi về các báo cáo thúc giục can thiệp như trường hợp Puginier đã làm. Theo hồ sơ hành chánh của người Pháp hồi đó, viên đại diện Pháp ở Bắc Kỳ thường gửi kèm theo các báo cáo của Puginier những bức điện cảnh giác chính quyền pháp đừng tin theo những luận điệu thời phong, quan trọng hoá tình hình vì lợi ích tôn giáo của ông giám mục này. Vậy phải hiểu rằng động cơ chính chi phối hành động chính trị của họ là tôn giáo và mục đích cuối cùng của họ là truyền giáo chứ không phải vì quyền lợi của nước Pháp, đối với họ chỉ là phương tiện, nên họ đã dễ dàng chấp nhận tử vì đạo khi không còn làm gì được nữa. Nhưng khi còn hy vọng truyền giáo, họ đương nhiên nghĩ đến những điều kiện chính trị thuận tiện. Điều kiện chính trị thuận lợi hơn cả là một chính quyền tự do tôn giáo, và tốt hơn nữa là chính quyền đó có đạo. Nếu cho rằng một trong hai ba phe đang giành chính quyền sẽ đảm bảo được việc truyền giáo hơn cả thì phải giúp họ giành được chính quyền. Đó là trường hợp Bá Đa Lộc giúp Nguyễn Ánh, chỉ mong sau này Nguyễn Ánh sẽ nhớ ơn mà đưa thiên chúa giáo lên hàng quốc giáo, hoặc ít ra cho tự do truyền đạo. Bá Đa Lộc là một cố vấn chính trị thân tín của Nguyễn Ánh, nếu thông báo gì thì cũng chỉ nhằm thuyết phục giúp đỡ, giao thương mà thôi [2].

Trái lại Puginier tiêu biểu cho một thái độ cực đoan triệt để hơn nhiều : không tin có thể có một chính quyền bản xứ thiện cảm với Kitô giáo và không tin có một nền văn hoá ngoài văn hoá châu Âu thấm nhuần tinh thần Kitô giáo là điều kiện sống đạo thuận lợi, nên Puginier đã cho rằng việc truyền đạo và giữ đạo ở Việt Nam chỉ có thể duy trì và phát huy được trong khuôn khổ văn hóa Tây phương, những thể chế xã hội tây phương. Đó là một điểm sai lầm về thần học và truyền giáo. Nhưng chính đó mới giải thích được thái độ “sốt sắng” kể trên.

Tuy nhiên khi thực dân Pháp đã có ý đồ xâm lược Việt Nam, và mặt khác, vua quan Việt Nam tiếp tục cấm đạo, càng tiếp tục khủng bố, bắt đạo khi thấy tây phương tỏ rõ ý đồ xâm lược, người theo đạo phải bị đẩy vào bước đường cùng, phải chạy theo Pháp để được bảo vệ, vì coi đạo là trên hết, và do đó không phải chỉ giáo sĩ thừa sai, mà cả tu sĩ giáo dân Việt nam cũng hoạt động gián điệp (thông báo tin tức quân sự cho Pháp)... Vì đã rõ nếu không có cấm đạo thì Tây phương không thể mượn chiêu bài, nhưng sự thật dù không cấm đạo, thì việc xâm lược và mất nước vẫn phải xảy ra dưới những chiêu bài khác nếu chính quyền phong kiến vẫn cứ bế quan toả cảng. Khi Pháp đã chiếm đóng rồi, bước vào thời kỳ bình định, vẫn có những giáo sĩ thừa sai làm gián điệp, tình báo khi thông báo những tổ chức kháng chiến, chống đối, bạo động vũ trang... Nhưng cũng không nên nhìn những hiện tượng trên mà đồng hoá thừa sai với thực dân hoặc TCG và chế độ thuộc địa, vì giữa các giáo sĩ và các quan chức thực dân thường có những mâu thuẫn không thể hoà giải được. Đó là mâu thuẫn giữa hai ý thức hệ thù địch: Công giáo trị, chủ trương đạo chi phối đời và chủ nghĩa chống giáo sĩ chủ trương tách đời khỏi đạo [3], chỉ có những liên minh giai đoạn, tùy thời. Mâu thuẫn này lúc âm ỉ, lúc dịu nhẹ, lúc căng thẳng nặng nề [4] vì hình ảnh một chính quyền theo đạo, có những Mazarin, Richelieu làm tể tướng như Puginier đã mơ ước không còn ở mẫu quốc và các xứ thuộc địa. Những cuộc cách mạng dân chủ, dân quyền đã chặt đầu nhiều hồng y, giám mục, đã đổ biết bao nhiêu máu để “đưa các cha cố về nhà thờ”, phân biệt tôn giáo và chính trị, do đó những thể chế chính trị, xã hội, văn hoá nếu không vô thần thì ít ra cũng phi tôn giáo và những người cai trị lãnh đạo các thể chế đó là những người chống giáo sĩ trị theo tam điểm thù ghét công giáo... Phải nhận ra

mâu thuẫn trên mới hiểu tại sao có giám mục người Pháp lên tuyệt thực nằm và ở phủ toàn quyền để chống luật lệ về trường tư thực hoặc tại sao ở một vài chủng viện cấm học tiếng Pháp, chỉ học tiếng Latinh, quốc ngữ, chữ Nho, và về chính trị, có lúc giáo hội, thừa sai ngầm ủng hộ những phong trào duy tân, cải cách, hoặc ngay cả những hành động chống Pháp của tu sĩ, giáo dân VN, hay ít ra không chịu thông báo, làm gián điệp, tiếp tay cho nhà cầm quyền Pháp đàn áp những tổ chức chống đối có người công giáo tham gia [5]. Điều này cũng dễ hiểu thôi, một khi những vị thừa sai trên đây đặt Thiên Chúa giáo trên hết và không còn thấy nước Pháp tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền đạo nữa.

Chúng tôi đã phác họa sơ lược cái nền của vấn đề để người đọc dễ dàng nhận diện trường hợp Cố Du được trình bày sau đây. Đây là trường hợp vẫn được xem như tương tự với trường hợp Bá Đa Lộc, nhưng nhìn từ phía Công giáo, theo tư liệu được giới thiệu, thì không thể nhìn nhận như vậy.

CHA MARCHAND (CỐ DU) (1803- 1835)

Sau khi sự cấm đạo chấm dứt trên toàn Á Châu, năm 1900 toà thánh La mã phong Á thánh cho bảy mươi bảy người tử vì đạo được xét là xứng đáng ở Việt Nam và Trung Quốc. Trong đó có 13 vị người Trung Hoa, còn lại là Việt nam (người thứ 64 là cha Minh nếu tính theo thời gian tử đạo). Trong 64 vị đó có 10 là giáo sĩ Tây phương, chủ yếu là Pháp, trong đó Giuse Marchand Du.

Những thánh tử đạo đó đã đi vào dĩ vãng của dân tộc, một trang sử không mấy vui. Chỉ có mỗi cha Du là còn gây tranh luận, được nhắc nhở tới nhiều lần. Một phần vì cha bị xử lăng trì, một hình phạt thảm khốc nhất của phong kiến Trung Hoa và Việt Nam. Một phần này là chủ yếu: Minh Mạng kết án cha Du về tội “phò ngụy Khôi, đã chịu tội có viết thư xin Hồng mao và Xiêm sang giúp ngụy thần” (án của bộ hình tại Huế).

Nếu cha Du phò Phan Bá Vành hay Cao Bá Quát thì hẳn tên cha đã bị lãng quên như 63 vị thánh kia. Đằng này ông lại “phò ngụy Khôi”, và mâu thuẫn Minh Mạng, Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi đến nay vẫn là vấn đề tranh luận. Nếu theo một quan niệm cho rằng phong trào Tây Sơn là cách mạng nông dân và Nguyễn Ánh chống Tây sơn là phản động, và Lê Văn Duyệt gốc nông dân mà lại theo Nguyễn Ánh chống Tây Sơn còn phản động đáng tội hơn nữa, thì Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt, nêu danh nghĩa Lê Văn Duyệt mà khởi nghĩa được nhân dân lục tỉnh ủng hộ thì việc ấy phải được đánh giá thế nào?

Cuốn Sử lớp 11 phổ thông (Bộ Giáo dục 1977) đã nói về Lê Văn Khôi như sau:

Bài 24. Nhà Nguyễn phục hồi (sđd., trang 175-182), mục 2: *Chiến tranh nông dân phát triển mạnh mẽ* liệt kê 5 cuộc chiến theo thứ tự là:

- Khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821-1827)
- Khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833-1835)
- Khởi nghĩa Lê Duy Lương (1833-1834)
- Bạo động Lê Văn Khôi (1833-1835)
- Khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854-1855)

Như vậy là 4 khởi nghĩa và 1 bạo động. Trích nguyên văn như sau:

“Bạo động Lê Văn Khôi là một biến cố chính trị lớn ở Gia Định Nam bộ dưới triều Minh Mạng. Lê Văn Khôi vốn là em vợ Nông Văn Vân, về sau là con nuôi và bộ tướng của Lê Văn Duyệt. Sau khi Duyệt chết, Minh Mạng dựng lên vụ án Lê Văn Duyệt và truy nã gia đình thân thuộc của Duyệt, trong đó có Lê Văn Khôi.

Khôi cùng các tù nhân người Bắc bị đày vào Gia Định bàn kế hoạch nổi dậy. Dựa vào binh sĩ, giáo dân yêu nước, Hoa kiều và được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân, nghĩa quân nhanh chóng chiếm được toàn bộ 6 tỉnh của Gia Định. Sau đó bị triều đình phản công, Lê Văn Khôi phải rút vào cố thủ trong thành Phiên An Saigon và ở trong đó kéo dài cuộc cầm cự ngót 2 năm.

Cuộc bạo động Lê Văn Khôi không phải là một cuộc binh biến quy mô hay một cuộc đảo chính cục bộ. Tuy xuất phát từ mâu thuẫn các phe phái phong kiến, cuộc bạo động vẫn mang đậm nét quần chúng rộng rãi, phản ánh lòng bất bình của nhân dân Gia Định đối với nhà Nguyễn”.

Từ đoạn sử trên, chúng ta thấy quân của Lê Văn Khôi được gọi là nghĩa quân. Thành phần nòng cốt là binh sĩ, giáo dân yêu nước và Hoa Kiều. Thành phần binh sĩ, các bộ sử xuất bản đã tìm hiểu rõ ràng cấu trúc. Thành phần Hoa kiều đa số là thủy binh, chỉ huy bởi một người Hoa nhập tịch Việt nam có tên là Bốn Bang. Nhân vật này cũng bị xử lăng trì như cha Du, chết từ lâu mà vẫn chưa đi vào quên lãng vì trong thời gian chờ chết, Bốn Bang có làm một tự truyện bằng tiếng Việt viết theo thể lục bát dài 308 câu, đặt tên là *Bốn Bang thơ*. Sự phát hiện ra tác phẩm này đã và sẽ là đề tài nghiên cứu văn học và sử học.

Thành phần nòng cốt thứ ba của nghĩa quân là giáo dân yêu nước. Ngay sau khi chiếm được thành Phiên An, Lê Văn Khôi kế thừa ngay chính sách của Lê Văn Duyệt, cho huỷ bỏ ngay lệnh cấm đạo của Minh Mạng. Biện pháp này đương nhiên mang lại cho Khôi cảm tình và sự ủng hộ của giáo dân, không những của miền Nam mà còn của cả Việt Nam.

Sau khi đã rút vào tử thủ thành Phiên An, số giáo dân trong thành, theo nhiều tư liệu đối chiếu, là 2000. Các giáo dân này chỉ có một linh mục Pháp duy nhất: Đó là cha Du (Marchand).

Vì tính cách quan trọng của linh mục này, khi trình bày cuộc đời ông, chúng tôi theo sát bố cục, giữ nguyên các đề mục của Matthêu Đức.

1/ Từ khi á thánh Marchand sinh ra cho đến lúc người sang Nam kỳ (1803-1830).

Giuse Marchand sinh ngày 17 tháng Tám tại làng Passavant tỉnh Doub, France, trong một gia đình nông dân nghèo. Học xong trường làng thì ông phải bỏ học để giúp đỡ cha mẹ. Mãi đến năm 18 tuổi nhờ cha sở giúp mới được đi học “trường các thầy cả” ở Orsans, rồi ở Besancon. Đến đây có bất đồng xảy ra: Cha sở muốn ông sau khi tốt nghiệp thì trở về quê nhà, còn ông thì muốn đi truyền đạo nước ngoài. Trong thư gửi cha Sở, ông viết: “Nếu phải lo cho hết thầy mọi người đã mất đức tin trong nước Lang sa trở lại trước đã, sau mới đi giảng đạo truyền phép thánh cho kẻ ngoại quốc, thì không còn ai có phép đi làm tông đồ giữa dân ngoại đạo nữa”. Vì chí đã định như vậy, nên năm 1828 ông lên Paris vào trường các thầy hội giảng đạo ngoại quốc, gọi là giòng Sai. Tháng 5/1929 ông xuống tàu rời nước Pháp. Thư gửi từ cha mẹ như sau:

“Trọng kính thăm cha mẹ yêu dấu, nay con phải tỏ thật cùng cha mẹ: con không trông thấy cha mẹ dưới đất này nữa. Từ bữa nay cho tới lúc con ra đi, không còn ngày đủ cho về Passavant kịp mà già từ cha mẹ. Mà chừng con xuất hành thì trông vậy lòng lành chúa chẳng để con phải ngó lại sau lưng bao giờ. Đức chúa Giời đã không đoái lại mà chọn con vào hàng quân lính người, làm tông đồ người, thì con quyết thẳng riết một bề, lo cứu lấy linh hồn người ta, hết lòng sốt sắng tùy theo ơn đức chúa thánh thần sẽ ban xuống trong lòng con”.

Ông mất 5 tháng mới tới Macao và ở nơi này 4 tháng mới có dịp lên qua Nam kỳ và Minh Mạng đã ra chỉ dụ 18/2/1825 “Cấm đạo trưởng vào đất Annam”. Ông rời miền Nam đầu tháng 3/1830.

2/ Á thánh Du làm việc tông đồ. Người trốn tránh ẩn mình cho khỏi tay kẻ bắt bớ (1830- 1833).

Giám mục Tabert đặt tên cho Việt cho Marchand là Du, cho học tiếng và phong tục Việt ở Lái

Thiêu. Nhiệm vụ đầu tiên được giao cho Cha Du là lên Nam Vang săn sóc Việt kiều. Được ít lâu bị đau phải trở về Lái Thiêu. Giữa năm 1831 được giao cho nhiệm vụ đi thăm các họ đạo Nam kỳ một thời gian thì được điều động ra chăm sóc giáo dân Bình Thuận. Trong một bức thư, cha Du kể lại cuộc sống của mình nơi đó như sau: “Địa sở tôi ở được hơn 7000 bốn đạo, chia làm 25 họ nhỏ cách xa nhau lắm. Cho dặng làm việc bốn phận tôi chính đính, theo lòng tôi mơ ước, thì tôi không rảnh dặng một giây phút nào, không có giờ mà đi thăm lom chuyên trò vô ích, hay là đánh bài, đánh cờ. Mà vốn là tại tôi muốn làm công chuyện này, nên tôi đã cả lòng bỏ hết mọi sự, mà sang qua đây: tôi đã gặp dặng sự tôi ước ao, cho nên tôi vui lòng phỉ dạ mọi dặng”.

Năm Minh Mạng thứ 13, ngày 6/01/1832, vua Minh Mạng ra chỉ cấm đạo với nội dung: bắt Tây dương giáo trưởng giải về kinh, giáo trưởng bốn quốc thì giam ở tỉnh, triệt hạ mọi nhà thờ cùng cơ sở thiên chúa giáo khác. Hậu quả, riêng tại Đàng trong, có 300 nhà thờ, 18 nhà phước bị phá huỷ.

Thời gian này tại đàng trong có giám mục Tabert, 8 cha Pháp, 1 cha Ý, 17 cha Việt nam, giáo dân là 66 ngàn. Trong 9 ông cha Tây thì đã bị bắt tại Huế 3 người. Giám mục Tabert triệu tập một buổi họp mới để đối phó với tình hình mới. Cha Du cũng có mặt vì ông đã rời Bình Thuận ngay sau khi có chỉ dụ cấm đạo. Giám mục Tabert quyết định các cha VN rút vào bí mật mà lo cho giáo dân. Tabert cùng ba cha Pháp bị các quan Việt Nam quen mặt thì chạy sang Xiêm. Chỉ còn để lại 3 cha Pháp: Cha Delamote ở ngoài Quảng, cha Eringol ở Bình Định và cha Du được giao “các họ Nam Kỳ”.

Cha Du xuống miệt vườn mà không ở lâu được đâu vì cứ lộ diện là phải lẩn trốn nữa: Cái Nhum, Cái Mơn, Bãi Xum, Thâu Nâu, Rạch Rập... Có lần quan quân Vĩnh Long rượt cha chạy như thú rừng bị săn, chui vào rừng không xong, nấp trong cỏ tranh, băng sông vào sóc Mên, núp vào cả chuồng trâu mới thoát. Tới ngày 5/03/1833 cha được một số giáo dân đón về Mặc Bắc, nay ở nhà người này mai ở nhà người khác để tránh bố ráp, thường thì ban ngày nấp bờ bụi, đêm về mới dám về ngủ nhà giáo dân. Về sau bố ráp căng thẳng quá, cha phải ở trong rừng nơi nhà hoang một mình, nơi có nhiều cọp. Người tiếp tế một hôm dặng cọp, hỏi cha:

- Cha, cọp đó...

- Cha không sợ cọp bốn chơn, chỉ sợ cọp hai chân. Con đừng lo sợ gì hết.

Một số giáo dân là hương chức làng, sợ nếu quan quân bắt được cha thì cả làng bị liên lụy nên tổ chức lừa cha xuống thuyền mà đưa đi Xiêm. Cha biết được, từ chối không đi. Trong bức thư viết cho cha Régéreau ở Nam Vang, cha Du bày tỏ tâm tư mình như sau:

“Bây giờ chỉ còn một mình tôi ở lại đây mà cầm binh tháo trận. Tôi quyết chí giữ đàn chiên đức cha giao cho tôi, dầu cho có phải thui râu tôi cũng đành chịu. Còn một mình tôi là cha Tây giữa đàn chiên chúa, lẽ nào tôi cũng trốn, bỏ chiên đang bị muông sói vây phủ tư bề sao? Ôi, phải chi tôi dặng đi tứ phía, dùng mọi cách thế mà làm cho bốn đạo mạnh lòng chắc dạ và vững tin hơn”.

Quan quân không dò ra dấu vết cha nữa, suy diễn hẳn cha đã rời miền Nam nên bỏ việc truy lùng. Cha rời rừng về sống với giáo dân chưa lâu thì cuộc bạo động Lê Văn Khôi bùng nổ. Khôi huỷ bỏ ngay việc cấm đạo. Cha Du vẫn ở Mặc Bắc nhưng hoàn toàn tự do hành đạo. Tính cha hiền lành, ăn uống giản dị nhưng vui tính, hay khôi hài. Cha có một ống nhòm tốt, lúc rảnh hay quan sát từ xa các nhà giáo dân, biết nhiều vi phạm cấm điều để bắt người phạm tội sám hối ngay sau đó. Nhưng cha không nói vì sao cha biết nên nhiều giáo dân cho là cha có phép lạ (huyền thoại này được tăng cường bằng sự kiện cha có học được vài trò quỷ thuật, thỉnh thoảng biểu diễn với giáo dân để cùng cười chơi) [6]. Một sự việc khác chứng tỏ vẻ khôi hài của cha:

“Cha cũng vui vẻ lắm. Hồi Khôi mới dậy giấc, thiên hạ dộn dục nhiều, có kẻ muốn lên Gia Định mà coi cho hẳn công chuyện làm sao... Khi ấy có Cả Sách và Cả Diện cùng ức đi lắm, song sợ giấc bắt, hỏi cha có cách nào làm phép đi mà chẳng ai thấy đặng, vì cậy rằng cha có nhiều phép tắc lạ lùng. Cha mỉm cười mà nói rằng: “Lấy cái bao nhím, chun vào, cột đầu lại mượn người ta khiêng đi thì chẳng ai thấy đặng”.

3/ Ngụy Khôi. Á thánh Du phải lên Gia Định. Người phải tay binh trào (6 Juillet 1833, 8 Septembre 1835).

Về nguyên nhân gần gây cuộc bạo động của Lê Văn Khôi, Matthêu Đức kể lại tương tự như Trương Vĩnh Ký trong *Cours d'histoire Annamite* (Imprimerie du Gouvernement Saigon 1877, 2e volume, tr. 263), nghĩa là chính tại Minh Mạng gây ra “dạy xử mờ mả người 100 trương, và bỏ xiềng ngang qua má người”. Theo Bốn Bang, người chỉ huy thủy quân của Lê Văn Khôi trong tự truyện *Bốn Bang thơ* cũng có nói tới sự kiện Bạch Xuân Nguyên tính đào mồ người lên lần nữa.

Sau khi chiếm được Gia Định, Lê Văn Khôi xưng là nguyên soái. Đây là chức vụ Nguyễn Ánh đã tự phong sau khi đẩy lui Tây Sơn, chiếm được Nam bộ lần đầu tiên, mãi về sau mới xưng vương. Tác giả Matthêu Đức viết đoạn sau rất đáng chú ý:

“Vốn Khôi là người ngoại đạo, và không có ý theo đạo, song bởi khéo tính, muốn cho bốn đạo thật lòng theo phe mình nên đã truyền cho nhơn dân Lục tỉnh đặng hay nguyên soái bãi các lệnh vua rao cấm đạo, lại ban phép rộng cho giáo hữu thiên chúa đặng tụ hiệp nhau, lại lập nhà thờ nhà thánh, và cho các đạo trưởng giảng dạy tùy ý. Trong bốn đạo có nhiều người làm mưu ấy mà muốn theo Ngụy, nhứt là vì có ý đòi, muốn cho đặng làm quan lớn, cho đặng của cải, nên đã nhập vào thành ngụy hơn 2000 người.

Thật nguyên soái Khôi cũng có lòng tin tưởng người bốn đạo lắm, mà đặt nhiều người lên chức này chức khác, như Xã Định làm giám thành. Tám cửa thành và hai kho thuốc súng cũng phó cho lính có đạo canh giữ.

Song Khôi chưa bằng lòng, muốn cho có đức cha hay là một cha Tây nào đó giúp mình trong việc binh lính, như xưa đức cha Vêrô (Bá Đa Lộc) giúp Nguyễn Ánh. Nên đã dạy ông Hộ bộ thượng thư [7] hỏi cha Phước đang coi họ Chợ Quán, cho biết còn thầy Tây nào ở đất Nam kỳ này chẳng. Khi hay đặng còn cha Du ở Vĩnh Long, thì tướng ngụy mừng lắm, bèn sai kẻ đi mời cha lên Gia Định. Mà cha không đi, hai phen như vậy. Khôi tức mình, mà chẳng ngã lòng, mới toan bày mưu, sai binh lính ghe cộ xuống rước cha một cách trọng thể oai khí lắm. Có đội Nhiêng là người bốn đạo cầm binh. Quan ngụy cũng sai biện Quới, biện Nương và các chức Chợ Quán theo nữa, cùng truyền cho đội Nhiêng rằng: Nếu cha không chịu thì phải bắt người.

Tới nơi đội Nhiêng và các chức sắc tìm đặng cha sang ở nhà Tham Học, bèn trình sự nguyên soái Khôi xin rước. Cha hiểu ý thì rằng:

“Tôi đi dạy đạo mà thôi, việc giấc giã thì tôi không biết. Phải mà chúa sai tôi đánh giấc, một mình tôi một tỉnh tôi cũng không sợ. Mà sự ấy không phải việc tôi”

Đội Nhiêng thưa rằng:

“Quan nguyên soái rày cho pháp lập đạo lại, cùng tin cậy bốn đạo lắm. Mấy người có đạo trong thành thì quan phân ra làm ba vệ để canh giữ thành, vì cậy kẻ có đạo làm người tâm phúc. Nếu cha không chịu nghe lời mà lên, sợ quan sẽ giận mà chém hết bốn đạo trong thành, mà bây giờ bốn đạo ở đó đông lắm”.

Các chức cũng hiệp lực nài nỉ cùng người, và xin người về cho gần gũi, cho những con chiên

đang lúc cheo leo đặng an dạ vững lòng hơn. Cha nghe vậy mới chiều lòng, song người phân bua rằng :

“Khôi rước cha thì cha đi, song cha không biết tới việc binh cơ giặc giã”.

Thái độ do dự không muốn tới với Khôi của cha Du cũng là dễ hiểu. Minh Mạng khi cấm đạo, đã đưa nhiều lý do, nhưng là những lý do về tín ngưỡng, phong tục, văn hoá, chưa có lý do chính trị kinh tế. Vậy việc cấm đạo đã gay go rồi. Hợp tác với Khôi, mà nếu thành thì chẳng nói làm gì, lúc đó quần triều đình chưa vào, đặng độ chưa xảy ra, nhưng nếu Khôi bại thì Minh Mạng sẽ quyết liệt không phải chỉ cấm đạo mà còn diệt đạo như ở Nhật Bản.

Nhưng không đi Gia Định thì kẹt vì lòng dân đang hướng cả về Khôi. Cha Du còn sống tới giờ phút đó vì nhờ dân thương, hết lòng che giấu. Nay chính thứ nhân dân đó gây áp lực mạnh thì cha cũng kẹt, cứ lì ra thì uy tín sút mẻ ngay. Cha chỉ quyết định đi khi có lời nói của đội Nhiêng như đã ghi lại như trên, mà chỉ đi vì lý do tôn giáo: lo cho giáo dân mà thôi.

Tới nơi cha Du ở chung với Cha Phước tại nhà thờ Chợ Quán. “Song người không ở trong nhà thờ luôn, vì người chuyên đi viếng họ, có khi ở nhà này, khi ở nhà khác. Mà người không vào thành Ngụy khi nào; dầu tướng Khôi sai các quan tới viếng thăm nài nỉ người, người cũng chẳng nghe, cũng không chịu dự tới việc binh lính chút nào.

Một lần kia người đang dùng bữa, thì có quan bộ hộ thượng thư tới, xin người lo giúp viết thơ mượn tàu Hồng Mao qua cửa Cần Giờ. Người đáp lại rằng:

“Viết làm sao đặng ? Tôi không phải là người Hồng mao, không biết tiếng nó, lấy đâu mà viết ?

“Hồng mao” đây là từ chỉ người Anh hồi đó. Vu Hồng mao này được nêu ra nhiều lần. Trong bản án Minh Mạng kết tội Lê Văn Duyệt giao thiệp với Anh và Miến Điện. Trong bản án xử tử cha Du cũng có nêu tội danh “có viết thư cho Hồng mao”, “sang giúp ngụy thần”. Riêng về điểm này nên lưu ý. Cha Du là người Pháp, biết rõ cuộc chiến tranh quyết liệt giữa Anh và Pháp. Đánh nhau trên lục địa, trên biển chưa đủ, họ còn đánh nhau ở Mỹ Châu giành đất. Pháp thua, mất luôn lưu vực sông Mississippi Hoa Kỳ, rồi mất luôn Canada. Chưa đã, họ còn đánh nhau ở Ấn Độ, Anh thắng, chiếm Ấn Độ, Pháp chỉ còn vài thành phố nhượng địa. Vậy cha Du, cho dù có biết tiếng Anh cũng không thể viết thư giúp Khôi và rõ ràng điều đó là phản lại quyền lợi tổ quốc. Về tôn giáo, càng có lý do để cha không viết thư nữa: Người Anh đi tới đâu là truyền đạo Tin lành tới đó. Là linh mục Kitô giáo, cha Du không dễ gì tiếp tay cho mấy ông mục sư Tin lành.

Khi binh triều đình, mặt thuỷ đã đánh bại thuỷ quân do Bốn Bang chỉ huy, mặt bộ đã tiến gần đến Phiên An, Cha Du cố nhờ giáo dân chở lén về Mạc Bắc nhưng không thành công. Sau đó là:

“Sau binh trào lấy đặng đồn Cá Trê, thì ngụy Khôi phải túng thế lắm, nên muốn bắt cha vào thành. Vậy đã sai quan quân kéo nhau đi cách rằm rộ, cầm khí giới, súng ống, cờ xí mà vô Chợ Quán cùng hai thớt tượng, tìm á thánh. Bề ngoài thì nói rằng “đi rước người cho ra lịch sự để nghe, song tướng ngụy đã dặn Xã Định là giám thành: “Nếu thầy tây không chịu đi như lần trước thì phải bắt hãn bỏ lên tượng mà điệu về thành”.

... Phen này thì không thể chạy chối, vì người hiểu tỏ ngụy muốn bắt người về thành, nếu không nhập thành thì nay mai cũng không thoát khỏi tay binh trào, ắt là phải chết, nên người ép lòng mà đi, như đi chịu nạn. Khi người lên voi thì có bốn đạo tụ hiệp vây phủ đông lắm mà đưa người và khóc lóc, vì không trông người khỏi nạn. Cha cũng khóc lại nhiều lần rằng:

“Xưa quân dữ bắt được Đức chúa cha, nay quân dữ cũng bắt thầy. Cha Phước cũng theo người mà nhập thành”.

Khi đã nhập thành, cha được Khôi đối xử như thương khách. Mặc dù vậy, cha chỉ lo việc đạo thuần túy. Trước mọi yêu cầu cho ý kiến, câu trả lời điệp khúc của cha vẫn là “Tôi chỉ biết việc đạo...còn nghề giặc và binh lính tôi không thuộc”. Sau cùng chính Khôi mời tới dinh, nhờ cha ký mấy bức thư gửi các họ đạo yêu cầu theo Khôi. Cha cương quyết từ chối. Tình trạng này được cha Du kể lại trong bức thư gửi giám mục Tabert như sau:

“Đồn Saigon, 24 Septembre 1834
(22 tháng tám, năm giáp ngũ)
Thân lạy đức cha

“Tôi nay đã hoá ra lính quân nguy, phải nhốt trong đồn làm một cùng ba bốn ngàn dân Bình Thuận cùng dân tỉnh khác. Xung quanh thành không có biết bao nhiêu là binh vây. Nó chưa dám kéo lại gần thành, song thủng thủng sẽ tới. Quân ấy chém giết bốn đạo nhiều quá lẽ, rằng có linh Minh Mạng, nên phải đánh nguy và bắt đạo...”

Mấy tướng nguy đã xin tôi ra kiếu cho nó sắm cờ giống kiếu cờ hoàng đế Constantino. Tôi đã hết sức từ chối dài với nó (là tại ông Phước đã nói cho nó nghe truyện cờ Labarum của hoàng đế Constantino). Tôi có nói lẽ với nó rằng: như thiên chúa chẳng định cho nó thắng, thì mọi sự sẽ ra chuyện hại cho đạo mà thôi. Nó rằng rày nó có lòng kính tin thiên chúa, vì vậy không lẽ đạo thánh phải thiệt, một đặng tấn ích mà chớ.

Thân lạy đức cha, cách một tháng nay Đức ông Khôi đã sai sứ có đạo sang Xiêm; mà trước thì đã biểu tôi viết thư cho Đức cha Xiêm và đức cha đang trong, xin chớ sợ mà về đây bằng an. Nay tôi dám xin đức cha và các cha ở đâu thì ở đó, để cho một mình tôi lao đao chịu trận, gánh sự nhọc nhằn cơn bắt đạo và giặc giã.

Hôm qua đây nhà thờ Chợ Quán đã phải triệt hạ rồi. Giặc ở xứ này làm quá ăn cướp cạn. Không phương mà trốn, chẳng thể mà thoát. Nếu chúa chẳng đoái đến tôi tớ người, âu là nay mai tôi cũng vong thân, và đạo thánh sẽ phải tuyệt. Xin chúa cho khỏi sự ấy. Thiên hạ sẽ nói là tại tôi làm căn do chuyện hư hại này: Ai nói như vậy mặc ai, miễn là đừng trúng thì thôi”.

Sau khi vây hãm hơn hai năm, sáng sớm ngày 8 Septembre 1835 thì thành vỡ. Cha Du vừa hành lễ sinh nhật Đức Bà xong thì binh triều xông vô, đập cha một hèo té xỉu. Sau đó trói rồi xiềng, bỏ cha vô cũi. “Loại cũi ấy bề dài chừng một thước tây, ngang chừng sáu bảy tấc, cao đặng tám chín tấc, nên ở trong ấy không khi nào ngay mình ra đặng. Mà người phải nhốt luôn như vậy gần ba tháng, cho tới khi người chịu tử hình”.

Sau khi chiếm thành, tướng chỉ huy binh triều cho nhốt tù binh nguy đợi lệnh. Hai mươi ngày sau có chỉ của vua Minh Mạng ra lệnh giết hết tù binh cùng gia đình: “Quan quân cứ theo chỉ ấy, ngày trước thì giết hết đàn ông, ngày sau thì giết đàn bà con nít. Cha Phước cũng phải xử lăng trì lượt ấy. Kể hết thầy đặng 1994 người”. Trong số đó chỉ có 66 giáo dân. Kể hết nam nhân, 40 nữ nhân và con nít. Chỉ chừa lại 6 người cho gửi về Huế: Tổng Trám, đồ Hoàn, Bốn Bang, Phó Nhã, con trai Khôi mới lên 7 và cha Du.

4/ Á thánh Du bị tra hạch, khảo ước và giam cầm tại Huế (15 Octobre, 1835).

Chừng 10 ngày sau vụ giết tù binh và gia đình, 6 chính phạm được khênh trong cũi về Huế và tới nơi ngày 15 Octobre cùng với sọ Khôi. Ngày hôm sau được giải qua Tam Pháp thẩm vấn. Cha Du xác nhận là có nhưng cha không ký.

Nhưng ngoại trừ con Khôi mới 7 tuổi thành thật khai rằng nó không hề thấy cha Du giúp bố nó điều gì, còn 4 tù nhân kia sợ chết, muốn khỏi tội, thì cung khai dối trá mà đổ hết mọi sự hết thảy cho tướng Khôi và cha Du.

“Mấy tướng ấy khai rằng: Phó vệ úy Khôi đã cả lòng kéo cờ loạn, là vì đức cha với các cha Tây

xin như vậy, cho đặt tôn ngôi cho An Hoà là con ông Đông cung Cảnh, cũng là cháu vua Minh mạng. Lại nói là ông hoàng này đã hứa theo đạo Datô, nên ông Du ở lại trong nước Annam cho đặt giục bốn đạo theo phe ông ấy mà thôi. Vì vậy cả Nam Việt phải giặc trong giặc ngoài: trong nước thì có ông Du mưu sự cầm cốt cho dân nổi ngụy, ở ngoài thì có mấy đạo trưởng Tây bắt chước đức thầy Vôê xưa, ra khỏi nước mà xúi Xiêm làm giặc cùng đức vua; và có lẽ cũng về Tây mà cầu tàu bè binh lính nữa. Nó cũng khai rằng có Kiến An (là em ruột mẹ với vua) đứng đầu giục loạn nữa. Mà thật trong lời dụ ngụy Khôi đã rao mình làm giặc vì Kiến An, cho đặt An Hoà phục quốc. Vì vậy mấy tỉnh Nam kỳ vui lòng ứng tiếng tức thì. Song ít lâu mấy tỉnh muốn thấy An Hoà, mà ngụy không đem An Hoà ra mặt đặt, vì không có ông hoàng ấy trong Nam kỳ nên các tỉnh bỏ Khôi, tướng ngụy phải rút về Saigon, kể binh trào tới vậy. (Ann. de la Prop de la Foi, an 1835, p. 538). Sau hết nó cũng đổ nhiều điều cho chánh vệ Nghiêm, đầu quan này đã bỏ ngụy từ mấy tháng đầu, và hàng giáp binh trào mà vây Saigon. Khi nghe những điều dối trá ấy thì vua Minh Mạng giận lắm, bèn dạy xử tử hai con ông Đông cung, song cũng vì tình mà cho hai ông ấy đặt tam ban triều điển. Hai ông ấy đã uống thuốc độc làm một với mẹ mình. Về Kiến An thì chẳng hiểu vua đã lên án như thế nào, còn Chánh Nghiêm thì đã xử tử, song không nặng như mấy tướng khác. (Ann de la Prop. de la Foi, an 1837, p. 576-577).

Bằng về cha Du thì vua dạy phải khảo lược mà ép người nhận tội đồng tình cùng ngụy đảng, hầu dùng dịp ấy mà vu vạ cho các thầy giảng đạo.”

Về cái chết của vợ và hai con Đông cung Cảnh, Trương Vĩnh Ký (*Cours d'histoire d'Annamite*, Saigon, 1877, tr. 260) ghi là Minh Mạng đã giết từ lâu bằng cách tư thông với bà mẹ cho đến khi có mang rồi ghép vào tội loạn luân mà giết cả ba. Theo nhận xét của chúng tôi thì sự ghi chép của Matthêu Đức căn cứ tài liệu của TCG đáng tin cậy hơn vì:

- Được ghi lại bởi chứng nhân đương thời (1835-1837);
- Hậu sinh có thể chê trách gì về Minh Mạng thì chê, song về tình dục thì có lẽ không. Minh Mạng là một nho sĩ nghiêm túc, và lại có nhiều vợ cho nhu cầu sắc dục, không vì lẽ gì phải tăng tội với bà chị dâu đã quá thời.

Về cha Du, từ trước tới nay vẫn được hỏi cung tử tế. Bây giờ có lệnh vua bắt phải nhận tội xúi giục và hợp tác với Khôi từ đầu. Dĩ nhiên cha không chịu. Cha bị tra tấn để phải nhận. Chúng tôi ghi lại các giai đoạn đó vì trước nay chưa có sách nào mô tả đầy đủ như Matthêu Đức:

“Quan liền dạy tra kèm kẹp người. Quân hình xáp lại, hai đứa nắm người hai bên, một đứa khác vo quần người lên bày hai bắp vế. Cả công đảng đều nghe thịt chấy xèo xèo. Quân lính ở kế người chịu mùi khói không nổi, phải dạy mặt qua chỗ khác. Thánh tử đạo ngửa mặt lên trời, la một tiếng đoạn xỉu xuống. Lính cứ bóp kèm cho đến khi nguội. Cách chừng nửa giờ quan lại hỏi nữa. Người cũng lại không chịu như trước, thì quan dạy kẹp ở bắp vế hữu người, cũng một cách ấy. Dầu phải đau đớn quá lẽ, song người chẳng chịu xưng mình là ngụy cùng vua, như ý các quan muốn bắt người xưng”.

Đó là lần thứ nhất cha Du bị tra tấn. Những cuộc hỏi cung sau thì chỉ thẩm vấn, dỡ dành bỏ đạo, kéo dài hơn sáu tuần. Trong thời gian này cha Du cùng 5 người kia vẫn ở trong cũi, mỗi cũi cách nhau chừng 2 thước, có lính canh thường xuyên. Và cũng như đã thấy về cha Minh lái Gầm, chế độ lao tù triều Nguyễn dễ dãi về việc thân nhân bè bạn thăm viếng. Cha Du được nhiều người tặng quà và cả sách đọc. Sau cùng bộ hình thừa lệnh vua công bố án:

“Tây dương Ma Sang [8], kêu là danh Du, là Datô giáo trưởng, phò ngụy Khôi, đã chịu tội có viết thơ xin Hồng mao và Xiêm sang giúp ngụy thần. Lịnh truyền xử bá đạo [9]”.

Tổng trấn, đồ Hoàn, Bốn Bang và con Khôi đều bị án tương tự. Phó Nhã đã chết trong cũi.

5/Á thánh Du chịu tử vì đạo (30 Novembre 1835).

Sáng 30 Novembre 1835, bảy phát đạn đại bác nổ báo hiệu xử tử. Các tử tội bị lột hết áo quần, thay bằng khổ, đeo vào ngực một bảng tên, hai tay trói vào cây ngang, chân trói vào cây đứng của thập tự đặt trên một tấm khai [10]. Cứ 4 lính khiêng một khai đi giữa hai hàng quân tới ngo môn, nơi vua quan đợi sẵn. Tử tội được cởi trói để lạy vua 5 lạy. Vua ném cây cờ ở tay xuống: lệnh tử hình thi hành.

Bình thường, tử tội được đưa thẳng ra pháp trường. Lần này lại được đưa qua tam pháp - cơ quan điều tra- một lần nữa. Và cũng chỉ một mình cha Du bị dùng cực hình kẹp bằng kẽm nung đỏ, lần này 5 kẽm kẹp bắp chân trái một lúc, để rồi hỏi một câu: "Vì ý gì bên Datô bay móc mắt người gần chết làm chi?". Lại dùng 5 kẽm nung đỏ nữa vào chân rồi hỏi một câu: "Chớ sao mấy người kết hôn lại đến cùng thầy đạo trước bàn thờ làm chi?". Sau cùng lại 5 kẽm nữa và hỏi: "Vậy chớ cái bánh gì đó bay dùng làm bùa mê thuốc lú mà phát cho mấy đứa đã đi xưng tội, mà làm cho nó mê đạo lắm bấy?"

Đến câu hỏi chót thì cha Du không còn đủ sức mà trả lời nữa. Việc tra khảo tử tội trên đường ra pháp trường là chuyện ít khi thấy. Vậy vua quan hồi ấy muốn gì khi tra tấn thêm một mình cha Du? Matthêu Đức lý giải là tại cha Du là linh mục nên Minh Mạng hành hạ thêm thôi...

Đến đây thì tử tội được cho ăn bữa chót. Cha Du từ chối. sau khi bốn người kia ăn uống no say thì đến thủ tục chót: "Đoạn nó bắt cha cùng mấy người ấy mỗi người ngậm một viên đá và khớp miệng lại hết thảy. Cái khớp ấy bằng tre, nó buộc thắt lại sau ót, mà riết chặt lắm, cho mấy người ấy chịu lặt thịt, thì la đừng nghe tiếng". Tất cả lại được khênh tới pháp trường. Quân lính đẩy lui dân cách xa 30 mét.

"Vừa tới nơi quân lính mở năm người ra khỏi mặt khai, và giựt tấm đề tên mỗi người treo trước ngực mà quăng đi; đoạn liền nắm cánh tay mỗi người mà kéo sát cây trụ, hai tay thì buộc vào cây ngang, chơn thì chẳng trói. Mỗi người có hai tên hình lý trấn thủ đứng chựa hai bên, một tay cầm kẽm, một tay cầm dao, lại có hai tên khác lo đếm mấy lát thịt đã róc ra, còn tên kia lo việc biên ký.

Sau khi đã nghe một hồi trống linh đoạn thì thánh tử đạo bị nó cắt da trên trán, lột xuống mà che mặt người. Kế nó lấy kẽm bắt hai vú người, cắt mà quăng xuống đất. Khi ấy có một thầy giảng đứng xem trước mặt người, mà không thấy người lay động chút nào. Rồi quân dữ kẽm hai bên bàn toạ, mà cắt thêm hai miếng thịt khác. Thánh tử đạo dẫy dựa và ngược mặt lên trời, dường như xin chúa thêm sức mạnh mà chịu cho đủ đổi. Bởi đau quá thì người có la lên, song không ai nghe đặng người nói chi, vì miệng mắc khớp chặt lắm. Đoạn nó xẻo hai miếng hai bên trái vế. Khi ấy sức tự nhiên chẳng còn, nên thánh tử đạo gục đầu xuống, hồn lìa khỏi xác mà bay về trời lãnh phần thưởng đời đời...

"Á thánh Du tắt hơi rồi, thì tên tả đao bước lại, nắm tóc người kéo lên mà chém đầu người. Đoạn bỏ đầu thánh ấy trong một ảnh vôi lớn. Xác người thì nó tháo dây trói, xô xấp xuống đất, đoạn xả tư ra, như khúc cây vậy, sả dọc trước, rồi chặt ngang. Bốn người kia khi ấy còn bị quân hành lý xẻo từ miếng thịt, khi đủ số 100 miếng thì tả đao chém đầu mới chết".

"Xử tử rồi thì quan ấy đã lượm hết mấy khúc xả tư và mấy miếng thịt to nhỏ hết thảy mà quăng lên lộn lạo vô nhiều thùng, đoạn bung xuống ghe, và có quân lính chèo tới thủ ngữ cách chừng hai dặm, mà giao cho quan thủ ngữ đi đổ ngoài khơi.

"Quan giữ lại đầu á thánh Du, với một cái đầu Ngụy cùng hai sọ ngụy. Lệnh vua dạy đem đầu ấy đi bêu khắp cả nước, tới chợ nào cũng bêu ba bữa cho thiên hạ sợ... Sau hết khi về tới kinh đô, thì đầu á thánh Du phải bỏ vào cối mà đâm nát ra, đoạn bỏ xuống biển. Cho nên về xác thánh người thì không còn giữ đặng một dấu tích nào cả".

Cuốn sách của Matthêu Đức chấm dứt với một phụ lục: phóng sự ghi lại buổi lễ phong thánh cho 77 tử đạo tại Đông Dương và nam Trung quốc trong đó có cha Minh, lái Gầm và cha Du tổ chức tại Roma ngày 27 Mai 1900. Mỗi thánh tử đạo được ghi rõ giòng tu, tên họ, ngày tháng cùng nơi tử đạo.

Về thể văn, phụ lục này được ghi theo kiểu phóng sự của các ký giả hiện nay.

Kết luận:

Tài liệu của Matthêu Đức cho biết thế nào về cố Du. Từ trước tới nay vẫn có ý kiến cho rằng cố Du dính vào chính trị với ý đồ như của Bá Đa Lộc. Chính chúng tôi cũng đã nghĩ và viết như vậy. Nhưng vụ thẩm vấn ở Huế cho thấy:

Triều đình cuối cùng phải nhận Cố Du chỉ có tội truyền giáo mà thôi, không phải làm chính trị, do đó nếu căn cứ vào chính sử thì dễ tin ý kiến nêu trên.

Những người dè dặt cũng vẫn có thể nghi ngờ Cố Du, trách tại sao lên Gia Định, tạo ra một tình trạng "hàm hồ" không thể không gây hiểu lầm hoặc thắc mắc Cố Du có ý đồ chính trị.

Nhưng nếu đừng nhìn với con mắt giản đơn, cái gì cũng quy về chính trị, và nhìn nhận những động cơ tôn giáo thì sẽ hiểu rõ ngay: Cố Du lên Gia Định vì lý do nghiệp vụ, vì giáo dân mà ông có nhiệm vụ phải coi sóc, không thể trốn tránh được, nhất là khi chính họ đã yêu cầu. Do đó ông quyết định theo tiếng gọi của nghiệp vụ, bất chấp có thể bị hiểu lầm, bị kết án do người đương thời hay đời sau như ông đã nói rõ, một cách bình thản, vững tâm, vì ông tin rằng cuối cùng chắc chắn chỉ có chúa biết là đủ rồi....

PHỤ LỤC

Trong phụ lục này sẽ trích lại các cuộc thẩm vấn cha Du kể từ khi bị bắt giam cho đến khi bị xử tử. Sau mỗi đoạn trích sẽ có phần nhận xét của chúng tôi.

1/ Khi cha Du mới bị bắt:

"Khi đã bắt đặng á thánh này rồi, thì quan lớn dạy che một chòi ngoài lũy thành, gần nơi cửa tiền, xung quanh rào lại chắc chắn lắm, mà cấm riêng một mình đó; đêm ngày có hai tên lính canh giữ luôn. Đoạn các quan đã hội công đảng ngoài thành, nơi gọi là Thổ sơn, đòi cha đến mà hạch xét ba lần. Đầy tớ chúa tới dinh, ra mắt các quan, chẳng sợ hãi, cũng không á náy chút nào. Người không mang gông, cũng không bị xiềng, mình mặc một cái áo dài đen, đầu trần, chân không.

Phen trước quan hỏi rằng :

- Thầy ở trong xứ này đặng bao lâu nay ?
- Tôi ở đây đã lâu.
- Thầy đến đây mà làm gì ?
- Tôi đến để giảng đạo thiên chúa.
- Thầy rằng đến giảng đạo thiên chúa, mà sao lại ở trong đồn này ?
- Hồi đó tôi ở dưới vườn, người ta rước tôi về Chợ Quán, sau kể ngục bắt tôi nhập thành và cầm tôi không cho ra.
- Thầy có làm chi mà giúp ngục không ?
- Tôi chỉ lo một chuyện đạo mà thôi.
- Thầy có vợ con gì không ?
- Phận tôi là khí tục tinh tu, mà có vợ con làm sao đặng ?
- Ngục đã đem thầy vào thành, mà thầy chẳng làm gì giúp nó sao?

- Tôi biết có một sự giảng đạo mà thôi.
- Giảng đạo là giống gì ?
- Là đọc kinh, làm lễ và dạy dỗ bốn đạo.
- Thầy có biết làm thuốc mê mà dỗ lòng ngục, cho nó mê chăng ?
- Tôi biết có một việc giảng đạo mà thôi.

Tra hạch như vậy đoạn các quan dạy dẫn người về chòi. Hai lần sau quan cũng hỏi như vậy, người cũng cứ thưa lại bấy nhiêu đều”.

Nhận xét:

Thời gian này, quân đội chính quy của quân đội Việt nam thối nát. Họ đối với cha Du như một tướng lĩnh bị bắt làm tù binh: Không công, cùm, cách xung hô lịch sự, tôn trọng kẻ bị bắt.

2/ Tam pháp ty thẩm vấn lần đầu:

“Khi vừa tới nơi (Huế) thì cha Du liền phải giam trong trại Võ Lâm gần tam pháp. Qua ngày hôm sau, là 25 tháng 8 (16 Octobre) lệnh truyền đem người ra khỏi cũi, mà dẫn đến Tam pháp- Quân hình lý đem các đồ khảo lược: roi, trượng, kềm, kẹp mà bày bố ra trước mặt người cho người sợ. Quan tra hạch rằng:

- Người có phải là Phú Hoài Nhơn chăng ? (Phú Hoài Nhơn là tên Việt của Giám mục Tabert thường chỉ dùng trong giấy tờ. Tên Việt thông dụng là Từ.)

- Tôi không phải là ông Phú Hoài Nhơn.
- Ông ấy bây giờ ở đâu ?
- Tôi không biết.
- Người có biết ông ấy chăng ?
- Tôi biết lắm, nhưng mà đã lâu tôi không gặp người.
- Người ở trong nước này được bao lâu nay ?
- Đặng năm năm nay.
- Mấy năm đầu người ở đâu ?
- Trước hết tôi ở Lái Thiêu. Sau ở nhà nhiều người. Nay họ chết mất rồi.
- Người có giúp Khôi làm giặc chăng ?
- Không. Ông Khôi cho bắt tôi mà đem về Saigon. Công chuyện giặc giả thì tôi chẳng từng. Tôi chỉ có một việc cầu chúa và làm lễ lạc mà thôi.
- Có phải người gửi thơ về Xiêm, cùng gửi thư cho quân Datô trong Đồng Na , biểu nó đến giúp Ngục chăng ?
- Ông Khôi có bảo tôi viết thơ, song tôi không chịu viết, một nói cho ông hay đạo tôi cấm làm như vậy, và tôi thà chết, chẳng thà làm theo lời ông ấy. Dầu vậy ông Khôi cũng còn đem mấy bức thơ ra, biểu tôi ký tên vào. Thì tôi lấy mấy cái thơ mà đốt trước mặt ông ấy.”

Lần này quan tra hạch bấy nhiêu mà thôi, và không dạy quân gia hình đầy tớ chúa. Cơ vấn đoạn dẫn người về trại Võ Lâm mà nhốt trong cũi như trước.

Nhận xét:

Tam Pháp ty là cơ quan vừa có nhiệm vụ điều tra vừa có nhiệm vụ xử án. Mọi người bị bắt đến đây đều là can phạm, nên gọi là “người”. Để ý sự kiện điều tra thời gian này chỉ xoay vào trọng tâm chuyện thư từ: Thư đi Xiêm, thư kêu gọi giáo dân miền Nam giúp Khôi. Như vậy chứng tỏ tin tức tình báo của triều đình Huế lúc đó (chủ yếu là tình báo quân đội) không nói tới sự hợp tác giữa cha Du với Khôi. Theo ý chúng tôi, tin tức tình báo của quân đội là chính xác nhất vì chính quân đội thẩm vấn tù binh, hàng binh trốn tù thành ra sau này.

3/ Sự chuyển hướng thẩm vấn của Tam Pháp:

Sau khi điều tra các tướng khác của Khôi, Tam Pháp dùng cực hình bắt Cha Du nhận tội âm mưu từ đầu và hợp tác với Khôi. Cha cương quyết phủ nhận. Tam pháp chuyển hướng, không đòi hỏi cha nhận tội đòi nữa, mà nhận tội về đạo. Theo đạo du cấm đạo hiện hành, là linh mục ngoại quốc mà còn trốn trong lãnh thổ Việt nam là đương nhiên xử tử.

“Quan thấy không có lẽ nào làm tội người về chuyện làm giặc đặng, thì không còn nói tới chuyện ấy nữa, một bắt tội người vì chuyện đạo mà thôi, vì chẳng những là người chẳng chối, mà lại hằng xưng ra tỏ tường là mình là đạo trưởng và lo giáo huấn nhơn dân theo chính lý Evang. Vậy quan rằng:

“Người cứ chối một bề rằng người không biết chuyện binh cơ giặc giã thì thôi.... Mà người không chối đặng về việc đạo: Người đã đến nước này mà dạy đạo, mà người biết có linh đức vua cấm ngặt sự ấy. Tội này đáng hình khổ nặng lắm... nhưng nếu người bằng lòng xuất giáo và khóa hoá thập tự thì ta xá cho người khỏi mọi phần phạt.

- Nhà quan mở rộng lượng thế ấy thì đội ơn nhà quan; song tôi chẳng hề xuất giáo. Tôi thà chịu mọi thứ hình khổ quái gở, chẳng thà thất trung cùng chúa tôi dường ấy.

Các quan bèn nói xúc phạm cùng bỏ vạ cho đạo thánh nhiều điều xấu xa quái gở quá lẽ, như quan Roma xưa kia mấy đời bắt đạo ban đầu, khi mới có hội thánh, rằng: Các thầy cả làm phép bùa chú, dùng phép phong thánh thể mà làm bùa mê thuốc lú, cùng quyến dụ đờn bà con gái, và nhiều chuyện nhớp nhuá ghê quá, không lẽ thuật lại đặng...

Thánh tử đạo đáp lại rằng :

- Các việc ấy chẳng có chút nào. Đó là những chuyện mị mộng kẻ ghét đạo bày ra mà vu cho bổn đạo mà thôi. Ví như trong đạo có làm những chuyện như thế ấy thì còn ai theo đạo nữa.

Người cũng kể ra nhiều lẽ trong đạo dạy, mà làm chứng cho đạo người giảng là đạo lành, đạo thánh.

Dầu đã rõ á thánh Du chẳng có tội nào sớt, thì các quan cũng đã luận án cho người, trong án đề ra những điều oan vu cho người và đạo thánh nữa. Như nói rằng: Quân Datô dùng thứ nước cam lồ, đạo trưởng nó móc con mắt người mà làm thứ nước ấy, còn bánh phát ra cho bổn đạo, thì thầy đạo dùng phép tà ma ém chú mà làm ra...”. Sau hết án ấy nói thêm rằng: Vì người đó có tội giảng đạo dị đoan đáng là tội chết”.

Nhận xét:

Chúng ta quen thuộc với lý do cấm đạo ở bình diện cao: Sự va chạm với tục thờ cúng tổ tiên, sự duy ngã độc tôn của Thiên Chúa Giáo, Thiên chúa giáo làm mất sự thống nhất tôn giáo của Việt nam, làm giảm hay chia sẻ lòng trung quân ái quốc của lòng dân theo đạo... Đoạn văn trên cho thấy để biện minh cho chính sách cấm đạo, vua quan Minh Mạng không hề nói tới những vấn đề cao siêu ấy. Họ có khả năng tuyên truyền không kém hiện nay khi đưa ra những lý do hợp với quần chúng hơn.

Tra khảo không thể kết án về chính trị được, mà về đạo thôi. Nhưng khi tuyên án, thì vẫn kết án về chính trị :

“Sau hết bộ hình thừa lệnh vua mà để án lại rằng: Tây dương Ma Sang, kêu là danh Du, là Datô giáo trưởng, phò ngụy Khai là đã có tội viết thư xin Hồng mao và Xiêm sang giúp ngụy thần.

Lịnh truyền xử bá đao.

Đầy tớ chúa chịu án giam ngược thế ấy, thì cứ một bề noi gương thầy mình xưa cũng bị cáo gian mà chịu xử một cách oan ức nhức nha đau đớn. Người đành lòng chịu hết mọi sự khổ cực hồng trả nghĩa cho chúa”

Vấn đề Cố Du (Marchand)

Trần Trọng Kim trong *Việt Nam Sử Lược* (trang 208) đặt vấn đề thành nghi vấn như sau:

“Ông Silvestre chép truyện Lê Văn Khôi khởi loạn ở Gia Định có nói rằng trong 6 người thủ phạm phải đóng cúi giải về Huế có một ông linh mục tên là Marchand (Cố Du), một người khách tên là Mạch Tấn Giai và con trai Khôi mới lên 7 tuổi.

Việc ông Cố Marchand thì nhiều người bàn đi bàn lại, người thì bảo ông ấy có ý muốn làm như Bá Đa Lộc, để giúp Lê Văn Khôi dựng nên một nước theo đạo thiên chúa ở Gia Định, người thì bảo ông ấy bị Lê Văn Khôi bắt vào trong thành. Việc ấy phân vân không rõ hẳn như thế nào.

Đến khi về Huế thì ông Marchand và 5 người kia bị đem ra xử lăng trì. Thiết tưởng dầu thế nào mặc lòng, đem một đứa con vô tội và 2 người ngoại quốc ra làm cái tội thảm hình ấy thì thật ghê gớm quá”.

Hồ Biểu Chánh trong *Ngọn cỏ gió đùa* ghi nhận: “Mấy vị mưu sĩ trong thành bàn với Lê Văn Khôi làm theo như vua Gia Long lúc phục quốc. Lê Văn Khôi nghe lời, bèn sai người nhứt diện qua nước Xiêm mà xin viện binh, nhứt diện đi tìm một vị linh mục đạo thiên chúa mà rước vào thành mà vấn kế”.

Sự thực là thế nào? Chúng tôi đã giới thiệu một vài tài liệu về phía công giáo, đáng chú ý hơn cả là thư của cố Du gửi cho cha bề trên của mình là Giám mục Tabert ngày 24/9/1834. Có thể tin vào những tài liệu kể trên không?

Theo truyền thống thiên chúa giáo, mỗi hồ sơ phong thánh đều được sưu tra kỹ về lý lịch bản thân, gia đình và cuộc đời. Sưu tra thật tỉ mỉ để đạt tới mức độ tối đa nên mới thấy ghi rõ không những thư từ trao đổi mà cả quần áo mặc, đồ dùng khi sống, lúc chết chôn cất ra sao... Những người cung cấp tài liệu và làm chứng không thể dối trá vì họ đều hiểu rất rõ họ có thể lừa dối con người, không thể lừa dối thiên chúa là đấng thông suốt mọi sự, và nếu họ cả gan phạm tội lừa dối, họ phải biết đó là tội rất nặng và sẽ bị trừng phạt ra sao. Do đó có thể tin được những gì về phía người công giáo.

Những sự kiện chính là :

1/ Cố Du bị ép lên Gia Định.

2/ Thực sự có đề nghị cầu viện ngoại quốc qua trung gian công giáo do Lê Văn Khôi khởi xướng kiểu Bá Đa lộc, Gia Long nhưng Cố Du từ chối.

3/ Khi bị bắt tra tấn, triều đình phải nhận cố Du không có tội về chính trị, chỉ kết tội về tôn giáo, nhưng khi làm án vẫn kết tội về chính trị.

4/ Lãnh đạo công giáo giáo sĩ, giáo phẩm không tham gia vào vụ bạo động, nhưng giáo dân (có thể là đông đảo) có tham gia vì mục đích tôn giáo được tự do giữ đạo) và chính trị (chia sẻ quyền hành nếu thành công). Còn về vấn đề nguyên nhân, động cơ thì cần tìm hiểu giải thích:

1/ Tại sao giáo dân ủng hộ Lê Văn Khôi và Lê Văn Khôi tìm hậu thuẫn chính trị trong giới công

giáo ?

Khi còn sống Lê Văn Duyệt không thi hành mệnh lệnh cấm đạo của Minh Mạng là lẽ tự nhiên, và cũng đương nhiên dân đạo Thiên chúa thích Khôi, ủng hộ Khôi, kẻ đã mang lại tự do tín ngưỡng cho mình. Ngược lại một lãnh tụ như Khôi tất nhiên phải tìm cách lợi dụng sự ủng hộ của công giáo sao cho có lợi nhất, và ngoài việc giáo dân tham gia, là làm sao cho giáo phẩm tham gia, là trung gian vận động cầu viện bên ngoài, Cố Du bị ép từ Vĩnh Long lên Chợ Quán và từ Chợ Quán vào thành Phiên An là vì thế.

2/ Nhưng tại sao lại có hiện tượng cưỡng ép như thế ? Hay nói cách khác, tại sao Cố Du không sốt sắng như Bá Đa Lộc, tuy sau cùng cha cũng không cương quyết từ chối triệt để đề nghị của Khôi, do đó gây ra những dị nghị chính đáng ?

Thư của Cố Du gửi cho Tabert cho thấy ông chỉ muốn làm một người lo việc đạo mà thôi, không muốn dính líu vào chính trị và tin rằng mọi sự đều do Chúa xếp đặt, nên ủng hộ một người lên cầm quyền chưa chắc đạo vì thế mà được nhờ, nhưng nếu việc thất bại thì chắc chắn đạo thiệt. Lập trường này là điều thường thấy, ngay cả thời Bá Đa Lộc, Cố Du. Tài liệu sử giáo hội thời kỳ này cho thấy có nhiều chức sắc trong giáo phẩm cùng hội truyền giáo với Bá Đa Lộc ở Trung Quốc, Việt Nam không tán thành đường lối của Bá Đa Lộc, dựa vào luận điểm kể trên. (qua thư từ họ gửi cho Bá Đa Lộc).

Do đó không nên coi lựa chọn của Bá Đa Lộc là tiêu biểu cho lập trường chính thức của Giáo hội (cũng như sự lựa chọn của Bùi Chu-Phát Diệm sau này), và từ đó suy diễn cố Du cũng làm và suy nghĩ như Bá Đa Lộc.

Đó là về nguyên tắc; trong thực tế, lãnh đạo công giáo sớm nhận ra là Lê Văn Khôi khởi nghĩa để phò An Hoà, con Đông cung Cảnh, nên mấy tỉnh Nam kỳ theo Khôi. Song ít lâu sau các tỉnh muốn thấy An Hoà mà không có ông hoàng ấy ở trong Nam, nên các tỉnh đã bỏ Khôi, tương tự phải rút về Saigon, kể binh trào tới vậy.

Dị nghị là: Nếu không ủng hộ về nguyên tắc và vì thực tế thì tại sao không cương quyết từ chối lời đề nghị của Khôi, và nhận vào thành Phiên An? Chúng tôi đã lý giải: Cố Du đã thấy trước những dị nghị đó, đương thời và cả sau này, nhưng ông sẵn sàng chấp nhận vì lý do mục vụ (Pastorale), hay nói theo kiểu đời, lý do nghiệp vụ: trách nhiệm phần hồn của giáo dân là nhiệm vụ ông đã chọn, là lí do tồn tại của đời ông.

[1] Bản tiếng Việt trong *Nam Kỳ Địa Phân* có thể đã dựa trên bản Địa chí bằng tiếng Pháp *Monographies du Chrétientés de la mission de Cochinchine occidentale*, gồm hai tập đánh máy. Bản đánh máy này được viết ra dựa trên nhiều tập tài liệu viết tay ghi chứng từ kê khai kiểm tra từng họ đạo. Bản đánh máy được ghi là thực hiện vào khoảng những năm 1910-1911. Toàn bộ tài liệu này hiện lưu trữ tại Thư viện Toà Giám mục Sài Gòn.

[2] Quan niệm của Bá Đa Lộc khá phổ biến để được chấp nhận trong Công giáo: giúp chính trị giúp đạo. Tuy nhiên cũng có quan điểm đối chọi, cho rằng dính vào chính trị thực ra chẳng làm lợi gì cho đạo mà có thể làm hại đạo. Tài liệu sử truyền giáo cho biết nhiều giám mục thừa sai đương thời với Bá Đa Lộc đã phê phán nghiêm khắc thái độ chính trị của Bá Đa Lộc.

[3] Bây giờ thì đã thay đổi cả, thậm chí về phía người Công giáo còn có xu hướng coi những ý thức hệ chống giáo sĩ trị phân biệt tôn giáo và chính trị là một điều rất tốt cho giáo hội, là một giải phóng cho giáo hội.

[4] Một ví dụ về sự tố cáo nhau rất nặng nề trong hai cuốn sách đã in: *Missionnaires d'Asie – Leur Oeuvre né-faste 1905* của Camille Paris và *L'Oeuvre néfaste répliqué du Père J.B. Guerlach*,

- missionnaire apostolique au F. Camille Paris, colon en Annam*. Imp. Commerciale Saigon, 1906.
- [5] Chúng tôi căn cứ vào mấy bản Báo cáo chính trị của Toàn Quyền Klobusiski gửi Bộ trưởng bộ Thuộc địa và của Thống Sứ Trung kỳ Sestier gửi Toàn Quyền. Báo cáo của Toàn Quyền ngày 10/6/1908 và 24/6/1910, đoạn nói về thái độ của các “Mission Catholiques”. Báo cáo của Thống Sứ Trung kỳ ngày 24/10/1911 nói về những phần tử mà Sestier gọi là “không thể cải tạo được” (irréductibles) trong giới Công giáo Nghệ Tĩnh: “Già Châu (Già Thanh Châu), kẻ thù nguy hiểm nhất, liên kết với Phan Đình Hiếu, con Phan Đình Phùng, ảnh hưởng của họ sẽ bị đập tan nếu như giáo quyền Nghệ Tĩnh muốn giúp đỡ chúng ta”.
- [6] Chi tiết này được ghi lại trong *Nam Kỳ Địa Phận* số 439 (5/7/1917), tr. 406-407.
- [7] Khôi đã lập triều đình riêng, có lục bộ như triều đình Huế.
- [8] Ma Sang: tức cha Du (Marchand), người Tây dương (Pháp).
- [9] Bá đao: một trăm lần dao xẻo thịt. Sau lần xẻo thịt thứ 100, nếu chưa chết thì được hoá kiếp bằng chặt đầu rồi xẻ thân làm tư. Theo Shreiner thì cứ xẻo cho tới trơ xương, rồi nam thì cắt dương vật, nữ thì mổ bụng.
- [10] Khai: tắm ván hay phen tre.

“...Qua những bài thơ ý nghĩa nước đôi, Cao Đài đã khơi dậy cho họ lòng yêu nước, và từ đó đi tới chỗ chống Pháp và không phải chỉ chống, mà còn muốn trục xuất Pháp và nền văn hoá Pháp ra khỏi phần đất này...”

Chương V

Gốc tích đạo Cao Đài

Đi vào tìm hiểu con người miền nam, chúng tôi không thể không chú ý đến khía cạnh tôn giáo, nhưng không phải nhằm tìm hiểu tôn giáo này tôn giáo kia chủ trương gì về mặt giáo lý, mà chỉ nhằm tìm hiểu con người theo tôn giáo đó, nghĩa là tìm hiểu về dân tộc học mà thôi. Trong tập này, chúng tôi nói đến Cao Đài qua một vài tài liệu chúng tôi có, là ba tài liệu dưới đây: *Cái Án Cao Đài* của Đào Trinh Nhất, *Cái Án Cao Đài* của Băng Thanh và tài liệu nghiên cứu đánh máy của Lalaurette và Vilmont, là hai viên chức cao cấp Pháp thời đó.

Trong bản giới thiệu cuốn của Đào Trinh Nhất, chúng tôi đã đưa ra những nhận xét dựa vào tài liệu của Lalaurette và Vilmont.

Người đọc sẽ nhận ra sự khác biệt giữa lối nhìn của Đào Trinh Nhất và hai tác giả Pháp vì tài liệu của họ đã góp phần vào việc làm sáng rõ một cách có cơ sở, đáng tin cậy, vấn đề nguồn gốc đạo Cao Đài, nếu ngày nay người ta cũng vẫn còn muốn tìm hiểu đạo này một cách nghiêm chỉnh để xác định một thái độ. Ngoài ra về phương diện Lục Châu học, tài liệu của họ cũng là một dẫn chứng cụ thể cho những nét sinh hoạt của người miền Nam, mà chúng tôi muốn tìm hiểu, trình bày, vì họ đã làm một công trình nghiên cứu phân tách dựa trên một tiền đề căn bản: coi đạo Cao Đài là một hiện tượng thuần túy Nam Kỳ. (il est strictement Cochinchinoise, p. 126).

CÁI ÁN CAO ĐÀI của **Đào Trinh Nhất.**

Văn kiện hiện có là cuốn *Cái Án Cao Đài* do Imprimerie Commerciale Saigon xuất bản năm 1929. Trang bìa, ngoài nhan đề sách và tên nhà xuất bản, có ghi thêm: Sách nên đọc. Giá mỗi cuốn 1đ00. Sách gồm 158 trang, có nhiều trang quảng cáo xen lẫn cuối mỗi chương. Và theo “Mấy lời nói đầu” của chính tác giả, thì cuốn sách đã đăng trên báo *Công Luận* năm 1928 dưới bút hiệu khác là Trương Văn Thu.

Cái Án Cao Đài có bảng Mục Lục ghi ở trang 158, như sau:

- 1/ Vì sao người ta nên nói tới đạo Cao Đài
- 2/ Nguồn gốc của đạo Cao Đài.
- 3/ Giê Su và đạo Cao Đài.
- 4/ Lão Tử và đạo Cao Đài.
- 5/ Phật Thích Ca và đạo Cao Đài.
- 6/ Khổng Tử và đạo Cao Đài.
- 7/ Lý Thái Bạch và đạo Cao Đài.
- 8/ Quan Công, Khương Thượng và đạo Cao Đài.
- 9/ Ngó lại cơ sở tôn giáo của đạo Cao Đài.
- 10/ Gốc mê tín.
- 11/ Sự cầu tiên và thần học.

- 12/ Đức Cao Đài dạy đạo thế nào.
- 13/ Đức Cao Đài làm thơ.
- 14/ Và sự giáng cơ còn nhiều chỗ láo nữa.
- 15/ Tiên giả hay giả tiên.
- 16/ Nói về sự dụ người đi đạo.
- 17/ Nói về sự đi quyên tiền.
- 18/ Nói về sự in kinh và dịch sách.
- 19/ Nói về sự bán thánh tượng.
- 20/ Nói về sự cướp chùa của dân gian.
- 21/ Hiệp thiên đài và cứu trùng đài.
- 22/ Nói về cựu luật và tân luật.
- 23/ Kết luận.

Đọc lướt qua Mục Lục trên, người đọc có thể nghĩ rằng đây là một cuốn biên khảo về đạo Cao Đài. Sự thực không phải thế, chính tác giả - như nhan đề sách nói rõ - đã công khai xác nhận: viết cốt để lên án đạo Cao Đài. Vốn là ký giả nên tác giả hay dùng từ "nổ", chứ thực sự nội dung cuốn sách cho thấy rõ đây chỉ là bản luận tội của biên lý, công tố viện. Cuối chương chót tác giả cũng chỉ đề nghị bản án với nhân dân.

Vẫn trong Lời nói đầu, tác giả đã công khai xác định lập trường, vị trí và chủ đích như sau:

“Cao Đài là một thứ tà đạo

Phải, tôi nói rằng Cao Đài là một thứ tà đạo. Độc giả coi sự tín ngưỡng và cách tổ chức của họ, mà tôi nói trong sách này sẽ thấy. Tôi muốn cho rằng những yêu ngôn từ thuyết của họ, thì trở về với thời đại bốn ngàn năm về trước, hay là đem để nó vào những biển cát xanh ở Châu Phi bây giờ, chứ không nên để vào trời đất Việt Nam bây giờ, đang dần tiến hoá, mà để cho những thứ yêu ngôn từ thuyết hoành hành như thế không được...

Tôi phơi cả những chỗ đại khờ giả dối của đạo Cao Đài ra mà chẳng ngại ngùng e lệ gì hết, là chỉ thuận theo mạng lệnh của lương tâm sai khiến, mong ngăn cản cái trào lưu của cái thứ tà đạo ấy, không cho hoành hành, và mong cảnh tỉnh các anh em thành thiết mà bị lầm lạc. Ấy là điều hi vọng thứ nhất của tôi. Còn những sự phải khen chê là điều tôi không nghĩ đến...”

Giọng văn ký giả đầy sôi nổi, khẳng định tùy tiện như trên kéo dài khắp cuốn sách. Nhưng nếu chỉ có vậy thì cuốn sách không có giá trị gì hơn là giá trị bút chiến thời sự ở một thời đại đã qua. Sự thực, như Mục Lục đã cho thấy, Đào Trinh Nhất là một người có trình độ văn hoá cao, kiến thức rộng rãi, bản luận tội của ông rất đanh thép, có cơ sở, có lí luận, tư liệu lại phong phú và tương đối chính xác. Chính vì thế cuốn *Cái Án Cao Đài* mới đáng cho đời sau quan tâm tới, như một tư liệu trước 1930 đã đành, mà còn vì đạo Cao Đài còn tiếp tục tồn tại cho tới gần đây với những mốc dấu: Hộ pháp Phạm Công Tắc bị Pháp bắt đày đi đảo Madagascar đến khi đệ I thế chiến bùng nổ mới được tha về, Nhật có ủng hộ đạo thời kỳ 30-45, Pháp lôi kéo về phía mình thời kỳ chống Pháp, biến thành khu tự trị có quân đội riêng, sau 1954 hai ông Diệm-Nhu liên minh với quân đội giáo phái Cao Đài để đánh bại đám “anh hùng thảo khấu Bình Xuyên” ở Saigon. Tàn dư của liên minh này còn tồn tại dưới hình thức một Nha Tuyên Úy Cao Đài, dù rất khiêm tốn so với Công giáo, Phật giáo sau chế độ cũ 1963.

Đạo Cao Đài đã ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định, khó mà có trước 1914 và sau 1945, và ở một miền đất nhất định: vùng mới khai

hoang miền Nam Việt Nam, đạo Cao Đài không thể phát sinh ở miền Bắc hay miền Trung.

Những yếu tố sau đây đã tạo ra hay cho phép hình thành nên đạo Cao Đài:

1/ Tinh thần bao dung hoà đồng tôn giáo của dân tộc Việt Nam :

Một trong những ưu điểm lớn của dân tộc Việt nam là tinh thần bao dung hoà đồng tôn giáo. Khi Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh tạo dựng lại một quốc gia mới vào thế kỷ X, vì thiếu thốn viên chức có khả năng cai trị, hai vị này đã dựa tối đa vào hàng ngũ tăng lữ Phật giáo. Đến các thời đại tiếp sau, Khổng giáo tỏ ra thích hợp với nhu cầu một nước nông nghiệp đã được ổn định hơn, thì Phật giáo từ từ rút về chùa, các thiền sư nhường chỗ cho các nho sĩ mà không có một va chạm nào. Mặt khác, có triều vua còn tỏ ra dung hoà khéo léo bằng cách mở khoa thi tam giáo.

Khi Khổng giáo trở thành ý thức hệ quốc gia thì hình ảnh ông Nghè chống gậy lên chùa đàm đạo với thiền sư hay đi ngoạn cảnh núi với đạo sĩ là chuyện bình thường của Việt nam xưa... Tinh thần bao dung hoà đồng tôn giáo này lại trở thành đậm nét hơn trong vùng khai hoang biên địa miền Nam. Không nơi nào tôn trọng con người hơn vùng đất mới. Qui luật này đã được lịch sử Hoa Kỳ minh chứng: Khi mới thành lập các thuộc địa đầu tiên, đã có những tăng lữ đạo Tin Lành cố gắng đòi cho đạo mình thành quốc giáo. Nhưng họ gặp sự phản đối quyết liệt ngay từ các di dân theo đạo Tin Lành và hậu quả là các di dân khai hoang Hoa Kỳ đã trình trọng ghi vào Hiến pháp của mình điều căn bản: Không có một tôn giáo nào được phép trở thành quốc giáo tại Hiệp Chúng Quốc Mỹ châu.

Vậy chính tinh thần bao dung tôn giáo rất đậm nét của miền Nam đã là cơ sở đầu tiên cho sự phát sinh đạo Cao Đài.

2/ Sự mới mẻ, lỗi thời của các tôn giáo cũ :

Trước hết hãy xét Phật giáo: thứ Phật Giáo “tại chỗ” của Chiêm Thành và Khmer là Phật Giáo tiểu thừa, chỉ chú trọng tới việc tu hành nhằm giải thoát cá nhân, đã tỏ ra không thích hợp bao nhiêu với tình tự liên đới đồng loại cao của nhân dân biên địa. Hơn nữa, thứ Phật Giáo đại thừa của Bắc và Trung Kỳ dù có quan tâm cứu độ chúng sinh hơn, vẫn khó phát triển ở miền Nam vào thời kỳ khai phá. Hãy thử tưởng tượng một xã khai hoang đầu thế kỷ ở Rạch Giá mà theo Phật giáo thì hoàn toàn không ổn... Miền biên địa lam sơn chướng khí mà “giới tửu” được sao ? Dưới sông sấu lội lênh bênh, trên bờ cọp quanh quẩn, rắn đi dạo trong nhà mà bảo “kiêng sát sinh” ? Chưa kể tới chuyện lo ăn, có gì ăn nấy: rắn, rùa, chuột... để lấy sức lao động nặng còn chưa xong, tính gì tới việc ăn chay... ? Lo chinh phục thiên nhiên, thuần hoá đất đai để kiếm sống cho bản thân, gia đình chưa xong, còn sức lực đâu mà lo tới chùa chiền.

Xét tới Nho Giáo: Nếu Nho Giáo thích hợp với chế độ quân chủ nông nghiệp thì đạo này lại khó thích nghi với một xã hội đang chuyển mình sang công nghiệp. Về chính trị, hồi đầu thế kỷ, Nho Giáo được các nhà trí thức tây học coi như một ý thức hệ bảo vệ bản sắc dân tộc trước đe dọa

mất gốc do chính sách thuộc địa gây ra. Nhưng vào những năm 30, tình hình đã thay đổi. Xã hội miền nam, nhất là vùng Gia Định đã biến chuyển vào nếp sống đô thị hoá và tư sản, Nho Giáo khó thích nghi với một tình hình như vậy. Bởi thế, mặc dù dân miền Nam vẫn còn rất “nhân, nghĩa, lễ, trí, tín” nhưng nội dung đã được sửa đổi và xét về mặt đáp lại các nhu cầu siêu hình (từ nay chúng tôi dùng để chỉ thứ nhu cầu tinh thần, tình cảm hướng thượng xuất hiện khi con người đã giải quyết xong các nhu cầu ăn, uống, mặc, và ở cả cái sinh lý tính dục nữa...), Nho Giáo không thể còn thoả mãn được mọi nhu cầu. Ngoài ra, do vị trí địa lý chính trị của miền Nam, nhất là cảng Saigon, miền Nam còn là phần đất mở trông ra đại dương, tiếp nhận nhiều luồng văn hoá mới, ngoài văn minh Địa Trung Hải mà Pháp là tiêu biểu, văn minh Bắc Mỹ đã xuất hiện. Trong những phần dưới đây, chúng tôi ghi chép lại cả các quảng cáo đương thời với đạo Cao Đài, là với mục đích minh chứng phác thảo xã hội đã sản sinh ra thứ đạo này.

Đó là xét về cái nền, hoàn cảnh xã hội đã cho phép đạo Cao Đài ra đời. Còn xét về con người, những người đã lập ra đạo Cao Đài thì chúng tôi thấy có những điểm sau đây:

* *Đối với chức sắc:* Ngoài tham vọng cá nhân bình thường như tiền bạc, chức sắc, họ còn bị thúc đẩy bởi 2 yếu tố khác khá quan trọng là: tinh thần thần bí mơ ước trường sinh và lòng yêu nước. Yếu tố thứ nhất thì sách vở đã bàn nhiều. Còn về lòng yêu nước mà ông Đào Trinh Nhất phủ nhận, thì sự bộc lộ, phương thức đấu tranh của giới chức sắc Cao Đài có những nét khác các đảng phái, hội kín đương thời. Họ không tin ở bạo lực cách mạng, dù theo kiểu Quốc dân đảng hay Cộng sản đảng. Họ muốn sử dụng lòng mê tín của quần chúng, như Hồng Tú Toàn với vụ nổi dậy Thái Bình Thiên Quốc, để tạo dựng trong lòng địch một thứ cộng đồng thoát ra ngoài ảnh hưởng của chính quyền Pháp. Họ muốn tạo dựng ra một thứ chính quyền mà người Pháp đã kết án họ: “un État dans l’État” (một quốc gia trong một quốc gia). Dĩ nhiên không một nhà cầm quyền nào chấp nhận như vậy, nên họ đã ngăn chặn bằng biện pháp hành chính, tất nhiên vì bao giờ các chức sắc Cao Đài cũng vẫn muốn cho đạo mình càng công khai, hợp pháp bấy nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Pháp đã ngăn không cho Cao Đài truyền sang Cao Miên, ra Trung, ra Bắc. Cao Đài liền nỗ lực hướng vào châu thổ Cửu Long và đã tương đối thành công. Với con số nửa triệu tín đồ sẵn sàng tuân theo hiệu lệnh của toà thánh Tây Ninh, đây không thể là chuyện đùa được.

* *Đối với tín đồ:* Họ gồm 2 thành phần chính: Vô sản thành thị - nhất là vô sản lưu manh, và nông dân nghèo - chủ yếu là tá điền. Đời sống của họ không mấy khá: nghèo, thất học.... Nay được nhờ đạo Cao Đài mà được gần gũi cõi tiên để cho đời đỡ khổ và thoả ước mơ về cảnh tiên, non bồng nước nhược, làm sao không mê được? Mặt khác, dù là dân thành thị hay nông thôn thì họ cũng không ưa gì Pháp. Họ có được hưởng, chia chác gì từ Pháp đâu! Ở thành thị thì Pháp chỉ là ông xen đầm có cái dùi cui, ở nông thôn thì ông tây thực dân đầu đội nón cối tay cầm “batoong” dứt khoát không mang lại tin lành. Trở thành tín đồ Cao Đài, chít khăn, áo dài trắng, để râu tóc, ăn chay, họ gần như một thứ ông đạo, còn sợ gì Tây nữa! Họ nhìn ông tây không với con mắt sợ sệt, cầu xin ân huệ, mà thờ ơ, lạnh nhạt....

Nói tóm lại, nếu Hoà Hảo chính là Phật Giáo Nam bộ hoá cho thích nghi

với miền châu thổ sông Cửu Long, thì đạo Cao Đài là sản phẩm của lưu vực Đồng Nai, hay chính xác hơn, của dân Saigon - Gia Định. Đạo Cao Đài là một cuộc phiêu lưu kỳ thú, giấc mơ chưa thành của dân miền này, trong một thời kỳ lịch sử đã qua rồi.

TÓM LƯỢC SÁCH CÁI ÁN CAO ĐÀI

Sau Lời nói đầu, độc giả yên trí sẽ được đi vào chương đầu của sách. Với *Cái Án Cao Đài*, sau đó lại là 4 trang quảng cáo. Chúng ta đã biết rõ là quảng cáo phản ánh hình ảnh thời đại một cách khá trung thực, phong phú, đa dạng về nhiều mặt, từ văn chương cổ động đến nhu cầu người dân sinh hoạt kinh tế, xã hội. Bởi thế chúng tôi giới thiệu luôn cả những trang quảng cáo này, mỗi khi gặp trong sách.

Quảng cáo đầu tiên là của hãng Lucien Berthet - Cie, Bd Charner Saigon, quảng cáo: “Muốn cho cẩn thận, phải nên mua một tủ sắt hiệu Petit Jean, kẻ trộm không cạy nổi và rui có cháy nhà cũng không hề gì”.

Quảng cáo tiếp cũng là của hãng trên về kem bôi mặt “Crème Siamoise” (kem Xiêm) viết bằng 2 thứ tiếng Việt và Pháp.

Quảng cáo thứ ba được đặt dưới khẩu hiệu “Trung Nam Bắc một nhà” của Phạm Hạ Huyền, Transitaire- (chúng tôi chưa hiểu từ tiếng Việt tương đương là gì), 36 Sabourain, tél. N. 231 Adr. Télégraphe Transita Saigon. “Làm môi giới cho các nhà công thương. Bán xuyên, lãnh dù, cườm Saigon. Nhuộm lãnh Bắc theo lãnh Tàu. Gửi lãnh hàng hoá. Nhận bán consignment các hàng hoá Bắc và Nam...”. Cái tên gọi và địa chỉ đủ chứng tỏ đây là một cơ sở thương mại môi giới của người Việt, hoạt động toàn quốc, dĩ nhiên là đủ sức đương đầu với thương gia Hoa ở Chợ Lớn. Chúng ta ghi nhận sự kiện lớn mạnh của giới công thương gia Việt thành thị, một trong những chỗ dựa của Cao Đài lúc đầu.

Quảng cáo thứ bốn mở đầu thế này:

“Thưa các ông,

Nếu các ông không ăn uống, thì các ông không làm việc đặng. Nếu các ông không vun phân cho ruộng, thì ruộng không sanh sản đặng. Vậy, nếu muốn mùa màng thịnh vượng thì phải vun phân trong các sự trồng tỉa của quý ông.

Bởi vậy cho nên đầu cần ích là phải lực cho được thứ phân tốt cho mỗi cách trồng tỉa và ấy cũng là đều lợi cho các ông là dọ hỏi nơi hãng:

DIETHEM. C. e, quai de Belgique, 39, Saigon”

Trang kế tiếp vẫn dành cho công ty này quảng cáo về máy móc, nhưng không phải là máy vật, mà là: “Sẵn lòng cho các ông hỏi han về sự dựng nhà máy” (đây là nhà máy xay lúa). Điều đáng chú ý là phân hoá học đã được sử dụng rộng rãi ở miền Nam hồi trước 1930.

Sau 4 trang quảng cáo trên mới tới chương I của *Cái Án Cao Đài* nhan đề:

I. VÌ SAO TA NÊN NÓI TỚI ĐẠO CAO ĐÀI

Chương này rất ngắn, chỉ độ 3 trang, trình bày lập trường tổng quát của

tác giả:

“Đạo Cao Đài mới xuất hiện có hai năm trời mà đã chiêu tập được trên 70 vạn tín đồ, có quan, có dân, có bọn nhà giàu, có nhà học vấn, chẳng thiếu một hạng nào. Cứ lấy thời gian và nhơn số, đem so với đạo Thiên Chúa truyền sang xứ ta 300 năm trời, còn nhờ binh lực của nước Pháp, mà tới nay được chừng trên 100 vạn người theo, thì đạo Cao Đài thiệt là mau chóng và thành hành quá sức.

...*Cái Án Cao Đài* là một vấn đề tín ngưỡng, có quan hệ tới thể đạo nhơn tâm, mà quan hệ tới một việc to hơn hết là việc “dân chúng hoá”, vậy thì chỗ dữ hay xấu tốt của đạo ấy ra sao, không thể bỏ qua đặng...

Chúng tôi không có cái sơ tâm nào là muốn làm ngăn trở hay phá hoại gì đạo Cao Đài. Chúng tôi cũng không có ý muốn buộc cho đạo Cao Đài có quan hệ chi tới việc chánh trị, vì đạo là đạo Cao Đài, mà buộc cho sự lớn lao đó thì thật là vô lý, vì ban cho mấy ông trọng yếu trong đạo, mấy ông đây thì hình như còn lo việc gì hơn kia, chứ lo chánh trị làm chi cho một...”

Chúng tôi ghi nhận con số 70 vạn của Đào Trinh Nhất nêu ra có lẽ hơi cao. Theo tư liệu của chính sổ sách đăng ký của đạo này, con số tín đồ lên cao nhất thời kỳ 1928-1932 là 50 vạn. Còn về chính trị, thì nhà cầm quyền Pháp hồi đó không hề đồng ý với ông Đào Trinh Nhất. Họ rất lo ngại. Họ nhìn xuyên qua những chuyện lật vạt của đạo Cao Đài để thấy một âm mưu, một tổ chức có ý hướng xoá bỏ chính quyền thuộc địa Pháp tại miền Nam. Chúng tôi sẽ nói rõ đặc điểm này khi giới thiệu tài liệu của Pháp tiếp sau.

Chương I chấm dứt bằng trang quảng cáo máy hát của hiệu Pathé nhãn hiệu “Con gà trống”: “Nên dùng một cái máy hát của hiệu Pathé đặng giải buồn và nhất là khi hữu sự, ngày tết ngày tiệc, nó lại càng giúp vui thêm nữa. Hãng Pathé lại có bán một máy hát bóng tại gia, kêu là Pathé Baby... lại có bán thứ máy làm phim hát bóng đặng sài theo máy Pathé Baby trên.”

II. NGUỒN GỐC ĐẠO CAO ĐÀI

Tác giả Đào Trinh Nhất ghi nhận:

“Đạo Cao Đài mới thành lập được trên hai năm nay, là có lúc ông giáng cơ tự xưng là ngọc hoàng thượng đế, song cái nguồn gốc manh nha ở đạo tu tiên... Phát nguyên từ việc cầu tiên.

Nhà phát minh ra đạo ấy trước hết không phải là ông Lê Văn Trung, mà là ông phủ Chiêu. Ông này từ năm 1919, hồi còn tại chức ở Hà Tiên, vốn là một người sùng bái đạo tiên lắm, những muốn ăn chay, sám hối, để cầu được đạo trường sanh. Có một lối ông đổi về phủ thống đốc ở Saigon, đem đạo ấy ra truyền bá cho anh em đồng bối. Sau ông Phủ Chiêu lại đổi ra Hà Tiên nữa, chuyện này ông tu luyện càng gặt, cầu cơ luôn luôn. Thành linh hôm ấy cơ giáng, tự xưng là ngọc hoàng thượng đế, lấy thánh danh là “Cao Đài tiên ông đại bồ tát ma ha tát” hạ trần để giáo đạo phương Nam.

Chừng đó ông Lê Văn Trung cùng các bạn đồng tình, mới lấy đó mà lập nên đại đạo. Đạo Cao Đài bèn xuất thế.

Tại sao có cái tên Cao Đài ? Tại sao có cái thiên nhãn? Tại sao lại kêu là

tam kỳ phổ độ ?”

Căn cứ vào lời những người trọng yếu trong đạo, ông Đào Trinh Nhất giải thích:

- Cao Đài là tên của Ngọc hoàng thượng đế, khi giáng cơ ngài xưng là “Cao Đài tiên ông đại bồ tát Ma Ha tát”;

- Cao Đài thờ một con mắt là vì đó là mắt của ngọc hoàng thượng đế, sáng như gương, soi khắp thế giới, không mảy múng gì ở phàm trần này mà người không biết đến;

- Tam kỳ phổ độ là lần thứ ba ngọc hoàng giáng thế, lần 1 lâu lắm rồi, lần 2 là Thích Ca mâu ni ở Ấn Độ. Lần 3 ngài giáng ở Việt nam nhưng không ra mặt, chỉ dùng huyền cơ diệu bút mà dạy đạo Cao Đài thôi.

Dưới thiên nhãn, Cao Đài thờ Lão Tử, Khổng Tử, Thích Ca, Quan Vân Trường, Khương Tử Nha, Giê Su, Lý Thái Bạch... Người Pháp hay giễu đạo Cao Đài là “đạo tạp hoá” (Religion de Bazar).

Về tổ chức, Đào Trinh Nhất cho biết:

“Trật tự trong họ đạo cũng khéo hình như bắt chước toà thánh bên Ý mà chia ra Đầu sự, Phối sự, Giáo hữu, Lễ sanh, kêu là các vị thiên phong, nghĩa là những chức vụ ấy do tự ngọc hoàng giáng cơ xuống phong cho như vậy. Lại chia riêng thành ban lập pháp và ban hành chánh... Nhưng nghe nói các ông thiên phong hay vì chuyện tiền bạc của đạo mà rầy rà nhau luôn. Chuyện đó để rồi sẽ nói.”

Trong chương này, Đào Trinh Nhất nhận xét ngay về ba vị Lý Bạch, Quan Vân Trường, Khương Tử Nha...: “Bất quá chỉ là danh hơn một thời, hoặc có tài múa gươm giỏi, hoặc có tài làm thơ hay, có thành ra một giáo phái gì, một học thuyết gì, đáng cho muôn đời thờ lạy...” Còn đối với các vị Giê Su, Thích Ca, Lão, Phật, Khổng, thì: “Từ bài sau trở đi, sẽ bày tỏ cái lập thuyết, cái chủ nghĩa của mỗi ông mà đạo Cao Đài thờ đó, là trái ngược nhau, lại nói rõ trong lập thuyết của mỗi ông đối với đạo Cao Đài có chỗ bất tương dung là như thế nào.”

Chương này chấm dứt bằng một trang quảng cáo mở đầu như sau: **“Rất đúng mục phong lưu.**

Vậy bức phong lưu thời ấy phải mua cái gì? Đó là đĩa hát hiệu Béka của hãng Société Indochinoise d'Importation đã “chẳng màng sự tốn kém rước bác vật Alomăng qua Saigon hầu chế nhiều cách hoá vật mà tạo ra đĩa “Béka” cho tận kỳ huê mỹ” (bác học Alomăng đây có nghĩa là bác học Đức).

III. GIÊ SU VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Trước khi trình bày giáo lý Thiên Chúa giáo, Đào Trinh Nhất mở đầu bằng đoạn nhận định sau:

“Trong đoạn trước, tôi đã nói rằng đạo Cao Đài là một cửa hàng tạp hoá, ai muốn mua thứ chi, thì vào đó mua cũng có hết. Ai theo Thiên Chúa có

Thiên chúa, ai theo Phật có Phật, ai theo Khổng có Khổng.... Cái sơ tâm các ông lập ra đạo Cao Đài tưởng vậy là hay ho lắm, tưởng đem thân góp các tôn giáo lại làm một, như vậy thì ai theo đạo nào cũng có thể vào được đạo Cao Đài... mà như vậy là đạo Cao Đài là siêu việt cao thượng hơn hết thảy. Các ông ấy có biết đâu rằng thế là vô tri thức. Các món tạp hoá có thể góp lại bán cùng chung một cửa hiệu, chứ các tôn giáo không khi nào ở chung với nhau được trên cùng một bàn thờ..."

Tuy giọng văn Đào Trinh Nhất thường như trên, nặng tính chất "đao to búa lớn" của giới ký giả, nhưng phần trình bày về các giáo lý, triết thuyết lại đầy đủ tương đối, chính xác ở mức độ đáng khen. Cách thể hiện luận đề bài bác đạo Cao Đài cũng khá chặt chẽ, theo một diễn tiến như sau :

- Trình bày tiểu sử vị sáng lập đạo hoặc triết gia.
- Trình bày giáo lý, triết lý chính.
- Chứng minh không hợp ở chỗ nào.

Trong chương "Giê Su và đạo Cao Đài" chúng ta thấy rõ cách thể hiện biện luận này như sau:

Về tiểu sử Giê Su, ông viết giản dị: "Ông Giê Su sanh tại tỉnh thành Nazareth xứ Galilee...Vốn là con nhà bình dân, gia đình thanh bạch, khi nhỏ ông không được học văn học Hy Lạp, La Mã song ông cũng biết chút đỉnh. Ông Giê Su trông thấy sự khốn khổ của bọn cùng dân, thì sanh lòng cảm khái vô hạn, bèn nảy ra cái chí cứu thế. Năm ông ba mươi tuổi mới bắt đầu đi giảng đạo cứu đời..., tự nhận mình là đấng cứu thế và giảng cho dân chúng về sự tương ái, sự khiêm nhường, sự khinh rẻ quyền quý, và sự nhứt tâm sùng bái đức Chúa Trời. Ông hay thống mạ bọn giả hình, những kẻ quyền hành, những kẻ giàu có, những thầy tế lễ, mà ông ưa thân cận với những người nghèo khổ... Bọn cùng cực được nghe ông thuyết pháp, thì mát lòng hởi dạ, sanh ra có hy vọng vì chánh ông là con đức Chúa đã hứa nước thiên đàng cho kẻ nghèo khổ, kẻ ngu hèn, như vậy mà họ quên được sự khổ sở của mình, và biết khinh rẻ mọi sự quyền thế của cải... Chắc hẳn là ông có lòng đại nhơn, đại nghĩa, có cái chí của thánh nhơn bao la trời đất, nên chỉ mới cảm hoá người ta được như vậy".

Về phần giáo lý đại cương, sau khi trình bày về lòng bác ái, Đào Trinh Nhất viết đoạn sau đáng chú ý:

"Ngài lại dạy cho người ta có tánh khinh thường phú quý như vậy:

"Đừng vì sự sống mà lo đồ ăn uống, cũng đừng vì thân thể mình mà lo đồ may mặc. Sự sống há chẳng quý trọng hơn đồ ăn sao? Thân thể há chẳng quý trọng hơn quần áo sao? Hãy xem loài chim trời: Chẳng có gieo, chẳng có gặt, cũng chẳng có thâu trữ kho hàng, mà Cha các người trên trời nuôi nó. Các người há chẳng quý trọng hơn loài chim sao? Vả lại, có ai trong vòng các người lo lắng mà làm đời dài hơn được một khắc chẳng? Còn về phần quần áo các người lo lắng làm chi? Hãy ngắm xem hoa huệ mọc ngoài đồng là như thế nào, chẳng làm khó nhọc cũng không khó chi, nhưng ta phán cùng các người, vua Salomon sang trọng đến đâu cũng không được ăn mặc tốt như bông hoa nào trong giống ấy. Hỡi kẻ ít đức tin, loài cỏ ngoài đồng là giống nay còn sống, mai bỏ vào lò

mà đức Chúa Trời còn cho nó mặc đẹp như vậy, hưởng chi là các người. Tuy vậy các người chớ lo lắng mà nói rằng: Chúng ta sẽ ăn gì, uống gì, mặc gì. Vì các điều đó các dân ngoại vẫn thường tìm, và Cha các người ở trên trời vẫn biết các người cần dùng những điều đó rồi. Nhưng trước hết hãy tìm kiếm nước đức Chúa Trời, và sự công bình của ngài thì ngài sẽ cho các người những món đó. Sự khó nhọc ngày nào đủ cho ngày ấy”.

Những lời dạy như vậy không kể chi cái thú thanh đạm về mặt văn chương, mà thực đã bao hàm một ý nghĩa cao xa, ra ngoài sự vật. Thiết tưởng các đạo giáo khác, có cái ý tưởng đó, cũng chỉ dẫn đến vậy mà thôi”.

Dĩ nhiên một giáo lý như thế khó mà không có chỗ hợp với đạo Cao Đài. Vậy chỗ “bất tương dung” giữa hai đạo như sau:

“Đạo Thiên Chúa có một chỗ độc tôn và nghiêm khắc hơn hết, là buộc người ta chỉ thờ một đức Chúa Trời, chớ không được thờ thần linh nào khác. Coi trong kinh Cựu Ước có câu: “Đức Chúa Trời chỉ có một, chỉ được thờ phượng một hình tượng đức Chúa Trời, nếu thờ phượng một tượng hình hay một vị thần nào khác, thì ngài giận dữ”, và “Người phải thờ phượng một đức Chúa Trời, không được thờ phượng một hình tượng nào khác, vì đức Chúa Trời hay ghen (Dieu est jaloux)”. Về đời trung cổ bên Âu Châu, lúc đạo Gia Tô đang thịnh hành, có thể là vô địch, có biết bao nhiêu triệu người đốt, bị giết vì tội tà đạo, ấy là chưa kể những số người bị hại về các cuộc tôn giáo chiến tranh cùng là vì theo Datô tân giáo (Protestantisme). Cùng thờ một ông giáo chủ nhưng chia làm hai phái mà họ giết nhau như vậy, hưởng gì là theo đạo khác. Nói dẫu xa làm chi, ta coi ngay cuốn sử của nước Pháp tốt đẹp biết bao nhiêu, mà còn thấy một chương đẫm đìa những máu của bao nhiêu con em nước Pháp chết oan trong đêm chém giết Saint Barthélémy vậy. .. Nói tóm lại, đức Giê Su khi lập đạo đã cho đạo mình là độc tôn, không công nhận đạo nào cũng không liên kết với đạo nào cả. Những ông Trung, Thờ, Trang, Ca.... có lý nào không hiểu tôn giáo là gì, đạo Gia Tô là gì, sao lại để đức Giê Su phối tự với các tôn giáo khác...”

Chương này kết thúc bằng một quảng cáo rượu ngoại quốc của hãng Boy - Landry. Nhờ quảng cáo này mà hậu sinh được biết khoảng 60 năm trước, các sáng lập viên của đạo Cao Đài (đa số là cựu viên chức chính quyền Pháp dư tiền uống rượu ngoại) và ngay cả ông Đào Trinh Nhất đã có thể uống các rượu sau đây: Champagne, Pol Roger Cie, Cognac Adet, Réal Pert, Vermont Richard.

IV. LÃO TỬ VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Trong chương này Đào Trinh Nhất đã phân biệt được đạo Lão chính thống và đạo Lão thần tiên hoá. Ông trình bày sơ lược cuộc đời Lão Tử và triết lý của vị này một cách am tường :

“Ta phải phân biệt cho rành mới được. Hai tiếng đạo Lão không có nghĩa gì tương đương với những tiếng đạo Phật, đạo Giê Su, đạo Gia Tô... Đạo nghĩa là tôn giáo thì như đạo Giê Su, đạo Phật, đạo Hồi... và nhiều đạo khác. Còn đạo nghĩa là con đường thì chánh là đạo Lão, nghĩa là con đường mà Lão Tử đã phát minh ra cho người đời, chớ không phải là tôn giáo của Lão Tử... Các tôn giáo đều nói có thượng đế sáng tạo ra trời đất

muôn vật, Lão Tử nói : “ Có vật tự nhiên thành ra trước trời đất và rộng rãi lớn lao vô cùng, đứng một mình không bao giờ thay đổi, lưu thông khắp mọi chỗ mà không có gì ngăn trở được có thể kêu là mẹ thiên hạ, ta không biết kêu là gì, cho nên tạm đặt tên là đạo...”, Lão Tử chỉ là một nhà triết học chứ không phải là tiên, là thần gì hết, còn đạo của Lão tức là cái triết lý do Lão sinh ra, chứ không là một nền tôn giáo. Vậy các ông trong đạo Cao Đài lấy đâu mà biết Lão Tử là Thái thượng lão quân và đem thờ như một nhà tôn giáo nghĩa là làm sao?”

Trình bày lý thuyết như vậy, chứ Đào Trinh Nhất cũng hiểu là đạo Cao Đài dựa trên một thứ đạo lão thần tiên hoá. Nhưng dù thế ông cũng chê đạo Cao Đài ấu trĩ khi dựa trên truyện Phong Thần “là một thể ngụ ngôn (allégorie), tác giả bày ra mọi thần quái để chiếu ứng với các việc đời mà thôi, chứ không phải là truyện có thật”. Theo truyện này, Lão Tử tức Thái thượng lão quân có phép thần thông quảng đại vô cùng, hay cưỡi thanh ngưu xuống trần phá trận của các yêu tiên lập ra vì ông có bửu bối là Thái cực đồ mở ra, thì bửu bối nào cũng bị thâm vào đó hết. Ngoài phong thần, còn có truyện Thần tiên liệt truyện của Trung Hoa nữa....

Đào Trinh Nhất kết luận: đạo Cao Đài dứt khoát không thờ cái ông Lão Tử triết gia rồi, còn dựa vào tiểu thuyết Tàu mà bảo Lão Tử là Thái thượng lão quân mà đem thờ thì đúng là “quái” vì ai lại thờ nhân vật hư cấu... Đào Trinh Nhất kết luận: “Nghĩ vậy cho nên người cho đạo Cao Đài là quái giáo cũng phải”.

Chương này chấm dứt bằng một quảng cáo cho chúng ta biết để đổi lấy lương thực của miền Nam, miền Bắc đã đem vào những gì:

“Mỹ Nghệ Bắc:

Bốn hiệu kính trình quý khách rõ. Lúc này bốn tiệm có rất nhiều: kiểu ghế salon, mặc nu, mặc đá, tủ thờ, tủ kiếng bằng trắc gỗ, cẩn chạm rất đẹp. Đồ đồng lộc, đồ đen, kiểu lạ. Đồ thêu màu vv... Xin quý vị chiếu cố bốn tiệm rất mang ơn.

Đức Lợi, 105 rue d'Espagne Saigon

Kế dinh Xã tây.

V. PHẬT THÍCH CA VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Trước khi bàn về đạo Phật, Đào Trinh Nhất có bày tỏ quan niệm của mình như sau:

“Phương chi tôi nghĩ về tôn giáo và lòng tín ngưỡng như chém sắt đóng đinh, đã dễ ai bảo được ai thay đổi. Tự các ông giáo chủ, ông nào cũng tự nhận cái tôn giáo của mình lập ra là độc tôn, mà những người đi theo cũng không ai nhận đạo nào là cao hơn đạo mà mình thờ phượng. Vì sự tín ngưỡng mà lịch sử nhân loại đã có bao nhiêu thương vậy máu đổ lòm...”

Xét về đạo Phật, ông đã có cái hay là hiểu rằng: “Ông Phật cũng chủ trương như Lão Tử, nói rằng không có thượng đế... Các tôn giáo khác, khinh phần xác, trọng phần hồn, làm sao tu luyện cho linh hồn trong sạch để được lên gần thượng đế. Phật đã khinh phần xác rồi, lại còn khinh cả phần hồn nữa...” Ông hiểu rằng Thích Ca chỉ là một triết gia, và việc thờ phụng ông này ở trong chùa chỉ là sự tưởng niệm mà thôi. Bởi

thế ông kết luận chương này khá gọn và sắc:

“Đạo Cao Đài tin rằng có ngọc hoàng thượng đế là trái với đạo Phật; tin rằng là, việc thiện cầu quả báo cũng là trái với đạo Phật. Bày ra giáo điều để cám dỗ lòng mê tín của người ta cũng chỉ là trái với Phật. Vậy mà mấy ông Cao Đài mượn chùa làm thánh thất và thờ Phật dưới thiên nhân là làm sao?”

VI. KHỔNG TỬ VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Đoạn mở đầu của chương này như sau :

“Đạo Cao Đài thờ cả Khổng Tử, phối tự với ông Giê Su, ông Lão, ông Phật... Cho rằng các ông ấy đều là "những nhà sáng lập tôn giáo, những bậc đại nhân của thế giới, thiết đáng cho đời đời sùng bái, nước nước phượng thờ". (Trích cuốn *Đại đạo vấn đáp căn nguyên* do đạo Cao Đài xuất bản). Vậy là đạo Cao Đài thờ ông Khổng như là một nhà tôn giáo”.

Ai cũng biết ở Á Đông Khổng Tử chỉ là một bậc thánh nhân mà thôi, và đạo của ông truyền bá chỉ là một thứ ý thức hệ, không phải là một tôn giáo như Phật Giáo hay Hồi Giáo. Đào Trinh Nhất vẫn theo một lập luận đã sử dụng: trình bày tiểu sử Khổng Tử, lý thuyết của ngài... để rồi chứng minh rằng với cái lối thờ phụng như đạo Cao Đài, nếu còn sống thì Khổng Tử cũng phản đối.

“Trước hết ta nên nhận ra rõ rằng cái tôn chỉ của đạo Cao Đài, là có cái quan niệm thần bí về con người và vũ trụ. Ấy là cái phái Đạo Giáo tức là phái theo họ Lão. Trái lại với tôn chỉ của Khổng Giáo, là chỉ có cái quan niệm thiết thực về nhơn sự và xã hội mà thôi. Thiết vậy, những cách thức ăn chay, cầu cơ, mê tín những thuật pháp ly kỳ bằng chất linh đơn, bằng rượu trường thọ thì đâu có phải là bài học của ông Khổng?”.

Xét về một mặt nào đó thì đạo Cao Đài là sản phẩm của giao lưu văn hoá quốc tế. Là đất của thuộc địa Pháp chịu ảnh hưởng văn hoá Pháp, nhưng không phải chỉ có Pháp. Do vị trí cảng quốc tế Sai gon, còn có những luồng gió khác. Cái quảng cáo tầm thường cuối chương VI cho ta những dấu vết cụ thể:

“Đồ thuê và đồ dentelles, của ta chế tạo ra, mà ai cũng khen là khéo, chịu là đẹp, ấy là đồ bán tại nhà ông:

Nguyễn văn Diêm

9-11 rue Paul Blanchy Saigon

Mỗi khi người Hồng mao và Huê kỳ sang du lịch bên ta, họ đều phải ghé vào tiệm ấy mua đồ về làm kỷ niệm”.

VII. LÝ THÁI BẠCH VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Đào Trinh Nhất viết: “Họ dạy các tín đồ rằng Lý Thái Bạch là họ tôn là Lý Giáo Tông - thay mặt cho đạo tiên, Quan Công, tôn là Quan thánh đế quân, thay mặt cho đạo thánh, còn Khương Thượng tức Thái Công thì thay mặt cho đạo thần”.

Việc bác bỏ Lý Bạch là tiên quá dễ dàng: chỉ cần kể lại tiểu sử của ông là đủ, thi sĩ này sống quá gần gũi với thời đại của chúng ta. Sách vở ghi

chép lại đầy đủ cả. Sau cùng Đào Trinh Nhất giáng một câu nặng ký: nếu là Lý Thái Bạch giáng thơ, thì tại sao thơ quá dở như thế?

VIII. QUAN CÔNG, KHƯƠNG THƯỢNG VÀ CAO ĐÀI

Đào Trinh Nhất phê phán về Quan công giản dị như sau:

“Quan Võ bất quá là một anh võ tướng, cầm đao lên ngựa, ra trận xông lên, thì những tướng có tài như thế trong lịch sử nhân loại từ xưa biết mấy mà kể, nào có tài thông kim bác cổ, nào có toàn trí toàn năng gì đâu, mà kêu được là thánh. Còn sau khi va chết, có hiển thánh ở Ngọc Toàn sơn là do người chép truyện bày đặt ra chớ làm gì có chứng cứ. Nước Tàu ngày xưa là nước quân chủ độc tôn, mấy anh văn sĩ phụ họa thêm vào, thấy ai chết vì vua, bèn cho là trung, bèn bày đặt ra mấy truyện quái dị để biểu dương cái nghĩa trung quân ấy lên...”

Còn Khương Thượng là một nhân vật có thật, có tên trong chính sử Trung Hoa, không dính dáng gì đến cõi âm ma thần thánh. Nếu đời sau có tin rằng ông này có tài phép thần thông thì chẳng qua đó là truyện *Phong Thần* viết dưới triều Minh, mà *Phong Thần* chỉ là một tiểu thuyết hoang đường.

IX và X. NGÓ LẠI CƠ SỞ TÔN GIÁO CỦA ĐẠO CAO ĐÀI GỐC MÊ TÍN CỦA ĐẠO CAO ĐÀI

Trong chương này Đào Trinh Nhất tổng hợp các chương đã viết để đi đến kết luận: “Nào đạo Cao Đài có phải là tôn giáo gì đâu, mà có cơ sở tôn giáo... Cao Đài là một thứ quái giáo, có hại cho xã hội...”. Ông khẳng định: “đạo Cao Đài không có thuần lý một chút nào, mà chỉ là mê tín mà thôi. Điều mê tín làm gốc cho đạo Cao Đài đó là cầu cơ giáng bút”.

XI. SỰ CẦU TIÊN VÀ THẦN HỌC.

Sau khi đã chứng minh đạo Cao Đài không phải là một tôn giáo mà chỉ là một tổ chức mê tín, Đào Trinh Nhất trình bày các cơ sở của sự mê tín này. Phải công nhận các nhận xét của ông khá chính xác.

Trước hết ông cho cơ sở gốc của đạo Cao Đài là sự tin tưởng một cõi tiên. Giữa cõi tiên ấy và cõi trần của loài người có sự giao tiếp: Đường Minh Hoàng du nguyệt điện, Từ Thức, Giáng Hương, Tú Uyên Giáng Kiều... và nếu tình cờ ta gặp bạn có “căn tiên” thì ta có thể “cầu tiên” giáng bút qua người ấy... Mê tín này đã có từ lâu ở Á Đông nhưng chỉ là những huyền thoại làm đề tài văn chương cho đẹp cuộc đời. Và các cuộc cầu tiên đã có chỉ là “phái nhà nho ta thời xưa, hay hơn những lúc đêm trăng thanh gió mát, cầu tiên lên để ngâm vịnh chơi...”

Cơ sở cầu tiên này phải đợi đến sau 1920, do sự tiếp thu văn hoá Tây phương phối hợp với thần học mới tạo ra đạo Cao Đài. Thần học đây là một môn phái nặng về tín ngưỡng dân gian da trắng. Môn phái này tin rằng sau khi chết đi, linh hồn con người trở về với thế giới siêu linh, nếu có một người Medium, hay đồng cốt, và cái bàn xoay (table trounante) thì linh hồn có thể tiếp xúc với người. Mỗi buổi cầu hồn của môn phái này được tổ chức đại khái như một buổi nhờ đồng cốt xuống cõi âm kiếm người thân mời lên nói chuyện. Phái thần học khá ồn ào một thời

ở Tây phương. Họ có tổ chức thành hội, xuất bản nhiều sách phổ biến ở Việt nam của các tác giả Allan Kardec, Léon, Denis... Họ còn tồn tại lại rai đến 1975 nhưng vẫn biệt lập như một chi nhánh của tây phương.

Theo tác giả, với những người tạo dựng ra đạo cao đài thì lấy cơ sở cầu tiên cổ truyền của Á Đông đem trộn với thần học Tây phương theo công thức tử chức của toà thánh Vatican, cộng thêm với mũ măng cân đai hát bội nữa là ra....đạo Cao Đài. Với tinh thần duy lý hấp thụ từ tây phương, ông Đào Trinh Nhất khó mà tiêu thụ nổi một thứ đạo mà ông cho là Tả pí lù, một thứ lấu thập cẩm như vậy. Nhưng với quảng đại nhân dân nghèo và thất học thì lại khác, nhất là tại miền Nam. Bây giờ khi đi mua mũ, mà thấy hàng mũ bán cả giày nữa thì hẳn chúng ta đã ngạc nhiên. Nhưng sẽ còn ngạc nhiên đến đâu khi tại cửa hàng giày mũ lại có bán...mộ bia cho người chết. Nhưng trong sinh hoạt năm xưa của Saigon thì điều đó là thường. Hai cái quảng cáo xen kẽ các chương này chúng tỏ:

- Trang 72, quảng cáo của:

“Tiệm Mme Vve Nguyễn Chi Hoà

Bán hàng thuê, hàng ren Bắc để đi biểu và cho đám cưới.

Các thứ nón.

Đóng các thứ giày tây- Annam đủ kiểu.

Chạm mộ bia và đá Cẩm thạch để mả.

Khắc con dấu bằng đồng vv....

83 rue Catinat, Saigon. Téléphone N. 789”.

- Trang 78, quảng cáo của ông Transitaire Phạm Hạ Huyền, cung cấp những dịch vụ và mặt hàng rất khác nhau như:

“Phạm Hạ Huyền, Transitaire

36 Sabonsain, Téléphone N. 231

Adr. télégraph. Transita Saigon

Transit en douan, transports, bagages, Expéditions, .dédouanement

Fournisseur de plantation: Manteaux, Chapeaux, Nattes, Vêtements de coolis, tabac du tonkin, poisson secs...

Làm đại lý bán sỉ: hàngbắc, các thứ ghế kiểu Thonet, vải mùng, đồ đồng, giày giép, trà bông, giép dừa và các thứ tạp hoá Bắc cùng Trung Kỳ.”

Nếu người dân thường Sai gon-Chợ Lớn không ngạc nhiên thắc mắc khi vào một cửa hàng bán nhiều thứ khác nhau thì họ cũng có thể không thắc mắc trước “giáo lý tổng hợp” của Cao Đài như những ông trí thức ham tìm cách hợp lý có hệ thống mạch lạc kiểu ông Đào Trinh Nhất.

Các chương XII, XIII, XIV và XV

Trong 4 chương này, Đào Trinh Nhất dùng ngay các tài liệu do chính đạo Cao Đài phổ biến để chứng tỏ không có thần tiên nào nhập vào các vị cầu cơ cả. Văn thơ dạy đạo thì lủng củng tối tăm, thơ thì tồi. Trình độ văn thơ và tư tưởng xét chung thì chỉ là của người cầu cơ mà thôi.

Chúng tôi theo Đào Trinh Nhất trích vài đoạn tiêu biểu :

1/ Văn dạy đạo:

- Nói về luân hồi:

“Chẳng một đũa hiểu đặng cơ nhiệm màu ấy. Thầy dạy có kiếp luân hồi

tha đồ từ nơi trong vật chất mà ra thảo mộc, từ thảo mộc đến thú cầm, loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn muôn lần mới đến địa vị Nhơn phẩm. Nhơn phẩm nơi thế này lại chia ra phẩm giá mỗi hạng. Đứng bậc đế vương nơi địa cầu này, chưa đặt vào bậc chót của địa cầu 67. Trong địa cầu 67, Nhơn loại cũng phân ra đẳng cấp đường ấy. Cái quý trọng của mỗi địa cầu càng tăng thêm hoài, cho tới “đệ nhứt cầu”, “tam thiên thế giới”, qua khỏi tam thiên thế giới thì mới đến “Tứ đại bộ châu”, qua tứ đại bộ châu thì mới vào đẳng tam thập lục thiên rồi phải chuyển kiếp tu hành nữa, mới đặt lên đến Bạch Ngọc kinh là nơi đạo Phật gọi là niết bàn đó vậy”.

2/ Nói về sự cấm rượu :

“Thầy nói với chơn thần là nhị xác thân, các con là khí chất (le Sperme évaporé) nó bao bọc thân thể các con như khuôn bọc vậy, như trung tâm của nó là óc, nơi cửa xuất nhập của nó là mỏ ác, gọi tiếng chữ là Vi hộ, nơi ấy hộ pháp hằng đứng gìn giữ chân tinh của các con, khi đặt khí luyện thành đạo, đặt hiệp với một khí, rồi khí mới thấu đến chơn thần hiệp một, mà siêu phàm nhập thánh, thì óc là cội nguồn của khí mà óc cũng bị huyết mạch vận động vô chừng làm cho đến nổi tán loạn đi thì chơn thần thế mà an tĩnh điều khiển; thân thể phải ra ngậy dại, trở lại chất thú hình, mất phẩm Nhơn loại rồi, còn mong chi đặt phẩm thần, thánh, tiên, phật nữa, buổi loạn thần ấy để cửa trống cho tà mị xung đột vào, giục các con làm việc tội tình mà phải nhận luân hồi muôn kiếp.

Vậy thầy cấm các con uống rượu, nghe à.”

Đức Cao Đài cũng giảng cơ bằng Hán và Pháp ngữ. Đào Trinh Nhất nhận xét là Hán dốt, Pháp chung chung như những lá xăm viết sẵn ở đền chùa.

2/ Về thơ :

Cao Đài giảng thơ đa số bằng cơ, với một số lượng nhiều khủng khiếp, đa số bằng quốc ngữ, một số ít là Hán văn. Tính tới lúc Đào Trinh Nhất viết báo 1928 thì: “đại khái thơ nôm của ngài trước sau có mấy trăm bài, được tiếng là thơ của trời, mà đều là sáo cũ và thậm tệ như vậy hết; ấy là chưa nói đến tinh thần và niệ m phật ở trong phép làm thơ ra làm gì...”. Chúng tôi theo Đào Trinh Nhất ghi lại 2 bài tiêu biểu:

- Bài tả cái phong phú của đức Cao Đài ở trên trời và lo cho đời là như thế nào:

Trời trời mình không mới thiệt bần
Muôn nhành sen trắng nấu nường thân
Ở nhà mượn đám mây xanh tím
Đỡ gót nhờ con hạc trắng trần
Bố hoá người đời gây mỗi đạo
Gia nhân đồ đệ dựng nền nhân
Chùng nào đất giậy trời thay xác
Chư phật thánh tiên xuống ở trần.

- Bài tả Bạch Ngọc Kinh, tức là thiên đường của đạo Cao Đài:

Một toà thiên các ngọc lầu lầu
Liền bắc cầu qua nhấp nhó sào
Vạn trượng theo gài ngăn Bắc đẩu
Muôn trùng nhiệp khâm hiệp Nam tào

Chư thần choá mắt màu thường đổi
Liệt thánh kinh tâm pháp vẫn cao
Dời đổi chớp giăng doanh đở nổi
Vững bền vạn kiếp chẳng hề xao.

Các chương XVI, XVII, XVIII, XIX VÀ XX.

Trong các chương trước đây, Đào Trinh Nhất đã chứng minh những mâu thuẫn sai trái về lý thuyết của đạo Cao Đài. Trong 5 chương kế tiếp dưới đây, ông tố cáo những việc làm lừa bịp, bóc lột, tùy tiện của các chức sắc Cao Đài. Ông gọi đó là “những thủ đoạn tiểu nhân của các ông Cao Đài mở đạo”.

1/ Nói về sự dụ người vào đạo:

Đào Trinh Nhất phân biệt có 3 loại người theo đạo Cao Đài:

a/ Hạng vì mê tín mà theo: đó là loại người từ xưa vẫn tin sông có Hà Bá, đất có thổ công, tin ở bói toán xin xăm...

b/ Hạng vì lợi dụng mà theo: Đào Trinh Nhất miêu tả đại lược như sau :

“Tôi thấy rằng có nhiều quan lớn trong đạo, trước khi thiếu nợ, gần phải bán nhà, mà nay đủ cả nhà lầu, xe hơi, vườn cao su có, nhà nghỉ mát có, chỉ nhờ đạo Cao Đài. Tôi thấy có nhiều anh cờ bạc bán nhà, làm công mất việc, mà nay tiền chơn bạc chứa, xuống ngựa lên xe, cũng chỉ nhờ có Cao Đài. Tôi lại thấy biết bao nhiêu người cai thượng đế để đồ tiền của người ta, lấy tiếng Cao Đài mà cầu lợi cho tự kỷ...”

c/ Hạng chỉ vì cưỡng bách mà phải theo:

Ngay cái nhan đề cũng đáng ngạc nhiên. Lý do: Giữa hai cuộc thế chiến chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ rất là vững chắc, đạo Cao Đài bị kiểm soát chặt chẽ, họ làm thế nào mà cưỡng bách dân theo đạo? Vậy mà Đào Trinh Nhất để cả mấy trang để tố cáo điều này: đối với điền chủ, họ dùng mọi thủ đoạn tiểu nhân như thư nặc danh tố cáo bừa bãi với chính quyền Pháp và các thủ đoạn thầm kín khác. Cùng lắm họ dùng tá điền làm áp lực.

Nét đại cương là như thế, nhưng ai đứng ra làm các thủ đoạn sặc mùi Mafia như vậy? Đào Trinh Nhất có lẽ biết, nhưng ông không tố cáo đích danh. Nhưng phía chính quyền Pháp, nhất là chính quyền Pháp thì biết rõ lắm. Theo tư liệu của chúng tôi hiện có thì “bố già” của Đạo Cao Đài là Nguyễn Văn Trước tự Tư Mật (Tư Mật hay Tư...?)(Căn cứ theo hồ sơ nặng ký về Tư Mật N.C. 36. 1 của sở này thì Tư Mật:

“Là một tên cướp nguy hiểm, chúa đảng có quyền uy với giới vô sản lưu manh Saigon và Chợ Lớn. Đã bị kết án 7 lần, 3 lần về tội mưu sát, tham gia hội kín và có những hành động phá rối trị an. 2 tội đầu mỗi tội 2 năm tù, tội thứ ba 4 năm. Ngoài ra Tư Mật còn bị 4 lần truy tố vì tội mở sòng bạc.”

Trong một bầy Néophytes có nếp sống lành mạnh, Tư Mật có thể được coi như thánh Phao Lồ của đạo Cao Đài sau khi từ Damas trở về, bởi những réminiscences của Thiên Chúa Giáo luôn luôn ám ảnh Lê Văn

Trung. ..Tur Mật mang lại cho Lê Văn Trung sự trợ lực của các giới cận kề của Chợ Lớn và Saigon. Bên cạnh các nhà truyền đạo được tin ít hay nhiều, Tur Mật và đồng bọn đã là cả một đạo quân tuyên truyền do sự kiện họ đã phục vụ cho một thánh nghĩa”.

Nhân vật này còn được tham gia lãnh đạo hàng ngũ Cao Đài. Tài liệu của Pháp cho biết là về sau Tur Mật cũng gây nhiều tai tiếng phiền nhiễu cho đạo. Giới lãnh đạo thời Pháp lúc đó đã đùa rằng “Không phải tín đồ Cao Đài nào cũng là lưu manh vô lại, nhưng tất cả bọn lưu manh vô lại đều theo đạo Cao Đài”. Nhân vật Tur Mật vừa hữu dụng vừa phiền nhiễu, và phía Pháp đã ghi nhận Lê Văn Trung thở phào nhẹ nhõm khi nhân vật này chết vì dịch tả tháng 2/1930 tại toà thánh Tây Ninh.

2/ Nói về sự đi quyền tiền:

Trước hết Đào Trinh Nhất trách các chức sắc đạo Cao Đài đã để những kẻ mao danh quyền cho cho đạo lấy tiền bỏ túi (có dẫn chứng cụ thể). Kế đó ông trách các chức sắc đã quản lý, chi tiêu không phân minh số tiền khá lớn do quyền góp và cúng dường trực tiếp:

“Ngày cuối tháng năm tây năm ngoái, các ông Thiên Phong đã hội với nhau ở toà thánh để xem xét tiền bạc và sổ sách. Tính cả những số tiền người ta cúng bỏ vào cái tủ ở trong toà thánh, và tiền quyền ở Lục tỉnh, và tiền của dân Cao Miên bán lúa góp vào đem sang cúng, tới số 164 ngàn đồng. Số tiền như vậy cũng đã to lớn lắm rồi, thế mà cũng có sự ám muội trong đó... Vì chuyện đó mà một số người trong thiên phong bị mất chức, nhưng mà nhà lâu có rồi, xe hơi có rồi, ruộng đất có rồi, thì nhường ngôi cho kẻ khác cũng đặng”.

Chính quyền Pháp, với mạng lưới tình báo khá hữu hiệu, lại cho ta những số liệu khác. Tài liệu của họ chi tiết và chính xác tới mức họ ghi nhận trong năm 1932 toà thánh Tây Ninh đã phải dọn ra miễn phí 350.000 phần cơm người lớn, 150.000 phần cơm trẻ em, vì năm đó có 5036 tín đồ đến công quả. Hơn nữa họ còn sao được bản “kinh tế công khai” của toà thánh từ 1/10/1931 đến 29/9/1932, tóm lược như sau:

Thu nhập:

Tiền cúng dường:	2189đ.30
Tiền cúng mua hương:	9.377,60
Tiền cúng mua nhà in:	3.119,91
Bán kinh và bán giáng cơ:	1.837,26
Linh tinh :	678, 36
Cộng :	16713, 43

Phía chi gồm 8 mục, hết 16.497,20. Số dư ra có 316,20. Và người Pháp cho biết số thu của năm 33-39 còn sụt nữa nhưng vì họ ăn chay và tín đồ Hậu Giang cúng lúa nên thánh thất Cao Đài chỉ phải thắt lưng buộc bụng chứ không thể chìm xuống về phương diện kinh tế.

3/ Nói về sự in kinh và dịch sách cùng bán tượng :

Đào Trinh Nhất nói rằng kinh, sách các đạo khác người ta như cho không, còn Cao Đài bán cái gì ra cũng tính lời cao hết. Như vậy là có sự

trục lợi tín đồ.

4/ Nói về sự cướp chùa của dân gian:

Đào Trinh Nhất tố cáo:

“Đầu tội trong việc này là ở mấy ông chủ và ông hương cả trong làng, có theo đạo Cao Đài, mới dám cả gan làm sự trái phép và phạm tới chỗ tín ngưỡng của người ta như vậy. Họ ỷ mình là bực ăn trên ngồi trước trong làng, rồi lấy trứ thuật, biểu dân làng ký tên nhường chùa cho mình. Có khi họ lấy uy quyền, cứ việc làm ngang, không kể gì hết thảy. Đến nỗi có nhiều làng mất chùa, người mộ đạo không có nơi chiêm bái...Họ đã cướp chùa của người ta rồi, lại còn bắt người ta theo nữa, nếu không thì hăm dọa: Nào là người ngoại đạo buôn bán gì thì không thềm mua, nào là không thềm cày cấy ruộng đất của ngoại đạo, nào là họ đoạn tuyệt mọi việc quan hôn tang tế với người ngoại đạo....đều là cách lấy thịt đè người, không coi nghĩa tín giáo tự do ra gì nữa”.

Dĩ nhiên cũng có nơi tín đồ Phật Giáo không chịu, họ kiện lên với nhà cầm quyền Pháp, thí dụ như chùa Làng Long Hoà, Cần Giuộc năm 1926. Chính sách của Pháp là tôn trọng tự do tín ngưỡng của nhân dân địa phương, vì vậy năm 1927 họ xử bắt Cao Đài phải trả chùa lại cho Làng Long Hoà và 1929 thì họ ban hành lệnh không cho xây thánh thất nữa. Đối với đạo Cao Đài, từ đầu Pháp vẫn không cho nhưng không cấm. Không công nhận đạo Cao Đài là tôn giáo nhưng vẫn cho phép sinh hoạt như một thứ hiệp hội văn hoá.

Khi bị trách cứ về vấn đề lấy chùa làm thánh thất, các chức sắc Cao Đài trả lời: “thì trong đạo chúng tôi cũng có thờ Phật, ai theo Phật mà từ nay theo đạo Cao Đài, thì cũng không hại chi tới sự tín ngưỡng của mình, vì cũng có Phật trong đó. Còn như mượn cảnh chùa để làm thánh thất thì càng tiện chớ sao?”. Lời biện minh làm tác giả Đào Trinh Nhất bực bội lên tiếng:

“Vậy tôi xin các ông một lời này: “trong đạo các ông cũng có cả chúa Giê Su, các ông có dám làm ngang tàng mượn các nhà thờ đạo như là choán chùa của dân gian không?” Mà phải, đạo có thờ cả chúa Giê Su, thì mượn nhà thờ làm thánh thất, cũng có lý lắm chớ. Song các ông thử đem treo bức thánh tượng một mắt vào đó, thì thử coi mấy người đạo Thiên Chúa sẽ đón rước các ông bằng cách nào...Tới đó các ông dám làm đi coi! Chẳng qua các ông là một phường thấy mạnh thì co đầu, thấy yếu thì làm tới, tỏ ra cách cư xử tiểu nhân mà thôi”.

Chương XXI VÀ XXII: HIỆP THIÊN ĐÀI VÀ CỬU TRÙNG ĐÀI, CỰU LUẬT VÀ TÂN LUẬT

Hai chương này chỉ có một đoạn đáng chú ý: Đó là sau khi tìm hiểu tổ chức của toà thánh Cao Đài, Hiệp thiên đài và Cửu trùng đài, Đào Trinh Nhất bày tỏ lo ngại sau:

“Nếu các ông chức sắc ấy tư tâm tư lợi, thì thiệt là một dịp bán trời để làm giàu, chỉ khổ cho mấy người tín đồ thành tâm vì đạo, mà tháo mồ hôi nước mắt cho mấy kẻ dối mình, điều đó tôi lo lắm. Nếu họ thành tâm về đạo thiệt, rồi tóm thu lần lần: nào đất, nào ruộng, nào cửa nhà,

nào tư sản, gây nên như thế lực của bọn Thiên Chúa Giáo đồ thời trung cổ, thì khổ cho dân gian, điều đó tôi cũng lo lắng. Song tôi được điều vững lòng là những thứ đạo vô nghĩa như vậy không thể sống trong trời đất này được thọ đâu”.

Nếu có điều gì để ghi chú thêm, thì trong *Tân Luật* có ghi các giáo điều các tín đồ phải tuân theo, là “Ngũ giới cấm” và “Tứ đại điều quy” :

- Ngũ giới cấm : 1/ Đùng sát sinh 2/ đùng trộm cắp 3/ đùng tà dâm 4/ đùng rượu thịt 5/ Đùng nói càn làm bậy.

- Tứ đại điều quy : Ôn, Cung, Kiêm, Nhượng.

Chương kết luận:

Đào Trinh Nhất kết luận :

“Ít nhiều người Pháp ở đây, mới nghe tiếng pháo nổ, tưởng là súng thần công, thoát trông thấy giấy hát rải đường tưởng là truyền đơn cộng sản, cho nên nói đến Cao Đài, là họ buộc cho mấy tiếng “phong trào chính trị” cũng là “phản đối người Pháp”, chớ có biết đâu rằng Cao Đài chỉ là một thứ tà đạo, mê hoặc dân chúng mà thôi”.

Cái hại của đạo Cao Đài thật nhiều, nhưng có thể tóm tắt ba điều sau này là quan hệ:

1/ Ngăn trở sự tiến hoá

2/ Có hại cho cuộc sanh hoạt trong dân gian.

3/ Đào sâu thêm cái hố ngăn cách giữa giai cấp này với giai cấp khác.

Cuối chương này cũng là cuối cuốn sách *Cái Án Cao Đài* Đào Trinh Nhất viết như sau:

“Thôi, tôi đóng vai hình như chưởng lý buộc tội, từ trên tới đây là quá lắm rồi. Vậy bây giờ kết *Cái Án Cao Đài* ra sao, tôi xin để phần quan toà, tức là quốc dân xã hội”.

Vì đạo Cao Đài nêu cả Khổng Tử, nên tôi muốn mượn một chuyện của Khổng Tử: Hồi Khổng Tử làm quan nước Lỗ, có giết một kẻ gian thần tên là Thiếu Chánh Mão, là vì có bốn tội sau:

1/ Tụ họp làm càn

2/ Trái ngược lẽ phải

3/ Mê dân hoặc chúng

4/ Ý thế lừa người

Vì vậy mà Khổng Tử trừ Thiếu Chánh Mão. Vậy xin quan toà xã hội cũng chiếu bốn điều trên mà trừ đạo Cao Đài.”

CÁI ÁN CAO ĐÀI của *Băng Thanh*.

Sách in gồm 43 trang khổ nhỏ, không ghi nơi, năm in, nhưng có thể giả thiết vào những năm 1929, 1930, cùng thời với cuốn của Đào Trinh Nhất, vì đây là một phản biện cuốn *Cái Án Cao Đài*. Lối viết cho biết tác giả là người sinh trưởng ở miền Nam. Văn bản chúng tôi được đọc là

bản in lần thứ nhì, 3000 quyển. Tác giả: Bằng Thanh. Giá 0,10.

Trong lời tựa, tác giả muốn chứng minh đạo là cần thiết cho đời, như cái gốc làm cho cây sống và đứng vững. Lúc này là lúc đạo suy vi, con người chỉ nghĩ đến danh lợi, “Xu hướng nhau về bề vật chất quên hết tinh thần” nên dù tự nhận không phải là “Người hồng Nho bác sĩ, đa kiến quảng văn, lời văn còn đương thô tục, ý nghĩa chưa đạt sâu xa”, tác giả cũng phải nói sao cho người người tỉnh ngộ.

Tại sao mà có quyển *Cái Án Cao Đài*?

“Từ khi đạo Cao Đài ra đời ở Nam Kỳ, đã có nhiều tiếng thị phi trong làng văn tập. Kẻ thì nói dị đoan, người thì chê quái giáo, hoặc cho là một trường mua lợi bán danh hoặc cho là một trò gạt đời phỉnh chướng, nhất là gần đây, có quyển *Cái Án Cao Đài*, công kích đủ mọi lẽ mà tác giả cho là không chính đáng. (Có điều đáng lưu ý là Bằng Thanh không bao giờ nhắc đến tên Đào Trinh Nhất), nên mặc dầu tác giả không phải là người đạo Cao Đài, chỉ viết theo lương tâm sai khiến mà thôi, “không có ý gì bênh vực đạo Cao Đài”, chỉ lấy cái điều sai siển của *Cái Án Cao Đài* ra mà cãi đó thôi”.

So sánh nhân tâm thời thượng cổ, trung cổ và nhân tâm hiện thời

Trước khi nói về Cao Đài, tác giả muốn luận sơ về cái nhân tâm thời thượng cổ, trung cổ và hiện thời ra sao.

Ở buổi sơ khai, bờ cõi hoang vu, nhân dân còn thưa thớt, con người vẫn giữ được cái thiên lương trời cho, chưa biết làm điều dữ, chỉ biết thương yêu giúp đỡ nhau, thiên hạ thái bình bốn phương phẳng lặng. Nhưng đến thời trung cổ thì đạo đức đã bắt đầu suy đồi, tánh người trở nên giả dối, và đến đời nay thì “thế đạo suy vi, hai chữ đạo đức hẳn đã tiêu tan theo mây gió chẳng giữ được chút nào cả”.

“Ôi ai là kẻ ưu thời mẫn thế mở mắt ra mà trông ra sông Hương núi Ngự rồi lại ngấm vào nỗi con Lạc cháu Hồng tưởng cũng phải đau lòng về cảnh tú giang san, thánh hiền miêu vẽ lẽ đáng ra xã hội ta ngày nay những bậc thượng lưu phải tìm phương pháp gì choặng chân hưng phong tục, tỉnh ngộ nhân tâm mới phải, nhưng than ôi nào ai biết đến.”

“Còn về việc nông của ta ngày nay đã có được đôi chân đôi vạc, bịch nọ bịch kia, lại trở ra giáng phú gia ông, mãi đè ép con nhà nghèo khổ. Thương thay cho mấy kẻ tá điền, phần đã bị thiên tai, phần lại phải chủ điền bắc sách, quanh năm mãi tháng, giải nắng dầm mưa, cuối mùa chỉ có hai bàn tay trắng...”

“Còn nói qua công nghệ và thương mại ở xứ ta thì người mình tưởng như không biết gì đến cả. Thử coi Trung Nam Bắc tự tay mình đã tạo tác được mấy sở công xưởng? được mấy nhà thương trường? Ai là người từng trải con mắt ra xem đời thì tưởng cũng đã biết. Vào lòn ra cúi, vùi thân nô lệ, nào là kẻ lao động tồi tan phải phỏng trán chói da trong mấy nhà công xưởng, nào là bọn du thủ du thực đã từng trút tiền muôn bạc vạ trong mấy chốn thương trường...”

Giáng người đời nay, sĩ chẳng ra sĩ, nông chẳng ra nông, cổ không ra cổ,

thể mà có khi mở miệng là nói bình đẳng tự do, là hy sinh, là bác ái, cũng vận động thương cuộc, đề xướng dân quyền, nay hữu ái này mai đoàn thể khác mà rốt cuộc thì lại thương thay cho người xin xỏ giữa đường, mấy ai ngó đến...Còn gì gì nữa mà mong, người đòi đều thể là xong nỗi đòi”.

Tại làm sao mà có nền đạo Cao Đài?

Sau khi đã trình bày “hoàn cảnh đương thời” đòi hỏi một giải pháp, tác giả cho biết Cao Đài chính là giải pháp đó.

Giải pháp ấy phục hồi những giá trị đích thực của đạo lý tam giáo và gia giáo vì cho đến nay, người theo phật giáo chỉ biết có gõ mõ tụng kinh, mà chẳng biết đổi lòng, kẻ theo đạo giáo chỉ biết yếm quý phi phù mà không sửa tánh, kẻ theo Nho lợi dụng danh nho để làm đường sinh hoạt, kẻ theo thiên chúa thì lại giả đem ảnh chúa để làm kế sanh nhai, thượng đế, nếu "người thật là một đấng từ phụ vĩ đại thời kỳ này chắc cũng phải thôi chức Tử hàng để cứu vớt sanh linh ở nơi trầm luân khổ hải. Lấy theo cái lý mà suy thì thời kỳ này có nền đạo Cao Đài xuất hiện tưởng không phải là quá đáng”.

Cái Án Cao Đài và Giê Su

Trong quyển *Cái Án Cao Đài*, có cho đạo Cao Đài là bất đồng với chúa Giê Su, điều đó thì thật là sai lầm vì :

1/ Tác giả Cái án Cao Đài đã hiểu sai là chúa Giê Su chỉ nhận có một mình mình là đấng cứu thế, còn sau chỉ là cứu thế giả, nên mới cho rằng đạo Cao đài là một thứ cứu thế giả.

2/ Đạo Cao Đài cũng dạy về sự tương ái, khinh rẽ quyền thế như đạo của đức Giê Su vậy, qua mấy bài thánh ngôn đã được dẫn chứng.

Cái Án Cao Đài và Lão Tử

Tác giả quyển *Cái Án Cao Đài* chưa biết phân biệt đức Thái thượng Lão quân và Lão Tử, một đảng là đấng hoá sanh ra từ hồi mới có trời đất, còn một đảng (Lão Tử hay Lão danh), là một vị đạo tiên sanh vào đời nhà Châu. Tác giả cũng sai lầm khi nói Lão Tử là một nhà triết học chứ không phải là một nhà tôn giáo.

“Coi lại nền đạo Cao Đài thì thất thượng đế cũng dạy người biết rẽ rúng xác phàm lo trau chuốt cái linh hồn cho trong sạch đặng khi chết, cái linh hồn được lên thiên đình. Thế thì đức Lão là một vị giúp ích trong nền đạo Cao Đài, nên đạo này thờ là phải lắm.”

Cái Án Cao Đài với đức Thích Ca

Ông Bạng Thanh cho rằng đạo Phật cũng có công nhận có thượng đế (có trời), linh hồn trường sanh bất diệt, có quả báo luân hồi không khác nào đạo Cao Đài dạy người phải tin trời, phải trao dồi linh hồn và phải làm lành lánh dữ không phải như tác giả *Cái Án Cao Đài* đã cho rằng đạo Phật không nhận có trời là cũng không đúng.

Cái Án Cao Đài và Khổng Tử

Ông Bạng Thanh phê bình tác giả *Cái Án Cao Đài* là một kẻ cung tường ngoại vọng chỉ biết sơ cái bề ngoài chứ chưa biết rõ cái bề trong là như thế nào, nên mới cho rằng Khổng Tử có lời công kích Lão Tử, trong khi Khổng Tử cũng có dạy về thiên đạo tuy ngài không tả ông trời là như thế nào mà thôi, chứ không phải Khổng Tử chỉ quan niệm về nhơn sự và xã hội. Rõ nét ra thì dầu là tam giáo tuy các danh khác nhau, song các tôn chỉ bao giờ cũng là một cả. Nói ra cho cùng đi nữa, dầu là tam giáo, dầu là đạo Giê Su, dầu là Cao Đài cũng dạy người ta làm lành lánh dữ, mà người thì không hiểu nữa lấy đạo này công kích đạo kia, lấy đạo kia công kích đạo nọ. Có câu: “Thượng sĩ vô tranh hạ sĩ háo tranh”, nếu dịch ra thì thánh, thần, tiên phật bao giờ cũng đồng một ý.

Cái án Cao Đài về vấn đề Tam Trấn và Khương Thượng Tử Nha

Trong cách thờ phượng của Cao Đài, có tam trấn thay mặt Tam giáo để trấn ba nơi. Lý Thái Bạch thay mặt cho đạo tiên, Giáo Tông Quan Thánh thay mặt cho đạo Nho để độ phái nam, còn Quan Âm thay mặt cho đạo Phật để độ phái nữ.

Tác giả *Cái Án Cao Đài* coi việc thờ phụng này là nhắm nhí vì những Tiên, Phật ở cõi tiên, chốn bồng lai ai mà biết được. Quan Công cũng chỉ là người, mặc dầu là một vĩ nhân, còn Quan Âm không phải là bà. Ông Bạng Thanh cho rằng đạo là huyền vi, nếu chỉ lấy lý mà cãi thì không thể hiểu được cõi bồng lai có sách ghi chép nên đáng tin, Quan Công là vĩ nhân, được hiển thánh là điều có thể tin được, còn Quan Âm thì trải qua nhiều kiếp... Chuyện Khương Tử Nha cũng là do thiên ý, không phải người bày đặt ra, nên không công kích được.

Tông chỉ của đạo Cao Đài

Tác giả *Cái Án Cao Đài* coi Cao Đài không phải là một tôn giáo, hoặc là một tôn giáo tạp nham pha trộn lung tung nhiều đạo khác nhau.

Ông Bạng Thanh bẻ lại rằng đạo Cao Đài cũng cùng một mục đích coi tam giáo và Gia giáo (Gia Tô) nên Cao Đài không khác chi các tôn giáo trên và là cùng một tôn giáo. Còn về việc phối hợp nhiều đạo là vì mỗi đạo có chức năng riêng, “đạo Phật ví cũng như mặt nhật, đạo tiên như mặt nguyệt, đạo Nho cũng như ngũ tinh, bộ nhật, nguyệt, tinh, ba cái đó ở trên trời, thiếu một cũng không đặng. Nho để trị phần đời, Tiên để trị phần xác thân, còn Nhật để trị về cốt tủy. Đó là cái ý cao thượng của thượng đế đã sắp đặt trong nền đạo Cao Đài vậy”.

Cơ bút và thánh ngôn của đạo Cao Đài

Tác giả *Cái Án Cao Đài* phê bình cơ bút là huyền hoặc tuy cũng thú nhận là không biết có hay không. Nếu chưa biết rõ tại sao công kích? không nhớ câu : “tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri” sao?

Còn các thánh ngôn của thượng đế, các vị Thánh Thần Tiên Phật dạy, tác giả *Cái Án Cao Đài* chê là tầm thường, thì vì không hiểu thánh ngôn đã dạy cho mọi người nhất là những người thường nên phải dùng lời nói dễ hiểu như thánh ngôn của đạo Cao Đài có câu: “thà để kẻ dốt nát để

hiếu chó không cần những người giỏi mà kích bác”.

Lược kể những điều đáng khen trong nền đạo Cao Đài:

1/ Đối với cá nhân: Nếu mỗi người dân theo lời dạy của đạo Cao Đài, ăn chay niệm phật, đối xử ra lành thì con người sẽ trở thành hiền lương, nên đạo Cao Đài là điều có ích cho cá nhân.

2/ Đối với gia đình: Văn minh Tây phương truyền sang á châu làm suy đồi luân lý cổ truyền : "làm cha thì chẳng từ làm con thì chẳng hiếu, vợ chồng thì chẳng biết thương yêu, anh em chẳng biết hoà thuận". Nếu mọi gia đình theo đạo Cao Đài thì đều sẽ được hoà thuận.

3/ Đối với xã hội: Xã hội ngày nay là xã hội người bề trên chỉ hung hiếp kẻ bề dưới, kẻ dưới chẳng biết kính hành kẻ yếu. Giả sử cả xã hội đều là Cao Đài thì xã hội sẽ được hoà bình thuận phong mỹ tục.

4/ Đối với thế giới: Văn minh vật chất đưa đến cạnh tranh và chiến tranh. Giả sử thế giới là Cao Đài thì sẽ dập tắt được ngay lửa chiến tranh.

Đôi lời ngỏ cùng tác giả *Cái Án Cao Đài*

“Xin lỗi cùng tác giả quyển *Cái Án Cao Đài* tôi đây mà sở dĩ cầm cây viết chép ra tập *Cái Án Cao Đài* đây là chẳng phải hiềm thù gì tác giả mà cũng chẳng phải thiên vị gì đạo Cao Đài, chỉ lấy cái chánh lý mà bình phẩm đó thôi.

Nếu như đạo Cao Đài là đạo giả thì tại sao mới xuất hiện ba năm đã có ức triệu người theo đông như thế, nhiều người đang làm quan bỏ chức quan mà lo cho đạo, có phải người ta dại khờ gì, ngu xuẩn gì mà tác giả *Cái Án Cao Đài* mục hạ vô nhân gọi những người trong đạo là vô học thức.

Còn những lời khẩu khí xúc phạm đến những bậc trong chức sắc, thì các vị này không thềm đếm xỉa tới nên mới không kiện thưa đả thối.

Ngoài ra, nước ta từ xưa đến nay, tuy có đạo Phật, đạo Nho, đạo Tiên, đạo Thiên Chúa nhưng “đó chẳng qua là đạo của nước khác đem đến cho người mình bắt chước tín ngưỡng mà thôi, chó chưa từng thấy có một nền quốc đạo nào cả. May thay ngày nay thượng đế đã quá thương cho ta một cái đạo mới chẳng, lẽ đáng cho chúng ta quý trọng và sùng bái lấy cái đạo, lo vun đắp cho đạo, làm vẻ vang cho đạo mới phải, có đâu đứng giữa trời đất mà công kích, sanh ra Nam Việt lấy cái đạo của Nam Việt mà chê bai, tác giả cũng nên tự hối xét mình là người thế nào?”

Mấy lời xin ngỏ cùng chư vị thiên phong chư vị tín đồ trong đạo Cao Đài

Ông Bằng Thanh nhận xét: đạo nào lúc đầu cũng thường bị công kích, nên khuyên các ông theo đạo đừng phiền, cứ lo giữ đạo, còn những lời công kích cá nhân trong quyển *Cái Án Cao Đài*, các ông cũng nên lấy đó mà xét mình. Nếu quả không có mà hàm oan thì Trời Phật sẽ ban phúc,

còn nếu có ít nhiều thì phải ăn năn hối cải.

Tổng luận

Ông Băng Thanh thanh minh: xin đừng hiểu cho ông việc truyền bá mướn cho đạo Cao Đài. Chẳng qua vì thấy chuyện bất bình thì xen vô đó thôi.

“Xét rằng đạo Cao Đài gốc ở tam giáo mà ra, cũng chỉ dạy ăn ngay ở lành, được cả người ngoại quốc như Cao Miên, Trung Hoa, Âu Tây, Ấn Độ tin theo, âu cũng là một điều đáng khâm phục. Ngoài ra mới chỉ ba năm mà đạo đã thịnh vượng như thế nào, chẳng khác như nguồn nước biển đông tràn qua sông rạch, vậy có phải là nơi sông rạch là nơi tạo hoá định chăng? Ai là người độc giả xin lượng tình xét thử?”

LE CAODAISME

par

Vilmont et Lalaurette

Tài liệu chúng tôi hiện có chưa phải là một cuốn sách, mà là một bản đánh máy hoàn chỉnh. Năm đề là 1933. Tài liệu được 2 tác giả soạn:

* Lalaurette, thanh tra chính trị sự vụ và hành chánh Nam Kỳ, (inspecteur des affaires politiques et administratives de la Cochinchine (viết phần đầu, khoảng 39 trang đánh máy khổ lớn). Ngày viết xong là 1er Janvier 1932. Như vậy tác giả đã soạn từ 1931 trở về trước.

* Vilmont: tham biện chủ tỉnh Tây Ninh, (L'Administrateur des services civils, Chef de la province de Tây Ninh), viết phần còn lại, dài 93 trang, tổng số là 132 trang của cuốn *Le Caodaisme*. Vilmont đề ngày và nơi hoàn tất là: Tây Ninh, le 1er Avril 1933. Đề như vậy chứng tỏ là ông ta đang còn tại chức ở Tây ninh khi viết xong.

Sách gồm 7 chương, chia làm 2 phần. Phần đầu chỉ có 1 chương do Lalaurette viết, phần sau gồm 5 chương của Vilmont. Chúng tôi dịch bảng Mục Lục theo lối hiểu và dùng từ của người Pháp như sau:

Phần thứ nhất của Lalaurette:

Lời vào đề

1/ Lịch sử giáo phái

2/ Trình bày sơ lược giáo lý

Phần thứ hai của Vilmont:

3/ Tổ chức của giáo phái

Toà thánh

Khung cảnh - Toà thánh Vatican Cao Đài - Tài sản - Thánh thất và cơ sở phụ thuộc - Sơ đồ

điện địa.

Tổ chức hành chánh

Tăng sử - Giáo luật - thánh thất - Hộ pháp - Quyền hành pháp - Hệ thống tăng lữ - Nhiệm vụ của phòng truyền giáo - Ủy ban kinh tài - Hội nghị tôn giáo và tòa án tôn giáo - Quyền lập pháp - Giáo dục tôn giáo - Việc tổ chức đào tạo tăng lữ cấp hạ tầng - Các thánh thất - Việc chấp hành lệnh - Cao đài tại các tỉnh.

Tổ chức kinh tế và xã hội toà thánh

Tại thánh thất và các làng phụ cận - Dân cư cố định - Các người hành hương - Các lao động tự nguyện - Giáo dục trẻ em - Trợ giúp y tế - Thương mại - Kỹ nghệ - Ngân sách của toà thánh năm 1932 - Khảo sát phê phán - Sự khủng hoảng.

Tổ chức kinh tế và xã hội ở các tỉnh

4/ Việc thờ phụng

Thần học và lễ nghi chính thống

Những thần thánh phải tôn thờ - Bàn thờ - Nghi lễ - Lịch cầu cơ - Tín đồ - Việc hướng dẫn nhập đạo - Dấu hiệu - Các phò loan chấp bút - Các chức sắc - Tăng lữ - Thiên nhân chữ Vạn - Thiên điệu.

Sự phân hoá

Cơn Minh Lý của đốc phủ Ca - Nguồn gốc - Phạm môn - Cuộc đời Phạm Công Tắc - Tổ chức môn phái của ông này - An ninh công cộng và tín đồ phái Phạm môn.

5/ Các khuynh hướng tổng quát của đạo Cao Đài

a/ *Khuynh hướng đạo lý*: Ảnh hưởng của các tín điều, giáo lý khác nhau.

b/ *Khuynh hướng xã hội*: Cá nhân, gia đình. Nỗi nguy của sự muốn cá biệt hoá

c/ *Khuynh hướng chính trị*: Lịch sử, ý định thành lập một quốc gia trong một quốc gia - sự cố ý không tôn trọng luật lệ - Việc trường chay có thể dẫn tới chủ nghĩa Gandhi coi như một hình thức của chủ nghĩa quốc gia - Khuynh hướng chính trị vẫn tùy thuộc nơi tình cảm chính trị của các chức sắc.

6/ Đạo Cao Đài và an ninh công cộng :

Nền chính trị của Cao Đài: Ủy ban chỉ đạo chính trị của Cao Đài - Các thành viên - Chính sách trước 1931 - Nguyễn Ngọc Tương và Lê Ba Trang - Việc đối lập với hộ pháp - Chính trị hiện nay.

Việc truyền giáo: Các phương tiện - Mục đích - Tại Pháp - Tại Đức - Tại Hoa Kỳ.

Việc hành động và an ninh công cộng: Chủ nghĩa thần bí thần học - Cơ sở của công trình - Sự cuồng tín có thể xảy ra hoặc gây rối loạn cho chủ nghĩa quốc gia, hoặc gây phong trào bất hợp tác - (tẩy chay và chiếm các công sở).

Mối quan hệ có thể có giữa Cao Đài và cộng sản:

Lý thuyết: Đảng cộng sản Đông dương chống đạo Cao Đài vì mục tiêu, các phương tiện và

quan niệm sơ khởi của đạo Cao Đài.

Thực tế: Hình như chưa có quan hệ hoặc nỗ lực lập quan hệ giữa Cao Đài và Cộng sản, nhưng cũng có thể là có rồi do các tay truyền giáo và tuyên truyền không được ủy nhiệm chính thức.

7/ Chính sách của chính quyền Pháp

Khuyến hướng lừa bịp - Tự do tín ngưỡng - Không tra xét - Không đàn áp - Cho phép hội họp xin phép trước - Tôn trọng luật lệ - Nhưng cần coi chừng kiểm soát thường xuyên, sẵn sàng cảnh giác.

Kết luận

Cao Đài chưa được quyền kể đến (avoir droit de cité) trong tổ chức xã hội và nhà nước Pháp Việt.

Duyệt sơ qua các đề mục trên, chúng ta thấy *Caodaisme* là một cuốn biên khảo đầy đủ, có giá trị tham khảo về nhiều mặt. Lalaurette và Vilmont đã tỏ ra có khả năng về một đề tài như vậy.

Tài liệu tốt và phong phú như vậy nhưng khi tóm lược trình bày, chúng tôi bị giới hạn trong công trình biên khảo chung nên:

- Chỉ chú trọng tới những gì mà sách vở tư liệu Việt Nam trước đây chưa bàn tới, nêu ra. Bởi thế sẽ bỏ qua hoặc lược những phần nói về toà thánh Tây Ninh, hàng giáo phẩm, các thơ văn do cầu cơ mà có...
- Luôn luôn với quan điểm là nhận định của *Caodaisme* dù sao vẫn là cách nhìn của người Pháp, của chính quyền thuộc địa Pháp

Phần thứ nhất do Lalaurette viết

Lời vào đề

Trong Lời vào đề, Lalaurette cho biết đạo Cao Đài bắt đầu phổ biến từ năm 1926, chủ yếu là tại miền Nam Đông Dương. Trước sự bành trướng của thứ đạo này, chính quyền Pháp đã phản ứng theo nhiều cách khác nhau, tùy theo pháp chế từng miền.

Tại Cao Miên, nơi mà sự ổn định về tôn giáo là điều kiện căn bản cho ổn định chính trị, chính phủ hoàng gia Cao Miên do Pháp bảo hộ đã ban hành sắc chỉ nghiêm cấm Cao Đài hoạt động ngay từ tháng 12.1927.

Tại Nam Kỳ, vì theo luật lệ của Pháp khá rộng rãi về tự do tư tưởng và tôn giáo, chính quyền chỉ cấm những kiểu cách truyền đạo nào là xảo trá lừa bịp thôi, còn ngoài ra chỉ kiểm soát và coi chừng. Thái độ bao dung này đã cho phép Cao Đài phát triển mạnh ở Nam Kỳ.

Lalaurette nhận xét rằng Cao Đài không phải là các tôn giáo cổ truyền biến hoá mà thành – dù có vay mượn ở các tôn giáo cổ truyền – mà là một nỗ lực để xây dựng một tôn giáo mới. Và sự thành công của Cao Đài

phải và chỉ có thể cắt nghĩa bằng môi trường xã hội đã sản sinh ra nó.

Ông nhận xét rằng đời sống xã hội Việt Nam đã thay đổi nhiều trong 20 năm qua (ông viết về đạo này vào năm 1929), nhất là tại Nam Kỳ, do các yếu tố sau đây: sự tích cực phổ biến nền giáo dục mới, các phương tiện truyền thông mới, sự phổ biến của xe hơi, dân chúng nông thôn tiếp xúc thân cận hơn với các trung tâm thị tứ đã Âu hoá, và từ nơi đây đã hình thành nhiều ý tưởng, thói quen mới. Sự tiến hoá này mỗi ngày mỗi tăng nhanh theo tỉ lệ tốt nghiệp của các học sinh theo Tây học. Mặt khác, kinh tế Nam Kỳ ổn định, phát triển tốt: nhiều người giàu mới xuất hiện, dư dả đã cho con du học Âu châu. Những du học sinh này khi trở về đóng góp thêm cho đà Âu hoá miền đất này.

Ông viết:

“Ba biến cố ở nước ngoài: Nhật Nga chiến tranh, cuộc cách mạng Tân Hợi của Trung Hoa, đệ nhất thế chiến, đã mang lại cho phong trào Âu hoá này một chiều hướng dứt khoát. Sự tiến hoá tiếp tục theo hướng văn minh tây phương, nhưng trong mục đích chứng tỏ khả năng cạnh tranh của người châu Á với người châu Âu trong mọi bình diện và mọi lãnh vực. Dân Việt học từ nước Pháp ngôn ngữ, các mốt, các thói tục, các tiến bộ, cách tổ chức xã hội và kinh tế, nhưng không phải để Pháp hoá Nam Kỳ mà để Nam Kỳ tiến tới chỗ không cần tới Pháp”.

“Việc cắt tóc ngắn, mặc âu phục, kiến trúc nhà ở và ghế giường thay đổi, điện và nước máy, xe hơi kéo thay ngựa, cang... đã làm thay đổi khung cảnh sinh hoạt con người. Lại thêm sự du nhập những tập tục xã giao châu Âu, việc giải phóng phụ nữ nữa. Tất cả những cái đó tạo thành một khung cảnh mới mà các tư tưởng tín ngưỡng cũ bắt đầu tỏ ra không thích hợp.

Nhưng dù muốn hay không thì Tây Phương cũng đã xâm nhập vào tận bàn thờ tổ tiên: Các hình chụp cha mẹ mới qua đời, đèn thờ dùng điện thay dầu dĩa, mù u... chùa chiền đã bắt đầu được lát đá hoa. Dĩ nhiên trong thời kỳ đầu thì chẳng có cậu cử, ông bác vật nào đi tây về dám mặc âu phục để lễ trước bàn thờ tổ tiên. Nhưng rồi đến thời kỳ đà Âu hoá mạnh hơn, phổ biến hơn, tạo thêm những hố ngăn cách giữa tôn giáo tín ngưỡng cổ truyền và nếp sống mới. Lalaurette nhận xét: “Đã đến lúc con người mong ước có một tôn giáo ít tà ma quỷ quái hơn và thích hợp với tiến bộ vật chất và xã hội mới hơn”.

Nhiều người đã tưởng trước sự suy yếu, thiếu thích nghi của tín ngưỡng tôn giáo cổ truyền thì các đạo gốc châu Âu như Công Giáo, Tin Lành sẽ có cơ bành trướng. Sự thực thì, như Lalaurette ghi nhận thẳng thắn: Đạo Công Giáo đã bị gắn liền với cuộc xâm lăng Pháp, sự mất nước... nên dân có thái độ nghi ngờ dè chừng. Bởi thế khoảng trống tín ngưỡng đang mở ra chờ đợi một thứ tôn giáo mới thích hợp hơn”.

Lalaurette viết:

“Người ta đang chờ, nếu không phải là một Cứu thế (Messie) hay ít ra cũng một Mohamet hay Thích Ca Mâu Ni mang lại một tín điều (Crédo) đổi mới. Chính trong hoàn cảnh như thế Lê Văn Trung xuất hiện, ông ta đề nghị một áp phe và một com-bin chính trị”.

Chương I: Quá trình thành lập đạo Cao Đài

Lalaurette nhận xét rằng Phật giáo “tại chỗ” là Phật giáo tiểu thừa từ Ấn Độ, Tích Lan du nhập, đã không hoà nhập được với tín ngưỡng phong tục của nhân dân miền Nam. Còn Phật Giáo đại thừa thì từ lâu đã thoái hoá, tiếp thu khá nhiều mê tín dị đoan của đạo Lão thần tiên, đã từng hình thành các giáo phái gây nhiều xáo trộn trong nước, đến độ các vua Việt Nam phải ban hành lệnh cấm gắt gao các tà đạo (có buà chú, cầu cơ). Điều 6 cuốn luật Việt Nam xử giáo những ai truyền bá các tà đạo như thế.

Khi Pháp mới chiếm Nam Kỳ, các sĩ phu đã nấp dưới chiêu bài Lão Giáo lập ra các “Đạo lành” và “Minh sư” để chống Pháp. Các đô đốc cai trị Nam Kỳ như Dupré năm 1873 rồi Lafont năm 1878 đều ra lệnh cho các thuộc viên hãy dùng luật Việt Nam cũ mà đối phó. Riêng Lafont nhấn mạnh kể từ nay muốn xây chùa, nhà thờ... hay thành lập bất cứ hiệp hội tôn giáo nào đều phải xin phép Soái phủ Nam Kỳ. Tuy thế Lafont lại dặn dò là cách hay nhất để chống các “Đạo Lành” và các hội kín núp dưới chiêu bài tôn giáo là dùng tình báo viên trà trộn vào các hội đó - dĩ nhiên dùng tiền để mua chuộc, mua tin tức...

Nhờ những biện pháp cương quyết này, tình hình đã trở lại ổn định. Nhưng đến năm 1920, một yếu tố mới xuất hiện: Đó là môn phái Thần linh học do chính người Pháp du nhập, phổ biến các sách của Allan Kardec, Flamarion, bà Bavalisky, bà Annie Besant cùng đại tá Olcott. Môn phái này lôi cuốn các viên chức Việt nam đang phục vụ Pháp, thành phần trung lưu xã hội, các điền chủ, tạo ra cả một phong trào Thần linh học trong những năm 1924-25 ở Nam Kỳ. Các nhóm công chức, tư chức thường họp ở nhà những ai có khả năng đồng cốt để dùng bàn xoay gọi hồn, hoặc cầu cơ.

Tri phủ Ngô văn Chiêu

Ngay từ 1902, ông Chiêu đã thường chìm đắm trong những giấc mơ thần tiên ngay khi tỉnh. Ông bị xúc động mạnh khi dự một buổi bàn xoay cầu hồn ở Thủ Dầu Một. Sau đó khi được cử làm Đại diện hành chánh ở Phú Quốc, ông cầu cơ dữ hơn, thường chìm đắm trong những ảo ảnh ảo giác đến nỗi thần kinh bị trục trặc, đến độ Lalaurette ghi nhận vào lúc viết bài biên khảo của mình, tức khoảng 1929, ông Chiêu đã không còn khả năng công tác nữa. Vì xét ông nặng gánh gia đình, chính quyền Pháp không nỡ sa thải, nên điều ông về phòng soái phủ cho làm những công việc lặt vặt máy móc.

Trong những lúc mơ màng, ảo giác của ông Chiêu đã pha trộn lộn xộn tất cả những gì ông đã đọc: Từ sách của Lão Tử, thần tiên, truyện, Kinh thánh, Tin lành, Do Thái giáo....để rồi một hôm cầu cơ ở Phú Quốc, ông “thấy” Ngọc hoàng Thượng đế đã nhập vào ông, giáng trần lần thứ ba để phổ độ chúng sinh lần thứ ba... Khi được điều về Sai gon năm 1922, ông phổ biến trong giới thân cận những phát hiện của ông về đức Cao Đài này. Mọi sự chẳng có gì quan trọng nếu không có ông cự cổ vấn Lê Văn Trung nắm lấy và khai thác.

Lê Văn Trung:

Lê Văn Trung sinh 10/10/1875 tại Phước Lâm huyện Phước Điền Trung, tỉnh Chợ Lớn, trong một gia đình tiểu nông. Thông minh và chuyên cần, ông học khá, tốt nghiệp trường trung học Chasseloup Laubat năm 1893, được bổ nhiệm làm thư ký tập sự tại dinh thống đốc Nam Kỳ, phòng 2, ban phụ trách về về công chánh và chợ búa. Trong 9 năm làm thư ký tại đây ông luôn luôn được cấp chỉ huy khen ngợi về mặt công tác cũng như khả năng tiếp thu những điều mới. Mặc dù được thăng trật rất đều, nhưng sự vụ hành chánh không thoả mãn được tham vọng và lương bổng không thoả mãn nhu cầu, nên tháng 5.1905 ông xin nghỉ 4 tháng không lương để hợp tác với ông anh Lê Văn Diêu chuyên thầu các dịch vụ đường sắt.

Do khả năng và do sự quen biết nhiều viên chức, ông thành công trong địa hạt mới, nên sau nhiều lần xin nghỉ không lương, ông Trung dứt khoát xin từ chức thư ký hạng 3 kể từ 6/3/1906. Bấy giờ ông đứng ra tổ chức làm ăn riêng, tham gia mọi công trình lớn của Chợ Lớn và tiếng nói của ông có uy tín đến độ được bầu làm Cố vấn Thuộc địa. Thái độ của ông trong Hội đồng Quản hạt khéo léo tới nỗi chính quyền thuộc địa xin cho ông được thưởng bậc đầu bội tinh tháng 1/1912. Sau đó ông được thống đốc Cognac mời vào Hội đồng Tư vấn.

Nếu người Pháp thấy ông Trung là người có nhiều khả năng và trọng dụng thì họ cũng ghi nhận là ông có tật thích danh vọng hào nhoáng, đam mê cờ bạc, thuốc phiện và nữ sắc, và cho rằng chính ông đã làm hỏng công cuộc làm ăn của ông. Kể từ 1920, ông thầu khoán Lê Văn Trung bắt đầu làm ăn thua lỗ. Ông suýt đi tù về vụ nhà máy giấy Thủ Đức khi không minh chứng được việc sử dụng hợp lý vốn của nhà máy. Năm 1924 tất cả bất động sản của ông trong Chợ Lớn đều bị một tay chủ ngân hàng An sai áp vì nợ 12.000 đồng. Ông phải quyên góp trong gia tộc và nhờ một người khác đứng ra mua lại phần đất trong đó có mồ mả tổ tiên mình.

Sau khi gần như phá sản, ông Trung tìm cách phục hồi bằng một phương pháp khá phổ biến trong giới chức sắc Cao Đài. (Có lẽ ông noi gương Mahomet trẻ lấy goá phụ giàu Kadija chăng?) là khai thác cảm tình và đam mê của các goá phụ lớn tuổi, đa tình và dĩ nhiên là đa tiền.

Ông lập gia đình với con gái một cố vấn tỉnh Gò Công giàu có, và ly dị sau một xì căng đan. Sau đó ông sống chung với cô Mười, một kỹ nữ nổi danh của vùng Chợ Lớn. Sau khi bị cô Mười chê, ông nhân tình với nhiều phụ nữ Chợ Lớn, đa số là chủ sòng bạc, rồi lấy bà vợ goá của một thương gia người Hoa giàu có tên là Hai Ven, đây là vợ chót của ông tính tới năm 1929.

Khi viết tiểu sử của Lê Văn Trung đến đây, Lalaurette có trích dẫn vài báo cáo về con người Lê Văn Trung. Tóm lại, ông là một con người thông minh, dám nghĩ dám làm, có tài ngoại giao, tổ chức, có tinh thần thực tiễn, dĩ nhiên là hơi ít lương tâm.

Khi biết tới nhóm cầu cơ của Ngô Văn Chiêu với đức Cao Đài nào đó mới giáng trần, ông Trung tới tham dự và thấy đây là cơ hội tốt cho việc thực hiện một tham vọng lớn. Tại một buổi cầu cơ tại Chợ Gạo, chính Lý Thái Bạch giáng cơ qua ông Trung, dạy phải xây dựng một đạo mới. Đạo Cao

Đài bắt đầu xuất hiện từ năm 1926. Phủ Chiêu sợ ồn ào nên chuyển vai trò lãnh đạo cho ông Trung từ tháng 4/1926.

Quảng cáo tuyên truyền khéo, đáp ứng đúng nguyện vọng của quần chúng, nhất là quần chúng Sài Gòn Chợ Lớn về nhu cầu muốn có một tôn giáo mới, về nội dung cũng như về hình thức phải “hiện đại và thích nghi với nếp sống mới” hơn, đạo Cao Đài được quần chúng tin theo đông đảo. Đã thế ông Trung lại còn khôn ngoan trao các chức sắc lớn trong đạo cho các nhân vật có uy tín trong xã hội Việt Nam thời đó, bất kể đời sống cá nhân của họ có đức hạnh hay không. Bởi thế ủy ban lãnh đạo Cao Đài thời kỳ đầu đã gồm những người sau: Huyện hàm Nguyễn Ngọc Thơ, Đốc phủ sứ Lê Bá Trang, Phủ Nguyễn Ngọc Tương, goá phụ của huyện hàm Xây nhũ danh Lâm Thị Thanh, và ông “Mafia”, “Bố già” vùng Chợ Lớn là Nguyễn Văn Trước, biệt danh Tư Mật (bản đánh máy Pháp gọi là Tu Mat).

Nguyễn Ngọc Thơ:

Theo báo cáo No. 39-P, ngày 9/9/1920 của Etienvant, cò đặc biệt của sở mật thám Pháp thì nhân vật này khá đẹp trai, ăn mặc chải chuốt, tên thật là Nguyễn Văn Tư sinh tại Bãi Xàu Sóc Trăng, con của Nguyễn Văn Học, một kỳ mục đã tham gia hội kín.

Thơ bắt đầu bằng một chân tùy phái, sau chuyển sang làm y sĩ ở Tân Định, nhân tình với một cô gái, sau cô này có con thì bỏ cô theo Thị Đông, vợ goá của một tài phú Trung Hoa giàu có. Nhờ vốn liếng của Thị Đông, Thơ mới lấy tên mới là Nguyễn Ngọc Thơ, lao ra đời kinh doanh: Thầu cho nhà nước, mở nhà máy xay... và mua đất cất nhà ở tiện nghi ở Tân Định. Thơ chỉ có một huy chương thôi nhờ bạn cũ của bố xin cho, nhưng đeo cả dây huy chương vốn của ông anh ruột cựu viên chức đã chết để lấy uy tín làm ăn. Sau khi Thị Đông chết, Thơ tiếp tục dùng cái mã đẹp trai của mình để tán tỉnh bà Lâm Thị Thanh, một goá phụ nhan sắc về chiều nhưng giàu có, lợi tức 20.000 giạ lúa, tức 2 triệu francs một năm. Khi nhập đạo Cao Đài, Thơ đưa cả bà Thanh vào theo.

Bà Lâm Thị Thanh:

Điền chủ giàu có ở Vũng Liêm, lấy chồng lần đầu là huyện hàm Xây. Sau khi ông này bị gia nhân ám sát, bà lấy một chủ hiệu kim hoàn Thụy Sĩ là Monnier, được 2 năm thì ly dị. Trở về sống với ruộng đất của mình, bà làm dư luận chú ý vì đã dan díu với đa số các đại diện hành chánh kế tiếp nhau tựu chức ở Vũng Liêm, trước khi dan díu với Nguyễn Ngọc Thơ. Chính bà Thanh là mệnh thường quân của đạo Cao Đài: riêng chỉ việc xây dựng thánh thất Tây Ninh, bà đã đóng góp 30.000 đồng. Bà cũng là một tay truyền giáo tích cực, hoạt động cả ở Cao Mên.

Đốc phủ Lê Bá Trang:

Viên chức cao cấp của chính quyền thuộc địa Nam Kỳ, về hưu sau một cuộc đời viên chức không có gì chói sáng. Các bạn đồng sự thường nhận xét là Trang hay khoe khoang và có nhiều tình nhân, phóng khoáng về đạo đức và hiện sống với một phụ nữ đứng tuổi và giàu có là bà Hai An. Cả Trang lẫn Hai An đều được phong làm phối sư Cao Đài.

Phủ Nguyễn Ngọc Tường:

Viên chức nghiêm túc và chăm chỉ. Đây là chức sắc hiếm có, tin ở đạo Cao Đài thực sự và ráng sống theo giáo lý. Trong nội bộ Cao Đài đã muốn đưa ông lên thay ông Trung. Ở phần sau, Vilmont ghi nhận chuyện này đã xảy ra.

Nguyễn Văn Trước tự Tư Mật:

Trong chức sắc Cao Đài thì ông này xuất thân chúa trùm vô sản lưu manh Sài Gòn - Chợ Lớn. Hồ sơ số C. 36-I của sở mật thám Nam Kỳ ghi rằng: “Tay cướp nguy hiểm, đứng đầu hội kín có nhiều quyền uy với giới căn bã Sài Gòn Chợ Lớn”. Hồ sơ này cũng ghi nhận Trước bị kết án 7 lần về các tội mưu sát, liên hệ với hội kín, hoạt động có hại cho an ninh công cộng. Ngoài ra còn bị truy tố 4 lần về tội mở sòng bạc.

Lalaurette ghi nhận: có thể ví Trước như thánh Phao Lồ sau khi từ Damas trở về, và sự gia nhập của Trước vào đạo Cao Đài đã mang lại cho ông Trung sự ủng hộ của tất cả giới vô sản lưu manh Sài Gòn Chợ Lớn. Trước chết vì bệnh tả tại toà thánh Tây Ninh tháng 2/1930.

Sau khi quy tụ các phụ tá như trên, Lê Văn Trung nghĩ rằng không thể truyền đạo rộng rãi hơn mà không va vào pháp luật... Ông thấy đã đến lúc phải thông báo với chính quyền Pháp xin thành lập đạo Cao Đài. Một bản tuyên ngôn mang 26 chữ ký của 27 chức sắc, trong đó có 16 là viên chức, ông Trung xin yết kiến ông Le Fol, thống đốc Nam Kỳ vào thời đó. Ông Le Fol cho biết một tôn giáo chỉ được công nhận khi có đông đảo tín đồ và tồn tại lâu dài. Ông Le Fol nói rằng *ông không cho phép truyền đạo nhưng cũng chẳng cấm*. (M. Le Gouverneur de la Cochinchine qui lui aurait déclaré ne pas autoriser la propagande caodaïste mais ne s'y opposait pas non plus).

Đối với ông Trung thì “không cấm” là đủ rồi. Ông cho in cả ngàn bản tuyên ngôn này, kèm theo chú giải là chính quyền Pháp đã chấp nhận đạo này, và ngay cuối tháng 10 ông tổ chức một cuộc mít tinh ồn ào sôi động để cử hành lễ chính thức lập đạo Cao Đài tại chùa Từ Lâm ở Gò Kén Tây Ninh. Sự ồn ào kéo dài trong dư luận làm thống đốc Nam Kỳ phải cấp báo cho các tỉnh biết sự xuất hiện của đạo Cao Đài (Công điện mật số 146-C ngày 14/11/1926), yêu cầu họ giữ kín, theo dõi và thường xuyên làm báo cáo mật cho thống đốc mọi sự việc.

Những năm 1927-1931

Mới đầu trụ sở của đạo Cao Đài đặt tại một ngôi chùa ở Chợ Gạo, Chợ Lớn. Sau vì các Phật tử địa phương đòi lại nên ông Trung mới dùng 30.000 đ tiền cúng của bà Phối sư Lâm Thị Thanh mua đất, xây dựng thánh thất gần núi Bà Đen Tây Ninh. Lalaurette nhấn mạnh việc chọn nơi này làm thánh thất có nhiều dụng ý: miền đất này không bị lụt lội rất tiện cho tụ họp đông đảo người, rừng rậm khó kiểm soát, lại sát biên giới Cao Miên, rất tiện cho ý hướng thâm nhập đạo mới vào Miên.

Người Pháp phải công nhận các nhà truyền đạo Cao Đài là các tay tuyên truyền giỏi. Họ không nói với dân Miên về triết lý quá cao siêu phức tạp của đạo, mà lợi dụng câu chuyện thần kỳ dân gian Miên để nói rằng vị

hoàng tử cỡi ngựa trắng cứu vớt dân Miên đã trở về tạm trú ở Tây Ninh, nơi thánh thất Cao Đài. Thế là dân Miên ùn ùn kéo sang hành hương, mang theo tiền bạc và nôi niêu thực phẩm lều bạt đến ở dài ngày, xì xụp khẩn vái trước con ngựa trắng, dĩ nhiên do Cao Đài dựng lên. Một báo cáo ngày 1/6/1927 của Thanh tra mật thám Girard ghi nhận con số 5000 dân Mên tới hành hương, trong khi đó một sư sãi của chùa Phật giáo Miên được bí mật phái sang kiểm tra thì số đó là 30.000 ngàn. Các dân Miên hành hương này chỉ trở về sau khi đã cúng dường và ăn hết tiền bạc, chỉ mang theo một bình nước thánh giá 0.30đ một chai, một cuốn kinh quốc ngữ và hình vị “vua Tây Ninh” chột một mắt.

Tình hình tới đây là gay go rồi. Ngay từ tháng 4/1927 đã có văn thư của Bộ Tôn giáo chính phủ Cao Mên nhắc nhở dân Mên cảnh giác trước sự đe dọa tới nền tôn giáo Mên. Tháng 6 cùng năm, đến lượt các sư sãi lãnh đạo Phật giáo Mên nhắc nhở toàn thể tăng ni là phải loại trừ ngay các tà thuyết trái với giáo lý của Thích Ca.

“Sau cùng, do đạo dụ ngày 26/12/1927, đức vua Cao Mên, chủ tể chính trị cũng như tôn giáo của vương quốc này, long trọng kết án tà thuyết Cao Đài, và bẻ gãy các âm mưu tranh giành ngai vàng thâm hiểm dưới hình thức tôn giáo, bằng cách khẳng định và minh chứng mình là kẻ kế vị ngai vàng hợp lệ từ vua cha.”

Vốn trung thành với hoàng gia, dân Cao Miên ngưng hành hương tới Tây Ninh và không theo đạo Cao Đài. Các chức sắc đạo Cao Đài bèn hướng nỗ lực truyền đạo vào Việt kiều tại Miên, lúc đó khoảng 200.000 người. Nỗ lực này bị bẻ gãy khi toà án Nam Vang ngày 12/2/1931 kết tội những người đã đứng ra tổ chức hội họp tôn giáo và tuyên bố giải tán hiệp hội Cao Đài tại Cao Mên. Mặc dù những người bị kết án này chỉ bị phạt có 100 francs nhưng Lê Văn Trung cũng phản đối âm ỉ, rêu rao là có vụ “Saint Barthélémy Cao Đài”, Trung khiếu nại tới tận Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp... Nhưng đạo Cao Đài cũng đã bị đẩy ra ngoài đất Miên.

Tại Nam Kỳ, thái độ trông và chờ coi xem sao của thống đốc (không cho phép nhưng cũng không cấm) đã giúp đạo Cao Đài hoàn cảnh thuận lợi để phát triển. Về pháp chế, họ dựa trên qui chế của hiệp hội văn hoá. Để tăng cường kiểm soát và khi cần có thể hạn chế sự phát triển của đạo Cao Đài, người kế vị La Fol là Blanchard de la Brosse đã quyết định kể từ nay muốn xây các thánh thất thì phải xin phép trước. Tưởng gì chứ xin phép thì dễ thôi: Lê Văn Trung nộp hết đơn xin này đến đơn xin khác.

Ngày 5/7/1927 tân thống đốc gửi văn thư số 52-C cho viên chức các tỉnh, dặn dò : “Dù vẫn giữ thái độ tuyệt đối trung lập với thứ giáo phái mới này, chính quyền ta phải tỏ ra hết sức thận trọng”. Trong văn thư số 161-C ngày 21.7.27, ông quy định kể từ nay các thánh thất Cao Đài phải:

- Báo trước cho chính quyền 3 ngày nếu hội họp từ 20 người trở lên.
- Dẹp bỏ mọi chuyện cầu hồn, phù thủy, thôi miên và mọi ám chỉ chính trị.

Ý định của Thống đốc đã rõ: Ông không ngăn cản đạo Cao Đài, vì cho đó là một nỗ lực cố thanh lọc khỏi các tôn giáo cổ truyền mọi mê tín quàng xiên. Và khi ban hành qui định trên, ông cho là đủ để hạn chế việc phát triển đạo Cao Đài sao cho vừa phải thôi. Nhưng trên thực tế mọi sự đã không diễn ra như ông dự trù: Trước hết là các viên chức người Việt: Đại diện hành chính, chánh tổng, các kỳ mục.... đã ỳ ra không áp dụng các chỉ thị của Thống đốc. Mặt khác, Lê Văn Trung và các phụ tá của ông đã biết

lợi dụng hoàn cảnh này, ào ào xông ra dùng mọi phương pháp và thủ đoạn để thu tín đồ: Dụ dỗ tá điền, đe dọa điền chủ nào không gia nhập thì sẽ bảo tá điền đình công, bỏ đi... Họp đêm tùy tiện, xây cất thánh thất tứ tung mà không xin phép gì cả. Thủ tục nhập đạo lại dễ tối đa: Không có hướng dẫn nhập môn, không tập sự, rửa tội gì hết. Chỉ cần ký vào đơn nhập đạo, đóng niên liễm, thế là trở thành tín đồ Cao Đài. Và họ đã khá thành công, nên trên tạp chí của Cao Đài tháng 7/1930, ông Lê Văn Trung tuyên bố là đã có nửa triệu tín đồ Cao Đài.

Họ ít thành công ở các tỉnh phía Đông, gần Trung Kỳ hơn, có truyền thống và nhất là nghèo và ít dân nên các tay truyền đạo ít quan tâm. Nỗ lực chính là hướng về các tỉnh Trung và Nam: Chợ Lớn với chính Lê Văn Trung phụ trách, Gò Công với Phủ Tường, Vĩnh Long với bà nhà giàu Lâm Thị Thanh, Mỹ Tho do đốc phủ sứ Nguyễn Văn Ca. Ông này cương nghị và được dân trọng nên bành trướng xuống Cần Thơ, Rạch Giá, nơi có nhiều đại điền chủ gia nhập đạo chỉ vì muốn tỏ ra mình độc lập với chính quyền Pháp.

Trước sự bừa phứa này của Cao Đài, chính quyền Pháp phản ứng. Thống đốc Krautheimer trong văn thư số 7. 351 ngày 30/8/1929 đã quyết định: “Cấm không được mở hoặc xây thêm thánh thất nữa, vì mọi sự được mở hoặc cho phép là tương đương với sự công nhận chính thức giáo phái này... Mọi cuộc hội họp của Cao Đài phải tuân theo mọi quy luật về hội họp của dân thường... Các chùa mà đạo Cao Đài lấy làm thánh thất phải được trả lại cho tín đồ Phật Giáo các làng xã.”

Như vậy chính quyền Pháp đã từ bỏ thái độ trung lập thân thiện cũ. Sau cuộc nổi dậy của Cộng sản, Pháp càng nghi ngờ Cao Đài, nên đạo này khựng lại. Mặt khác nội bộ Cao Đài lại phân hoá giữa Lê Văn Trung và Võ Văn Thơm ở Cần Thơ và Nguyễn Văn Ca ở Mỹ Tho. Uy quyền của Lê Văn Trung càng suy sụp thêm vì nhiều vụ kiện cáo trong hàng ngũ tín đồ.

Tại Trung Kỳ, là đất bảo hộ như Cao Mên, nên quan lại triều đình Huế dùng luật cũ để ngăn chặn ngay từ đầu việc truyền bá đạo Cao Đài.

Tại Bắc Kỳ, mới đầu việc truyền bá tương đối thuận lợi vì 2 lý do : 1/ Có nhiều liên hệ tích cực giữa các tổ chức chính trị Bắc Kỳ và Nam Kỳ. 2/ Các dân Bắc đi phu cao su vào Nam Kỳ, hết hạn giao kèo trở về làng quê mang theo những tư tưởng mới và tôn giáo mới. Sau đó, chính phủ Pháp lo ngại nên thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh chính thức không cho du nhập cũng như bày bán tạp chí chính của Cao Đài nữa.

Lalaurette kết luận :

“Nói tóm lại, bị cấm tại Cao Mên và Bắc Kỳ, bị trục xuất tại Trung Kỳ, chưa bao giờ định xâm nhập vào Lào, Cao Đài chỉ còn có thể bành trướng tại Nam Kỳ. Và hình như ngay cả ở trong xứ Cao Đài cũng đã bắt đầu đi chậm lại, và người ta có thể tiên liệu sự thất bại không thể tránh nổi của một công trình không phù hợp với tâm hồn người Việt. Cao Đài chỉ có được sự thành công ngắn ngủi và kỳ diệu là do sự quyến rũ của mới lạ, do khuynh hướng chống đối lại chính quyền Pháp và các cách quảng cáo ồn ào cùng các phương tiện áp lực sử dụng trong thời kỳ đầu”.

Chương II: Trình bày sơ lược giáo lý

Chương này chỉ dài có 4 trang và không đưa ra điều gì mới khác hơn là các sách báo Việt; vì vậy chúng tôi bỏ qua, chỉ ghi lại nhận xét chủ chốt của La Laurette là: khó mà bảo rằng đạo Cao Đài có một giáo lý riêng hiểu theo nghĩa thông thường của từ này.

Phần thứ hai do Vilmont soạn thảo

Vilmont là quan đầu tỉnh Tây Ninh, nên hơn ai hết ông biết rõ tận chi tiết đạo Cao Đài, nhất là về thánh thất Cao Đài. Khi mô tả thánh thất này ông ghi kỹ và rõ như một nhà khảo cổ, để ý tới mọi hoạt động nội bộ như một ban tham mưu của quân đội. Đọc xong phần bài viết của ông, phải phục tinh thần khoa học và mẫn cán của ông. Có thể nói hậu sinh cũng như các cấp chỉ huy của Vilmont, như thống đốc Nam Kỳ, toàn quyền Đông Dương có thể hỏi ông bất cứ điều gì, việc gì về ở thánh thất Cao Đài. Nếu hỏi ông thánh thất nằm đâu, ra sao, ông chỉ rõ đã đành, mà còn nói rõ đất ấy mua lại của ai, bao nhiêu tiền, và tiền ai cho nữa. Nếu hỏi ông sự chi tiêu, ông sao luôn ngân sách của tòa thánh Cao Đài. Hỏi ông về giáo dục, ông tả tất cả bản ghế, tác phong thầy trò. Hỏi ông trang bị, ông kể từ cái máy phát điện mua ra sao, hỏng thế nào, máy làm nước đá kiểu gì, cách hoạt động...

Trong phạm vi thiên khảo luận này, chúng tôi sẽ lướt qua phần viết của Vilmont, chỉ ngừng lại, trích ra những gì đặc biệt đáng chú ý mà thôi, nhất là những gì đã bị các sách báo Việt bàn về Cao Đài trước đến nay bỏ qua.

1/ Về công trình kiến trúc:

Vilmont ghi nhận các chức sắc Cao Đài muốn xây dựng vùng thánh thất thật quy mô, hơn cả tòa thánh Vatican nữa, vì họ tạo dựng những khu ăn ở tập thể cho khách hành hương, nhất là tín đồ đến lao động công quả đã đành, mà họ còn cố tạo dựng một vòng đai dân Cao Đài quanh thánh thất. Lúc Vilmont viết khảo luận này, ông ghi nhận con số dân Cao Đài khoảng 3.000 người: một phần là dân tại chỗ đi theo đạo, một phần là tín đồ ở các nơi khác đến lập nghiệp. Kế hoạch lớn nhưng tiền nong thiếu hụt, nên xét chung công trình còn toát ra vẻ nghèo nàn, tạm bợ dở dang. Số dân theo Cao Đài thì không tăng mà giảm, lý do không phải vì sự trời sạt của lòng tin, mà tại vùng này đất xấu, canh tác không có năng suất.

2/ Về tổ chức:

Vilmont nhận xét rất đúng rằng các chức sắc Cao Đài là viên chức, cựu viên chức của chính quyền Pháp nên họ phỏng theo nguyên văn cách tổ chức hành chánh của Pháp, nhưng lại đi quá lố nên rườm rà quan liêu hơn. Và cũng vì tốt nghiệp trường Pháp, các chức sắc này khá am hiểu tòa thánh Vatican, nên sao chép lại hàng giáo phẩm Vatican, nhưng thay bằng các tên Hán Việt cầu kỳ, thần bí. Người Pháp cứ đối chiếu hai hệ cấp mà dịch sang Pháp văn các danh hiệu chức sắc Cao Đài. Thí dụ : Phối sư: Evêque, Giáo hữu: Prêtre, Lễ sanh: Diacre, Chánh trị sự: Sous Diacre, Phó trị sự: Sous Diacre Adjoint, Thông sự: Transmetteur d'ordre.

Điểm đáng chú ý là khác với toà thánh Vatican, toà thánh Cao Đài thực hiện sự bình đẳng nam nữ: Mọi chức sắc có thể phong cho cả nam lẫn nữ, chỉ có điều lượng nữ ít hơn. Thí dụ: Qui định sẽ có 72 chức nam giáo sư so với 6 nữ giáo sư, 3000 nam giáo hữu so với 50 nữ giáo hữu.

Ngoại trừ khi lúc Cao Đài giáng cơ chỉ định, gọi là “Thiên Phong”, thì các chức sắc đều do bầu cử qui định. Thí dụ Lễ sanh do toàn thể giáo hữu bầu lên.

Bên dưới các ông Trung, Tường, Thơ, Ca... là danh mục các chức sắc phụ trách các ngành ban, mỗi vị có một tên gọi riêng. Vilmont ghi lại như sau:

Hộ pháp: Phạm Công Tắc
Thượng thẩm: để trống từ khi vị tiền nhiệm qua đời
Thượng sanh: Cao Hoài Sanh
Bảo pháp: Nguyễn Trung Hậu
Hiển pháp: Trương Hữu Đức
Khai pháp: Trần Duy Nghĩa
Tiếp pháp: Trương Văn Trang
Báo đạo: để khuyết
Hiển đạo: Phan Văn Tuôi
Khai đạo: Phạm Tân Bai
Tiếp đạo: Cao Đức Trọng
Bảo thế: Lê Thiên Phước
Hiển thế: để khuyết
Khai thế: Thái Văn Thân
Tiếp thế: Lê Thế Vinh

(Vì đây chỉ là sự sao chép theo toà thánh Vatican, Vilmont chỉ việc tìm hiểu rõ chức năng của mỗi vị chức sắc trên là tìm ra ngay từ tiếng Pháp tương đương).

3/ Về tổ chức tư pháp:

Cơ quan tư pháp cao nhất của Cao Đài là Toà Tam Giáo, dành để xét xử chức sắc cao cấp. Từ chức Giáo hữu trở xuống thì do Cửu Trùng Đài thu lý. Vilmont nhận xét: Cửu Trùng Đài tương đương với Toà Thượng Thẩm của Pháp, và có ghi lại thành phần đáng chú ý như sau:

Chủ tịch:	Lê Văn Trung:	Áo xanh da trời sậm – Mũ cao như mũ Khổng Tử trong hình vẽ bên Tàu
Cố vấn:	Nguyễn Ngọc Tường	Áo xanh da trời nhạt – Mũ cao như của ông Trung
Ủy viên đại diện cho Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài:	Lê Bá Trang	Áo đỏ - Mũ như trên
Hộ pháp:	Phạm Công Tắc	Y phục tướng soái thời xưa, chân đi hia, đeo kiếm
Ủy viên Hội đồng tín đồ:	Cao Đức Trọng	Áo trắng – Mũ phẳng

Tuỳ theo tội lỗi đã vi phạm, Cửu Trùng Đài có thể lên án phạt nặng nhẹ như sau:

- Trục xuất khỏi đạo - giáng cấp - Gởi đi truyền đạo nước ngoài - Treo chức có thời hạn - Thuyên chuyển cưỡng bách - Gởi đến nhà suy tư có hạn kỳ - Gởi về thánh thất Tây Ninh học lại đạo... Và đáng chú ý nhất là có cả mục viết kiểm điểm đọc trước tín đồ.

Vốn là người chu đáo, Vilmont trích lại nguyên văn 4 bản án của Cửu Trưng Đài và các toà án địa phương Cao Đài năm 1932, cùng danh sách 21 chức sắc và tín đồ bị kết án. Danh sách này cho thấy giáo sư Trần Khai Sơ bị giáng xuống tín đồ, 4 Lễ sanh bị trục xuất khỏi đạo luôn.

4/ Về tổ chức giáo dục:

Dĩ nhiên Cao đài có mở lớp dạy giáo lý như mọi đạo khác. Nhưng họ lại mở cả trường thường cho con em tín đồ. Ngoài một trường dạy nghề (nghề mộc) hoạt động yếu vì thiếu trang bị, Cao Đài có đệ đơn mở một trường phổ thông theo quy chế tư thục (Thống đốc cho phép - Nghị định 3829, ngày 31/7/1930) tại thánh thất, dạy theo đúng chương trình công lập.

Trường sở thì đơn sơ, nhà vách gỗ lợp tranh, nhưng bàn ghế và vệ sinh đạt đúng quy định. Sĩ số năm 1931 là 274 học sinh trong đó có 57 nữ và 11 học sinh Cao Miên. Trong số này có 87 em mồ côi hoặc cha mẹ quá nghèo, thánh thất nuôi luôn cho ăn học và sử dụng trong ca đoàn. Năm 1932 tăng lên 417 em: 312 nam, 103 nữ, và 26 đã tốt nghiệp: đồ bằng Sơ tiểu học (Certificat d'études primaires élémentaire).

Các thầy cô dạy không lấy lương, trong đó có 2 vị tự đài thọ tiền ăn ở. Trường cũng có mở các lớp bổ túc văn hoá từ 7 đến 9 giờ dành cho các tín đồ làm công quả ở thánh thất mà chưa biết chữ. Thanh tra ngành giáo dục báo cáo là học sinh được học đúng chương trình với sách giáo khoa do nhà nước quy định, học sinh có kỷ luật, lễ độ, chứng tỏ ban giáo viên nhà trường có năng lực sự phạm tốt. (Việc giáo dục tại thánh thất do ông Phủ Tường đảm trách).

5/ Về tổ chức y tế:

Nếu khen về giáo dục thì Vilmont chê về y tế. Trước hết ông cho rằng vốn đã thiếu ăn, bây giờ lại trường chay nên sức khoẻ không tốt, dễ bị bệnh, nhất là bệnh dịch, đặc biệt đối với trẻ em. Về tổ chức, thánh thất chỉ có một trạm xá èo ọt, nhân viên thiếu khả năng, thuốc men chẳng có gì.

6/ Về thiết bị và các hoạt động công thương:

Khác với các đạo cổ truyền cố tránh tiếp thu các kỹ thuật Tây phương, mãi về sau mới tiếp nhận điện khí và gạch bông, Cao Đài mạnh dạn tiếp thu máy móc hiện đại. Vilmont ghi nhận năm đó thánh thất có một máy xay thóc chạy bằng Mazút 16/17 CV, một nhà in, một máy làm nước đá, một xưởng dệt.

Các ông Trung, Trang, Thơ đã đi vay tiền mà mua nhà in, và dù máy móc đã cũ, nhà in này có năng suất cao. Trái lại xưởng dệt không thành công. Nhà máy phát điện còn tốt hơn, đã mua một mô tơ chạy mazút với một dynamo quá cũ trong một vụ cưỡng bách phát mại, lại thiếu bảo trì nên

ngừng hoạt động khá nhanh. Còn máy làm nước đá cũng không hoạt động được lâu. Vilmont nói đùa: “Chắc các thần thánh cho rằng uống nước đá lạnh không hợp với khẩu vị ăn chay chăng?”. Rồi ông kết luận: “Cao Đài cần rất nhiều tiền và thêm cả tinh thần thực nghiệm nữa thì mới có thể hiện đại hoá”.

7/ Kinh tế tài chánh:

Thánh thất không những phải nuôi ăn toàn thể nhân viên trong địa hạt của mình mà còn phải nuôi ăn những tín đồ đến làm công quả. Vilmont ghi nhận năm 1932 có 7673 tín đồ tới hành hương, trong đó có 5036 người ở lại làm công quả một thời gian. Thánh thất trong năm này đã phải cung cấp 350.000 phần ăn người lớn và 160.000 phần ăn thiếu niên và trẻ con - dù là cơm chay cũng không phải là không tốn.

Từ trước đến năm 1930, tài vụ Cao Đài được giữ bí mật. Có lẽ vì những lời chê trách là các chức sắc Cao Đài làm giàu bất chính nhờ đạo, hai ông Phủ Tường và Đốc Phủ Trang vận động nội bộ là phải minh bạch về tài vụ. Bởi thế Vilmont đã cung cấp cho chúng ta bản kinh tế công khai như sau :

NGÂN SÁCH THU CHI. Từ 1.10.31 đến 29.9.32

Thu:

1. Tiền cúng dường:	2.189đ 30
2. Tiền dâng mua hương:	9.377đ 60
3. Tiền cúng mua nhà in:	3.119đ 91
4. Tiền bán kinh sách:	1.846đ 26
5. Linh tinh:	678đ 36
Cộng:	16.713đ 43

Chi:

1. Mua vật liệu xây cất thánh thất Tây Ninh:	257đ 00
2. Tiền chợ:	5.069đ 39
3. Tiền dầu đèn và nhang:	1.266đ 38
4. Trả nợ tiền mua nhà in:	3.000đ 00
5. Tiền mua giấy mực in và đóng thuế thay cho thợ:	2.195đ 82
6. Lộ phí cho các nhà truyền đạo:	1.018đ 62
7. Văn phòng phẩm, bưu phí:	548đ 36
8. Linh tinh:	3.141đ 33
Cộng:	16.497đ 20

Tập thể dân cư thánh thất chỉ làm ra có 2.500 đồng. Còn lại đều trông cậy vào tiền của tín đồ thập phương cúng. Từ 1932 Cao Đài khựng lại nên thu nhập ít đi. Vilmont tiên đoán một tương lai kinh tế xấu cho thánh thất: hoặc họ phải giảm số nhân viên, hoặc phải thắt lưng buộc bụng.

8/ Kinh cầu:

Mặc dù chỉ mới thành lập có 3 năm nhưng đức Cao Đài giáng trần hơi nhiều nên có nhiều bài kinh kệ do cầu cơ mà có. Vilmont trích lại hai bài kinh cầu chính, hầu như trong buổi lễ nào của Cao Đài cũng có. Nhưng ông chỉ ghi lời, không nói rõ tin đồ đọc hoặc hát như thế nào.

Trời còn sông biển đều còn,
Khắp xem côi dưới núi non đượm nhuần
Thanh minh trong tiết vườn xuân
Qui châu phụng múa, tân rờng doanh theo
Đường đi lên núi xuống đèo
Làng tìm cao thấp phải trèo công gai
Phận làm con theo há nài
Biết phương Tiên Phật bằng lai mà tìm
Xem qua xét lại cổ kim
Một bầu trời đất thanh liêm chính mưòi
Vàng trau ngọc chuốt càng tươi
... (bản tiếng Việt thiếu một câu, bản của Vilmont thì có, dịch là “Ngọn lửa của đèn cây giống như con rồng nhả ngọc”)
Thần tiên vốn chẳng xa chi
Có lòng chiêm ngưỡng nhứt thì gián gsinh.
 Bài chào mừng Ngài đã giáng trần:
Mằng thay chi xiết nói
Hào quang chiếu điện ngàn trùng khôn trung
Hạc reo bay khắp đạo cùng
Cần khôn thế giới cùng chung một bầu
Môn sanh thành kính chúc hầu
Tửu trà hoa quả chúc cầu Tiên ông
Nhang thơm tôi đốt nục nồng
... (Thiếu câu chót. Bản Vilmont có, dịch là: “Ngọn lửa của đèn cây giống như là lưỡi con rồng nhả ngọc”)

9/ Phái “Chơn minh lý”:

Vilmont nhận xét khách quan là tôn giáo nào bành trướng thì tới một mức độ nhất định thì sẽ có phân hoá. Nhưng ông ghi nhận sự phân hoá trong các giáo phái khác là do bất đồng về chủ thuyết giáo lý, còn sự phân hoá của Cao Đài là do sự mâu thuẫn giữa các cá nhân cao cấp. Phối sư Ca, coi địa phận Mỹ Tho, vốn đã xích mích với Lê Văn Trung vì Ca chê bai Trung nhiều điểm. Sau cùng Lê Văn Trung cách chức Phối sư của Ca để trao cho bà huyện Xây tức Lâm Thị Thanh. Ca liền ly khai, lập riêng một hệ phái gọi là “Đại đạo Tam kỳ minh lý hội”, thường gọi là phái Chơn Minh Lý. Thánh thất Tây Ninh mất dần quyền khống chế miệt vườn.

10/ Phái “Phạm môn”:

Khi Vilmont bắt đầu bài biên khảo vào 1/4/1933, căn cứ vào tình hình lúc đó, ông tiên đoán chắc rằng phái Phạm môn của Phạm Công Tắc sẽ tách ra thành một hệ phái Cao Đài thứ ba, hiệu chiến và chống Pháp, nên ông đã xếp Phạm môn vào mục phân hoá của Cao Đài. Vilmont không ngờ sau đó chính Phạm Công Tắc đã thắng thế trong nội bộ, Tắc lấn Trung và phái Phạm môn bành trướng, thắng thế tại Tây Ninh. Sau này Cao Đài có thành một giáo phái võ trang, tự trị trong bao nhiêu năm vùng Tây Ninh là do Phạm Công Tắc và phái Phạm môn.

Vì tánh cách quan trọng của Phạm Công Tắc, Vilmont đã đúc kết các báo cáo của cả các sở cảnh sát lẫn mật thám Nam Kỳ để đưa ra một tiểu sử Phạm Công Tắc dài 12 trang đánh máy khổ lớn. Chúng tôi ghi lại những điểm chính.

Phạm Công Tắc sinh 16/3/1893 tại Bình Lập, Tân An, con của Phạm Công Thiên và Trần Thị Dương. Bắt đầu làm viên chức cho nhà nước của ngành quan thuế từ năm 1910 và lên ngạch trật khá nhanh, phục vụ tại nhiều nơi: Nam Kỳ, Trung Kỳ, Cao Mên, và được các cấp chỉ huy khen là “Một viên chức tốt, thông minh, chăm chỉ, dể bảo, ham học và đạo đức tốt”.

Đến năm 1928 Tắc tỏ ra là một tín đồ Cao Đài quá nhiệt thành nên cấp lãnh đạo cho chuyển ông từ Sai Gon lên Nam Vang. Ông liên tiếp đệ đơn xin về Saigon không được, bèn xin từ chức. Chính quyền Pháp chưa xét thì ngày 6/1/1928 ông tự ý bỏ nhiệm sở về Tây Ninh, mang theo đứa con gái đang đau. Sở mật thám ghi nhận mà không cất nghĩa, chính cái chết của đứa con gái này đã làm cho Phạm Công Tắc dứt khoát với chính quyền Pháp. Tổng giám đốc quan thuế ký lệnh sa thải Tắc vì tội bỏ nhiệm sở.

Nhiệt thành, có tài hùng biện và biết dàn cảnh và trình diễn, Phạm Công Tắc trở thành Hộ pháp có quyền lực ngày một tăng. Các tình báo viên của Pháp đã dò xét một năm liền trước khi báo cáo rằng Phạm Công Tắc là nhân vật hàng đầu của thánh thất và là kẻ thù của Pháp bất cứ ở chuyện gì. Họ cũng ghi nhận Tắc làm thơ Việt, Pháp tương đối khá, tính thích phô trương, thiên về võ nghiệp, muốn lập công nghiệp lớn để đời. Chức Hộ pháp chỉ là bước đầu chuyển tiếp của tham vọng này.

Để thực hiện tham vọng, Phạm Công Tắc tổ chức ra phái Phạm môn, nằm như hạt nhân trong đạo Cao Đài. Những tín đồ theo phái này phải bán hết tài sản, mang đến góp cho tập thể Phạm Môn, sống với nhau như anh em một nhà, lao động phân chia đồng đều, thành quả cũng vậy. Họ cắt máu thề giữ kín bí mật, và số lượng của họ riêng ở Tây Ninh là từ 300 đến 500 người. Còn ở các tỉnh Thủ Dầu Một, Long Xuyên đều có nắp dưới bằng hiệu công thương hoặc nông trại.

Các báo cáo về sau của các cơ quan an ninh Pháp đều đồng ý ở điểm Phạm Công Tắc là “Một chúa đảng táo bạo, một tay phiêu lưu hảo hán khôn khéo”, đã rèn luyện các tín đồ Phạm môn thành ra các môn đệ trung tín, sẵn sàng tuân theo bất cứ lệnh gì của Tắc, kể cả đánh Tây, và đánh Tây là chủ yếu.

Nhưng bắt Tắc không phải là dễ: Phải có đủ bằng cứ, và bằng cứ cụ thể thì khó kiếm bởi vì Tắc khôn ngoan ở chỗ tất cả những thơ văn đề cao tranh đấu độc lập, chống Pháp ông đều không ghi chép mà chỉ dạy truyền khẩu cho thuộc hạ. Vilmont có trích một số bài tiêu biểu, trong đó có bài Xa Thơ được truyền bá từng nhà Cao Đài:

1

Xa Thơ hầu gãy nước nhà nghiêng.
Ai giữ biên cương đặng vững bền
Đắp lũy Cổ Loa chưa mặt mát
Lấp Hồ Hoàn Kiếm bấy nhiêu tên

Thăng Long mấy lượt nung hùg khí
Nam đánh hầu toan dựng nghiệp nhà
Sông núi dật dờ chờ tạo hoá
Lấp sông nên đạo nước nên nhà.

2

Đả ghen ghen phản khởi can qua
Thuộc địa trách ai nhượng nghiệp nhà
Trăm họ than van nơi bốc lại
Ba kỳ uất ức phép Tây tà
Xa thơ biên giấy nên dương thất
Nam đánh hầu thay dựng nghiệp nhà
Ách nước nạn dân hầu đã mắng
Hết hồi áp chế đến khi hoà.

3

Bảy mươi năm ách nạn hầu qua
Dân trí mừng thay biết đạo nhà
Ngưu đả Âu Tây dạy cán đầu
Khơi khuê Đông Á trở dui tà
(Hai câu trên Vilmont ghi là ám chỉ thiên văn có điềm là tướng tinh của nước Pháp đã phai lạt và sắp biến mất)
Nam trào ti thủy tri an quốc
Nguyên hiệp (một chữ không đọc được)...chư thất trí gia
(Vilmont dịch là: Ngay giấc Nguyên bây giờ cũng không làm gì được)
Hiệp phồ hoàn châu đành có lúc
Thần hầu công hưởng cuộc binh hoà.

4

Ngọc trở Nam san xuất thánh hiền
Lo cơ phúc nghiệp có thần tiên
Dắt dìu qua ải trời xây bóng
Đưa cạp về non phật đóng xiềng
Lấy ẩn giếng sâu vùi biết mất
Châu thành xứ rồi phước còn nguyên
Cơ trời đổi để nhơn sanh khí
Lòng vọng trời cho thấy nhãn tiền.

Vilmont kết luận như sau về Phạm Công Tắc:

“Theo những tin tức hoàn toàn đúng về đạo Cao Đài, thì các tín đồ Phạm môn là một bầy cuồng tín có thể theo người chẵn dất trong mọi rối loạn và thi hành mệnh lệnh của người này, dù là táo bạo nhất. Như vậy Tắc và các môn đệ của ông ta phải được canh chừng như là một nỗi nguy hiểm cho an ninh chung bất cứ lúc nào”.

11/ Con người Cao Đài:

Vilmont nhận xét rằng một tín đồ theo đạo Cao Đài sống theo đúng giáo lý thì sẽ là người lao động tốt, công dân tốt nếu họ không có xu hướng cá biệt hoá. Họ sống cách biệt với quần chúng bằng y phục trắng, kiểu khăn mũ, để tóc để râu cho tới ăn trường chay. Chưa thể theo đúng chỉ thị của toà thánh Cao Đài, họ ngưng mọi liên hệ quan hôn tang tế và cả thương mai đổi với người ngoại đạo. Ở đâu cũng nhận thấy họ coi thường mọi luật lệ của chính quyền Pháp, chỉ biết có luật lệ đạo mình.

Ăn mặc, cư xử không giống ai như vậy nên đi đâu họ cũng bị mọi người

ngó, họ lại càng khoái vì tự cho mình thuộc về một tôn giáo bí mật. Khuynh hướng này chắc chắn sẽ đưa họ tới tổ chức hội kín mà Phạm môn là một biểu lộ điển hình. Nhất là xét về mặt nhân sự theo đạo 1927-1929, có khá nhiều địch thủ của nền thuộc địa Pháp: Những tay chủ trương lập hiến, cách mạng dân tộc, những kẻ bất mãn, những tội phạm chính trị và kể cả hình sự nữa. Hồi đó người Pháp đã phải thốt ra câu: “Không phải tất cả tín đồ Cao Đài đều là lưu manh, nhưng tất cả lưu manh đều theo đạo Cao Đài” (Si tous les Caodaistes ne sont pas des fripouilles, toute la fripouille est passé au CaoĐai).

Không phải chỉ có khía cạnh tôn giáo quyến rũ họ mà thôi. Còn một yếu tố khác lôi cuốn họ đến với Cao Đài: Qua những bài thơ ý nghĩa nước đôi, Cao Đài đã khơi dậy cho họ lòng yêu nước, và từ đó đi tới chỗ chống Pháp và không phải chỉ chống, mà còn muốn trục xuất Pháp và nền văn hoá Pháp ra khỏi phần đất này. Bao giờ họ bước tới quyết định này thì chưa biết, nhưng Vilmont tạm kết luận: chính quyền Pháp phải thận trọng, thủ kỹ tối đa.

Về chính trị, Vilmont phân tích khá kỹ thành phần chức sắc lãnh đạo và cho biết có 2 khuynh hướng rõ nét: Khuynh hướng thân Pháp không muốn đạo xen vào chính trị, và khuynh hướng dùng đạo đối đời. Khuynh hướng sau này có lãnh tụ là Lê Văn Trung và Phạm Công Tắc, dù sau này Trung có từ chức giáo chủ thì cũng là thủ đoạn chờ thời trong bóng tối.

12/ Vấn đề truyền đạo ở nước ngoài:

Tại Pháp : Việc truyền đạo Cao Đài tại Pháp cũng có những bất ngờ ngoài vòng kiểm soát của an ninh Pháp. Năm 1928, thể thao gia Gabriel Abadie tuyên bố sẽ đi xe hơi từ Paris đến Saigon. Abadie vốn là lục sự tại Đông Dương trước đây và các cấp chỉ huy cũ của ông nhận xét là ông đã hoạt động tốt trên sân đá banh Saigon hơn là trong toà án. Sau khi đã vượt rất nhiều khó khăn được báo chí ca ngợi một cách xứng đáng, ông tới được Téhéran. Kỹ thuật chế tạo xe và tình trạng thời đó không cho phép ông tiếp tục cuộc hành trình. Năm 1930 Ông đành trở về Pháp bằng đường biển. Đùng một cái năm 1932 ông tuyên bố là tín đồ của đạo Cao Đài và là đại diện của đạo Cao Đài tại Paris. Ông nói thật và làm thật. Sự hợp tác của Abadie với Tây Ninh chỉ bế tắc khi Abadie cần quá nhiều tiền. Mới đầu ông cần 20.000 francs, Tây Ninh chỉ chi được có 15000. Nhưng khi Abadie cần 600.000 francs để biến một khách sạn thành thánh thất Cao Đài thì Tây Ninh không đài thọ nổi. Abadie chìm vào quên lãng.

Cao Đài dĩ nhiên có các tiếp xúc với các hiệp hội Thần linh học châu Âu và cả Liên đoàn Pháp chống áp bức thuộc địa và chủ nghĩa đế quốc. Vilmont ghi nhận là Cao Đài không phổ biến được ở châu Âu vì không ai tiêu thụ được thứ “Documentation polyglotte” của Cao Đài.

Tại Đức : Trong những tháng đầu của năm 1931, một nhóm du khách Đức nhân dịp tàu ghé bến Saigon ba ngày, đã lên thăm toà thánh Tây Ninh ghi chú và chụp hình. Sau đó, báo *Berliner Illustriete Zeitung* số 21/6/ 1931 có đăng một bài nhan đề: “Giáo phái kỳ lạ nhất thế giới”, kèm 6 bức hình, trong đó có một bức chụp Lê Văn Trung. Bài báo ngắn, chỉ giới thiệu sơ lược đạo Cao Đài.

Ngoài ra Lê Văn Trung còn trao đổi thư từ với giáo phái Gnostique của Đức. Theo Vilmont, quan hệ này chẳng đi tới đâu vì giáo phái Gnostique chủ trương cái gì cũng chung hết, kể cả vợ, trong khi Cao Đài tôn trọng quyền sở hữu và hôn nhân.

Tại USA: Cao Đài rất muốn truyền bá ở Hoa Kỳ, nhưng vài nỗ lực đặt quan hệ đại diện ở Chicago đã không thành công.

13/ Cao Đài và cộng sản:

Vilmont đã để ra hơn 2 trang bàn về vấn đề này. Sau khi phân tích, đối chiếu ông kết luận Cao Đài và Cộng sản không thể đi đôi với nhau. Nếu có chẳng thì cũng chỉ là chuyện cục bộ, giới hạn và cũng chỉ có với điều kiện phía Cộng sản đặt vấn đề yêu nước lên trên giáo lý Cao Đài và chủ nghĩa Mác Lênin.

Một vài ghi nhận

1/ Lối nhìn và đánh giá của Đào Trinh Nhất và Băng Thanh

Đào Trinh Nhất chỉ dựa trên bình diện lý thuyết mà tìm hiểu đạo Cao Đài và dựa vào lý sự mà phê phán kết án Cao Đài là tà đạo, mê tín và bịp bợm.

Đào Trinh Nhất không coi Cao Đài là đạo mà cũng không nghĩ rằng nó có ý đồ gì về chính trị. Tóm lại ông tỏ ra khinh bỉ đạo này về mặt xã hội, và về mặt hậu quả, ông cho rằng nó có thể gây nhiều điều tai hại lớn nhỏ, nên hô hào phá bỏ nó. Những hạn chế trong lối nhìn của Đào Trinh Nhất không phải chỉ ở tại lựa chọn tìm hiểu vấn đề trên bình diện lý thuyết, mà còn bởi thói quen của người Việt Nam, Á Đông có thói quen xét nét việc công, đời công dựa trên đời tư về mặt đạo đức; trong khi cái đời tư đó không quan hệ gì đến đời công. Việc người ta dan díu với ai, có hai ba vợ... đâu có phải là một sự kiện để vin vào đó đánh giá đường lối, việc làm của một người ngoài xã hội?

Nếu chỉ đứng trên bình diện lý thuyết, phải nhận là Đào Trinh Nhất lý luận chặt chẽ, hợp lý, có khả năng thuyết phục người đọc, nhất là người đọc trí thức duy lý. Nhưng nếu vấn đề không phải chỉ là tìm hiểu về mặt nhận thức lý thuyết thuần túy, mà còn là tìm hiểu tại sao có đạo đó vào khoảng thời gian đó, ở nơi đó mà không vào thời điểm khác, ở nơi khác, có đáp ứng một yêu cầu đời hỏi gì không đối với đại chúng và đó là nhu cầu gì thì viễn tượng tìm hiểu đánh giá lại xoay vào một hướng khác.

Ngay trên bình diện nhận thức, nếu hiểu một tôn giáo chỉ trong khuôn khổ cái có lý, hợp lý thì phải chăng chính là đã phủ nhận tôn giáo với tư cách là tôn giáo, vượt cái hợp lý để tiến tới cái siêu lý, không hẳn là cái phi lý, nhưng là cái lý mở rộng, của một thái độ sống thực, không phải chỉ thuần túy là một thái độ nhận thức bằng lý luận. Không phải chỉ là điều vô tình khi chúng tôi trình bày quan điểm của Đào Trinh Nhất song song với việc giới thiệu các quảng cáo in xen kẽ các chương sách. Có thể

giả thiết Đào Trinh Nhất không thấy được ý nghĩa của toàn thể các quảng cáo vì ông không lưu ý. Nhưng nếu bây giờ chúng ta đọc các quảng cáo đó như thể đọc một thứ chữ là tín hiệu mang một ý nghĩa nào đó, thì quả thật không những quảng cáo trong sách đã phô bày một sự thực trái hẳn với sự thực chỉ có thực trong lý luận của những dòng chữ ghi trên trang sách. Người dân vào các cửa tiệm tạp hoá bày đủ thứ đồ dùng, xem ra không liên hệ đến nhau mà còn trái ngược nhau (Cái để dùng lúc sống và cái để dùng lúc chết) không hề cảm nhận thấy tính cách mâu thuẫn về công dụng của những đồ dùng cũng như khi họ vào thánh thất thờ phụng nhiều đối tượng của nhiều tôn giáo khác nhau. Đó là hai thái độ sống thực có một ý nghĩa, dựa trên một quan niệm nhận thức, đã thoát khỏi lối nhìn duy lý của ông Đào Trinh Nhất.

Lối nhìn của ông Băng Thanh nếu xét trên bình diện lý thuyết thuần lý thì không thể so địch với lập luận chặt chẽ, hợp lý của ông Đào Trinh Nhất, nhưng Băng Thanh không đứng trên bình diện nhận thức lý trí thuần túy của người trí thức duy lý, mà đứng trên bình diện thái độ sống tôn giáo của người bình thường, để cảm nhận tôn giáo vượt khỏi cái lý bao gồm cái huyền vi cũng là một sự thực không cần tranh luận, coi mọi tôn giáo đều tốt, do đó lối nhìn của Băng Thanh không thuyết phục được người trí thức, mà chỉ thuyết phục được người đọc bình dân, tầm thường.

Đó là về lý luận và quan điểm nhìn trực tiếp liên quan đến đạo giáo. Có hai điều đáng lưu ý trong cuốn sách của ông Băng Thanh là ông cho thấy hoàn cảnh xã hội miền Nam thời kỳ này về chính trị, xã hội, đạo đức thế nào để đạo Cao Đài ra đời để đáp ứng lại đòi hỏi của hoàn cảnh trên. Ngoài ra ông còn nêu lên điểm Cao Đài là một đạo do người Việt nam lập ra và coi đó là niềm hãnh diện dân tộc mặc dù Cao Đài chỉ phối hợp các đạo đã du nhập từ bên ngoài vào miền Nam, vẫn có cả những người tin theo là người nước ngoài như Ấn Độ, Cao Mên, Trung Hoa, châu Âu....

2/ Lối nhìn của Lalaurette và Vilmont.

Trước hết hai tác giả này vì là người châu Âu nên không bị ám ảnh bởi những lối nhìn, đánh giá dựa vào đòi hỏi cá nhân kể trên. Họ không chú ý tìm hiểu đạo là gì, thực chất là gì trên lý thuyết, mà chỉ tìm hiểu tại sao nó có, từ đâu mà có, có như thế nào, nghĩa là xét tới những điều kiện hoàn cảnh xã hội qui định một sự kiện sản sinh, diễn tiến, phát triển, phân hoá hay suy tàn. Lối nhìn này bây giờ quá thường, nhưng vào hồi 1929-30, chưa hẳn là thông dụng, nhất là đối với trí thức Việt Nam.

Nhiều năm sau khi lên án Cao Đài, ông Đào Trinh Nhất chắc hẳn không khỏi bực bội khi thấy một cái đạo ba lớp như vậy mà vẫn phát triển mạnh và có nhiều người đảng hoàng trí thức hẳn hoi theo đạo. Sự kiện này cho thấy vấn đề đặt ra không phải là đạo sai hay đúng, hợp lý hay không hợp lý mà là tại sao có nhiều người theo đạo đó. Hai tác giả Pháp nhìn theo những hướng sau: Họ là những người cầm quyền. Giới cầm quyền thường có xu hướng nhìn những đối tượng theo các đường lối đôi khi chỉ là định kiến, cấp thừa hành của họ càng khó tránh việc việc phản ánh, báo cáo theo những định kiến đó. Nhưng nếu người cầm quyền có óc thực tế không để cho mình bị lôi cuốn, chi phối bởi các lý thuyết, đường lối phe phái, định kiến, thì trước hết họ sẽ bắt đầu bằng một công cuộc nghiên cứu khoa học. Tài liệu của Lalaurette và Vilmont

không hẳn là một bản báo cáo, nhưng là một phân tích nghiên cứu khoa học dựa vào một việc điều tra, đặc biệt của công an, nhưng không phải sưu tầm những ý nghĩ, ý đồ, dư luận, mà chủ yếu là những sự kiện vật chất, khác với ông Đào Trinh Nhất có lẽ chỉ ngồi ở Saigon đọc sách báo hoặc thăm dò dư luận, nghe tin đồn...

Từ những sự kiện cụ thể vật chất thu lượm được, họ mới phác họa những giải thích có tính chất điều tra nghiên cứu xã hội học.

Chính họ đã trình bày lẽ lối làm việc của họ trong tài liệu: “Từ bỏ việc nghiên cứu bản văn để tìm hiểu tầm quan trọng của việc thờ cúng trong đạo Cao Đài; không đi vào bất cứ một bình luận nào về giáo lý trước khi đã quan sát với óc phê phán những biểu lộ ở toà thánh. Không một định nghĩa nào có giá trị bằng chính việc quan sát các sự kiện...” (tr. 75). “Kết luận này rút ra từ phương pháp thực nghiệm, sau một quá trình tiếp xúc lâu dài với thực tế hàng ngày của đời sống và các thực tại, xa rời mọi vấn đề liên quan đến giáo lý hay quốc gia...” (tr. 132).

Sau khi quan sát các sự kiện (Những biểu lộ nghi lễ, tổ chức, lý lịch từng người lãnh đạo, từng thời kỳ), họ đi đến kết luận: Đây là một hiện tượng phức tạp: Chính trị có, tôn giáo có, mê tín dị đoan có, kinh doanh bịp bợm cũng có... Nếu muốn xác định đây là phục hưng tôn giáo, hay một âm mưu chính trị, một mưu đồ lừa bịp, một hội kín... Tất cả đều có thể đúng nhưng không có xác định nào hoàn toàn đúng, vì đây là “một hiện tượng xã hội, tâm lý phức tạp về nguồn gốc, nguyên nhân và các cách biểu lộ xu hướng” (tr. 4), là một hiện tượng thuần túy Nam Kỳ. Xác định như thế là tránh được cái nhìn đơn giản, một chiều và biện pháp đề ra là không thể dùng bạo lực hay pháp luật mà giải quyết được vấn đề như đã có thể làm ở Cao Mên hay Trung, Bắc Kỳ. Không thể cấm, cũng như không thể cho phép, chỉ còn một cách là phải theo dõi thật sát, cố gắng tìm hiểu để tôn trọng cái gì cần tôn trọng (Người thành thực theo đạo, vì đạo, bất chấp đạo đó có chủ trương gì, theo đúng tinh thần tự do Tây phương) và để lợi dụng cái gì có thể lợi dụng được, sau cùng để tiêu diệt cái gì có xu hướng chống Pháp.

Với lối nhìn khoa học thiên về tìm hiểu những yếu tố hoàn cảnh qui định sự phát sinh, hình thành một hiện tượng như thế, hẳn người sau khó ai có thể làm hơn hai tác giả này vì họ nắm trong tay nhiều tài liệu cụ thể, dồi dào, riêng tư, đương thời.

Qua hai bản phân tích nghiên cứu của Lalaurette và Vilmont chúng tôi ghi nhận mấy điểm sau đây:

1. Về nguồn gốc:

1. Tài liệu cho thấy đạo Cao Đài không phải do Pháp tạo ra hay xúi giục, chỉ đạo chủ động như một số dư luận giải thích quen thuộc dựa vào sự kiện nhiều người sáng lập đạo Cao Đài là viên chức của Pháp, thậm chí là viên chức phòng nhì rồi suy diễn ra là Pháp chủ động. Trong bài, hai tác giả đã vạch ra rất nhiều thủ đoạn của những người cầm đầu Cao Đài luôn luôn đặt Pháp vào thế bị động trước sự việc đã rồi hoặc bắt buộc phải dè dặt vì biết rõ những mối liên hệ của Cao Đài đối với nhiều nhân vật có uy tín quyền thế trong hành pháp và lập pháp, với các tổ chức bảo vệ nhân quyền ở Pháp. Chẳng hạn, chức sắc Cao Đài mời nhà

cầm quyền đến dự một buổi lễ ra mắt, viên chức Pháp không thể không đi; thế là toà thánh Cao Đài rỉ tai là Tây nhìn nhận, cho phép, mặc dù chẳng có phép gì cả.

Hai tác giả chỉ nói lên hai sự kiện khách quan về phía Pháp tác động vào việc ra đời của đạo Cao Đài: Chế độ thuộc địa bước vào giai đoạn khai phá phát triển, dẫn tới hiện tượng đô thị hoá, tây hoá một số phong tục, và hiện tượng giao lưu văn hóa: sự du nhập các sách báo của phái Spiritisme phương Tây.

Do đó dựa vào tài liệu của Lalaurette và Vilmont có thể nói đạo Cao Đài là một đạo do người Việt Nam ở miền Nam sáng lập ra và chủ động trong việc điều hành tổ chức thời kỳ đầu.

2. Về ý nghĩa:

Bản nghiên cứu đưa ra hai ý nghĩa chính:

1 - Về xã hội: Đạo Cao Đài ra đời nhằm đáp lại những khát vọng xã hội (tìm cho đời sống một ý nghĩa do các ý thức hệ hay tôn giáo thoả mãn; và một hội nhập xã hội theo một nếp sống cộng đồng nào đó) từ một hoàn cảnh trống rỗng hay một thiếu sót mà các tôn giáo, ý thức hệ hiện có không đáp ứng đầy đủ.

2 - Về chính trị: đạo Cao Đài cũng nhằm đáp lại những khát vọng quốc gia: độc lập dân tộc, làm chủ về mọi mặt cuộc đời trên đất nước mình. Trong hoàn cảnh thuộc địa, Cao Đài nhằm tạo ra “một quốc gia trong một quốc gia”, dựa vào Tây mà chống Tây. Hai tác giả cho thấy những biểu lộ của Cao Đài về mặt này có nhiều xu hướng, nhiều mức độ. Từ xu hướng âm mưu chống Pháp rõ rệt và quyết liệt như Phạm Công Tắc, đến những biểu lộ nhẹ nhàng, mang tính chất thoả mãn tâm lý của kẻ muốn có quyền hay làm chủ trong hoàn cảnh lệ thuộc người ngoài.

Chúng ta thử tưởng tượng những người chỉ là viên chức cấp dưới vô danh trong bộ máy hành chính của Tây bây giờ trở thành những người cầm đầu mặc dù chỉ là về tôn giáo, nhưng bắt buộc quan chức Tây phải biết đến, tiếp đón và đối xử như những vị lãnh đạo tinh thần. Cao Đài tạo ra một hàng giáo phẩm, cho nên không phải chỉ mấy người lãnh đạo có quyền hành, mà cả những người ở cấp làng xã cũng trở thành chức sắc mà quyền hành của họ song song với quyền hành của các viên chức nhà nước. Hơn nữa đạo Cao Đài còn tự coi là một đạo có tính cách quốc tế, thiết lập một chi nhánh trụ sở ở Pháp và các nước Âu Mỹ, ủy nhiệm người Pháp làm phát ngôn viên hay phụ trách những chi nhánh đó, nghĩa là sai bảo, chỉ đạo, chi tiêu cho Tây. Đang bị Tây sai bảo, bây giờ đi sai bảo Tây [\[1\]](#) !

3. Đánh giá tổng quát:

Bản nghiên cứu không dựa vào bất cứ một lý luận nào, nhưng vào một cuộc điều tra tỉ mỉ tại chỗ và giải thích hiện tượng bằng cách đặt nó vào hoàn cảnh xã hội đương thời vùng Saigon- Gia Định, trước sự xuất hiện của những tư tưởng lực lượng tả khuynh, đặc biệt là phong trào Cộng sản. Bản nghiên cứu đi đến kết luận: Cao Đài là một hiện tượng phải quan tâm nhưng không quá đáng lo ngại, hay nói cách khác, không quan

trọng hoá nó quá đáng vì mỗi đe dọa thực sự nghiêm trọng là công sản, không phải chỉ vì những chủ thuyết, sách lược của họ, mà nhất là vì cái gốc rễ của nó ở ngoài Nam Kỳ vượt khỏi tầm kiểm soát và chế ngự của nhà cầm quyền. Trái lại Cao Đài có các chủ trương giáo lý trái hẳn với công sản, nhưng đặc biệt nó chỉ là một hiện tượng thuần túy địa phương, ở trong xứ, cho nên có thể kiểm soát được. Một chính sách cai trị khôn khéo là để cho các hiện tượng xã hội bộc lộ ra, dưới bất cứ danh nghĩa, tổ chức nào (văn hoá, tôn giáo...) và ngay cả cứ để cho nó ở một cứ điểm (Point de fixation) để tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của kẻ bị trị và để theo dõi.... Nếu thấy rằng một số những đòi hỏi nào đó không quá đáng, không đe dọa đến an ninh, hay nền tảng chế độ, có thể chấp nhận được những đòi hỏi đó, ngoài ra tìm cách chi phối, lợi dụng hay chế ngự những xu hướng quá khích, nguy hiểm.

Chúng tôi nghĩ rằng Pháp đánh giá tương đối đúng hiện tượng Cao Đài và đã có chính sách khôn khéo đối với Cao Đài hồi mới thành lập.

Tuy nhiên, đọc tư liệu của Pháp, không thể không phục những tác giả bản nghiên cứu đã đưa ra những lối nhìn thông minh, có giá trị khoa học và một thái độ chính trị khôn khéo, đáng cho những người đời sau học tập, nhưng cũng không thể không phục mấy người sáng lập ra đạo Cao Đài, nhất là Lê Văn Trung về tài tổ chức điều hành.

Chỉ trong một thời gian ngắn, họ đã thành công tranh thủ được một lực lượng quần chúng đông đảo có tổ chức, do biết lợi dụng những đặc điểm của nền hành chánh Nam Kỳ, những kẻ hở, mâu thuẫn giữa nhà cầm quyền ở thuộc địa và ở Pháp (dựa vào những nhân vật, những tổ chức ở ngoài Pháp) để đưa Cao Đài ra công khai mặc dù ở trong một tư thế không phải hợp pháp nhưng cũng không phải bất hợp pháp, miễn là vẫn tồn tại và phát triển được, do thành lập được một tổ chức hành chánh từ trên xuống dưới song song hay bên cạnh guồng máy hành chánh của nhà nước, và thiết lập được một cứ điểm làm trung tâm ở một vùng sát biên giới, khéo kinh doanh thực hiện được độc lập về mặt tài chánh không lệ thuộc vào bất cứ ai, và giữ được bí mật ngân sách đến nỗi Pháp phải thú nhận là đã gài người theo dõi tìm hiểu mà cũng không nắm chắc được những nguồn cung cấp và cách điều hành... Sau cùng đã khéo vận động quần chúng, không phải chỉ bằng một vài biện pháp cưỡng ép mà chủ yếu phải dựa vào những chủ trương, sách lược có khả năng lôi cuốn, thuyết phục như chủ trương bình đẳng, dân chủ trong quan hệ giữa chức sắc và tín đồ: "Mọi người đều là anh em..."

Trong một hoàn cảnh bị ngoại bang cai trị dưới chế độ thuộc địa, tạo ra được một tổ chức quần chúng đông đảo, tương đối riêng biệt không phải là một điều ai muốn làm cũng được. Lê Văn Trung chỉ thiếu có một điều, và là điều cốt yếu nhất của một lãnh tụ: Ý thức chính trị để đưa tới một chủ thuyết đường lối chính trị nào đó.

**Peasant politics and religious sectarianism:
Peasant and priest in the Cao Dai in Vietnam!**

của
Jayne Susan Werner
monograph series no. 23. Yale university

Peasant politics and religious sectarianism là một quyển sách tìm hiểu về sự hình thành của đạo Cao Đài. Sách gồm 5 chương:

- 1/ Cao Đài ra đời ở Nam Kỳ thuộc Pháp.
- 2/ Điền chủ và nông dân.
- 3/ Tây Ninh: Thánh địa.
- 4/ Bành trướng và suy vi.
- 5/ Kết luận.

Ngoài ra còn thư mục và phụ đính quan trọng.

Luận cứ chủ yếu của Werner được trình bày ngay từ Lời mở đầu: “nông dân theo đạo Cao Đài là vì các lý do xã hội học, quan hệ thân chủ (patron client) và các lý do chính trị (tr. 1). Dĩ nhiên tác giả cũng quan tâm đúng mức đến ảnh hưởng, tác động của tình hình xã hội, kinh tế, cũng như các yếu tố văn hóa, tâm lý và tập quán tín ngưỡng của người miền nam. Chẳng hạn mở đầu chương I, tác giả giới thiệu bối cảnh xã hội - kinh tế trong những năm 30 khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đe dọa nghiêm trọng đời sống người nông dân, làm phân rã thêm cơ cấu nông thôn đã bị chính sách thuộc địa tàn phá từ trước (tr. 5-6). Về mặt văn hoá tín ngưỡng, chương 1 nói về truyền thống tam giáo, mô tả tổ chức Cao Đài và thuật cầu cơ giáng bút như một hình thức chính yếu của tín ngưỡng này. Tuy nhiên, phân tích xã hội học là mối quan tâm hàng đầu của Werner. Ngay trong chương đầu này, tác giả đã nhấn mạnh đến các phong trào đô thị đòi cải cách vào những năm sau thế chiến I tại Nam Kỳ, với sự chào đời của Cao Đài mà hầu hết các lãnh tụ đều là những viên chức thị dân có tây học đã tiếp thu được các tư tưởng huyền bí tây phương (Kerdec, Besant...) và đã biết lợi dụng bộ máy tuyên truyền đô thị, nhất là báo chí, để cổ súy cho giáo phái mình.

Chương II là chương vận dụng quan điểm xã hội học một cách tập trung nhất, Werner dựa vào danh sách các nhà lãnh đạo để tìm hiểu thành phần xã hội, giai cấp của họ (Xem phụ đính **b**). Tài liệu quan trọng này cho thấy họ đều thuộc tầng lớp xã hội cao ở miền Nam (địa chủ, như bà Lâm Ngọc, người đã bỏ tiền ra mua miếng đất lập thánh địa tại Tây Ninh), doanh thương (như Lê Văn Trung, Nguyễn Ngọc Thơ), viên chức hành chánh cao cấp và cấp thấp [2] (như Nguyễn Ngọc Tường, tri phủ, Nguyễn Văn Ca, đốc phủ sứ, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, nhân viên quan thuế...) Bên cạnh tinh thần dân tộc, phần nào yêu nước chống Pháp, (như Phạm Công Tắc), họ rất ý thức về địa vị của họ như điền chủ, tư sản và tiểu tư sản đang bị phong toả bởi chính sách kinh tế thực dân độc quyền khai thác thuộc địa, tước đoạt quyền hạn chính trị, kinh tế của dân bản xứ [3]. Am tường luật lệ nước Pháp, họ đã dựa vào quyền tự do tín ngưỡng để lập ra đạo Cao Đài, một quốc gia công khai trong một quốc gia mà tránh được sự đàn áp của thực dân bao giờ cũng sẵn sàng đập tan bất cứ một hành động chính trị nào của người bản xứ. Bên cạnh đó là những nông dân ở Nam Kỳ, Chợ Lớn, Long Xuyên, Cần Thơ, Mỹ Tho...nghèo đói vì bị tước đoạt cả chính trị lẫn tinh thần, sống qua ngày trong một cơ cấu làng xã què quặt trong đó vắng mặt các thành phần lãnh đạo truyền thống như kỳ mục, giáp, hương chức... Các nguyên nhân về xã hội và chính trị đã sinh ra Cao Đài, một sự nương tựa vào nhau của một đảng là giới địa chủ tư sản miền Nam đang tìm quần chúng để xây dựng một thế lực khả dĩ đối mặt với người Pháp, và một đảng là nhân dân đang cần sự che chở về các mặt kinh tế, chính trị và

bao giờ cũng đợi chờ một cứu tinh đầy quyền phép để giải thoát họ khỏi sự lầm than cơ cực.

Chương III miêu tả sự thiết lập đạo Cao Đài ở vùng Tây Ninh, sự phát triển của nó dựa vào tài tổ chức cũng như sự ủng hộ của dân chúng địa phương, đang tìm kế sinh nhai trong sự khủng hoảng với sự đóng góp của nhân dân các tỉnh. Đặc biệt tác giả lưu ý đến sự kiện dời về Tây Ninh đã giúp cho Cao Đài sự cạnh tranh bất lợi với Cộng sản đang có ảnh hưởng ngày càng lớn ở vùng đô thị Sài Gòn Chợ Lớn, nơi mà người nông dân đem đến cho Cao Đài một sự hỗ trợ quyết định vào buổi đầu lập đạo.

Chương IV nói về sự thăng trầm của đạo Cao Đài trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp và dưới chế độ Ngô Đình Diệm, tìm hiểu thái độ người Pháp trong việc lợi dụng Cao Đài để chống Việt Minh, cũng như liên minh giai đoạn giữa Cao Đài với Việt Minh trong suốt thời kỳ nói trên. Chương này kết thúc với sự trình bày về thời kỳ suy sụp của Cao Đài khi Mỹ giúp sức ông Diệm lật đổ Bảo Đại và thanh toán hết các thế lực thân Pháp ở miền Nam.

Chương kết luận: trong khi điếm lại các nhân tố có liên quan đến sự ra đời của đạo Cao Đài như tín ngưỡng và văn hoá truyền thống, kinh tế, tâm lý dân tộc, tác giả một lần nữa nhấn mạnh các nguyên nhân xã hội học và chính trị như là luận cứ của mình về hiện tượng Cao Đài. Chính là sự thay đổi, biến chuyển lịch sử - xã hội do người Pháp gây ra ở miền Nam đã sản sinh thành phần tư sản mới hoang mang dao động vì thời cuộc và địa vị lịch sử của mình, đã cố gắng thiết lập một trật tự giữa khoảng trống xã hội khi các nền tảng của xã hội nông nghiệp đã bị chế độ thực dân hủy diệt. Chính bối cảnh xã hội miền Nam đã cho phép đạo Cao Đài ra đời trong khi mọi nỗ lực truyền đạo của họ ra Bắc và Trung đều thất bại vì lý do giềng mối xã hội ở đó chưa bị lung lay tận gốc và giới sĩ phu vẫn duy trì được vai trò lãnh đạo xã hội, tinh thần của mình.

Đây là tác phẩm hiếm có, dùng phương pháp và quan điểm xã hội học để tìm hiểu hiện tượng Cao Đài. Đối với giới nghiên cứu lịch sử VN vào những thập niên đầu thế kỷ, đây là một tài liệu quý không những về phần tham khảo phong phú của nó mà còn là một công trình học thuật chặt chẽ công phu, với nhiều luận điểm thông minh, sâu sắc làm sống lại một thời kỳ lịch sử phức tạp đầy biến động, bước ngoặt cơ bản của lịch sử Việt Nam: Bởi vì song song với sự ra đời của Cao Đài với những giới hạn lịch sử sẽ đưa nó đến suy vong, thế giới còn chứng kiến sự hình thành không có gì ngăn cản được của phong trào dân tộc, xã hội đích thực ở Việt Nam.

HƯỚNG TÌM HIỂU CAO ĐÀI.

Qua những tác phẩm biểu lộ tôn giáo hay bàn về tôn giáo chúng tôi được đọc trong thời kỳ này, chúng tôi không cố tìm hiểu tôn giáo chủ trương gì về giáo lý, đạo đức mà nhằm tìm hiểu tôn giáo xuất hiện trong hoàn cảnh nào, chủ yếu xác định cái gì là chung đối với cả nước và cái gì

là riêng đối với miền Nam.

Trong thời kỳ Pháp thuộc nghĩa là trong một hoàn cảnh không còn được độc lập và tự do chính trị, mọi sự đều trở thành chính trị, văn chương, tôn giáo, ngay cả mê tín dị đoan cũng được coi như những phương tiện biểu lộ chống đối chính trị, làm chính trị khi người ta không thể nổi thẳng chính trị, thì mượn văn chương để nói chính trị hoặc mượn tôn giáo để làm chính trị.

Trong một báo cáo chính trị gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, toàn quyền Beau đã nói đến hiện tượng cứ mỗi năm đến dịp tết là cả trong 3 xứ, những người bản xứ có ý đồ xấu tung ra những tin đồn gây hoang mang rối loạn: “Theo những tiên đoán này thì năm sắp tới sẽ đặc biệt khổ. Hậu quả của việc người Tây đô hộ sẽ được bộc lộ qua các tai họa không thể kể xiết... Những thầy bói, chiêm tinh gia ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ theo dõi những huyền thoại xoay quanh đề tài trên và các nhà nho bất mãn thừa dịp “đục nước béo cò” khai thác tính dễ tin của quần chúng...” [4]. Hoặc câu cơ lên đồng không chỉ thấy nói nhiều ở Nam Kỳ với đạo Cao Đài mà ở Bắc cũng đã thấy xuất hiện khá sớm. Một báo cáo của thống sứ Bắc Kỳ gửi toàn quyền đề là tối mật đã nhắc đến một “đạo tam thánh” mới xuất hiện ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, đặc biệt ở Hà Đông. “Giáo lý mới này bắt nguồn từ Lão giáo, hình như được ghi nhận phát xuất từ đền Ngọc Sơn, Hồ Nhỏ [5]. Giáo lý này dựa trên việc thờ ba vị thần tượng tượng: Văn Xương, Quan Đế và La Đông Tân. Trong các buổi tụ họp mượn danh nghĩa thờ cúng này, những người bản xứ xin các vị thần qua trung gian của một con đồng, nói về tương lai. Con đồng thường được chọn trong đám người vô học để dễ đánh vào trí tưởng tượng của người dự, vẽ trong không khí những chữ được thần gọi trong lúc mê và một nhà nho đồng loa, dịch ra một cách sốt sắng dưới hình thức một bài thơ sẽ được đem in và phổ biến ở thôn quê. Bài thơ vô thưởng vô phạt, nhưng những lời chú giải bao giờ cũng nguy hại khi được những thí sinh thi trượt hoặc ác cảm với chúng ta làm ra. Ông Le Gallen đã có trong tay cả một đồng bản khắc in mà người ta có thể tìm thấy, không kể những ám chỉ đầy ác ý đối với sự chiếm đóng của chúng ta và nhiều sấm ngôn về một giải phóng xứ sở sắp tới, coi chúng ta như một loại “cỏ xấu” và “giống người ô uế phải rửa sạch mọi dấu vết”. Sách bán 0,30 hoặc 0,50 mang những tựa đề: Hộp Thiên Chân Kinh, Tâm Thiên Lan Kinh, Trích Lục Chánh Kinh [6]. Những người in, giữ sách này đều bị đưa ra toà và Công Sứ Hà Đông cấm thờ đạo “Tam Thánh” trong các chùa và đình làng...”

Sự kiện đạo Tam Thánh gợi ý cho chúng tôi nêu vấn đề sau đây: Trong khuôn khổ Tam giáo phải chăng vẫn có những nỗ lực cải cách, phục hưng, chế biến, tạo những đạo mới, nhấn mạnh vào 1 trong 3 đạo mới của Tam giáo thì tùy theo yêu cầu và hoàn cảnh ở mỗi nơi, mỗi lúc, ở cả 3 miền Trung Nam Bắc. Nhưng bây giờ sở dĩ người ta nói nhiều đến hơn những đạo mới do người Việt Nam sáng lập ra trong khuôn khổ tam giáo ở miền Nam phải chăng chỉ vì Nam Kỳ là đất có nhiều yêu cầu hơn, lại có điều kiện thuận lợi để ra đời và phát triển, trong khi ở ngoài Trung, ngoài Bắc không có điều kiện thuận lợi (vừa xuất hiện Tây đã cấm dẹp ngay như trường hợp đạo Tam Thánh) nên ngày nay không được biết đến?

Do đó cần một công trình điều tra tìm hiểu qui mô sâu rộng mới có cơ

sở thực tế để giải quyết vấn đề trên. Trước mắt, chúng tôi tạm thời nêu ra một giả thuyết: Miền Nam có nhiều đạo do người VN lập ra, ngoài những nguyên nhân chung còn có nguyên nhân lịch sử, địa lý, chính trị riêng của miền Nam, nên những đạo này mang tính chất riêng khác biệt so với những hiện tượng tôn giáo ở các nơi khác trên đất nước.

Chúng tôi dựa vào 2 nhận xét :

1/ Miền Nam có những đạo do người Việt Nam sáng lập ra trong khuôn khổ tam giáo, nhấn mạnh nhiều vào Phật giáo, đã ra đời trước khi người Pháp sang và cũng có khía cạnh chống đối triều đình.

2/ Khía cạnh chính trị trong tôn giáo qua hiện tượng mê tín, pháp thuật, cầu cơm sấm giảng...thì ở đâu cũng thấy. Niềm tin có tính chất tôn giáo được vận dụng như một lợi khí chính trị. Nhưng chỉ ở Bắc, Trung mới có những tổ chức chính trị thuần túy, chuyên nghiệp, đảng phái chính trị chuyên nghiệp (Parti non-confessionnel) không dựa vào niềm tin tôn giáo, quần chúng và các tổ chức giáo hội mà dựa vào một ý thức hệ, tổ chức thuần túy ra đời nhằm những mục tiêu thuần túy chính trị dù dưới bất cứ hình thức tranh đấu nào (võ trang, văn hoá, chính trị). Đề Thám, Đội Cấn không giống Phan Xích Long, Tân Việt, VN Quốc Dân Đảng, không giống Cao Đài, Hoà Hảo.

Trái lại ở miền Nam chúng tôi không thấy những đảng phái chính trị đúng danh nghĩa như ở miền Trung, miền Bắc. Từ khi Pháp chiếm Nam Kỳ đến 1930, sử ít nói đến các phong trào kháng chiến chống Pháp, chỉ kể vài vụ như Phan Xích Long, phải chăng vì không thấy những tổ chức chính trị như ở Bắc, Trung hay tại miền nam ít tinh thần chống Pháp? Theo tài liệu của Pháp [7], chỉ nguyên năm 1916 có 66 vụ rối loạn liên tiếp xảy ra trong khắp các tỉnh miền Nam, tổng cộng 1440 người bị bắt, vụ 11 người, vụ 50 người, vụ 300 người...

Đây không phải là những vụ rối loạn riêng rẽ mà thường có phối hợp như thể là một đồng khởi theo kế hoạch chung [8], nghĩa là có tổ chức, nhưng không mang danh nghĩa tổ chức chính trị thuần túy.

Hình thức chống đối cũng không bằng vũ khí mà còn bằng bùa phép, dựa vào những sức mạnh siêu nhiên như đã thấy trong đoàn người mặc toàn đồ trắng đeo bùa đi đánh phá khám lớn Sài Gòn năm 1913. Người lãnh đạo không đơn thuần là một lãnh tụ chính trị mà là một thầy pháp tự nhận là con vua, con trời giáng thế (Phan Xích Long). Do đó không thể hiểu đúng những tổ chức hoạt động chính trị tôn giáo ở miền Nam nếu chỉ nhìn bằng con mắt dựa vào thực tế sinh hoạt tổ chức chính trị ở miền Bắc [9], vì ở miền Nam không thể tách rời chính trị ra khỏi tôn giáo, pháp luật, tư lợi, tương trợ nghĩa hiệp. Một vài người Pháp nghiên cứu tình hình miền Nam thời kỳ này đã nhận ra các nét đặc biệt của miền Nam như đã thấy trong bảng phân tách Cao Đài của Lalaurette và Vilmont. Nhưng hai tác giả này mới phác hoạ mấy điểm sơ lược. G. Coulet, một người có dạy học ở trường Pétrus Ký đã dựa vào những tài liệu mà công an tịch thu được [10] để tìm hiểu phân tách khá sâu sắc các nét đặc biệt kể trên, đưa ra những kết luận thật thông minh mà chúng tôi nghĩ đã ảnh hưởng trên lối nhìn và xác định đường lối của Lalaurette và Vilmont. Ý tưởng căn bản của Coulet trong cuốn *Les Sociétés secrètes en terre d'Annam* là: Những hoạt động tổ chức chính trị,

đặc biệt ở miền Nam gồm 3 khía cạnh không thể tách rời nhau được:

1/ Khía cạnh pháp thuật: Dựa vào sức mạnh siêu nhiên để biết được tương lai, đường hướng hoạt động để tác động vào những sức mạnh tự nhiên, thay đổi hay củng cố thêm, chữa bệnh hay làm cho thêm can đảm không sợ đau ốm, sợ chết.

2/ Khía cạnh tôn giáo: dựa vào những nghi lễ, giáo lý đạo đức để vận động, đoàn ngũ hoá quần chúng, chẳng hạn như nghi lễ tuyên thệ gia nhập đạo.

3/ Khía cạnh tổ chức trần tục, dựa vào những sinh hoạt kinh doanh, thể thức đóng góp để thoả mãn nhu cầu tương trợ xã hội (nghĩa hiệp) và tư lợi danh vọng quyền lợi cá nhân, chức tước, địa vị, tiền bạc...

Những tổ chức chính trị mang ba tính chất trên không phải chỉ nhằm chống Pháp, mà thực ra nhằm chống mọi thứ chính quyền, như thể một đối lập vĩnh viễn, không bao giờ muốn thừa nhận công khai, dứt khoát bất cứ chính quyền nào (dù là của triều đình hay là của Tây).

Nhưng vì không phải là tổ chức đơn thuần chính trị nên đương nhiên phải thất bại, hơn nữa có xu hướng thiên về thất bại, vì có thất bại mới tồn tại lâu dài được, nhưng về phía chính quyền, như thế mới thật là phiền khi phải đối phó với những hoạt động của một tổ chức chống đối mà không thể *nhận diện nó một cách chính xác* là gì, ở đâu, như thế nào, ở khắp nơi nhưng không ở đâu cả, vì chủ yếu hoạt động bí mật và cái công khai chỉ là bề mặt, bề nổi, hoặc khi phải đối đầu với những hoạt động chống đối này lại nhận ra người lãnh đạo các tổ chức chống đối đó không phải chỉ đơn thuần là những người lãnh đạo chính trị, mà còn là thầy pháp, thầy đạo rêu rao những lý thuyết mang tính chất tôn giáo và vì thế nếu đàn áp họ thì chỉ củng cố thêm uy tín của họ với quần chúng. Nhận định như vậy nên G. Goulet đưa ra kết luận : Không thể đơn giản dùng bạo lực hay biện pháp hành chánh pháp luật để đối phó tiêu diệt những tổ chức chính trị mang màu sắc tôn giáo hay những tôn giáo mang màu sắc chính trị thấy được ở miền Nam.

Về Cao Đài, chúng tôi đọc thêm được bài của Trần Huy Liệu đăng trong *Đông Pháp thời báo (Le Courier Indochinois số 29,12, 1928)* "lên án 8 điều giả dối của đạo Cao Đài", và tập tài liệu số 7 viết về Cao Đài của Louis Marty, giám đốc phòng 2 tại phủ toàn quyền [\[11\]](#). Thật là một điều đáng buồn khi nhận thấy lối nhìn của Đào Trinh Nhất, Louis Marty và Trần Huy Liệu giống nhau và đều khác lối nhìn của Lalaurette và Vilmont. Ba người này dù khác nhau về quốc tịch, lập trường chính trị cũng khác nhau, nhưng đều có cách nhìn giống nhau. Ông Nhất và ông Liệu là những nhà báo gốc Bắc vào trong Nam, còn Louis Marty là người sống lâu năm ở Hà Nội, sáng lập và chỉ đạo *Nam Phong*, chú ý từng bài viết một nên am hiểu thâm nhuần văn học miền Bắc, và có lẽ vì vậy nên ảnh hưởng cách nhìn của miền Bắc. Chỉ đọc các bài báo của Trần Huy Liệu đã đủ thấy thái độ và mục đích của ông như thế nào rồi. Bản viết của Louis Marty và là một báo cáo cho Toàn quyền có lối nhìn và tinh thần khác hẳn, nếu không nói là chống đối, lối nhìn của Lalaurette và Vilmont. Trong suốt hơn trăm trang Louis Marty chỉ trình bày Cao Đài về mặt giáo lý, chương đầu nói về nguồn gốc, cũng chỉ nói đến nguồn gốc giáo lý liên quan đến các đạo Lão, Phật... Marty chỉ để nửa trang

nhắc qua những luận điểm về mặt xã hội, chính trị như Lalaurette và Vilmont đã vạch ra và Marty có nói đến công trình của Cousseau, Garric. Trong lời nói đầu, Marty đã phê bình là “quá đáng” nhiều luận điểm của Lalaurette và Vilmont, nhất là câu của Lalaurette viết rất trang trọng được trích dẫn cho rằng đạo Cao Đài xuất hiện để đáp ứng một khủng hoảng tinh thần của một dân tộc cảm thấy những nền tảng đạo lý của mình bị lung lạc và đi tìm một điểm tựa mới cho những niềm tin thiêng liêng của mình (La crise émouvante d'un peuple sentant défaillir ses assises morales et cherchant un nouveau point d'appui pour ses croyances spirituelles).

Tìm hiểu về mặt lý thuyết, dựa trên cái hợp lý, Marty giống như Đào Trinh Nhất cho rằng đạo Cao Đài không phải là tôn giáo, cũng chẳng phải là chính trị, chỉ là một thứ tà đạo bịp bợm không đáng kể nên Marty không hề nhắc đến những liên hệ giữa Cao Đài với các phong trào khác, cùng xuất hiện vào thời kỳ đó, như đảng Cộng sản chẳng hạn.

Một vài nhận định sau đây biểu lộ thái độ khinh bỉ coi thường đạo Cao Đài như thế nào: “Cao đài chỉ là một công cuộc làm ăn để khai thác tính nhẹ dạ của những kẻ ngây thơ, không thấy bất cứ lúc nào Cao Đài phục vụ một đảng chính trị gì. Về phương diện chính trị người ta có thể khẳng định phong trào Cao Đài trong quá khứ chẳng có ý nghĩa gì, về phương diện tôn giáo, rồi người ta sẽ thấy nó chỉ khêu gợi những thứ bắt chước khờ dại các thờ tự đã có, còn về phương diện xã hội, ảnh hưởng của nó rất phiến diện, như một thời trang sẽ qua đi”, hoặc “Cao Đài chưa bao giờ là một tôn giáo, càng không phải là một tôn giáo mới, vì giáo lý thì không có, các thần tượng chỉ là đất sét, còn việc tế tự chỉ là một pha trộn những mê tín Á Đông với mấy ý thức hệ phương Tây. Đạo xuất hiện không hề do một nhu cầu tín ngưỡng hay một bản khoán nào. Động cơ duy nhất mà những kẻ xướng xuất đã tạo ra cái "hãng tôn giáo" này là tinh thần thích cái hào nhoáng và tính kiêu ngạo của họ...Không có bất cứ một định nghĩa hợp lý nào xứng hợp với hiện tượng này”.

Marty kết luận bằng cách mỉa mai đường lối của nhà cầm quyền Nam Kỳ: “Những bọn buôn thần bán thánh này chưa bị đưa ra khỏi đền thờ và các nhà cầm quyền địa phương chiêm ngưỡng một cách thanh thản (contempler avec sérénité) những tranh ảnh ở Tây Ninh... chờ đợi phong trào tự quyết định lấy số mệnh của nó.

Sau cùng, đặc khảo của J. Susan Werner, *Peasant politics sectarianism: Peasant and priest in the Caodai in Vietnam*. Đọc thư mục chúng tôi được biết tác giả đã làm một luận án về Cao đài hồi 1976: “The Caodai: Politics of a Vietnamese syncretic religion movement. Dissertation. Cornell University 1976, và được biết có luận án khác về Cao Đài ở Cao Miên của Pierre Bernadin: *Le Caodaisme au Cambodge*, thèse pour la doct. de 3^e cycle, Univ. de Paris VII. 1974.

Ngoài ra còn có nhiều tài liệu khác thuộc loại báo cáo của các viên chức Pháp thời đó và của Mỹ sau này, hay thuộc loại biên khảo. Sự kiện nhiều người Âu Mỹ để ý nghiên cứu Cao Đài cũng là một điều đáng suy nghĩ.

Lối nhìn của J. S. Werner là của một nhà xã hội học. Tác giả đã nêu lên những yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá nhằm trình bày một giải thích bao quát hiện tượng Cao Đài về nguồn gốc và diễn tiến. Tuy không

phủ nhận tầm quan trọng của yếu tố kinh tế và văn hoá, Werner đã nhấn mạnh hơn vào yếu tố xã hội và chính trị, được coi như có tính cách quyết định trong việc tìm hiểu tại sao Cao Đài chỉ xuất hiện ở miền Nam mà không xuất hiện ở một nơi nào khác. Vì lý do chỉ ở miền Nam thời kỳ đó mới có những điều kiện thuận tiện cho sự xuất hiện của Cao Đài. Chẳng hạn về nguồn gốc, tác giả cho thấy chế độ thuộc địa đã tạo ra giai cấp địa chủ hướng về thành thị, làm cho tầng lớp nông dân nghèo khổ hơn vì sưu thuế cao. Cả hai lớp người này đều có những thành phần bất mãn với chế độ thuộc địa gây nên những xáo trộn về xã hội, chính trị đặc biệt ở vùng đô thị hoá là sớm và mạnh hơn cả (vùng phụ cận Saigon- Chợ Lớn). Người Pháp cũng đã thay đổi cơ cấu làng xã, xoá bỏ nền tự trị cổ truyền, tạo nên một khoảng trống về lãnh đạo tinh thần. Ngoài ra truyền thống tam giáo suy yếu, tỏ ra không thích nghi với tình thế mới. Tuy nhiên tác giả chú ý nêu bật những điều kiện riêng thuận lợi ở miền Nam cho việc xuất hiện đạo Cao Đài: Chính sách thuộc địa được thi hành sớm hơn ở miền Nam, tầng lớp tư sản thành thị chịu ảnh hưởng Tây học cũng sớm hơn so với miền Bắc, miền Trung, nên hiểu biết sớm hơn những kẻ hở, mâu thuẫn trong nền hành chính Pháp và thuộc địa để khai thác lợi dụng, đồng thời cũng biết lợi dụng thể chế tương đối tự do về chính trị của Nam Kỳ nhằm tạo ra được một thứ quốc gia trong một quốc gia, cơ chế văn hoá lỏng lẻo hơn so với miền Bắc và miền Trung, lại bị xúc phạm nặng nề, trong khi ở miền Bắc, miền Trung, cơ chế làng xã, lãnh đạo tinh thần coi như còn nguyên vẹn vì chưa bị đụng tới. Sự kiện trên tạo ra một khoảng trống và Cao Đài xuất hiện như một khóa lấp khoảng trống đó.

Thực ra nếu có thể kể thêm một số yếu tố khác mà tác giả ít lưu ý, chẳng hạn vai trò cá nhân của một vài người sáng tạo như Lê Văn Trung, hoặc đường lối chính trị khôn khéo thận trọng của những người cầm quyền thời đó đã để cho Cao Đài tồn tại như tài liệu của Coulet, Lalaurette và Vilmont đã cho thấy.

Ngày nay không ai phủ nhận tầm quan trọng của những điều kiện quy định một hiện tượng có thể xuất hiện hay không, hoặc có thể phát triển hay suy tàn. Dù Lê Văn Trung có tài giỏi, khôn khéo đến thế nào đi nữa, nếu không có một số điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá thuận lợi thì cũng không làm cho đạo Cao Đài xuất hiện và phát triển mau lẹ trong một thời gian ngắn. Nhưng những điều kiện quy định, dù ngay trường hợp có tính chất quyết định vẫn là những yếu tố ngoại tại (extrinsèques), không phải là yếu tố cấu tạo hiện tượng có tính cách nội tại (intrinsèques). Thuộc loại những yếu tố cấu tạo có tính cách nội tại này chúng tôi muốn nhắc đến những chức năng gắn liền với cấu trúc hiện tượng tôn giáo. Sở dĩ chúng tôi phải đi xa hơn việc xác định nhận diện những yếu tố khách quan quy định có tính cách ngoại tại trong việc tìm hiểu tại sao có người theo một ý thức hệ, tôn giáo không phải vì những yếu tố động cơ đã xác định được, thậm chí còn trái ngược với những yếu tố, động cơ đó nữa. Chẳng hạn trường hợp ông Trương Duy Toàn theo Cao Đài lúc ông không còn hoạt động chính trị chống Pháp nữa, nghĩa là Cao Đài không phải là biểu hiện một thứ chủ nghĩa quốc gia đối với ông, hoặc kỹ sư bác sĩ Nguyễn Ngọc Bích, giám đốc nhà xuất bản Minh Tân (Paris), con ông Nguyễn Ngọc Tương là một trong hai

người (người kia là Lê Bá Trang) mà Pháp đánh giá là thành thật, xác tín theo đạo Cao Đài. (tài liệu Lalaurette, trang 107).

Cuốn đặc khảo của Werner rất đáng lưu ý ở chỗ tác giả đã cố gắng tìm hiểu những lý do, nguyên nhân riêng ở miền Nam để giải thích sự xuất hiện của Cao Đài theo lối nhìn xã hội học. Phần đóng góp đáng kể hơn cả về mặt nghiên cứu xã hội học là Phụ lục B, thiết lập hồ sơ lý lịch của xã hội, thành phần giai cấp của 54 chức sắc đầu tiên của Cao Đài. Bảng kê khai đó ít ra là một cơ sở nhận định giới lãnh đạo Cao Đài về mặt giai cấp xã hội. Tài liệu của Lalaurette - Vilmont cũng rất quý về phần lý lịch chính trị của một số người lãnh đạo sáng lập đạo Cao Đài, khá chính xác vì dựa vào hồ sơ công an, cảnh sát.

Chúng tôi rất mong có những ai thiết lập được một điều tra xã hội về những nguyên nhân, động cơ quy định việc theo đạo Cao Đài của nhiều giới khác nhau, thời đó hay bây giờ. Một tài liệu như vậy sẽ cho thấy một cách cụ thể yêu cầu đi xa hơn việc xác định những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội như Werner đã làm. Dựa vào một vài hiểu biết riêng mà chúng tôi có về một số trường hợp theo đạo Cao Đài, chúng tôi thấy có thể giải thích được theo hướng dựa trên những chức năng tôn giáo. Hướng giải thích này cũng có cơ sở lý luận của nó.

Gần đây từ khi bản thảo cuốn *Grundrisse* - Nguyên lý phê phán chính trị, kinh tế học - trong đó có chương đầu bàn về "Các hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa của Marx" được khám phá và in ra, người ta có cơ sở cho một lối nhìn sâu hơn về mặt tôn giáo. Những kiến thức về những phương thức sản xuất của những xã hội tiền tư bản (đặc biệt phương thức sản xuất gọi là "Tributaire", một danh xưng thay thế cho phương thức sản xuất châu Á) cho thấy tôn giáo dân gian không phải chỉ là một phản ánh ý thức hệ trên thượng tầng kiến trúc mà có những chức năng xã hội liên hệ với hạ tầng kiến trúc [\[12\]](#). Có thể nhận diện hai chức năng chính sau đây:

1/ Chức năng hội nhập xã hội:

Tùy hoàn cảnh, tình hình mỗi nơi mỗi lúc mà chức năng này sẽ là chức năng bảo vệ (có tính chất bảo thủ) hay chức năng phản kháng (chống đối, cách mạng).

2/ Chức năng ước mơ, hướng thượng:

Đó là một dự phóng hướng về tương lai ở trong trần gian này, hay vượt khỏi trần gian này. Dự phóng có mục tiêu rõ rệt hay không có, chỉ thị ngay chính vận động dự phóng mà thôi (thiên đường, thiên thai, thế giới đại đồng, cõi an bình, thượng ngươn...) Dự phóng ước mơ được biểu lộ qua sự trông đợi một đấng cứu thế, một sự giáng thế loan báo, đề nghị con đường hướng thượng.

Chúng tôi nghĩ rằng sau khi đã tìm hiểu một cách nghiêm chỉnh những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá quy định sự xuất hiện, hình thành các tôn giáo ở miền Nam, nên đi xa hơn là tìm hiểu xem tôn giáo đó có những chức năng vừa kể không. Một cách cụ thể, muốn tìm hiểu đạo Cao Đài, Hoà Hảo, phải trở ngược lên ít ra là Bửu Sơn Kỳ Hương với đức Phật Thầy Tây An vì hai đạo này có thể là một tiếp nối những nét

chính yếu của Bửu Sơn Kỳ Hương chăng?

Về Bửu Sơn Kỳ Hương, chúng tôi thấy những chủ trương của đạo này có thể hiện hai chức năng hội nhập và hướng thượng. Chức năng hội nhập biểu lộ xu hướng nhập thế của đạo dựa vào giáo lý tứ ân (ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào và nhân loại). Tính chính trị đậm nét của Cao Đài, Hoà Hảo phải chăng ở chỗ trước khi là tín đồ, họ cũng đã thấm nhuần giáo lý tứ ân, nhất là ân tổ quốc, ân đồng bào mà truyền thống “Hiếu nghĩa tứ ân” được biểu lộ qua các bậc cha anh như Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành (tức Cổ Quản) cùng bao nhiêu liệt sĩ khác đã là tín đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương vẫn còn sống động trong tâm trí họ?

Chức năng hướng thượng dựa vào giáo lý về thời Hạ Nguơn và Thượng Nguơn, về Hội Long Hoa đưa tới cõi Cực Lạc, về một đấng Minh Vương giáng thế báo hiệu thời kỳ mật pháp, Hạ Nguơn sắp chấm dứt, thức tỉnh nhân sinh còn mê man trong thời kỳ Hạ Nguơn mở ra Hội Long Hoa, chọn người hiền đức đưa lên thời kỳ Thượng Nguơn. Đức Phật Thầy Tây An là một đấng minh vương giáng thế kể trên. Sau đức Phật Thầy là các môn đệ nối tiếp sứ mệnh của ngài như các ông Đạo Xuyên, Đạo Lập, Đạo Sĩ, Đạo Thắng, Đạo Chợ, Đạo Độ rồi Đức Huỳnh giáo chủ. Ở Bắc Mỹ, thời kỳ đầu di dân, cũng thấy có hiện tượng phát sinh nhiều giáo phái cùng một xu hướng chung: dự định lập những thiên đường dưới thế (Heaven on Earth) qua những cộng đồng nhỏ với những tổ chức lý tưởng gần như không tưởng. Engels đã tả nếp sống của một cộng đồng giáo phái nổi tiếng Shakers như sau: Không ai buộc phải làm một việc trái với ý mình, không ai muốn làm việc mà lại không có việc làm, không có nhà dưỡng lão, viện tế bần, nhà mồ côi vì không có ai cô độc và bị bỏ rơi đói khổ, không có nhà tù vì không có phạm nhân, mọi của cải là của chung, không có buôn bán, tiền bạc...

Có thể đếm được 36 giáo phái nổi tiếng do 36 người lập ra. Hiện tượng trên ở Bắc Mỹ không khỏi không làm cho người ta nghĩ tới các ông Đạo ở Nam Kỳ. Theo Desroches, ngoài ba nguồn vẫn được gán cho sự hình thành chủ nghĩa cộng sản châu Âu (Triết học Đức, Kinh tế Anh, Chủ nghĩa xã hội Pháp) phải kể thêm nguồn thứ tư nữa là chủ nghĩa cộng đồng tôn giáo ở Bắc Mỹ [\[13\]](#).

Hướng mà chúng tôi đề ra như một giả thuyết để tìm hiểu khía cạnh tôn giáo ở miền Nam là trước hết xác định văn hoá làng xã ở vùng đất mới có những đặc điểm nào khác so với văn hoá làng xã cổ truyền ở miền Bắc, thời Cựu trào và thời Pháp thuộc, như những yếu tố thuận lợi hay không thuận lợi cho việc thể hiện hai chức năng hội nhập xã hội, hướng thượng kể trên.

Chẳng hạn, tinh thần tự quản, tự túc trong những thể chế hành chánh xã hội lỏng lẻo làm cho người nông dân không những không cảm thấy được bảo đảm về an ninh xã hội, mà cả về an ninh ý thức hệ như làng xã miền Bắc. Quan hệ xã hội ở đây nhấn mạnh vào vai trò của cá nhân hơn là của tập thể. Con người ở vùng đất mới phải tiếp xúc, đối phó với một thiên nhiên mệnh mông (sông ngòi, rừng rậm) và đối nghịch (ác thú). Giao lưu văn hoá với Phật giáo tiểu thừa là một thứ đạo nhạy cảm với những khía cạnh siêu hình về ý nghĩa cuộc đời: Tính hữu hạn, tính bất toàn thiên của trần thế...

Về chức năng hướng thượng, chúng tôi cũng nêu giả thuyết: phải chăng vì các tôn giáo dân gian ở miền Nam đã có chức năng này nên khi đạo Thiên chúa được truyền vào miền Nam, việc rao giảng về đấng cứu thế hứa hẹn hạnh phúc ở đời sau không hấp dẫn lôi cuốn người dân đồng bằng Cửu Long như với người dân của đồng bằng sông Hồng, là nơi, theo sự hiểu biết hiện nay của chúng tôi, không thấy có chức năng hướng thượng trong các tôn giáo dân gian, và người dân lại sống trong một tình cảnh hầu như tuyệt vọng về kinh tế, chính trị, xã hội, tóm lại về toàn bộ cuộc đời này?

Dưới thời Pháp thuộc, trước 1930, những yếu tố nổi bật của tình hình miền Nam như những đảo lộn xã hội do hiện tượng đô thị hoá tạo ra lớp người sống bên lề xã hội, thất nghiệp hoặc làm thuê mượn tay làm mai nghỉ, những cải cách hành chính ở nông thôn diễn ra rất sớm do chính sách trực trị, đồng hoá, đã xoá bỏ vai trò lãnh đạo tinh thần, chức năng tế tự của các người đứng đầu làng xã được bầu ra vì uy tín đạo đức, nay chỉ còn là những viên chức lo việc hành chính bị dân chúng coi thường khinh bỉ. Đó là một yếu tố thuận lợi cho đạo Cao Đài ra đời nhằm đáp ứng những đòi hỏi của chức năng "hội nhập xã hội". Đạo Cao Đài không trực tiếp chủ trương chính sách tranh đấu chính trị hay đề ra một cải cách xã hội nào, nhưng lại tạo ra được một chỗ đứng cho nhiều tầng lớp trong một tổ chức, cơ chế riêng *coi như của mình* bên cạnh khuôn khổ cơ chế xã hội do người Pháp áp đặt mà ít nhiều họ đều bất mãn, phản đối.

Nói cách khác, Cao Đài phục hồi được phần nào nề nếp tự trị của làng xã ở trong một quy mô rộng lớn hơn, trong đó người có vai trò lãnh đạo, người cần được lãnh đạo, có người lãnh đạo, thực hiện được điều mà người Pháp (Lalaurette và Vilmont) gọi là một quốc gia trong một quốc gia. Đây là một tổ chức quần chúng đồng đảo và sớm hơn cả. Những người theo đạo Cao Đài nghĩa là vào một tổ chức quần chúng có lãnh đạo, nghi thức, tương trợ xã hội, cảm thấy như "được hội nhập về mặt xã hội". Nhưng chỉ sau một thời gian, những yêu cầu lớn lao về chính trị xã hội của cả nước đòi hỏi những thay đổi triệt để, những hình thức tranh đấu trực diện để thực hiện những thay đổi đó, ý thức hệ Cao Đài không thể đáp ứng được những đòi hỏi lớn lao kể trên.

Do đó Cao Đài không khỏi tránh được sự phân hoá, sa đọa làm lu mờ chức năng hội nhập, những khơi dậy làm nổi bật chức năng hướng thượng. Nhưng những ý nghĩ về thời mạt pháp, những ước mơ về Hội Long Hoa thời Thượng Nguyên vẫn được nuôi dưỡng nay trở thành sống động, lôi cuốn hơn. Phải chăng những đạo Cao Đài, Hoà Hảo vẫn tồn tại cho đến ngày nay mặc dù đã trải qua những thử thách từ bên trong ra và từ bên ngoài vào, nghĩa là giáo lý còn có cơ sở để giữ lại những tín đồ hay lôi kéo thêm người tin theo vì những đạo này vẫn là một tiếp nối truyền thống tôn giáo dân gian miền Nam mang tính chất trông đợi giáng thế như đã thấy được biểu lộ rõ rệt ở Bửu Sơn Kỳ Hương?

[1] Sau khi người Pháp đã ra đi, vẫn còn thấy tâm lý này. Một Giám mục Việt Nam đi đâu cũng được một Linh mục người Pháp đi theo, và trước

đám đông, ông Giám mục cố ý ra chỉ thị, trao công tác cho ông Linh mục, khiến ông này nghĩ rằng: Giám mục đã thực hiện một thái độ thực dân đảo ngược (colonialisme a rebours). Một trường hợp khác: một giám đốc cơ quan có người được Pháp cấp học bổng đi tu nghiệp. Dĩ nhiên Pháp mời, phải sắp xếp hết mọi việc đi lại ăn ở. Nhưng gần đến ngày lên đường, vị giám đốc đó yêu cầu Pháp dời chuyến đi. Được hỏi tại sao, ông trả lời là để chứng tỏ ta chủ động, không phải họ...

[2] 60% chức sắc Cao Đài làm việc trong chính quyền thuộc địa, nếu tính luôn số hương chức làng xã thì tỉ lệ lên đến 75% (Werner, tr. 21)

[3] Werner, tr. 72. trong quyển sách mới nhất của ông, *Anatomy of a war*, (Partheon Books, New York, 1985), Gabriel Kolko có tham khảo tài liệu của J.S. Werner, và cũng nhận định tương tự về sự hoang mang của tư sản Nam Kỳ trong giai đoạn này, kẹt giữa hai gọng kìm: một bên chính sách áp bức thuộc địa của Pháp, một bên quyền lực kinh tế áp đảo của giới Hoa kiều tại miền Nam. Cao Đài chính là lối thoát cho một bộ phận tư sản miền Nam.

[4] Báo cáo số 259, Sài Gòn 7/2/1907.

[5] Hồ Hoàn Kiếm, so sánh với hồ lớn là Hồ Tây

[6] Rapport à M. le Gouvernement général. Rapport politique. 4e trimestre 1911 Residence supérieurs au Tonkin (ký tên không rõ)

[7] G. Coulet, *Les sociétés secrètes en terre d'Annam*. Saigon: Imp. Commerciale Ardin, 1926, tr. 95.

[8] Coulet, Sđd., tr. 19.

[9] Ngay cả sau 1930 đến 1975, trừ đảng Cộng sản, các đảng phái khác ở miền Nam thường do người miền Trung, người Bắc lập ra, cũng dựa vào tôn giáo, không giống miền Bắc.

[10] Đặc biệt loại tài liệu Coulet gọi là “văn chương cách mạng” gồm các bài thơ ca tụng quá khứ (độc lập), thù ghét hiện tại (bị Pháp đô hộ), những luận thuyết yêu nước. Đây là thứ tài liệu rất quý. Chỉ tiếc một điều là Coulet đã dịch hầu hết ra Pháp văn nhưng không kèm theo bản văn tiếng Việt nên bây giờ chúng ta không có nguyên văn.

[11] Gouvernement général de L'Indochine. Direction des affaires politiques et de la sureté générale. Contribution à l'histoire des mouvements politiques sel'Indochine. Documents vol. VIII de Caodai (1926-1934).

[12] Có thể tham khảo cuốn *Religion et Modes de production précapitalistes* của Francois Houtart, Ed. De l'Université de bruxelles, 1960. Tác giả là một giáo sư xã hội học thuộc đại học Louvain, đã sang Việt Nam làm việc với các Viện Khoa học Xã hội trong mấy năm gần đây. Về hướng tìm hiểu tôn giáo theo chức năng ước mơ, hướng thượng, có thể tham khảo những công trình của nhà triết học Đông Đức Ernst Bloch, như cuốn *Không tưởng và Hy vọng* (Bản dịch tiếng Pháp *Utopie et Espérance*, Carf, Paris, 1974). Theo Bloch, tôn giáo là sự sáng tạo không tưởng của con người, là “giấc mơ của nhân loại hướng thượng”. Nhiều người đã theo gót E. Bloch, nghiên cứu những tôn giáo có tính cách trông chờ một Giáng thế ở nước thuộc thế giới thứ ba, như E. Muchmann với công trình *Messianismes révolutionnaires du Tiers-Monde* (Gallimard, Paris, 1966), M. Sinda, *le messianisme congolais et ses incidences politiques* (Payot, Paris, 1972).

[13] Xem: Desroches, *Socialismes et sociologie religieuse*. Ed. Cujas, Paris, 1965, đặc biệt chương đầu: “Heaven on Earth, Micromillénarismes et communautarismes utopiques en Amérique du Nord du XVII au XIX siècle”. Tác giả có trích đăng những bài nghiên cứu của Engels về các “hợp tác xã cộng đồng ở thế kỉ XIX, mô tả những thuộc địa cộng sản vừa

thành hình và hãy còn tồn tại. Nếu chấp nhận lập luận của Desroches có lẽ sẽ dễ dàng giải thích sự quyến rũ của chủ nghĩa cộng sản châu Âu. Trong tập đặc khảo trên, Werner nhận xét Cao Đài không thể đua tranh với sức mạnh lôi cuốn của phong trào cộng sản. Thực ra thì vào thời kì ấy không những ở các thuộc địa mà cả ở châu Âu không có một ý thức hệ chính trị nào đua tranh được với lý tưởng cộng sản, vì lý tưởng ấy không chỉ nhằm đấu tranh giành lại độc lập chính trị, giải phóng dân tộc, mà còn đề ra một giải phóng toàn diện con người với lối nhìn mang tính chất của ba nguồn và với những động cơ tâm lý của nguồn thứ tư, theo Desroches. Chúng tôi nghĩ rằng bao lâu nguồn thứ tư còn được tin tưởng, nhất là ở các nước thế giới thứ ba, thì chủ nghĩa Mác xít vẫn còn khả năng hấp dẫn, mặc dầu ba nguồn kia có thể nào đi chằng nữa.

“... Chính chế độ bất lực không cải tổ được guồng máy hành chính quan liêu đã làm hư hỏng lớp quan lại và vì tự bản thân họ đều chán ngán vai trò của mình ...”

Chương VI

Miền Bắc dưới mắt một người miền Nam

qua tập bút ký *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)* của Trương Vĩnh Ký

Từ nhan đề chúng ta đã biết được rõ thời gian tác giả viết bản văn. Tác giả cho in lần đầu tại nhà in Guiland et Martinon bằng quốc ngữ, 32 trang, 0đ20. Văn bản mà chúng tôi được đọc là ấn bản trong *Bulletin de la société des études indochinoises* (nouvelles séries, tome III, No 3, Saigon 1929). Trong tập san này, hồi ký được in nguyên văn bằng quốc ngữ, kể đó là bản dịch Pháp ngữ của N. Trương Vĩnh Tống, con trai tác giả.

Tiếng Việt và chữ quốc ngữ trong tập bút ký

Xét về phương diện ngôn ngữ, hồi ký này không phải là văn bản văn học viết bằng quốc ngữ cổ nhất, nhưng nó vẫn cho ta một mẫu điển hình về tiếng nói và chữ quốc ngữ giữa thế kỷ XIX. Phần mở đầu như sau:

“Năm Ất Hợi 1876, bãi trường Tham-biên vừa xong, vùng muốn tính đi ra Bắc chơi một chuyến cho biết. Trong bụng cũng muốn đi đã lâu, nên xin với quan trên, nhơn diệp chiếc tàu Duchaffau đi mà đi. Về sắm hòm rương áo quần. Rủ thầy ba Hớn với ông sáu Thìn, nguyên một người ở tỉnh Bắc ninh, một người ở Sơn tây mà vào trong Nam kỳ đã lâu, đi theo trước là cho có bạn, sau là cho họ về thăm quê quán.

Qua ngày 18 tháng chạp đề huề xuống tàu. Sớm mai giờ thứ 9 rưỡi nhổ neo. Vợ con đi đưa, ngồi xe đi rảo trên bờ cho đến tàu quày trở rồi riu riu chạy xuống đồn Cá-trê, mới về. Xế giờ thứ hai ra cửa Cần-giờ. chỉ mũi chạy ra mũi Né.”

Đoạn văn trên chúng tôi đã chép nguyên văn, chính xác từng dấu và gạch nối. Khảo sát đoạn văn, chúng ta thấy:

- Tác giả viết chính tả gần đúng như hiện nay về hỏi ngã, chỉ có một từ khác (*cửa* viết là *cũ*), về chính tả thì chỉ có một vài chỗ sai biệt với chính tả phổ thông, do sai biệt trong phát âm địa phương mà ra (*sắm* viết là *sám*, *diệp* viết là *diệp*). Đọc toàn thể bài bút ký cũng thấy một tình hình tương tự. Trương Vĩnh Ký viết theo cách phát âm địa phương và đã tuân thủ nguyên tắc chính tả theo phát âm như thế.

- Về sử dụng gạch nối cho các từ ghép và danh từ chỉ nhân danh địa danh, tác giả đã không dùng gạch nối cho những tên nôm na như *ba Hớn*, *sáu Thìn*, mà chỉ dùng cho nhân danh chính cống: Lê Lợi, Hồ Quý Ly. Về địa danh, ông thường chỉ viết hoa chữ đầu: Sơn tây, Cần giờ, Cá trê...

Xét chung, nếu ta che nhan đề và tác giả tập bút ký rồi đưa cho một người học vấn trung bình hiện nay đọc thì chắc người ấy sẽ nhận xét là “văn hơi cổ đẫy”, nhưng khó mà đoán được đó là văn của năm 1876, và là của Trương Vĩnh Ký.

- Về cách đặt câu, tác giả đặt câu tương đối ngắn, theo ngữ pháp Tây Phương. Đó là lối đặt câu như chúng ta hiện nay. Sự kiện này đáng suy nghĩ thêm, vì ở miền Bắc, đến tận 1925, Hoàng Ngọc Phách viết *Tố Tâm*, Nhất Linh viết *Nho Phong*, cách đặt câu còn biền ngẫu, dùng nhiều sáo ngữ của văn phong thời Nho học. Các sách khảo về văn học sử cận – hiện đại cho tới nay thường ghi rằng: phải đợi tới Hoàng Tích Chu đi du học Pháp về mới du nhập lối đặt câu ngắn theo cấu trúc của phương Tây. Khẳng định này sở dĩ có là vì có lẽ trước đây ít ai biết tới những bài văn như *Chuyến đi Bắc kỳ* của Trương Vĩnh Ký.

Trong một bài ký dài như thế, Trương Vĩnh Ký ghi lại chỉ có 3 bài thơ. Nhưng thể loại thơ làm chúng ta phân vân. Chúng không phải lục bát, thất ngôn bát cú, cũng không phải tứ tuyệt, hát nói, và dĩ nhiên cũng chưa ra thơ mới. Thí dụ một bài như sau:

Trần thiết

Sực xem thấy nhà thờ Phát-diệm,
Thật nguy nga cung điện hần hòì,
Đọc kinh rồi đứng đó mà chơi,
Hồ sơn thủy lâu đài như tạc,
Sách có chữ rằng: Thị chu lưu bàn bạc (1)
Bất dĩ Tần nhi bất dĩ Hán, (2)
Nhờ đội ơn trên ra sức phù trì,
Cho người thế biết đường giữ đạo,
Sách có chữ: Hữu công vi văn giáo. (3)
Thị thánh hiền, vi vạn thế sanh dân, (4)
Chữ rằng: đức dữ nhật tân, (5)

Bài trên, nếu xét rộng rãi, có thể coi như hát nói biến thể, vì thấy có chi tiết ghi trong hồi ký này là tác giả có tham dự rất nhiều buổi hát “nhà trò” (hát cô đầu). Nhưng bài sau này thì khó giải đoán hơn:

Hiếu sơn cao đình (6)

Ngoài hồ trong lại có hang,
Rõ ràng thay, hà xứ bất giang san, (7)
Ấy mới biết: Thiên chi hạ, mạc phi vương thổ, (8)
Thơ rằng: Hoà khí dĩ xuân phong, (9)
Nhớ có câu: đạo vị vô cùng, (10)
Sách có chữ: địa dĩ nhân chi thắng, (11)
Tứ phương giai ngã cảnh, (12)
Nhân dĩ đức nhi long, (13)
Hữu thiên hà xứ bất, (14)
Chú giải mấy câu thơ Hán Việt:

- (1) Dứt khoát là nổi danh khắp xứ sở.
- (2) Không cần đến Tần đến Hán.
- (3) Phải kiên trì mới có được kiến thức khôn ngoan.
- (4) Chính nhờ kiến thức, sự khôn ngoan mà thánh hiền sống xuyên vạn đời.
- (5) Chính nhờ thực hiện đạo đức mà con người đời mới hàng ngày.
- (6) Trên núi Hiếu Sơn.
- (7) Có xứ nào lại không có sông có núi.

- (8) Dưới bầu trời này, đâu lại chẳng là đất nhà vua.
- (9) Mùa ôn hoà trở thành đẹp hơn dưới gió xuân.
- (10) Ý nghĩa của đạo là vô cùng (không thể dò tới đáy)
- (11) Đất đai phải nhờ bàn tay người lao động mới thành tốt đẹp.
- (12) Trong bốn cõi, con người có thể sống trong bất cứ cảnh nào.
- (13) Con người muốn sống lâu thì phải bảo vệ đạo đức mình.
- (14) Ngày nào còn trời thì còn xứ sở.

Có một chi tiết đáng ghi nhận: Cả hai bài đều chấm dứt bằng dấu phẩy, không hiểu ý tác giả là thế nào, hay chỉ là sơ ý về dấu chấm câu?

Lỗi viết hoàn toàn theo Tây phương nhằm ghi người thực việc thực thuộc đời sống hằng ngày của dân chúng. Trương Vĩnh Ký ít chú ý đến làm văn, nên cuốn du ký này đúng ra là một du khảo.

Về cách trình bày bài hồi ký

Điểm đầu tiên đáng chú ý là tác giả trình bày theo thứ tự thời gian, đi đến đâu ghi, tả đến đó.

Về lộ trình, dù tác giả không nói, người đọc cũng thấy Trương Vĩnh Ký đi Bắc kỳ không phải là du lịch, mà cũng không phải là du khảo đơn thuần. Những chỗ đến và nghỉ của ông cũng đều có đặc điểm: ăn nghỉ ở nhà, cơ sở của Thiên chúa giáo, tiếp xúc và được đón tiếp như sứ giả với các quan lại cao cấp Việt Pháp tại mỗi nơi.

- Giữa các dòng hồi ký đang xuôi chảy, ông xen vào các tài liệu phong phú như một địa phương chí hiện nay với các mục: vị trí tỉnh, tổ chức hành chánh, nguồn gốc lịch sử, tên đặt qua thời gian, hình thể, núi sông, khí hậu, thành trì, hộ khẩu dân số, ghi kỹ và chính xác. Thí dụ như điền phú tỉnh Nam Định, ông ghi: “Ruộng đất được 524,977 mẫu; thuế: lúa được 478,712 đấu, tiền: 229,637 quan, bạc được 175 lạng.”

Vì bài ký không có mục lục nên chúng tôi ghi lại các đề mục của tác giả như sau:

-Phần mở: Tới cửa Hàn- Tới Hải Phòng- Lên Hải Dương- Đi lên Hà Nội- Tới Hà Nội.

- Ở tại thành Hà Nội: Đi thăm lãnh sự- Cõi chùa Nguyễn Đăng Giai- Hồ hoàn gươm- Đền Kính Thiên- Cột cờ- Đền Công- Ông thánh đồng đen- Chùa Một Cột- Hồ Tây- Văn Thánh miếu.

- Tỉnh Hà Nội: Giáp giới- Danh tích và tổ chức hành chánh- Hình thể- Khí hậu- Phong tục- Nhà trò- Hội- Hát dúm- Cổ Nhảm- Thành trì- Chợ Cầu- Thổ sản đất Hà Nội- Điền phú.

Tỉnh Hải Dương: Giáp giới- Lịch sử và tổ chức hành chánh- Hình thể- Khí hậu- Phong tục- thành trì- Hộ khẩu- Điền phú.

Tỉnh Nam Định: Như trên. Sau đó tác giả kể tiếp đến thăm Phát Diêm, gặp cụ Sáu làm thơ, rồi đi tiếp về Thanh Hoá. Lã Vọng- Hang Thị- Động Hang Dơi- Cụ Đệ.

Tỉnh Thanh Hoá: Các mục như trên. Nhưng sau mục "điền phú" có thêm mục: Nhà chung Kể Sở- Lên Hà Nội lại, đi qua Hưng Yên ông cho tài liệu luôn về Hưng Yên.

Tỉnh Hưng Yên: Ghi sơ lược về giáp giới- Lịch sử- Tổ chức hành chánh, rồi tới Hộ khẩu, điền phú, Tới Hà Nội, xuống Hải Phòng.

Những điểm đáng chú ý về nội dung: Năm 1876, một chức vị cao cấp như Trương Vĩnh Ký, khi tới Hải Phòng rồi lại lên Hà Nội như thế nào, xin ghi lại bốn đoạn ở phần đầu:

Tới Hải phòng:

“Lên bờ đi tham quan lãnh sự (M. Rure), rồi qua bên kia sông tới trọ nhà chú khách Wan sing. Sáng bữa sau lại qua ăn cơm nhà quan lãnh sự, rồi đi thăm các thầy làm việc ở đó cho luôn.”

Lên Hải dương:

“Tối lại, đi theo thuyền ông Thương biện Lương quen khi đi sứ bên Tây năm 1863 mà lên tỉnh Hải dương, 27 tới tỉnh. Vào thành ra mắt quan lớn là ông Phạm Phú Thứ làm Thương Chánh Đại Thần kiêm Tổng Đốc tỉnh Hải dương và tỉnh Quảng yên, có quen thuở đi sứ bên Tây. Người mừng rỡ lắm. Nội ngày cũng tới viếng ông Tuần Phủ Nguyễn Doãn, nguyên trước cố quen khi người vô giao hoà lần sau tại Gia định.”

Đi lên Hà nội:

“Các quan lại cầm ở lại đó ăn tết rồi hãy lên Hà nội, khi ấy là mùa đông, trời rét lạnh nên ăn ngon cơm lắm. Mấy bữa ấy, hội các quan lớn nhỏ đủ mặt, khi ăn uống chuyện vãn cả đêm cả ngày. Quan đại lại bày rạp hát cho ba bữa luôn, coi hát bội cho no, rồi lại hát nhà trò. Vui vầy với nhau thế ấy cho tới mừng 6 tết, chiều giờ thứ nhứt mới lên võng lên cang mà đi đường bộ lên Hà nội. Trước hết nghỉ chơn tại cái chùa kia. Qua cung sau, nghỉ Ngạt kéo, mặt trời chơn lạng tới huyện Cẩm giàng. Ông Huyện tên là Dương Xuân ra rước vô nhà ngủ đó. Sáng, cơm nước rồi, giờ thứ tám từ giã ra đi.”

Tới Hà nội.

“Từ Cẩm Giàng lên Hà nội nghỉ bốn chặng:

- 1/ Quán Cầu đất (giờ thứ 10)
- 2/ Tại Đồng sủng (giờ thứ 12 trưa)
- 3/ Ngã Tư đầu (giờ thứ nhứt rưỡi)
- 4/ Chợ Bún hoa (giờ thứ 3 rưỡi)

Giờ thứ tư rưỡi chiều ra tới bờ đê, đi trên đường quai xuống mé sông Bồ đê, mượn đò đưa qua cửa Phố mới. Giờ thứ 6 tới nhà Hương - công là khách thương Gia định ra mua hoa chi nha phiến đó.”

Những ghi chép về phong tục tập quán

Vốn là một học giả có trí nhớ tốt, quan sát cao, cái gì cũng muốn biết tận

mắt nghe tận tai, nên Trương Vĩnh Ký đã ghi lại cho hậu sinh nhiều điều đáng chú ý:

Ghi về Hà Nội, ông nhận xét kỹ **y phục** thời đó như sau: “đàn ông ăn mặc cũng thường, điều áo vẫn tới đầu gối, đầu hay đội nón ngựa, bịt khăn đen

Đòn bà mặc áo có thắt lưng làm biau (bọc), yếm đỏ, không gài nút nịt, nút vai thả không ra mà thôi, đầu đội nón giầu (ba tầm) lớn gần bằng cái nia, hai bên có hai quai tui vấn toòng ten, lấy lược nhiều quấn tóc mà khoanh vẫn theo đầu. (Có một làng Kẻ lỏi có đòn bà bới tóc); dưới mặc váy, chơn đi dép sơn, nước da mịn màng trắng trẻo, má hồng, da ửng, gót sơn, phốp pháp người, răng nhuộm đen cánh gián.

Thói trật áo thắt lưng là nhơn bởi trời đồng thiên rét lạnh, đòn bà có con phải mở nhiều áo khó lòng, hay để luôn như vậy cũng bắt chước làm theo, mùa nào mùa nấy cũng để luôn như vậy mà thành phong tục.”

Về **hát ả đào**, hậu sinh thường chỉ biết về lối giải trí này qua thời kỳ thoái trào của nó, nên tưởng các cô đào chỉ có hát mà thôi. Sự thực không phải vậy. Trương Vĩnh Ký đã tham dự nhiều buổi hát ả đào trong chuyến đi này nên ông nhớ cả tên các cô đào trong buổi hát và đúc kết lại trong mục sau:

Nhà trò

“Khi đám tiệc, hội hữu, tôn tế, kỳ yên, chạp miếu, thường hay dựng nhà trò. Nhà trò là con gái đương xuân sắc chuyên tập nghề ca xướng, tục kêu là cô đào. Có đám tiệc thì người ta rước tới hát, thường hát theo ca trù, giặm Túy Kiều, câu hát, thơ phú hoặc kể truyện. Hát cũng khi ngồi khi đứng, tay nhịp canh, miệng hát nhiều cung bậc, giọng thấp giọng ca ngân nga hay và êm tai lắm; có chú kệp ngồi bên khay cái đòn đậy, lại có người đánh trống nhỏ cầm chầu. Có khi lại đứng bắt bộ múa và hát. Có khách thì chủ đám lại bắt quỳnh tương rượu. Tay bâng chén rượu, miệng hát câu chi, hoặc tình ái, hoặc nhân ngãi, để mời cho khách uống đi. (Câu hát là giọng quỳnh, chén rượu là chén quỳnh tương, tích chén nước Vân Anh đưa Bùi Hàng uống....)

Giọng nhà trò thường là những giọng sau đây: mẩu dụng, thiết nhạc, ngâm vọng, tì bà, tắt phản, hát nói, gởi thơ, hùng, hãm, cung bậc, của quỳên, non mai, nương hạnh, chữ khi, thơ, thống....”

Cũng vấn đề phong tục, tác giả đã ghi chép khá kỹ, có những điều hậu sinh đã biết, nhưng cũng có nhiều điều nếu không nhờ tác giả thì cũng không hiểu rõ hoặc không ngờ là có. Thí dụ như khi ghi về các **trò vui mùa hè**, tháng tám âm lịch, tác giả viết: “Địp ấy thường coi nhà trò, đánh gậy (đánh huờn [\[1\]](#), nghề võ), vật, múa rối cạn (hát hình), múa rối nước, leo dây, bài điếm, cờ người, nấu cơm thi, dết cử thi, bắt chạch, tạc tượng, đục (giục) tượng, thả đèn có ăn cuộc ăn đãi cả”.

Dết cử không phải là thi dết nhanh hay khéo, mà là:

“Còn dết cử thì làm sà ra ngoài ao vừa để cái khung cử, ả chức ra đó ngồi lên dết, dâm thoi bắt thoi cho liền cho lẹ, nếu trật thoi văng rớt

xuống ao thì thua.”

Còn tác tượng thì ly kỳ hơn nhiều, đáng tiếc tác giả không ghi ở làng nào vùng nào:

“Tác tượng là bắt một cô đào nhan sắc có duyên đẹp đẽ mặc áo lượt thua râu, quần lãnh búi có ngời ngời ra tao giữa giàn làm trên bờ hồ. Trai lãnh chàng đực, đóng khổ giấy ra đó làm bộ đeo chạm, hể giữ không được thì tâm hoa động, dương vật dậy rách khổ mất ăn, khi ấy đâm đầu xuống ao lặn đi đở xấu.”

Về **địa lý** cũng có lúc tác giả làm ta ngạc nhiên. Thí dụ như vào năm 1867, Hà Nội không phải “36 phố phường” như chúng ta đã được nghe kể. Theo Trương Vĩnh Ký thì:

“Thuở xưa còn đô thành thì có 36 cửa ô phường phố, dời nay ra tỉnh thành, phía Đông nam có 21 đường phố tỉnh nhà ngói cả:

- 1/ Hàng - Buồm, Ngõ khách bán sách vở, đồ tàu, thuốc bắc.
- 2/ Quảng - đông, Minh hương Khách bộ ở.
- 3/ Hàng - mả bán minh y minh khí.
- 4/ Hàng - mâm
- 5/ Báo - thiên- phố, bán vải đen vải xanh.
- 6/ Phố - nam hay Hàng - bè, gần đó có chợ hòm, hai bên dân làm thùng cây, thùng tre
- 7/ Phố Hàng- bồ
- 8/ Hàng - bạc.
- 9/ Hàng giày, hia.
- 10/ Hàng mây choại.
- 11/ Đồng - lạc phố.
- 12/ Thái- dục phố tức phố Hàng - đào
- 13/ Đông Hà phố tức Phố hàng - hát
- 14/ Phước - kiến phố, bán đồ đồng, đồ thiếc.
- 15/ Phố Hàng muối
- 16/ Đồng - xuân phố.
- 17/ Thanh- hà phố
- 18/ Hàng gai
- 19/ Hà - bao phố
- 20/ Hàng- trà
- 21/ Quảng - minh - đình phố

Về **dân số**, những tỉnh Trương Vĩnh Ký đi qua là những vùng đông dân. Chúng ta thử ghi lại để có một ý niệm về miền Bắc trước khi bị Pháp chiếm. (Nên ghi nhận: Từ “hộ khẩu” đang dùng hiện nay, đã có từ thời đó.)

Hộ khẩu:

- Hà- nội: 60.257 tên
- Hải - dương: 43.900
- Nam- định: 70.898
- Thanh- hoá: 51.379
- Ninh- bình: 3192
- Hưng - yên: 160730

Về **ruộng đất và thuế má**:

Dân số ít quá, so với hiện nay. Bởi thế về ruộng và thuế má cũng không đáng kể. Trương Vĩnh Ký ghi nhận:

Ruộng Thuế, lúa Tiền Bạc

Hà- nội	393.066 mẫu	245.650 đấu	20.775 quan	1.276 lượng
Hải dương	425.547 mẫu	260.319 đấu	54.417 quan	1.840 lượng
Nam định	524.977 mẫu	470.712 đấu	229.637 quan	175 lượng
Thanh hoá	292.129 mẫu	147.252 đấu	133.679 quan	515 lượng
Ninh bình	132.855 mẫu	99.044 đấu	58.339 quan	7 lượng
Hưng yên	200.796 mẫu	145.517 đấu	119600 quan	1.036 lượng

Về **địa danh**, tác giả rất kỹ về lịch sử mỗi miền. Thí dụ như Hà Nội, Trương Vĩnh Ký cho biết tên gọi qua các thời đại như sau:

Hùng Vương, Hán, Tuỳ, Đường : Bộ Giao Chỉ

Đình phân làm đạo

Tiền Lê phân làm lộ

Lý lập đô thành tại đó, gọi là Nam Kinh, sau đổi là Thăng Long.

Trần : Trung Kinh

Minh (Trong thời tạm chiếm) : Đông Quan thành.

Hậu Lê: Đông Kinh, Trung Đô, Đông Đô.

Tây Sơn: Bắc Thành.

Đối với phủ, ông cũng tìm hiểu kỹ như thế. Thí dụ phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội, tên gọi qua các thời đại như sau:

Lê: Phụng Thiên

Hán: Long Biên

Tống: Tống Bình

Minh: Đông Quan

Hậu Lê: Vĩnh Xương

Minh Mạng chia làm hai huyện: Vĩnh Thuận và Từ Liêm

Về **tổ chức hành chánh**, ông ghi đủ chi tiết: Tỉnh có bao nhiêu phủ, phủ có bao nhiêu huyện, huyện có bao nhiêu tổng, tổng có bao nhiêu xã, thôn, phường..

Thí dụ: Hà Nội có 4 phủ, 15 huyện (căn cứ theo triều Minh Mạng)

(1) Hoài Đức Phủ:

1/ Vĩnh Thuận

2/ Từ Liêm

(2) Thường Tín phủ:

3/ Thượng Phước

4/ Thanh Trì

5/ Phú Xuyên

(3) Ứng Hoà phủ:

6/ Sơn Minh

7/ Hoài An

8/ Chương Đức

9/ Thanh Oai

(4) Lý Nhơn phủ:

10/ Kim Bảng

11/ Duy Tiên

12/ Thanh Liêm

13/ Nam Xang

14/ Bình Lục

Bảng kê trên đây mới chỉ có 14 huyện. Huyện 15 có lẽ là chính Hà Nội

(Huyện Hoàn Long)?

Những nhân vật xuất hiện trong du ký của Trương Vĩnh Ký

- *Những người lính vô danh:*

Ngày 16 tháng giêng âm lịch năm 1876, khi qua tỉnh Bắc Ninh, Trương Vĩnh Ký tình cờ chứng kiến cảnh một đoàn quân Việt kéo vô thành. Tác giả chỉ ghi nhận giản dị có một câu: “Vừa đâu thấy quân gia kéo đở đường vô thành; ấy là quân đội nhập thành.”

Không ai hiểu tình trạng hiểm nghèo của Bắc Kỳ hơn Trương Vĩnh Ký, không ai hiểu hơn Trương Vĩnh Ký là nếu đoàn quân mà ông nhìn thấy hôm đó mà thất trận trước Soái phủ Pháp Nam Kỳ - mà ông đang phục vụ như một viên chức- thì Bắc kỳ sẽ mất, kéo theo sự mất nước của toàn thể Việt Nam. Vậy trong lòng ông thực sự cảm thấy gì? *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* không có ghi gì thêm ngoài câu đó, và báo cáo mật ông gửi Soái phủ Nam kỳ cũng không nhắc thêm...

- *Ba người con gái vô danh:*

Trong lúc chờ đợi chuyến tàu vô Nam, Tham biện Cù hay đi vắng khỏi nhiệm sở đi săn hoặc cấm phòng, nên nhờ Trương Vĩnh Ký thay quyền lúc vắng mặt. Nhờ đó tác giả có thể chấm dứt du ký của mình bằng một hành động rất là “Lục Vân Tiên”, mô tả trong đoạn văn kết thúc sau:

“Có bữa cụ Thông là cụ địa phận Y Pha Nho đi qua đò vắng nghe tiếng con gái nhỏ sau lái tàu bồng kêu cứu. Cụ biết nó bị quân Ngô bắt, chạy qua Tham biện báo. Ta liền chạy lại thương chánh nói với quan võ túc cho triệt cái tàu ấy lại. Nó không muốn ghé, cho theo bắt. Cho lính xuống soát, nó cự không cho, gập tây làm chướng đình kêu cạy xuống với lính mà đem ba đứa con gái lên. Nó khai rõ rằng Ngô bỏ thuốc bắt nó, còn một đứa nhỏ còn mê thuốc chưa đã. Dạy nùm co các chú Ngô đem lên đóng gông lại, tịch tàu nó đi. Mượn hai tên lính tây canh tàu. Sau giải về tỉnh Hải Dương trị tội. Lại có gặp chiếc tàu Hồng- mao có quan khâm phái lãnh sự tới đó, lên thăm trên thương chánh, sau có mời xuống coi tàu (tàu tên là Egeria).

Sau hết từ giã quan huyện Tây nam và kẻ quen biết hết cả, ngày thứ 7, 21 tháng 3 (Le 15 Avril), giờ thứ 1 xuống tàu, qua giờ thứ ba chạy ra ngã cửa Cấm, chạy luôn qua ngày thứ hai, giờ thứ 10 vô Vũng Hàn bỏ neo đậu lại; trên Thủ ngữ đem ông trạm xuống; giờ thứ 1 lấy neo chạy ngay về Gia Định, giờ thứ 5 sáng ngày thứ 5 là 26 tháng ba (Le 20 Avril) vào cửa Cần giờ. Giờ thứ 11 lên tới Saigon gieo neo đậu lại, Mượn đò chở đồ và người về thẳng nhà. Trong nhà không ai dè, vô tới bến mới hay.”

Trong tập ký, du khảo này, Trương Vĩnh Ký đã chỉ làm việc quan sát, ghi nhận một cách khách quan, trung thực những nơi đã thăm viếng về các mặt: Địa danh, số liệu, bút tích, như các câu đối, ca dao, tích truyện, liên quan đến các thắng cảnh, di tích lịch sử. Nhưng những điều ông viết ra trong tập này không phải là tất cả những gì ông ghi chép được trong chuyến đi. Trong những tác phẩm in về sau và những bản thảo chép tay

chưa in, có những câu, bài văn học nói chung, văn học dân gian nói riêng xuất xứ từ miền Bắc. Chẳng hạn những chuyện tiểu lâm về Tú Xuất, về các nhà tu Thiên chúa giáo in trong *Truyện khôi hài* xuất bản năm 1882, hoặc một số bài thơ, bài vè mà chúng tôi ghi chép lại từ các bản thảo của Trương Vĩnh Ký để lại ở thư viện đường Gia Long cũ ở Saigon, những bài thơ mà có lẽ chưa được ai ghi chép lại, đặc biệt các bài thơ tục mà Trương Vĩnh Ký không bỏ qua, như: *Gái chữa hoang, Gái lỗ thì, Gái trách phận, Gái đi tiểu, học trò ve con thầy, Hồ Xuân Hương khi đã giá chồng, Gái hư, Trai với gái đánh cờ bạc đêm, Thơ đúc bà goá, Bà Nữ Oa vá lỗ, Bồi cung, Mất chồng nhảy quanh, Thơ hàn lỗ đàn bà, Lấy dao chọc gái, Lo bông lông, Tú Nhi hậu dĩ...*

Thực ra, Trương Vĩnh Ký đã đi cả ba miền Trung Nam Bắc và đã ghi rất nhiều truyện, bút tích, văn học dân gian theo đúng phát âm của địa phương, nhất là những chuyện khôi hài, tiểu lâm. Chẳng hạn trong *Chuyện khôi hài* ông đã chép đúng những lời nói nặng của Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên trong những chuyện tiểu lâm ghi được của miền này.

Dù Trương Vĩnh Ký không nói là mình đi công tác đặc biệt quan trọng, nhưng qua bài ký, cứ xét các nhân vật mà ông đã gặp và thái độ của họ, là những viên chức Pháp, quan lại Việt Nam, các linh mục Thiên chúa giáo, và cả giới thương gia Hoa kiều giàu có, chúng ta cũng có thể đoán ra.

Về phía Việt, có những nhân vật có tên trong lịch sử Việt Nam hậu bán thế kỷ XIX như: Phạm Phú Thứ, Nguyễn Hữu Độ, Trần Đình Túc là các đại thần, ai cũng đón tiếp ông như một sứ giả đặc biệt.

Về phía Pháp và hàng linh mục thiên chúa giáo Pháp cũng vậy: Lãnh sự Pháp tại Hải Phòng M. Ture, lãnh sự Pháp tại Hà Nội M. De Kergaradec, điều lộ Jardon, Giám mục Puginier, các cha Landais, Bonfils của Hà Nội, Ravier, Thorol, Rousein của Ninh Bình... “Đến nhà chung Kẻ Sở thì có các cha cổ tói mềng, là: Mathevon, Dumoulin, Bon, Yerreau, Godard, Poligné, Le Page”.

Quan lại cao cấp Việt đón tiếp tác giả một cách ân cần long trọng, coi Trương Vĩnh Ký cũng như là đại thần như họ. Thương chánh đại thần kiêm Tổng đốc Hải Dương- Quảng Yên Phạm Phú Thứ giữ lại ăn tết linh đình thì dễ hiểu, vì tác giả có mặt trong phái bộ đi Pháp do Phan Thanh Giản cầm đầu; nhưng Tổng Đốc Hà Nội Trần Đình Túc, đã ngoài 70 tuổi, cũng “trong thành ra, đi tiễn hô hậu ủng” đến nơi tác giả tạm trú. Khi đến Nam Định, thì: “Trong tỉnh quan Tổng đốc là Nguyễn Trọng Hiệp đã đi hồi khuya có việc gấp rồi. Còn ông Nguyễn Đức Trạch là quan bố chánh, và ông Nguyễn Tải là quan Án sát ở nhà. Các quan cứ lời ông Tổng đốc dặn, cho một ông đội, một ông thông phán và 10 tên lính ra hầu.”

Còn các chức sắc Thiên chúa giáo Pháp xôn xao và đến gặp Trương Vĩnh Ký trong khi ông chỉ là một tín đồ Thiên chúa giáo và viên chức người Việt của Soái phủ Nam kỳ Pháp, hẳn là họ phải có lý do.

Tất cả các điều ấy phải có lý do xuất phát từ nhiệm vụ không chính thức soái phủ Saigon đã trao cho Trương Vĩnh Ký. Nhiệm vụ này có tính chất mật đến nỗi những người Pháp còn không rõ, họ phải dùng cách gián

tiếp để tìm hiểu. Ngay chính một người Pháp viết tiểu sử Trương Vĩnh Ký, ông Jean Bouchot (trong *Un savant et un patriote Cochinchinoise Petrus Trương Vĩnh Ký, 1837-1898*, Saigon. Ed. Nguyen văn Cua, 1927, 3è ed), cũng phải mở sổ lương bổng ra, thấy Trương Vĩnh Ký đã nhận một lần 3 tháng lương quý 1/1876 để xác nhận ông là viên chức đi công tác, chứ không phải đi chơi mà thôi.

Ông Jean Bouchot đã tìm ra và đăng nguyên văn trong cuốn sách đã dẫn ***bản báo cáo*** của Trương Vĩnh Ký gửi Đề Đốc Thống Đốc Nam Kỳ ngay sau khi đi Bắc Kỳ về. Chính bản báo cáo này cho thấy Trương Vĩnh Ký đã đưa ra những nhận xét về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở miền Bắc. Bản báo cáo đề ngày 28/2/1876, gửi cho đề đốc Dupré qua ông Reynault de Premesnil, tham mưu trưởng.

Mở đầu Trương Vĩnh Ký nhắc tới mục đích yêu cầu của chuyến đi và tường trình tình hình chính trị ở Bắc Kỳ. Trước khi làm việc này, ông xin phép lược tóm chuyến đi đã qua những nơi nào, gặp những ai, được đón tiếp như thế nào, và không quên lưu ý tầm quan trọng của mỗi địa phương. Chẳng hạn Thanh Hoá là cái nôi của triều đình hiện nay và của triều đình trước đó, hoặc dãy núi Ninh Bình có thể có mỏ kẽm.

Sau đó ông cũng xin phép được bày tỏ thái độ trí thức của mình: Nói thẳng, nói thực trong việc trình bày các sự kiện và cảm tưởng của mình vì tôn trọng phẩm cách của người cầm quyền yêu cầu mình, tôn trọng phẩm cách của chính ông là người thực hiện yêu cầu trên.

Đi vào nội dung vấn đề, trước hết ông đề cập tới ***tình hình tôn giáo*** : Ông nói ông không muốn dài dòng về những căng thẳng giữa các giáo sĩ bản xứ và giáo quyền (chỉ các linh mục, giám mục người Pháp), vì ông ít được thông báo về điểm này. Nhưng ông nói ông rất khổ tâm trước cách thảm hại của những đồ đệ tôn giáo. Người Công giáo và không Công giáo thù ghét nhau một cách trầm trọng và trong những biến cố vừa qua, nếu các nho sĩ và người Lương đã phạm những tội ác kinh hoàng thì sự thật là các người Công giáo không thua gì họ trong việc trả thù. “Trong những buổi thăm viếng giáo quyền, tôi đã nói với họ về những lo ngại của tôi bằng cách làm cho họ hiểu những tác hại do hành động thiếu khôn ngoan của một số người Công giáo gây ra. Tôi còn nghĩ rằng hàng giáo sĩ đã đi quá xa, để bảo vệ quyền lợi của mình trong việc cứ nhất định đòi những bồi thường thiệt hại trước một thái độ rất đúng đắn và vô vị lợi của nhà cầm quyền không công giáo đôi khi bị đau khổ vì những bạo hành do những người công giáo xấu gây ra. Ở đây tôi chỉ kể ra trường hợp quan đầu tỉnh Nam Định đã chứng kiến cảnh làng sinh quán của ông bị cướp phá đốt cháy và nhiều người trong gia đình bị chết vì bạo hành của người công giáo. Nhưng thôi tôi xin phép không nói nữa các cách thảm hại những chiến tranh tôn giáo”.

Sau đó ông thú nhận tình hình mà ông sắp trình bày thật đáng buồn lòng khi ông thấy ***cảnh lầm than của dân chúng*** Bắc Kỳ. Ông nói ông đã nghiên cứu cẩn thận xã hội miền Bắc ở nhiều cấp bậc và ông cảm thấy một nỗi niềm thương xót vô cùng.

Ông đã trao đổi nhiều với những viên chức chính và nhận thấy hầu hết đều chán chường với vị trí, chức vụ mà họ phải tuân giữ một cách nô lệ, những phong tục, nề nếp cổ hủ đi ngược lại đà tiến bộ của tư tưởng và

yêu cầu cởi mở của các quan lại trong các quan hệ với người nước ngoài. Tóm lại, các viên chức đều có xu hướng thiên về cải tổ, tiến bộ. Trương Vĩnh Ký nhận xét:

“Không thiếu những quan lại thông minh, có tài cai trị đã hiểu rằng lối thoát nằm ở một cuộc thay đổi toàn diện chính sách của triều đình. Họ đã chiến đấu bằng tất cả niềm tin và khả năng để xoay đổi hướng chính trị của triều đình, nhưng tới nay họ vẫn là phe yếu. Thứ mà phe bảo thủ đã đẩy ông này từ triều đình ra Bắc kỳ. Phạm Phú Thứ mà tôi được biết, đã dâng biểu về triều, đề nghị các biện pháp và các cải tổ thích ứng với nhu cầu hơn là các sai lầm cố cựu của nền hành chánh cũ. Ngay cả các vị thượng thư cũng nhấn mạnh theo chiều hướng này. Nhưng nhà vua, bị khống chế bởi triều đình và sợ đi xa các nguyên tắc tổ chức cổ truyền của vương quốc, đã ngần ngại rồi sau cùng bỏ qua không xét. Các thượng thư muốn từ chức nhưng nhà vua đã yêu cầu ở lại tại chức”.

Nhưng về phương diện hành chánh, **tệ tham nhũng hối lộ** khá trầm trọng, lý do chính là vì các quan lại không đủ sống bằng đồng lương, buộc phải nhận quà cáp, đặc biệt là trong những việc cấp giấy phép cho buôn bán, thuyền chuyến, đi lại... Và Trương Vĩnh Ký ghi nhận là chính những thương gia người Hoa nuôi dưỡng quan lại.

Còn **tình hình dân chúng** gồm những người thợ, làm ruộng thì sao? Họ nghèo cực khổ cùng vì không có gì ăn, cũng như không có việc gì làm. Sự lầm than này ở khắp mọi nơi và ở đâu cũng vang lên những đòi hỏi cải tổ để có một nền hành chánh có khả năng bảo đảm trật tự, tài sản, làm cho thương mại kỹ nghệ phát đạt và do đó lôi kéo dân chúng ra khỏi vực sâu đói nghèo mà họ đang cảm thấy đưa họ đến chỗ chết.

Nguyên nhân vì sao? Có phải vì thiên nhiên bạc đãi? Theo Trương Vĩnh Ký không phải như vậy. Miền Bắc không thiếu gì tài nguyên, có thể so sánh với nước Pháp, hay ít ra với Algérie, đủ làm cho xứ sở phồn thịnh. Đất rất thuận lợi cho việc trồng trọt nhiều loại. Những thí nghiệm trồng nho và lúa mì rất có hứa hẹn. Do đó Trương Vĩnh Ký kết luận: Dân chúng xứ này chết đói trên một giường vàng.

Nhưng xét về **phong tục, tính tình**, thì có lẽ dân chúng đáng chịu những khổ hạnh. Người dân hiền lành, chăm chỉ nhưng lúc nào cũng lo sợ, sống trong tình trạng bất an vì sự ức hiếp hay vì chiến tranh, nên không tin tưởng và trung thành với những người lãnh đạo mới và vì thế dễ tin theo những người nổi lên kêu gọi họ. Những người này thực ra chỉ là những bọn phiêu lưu, nên cuối cùng thất bại, họ lại tin ở những người khác mặc dù đã bị lừa bịp. So sánh tình hình miền Bắc với miền Nam, thật dễ hiểu dân chúng miền Bắc thêm muốn được số phận của dân chúng Nam kỳ.

Thái độ đối với nước Pháp thì sao? Trương Vĩnh Ký ghi nhận: Các quan thường hỏi ông nước Pháp có ý định xâm chiếm Việt Nam không? Ông trả lời không vì đã có những thỏa hiệp về thương mại có lợi cho cả đôi bên. Sự có mặt của các lãnh sự quán Pháp với các đồn canh ở Bắc Kỳ đã là một bảo đảm an ninh cho dân chúng trong vùng không sợ bị bọn Tàu ô cướp biển hoành hành dọc duyên hải. Các quan cũng hỏi nên xử trí thế nào với người Pháp để có lợi tối đa? Trương Vĩnh Ký trả lời: các vị đều biết rõ nếu người Pháp muốn chiếm xứ này thì họ đã làm từ lâu và thật

dễ dàng, vì các vị cũng thấy rõ là mình yếu, do đó nên có thái độ cộng tác thẳng thắn, chứ không nên chia một tay ra bắt, còn tay kia thì giấu đi để thọc người ta.

Trương Vĩnh ký kết luận: Nói chung hầu hết các viên chức đều ứng theo những tư tưởng mới, mong muốn cải tổ, nhưng tập tục truyền thống còn chi phối nặng nề. Trương Vĩnh Ký cũng xác nhận triều đình Huế thật bất lực không thể cải tổ được nếu không có sự tiếp tay của nước Pháp.

Một vài nhận xét:

Trong chuyến đi thăm và quan sát miền Bắc, điều trước hết đập vào mắt Trương Vĩnh Ký là **tình hình đồ kỵ**, chiến tranh tôn giáo, một điều ông không thấy ở miền Nam. Các sách sử do người công giáo miền Nam chép đều cho thấy ngay trong cả thời kỳ cấm đạo nghiêm ngặt, người Lương thường che giấu, đùm bọc người công giáo, còn các quan không muốn xét xử, tìm cách giảm tội hay tha tội những người công giáo bị bắt vì theo đạo. Những vụ đối xử tàn bạo như vụ thám sát ở Bà Rịa đều do quan quân gốc người Bắc, Trung vào gây ra. Những người công giáo Bắc, Trung bị khủng bố chạy vào Nam đều được đón tiếp chăm lo.

Về tình hình chính trị, Trương Vĩnh Ký nhận xét :

Dân chúng đói khổ, bị bóc lột áp bức, lầm than cơ cực không phải vì thiên nhiên không ưu đãi mà vì một chế độ chính trị. Chính chế độ bất lực không cải tổ được guồng máy hành chánh quan liêu đã làm hư hỏng lớp quan lại và vì tự bản thân họ đều chán ngán vai trò của mình, tha thiết muốn có cải tổ, tiến bộ nhưng sự bất lực từ trên, và vì nhu cầu sinh sống, họ đành cam phận để khỏi mất địa vị và bị đẩy vào sa đọa, bởi đồng lương không đủ sống, đôi khi còn phải đợi hai ba năm mới được trả lương. Giới Hoa thương, giới trung gian nuôi sống giới quan lại bằng cách đóng góp, chia chác lợi nhuận với các quan lại đưa tới tình hình như Trương Vĩnh Ký mô tả:

“Kẻ có lợi nhuận thì run sợ cho số tiền mình cất giấu, thương gia thì lo lắng cho công cuộc làm ăn gần như che giấu của mình, kỹ nghệ gia thì lo cho các cơ sở sản xuất của mình vì tất cả tài sản đều là miếng mồi ngon cho cả một hệ thống viên chức tham tàn”.

Dân chúng bị áp bức bóc lột, mong muốn có một chính quyền đảm bảo an ninh để làm ăn, nhưng chịu cam phận vì bị lừa dối từ nhiều kẻ nổi dậy làm khởi nghĩa thực sự chỉ là một bọn phiêu lưu cơ hội.

Đối với người Pháp, họ biết rất rõ không thể chống lại bằng quân sự, nhưng con đường hợp tác cũng không phải dễ vì đụng độ với thế lực bảo thủ cố chấp của một số quan lại có thần thế trong triều đình làm tê liệt cả ý muốn thay đổi của nhà vua và các cận thần cởi mở khác. Bức tranh miền Bắc mà Trương Vĩnh Ký phác họa trong bản báo cáo khá trung thực, chính xác. Những nhận định phê phán của ông vượt khỏi lãnh vực những hành động cá nhân, cho thấy những yếu tố cấu tạo tình hình đen tối là: Một thế lực chính trị, một truyền thống thủ cựu nặng nề và một tâm lý dân chúng thụ động, cam phận...

Ở đây, chưa phải chỗ trình bày đầy đủ và nhận định về thái độ chính trị

của Trương Vĩnh Ký, một thái độ xuất phát từ chỗ xác nhận không thể chống Pháp bằng vũ lực, nên tạm thời hoà hoãn. Công tác, thoả hiệp ngay từ đầu khi người Pháp chưa có ý định xâm chiếm hẳn thì chỉ phải nhượng bộ ít hơn là về sau này cứ vừa đánh vừa đàm, một tay chìa ra bắt còn một tay kia ngấm ngầm phá như Trương Vĩnh Ký đã ghi. Cho đến khi Tây định xâm chiếm thực sự, thì phải nhượng bộ nhiều hơn và hầu như là mất tất cả, vì lúc đó cũng vẫn không thể chống cự được bằng vũ lực. Nhưng vai trò trung gian của Trương Vĩnh Ký chấm dứt rất nhanh chóng vì ông bị những người rất có thế lực ở cả hai phía chống lại đường lối trên, và vì ông không phải là nhà chính trị, nên chán nản, tự ý rút lui ngay, trở về với việc làm văn hoá.

[1] *huờn*, đúng ra là *quờn* (trại âm của (múa) *quyền*). Ông ghi theo phát âm nên bị nhầm.

[2] Chúng tôi đã trình bày riêng trong một tập biên khảo về Trương Vĩnh Ký. Xem: Nguyễn Văn Trung, *Trương Vĩnh Ký, nhà văn hoá*. Hà Nội: Nxb. Hội nhà văn, 1993.

“... Con người ở vùng đất mới thực hiện những cuộc trở lại khởi điểm về mọi phương diện: Trở lại với cái đích thực, cái nhân loại, cái chơn chất, cái sống thực, cái tình người ...”

Chương VII

Sinh hoạt ngành in và báo chí – văn xuôi và lý luận

ĐIỀU KIỆN ẤN LOÁT, PHÁT HÀNH

Chúng tôi muốn tìm hiểu trong thời kỳ đầu này, tình hình ấn loát (nhà in) phát hành (nhà xuất bản, tiệm sách) mối quan hệ những người cầm bút v.v... Dưới đây là một vài hiểu biết bước đầu ghi nhận được.

Tình hình nhà in

Ngay từ lúc mới sang, nhà in là một trong mấy thứ cần thiết ưu tiên hàng đầu mà người Pháp thiết lập: “Một nhà thương, một khách sạn cho quân toàn quyền, những nhà ở cho quân đội, viên chức, nhà thờ và nhà in”, những công trình trên được Bonard thực hiện trong một năm rưỡi (từ tháng 11/1861 đến 30/4/1863) [1]. Đây là nhà in nhà nước, mang nhiều tên khác nhau. Lúc đầu là Imprimerie impériale (thời quân chủ) sau đó là Imprimerie, Coloniale Imprimerie du Gouvernement... Theo *Sách quan chế* của Huỳnh Tịnh Của (bản in nhà nước 1888) nhà in nhà nước in cho cả Đông Dương, các cơ quan địa phương trả tiền, nhưng vẫn hao hụt và nhà in chịu thiệt nên đề nghị quỹ Đông Dương phải chịu chung phí tổn. Không phải nhà in chỉ in những thứ của nhà nước, mà cũng in những thứ của tư nhân nữa.

Trong các biên bản của Hội Đồng quản hạt, thường đăng những quy chế về tổ chức điều hành lương bổng của nhân viên nhà in. Lương ăn theo lương bên Pháp cộng thêm phụ cấp thuộc địa, thâm niên, chẳng hạn lương giám đốc 1.698 đồng (kể cả ba khoản) người sửa chữ in 45đ20, 145đ60; ba nhân viên Á đông hạng nhất 240đ mỗi người, 8 thợ 144đ mỗi người, gác cửa 120đ [2]. Lương thợ nhà in bằng lương một cử nhân luật sư có người trong Hội đồng đã nhận xét; thế mà có người vẫn bất mãn, làm loạn và bị đuổi về Pháp.

Nhà in thứ hai được thành lập sớm nhất là nhà in Tân Định (Imprimerie de la Mission). Theo Louvet [3] người sáng lập ra Nhà in nhà chung này là linh mục Eveillard (cố Sơn). Muốn mở mang trường phải có sách học, trong túi ông chỉ có 2, 3 nghìn quan, ông vận động xin mua máy, chữ, giấy từ Pháp gửi qua. Lúc đầu Nhà in chỉ là một căn nhà tranh được dựng bên chủng viện (hiện nay là số 6 đường Đinh Tiên Hoàng). Khó khăn hơn cả là tìm ra thợ và nhất là đào tạo họ. Hai trẻ mồ côi 13 - 15 tuổi của nhà Sainte Enfance do mấy dì phước trao cho là những người thợ tập sự đầu. Nhà in dọn về bên nhà thờ Tân Định có chừng 30 thợ. Nhà in xuất bản các sách đạo và sách học, cho các trường Công giáo từ 15 năm nay được khoảng 50 cuốn. Do đó có thể phỏng đoán nhà in được thành lập vào khoảng năm 1870 [4].

Đó là hai nhà in đầu tiên ở Sài Gòn. Sau đó nhiều người Pháp tư nhân theo nhau mở nhà in, nhà xuất bản, có lẽ vì coi đây là một nghề kinh doanh có lời... Chúng tôi chưa rõ những nhà in tư của người Pháp bắt đầu từ bao giờ, nhưng căn cứ vào mục lục kê khai sách của Trương Vĩnh Ký theo nhà in có lẽ hai nhà in C.Guillant et Martinon và Rey et Curiol là

sớm hơn cả, vào quãng 1880.

Sau đây là danh sách một số nhà xuất bản, nhà sách, nhà in mà chúng tôi sưu tầm được:

- Joseph Linage, Libraire - Editeur. B. Gastaldy, editeur.
- Editeur Renoux (hiệu thuốc Tây kiêm nhà xuất bản)
- C. Guillaud et Martinon
- Rey et Curiol
- Imprimerie Claude et Cie
- Imprim. Auguste Bosc
- Imprimerie Saigonaise
- Imprimerie Nouvelle et libraire A.Portail
- Imprimerie Moderne. LN.Heloury et S.Montegout
- Imp. F.H. Schneider (có cả ở Hà Nội)
- Imp. Commerciale C.Ardin
- Imp. Messard du Rey
- Imp. Monderne J.Testelin
- Imp.H.Blaquière

Theo thống kê của nhà cầm quyền Pháp năm 1901, Nam Kỳ có 2.551.986 người. Riêng Sài Gòn 3.000 Pháp kiều, 24.640 người Annam gốc Nam Kỳ, 723 gốc Trung Bắc, Chợ Lớn 124 Pháp Kiều, 33.932 người Annam gốc Nam kỳ, 352 gốc Trung Bắc [5] nghĩa là Sài Gòn, Chợ Lớn trên 5 vạn người mà có trên dưới 20 nhà in cho phép chúng ta nghĩ rằng nghề in phải là một nghề kinh doanh có lời và phát đạt. Do đó nghề in ở miền Nam kể là có rất sớm và một đội ngũ tay nghề thợ được đào tạo trong các nhà in của người Pháp đã ra một truyền thống vẫn còn thấy ảnh hưởng cho đến nay. Nhà in nhiều vậy nhưng có gì mà in ? Chúng tôi xin giới thiệu quảng cáo của hai nhà in Claude et Cie và Rey Rey et Curiol đăng trong báo *Nam Kỳ* năm 1889:

“Nhà in mới, cùng nhà hàng bán sách

Ông Claude et Cie

Ở tại trường Catinat số 119, 121, 123, 125, 127, in các thư giấy nhà nước, giấy sổ buôn bán chữ quốc ngữ cùng chữ Annam giấy thơ, thiệp cung hỷ, trắng hay là đỏ, thiệp mời ăn cưới và thiệp mời đi đám xác, làm con dấu bằng da thung, đóng sách có mạ vàng, cách chắc chắn, bán đủ đồ dùng trong nhà làm việc nhà và nhà trường lại có bán thơ tiếng quốc ngữ.”

Quảng cáo sách:

“20 cuốn sách của Trương Vĩnh Ký (báo *Nam Kỳ* 1889),

10 cuốn của nhà in Tân Định.

Nhà in cùng nhà hàng bán sách lớn hơn hết Rey Curiol et Cie, ở tại đường Catinat và d'Ormay, lập ra hơn ba chục năm nay, in các thư giấy nhà nước, giấy sổ buôn bán, chữ quốc ngữ cùng chữ Annam có in *Nhật Trình Nam Kỳ*, giấy thơ, thiệp cung hỷ trắng hay là đỏ, thiệp mời ăn cưới và thiệp mời đi đám xác, làm con dấu bằng da thung, đóng sách có mạ vàng, cách chắc chắn và tốt lắm. Bán đủ đồ dùng trong nhà làm việc và đồ nhà trường, nhà vẽ. Giá tiền rẻ hơn hết.”

(Quảng cáo sách của Trương Vĩnh Ký, Paulus Của, nhà in Tân Định).

Nhà in Phát Toán- Đinh Thái Sơn

Nhà in do người Việt thành lập cũng có rất sớm. Nhà in sớm hơn cả có lẽ là nhà in Phát Toán. Theo cụ Vương Hồng Sển trong *Sài Gòn năm xưa* (tr.171), Đinh Thái Sơn gốc Nghệ An, đạo gốc sớ cấm đạo, vào Nam từ thuở nhỏ học nghề đóng sách tại nhà in Tân Định, rồi nhờ Trương Vĩnh Ký giới thiệu lãnh đóng sách cho kho sách nhà nước. Để nhớ ơn bố vợ, ông lấy tên bố vợ đặt tên nhà in đồng thời cũng là nhà sách, kèm thêm nghề sửa xe máy, đèn manchon, nhận mua hàng dùm cho thân chủ ở Lục Tỉnh. Nhà sách - Phát Toán sau nhượng lại cho Nguyễn Văn Việt. Nguyễn Liên Phong, viết: *Nam kỳ phong tục nhân vật điển ca* Đinh Thái Sơn dit Phát Toán editeur Sài Gòn, Phát Toán libraire - imprimeur. 55 - 57 rue d'Ormay (1909) đã dành một trang để kể lai lịch ông chủ nhà in xuất bản sách cho mình như sau:

“Nhà lâu thờ Đức Chúa Trời, tên kêu Tân Định thiết nơi chính tề
Người trong họ, ở tứ bề, Nhà in Cha Thượng cất kể dựa bên
Lập thành cơ chỉ vững bền, bán ra sách vở giúp nên các tràng
Đinh Thái Sơn người Nghệ An, gốc dòng khoa mục rõ ràng trâm anh
Vào Nam kỳ thuở xuân xanh, theo Lê Bá Đảng học hành lập thân
Ai dè thời sự phân vân, vào trường Tân Định tập dần công phu
Bốn năm lao khổ cần cù, học nghề đóng sách luyện tu nghiệp thành
Rời ra ở tại Bến Thành, nhờ Ô-gức-Bốc (Auguste Bosc) tất tình làm công.
Mỗi chiều phận sự ven xong, mỗi ngày hai cắc cũng không đa phiền
Lần hồi sau cũng khá tiền, cảm ơn nhạc phụ đức hiền phối duyên
An chung mà lại làm riêng, ít nhiều thâu góp nhọc siêng tháng ngày.
Bày làm vốn nhỏ đầu tay, năm trăm đồng bạc dựng gầy thiếu đa
Dốc lòng bền chí trác ma, nhờ ông Vĩnh Ký ơn ra bảo toàn
Xin dùm đóng sách cho quan, tại nơi kho sách bạc ngàn hoá sanh
Ngày nay phần chấn thân danh, vợ con sung túc lập thành qui mô
Lưu truyền vĩnh viễn cơ đồ, cội cây nguồn nước dấm mô quên ghi
Hiệu đề Phát Toán một khi, đem tên cha vợ tác ghi để đời
Cho người hay biết nơi nơi, bàn thanh ngọc thuận rạng ngời gia đình (tr.39)
Ông Đinh Thái Sơn được triều đình Đại Nam sắc tứ kim khánh nhứt
điện. Trong bữa tiệc mừng, ông Nguyễn Chánh Sắt thay mặt báo *Nông cổ
mín đàm* đã phát biểu:

“... Vả chẳng thầy Đinh Thái Sơn này người quán Nghệ An, vẫn là con nhà
khoa mục, noi dấu trâm anh, nhưng mà gặp lối chẳng may lúc mới 12
tuổi rủi gặp cơn binh cách, thiên hạ phân vân, nên phải lưu lạc vào đất
Sài Gòn, ở ngụ nơi Tân Định. Lúc ấy nhơn tình ai ai cũng vậy, hễ thấy kẻ
thất thời thì chỉ cho khỏi khi hạt dẻ đui, nhưng mà thấy Đinh Thái Sơn
cũng bèn lòng nhẫn nhục, nhắm mắt đưa chân, xin vào nhà in mà học
nghề đóng sách, lần lần hề lại thu qua, nghề nghiệp đặng tinh, mới xin
vào làm công nơi nhà in của ông Bock, một ngày hai, ba cắc bạc mà lần
lựa với đời. Song nhờ tính người tiên tặng, làm đặng bao nhiêu cứ hom
hỉnh bấy nhiêu, lần hồi tu tiểu thành đã mới có dư ra chút đỉnh. Lại may
nhờ lệnh nhạc của thầy, thấy vậy thì thương, kêu về gả con là thím Năm
bấy giờ đây, lại giúp thêm chốn liếng, thầy nhờ đó mới ra mượn một căn
phố ngang trước nhà thờ Tân Định mà lập một nhà đóng sách nho nhỏ.
Lúc ấy tôi vẫn còn giúp việc tại phòng Canh nông, thầy thường tới lui
lãnh sách nơi bureau tối đem về mà đóng, cho nên tôi với thầy quen
biết nhau là từ ngày ấy.

May nhờ Hoàng Thiên bắt phụ, vả lại làm người ở đời, hễ hữu chí thì sự

cánh thành cho nên trong việc làm ăn của thầy rất mau tiến bộ, bằng đầu còn nhỏ sau hoá ra to, lần lần mở mang ra cuộc kinh dinh rất nên cả thể! Thiệt là bạch thủ xuất thân mà làm đặng như vậy, cũng là ít có...”

Ông Ba Lê: “... ấy vậy ông Đinh Thái Sơn là người thất học, mà rèn luyện bền chí, lao khổ kiệm cần, tự lập ngày nay thành một nhà in rộng lớn, tuy không hơn song chả kém các nhà in của người ngoại quốc hay bốn xứ, thợ thầy đông, nghề nghiệp giỏi, trong tiệm có sắm đủ các máy lớn nhỏ, các thứ chữ Tây - Nam mỗi ngày lãnh in nhật báo và thơ tuồng, truyện sách cùng là sổ bộ giấy tờ cho nhiều Sở, nhiều Ty, càng ngày càng không ngớt việc nổi tiếng xa gần, cho nên triều đình Đại Nam mới thưởng Kim Khánh như vậy.” (Trích *Nông cổ mín đàm* số ra ngày 7-11-1911).

Phát Toán sang tên cho Nguyễn Văn Cửa

Nhà in và nhà bán sách hiệu: Imprimerie - Librairie de l'Union 157 Rue Catinat Sài Gòn. *Nông cổ mín đàm* số 26/91 - 1918 có lời rao:

“ Xin chớ lầm, (nhà Imprimerie de l'Union là của M.Lê Văn Nghi và Đinh Thái Sơn dit Phát Toán làm chủ, bán lại cho Nguyễn Văn Cửa. Ông Lê Văn Nghi đi làm ruộng, ông Phát Toán ra lập một tiệm sách tại đường Espagne không làm nhà in nữa.”

Chúng ta biết rõ hơn hoạt động của nhà in này và năm thành lập trong một đơn của ông chủ nhà in gửi Hội Đồng quản hạt ngày 24-8-1909 đề xin nhà nước mua sách của nhà xuất bản.

Người thuyết trình giới thiệu bức thư xác nhận ông Đinh Thái Sơn là người đầu tiên ở Nam Kỳ lập một nhà xuất bản với vốn hoàn toàn tư riêng và đã in nhiều sách bằng tiếng Annam có ích cho việc dạy luân lý trẻ con, đề nghị chấp thuận việc mua. Hội đồng đồng ý [6] :

“Tôi trân trọng kính xin quý vị lưu ý đến nhà in và nhà sách mà tôi đã thành lập năm 1879 tại Sài Gòn. Dụng cụ ấn loát đủ loại trị giá trên 40.000 đồng và cho đến ngày nay, tôi là người Annam duy nhất làm kỹ nghệ này mà không nhờ cậy đến bất cứ một hùn vốn nào. Từ 13 năm cơ sở này được thành lập đến nay, nhà nước cũng không hề cấp cho tôi một khoản tài trợ nào. Cho nên ngày hôm nay, tôi thành kính xin quý vị mua giúp tôi một số sách bằng tiếng Annam mà tôi vừa là người xuất bản vừa là chủ nhằm mục đích khuyến khích những cố gắng của tôi. Tên sách và giá tiền được kê khai trong một danh sách đính kèm. Những sách này có thể dùng trong các trường Quận và xã ở Nam kỳ.

Bằng cách mua tất cả những sách này, nhà cầm quyền thuộc địa vừa giúp đỡ tôi phần nào, vừa làm cho người Annam hiểu rằng mình biết đánh giá đúng những cố gắng và việc làm của con cái mình bằng cách thưởng công chúng khi chúng tỏ ra xứng đáng”.

Các nhà in khác

Ngoài nhà in Phát Toán, còn một số nhà in khác:

- Hai nhà in nổi tiếng khác là Joseph Nguyễn Văn Viết và Nguyễn Văn

Của (Imp. de l'Union).

- Imp. Nam Tài, Imp. Bảo tồn, Imp Huỳnh Kim Danh.

- Nhà in xưa nay (do Nguyễn Hán Vĩnh quản lý), Imp. Phạm Văn Thanh, Tín Đức thư xã v.v.

Ở dưới tỉnh, cũng có một vài nơi có nhà in, hoạt động quy mô nhỏ:

- Nhà In Văn Võ Văn (Bến Tre) vào khoảng 1925.

- Nhà in của Nữ lưu thư quán ở Gò Công

- Nhà In An Hà, Imp. de l'Orient ở Cần Thơ

- Nhà in Hồng Lạc ở Sóc Trăng (1927)

Ở Chợ Lớn, có nhà xuất bản in chữ nhỏ, chữ nôm như hiệu Quang Thanh Nam, xuất bản thơ tuồng, thi phú bằng chữ nôm như *Kim Vân Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Trần Trà Hôn* ... nhưng vì phải mua chữ bên Trung Hoa do thợ người Tàu khắc, và vì thợ Tàu không hiểu chữ nôm - nên khắc sai lầm rất nhiều và do đó in cũng sai... [7]

Theo *Lục tỉnh tân văn* số 3 ngày 28-11-1907, có đăng tin dự định lập một "Công ty Nhà in" gồm 1500 phần hùn, mỗi phần 24 đồng, để có một số vốn 36.000 đồng.

"Hội này lập ra là có ý mua một cái nhà in để mà in nhựt trình, cùng là sách vở và in công việc cho quán làng, và người mua bán sách nói đủ việc cơ xảo, bán giá rẻ cho mọi người, lớn, nhỏ, già, trẻ, nghèo, giàu đều đọc được. Mỗi cái của Công ty này ở tại "Quán *Lục tỉnh tân văn*" số 6, đường Amiral Krantz Sài Gòn".

Ông Piere Jeantet làm chánh Tổng Lý, ông Trần Nhựt Thăng tức là G. Chiếu làm phó Tổng Lý, ông Nguyễn An Khương làm tư hoá, giữ bạc. Điều lệ gồm 12 khoản do ba vị nói trên đứng tên lược soạn và kêu gọi: "Ba tôi cúi xin lục châu đồng tâm hiệp lực mà giúp sức với chúng tôi đặng cho giáo hoá lê thú. Đã được trả nợ nước non mà lại có lời, ấy là danh lợi lưỡng toàn".

Nhưng dự định không thành vì không thu đủ được phần hùn. Phải chăng người ở Lục Tỉnh không thấy được các lợi kinh doanh của nghề in như người ở Sài Gòn?

Nghề in ở Sài Gòn phát đạt vì sách báo in ra, nhất là thơ truyện phổ biến khắp Lục tỉnh, cuốn *Chuyện đời xưa* của Trương Vĩnh Ký in đến lần thứ bốn ngay trong thời ông còn sống. Tình trạng cạnh tranh giữa các nhà in ngoài cách chính đáng, chắc hẳn cũng có nhiều cách không chính đáng nên mới có lời tác giả và nhà xuất bản in trên bìa nhắc người đọc coi chừng sách giả nếu không có chữ ký của tác giả. Tình trạng lạm dụng nặng đến nỗi nhà in Nguyễn Văn Viết phải làm một cuộc "phá giá" về tiểu thuyết, như lời rao đăng, trên *Phụ Nữ Tân Văn* số 32 tháng 12-1929, tr.21:

"Tiểu thuyết bán rẻ mạt.

Nhà in và nhà bán sách của tôi lập ra trót đã 30 năm rồi, trong khi khắp cả 3 kỳ đồng bào chực quân tử, ai ai cũng từng biết là một nhà bán đủ hết các thứ thơ, tuồng, truyện sách rất hay, rất có giá trị, vì phần nhiều

truyện sách xuất bản tại nhà in của tôi đây, đều do nơi tay mấy ông Trần Phong Sắc, Nguyễn Chánh Sắt, và Nguyễn An Khương v.v., đều là những người trước thuật có tiếng ở Nam kỳ này, viết và dịch ra, thiệt rất được lòng công chúng hoan nghênh, vì văn từ mấy ông ấy rất giản dị, rất thanh nhã, ai ai cũng đều vui đọc, vui xem”.

Nhưng vì có chuyện lạm dụng, thương mại hoá như rút ngắn, lại những đoạn không cần thiết và in thành nhiều tập mỏng để bán rẻ bán dễ hơn nên ông chủ nhà in cho in lại bán chỉ lấy tiền in, tiền giấy thôi: bộ *Tiết Nhơn Quý* giá 2 đồng, chỉ bán 0đ40.

Những sách biên khảo, giáo khoa vẫn khó bán, nên thường các soạn giả hay làm đơn xin Hội Đồng quản hạt Nam Kỳ trợ giúp tiền in hoặc mua một số sách báo cho các trường học. Chẳng hạn, Trương Vĩnh Ký xin Hội đồng mua hai tự điển *Annam Pháp* và *Pháp-Annam* [8] Hội đồng chỉ nhận mua ít tự điển Pháp-Annam. Một đơn khác của Trương Vĩnh Ký đề nghị mua 2.000 cuốn *Minh Tâm bửu giám* (Le Pécieux Miroir du Coeur) bị bác, vì không cần cho các trường, chỉ mua 500 cuốn [9]. Huỳnh Tịnh Của xin trợ cấp mua tự điển và trả tiền chi phí soạn thảo trong 5 năm là 2.000 quan. Một Ủy ban duyệt xét được Hội đồng quản hạt thành lập gồm có: M.Naville Rossigneux, Therede, Trương Vĩnh Ký. Tất cả đều nhìn nhận giá trị của công trình biên soạn nhưng không đồng ý nhau về phương thức trợ cấp in tại nhà in Rey et Curial:

6.400 đ - 1.000 cuốn

8.000đ - 2.000 cuốn

11.500đ - 3.000 cuốn

Chủ tịch Hội đồng chỉ muốn tặng tác giả một số sách, không muốn trợ cấp thẳng bằng tiền. Mongeot nói không thể được vì sách tặng tác giả không thể bán được. Rút cục Hội đồng chấp thuận bỏ tiền in 1.000 cuốn và trợ cấp 1.000 đồng cho tác giả trả công cho những cộng tác viên.

Trong tiểu luận Cao học ngữ học của Nguyễn Văn Y về “Huỳnh Tịnh Của và công trình biên soạn bộ *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*” [10], có nêu nghi vấn đây là một công trình của cá nhân ông Của hay của một tập thể. Ông Y đã dựa vào sự kiện bộ tự điển không nhất trí về một số vấn đề chính tả, từ ngữ được sử dụng hoặc định nghĩa không giống nhau trong suốt cuốn tự điển, chứng tỏ là bộ sách do nhiều người cùng làm; và nhất là có chứng từ của một nhà văn đương thời, ông Nguyễn Kỳ Sắt viết bài “Chữ quốc ngữ” trong *Nam nữ giới chung* số 1, 28 Mars (1930), xuất bản tại Chợ Lớn, tr.5.: “Các ông còn hậu sanh... Nghe tiếng Ông Paulus Huỳnh Tịnh Trai (ông Đốc phủ Của) chớ chưa biết tài ngài năm 1889 Thượng Thơ đổi lại là Direction du - Service local, tôi vào làm việc tại Phòng thông ngôn, từng quyền ngài phụ dịch tờ *Gia Định báo* với ngài, ngài đây là hữu danh vô thiệt, một tay tôi với thầy Huỳnh Mai Liễu cháu ruột ngài làm thông phán (sau thầy đổi lên Thủ Dầu Một) làm gần hết cuốn tự vị quốc ngữ đó. Mạnh tôi tôi viết, mạnh M.Liễu, M.Liễu viết, chữ c. cũng được, chữ t. cũng hay, có g. hay là không g. tự do, ngài trông về tới nhà thì ngài lập vo, gọn bản như Triệu Tử Long cầm kích, còn việc học chữ Annam của ngài, thì nói cho chí lý ngài hơn tôi chừng vài chục chữ”.

Biên bản của Hội đồng quản hạt chấp thuận trợ cấp cho Huỳnh Tịnh Của cho thấy soạn giả đã được hai hạng cộng tác viên: một số nhà nho, một số thông dịch viên tiếng Pháp cung cấp cho soạn giả những giải thích về giá trị các từ, chứng tỏ cuốn tự vị của Huỳnh Tịnh Của là một công trình

tập thể và ông chỉ là người đứng tên.

Biên bản Hội đồng quản hạt ngày 11-10-1909, xét đơn của Nguyễn Liên Phong xin nhà nước mua 4.000 cuốn *Nam Kỳ phong tục nhân vật điển ca* để bù chi phí ấn loát và để làm sách dùng trong các trường, không chấp thuận trợ cấp.

Biên bản hội đồng quản hạt ngày 25-8-1909, xét đơn của Nguyễn Chánh Sắt, chủ bút *Nông cổ mín đàm*, xin nhà nước mua 2.000 cuốn *Cours de Morale* (Huấn tử cách ngôn) để dạy trong các trường. Hội đồng nhận xét sách dùng nhiều chữ Nho quá, con nít khó hiểu, may ra chỉ cha mẹ chúng mới hiểu, ngoài ra sách không đáp ứng một nhu cầu, thực tế vì *Cours de morale* có khá nhiều rồi nên chỉ chấp thuận mua 600 cuốn, và trợ cấp 300 đồng.

Nhưng thực ra trợ cấp của chính phủ không phải là điều thiết yếu vì người cầm bút và người in sách thời kỳ này vẫn chủ yếu sống nhờ vào chính việc làm của mình. Chúng tôi ít nghe nói đến đời sống “làm than” của ngành in xuất bản, viết văn viết báo, trừ Trương Vĩnh Ký -vào cuối đời [11]. Trái lại có những người sống rất sung túc như Phú Đức, tác giả của những cuốn truyện bán chạy như *Châu về hiệp phố* in 5.000 cuốn, 0đ30 một bản, rồi tái bản. Số lượng sách in, số lượng sách tái bản cho thấy số lượng độc giả lúc đó ở khắp miền Nam như thế nào. Chúng tôi xin trích dẫn vài đoạn chứng từ của Ngọa Long về đời sống của nhà văn mà chính Phú Đức cũng đã xác nhận trong một cuộc phỏng vấn điểm 5 “Nghề viết văn viết báo giúp tôi đời sống đầy đủ vật chất lẫn tinh thần”:

“Ngay từ đầu năm 1925 với huê lợi của bản quyền *Cái nhà bí mật* bán cho một nhà xuất bản và huê lợi của *Châu về hiệp phố* trên tờ *Trung Lập* không kể đồng lương giáo học và huê lợi riêng, vì Phú Đức là con nhà giàu, người ta đã thấy nhà văn Phú Đức bỏ xe mô tô và bắt đầu lái “xì gà”. Nói “xì gà” tức là một loại xe hơi cỡ nhỏ, hai chỗ ngồi, loại xe thể thao hay xe đua, có đầu nhọn dẹt dài như điệu “xì gà” mà nhân vật Hoàng Ngọc Ân và Hiệp Liệt trong *Châu về Hiệp phố* đã dùng làm say mê tánh hiếu kỳ của bạn đọc. Ở đây thì chính tác giả Phú Đức đã thực hiện. Ông cũng sắm được một chiếc “xì gà” y như vậy và để chiều chiều cho lạng một vòng Catinat qua chợ Sài Gòn trước khi về Gia Định, cho thiên hạ coi chơi!

Bạn đọc tiểu thuyết *Châu về hiệp phố* hồi đó cũng đã quen gọi chiếc xe thể thao hiệu *Amibka* của Phú Đức là điệu “xì gà”. Hiệp Liệt và người lái xe ngồi trên xe đó là... Hoàng Ngọc Ân chứ còn ai.

Vì chỉ có việc vừa chép vừa sửa lại một vài “bốn cũ” để đưa đăng lên một vài tờ báo, với một giá phải chăng, mỗi tờ mỗi tháng trả cho ông vài ba ngàn, tính ra mỗi tháng ông kiếm được trên 10 ngàn, sánh với đồng lương của một Tổng thư ký tòa soạn hồi này không quá mức 2.000. Quả là ông Phú Đức là một ký giả, đúng hơn là một nhà văn “để bọc điều”. Cũng vì vậy mà trong khoảng thời gian này, ông Phú Đức còn được làng báo tặng thêm cho cái bốn danh là tiểu thuyết gia “bốn cũ soạn lại”. Tuy toàn là bốn cũ soạn lại chứ cũng là cơ hội bằng vàng, vì không ai ngờ đến thời buổi này mà tiểu thuyết của Phú Đức vẫn còn được hoan nghênh.

Thấy vậy, nhiều tờ báo tranh nhau trả giá cao, làm ông Phú Đức phải

soạn lại nhiều bản để cung cấp và cũng để rồi mỗi tháng “mời” ra gần 20.000 một cách dễ dàng. Điều nên biết là đồng bạc VN lúc bấy giờ còn ăn chừng 17 quan Pháp, tất có giá trị, và với số lương này ông Phú Đức có thể mỗi tháng sắm được một chiếc Peugeot 203 “cắt chỉ” từ Ba Lê gởi qua. Vậy chỉ tiếc có điều là nhà thơ Tấn Đà không còn sống đến lúc này để cho nhà thơ có dịp minh xác lại về câu nói bất hủ của mình rằng: “Văn chương hạ giới rẻ như bèo”, mà thử sánh coi văn chương của Phú Đức có quá rẻ như thế chẳng?” (Ngoạ Long, “Phú Đức - Nguyễn Đức Nhuận”, báo *Đuốc Nhà Nam* ngày 19-4-1970).

Nhà in Địa Phận tại Tân Định

Chúng tôi ghi lại ở đây một tài liệu được chính họ đạo Tân Định biên soạn về nhà in này:

“Nguyên lỗi trung tuần tháng Juillet 1862, Cố Sơn (R.P. Eveillard), vị linh mục thừa sai đang giảng đạo trên xứ Mọi thì đức cha Ngãi (Lefèbvre) đòi ngài về Saigon để phụ sự với Cha bề trên Vị (R.p> Wibeau) mà lo lắng cho trường Latinh đang khởi lập.

Buổi ấy các cha rất hiếm, nên một mình cha Sơn phải kiêm dạy hai lớp, lại còn lãnh làm bề trên thiêng liêng nhà phước kín coi sóc nhà thương bốn quốc, mà hễ có thì giờ rảnh thì ngài làm thợ phụ giúp nhóm công mà xây dựng nhà trường Latinh hiện thời còn tại đại lộ Luro số 6.

Cha Sơn là một tông đồ rất nhiệt thành về tinh thần truyền giáo, thấy trong địa phận còn thiếu thốn nhiều vật liệu cần ích để hành động công giáo về phương diện tinh thần, như sách vở cho học trò học hành, bổn dạy châu nhưng đạo mới và nhiều điều khác... mà đề tài chánh nhà chung khi ấy thì rất thiếu khuyết, nên cha Sơn đã thương lượng cùng Đức Cha Gioan (Mgr. Miche) để tự xuất của riêng mình mà mua một cái máy in nhỏ (máy này để dùng vô bài bây giờ) và một mớ chữ và đồ phụ tùng bên Tây, rồi ra công gây dựng một nhà in nhỏ trong nhà trường Latinh.

Khi ấy ngài chỉ dùng hai trẻ mồ côi lối 13, 14 tuổi làm việc; ngài tập rèn chỉ bảo cho chúng. Song khốn nỗi, Cố Sơn không phải là tay lão luyện lành nghề, ngài phải chịu khó nhiều học hỏi tại nhà in của nhà nước (lúc ấy chính phủ Nam Kỳ đã tạo lập một nhà in riêng) để dạy lại sắp trẻ.

Năm 1874, Cha Sơn đắc lệnh đổi về Tân Định làm bốn sở, thì ngài cũng dời luôn nhà in ở trường Latinh về đó mà khoáng trương cho thành một nhà in lớn Công giáo.

Thế là ấn quán địa phận ở Tân Định đã có từ năm 1874 tới nay 1945 là 71 năm chẵn, và người sáng lập chính là Cố Sơn (R.P.Eveillard).

Trong một vuông đất rộng lớn, Cha Sơn đã tạo lập nào nhà thờ họ, nhà in, nhà nguyện, kho sách, nhà ngủ học trò, nhà cơm, nhà bếp, nhà chơi, nhà lầu cha ở v.v... Thật là một công trình vĩ đại đầy lao khổ Cha đã để lại cho địa phận bền bỉ đến rày, đã trải bảy mươi đời cha Giám đốc, tiếp tay nhau mà coi sóc mở mang thêm, in được nhiều thứ sách vở, làm ích biết bao nhiêu cho địa phận này và các nơi khác trong việc truyền giáo.

Ban đầu Cha Sơn chỉ sắm có hai cái máy in nhỏ, thứ máy ép, cho nên hồi trước in sách vở phải khó khăn phiền phức lắm, giấy phải thấm nước trước phơi cho ráo mình, đoạn lặn mực trên khuôn mà ép, hết tờ này đến tờ khác, rồi mặt này mới đổi khuôn trở thành mặt kia.

Đến sau cha sắm thêm được một máy in lớn quay tay vì lúc ấy chưa có hơi điện.

Nhơn công làm việc trong nhà in thì tiện chính cha dùng các thầy dòng Thánh Phanxicô và những trẻ mồ côi ở trong nhà in mà làm việc, ở ăn theo luật dòng tu.

Đến sau tuy đã tan dòng Phanxicô, song các trẻ mồ côi nhà in vẫn còn giữ những khuôn phép bề ngoài tương tự như trước là: có giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi, giờ đọc kinh, xem lễ, viếng mình Thánh Chúa và tập hát xướng v.v... mỗi lần bắt đầu làm việc và khi bãi việc đều có đọc kinh theo luật nhà. Mỗi tuần có Cha hay thầy dắt đi dạo hai lần: thứ tư và chúa nhật.

Tại nhà in, có một Cha phó và một thầy giảng giúp cha Giám đốc coi sóc học trò, mỗi năm Cha Giám đốc cũng mời một cha khác đến giảng cấm phòng cho học trò.

Nhà in nuôi những trẻ mồ côi (gọi là học trò) tập rèn cho chúng biết phương thế làm ăn, nên nghề nghiệp, nhứt là cốt đào tạo cho chúng nên người giáo hữu tốt, chừng lớn khôn thì cha Giám đốc lo đôi bạn cho, đứa nào muốn ở lại làm việc tại nhà in thì cũng có tiền lương, bằng muốn kiếm sở khác thì tự ý.

Ngày 15 Septembre 1883, Cha Sơn qua đời, mọi việc nhà in giao lại cho cố Thượng (R.B.Génibrel) thay thế, vì Đức Cha đã sai Cha Thượng khi ấy ở Phú Hiệp về nhà In Tân Định trước mấy tháng để giúp đỡ Cố Sơn trong lúc bịnh hoạn già yếu.

Trong họ làm lễ an táng Cố Sơn rất long trọng và xác người an táng trước bàn thờ ông Thánh Giuse tại nhà thờ Tân Định là chính nhà thờ ngài đã xây dựng, về sau Đức Cha G.B.Tòng đã xây tháp làm mặt tiền lại, nói rộng hàng ba và trao đổi lại cho ra nguy nga lịch sự. Cha Sơn qua đời đến nay được 62 năm chẵn, mà những di tích ngài để lại còn vẹn vẻ oai nghi, thật là một công trình bất hủ.

Năm sau, Đức Cha Mỹ (Mgr. Colombert) cử Cố Thượng (Génibrel) làm chính Giám đốc nhà in địa phận thế cho Cố Sơn qua đời. Cha Thượng lên làm Chánh Giám đốc, ngài cũng cứ nối chí của Cha cựu làm cho nhà in càng ngày mở mang bành trướng thêm. Trong vòng 30 năm trời (1884 - 1914) ngài rất tận tụy với nghề nghiệp, sắm thêm máy in lớn nhỏ, mua nhiều thứ chữ, Ngài đã hiệp với cha già Tôma Đoan mà dọn một quyển tự vị lớn rất quý hoá cho đời, ấy là quyển *Grand Dictionnaire Annamite Francais a vec caractères chinois* xuất bản lần thứ nhất năm 1894, và một quyển tự vị nhỏ *Petit Dictionnaire Annamite - Francais* mà hiện thời vẫn còn thông dụng.

Cha Thượng làm Giám đốc nhà in cho đến năm 1902 là năm Cha Đức (R. Moreau) đổi đi, thì Đức Cha Mão (Mgr. Mossard) lại cử người - kiêm

luôn làm Bốn sở họ Tân Định nữa. (Năm 1911, Cha Du (R.G.Guillon) dưỡng bệnh bên Pháp trở qua, thì Đức Cha sai đến Tân Định giúp cha Thượng coi sóc nhà in, và khi ấy cha Matthêu Đức sắp sửa đòi đi coi họ Hạnh Thông Tây.

Cuối tháng Mai năm 1914, Cha Thượng qua đời tại Tân Định. Biết bao nhiêu người mến thương tiếc ngài, tài đức và lượng hơn từ, lòng quảng đại của Cha. Nhà Chung và trong họ lo cuộc tổng táng cha cách xứng đáng. (Đến năm 1943 các quan địa phương Sài Gòn - Chợ Lớn xét thấy công khó của Cha dọn mấy quyển tự vị thì có đặt tên Ngài cho một con đường ở xóm Tân Định để tỏ sự ngưỡng mộ một người tài đức làm ích cho học giới).

Qua tháng Juin năm ấy Đức Cha cử Cha Du làm cha sở Tân Định và đổi cha Ròng (R.G. Masseron) ngoài Phan Thiết về làm Giám đốc nhà in.

Cha Ròng về coi nhà in thì ngài xin lãnh bài sanh ý (patente) - theo luật thương mại, để lãnh thêm đồ in ngoài cách chánh thức, vì từ trước nhà in Tân Định chỉ in sách vở về phần đạo mà thôi. Đến năm 1914 cha Ròng về mới lãnh đồ ngoài làm mới kịp, vả lại cha là một đấng linh mục rất thông thạo trong nghề và hoạt động lắm.

Cha Ròng đã hiệp tác với thầy giáo là em cha Matthêu Đức, mà dọn quyển tự vị *Nouveau Dictionnaire Francais Annamite* rất thiết dụng cho người ta, quyển tự vị ấy cha Thượng đã bắt đầu dọn nhưng vì già yếu bệnh hoạn phải bỏ dở.

Khi Cha Ròng phải đổi về Pháp coi việc nhà Hội giảng đạo tại Marseille thì tháng Mars 1918 Cha Du Bốn sở họ Tân Định qua làm Giám đốc nhà in cho tới Mars 1919, ngài qua đời và Cha Matthêu Đức, Hạnh Thông Tây về Nhà in thế đỡ.

Đức Cha cử Cha Gabirie Long, bốn sở Đất đỏ về làm Giám đốc Nhà in thế vị Cha Du.

Từ cuối Mars 1919, Cha Gabirie Long nối tiếp công việc coi sóc nhà in cho đến 14 Octobre 1926, Đức Thầy Jaidôrô Đượm đổi ngài ra làm chánh sở họ Bària thế cha G.B.Tòng về làm bốn sở họ Tân Định.

Trong vòng 8 năm làm Giám đốc nhà in, Cha Long đã tận tình nhiệm vụ hết lòng thương yêu học trò nhà in, ngài còn xuất tiền riêng ra lập một ban nhạc Tây (Orchestre) mua sắm đàn, yên kèn trống bên Tây, mượn thầy dạy tập cho học trò thành thuộc, giúp đánh thổi khi có lễ trọng ở nhà thờ, hoặc hôm nào có cuộc lễ như: Vinh quy, lễ vàng, lễ bạc, hôn phối, ... ai muốn rước nhạc nhà in cũng được. Cha Long đã tác thành cho nhiều học trò nhà in thạo nghề, sau ra làm kế sinh nhai đặng.

Vả chẳng cha Long là cựu thầy đàn nhạc ở trường Latinh, nên ngài rất thạo và hạp nghề này. Năm 1923, Cha G.B.Tòng diễn *tuồng Thương khó* tại Tân Định, thì cũng nhờ bọn nhạc này giúp. Khi Cha Long đổi đi Bària thì đức Cha Phao Lô Đoàn Quang Đạt, bốn sở Bồ mia về coi nhà in Tân Định dưới quyền G.B.Tòng.

Đời Cha Phaolô Đạt coi nhà in, thì không còn nuôi trẻ ăn và ở luôn như

trước nữa, mỗi đũa làm việc Cha phải phát lương cho mà ăn sẫm mặt lấy: những lề luật phải giữ bề ngoài như xưa cũng bãi hết. Sáng ngày bắt đầu 7 giờ 30 vô làm việc cho đến 11 giờ trưa, chiều 2 giờ 30 đến 5 giờ nghỉ.

Trong vòng 7 năm coi ấn quán, Cha Phaolô Đạt đã sắm thêm được 3 cái máy in lớn kim thời chạy điện (một cái Marinomi-Voirin và 2 cái Capdevielle) rất tiện lợi mau chóng. Đức Cha Jaidô rô Đượm (Mrg. Dumortier) đã thân hành làm phép 3 cái máy ấy. Cha Phaolô Đạt cũng mua một máy cắt lớn chạy bằng điện hiện nay còn dùng.

Tháng Novembre 1933, đức Cha Jsidô rô chọn cha Long về làm bốn sở họ Tân Định và cha Phaolô Đạt đi nhận chánh sở Bària thế cho cha Long, thì đức cha cử Cha Giacôbê Huỳnh Công Quận chủ nhiệm báo *Nam Kỳ địa phận* kiêm luôn chánh giám đốc nhà in cho đến khi ngài qua đời ngày 5 Avril 1943, hưởng thọ 78 tuổi làm việc tông đồ 47 năm.

Trong vòng 10 năm coi sóc Nhà in tuy tuổi già sức yếu lại thêm gặp lúc khủng hoảng chiến tranh, vật liệu mắc mớ, ấn quán và thiên báo không được thanh phát gì, nhưng cha già cũng quy góp đặng số tiền mà cho hy vọng độc nhất của ngài là muốn xây dựng nhà in lại, vì nhà in đời Cố Sơn sáng lập từ năm 1847 đến nay đã cũ kỹ lắm. Song rất tiếc cha Quận, ý nguyện chưa đặng thành đạt, mà sự chết chẳng chờ đợi ngài.

Vậy từ Arvil 1945 đến nay, thì Cha Phaolô Vàng đảm nhận ấn quán và báo *Nam Kỳ địa phận*.

CÁC CHA GIÁM ĐỐC NHÀ IN ĐỊA PHẬN Ở TÂN ĐỊNH TỪ KHI SÁNG LẬP ĐẾN BÂY GIỜ

- 1 - Cha Eveillard sáng lập từ 1874 đến 1883: 9 năm
- 2 - Cha Génibrel 1884 - 1914: 30 năm
- 3 - Cha Masseroy 1914 - 1918: 4 năm
- 4 - Cha Guillow 1918 - 1919: 1 năm
- 5 - Cha Gabirie Long 1919 - 1926: 8 năm
- 6 - Cha Phaolô Đạt 1926 - 1933: 6 năm
- 7 - Cha Giacôbê Quận 1933 - 1943: 10 năm
- 8 - Cha Phaolô Vàng 1943 - 19

(TRÍCH TÀI LIỆU DỒ HỌ ĐẠO TÂN ĐỊNH CUNG CẤP)

BÁO CHÍ

Báo chí đóng một vai trò quan trọng trong thời kỳ đầu văn quốc ngữ. Tuy nhiên có vấn đề đặt ra: Tờ báo nào đầu tiên dùng chữ quốc ngữ? Từ trước đến nay, ý kiến chung vẫn coi tờ *Gia Định báo* là tờ báo dùng quốc ngữ sớm hơn cả. Nhưng theo ghi nhận của Đào Trinh Nhất thì có tờ báo quốc ngữ ra đời sớm hơn cả *Gia Định báo*, thời Minh Mạng và ở bên Thái Lan. Chúng tôi chưa tìm ra vết tích của tờ báo này, nhưng xin trích lại ý kiến của Đào Trinh Nhất mà Ngôạ Long đã trích dẫn trong loạt bài nói về làng báo Saigon từ 1927-1937 đăng trong báo *Đuốc Nhà Nam* hồi 1969 ở Sài Gòn. Ngôạ Long không cho biết thêm Đào Trinh Nhất viết về vấn đề này ở báo nào, còn chính Đào Trinh Nhất cũng không biết dựa vào đâu đưa ra ý kiến trên.

“Biết lợi dụng phổ thông quốc ngữ vào việc làm báo, làm sách cho công

chúng, bắt đầu chính là người Việt kiều đi ngụ ở bên Xiêm trước rồi mới đến đồng bào ở trong nam sau. Nguyên xưa người Việt Nam sang đất Xiêm khá đông, vì lẽ hoạn nạn tại quê hương xô đẩy. Có hai hạng Việt Kiều kết hợp thành xóm làng riêng ở bên ấy. Một là “cựu Annam hương” (người Xiêm gọi là Sam phèn) gồm những người theo vua Gia Long sang từ trăm năm về trước và kể đó là “tân Annam hương” (Sam sên) gồm những người theo đạo Thiên chúa ở hai triều Thiệu Trị và Minh Mạng lúc bấy giờ trong nước có lệnh cấm đạo nghiêm khắc nên họ phải đào tẩu sang Xiêm rồi sanh tụ luôn ở đấy. Đoàn thể trên đã hoàn toàn hoá bản xứ, nhất thiết ngôn ngữ, phong tục không còn chút gì vương vấn cố hương. Duy có những người ở đoàn thể sau tức Tân Annam hương thì còn giữ được nhiều bản sắc, tuy sự sinh hoạt có thay đổi theo hoàn cảnh, nhưng tiếng mẹ đẻ thì họ vẫn không bỏ, lại cố tình đùm bọc, quây quần với nhau là nhờ tôn giáo.

Lúc đó quốc ngữ theo khuôn phép của đức cha Bá Đa Lộc đã thành nề nếp rõ ràng. Trong phái Tân Annam hương đã có mấy đàn anh học quốc ngữ thấy sự lợi ích bèn xin các cố mở ra ở Vọng Các một nhà in để in sách vở quốc ngữ, truyền bá trong đám kiều bào. Ngoài ra họ còn có cho in một tập kỷ yếu gần như tạp chí xuất bản bất thường, chỉ chép những sự việc quan hệ trong giáo hội và dân gian cho các đạo hữu biết. Theo Quán Chi Đào Trinh Nhất thì tập kỷ yếu đó được coi như là tờ báo quốc ngữ đầu tiên của Việt Nam.”

Trong bài “Cung hạ tân văn”, *Lục tỉnh tân văn* số 20, 2/4/1908, Lương Khắc Ninh cho biết là “Báo quán thứ nhất là *Nam Kỳ* đăng 1 năm, thứ hai là *Phan Yên báo* 2 tháng, thứ ba là *Nông cổ* đã dư 6 năm rồi, còn đang làm, thứ năm là *Lục tỉnh tân văn* đây mới khởi...” (Trang 2)

Ông Ninh không kể *Gia Định báo*, có lẽ ông coi tờ báo này là báo của nhà nước, còn những tờ kể trên do tư nhân làm ra, mặc dù tư nhân này là người Pháp chủ trương cộng tác với người Việt. Sự kiện này đều thấy ở cả trong Nam ngoài Bắc đối với những tờ báo bằng quốc ngữ đầu tiên thời Pháp thuộc, nhưng ở miền Bắc, những tờ như *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong tạp chí* nhận tài trợ của nhà nước thực hiện đường lối văn hoá chính trị của nhà nước, còn ở trong Nam khác một chút. Những người Pháp sang làm ăn ở Nam Kỳ (kinh doanh, khai khẩn, nhà in, chữa bệnh, bán thuốc, thày cãi...) nếu được, thường ra báo để cổ động cho việc làm ăn của mình theo đường lối đã được chấp nhận ở Nam Kỳ. Nhà nước không can thiệp vào việc buôn bán làm ăn, mọi người được tự do kinh doanh [12]. Người Việt chưa có quyền ra báo riêng nên phải cộng tác với người Pháp để thực hiện những dự định của mình.

Chúng tôi hiện nay còn gần đủ tờ *Nam Kỳ* (ra đời năm 1897), còn *Phan Yên báo* chưa tìm ra, nhưng chắc chắn có, vào quãng năm 1898 và 1899, vì báo *Nam kỳ* số 65 ngày 19/1/1899 có giới thiệu như sau:

“Có một tờ báo quốc ngữ, đặt hiệu là *Phan Yên báo*, mới in ra được số đầu. Nhon dịp ấy ta xin tặng chúc cho tờ nhựt báo mới này được bá niên phát đạt”. (trang 1032).

Chúng tôi dự định việc làm thư mục những tờ báo dưới đây: *Nam Kỳ*, *Nông cổ*, *Lục tỉnh tân văn*, *Nam Kỳ địa phận*, *Phụ nữ tân văn*.

Trong phần nói về báo chí này, chỉ xin giới thiệu vắn tắt *Gia Định báo*, *Nam Kỳ nhật trình*, *Nam Kỳ địa phận*, *Nông cổ mín đàm* và *Lục tỉnh tân văn*. Chúng tôi cũng giới thiệu vắn tắt *Thông loại khoa trình* (*Miscellaneés*) do Trương Vĩnh Ký chủ trương mà chúng tôi coi như một tờ học báo, hay một tạp chí văn hoá đầu tiên ở Nam Kỳ.

Đọc những báo kể trên, chúng tôi muốn tìm hiểu lối viết văn xuôi và lý luận của người miền Nam thời kỳ này. Dĩ nhiên những suy nghĩ của chúng tôi về khía cạnh này chỉ mới là một số những giả thuyết mà thôi.

Gia Định báo

Cho đến nay, qua những công trình nghiên cứu tìm hiểu về tờ báo này, người đọc chỉ biết chút ít, chưa biết đến nơi đến chốn một cách đích xác những điểm chính sau đây:

1/ Số đầu ra năm nào, số cuối vào năm nào, sống bao nhiêu năm, liên tục hay ngắt quãng? nhiều người nói báo ra đời năm **1865**, nhưng cũng chỉ là phỏng đoán vì chưa ai được thấy số báo đầu tiên đó.

2/ Những ai được ủy nhiệm coi sóc tờ báo? Có 4 người được nêu tên: Ernest Potteaux, Trương Vĩnh Ký, Diệp Văn Cương, Bonet. Không rõ còn có ai khác và 4 người trên phụ trách những năm nào cũng chưa rõ.

3/ Nội dung tờ báo ra sao? Nhiều người nói tờ báo có hai phần. Hồi đầu thời Potteaux chỉ có mục thông tin công báo, đến thời Trương Vĩnh Ký có thêm mục tạp vụ có thông tin văn hoá, kiến thức phổ thông. Không rõ thời Diệp Văn Cương, Bonet phụ trách có thêm mục gì nữa không?

4/ Đánh giá *Gia Định báo*, nhiều ý kiến khá phổ biến cho rằng *Gia Định báo* vì chỉ đăng thông tư, nghị định nhà nước nên không có gì đáng kể. Gần đây vì khám phá ra mục tạp vụ, nên coi tờ báo có giá trị nào đó về mặt văn hoá. Nguyên nhân chính sự hiểu biết không đầy đủ và thiếu chính xác là vì không tìm được đầy đủ tờ *Gia Định báo*.

Chúng tôi cũng vấp phải trở ngại chính kể trên, nên không đi xa hơn bao nhiêu những người nghiên cứu trước.

Không dựa được vào tài liệu gốc, trực tiếp là *Gia Định báo*, chúng tôi tìm những tài liệu gián tiếp xem có gì biết thêm về tờ báo. Chúng tôi đã tham khảo:

- *Bulletin officiel de l'expédition de la Cochinchine* phát hành từ 1861.
- *Bulletin officiel de la Cocchichine*.
- *Bulletin de la Direction de l'Intérieur*.
- *Procès verbaux du Conseil colonial*.
- *Le Courier du Saigon*.
- *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*.

1/ Năm ra mắt, năm đình bản và những người phụ trách:

Trong B.S.E.I số 1, tháng 2/1940 số đặc biệt kỷ niệm 100 năm sinh của Luro, có đăng một bản kê khai triển lãm những tài liệu về Saigon thời kỳ

quân quản, số mục 314, *Gia Định báo*, công báo của Nam kỳ bằng quốc ngữ ra hằng tháng từ năm 1866 (trang 164) mà không nói rõ số báo triển lãm là những số nào, cho nên giả thuyết của Huỳnh Văn Tông có lẽ vẫn là đáng tin hơn cả, vì ông có được thấy số 4 đề ngày 15/7/1865 ở thư viện trường Ngôn ngữ Đông Phương ở Paris, phát hành ngày 15 mỗi tháng, do đó có thể suy diễn số 1 ra vào tháng 4 năm 1865. Ông Tông cũng được đọc một văn thư của Roze, Thống Đốc gửi cho Tổng trưởng hải quân và thuộc địa Pháp ngày 9/5/1865, trong thư có ghi rõ “Số đầu tiên của tờ *Gia Định báo* được in bằng chữ Annam, theo chữ Latinh phát hành vào ngày 15/4 vừa qua” [13].

Còn tờ *Courier de Saigon* ra ngày 5/4/1865 đã thông báo “Trong tháng này sẽ có một tờ báo Annam thông thường số thứ I”.

Procès verbaux du Conseil Colonial năm 1896 có đăng biên bản buổi họp ngày 2/12/1896 (trang 152) có tranh luận về *Gia Định báo*. Ý kiến của ông Tho, ủy viên hội đồng quản hạt như sau:

“Tờ báo chẳng cho người Annam biết gì cả, ngoại trừ tên một số thuốc nhằm chữa nhiều bệnh”. Tập san hành chánh Nam Kỳ (*Bulletin de l'Administration de la Cochinchine*) năm 1909 cho biết báo đình bản kể từ ngày 1/1/1910 do nghị định của Thống Đốc Nam Kỳ Courheil ký ngày 21/8/1909.

Công báo Nam Kỳ (*Bulletin officier de la Cochinchine*) năm 1869 đăng quyết định số 51 ngày 18/3/1869 do Ohier phó đô đốc ký cho biết: *Gia Định báo* “tiếp tục được xuất bản dưới sự cai quản của ông Potteaux được hưởng phụ cấp 1.200 quan một năm” (trang 91-92). Công báo Nam kỳ cùng năm (1869) đăng quyết định số 189 do Ohier ký ngày 16/9/1869 ủy nhiệm việc chủ biên cho Trương Vĩnh Ký và được hưởng lương năm 3000 quan. Tờ báo ra hàng tuần (trang 317-318) *Gia Định báo* thời kỳ 1880 đăng tên Bonet làm “chánh tổng tài” là chức vụ quản lý kiêm cả chủ biên vì không thấy nói tới ai khác làm chủ biên. Tập san Hành chánh Nam Kỳ năm 1918 đăng nghị định ký ngày 20/9/1908 cử ông Diệp Văn Cương “thay ông Nguyễn văn Giàu được chỉ định làm nhiệm vụ khác, làm chủ biên *Gia Định báo* và được hưởng phụ cấp 250 đồng một tháng”. Như vậy trước Diệp văn Cương đã có ông Nguyễn văn Giàu làm chủ biên, nhưng chưa rõ năm nào.

Vài ghi nhận về tờ báo:

Chúng tôi cũng chỉ đọc một số báo thời kỳ 1882 hiện còn ở thư viện, nghĩa là thời kỳ tờ báo có cả mục công vụ và tạp vụ.

Thực ra không thể nói gì về ảnh hưởng tác động của tờ báo đối với người đương thời vì chưa tìm được những chứng từ phản ảnh dư luận thời đó -trừ nội dung một biên bản họp của hội đồng quản hạt phê phán một cách thẳng thừng là tờ báo “vô tích sự”. Đọc biên bản của hội đồng Quản Hạt thời kỳ đó, không thể không ngạc nhiên về thái độ tự do ăn nói của những hội viên người Việt Nam, cho nên có thể tin được ý kiến của họ phản ảnh phần nào dư luận thời đó, một dư luận coi thường, không thèm để ý tới những gì do nhà nước làm dù hay dù dở thế nào mặc nó. Nhưng đối với người đọc bây giờ lại khác, đặc biệt là đối với người nghiên cứu.

Tờ báo là một nguồn tài liệu phong phú cho biết một cách trực tiếp sinh hoạt ở Nam Kỳ hồi đầu Pháp thuộc về mọi mặt qua các mục Kinh tế, Thương mại, Giao thông, Văn học (Truyện đời xưa, Truyện giải buồn), Văn hoá (kiến thức phổ thông), Hành chánh (các thông tư, nghị định của nhà cầm quyền thuộc địa), và -một cách gián tiếp- diễn tiến của văn quốc ngữ.

Riêng về phần công vụ, nếu chỉ đăng rất những thông tư nghị định thì thật khô khan vô vị hoàn toàn có tính cách hành chánh như công báo ngày nay, và nếu đúng như thế thì chẳng có gì thú vị hấp dẫn ngoài mục đích tìm hiểu nền hành chánh thuộc địa thời kỳ đó. Nhưng có đọc báo *Gia Định* thì mới thấy thực tế không phải như vậy. Công báo thời đó bản Việt cũng như bản tiếng Pháp, ở Nam kỳ cũng như ở Pháp còn đăng những dự án sẽ được đem ra thảo luận, biểu quyết, những văn bản, phúc trình biên bản họp đầy đủ các phần tranh luận, quyết định, bản tin trong nước ngoài nước dưới dạng điện tín, báo cáo. Nói tóm lại, đăng toàn bộ hoạt động của nhà nước về mọi mặt.

Chẳng hạn *Gia Định báo* số 26/5/1882 đăng toàn bộ một phiên toà hình sự ở Bến Tre xử một vụ giết người. Bây giờ phóng viên chỉ tường thuật theo kiểu nhà báo. Trái lại thời đó người đọc được đọc nguyên văn bản cáo trạng, nội dung những chất vấn của quan tòa và trả lời của bị cáo, các quyết nghị của toà án. Thông tin như vậy có đầy đủ và trung thực hơn một vài bài báo tường thuật ngày nay không? Sở dĩ ngày nay đọc công báo thấy khô khan là vì các phần sinh hoạt tranh luận, hội họp, thông báo, dự án...đều bị coi là bí mật quốc gia, nên không được đăng. Sở dĩ *Gia Định báo* có đăng đầy đủ những tin liên quan đến sinh hoạt nhà nước về mọi mặt, mọi cấp là vì nằm trong chính sách công khai hoá toàn bộ sinh hoạt của nhà nước theo thể chế dân chủ ở thuộc địa Nam kỳ như ở Pháp. Hội Đồng quản hạt thời kỳ đầu thuộc địa cũng cho thấy một không khí bình đẳng trong thảo luận. Những người Pháp trong hội đồng chưa có thái độ cha chú hống hách thực dân như sau này (từ 1920). Còn những người Việt cũng không phải là những tay sai, viên chức thừa dạ bảo vâng. Họ phát biểu thẳng thắn phê phán *Gia Định báo*. Do đó phần công vụ trong *Gia Định báo* cung cấp cho người đọc ngày nay một số lượng thông tin phong phú sống động không phải chỉ về mặt hành chánh, mà cả về mặt chính trị hiểu theo nghĩa hẹp (đường lối chính trị) và nghĩa rộng (đường lối phong cách lãnh đạo về tất cả mọi mặt khác : văn hoá, học chính, tư pháp, xã hội...)

Miscellaneés (Thông Loại khoá trình)

Chúng tôi đồng ý với Thuận Phong [\[14\]](#) coi *Miscellaneés* là tạp chí văn học hay học báo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ tại miền Nam, vì xét qua nội dung 18 số đã ra (từ đầu 1888 đến cuối 1889) chúng tôi ghi nhận được một vài đặc điểm của tờ tạp chí như sau:

- Những tập ra định kỳ, mỗi kỳ từ 12-16 trang.

- Bài chọn đăng thuộc nhiều thể loại văn, đề tài của nhiều tác giả, kể cả những người đương thời, còn sống. Những người này hẳn là cộng tác viên của tờ báo như trường hợp Trương Minh Ký, nhiều bài dịch câu

chữ Nho, có ghi thêm Trương Minh Ký diễn ra thơ nô.

- Tạp chí có tính cách sưu tầm, biên khảo (Chú thích, giải nghĩa) nhưng không chuyên hẳn về một thể loại văn hay chỉ có tính cách văn học sử, vì có đăng những bài sáng tác đương thời.

- Tạp chí do Trương Vĩnh Ký bỏ tiền riêng ra in, nhưng vì “không có đủ tiền vốn cho đủ mà in nên cực chẳng đã phải đình in”, như thấy thông báo trong bài “Cho hay” số 6, tháng 10/1889. Trương Vĩnh Ký cho biết báo bán được ba, bốn trăm số, như vậy so với *Nông cổ mín đàm* 15 năm sau, số báo bán ra cũng bằng hoặc hơn một chút, mặc dù báo của Trương Vĩnh Ký chỉ là văn học, dành riêng cho học trò. Phải bán được trên 1000, 1500 số mới có tiền in tiếp nên Trương Vĩnh Ký đành ngừng in *Miscellaneés* dành vốn in các thơ văn như: *Vân Tiên, Thúy Kiều, Phan Trần...*

Chúng tôi trích đăng lại toàn văn “Lời nói đầu” số 1 (1888) và “Lời nói cuối” số 6 (tháng 10/1889) về mục đích báo và lý do đình bản:

BÁO

Coi sách dạy lắm, nó cũng nhàm; nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi nó mới thú. Vậy ta tính làm ra một tháng đôi ba kỳ, một tập mông mông nói chuyện sang-dàng, chuyện Tam Hoàng cuộc chí, pha phách lộn-lạo xài-bắn để cho học sinh coi chơi cho vui. Mà chẳng phải là chơi không vô ích đâu; cũng là những chuyện con người ta ở đời nên biết cả. Có ý, có chí thì lâu nó cũng thấm, nhưt là con trẻ còn đang sáng láng sạch sẽ, tinh thần còn minh mẫn, tươi tốt, như tờ giấy bạch, như sáp mềm, vẽ vờ, uốn sửa sắc nào thế nào cũng còn đặng, tre còn măng để uốn, con còn nhỏ để dạy.

Phép học là trước học lễ, sau học văn; được cả hai ấy mới ra con nhà gia giáo, biết phép-tắc, lễ-nghi, cang-thường, luân-lý, biết chữ-nghĩa văn-chương, lịch sử truyền tích cổ kim ấy là dấng - dốt con người tử tế, ở đời dầu sao sao cũng chẳng nao chẳng mếch; vì hễ người 道心 人 đạo tâm nhơn, người 孝心人 hiếu tâm nhơn, người 好心人 hảo tâm nhơn, và người 善心 人 thiện tâm nhơn, thì 皇天不負 hoàng thiên bất phụ. Lấy đó làm mục mà ở thì nên, vì trời đất không lầm, 天地不錯 thiên địa bất thác. Hãy cứ thường năm một lòng làm đạo chính làm đạo chính thì qua trường đời xông xông bình an vô sự.

P. Trương Vĩnh Ký

CHO HAY

“Nay nhân bởi vì không có vốn cho đủ mà in luôn sách *Thông Loại Khoá Trình* nữa, nên ta cực chẳng đã phải đình in đi cho đến khi các nơi các xứ có người chịu mua trước cho đủ số ít ra là 2000, 2500 thì mới có lẽ mà in lại nữa được là có tiền mà trả tiền cho in ít nữa là 2/3 thì mới dám lãnh làm luôn; phải có củi đậu nấu đậu mới được. Phải chi mỗi sở tham biện anh em đồng chí lo giùm cho có được chừng 200, 250 người xin mua mà coi thì có lẽ lấy vốn ấy nhen nhúm mà làm thì còn trông xấp xỉ sở phí. Phần thì bây giờ ta đang lo in các thơ văn như *Vân Tiên, Thúy Kiều, Phan Trần...*, lại in sách *Minh Tân, Tứ thơ*. Năm ngoái năm nay sách *Thông Loại Khoá Trình* có người mua hết thấy chừng ba bốn trăm nên đọng lại còn nhiều lắm, không biết lấy đâu mà chịu tiền in. Xin văn nhân học sĩ quang cố, tuy hữu hằng tâm mà vô hữu hằng sản thì biết làm sao được?”

Xin nói rõ thêm đây là một tạp chí văn học nhằm mục đích sự phạm gồm những bài giải thích câu chữ Nho, kinh điển Nho học, nghiêm trang đứng đắn, nhưng cũng có những bài vui chơi, cười đùa, “không phải là

chỉ để giải trí” mà chính là chơi mà học, học bằng cách chơi vui. Do đó nội dung số báo gồm hai phần chính: Văn chương bác học có những bài về đạo lý Nho học dạy Tam cương Ngũ thường, về tôn giáo, về địa lý, sử ký, và văn chương dân gian gồm đủ các thể loại: Tục ngữ, hát nói, thai đố, bài hát chòi con nít....

Sau đây chúng tôi kê khai các mục với những bài đáng lưu ý trong 18 số báo:

- Đạo lý: Tam cương, về Tam cương phú, tiền bạc; ngũ luân khúc; quân thần, phụ tử, huynh đệ, phu phụ, bằng hữu, nữ nhi ca (Trương Minh Ký làm).

- Thơ văn cổ: Tứ thì khúc vịnh, Di Tề, Di vật luận vật ca, về Tứ thư (Ngư Tiều Canh Mục), thơ Năm canh điểm mục; Về thú tiêu phu, Thú canh nông, Mục đồng ca; Ngư ông ca, Ngư ca, Cõi tướng ca (Ma thần tướng), Kiếp phong trần ca, Bất cương Thiên văn án hịch (Bài hịch con muỗi), Tích Vọng phu.

- Thơ văn đương thời (thời Trương Vĩnh Ký): Nghĩa khuyến giáo dân tân cựu ca, Phụng dụ Lễ hậu quân Võ Công Tánh (Ngô Tùng Châu đồng văn), Phụng dụ tế khâm sai Ngoại tả chương (Đình Quân công Châu văn Tiếp văn), Tống bản phú (Nguyễn Xuân Quơn), Về khâm sai (đả kích khâm sai triều đình vào Quảng Nam hợp tác với Pháp để dẹp nghĩa quân) nguyên của thông phán Phan Tần ở Quảng Nam chép cho, Tân Trần nhơn chánh ca của Lê Ngọc Chất, Bài hịch của ông Nguyễn Tri Phương (tại Quảng thư Chí Hoà của Mạc Như Đông, Đốc học Định Tường làm), Lời truyền thị (Đốc phủ Tường khuyên dân khi ngồi Đốc Phủ ở Vũng Liêm), Thơ Bùi Hữu Nghĩa (*Ai khiến thẳng Tây tới vậy à....*), Tôn Phu nhơn quy Hán thơ (Tôn Thọ Tường ngụ ý), Thương dụ huấn điều diễn ca (Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Vĩnh Thuận huyện, An ninh y sĩ Trần Văn Nghĩa phụng diễn), Vương Trung thơ khuyến hiếu ca diễn nghĩa, Lưu Hoàng thúc kế thơ Quan Vân Trường chiếu cố, Phan Lương kê tự thuật thể sự, Thơ Ngũ luân tuyệt cú của Bùi Hữu Nghĩa (Nguyễn Khắc Huê sưu tầm), Bài đề thơ (Trần Chánh Chiếu)

- Nhơn vật: Nguyễn Trãi, Lý Thường Kiệt, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Hiền, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Bình Khiêm, Hà Tôn Quyền.

- Phong tục: Tết thanh minh, lễ mừng năm tháng năm, Trung thu, ăn Trùng Cửu, Cờ tướng, Về Mai điệu, tùng lộc.

- Truyện xưa: Gương Từ Thức truyện, Tân lang (đời Hùng Vương)

- Truyện vui: Ba bộ hành ở nhà quán, Cóc bị con nít đánh, Con công tồ hộ, tích ông Ésope, ông Diogène.

- Truyện khôi hài bên Tây.

- Câu hát: Hát nhà trò miền Bắc, một số bài hát theo thể hứng, phú.

- Câu đố, câu thai, câu đối mỗi số đều có. Chẳng hạn:

Câu đố: Bằng trái cà có hoa dưới đất, bằng trái quít dưới đất có hoa (trái măng cụt)

Câu thai: Le le vịt nước bồng bồng, tôi muốn lấy chồng, ông xã không cho - Xuất mộc là cây làng can (cang)

Câu đối: Vững vô vững ra vững la hào kiệt, Chiếu ngời chiếu ngụ chiếu cử Hiền lương.

- Giải câu chữ Nho, tục nôm, phương ngôn, tiếng nói Annam, câu nói trại khó, nói ngược. Ví dụ:

Câu chữ Nho: Hiếu để chí tử, khả dĩ vi gia bửu

Câu tục nôm: Ba chìm bảy nổi, sáu lênh đênh.

Tiếng tục (Phương ngôn): Ruột bỏ ra, da bỏ vào; khôn đâu cho trẻ khỏe đâu cho già?

Tiếng nói Annam: Vuông tròn, kỳ khu, tứ chiếng, cừ khôi, đèo bông, lươn lẹo.

Nói trại: Thai, Tam bản, Tầm ruột, Hồ qua.

Khó nói: con ngựa khéo đá, hai con ngựa đá khéo...

Nói ngược: Trâu đi dưới nước, thuyền bè đi lại trên bờ. Gái huê nương dúc súng dúc bông, trai thợ bạc tằm trầu đãi khách...

- Cuộc chơi: (con nít): Dum dúm, chơi trăng, vỗ tay, chơi Quắc, lo bông lông, xay lúa, đốt ống, ăn vỏ quít.

- Cây cỏ loài vật: cây giá trị (teck siamôis)

- Tên trái cây tùy xứ mà kêu: Đu đủ, mảng cầu, đậu phộng.

- Vật tùy xứ kêu tên: Củ sắn, ngoài bắc kêu là củ đậu, cá lòng tong ngoài Bắc kêu là cá mương sông, chim se sẻ ngoài bắc kêu là chim chích, con trùng ngoài bắc kêu là con giun...

Ghi nhận:

Những gì Trương Vĩnh Ký in trong 18 số báo kể trên chỉ là một phần nhỏ số lượng lớn lao mà ông đã sưu tầm được (và hiện nay chúng ta còn lưu giữ được một ít những hồ sơ bản thảo chép tay để ở trong các thư viện công hoặc tư) về hầu hết các địa hạt thuộc văn hoá Việt Nam, văn chương cổ điển, văn chương dân gian, thành ngữ, tục ngữ, sử ký, thực vật học, phong tục học...

Vốn tài liệu này thật quý về ba phương diện:

- Nhiều bài thơ, văn, câu nói, nhất là thuộc văn chương truyền miệng thuở xưa bây giờ tưởng chừng là bị mai một vì không được ghi chép thì nay Trương Vĩnh Ký lại cho ta biết chúng có đó vì được ông ghi lại. Chẳng hạn những câu hát chơi của con nít ở miền Nam. Cho đến nay, theo chỗ chúng tôi biết thì có một công trình ghi chép khá khoa học về những câu hát chơi của trẻ con miền Bắc của Ngô Quý Sơn [\[15\]](#), nhưng ở miền nam thì chúng tôi chưa thấy ai ghi lại, và có lẽ Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên làm việc này.

- Những bài thơ, câu nói hiện nay được biết, truyền tụng nhưng đã được cải biên (rút ngắn lại hoặc kéo dài ra, hoặc thay đổi lời, chữ). Đọc Trương Vĩnh Ký chúng ta biết được cách đây gần một trăm năm những bài thơ đó đã được phổ biến như thế nào ở ba miền Nam, Bắc, Trung.

- Sau cùng, tất cả những bài, câu đã được sưu tầm lại, Trương Vĩnh Ký đều chú giải một cách nghiêm chỉnh, thận trọng, khoa học mà Nguyễn Văn Tố đã nhận xét và ca ngợi [\[16\]](#). Chẳng hạn giải thích một câu nói

quen thuộc mà bây giờ chúng ta gọi là thành ngữ, ông không nhất thiết cứ phải đi tìm nguồn gốc xuất xứ ở văn hoá du nhập mà từ kinh nghiệm sống làm ăn của dân gian như trong trường hợp ông giải thích thành ngữ: Ba chìm bảy nổi sáu lênh dênh.

Báo Nam Kỳ

Chúng tôi ghi lại nguyên văn phần giới thiệu tờ báo này: “*Nam Kỳ* nhựt trình mỗi tuần lễ in một lần nhằm ngày thứ năm. Một xấp giá một cắc bạc; ngày 26 tháng 9 năm Đinh Dậu- Năm thứ I- Số 1 ra ngày thứ năm 21 Octobre 1897. Giá nhựt trình mỗi năm: Nam kỳ, Bắc kỳ, Cao mên, Lào 5 đồng; Lang sa và ngoại quốc 6 đồng. Directeur: A. Shneider. Ai muốn mua hay là muốn in việc chi vào nhựt trình này thì phải gửi bạc cho ông A. Schneider, Directeur du *Nam Kỳ*, 53 rue Nationale Saigon. Ai muốn in việc chi thì phải do sở nhựt trình, hai đảng tùy thích mà định lấy giá cả. Mua nhựt trình *Nam Kỳ* thì phải mua cho đủ một năm”.

Dưới đây là bảng Mục lục báo *Nam Kỳ nhựt trình* số 1:

- Lời cùng các người coi nhựt trình ta. Huỳnh Tịnh Của (Paulus Của), Đốc phủ sứ dịch ra quốc ngữ.
- Trái đất. Sĩ Tải, Trương Vĩnh Ký dịch ra quốc ngữ.
- Lời khuyên bảo (về việc mua báo)
- Công vụ: Đăng các nghị định của quan Tổng thống Đông Dương toàn quyền đại thần, hoặc của quan quyền Thống đốc Nam Kỳ.
- Ngoại quốc tân văn (Thiên Trước, Bombay, Phố mới Singapore, Philippine, Hồng Kông, Nhựt bốn)
- Cõi nội tân văn: Chuyện ăn trộm ăn cắp, bị chó dại cắn, chết trôi, dân bị bắt...
- Chuyện giải buồn: Nhỏ tuổi mà lạnh sớm, Con chồn với con con gà trống.
- Nông vụ: Diệp Văn Cương dịch ra quốc ngữ
- Quảng cáo: Thuốc, piano, sách...

Tờ báo 16 trang, 7 trang cuối in quảng cáo, khổ 100/145.

Phần quảng cáo có đại loại như sau:

“Nhà in cùng nhà hàng bán sách lớn hơn hết: Rey, Curiol và công ty ở tại đường Catinat và D’Ormay; lập ra hơn ba chục năm nay, in các thứ giấy nhà nước, giấy sở buôn bán, chữ quốc ngữ cùng chữ Annam, có in nhựt trình *Nam Kỳ*. Giấy thơ, thiệp cung hỉ trắng hay đỏ, thiệp mời ăn cưới và thiệp mời đi đám xác. Làm con dấu bằng da thung, đóng sách có mạ vàng chắc chắn và tốt lắm. Bán đủ đồ dùng trong nhà làm việc, nhà vẽ và đồ nhà trường. Giá tiền rẻ hơn hết. Géographie, Arthmétique, Lecture courante, Lecture enfantine, lecture de langage, lecture Bruno, Dictionnaire Larousse, Dictionnaire Gazier, Exercices francais, Cours pratique de composition et de style, Méthode Noel Syyabaire Régimbeau et Alphabet des Animaux.

Minh Tâm bửu giám hai cuốn, Vocabulaire annamite francais, Phan Trần truyện, Thơ dạy làm dâu, Cours d’Annamite, sách tập nói truyện tiếng Lang sa, Phép toán, sử ký, dư đồ thuyết lược, Âu học khái môg, Phú bản truyện, Phong thần Bá Ấp Khảo, Tuồng Kim Vân Kiều ba thứ: Chư quốc hội thoại có hình, Như Tây nhựt trình, Quốc ngữ sơ giải có hình, Thiên tự giải âm ca, Y phương diễn âm ca, Kim Vân Kiều tân

truyện có hình.

Như ai muốn mua sách cùng in cái chi, thì xin viết tên cùng chỉ chỗ ở cho rõ ràng, thì ông chủ nhà hàng sẽ lo mà gửi những đồ ấy lại cho mình tức thì chẳng sai.”

Chúng tôi có từ số 1 đến số 120, ngày thứ năm 22/2/1900, có lẽ chỉ còn ra một vài số nữa vì từ số 115, cáo bạch đã cho biết tạm ngừng vào khoảng tháng 5, Ông Schneider về Pháp lo chuyện riêng đồng thời cũng vận động ký giao kèo với một số nhật trình lớn bên Pháp để có thể ra báo có hình, khổ rộng.

Tờ báo do Schneider bỏ tiền ra in, tuy trước khi ra đời đã được thống đốc Nam Kỳ khuyến khích nhưng không giúp đỡ gì cả như Schneider đã từng thú nhận trong Lời nói đầu in ở tập 3, cuốn *Les Institutions Annamites en Basse Cochinchine avant la Conquête française*. Saigon. Claude et Cie, Iprime- Éditeurs (1902), trang VI. Schneider là “quan đo ruộng đất riêng mà trước toà do điền thổ và làm hoạ đồ (Géomètre Expert). (Theo Lời rao đăng trong *Nam Kỳ* số 35). Đến 1/9/1899, Schneider cho ra tờ báo Nam kỳ, bản tiếng Pháp, lần lượt giới thiệu nội dung cuốn sách biên khảo kể trên.

Ghi nhận:

Đọc 120 số báo, chúng tôi thấy tờ *Nam Kỳ* là một tờ báo thông tin theo nghĩa hẹp và rộng:

Nghĩa hẹp: Chú trọng tới thời sự: Tin trong nước cả ba miền, đôi khi kể cả chi tiết bằng cách tường thuật, phóng sự, và tin ngoài nước, chú ý cả những miền xa xôi ở châu Phi, châu Mỹ. Ngoài ra còn khai thác những bản tin nhanh bằng điện báo của hãng Havas.

Tin có tường thuật như chuyến công du của “Đại Nam hoàng đế và Cao Môn Quốc vương ở Nam kỳ” (1897), tra những vụ ám sát người Pháp như vụ giết Bourgouin ở Bến Lức (số 38), tin về cuộc chiến tranh Tây ban Nha - Mỹ quốc.

Nghĩa rộng: Giới thiệu kiến thức thông thường hoặc tổng quát về địa lý, bệnh tật, trồng trọt, chăn nuôi.

- Kiến thức thông thường về núi lửa và động đất, các thứ tàu trận, dầu Pétrole, cá voi.

- Địa lý: Các nước Phương tây: Đại Pháp, Nga, Đức, Úc châu, Đại Anh quốc, Tây ban Nha, các nước Phương Đông, Mỹ châu, kênh Suez

- Nông vụ: Cách trồng cà phê, khoai gòn (khoai mì, ngoài bắc gọi là sắn).

- Bệnh tật : Dương mai, chướng ngược (ngã nước), trái giống, đau lao đau phổi, thiên thời, bệnh trong trái tim....

Ngoài phần thông tin là phần văn hoá. Có một hai bài về sử như bài về “Ông chúa tàu Manue” (Emmanuel) (số 100, 101), một người Pháp giúp Nguyễn Ánh. “Lời hỏi” của Schneider về Lê văn Duyệt, Lê Văn Khôi để

soạn thảo bộ sách về “Các thể chế Nam Kỳ”, phần sử ký (số 48):

“1/ Theo bốn sách ông Trương Vĩnh Ký làm thì nói vua Minh Mạng dạy đóng xiềng cái mả ông Lê văn Duyệt và đánh 100 trượng, còn sách của ông Sylvestre thì nói ngài truyền phá mồ, cắm một cây cột có thích câu: *Quyền yếm phục pháp xứ*. Trong hai tích đó, tích nào nhầm hơn? Hai việc đó có rõ ràng như vậy hay không và có hồi năm nào?”

2/ Ông phó quản vệ úy Nguyễn văn Khả, phản nghịch cùng nhà nước thì đã bị vây tại Saigon hồi năm 1834 bước qua 1835 và chết đương bị vây đó. Vậy chớ ông này chết nhằm ngày nào, tháng nào, vì có gì mà chết? lại chết cách làm sao?”.

Có một cuộc trao đổi ý kiến về cách dịch những từ địa danh nước ngoài.

Schneider chủ trương cứ để nguyên tiếng Pháp vì cho là phi lý lỗi phiên âm theo tàu đọc theo Việt Nam, còn Trương Vĩnh Ký chủ trương phải phiên âm (số 31,63,72)

Mục văn chương, gồm những truyện vui thời ấy, gọi là tiểu lâm, hoặc dịch từ các truyện ngắn ngoại quốc như chuyện Alibaba hay là chuyện 40 tên cướp (từ số 30), Tích bảy cuộc hành hương phi thường của ông Sinbad (từ số 48).

Truyện Á Đông thường trích những sách Trung quốc hay văn học Việt Nam vô danh, hoặc sáng tác do nhiều người phụ trách: Trương Minh Ký, Yên San Thọ Sơn, Nguyễn Trung Tín... Thường mỗi số đều có truyện, rất nhiều truyện đặc sắc như “Đàn bà nói chữ” (số 11), Chuyện con đẽ (số 18), “Được bạc nói chữ” (số 19), Chuyện hai anh học trò dốt (số 104)...

Trương Minh Ký cũng cho đăng “Thi pháp nhập môn” dạy cách làm thơ, sau in thành sách.

Tờ báo không thấy có những bài xã thuyết về chính trị, kinh tế, thương mại, có lẽ vì không có chủ trương nào riêng về những vấn đề trên. Nhưng qua mục thời sự, người đọc bây giờ có thể thấy được đôi nét sinh hoạt của Nam Kỳ, Saigon vào những năm cuối thế kỷ XIX.

Chẳng hạn Hội đua ngựa Saigon có từ bao giờ, hay hát hình máy (cinématographe) được du nhập Saigon lần đầu tiên và dân chúng ham thích như thế nào. Saigon lúc đó đi bằng các thứ xe ngựa nhập từ Pháp sang gọi là Mã xa xuất cô (có hình vẽ trong quảng cáo) hay xe máy da thung đặc (Bicyclette à caoutchout creux) giá từ 90 đến 100 đồng, và xe máy thẳng da tầm phông (Bicyclette à pneumatique), giá 100 đồng. Các nơi trong lục tỉnh đi lại bằng đường sông ra sao do “Nam Kỳ lục tỉnh hoả luân thuyền công ty thủy trình” phụ trách các đường đi các hạt phía Tây, đi Nam Vang, Biển Hồ, Bassac, lên Lào đi các hạt Đông Bắc (Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Tây Ninh, Vũng Tàu, Bà Rịa). Sau cùng đám tang ông Trương Vĩnh Ký đưa rước ra sao, sau đó báo có đăng nhiều bài khóc Thầy, khóc bạn của các môn sinh, nhà Nho như Trương Minh Ký, Đặng Thúc Liêng, Hà Đăng Dàng... Nhiều bài quá đến nỗi nhà báo phải xin chấm dứt vì “dầu có muốn cho lắm cũng không thể đăng được những bài dẫn một sự tích như vậy hoài”.

Giới thiệu tờ báo này, chúng tôi có hai thuận lợi lớn đã không thể có khi giới thiệu các tờ khác cùng thời:

1/ Có thể đọc một bộ đầy đủ đóng theo năm từ năm thứ nhất đến năm thứ nhất (kể từ số 1 ngày 26/11/1908) đến năm thứ 37, số chót (ngày 1/3/1945). Ngoài ra có thể tra cứu dễ dàng vì cuối bộ mỗi trang ghi theo thứ tự liên tiếp từ số đầu năm số cuối năm, không phải ghi theo từng số như các báo *Nông cổ*, *Lục tỉnh tân văn* rất bất tiện cho việc tra cứu và làm thư mục. Riêng những thể loại khó làm thư mục như các câu thai, câu đố, số nào cũng in một vài câu, nhưng người đáp lại ở những số sau thì ban biên tập trong những năm đầu đã làm mục lục riêng toàn bộ các câu thai, câu đố, đối đã in trong năm ghi theo số báo và lời giải kèm theo chú thích nếu cần. Chúng tôi có ý định sưu tầm những câu thai đố, đối, tục ngữ phương ngôn in trong các báo thời kỳ này, thì riêng đối với *Nam Kỳ địa phận*, chỉ cần mở thư mục cuối năm và sao chép lại vì toà báo đã sưu tầm sắp xếp cho rồi.

2/ Có một vài tư liệu cho biết về việc chuẩn bị ra báo thế nào, về những mục đích chủ trương của tờ báo, về điều hành, các cộng tác viên và cả về chế độ làm báo nói chung thời kỳ này. Hiện chúng tôi có:

- Một thư in 4 trang của L. M. Hương, người được Giám mục cử phụ trách tờ báo gửi cho các linh mục trong địa phận trình bày về mục đích, chủ trương của tờ báo để tham khảo ý kiến chuẩn bị cho ra báo.

- Một bản đánh máy “Tiểu sử báo *Nam Kỳ địa phận*” do L. M. Vàng, là người phụ trách sau cùng tờ *Nam Kỳ địa phận* ghi chép do Họ đạo Tân Định cung cấp cho biết cách điều hành tờ báo. Những tài liệu này giúp chúng tôi hiểu được tại sao tờ báo có một số đặc điểm không tìm thấy ở các báo đương thời.

Bài “Bốn quán kính báo” đăng trên số 1, nói rộng rõ hơn những điểm đã nêu lên trong thư tham khảo ý kiến, cho ta biết rằng:

- Mục đích của tờ báo là “cho thông phần đạo và ngoan việc đời”, nói theo ngôn ngữ của bây giờ là “tốt đạo, đẹp đời”.

- Chủ trương: bàn về tất cả các vấn đề và “Sự gì hữu ích thì đem vô đăng hết, chỉ trừ có hai điều mà thôi: Tránh nói đến chính trị “Tìm xét việc cai trị của nhà nước”, và tránh phê bình cá nhân, “châm chích biếm bai kẻ khác” vì sái ý Chúa và nghịch đức yêu người.

Nói cụ thể hơn, đây cũng là chủ trương duy tân cùng với *Lục tỉnh tân văn* và *Nông cổ*: cũng kêu gọi hùn hạp, mở mang, thương nghiệp, chống Chệt chống Chà, cải cách phong tục và mở rộng kiến thức về khoa học hay thực hành.

Tinh thần: Những tờ báo đương thời như *Nông cổ*, *Lục tỉnh* là do các nhóm tư nhân tập hợp đứng ra làm, trái lại *Nam Kỳ địa phận* là của một tập thể tôn giáo có tổ chức lãnh đạo, nhưng không khép kín về đạo, đời, mà cởi mở, dẫn thân vào đời và hoà đồng với người khác tôn giáo: Không phân biệt đạo - đời, không phân biệt người theo đạo, kẻ ngoài

đạo

- Cách làm báo: ít lý luận, ngay cả nói về chuyện đạo cũng dùng sự tích, truyện đối thoại, tranh luận dựa vào thánh kinh, thánh hiền (Hiền triết Đông Tây), truyền thống đạo lý dân tộc để trình bày vấn đề, thuyết phục người đọc.

Đọc ba tờ báo cùng thời (*Nông cổ, Lục tỉnh, Nam Kỳ địa phận*) không thể không làm việc so sánh. Về nội dung, chúng tôi thấy tờ *Nam Kỳ địa phận* phong phú đa dạng hơn hai tờ kia. Nhưng điều đáng ngạc nhiên là lối trình bày tờ báo, lối viết văn của *Nam Kỳ địa phận*. Lối trình bày của báo *Nam Kỳ địa phận* không khác gì bây giờ, lối viết quốc ngữ - trừ một vài từ ngữ, kiểu nói thông dụng vào thời đó ở miền Nam - thì viết rất gọn, sáng sủa, dễ hiểu và nhất là khó tìm thấy một lỗi chính tả, không khác gì lối văn xuôi bây giờ. Nhìn sang *Nông cổ, Lục tỉnh tân văn*, đặc biệt về chính tả thì cách *Nam Kỳ địa phận* một trời một vực. Tập thể những người làm báo *Nam Kỳ địa phận* những năm đầu thế kỷ vừa qua là những người thông thạo văn hoá phương Tây mà vẫn thấm nhuần Nho học, vừa là những người biết cách làm báo như nhà nghề, mà cũng biết viết văn quốc ngữ gọn, rõ, không sai chính tả. Bây giờ, tìm được những linh mục, trí thức gốc miền Nam còn am hiểu Nho học, biết viết quốc ngữ như những linh mục Hồ Tấn Đức, Nguyễn Thanh Chiêu hồi đầu thế kỷ không phải là chuyện dễ.

Tài liệu tiểu sử *Nam Kỳ địa phận* của L. M. Vàng cho biết một vài chi tiết: Chẳng hạn chỉ bảo kỹ thuật làm báo như một cố vấn nhà nghề là L. M. Liễu (Lallemand) ở Vĩnh Long trong năm đầu (Lm Liễu mất ngày 24/12/1909). Sửa bài vở là công của LM Hồ Tấn Đức, “tánh người rất kỹ càng nên bài vở của ngài tự sửa lấy từ dấu hỏi ngã chỉ chấm phết đều giữ hoàn toàn không sai một nét”, còn các bài vở khác thì đều gửi bản vở thứ 2 cho ngài coi lại, sửa chữa; ngài sửa chữa cho các sách của nhà in Tân Định nên “Nhờ ngài mà sách vở báo chí của nhà in Tân Định mới có vẻ đứng đắn hơn các nhà in khác trong Nam Kỳ”.

Tài liệu của LM Vàng cũng cho biết chế độ làm báo thời kỳ này: “Lm. Nguyễn Thanh Chiêu phụ trách dịch các bài báo *Nam Kỳ* ra chữ Pháp vì đời ấy luật buộc phải dịch bài vở tiếng Annam ra Pháp văn để nộp cho Sở Kiểm duyệt xem xét xong mới đem về sắp chữ in. Mãi về sau (quãng 1918) mới bỏ luật lệ kể trên và mỗi tuần nhà báo cứ cho xếp chữ rồi vở bài (Épreuve) nộp cho sở Kiểm duyệt xem xét, nếu không có gì trái luật thì đóng dấu phê chuẩn cho in như bây giờ”.

Tờ báo lúc đầu có 2000 độc giả (theo LM Vàng), nghĩa là gấp 5,6 lần *Lục tỉnh tân văn, Nông cổ*, không riêng trong giới Công giáo, đây là tờ báo chung cho cả ba miền và cả Lào, Cao Mên, Xiêm. Về sau độc giả giảm sút còn 1000 vì ở Bắc, Trung đều có báo riêng và ngay ở Nam kỳ cũng có những tờ báo công giáo khác (*Công giáo đồng tình, Công giáo tiên hành*). Một điều đáng lưu ý là ở *Nam Kỳ địa phận* chỉ thấy phàn nàn về chuyện ăn cắp báo (Gửi về các tỉnh, vùng quê, mất báo), một tình trạng chung cho các báo khác, nhưng không thấy phàn nàn về chuyện độc giả mua báo mà không trả tiền như đã thấy trong *Lục tỉnh tân văn* và *Nông cổ mìn đằm*. Khi có độc giả (khán quan) qua đời thì toà soạn (bồn quán) đều đăng báo phần ưu và “xin chực vị giúp lời cầu nguyện”.

Sau cùng, sở dĩ chúng tôi giới thiệu báo này là vì tuy tờ báo do giới công giáo chủ trương, nhưng chỉ có 1/3 nói về đạo, còn lại nói về đời và không dành riêng cho người Công giáo, nhằm phục vụ lợi ích chung. Nếu phần “đời” này chẳng có gì đặc sắc đáng nói thì cũng không cần nhắc đến làm gì, nhưng thực ra nó là một vốn tư liệu phong phú, đa dạng mà ngày nay chúng ta còn có thể khai thác về nhiều mặt: Kinh tế, thương mại, phong tục, sử ký, y học dân tộc, văn học, ngôn ngữ....

Trong tập hồ sơ này, chúng tôi đã sử dụng những tư liệu liên quan đến sử Việt Nam, sử Thiên chúa giáo ở Nam Kỳ, tiểu thuyết viết theo truyền Tàu. Nếu muốn tìm hiểu những bài thuốc bắc nam gia truyền, ông cha ta đã dùng, truyền lại, phép lịch sự như người Việt Nam chịu ảnh hưởng Nho giáo, phép làm văn xưa (bây giờ gọi là Lý luận văn học) viết có hệ thống, người đọc có thể tìm thấy đặng trong những năm đầu *Nam Kỳ địa phận*. Chỉ nguyên mảng những câu thai, câu đố, đối, tục ngữ, chuyện giải buồn, tiểu đàm.... riêng của miền Nam chúng ta đã có thể sưu tập được cả trăm cả ngàn câu, có cả giải thích, hẳn là một điều thật quý...

Nông cổ mìn đàm

Số báo đầu tiên ra mắt ngày 01/8/1901 (tức là ngày 17 tháng 6 năm Tân Sửu). Chúng tôi trích lục lại nội dung chính của số báo *Nông cổ mìn đàm* đầu tiên:

Giá báo nhựt trình tại Đông Dương:

Người bốn quốc một năm : 5 đ. - sáu tháng: 3 đ.

Người Lang sa cùng ngoại quốc một năm: 10 đ. - Sáu tháng : 5 đ.

Tại Pháp cùng ngoại quốc: 10đ.

Mỗi tuần lễ in ngày thứ năm.

Causerie sur L'Agriculture et le Commerce.

Chủ nhân: Canavaggio

Chủ bút: Lương Khắc Ninh, tự Dủ Thức.

Đường Lagrandière số 84 Saigon.

Annonces: 1er page le cent \$150

2er page le cent \$100

3 er page le cent \$ 0, 80

4 er page le cent \$ 0,60

Báo 8 trang.

Dưới đây là lời tự sự của toà soạn báo *Nông cổ mìn đàm* :

Nông Cổ nhựt báo tự sự:

Hai mươi năm chẳng ở miền Nam thổ này đã tiệt thành có chỉ quy mô. Đường thiên lý lục tỉnh dầu khác đạo cang thường lễ nghĩa như nhau, nơi nơi cũng “tạo đoan hồ phu phu”, Việc hiếu sự nay đã rảnh rang, tình thê nhi thêm lại rạch rành. Vậy nên công sự từ hưu, vui theo thủ thê trì Nông Cổ. Thương nam thổ dường như cổ thổ, mển Nam hơn quá bằng Tây hơn. muốn sao cho Nông cổ phần hành, sanh đại hội cùng nhau cộng hưởng. Vậy ra sức lập báo thông trình nhau mà lại rộng cho kiến văn, lần lần liêu ta cử đồ đại sự. Trong Đông cảnh Cao Ly Nhựt Bản, nước Xiêm La cùng nước Đại Thành đầu đầu cũng đều có công văn nhựt báo. Há Lục tỉnh anh hùng trí dũng lại khoanh tay ngồi vậy mà xem, không thi thổ cùng người mà trục lợi. Nay nhờ lượng quan trên nghi chuẩn, cho ấn hành *Nông cổ mìn đàm*. Vậy xin lục dịch làm tàng, mà giúp nhau nên việc- Canavaggio can trì.”

Quan tổng thống Đông Dương: Nghị định cho phép ra báo in chữ quốc ngữ và chữ Nho do Paul Doumer ký tại Saigon ngày 14/2/1881.

Thương cổ luận: Người Pháp (ông chủ báo) thấy người bản xứ chỉ chuyên làm ruộng hoặc buôn bán vặt, chưa thấy buôn bán lớn hùng mà là kỹ nghệ nên lập ra tờ báo để khuyến khích về thương cổ và kỹ nghệ, đặng cạnh tranh với người Khách và Thiên trước. Lấy ví dụ: Sở xe lửa Chợ Lớn Saigon là một cơ sở tự do liên hiệp hùng lại mà không có một người Annam nào có phần hùng, có rồi lại bán cho Lang sa và Khách vì chỉ thấy lợi trước mắt “hễ mua sớm mai thì chiều có lợi”. Còn như đại thương ít nữa là năm mười năm mới thấy lợi thì không chịu làm. Ngoài ra: “chúng ta không chịu hùng nhau mà buôn, tôi biết là vì đều nghi nhau không trung tín, ngại nhau không thuận hoà, nên lâu nay không ai chịu chung cùng với ai mà buôn bán, nên lợi để cho dị quốc làm giàu mà thôi”.

Nhưng làm đại thương thì có lệ định trước, sổ sách phân minh tổ chức chặt chẽ: Người cầm chìa khoá thì không đặng xuất tiền, biên sổ, người biên sổ thì không đặng cầm chìa khoá... nên không thể nào ăn gian cho đặng.

Kính lời với bạn đồng ban
Tiếng kịch câu quê một ít hàng
Miệng tỏ ý người làm nhựt báo
Nguyên đem thương cổ sánh Nông tang

Lương Dũ Thức

, Bến Tre.

Tam Quốc Chí tục dịch: Giới thiệu bản dịch *Tam Quốc Chí*.

Lời rao: Ông Canavaggio thông báo lập vựa muối ở Cao Mên và Nam Kỳ lục tỉnh, bán giá nhẹ hơn muối quan thuế nhà nước.

Toàn quyền đại thần đi tiệc Trùng Lai: Báo tin quan Toàn quyền sắp trở lại Đông Dương.

Nhà in và nhà bán sách của ông Claude và công ty ở đường Catinat số 414 và 129.

Có bán các thứ thơ và sách chữ quốc ngữ giá như sau này:

- Thơ Lục Vân Tiên 0đ60
- Tuồng Sơn Hậu 0,20
- Tuồng Kim Thạch kỳ duyên 1đ00
- Tuồng Kim Vân Kiều 0,25
- Tục Ngữ cổ ngữ: 0,65
- Sử ký Nam Việt: 0,40
- Phong hoá điều hành: 0,50
- Chánh tả và lục súc: 0,10
- Minh Tâm Bửu Giám, cuốn I, II: 2đ00
- Tứ Thư cuốn I, II: 1đ80
- Truyện Lục Vân Tiên đang in
- Thúc kiêu về sự thi hành án lý về việc hình và việc hộ và việc thương mại của người bốn quốc: 1đ00
- Cours d'Annamite: 0đ50
- Cours Gradués: 2,50.
- Conversation annammite- Francaise: 0đ50
- Vocabulaire Annamite - Francais: 1,60.
- Miscellanée: 1,40

- Sách dạy nấu ăn: 0,80.
- Nhị Độ Mai : 0,30
- Lục súc tranh công: 0,10.
- Thơ Nam Kỳ: 0,10

Saigon, Imprimerie Librairie Claude et Cie. Gérant: Canavaggio.

Trong 200 số đầu của *Nông cổ mín đàm*, chúng tôi thấy có những mục chính sau đây:

1/ Luận về kinh doanh buôn bán (Thương cổ luận), kể như số nào cũng có bài của Lương Khắc Ninh bàn về vấn đề này.

2/ Luận về đạo lý liên quan đến việc làm ăn buôn bán.

3/ Giới thiệu kiến thức chuyên môn về tổ chức làm ăn buôn bán, về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, canh nông..

4/ Văn chương: Giới thiệu truyện xưa nay, thơ sáng tác, riêng mục Tam Quốc Chí được dịch đăng liên tiếp kể từ số 1.

5/ Mục tin tức: Trao đổi thơ từ giữa toà báo và độc giả.

6/ Mục quảng cáo. Rao vặt.

Nhận xét:

Đọc 200 số đầu của *Nông cổ mín đàm*, chúng tôi có một số nhận xét sau đây:

1/ Về kinh tế: Tờ báo có nhan đề nói chuyện về làm ruộng và buôn bán, nhưng thực ra trọng tâm chỉ nói về buôn bán và mục đích là nhằm thiết lập một thứ tư sản thương nghiệp ở qui mô lớn, một điều chưa có ở Việt Nam. Nam Kỳ sản xuất lúa gạo, các nông phẩm. Người dân bán các thứ đó và mua các đồ tiêu dùng phần lớn nhập cảng. Khâu mua nông phẩm, bán đồ tiêu dùng này chủ yếu là do người Tàu và Ấn Độ nắm giữ. Do đó mục tiêu này đề ra là phải làm sao giành lại được độc quyền kinh doanh trên. Muốn thế, điều cần thiết và trước tiên là vận động giải thích cho người Việt hiểu. Đó là chức năng của tờ báo. Ngay từ số đầu và liên tiếp các số sau bài xã luận chính là: "Thương cổ luận" đưa ra đủ thứ lý lẽ để thuyết phục người Việt, đặc biệt những người giàu có, đủ tiền hùn hạp để buôn bán chung.

- Kích động lòng tự ái dân tộc: Sống trên đất nước mình mà để cho di quốc thao túng bắt nạt, bóc lột, ức hiếp mình, cướp đi mối lợi đáng lẽ là của mình.

- Vạch ra cái lợi về kinh tế: So sánh làm ruộng với buôn bán. Người mình trồng Nông hơn cổ, nay phải làm thay đổi lối nhìn lối thời ấy đi vì buôn bán ít vất vả và làm giàu nhanh hơn làm ruộng.

- Nam kỳ có những điều kiện thuận tiện hơn cả: là nơi trù phú, đất có nước, làm ăn dễ dàng, cửa ngõ ra bên ngoài giao thương thuận tiện.

- Cơ sở đạo lý: Kinh doanh là tương trợ giữa những người giàu và người

nghèo và do đó làm cho đất nước giàu mạnh quốc gia phát triển.

- Noi gương các nước khác ở Châu Âu, châu Á vì biết buôn bán lớn mà trở nên giàu mạnh: Anh, Pháp, Nhật, Hồng Kông...

Bài xã luận nhằm vạch ra những khó khăn, cản trở trước mắt về tâm lý, thói quen cố hữu như:

- Không có ý chí làm ăn lớn, chỉ nhìn thấy cái lợi trước mắt, nên không dám đầu tư, hùn hạp vì chưa thấy cái lợi lâu dài về sau.

- Có tiền chỉ mua sắm tiêu xài cho đã, hoặc cất dấu đi, không biết đem ra sinh lợi.

- Hoặc tệ hơn nữa là chơi cờ bạc.

- Không thích phấn đấu đương đầu ganh đua vì cho là mệt óc, chỉ muốn an phận nhàn hạ.

- Ít biết giữ tín, ngay thẳng trong giao tế, làm ăn. Nghi ngờ nhau, ghen tương đèm pha; mình không làm người khác làm thì phá. Tóm lại nặng óc chia rẽ ít tình liên kết.

Đi vào tổ chức làm ăn, tờ báo đề nghị lúc đầu hùn hạp buôn bán nhỏ như mở tiệm cầm đồ, cửa cây, sau hùn hạp buôn bán lớn như buôn lúa gạo, mở ngân hàng cho vay tiền, lập ra các công ty, soạn thảo các điều lệ được pháp luật công nhận. Đi vào tổ chức cụ thể hơn nữa, tờ báo kêu gọi người Pháp và người Việt lập hãng trữ lúa trữ hàng, mua vào bán ra cạnh tranh với Chệt, Chà, chọn Mỹ Tho làm trung tâm buôn bán, như một thứ chợ lớn của Việt Nam; lập những đại thương vốn từ một triệu đồng trở lên, tranh trữ lúa để bán lại cho các nhà máy xay lúa của Chệt ở Chợ lớn, và bắt đầu thí nghiệm bằng cách hùn hạp với tiệm Đông Đức, tiệm hàng bạc ở Tân An... Nhưng những lời cổ võ, giải thích của tờ báo xem ra không có mấy tiếng vang được hưởng ứng nhiệt tình. Báo đề nghị người đọc phát biểu, sau hai tháng hết hạn kỳ mà chẳng mấy ai lên tiếng. Ngay việc mua báo, được mấy trăm người, thì một nửa hết năm rồi mà vẫn chưa gởi tiền trả tiền báo. Báo bị lỗ, phải thanh minh bỏ tiền riêng ra mà duy trì cho báo được sống..

2/ Giao lưu văn hoá:

- Về kinh tế: Như ông Lương Khắc Ninh đã nại đến đạo lý dân tộc làm cơ sở cho việc cổ động kinh doanh buôn bán nhưng cũng tiếp thu văn hoá Tây Phương: coi pháp luật là cơ sở đảm bảo cho việc làm ăn buôn bán.

Bước đầu hình thành một nền thương nghiệp tư bản có vẻ thất bại vì: Đạo lý truyền thống dân tộc có tinh thần tương trợ khá mạnh nhưng hình như chỉ có đủ khả năng về cứu tế xã hội, không phải về mặt làm ăn vị lợi..Về mặt này chỉ thường thấy sự chia rẽ, tị hiềm như ai nấy đều công nhận...Trái lại, người Tàu có tinh thần tương trợ cả về làm ăn buôn bán. Bất chước Tàu chưa được, bất chước Tây cũng chưa được, người Việt không có truyền thống pháp lý hiểu theo nghĩa tây phương, nại đến luật lệ chưa hẳn làm người Việt tin nhau.

- Về văn học: Ngoài những mục bàn về kinh tế, tờ báo có những mục về thơ văn. Ở đây dễ dàng nhận thấy ảnh hưởng văn học Trung quốc vẫn còn rất nặng nề về nội dung và hình thức. Chữ viết tuy là quốc ngữ nhưng hầu như theo ngữ pháp chữ Nho, dùng chữ Nho không phải chỉ trong vài từ, câu mà luôn cả mệnh đề, câu viết thường. Thơ thì theo lối thơ cổ. Còn về văn, những thể tiểu thuyết trình thám, ngụ ngôn răn đời

đều bắt chước Trung Quốc và diễn lại như truyện của Trung Quốc. Ngay từ số đầu đăng *Tam Quốc Chí* như một truyện dài của tờ báo.

Trong giai đoạn đầu, chưa thấy xuất hiện nhiều lối viết chịu ảnh hưởng Trung quốc về hình thức diễn tả (biên ngẫu, có hậu, các thể thơ cổ...) nhưng nội dung là Việt Nam (cốt chuyện, nhân vật, sự việc) như sẽ thấy trong những năm về sau...

Còn về ảnh hưởng văn hoá Pháp, sau gần 50 năm thuộc địa, hầu như vẫn không thấy gì đáng kể qua 200 số báo đầu tiên. Nói cho đúng, chỉ có ảnh hưởng tinh thần làm báo (thông tin, dùng người thực việc thực), giá lúa gạo, hối suất đồng bạc, giới thiệu cách làm ăn Tây Phương. Điều lệ buôn bán, đấu xảo, hội chợ... thế thôi. Thật đáng lưu ý khi thấy những người như Lương Khắc Ninh, được đào tạo theo lối Pháp, là viên chức hành chánh trong guồng máy hành chính Pháp, mà khi làm báo, viết văn lại hoàn toàn vẫn là một ông đồ Nho.

Nông cổ mín đàm từ 1905 đến 1923

Chúng tôi chưa tìm ra những năm từ 1905 đến 1910. Từ 1910 đến 1923 chúng tôi hy vọng sẽ làm thư mục sau. Nhưng đọc qua rồi, thấy một vài điều đáng lưu ý như:

Tờ báo phong phú hay buồn tẻ, nghèo nàn là do người làm chủ bút. Thời kỳ Lương Khắc Ninh buồn tẻ, nhưng thời kỳ các nhà văn lớn như Nguyễn Chánh Sắt, Lê Hoàng Mưu, Phạm Minh Kiên làm chủ bút, tờ báo thiên về văn hoá, văn học nhiều hơn và khá phong phú; kinh tế thương mại không còn là tầm trọi bật nữa, trừ vào khoảng 1919-20 có phong trào tẩy chay khách trú, tranh thương chống “đế chế hoá” nhằm “vãn hồi quyền lợi của ta”.

Tờ báo nói nhiều về thời sự trong nước, ngoài nước, lại thêm nhiều mục mới như giáo dục: bàn về hiện tình giáo dục xứ ta (10/6/1920); địa lý (loạt bài địa chí mới về đất đai Nam Kỳ, giới thiệu từng tỉnh của bác sĩ Nguyễn Bình, tức nhà văn Biển Ngũ Nhi, 20/4/1916), Sử ký Việt Nam (loạt bài về Sự tích nước Annam từ thời Hồng Bàng đến đời Duy Tân, khởi đăng từ 1/6/1916).

Về văn học, báo đăng nhiều truyện ngắn, truyện dài của các tác giả nổi tiếng đương thời. Truyện *Hà Hương phong nguyệt* của Lê Hoàng Mưu (1912-1915), *Ai làm được* của Hồ Biểu Chánh (1919), *Nghĩa hiệp kỳ duyên* của Nguyễn Chánh Sắt (1919). Truyện đủ loại: trinh thám (của Nguyễn Chánh Sắt, 1/12/ 1917), luân lý tiểu thuyết (*Hiếu nghĩa ven hai* của Phạm minh Kiên, 1922). Ngoài ra còn có cả loại phóng sự: “Mộng du thế giới” của Hương Bình Phan Xuân Đại (1920), “Phú Quốc du ký” của Nguyễn Chánh Sắt (1920), tự thuật “Mười lăm năm lưu lạc” của Dương Anh Tuấn, tự thuật của Phạm minh Kiên (1922). Mãi đến thời kỳ này mới thấy thỉnh thoảng giới thiệu văn học Tây Phương: Lê Hoàng Mưu dịch *Les Drames* của Paris Rocambille (1915), Nguyễn Ngọc Ẩn dịch *Á ma mère* của Theodore de Banville (1915). Chỗ đứng của văn học Pháp vẫn chưa đáng kể trong tờ báo. Ảnh hưởng của Nho học và chữ Nho vẫn còn nặng. Chẳng hạn mục lục số 17/7/1915:

- 1/- Bài diễn thuyết của quan Khâm mạng đại thần Tổng thống Đông Dương.
- 2/ Âu châu binh cách (Bình luận về Âu chiến)

- 3/ Chung tuần chiến trận (tin tức về chiến tranh ở châu Âu)
- 4/ Ngoại quốc tân văn (tin mới theo các báo nước ngoài)
- 5/ Nam kỳ thời sự (trong mục này đăng giá bạc, giá lúa, tin chính trị)
- 6/ Tin mùa màng.
- 7/ Cuộc dựng hình ông Trương Vĩnh Ký.
- 8/ Công văn lược lục (Công văn của nhà nước)
- 9/ Lạc tại kỳ trung (luận về làm ăn buôn bán)
- 10/ Nữ lưu luận biên
- 11/ Văn hoành công khả (trao đổi về văn chương)
- 12/ Hội thi (toà báo ra đề, độc giả cảm tác gửi bài cho toà báo đăng)
- 13/ Thi tập
- 14/ Chỗ sai (Errata)
- 15/ Truyện Mạnh Tử
- 16/ Thời hài: Con chuồn chuồn và bướm bướm.
- 17/ Tiết gái (thơ)
- 18/ Vô tâm (đính chính)
- 19/ Tình nhân cắn lưỡi (truyện ngắn)
- 20/ Ba gái cầu chồng (truyện dài đăng từng số của Lê Hoàng Mưu)

Lục tỉnh tân văn

Chúng tôi cũng trích lục lại nội dung số báo *Lục tỉnh tân văn* đầu tiên, số 1, ra ngày 15/01/1907:

Biên cáo nam nhơn: Chủ nhơn Jeantet.

Chủ bút kính báo: Chủ báo: Trần Nhật Thăng, biệt hiệu Đông Sơ.

Cổ động mua báo, một việc tổn phí chính đáng. “Ấy là lời thiệt tỏ với đồng bào nghe mà suy xét, chớ không phải như mấy chú chệt bày để cổ nhơn lấy của Anam đem về Tàu mà sắm ruộng đất đâu.

-Rút trong *Nông cổ mín đàm*. Cung hạ *Lục tỉnh tân văn*.

(Quảng cáo *Lục tỉnh tân văn* đăng trong *Nông cổ mín đàm*)

- Phụng đáp *Nông cổ mín đàm*. Chí hạ từ. Bồn Quán.

- Hiệp bốn tranh lợi. Tước Nguyên, Hạ sĩ XX soạn. Hô hào người Việt lập công ty mà giành quyền lợi với người Tàu.

- Đặt báo hữu ích luận. Sầm Giang, Lậu Sĩ, Đặng Bá Dung.

Cổ động mua các báo đương thời: Nhựt báo tỉnh, *Nông cổ mín đàm*, *Đại Việt tân báo*, *Lục tỉnh tân văn*.

- Dương nhơn thiện sự. Nêu gương cựu phó tông, Phan Duy Minh (Mỹ Tho) biết lo công việc.

- Công ngọc di thổ (Lê Minh Diệu).

Trao đổi với ông Nguyễn Trọng Quyền luận bài “Minh Tân thí nghiệm lương phương” và ông Nguyễn Văn Kiều làm bài “Trạch kỳ thiêm nhĩ tùng chí” đăng trong *Nông cổ mín đàm* số 311, ngày 8/10/1907 cổ động Minh Tân bằng cách đòi trả Phật về Thiên Trước và Quan Công cho Chệt.

- Giáp Ất tranh luận: Tam dư tam đủ (Nguyễn Minh Triết)

Chỉ trích người Việt Nam sinh ra ở Việt Nam, lấy vợ Việt Nam nhưng xài toàn đồ ngoại.

- Khuyến học. Đinh Tường. Tân Dân hữu.

- Chuyện báo vật. Phàm ngu ký.

Chống việc hút á phiện.

- Khôi hài: Tinh tinh tiểu thuyết. Mỹ Tho, Ngư Viên Thuật.

- Khúc dọt tử tâu vô ân trạch, tiểu đầu lang ngạch vi thượng khách.

Bến Tranh: Cao Thế Tài

Hồ hào hùn vốn làm ăn, không nên chôn tiền bạc.

- Tân Hoá thương hội. Mỹ Tho. Giới thiệu điều lệ của hội.

- Hương thôn. Chủ bút kêu gọi viết bài duy trì phong tục tốt.

- Cập báo lợi quyền. Gò Công: Nguyễn Tứ Thức.

Nhận xét người Lang sa còn tốn nhiều súng đạn, hao quân tổn tướng mới cai trị xứ này còn người Chệt chẳng mất tí gì mà vẫn làm cho người Annam sống nhờ ngoại quốc mà thác cũng nhờ người ngoại quốc, kêu gọi Minh Tân.

Dĩnh ngoa từ. Chợ Lớn. Phan Tấn Sang.

Nêu vấn đề: Tại sao chỉ biết thờ Phật, Quan Công, người ngoài mà không thờ ông bà? Chống tập tục mê tín.

Lời rao....

52 số *Lục tỉnh tân văn* đầu tiên

52 số *Lục tỉnh tân văn* đầu do Trần Chánh Chiếu và Đặng Thúc Liêng chủ trương thể hiện cuộc vận động duy tân ở Nam Kỳ lục tỉnh nhằm thay đổi nếp sống: Suy nghĩ, thờ cúng, cách cư xử làm ăn, nghỉ ngơi... Cuộc vận động diễn ra dưới hai hình thức: Lý luận chống đối hoặc cổ võ, không tin những dự định, những việc đang làm về tất cả các mặt: Kinh tế, thương mại, văn hoá xã hội, y tế thể thao, chính trị, những hạng người bị chống đối công khai, trực diện là: Chê, Chà, thầy pháp, ác tăng, ám chỉ gián tiếp là: quan lại, tay sai, thực dân tham ô độc ác và nhà cầm quyền Pháp thời đó.

Những bài có tính cách chính trị ca tụng những ông quan, ông hội đồng quản hạt, vì dân vì nước hoặc có lòng với nhau hay trái lại đã kích những kẻ tham ô, khinh kẻ nghèo hoặc tố cáo thói bỏ vạ cáo gian về chính trị.

Những bài có tính cách chính trị theo lối ám chỉ đã kích quan lại tay sai hay nhà cầm quyền Pháp như:

- Thượng bất chính hạ tắc loạn. (số 5)

- Cha ghẻ và con ghẻ (số 4) ám chỉ Pháp và quan lại tay sai.

- Trăng lu vì bởi đám mây (số 2) đá kích bọn người chống Thành Thái và bên vực Thành Thái.

- Mãn thời bịnh thể (số 2) công kích Trần Bá Thọ, con tổng đốc Trần Bá Lộc.

- Nhân đàm túc sự kim thời (số 11) đề cao vai trò những nhân sĩ Rạch Giá Nguyễn Trung Trực và Lâm Văn Lý trước đây và Gilbert Chiếu ngày nay.

Còn những bài về cải cách xã hội, phong tục, cách làm ăn, có thể chia làm 2 loại:

1/ Loại bài chống đối dứt khoát vì là xấu rõ ràng, không cần tranh luận:

- Chống kẻ hành hạ con dâu.
- Chống thành kiến đàn ông khinh đàn bà.
- Chống tệ đoan uống rượu, say rượu, bán, hút á phiện.
- Chống việc chơi đề.
- Chống những tệ đoan từ bên Tàu truyền sang nhân dịp Tết.
- Chống tệ đoan do Chệt bày ra: Xin bùa, đem con đến thầy pháp khi mắc bệnh...

2/ Loại bài có lẽ vì tính cách tế nhị phức tạp của vấn đề nên chỉ nêu để tranh luận:

- Luật Annam cho cưới nhiều vợ có nên bỏ hay không?
- Đàn bà Annam có nên lấy người dị quốc hay không?
- Có nên để xác cha mẹ lâu ngày ở nhà sau khi chết hay không?

Đó là những vấn đề phụ. Hai vấn đề chính là trọng tâm được nêu lên và tranh luận trao đổi rộng rãi kéo dài cả năm là: Có nên hùng hạp làm ăn lớn, tranh thương với Chệt, Chà về kinh tế, có nên “trả Thích ca về Thiên Trước và Quan Công về Tàu”? (về tư tưởng và ý thức hệ). Chúng tôi giới thiệu mấy nét chính của hai cuộc vận động này:

Vận động về kinh tế và thương mại:

Trong bài “Hiệp bốn tranh lợi” (số 1) có lời hô hào:

“Người Việt muốn tranh giành quyền lợi cho hơn các chú, chà và thì ít ra phải đồng tâm hiệp lực, bỏ dạ hiềm nghi, lấy lòng quyết đoán rập cật đầu lưng. Nhưng từ 7, 9 năm nay, Lương Khắc Ninh và Gilbert Chiếu đã cổ võ trong *Nông cổ mín đàm* chỉ vẽ cách nọ thế kia, nhưng mà chưa thấy ai phôi mặt tin, bỏ của cải ra mà quy tập anh em gây mối lợi. Nếu chúng ta đồng tâm thì trong xứ Nam Kỳ, anh em ta hai triệu rưỡi người, Chệt Chà bất quá 7,8 muôn, có lẽ chúng ta mỗi người giở một ngón tay lên mà đè thì chúng nó cũng phải mọp sườn, chẳng là dụng lực cả thân mình mà không mạnh dạn hay sao?

...Chệt mua tàu cũ sửa lại cho chạy, chở người Annam 9/10 dân số. Bây giờ người Việt mỗi tổng, tỉnh, kẻ làm dân mà hương chức kêu lại gọi hùn, người giàu thì nhiều, người nghèo thì ít, kêu gọi cả những người chèo ghe mướn, đánh xe, cho người sang Hồng Kông đóng tàu mới. Nếu

mỗi xứ mà lập được một công ti như vậy thì tàu của các chú phải đẹp và người Việt 9/10 đi tàu của mình”.

Trong bài “cấp báo lợi quyền” (số 1) nhận xét về người Trung Hoa lúc mới sang không có trăm muôn ngàn triệu mà đặng kinh doanh rồi đem về xứ, chẳng qua chỉ là biết “đồng tâm hiệp lực” tin cậy yêu mến nhau, bởi vì đem qua xứ ta có tám chữ là “nhứt bốn vạn lợi, vạn sự thắng ý”.

“Nghĩ mà coi, nước Lang sa vào quê hương ta bấy lâu nay, trước hết phải tốn súng, tàu bè, thuốc đạn, quân lính, vượt thiên sơn vạn hải, cho đến hao quân tốn tướng rồi mới vào được xứ ta mà cai trị chúng ta, còn phải lập nhà trường, nhà tù, tu kiêu bồi lộ, khai kinh mở ruộng, nhọc công giáo hoá, sau mới cần cang lợi chỗ chúng ta, chí như China chẳng phải vậy, chưa hề tốn một phát thuốc, một hòn đạn, mà thu thuế Annam ta cho đến không chừa Nam phụ lão ấu, quang quả cô độc nào hết, kể từ ngày trong lòng mẹ sinh ra, ấy là lúc hoa hoa suy địa chi thì, thì nó đã đánh một cái thuế xuất cảng rồi, cũng phải đến nó đóng tiền mà lãnh thuốc men tiêu nghệ, đến khi ta thế tị trần ấy là lúc diêu diêu hoàn không chi nhứt, khi bỏ vào hòm thì nó còn đánh cái thuế nhập căn, cũng phải đến nó đóng tiền mà lãnh đồ tang tế nghi thức: Hỡi ôi nghĩ chúng ta dầy công nhờ người ngoại quốc, thác cũng nhờ người ngoại quốc, vậy thì chúng ta dầy hữu cơ nhi vô linh đó sao? Hay là mộc ngẫu đó sao mà bị trượng phu mà ngã bất trượng phu vậy? Đồng bào ơi, tra ước cùng nhau mà hiệp gióng tiếng chuông tự do lên, dựng cây cờ độc lập dầy, truyền lời hịch minh tân ra, cho đặng mở mặt mày cùng người ngoại quốc, cho đặng nở gan ruột cùng bạn đồng bang, chớ khá nghi nghi ngờ ngờ, dụ dụ bất quyết, mà đợi cho đến người thâu hết lợi quyền của mình hay sao, chúng ta dầy chẳng khác nào người bệnh, nếu chẳng cấp trị, sao cho khỏi tự biểu nhị lý, tự phủ nhi tạng, thâm nhập cao oan, đến đó rồi tuy hữu Biển Thước cũng nan thi kỳ diệu, dầu có Hoa Hà cũng mang hạ ký châm. Đồng bào ơi, nữ để phải mắc bệnh trầm kha mãi thế sao? Rày cúi xin đồng bào mau tỉnh lại, vỗ tay một lượt mà bước tới cuộc văn minh, đặng duy cung lợi quê hương ta, cho người quê hương ta cầm, vậy mới là khuôn thời, vậy mới ràng tế thế”.

Sau những lời kêu gọi thống thiết trên, nhiều bài kế tiếp phân tách so sánh tâm lý người Việt với người Chệt, Chà về cung cách làm ăn.

Người ngoại quốc thì: Thiên về cách làm ăn lớn, xảo quyết, gian manh cũng lớn, tin cậy nhau nâng đỡ, đùm bọc lẫn nhau, biết liên kết mà làm ăn chung.

Còn người mình thì: Thiên về làm ăn nhỏ, giảo quyết gian manh cũng vụn vặt, chia rẽ nhau, mạnh ai nấy lo, chê bai dèm pha nhau, không ai chịu tin ai, mình không làm, người khác làm thì đá kích phá cho bằng được. Có 6 tật xấu chính: Bảo thủ, kiêu ngạo, tham lam, nghi ngờ, khoe nịnh, dị đoan. Trong việc buôn bán chỉ tin ở Chệt chà, mặc dù bị nó khi dễ bán mắc....

Đề nghị cách làm ăn chung:

- Đùng chôn giấu vàng bạc, hãy bỏ ra hùn hạp tạo vốn lớn để mua tàu chạy sông, mua xe hàng chở khách trong 6 tỉnh.
- Lập tiệm trữ hàng buôn bán lúa gạo
- Lập tiệm cho vay bạc (ngân hàng), khách sạn, sản xuất hàng tiêu dùng như xà bông....

- Mở trường dạy nghề, dạy học...
Tất cả những việc trên để cạnh tranh với Chệt, Chà.

Lập các hội về nghề nghiệp (Hội canh nông) hoặc các hội tương tế (Hội tương trợ quan hôn tang tế)

Đề nghị những sinh hoạt liên quan đến phát triển kinh tế:

- Kêu gọi ra báo đọc sách báo, nâng cao dân trí.
- Phát huy bảo vệ việc giáo dục ở nhà trường, ngoài xã hội, (giáo dục phụ nữ), ngoài đường phố.
- Hô hào cho con em đi du học nước ngoài để theo kịp văn minh.
- Hô hào giữ vệ sinh trong cách ăn uống, sinh đẻ.
- Yêu cầu những người chữa bệnh theo thuốc đông y, thuốc dân tộc phải học thì mới được hành nghề, chữa bệnh.

Tranh luận về ý thức hệ: “Trả Phật cho Chà Và và trả Quan Công cho Chệt”

Nguyễn Văn Kiêu là một nho sĩ rất mến chuộng tiết tháo của Quan Công lại nêu ý kiến trả Phật lại cho Chà Và trong *Nông cổ mín đàm* nên mới gây phản ứng:

“Tôi cũng biết Phật là người nước Thiên Trúc mà ra, nhưng người cũng ở về phần đất Á châu mà như người Annam ta thờ người là phải lảm chớ, hơn vì mình lạc đạo, nên phải kiếm cho có đạo mà thờ, vậy chớ ngài không nhớ trong Trung Dung có câu rằng: Đạo dã dã bất khả tu lu di dã, mà hễ khả lý thì phi đạo dã, sao mà ông không biểu trả cho Chà Và? Hay là ông nói đạo Phật không phải là đạo, vậy chớ ngài không nhớ trong sử ký Đại Pháp có chép tích ông Sakyamuni hay sao?”

Tôi biết nghĩ việc Minh Tân là dời bỏ việc chi khác kia, chớ như việc trả Phật hay là không, thì cũng chẳng can vào chuyện Minh Tân chớ. Vậy ngài quên câu: Ngũ phương giai hữu tánh, thiên lý bất đồng phong? và câu Hơn hơn các hành kỷ đạo hay sao? Tôi dám xin vô phép mà hỏi ngài, mấy lúc nay thiên hạ các nước và nước Annam ta đây trước khi muốn mở đường văn minh, vậy có nước nào nghĩ đến chuyện trả đạo cùng bỏ đạo hay không mà nước Nam ta phải bắt chước? Chớ ngài học sách kinh Lễ ngài không nhớ có câu rằng : Tu kỳ chánh bất dinh kỳ tục...Kinh Phật dạy cái ác từng thiện mà thôi, mà người Annam chưa thực hiện được, nếu bây giờ bảo trả thì mình bội nghĩa với người trước mình, và không còn ai mà noi gương bắt chước. Trả Phật lại cho Chà Và thì coi cũng muốn trả nhưng mà tôi xin vô phép ông một điều là xin ông rủ giùm các người đồng bào ta mà theo đạo Thiên chúa đó đưa luôn về thành Rome rồi mấy người theo đạo Phật sẽ bắt chước mà đưa về Thiên Trúc cho. Đó là chuyện trả Phật cho Chà Và, Ông lại nói chuyện trả Quan Công cho Chệt. Tôi e cũng khó trả. Người có tài đức mà người Pháp coi lào Tương cách bạc vạn lý chi diêu, cũng còn khâm kính có lẽ nào mà chúng ta sở diên nhi vong kỳ tổ?”

Tôi nhứt thiết nghĩ rằng ông Gilbert Chiếu lập Minh Tân công ty là thiệt đúng nhứt vị hào kiệt, thi ông cũng nhứt thiết hai chữ đồng tâm, mà hai chữ ấy tôi xem đi nhớ lại mấy người đời trước chẳng ai hơn đào viên, huỳnh đệ tam hơn đó, là đức Quan Công, Quan Trương và Quan Lưu, chớ ông Kiêu, ông không nhớ trong Tam Quốc Chí, lúc thệ đào viên sát

hạch mã, có câu: Bất nguyên đồng niên đồng nguyệt đồng nhứt sanh, đẳng nguyên đồng niên, đồng nguyệt đồng nhứt tử hay sao? Ông nói ông theo Đức Khổng Tử, vậy ông có biết ông thánh ông tiên nào mà bác tước kho sách Xuân Thu ra không? Có lẽ ông nhớ đức Thánh Quan người là chí tại Xuân thu, cho nên ông mới biểu trả cho Chệc chứ tôi tưởng nếu trả người đó thì ông lấy gương ai mà ông theo được đạo đức Khổng Tử đó không? (Lê Minh Diếu, “Công ngọc di thờ”, (số 1)

Cũng trong số 1, Phan Tấn Sang lấy khẩu hiệu trên làm đặc ý, coi như sấm nổ trong lỗ tai vậy.

“Nghĩ lại thì Quan Công là người Trung Quốc, còn Phật là người Ấn Độ, Chà Thiên Trước mà sao Annam ta cứ bo bo mà mộ sa hoài, dầu cho hết sự nghiệp cũng không tiếc, còn như ông bà cha mẹ mà cải làm việc tổn hao chi một chút, một đỉnh thì lại cần năn hoài. Sao chẳng biết công ơn cha mẹ là người sanh thành dưỡng dục mình, khi mới có nghén thì trông cho đẻ ra cho thấy mặt, khi đẻ ra rồi thì tung tiu như vàng như ngọc rồi lại trông cho mau lớn, lớn lên rồi thì lo cho ăn học cho thông thái mà dung dốt với đời, hễ có nóng lạnh hoặc nhức đầu một chút thì cha mẹ lấy làm lo lắng hết sức. Lớn lên rồi thì lo đôi bạn cho, như nhà khá thì cho ra riêng, sót của tiền cho, có phải là hết lòng cùng con không? Có câu nói phụ mẫu ái tử chi tâm vô sở bất chí vậy sao không chịu kính thờ cha mẹ? Cha mẹ ấy là phật của mình đó. Sao lại đem bạc vào chùa miếu mà cúng người vị quốc gia vô lý vậy? Quả như có Phật hiện xuống thiệt, khi ông ngó thấy mấy người lão cúng mà xin lợi phước, cùng là đem con mà quy y Phật thì Phật sẽ lấy làm lạ mà nói rằng: Mấy người làm gì vậy? Nói giống gì ta nghe không được, vì ta là người Thiên Trước nói tiếng Chà và mà thôi, ta không biết tiếng Annam, như có muốn điều gì thì phải kêu thông ngôn Chà và nói lại cho ta thì ta mới hiểu. Trong ý người muốn đem con mà quy y cho ta sao? Cùng muốn cầu hoạ phước chẳng? Ta tưởng độ các người và nuôi con các người không được vì xứ sở ta ở bên Thiên Trước, ấy là một bốn thủy nguyên ta đó, ông cha ta đó, dòng dõi ta đó mà bị Hồng mao lấy từ ấy đến bây giờ, ta còn không biết làm sao mà bênh vực thay, huống chi mấy bát đồ chay cùng mấy trái cây (quả tử) và một lợn nhang mà độ dân Annam và nuôi con cho chúng người sao được?”

Ăn chay:

“Người Annam ta có thói quen hay tin dị đoan, tưởng sự ăn chay là có phước, hết sự tội lỗi mà về Tây phang Phật. Ấy là tại họ nói phật người Thiên Trước hay cử mõ không ăn, cho nên hễ cứ nấu đồ chay là họ không bỏ mõ vô, ấy vậy thì sai xa lắm, vì người Thiên Trước cử mõ heo mà thôi, chớ họ ưa ăn Cà ri lắm chớ. Bò, vịt, cá khô họ lấy làm khoái khẩu mà ăn bằm lắm chớ. Sao lại cử hết thấy lại thú mà không cúng. Tạo hoá sanh ra hễ vật là dưỡng nhơn, ăn được nó sẽ làm cho mình bổ khỏe tỳ vị và mạnh mẽ, sao lại không ăn? À, ý họ tưởng rằng Phật thì cử hết thấy, mõ cùng thú vật, nên họ không dám bỏ mõ vô cũng phải, sao họ dọn chén kiểu, tô gấm, đĩa ngà, mâm chun xem ra là sai xa lắm, vì Phật là người Thiên Trước, có thói ăn chum đã quen, nay chúng ta muốn cho lịch sự ép ông ấy cầm chén, cầm đĩa thì có lẽ nào Chà và mà ăn chén đĩa cho được, xem ra như mình làm chuyện bá láp vô lý vậy. Thói của người có điều này mới lạ cho chớ. Hễ có đau thì không chịu uống thuốc cho hết, cứ việc đi bói khoa, bóng chàng, thầy pháp, hò hét. Hễ có bói thì nói:

mắt bà cố hỉ, cô hiên, cô hồng, bà hoả, bà thủy, ông táo, ông vôi....Nay tôi xin hỏi một điều: Đất vua chúa, hể cứ vương thổ thì phải tể vương thần thì mới phải, sao người Lang sa qua chiếm đất Annam ta, sao chẳng thấy bà cố hỉ nào mà đỡ đạn, đặng cứu trong vương quốc thủy thổ mình, lại để cho mất nước rồi mà không leo đèo theo mà phá ba thẳng Annam đâu đón vậy? Còn như ông bình vôi là gốc bởi mấy ý hay ăn trầu mà ra, nếu để ống trong nhà mà ống hay phá người ta, sao không tính mà bỏ ống xuống sông cho rồi, và từ rày sắp tới đừng ai ăn trầu nữa, vì ăn nó một là tốn tiền, hai là dơ miệng, như có thêm trầu thì hút một điếu thuốc cũng được vậy đặng mà tuyệt ông vôi đi, ai nấy đừng bán ống nữa và cũng đừng mua ống về nhà làm chi mà phải sợ ống phá. Nếu thiên hạ không xài trầu cau nữa thì chẳng có cần chi để bình vôi trong nhà, khi ấy có lẽ ông vôi tuyệt mạng, còn chi mà hại người nữa. Sao cái bình đựng vôi mà lại kêu bằng ông? Còn cái đũa đựng thuốc sao không kêu bằng ông luôn thể...

Còn chuyện đốt ông Xá cùng sở diệp mà cầu hoạ phước, sao tôi thấy đốt đi thì có, mà không thấy trở về mà trả lời lại. Cõi Phật ở Tây phang có nhận lời người xin hay không? Có sao đốt thì có đi, mà lại không thấy về mà nói lại, kéo người chủ trông đợi. Hay là ống sa hầm sa hố, ngựa đạp, xe cán, hùm tha sáu vuốt chi mà không thấy về, mà nói lại cho chủ hay. Có khi ống cỡi hạc đi nửa đường bị bão tố, con hạc mỗi cánh mà sa xuống biển, chết luôn và ông xá có đi chăng? Dẫn cho ống có chèo hạc bay lâu mà ống gỏi cóc dọc đường, thì cũng có lẽ giầy thép đánh lại cho chủ hay, hay là thơ gửi đến, có đâu mà ông trốn tuốt đi như vậy....

Còn như mấy ông sãi, ấy là người đầu tròn áo vuông cũng là một vị đệ tử của Phật, sớm tối ở gần tụng kinh mà cầu nguyện, tôi tưởng có lẽ ông thuộc tiếng Phật lắm chứ, có khi ông làm thông ngôn cho Phật được. Có ngày kia tôi hỏi một ông sãi quen với tôi cầu kinh tiếng Thiên Trước như vậy : Nam mô. di tha bà da, dạ diệc dạ tha, a di rị đồ bà tù, a di rị đa tỳ ca lan đế, xin ống cắt nghĩa tiếng Annam thì ống trả lời rằng : Trong kinh vậy thì tôi đọc vậy chứ không hiểu nói cái gì. Ấy vậy nghĩ lại mấy ông sãi đọc kinh thì chẳng khác chi con sáo người ta dạy nó kêu má thì nó kêu má chớ không hiểu má là gì....Nhưng vậy có phải là lầm lạc chăng? Ví có lời tục rằng : “Làm bộ đọc kinh giải mà ăn hết gia tài đờn bà goá”. (Đinh Ngọc Tử - số 1).

Đến số 5, đăng thơ của một người đọc gửi cho chủ bút nêu thắc mắc về những bài báo đăng:

- *Nông cổ mín đàm* 8/10/1907, bài “Trạch kỳ thiên nai tùng chi”, ông Nguyễn Viên Kiều nhắc lại luận điểm ông Ngời, khen ông Ngời xin trả Phật cho Chà và, Quan Công cho Chệc. Tại sao không đòi trả luôn Khổng Tử?

- Ngày 18/1/1907 *Lục tỉnh tân văn* cho in bài của Lê Minh Diếu: Đòi trả luôn thiên chúa về Rome, xin hỏi ông Diếu, có hiểu đạo Thiên chúa ra sao chẳng mà đòi trả?

- Ngày 21/11/1907, *Lục tỉnh tân văn*, ông Nguyễn Văn Đáng đưa truyện Trương Như Hổ dạy khử thầy pháp, Phật, Lão, ý cũng muốn trả Phật về cho Thiên Trước, mà không thấy ông nói ông giữ đạo nào? không lẽ ra vô đạo? Vậy trong xứ Annam có 4 đạo mà *Nông cổ mín đàm* gọi là tứ

giáo, ai theo đạo nào thì theo, mà các ông đòi trả hết thì 25 triệu đồng bào phải giữ đạo nào? Phải chăng các ông bày Minh Tân ác đức chẳng? Đã thua siết người ta về các mặt nghề nghiệp, buôn bán văn minh, gây giề mà lại không có đạo mà thờ, ắt hoá ra di dịch sao? Du dã, khả li phi đạo giả, hay là phi nhơn dã, vậy li đạo là lìa đạo thì chẳng phải là người, vì đúng làm người phải có đạo nên tôi không phục; Ý tôi là: 25 triệu đồng bào phải đi theo một đạo là đạo chánh, còn đạo giả, đạo dối thì phải trả về đâu đó, phải là để nghe không? Vậy xin các ngài cho biết: Trong bốn đạo, đạo nào là đạo thật mà theo? (Monsieur chủ bút). Trong báo “Thời sự chi ngôn” số 5, Nguyễn Trọng Quyền nói với các ông Ngõi, Thành, Sang:

1/ Giải thích nghĩa chữ đạo: Hiếu là đàng, đường đi, đàng chánh, đàng queo cũng là đàng. Nhơn hiếu là người, hiếu là người thánh hiền, ngu, tà ngụy cũng là người hết thầy.

2/ Xin phép nói việc các ông biểu trả Thích Ca, sao các ông nóng quá, vì đạo nào cũng đạo ăn ngay ở lành không dạy điều quấy bao giờ đâu?

“Dầu có đưa Quan Công về cho Chệc, bằng có trả Thích ca lại cho Chà mà mình chưa chịu sửa cho yên nhà, mà mình chưa lo cho vũng nước, thì tôi e hai ông còn cũng chẳng hại chi, hoặc hai ông đã đi, không biết kiếm ông Khổng Tử ở đâu mà đem lại hả?

Ôi thôi, tôi quyết rằng: Phật Thích ca thiệt là từ bi, đức Quan Công là chơn chánh khí. Một ông thì lấy lòng hiền lành cho nhân dân bắt chước, một ông lấy chí ngay thẳng làm gương người noi theo. Vốn thiệt hai ông cũng chẳng hề hiền xuống mà rao mà kêu đặng xúi giục bọn ta thờ lạy; hay là cúng quảy lập miếu, cất chùa chi? Cũng tại lòng người có tướng thì có, không thì không. Mỗi đạo tại trong lòng chứ không phải ngoài miệng....

Trăm lạy các đức ông, xin hãy làm sao đưa mấy cái đạo dối đời đi cho ráo trội.”

Cũng trong số 5, Nguyễn Viên Kiều đáp lại lời Lê Minh Diểu:

“Thầy dẫn câu Trung Dung: Đạo giả dã bất khả tu du ly giả, thầy cắt nghĩa chữ đạo đó là đạo Phật. Tôi cắt nghĩa khác: Đạo là tánh tự nhiên của mình, nhứt dụng đương hành chi lộ; tam cương ngũ thường nhạc lễ hành chánh. Đức Khổng tử e rằng mình không bền tâm nên ngài dặn rằng: Đạo dã dã bất khả tu du ly dã, ấy là chương chỉ sờ sờ mà thầy còn khấu cấp ngụ nhơn, rồi thầy biểu tôi xúc mấy người giữ đạo Thiên chúa, đưa chúa về thành Rome, thì thầy sẽ đưa Phật về Thiên Trước; Thầy ơi, đạo thiên chúa còn có chỗ hữu ích dạy học làm phước, ích dạy học làm phước, mà laiã đạo ấy qua nước mình chưa được 200 năm nay, còn đạo Phật qua nước mình đã gần 2000 năm rồi. Tới trước về trước, tới sau về sau, đi một mình buồn hay sao mà phải rủ.... Còn thầy cầm ông Quan Công lại, không cho ngài hồi hương, thầy nói trả đi không ai làm gương trung cho mình, vậy chớ ai làm gương gần 2000 năm nay, mà có ai trung cang như thế không? Không. Như bên phương Tây không có ngài làm gương thì bên có người hào kiệt nghĩa khí hay không? Có thiếu gì? Dầu có bắt chước, bắt chước khi sanh tiền của ngài làm chớ có bắt chước các hình dạng người hay sao mà thờ tượng thờ cốt? Tôi xin lỗi hỏi thầy, khi

song thân thầy sinh thầy ra, nuôi từ nhỏ nuôi lớn lên, dạy ngày dạy đêm, thì người dạy mọi sự lành thảo ngay tin mà thôi. Vậy bây giờ thầy giữ trọn mọi lời dạy đó đó không? Phương chi ông Quan công không thấy nói một lời mà thầy nghe đâu mà bắt chước? Ai mà thờ Quan Công cũng có ba điều lỗi :

1/ Thờ ngài ở chính giữa, bạc tiền đồ dạt ra hai bên mé. Trong lễ nói: Phụ một thiên chánh tâm. Nghĩa là : Cha chết rồi ở chính giữa. Cha còn thì ông nội ở chính giữa chớ ai. Cái này thờ ông Quan Công ở chính giữa có phải là: Bất kính kỳ thân nhi kính tả nhơn dã, vị chi bội lễ chăng? Nghĩa là chẳng kính thừa nghĩa thân, mà kính người đứng, rằng chúng trái lễ, ấy là một lỗi.

2/ Ông Quan đế là người bên Tàu mình thờ, là chẳng phải bốn phận mình thờ, mà thờ là phi kỳ qui nhi tế chi siểm dã, nghĩa là chẳng phải ông thần mình thờ mà thờ là dua phe bậy, hai lỗi.

3/ Ông Quan đế nghĩa khí sánh trời, rất nên liêm bạch, mà mình đem về mà thờ, đằng trước con nít chơi rủa ỉa đá dơ dáy, đằng sau chuồng trâu chuồng heo, hai bên phòng ngủ vợ chồng giao cấu, ngoài thì nhà tắm cầu tiêu, như uest biết là chùng nào, có phải hốt mạng thánh thần chi tội hay không? Ba điều lỗi đó.

Thầy Minh Diệu ơi, gác tay lên trán, nghĩ đồ mồ hôi, mở mắt xem đời, cười ra nước mắt. Người ta vậy còn mình vậy, sao không biết hổ, người thì lời khí, diên khí, hoá xa, hoá thoàn còn mình thì vàng bạc giấy tiền làm chay làm tàng tổn của, vô có mệt sức vô song, làm bậy cho nghèo, theo ngu cho yếu. Rất đối là đồ minh diệu tẩu thứ nó còn biết diu dắt lấy nhau, đi ăn có bầy về ngủ có chỗ, phương chi chúng ta là đồng bào với nhau nở bỏ nhau sa ngã vào chốn hôn mê, chẳng kêu chẳng nhắc cho nhau bao đành. Thầy Lê Minh Diệu ơi, thầy cũng biết họ, là nào thầy không biết thần Phật là việc làm lỗi đã lâu đời mà thầy còn rắp người ta trong miếu, rào người ta trong chùa, không cho người ta tấn bộ, tôi rất tiếc thay, tôi rất giận thầy.

Đồng bào ta ơi, Cái chúng mê tâm của chúng ta thuở nay đó, bây giờ gặp thang thuốc Minh Tân uống vô bệnh giảm cũngặng ít phần, vậy ta cứ phục thang đó vô uống hoài cho nó mạnh mẽ tinh thần,ặng mà lo bề công lợi, chớ thấy đồ vật trên người trước miệng mà nich bước không nên, bệnh hoap hoap cũng hay trúng thực lắm, Trăm lạy đồng bào xin cử mấy món độc đó thì chúng xưa bệnh cũ ắt mạnh như chơi (Nguyễn Viên Kiếu).

Một bài khác của Phạm Công Thanh đáp Lê Minh Diệu đã nói:
“Nếu Nguyễn Viên Kiếu muốn đưa Phật về Ấn Độ, Quan Công lại cho Tàu, trước hết hãy rủ mấy người theo đạo Thiên chúa đưa Thiên chúa về Rome, thì bọn ta sẽ bắt chước. Ý của Phạm Công Thanh là:

Ông rằng: Phật là ở Thiên Trước mà ra, song bởi mình lạc đạo nên phải kiếm đạo mà thờ, lẽ thì Annam thì Annam ta thờ Phật là phải lắm chớ sao ông Nguyễn Viên Kiếu lại biểu đưa trả về Ấn Độ, cho nên gọi ông Nguyễn Viên Kiếu là nói bậy, vì sách Trung Dung có câu rằng : Đạo dã dã bất khả tu du li dã, khả li phi đạo dã, và có câu rằng: Nhơn cao hành kỳ đạo. Ấy tôi cũng khen ông là vì biết mình rằng lạc đạo, nên phải thờ Phật

là trứng, song trứng cùng ông chớ theo chánh đạo thì không đặng, vì có câu: Duy hoàng thượng đế giáng vu hạ dân, nghĩa là có 1 ông vua trên trời ban đạo lành xuống cho dân, ông nói ông lạc đạo, sao ông không thờ đạo trời ban xuống cho ông là đạo cội rễ, ông chỉ thờ làm chi Quan Công và Phật, chẳng là quấy lắm, mà chẳng cho người ta đưa đi cho rồi, ông lại cản niú kéo làm chi như vậy.

...Nhà Nho chê Phật là "Phật gia yêu môn, dị đoan hư vô tịch diệt chi giáo" nghĩa là đạo Phật là đạo dị đoan nói quái gỡ, làm hại thiên hạ mà Hán Minh Đế thờ đạo là Phật thì nhà Nho chê là "Đảng ác chi nhân, dang giáo trung vạn thế chi tội nơn", nghĩa là phe dữ, người có tội muôn đời trong hàng danh giáo ấy là người xưa biết đàng, chánh đạo đã nói vậy, mà ta còn thờ làm chi.

Còn như Quan Công là có chí tại Xuân Thu mặc lòng, song không phải là thánh chúa, ta thờ làm sao đặng? Lại Quan Công cũng không có truyền đạo chi cho ta mà thờ, làm sao đặng, về người là tướng nghĩa khí trung cương thì nên kính và khen ngợi người mà thôi, chớ nghĩa lý gì mà thờ? Còn như đạo Thiên chúa là từ thuở tạo thiên lập địa ra thì đã có rồi lại là đạo cội rễ nữa, mà thầy lại rủ mấy người giữ đạo Thiên chúa đưa chúa về thành Rome, chẳng là quấy lắm sao? Cái phải lại đưa đi, cái quấy thì dành lại" (Phụng đáp công ngọc dĩ hề - Phan Công Thanh).

Một độc giả khác, Thốc sơn Sãi vãi trong bài "Giấc mộng thần chung" (số 5,10) đồng ý đưa đạo giả về Chà và, đạo mê về Trung Quốc còn đạo Thích ca thiệt, Quan Công thiệt thì không đối ai. Hễ ai làm dữ thì kết oán rán chịu, Phật không cứu được mà cất chùa cúng tế xin tha. Phật tại tâm, Trong tâm đầu thì thiệt có Thích Ca, tu sao được thấy lòng thì thấy Phật. Quan Công quan Thánh nếu có lòng kính ngài, thì cho thiệt giữ tám chữ: Hiếu, đễ trung, tín, lễ, nghĩa, sĩ, liêm mà cứ lo cúng heo quay thì uống vì ngài có hưởng được đâu."

Cuộc tranh luận đến đây mở rộng ra, không phải trong *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*, mà cả *Nhật báo tỉnh*: vấn đề cũng được bàn rộng, thêm liên quan cả đến ý nghĩa thực sự của giáo lý, nguồn gốc, lịch sử truyền đạo.... Trong bài "Học tập" (số 6), Lê Đắc Bằng trao đổi ý kiến với *Nhật báo tỉnh* số 149 và *Nông cổ mín đàm* số 323 về Thiên chúa giáo, không phải bắt nguồn từ Rome, nên không trả về Rome được.

Trong bài "Minh Đạt Chi từ" Số 7 Tô Văn Vũ viết:

"Đạo nào cũng dạy ăn ngay ở lành, song tại mình không xét cứ nghe lời những gian tăng nó mê hoặc mà làm theo, sanh điều tác tệ mà ra sự dị đoan, chớ có dạy chúng ta cất chùa cho lớn, đúc chuông cho to, nấu đồ chay cho ngọt mà nuôi thầy sãi cho béo đâu? Nên tôi tưởng sự đưa Phật về Thiên Trúc trả Quan Công lại cho tàu, dầu trả dầu không thì cũng vô can, vì Phật và Quan Công các ngài cũng không mượn chúng ta rước mà đưa, đưa là đưa những thầy Pháp ác tăng, đưa được cho chúng nó tuyệt thì hết mối tệ.

Rồi tác giả đả kích thói mấy ngày rằm ngày vía các bà các cô đem tiền bạc cho thầy chùa làm chay, mượn thơ mả bóng cả nhà bằng giấy trong bỏ đầy vàng bạc giấy tiền, đem đến chùa mà đốt để gửi cho các vong linh.

Xét ra không ích điều gì hết mà còn lại tổn tiền: Xét lại trong Lục châu ta đây hơn hai mươi mấy triệu người, mỗi năm làm những điều vô ích đó biết bao nhiêu, có phải đã không ích cho mình mà còn làm giàu cho Chêch chăng?”

Tác giả kể lại chuyện gặp hai thầy chùa, hỏi tại sao đốt áo quần bằng giấy, kinh Phật có dạy không, thì họ trả lời vì thế gian tin theo thầy chùa mà làm theo vậy, chứ kinh Phật chẳng có dạy.

Cũng trong số 7, Thái San Trần Khắc Minh trong bài "Chà Chêch tương tranh" khuyên nên tu ở nhà, thờ cha mẹ, không nên mê theo thầy pháp:

“Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ hơn là đi tu, kẻ mê thầy pháp thầy phù, đau Nam chữa Bắc bịnh phu lâu lành. Bóng chàng tâu tối rập rình, ông lên bà xuống tà tinh biến vào. Người ưa thấy bói chiêm bao, lục nhâm lục giáp lao xao sủ tiền. Kêu mời khắp hết thần tiên, bảo đơn bảo sách nói xiêng nói quàng. Người đời nghĩ thiệt đa đoan, đói rau đau thuốc là đành xưa nay. Hai em nghe thừa lời ngay, những điều vô ích là nay chớ dùng. Muốn cho đặng trọn thẳng chồng, mích lòng con vợ để hồng được đâu. Xưa nay đem cửa về tàu, tiền ra thì có tiền vào thì không, Vợ thì tính chuyện mình mông, Phật nào độ thế mà mong tu hành. Đồng thanh cây gỗ đất sành, hình kia cột nợ ngồi quanh đây chùa. Mấy người lậu thuế nước vua, ẩn vương nương phật bốn mùa ăn chay. Mãng đời nào có chi hay, dổ dòn bà goá thì tay cũng già. Em tin chị nó hê hà, tụng kinh lau láu nào ra vĩ gì. Hai điều cũng chẳng tiện nghi, để tiền hiệp bốn phòng khi dưỡng già. Saigon cũng chẳng bao xa, Minh Tân liên hiệp để mà buôn chung. Bá Công bá nghệ thông đồng, dạy đoàn em cháu ở trong nam kỳ. Nay khi gặp hội thả vi, tuy nhiều nên bộp gặp kỳ thành công. Tôi nay quê ở nhà Ròng, ít điều can gián vợ chồng trẻ em”.

Đến số 8, một độc giả gốc Miên biên thư cho toà báo nói về “Minh Tân”:

“Bây giờ có M. Phủ Chiếu và hết thầy quý quan đều rập ràng chung tình hiệp ý mà công luận việc lợi hại, xấu tốt của người Annam đã chịu thiệt hại và mất danh tiếng bấy lâu nay rầy tin bỏ tục xấu xưa, lo sửa lại tục mới, từ hôm tôi nghe đến nay thì lấy làm khoái lạc và vui mừng giùm cho người Annam biết là đường nào, song tôi xét lại cũng có chỗ buồn, buồn là sợ cho tánh người Annam ít khi nghe theo và hay ôm những việc mốc dít hoài sợ có nước nào trộm chăng?”

Chớ như nước tôi tuy Mê man mặc lòng, song biết yêu thương nhau, tin tưởng nhau, chẳng hề nghi chút nào cả. Bởi vậy trong nước tôi những đứng bề trên đã có công luận rồi cũng y như người Annam vậy, song rất ít nên vô phước là khó bề thông tin cho nhau vì là ít người văn minh, tôi xét lại nước Annam rất nên hữu phước và tiện việc vô cùng.

Sau lại tôi có nghe nói có nhiều ông tính trả Phật về quê cũ là Thiên Trước cùng bỏ các tính tệ và những việc dị đoan ràng buộc mất hết ngày giờ, tôi nghe là phải lẽ lắm, sao có ông chi chi đó lại cản không cho tống đi cho rồi, té ra bao nhiêu lời mấy ông kia đã công luận hư hại hết, nếu làm như vậy, biết chừng nào cho thành việc đặng, vả lại dân sự ít nghe theo vì đã đi tới còn trở lại làm cho lộn xộn hoài.

Nói theo trí ngu của tôi thì trước mắt thấy sao nói vậy là xét lại mà coi ít ai mắc việc chi hoạn nạn mà réo ông Phật bao giờ, luôn luôn từ lớn chí nhỏ kẻ hữu sự thì kêu ông Trời, không kêu Phật bao giờ, thì phải biết là đấng nào người nào dựng nên trời đất, loài người ta có các loài vật ở dưới thế gian này mà nuôi sự sống cho ta cứ đó mà thờ thì phải lẽ, còn ông Phật cũng là trời sanh, xin mây ông xét đó mà coi, còn cải đi cải lại làm chi?

Trả phút cho rảnh.

Chớ như nước tôi, hễ bề trên phán xuống, thì bề dưới vâng phục hết thảy không biết chừng nào nước tôi mau mau tấn bộ hơn Annam vì ít cũng dầu nhiều vâng phục. Hồi trước tôi có học chút đỉnh tại trường Mỹ Tho lời thiệt khai ngay” (Kim Brach)

Trong số 22, bài “Dị đoan biệc luận” tác giả cho rằng nói đưa Quan Công Thích Ca về quê họ chỉ nói ý là nên xa lánh việc thờ cúng tốn phí, do bọn thầy chùa dối gạt để dành tiền hùn hạp mà buôn bán; còn trong bài “Phụng đáp Nguyễn Trọng Quyền chi vân” số 22, một ông hương sư đã khẳng định:

“Trả lời câu hỏi của ông Phụng trong tứ giáo dục nào là chánh thì tôi trích cái chánh của đạo Nho cho ông nghe, song đạo nào cũng dạy làm lành, nhưng mà một cái đạo Nho có sách khác hành vụ thế lưu truyền dạy cả muôn đời, dạy cả nước Tàu và nước Annam ta, dạy từ ngôi thiên tử dĩ chí ư thứ dân, dạy đủ điều khuôn phép hành chánh bình dân mà trị nước, cho nên ta lấy cái đạo Nho làm chánh”.

Một độc giả khác trong bài “Ký mộng”, Nguyễn Tú Thiết (số 26), kể lại đêm đêm nằm mơ nghe ông mặt đỏ (Quan Công), ông mặt trắng (Giê su), ông mặt đen (Phật) trình bày đạo của mình. Ông mặt đỏ nổi giận nói thay cho hai ông kia: “Thuở nay ai biểu bày bày đặt cất chùa cất miếu mà thờ ta, làm ra sự dễ dui chánh khí của ta, nào có thấy bày mà làm theo chánh khí của ta đâu. Hễ có mất vợ thì cũng đến hỏi, mất chồng cũng đến hỏi, bán lời bán lỗ cũng đến hỏi, số mũi nhức đầu cũng đến hỏi, vậy chớ bày không biết là ta chí công vô tư sao? Cho đến kết hôn Tôn Thị không màng, cái ấn Tào Công chẳng quảng, lựa phải cầu xôi thịt của bày sao?”.

Vài nhận xét

1/ Về vận động kinh tế:

Những lời hô hào cho thấy rằng tinh thần dân tộc rất cao: Khẩu hiệu nêu ra: Chống chệch chống Chà được mọi người hoan nghênh vì tự ái dân tộc bị xúc phạm. Cuộc vận động bằng lời nói có lúc đã đưa đến hành động, là phong trào quần chúng tẩy chay Chệt, Chà hồi 1919. Nhưng thực ra cả hành động và lời nói chống đối không đi đến đâu, vì có một mâu thuẫn cố hữu về tâm lý trong thái độ đối xử với dị quốc. Tinh thần chống nô lệ về chính trị rất mạnh nhưng nô lệ tinh thần về buôn bán, làm ăn cũng rất nặng. Chống Chệt Chà nhưng khi đi mua bán, làm ăn vẫn chỉ đến và tin Tàu, Ấn Độ. Đoàn kết để chống ngoại xâm về chính trị rất mạnh nhưng lại chia rẽ nhau, chống phá nhau về kinh tế, không làm ăn chung được vì trâu buộc ghét trâu ăn, gà ghét nhau vì tiếng gáy. Người Việt

không phải chỉ riêng người miền nào, nói chung khó thành công về kinh tế vì không làm được như người Tàu, chỉ dựa vào sự tin cậy lẫn nhau không cần giấy tờ luật pháp, cũng không làm được như người Tây là dựa vào cơ chế pháp lý vì chưa có một truyền thống pháp lý.

2/ Về vận động văn hoá tư tưởng:

Khẩu hiệu tung ra gây xúc động mạnh vì có vẻ thật táo bạo đã gây được sự chú ý, tạo được những cuộc tranh luận sôi nổi kéo dài trong nhiều tờ báo cùng thời.

Phong trào duy tân ở miền Bắc miền Trung do những ông đồ nho không biết chữ Pháp, quốc ngữ tìm đọc tân thư, cảm phục văn hoá Tây Phương, muốn đem thực hiện những lý tưởng dân chủ, dân quyền của Mạnh Đức Tư Cưu (Montesquieu), Lư Thoa (J.J Rousseau)... phê phán hủ nho. Còn ở miền Nam, những ông đồ Tây tốt nghiệp các trường học tiếng Pháp lại không nói gì đến văn hoá Tây phương hoặc phê bình nho học, lấy Đại Học Trung Dung làm cơ sở lý luận đòi trả Thích Ca về Ấn Độ, trả Quan Công về Tàu, và cả thiên chúa giáo về Rome.

Lãnh tụ phong trào duy tân ở miền Nam là một người gốc Minh Hương, công giáo, dân Tây, mang tên họ Gilbert, nhưng theo Tây để chống Tây và chống thiệt [\[17\]](#).

Lập trường ôn hòa có lẽ được mọi người chấp nhận là lập trường không phủ nhận Phật, Quan Công mà chỉ nhằm đả phá những tập tục mê tín dị đoan, mà người Tàu và Ấn Độ lợi dụng khai thác để trục lợi về kinh tế. Nói cách khác, trả về cho Ấn Độ, Trung Hoa những thầy pháp, ác tăng, những nghi thức cúng tế, dị đoan đã từ những nước đó du nhập vào Việt Nam, còn vẫn thờ kính Thích Ca, Quan Công nhưng không phải ở cái vẻ ngoài mà ở tinh thần. Nhưng cũng có lập trường triệt để hơn phủ nhận tính cách thần thánh của tôn giáo, thờ Thích ca, Quan Công, vì cho rằng dễ đưa đến dị đoan.

Tiêu chuẩn phê phán tôn giáo dựa vào khả năng giải quyết thoả mãn những nhu cầu của con người, bảo vệ quyền sống của dân tộc, đất nước, nghĩa là sự hiệu nghiệm chính trị và xã hội, tính chất dần thân, nhập thế của giáo lý.

Dân Ấn nghèo đói, nước Ấn bị Hồng mao chiếm đoạt, Phật không giải quyết được việc nước Việt Nam bị lang sa xâm chiếm...đạo phật tiểu thừa chỉ chú trọng đến giải thoát cá nhân, đã tỏ ra hờ hững trước những vấn đề đất nước, nên đã bị phê phán chỉ trích từ thời Nguyễn Đình Chiểu. Đối với người Việt Nam, tiêu chuẩn đánh giá một tôn giáo là nó có góp phần bảo vệ được dân tộc hay không. Theo lập trường triệt để kể trên thì Nho học, không phải là tôn giáo, mà là một đạo đức dạy tiếp nhân xử thế mới là chánh đạo nên theo mà thôi. Nếu Quan Công không phải là một thần linh mà chỉ là một người nêu gương nghĩa khí thì Việt Nam thiếu gì, (Lê văn Duyệt) đâu cần đến Quan Công...

Còn những ai muốn đi tu thì chỉ việc ở nhà thờ cha kính mẹ cũng đủ “đắc đạo” rồi.....

3/ Giao lưu văn hoá:

Hầu như không nói gì đến tư tưởng triết lý phương Tây mà chỉ tiếp thu ở phương tây khoa học kỹ thuật và ứng dụng, về tổ chức quản lý kinh doanh. Chỉ một số rất ít bài nói đến phương Tây: kể chuyện các nước phương Tây, đánh bắt trộm cướp, giới thiệu bài học lịch sử phương Tây, giới thiệu khoa học kỹ thuật: máy bay...

Tư tưởng và văn học (truyện sự tích) đều mang nội dung giáo dục đạo lý dựa vào Nho học.

4/ Văn nghị luận:

Đây là một lối viết lập luận không văn vẻ, nô nôm na, thường pha nhiều câu chữ Nho mang tính chất châm biếm, dí dỏm, nó có vẻ ngây ngô nhưng kỳ thực rất thâm trầm, sâu sắc...

VĂN XUÔI VÀ LÝ LUẬN

I. Văn nói, văn viết trong văn xuôi

Chúng tôi trích lại dưới đây một số mẫu văn viết trên các báo thời kì này:

1/ Gia Định báo :

“Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. Cái lưỡi tuy là một phần cơ thể rất nhỏ trong thân mình người ta, mà nó là cái lái khiến cả thuyền đi xuôi đi ngược hoặc đi bát đi cạy mặc ý nó. Nó cũng là một đóm lửa nhỏ đốt để cả rừng tiêu ra tro. Sự lành dữ cũng đều bởi tại cái lưỡi mà ra. Cái lưỡi là thông ngôn lòng dạ ý tưởng người ta. Có nó mới ra lời ăn tiếng nói, mà lời ăn tiếng nói làm ích lợi người ta không biết dường nào”. (Số 20 năm thứ 6 ngày 24/6/1870)

Thứ vụ: Người mù và người đau bại.

“Ta hãy giúp nhau thì sự nặng nề cái việc khốn khó mới ra nhẹ nhàng hơn. Các điều lành ta làm cho đồng loại, thế cho việc dữ ta chịu thì mới là một sự tốt thâm sâu. Đức Khổng Tử đã có nói, ta hãy theo đạo người. Khi giảng đạo cho dân Tàu thì người có thuật chuyện này : Trong một cái thành ở bên phương đông có hai người khốn khó, một người đau bại, một người thì mù, mà cả hai cùng nghèo hết, hai người này xin cùng trời cho chết đi cho rồi đời. Song le lời kêu rên đó thì vô ích, chết không được. Người đau bại nằm trên một cái sạp ở ngoài đàng, đau đớn không ai thương xót, càng đau đớn nặng hơn. Người mù chẳng kỳ ai, chẳng nề việc chi cũng làm được, chẳng chẳng có người dắt chẳng kẻ đỡ cũng chẳng có một con chó nào thương đặng mà dắt. Bữa kia thời may người mù lò dò đi qua một cái đàng kia, lại gần chỗ người đau bại nằm, nghe tiếng kêu van, bắt động lòng. Duy kẻ đồng khốn khó mới biết thương xót nhau. Người mù nói với người kia rằng : “Tôi có tật, anh có bệnh, ta hiệp nó lại thì mới bớt đau đớn. Người đau bại rằng: thảm thay, anh không biết rằng tôi mới đi một bước là chẳng được, bốn thân anh chẳng thấy chi hết. Ấy ích chi mà hiệp sự khốn nạn của ta lại? Người mù đáp rằng

ích chi? Nay, hai ta đều có cái hay cho nhau, anh chỉ đường cho tôi đi, mắt anh dẫn lấy cái bước tôi không thấy, còn chơn tôi, anh muốn đi đâu nó bèn đi đó. Vậy cái nghĩa đòi ta chẳng lẽ định ai có ích hơn ai. Tôi đi bước thế cho anh, anh coi thấy thế cho tôi.” (3/4/1882).

2/ Nam Kỳ nhựt trình :

“Về việc chữ nghĩa thì dùng những tiếng tầm thường, không dùng những tiếng cao kỳ, dân sự ít hiểu. Chúng ta có ý nói về điều này vì nhựt trình Nam Kỳ thì là để mà rao báo những chuyện có ích cho mọi người đều hiểu, không phải là chuyện cao xa để cho một ít người thông minh hiểu ý tứ chúng ta thì biết việc rõ ràng, chẳng câu chấp sự chúng ta dùng những tiếng tầm thường vì các người ấy đã biết là việc làm có lợi ích chung cho mỗi một người.” (Lời cùng người coi nhựt trình ta, số 1, ngày 2/10/1887).

3/ Nam Kỳ địa phận :

Con nít có trí :” Ông già kia tuổi tác xem ra đáng kính, dạo đến nhà nọ, ngồi nói chuyện chơi, có năm ba người. Trong nhà có một đứa con nít độ chừng 5, 6 tuổi, cái tiếng, cái cung giọng của nó ai cũng khen là có trí. Ông già thấy vậy bèn nói rằng : Con nít mà có trí làm vậy thì thường thường hễ đến khi lớn thì nó ra u mê đi. Thằng nhỏ nghe vậy thì đáp lại rằng : Thừa ông, vậy thì hồi còn nhỏ ông có trí lắm phải không ông?” (Số 1, tháng 10/1908).

4/ Nông cổ mín đàm

Mục Thương cổ luận : “Chúng ta mà không cùng hiệp nhau lại mà buôn, tôi biết là vì một điều nghi nhau không trung tín, ngại nhau không thuận hoà, nên lâu nay không ai chịu cùng chung với ai mà buôn bán nên lợi để cho dị quốc mà thôi” (Số 1, 11/8/1901)

“...Tai Chợ lớn có năm sáu nhà máy xay, hơn trăm tàu khan ăn lúa, không có cái nào thuộc người Annam cả. Người giàu có thể hiệp nhau làm thì không muốn làm, cứ chuyện thung dung hàm hí, khoái chí tụ dinh, còn người nghèo khổ thì muốn làm cũng không dặng. Vậy nếu người giàu chịu làm thì người nghèo cũng được nhờ và nhất là khỏi phải đi làm mướn cho khách, Thiên Trúc và Bà Ba.” (Số 4, ngày 22/8/1901)

“...Tục nước mình người nào làm có dư tiền bạc, thì cặp nách dáo dác hoặc chôn, hoặc mua ruộng mua xe, tủ sắt dựng cho đầy, liệu mỗi năm lợi bao nhiêu, tích hể nhiều thì chắc phận giàu không muốn đem ra mà buôn bán cho lợi thêm nữa, dùng không hết thì để cho vay, cầm cố ruộng vườn mà thôi, cho vay lại tính lời cho quá nhứt bôn nhứt túc. Thì mấy cách thường làm đó, làm cho người nghèo thiếu phải nghèo thiếu thêm, còn người giàu thì mắc sự hao hụt, cũng chẳng giàu thêm bao nhiêu.” (Lương Dũ Thúc, số 7, 12/9/1901).

5/ Lục tỉnh tân văn :

“Quân côn đồ cường thịnh, đũa đạo tặc lằng loàn, cướp phá tứ phương, coi dường như không ai trị. Sao vậy? Là vì tại mấy ông chức việc trong làng hay sợ nó oán trách. Như vậy thì kẻ lương thiện phải bị nó hiếp đáp

luôn, có của phải giữ phải chôn, có tử sách phải dẫn đá, còn bạc thì đem gửi Châu Thành. Cực khổ không? Đứa hoang biết từng tam, người hiền nên tụ ngũ, chúng nó có đông lắm thì hai mươi, ba mươi người mà thôi, còn mình cả và xóm làng sao lại bó tay chịu tội? tại các sự tham sanh hủ tử, và cái điều tử ký, chết ai nấy chịu cho nên mới ra như vậy” (Chủ bút, bài “Đạo tặc”, số 3, 28/1/1907).

6/ Giấc mộng thần chung:

“Bung, bung, bung, dòm thấy cuộc đời gần thon mòn sao còn nhắm mắt ngủ mê man. Ai ơi, Tựa ra chóng ra màn, đừng có nằm liêu e phát binh. Tỉnh, tỉnh, tỉnh, xin đừng bịn rịn chốn cung phòng, ra ngo thử coi hồi trưa hay sớm. E, bó phút củ xì hàng khiếp đờm, học đòi sốt sắng trắng hùng tâm...Lo chi những chuyện ăn chơi: hát bội, múa bông, bạc bài, đi thỏa không nhớ cái thân cực há. Thịt dao, cá thớt, của sót, tiền tiêu. Cứ triêm diêm réo phạt tướng ra siêu. Ờ, hèn gì phải: Nuôi mấy chú nhưng bông ở không - không- không. Lo mà mệt chơi tiên người sang trọng, ờ, hèn chi phải: cấp mấy nàng má phấn sương nồng nàn. (Thốc Sơn, *Sái vãi truyện* số 5, 12/12/1907).

“Cái này mới là ức chó, ba chú chệc là gì mà hễ nó đánh Annam là rú nhau chạy ráo, hoặc đi coi hoặc cười, hoặc chửi thảm, chó nào thấy binh nhau, chết ai nấy chịu.” (Lương Xương, chủ bút, số 6, ngày 19/12/1907).

Ghi nhận:

Qua mấy đoạn trích dẫn trên, hẳn người đọc đã nhận ra sự khác biệt về lối viết giữa một bên là *Gia Định báo*, *Nam kỳ nhật trình*, còn một bên là *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn*. Chúng tôi ghi nhận:

- Nhóm *Gia Định báo*:

- 1/ Rất ít dùng từ Hán Việt, câu châm ngôn chữ Hán và không bao giờ dùng câu nói xuôi chữ Hán.
- 2/ Rất ít viết sai chính tả.
- 3/ Không dùng những thán từ, hư từ thường cần thiết trong lời nói.
- 4/ Chấm câu hợp lý.
- 5/ Câu nói xuôi gọn, rõ ý vì mạch lạc, dễ hiểu, dùng chữ nôm na hằng ngày.

- Nhóm *Lục tỉnh tân văn*:

- 1/ Dùng nhiều từ Hán Việt, câu châm ngôn chữ Hán và đôi khi còn dùng cả những câu nói xuôi chữ Hán viết ra quốc ngữ.
- 2/ Hay nói sai chính tả vì nói sao viết vậy.
- 4/ Đôi khi chấm câu linh tinh.
- 5/ Câu văn dài ngắn bất kể, thiếu mạch lạc, sắp xếp theo trật tự luận lý của ngôn ngữ nói.

Tại sao có sự khác biệt?

Những người viết văn, viết báo thuộc cả hai nhóm kể trên cùng một thời, một nguồn đào tạo : Tây học và Nho học. Tại sao họ lại viết khác nhau như thế?

Theo Phan Khôi phát biểu trong cuộc tranh luận hồi 1929 ở *Phụ nữ tân văn* [18], sở dĩ người miền Nam viết văn viết báo, kể cả các vị tiền bối, như Đặng Thúc Liêng, Nguyễn Chánh Sắt, viết sai chánh tả là vì lười biếng, không chịu học hỏi các bậc tiên phong như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của.

Chúng tôi không nghĩ đơn giản như vậy. Thật ra có thể có nhiều cách giải thích. Dưới đây là một giải thích khác:

Cách sử dụng Việt Ngữ trong *Gia Định báo* đã thể hiện khá rõ ràng một chủ trương về văn hoá. Đó là chủ trương loại bỏ từ Hán Việt để từ đó bước sang việc loại bỏ ảnh hưởng của học thuật và văn hoá Trung Hoa, hay đúng hơn là thay thế ảnh hưởng Trung Hoa bằng ảnh hưởng Pháp trên cả ba mặt: ngôn ngữ, học thuật và văn hoá. Khi viết cuốn *Chữ, văn quốc ngữ hồi đầu Pháp thuộc*, Nam Sơn, 1974 chúng tôi cũng nghĩ như vậy. Bây giờ tìm hiểu sâu rộng hơn chúng tôi thấy cần phân biệt: Nho học như một ý thức hệ văn hoá và Nho học như một chữ viết. Đối với người Pháp, đúng là lúc đầu họ chỉ có ý định gạt bỏ chữ Nho và Nho học. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn họ điều chỉnh chính sách: Chỉ gạt bỏ chữ Nho, miễn cưỡng chấp nhận tiếp tục Nho học vì lý do an ninh xã hội, chính trị. cần một nền tảng đạo lý để ổn định nhân tâm. Đàng khác họ cũng thấy không phải chỉ một sớm một chiều mà làm thay đổi được một nền văn hoá, một ý thức hệ. Sau này chính người Việt Nam thuộc mọi xu hướng nhân danh lý tưởng khai hoá, phát triển hiện đại hoá, dùng chữ quốc ngữ như phương tiện thực hiện lý tưởng kể trên đã dần dà không những gạt bỏ chữ Nho mà còn gạt bỏ cả Nho học. Trái lại, các ông Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký chỉ chủ trương xây dựng câu văn xuôi bằng những tiếng thuần Việt, ít dùng từ Hán Việt, nghĩa là chỉ gạt bỏ chữ Hán khi không cần thiết về hình thức diễn tả, mà vẫn tôn trọng, duy trì, phát huy Hán học. Toàn bộ công trình của Trương Vĩnh Ký như đã nói trong các chương kể trên, rất ít thấy tác phẩm giới thiệu văn hoá Tây Phương, Ki tô giáo mà chỉ gồm những sưu tầm, chú giải các tác phẩm chữ Nho hay Nôm, quốc ngữ dựa trên Nho học, nghĩa là cùng một chủ trương về nội dung như các nhà viết văn, viết báo thuộc nhóm *Lục tỉnh tân văn* hoặc *Nông cổ mín đàm*.

Vậy không có sự khác biệt về đường lối, chủ trương đối với Nho học, mà chỉ về các diễn tả liên quan đến chữ Nho mà thôi.

Vì chưa tìm ra những dẫn chứng trực tiếp dựa vào lời nói của những nhà viết văn, viết báo thời kỳ này về mục đích của họ, chúng tôi tạm đưa ra một giả thuyết giải thích dựa vào cách cấu tạo câu văn.

Văn xuôi

Những ai đã đọc ít nhiều tài liệu đạo đời thuộc giới thiên chúa giáo viết bằng chữ Nôm, quốc ngữ từ thế kỷ XVIII (đã in và chưa in) được soạn thảo hay phỏng dịch theo các sách đạo, đời Tây phương (Về kinh sách, sử ký hội thánh, hạnh các thánh...) sẽ dễ dàng nhận ra các sách đạo, đời của nhà in Tân Định, từ cuối thế kỷ XIX của báo *Nam Kỳ địa phận* và các sách báo của các ông Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký hầu như cùng chung một lối viết tiếp tục truyền thống văn xuôi của giới thiên chúa giáo từ những thế kỷ XVII, XVIII. Đó là một lối viết thống nhất

của cả ba miền, trừ một số từ địa phương, viết đúng chính tả và rất ít dùng từ Hán Việt. Lối viết thống nhất này là một thứ văn xuôi mà cách cấu tạo lời nói hàng ngày theo sát những quy định thực sự của ngôn ngữ viết. Trái lại lối viết của nhóm *Nông cổ mín đàm* và *Lục tỉnh tân văn* cũng là văn xuôi, nhưng cách cấu tạo lời nói hàng ngày, mặc dù sử dụng nhiều từ Hán Việt, kiểu nói chữ Nho, vẫn giữ cấu trúc của ngôn ngữ nói. Như vậy, hai lối viết đều là văn xuôi cả, nhưng khác nhau ở chỗ một đằng là văn viết, một đằng là văn nói, nghĩa là ở cách thể hiện khác nhau giữa các từ về mặt cú pháp, ngữ pháp, ngữ điệu, bút pháp, không phải ở chỗ sử dụng các loại từ khác nhau (Từ nôm thuần Việt, từ Hán Việt, từ Hán).

Chúng tôi cho rằng lối viết của nhóm *Lục tỉnh tân văn* là văn nói theo cách nói sao viết vậy, nên mới có những biểu hiện của lối văn nói: ít chú ý đến chính tả, ghi theo cách phát âm, ít chú ý đến cách chấm câu đúng vì ghi theo nhịp của lời nói, không phải theo trật tự hợp lý của câu văn, do đó mới có những đứt đoạn về liên hệ hợp lý giữa các vế, câu, mệnh đề của câu, dùng nhiều hư từ, thán từ rất cần trong lời nói, hoặc dùng những kiểu nói đôi (đôi từ, đôi câu) do yêu cầu về nhịp điệu thường thấy trong văn học truyền miệng. Riêng về từ, lời nói thường nôm na, bình dân, nhưng cũng có thể dùng nhiều từ Hán Việt, kể cả câu xuôi của chữ Nho mà người trí thức thời đó khi nói vẫn quên dùng, nên khi viết thì nói sao viết vậy.

Đến khi tiếp xúc với văn hoá Pháp, đôi khi nói cũng pha tiếng Pháp, thì khi viết cũng như khi nói, không dịch ra. Điều này không hề thấy nơi các tác giả *Gia Định báo*, vì văn xuôi của nhóm này là văn viết, có sửa chữa, chọn lọc, sắp xếp theo trật tự của văn viết và dịch các từ tiếng nước ngoài, không bao giờ để nguyên văn.

Một ghi nhận khác chứng tỏ văn xuôi trong truyền thống Công giáo là văn viết. Hồi đầu văn xuôi này viết bằng chữ Nôm hay chữ quốc ngữ đều chung một cách phát âm cách viết lúc tiếng Việt còn thống nhất. Về sau, mặc dù các miền đã có những phát âm khác nhau lúc nói, khi viết văn xuôi trong các sách dạy học, dạy đạo hay tự điển, vẫn thấy giữ một lối thống nhất về cách phát âm, không viết theo cách phát âm của từng miền, nghĩa là nói sao viết vậy. Do đó có thể nói văn xuôi của báo *Nam Kỳ địa phận* thời kỳ đầu thế kỷ XX vẫn tiêu biểu cho truyền thống văn xuôi của cả nước.

Trái lại, văn xuôi của *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn* trong thời kỳ này xuất hiện ngoài truyền thống văn xuôi đạo biểu lộ bước đầu, khởi điểm của một xu hướng dựa trên ý hướng đổi mới, duy tân về cách làm ăn và nếp sống văn hoá.

Nhìn trong chiều hướng đó mới hiểu tại sao văn xuôi của *Lục tỉnh tân văn*, *Nông cổ mín đàm* không câu nệ gò bó về cách phát âm, ít chú trọng tuân giữ luật ngữ pháp, ít chú ý chọn lọc, sử dụng từ nôm na, từ Hán Việt, dịch hay không dịch, dịch đúng hay sai các từ tiếng Pháp, chấp nhận những khoan dung về chính tả, như Nguyễn Ngọc Ẩn đã nói [18], miễn là viết sao cho “thông nghĩa”, hiểu được giữa người miền Nam với nhau.

Do đó cũng thật dễ hiểu một lối văn viết chủ yếu là cách nói, hay viết để nói, tự cho mình những dễ dãi đối với những yêu cầu về phát âm, chấm

câu, chính tả làm sao tránh khỏi những câu thả, quá khích về mặt nọ mặt kia.

Xét về một phương diện, có thể nói văn xuôi nhóm *Lục tỉnh tân văn* là một thực thể so với nhóm *Gia Định báo*, nhưng xét về một phương diện khác, nó lại có thể biểu lộ cái sống động, phong phú về ngôn ngữ của con người ở một vùng đất mới, như muốn quay lại với cái khởi đầu, chưa có những quy định, phân biệt chặt chẽ. Hiện tượng trên không phải là đặc thù, mà đúng ra chỉ bày tỏ một quy luật về văn hoá trong quan hệ của con người ở vùng đất cũ và vùng đất mới.

Tìm hiểu tác động của lối văn nói vùng Bắc Mỹ vào Châu Âu hiện nay theo chính sự quan sát của các nhà dân tộc học, ngôn ngữ học châu Âu, người ta ghi nhận xu hướng trở lại ngôn ngữ nói, viết như nói, không còn theo sách vở (*parler comme un livre*), nghĩa là văn nói dựa vào văn viết, văn viết dựa vào văn học sử. Trái lại, văn viết dựa vào văn nói, và văn nói không còn câu nệ việc vay mượn những từ nước ngoài dịch đúng hay sai, dịch hay không dịch, phá vỡ các quy định về cú pháp, ngữ pháp, bút pháp. Các linh tinh, câu thả dĩ nhiên sẽ được điều chỉnh dần dần, nhưng không thể dùng uy quyền của bất cứ một Hàn lâm viện nào để ngăn chặn, chế ngự, vì đây là biểu lộ một ngôn ngữ sống động; ngôn ngữ sống động này biểu hiện một xã hội sống động, đang chuyển mình, đổi mới. [\[19\]](#)

Lý luận

Cũng trong *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn* hoặc sách báo khác xuất bản ở thời kỳ này ngoài truyền thống công giáo, thấy diễn ra một vài cuộc tranh luận về tôn giáo, văn hoá giữa các người miền nam với nhau hay giữa miền Nam với miền Bắc. (Đào Trinh Nhất, Băng Thanh về Cao Đài, Phan Khôi, Phạm Quỳnh với Đặng Công Thắng, Nguyễn Ngọc Ẩn, Nguyễn Háo Vĩnh... về văn học, ngôn ngữ). Người đọc ngày nay không khỏi ngạc nhiên khi thấy lý luận của những người viết văn viết báo gốc miền nam thiếu mạch lạc, linh tinh, đung đầu nói đầy, chuyện nọ xọ chuyện kia, không phân biệt hư thực, cái hoang đường giả tưởng với cái thực tế, hoặc thiếu nghiêm chỉnh, có vẻ diều cọt, ngây thơ, ấu trĩ... Những nét này cho đến nay vẫn còn, chẳng hạn như trong những tác phẩm của Sơn Nam trước 1975, hoặc như lối viết trong *Chợ Đệm quê tôi* của Nguyễn Văn Trấn. Sự kiện này đã tạo ra những mặc cảm tự tôn của người miền Bắc, và mặc cảm tự ti ở một số người miền Nam. Sự thực thế nào? Tại sao người gốc miền Nam không thua gì các đồng nghiệp viết báo gốc miền Bắc về trình độ học thức (thông thạo Nho học, tây học, am hiểu các tôn giáo, khoa học toán lý hoá) lại lý luận theo kiểu linh tinh, cù lần con nít như vậy?

Nghĩ tới các cuộc tranh luận giữa các nhà viết báo, biên khảo gốc miền Bắc với nhau hồi đầu thế kỷ như cuộc tranh luận giữa các ông Phan Khôi, Trần Trọng Kim, Ngô Tất Tố về Nho giáo, chúng tôi thấy những cuộc tranh luận đó mang một vẻ nghiêm chỉnh, trang trọng, tại sao?

I. Tranh luận giữa các người miền Nam với nhau về “Chống Chê, chống Chà”, “Trả Thích Ca về Thiên Trước, trả Quan Công về Tàu”.

Trong cuộc tranh luận này, người đọc thấy các tác giả tranh luận đều

đưa ra những lý lẽ dựa vào sách Nho, trích nguyên văn, nhưng đồng thời lại xen kẻ vào những lý luận đó nhiều lập luận khác nhau mang những đặc điểm kể trên:

- *Phe A:*

1/ Quan Công là người Trung Quốc, Phật là người Ấn Độ mà sao Annam cứ bo bo mê say hoài, còn cha mẹ mình là người sanh thành dưỡng dục mình, chính là Phật của mình đó mà lại không thờ.

2/ Phật là người nước ngoài, đâu có hiểu được tiếng Việt mà cầu xin, nếu không có thông ngôn. "Mấy người làm gì vậy, ta là người Thiên Trước nói tiếng Chà Và mà thôi, chớ ta không biết tiếng Annam như thế muốn xin điều gì thì phải có thông ngôn Chà nói lại thì ta mới hiểu".

3/ Phật bất lực :Không biết làm sao mà bênh vực quê hương cho khỏi va Hồng mao, còn nói gì đến binh vực, cứu độ dân Annam.

4/ Rước thầy chùa về làm chay phá ngục cho các vong hồn tiêu diêu hoan lạc, nhưng phá ngục đâu chưa thấy, bây giờ chỉ thấy "Khám lớn, Côn nôn, Cai danh", tỹ như thời nay Saigon có lập Sở đề lao chánh hay kêu là khám lớn, 21 tỉnh đều có ngục đường, có thầy chùa nào phá các ngục ấy được chẳng?

5/ Ngày rằm, ngày vía, đem tiền bạc mua bao giấy làm kho để đốt gửi xuống âm phủ. Bây giờ gửi tiền bạc có nhà giấy thép, biên lai bảo đảm mà còn mất, huống chi đem đốt gửi xuống âm phủ, ai biên nhận và lấy gì làm bằng cớ, vả lại dưới âm phủ có ngân hàng không mà gửi bạc thật tốn tiền vô cớ...

6/ Cúng giỗ có ai về ăn đâu, trong khi kẻ sống đây, người tàn tật đó không bố thí cho người ta.

7/ Dân có chuyện chi chỉ kêu trời chớ có kêu Phật đâu, trả phứt đi cho rảnh.

- *Phe B:*

1/ Tuy Phật là người Thiên Trước nhưng "người cũng ở về phần đất Á Châu" nên người Annam ta thờ cúng người là phải vì "dân Annam ta lạc đạo, phải kiếm cho có đạo mà thờ".

2/ Quan Công là người chánh khí, trả về Tàu thì lấy ai làm gương cho mình.

3/ Việc Minh Tân là "Đòi bỏ việc chi khác, chớ như việc trả Phật hay không thì đâu có can gì đến việc minh tân chớ". "Mấy lúc này thiên hạ muốn mở đường văn minh, vậy có nước nào nghĩ đến chuyện trả đạo, cũng bỏ đạo không mà nước Nam ta phải bắt chước?"

4/ Cứ lo cho dân trí mở mang tấn bộ, "chùng nước nhà giàu có, thì các ông biết về", chẳng cần trả các ông.

5/ Nếu trả Phật về Thiên Trước, Quan Công về Tàu, thì cũng trả thiên

chúa về Roma trước. Đến sau về trước, đến trước về sau....

II. Tranh luận giữa các người viết báo gốc Nam và gốc Bắc:

a/ Về viết sai chính tả:

Ông Phan Khôi, người nổi tiếng về thích lý luận, chặt chẽ, mạch lạc, đã chỉ trích những người viết báo trong Nam viết sai, viết ẩu dựa vào 2 luận cứ:

1/ Luận cứ lịch sử: Chữ quốc ngữ đã được sử dụng đầu tiên ở Nam Kỳ, lúc đầu ai viết cũng đúng cả, sau vì lười không chịu học, tra tự điển, nên viết sai lỗi chính tả rất nhiều.

2/ Tiếng của một dân tộc có mẹo luật, tiêu chuẩn nên phải học để phát âm và viết đúng, không thể phát âm sai, viết sai mà hiểu đúng nghĩa được.

- Những người gốc Nam kỳ muốn “cãi lầy” với ông Phan Khôi, cho là vô ích, không đầu vì:

1/ Nói viết sao cho “thông nghĩa”, người khác hiểu được là được, thể thôi.

2/ Không có tiêu chuẩn, mẹo luật nhất định, nên không thể quy theo chiều nào được.

3/ Ông Phan Khôi là người lảm chuyện, đã vào nam làm ăn, lại không biết điều, còn phê phán không đúng người trong này.

b/ Về đạo Cao Đài:

Đào Trinh Nhất coi Cao Đài là tà đạo, mê tín, khờ dại, giả dối, tạp nạp vô trí thức, lập luận chứng minh rằng những đạo mà Cao Đài kết hợp với nhau là một điều phi lý không thể có được vì “các món đồ tạp hoá có thể thâu góp lại cùng một cửa tiệm, chớ các tôn giáo không khi nào ở chung với nhau được cùng một bàn thờ. Vì tôn giáo nào cũng có những nguyên lý riêng có những ý nghĩa riêng, và lại phải đối nhau, thì đứng chung làm sao được...” Chẳng hạn đức Giê su khi ngài lập đạo, đã tự cho đạo của ngài là độc tôn, không công nhận đạo nào cũng như không liên hiệp với đạo nào cả, ở trong còn nhiều phép tắc, nhiều tư tưởng, không thể liên hiệp được với đạo nào khác nữa... Những ông Trung, Thơ, Trang có lý nào không hiểu tôn giáo là gì, đạo Gia Tô là gì mà lại để cho đức Gia Tô phối tự với các tôn giáo khác”.

Ông Băng Thanh chỉ đưa ra luận điểm của quần chúng: “Đạo nào cũng dạy ăn ngay ở lành cả, nên không có mâu thuẫn với nhau. Đạo chúa giảng dạy cho chúng sanh về sự tương ái, sự khinh rẻ quyền quý và về sự nhút tâm sùng bái đức chúa trời. Còn đạo Cao Đài cũng dạy như thế, có khác gì đâu...” Sau khi trích dẫn mấy bài thánh ngôn, ông kết luận: “Xem cho kỹ thì thấy mấy bài thi của thượng đế dạy ở trên đó thì mới rõ cái tôn chỉ của đạo Cao Đài cũng cùng một tôn chỉ với chúa Giê Su và cũng dạy chúng sanh làm lành lánh dữ như Giê Su vậy”.

Trước hết cần lưu ý về hoàn cảnh nói, viết của những cuộc tranh luận. Ở miền Bắc đó là những cuộc tranh luận giữa các nhà trí thức như những cá nhân với nhau trên những tờ báo dành riêng cho giới trí thức, về một vấn đề về nhận thức, bằng những lý lẽ chỉ có người thông nho mới hiểu được, nghĩa là trong một hoàn cảnh có phân biệt hai dòng văn hoá bác học với văn hoá quần chúng chủ yếu diễn ra ở thành thị. Trái lại những cuộc tranh luận ở miền nam thời kỳ này không phải là giữa những cá nhân trí thức nhằm dành một thắng thế trên bình diện lý luận, mà diễn ra trong khuôn khổ một cuộc vận động quần chúng nhằm tranh thủ dư luận quần chúng cho một mục tiêu thực tế trên những tờ báo không phải chỉ có người có học ở thành thị đọc. Cuộc vận động bằng sách báo cuối cùng còn đưa đến một phong trào hành động cụ thể. Sự kiện này làm cho người đọc liên tưởng đến những cuộc tranh luận công khai ở thành Nhã Điển (Athènes) Hy Lạp thời xưa. Các công dân tụ họp ở một nơi công cộng để thảo luận về những vấn đề như chính trị, pháp lý, kinh tế.... Một trường phái nguy hiểm được khai sinh trong hoàn cảnh đó nhằm dạy cho những người Hy Lạp trẻ tuổi biết lý luận thế nào để được bầu giữ các chức vụ công lập. Những lý luận này không theo những quy luật hình thức của Aristote, thường được gọi là những vông luận (paralogiques) [20]. Có những vông luận không có ý lừa dối ai mà chỉ nhằm thể hiện một cái lý khác cái thuần lý của luận lý hình thức, cái lý phù hợp với lương tri của quần chúng, của thực tế, vì trong thực tế không phải lúc nào cũng có những phân biệt dứt khoát: Xấu không thể là tốt, vừa tốt vừa xấu, theo đúng những nguyên tắc của luận lý: A:A không thể là B. Mọi sự phải hoặc là A hoặc không thể là A, chẳng hạn thuốc độc không phải nhất thiết bao giờ cũng là độc hại, vì có thứ chỉ dùng nhiều mới hại, trái lại dùng ít rất tốt vì chữa khỏi bệnh hoặc lấy độc trị độc. Khi lý luận : Những người mắc nợ không trả đều phải bị trừng phạt. Nguyễn không trả nợ, vì vậy Nguyễn phải bị trừng phạt. Trừng phạt bằng cách bỏ tù. Lý luận như vậy thì đúng quá nhưng lại không thực, vì bỏ tù thì Nguyễn không còn khả năng làm trả nợ và còn tạo một gánh nặng cho người khác: đóng thuế để nuôi tù trong khi có những cách khác tránh được hai kết luận hợp lý trên (tuyên bố vỡ nợ và bắt trả dần).

Theo dõi những cuộc tranh luận giữa các người viết báo ở hai miền Nam Bắc hoặc giữa những người cùng miền với nhau, chúng tôi thấy những vị này không sử dụng luận lý hình thức mà hầu như chỉ sử dụng "luận lý lương tri". Quần chúng thường chỉ dựa vào những vông luận (paralogiques). Luận lý của lương tri đôi khi như là luận lý của con nít nên cũng mang vẻ ngây thơ, ngớ ngẩn. Đứng trước tượng phật mà nghĩ đến Phật là người Ấn Độ làm sao hiểu được tiếng Việt nếu không có thông ngôn, hoặc là tượng thì làm sao ăn được đồ cúng thì đúng là những thắc mắc của con nít. Người lớn không phải con nít vì khi nêu những sự kiện trên như một luận chứng có ý đồ rõ rệt nhằm chống Chê, chống Chà và xa hơn nữa, chống Tây. Vậy sao người lớn lại sử dụng những lý luận con nít? Vì lý luận con nít có cái lý của nó, không phải cái vô lý, phi lý và do đó có giá trị thuyết phục của nó, nghĩa là không thua kém cái lý của lý luận dựa trên hình thức mà chỉ khác thôi. Một đảng diễn ra trên bình diện mối quan hệ hợp lý giữa các yếu tố theo diễn dịch, một đảng diễn ra trên bình diện mối liên hệ thực tế giữa các sự việc cụ thể, như mối liên hệ giữa người với người hay giữa người với

vật. Nhìn theo các mối liên hệ cụ thể này, điều quan trọng không phải là người này nói có lý hay không mà là tư cách người đó thế nào, có đáng tin không, khả năng người đó ra sao, có thực sự làm được điều mình nói hay không? Nói cách khác, lập luận căn cứ chính vào con người, (tư cách, khả năng). Phật là người nước ngoài, không thể yêu thương người Việt như chính người Việt, lại là người bất lực vì không cứu được đồng bào của mình, nói gì đến cứu độ người Việt Nam. Lý luận thay vì nhìn thẳng vào sự việc lại nhằm vào người liên hệ đến sự việc đó, trong luận lý gọi là “Chứng cứ đối thủ luận” (Ad Hominem). Lý luận nhằm vào con người là lý luận của lương tri quần chúng và cũng là lý luận của truyền thống dân tộc Việt Nam trước sự du nhập của các tôn giáo, ý thức hệ từ bên ngoài. Theo chỗ chúng tôi nhận định người Việt xưa nay vẫn theo tiêu chuẩn : dựa vào tư cách người truyền đạo và theo hiệu năng về lợi ích dân tộc để đánh giá các tôn giáo được truyền bá vào Việt Nam. Đạo này dạy gì, ý thức hệ chủ trương gì không quan trọng, bằng người rao giảng, truyền bá đạo, ý thức đó có tác dụng gì đối với nhu cầu bảo vệ sự sống còn hoặc sự phát triển của dân tộc. Thái độ đối với Nho giáo, Phật giáo, thiên chúa giáo qua các thời đại xác nhận tiêu chuẩn nêu trên.

Dĩ nhiên những nhà trí thức thời kỳ này, thông thạo Nho học, tây học, thừa hiểu tính chất phổ biến của tôn giáo (vượt khỏi biên giới quốc gia, dân tộc) và tính chất tượng trưng của nghi lễ tôn giáo (không ai nghĩ đến chuyện thần phật, ông bà về ăn đồ cúng lễ). Do đó đây là một lựa chọn cố tình sử dụng lối lập luận có tác dụng hiệu nghiệm trong lương tri quần chúng, một lối lập luận theo lương tri, dựa vào thực tế vẫn có từ lâu trước khi luận lý hình thức ra đời, dựa vào sự sắp xếp suy diễn mạch lạc cái thuần lý.

Không nhận ra sự khác biệt giữa hai thứ luận lý trên tất nhiên sẽ phục lối lập luận mạch lạc, chặt chẽ của những Đào Trinh Nhất, Phan Khôi... và khinh thường chê bai lối lập luận “cù lần” của Nguyễn Ngọc Ẩn, Đặng Công Thắng, Băng Thanh... khi thấy những người viết báo gốc miền Nam này sử dụng lối lập luận chỉ nhằm vào con người và hiệu năng của sự việc trong cuộc tranh luận với người làm văn, làm báo gốc Bắc, nghĩa là tránh né lý luận hợp lý trên bình diện thuần lý.

* Nhằm vào con người:

“Sở dĩ cha tôi viết như vậy là người đã hỏi các ông Ký, ông Cửa. Đây là lối lý luận dựa vào uy quyền của người trên (chứng cứ uy luận, ad verendum) -Lý luận của Đặng Công Thanh.

- Ông Phan Khôi là người lắm chuyện, vào Nam làm ăn được người Nam để yên, nhưng lại làm phách, gây rối, làm phiền cho chủ nhà (chứng cứ đối thủ luận, ad hominem).

- Chúng tôi viết sai, ông cũng viết sai chính tả (thay vì nhận mình có sai hay không thì lại tố cáo người chỉ trích mình là cũng sai, nếu hiểu đó là sai).

- Cao Đài là đạo đầu tiên do người Việt Nam lập ra, coi là quan trọng sự kiện do người Việt Nam lập ra, vì từ xưa đến nay, các đạo khác đều du nhập từ bên ngoài- hơn là đạo đó chủ trương gì.

* Nhằm vào hiệu năng:

- Nói viết sai không sao miễn là cho “thông nghĩa”.

- Đạo Cao Đài cũng dạy “ăn ngay ở lành” như các đạo khác.

Lý luận của Phan Khôi, Đào Trinh Nhất đứng trên bình diện thuần lý và do đó có thể thuyết phục được những người quen dùng các thứ lý luận thuộc giới trí thức. Nhưng lý luận kiểu đó có thể không thực, nên lại khó thuyết phục quần chúng không quen lý luận bằng suy diễn thuần lý.

Lý luận của những người viết báo gốc miền Nam ngược lại khó thuyết phục những người trí thức quen với sự suy diễn thuần lý, nhưng dễ thuyết phục được quần chúng.

Đào Trinh Nhất kết án Cao Đài là tà đạo, mê tín dị đoan, hay bòn cơ hội, đầu cơ chính trị theo đạo đó mà thôi. Và ngoài ra đạo đó vẫn tồn tại. Như thế không phải là vấn đề đạo Cao Đài chủ trương gì, mà là tại sao đạo Cao Đài xuất hiện trong một hoàn cảnh, thời điểm nhất định và có đáp lại đòi hỏi xã hội đạo đức nào không? Nhìn vấn đề trong viễn tượng đó, xác định thái độ đối với một tôn giáo không hoàn toàn tùy thuộc vào việc tranh luận xem tôn giáo đó đúng hay sai mà chủ yếu là thay đổi những điều kiện hay thỏa mãn những nhu cầu đã quy định sự xuất hiện phát triển của tôn giáo đó. Đó là lối nhìn của Xã hội học, không nhằm vào bản thân lý thuyết, mà vào những nguyên nhân, điều kiện quy định những con người tạo ra lý thuyết và khả năng hiệu nghiệm của lý thuyết đó.

Cùng thời với Đào Trinh Nhất, những người Pháp như Lalaurette, Vilmont, và người Việt như Băng Thanh đã nhìn nhận vấn đề trong viễn tượng trên như chúng tôi đã trình bày tác phẩm của họ. Do đó cái nhìn của Băng Thanh từ chối việc tranh luận trên bình diện thuần lý với Đào Trinh Nhất không phải vì ông thua kém về trình độ lý luận hay nhận thức, mà chỉ vì ông lựa chọn đứng trên một bình diện khác để nhìn vấn đề : nhận định dưới khía cạnh tình hình sa sút đạo lý, đe dọa sự tồn tại của dân tộc và Cao Đài xuất hiện như là một đáp ứng đòi hỏi chấn hưng đạo lý do người Việt Nam đề ra.

Ông Đào Trinh Nhất cũng như mấy nhà lý luận phương Tây coi Cao Đài là một đạo tạp hoá. Nói chung, nhiều nhà tư tưởng phương Tây trước đó vẫn coi tôn giáo như là một thứ hỗn hợp (syncretisme) như là một thứ tạp hoá. Không phải ngẫu nhiên, vô tình mà chúng tôi giới thiệu những quảng cáo đồng thời với cuốn sách của ông Đào Trinh Nhất. Thái độ của dân chúng, đặc biệt ở vùng Saigon, Chợ Lớn, khi vào một tiệm tạp hoá cũng như vào một thánh thất: Những đồ dùng tuy khác nhau về công dụng nhưng đều cùng chung một mục đích: phục vụ nhu cầu tiêu dùng. Cũng vậy, những Giê su, Khổng Tử, Lão Tử, Quan Công, Victor Hugo, tuy khác nhau về xuất xứ, cách diễn tả chủ trương tôn giáo, lý thuyết xã hội, đều cùng chung một ý hướng thực tiễn làm cho con người trong các mối quan hệ giữa người với người, ăn ở với nhau hoà thuận hơn. Đó là một điểm mà không đạo nào bỏ qua, dù các đạo có những điểm khác nhau như: vô thần, hữu thần. Quần chúng nhìn vào các tôn giáo, thường chỉ chú ý tới đòi hỏi cơ bản có tính chất đạo đức về mặt thực tiễn (đối xử giữa người với người), còn các mặt khác họ không đủ khả năng hiểu hay

không chú ý tới. Tuy nhiên không phải vì thế mà đánh giá quần chúng là nông cạn, ấu trĩ vì ngay trên bình diện nhận thức, nếu phân biệt tôn giáo về mặt bản chất, yếu tính theo ngôn ngữ của triết học kinh viện, thì tôn giáo nào cũng nhìn nhận là không diễn tả được yếu tính của niềm tin, mà chỉ có thể diễn tả yếu tính của niềm tin đó theo cách thể của con người tùy thuộc vào trình độ, thời đại, nền văn hoá khác nhau. Chính vì có những khác biệt trên bình diện cách biểu lộ sống đạo nên có nhiều tôn giáo khác nhau: Thiên chúa giáo là một đạo độc thần, độc tài theo ông Đào Trinh Nhất, thực ra vẫn chấp nhận lối nhìn phân biệt trên; có điều đáng tiếc đã xảy ra trong lịch sử nhiều hiểu sai lệch lạc mà thôi như chủ trương ngoài giáo hội không được cứu rỗi. Ngày nay Kitô giáo coi các đạo như một “mùa vọng” của Kitô giáo vì tất cả đều là những biểu lộ khác nhau của chân lý theo Kitô giáo. Như vậy thái độ gọi là “tập hợp” (syncrétisme) theo phương tây gán cho những người theo tôn giáo chẳng qua chỉ biểu lộ lối nhìn hơi hợt lệch lạc của chính phương tây mà thôi.

Khi những người viết báo gốc miền Nam bị ông Phan Khôi phê phán nặng nề, chỉ trích ông là người lảm chuyện thì khi đó không phải là vì đố kỵ lý nên tránh né tranh luận thẳng với ông ta, mà có thể là nhìn vấn đề trên bình diện khác, bình diện lý luận của tình cảm đạo đức (sentiment moral). Tình cảm đạo đức không phải là cảm tính, cảm giác mà bao hàm một nhận thức gắn liền với những giá trị đạo đức. Thay vì chỉ biểu lộ nhận thức trên bình diện suy luận, lại chọn biểu lộ bằng những tình cảm sống thực như lòng trung thực, lòng tôn kính, yêu thương đối với những con người cụ thể. Trong giao tế quan hệ chủ khách, (vào một gia đình, đến ở một địa phương), người khách cư xử trân trọng tế nhị người chủ, nên tránh phê phán, nhất là một cách thô bạo, dù điều chỉ trích thật là chính đáng đi nữa, hướng chi lại là điều người chủ khác mình về ý nghĩ, nếp sống, phong tục, càng phải thận trọng, tế nhị, vì điều cốt yếu là làm sao ăn ở với nhau cho chan hoà, chớ không phải để tranh luận ai đúng ai sai. Khi anh đến nhà người ta, hay đến một địa phương, thấy người ta thờ những ân nhân của gia đình, của địa phương có thể không hợp với lối nhìn, đánh giá của anh, đôi khi chỉ vì thiên kiến, hiểu sai lầm, anh lên tiếng đề nghị, yêu cầu người ta dẹp đi, hay lên tiếng dạy khôn.

Dĩ nhiên còn có nhiều cách tiếp cận khác, nhưng xử sự như ông Phan Khôi thì không phải lẽ. Ông Phan Khôi có thể đã nói đúng về mặt lý luận, nhưng ông đã coi trọng lý luận hơn tình cảm sống chan hoà với người chung quanh. Những người viết báo gốc miền Nam thấy buồn phiền, bị xúc phạm vì thái độ lý luận của những ông Phan Khôi, Phạm Duy Tốn, Phạm Quỳnh, Đào Trinh Nhất xuất phát từ chỗ không coi trọng tình cảm bằng cái lý trong quan hệ giữa người và người.

Như vậy, không có vấn đề hơn kém về mặt lý luận mà chỉ có sự khác biệt về lựa chọn lối nhìn: một đảng theo luận lý của lương tri quần chúng, của tình cảm đạo đức, một đảng theo lối nhìn của luận lý hình thức. Ông Đào Trinh Nhất đã chỉ nhận cái lý của luận lý thuần lý, nên không thể hiểu được cái lý của thực tế tôn giáo mà ông đã kết án một cách tiên nghiệm (apriori) là mê tín dị đoan. Ông đã làm một việc vô ích khi muốn dùng lý luận thuần lý để thuyết phục những người theo ông là mê tín dị đoan và tệ hơn nữa là xúc phạm đến họ khi ông coi họ là vô học.

Tóm lại, trước sự kiện những người trí thức miền Nam cũng am hiểu Nho học, Tây học như các đồng nghiệp miền Bắc lại có một lập luận không có vẻ gì là trí thức, chúng tôi đã thử đưa ra một giả thuyết giải thích dựa vào hai lối nhìn, hai bình diện lý luận. Diễn tiến lịch sử nhận thức của con người, bắt đầu từ lý luận theo lương tri, tình cảm, từ thực tế, rồi bằng lý luận thuần lý, hình thức, rồi lại trở về với lý luận theo lương tri, tình cảm, từ thực tế dưới nhiều dạng học thuyết. Nhưng ý hướng chính vẫn chỉ nhằm phục hồi, đào sâu khai triển những khía cạnh của lý luận theo lương tri, tình cảm thực tế [21].

Con người ở vùng đất mới thực hiện những cuộc trở lại khởi điểm về mọi phương diện: Trở lại với cái đích thực, cái nhân loại, cái chơn chất, cái sống thực, cái tình người, không phân biệt lý trí với tình cảm, lý luận với thực tế, văn chương bác học với văn chương đại chúng. Chúng tôi cho rằng cần phải nhìn nhận những sinh hoạt văn hoá của người miền Nam trong một chiều hướng diễn tiến lịch sử như trên, mới có được một hiểu biết nghiêm chỉnh với một đánh giá công bằng, xoá bỏ những tự tôn, tự ti mặc cảm giả tạo.

-
- [1] A. Baudrit, *Guide historique des rues de Saigon*. 1e. edit., SIL. I Saigon, 1943, tr, 23.
- [2] *Procès Verbaux du Conseil Colonial, année 1885* . Séance du 21-1-1885 tr. 125-126.
- [3] *La Cochinchine religieuse*. Tome II. Paris Challamel Hiné. 1885. tr. 456.
- [4] Một kê khai tạm thời những sách xuất bản của nhà in Tân Định từ 1920 trở về trước là 162 cuốn đủ loại, trong số này có nhiều truyện nô, văn học dân gian như *Nhị độ mai*, *Lục sức tranh công*, *Truyện đời xưa*. Xem thêm tài liệu riêng về Nhà in Tân Định.
- [5] Xem *Etat de la Cochinchine Francaise*, 1903.
- [6] *Procès Verbaux du Conseil Colonial* , année 1909, tr. 154.
- [7] Theo Phan Văn Hùm, *Luận tùng*. Tủ sách Tân Việt, Hà Nội, tr. 16-17 (không thấy đề năm xuất bản).
- [8] *Procès Verbaux du Conseil Colonial*, 18-12-1893.
- [9] *Procès Verbaux du Conseil Colonial*, 1875, tr. 293.
- [10] Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, bản in ronéo, 1974, tr.133.
- [11] Nhật kí chép tay ghi ngày 7/3/1892: “Số thì vậy (đoạn trước đó có nói chuyện một thầy coi tướng cho ông) mà chưa thấy chi là thông thả. Việc nợ nần nường nấu còn mê mê, tính phương này thế kia cũng chẳng ra chi, cứ bút râu ông nợ giắt cầm mu kia.” (Hồ sơ P. Ký, lưu trữ ở Thư viện KHXH miền Nam (Viện Khảo cổ cũ).
- [12] xem chương VIII: về chính sách của người Pháp.
- [13] Huỳnh Văn Tông, *Lịch sử báo chí Việt Nam* , Nxb. Trí đăng, Sài Gòn, 1973, tr. 52.
- [14] Xem Thuần Phong, “Nhơn châu kỳ 100 năm báo chí - tạp chí đầu tiên”, *Đồng Nai văn tập* số 3 tháng 1/1966, Saigon.
- [15] Xem “Activités de la société enfantine annamite du Tonkin”, Institut Indoch. pour l’étude de l’homme. *Bulletin et travaux*, Tome 6 fascicule unique 1943, Hanoi.
- [16] Xem bài “Pétrus Ký”, *Bulletin de la Soc. d’Enseignement mutuel du Tonkin*, Janv- Juin 1937.
- [17] Xin đọc thông báo của Jeantet khi Trần Chánh Chiếu bị bắt (*Lục*

tỉnh tâm văn - Số 50-51)

[18] Xem chương mở đầu.

[19] Alain Fantapié, giáo sư ngôn ngữ học ở Đại học Paris II trong “Le Français, miroir des français”, *Express*, 4-4-1986 cho thấy tiếng Pháp hiện nay đang bị xáo trộn về những từ vay mượn của tiếng Anh, về cách đọc, về ngữ pháp như ít dùng *passé simple*, chỉ dùng *passé composé*, biến *verbe intransitif* thành *transitif* v.v... và ông coi đây là một trở về ngôn ngữ nói (*oralité*) biểu lộ một ngôn ngữ sống động.

[20] Mọi nguy biện đều là võng luận, nhưng không phải mọi võng luận đều là nguy biện.

[21] Chúng tôi nghĩ đến những triết thuyết hiện đại ở phương Tây ở thế kỉ XIX chống lại xu hướng duy lý.

“... lối văn xuôi đạo bằng chữ viết đưa cái bình thường, hàng ngày sinh hoạt văn hoá có thể coi là một yếu tố mới trong truyền thống văn hoá Việt Nam ...”

Chương VIII

Vài nét về bản sắc sinh hoạt văn hoá ở vùng đất mới

Khi nói về văn học miền Nam, thường có những nhận xét đánh giá hơn kém, do đó dẫn đến thái độ khen chê ở ba điểm chính sau:

- Viết sai chính tả
- Văn nôm na, xuôi tuột
- Sản phẩm văn hoá thuộc loại hạ cấp.

Sở dĩ văn học miền Nam rơi vào những “thiếu sót”, “khuyết điểm” kể trên là vì - theo những nhà nghiên cứu văn hoá nhìn từ miền Bắc, từ căn bản tiếng nói miền Nam “ít nhiều mang tính chất của khẩu ngữ hoặc phương ngữ, không được trau chuốt như tiếng nói vùng trung tâm vốn là ngôn ngữ của văn học dân tộc trong nhiều năm qua”. Ngay tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu cũng không được phổ biến ra Bắc vì lý do quan trọng là ngôn ngữ và nghệ thuật của nó mang tính chất thổ ngữ địa phương. Do đó văn học miền Nam có số phận của một nền văn học địa phương không được tiếp xúc để bồi dưỡng so với tiếng nói, văn học ở vùng đồng bằng sông Hồng, mà cái nôi của nó là tiếng nói Hà Nội được coi như là tiếng nói chuẩn.

Còn con người sở dĩ chỉ có thể làm ra một thứ văn nôm na là vì “ít học”, chất phác, bộc trực, do xuất thân “lính thú, nông dân” ít thích văn hoá rào đón...

Lối nhìn kỳ thị, tự tôn như vậy có xúc phạm không? Xúc phạm quá lắm đấy chứ. Làm sao không xúc phạm khi anh nói với một người: Này, anh giàu có nhưng vô học (nói một cách văn hoa thì: miền Nam có kinh tế dồi dào nhưng không có truyền thống văn hoá).

Những lối nhìn, đánh giá kỳ thị trên đã trở thành thiên kiến có thể giải toả bằng cách trình bày những quy luật sinh hoạt, phát triển tiếng nói, văn hoá ở miền đất cũ và miền đất mới của cùng một con người từ miền đất cũ đến vùng đất mới có những thay đổi diễn tiến ra sao. Trong hướng tìm hiểu kể trên, chúng tôi xin nêu ba vấn đề gợi ý:

- Vấn đề không phải là người Nam kỳ viết sai chính tả, mà là tại sao dám viết sai chính tả?

- Viết văn nôm na, xuôi tuột là vì trình độ, khả năng hay do một lựa chọn có ý thức? Nói cách khác, vấn đề là “không thể” hay chỉ là “không muốn” mặc dù “có thể”?

- Tại sao Nam kỳ chỉ có một giọng phát âm, một thứ tiếng lóng, một dòng văn học?

Cốt lõi của vấn đề là nhận ra sự khác biệt và nhìn nhận sự khác biệt đó do những yếu tố địa lý chính trị quy định.

Chúng tôi thấy có ba nét khác biệt:

1/ Tâm lý con người ở vùng đất mới là tâm lý khai phá, do đó mọi việc đều trở về khởi điểm, bắt đầu từ gây dựng nếp sống, cách làm ăn đến cách suy nghĩ diễn tả tình cảm...

2/ Nam kỳ là vùng đất tự túc về kinh tế và về văn hoá trong khuôn khổ văn minh nông nghiệp.

3/ Ở Nam kỳ giao thông tiện lợi trong cả miền.

Từ những nét khác biệt trên, có thể rút ra mấy đặc điểm :

1- Giọng phát âm miền Nam phù hợp với quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ dân tộc.

2- Trong sinh hoạt văn học, trở về với lối văn nói (oralité), hay đúng hơn là lối văn viết để nói và trở về với tiêu chuẩn câu văn học câu nói hàng ngày, không phải câu nói học câu văn.

3- Về phương diện xã hội dù có công nhận miền nam đã hình thành những phân hoá giai cấp, tầng lớp, nhưng về phương diện văn hoá chưa có một truyền thống văn hoá riêng về ăn, mặc, ở hoặc sinh hoạt văn học của các tầng lớp trên (quý tộc, trưởng giả) như ở vùng đất cũ. Do đó vẫn chỉ có một dòng văn học chung, chưa tách rời ra những mặt khác của thực tế cuộc sống hàng ngày.

Văn học vùng đất cũ

Chúng tôi thấy văn chương ở miền Bắc vào thời kỳ xảy ra cuộc Nam tiến càng ngày càng tách rời thành hai dòng văn chương bác học và bình dân, mà chưa xác định được rõ thời điểm và nguyên nhân tại sao. Văn chương bác học gồm thơ truyện chữ Hán và chữ Nôm, văn chương bình dân không dựa vào chữ viết, chủ yếu là truyền miệng.

Tuy khác nhau về thể văn, thể đường luật trong văn chương bác học và đối tượng (thiếu số có học và đa số quần chúng) nhưng cả hai dòng văn chương bác học, bình dân đều có một đặc điểm chung phần lớn có tính sâu sắc về ý nghĩa chắt chiu về lời: Ý sâu lời đẹp. Nếu có những câu thơ Truyện Kiều tuyệt đẹp thì cũng có những câu ca dao tuyệt hay. Một đàng do quá trình xây dựng của một cá nhân, một đàng của tập thể qua thời gian, cả hai đều đạt tới cái tuyệt đỉnh hoàn chỉnh như thế không còn sửa chữa gì thêm được nữa. Sâu sắc nhưng lại kín đáo, tế nhị, ít khi nói thẳng ra mà thường dùng lối nói bóng gió, ám chỉ, nói xa xôi, mượn cái này để nói cái kia, khen mà thực ra là chê, đôi khi phải ít lâu sau mới khám phá ra, và hiểu được dụng ý như gài bom nổ chậm (trường hợp chơi chữ trong câu đối câu đố).

Cả hai dòng văn đều vận dụng trí tuệ, lý luận thiên về suy tư, nghĩ ngợi:

Suy nghĩ về cuộc đời, thân phận con người. Chẳng hạn câu tục ngữ: *Khôn dại đều về ba tấc đất, giàu sang cũng chỉ một nồi kê.*

Những câu đố bày tỏ một mô tả đưa đến suy tư: *Cái gì như thể khí trời, ngày đêm quanh quẩn ở nơi cạnh mình, Không hương không sắc không hình, không hình không sắc mà hình không qua (lòng cha mẹ)*

Hoặc một suy tư để mô tả sự vật: *Thân em như tấm ván dài, ngày thời dãi nắng, đêm thời dầm sương, Làm ơn tất cả muôn phương, ơn thời chẳng có, đạp đường mà đi (cái cầu).*

Cũng suy tư về chuyện đời, nhưng văn chương bình dân tuy có chỗ đả kích, phê phán, nói chung vẫn giữ được tính lạc quan tin tưởng, tính quần chúng (đặc biệt các loại ca hát, hát trống quân, hát quan họ). Trái lại văn chương bác học, càng ngày càng đi sâu vào những mối sầu thảm thiết đau thương vì xa cách biệt ly, oan ức uất hận, bất lực trước số phận... (*Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Truyện Kiều*). Hình ảnh trội bật là người đàn bà đau khổ đầy nước mắt (người chinh phụ, nàng cung nữ, nàng kỹ nữ).

Lối văn thiên về suy tư, đặc biệt suy tư trước những hoàn cảnh bế tắc, càng ít chú ý đến hành động vì làm được gì, hay làm gì được, làm để làm gì, cho ai, đều không có trả lời, giải đáp, rút cục để đưa đến những thái độ yếm thế thoát ly, lẩn tránh hành động hoặc hành lạc (Nguyễn Công Trứ).

Người trí thức có học, ưa suy tư, tế nhị sâu sắc, kín đáo, dĩ nhiên không thích những tiếp xúc ồn ào, những hò hét đâm chém, muá may của quần chúng. Họ thích thơ văn hơn là tuồng kịch và trong một hướng lệch lạc, sa đoạ nếu vẫn còn muốn có sân khấu, thì sân khấu đó được thu gọn lại trong một căn nhà nhỏ: nhà hát cô đầu, trong đó quần chúng đổi thành quan viên và diễn viên là cô đầu. “Những nơi đó đã nhận chìm sâu trí thức miền bắc vào trong cái hang huyền diệu, cái động tiên trần gian xa lánh hẳn mọi cọ xát với quần chúng” [1].

Sau cùng, do có xu hướng thiên về suy tư, không thiên về hành động, văn chương bác học là thứ văn thơ để đọc hoặc ngâm một mình, vì chỉ như thế mới thấm thía ý sâu lời đẹp, không phải thứ văn để nói, để xem, trình diễn. Sự lựa chọn những thể văn thích hợp chứng tỏ hình thức diễn tả gắn liền với nội dung, thái độ cảm nghĩ, chẳng hạn thể song thất lục bát trong *Cung oán, Ai tư vãn, Chinh phụ ngâm, Tự tình khúc...* là thể văn tự sự để bộc lộ nội tâm. “Nhà thơ đóng vai một lữ khách xem cuộc đời của mình như một đoạn đường dài và ôn lại quãng đường ấy. Con người ấy có đặc điểm là ngồi một mình và viết cho những người của mình chứ không phải cho mọi người. Đặc điểm này là trái ngược với thể hát nói. Thể hát nói bao giờ cũng đòi hỏi nhà thơ ngồi giữa bạn bè và bài thơ, lời nói với những người trước mặt mình. Nói chung cho đến nay, thể song thất lục bát là do một người cô độc viết ra trong trạng thái cô đơn đòi hỏi sự thông cảm và muốn thưởng thức cái hay của nó thì phải đọc lúc đêm khuya thanh vắng, thậm chí đọc lén lút, đọc một mình khi đối diện với lòng mình...” [2]

Đến khi tiếp xúc với văn chương Pháp, văn chương bác học ở Bắc Hà thấm nhuần văn chương Trung Hoa được tiếp thu thêm cái phong phú đa dạng của một dòng văn chương bác học vào bậc nhất ở Châu Âu: Các xu hướng tư tưởng, triết lý, siêu hình, triết lý xã hội, chính trị, các trào lưu văn nghệ lãng mạn, tượng trưng, tả chân và nhất là thoai kịch và phê bình văn học. Bắt đầu có những bài báo, sách về văn học sử, phê bình văn học. Người ta đi phỏng vấn nhà văn nhà thơ để tìm hiểu cách làm văn làm thơ, phỏng vấn học giả, lập ban giám khảo để trao giải thưởng...

Tất cả những việc làm trên tạo ra một sinh hoạt mới gọi là sinh hoạt văn học lấy văn chương làm đối tượng nhận thức. Người đọc có thể không đọc chính tác phẩm nhưng vẫn biết có tác phẩm và thích hay không vì các nhà phê bình khen hay chê. Do đó đã có tình trạng một tác phẩm có thể ít được đọc trong sinh hoạt thường thức văn chương, mặc dù có thể vẫn được đề cao trong sinh hoạt văn học (giảng dạy văn học ở nhà trường, phê bình văn học trên sách báo như trường hợp quyển *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật). Dĩ nhiên sinh hoạt văn học cũng như sinh hoạt văn chương trong dòng văn học bác học chỉ thấy ở một giới ở đô thị mà thôi. Các tầng lớp khác ở đô thị và ở nông thôn hầu như không hề biết đến những sinh hoạt văn chương, văn học của dòng văn chương bác học, ngay cả trường hợp nhà văn viết về họ. Tam Lang khi được hỏi về phóng sự *Tôi kéo xe* của ông, có cho biết :

- Tôi làm có 6 ngày cốt để biết rõ sự cơ cực, tật hư nết xấu của người kéo xe. Lúc ấy tôi làm chủ bút và ông Bùi Xuân Học làm chủ nhiệm tờ *Ngo báo*, tôi đề nghị ông Học bằng lòng liền. Cả gia đình tôi khi biết tôi có ý định đi kéo xe thì phản đối cho là tôi bôi nhọ gia đình. Tôi lén làm, hơi nhát nên không dám kéo ban ngày mà chỉ kéo ban đêm để khỏi gặp người quen. Tôi muốn kéo xe để biết kiếp người ngựa cực như thế nào?

- Xin cụ cho biết phản ứng của các giới lúc đó về cuốn phóng sự này : giới chủ xe, cai xe, phu xe, người đi xe?

- Họ chả phản ứng gì. Giới phu xe thì không đọc báo hoá cho nên không biết mà phản ứng. Chỉ có sở Kiểm duyệt khuyên không nên làm việc ấy nữa, họ cho làm như vậy là gây căm thù giai cấp [3]. Quần chúng ở đô thị không được đọc hoặc ít đọc văn chương bác học vì không thích hợp với họ. Có lẽ họ chỉ đọc các loại truyện Nôm bình dân phổ biến khổ nhỏ giá 20 xu do các nhà in xuất bản như Long Quan, Quảng Thịnh hồi 1910-1920. Các thoại kịch dịch ra quốc ngữ cũng chỉ dành cho trí thức. Còn ở nhà quê không biết họ được đọc cái gì? Có một điều rất rõ là từ "nhà quê" trong ngôn ngữ thời đó ở miền Bắc là một tiếng chê, mắng chửi, "Đồ nhà quê" có nghĩa là ngu dốt....

Câu nói học câu văn:

Đầu tiên, câu văn xuất phát từ câu nói (lời nói hàng ngày, phổ thông), nhưng rồi càng ngày càng được trau dồi, chải chuốt, bóng bẩy.... Nếu câu văn được thể hiện bằng câu viết thì lại càng có điều kiện thuận lợi, trở nên súc tích chải chuốt hơn, vì được loại bỏ những từ nghi vấn, tán thán, khẳng định... Những loại hàng từ đó được thay thế bằng những ký hiệu tương ứng : [?], [!], ['], [^], [:].... Trong chữ viết, những đơn vị nhân cách hoá được biểu thị bằng chữ in, chữ hoa: Cờ bạc, Đàn hát, chúa Xuân trong câu văn của Nguyễn Tuân: "quê hương của họ là Cờ bạc và Đờn hát" [4], "Thêm tội với Chúa xuân" [5] ... Câu văn viết được cấu trúc phức hợp cho xứng với nội dung phức tạp; chẳng hạn câu văn thêm một ngữ đoạn phụ để biểu thị một cảm nghĩ xuất hiện đồng thời với một sự kiện chính trong mạch câu văn, phần cú phụ đó được biểu thị bằng ký hiệu [-... -] như trong câu: "Bởi vì - quái lạ, sao mãi đến giờ ông mới nhận ra mặt cô Phượng cũng hao hao như diện mạo của người đàn bà ăm con-..." [6]

Câu văn chải chuốt, bóng bẩy thâm trầm, sâu sắc chỉ hay và độc đáo lắm

mới được dùng. Về sau càng được dùng, càng trở thành điển tích, thành ngữ, công thức và khi không còn phù hợp với thực tế thì trở thành khuôn sáo, rỗng tuếch. Mặc dù vậy vẫn phải nói, viết theo như thế bởi vì đó là lẽ thói, là truyền thống bắt buộc: ăn nói phải thưa gửi trịnh trọng, cũng như ăn mặc phải khăn đóng áo dài hoặc complet, veston mới ra tiếp khách. Do đó câu nói hàng ngày bắt chước câu văn. Thử nghe vợ chồng xa nhau viết thư cho nhau: “Gió thu mát, nước thu trong, trăng thu đẹp, đối cảnh thu, ta ở ngoài ngàn dặm chạnh nhớ đến niềm thiếp nơi quê nhà một mình gánh vác bao công việc. Ở ngoài này chốn cấm đường tuy bận việc mà lính ngục (nhà giam) vẫn vắng không... Đây là điều ta hằng mong mỏi... Giấy ngắn tình dài, khôn nói hết được nỗi niềm thấm thía. Ý giàu lời ít để ghi đầy một kính tin. Nhân cho trẻ Tuyết về vui dưới gối, nên có chút quà gọi là quý vị tề quân” [7]. Hoặc bạn bè nói chuyện thường với nhau thì: “Thưa tôn huynh, đệ thiết nghĩ người quân tử chu cấp nhau là chuyện thường. Vả đời người có lúc kinh, có lúc thường, có lúc biến, có lúc thông. Như tôn huynh hiện nay đang ở vào lúc biến, thế tất phải tòng quyền. Xin lỗi nhân huynh cho đệ được nói thật... Dạ thưa tôn huynh, như thầy Nha Tử, một giỏ cơm, một bầu nước ở trong các ngõ hẻm, mà suốt đời còn vui, nữa là đệ bây giờ còn sang trọng hơn nhiều...” [8]. Người có học viết thơ, viết chữ hàng ngày bằng câu văn - câu nói bắt chước câu văn đã đành- nhưng ngay cả người bình dân khi biết được ít chữ nghĩa cũng học câu văn để nói [9]. Nhiều khi không biết chữ cũng cứ nói chữ trong giao tế hàng ngày: lời chào, lời chúc, hỏi thăm [10] ... Thậm chí khi chửi nhau cũng có văn vẻ, văn điệu:

“Xóm trên

Xóm dưới

Xóm ngoài

Xóm trong

Mở lỗ tai ra mà nghe đây này:

Gà của tao còn rành rành hồi trưa,

mà quân nào đã ăn tươi nuốt sống rồi

Ồi thằng liền ông

Ồi con liền bà

Ồi đứa già (văn)

Ồi đứa trẻ

Ồi đứa nào đêm hôm qua xỏ xiên gà nhà tao

Thì nó dỏng mái tai

Gài mái tóc (văn)

Gọi ông bà ông vải, cụ kỵ nhà nó lên mà nghe bà chửi

Làng trên

Xóm dưới

Bên sau

Bên trước

Bên ngược (văn)

Bên xuôi

Tôi có con gà mái xám,

nó sấp ghe ổ,

nó lạc ban sáng,

mà thằng nào con nào

Đứa ở gần mà qua

Đứa ở xa mà lại (văn)

Nó day tay mặt

Nó đặt tay trái

Nó bắt mắt của tôi,

thì buông tha nó ra,
không thì tôi chửi cho đó, ơ, ơi..." [11]

Hành trang của người lưu dân

Những người dân bỏ quê ra đi về miền Nam, nói chung đều thuộc một lớp người : Nghèo khổ, tay anh chị, ít nhiều có óc phiêu lưu, tinh thần bất khuất, mang theo những gì? Về vật chất chắc rất ít, vài bộ quần áo, cái cày, cái cuốc, nhưng về tinh thần, ngoại trừ văn chương bác học mà họ ít biết hay không biết, thì mang được nhiều : phong tục tập quán, niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng thành hoàng, văn chương dân gian, nhất là những bài ca hát theo những lối riêng của một vùng (quan họ, trống quân, dặm, ví...)

Đến một vùng đất bát ngát phì nhiêu, chỉ cần bàn tay khai phá và một bộ óc sáng tạo, có làm chắc có ăn rồi, sau đó làm chơi ăn thiệt. Làm chủ một giang san rộng lớn, họ phải tìm ra những lề lối canh tác, chuyên chở, trồng trọt, chăn nuôi khác, không thể tiếp tục dùng cái liềm, cái thuyền bé tí... Trong việc vận dụng óc sáng tạo, họ bắt gặp những người đồng cảnh ngộ : Người Trung Hoa lưu dân, không phải là kẻ xâm lăng thống trị như hình ảnh vẫn thường thấy ở miền Bắc, sẵn sàng hợp tác để cùng phát huy sáng kiến, hoặc những người tại chỗ nhiều kinh nghiệm (Miên), và mang tính cần cù ra làm ăn, họ chắc có ăn trước mặt và sẽ khá mai sau. Nếu hiện tại và tương lai đều bảo đảm thì cần gì phải suy tư nhiều, hoặc lý luận này nọ. Cuộc sống gần như bị thu hút hết cả vào hành động với thái độ lạc quan tin tưởng. Về nếp sống văn hoá, họ cũng muốn thích nghi với hoàn cảnh mới, chỉ giữ lại cái cốt lõi, gốc rễ về phong tục tập quán, văn nghệ và gạt bỏ đi tất cả những gì rườm rà chái chuốt, quan cách và lễ nghi, khách sáo hình thức... Cái gốc rễ là căn bản đạo lý, như tinh thần tự chế [12]. Cái cốt yếu trong các hình thức diễn tả văn xuôi ở VN là cách nói lối (truyện, vè, tuồng đồ, chèo, hát bộ, cải lương...).

Họ chỉ có một dòng văn chương là văn chương đại chúng. Những tác phẩm thuộc dòng văn chương bác học có thể tiếp thu được thì được "bình dân hoá", nghĩa là được rút ngắn lại, bỏ bớt điển tích và cấu tạo sao cho có thể đọc cho mọi người nghe được.

Chẳng hạn các thể thất ngôn bát cú là thể duy nhất còn sót lại của Trung Hoa qua các thời gạn lọc và người Bắc thích dùng nó như người Trung Hoa vẫn dùng trong thơ vịnh để mô tả tâm sự này nọ, bày tỏ những nỗi thương thầm xót vey. Rõ ràng là lối thơ càng riêng lẻ chừng nào càng hay chừng đó (thơ Nguyễn Bình Khiêm, Bà Huyện Thanh Quan..). Trái lại, thơ của Tôn Thọ Tường chẳng hạn, không bao giờ làm cho mình mà để cho người, không phải xem mà là để đọc. Lại nhất là thơ thất ngôn bát cú miền Nam còn có thể đem ra đọc vanh vách trước công chúng và họ cũng có thể nghe hiểu được, bởi chính tác giả không mang tinh thần vi kỷ mà rất vị tha trong khi sáng tạo [13]. Còn Truyện Kiều được cải biên rút ngắn lại, bỏ hầu hết các điển tích trở thành rất nhiều bài phú, như bản *Túy Kiều phú* của Phụng Hoàng San, Võ Thành Ký nổi tiếng hơn cả (1902).

Dòng văn chương đại chúng này thiên về hành động, lạc quan sống văn

chương, ít suy tư nên không chú ý sinh hoạt văn học và thiên về lối văn nói, trình diễn: văn viết ra không phải để đọc thầm, thưởng thức một mình mà là để xem nghe bằng mắt, lỗ tai, cùng xúc động, rung cảm với người chung quanh. Ngay cả thơ, truyện bằng văn vần cũng là lối nói thơ, nói truyện, huống nữa là tuồng. Nhiều người đã so sánh *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên*, sự so sánh đó vẫn chính đáng để tìm hiểu cái hay và sự khác biệt của từng lối văn. Chúng tôi xin trích dẫn một trong những chứng từ dưới đây [14]:

“Lục Vân Tiên lồ lộ hiện ra, có vẻ hơi kỳ cục khi thấy người đẹp mà lại bảo: “*Khoan khoan ngồi đó chờ ra, nàng là phận gái ta là phận trai*”. Chàng lại cũng kỳ cục nữa khi một thư sinh đáng thời thượng phải mềm như lá cỏ mà chàng lại bẻ cây làm gậy đánh lũ cướp. Suốt quyển truyện con người có đau khổ nhưng không rên rĩ tuyệt vọng, không éo lả, uốn éo, mềm dịu như những con bún-người. Mỗi nhân vật dù tà dù chính cũng mang một sức sống, một nhân cách, một phong độ. Sự ngang tàng, ngay thẳng, chất phác của một Tử Trục, Hồn Minh, một ông quan, một tiểu đồng, thật đúng là hiện thân của một miền đất còn đầy sinh lực, lương tri, đối chọi hẳn cái miền đã quá bạc nhược, tê bại nửa người. Chỉ trong *Lục Vân Tiên* mới có người đàn ông, và chỉ có mình chàng tả xung hữu đột chống với cái trào lưu văn nghệ nữ hoá từ Bắc tiến vào. Hình như chàng đã thắng, ít ra là cũng bảo vệ hữu hiệu từ mũi Cà Mau đến đèo Hải Vân, chẳng khác nào Triệu Tử phá vòng vây, cho mãi đến 1932, chàng có thất bại ở thành thị nhưng chàng vẫn trở về tổ chức đánh du kích ở nông thôn rất lâu dài.

Truyện Kiều, khi qua đèo Hải Vân rồi, dân chúng không hiểu, chỉ có trí thức hiểu. Ngược lại, *Lục Vân Tiên* sang bên kia, có lẽ giới trung lưu và quần chúng thích hơn là trí thức.

Nhưng còn từ Hải Vân trở vào thì *Lục Vân Tiên* chính là tiếng nói thật, phát tự đáy lòng của người dân ở đó. Sự can trường đối kháng cái xấu, sự thao thức phục hưng cái tốt, lòng ao ước phục vụ hạnh phúc quảng đại nhân dân... Phải chăng đó là lý tưởng của một đa số vẫn chưa quên nếp sống xa đạo lý? Một đa số vẫn thấy mình gắn bó với lịch sử, còn nóng hổi những khát vọng bình dị của đám dân đi khai phá?

Cái thú của *Lục Vân Tiên* chính nằm trong sự phiêu lưu như dân miền Nam đã và đang phiêu lưu. Cái hào hùng của *Lục Vân Tiên* chính là sự tiêu diệt những tên côn đồ, những tham quan, ác bá đầy rẫy ở miền Nam. Cái sáng khoái trong *Lục Vân Tiên* chính là dám phát ra những lời cương nghị chống lại những điều tà vạy. Cái say sưa trong *Lục Vân Tiên* chính là các nhân vật khi hiện ra thì mỗi người là một điển hình. Lời nói hành động của họ, nếu đổi tên những cốt đột, vua, Tể tướng, tiểu thư, quan lại, ra những ông hương, ông lý, ông điền chủ, cô Bảy, cô Ba, tên anh chị bự đầu chợ thì đó chính là sinh hoạt thường nhật giản dị trong làng, trong huyện quen thuộc biết bao. Cái mê ly trong *Lục Vân Tiên* chính là lối kết cấu với những tình tiết gọn gàng thay đổi với bối cảnh cũng luôn luôn thay đổi làm cho nó linh hoạt hẳn lên, rất thích hợp với hạng thính giả nóng tính.

Nhiều người nặng về hình thức cho là *Lục Vân Tiên* không hay, không sinh động. Ấy là chỉ nhìn bằng con mắt độc giả mà quên đi cái lỗ tai thính giả. *Lục Vân Tiên* là tiêu biểu cho văn miền Nam chỉ để đọc chứ

không hẳn để xem. Đó là văn năng trình diễn như truyền thống của loại văn ấy. Về giá trị lớn của nó chính nằm trong phản ứng của người đọc, chứ không phải người xem, và của khán giả [15]. Một phê bình gia Pháp cho là văn của Molière đầy lỗi văn phạm, câu rắc rối, văn xuôi mà còn chêm cả câu thơ 12 chân thơ thiếu. Thế nhưng tất cả các diễn viên thiên tài lừng lẫy nào khi đọc văn đó đều công nhận là chưa ai viết mà thuận lợi cho lối trình diễn như thế.

Với *Lục Vân Tiên*, chỉ cần nghe người đọc to giọng, vừa vỗ vào đùi vừa cất tiếng ngâm nga:

Trước đèn xem truyện Tây Minh

Gãi cười hai chữ nhân tình éo le...

Là tất cả những ai có mặt cũng đều chăm chú theo dõi say mê.. Hình như chưa có quyển truyện nào thu hút họ đến như thế. Cả trí thức lẫn bình dân, giàu cũng như nghèo, quân nhân cũng như thương gia, ai cũng cảm thấy như chính đó là giọng nói của đất nước.

Văn chương vùng đất mới

Nói sao viết vậy:

Một định kiến thường được dựa vào để phủ nhận văn chương ở miền Nam thời kỳ này là viết theo lối phát âm địa phương khác với chính tả hoặc dùng nhiều thổ ngữ để đánh giá một trình độ còn sơ khai ấu trĩ. Thực ra không thể căn cứ vào việc viết khác với chính tả, văn phạm hoặc dùng một thổ ngữ để đánh giá một tác phẩm, vì ít nhiều ai cũng sai, kể cả những nhà văn hoá lớn. Ở miền Bắc, đến năm 1925, cũng vẫn thấy viết sai chính tả. Chẳng hạn trong truyện dịch bình dân *Tây Thi diễn nghĩa - mỹ nhân liêu mình bán nước*, thấy có nhiều lỗi chính tả: Một quyển *chọn bộ*, transcrit en quốc ngữ par Duc Pho, 1ère édition, Phủ văn Đường Hanoi 1925. “Phen này ta đem quân đi, gặp lúc địch đang có tang mà ta xuất kỳ bất ý, thì chắc rằng chỉ đánh một tiếng *chống* là hạ được.... Trong bụng Ngô Vương *dân* lăm *sông* vào quân Ngô, quan nhà Ngô khi ấy bày trận không được *trính* tề... Quân Ngô đang khi chẳng ngờ, không thể *trống* lại được”.

Ngay cả thơ văn đăng trên báo của các nhà giáo cũng đầy lỗi chính tả, mỗi câu thơ đều có lỗi:

Đêm đông trường tuyết xa lạnh lẽo

Như khêu giạ thắm nhớ chông đời phen

Khi buồn lưu thủy khúc cao động tình

Tiếng rế khóc đục lòng trinh phụ

Đài bi lá rụng, hướng dương huệ tàn

Rot lá tả thương người rậm vắng

(Vọng Phu ngâm) [16]

Đã hẳn người ta có thể nói: trong trường hợp những người viết văn ở miền Nam thời kỳ này, không phải một vài cá nhân, mà nhiều người đã viết sai...

Cứ cho là như thế đi, nay thử tìm xem tại sao có hiện tượng nói, viết sai chính tả, và nhất là tại sao người Việt miền Nam thời kỳ này lại dám nói sao viết vậy? Tiếng Việt thuở xưa có thống nhất không, nếu có thì đến thời kỳ nào bắt đầu phân hoá thành nhiều giọng, cách phát âm khác nhau, và trong cách phát âm đó cách phát âm nào là gốc, giữ được cách

phát âm của hồi còn thống nhất, hoặc trong chiều hướng thống nhất, thì lấy cách phát âm nào làm chuẩn?

Cho đến bây giờ đã có nhiều ý kiến, giải pháp đề nghị, nhưng chưa có quyết định nào lựa chọn chính thức.

Theo một số nhà nghiên cứu, như Thanh Lăng chẳng hạn, dựa vào những từ điển xưa do các thừa sai nước ngoài công tác với các người công giáo Việt Nam làm ra, thì tiếng Việt mãi đến thế kỷ XVII vẫn chưa bị phân hoá. De Rhodes đến VN năm 1624, rời VN năm 1644. Trong 30 năm đi đến VN 6 lần, chỉ một lần ở Đàng ngoài (8 tháng) còn ngoài ra ở Đàng trong (Quảng Bình đến Quy Nhơn), kể như là ông đã đi khắp nơi, nhận định tiếng Việt là thống nhất ở cả hai miền. Tự điển do nhóm ông soạn thảo căn cứ vào tiếng nói thống nhất. Không biết phân hoá từ bao giờ, chỉ thấy trong từ điển Taberd (1838) có ghi những từ riêng ở Đàng Ngoài mà Đàng Trong không có như những phụ âm đầu *ml. bl, tl* ...

Từ đây thấy cả hai miền đều có những cách phát âm khác nhau về những phụ âm đầu hay phụ âm cuối. Nhiều nhà ngữ học coi ý kiến của Cordière vẫn có cơ sở khi ông cho rằng thực ra chỉ có mấy cách phát âm: giọng Nam và giọng Bắc (chỉ khác nhau đôi chút), giọng Trung.

Nếu vậy thì có thể chẳng nêu giả thuyết nhiều từ mà miền Nam bây giờ phát âm “sai” phải chăng chỉ vì giữ nguyên vẹn cách phát âm lúc thống nhất mà sau này miền Bắc đã thay đổi cách phát âm? Cũng giống như người Pháp di dân đến Canada đã giữ những từ của tiếng Pháp cổ? Nói cách khác, tiếng miền Nam là tiếng miền Bắc xưa. Chẳng hạn tự điển De Rhodes cho thấy là cả nước vào thế kỷ XVII đều phát âm /ʁ/ trong *vui vẻ* theo lối phát âm môi hiện nay của miền nam, nghĩa là như sát âm hai môi, hoặc từ *khoai lang*, tự điển Huỳnh Tịnh Của định nghĩa là: “thứ khoai dây mọc lang dưới đất”. Ngày nay để nói cái gì “lang” (“lan ra”) người ta viết “lan” với phụ âm cuối là âm mũi chóp lưỡi / n / thể hiện ra chữ viết là **n**, và với phụ âm cuối là âm mũi lưng lưỡi / ŋ / mà chính tả ghi là **ng**, để đặt tên cho các thứ đồ vật, cây cỏ hay con vật mà người Việt bình dân thường căn cứ vào đặc điểm bề ngoài của sự vật như hình thù, màu sắc, tính chất đặc biệt, công dụng... để gọi tên. Vậy phải chăng từ khoai mọc bò lan ra đất được gọi là *khoai lang*?

Điều đáng lưu ý là miền Nam chỉ có cách phát âm một “giọng” chung cho cả các tỉnh và cũng không phân biệt thôn quê thành thị. Nếu nhận những cản trở thiên nhiên như rừng núi, sông ngòi như một cách giải thích nguyên nhân sự phân hoá cách phát âm, thì ở miền trung điều này có thể đúng, còn ở đồng bằng sông Hồng, có núi sông ngòi hiểm trở gì đâu, tại sao mỗi vùng, mỗi tỉnh, thậm chí mỗi làng có những cách phát âm ít nhiều khác nhau, không giống đồng bằng sông Cửu Long? Lý do phải chăng chỉ ở những ngăn cách về văn hoá thôi? Mỗi làng, mỗi vùng sống khép kín, ít giao lưu với nhau, hơn nữa còn tạo ra những tiếng riêng, tiếng lóng để giữ bí mật nghề nghiệp như trường hợp làng Báo Đáp nổi tiếng về nghề dệt và bán vải [\[17\]](#).

Ở miền Nam chỉ có một giọng vì điều kiện địa lý chính trị giống nhau, vì có giao thông và giao lưu thường xuyên, dễ dàng, nên không có phân biệt rõ rệt giữa tỉnh và quê. Bỏ làng ra tỉnh làm ăn không phải là phân bội làng xóm mà cũng không hẳn là thất nghiệp. Trái lại được công

nói, viết bằng chữ thống nhất. Thử tưởng tượng Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* toàn bằng tiếng Nghệ Tĩnh? Phan Văn Dật, một nhà văn ở Huế, gửi truyện *Dương Diễm Trang* ra Hà Nội dự cuộc thi do Tự Lực Văn Đoàn tổ chức hồi 1935, được giải thưởng, tức là đã viết theo tiếng Bắc. Còn tại sao người miền Nam ít chú ý ca tụng địa phương mình trong thơ văn, nhưng lại không ngần ngại nói sao viết vậy và dùng nhiều thổ âm trong câu văn? Và đây là một ưu điểm về mô tả vì nhờ đó mà văn càng có tính chất quần chúng, phát huy được khả năng gợi cảm, nhất là những câu hài hước, than thở, thân mật riêng tư.

Thổ âm làm cho câu văn thật đậm đà, thú vị. Phải chăng vì người miền nam cảm thấy vùng đất mình ở làm cho mình đủ ăn, không cần phải thăng tiến hay mơ ước đi đâu lập nghiệp, cũng không cần nhờ vả địa phương khác, và nói, viết ra đã có một tập thể hàng triệu người hiểu... Giả sử Huế hay Nghệ Tĩnh có điều kiện kinh tế như người miền Nam thì hẳn họ cũng có thái độ đó thôi, nghĩa là biến thổ ngữ thành tiếng nói chính thức của cả miền.

Có nhận ra tâm lý tự túc về văn hoá dựa trên tự túc về kinh tế trong tình hình ít có giao lưu, giao thông với phần còn lại của đất nước, mới hiểu tại sao những người miền nam viết văn viết báo khi tranh luận với Phan Khôi (1929), Phạm Duy Tốn (1916) hồi đó đã cho rằng “không cần viết đúng chính tả”, “miễn là thông nghĩa là được rồi” (dĩ nhiên chỉ người miền Nam hiểu đúng), hoặc không nên chấp nê một hai chữ viết sai bởi vì ngay cả tiếng Pháp có mẹo luật rõ ràng mà vẫn chấp nhận đôi chữ viết sai (tolérance orthographique) như Nguyễn Ngọc Ẩn đã viết.

Nếu đặt cuộc tranh luận vào khung cảnh địa lý chính trị của hai miền, sẽ thấy người vùng đất cũ thường tỏ ra khắt khe còn người vùng đất mới thì dễ dãi. Hai thái độ trên cũng thấy ở những nơi khác, như Pháp và Mỹ. Trong một bài về cải cách chữ Pháp, người viết có đưa ra nhận xét: “Người Pháp chia rẽ với nhau về nhiều vấn đề, nhưng đoàn kết nhất trí trong việc bảo vệ chính tả, chống viết sai một cách quá tẩn mẩn làm ngạc nhiên nhiều nước khác, như nước Mỹ. Ở Mỹ, chính tả linh động thay đổi tùy theo các bang hay ngay cả từ trường này đến trường khác. Từ “đêm” có thể viết là *night* trong bang Montana hay *nite* trong bang Idaho. Ở bên đó người ta bắt xét, nhưng ở nước ta thật là hải hùng cho ai quen viết dấu huyền trong từ *événement*.”

Nhưng thực ra điều mà người Pháp gọi là “chính tả” đâu có phải là “chính”, vì chữ viết không tương ứng với cách phát âm. Do đó mà có nhiều cố gắng cải cách chính tả tiếng Pháp cho phù hợp với chính âm hợp lý hoá chính tả ở nhiều mức độ (*raisonnalisation de l'orthographe à divers degrés*). Nhưng những đề nghị cải cách này đều bị bác bỏ vì lý do quá muộn rồi. Đáng lẽ phải làm từ thế kỷ XVI, XVII như Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan đã làm, bây giờ đã thành thói quen không hề sửa được nữa. Tuy nhiên phe cải cách vẫn cố đề nghị một vài cải cách nhỏ (thông tư 1977) cho phép bỏ khi không thể hiểu lầm (*batiment, abime*), cho phép viết một số từ không cần gạch nối (*Arc en ciel, porte monnaie*), đơn giản hoá số nhiều từ kép (*tire bouchon, des tire-bouchons*) [\[19\]](#)

Dĩ nhìn trong tình hình một nước đã thống nhất, có giao thông văn hoá bình thường giữa hai miền, không thể nói sao viết vậy được. Nhưng vẫn phải chú ý phân biệt chính âm và chính tả. Nên tiến tới việc xác định

một cách viết chính tả thống nhất với một cách chêm chước nhân nhượng nào đó cho mỗi miền nhưng không thể xác định một chính âm thống nhất theo giọng của một miền và cho đó là đúng hơn cả. Cứ để cho các địa phương phát âm theo giọng địa phương, và chỉ giao thông giao lưu mới thống nhất được, và thống nhất như thế nào thì tùy quần chúng quyết định mà thôi.

Tóm lại, xét về mặt ngôn ngữ học, thì không có vấn đề phát âm sai hay đúng mà chỉ có khác nhau thôi, do một cách phát âm có thể đã giữ được cách phát âm xưa cũ hơn hoặc diễn biến phù hợp với quy luật ngôn ngữ học hơn.

Do đó luận điệu cho rằng người miền Nam viết sai chính tả trong nhiều trường hợp chỉ là những thiên kiến không có cơ sở khoa học và chỉ đưa đến một mặc cảm tự tôn, thì thái độ tự tôn này cũng không chính đáng vì người miền nam đã viết theo cách phát âm của mình, nên đã viết khác cái mà người ta tưởng là chính tả mà thôi.

Câu văn học câu nói

Một lý do khác hay được đưa ra để coi thường hoặc phủ nhận văn chương miền Nam thời kỳ này, là quan niệm cho rằng đó là một thứ văn chương quê mùa, thô tục hạ cấp, không có tính chất văn chương, giống như tiếng nói thông tục hàng ngày. Điển hình là văn Hồ Biểu Chánh mà Đông Hồ đã phủ nhận vì nó chẳng có gì là văn vẻ, chải chuốt... Coi khinh, phủ nhận như một định kiến, nên không thử tìm hiểu tại sao nó không chải chuốt: vợ chồng, bè bạn gọi nhau bằng mày tao, không phải bằng chàng nàng, tôn huynh, hiền đệ, tiên thiếp..., lại được đông đảo người quần chúng miền Nam ưa thích, không những thế lại còn hấp dẫn ngay cả độc giả miền Bắc, và ngay chính thể hệ con cháu người miền Bắc vào Nam đến nay vẫn phát huy triệt để truyền thống Hồ Biểu Chánh. Đất miền Nam là thế nào mới có được hiện tượng như vậy?

Diễn tiến phát triển câu văn cũng theo một chiều hướng diễn tiến chung như nhiều sự việc khác. Đi từ đơn giản đến phức tạp cầu kỳ, từ cái hồn nhiên thô sơ đến cái khéo léo, điêu luyện nhưng giả tạo. Lúc đầu câu văn cũng như câu nói thôi, nhưng dần dần được trau dồi chải chuốt, nhất là trong văn viết để đọc một mình, suy nghĩ thiên về diễn tả phân tích hơn là mô tả sự vật bên ngoài. Chẳng hạn câu viết có thể rất dài nhưng lại rất gọn vì bỏ hết hư từ *à, nhỉ, thế, nhé* ... Những từ này trong ngôn ngữ nói được thay bằng những ký hiệu trong ngôn ngữ viết. Câu văn càng hay, càng súc tích thì càng dễ trở thành điển ngữ, thành ngữ được nhắc đi nhắc lại và đem ra học hỏi. Câu văn chải chuốt không phải chỉ xa cách câu nói hàng ngày về mặt cấu tạo mà còn về cả phương diện tinh thần, mang tính chất quý phái ngày càng thiên về những cái dài các, trang trọng, coi khinh những cái tầm thường của đời sống hàng ngày. Nhưng cũng chính vì vậy mà thứ văn chương bác học quý phái thiếu sự chân thành, hồn nhiên, trực tiếp đi vào tâm tình người khác. Cuộc sống lưu dân của người miền nam đã tước bỏ hết những cái chải chuốt bên ngoài, là những hình thức khuôn sáo quanh co. Bạn đến chơi nhà không cần chạy đi ăn mặc tử tế đàng hoàng mới ra tiếp, không phải vì không biết lịch sự mà chỉ vì không muốn, và kể cả khách và chủ đều biết, đồng ý về một cách lựa chọn thái độ xử thế không gò bó, khách sáo, quan cách bề ngoài.

Nói, viết văn cũng vậy. Trở về với cái chân thực, thông cảm trực tiếp là trở về với ngôn ngữ nói hàng ngày, và nếu viết văn thì đó là thứ văn nói, viết ra để đọc, trình diễn cho mọi người xem, nghe bằng con mắt, lỗ tai chứ không phải đọc một mình.

Ngôn ngữ nói hàng ngày có những đặc điểm sau :

1. Trong việc nói chuyện, đôi khi “nói” quan trọng hơn “chuyện”. Thí dụ: gia đình có người đi xa về, hay đôi trai gái ngồi tỏ tình với nhau, trong những trường hợp như thế, người ta nói với nhau rất nhiều chuyện, nhưng thực ra nội dung không có gì quan trọng. Cái cốt yếu là để bày tỏ một nỗi niềm. Trái lại viết văn không thể kể chuyện linh tinh, không đầu không đuôi, tầm phào, ít giá trị thông báo.

2. Lời nói hàng ngày thường sơ sài, chẳng ra câu cú, thiếu chỗ này thừa chỗ kia, phát âm khác chính tả, văn phạm là thường, không phải chỉ dùng thổ âm, tiếng lóng, mà còn nói trại.

3. Trong lời nói hay văn nói, phải dùng các liên tự, thán tự, hư tự... nghĩa là chú trọng vào ngữ điệu, trong khi ở văn viết có thể thay thế bằng các ký hiệu ngôn ngữ.

4. Văn viết để nói, nhất là văn xuôi, giữ nguyên những đặc điểm trên, hay nói cách khác muốn đưa ngôn ngữ nói hàng ngày vào văn chương: “nói sao viết vậy”. Như vậy thật dễ hiểu, thứ văn viết trơn tuột như lời nói hàng ngày, quê mùa, thô tục, đầy lỗi chính tả, hoặc những câu nói sử dụng ngôn ngữ “bồi”: “*Bạc đôn ông chớ phát sê, át tăng mỏ rớt công tê tú xà*” [20] ... không thể nào đáp ứng một chút nào nhu cầu làm văn chương chải chuốt, cũng không thể đem ra làm mẫu giảng ở lớp học, do đó dễ bị bác bỏ, không được coi là văn chương.

Trở về với lời nói hàng ngày là trở về với cách dùng những tiếng thuần Việt, nôm na, bình dân ngay cả trong cách đặt tên đường phố cùng sông rạch, làng xã, lấy ngay tên những người trong cộng đồng có đóng góp ít nhiều cho việc khai phá định cư hoặc có công với tập thể (chữa bệnh, dạy học), không dùng tên những vĩ nhân, thần linh, hoặc những từ văn hoa Hán Việt như miền Bắc thường làm.

Sau cùng, sự trở về với lời nói hàng ngày trong văn chương không phải chỉ là một trường hợp riêng của miền Nam. Đó là một biểu lộ văn hoá của những vùng đất mới, như John Steinbeck đã nói về trường hợp Hoa Kỳ: “Hãy xem cái lối dùng ngôn ngữ sống sượng trên sân khấu hiện nay hoặc cái lối khinh bỉ câu văn, thứ ngôn ngữ chải chuốt trong tiểu thuyết Hoa Kỳ hiện đại” [21]

Lối viết văn bắt chước câu nói hàng ngày ở Mỹ cũng ảnh hưởng sang châu Âu. Chẳng hạn trường hợp cuốn *Người tù khổ sai (Papillon)* của Henri Charrière, một người tù vượt ngục, chưa hề mua sách đọc, vẫn tưởng Victor Hugo là một anh phu khuôn vác, cả đời chưa bao giờ cầm bút, chỉ nói sao viết vậy, viết “với cách y như đã kể chuyện vượt ngục trên đài phát thanh, nghĩa là đừng có tìm chữ nghĩa văn chương thì chắc chắn độc giả đã khoá tôi như thính giả đã khoá” [22]. Đúng như tác giả đã nghĩ, cuốn ký trở thành nổi tiếng, bán chạy, chỉ trong một năm đã có

15 triệu độc giả, được dịch ra nhiều thứ tiếng và chuyển thành phim [\[23\]](#).

Nhưng tại sao thứ văn bắt chước câu nói lại lại có sức hấp dẫn đông đảo quần chúng? Trước hết vì tính cách trình diễn của nó. Thí dụ như trong tuồng *San Hậu*, có nhiều đoạn nếu đọc thì nhạt nhẽo, vô vị, nhưng nếu được trình diễn do một diễn viên tài ba thì câu văn trở thành lôi cuốn. Nghĩa là câu văn viết không phải để đọc mà cho thích hợp với vai tuồng, nghĩa là thích hợp với giọng lưỡi người nói.

Trong trường hợp không được trình diễn, chỉ được nói/đọc lên, câu văn cũng vẫn hấp dẫn lôi cuốn vì qua câu văn, người bình dân tìm thấy cuộc đời, tiếng nói hàng ngày của mình, ngay cả người vẫn đọc văn chương bác học cũng thích thú như thế lần đầu tiên nhớ lại cuộc đời thật sự bằng sự việc, hình ảnh tầm thường mà mình đã bỏ quên. Chẳng hạn hình ảnh con chó phèn nằm thè lưỡi nơi hàng hiên, tiếng nhái ếch kêu... bỗng trở thành sống động, hấp dẫn hơn là những hình ảnh tuy đẹp nhưng đã quá nhàm chán như: “liễu rủ bên hồ, sen mới tàn bông, cúc vừa trở nhụy”...

Khi Trương Vĩnh Ký chủ trương lối viết văn xuôi trơn tuột như lối nói hàng ngày, ông có dụng ý rất rõ rệt trong một thư giải thích những công trình biên soạn của ông: “thiếu văn xuôi là một khuyết điểm thật sự trong văn chương Annam, vì không bao giờ ngôn ngữ thơ văn hoặc văn vần có được sự rõ rệt chính xác và tích cực rất cần thiết trong việc bày tỏ tư tưởng... Chính vì dụng ý trên mà tôi đã cho xuất bản những truyện Annam và tôi đang soạn ba cuốn khác để qua một trong những cuốn đó, lần lượt đưa những danh từ khoa học vào tiếng nói của chúng tôi, và những cuốn kia trình bày những mẫu đối thoại, những bút pháp *tước bỏ tất cả những chải chuốt* (chúng tôi gạch - NVT), *những trang điểm văn thơ* đã được dùng ngay cả trong thư từ thân mật và kéo dài một cách vô ích câu văn, nếu không muốn nói là làm cho nó tối nghĩa nữa” [\[24\]](#).

Trong một thư gửi cho gia đình từ viện cơ mật Huế, Trương Vĩnh Ký đã gọi vợ là *mẹ nó*, gọi con là *thằng* như chúng ta bây giờ: “Mẹ con cùng cả nhà bình an mạnh khỏe... khuyên mẹ con chịu khó ở nhà coi sóc nhà cửa, coi con cho nó vui chơi. Hễ hỏi ra thì đã về vì nhớ thằng Tống lắm. Thôi mình có lòng ngay Chúa cũng phù hộ chẳng bỏ đâu mà sợ, rán một ít lâu cho thành cuộc kéo bán đồ nhĩ phế đã mất công nghiệp lại người ta cười, vậy phải nên bóp bụng mà chịu, lòng những lo cho mẹ nó buồn mà sinh đau ốm, nên cầu xin Chúa cùng Đức Mẹ giúp cho mau thành cuộc cho được hưởng cái tiếng với nhau cho bỏ những lúc cay đắng cực lòng khi trước” [\[25\]](#). Hoặc: “Tao gửi lời về thăm mày được mạnh giỏi. Tao ở dưới này bình an như thường. Năm nay tao làm ăn cũng khá khá. Như mày có nghèo lắm thì bán cái nhà lấy bạc đi qua Mỹ tho rồi ngồi tàu mà xuống đây. Mày có nơi nào khác rồi thì phải gửi thư cho tao biết. Nói giùm tao gửi lời thăm chị hai và bà con lối xóm hết thầy...” [\[26\]](#).

Ai dám nghĩ Trương Vĩnh Ký và Hồ Biểu Chánh là người ít học? Cho nên phải nhận khi các ông này viết văn nôm na và xuôi tuột như tiếng nói hàng ngày thì không phải vì trình độ văn hoá thấp kém mà do một lựa chọn có ý thức, thích hợp với hoàn cảnh thời đại của mình. Thực ra làm cho câu nói hàng ngày trở thành sống động lôi cuốn là một đòi hỏi phải có kỹ thuật. Nói cách khác, cũng cần có ít nhiều tài năng mới viết được

thứ văn trơn tuột như tiếng nói hàng ngày; bằng có là chỉ có một số người thành công chứ không phải ai cũng làm được. Văn chải chuốt đến mức độ tuyệt đỉnh là lựa chọn sắp xếp hình ảnh, chữ nghĩa làm sao cho người đọc bị chinh những tiếng, chữ, hình ảnh lôi cuốn, bắt phải dừng lại ở bình diện tiếng, chữ, hình ảnh để thưởng thức như thể chúng là cái đích của việc viết văn, đọc văn, không phải chỉ là phương tiện chuyên chở ý nghĩa là mục đích. Đây là trường hợp của thi ca. Trái lại, trong văn viết để nói, việc sử dụng tiếng, chữ, hình ảnh, giọng điệu của tiếng nói hàng ngày chỉ để người nghe cảm thông rung động ngay được những tình ý muốn diễn tả một cách sâu xa thâm thúy mà quên mất tiếng khi đã đạt tới rung động thông cảm, hoặc có thể không để ý đến nó ngay khi đang xem, đọc, như người qua đò chỉ mong tới bến mà không chú ý đến con đò trong khi đi hoặc quên ngay cả khi con đò đã cập bến. Ở đây, ngôn ngữ, chữ viết chỉ là phương tiện chuyên chở. Kỹ thuật của văn xuôi, văn để nói là làm sao dùng phương tiện mà không cho thấy việc sử dụng phương tiện. Nói cách khác, cái không văn chương ở đây chính là kỹ thuật làm văn [27].

Nhưng việc trở lại tiếng nói hàng ngày, viết câu văn bắt chước tiếng nói hàng ngày không phải là một một thời trang do sở thích hời hợt của một vài cá nhân. Có một cái gì sâu xa hơn, đụng đến một đối đời dựa trên một lựa chọn những giá trị của cả một lớp người cùng ở chung một hoàn cảnh, miền đất. Những người được sống trong một điều kiện thuận tiện kích thích hành động và hành động ở quy mô lớn (làm ruộng trên những cánh đồng bát ngát, nuôi vịt không phải ở chỉ một cái ao bé tí, di chuyển mau lẹ trên những con kinh, lạch chằng chịt..), rất ít có thành kiến mới vì dễ bỏ những thành kiến cũ trong cách làm ăn và nếp sống văn hoá. Chẳng hạn : không còn phân biệt lao động chân tay với lao động trí óc, văn chương bác học với văn chương bình dân, văn hoá với kinh tế buôn bán...

Ở miền Nam thời kỳ này chúng tôi không thấy một tờ báo nào chuyên về văn hoá, văn học, và trong văn học chuyên về sáng tác hay nghiên cứu phê bình. *Nông cổ mín đàm, Lục tỉnh tân văn, Nam Kỳ địa phận* đều là những tờ báo nói đủ chuyên làm ăn buôn bán, chữa bệnh, văn thơ... Đưa một cái nhìn dựa trên những phân biệt thì không thể hiểu được tại sao nhà thuốc Nhị Thiên Đường, cái tên còn dùng để gọi một cây cầu, do người Tàu chủ trương, lại là một trung tâm văn hoá vì đã xuất bản các quảng cáo thuốc xen kẽ những thơ văn của nhiều người nổi tiếng trong thời kỳ này.

Lối làm ăn “tạp pín lù” đó cũng thấy ngay ở nơi một người thường được miền Nam gọi là một ông Đốc, thầy dạy đạo lý ở nam kỳ, nghĩa là một người Việt dạy sách thánh hiền, là Trương Vĩnh Ký. Bên cạnh những sách nghiêm chỉnh chú giải Tứ thư, Ngũ kinh, ông cũng in những truyện tiểu lâm, truyện đời xưa và đương thời (mà bây giờ ít được nói đến, chỉ nói đến quyển truyện cổ tích của ông mà thôi). Ngoài ra ông cũng sưu tầm, dù chưa in, những bản thơ mà đạo đức chặt hẹp có thể cho là nhảm nhí. Trong một tập bản thảo chép tay về văn chương Việt Nam thấy có một xấp ghi những bài thơ, có lẽ ông đã sưu tầm được trong chuyến đi Bắc Kỳ, gồm những bài như: “Thợ hàn lỗ đàn bà”, “Lấy dao chọc gái”, “Thợ đúc bà goá”, “Trai với gái đánh cò ban đêm”, “Mất chồng nhảy quanh”, “Học trò ve con thầy” (học trò được thầy sai xuống bếp gấp lửa thấy con ấy ngủ trật vú tuột quần), “Hồ Xuân Hương khi đã goá chồng”,

“Gái hư”, “Gái chữa hoang”, “Gái lữ thì”, “Gái trách phận”, “Gái đi tiểu”...

Trong 18 số *Miscellanées (Thông loại khoa trình)*, ông tự bỏ tiền in cho học trò, có thể coi như một học báo đầu tiên, ông đã nhằm dạy lễ nghĩa, tam cương ngũ thường, giải thích những câu chữ Nho. Nhưng bên cạnh những bài đạo lý nghiêm trang là những bài đố, thai, vè, trò chơi con nít, tiếng tục, phương ngữ tục ngữ, câu nói ngược, nói trại... mà bây giờ phải coi như những tài liệu rất quý về văn hoá dân gian miền Nam. Ông coi những thú vui chơi đó cũng là đúng đắn, nhằm mục đích giáo dục, dạy đạo lý như ông đã viết trong Lời nói đầu số 1, nhan đề : “**Bảo**: “coi sách dạy lẫn, nó cũng nhằm nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi, nó mới thú. Vậy ta tính làm ra mỗi tháng một đôi kỳ, một tập mỏng mỏng nói chuyện sang sàng, chuyện tam hoàng cước chỉ, pha phách lộn lạo xào bần để cho học trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải là cho không vô ích đâu. Cũng là chuyện con người ta ở đời nên biết cả”.

Những lối làm văn hoá như vậy bày tỏ một tinh thần không câu nệ. Tinh thần không câu nệ chưa phải là tinh thần cách mạng, đặc biệt cách mạng có tính chất quần chúng rộng rãi, nhưng đó là điều kiện thuận lợi, chuẩn bị cho một tinh thần cách mạng và nhất là điều kiện giữ cho cách mạng khỏi rơi vào bảo thủ, nghĩa là chỉ thay thế thứ câu nệ hình thức này bằng thứ câu nệ hình thức khác. Đất miền Nam làm cho con người đến cư ngụ ở đó dễ dứt bỏ những câu nệ, định kiến, ngay cả về tôn giáo, cúng ông bà không nhất thiết phải xôi, gà, thịt heo, mà bằng món ăn do “giao lưu văn hoá” mà ra như món nấu cà ri..., ăn gì cúng nấy, không câu nệ.

Không câu nệ, hình thức, ngay thẳng trong nếp sống cũng như trong ngôn ngữ nói, viết bày tỏ một nỗ lực trở về cái trực tiếp ban đầu, tước bỏ những cái chải chuốt, vẽ vờ khách sáo, nhằm thực hiện bước đi mới, một đổi đời. Đây là một lựa chọn thích nghi có tính quy luật không phải chỉ phản ánh một cái một nhất thời. Bằng có là con cháu vào những thời kỳ sau vẫn tiếp tục làm câu văn bắt chước câu nói còn triệt để hơn cả Hồ Biểu Chánh vào đầu thế kỷ XX [28]. Do đó định kiến cho rằng người miền Nam mộc mạc cũng như văn miền Nam thô sơ quê mùa, tiêu biểu cho một trình độ ấu trĩ, sơ khai như Phạm Thế Ngũ đã nhận định, không những là một sai lầm mà còn là một xúc phạm đến chính ông cha mình, vì người miền Nam cũng cùng một gốc với người miền Bắc, không thuộc một dân tộc sơ khai hay bán khai, trái lại cái nhìn giải toả được định kiến bao hàm thái độ coi thường xúc phạm kể trên cho phép nhận ra một điều khá lý thú trong việc trở về nguồn. Nếu muốn tìm hiểu những biểu lộ vật chất, phải trở về miền bắc mới thấy được những di tích lịch sử thật xa xưa, nhưng muốn tìm hiểu cái gốc nề nếp sống truyền thống dân tộc về văn hoá thì có lẽ phải vào miền Nam mà tìm.

[1] Nguyễn Văn Xuân, *Khi những người lưu dân trở lại*. Nxb. Thời mới, Sài Gòn, 1967, trang 81.

[2] Phan Ngọc, “Suy nghĩ về thể loại thơ song thất lục bát”, *Tạp chí Sông Hương* (Huế) số 9, tháng 9-1984, trang 69-71.

[3] Cuộc đời làm văn làm báo của Tam Lang. Nghiên cứu văn học số 3 trang 5 - 1971 Sài Gòn 1961.

[4] Nguyễn Tuân, *Vang bóng một thời*, bài Đánh thơ, trang 93 Bản in Cảo thơm, Sài Gòn, 1982.

[5] Sách t.d. trang 83, 142.

[6] Sách t.d, trang 266.

[7] Chu Thiên, *Nhà nho*. Nxb. Đồi Chiểu Sài Gòn tái bản trang 44 (Tế Quân: vợ).

[8] Chu Thiên (sdd), trang 84.

[9] Trong một số trường hợp lệch lạc, không biết chữ cũng cứ nói chữ, văn chương nên mới có câu đối hay nói chữ.

[10] Lời thăm (cũng giấy vắn tình dài, tôn huynh, hiền đệ).

[11] Nguyễn Công Hoan, *Bước đường cùng*, tr. 20-21.

[12] Trong tập biên khảo *Việt Nam ăn mặc ở theo truyền thống* đang soạn, chúng tôi có nêu một đặc điểm của căn bản đạo lý dân tộc là tinh thần tự chế ở miền Bắc trong hoàn cảnh thiếu thốn và ở miền Nam trong hoàn cảnh đủ ăn, dư thừa được thực hiện thế nào.

[13] Nguyễn Văn Xuân, *Khi những người lưu dân trở lại*, trang 22.

[14] Nguyễn Văn Xuân, *Khi người lưu dân trở lại*, trang 78.

[15] Cũng như nhân vật Racine, một phê bình gia cho là nếu đổi tên vua quan ra thì ta gặp dễ dàng những hạng trung lưu quen thuộc trong xã hội với hành động và ngôn ngữ của chính họ.

[16] G. Cordier, "Deux poèmes annamites traduits en français: *Vọng phu ngâm* et *Vè con cưa*". *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Ton-kin*, 1925.

[17] Pierre Gourou đã nhận xét về tính cách không hợp lý trong việc thiết lập những nghề thủ công vùng đồng bằng ở miền Bắc: làng có nghề chuyên môn không ở gần nơi sản xuất nguyên liệu hoặc trực giao thông tiện lợi để giấu bí mật nghề nghiệp, cha truyền con nối vì có giao lưu văn hóa thì những làng có điều kiện thuận lợi hơn (gần nguồn nguyên liệu, trực giao thông) sẽ đánh bại những làng không có điều kiện thuận lợi (xem: *Les paysans du delta tonkinois les industries villageoises facteurs de leur répartition*. Paris: les Editions d'art et d'histoire, 1936.

[18] Về giao tế xã hội cũng vậy, khi khách đến nhà, chủ vẫn cứ mặc đồ bà ba quần áo thường tiếp khách, không cần chạy vào nhà trong thay, mặc quần áo chỉnh tề, không phải là không biết lịch sự, kính trọng khách, nhưng vì cả chủ lẫn khách đều cho rằng xử thế như vậy là đủ, không phải mất thì giờ khó nhọc đi thay quần áo phiền phức và ráng chịu đựng sự gò bó vì phải mặc chỉnh tề suốt buổi gặp gỡ... Phải chăng đây cũng là thực hiện quy luật tiết kiệm trong ngôn ngữ giao tế xã hội?

[19] "Un pays divisé, un pays laxiste, la France?", *Nouvel Observateur* trong *Brève Revue de la presse culturelle française*. No 10 October 1985. p. 151-152

[20] trích từ *Thơ Sáu Trọng*. Câu thơ có sử dụng mấy từ tiếng Pháp: *Bác đôn*: Pardon (xin lỗi); *phát sê*: fâcher (giận); *at tăng*: attend (đợi); *moả*: moi (tôi); *rắc công tê tú xà* : raconter tout ça (kể tất cả).

[21] "L'écrivain et son temps, Interview de Steinbeck après son prix Nobel". Tạp chí *Information et documents* số 272, trang 30.

[22] Trả lời phỏng vấn của báo *L'Express*, bản tiếng Việt, Nxb. Vàng Son, Sài Gòn, 1970, trang 700.

[23] Trong bài "Tiếng Pháp, gương soi của người dân Pháp" đăng ở tuần báo *L'Express*, 4-4-1986, A. Fantapié, giáo sư ngôn ngữ học Đại học Paris II đã nhận xét về tác động văn hóa của vùng đất mới (Mỹ châu) đối với vùng đất cũ (Pháp) như sau: Nói như sách (parler comme un livre) hay câu nói học câu văn, nghĩa là lời nói hàng ngày bắt chước câu viết văn hoa dựa vào các tác phẩm văn học sử là một thói quen đang đi vào dĩ vãng vì xu hướng hiện nay là "câu văn học câu nói", hay viết như nói, nói sao viết vậy. Xu hướng này được biểu lộ qua các hiện tượng: tạo từ

mới, đặc biệt từ tiếng Anh, Mỹ ghép nghĩa mới cho từ cũ, thay đổi, đảo lộn trật tự ngữ pháp, cấu trúc bút pháp (chẳng hạn ít dùng *passé simple*, chỉ dùng *passé composé*, đổi động từ intransitif thành transitif (*démarrer l'auto*) bất chấp những kêu gọi cảnh cáo, những quy định của các Hàn lâm viện, Ủy ban bảo vệ tiếng Pháp; vì theo A. Fantapié, những thay đổi trên biểu lộ sinh lực của một ngôn ngữ sống động, không phải ngôn ngữ chết. Những phương tiện truyền thông đại chúng như vô tuyến truyền thanh và truyền hình đã đẩy mạnh những thay đổi, đưa trở lại một nền văn minh nói từ một nền văn minh viết: người ta không đọc trên đài, cầm giấy mà đọc, mà nói trên đài, theo những quy luật của ngôn ngữ nói.

[24] Trích thư viết tay, không đề ngày, gửi cho một giám đốc không rõ là ai.

[25] Trích từ Hồ sơ Trương Vĩnh Ký, thư viện KHXH miền Nam.

[26] Hồ Biểu Chánh, *Cay đắng mùi đời* (1925), tr, 94.

[27] Paul Valéry phân biệt thơ và văn xuôi dựa vào quan niệm hai chức năng khác nhau của ngôn ngữ. Thơ là ngôn ngữ trong ngôn ngữ (*un langage dans le langage*) nghĩa là nhà thơ không dùng ngôn ngữ như một phương tiện để diễn tả ý nghĩa (mục đích) mà nhằm phát huy những khả năng của ngôn ngữ (âm, điệu, nhịp) để hưởng thụ những rung động của chính việc sắp xếp phối hợp những đặc điểm trên của ngôn ngữ. Trái lại tiếng nói hàng ngày và văn xuôi chỉ chú trọng đến cái được diễn tả (ý nghĩa) không phải cái để diễn tả (ngôn ngữ). Valéry so sánh thơ và văn xuôi như bước đi và điệu vũ. Bước đi nhằm một đối tượng rõ rệt hướng về một mục đích muốn đạt tới. Vũ cũng là bước đi nhưng có cứu cánh tự tại, nó không đưa tới đâu cả (*Variétés oeuvres complètes*. Collection Pléiade, trang 1930) có thể coi hầu hết thơ diễn tả chỉ là văn vần cũng chú trọng đến cái được diễn tả nhất là loại thơ truyện, thơ nói ở miền Nam.

[28] Chúng tôi muốn nói đến những người cầm bút viết văn gốc Bắc ở miền Nam từ 1945 đến 1975. Họ đã đem một cách thật triệt để tiếng nói hàng ngày vào tác phẩm văn chương của họ nghĩa là không phải chỉ ghi lại nguyên vẹn trung thực câu nói hàng ngày, vì như thế đã quen, nhàm rồi, còn phải nói trại đi câu nói hàng ngày. Họ cũng tiếp tục “bình dân hóa” những tác phẩm văn chương bác học như cha anh họ đã bình dân hóa truyện Kiều. Chẳng hạn Dương Thứ Lang phỏng dịch *Bố già* biến tác phẩm đó thành văn chương đại chúng, nhiều người trí thức đọc cho là thích thú hấp dẫn hơn nguyên tác. Những sách truyện kể trên thuộc loại cho thuê mượn ở các quận, nghĩa là thuộc loại sách cho mọi giới.

Chương XIX

Chính sách văn hoá của người Pháp

và ảnh hưởng của văn hoá Pháp ở miền Nam thời kì đầu thuộc địa

I. Chính sách văn hoá của người Pháp ở Nam Kỳ

Sau khi chiếm đóng xong Nam Kỳ, người Pháp bắt tay vào việc cải tạo thuộc địa về mọi mặt. Riêng về mặt văn hoá họ chỉ có hai chính sách để lựa chọn và áp dụng: liên hiệp hoặc đồng hoá, nghĩa là vẫn tiếp tục tôn trọng bản sắc văn hoá (identité culturelle) của người bị trị hoặc xoá nó, biến người bị trị thành người Pháp về mặt văn hoá.

Bonard chống đường lối trực trị của Charner vì cảm phục văn hoá, những thể chế của Việt Nam. Ông chủ trương phải tôn trọng phong tục quốc gia của người Annam, và có ra một tuyên ngôn bằng chữ Nho và chữ Pháp trình bày quan điểm trên [1], chỉ thị tái lập hệ thống hành chính cũ để cho người bản xứ cai trị. Một số người Pháp thời đó như: Aubaret, Luro, Philastre, Linh mục thừa sai Legrand de la Liraye... cũng cảm phục văn hoá Việt Nam, dịch những tác phẩm văn chương, bộ Luật tiêu biểu ra tiếng Pháp và quan điểm văn hoá của họ cũng đưa họ đến sự lựa chọn một quan điểm chính trị: chính sách liên hiệp.

Nhưng chính sách của Bonard thất bại vì không được giới sĩ phu hưởng ứng, hầu hết nghe theo khuyến cáo của Triều đình mà bỏ trốn, ẩn náu hoặc từ chối cộng tác. Khi thay Bonard, De la Grandière, buộc phải quay lại chính sách trực trị; nhưng phải đợi đến thời Le Myres de Villers, chính sách trực trị và đồng hoá mới được thi hành một cách triệt để và gấp rút như Taboulet đã ghi nhận. Không phải là một chính sách đồng hoá kiên trì có mức độ vừa phải như thời các đề đốc đã làm, mà là đồng hoá một cách triệt để, sâu xa, nhằm làm cho Nam Kỳ trở thành một miền đất Pháp, một quần hạt sống cuộc đời tương tự như ở mẫu quốc, Taboulet kết luận: “Tuy vậy những việc làm của họ không phải vô ích vì đã góp phần tạo cho miền Nam một bộ mặt riêng biệt, một thứ “diện bộ Pháp hoá” [2] như đặc điểm của một phần đất Đông dương. Người Pháp muốn biến miền Nam thành một hạt (département) của Pháp quốc hải ngoại và biến Saigon thành thủ đô của hạt đó vì coi miền Nam là một miền đất trù phú: “Chúng ta đã tìm thấy được ở Nam kỳ một vị trí rất thích hợp. Chúng ta đặt chân lên một miền đất trù phú hơn cả. Tóm lại nếu chúng ta biết lợi dụng và không làm hỏng tương lai, thì chính đây là nơi mà một ngày kia ảnh hưởng Pháp sẽ lan toả ở Á Đông” [3], và Saigon là trung tâm của mọi sinh hoạt. Saigon đóng một vai trò chỉ về phương diện nếp sống dân chúng mà còn trên bình diện cả thuộc địa và tổ quốc. Saigon là thủ đô của xứ sở vì ở đây có chính quyền trung ương, các chỉ huy của những lực lượng, các chỉ huy những lực lượng hải quân, lục quân, ở đây tập trung dịch vụ thuế má, có toà thượng thẩm, có toà thượng thẩm, không những bao gồm các toà án ở Nam Kỳ, mà cả Xiêm, Cao Miên, biển Nam Hải, và Nhật bản. Saigon là hải cảng duy nhất mà mọi loại tàu trận hoặc tàu buôn đều có thể ra vào, sẽ là nơi tập trung những chuyển vận hàng hải và ngoại thương [4].

Những dự định thực hiện đường lối cải tạo

1/ Thiết kế đô thị: Thời Bonard vẫn còn tiếp tục tranh luận về hai

đường lối cải tạo, thiết kế Saigon: đào sâu hoặc đào thêm rạch hào, biến Saigon thành một thứ Venise của Á châu hoặc lấp bớt rạch hào, làm khô, chỗ trũng nâng cao, biến rạch hào cũ thành đường phố. Bonard chủ trương đường lối thứ nhất, nhưng sau Bonard, chủ trương thứ hai được lựa chọn và thực hiện [5]. Ngoài ra Bonard ra lệnh cho Coffin, đại tá công binh vẽ bản đồ Saigon dự tính cho 500 ngàn người, trong khi đó cả Saigon Chợ lớn chỉ vào khoảng 25 ngàn người. Một dự định sau đó cũng bị bỏ qua vì không tưởng.

2/ Hành chánh, chánh trị: Thiết lập những thể chế dân chủ như hội đồng quản hạt (Conseil Colonial). Năm 1880 các hội đồng thị xã gồm cả Pháp Việt như Hội Đồng quản hạt có 6 Pháp, 6 Việt, 2 đại biểu của phòng thương mại, 2 đại biểu của Thống soái do bầu cử.

- Tuyên bố quy chế về tự do báo chí, tư tưởng, áp dụng đạo luật 1881 như ở Pháp [6].

- Tuyên bố nghị định về nhập Pháp tịch. Điều kiện duy nhất là trên 21 tuổi và chứng minh được là biết nói tiếng Pháp. Nghị định này đã được tổng thống Pháp ký do đề nghị của bộ trưởng Hải Quân dựa trên báo cáo của thuộc địa: “Nhận xét thấy người Annam đã chấp thuận sự thống trị của người Pháp, bắt đầu học tiếng của ta và theo phong tục của ta, một số người bản xứ đã giữ những chức vụ hành chính, Chính quyền nên khuyến khích đẩy mạnh xu hướng trên bằng cách cho phép người Annam trở thành công dân Pháp. Một điều cốt yếu để được ân huệ đó là biết tiếng pháp và không thể cho một người quyền công dân nếu người đó không hiểu văn minh của chúng ta” [7].

3/ Kinh tế: Chủ trương tự do kinh doanh. Theo Taboulet, Nam Kỳ trở thành thuộc địa đúng vào thời những lý thuyết của nhóm Saint Simon được chấp nhận ở Pháp về nguyên tắc tự do kinh doanh. Ở Nam Kỳ, được sự chấp nhận hoàn toàn của mẫu quốc, các đề đốc cai trị vẫn cho rằng nhiệm vụ của họ là bình định, tổ chức hành chánh, bảo vệ trật tự trị an thôi, không can thiệp vào việc kinh tế, do đó không có những hàng rào, thể thức quan thuế, không có kỳ thị hoặc ưu đãi độc quyền, trợ cấp, bình đẳng cho mọi người được tự do kinh doanh hoàn toàn. Đó là những phương hướng phải theo để cho Nam Kỳ trở thành thịnh vượng [8]. Nói cách khác nhà nước không can thiệp vào việc buôn bán của tư nhân.

4/ Văn hoá giáo dục: Cổ động và cấp học bổng cho một số thanh niên sang du học ở Alger, nhằm đào tạo một lớp trí thức theo văn hoá Pháp ngay từ thời kỳ đầu Pháp thuộc. Trước khi Pháp chiếm và bình định xong Bắc Kỳ và Trung Kỳ, họ đã có một đội ngũ trí thức tây học đầu tiên trở về nước năm 1884. Theo những phản ảnh của báo chí hồi đầu thế kỷ, những thanh niên này thường thuộc giới bình dân, vì người nhà giàu chưa đủ tin ở sự vững mạnh của chính thể mới, sợ sau này triều đình trở lại nên có người phải thuê con nhà bình dân đi du học thay cho con mình, như trường hợp Diệp Văn Cương (theo ông Vương Hồng Sển và Hồ Biểu Chánh trong một tiểu thuyết của ông) [9].

Nhà cầm quyền Pháp đã ra những thông tư, nghị định chính sau đây về văn hoá giáo dục:

- Thông tư, nghị định về việc bãi bỏ chữ Nho và dùng chữ quốc ngữ [\[10\]](#)

- Nghị định 22/2/1869 về việc dùng quốc ngữ trong văn thơ, giấy tờ chính thức.

- Nghị định 6/4/1878 về việc dùng chữ Annam bằng mẫu tự Latinh.

- Thông tư 28/10/1879 về việc bãi bỏ chữ Nho và dùng mẫu tự La tinh.

Học chánh:

Nghị định 17/3/1879 về việc tổ chức học chánh mới ở Nam Kỳ.

Nghị định 14/6/1880 về việc thiết lập ở mỗi làng, thị xã trường dạy chữ quốc ngữ. Cần lưu ý một điều quan trọng sau đây: những ông quan nhà binh cai trị thời kỳ này đã quan niệm thế nào về chữ quốc ngữ và công dụng của nó? Họ coi chữ quốc ngữ để học vì là một thứ chữ bình dân, cho bình dân trình độ tiểu học là cao nhất, dùng để đọc thông cáo, sách phổ thông, hoặc để giao dịch hàng ngày, không phải là thứ chữ văn hoá như tiếng Pháp hay chữ Nho dùng trong việc nghiên cứu khoa học hay dạy học ở cấp trung, đại học. Trong chiều hướng triệt để thực hiện chính sách đồng hoá nhanh nhất, biến người Việt thành Pháp về văn hoá, họ khinh thường chữ quốc ngữ, chỉ coi là một công cụ chuyển tiếp trong “thời kỳ quá độ tiến lên chữ Pháp”, nghĩa là chữ quốc ngữ sẽ bị xoá tiêu sau khi đã thực hiện xong mục tiêu đồng hoá. Do đó khi người Pháp cưỡng bách học chữ quốc ngữ không phải vì coi trọng nó, nhằm phát huy văn chương văn hoá dân tộc mà nó chỉ là một công cụ chuyển tiếp tiện lợi (cũng dùng những ký hiệu như chữ Pháp) như có thể thấy trong phát biểu của Landes, một quan cai trị lâu năm ở Chợ Lớn và cũng đã dịch ra Pháp văn nhiều truyện văn học dân gian [\[11\]](#).

Về nếp sống, người Pháp ở Saigon cũng muốn biến Saigon thành Paris thứ hai, như bài hát “J’ai les deux amours” đã muốn diễn tả hai mối tình Paris và Saigon. Paris có gì Saigon cũng phải có: quần áo, món ăn... Những đoàn kịch của Paris thường sang trình diễn ở Singapore được mới đến Saigon theo một lịch định kỳ một nửa thời gian ở Paris và một nửa ở Saigon. Saigon cũng yêu cầu Paris gửi các tác phẩm nghệ thuật sang triển lãm ở Saigon vì việc bảo vệ ở Saigon không thua gì Paris. Hơn nữa Saigon còn yêu cầu sau khi triển lãm xong, được giữ lại làm bản sao vì các bức hoạ hỏng nhanh hơn ở các kho lưu trữ tại toà đô sảnh bên Pháp do nạn chuột gặm [\[12\]](#). Báo Pháp ở Saigon cổ võ việc người Pháp sang nghỉ hè ở Saigon và mang vợ con sang hẳn Saigon để củng cố niềm tin vào sự phát triển của thành phố [\[13\]](#). Người Pháp cũng muốn người Việt Pháp hoá nhanh chóng trong cách mặc âu phục và ăn cơm tây. Những cuốn sách nấu ăn bằng tiếng Việt và tiếng Pháp được xuất bản rất sớm: *Petite cuisine bourgeois en Annamite* (Bổn dạy nấu ăn theo phép Tây). Tân Định, Sg 1889 [\[14\]](#), Trần Văn Lộc, *La véritable cuisine étrangère*. (Chính thật sách nấu ăn bằng quốc âm), Nouvelle édition.... chỉ nhằm mục đích Pháp hoá, hiện đại hoá Saigon.

Trong viễn tượng thực hiện chính sách đồng hoá, nên những người Pháp đầu tiên ở Saigon không nghĩ đến việc bảo vệ, tìm hiểu những cổ sử VN, như thấy trong cuộc tranh luận ở Hội đồng quản hạt Saigòn xem

“có nên lập Viện bảo tàng ở Saigon không.” Thật hiển nhiên Saigon là thành phố qua lại của các du khách đến Đông Dương, Trung Hoa, Nhật Bản, không phải Hải Phòng hay Hà Nội. Nhưng việc lập một viện bảo tàng ở đây chỉ cho thấy một lợi ích rất mơ hồ đối với du khách ghé Saigon, thủ đô của Đông Dương. Đã hẳn đó là một điểm hấp dẫn nhưng thực hiện việc triển lãm này không làm say mê du khách được là bao. Chỉ lâu lâu mới thấy vài nhà khảo cổ chú ý tìm những viên đá cổ không thấy ở Nam Kỳ mà chỉ thấy ở Cao Miên, Lào, Bắc Kỳ, Trung kỳ... Do đó nếu cần thì chỉ nên xây ở Saigon một viện bảo tàng có tính chất thương mại, kỹ nghệ và nghệ thuật thôi” [15]. Nói cách khác bảo tàng viện về cổ sử là để dành cho Trung Kỳ, Bắc Kỳ làm. Tuy nhiên Saigon vẫn có một bảo tàng viện về cổ sử vì bác sĩ Holbé chủ một tiệm thuốc tây lớn ở đường Catinat đã sưu tầm được trên 20 ngàn hiện vật trị giá hơn 30 ngàn quan muốn tặng cho thành phố. Blanchard de la Brosse lại là người thích đồ cổ nên đồng ý bỏ tiền quỹ để xây dựng viện bảo tàng.

Tâm lý lạc quan phần khởi của người Pháp thời đó được biểu lộ trong bài lập trường của báo *Le Saigonnais* số 93 ngày 17/2/1884, kỷ niệm 25 năm ngày chiếm Nam Kỳ: “Dưới một chính quyền dân chủ, người ta không ăn mừng một cuộc chinh phục bạo lực, hoặc một biểu dương hân hoan lực lượng vũ trang, nhưng người ta vui mừng vì thể hiện được dần dần chính sách đồng hoá đưa tới văn minh, vì những tư tưởng tiến bộ thâm nhập mỗi ngày một cách bình thường vào một dân tộc đã quy thuận... Nam Kỳ là một mảnh đất đã tách rời lãnh thổ của một ông vua chuyên chế Đông dương có thể trong 25 năm đã trở thành một mảnh đất Pháp trong trái tim, trong tư tưởng và trong khát vọng. Nam Kỳ sẽ chia thành những hạt có toà án quận và do đó trở thành một mảnh đất Pháp được trang bị đầy đủ tất cả những thể chế của mẫu quốc bên bờ Thái Bình Dương”

Tâm lý phần khởi trên cũng được những người Việt Nam trong hội đồng quản hạt chia sẻ trong việc họ làm kiến nghị cùng với người Pháp yêu cầu bác bỏ chế độ bản xứ (Indigénat): “Sau 50 năm làm thuộc địa và gần 20 năm qua không có một cuộc nổi dậy nào dù chỉ là nhỏ bé, không có một cuộc bạo loạn nghiêm trọng nào đe dọa hoặc phá rối trật tự công cộng. Dân chúng bản xứ đã nhìn nhận một cách thẳng thắn những quan điểm mang tính chất hoà hoãn mà mẫu quốc đã đề nghị với họ. Họ yêu cầu bãi bỏ những luật lệ đã được thiết lập hồi đầu thuộc địa, những luật này có thể còn cần thiết ở *những nơi khác ở Đông Dương*, trái lại ở Nam Kỳ không cần nữa mà còn có hại, vì trong thực tế nhiều lạm dụng phiền nhiễu bắt bớ vô cớ, kết án bất công đã xảy ra...” Kiến nghị yêu cầu bãi bỏ chế độ bản xứ do nghị định 31/5/1892 vì người bản xứ rất khổ cực với chế độ kể trên. Ký tên : Blanchy, Monceau, Schnigens, Holbé, Buosquet, Nê, Diệp, Quang, Ninh, Thuận, Minh, Toán [16]

Căng thẳng trong quan hệ giữa Trung ương và địa phương (Phủ toàn quyền và hội đồng quản hạt): Cho đến nay, những chính sách mà người Pháp đã áp dụng cho bản xứ (Nam, Trung, Bắc) với luận điểm thường được coi như là “chia để trị”. Đọc tài liệu của Pháp chúng tôi chưa tìm thấy chỗ nào họ nói họ chủ trương như thế nên chúng tôi e rằng đây là lối nhìn của người Việt Nam, đánh giá quá thấp người Pháp về chính trị. Nếu bây giờ người Việt cũng nhận vì tình hình, hoàn cảnh khác nhau giữa ba miền về các mặt địa lý, khí hậu, tâm lý... nên cần có những chủ trương khác nhau cho thích hợp thì người Pháp khi mới sang

Việt nam lại không có thể nhận thấy điều đó và chủ trương như vậy sao? Sâu xa hơn nữa, chính những yếu tố địa lý, chính trị cũng làm người Pháp chia rẽ nhau tùy như họ sống lâu ở miền nào và nhìn vấn đề địa phương, hoặc vấn đề mối quan hệ trung ương địa phương từ miền mà họ sống lâu. Chẳng hạn tình trạng căng thẳng giữa Hội Đồng quản hạt ở Saigon và Phủ Toàn Quyền ở Hà Nội. Sự kiện này cho thấy yếu tố địa lý, chính trị quy định lối nhìn của bất cứ ai, tây hay ta, sống ở một vùng địa lý chính trị giống nhau.

Vì sự khác biệt giữa các miền về khí hậu, tài nguyên, đất đai... đưa đến những quyết định coi Nam Kỳ là thuộc địa và Bắc Kỳ Trung Kỳ là bảo hộ, đã được nói đến nhiều, chúng tôi không cần nói thêm, nhưng về mặt văn hoá ít được nói đến, chúng tôi xin trích dẫn một vài nhận định của người Pháp về văn hoá và con người ở hai miền Nam bắc, biện minh cho chính sách thuộc địa và bảo hộ. Ở miền Bắc, vùng đất cũ, nền văn minh làng xã khá chặt chẽ, con người đã gắn chặt với nền văn minh đó, nên “rất khó thay đổi nền văn minh này bằng văn minh Pháp”. Không thay đổi được thì phải tôn trọng nó và lợi dụng sự tôn trọng đó về mặt chính trị. Đó là ý nghĩa của chính sách bảo hộ. Trái lại ở miền Nam là vùng đất mới, những người lưu dân đến cư ngụ không còn giữ được những truyền thống xưa cũ một cách chặt chẽ, họ lại là người tứ chiếng (Việt trà trộn với Tàu, miên...), do đó có thể tác động vào những cấu trúc văn hoá lỏng lẻo này để thay thế nhanh chóng bằng văn hoá Pháp. Đó là cơ sở của chính sách đồng hoá và thuộc địa được áp dụng ở Nam Kỳ:

“Thật là tốt khi chúng ta có trước mặt một xứ mà dân chúng không đồng nhất lắm nên có thể dễ dàng áp đặt một pháp chế mới, cũng không có những truyền thống địa phương nên có thể dễ dàng chấp nhận những thay đổi cần thiết sau khi bị chiếm đóng. Tất cả những điều trên đều tìm thấy ở Nam Kỳ, dân số rải rác khắp xứ gồm người Tàu, người Việt, người Miên... Không có một tầng lớp quý tộc địa phương, những người Việt di dân chỉ đến ở mảnh đất này gần đây, còn các viên chức hầu hết đều từ Huế gửi vào”.

Do đó, mặc dù dân chúng được chính phủ Annam luôn luôn kích động, việc bình định cũng diễn ra nhanh chóng hơn các nơi khác. Chỉ cần thay thế một nền hành chánh đầy những sai lầm của quan lại bằng một nền hành chánh khác là đủ cho dân Annam chuyển sang một thể chế khác không qua thời kỳ chuyển tiếp”. [\[17\]](#)

Những sự khác biệt về địa lý, chính trị, văn hoá cũng làm cho người Pháp bất đồng với nhau.

Những người Pháp cầm quyền ở Saigon nhìn ra khỏi Saigon và Nam Kỳ, họ không nhìn về phía Bắc, Trung kỳ mà về phía tây, ngược dòng sông Cửu Long, sang Cao Miên, Lào, Thái lan. Theo Taboulet, có một nhóm sĩ quan viên chức trẻ tuổi rất hăng hái tụ họp quanh Francis Garnier, quan cai trị vùng Chợlớn để bàn định kế hoạch những cuộc thăm dò, thám hiểm sông Cửu Long. Tháng 11/1864, Bonard đã gửi cho bộ trưởng một báo cáo về sự cần thiết phải khai thác sông Cửu Long để làm cho Saigon ở Nam Kỳ thành một kho hàng buôn bán với Trung Quốc. Trong những dự định khai thác này có cả kế hoạch thiết lập một đường xe lửa Saigon-Nam Vang ngược lên theo dòng Cửu Long, chớ không phải theo bờ biển Nam Hải qua Trung Kỳ, Bắc Kỳ [\[18\]](#).

Đường lối trực trị, đồng hoá và tự trị của người Pháp ở Nam Kỳ chống lại đường lối liên hiệp, thống nhất của toàn quyền Paul Bert muốn thiết lập một thứ Hàn Lâm viện gồm 40 ông Nghè (tiến sĩ) ở Hà Nội để lo phát huy văn chương Việt Nam, bảo vệ các di tích lịch sử, thư viện, dịch các tác phẩm Pháp ra văn quốc ngữ... Trong thực tế ngay sau khi Pháp đã thiết lập chế độ bảo hộ ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, ba miền không có liên lạc gì. Năm 1887, một ông Toàn quyền Đông dương được bổ nhiệm nhưng chỉ có quyền hành ở Bắc và Trung Kỳ, không nắm được ngân sách của Nam Kỳ.

Một người Pháp đương thời đã ghi lại tình hình này:

“Trước 1897, Nam Kỳ hồi đó cũng như bây giờ, được ông thống soái cai quản hoàn toàn thoát khỏi hành động của toàn quyền mà danh vị không đủ áp đặt ở cái thuộc địa vô kỷ luật này. Đời sống chính trị và kinh tế chỉ dựa vào 2 lực lượng duy nhất: Hội đồng quản hạt do các viên chức bầu ra sử dụng mọi tài nguyên, hầu như toàn quyền ở thuộc địa và dân biểu còn tăng cường cho thể lực trên bằng cách can thiệp và binh vực nó ở Paris, ở bộ, vì muốn thoát ly ra khỏi liên hiệp đông dương, nhóm chuyên quyền này đã phát động một chính sách tuyên truyền rầm rộ đòi cho Nam kỳ được tự trị, một chiến dịch xuýt thành công vào năm 1895 .

Nguyên nhân sự phân rẽ và động cơ chính của ý đồ tự trị là gì? Vì Nam Kỳ tự túc được, còn nuôi cả Đông dương, “Nhưng của cải tài chính lại cao mà cái xứ nhỏ bé này chỉ rộng gần gấp đôi nước Bỉ và có dân số trên 2 triệu, theo kiểm tra năm 1901 đã bị giảm sút đi vào khoảng ba phần tư, phần dư còn lại để chi dùng vào cho cả Đông Dương” [\[19\]](#)

Thật dễ hiểu khi người cầm quyền ở một vùng đất có thể tự túc được về kinh tế lại không tự trị được về chính trị, bị những người cầm quyền ở đâu xa, mà họ phải chi viện đều đều (Ngân sách Nam Kỳ chi cho ngân sách Bắc Kỳ mỗi năm 30 phần trăm, những năm Bắc Kỳ lụt lội mất mùa, ngân sách là số 0 thì phải chi viện nhiều hơn), hoặc tiền đặt mua hàng không trả đúng hạn, sòng phẳng (chẳng hạn đặt các báo in ở nhà in Saigon), lại lấy danh nghĩa trung ương cấp trên để đối xử một cách mà họ cho là không thích đáng, nên họ đòi tách Nam Kỳ ra khỏi Đông Dương:

“Hành chánh Bắc kỳ, thật vô ích nếu phải nhắc lại, cần độc lập với hành chánh Nam Kỳ” hoặc;

“Những uỷ viên đối lập trong hội đồng quản hạt đều nhất trí đòi tách Bắc kỳ ra khỏi Nam Kỳ” [\[20\]](#)

Nhưng dĩ nhiên toàn quyền chống lại những dự định đó.

Paul Doumer là người giữ được sự thống nhất của Đông Dương về mặt hành chánh, tài chánh và sau đó thực hiện được cả sự thống nhất về giao thông, chỉ trích gay gắt hội đồng quản hạt Nam Kỳ thực sự nắm quyền hành chứ không phải là Thống soái Nam Kỳ vì những người này thực sự chỉ nghĩ đến quyền lợi của họ:

“Các ông biết tình hình Đông Dương cách đây 5 năm lúc tôi sang với các

cộng sự viên của tôi, xứ này bị chia làm 3 thuộc địa nhỏ, được cai trị khác nhau từng thời kỳ mỗi miền bị chiếm đóng lúc nào. Ở Nam Kỳ người ta thấy đúng là những mô phỏng (caricatures) các thể chế tự do ở mẫu quốc, một cái gì mà người ta cho là giống phổ thông đầu phiếu, các nghị viện dân biểu, một hội đồng quản hạt do người Pháp bầu ra. Ở giữa cái hỗn loạn hành chánh đó, người ta gặp ông toàn quyền chỉ là ông quan cai trị Bắc Kỳ, đôi khi ông xuất hiện ở các xứ khác, nhưng chẳng có quyền hành gì và chẳng hành động gì được” [21]

Những người Pháp bênh vực toàn quyền thì cũng cho rằng những người Pháp cầm quyền ở Nam Kỳ chỉ nghĩ đến quyền lợi riêng.

Một tay thực dân kỳ cựu, ông Blanchy, đô trưởng Saigon đã lợi dụng tình trạng yếu kém của các xếp lớn để làm giàu thiệt hại đến quyền lợi quốc gia, rồi tự tạo cho mình một quyền lợi thực sự, ông Blanchy coi việc quản lý thành phố như của một quốc gia trong một quốc gia, đã yêu cầu bãi bỏ vào năm 1896 Liên Bang Đông Dương, và may cho Pháp, ông Doumer sang đã củng cố lại liên bang trên [22]

Paul Doumer, bất chấp những đòi hỏi của chính sách địa phương ở miền nam Việt Nam bất mãn vì bị tước đoạt tư cách thủ đô của Saigon để nhường lại cho Hà Nội [23] và do đó nhìn trong viễn tượng cả Đông Dương thì : Những chính sách ngăn chặn của hội đồng quản hạt đã cản trở đà phát triển chung của công trình thực dân [24] .

Paul Doumer thiết lập đường xe lửa Saigon - Hà Nội, dọc theo bờ biển, nhưng phải đợi 35 năm sau mới hoàn thành, chậm trễ như vậy vì nhiều lý do (thiếu tiền), nhưng cũng có lý do Saigon không mau lẹ đáp ứng như một người ủng hộ đường lối Paul Doumer đã nói thẳng ngay trong bài diễn thuyết về đường xe lửa Xuyên Việt: “Bắc Kỳ và Nam Kỳ đã sống nhiều năm trong một tình trạng phân cách, gần như thù địch, những khó khăn giao thông làm Hà nội xa cách Saigon như Marseille đối với Le Caire và làm cho ngay cả người Pháp không còn thấy cái lợi chung của cộng đồng. Người Nam Kỳ và Cao Miên lý luận đối với xứ Bắc Kỳ như lý luận của tay chân đối với bao tử, phiền trách những chi tiêu mà Saigon phải gánh chịu còn Hà Nội được hưởng thụ, ít ra là theo vẻ bề ngoài [25]

Trong bài diễn văn khánh thành đường xe lửa Xuyên Việt do Gassien Tổng thanh tra công chánh đông dương đọc ngày 2/10/1936 tại Saigon có nhắc lại ý định của Paul Doumer về việc thống nhất kinh tế ba xứ không có quan hệ giao thông với nhau, mỗi xứ sống khép kín. Trung Kỳ là một chuỗi đồng bằng nhỏ tiếp nối nhau bằng một con đường mà chỉ người đi bộ hoặc ngựa quan lai. Còn chỉ cần ra khỏi Saigon 30 cây số về phía Bắc là đã thấy những miền hoang vu không thể xâm nhập được, mặc cho thú rừng tung hoành, không có đường sá gì hết. Tỉnh Biên Hoà là giới hạn cực bắc của miền được biết đến, và khi tôi hỏi có gì ngoài ấy, người ta trả lời là chỉ có rừng, núi và cái xa lạ ! [26]

Thất bại và ảo tưởng:

Chính sách của người Pháp ở Nam Kỳ thất bại về mặt kinh tế, vì họ không đủ khả năng điều kiện để khai thác, phát triển nhanh Nam Kỳ và ngược dòng sông Cửu Long như họ mơ ước, hoặc thiết kế một thành phố cho 500.000 người. Khí hậu ở Nam Kỳ cũng không thích hợp. Hàng

năm họ vẫn phải về Pháp nghỉ hè. Do đó họ nhận ra Nam Kỳ không phải là một thuộc địa di dân, mà chỉ là một thuộc địa khai thác mà thôi. Chỉ trong thời gian thế chiến thứ hai, vì không thể về Pháp nghỉ được, nên người Pháp bắt buộc mở mang Đà Lạt, biến thị xã này thành một thành phố giống như bên Pháp.

Về văn hoá giáo dục, người Pháp còn thấy thực tế Nam Kỳ không phải như ý họ ước muốn. Họ không có đủ tiền để mở các trường làng xã dạy chữ quốc ngữ, cho đến năm 1907 một người Việt trong hội đồng quản hạt đã nhận xét : Ba phần tư làng ở Nam Kỳ không có một người học trò nào xuất thân từ trường làng biết đọc chữ quốc ngữ hoặc bốn phép tính. Hậu quả là mỗi lý trưởng nhận được một lệnh gì thì cũng phải đi thật xa kiếm một ông biện để nhờ đọc, giải thích. Chữ Nho thì bị bỏ từ lâu vì không còn thông dụng, thầy đồ không đi dạy chữ Nho nữa vì nghề của họ không làm cho họ sống được, nghĩa là người Annam không muốn gửi con đến các trường tư, họ có lý vì chữ Nho không để làm gì cả. Mỗi người đều có quyền cho con học chữ quốc ngữ. Nhưng điều tai hoạ là trường dạy chữ quốc ngữ rất thiếu ở các xã, nên trẻ con Annam không được dạy dỗ gì cả và do đó không thể tránh được việc trở thành những đứa trẻ ngu dốt, mất dạy và cư xử như súc vật. [27]

Trầm trọng hơn nữa, ngay những trẻ học quốc ngữ cũng có thể mất dạy vì chúng chỉ được học chữ mà không được học nghĩa (đạo nghĩa). Nhà trường chỉ đào tạo những trẻ biết đọc, biết viết và một số kiến thức thông thường, không được học đạo lý, không có kiến thức về luân thường đạo lý, làm sao có cơ sở tinh thần để tuân giữ pháp luật, tôn trọng kẻ cầm quyền. Những kiến thức về luân thường đạo lý chỉ có trong các sách bằng chữ Nho là thứ chữ mà người Pháp muốn xoá bỏ, vì nó đưa vào một văn hoá không phải là văn hoá Pháp. Trước tình trạng bế tắc đó, đề đốc Dupré buộc phải lập một uỷ ban nghiên cứu gồm nhiều học giả, am hiểu văn hoá VN và vì thế không tán thành chủ trương đồng hoá thô bạo. Cả 3 phúc trình của Luro, Philastre và linh mục Le Grand de la Liraye đều đồng ý với nhau về một số điểm:

1/ Về nguyên nhân thất bại trong việc dùng chữ quốc ngữ: Trừ trong giới công giáo vì con nít có sách giáo khoa, sách đạo (như truyện các thánh, kinh thánh in riêng...) để đọc và tìm hiểu đạo đức để noi theo.

2/ Và về biện pháp đề nghị: Soạn sách giáo khoa có nội dung đạo lý, dạy lại chữ Nho .

Sự thất bại trong chủ trương dạy chữ quốc ngữ của người Pháp cho thấy sự thất bại của chính sách đồng hoá như đề đốc Dupré đã thú nhận trong thư gửi Bộ Hải Quân: “Không có gì tệ hơn là việc thay đổi những phong tục tập quán tôn giáo luật lệ của một dân tộc. Đó là việc của thời gian. Muốn áp đặt những thay đổi như thế bằng quyền hành bao giờ cũng là xấu và phản chính trị. Luật pháp Annam dựa theo Trung Quốc, tuy có nhiều điều không giống hoàn toàn nhưng không phải là một công trình man rợ hay đáng khinh, vì nó dựa trên những nguyên tắc công chính không thể chối cãi được. Từ lâu nó vẫn được áp dụng và dân chúng hiểu biết nó, không muốn thay đổi, Muốn cải tổ toàn bộ luật pháp như một số nhà luật gia say mê luật pháp La mã và Napoléon chủ trương, là làm cách mạng, là muốn gây xáo trộn sâu xa xứ này và đẩy họ đến việc làm loạn” [28] .

Sau cùng ngay cả những người được đào tạo trong khuôn khổ văn hoá pháp, du học về, trừ một thiểu số, cũng không chối bỏ văn hoá dân tộc, trái lại chỉ lợi dụng tinh thần văn hoá Pháp, thể chế pháp lý Pháp (các hội đồng, nghị định, báo chí, quốc tịch Pháp) để chống Pháp dưới mọi hình thức từ cải cách đến cách mạng xã hội (Gilbert Chiểu, Nguyễn An Ninh).

Từ những sự kiện như trên mới thấy có dư luận chống chính sách nhập quốc tịch Pháp. Dư luận này cho rằng trừ một số ít, còn đa số xin vào dân Tây “là công chức và lính tập, là hạng người đã từ bỏ quê hương họ, tôn giáo họ, phong tục tập quán của họ, tất cả những gì người ta thường tôn trọng và nhất là người Annam thường tôn trọng, chỉ để làm hài lòng cấp trên của họ, để được các danh vị, hưởng các ân huệ của nhà nước, và thực ra họ chỉ là những kẻ từ bỏ trên đầu lưỡi, ngay cả những kẻ “Đồng hoá” hơn hết trong bọn họ, những kẻ chúng ta đã xếp vào loại đặc biệt, cũng đã rất ít chấp nhận những tập quán của chúng ta vì họ vẫn giữ bộ đồ riêng theo quốc tịch của họ” [29]

Những người vào làng tây mà Pháp gọi là “hạng công dân giả” (simili citoyen) không thể trở thành người Pháp được vì “nền tảng và lý do tồn tại của các quyền dân sự là lòng yêu quê hương. Người Annam không thể quên cộng đồng ngôn ngữ, truyền thống, lịch sử của họ” [30]

Về phương diện sách báo, hồi đầu khi người Pháp còn muốn “biến Nam kỳ thành một quận của nước Pháp, mang áp dụng tinh thần, thể chế của Pháp, mặc dù chỉ là “mô phỏng” như P.Doumer đã nói, trong thực tế vẫn có ít nhiều quyền tự do ngôn luận cho nên phê bình tự do, đả kích trên giấy tờ, chưa phải là một tội phạm pháp. Như vậy mới hiểu tại sao chính người Pháp sưu tầm và dịch những câu về chống tây đăng trên các báo, như trường hợp Villard sau khi giới thiệu những câu ca dao chống chệch chống Chà đã nói đến những câu ca dao chống chúng ta (chỉ người Pháp): “không thiếu gì và còn rất nhiều những câu thâm thúy” (Il n'en manque pas et de fort spirituelles) [31], hoặc như Trương Vĩnh Ký in thơ Bùi Hữu Nghĩa trong *Miscellanées* số 2/1889, hay Huỳnh Tịnh Của in “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” trong sách *Gia lễ* được hội đồng quản hạt chuẩn tiền. Không phải chỉ trí thức làm thơ chữ Tây như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, hoặc in thơ chữ Tây [32], và không sợ bị Tây bắt bớ hành hạ, mà cả dân chúng tầng lớp dưới vẫn chữ Tây không sợ gì cả, như thấy trong thư một người Pháp gửi cho chủ bút báo *L'Indépendant de Saigon*:

“Cách đây vài hôm tôi đang ở nhà nghỉ trưa, một người Annam say rượu làm ồn quá tại nhà bên cạnh. Tôi sang nhà anh ta yêu cầu phát ngôn nhẹ một chút, anh ta vội vàng xin lỗi và hứa không làm ồn nữa... Nhưng khi tôi vừa về nhà đã nghe người đó chữ rửa tôi bằng tiếng Annam, dùng đủ mọi thứ bổ từ mà tôi không dám dịch lại vì thô tục quá... Tôi đến có bót cảnh sát, ông xếp cảnh sát cho gọi người Annam hỗn xược đó lại và thưa ông chủ bút, ông có biết ông xếp dọa nạt người đó ra sao không?

Tôi xin thuật lại nguyên văn lời ông đội xếp nói với một người bản xứ làm thông dịch: “Anh hãy nói với anh ta đừng sợ ông này đã đưa đơn kiện anh ta, và ngày mai thì ông ta sẽ bị ông chánh đội xếp kêu lên... Anh hãy nói với anh ta rằng anh ta có quyền ca hát suốt ngày, và ông ấy

không có quyền ngăn cấm anh ta, chỉ trừ ban đêm là không được làm ồn mà thôi”

Thưa ông chủ bút, ông có tin rằng đó có phải là một cách tỏ ra tôn trọng nhân phẩm của người Pháp hay không? Tôi sẵn lòng nhìn nhận rằng tôi không có quyền ngăn cản người Annam làm ồn trong giấc ngủ trưa, nhưng anh ta có quyền chửi tôi không khi tôi chỉ xin anh ta để cho những người ở bên cạnh anh ta nghỉ trưa và anh ta không đáng bị quở trách nghiêm khắc, nếu không nói là đáng nhận một hình phạt thực sự sao?” [33]

Nhưng sau khi người Pháp đã nhận ra chính sách đồng hoá là ảo tưởng, họ không còn nhân nhượng nữa, bắt đầu thi hành một chính sách đàn áp cẩn thận, tuy lúc thì thô bạo lộ liễu, lúc thì tinh vi kín đáo. Từ sau thế chiến thứ I, bắt đầu thời kỳ khai thác thuộc địa, chính sách kiểm duyệt, với những thủ tục pháp lý truy tố ra toà, cấm lưu hành, cấm tàng trữ, những người làm văn thơ không còn được tự do như thời kỳ đầu, và ngay cả lời viết ám chỉ (mượn chuyện lịch sử để nói chuyện bây giờ) cũng không thể sử dụng được.

Những thuận lợi:

Dù sao, chính sách của Pháp ở Nam Kỳ, lúc đầu và ngay cả về sau, lúc có kiểm soát, kiểm duyệt, vẫn có những thuận lợi cho hoạt động công khai hợp pháp và muốn hiểu được tại sao một số hiện tượng đã có thể xảy ra hoặc tồn tại phát triển là vì tình hình hoàn cảnh thuận lợi hơn ở Nam Kỳ so với các nơi khác.

1/ Công khai toàn bộ những hoạt động của nhà nước về mọi mặt:

Đó là một hỏi của thể chế dân chủ. Trong tinh thần ấy, người ta mới thấy *Gia Định báo* không phải là một công báo đăng rất những thông tư, nghị định như người ta vẫn tưởng và nếu chỉ khô khan như thế thì chẳng có gì hấp dẫn. Thực ra *Gia Định báo* cũng như mấy tờ báo ở Pháp sang cùng thời đều đăng các hoạt động của nhà nước về mọi mặt dưới dạng văn thư, phúc trình, biên bản các kỳ họp hội đồng, nội dung tranh luận, quyết định, bản tin trong nước, ngoài nước dưới dạng những điện tín, báo cáo... Chẳng hạn *Gia Định báo* số 20/5/1882 đăng toàn bộ một phiên toà hình sự ở Bến Tre xử một vụ giết người. Bây giờ phóng viên chỉ tường thuật lại theo quan điểm của mình. Trái lại thời đó người đọc được đọc nguyên văn bản cáo trạng, nội dung, những chất vấn của quan toà và trả lời của bị cáo, các quyết nghị của quan toà... Thông tin như vậy chắc hẳn là đầy đủ và trung thực hơn một bài báo theo quan điểm của tờ báo.

Lúc đầu đi vào việc nghiên cứu này, do thiên kiến *Gia Định báo* chỉ đăng rất những thông tư nhà nước nên chúng tôi đi tìm đọc những công báo hoặc báo Pháp, và khi đọc kỹ *Gia Định báo* mới thấy báo này in lại hầu hết những điều đã in trên các công báo, báo Pháp; vì thế tờ báo có thể cho biết nhiều điều muốn tìm hiểu về thời kỳ này. Người đọc bây giờ có thể thấy lý thú nhưng người đọc thời đó có thể không hứng thú gì mấy, không phải vì nó không đăng những điều lý thú, mà chỉ vì một khi đã không ưa, không theo thì nó đăng gì, nói gì, hay dở cũng mặc nó.

2/ Bình đẳng dân chủ trong thảo luận ở hội đồng quản hạt:

Trên danh nghĩa hội đồng chỉ có quyền đề nghị, nhưng trên thực tế những quyết định của hội đồng, nhất là về mặt ngân sách đều được thi hành. Nói cách khác hội đồng có quyền hành thực sự, không phải chỉ là tư vấn bù nhìn, có tính cách trình diễn. Đọc các biên bản của hội đồng, chúng tôi có cảm tưởng người Pháp trong hội đồng không có thái độ hống hách, cha chú, độc tài; còn những người Việt không phải là những tay sai hoặc viên chức thừa hành ngoan ngoãn gọi dạ bảo vâng. Họ phát biểu tranh luận thẳng thắn với người Pháp và đôi khi phản đối gay gắt. Chẳng hạn về *Gia Định báo*, có lúc thấy ngưng rồi lại tái bản, vì trong hội đồng quản hạt có dư luận phản đối như phát biểu của nghị viên Thơ:

“Gia định báo chẳng giúp cho người Annam hiểu biết thêm điều gì cả, trừ một vài thứ thuốc lang băm tự cho là có thể chữa được nhiều bịnh” [\[34\]](#) .

Hội đồng có một uỷ ban thảo kiến nghị (Commission des vœux) có những kiến nghị của hội viên tây, ta đều ký chung như về yêu cầu bãi bỏ chế độ bản xứ, hoặc chỉ riêng hội viên ta ký như phản đối một số thừa sai dòng tu công giáo chiếm đất và yêu cầu nhà cầm quyền đưa ra các biện pháp luật lệ bảo vệ đất đai của dân chúng [\[35\]](#) .

3/ Tự do kinh doanh kể cả trong lãnh vực báo chí:

Trong thời kỳ này có nhiều người Pháp tư nhân, thường có cơ sở làm ăn như báo chí, mở tiệm thuốc tây, đứng ra lập nhà in, nhà xuất bản, tiệm sách, ra báo không phải vì mục đích chính trị văn hoá mà chỉ là mục đích thương mại, như Đông Hồ đã ghi nhận: “Saigon có vài tờ báo quốc ngữ do người Pháp xuất vốn quản lý, không phải để kiếm lời về ra báo, không phải vì yêu quốc văn hay bênh vực quyền lợi người Annam mà chỉ để bênh vực quyền lợi của cá nhân, hội buôn, muốn phổ biến hàng hoá phải cho dân chúng đọc mới biết” [\[36\]](#)

Chẳng hạn hiệu thuốc tây Holbé ở Catinat cho ra tờ *Nam Kỳ nhật trình* mỗi tuần in một lần nhằm ngày thứ năm (Năm thứ I 1897). Đó cũng là trường hợp của *Nông Cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn* . Tư nhân Pháp cộng tác với tư nhân Việt làm ăn buôn bán, dùng tờ báo để cổ võ phát huy kinh tế, thương mại theo nguyên tắc tự do kinh doanh cạnh tranh giữa các tư nhân. Nhà nước đứng ngoài không can thiệp vào. Đó là điểm khác biệt so với báo chí ở miền Bắc trong thời kỳ này, như *Đông Dương tạp chí*, *Nam Phong*, là những tờ báo chính trị do nhà nước lập ra và chỉ đạo chặt chẽ [\[37\]](#) .

Nhà nước không nắm lấy (công khai hay trá hình) báo chí [\[38\]](#) , nhà xuất bản, cũng không kiểm soát gắt gao sách báo do tư nhân làm. Trường hợp bị đưa ra toà, bị cấm, thường là cấm ở Bắc và Trung kỳ nhưng vẫn cho phổ biến ở Nam Kỳ. Quá lắm mới bị cấm cả ở Nam Kỳ, như trường hợp các ấn phẩm của nhóm Cường học thư xã do Trần Huy Liệu chủ trương. 9 cuốn bị cấm ở miền Bắc, Trung, chỉ có một bị cấm cả ở Trung, Nam cho thấy trong Nam vẫn có tự do ngôn luận hơn ở ngoài Bắc.

Trong thời kỳ này phong trào duy tân được đề xướng ở cả hai miền, nhưng ở miền Bắc Đông Kinh nghĩa thực chỉ hoạt động được vài tháng rồi bị đàn áp, tiêu diệt; trong khi ở miền Nam lại phát triển và tồn tại lâu dài, chính thức là một năm, vì lợi dụng được điểm thuận lợi về tự do kinh doanh, tự do ngôn luận kể trên.

Do đó có thể nói sinh hoạt ở văn chương thời kỳ này ở miền Nam sở dĩ phong phú hơn ở miền Bắc là vì lý do đơn giản là đội ngũ nhà Nho đông đảo có ít nhiều tây học vẫn giữ nguyên vẹn cả ba thành phần: Thành phần chủ chốt lãnh đạo hoặc tham gia phong trào Minh Tân chống Pháp, tập trung quanh hai tờ *Nông cổ mín đàm* và *Lục tỉnh tân văn*, thành phần phi chính trị, và thành phần thân Pháp. Trong khi đó ở miền Bắc thành phần lãnh đạo tham gia tích cực phong trào Duy Tân bị bỏ tù biệt xứ hay bị cô lập, chỉ còn những thành phần phi chính trị, hay đầu hàng theo Pháp như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác hoạt động trong điều kiện hạn chế về tinh thần và nghèo nàn về phương diện vật chất. Điều trớ trêu hơn nữa, là ngay ở Nam kỳ, cả văn học chữ Hán cũng dồi dào vì yêu cầu “phải dạy đạo lý” để duy trì an ninh trật tự như đã thấy ở trên. Bằng chứng là số sách dạy làm người, làm cha mẹ, làm con cái, vợ chồng, loại “ấu học khái mô”, “huấn tử cách ngôn” ra quá nhiều, do nhiều người soạn, nên hội đồng quản hạt đã dựa vào tình trạng đã ra quá nhiều rồi mà rút bớt trợ cấp ấn loát.

Không thuận lợi:

Chính sách đồng hoá và xu hướng tự trị của người Pháp như đã nói ở trên đã làm cho người Pháp chỉ chú trọng đến phát triển Nam kỳ, và nếu có hướng ra ngoài Nam kỳ thì lại hướng về phía Tây, không phải về phía Bắc. Do đó có những hạn chế cho người Bắc, Trung vào Nam, vì không muốn cho không khí tự do tiến bộ, chỉ thích hợp với miền Nam tỏa ra miền Bắc. Sách cấm ở miền Bắc mà vẫn được lưu hành ở miền Nam, và dĩ nhiên cũng không nhiệt tình với việc phát triển giao thông liên lạc giữa ba miền. Sau mấy chục năm thiết lập chế độ thuộc địa, miền Nam và miền Bắc vẫn xa cách như thời vua chúa xưa: Chỉ có liên lạc bằng cáng, võng đi bộ qua các trạm để chuyển giấy tờ của nhà nước. Dân chúng không có liên lạc gì với nhau. Giả sử dùng đường xe lửa xuyên Việt được đặt sớm hơn chứ không phải 35 năm, tình trạng cô lập khép kín qua hai miền đã được giải tỏa sớm hơn, và do đó giao lưu văn hoá đã có thể xoá bỏ được hay ít ra giảm bớt những ngăn cách về văn hoá. Chúng tôi xin dẫn mấy chứng từ sau đây của mấy người cầm bút gốc Bắc vào thời kỳ giao dịch sau khi có đường xe lửa:

“Ấy là tôi biết ông qua mấy chuyện *Châu về hiệp phố* và *Tiểu anh hùng võ kiệt* lúc ấy gửi ra bán ở Bắc Kỳ rất chạy. Thường thường là tôi không bao giờ có tiền để mua. Đọc truyện Phú Đức, tôi toàn đi thuê ở ba nhà sách gần nhà tôi ở” [39].

“Hồi *Phụ nữ tân văn* đang thịnh hành, chỉ dân Bắc ham đọc báo chí trong Nam thôi. Trái lại người Nam ít đọc văn Bắc lắm. Đến khi báo *Phụ nữ*, *Thần chung*, *Đuốc nhà nam* chết, ấy là lúc văn chương Bắc Hà đổi mới, tiến bộ, tìm lối vào Nam. Đọc báo *Phong hoá* và *Loa*, người Nam dần dần hiểu và thích xem văn Bắc, vừa lúc *Trung bắc chủ nhật* ra đời. Tờ tuần báo này được độc giả Nam Kỳ để ý và hoan nghênh nhất hiện thời... Dần dần, ngày nay, ở Saigon, ai đứng trước những hàng sách đều

phải công nhận sách vở báo chí ở ngoài Bắc chiếm đến chín phần mười. Ít có tư gia nào là không có tiểu thuyết Bắc” [40]

Nhưng chính sách của Pháp ở Nam kỳ, nhất là thời kỳ đầu đã tạo ra một mối đe dọa lớn, đe dọa mất gốc. Một số lựa chọn trong hướng hoạt động văn hoá và chính trị của trí thức miền nam thời kỳ đó chỉ có thể hiểu như một đảm nhận vai trò lịch sử đặc biệt đối phó với sự thách thức mối đe dọa kể trên, mà chúng tôi đã bàn trong chương III: “Lịch sử Việt Nam nhìn từ miền Nam”.

II. Ảnh hưởng văn hoá Tây Phương

Một thiên kiến khác liên hệ với thiên kiến miền Nam không có truyền thống văn hoá dân tộc dựa trên Nho học, là thiên kiến cho rằng miền Nam tiếp xúc sớm với văn hoá Tây Phương và chịu ảnh hưởng nặng nề, nghĩa là mất gốc, tây hoá.

Miền Nam tiếp xúc với văn hoá Tây phương, cụ thể là văn hoá Pháp sớm hơn cả; điều này đúng, vì miền Nam bị Pháp đô hộ sớm hơn các miền khác trên 20 năm. Pháp lại thi hành một chính sách đồng hoá triệt để vào thời kỳ đầu, muốn biến Nam Kỳ thành một quận hạt của Pháp, nên cái gì Paris có thì Sài Gòn có và có rất sớm.

Chẳng hạn: “hát hình máy” (cinématographe) được đưa sang Saigon chỉ độ 10 năm sau ngày phát minh ra. Theo báo *Nam kỳ nhật trình* đưa tin về “cuộc hát hình máy tại đường Kinh lấp (Charner) thì hiện tượng giải trí này đã gây một ngạc nhiên thích thú cho người Saigon. Trên màn ảnh trắng xuất hiện một cái đầu chết chém nói chuyện, cuộc đó thật phi thường và đáng cho thiên hạ coi”, như Trương Minh Ký với bút hiệu Mai Nham đã ghi lại bằng mấy vần thơ trong mục Tiểu đàm truyện:

Hát bóng máy xây (Cinématographe)

*Sài gòn phía chợ dựng bên đường
Rạp lá gậy nên một hí trường
Chiêng dậy vang tai người rộn rục
Đèn chong chói mắt chúng chàng ràng
Dọi hình nhân vật dường như sống
Nghe tiếng dẫu không cũng dị thường
Tay khéo tài hay bày cuộc lạ
Ước trông ai nấy thấy cho tường.* [41]

Nhưng miền Nam có chịu ảnh hưởng văn hoá Pháp không và về phương diện nào?

1. Nếp sống hàng ngày: Qua cách ăn, mặc, ở, phong tục tập quán giao tế. Chúng tôi chưa tìm hiểu thật kỹ về phương diện này một cách nghiêm chỉnh có cơ sở dẫn chứng, chỉ xin nêu một nhận xét:

Có lẽ người ta cho là người Nam Kỳ tây hoá là dựa vào một vài hiện tượng, chẳng hạn những tên gọi của một số người không phải là Nguyễn, Trần, mà là Albert, Gilbert, Gaston Trần và những người Việt nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp như người Pháp hoặc vẫn nói tiếng Việt Nam nhưng pha lẫn nhiều từ, câu của tiếng Pháp. Nhưng thực

ra, những người vào làng tây rất ít so với tổng số dân số Nam Kỳ. Ngay trong số người vào làng tây cũng có những người yêu nước, chống Pháp thực sự, dựa vào Pháp mà chống Pháp, như trường hợp Gilbert Chiếu và những người theo gương ông sau này.

Ở ngoài đường phố nơi công sở thì là tây, nhưng khi trở về đời tư và qua nếp sống gia đình, thì rất nhiều gia đình gọi là tây hoá vẫn giữ những phong tục, lễ nghĩa cổ truyền còn chặt chẽ hơn cả những gia đình Nho phong ở miền Bắc. Nhiều người tây học hoàn toàn vẫn khăn đóng áo dài như các ông đồ Nho.

Vì thế phải chăng phải nói lại rằng thiên kiến trên đây sở dĩ có là vì vội vàng khái quát hoá từ một vài sự kiện quan sát, ghi nhận nhân một chuyến đi vào Nam Kỳ một hai tháng, và chỉ được nhìn thấy những cái bên ngoài xã hội, mà chưa có dịp đi vào giao dịch thân tình, như trường hợp Phạm Quỳnh ghi lại trong thiên kí sự về Nam Kỳ của ông [42] mà chúng tôi nhắc đến trong chương I?

2/ Lập trường tư tưởng, chủ thuyết về văn học và triết học

Qua một số báo, sách xuất bản trong thời kỳ này mà chúng tôi đã đọc, chúng tôi thấy rất ít những bài giới thiệu, đề cao văn hoá Pháp (các tác giả triết học, văn học, các trường phái, học thuyết xã hội, các tôn giáo...). Đó là một sự kiện đáng lưu ý. Trong chương III – “Lịch sử viết nam nhìn từ miền Nam”, chúng tôi đã đưa ra giả thuyết về hai lý do để giải thích hiện tượng này: lý do chính trị và lý do ý thức hệ. Để chống lại chính sách đồng hoá về văn hoá, những người trí thức làm văn hoá thời kỳ đó ở miền Nam đã phải né tránh việc tuyên truyền phổ biến văn hoá Pháp bị chế độ thực dân lợi dụng và đề cao văn hoá truyền thống dân tộc dựa trên Nho học. Ở đây chúng tôi cho rằng có lẽ còn một lý do nữa về văn hoá: trí thức ở vùng đất mới không nhạy cảm lắm với văn hoá Pháp.

Chúng tôi nghĩ đến nguyên nhân thứ ba về văn hoá khi tìm hiểu ảnh hưởng của trường học (tiểu học và trung học) theo chương trình Pháp Việt thời Pháp thuộc, nơi các nhà làm văn hoá xuất thân. Có những người chỉ mới học xong *primaire* (tiểu học) mà đã có thể làm thơ Pháp. Được học kỹ càng và có phương pháp văn học, lịch sử, tư tưởng Pháp, ở tuổi rất nhạy cảm tiếp thu kiến thức mới, tại sao những người viết sách báo ở miền Nam thời kỳ này, hoàn toàn được đào tạo ở trường học Pháp, lại không chịu ảnh hưởng tư tưởng của Pháp được biểu hiện trong nội dung các công trình văn hoá của họ mà chỉ chịu tiếp thu văn hoá phương tây về kỹ thuật xây dựng tác phẩm, phương pháp nghiên cứu mà thôi? Trường hợp tiêu biểu là Trương Vĩnh Ký (biên khảo) và Hồ Biểu Chánh (về sáng tác). Vậy phải chăng có một trở ngại nào đó, dựa vào những yếu tố địa lý chính trị, làm cho họ không nhạy cảm với văn hoá Pháp? Khi nêu vấn đề này, chúng tôi nghĩ đến những nhận xét của các ông Trần văn Giàu và Trần Bạch Đằng về Công giáo Việt Nam, đặc biệt Công giáo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đã không phát triển mạnh bằng Công giáo ở vùng đồng bằng sông Hồng, mặc dù được chế độ thực dân ưu đãi. Những nhận xét của các ông về thời kỳ thực dân xâm lược và thống trị đã gợi ý cho chúng tôi tìm hiểu xa hơn nữa ngay từ thời Công giáo mới bắt đầu truyền vào từ thế kỷ XVII, XVIII và mở rộng vấn đề liên hệ việc phát triển Công giáo và phát triển văn hoá Pháp và lễ lối sống đạo Công giáo và phát triển văn hoá Pháp nói chung. Tại sao

văn hoá Pháp và lối sống đạo Công giáo theo Pháp lại không phát triển mạnh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long bằng ở vùng đồng bằng sông Hồng [\[43\]](#) ?

Hồi đầu thời kỳ truyền đạo, tức là lúc chưa có thực dân nào ủng hộ, giám mục Laneau (1882), trong một hồi ký, đã nhận xét: “Trong tất cả các vùng ngoại đạo mà các giáo sĩ thừa sai Pháp truyền đạo dưới sự hướng dẫn của giám mục Pallu và các giám mục khác, không có vùng nào mà đạo Thiên chúa có được những tiến bộ lớn lao cho bằng Bắc kỳ, mặc dù thường bị bắt bớ và phải bảo vệ đạo nghiêm ngặt hơn so với các vùng khác. Cho đến năm 1882, Bắc Kỳ có 200.000 giáo dân và chỉ năm 1882 có 6 vạn trở lại đạo, còn ở Đàng Trong chỉ có 6 ngàn [\[44\]](#). Theo Bonifacy thì con số cao hơn. Ở Bắc năm 1665 có đến 350.000 bôn đạo, ở Trung và Nam có 50.000 [\[45\]](#) .

Về sự kiện tại sao người Việt Nam theo Công giáo nhiều hơn so với các nước khác trong vùng (Nhật, Xiêm, Cao miên, Miến điện...) có nhiều nguyên nhân kinh tế, xã hội, chính trị có thể đưa ra giải thích. Chúng tôi không bàn đến ở đây, chỉ gợi ý về nguyên nhân văn hoá. Một lối sống đạo thế nào đó đã được rao giảng và khả năng “nhạy cảm” tiếp thu ở mức độ nào đó. Cũng vậy: một thứ văn hoá phương tây nào đó (văn hoá Pháp) được truyền bá và khả năng nhạy cảm tiếp thu ở mức độ nào đó của người miền Nam và miền Bắc.

Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi thấy phải phân biệt một đàng Công giáo và Tin lành, một đàng văn hoá Latinh và văn hoá Anglo-Saxon [\[46\]](#) , và xác định những đặc điểm của mỗi thực tại, một việc mà các nhà xã hội học, triết sử Tây phương đã làm. Ở đây chúng tôi chỉ nhắc lại vài nét để gợi ý cho giả thuyết giải thích của chúng tôi nêu trên.

Nhà triết học David Hume, người Anh theo phái duy nghiệm (Empirisme) thế kỷ XVIII, đã nhận xét rằng người Pháp giống dân Hy Lạp cổ, thiên về văn chương, nghệ thuật (beaux arts), có tính cách lý tưởng (idéaliste) - hiểu theo nghĩa xa thực tế, còn người Anh giống dân La mã xưa, thiên về kiến trúc, pháp luật, nghĩa là có óc thực tế.

Người Pháp là người lý tưởng (hiểu theo nghĩa lý thuyết) về đạo đức. Thời các vua chúa, đặc biệt tầng lớp quý phái ngại bận tay nên không muốn dính líu vào chuyện buôn bán, giao dịch ngân hàng, vì đụng vào tiền bạc được kể là một điều xấu theo truyền thống đạo lý của thánh Thomas từ thế kỷ XIII. Cho nên tiếng Pháp không có những từ như “money matter” (làm tiền). Trái lại, theo Marx Weber, các xứ theo đạo Tin Lành coi việc buôn bán kinh doanh thành công phát đạt là một điều tốt, vì là một dấu hiệu của “tiên định thiên chúa” (prédestination divine), nên của cải kiếm ra được không có việc gì phải che giấu, chịu khai báo để nộp thuế. Người ta nhận ra chỉ ở Pháp mỗi tháng các dân biểu, nghị sĩ không được thông báo về tiền lương và các khoản phụ cấp đặc biệt chức vụ của các viên chức cao cấp, vì những khoản tiền này được giữ thật bí mật.

Người Pháp là người thiên về chữ nghĩa, lý luận, thích tư tưởng học thuyết, thường hãnh diện là con cháu của Descartes, phê phán triết đề, lý luận chặt chẽ, lập thuyết bao quát, nhưng cũng dễ trở thành lý luận để mà lý luận, thay thế cho hành động, nói để mà nói, không phải để làm.

Người Pháp có những hạng từ đối lập phân biệt: tả-hữu, cấp tiến-bảo thủ, cộng hoà-bảo hoàng... rất tiện lợi cho họ xếp vào hàng ngũ hay nuôi dưỡng những tranh luận và tranh đấu vô tận trên báo chí, nghị trường hay các nghiệp đoàn chính trị.

Pháp là một xứ sinh những chương trình, kế hoạch, tuyên ngôn, kiến nghị... Khi người ta không thể giải quyết một vấn đề, người ta lập ra những uỷ ban nghiên cứu để khỏi phải giải quyết. Vì thế người Pháp thường bị chê trách: tả hữu gì lên cầm quyền cũng không làm ăn phát đạt được, vì thiếu thực tế.

Về chính trị, người Pháp thường hãnh diện vì là xứ của những cách mạng dân chủ, dân quyền, nhưng chỉ đẹp trên lý thuyết. Trong thực tế thì cách mạng là giết vua mà vẫn nhớ vua, vẫn duy trì những nghi thức quyền hành tối cao của vua. Những ông Tổng thống De Gaulle, Giscard d'Estaing, Mitterand đều vẫn giữ bóng dáng của hoàng đế. Người ta kể chuyện: sau khi ông Mitterand lên làm tổng thống, một đồng chí đảng Xã Hội của ông "mày tao" (*Tutoyer*, lối xưng hô anh anh em em thân mật) với ông trong một hội nghị, ông trình trọng đáp lại bằng cách: "thưa ông, thưa ngài" (*Vousvoyer*). Chỉ có ở nước Pháp mới còn thấy chế độ các đại chủ nhân (*Grand Patron*) trong các xí nghiệp cũng như ở đại học với những nghi thức, cung cách triều đình như phải xưng hô "M. le Président". Trong khi đó ở Anh, Mỹ chỉ gọi đơn giản là Bob, Bill... Ai dám cho rằng ở Anh, tuy vẫn còn vua và hoàng hậu, nhưng kém gì Pháp về các thể chế, phong tục dân chủ, mặc dù không muốn trải qua những cuộc cách mạng dân quyền đẫm máu?

Văn chương Pháp là một nền văn chương nổi tiếng vào hạng nhất thế giới về sự phong phú, chải chuốt, về lời hay ý đẹp, về đủ mọi trường phái: lãng mạn, tả chân, tượng trưng, siêu thực, trừu tượng....

Về tôn giáo, đa số dân Pháp theo Công giáo, một đạo đặt nặng vai trò quyền hành của hàng giáo phẩm, giáo sĩ, nghi thức tế tự, sinh hoạt cộng đồng, tổ chức theo hàng ngang, hàng dọc từ trên xuống dưới, tổ chức đoàn thể theo tuổi, nghề nghiệp, sở thích và lòng tôn kính tôn giáo; khác với những nước theo đạo Tin lành, chủ trương thiết lập những quan hệ cá nhân trực tiếp giữa tín hữu và thiên chúa, đặt nhẹ các thể chế, tổ chức trung gian (giáo hội, đoàn thể, nghi thức bề ngoài).

Khi đi thực dân, người Pháp không tránh khỏi xu hướng lý tưởng hoá một chính sách mà thực chất chỉ là bóc lột áp bức, bằng những huyền thoại sứ mệnh khai hoá văn minh, trở thành nạn nhân của chính những chiêu bài mình đề ra và phải đợi cho đến lúc bị đánh vỡ đầu sứt trán, suýt lung lay cả chế độ mẫu quốc mới chịu giải quyết; trong khi người Anh thực tế hơn, đã mau lẹ trả độc lập cho những nước bị trị trước khi họ đòi hỏi.

Bây giờ thử tìm hiểu xem đạo Công giáo thời Trung cổ được các thừa sai người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý, Pháp, các xứ Latinh rao giảng ở VN trong hoàn cảnh nào.

Ở vùng đồng bằng sông Hồng : Chủ yếu là những người ở tầng lớp dưới, nghèo cực, cùng đinh hoặc không phải dân đinh, ở nông thôn, vùng ven biển. Số phận xã hội của họ đen tối như thế lại ở trong một

tình hình loạn ly liên miên, lụt lội mất mùa càng trở nên tuyệt vọng. Do đó thật không lạ gì khi thấy những người không còn hy vọng gì ở trần gian này tin theo một lời giảng hứa hẹn một cứu rỗi hạnh phúc ở đời sau. Ngoài ra, lối tổ chức sống đạo có tính chất bình dân cộng đồng làng xã vì không phải là dân đình, một thể chế sinh hoạt cộng đồng làng xã y như những cộng đồng làng xã khác, nghĩa là cùng có một quyền bính để vâng phục, các tổ chức, đoàn thể, đóng góp, nghi thức, hội hè, đình đám, chỉ thay đổi nội dung (chẳng hạn vẫn giữ tập tục trồng cây nêu ngày tết, chỉ thêm thánh giá). Những tổ chức, sinh hoạt cộng đồng này trong các họ đạo thường rất sầm uất và đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của một đời sống xã hội bình thường và lành mạnh: Nhu cầu hội nhập (intégration sociale) và nhu cầu giải trí. Những hội hè đình đám có rước sách dù có tính chất tôn giáo vẫn đáp ứng nhu cầu vui chơi ở nông thôn xưa, vốn không có các sinh hoạt giải trí như ở đô thị. Những người Công giáo sống ở vùng đồng bằng sông Hồng cho đến nay vẫn cảm thấy thoải mái, hội nhập và không hề thấy mình xa lạ, “ngoại nhập” trong mối quan hệ với đồng bào lương, vì lương giáo cũng đều có những hội hè, đình đám, rước sách (hội kèn, bát âm, kiệu, cờ trống... giống nhau). Do đó chúng tôi nghĩ rằng lối sống đạo như vậy rất thích hợp với người dân vùng đồng bằng sông Hồng.

Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long : Nhưng ở miền cực Nam Việt nam, hoàn cảnh lại có khác. Cuộc sống làm ăn tuy có vất vả nhưng vẫn chắc chắn có ăn. Đặc biệt về mặt xã hội, người theo đạo không hề bị kỳ thị, vì tất cả lương giáo đều là lưu dân, bình đẳng và tương trợ nhau trong cùng một hoàn cảnh chung. Người theo đạo cũng sống xen kẽ, trà trộn với người ngoài Công giáo, không tạo thành những giáo khu riêng như ở miền Bắc. Tình cảnh cấu trúc làng xã trải dài, rộng ra trong không gian tính chất những sinh hoạt tập thể dựa trên tự túc, tự quản, tự do hành động có lẽ không thích hợp với những tổ chức tập thể, sinh hoạt cộng đồng chặt chẽ của làng xã miền Bắc. Vì thế, ở miền Nam không thấy hiện tượng trở lại đạo tập thể như ở vùng đồng bằng sông Hồng [47]. Phải chăng vì người dân ở đây không ở trong tình trạng tuyệt vọng về phần đời và có nhu cầu thiết yếu về hội nhập xã hội?

Nói cách khác, ở miền Nam, số người theo đạo ít hơn so với miền Bắc, phải chăng vì lý do, động cơ theo đạo chỉ là dựa theo tính cách thuyết phục của giáo lý nhiều hơn là dựa vào những nhu cầu xã hội?

Nếu về tôn giáo, nếu tây phương nói chung và người Pháp nói riêng đã đưa sang một lối sống đạo thật bình dân đại chúng thì trái lại, về văn hoá người Pháp đã đem vào Việt Nam một thứ văn hoá rất “bác học” dành cho những tầng lớp trên. Nền văn hoá bác học này đã xa rời từ lâu truyền thống văn hoá dân gian, đại chúng thời Trung Cổ... Tuồng kịch của Racine, Corneille đâu có phải để cho người bình dân xem? Đó là một nền văn học chủ yếu dành cho quý tộc, tư tưởng học thuật càng nặng tính chất trừu tượng, hình thức.

Một nhà triết học tây phương đã nói: nhân loại chỉ đặt những vấn đề nhân loại giải quyết được, nghĩa là tư tưởng học thuật, triết học gắn liền với thực tại, chỉ được đặt ra khi thực tại đòi hỏi, và xoá bỏ khi thực tại đã được thay đổi, và chỉ đặt ra khi có nhu cầu. Nhưng con người cũng vẫn đặt những vấn đề không giải quyết được hoặc đặt vấn đề trên lý luận để khỏi phải giải quyết trong thực tế. Trong cả hai trường hợp sau,

lý luận, lập thuyết được đặt nặng, đề cao, có thể trở thành một sinh hoạt, thực tại riêng biệt, tách rời khỏi thực tế. Tư tưởng càng thâm trầm, sâu sắc trong việc phê phán, thơ văn càng trở nên hoa mỹ, phản ánh sinh hoạt tư tưởng thâm trầm sâu sắc kể trên. Tất cả cùng tạo ra nhiều ảo tưởng, một tâm lý mà tính Pháp gọi là "alibis". Tự ban cho mình một thoả mãn trí thức trước một thực tế bế tắc và mình bất lực không thay đổi được, ít ra đã bày tỏ sự phê phán chống đối nó trên bình diện tư tưởng, học thuật qua một tác phẩm, một câu chuyện kể dưới hình thức tiểu lâm, ca dao sâu sắc thâm trầm...

Nền văn hoá bác học của Pháp được du nhập Việt Nam mang những tính chất của loại tư tưởng học thuật thuộc hai trường trường hợp sau kể trên có vẻ không thích hợp với tâm lý người trí thức Việt Nam ở vùng đất mới, vốn chỉ thích đặt những vấn đề có thể giải quyết được, nghĩa là thiên về các ngành khoa học tự nhiên. Chúng tôi chưa làm được một thống kê, nhưng nhận thấy phần đông trí thức miền Nam chọn những ngành nghề thiết thực: kỹ sư, bác sĩ... Ít ai chuyên về triết học hoặc các ngành khoa học xã hội khác. Khi học ở trường, chắc hẳn họ đã học thơ văn lãng mạn, tượng trưng, siêu thực; nhưng khi viết văn làm báo không thấy ai ca tụng Rimbaud, Verlaine, không thấy những trường phái trên được mô phỏng, lặp lại ở miền Nam, vì phong trào lãng mạn kiểu Lamartine, một thứ lãng mạn bệnh hoạn yếm thế khác hẳn thứ lãng mạn lành mạnh, không thể thích hợp với tâm lý của người phụ nữ Hậu Giang khỏe mạnh, có vú nở, chân chắc, không cấm cung tách biệt với lao động.

Không phải chỉ về nội dung, ngay cả hình thức, cung cách sinh hoạt văn hoá bác học Pháp cũng không thích hợp với người trí thức miền Nam vì lý do ở vùng đất mới chưa hình thành một giai cấp quý tộc, ngay cả giới làm quan cho Pháp cũng không cho mình là quý tộc, biểu lộ qua nếp sống, ăn mặc, ở riêng và khinh chê lối sống của người bình dân. Do đó ở miền Nam chưa phân biệt hai dòng văn học: bác học và bình dân, mà chỉ có một chung cho mọi giới. Tuồng, hát bội, tiểu thuyết không phải chỉ dành riêng cho tầng lớp trên ở đô thị.

Văn hoá bác học dựa trên những phân biệt. Ví dụ in sách báo, văn học, tư tưởng thì chỉ nói đến văn học, chỉ quảng cáo sách báo tư tưởng văn học, chứ không thể quảng cáo thuốc, đồ tiêu dùng. Tờ báo cuốn sách thường dành cho một giới. Ở Pháp, đi ngoài đường cứ xem ai cầm báo *Le Monde* hay *France Soir* là biết ngay người đó trí thức hay bình dân. Tờ *Le Monde* chỉ đăng tin viết thành bài, không có tranh ảnh. Trí thức Pháp quen thuộc với những tạp chí thuần tuý văn học, triết lý, chính trị, không quen chấp nhận tạp chí *Playboy* của Mỹ, mà bên cạnh những tranh khỏa thân, những bài phiếm luận nhẹ nhàng, có những bài rất sâu sắc, nghiêm chỉnh về tôn giáo, triết học, chính trị... [48]

Cuộc sống của con người có nhiều mặt, nhiều lúc, không phải lúc nào cũng nghiêm nghị suy tư triết học hay thần học, tôn giáo... Thần học, triết học cũng không phải chỉ dành riêng cho giới trí thức, còn người làm ăn, buôn bán, lính tráng thì không được đọc. Như vậy là dân chủ, vì không có phân biệt đối xử, vì phổ biến văn hoá rộng rãi cho mọi người lại bán được nhiều sách báo hơn. Có lợi về cả kinh doanh lẫn văn hoá, vừa làm kinh tế vừa làm văn hoá hay làm kinh tế bằng văn hoá, hoặc ngược lại. Làm như thế có gì là xấu? Không phải cái này có giá trị hơn

cái kia, mà chỉ là các giá trị khác nhau. Quảng cáo, rao vặt có giá trị của nó, bài xã thuyết có giá trị của bài xã thuyết, không câu nệ gò bó. Câu nệ như tờ *Le Monde* gần đây hay bị lỗ vì chỉ bán được trong giới trí thức [49].

Nhìn vào tình hình sinh hoạt, in, xuất bản, phát hành sách báo thời kỳ này ở miền Nam, chúng tôi thấy những tiểu thuyết nổi tiếng của những nhà văn nổi tiếng đăng trong các sách quảng cáo của nhà thuốc Nhị Thiên Đường, như *Chặng Cà Mum* của Nguyễn Chánh Sắt, hoặc được in thành tập vài chục trang, bìa in trình bày sơ sài, rao bán ở các bến xe, bến phà, cùng với các thứ thơ, tuồng cải lương, loại ba xu ba hào, chớ không được in thành một cuốn, trình bày có mỹ thuật, trưng bán trang trọng ở một hiệu sách. Không phải chỉ văn chương lẫn lộn với kinh tế thương mại mà cả khoa học, tôn giáo, phê bình. Mở một số báo *Khoa học tạp chí*, chẳng hạn số 40 (ngày 4/7/1924), do bác sĩ Trần Văn Đôn chủ trương cùng với Lưu Văn Lang, Bùi Quang Chiêu, thấy có bài về bệnh dịch hạch bên cạnh bài về tầm tợ, luật buôn, *Tam tự kinh điển nghĩa*, văn truyện, văn lưu thủy Annam... Hoặc tuần báo *Nam Kỳ địa phận* ra từ 1929, không chỉ nói việc đạo, mà đủ cả: văn chương, tục ngữ, thái độ, giới thiệu thuốc tây, thuốc ta, giá lụa ở Chợ Lớn, giá bạc ở Saigon, và cũng không phải chỉ dành cho người Công giáo, đúng là “tạp nập” hay “tạp nỉn lù”, nếu nhìn theo con mắt đối xử phân biệt. Quan điểm của toà báo được bày tỏ công khai trong bài sau đây:

Bốn quán kính cáo

Đạo lý, phong hoá, bá nghệ, bác học, văn tin:

*Nam Kỳ địa phận nhứt trình
Lương giáo hai bên mặc thích dùng
Giáo, hoá, công, văn bày lễ chính
Bỉ nông công cố tổ đường cùng.*

Tóm lại, văn hoá bác học của Pháp có vẻ thích hợp hơn với miền Bắc, là nơi có sự phân biệt hai dòng bác học và bình dân. Trước đây người trí thức Bắc Hà đã chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hoá Trung quốc, một văn hoá có những học thuyết tư tưởng sâu sắc và một nền văn chương chải chuốt hoa mỹ. Bây giờ được tiếp xúc với một văn hoá khác, vào hạng nhất trên thế giới, cũng không kém phần sâu sắc chải chuốt, hoa mỹ, làm sao không tránh khỏi những say mê, khâm phục và từ khâm phục đến bắt chước như đã bắt chước văn hoá Trung quốc. Do đó mới thấy hiện tượng hầu như sau mỗi nhà văn nhà thơ thuộc thế hệ được coi là “chịu ảnh hưởng văn hoá phương tây” đều có bóng dáng của một nhà văn hay một nhà thơ Pháp, công khai hay ẩn giấu, hoặc những trào lưu, trường phái được mô phỏng không phải chỉ về kỹ thuật xây dựng tác phẩm, phương pháp nghiên cứu, mà cả nội dung tư tưởng. Có thể tìm thấy rất nhiều thí dụ điển hình: Xuân Diệu không giấu ảnh hưởng Rimbaud và Verlaine, Tự Lực Văn Đoàn đã dựa vào chủ nghĩa cá nhân phương tây để đả phá nền nếp gia đình Việt Nam...

Trở lại việc so sánh hai nền văn hoá Pháp và Anh, giả sử Việt Nam rơi vào quỹ đạo thuộc địa Anh thì có lẽ đã không có Công giáo, hoặc rất ít, và chủ yếu ở giới tư sản thành thị, vì Tin Lành chú trọng truyền đạo trong giới này. Việc giải thực chắc cũng được thực hiện sớm hơn và không phải trả bằng một giá quá đắt cho cả hai bên. Còn về văn hoá?

Riêng miền Nam có lẽ đã thích hợp hơn với nền văn hoá có tính thực dụng [50] của người Anglo Saxon.

Viết văn theo lối Tây Phương

Như chúng tôi đã ghi nhận: nhiều nhà viết văn, viết báo thời kỳ này đã tiếp thu lối viết theo Tây phương. Sự tiếp thu này rõ rệt trong văn xuôi, thể văn tiểu thuyết. Hồ Biểu Chánh đã xác nhận trong hồi ký của ông rằng ông đã chuyển hẳn qua viết văn sau khi đọc *Thầy Lazarro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản. Muốn thấy một cách cụ thể sự chuyển hướng trên, chỉ cần so sánh truyện *U tình lục* viết bằng văn vần kiểu *Kim Vân Kiều* và *Ai làm được*, truyện đầu tiên ông viết bằng văn xuôi theo kiểu tây phương. Sau này qua những truyện ông phóng tác theo các tiểu thuyết tây phương (*Chúa tàu Kim Quy*, *Cay đắng mùi đời*, *Ngọn cỏ gió đùa* ...) càng thấy rõ ông đã tiếp thu lối viết tiểu thuyết Tây phương như thế nào (vì ông đã gạt bỏ hết mọi tư tưởng, ý thức hệ của tiểu thuyết tây phương mà ông phóng tác). Tiếp thu một cách nhuần nhuyễn hơn cả lối viết truyện theo tây phương là Lê Hoàng Mưu.

Trường hợp Hồ Biểu Chánh cho chúng tôi hiểu hai điều:

- Nhiều tác phẩm sử, văn, truyện xuất bản rất sớm ở miền Nam bằng quốc ngữ đều do các tác giả Công giáo hay có chịu ảnh hưởng Công giáo.

- Những tác giả công giáo này viết văn quốc ngữ thật đúng chính tả, gọn, xuôi, rõ, như Phan Khôi đã nhận định. Đọc *Nam Kỳ nhật trình* có những Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký cộng tác (1898-1899) và *Nam Kỳ địa phận* (1909-1945), một bên, và *Nông cổ mín đàm*, *Lục tỉnh tân văn* ở bên kia, sẽ thấy sự khác biệt lớn lao giữa hai lối viết văn quốc ngữ như chúng tôi đã trình bày trong chương về báo chí (chương VIII). Những sự kiện này đã gợi ý cho chúng tôi đi tìm hiểu xem có mối quan hệ nào giữa tinh thần của lối viết văn của Tây phương với Kitô giáo, và nếu có thì tinh thần đó là gì. Chúng tôi ghi nhận được một số điểm sau đây:

Đó là sự chú ý tới người thực, việc thực, không phải những biến cố đặc biệt quan trọng, mà là những việc xảy ra trong đời sống hàng ngày, bình thường; không phải của vua quan hay các tầng lớp trên, mà là của đông đảo quần chúng, quần chúng thuộc lớp người bị trị...

Không có tinh thần này, không thể có văn xuôi và các thể văn viết như báo chí, sử ký, tiểu thuyết... Người ta thấy tinh thần này trong các truyện văn xuôi đạo như: *Sử ký hội thánh* (sử ký giáo hội), *Hạnh các thánh*, các sách giảng truyện kinh hạt... đã có ngay từ hồi đầu của Kitô giáo. Những tư liệu này ghi chép kể lại người thật việc thật, những sinh hoạt của cộng đồng dân chúa, nghĩa là của đa số quần chúng các tầng lớp dưới.

Truyền thống văn xuôi này khi chuyển sang văn xuôi đời, ở Tây phương, thì chỉ thay đổi nội dung mà vẫn giữ lẽ lối diễn tả.

Khi Kitô giáo được du nhập Việt Nam, dĩ nhiên các thừa sai mang theo truyền thống văn xuôi tôn giáo kể trên, Các sách sử ký hội thánh, hạnh các thánh... được dịch hoặc phóng tác bằng tiếng Việt trước tiên bằng chữ nôm, rồi bằng chữ quốc ngữ.

Sự có mặt của lối văn xuôi đạo bằng chữ viết đưa cái bình thường, hàng ngày sinh hoạt văn hoá có thể coi là một yếu tố mới trong truyền thống văn hoá Việt Nam. Trước đó, không kể văn học dân gian truyền miệng thì dù bằng chữ Hán hay chữ Nôm, văn viết chủ yếu là văn vần, còn văn xuôi chỉ để viết văn cử nghiệp, giấy tờ hành chánh. Nhưng dù là văn xuôi hay văn vần, chữ Hán hay chữ Nôm, thì nội dung lối văn viết này thường xa rời thực tế hàng ngày trước mắt, không đụng chạm gì tới sinh hoạt hàng ngày của dân chúng. Về tinh thần cho đến lời nói, chữ viết cũng không phải cũng không phải là tiếng nói hàng ngày của người dân. Dù *Truyện Kiều* văn chương tư tưởng có hay, sâu sắc thế nào đi nữa, người ta cũng không thể tìm thấy một phản ảnh nào về lối sinh hoạt, đời sống xã hội của người Việt Nam bình thường thế kỷ XIX, họ ăn, mặc, ở ra sao, thực sự tin cái gì, muốn cái gì...

Những điều bình thường đó của dân chúng ở một địa phương, một thời kỳ lịch sử có thể tìm thấy trong các tư liệu chữ viết hoặc văn nôm, hoặc văn quốc ngữ, đã in hoặc bản chép tay của giới Công giáo.

Trong hướng nhìn trên, điều chúng tôi coi là cốt yếu, quan trọng ở đây là tinh thần chú ý tới cái hàng ngày của quần chúng, không phải chỉ những hình thức diễn tả bằng chữ nôm hay chữ quốc ngữ, và do đó, nếu có nói đến đóng góp của Kitô giáo vào văn hoá Việt Nam, có lẽ trước hết nên kể đến tinh thần này. Dĩ nhiên tinh thần này cũng như một số khái niệm, giá trị khác của tây phương, bắt nguồn từ Kitô giáo đã trở thành gia tài chung của văn hoá nhân loại, nên chính những người sử dụng, truyền bá hay tiếp thu có thể không biết hay không cần biết đến nguồn gốc xa xưa của nó.

Bây giờ chúng ta làm báo, viết ký sự, tiểu thuyết, mô tả người thực việc thực của dân chúng là một điều bình thường, nhưng ngược dòng lịch sử văn học dân tộc hàng ngàn năm về trước, thì việc làm trên mới có cách đây trên dưới một trăm năm nay... Nếu nhận mối liên hệ giữa tinh thần chú trọng tới cái bình thường hàng ngày bắt nguồn từ truyền thống Kitô giáo với văn xuôi, người ta sẽ dễ hiểu tại sao những người viết báo, sử ký theo lối Tây phương lại là những người Công giáo hay chịu ảnh hưởng Công giáo, và tại sao họ sử dụng nhuần nhuyễn thành thạo lối văn xuôi kể trên. Vì đọc những gì họ viết về đạo, đời từ hàng trăm năm về trước, ngoại trừ những từ địa phương, thông dụng đương thời, lối viết của họ chẳng khác là bao với lối viết hiện nay...

Ngoài ra, kho tàng sách vở chữ Nôm và chữ quốc ngữ của các giới Công giáo cũng cung cấp những dữ kiện trực tiếp hay gián tiếp cho chúng ta ngày nay hiểu được nếp sống, phong tục tập quán, sinh hoạt hàng ngày, tiếng nói của người dân thường cách đây ba bốn thế kỷ trước. Chẳng hạn sách *Thánh giáo yếu lý*, bản gốc của Bá Đa Lộc (năm 1774), các bản in Tân Định cuối thế kỷ XIX, đầu XX, chỗ về cấm mê tín dị đoan, kể các loại dị đoan thời đó ở miền Nam là thế nào, cung cấp một số dẫn chứng cho nhà dân tộc học:

Dị đoan là dị gì?

Là những sự đơ mể quỷ lạ ông bà cha mẹ, tin bói khoa nham độn, cây phù thủy pháp môn, xem tướng mạo, chọn ngày giờ, kỳ yên chạp miếu, lên đồng xuống đồng, thờ tiên sư, thổ công, thổ chủ, đặt bài vị, lên nêu, buộc trang cầu địa lý, đốt giấy tiền vàng bạc, tin chiêm

bao mộng huyền, gặp đờn ông đờn bà bàn chuyện tốt xấu, càng tin là chó kêu, gà gáy, chuột tác, nhện sa, rằng thiêng rằng thánh, và mọi đều khác như vậy”

Nhưng có lẽ phần đóng góp quan trọng hơn cả của các sách tôn giáo là về mặt ngôn ngữ học. Các nhà ngôn ngữ trên thế giới đều chú ý những tài liệu cổ này, như N. V. Stakêvich (bà Nguyễn Tài Cẩn), nhà ngữ học ở Hà Nội, đã gợi ý trong bài “Một vài suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt” trên tạp chí *Ngôn ngữ*:

“Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ thời Lô- mô- nô- nốp, người ta đã chú trọng rất nhiều đến văn bản *Kinh thánh* của Oxtromia (1056-1057), và mãi sau này trong công trình nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Nga của Secmatôp, của Duanôvô..., văn bản đó bao giờ cũng được hết sức đề cao. Tiếp theo sau văn bản đó, người ta lần lượt xét đến các văn bản có thể có, thuộc các thời kỳ kế tiếp, như văn bản ghi trên đá ở Trutorocan, văn bản dịch từ tiếng Hy Lạp của vua Ximênon, văn bản *Kinh thánh* tìm được ở Ackhângghen....

....Đối với việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt từ thế kỷ XVII đến nay, theo ý chúng tôi, cũng hoàn toàn có thể làm như vậy, bởi vì những thế kỷ này hiện còn để lại cho ta khá nhiều văn bản. Ngoài các tác phẩm nổi tiếng mà chúng ta đều biết như *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc*, *Truyện Hoa Tiên*, *Truyện Kiều*, thơ Hồ Xuân Hương, văn tế Phan Huy Ích... thời kỳ này còn một nét đặc biệt làm cho nó khác hẳn các thời kỳ trước là có khá nhiều văn xuôi, văn xuôi thực sự chứ không phải biên ngẫu. Vào khoảng giữa thế kỷ XVII chúng ta hiện còn có những bức thư của ông Tín, ông Thiện viết bằng quốc ngữ gửi từ Đàng Ngoài vào khoảng tháng 9, tháng 10 năm 1659, những mẫu chuyện về phong tục Việt Nam, truyền thuyết Việt Nam, cũng bằng quốc ngữ và của Bento Thiện thế kỷ XVII lại còn để lại cho chúng ta hơn 20 tác phẩm nôm dầy hàng năm, sáu trăm trang, có đề ngày tháng rõ ràng, hiện còn lưu giữ tại thư viện Vatican như: *Thiên chúa giáo thánh hối tội kinh* (1634), *Đức chúa chi thu* (1660), *Thiên chúa giáo hải môn* (1668). Cuối thế kỷ XVIII đầu XIX, ta còn hơn 30 bộ sách của Philippê Bình như 3 tập *Truyện nước Annam từ Đàng Ngoài chí Đàng Trong* dầy hơn 1500 trang. Thời kỳ này văn xuôi nghị luận cũng có, ví dụ cuốn *Biện phân tà chánh* hiện nay còn ở thư viện Đại học tổng hợp Leningrát. Đó là chưa kể các bộ từ điển có thể cung cấp cho chúng ta nhiều kho tàng phong phú về cách cấu tạo từ và từ tổ như: từ điển Alexandre de Rhodes, từ điển Taberd, từ điển Nôm *Chỉ Nam ngọc âm*” [\[51\]](#)

Một cách cụ thể, về lịch sử tiếng Việt ba thế kỷ cuối, những tư liệu Nôm, quốc ngữ có thể chứng minh:

- Tính thống nhất của tiếng Việt vào thế kỷ XVII ở Đàng Trong và Đàng Ngoài (dựa vào 4000 trang chữ Nôm của Majorica, tự điển De Amaral, Việt-Bồ-La của Đắc Lộ...)

- Sự phân hoá tiếng Việt thành tiếng, giọng miền Nam (các từ điển Bá Đa Lộc, Taberd, các sách xuất bản, của nhà in Tân Định).

Ghi chú

Nhấn mạnh vào điều quan trọng chủ yếu là: tinh thần chú ý tới cái bình thường, hàng ngày được đưa vào trong sinh hoạt văn hoá chữ viết,

chúng tôi nghĩ rằng giả sử không có chữ quốc ngữ thì nếu có tinh thần kể trên, người Công giáo và ngoài Công giáo vẫn có thể viết báo, viết ký bằng chữ Nôm để phê phán luận điểm quen thuộc cho rằng, chữ Nôm khó nên phải có chữ quốc ngữ mới diễn tả được dễ dàng kiến thức khoa học và do đó chữ quốc ngữ là phương tiện duy nhất của tiến bộ như mấy học giả người Pháp, Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh đã từng rêu rao [\[52\]](#)

Gần đây (1979), mấy nhà ngôn ngữ học Mỹ đã thực hiện một trắc nghiệm so sánh tác dụng của việc học chữ Hán và chữ Latinh nơi trẻ con. Sau 3 năm, kết quả cho biết chữ Hán không khó học hơn chữ viết Latinh, Anh; hơn nữa mức phát triển trí tuệ của các em học chữ Hán rất cao so với các em học chữ Latinh [\[53\]](#). Không phải vô cớ mà các nước Nhật, Trung quốc đã phát triển sau khi thử Latinh hoá chữ viết, vẫn duy trì chữ Hán như chữ viết thông dụng và phương tiện truyền thông phổ biến các loại kiến thức, kể cả kiến thức khoa học tây phương.

Dĩ nhiên nói như vậy không có nghĩa là phủ nhận chữ quốc ngữ như một sự kiện có đó và được chấp nhận. Riêng về chữ quốc ngữ chúng tôi muốn lưu ý hai điều: theo một vài nhà ngữ âm học, thì việc ghi chữ tiếng Việt bằng Latinh kể như là hoàn chỉnh ngay từ thời kỳ đầu, nếu có những hạn chế thì đó là những hạn chế không thể vượt qua được, do đó những nỗ lực cải cách chữ quốc ngữ từ trước đến nay không đi đến đâu, có phải vì những dữ kiện trên? Việc sáng tạo, viết văn, làm tự điển bằng chữ quốc ngữ không phải chỉ do các thừa sai làm, mà cũng không phải do người Việt Nam làm theo một dự luận, mà Đào Trinh Nhất đã ghi lại: “Trên kia tôi có nhắc vài bạn quen, rành việc đạo đời xưa ở nước Nam ta lắm, nói với tôi rằng: Chữ quốc ngữ do mấy thầy giảng người mình nằm ở miệt Nghệ An, Hà Tĩnh đặt ra, mà có các ông cố đạo Lang sa, Y pha nho cùng là người Bồ đào nha giúp sức vào làm nữa. Mấy thầy giảng người mình đó tên gì thì không ai biết được” [\[54\]](#).

Sự thực là của cả hai, nhưng mức độ tham gia đóng góp như thế nào thì chưa rõ. Về những tư liệu lúc đầu như của Alex. de Rhodes, Majorica, người ta khó có thể tưởng tượng nổi lối viết xuôi rất Việt Nam lại là của những thừa sai ngoại quốc. Về tự điển thì chính các thừa sai đã xác nhận:

- Pigneau de Béhaine: “Tôi bắt đầu làm việc với Paul [\[55\]](#), người bạn đường của tất cả mọi công trình của tôi, về những chỉ dẫn quen thuộc đối với phúc âm”.

- Taberd : Theo LM Đức trong *Hạnh cha Minh và Lái Gấm tử đạo* thì Taberd khi ở Calcutta, có mang học trò sách đoán (chúng sinh thần học) tên là Thân và Hiếu theo mà giúp việc in từ điển. Sau khi hai người này về nước, lại xin gửi Phan Văn Minh sang giúp cho rồi việc tự vị. Chính Phan Văn Minh là người đem tự vị Taberd về nước tháng 8.

- Tự điển Génibrel: trong lời tựa, “Dàn bài và kế hoạch thực hiện tự điển mới được bàn xét và quyết định vào đầu năm 1884, và từ đó tức là trong 19 năm, chúng tôi không ngừng theo đuổi công trình này cho đến khi hoàn tất với sự giúp đỡ của một nhà nho tuyệt vời”.

[1] G. Taboulet, *La geste française en Indochine*. Tome II. A Drien Maisonneuve édition, Paris, 1956, tr. 483. Manifeste du vice amiral gouverneur à la population des trois provinces de la Cochinchine Fse, Saigon, 7/2/1963.

[2] Sách trích dẫn trang 522.

[3] Báo cáo của Charner gửi Chasseloup Laubat, Bộ trưởng Bộ Hải quân, trích dẫn theo André Baudrit, *Guide historique des rues de Saigon* lère S.I.L.I., Sài Gòn, 1943, trang 21.

[4] Phát biểu về tầm quan trọng của SG trong buổi họp 18-9-1879 của Hội đồng quản hạt. Cochinchine Française, *Procès verbaux du conseil colonial*, Année 1879. Imp. Colonial.

[5] Xem Taboulet, Sđd., trang 487.

[6] *Bulletin officiel de la Cochinchine arrêté promulgant dans la colonie : les 2 lois du 29 Juillet 1881 sur la liberté de presse et sur l'amnistie des crimes et délits de presse*. Année 1881 trang 357.

[7] *Bulletin officiel de la Cochinchine, Arrêté promulgant en Cochinchine le décret du 25 Mars 1881 réglant les conditions de naturalisation des indigènes. Rapport au président de la République* . Décret 14 Juillet 1881 trang 293.

[8] Taboulet, Sđd., trang 570.

[9] Sợ cho con đi học nhà nước bắt mất con. *Gia đình báo* số ngày 16-11-1809 đã trấn an các bậc làm cha mẹ: “ngỡ là cho con đi học làm vậy thì sợ e nhà nước bắt con mình mà đem đi Tây hay lệ thuộc về nhà nước. Nhứt là các nơi xa xa ruộng nương, rẫy bãi, hễ có trát súc đòi học trò, thì cha mẹ đã xào xự, làm quá hơn là sợ bắt lính lo chạy mượn đũa nọ đũa kia con nhà nghèo cho nó đi thế chỗ con nhà mình.” Hay trong *Nam Kỳ địa phận* số ngày 22-7-1909 lời một người cha khuyên con đi học: “tao dốt cũng đành, vì hồi đó tây chưa qua, chưa có lớp nhà trường như bây giờ... Qua tới đời mày, lúc đó Lang sa đã lấy Nam kỳ rồi, đây có lập nhà trường, lại ép ai có con phải cho đi học, cơm áo nhà nước ban cấp, sách vở bút mực khỏi mua, khỏi tốn, mà hồi đó tao sợ cho mày đi học, họ bắt đem về tây mất nòi, cho nên nay mày chịu dốt, cái thì lỗi tại tao. Nay bây giờ mày có một con trai tuổi nó cũng trưởng rồi, vậy phải cho nó đi học, dặng nó biết một hai chữ, có cái tờ cái khế, có nó coi, khỏi mượn chai ai” (trang 558).

[10] Về nội dung những thông tư, nghị định này chúng tôi đã trình bày trong *Chữ văn quốc ngữ thời kỳ Pháp thuộc*, Nxb. Nam Sơn, Sài Gòn, 1974, từ trang 25 đến trang 51.

[11] Landes, “Notes sur le Quốc ngữ”. *Bulletin de S.E.I ler semestre* 1886, hoặc: Nguyễn Văn Trung, *Chữ và văn quốc ngữ*, sđd., trang 63.

[12] Biên bản Hội đồng quản hạt *Procès-verbaux du Conseil colonial* séance 26-6-1905, trang 53.

[13] Ngay từ hồi 1865, báo Pháp đã ca tụng De la Grandière vì đã làm gương mang cả gia đình sang ở Sài Gòn sau kỳ hè.

[14] Trong lời tựa, tác giả nói làm sách này không phải cho nhà giàu vì họ mượn được người giỏi rồi, nhưng cho người đủ ăn đủ mặc chưa biết nấu, để biểu nấu và biết lấy vị Annam thế vị tây không có. Sách in lần thứ nhất, 352 trang, in lần thứ 3 năm 1914, 61 trang.

[15] *Procès-verbaux du conseil colonial*, Année 1904, tr. 52.

[16] *Procès-verbaux du conseil colonial* séance 2 Nov. 1901, trg 127.

[17] Vienos, luật sư ủy viên Hội đồng quản hạt, chủ nhiệm báo *L'Independant de Sài Gòn* số 725 (21-7-1883).

[18] Trong một báo cáo đọc ở Hội đồng quản hạt, một người tha thiết

đến vấn đề này chống lại việc Nam kỳ chi tiền cho những thăm dò thượng lưu sông Cửu Long, vì chỉ có lợi cho Bắc kỳ và chỉ nên thăm dò vùng hạ lưu sông này mà thôi. Xem *La mission du Haut - Mékong au conseil colonial* (1-1893) observations présentées par le Docteur Mongeot Conseiller colonial, président de la société des Etudes ind Colon à Ke-Logners (Haut Camb) Saigon. Imp. Nouvelle 1893.

[19] Lieutenant-colonel Lubanski, *L'Indochine française en 1902* Reveindoch. No 264, 9 Nov, 1903 page 1028.

[20] Blancsubé (dân biểu của Đô trưởng Sài Gòn) báo *L'Independant de Jacqui* số 129 (31-7-1883).

[21] Paul Doumer. *L'Indépendant française souvenirs*, trang 72.

[22] Et. Richet, "L'Indochine française a l'heure présente, une Oeuvre de P. Doumer", *Revue Indoch.* No 1944 (7-7-1902), trang 601.

[23] Taboulet, sách đã trích dẫn, trang 901.

[24] Jean Chesnaux, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*. E.sociales. Paris 1955, trang 152.

[25] Hanoi - Saigon direct - *Bulletin SEI* No 1, 1924 Saigon.

[26] *Inauguration du Transindochinois* - Discours prononcé à Saigon par M. Gassien, Inspecteur Général des Travaux publics de l'indoch. (Oct. 1936), *BSEI* No 3-1936, page 151.

[27] Taboulet, *Une enquête sur les méthodes d'enseignement*, Rapports de Luro, Philastre et le Grand de la Liraye (Commission de l'Instruction publique), 1873, trang 592-598. Chúng tôi đã trích dịch nhiều đoạn trong *Chữ, văn quốc ngữ*, trang 102 - 106.

[28] Taboulet, sđd, trang 584.

[29] *L'Indépendant de Saigon*, 28-10-1882 và 27-10-1882 [30]

L'Indépendant de Saigon, 28-10-1882 và 27-10-1882 [31] Villard, "Etudes sur la littérature annamite". *Bulletin SEI* No 8, 1880, page 315.

[32] Đề cao những văn thơ chống Pháp của những Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Phan Văn Trị là điều chính đáng. Nhưng đề cao đến mức coi những văn thơ đó như những cuộc bút chiến đấu tranh trên mặt trận văn hóa, dịch vận, dân vận thì cái lối hiện đại hóa đó thực ra lại hạ thấp phong trào chống Pháp vì nếu lúc đó mà đã có Tổ chức lãnh đạo qui mô như vậy (báo chí, mặt trận...) thì cuộc chiến đấu chống Pháp kéo dài trên nửa thế kỷ phải được đánh giá ra sao? Ngoài ra, chỉ đề cao những nhà thơ trên mà quên phục hồi đồng đảo những con cháu các vị tiếp thu truyền thống của đàn anh, nhưng đã bị bít miệng, đàn áp, những người đã làm thơ văn trong một thời kỳ đòi hỏi phải có một chút "can đảm trí thức" thực sự. Chúng tôi được biết có hàng trăm cuốn sách bị cấm của các nhà văn nhà báo, nhất là hội 1920 mà hiện nay rất ít được ai nhắc tới và chúng tôi cho đó là một bất công.

[33] *L'Indépendant de Saigon*, số 136, ngày 16/7/1883.

[34] Biên bản buổi họp 2/12/1890, trang 152.

[35] Trần Bá Diệp, Diệp Văn Cương, Dương Văn Mên, Nguyễn Xuân Phong, Phan Tấn Bình, biên bản buổi họp 24/7/1907, trang 31.

[36] Đông Hồ, "Công dụng của quốc văn" *Sống*, số 20, ngày 26-6-1935.

[37] Chúng tôi đã trình bày trong *Chủ đích Nam Phong*, Nxb. Nam Sơn 1974, dựa vào những hồ sơ của Sở mật thám Phủ Toàn quyền và các báo cáo chính trị của Toàn quyền hồi đó.

[38] Trừ một vài trường hợp như *Đại Việt tạp chí*. Albert Sarraut trao cho Hồ Biểu Chánh hồi 1918.

[39] Vũ Bằng, "Cái thú nhất đời của Phú Đức, Nguyễn Đức Nhuận", *Văn học* số 136 ngày 15-9-1971, trang 78.

[40] Vũ Xuân Tụ, *Túi bạc Sài Gòn*, tiểu thuyết. Trung Bắc thư xã Hà Nội

1941, trang 78.

[41] *Nam kỳ nhật trình* số 81 ngày 18-5-1899, số 83 - 1-6-1899, số 84 ngày 8-6-1899.

[42] Phạm Quỳnh, “Một tháng ở Nam Kỳ”, *Nam Phong* số 17 (1919).

[43] Xem: Trần Văn Giàu, *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1980, tr. 77-79. Trần Bạch Đằng, “Đồng bằng sông Cửu Long – 40 năm”. *Báo Nhân Dân*, ngày 13/10/1985.

[44] C.Taboulet, *La Geste française en Indochine*. Tome I: *Situation générale du Christianisme en 1862*, page 49.

[45] Bonifacy. *Les débuts du Christianisme en Annam. Des organies au 18^e siècle*. Hanoi, 1930, pp. 49, 60, 65.

[46] Đứng ra phải phân biệt Công giáo, Tin lành, Chính giáo thuộc Kitô giáo và Kitô giáo, Do thái giáo, Hồi giáo thuộc Thiên chúa giáo. Ở VN, thường gọi người Công giáo là người theo đạo Thiên chúa, cũng đúng với thực tế ở VN. Chỉ có người theo đạo Thiên chúa xu hướng Công giáo, và phân biệt văn hóa các nước Latinh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, với các nước Anglo-Saxon (Anh và Đức). Mặc dầu xuất phát từ văn hóa Tây phương theo Kitô giáo, những xứ Latinh đó đa số theo Công giáo và sau này có những đảng cộng sản lớn mạnh; trong khi những xứ Anglo-Saxon, Germanique đa số theo đạo Tin lành có những đảng cộng sản nhỏ bé, thì những mối liên hệ trên không phải là tình cờ ngẫu nhiên mà hẳn có những nguyên nhân khách quan quy định.

[47] Trừ trường hợp lúc Tây mới sang, vì sợ mà cả làng trở lại đạo, nhưng sau biết Tây không bắt buộc, tất cả lại bỏ đạo như đã thấy trong “Sự tích các họ đạo ở Nam kỳ” mà chúng tôi đã giới thiệu ở chương VII.

[48] Chẳng hạn số *Playboy* tháng giêng 1967, bên những bài về phái tính trong điện ảnh, tiểu thuyết giả tưởng, chuyên khôi hài, tranh khỏa thân, có bài phỏng vấn Fidel Castro khá dài, bài về sự nổi loạn trong giáo hội của Harvey Cox, một nhà thần học nổi tiếng, bài bày tỏ lập trường chống chiến tranh VN của nhà soạn kịch Đức nổi tiếng Hochuth, đăng bài sau này trong một tờ báo văn nghệ dành riêng cho trí thức thì lính Mỹ ở VN không thể đọc được.

[49] Gần đây chúng tôi được coi mấy tờ *Le Nouvelle critique* của đảng cộng sản Pháp (số 110 và 116/L978). Ai đã quen thuộc với tạp chí khắc khổ này trước đây không khỏi ngỡ ngàng khi thấy tạp chí ra khổ lớn, in chữ nhiều màu, có tranh khôi hài, hình ảnh gần như khỏa thân, quảng cáo thuốc lá Philips Morris. Chúng tôi cũng được coi mấy tờ *New Look* (1984) xuất bản ở Paris, là một thứ *Playboy* bằng tiếng Pháp, tuy có nhiều phóng sự đặc biệt, nhưng không thấy những bài về triết học, thần học, xã hội như trong *Playboy*. Có lẽ những nhà tư tưởng, khoa học Pháp vẫn còn cho rằng những cái nghiêm chỉnh như khoa học xã hội, triết học tôn giáo không thể được nói, in cùng với những cái nhảm nhí đòi truy?

[50] Những gợi ý trên để tìm hiểu khoảng lịch sử sau này của miền Nam khi tiếp xúc với văn hóa Bắc Mỹ.

[51] N. V. Stankêvich, “Một vài suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4/1978, Hanoi.

[52] Xem: Nguyễn Văn Trung, *Chữ và văn quốc ngữ thời kỳ đầu Pháp thuộc*. Nxb. Nam Sơn, Sài Gòn, 1979, chương 3: “Tiếng nói, chữ viết, văn học trong hoàn cảnh đất nước hay sự lừa bịp của chủ nghĩa quốc gia bằng tiếng nói, chữ viết”, đặc biệt trang 140-197.

[53] Thông tin do anh Cao Xuân Hạo, Ban Ngôn ngữ Viện KHXH cho biết, nhưng chưa tìm ra được cuốn sách in, nên chúng tôi chưa dẫn chứng cụ thể được.

[54] Trong bài “Người có công với chữ quốc ngữ từ 300 năm trước, Cha

Alex. de Rhodes”, *Phụ nữ tân văn* (9-2-1932), trang 12.

[55] Paul đây là L.M. Hồ Văn Nghị, xem: Taboulet, Sđd., tome I trang 173.

“... chỉ bày tỏ lòng yêu nước trên bình diện chính trị, văn hoá, nhưng không phát huy được lòng yêu nước, tự ái dân tộc trên bình diện kinh tế thương mại ...”

Chương X

Những tiền đề về phương pháp luận nghiên cứu về Lục Châu Học

Làm việc sưu tầm, nghiên cứu này, dĩ nhiên chúng tôi đã nhằm một mục đích theo một tinh thần nào đó đưa đến sự lựa chọn cách thức làm và quan điểm nhìn thích hợp. Để việc trao đổi được dễ dàng hơn, chúng tôi trình bày sơ lược dưới đây những điểm trên, vì đồng ý hay không đồng ý thực ra là tùy thuộc vào những điều mà chúng tôi gọi là tiền đề và phương pháp luận. Nếu nhờ những trao đổi, ý kiến mà chúng ta xác định được những tiền đề này cho rõ và đúng hơn, thì chúng ta sẽ vững bước trong những chặng đường nghiên cứu tiếp sau...

Mục đích

Ban đầu chúng tôi chỉ nhằm một mục đích thuộc văn học sử; phục hồi một mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua. Việc làm này tương đối dễ dàng, đơn giản, nếu vượt qua được khó khăn chính là tài liệu.

Nhưng khi tìm hiểu tại sao nó bị bỏ qua và thấy vì cách đánh giá dựa vào một quan điểm văn học gắn liền với một lối sống thì đã rõ chỉ phục hồi thôi không đủ thuyết phục. Mà phải giải thích được mảng văn học này xuất phát từ những quan điểm nghệ thuật khác, nếp sống mà nó phản ánh tùy thuộc vào một hoàn cảnh xã hội, địa lý chính trị cũng khác, nghĩa là văn học với nếp sống ở miền Nam có giá trị, ý nghĩa riêng của nó. Hiểu như vậy, chúng tôi thấy không thể không đề ra mục đích thứ hai, phức tạp nhưng cũng lý thú hơn: Tìm hiểu con người ở vùng đất mới về phương diện địa lý, chính trị, lịch sử...

Con người ở vùng đất mới được phản ánh trong văn học, sử ký là con người của một thời kỳ đã qua. Tuy nhiên, thời kỳ đó còn gần kề hiện tại vì nhiều dữ kiện của thực tế đã qua vẫn là dữ kiện của thực tế hiện nay. Do đó tìm hiểu con người của cả một thời kỳ đã qua, nhưng vẫn còn liên hệ với hiện tại, có thể góp phần tìm hiểu con người hiện tại.

Lịch sử và thời cuộc

Từ nhận xét trên, chúng tôi xác định mục đích của chúng tôi là tìm hiểu những vấn đề lịch sử vẫn liên hệ đến thời cuộc nóng bỏng. Đó là loại vấn đề về những thực tại thuộc tâm lý, tâm tình của một dân tộc hay một địa phương, do những yếu tố địa lý chính trị quy định.

Những thực tại thuộc tâm lý, tâm tình này có thể là điều kiện thuận lợi hay cản trở đôi khi có tính chất quyết định việc đề ra hay thực hiện những đường lối chính sách của một chế độ chính trị. Nói cách khác, những thực tế trên là những đặc điểm tích cực hay tiêu cực mà một chế độ chính trị có thể gia tăng hay giảm bớt tính cách tích cực hay tiêu cực, nhưng không hoàn toàn là tác nhân gây ra chúng. Do đó việc tìm hiểu nhằm phát huy những điểm tích cực hay giảm bớt những điểm tiêu cực là một việc đặt ra cho bất cứ chế độ chính trị nào.

Trong công trình nghiên cứu này, chúng tôi muốn tìm hiểu những đặc

điểm về văn hoá của người miền Nam. Đó là loại vấn đề không đụng đến chế độ chính trị nào, mà ngược lại chế độ chính trị nào cũng có thể đụng tới.

Vai trò lịch sử của miền Nam

Việt Nam có nhiều địa phương và rất nên tìm hiểu những đặc điểm văn hoá của mỗi địa phương. Nhưng miền nam là vùng đất đáng được chú ý hơn cả vì khả năng đóng góp về kinh tế của nó trên bình diện cả nước. Đó là vai trò lịch sử của một miền đất đối với cả nước trong viễn tượng phát triển chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Giả sử miền Bắc và Tây nguyên trong tương lai gần có thể đề ra một viễn tượng phát triển dựa trên kỹ nghệ công nghiệp, thì miền Nam có lẽ không còn tầm quan trọng mà cho đến nay nó vẫn còn được gán cho.

Những lề lối làm ăn, quản lý, cai trị, lãnh đạo liên quan mật thiết với một lề lối suy nghĩ, nếp sống văn hoá. Lề lối suy nghĩ, nếp sống văn hoá này lại tùy thuộc phần nào vào những điều kiện địa lý chính trị của một hoàn cảnh. Những lề lối kể trên có thể thích hợp hay không thích hợp với một địa phương hay cả nước. Chỉ thích hợp với một địa phương lại tưởng là thích hợp với cả nước thì thật là đáng ngại. Càng đáng ngại hơn nữa, nếu không còn thích hợp với ngay cả địa phương của nó vì đã trở thành lỗi thời, lạc hậu. Điều đáng lưu ý là không phải chỉ người miền Bắc, mà cả người miền Nam sống lâu năm ngoài Bắc cũng suy nghĩ đánh giá theo lối nhìn của miền Bắc về một số vấn đề của miền Nam. Ngược lại người Bắc vào Nam lâu năm lại nhìn như người miền Nam về những vấn đề của miền Nam. Sự kiện này chứng minh rằng một quy luật địa lý chính trị của một vùng, một nước quy định lối nhìn, đánh giá của người vùng đó, nước đó, bất kể là người vùng đó nước đó hay vùng khác, nước khác.

Chúng tôi đã trình bày hai trường hợp cho thấy rõ nhận xét trên trong mối quan hệ trung ương - địa phương thời cựu trào (thời triều đình Huế, Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi) [\[1\]](#) và thời Pháp thuộc (Phủ toàn quyền Hà Nội và hội đồng quản hạt Nam Kỳ). Người Pháp ở Hà Nội nhìn miền Nam khác với người Pháp ở Saigon, và giữa họ thường có căng thẳng với nhau. Trường hợp nhận định, đánh giá Cao Đài cũng vậy: Đào Trinh Nhất, Trần Huy Liệu, L. Marty và Lalaurette, Vilmont có những đánh giá khác nhau, thậm chí đối nghịch nhau.

Tiến tới một cái nhìn bao quát về văn hoá

Vậy cần có một cái nhìn bao quát cả nước về văn hoá. Bao lâu những nét đặc điểm biểu lộ qua những sinh hoạt văn hoá của miền Nam chưa được nhận diện và được đưa vào viễn tượng thống nhất bao gồm tất cả những nét đa dạng thì sự chậm trễ này vẫn còn là một trở ngại đáng kể gây tình hình căng thẳng nguy hiểm và làm trì trệ việc đề ra những đường lối thích hợp hiệu nghiệm. Mục đích công trình này nhằm nêu các vấn đề kể trên, hoặc nêu thẳng ra, đưa vấn đề nam bắc ra phân tích một cách khoa học để tháo gỡ, giải toả những lề lối suy nghĩ, đánh giá đôi khi chỉ là thiên kiến, góp phần xây dựng một nhận thức xác đáng về miền Nam trong cái nhìn bao quát cả nước về văn hoá.

Tầm mức quốc tế:

Một cái nhìn về văn hoá chưa thực sự bao quát cả nước, nghĩa là chưa có tầm mức quốc gia là một cản trở cho việc đề ra, thực hiện những chính sách, đường lối thuộc nội bộ, đồng thời cũng bày tỏ một tình trạng chậm tiến, lạc hậu về nghiên cứu trên bình diện giao lưu văn hoá với quốc tế. Chúng tôi được biết có những nhà nghiên cứu ở các nước bạn, chuyên về Đông Nam Á chú ý tới một vài nhân vật ở miền Nam mà họ coi như là những nhân vật Đông Nam Á về chính trị hay văn hoá. Có thể họ đã phát hiện được những điều gì mới làm cơ sở cho việc đánh giá đúng những nhân vật này, những nhân vật mà cho đến nay vẫn là “bút nhà không thiêng”, không được nói đến, hoặc khi được nói đến, đã có sẵn những bản án, chỉ việc đọc lên mà thôi.

Chúng tôi nghĩ rằng những vấn đề văn hoá Việt Nam, những nhân vật lịch sử Việt Nam nên được người Việt Nam nghiên cứu, càng sâu càng tốt một cách khoa học nhằm đánh giá đúng và nghiên cứu trước người nước ngoài, không nên đợi người ngoài làm việc đó, rồi sau không có cách gì chấp nhận ngoài việc nói theo họ, nếu những công trình nghiên cứu của họ là nghiêm chỉnh, có cơ sở. Đi vào công trình nghiên cứu này, chúng tôi cũng cố gắng thể hiện tinh thần nghiên cứu tuân theo những tiêu chuẩn nghiên cứu thường được thế giới công nhận. Chúng tôi mượn tạm từ “Lục Châu Học” để xác định công trình nghiên cứu này. Từ này chỉ nên hiểu như một công trình nghiên cứu một đối tượng còn mới mẻ, chưa được khai thác bao nhiêu, cũng bằng những phương pháp của các nhà khoa học xã hội, là dựa vào địa lý chính trị, sử học, dân tộc học, xã hội học, tâm lý học, triết học văn hoá. Tuyệt nhiên không có ý chỉ thị một đối tượng riêng biệt với những phương pháp riêng biệt nhằm đề cao đối tượng, hoặc là coi đối tượng như thuộc một dòng văn hoá riêng, chẳng hạn văn hoá đồng bằng sông Cửu Long.

Chúng tôi đề nghị ba tiêu chuẩn để phân vùng văn hoá:

1/ Văn hoá gắn liền với dân tộc, một sắc tộc (ví dụ: văn hoá Khmer bên cạnh văn hoá Việt Nam, văn hoá Việt Nam so với văn hoá Trung quốc vì Việt Nam là một dân tộc khác dân tộc Trung Hoa.)

2/ Cơ sở hạ tầng kinh tế có những nét đặc biệt.

3/ Cả hai yếu tố 1, 2 kéo dài trong thời gian đủ lâu để hình thành một nếp sống văn hoá riêng; hiểu như trên, chúng tôi cho rằng không một địa phương nào thuộc dân tộc Việt Nam có đủ ba tiêu chuẩn trên để có thể được phân thành vùng văn hoá riêng.

Có thể tìm hiểu những nét đặc điểm về văn hoá ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nhưng không thể có một nền văn hoá đồng bằng sông Cửu Long. Cũng vậy, có thể tìm hiểu như những nét văn hoá riêng vùng Huế, gọi là Huế học, nhưng không nên chủ trương có một nền văn hoá Phú Xuân.

Tinh thần nghiên cứu:

Chúng tôi muốn thực hiện một công trình nghiên cứu trong tinh thần khoa học, nghĩa là chấp nhận thực tế, tìm hiểu nó có thể nào nói lên như thế. Đây không phải là điều dễ làm vì bước vào đề tài này rồi chúng tôi

mới thấy dụng phải những thành kiến văn hoá mà chúng tôi đã tiếp nhận từ trước. Do đó chấp nhận thực tế, có sao nói vậy, đòi hỏi một chút can đảm của trí thức dám nói ngược lại với thiên kiến, không phải vì lập dị, thích nói ngược đời, mà chính việc tiếp xúc với thực tế, tác phẩm bắt buộc phải xét lại những thiên kiến trên. Nếu không làm như vậy, chắc chắn không đóng góp được gì cho những mục đích kể trên.

Việc làm này do đòi hỏi của chính việc nghiên cứu khoa học, nhằm tiếp cận với sự thật, tránh sự chi phối của các mục tiêu ngoại tại đối với việc xây dựng tác phẩm. Nếu xã hội phải tôn trọng quyền nghiên cứu, sáng tạo của người nghệ sĩ, người nghiên cứu, thì ngược lại người nghiên cứu cũng phải tôn trọng những niềm tin, xác tín của người đọc, đôi khi ngay với những niềm tin mà mình coi là thiên kiến, sai lầm. Ngoài ra, khi tác phẩm đã được phổ biến rồi, tác dụng của nó như thế nào nơi người tiếp nhận càng không tùy thuộc vào tác giả, vì nó có thể được sử dụng ngược lại với mục đích và thiện ý của người viết. Thí dụ như nhiều bài thơ của Rimbaud mang tính chất phê phán Kitô giáo quyết liệt, rõ rệt lại làm cho một người đọc là Paul Claudel trở lại đạo và trở thành một nhà thơ mộ đạo nổi tiếng. Hoặc trường hợp Buijtenhuisjs với công trình nghiên cứu về cuộc nổi dậy của dân Mâu Mâu ở Kénnya vì ông tưởng là có ích cho cách mạng vì nhằm phục hồi uy tín của những người mà thực dân vẫn coi là man rợ, nhưng khi sách xuất bản rồi, ông mới thấy nó chỉ ích lợi cho ai:

“Trong phân tích của tôi về cuộc nổi dậy Mâu Mâu, tôi đã rút ra nhu cầu phải có trí thức trong hàng ngũ những kẻ nổi dậy nếu muốn cách mạng thành công. Phân tích của tôi làm cho một số lãnh tụ cách mạng chú ý đến việc đào tạo cán bộ trước khi khởi nghĩa vũ trang. Việc đó có lợi cho cách mạng. Nhưng than ôi, những thế lực thực dân đế quốc cũng lợi dụng những phân tích của tôi. Chúng đưa ra khẩu hiệu: Chúng ta hãy triệt bỏ trí thức trước khi chúng trở thành nguy hiểm. Đó là chính sách thực dân Bồ ở Angola và phân tích của tôi đã biện minh cho chính sách của chúng. Tôi sợ rằng các cơ quan tình báo đã có nhiều thì giờ để đọc hơn là các lãnh tụ cách mạng và vì thế công trình của tôi lại phục vụ những mục tiêu phản cách mạng nhiều hơn” [2].

Phương pháp nghiên cứu

Đây chỉ là một hồ sơ cung cấp, giới thiệu tài liệu, đề nghị một phương hướng tiếp cận, nghiên cứu, chứ chưa phải là một công trình nghiên cứu hoàn chỉnh về văn học sử Việt Nam hay miền Nam. Vì còn thiếu nhiều dữ kiện và nhiều nỗ lực giải thích nên không thể vội làm một tổng hợp ngay được. Chúng tôi dè dặt trước những bộ thông sử về văn học, lịch sử Việt Nam mà chúng tôi thiếu tư liệu kiểm chứng, nên chỉ có thể là chép lại của nhau những thiên kiến... Chúng tôi tiếp thu thái độ dè dặt của những bậc tiền bối đi trước như Cadière, Nguyễn Văn Tố, Lê Thọ Xuân, đã nêu gương trong việc soạn thảo, nghiên cứu văn, sử Việt Nam. Họ đã viết rất nhiều nhưng lại ít xuất bản thành sách, hầu như chỉ để lại những bài báo [3].

Thiết tưởng yêu cầu đề ra là làm sao thực hiện được thật nhiều đặc khảo, chuyên đề (monographies) về tác giả, tác phẩm, trào lưu, để sau này ghép lại những mảng ấy thành những công trình hoàn chỉnh. Ở đây chúng tôi chưa làm được đặc khảo, mà mới chỉ là những hồ sơ phác hoạ

những đặc khảo mà chúng tôi mong sẽ được thực hiện sau này.

Tính chất của một hồ sơ là luôn luôn có thể bổ túc thêm. Do đó mong rằng tập biên khảo này sẽ được đánh giá như một hồ sơ còn đang thiết lập, chưa phải một công trình hoàn tất. Các hồ sơ được thiết lập dựa vào việc giới thiệu các tài liệu (tác phẩm, tác giả, sự kiện) một cách trung thực, tuy rất tiếc chỉ có thể giới thiệu dưới dạng lược tóm.

Còn về ý kiến giải thích, chúng tôi đã nêu ra những ý kiến được xem như là những giả thuyết, đề nghị, gợi ý... Ban đọc có thể đồng ý hay không đối với những ý kiến đó, và điều cần thiết là người đọc phải được tiếp xúc trực tiếp với chính văn bản cụ thể. Do đó, chúng tôi mong rằng sẽ có điều kiện để công bố những tài liệu, nguyên bản đã sưu tầm được.

Những bình diện nghiên cứu

a/ Bình diện địa lý chính trị :

Chúng tôi đã trình bày trong phần đầu về thiên kiến cho rằng miền Nam không có văn hoá, không phải đến năm 1985 người ta mới nói, mà đã nói từ những năm 1915, 30, 45, 60... Vậy thiên kiến trên không tùy thuộc vào sự khác biệt về thể hệ hay thể chế chính trị. Chúng tôi gọi đó là những yếu tố địa lý chính trị. Miền Nam và miền Bắc có những yếu tố địa lý chính trị khác nhau, dẫn đến những nếp sống, thái độ nhận thức khác nhau của con người đã ở đó lâu đời hay đến đó lập nghiệp. Từ thực tế đó có thể rút ra những quy luật có giá trị chung cho tất cả những trường hợp tương tự trên thế giới, vì không phải chỉ có Việt Nam mới có hiện tượng di dân từ vùng đất cũ đến vùng đất mới. Quan sát hiện tượng này ở những nơi khác và đối chiếu với thực tế VN, sẽ thấy những điểm giống và khác nhau. Chẳng hạn như khi đọc quyển *Mỹ quốc sử lược* [4] do sử gia Francis Whitney cộng tác với nhiều giáo sư các đại học Mỹ biên soạn (bản dịch của Sở Thông Tin Hoa Kỳ ở Sài Gòn, không đề năm xuất bản), có mấy điểm sau đây:

- Giới di dân: Là giới khá giả tự đài thọ, thợ giỏi, nông dân nghèo.

- Nguyên nhân: Tình cảnh thất nghiệp của thời kỳ đầu tư bản phát triển (1620-1835). Anh Quốc lâm vào cảnh khủng hoảng kinh tế, mùa màng thất thu, kỹ nghệ len dạ phát triển cần nguyên liệu, người chăn nuôi thiếu đất chăn nuôi...

- Động cơ di dân: Tìm cơ hội thuận tiện hơn để làm ăn, khao khát tự do tín ngưỡng, nhất là những nhóm theo Thanh giáo muốn cải tổ Anh giáo, thoát khỏi sự kềm toả chính trị độc tài của nhà vua, sức quyến rũ của những cuộc phiêu lưu...

- Tác động của vùng đất mới: Lối sống nhấn mạnh vào các quan hệ cá nhân hơn quan hệ tập thể chặt chẽ gò bó. Tự túc tự quản, ít nhờ đến chính quyền, làm việc tùy lúc tùy nơi theo sở thích, chống sự kiểm soát chặt chẽ, chống các sắc lệnh độc đoán và chống sự cai trị từ ngàn dặm của các mẫu quốc, gây mâu thuẫn giữa đại diện chính quốc và tự trị địa phương...

Tâm lý con người: Con người không phải được đánh giá bằng gốc gác,

gia đình dòng họ, mà bằng tài năng, được "khuyến khích có sáng kiến cá nhân, góp phần tạo ra dân chủ kinh tế và chính trị, cương quyết phá bỏ thái độ bảo thủ, nuôi dưỡng một tinh thần tự quyết địa phương đi đôi với sự tôn trọng quyền lực quốc gia". (Francis Whitney, *Mỹ quốc sử lược*, trang 65).

Con người thì có "cử chỉ cục mịch nhưng hiếu khách, rất tử tế đối với người xa lạ, lương thiện và đáng tin cậy" (Whitney, sđd., tr. 66) [5].

Ngày nay về mặt văn hoá người Âu Châu vùng đất cũ cũng thường tỏ thái độ khinh chê người Mỹ Châu đất mới: văn hoá thô sơ, văn chương trơn tuột như tiếng nói hằng ngày, không phải là thứ tiếng Anh quý phái nói theo giọng Luân Đôn... Lối nhìn và cách đánh giá hơn kém trên cũng thấy ở VN, xuất phát từ thái độ không nhận ra và chấp nhận sự khác biệt về mặt thiên nhiên, hay sinh hoạt văn hoá vật chất (cách ăn, mặc, ở...). Do đó mới có thái độ khinh chê, tự tôn. Giải toả những mặc cảm tự tôn là làm sao cho người có mặc cảm ý thức được sự khác biệt và nhận định được ý nghĩa, giá trị riêng của những khác biệt đó. Nhìn nhận được sự khác biệt về địa lý chính trị của miền Nam và miền Bắc chính là ý thức được rằng sự kiện Nam tiến đã đưa vào lịch sử dân tộc một yếu tố mới ảnh hưởng vào sự quyết định đối nội và đối ngoại. Cuộc tranh chấp Trịnh Nguyễn không còn là sự tranh chấp quyền hành giữa các dòng họ trong cùng một hoàn cảnh địa lý chính trị, trên một địa phương giới hạn là đồng bằng sông Hồng, hoặc chỉ là nội chiến đơn thuần, mà còn kéo theo các lực lượng bên ngoài (Xiêm, Trung Quốc, Âu châu...). Về giao lưu văn hoá cũng vậy, không phải chỉ với văn hoá Trung quốc, mà còn với văn hoá Chăm, Khmer, Phật giáo tiểu thừa ở Ấn Độ...

Dưới đây chúng tôi phác họa mấy nét về địa lý chính trị của một vùng đất được gọi là Nam kỳ Lục Châu. Trong mục Nam trung địa dư của báo *Lục tỉnh tân văn* thấy ghi: "Xứ Nam trung cũng kêu rằng Nam kỳ lục tỉnh, hay Gia Định, gần vàm sông Cửu Long giang." [6]

Mới qua cách gọi tên, chúng ta nhận thấy phần đất này của VN bao giờ cũng có một tên gọi riêng. Đây không phải tình cờ, mà do phần đất này, ngoài những đặc tính chung của những phần đất VN, còn có những đặc tính riêng, chỉ có nó mới có, hoặc có một cách trôi bặt so với các miền khác.

Xét về phương diện lịch sử dân tộc, khi đất nước Chiêm Thành cũ chấm dứt thì Nam kỳ mới bắt đầu. Nam kỳ chính là phần đất Thủy Chân Lạp, vương quốc của của Khmer. Nếu dân Trung Kỳ, nhất là từ đèo Hải Vân trở vào, có thể lai ít nhiều máu Chiêm Thành, thuộc chủng tộc Mã Lai từ biển Nam lên, thì dân Nam kỳ chỉ có thể lai người Mên với người Tàu.

Xét về phương diện địa lý, nếu lưu vực sông Hồng đã làm cho cư dân miền này thống nhất về nhiều mặt thì ở Nam Kỳ, lưu vực sông Cửu long và Đồng nai cũng có tác động tương tự không mạnh mẽ hơn nhiều. Có nhiều sông rạch, việc lưu thông ở Nam kỳ thuận tiện, đưa đến việc thống nhất cao trong 6 tỉnh Nam kỳ, ở cách nói và cách phát âm tiếng Việt giống nhau, điều mà ở miền Trung không có.

Tính cách lưu vực một con sông và điều kiện lưu thông dễ dàng đã tác động vào dân cư, không chỉ về mặt ngôn ngữ, mà còn về mặt giáo dục,

sắc thái chính trị và những thứ khác của thương tầng kiến trúc. Thí dụ vấn đề đấu tranh giai cấp ở Nam kỳ có chỗ khác ở miền Bắc và thế giới. Giai cấp địa chủ Nam kỳ khó có thể áp bức nông dân nhiều như địa chủ Bắc Kỳ. Làng xã Bắc Kỳ đa số nằm trong các ruộng ít kênh rạch, mỗi làng đều có lũy tre bao kín như pháo đài, vợ chồng Chị Dậu cũng đành chịu trận... Ở Nam Kỳ làng xã chạy dài theo kênh rạch, chẳng có rào cản nào. Địa chủ làm quá là nông dân đưa vợ con xuống thuyền đi tìm ô vùng đất hứa ngay. Đầm lầy hoang vu còn nhiều, chỉ cần bàn tay khai phá. Nếu đã có lần Marx nói rằng chính miền Viễn Tây Hoa kỳ đã cứu giai cấp tư bản Hoa kỳ khỏi cuộc cách mạng vô sản thế kỷ XIX, thì cũng có thể nói hệ thống kênh rạch chằng chịt của Nam kỳ làm cho mâu thuẫn địa chủ - nông dân ít căng thẳng hơn những nơi khác.

Nam Kỳ lại có chu vi tiếp xúc với Thái Bình Dương nhiều hơn đất liền. Biển Nam Kỳ thường yên tĩnh, ít bão, đường biển Âu Á đi sát ngay mũi Cà Mau, thuận lợi cho các ghe tàu quốc tế cập bến. Nam Kỳ là cánh cửa mở của Việt Nam ra Thái Bình Dương, dù sớm hay muộn thì Tây Phương cũng tràn vào, chứ không phải đợi có Bá Đa Lộc, hay chính sách bế quan toả cảng của Minh Mạng kích thích sự xâm chiếm, vì trước đó các vùng lân cận Việt Nam như: Mã Lai, Phi Luật Tân, Nam Dương, Ấn Độ... đã bị các nước thực dân Tây Phương chiếm dần, đâu phải chờ đến có cầu viện như trường hợp Nguyễn Ánh!

Trên đất liền, tại bán đảo Đông dương, có ba dân tộc sung mãn: Việt Nam, Chiêm Thành và Thái. VN khó khăn nhất vì lương dầu thụ địch: Phía bắc dòng Hán tộc muốn tràn xuống, phía Nam dòng Chiêm Thành muốn lấn lên, Việt Nam mặt bắc chân Trung Hoa, mặt Nam đẩy lui Chiêm Thành dần dần. Cuộc xung đột Việt Chiêm này mới đầu không đụng độ đến dân Thái vì có vương quốc Lào là vùng đệm và dãy núi Trường Sơn. Nhưng đến khi dân Việt Nam dứt điểm Chiêm Thành tràn xuống Nam kỳ thì lập tức hai dân tộc Việt - Thái xung đột liền.

Chiếc bình phong là dãy Trường Sơn không còn, chỉ còn lại vùng đệm là Cao Miên, một vùng trù phú chứ không phải như vùng đệm Lào khô cằn. Một phần vì lý do kinh tế (muốn chiếm Miên), một phần vì lý do an ninh quốc phòng, dòng Thái đương nhiên xung đột với dòng Việt. Thắng thì bảo hộ Cao Miên, thua thì lấy Cao Miên làm vùng đệm, đó là chính sách căn bản của dòng Thái từ thế kỷ 18,19 đến hiện nay. Còn phía VN thì nhìn bản đồ cũng biết là muốn giữ chắc Nam kỳ phải có một Cao Miên thân thiện. Không có một rào cản thiên nhiên nào che chắn giữa Nam kỳ với Cao miên, và dòng sông Cửu Long chảy xuyên qua hai nước Việt Miên hoàn toàn thuận lợi cho việc tiến quân. Yếu tố địa lý chính trị này bộc lộ rất rõ trong các tính toán chiến lược của các bộ tham mưu quân sự Việt, Thái, hay của bộ tham mưu Gia Long, Tây Sơn như trong các tiểu thuyết lịch sử của Tân Dân Tử.

Một điểm nữa cần ghi là sự phì nhiêu của vùng đất này. Việc canh tác dễ dàng với hệ thống kênh rạch, thủy sản phong phú. Đất dễ thì người dễ, quan hệ giữa người và người nhiều nhân tính hơn, con người cởi mở, dễ sống.

Phác họa vào nét về địa lý chính trị như trên cho thấy hướng chúng tôi muốn theo: Tìm hiểu một thái độ đối xử, nhận thức, do những yếu tố địa lý chính trị quy định như thế nào? Chẳng hạn tìm hiểu tâm tính của

người miền Nam:

- Về đối xử: Thẳng thắn vì có điều kiện, khỏi phải né tránh.
- Về giao lưu: Thống nhất về giọng nói, phong tục và giao thông liên lạc.
- Về kinh tế văn hoá: Tự túc về văn hoá, dám nói viết theo phát âm của địa phương vì có khả năng tự túc kinh tế.
- Về đối ngoại: Cởi mở, thiên về giao thiệp với bên ngoài vì ở ngay cửa biển, ngã tư, mặt tiền trông ra phố có nhiều người qua lại.

Xét trên bình diện chính trị, khi tìm hiểu tâm tình, tâm lý một địa phương, dân tộc có nghĩa là:

- Không để ý đến ý đồ cá nhân, nhìn nhận tính khách quan của những yếu tố địa lý.
- Không đánh giá mặt đạo đức: không coi trọng, đề cao một thái độ ở vùng này hay chê bai một thái độ ở vùng khác, chỉ vì cho nó là sự khác biệt do những yếu tố địa lý chính trị quy định.
- Coi là tương đối những thái độ tâm tình, vì khi thay đổi hoàn cảnh sống hay hoàn cảnh địa lý chính trị thì tâm tình cũng thay đổi.
- Quy luật địa lý chính trị chi phối những người đến sinh sống cư ngụ lâu năm ở một vùng và những người khác đến bất kể là vùng nào nước nào.

Lối nhìn lịch sử và quan điểm quần chúng : Lối nhìn lịch sử và quan điểm quần chúng ở trong cái bao quát của bình diện địa lý chính trị. Con người làm ra lịch sử và nếu hiểu theo số đông thì đó là quần chúng làm lịch sử tùy thuộc vào những yếu tố địa lý chính trị.

Trong hồ sơ này, chúng tôi đã muốn nhìn vấn đề nhà Nguyễn và Tây Sơn theo những viễn tượng kể trên. Đặt sự kiện, đối tượng muốn tìm hiểu vào hoàn cảnh, thời đại của nó do những yếu tố địa lý chính trị quy định, chúng tôi nghĩ rằng có thể giải thích được những lối nhìn khác nhau về Tây Sơn và nhà Nguyễn.

Nhân dân miền Bắc không liên hệ gì với triều Nguyễn Gia Long về mặt tinh thần, quyền lợi với Nguyễn Ánh. Khi ra Bắc vua Gia Long còn phản bội lại lời hứa khôi phục nhà Lê. Do đó khi nêu lên mục tiêu chống Pháp xâm lược còn nêu lên cả mục tiêu chống nhà Nguyễn, vì dù sao triều đình Nguyễn cũng đồng loã với thực dân, hoặc khi nêu mục tiêu cách mạng thì phải đưa chủ trương chống quân chủ mà triều đình nhà Nguyễn là tiêu biểu. Những mục tiêu trên đề ra chủ yếu là để nói với nhân dân miền Bắc, nên dễ dàng được chấp nhận. Nhưng khi những mục tiêu trên không còn đặt ra nữa và người người nghe bây giờ chủ yếu là dân miền Nam thì phải xem xét xem dân miền Nam nhìn nhà Nguyễn thế nào.

Trong các sách báo, truyện viết bằng quốc ngữ thời kỳ đầu thường đề cao vua quan nhà Nguyễn, nhiều làng còn có các lăng, miếu thờ các danh nhân nhà Nguyễn. Một người sống ở miền Bắc chỉ có thể cảm thấy mối đe dọa từ phương bắc, coi người Tàu như kẻ thù truyền kiếp của dân tộc, sẽ không thể hiểu được thế nào là "Cáp duồn". Nhưng người miền Nam lại coi người Minh Hương như là đồng hương. Nếu không thì làm

sao có được những Trịnh Hoài Đức, Bốn Bang?

Ngoài ra, người miền Nam còn cảm thấy mối đe dọa từ phương tây (Xiêm, Cao Miên). Những người như Lê văn Duyệt đã khai phá vùng đất này, giữ gìn bờ cõi, an ninh trật tự trong mười mấy năm cầm quyền không để cho quân Xiêm, Cao Miên xâm nhập đất Gia Định, diệt trừ nạn trộm cướp, cai trị liêm khiết làm cho dân giàu có sung túc sau bao nhiêu năm loạn lạc, hỏi sao người ta không lập lăng miếu mà thờ? Nói rằng Lăng Ông là nơi có nhiều tập tục mê tín, thế các lăng đền miền Bắc có mê tín di đoan không? Người ta đi đền Hùng cầu tự có phải là mê tín không? Phải chăng vì tự căn bản đã chấp nhận đề cao Trần Hưng Đạo rồi nên phớt lờ hoặc đặt nhẹ chuyện mê tín, còn Lê Văn Duyệt vì không được chấp nhận nên thành ra chuyện mê tín?

Tuy nhiên chúng tôi đã lưu ý thái độ của người miền Nam đối với vua quan nhà Nguyễn có phân biệt đối xử: Chỉ ca tụng Gia Long lúc tấu quốc và phục quốc, các quan văn võ có công khai phá, giữ gìn bảo vệ trật tự là chủ yếu.

Riêng về Phan Thanh Giản, nếu ở một thời điểm nhất định, cần nêu lên tiêu chuẩn phân biệt bạn thù dứt khoát, đề cao lựa chọn bạn thù một cách dứt khoát không khoan nhượng, thì phê phán Phan Thanh Giản là một điều dễ hiểu, nhất là chủ yếu để nói với dân chúng ở một vùng không có liên quan gì đến Phan Thanh Giản. Nhưng khi những mục tiêu chiến đấu hay chính trị không còn đặt ra nữa, và đến lúc chỉ đặt mục tiêu tìm hiểu sự thực lịch sử và nhất là để nói với dân chúng ở một miền có liên hệ mật thiết với Phan Thanh Giản, thiết tưởng có nên xét là một lối nhìn, đánh giá chỉ thích hợp với một thời điểm nhất định không?

Như chúng tôi đã nhận xét, hầu như tất cả những ai có dịp ra khỏi nước lúc Pháp bắt đầu can thiệp vào VN đều nghi ngờ chủ trương quyết liệt chiến đấu đến cùng và đều nghĩ ra một sách lược hoà hoãn... Vấn đề đặt ra là : Có nhìn nhận sách lược hoà hoãn là cần thiết và chính đáng trong một số trường hợp hay không? Nếu có nhìn nhận, nhưng lại chỉ nhìn nhận cho mình, nghĩa là : Khi nào tôi chủ trương hoà hoãn thì sách lược hoà hoãn là đúng đắn, và kẻ chủ trương chiến đấu đến cùng là kẻ thù cách mạng còn nguy hiểm hơn địch. Trái lại khi tôi chủ trương quyết liệt chiến đấu đến cùng thì kẻ chủ trương hoà hoãn là phản bội, bán nước. Đó là thứ lý luận chủ quan.

Còn nếu xét một cách khách quan, trường hợp nào, hoàn cảnh nào cần phải quyết chiến, hay hoà hoãn, thì việc xem xét này thuộc về nhận thức chính trị, và về phương diện đó, nếu có sai lầm thì chỉ là sai lầm về nhận thức, lựa chọn đường lối nhưng vẫn giữ được cốt cách của đạo đức chính trị. Cứ giả sử là Phan Thanh Giản có sai lầm trong việc nhận định và lựa chọn (chủ trương hoà hoãn nên chống lại Trương Định), nhưng cũng không thể kết án ông về mặt đạo đức chính trị, vì ông đã lấy cái chết của mình để chứng minh cho đạo đức chính trị. Trong truyền thống đạo lý Tây phương theo Ki tô giáo, tự tử không được coi là một giá trị đạo đức trong bất cứ trường hợp nào. Ngược lại, với đạo đức Á Đông, tự tử để minh chứng cho một điều gì đó mà lời nói hay cuộc đời không làm được, thì tự tử được coi như một giá trị đạo đức cao cả.

Thực ra không thể đánh giá một cách khách quan trường hợp Phan

Thanh Giản cũng như nhiều trường hợp khác sau này [7], vì việc đánh giá tùy thuộc vào hoàn cảnh chủ quan của người đánh giá tình hình. Những người ở ngoài cuộc, ở hậu phương xa, hay sống vào những thời kỳ sau, không trực tiếp đối đầu với địch, không ở trong tư thế người lãnh đạo, không có nhiều điều kiện xem xét tình hình tại chỗ, và nhất là không có ý thức trách nhiệm về hậu quả những quyết định của mình, thường có xu hướng thiên về lối nhìn quyết chiến và do đó phê phán những lựa chọn sách lược hoà hoãn.

Tuy nhiên muốn có cái nhìn khách quan đúng đắn hơn thiết tưởng có thể xem xét lối nhìn, đánh giá của quần chúng. Quần chúng lập đền, xây lăng, tạc tượng, dựng bia hoặc đặt tên đường, ngõ, sông rạch... là những cách để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn những người có công với làng xã, địa phương đất nước. Họ tự động làm, tôn thờ các danh nhân dân tộc tương tự đạo thờ ông bà vì cùng một tính chất, mục đích, tuy cũng gọi là đạo nhưng khác với các đạo Phật, Hồi giáo, thiên chúa... Trong gia đình thì họ hàng, trưởng tộc là chủ tế các nghi lễ cúng vái ông bà, ngoài xã hội thì các tiên chỉ, thứ chỉ, hội đồng xã làng, nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức việc cúng tế, bảo vệ duy trì các cơ sở đình chùa, lăng miếu danh nhân [8].

Quần chúng đã căn cứ vào tiêu chuẩn đạo đức chính trị (làm việc ích nước lợi dân, phẩm giá cao đẹp) để biểu lộ lòng biết ơn đối với các danh nhân. Trường hợp những người chiến đấu chống xâm lược thì đã rõ, còn những người sống trong lòng địch, cộng tác với địch thì sao? Có thể dựa vào vào địch mà chống địch, lo cho dân được không? Có, nhưng thật khó xác định vì thật ra có những kẻ miệng nói như vậy thậm chí còn phê phán, chửi địch công khai nhưng thật ra cũng chỉ là làm tay sai mà thôi. Quần chúng cũng khó xác định vì không có điều kiện và cơ sở tìm hiểu, đánh giá, nhưng vẫn có thể dựa trên hai tiêu chuẩn kiểm tra: Tham quyền cố vị và vinh thân phì gia để thẩm định mức độ đạo đức chính trị của trường hợp này. Có thể nêu trường hợp Hồ Biểu Chánh và Trương Vĩnh Ký. Trước đây chúng tôi đã phê phán gay gắt các ông là tay sai và thân Pháp [9]. Vào thời kỳ đó chúng tôi không để ý đến cái nhìn lịch sử và quan điểm quần chúng. Nhưng khi thực hiện công trình biên soạn này chúng tôi thật ngạc nhiên khi đọc báo *Lục tỉnh tân văn* lời hô hào quyên tiền bạc cả Lục Tỉnh để dựng hình Trương Vĩnh Ký. Lời hô hào xác định rõ việc đánh giá Trương Vĩnh Ký: “Ông này khi sanh tiền tuy là nhà nước tin cậy mặc dù chẳng vì thế mà làm hại quê hương... Đêm ngày lo đặt sách này dịch sách kia cho kẻ hậu sanh để đọc. Thiệt là Quan thầy của Nam Kỳ” [10]. Những người chủ trương *Lục tỉnh tân văn* như Trần Chánh Chiêu, Đặng Thúc Liêng, lãnh tụ của phong trào duy tân ở miền Nam không thể bị nghi ngờ là tay sai của Pháp. Họ lại là những người đương thời với Trương Vĩnh Ký, nên hiểu rõ ông hơn chúng ta ngày nay. Tại sao họ coi Trương Vĩnh Ký là ông đốc Ký, là thầy dạy đạo lý của cả miền Nam? Một vài học giả Pháp thời kỳ này quen gọi Trương Vĩnh Ký là “Cher Maître” (Bày tỏ sự trân trọng của ngôn ngữ Pháp đối với những người làm văn, làm báo mà người ta kính phục về tư cách đạo đức) [11]. Trương Vĩnh Ký đã không tham quyền cố vị, nên tôn chỉ ông đưa ra là “Ở với họ mà không theo họ” không phải là giả dối hay bịp bợm. Vụ dựng hình ngay lúc đó không thành, mà mãi đến 1927 mới thành, lại do Tây chủ xướng. Sự kiện này cho thấy là có những trường hợp ta kéo một người về với ta thì đó là người của ta, còn nếu đẩy họ về với địch hay để địch kéo về, thì họ là người của địch.

Nhận xét thêm thái độ của quần chúng trong khởi nghĩa cách mạng tháng 8: Họ biểu tình kéo đổ các tượng của Adran, Francis Garnier nhưng không kéo đổ tượng Trương Vĩnh Ký ngay ở chỗ tụ họp mít tinh. Tại sao?

Chúng tôi cho rằng quan điểm quần chúng tất nhiên không phải bao giờ cũng đúng hoàn toàn, nhưng cần xem xét đến nó khi đánh giá một số vấn đề. Ngoài ra, nếu không thể tách chính trị ra khỏi văn hoá để tìm hiểu đánh giá về mặt tư tưởng thì sau đó nên tách chính trị ra khỏi văn hoá để chỉ xét những công trình văn hoá về mặt lịch sử. Một cuốn sách cũ cũng như một lăng, đền, mộ, miếu đều là những di tích lịch sử, những sự kiện vật chất... Cho đến nay không có một quốc gia nào lại căn cứ vào ý định, mục đích của tác giả để quyết định việc giữ lại hay phá bỏ, vì nếu như vậy thì chẳng còn gì là di tích hay thư viện, bảo tàng... Nếu đã nhận những nguyên tắc trên về mặt phân biệt lịch sử, thì cũng nên áp dụng cho mọi trường hợp, cho mọi người, không phân biệt đối xử. Nếu chủ trương bảo vệ các lăng tẩm ở Huế thì cũng nên bảo vệ những lăng mộ ở Lăng Cha Cả, Lăng Ông Saigon. Nếu đã chỉ đánh giá những Nguyễn Du, Lê Quý Đôn về văn hoá thì cũng không nên bỏ qua những Phạm Quỳnh, Trương Vĩnh Ký, Nhất Linh, Khái Hưng...

b/ Bình diện xã hội:

Trước một hiện tượng như hiện tượng tôn giáo, chúng tôi không đứng trên bình diện lý luận (triết học, tôn giáo) để tìm hiểu xem tôn giáo chủ trương những gì, đúng hay sai, hợp lý hay không, mà chỉ đứng trên bình diện xã hội học để tìm hiểu tại sao có người theo tôn giáo đó, nghĩa là chỉ chú ý tới con người chứ không tới giáo lý. Tìm hiểu tại sao có người theo đạo đó, hay nói rộng ra là theo một ý thức hệ, là tìm hiểu con người ở trong một hoàn cảnh nhất định có những nhu cầu nào cần được thoả mãn và tôn giáo như một ý thức hệ xuất hiện đáp ứng những yêu cầu cần thiết đó.

Đây là lối nhìn xã hội học chú trọng đến những chức năng của tôn giáo, ý thức hệ, nhằm lãnh hội những nhu cầu thiết yếu xuất phát từ nhu cầu nội tại của con người. Hiểu như vậy thì tôn giáo hay ý thức hệ không phải đơn thuần chỉ là một phản ánh thụ động xã hội mà còn có chức năng xã hội. Chính những chức năng này giải thích tại sao một ý thức hệ hay một tôn giáo tồn tại dai dẳng trong lịch sử mặc dù những điều kiện về con người, tổ chức, hoàn cảnh đã thay đổi, hoặc những thể chế, tổ chức bị phân hoá thành những phe nhóm giáo phái khác nhau, thậm chí thù địch nhau. Nếu người ta vẫn tin theo một tôn giáo hay một ý thức hệ nào đó, mặc dù những sa đoạ của giới lãnh đạo, của thể chế tổ chức thì sự kiện này có thể hiểu được theo hướng coi tôn giáo như ý thức hệ có khả năng đáp ứng những nhu cầu nào đó của người tin theo...

Lối nhìn trên cho thấy không nên hời hợt, vội vã chỉ dựa vào những sa đoạ suy thoái của người, hoặc tổ chức mà kết án một tôn giáo, ý thức hệ là lỗi thời, nhất là khi chính những người theo ý thức hệ, tôn giáo đó coi sự sa đoạ, suy thoái nhất thời như một luận cứ biện minh tính cách chính đáng của tôn giáo, ý thức hệ, ngay cả những người lãnh đạo sa đoạ phản bội cũng đã không thể diệt tôn giáo, ý thức hệ từ bên trong [\[12\]](#).

Dĩ nhiên cũng phải xác định các loại nhu cầu: thiết thực hay giả tạo? thiết yếu hay tùy thuộc? nhất thời hay lâu dài gắn liền với cấu trúc hiện hữu của con người. Vấn đề đặt ra là tôn giáo có phải là một đáp ứng loại nhu cầu gắn liền với cấu trúc hiện hữu con người hay không?

Chữ nho, chữ quốc ngữ và phát triển

Khi tìm hiểu con người miền Nam qua các tài liệu văn sử bằng quốc ngữ cuối thế kỷ XIX đầu XX, điều làm chúng tôi ngạc nhiên, phải chú ý là thái độ của giới trí thức được đào tạo theo Tây học với Nho học.

Miền đất này đã bị chiếm làm thuộc địa và phân chia với phần còn lại, nên mục tiêu đề ra trước hết vẫn là dành lại độc lập, thống nhất như bao lần trước đó trong lịch sử, nhưng lần này lại còn phải đề ra một mục tiêu khác: Phát triển dựa vào đòi hỏi hiện đại hoá bằng cách tây phương hoá. Nhưng tây phương hoá mà không gạt bỏ truyền thống đạo lý dân tộc dựa trên Nho học, trái lại vẫn coi nó như một cơ sở lý luận hiện đại hoá và chỉ tiếp thu khoa học kỹ thuật của văn hóa Tây phương mà thôi. Đó là hướng hành động của phong trào Minh tân hồi đầu thế kỷ. Tiếc thay phong trào này đã thất bại.

Ở miền Bắc cũng đề ra mục tiêu phát triển, nhưng lại coi Nho học như một cản trở hiện đại hoá nên chủ trương gạt bỏ chữ Nho và coi chữ quốc ngữ như phương tiện Tây phương hoá: Dịch các sách văn hoá Pháp, cố động dùng chữ quốc ngữ trong mọi mặt sinh hoạt, thay thế chữ Nôm, chữ Nho. Nguyễn Văn Vĩnh, một trong những người tiên phong chủ trương hiện đại hoá đã nói một câu nổi tiếng gắn liền vận nước vào việc phát triển chữ quốc ngữ: “Nước Nam ta sau này hay hay dở cũng ở chữ quốc ngữ”.

Quả thật sau đó, chữ quốc ngữ đã trở thành chữ viết chung của cả nước, được dùng để diễn tả mọi kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nhưng nước Nam có phát triển hay không? Nếu hiểu theo nghĩa là kịp đà các nước trước đây chậm tiến hơn Việt Nam và bây giờ tiến hơn Việt Nam, còn Việt Nam bây giờ vẫn còn là một trong những nước nghèo nhất thế giới? Tại sao?

Gần đây chúng tôi được đọc bài “Khổng Giáo và chủ nghĩa tư bản” [\[13\]](#) của Michis Morishima, một nhà kinh tế học Nhật, và cuốn *Le Nouveau Monde sinisé* [\[14\]](#) của Léon de Vandermeersch hiện là giám đốc Viện Đông Bắc Cổ, có một cuộc nói chuyện ở viện KHXH miền Nam ngày 9/10/1990 về những trào lưu tân Nho học. Qua đó chúng tôi được biết là có một số học giả gốc Trung Quốc như Lâm Dục Sinh, Đỗ Duy Minh, Lưu Thuật Tiên...thuộc các đại học Mỹ, Đài Loan, Hồng Kông...thuộc thế hệ thứ ba của các trào lưu kể trên cũng cùng với luận điểm của ông và tác giả Nhật Bản. Đây là luận điểm nhằm giải thích sự phát triển nhanh chóng của một số nước ven bờ Thái Bình Dương (Nhật, Nam Hàn, Đài Loan, Singapore..) có thể trở thành các trung tâm công nghiệp của thế giới vào đầu thế kỷ XXI bằng nền tảng văn hoá: Những nước kể trên đều thuộc cộng đồng văn hoá Nho học, được coi như yếu tố thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp.

Giải thích sự thành công của chủ nghĩa tư bản bằng văn hoá không phải là điều mới lạ gì vì cách đây 60, 70 năm, Marx Weber là người đầu tiên

đã nêu ra luận điểm trên. Theo nhà xã hội học người Đức này, chính luận lý học của đạo Tin Lành (đặc biệt là Thanh giáo) đã thích hợp với việc hình thành và phát huy tinh thần tư bản chủ nghĩa, trong khi luận lý học của các tôn giáo khác (công giáo, Ấn độ giáo...) đều chứa sâu những yếu tố chống lại hay ngăn cản sự ra đời và phát triển của tư bản chủ nghĩa.

Những tác giả Nhật, Trung Quốc, Léon Vandermeersch không bác bỏ luận điểm của Max Weber liên quan tới Á châu, nhất là Nho học, mà theo các tác giả này lại bao gồm những yếu tố thuận lợi hơn cả văn hoá Âu Châu cho việc phát triển tinh thần tư bản chủ nghĩa. Ở đây chúng tôi không đi sâu vào cuộc tranh luận mà chỉ đưa ra đôi điều thắc mắc.

Trước hết, chúng tôi không được đọc sách của các tác giả Trung Quốc, Nhật Bản nên không rõ họ có nói đến Việt Nam không, nhưng cuốn sách của Vandermeersch mà chúng tôi được đọc, khi nói về cộng đồng Nho học lại trừ Việt Nam ra. Trong một chương bàn về chữ Nôm, chữ Nho, tác giả đi tới một nhận xét mà chúng tôi công nhận là đúng. Ở Việt Nam, việc bãi bỏ chữ Nho đích thực đã giải thoát một loạt trí thức khỏi những cản trở của văn hoá truyền thống. Nhưng kết quả thay vì đó là một bước nhảy vọt của cả nước lên trình độ các nước tiên tiến trên thế giới, lại chỉ mở ra cho giới thượng lưu VN con đường đồng hoá hoàn toàn với văn hoá Tây phương từng cá nhân một, bằng cách làm cho họ trở thành mất gốc (trang 149)

Các nước thuộc cộng đồng Nho học, không nước nào bỏ chữ riêng của họ trừ Việt Nam, và phải chăng vì Việt Nam đã thành công trong việc xoá bỏ chữ Nôm, chữ Nho nên đã mất gốc, và vì thế không thể phát triển được nữa? Trong buổi nói chuyện, tác giả không hề nhắc đến Việt Nam mặc dù đã kể tên những nước khác thuộc cộng đồng Nho học. Đưa ra một giải thích cho một nhóm có cùng mẫu số chung, mà lại không giải thích tại sao trường hợp Việt Nam không nằm trong giải thích chung đó? Hay vì Việt Nam không đáng được chú ý? Thư tịch gồm 131 sách báo tham khảo, trong đó chỉ có 2 tài liệu nhắc đến Việt Nam [15]. Thật ra nhiều người Việt Nam nghiên cứu có nói đến những hạn chế của chữ quốc ngữ so với chữ Nho, chẳng hạn bài "100 năm chữ quốc ngữ" của Nguyễn Văn Xuân, tạp chí *Văn*, Sài Gòn, 1967, rất đáng chú ý.

Ngoài ra trước khi có luận điểm giải thích bằng văn hoá, đã có luận điểm giải thích bằng kinh tế xã hội. Các luận điểm này có nhiều xu hướng nhưng đều chung cách giải thích như sau: Sự xuất hiện của chế độ tư bản đã chỉ xảy ra ở châu Âu, và chỉ châu Âu mới trải qua các thời kỳ tiêu biểu cho những hình thái kinh tế xã hội của diễn tiến lịch sử nhân loại, đặc biệt có chế độ phong kiến đưa tới chế độ tư sản, trong khi các xã hội ngoài Âu châu đều ngưng đọng và chấp nhận sự thống trị, can thiệp của bằng bạo lực của chế độ thực dân đế quốc phương tây như một tất yếu lịch sử để có điều kiện vật chất, văn hoá tiến lên xã hội chủ nghĩa qua tư bản chủ nghĩa.

Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ không có luận điểm nào đưa ra một giải thích đúng, đầy đủ xác đáng cho mọi trường hợp và vì thế phải giải thích từng trường hợp cụ thể, xem những yếu tố nào của luận điểm trên và của những luận điểm khác là yếu tố thuận lợi hay không thuận lợi, và yếu tố nào có tính cách quyết định hay không quyết định, mà chỉ là thứ yếu.

Hai luận điểm giải thích bằng kinh tế xã hội và văn hoá đều do người châu Âu đề ra và tuy khác nhau, vẫn có điểm giống : Cõi châu Âu là trung tâm, mẫu mực (Européentisme) nên chỉ căn cứ vào tình hình châu Âu mà tổng quát hoá thực tại lịch sử của các châu khác. Chẳng hạn đối với Hegel chỉ có Kitô giáo là tôn giáo. Chính vì thế mà các nhà tư tưởng châu Âu thấy không cần phải tìm hiểu nghiêm chỉnh các tôn giáo, triết học khác như Ấn Độ giáo, Khổng giáo, Phật giáo....

Việt Nam có một lịch sử lâu đời nhưng lại có rất ít tài liệu lịch sử, nên rất khó xác định một cách nghiêm chỉnh các vấn đề thuộc lịch sử. Chúng tôi nghĩ rằng trước tình hình trên, người nghiên cứu phải có thái độ khiêm tốn trí thức, chỉ có thể nêu lên những giả thuyết giải thích hay những nhận định gợi ý... Về luận điểm phương thức sản xuất, hình thái kinh tế xã hội, đã có những tranh luận xem Việt Nam có chế độ nô lệ hay phong kiến? Chúng tôi có cảm tưởng sự xâm lược đã đặt đất nước vào tình trạng bất bình thường, nhưng vì sự thống trị kéo dài lâu quá nên tình trạng bất bình thường coi như là bình thường. Sự kiện này có lẽ đã làm lệch lạc hay phá hoại diễn tiến lịch sử qua các hình thái kinh tế, xã hội theo tuần tự như đã thấy ở các nơi khác. VN có thể có tất cả những chế độ nô lệ, phong kiến, tư bản, nhưng do áp đặt từ ngoài vào hay do diễn tiến tự nhiên của mình? Cái nào cũng có cả nhưng cái nào mới là chủ chốt trội bật? Hoặc có thể có cùng cả một lúc vì cái có trước vẫn còn đó như một tàn dư, hoặc cái đáng lẽ có sau lại có trước? Chẳng hạn nhà nước (L'État) lại có trước quốc gia (La Nation), trong khi đáng lẽ phải ngược lại. Chế độ thuộc địa buộc phải thiết lập bộ máy nhà nước khi các miền, bộ lạc chưa có ý thức quốc gia. Tâm lý tiêu xài hoang phí vẫn còn khá phổ biến ngày nay, đặc biệt là các ngày lễ tết, phải chăng biểu lộ hiện tượng Potlach mà Marcel Mauss đã khám phá ra khi nghiên cứu những trao đổi giữa các xã hội cổ sơ thời cộng đồng nguyên thủy. Xã hội nào cũng làm ra của cải, dư ít nhiều sau khi đã thoả mãn những nhu cầu cần thiết để tồn tại. Trong lịch sử có hai quan niệm sử dụng phần dư này (surplus): một là của các xã hội cổ sơ, tiền tư bản, hai là của các xã hội từ tư bản trở về sau. Điều khác biệt giữa hai quan niệm là một dùng để tiêu xài hoang phí, một dùng để tích lũy đầu tư tái sản xuất để nâng cao năng suất. Tiêu xài hết có tính chất phi kinh tế nhưng lại thể hiện một chức năng xã hội : Phô trương hay bảo vệ thể diện của dòng họ, gia đình, bằng việc thách thức qua những trao đổi : biếu phúng, hủy diệt của cải... Một vài ghi nhận vụn vặt trên cho thấy thật khó xác định VN đã có những chế độ kinh tế xã hội nào và nếu có thì như thế nào.

Luận điểm giải thích dựa vào văn hoá cũng thật phức tạp. Đúng như Léon Vanderersch đã nhận định: “Chữ quốc ngữ thay chữ Nho, tưởng là hiện đại hoá nhưng thật sự chỉ tạo ra một giới trí thức mất gốc.”

Tuy nhiên sự mất gốc hay không mất gốc về văn hoá không thiết yếu liên quan đến đà phát triển kinh tế.

Nếu người Việt Nam đạt tới cái hiện đại hoá, tây hoá thì đương nhiên phải phát triển được, mặc dù mất gốc (biến thành Tây). Vậy nếu không phát triển được thì không phải là vì mất gốc mà vì những nguyên nhân khác không thuộc kinh tế hay văn hoá. Phải chăng chỉ cần thay đổi những thể chế chính trị thì chỉ trong 10, 20 năm VN sẽ phát triển được dù mất gốc? Tuy nhiên nếu phát triển được mà mất gốc thì phải chăng

đó là một thảm hoạ?

Ở miền Nam ngay từ đầu thế kỷ, phong trào Minh tân chủ trương hiện đại hoá, Tây phương hoá nhưng chỉ về mặt khoa học, kỹ thuật và vẫn giữ đạo lý dân tộc dựa trên Nho học, được coi không phải như yếu tố ngăn cản, ngược lại là yếu tố thuận lợi. Và như vậy nếu phát triển thì chắc không mất gốc, nhưng phong trào cũng thất bại, tại sao?

Nguyên nhân chính cũng là chính trị. Ở miền Nam phong trào Minh Tân có những thuận lợi mà miền Bắc không có :

- Điều kiện thiên nhiên ưu đãi, thuận lợi về nông nghiệp, thương nghiệp nhờ đất đai phì nhiêu, rộng rãi, khí hậu ổn định, kinh rạch nhiều để đi lại.

- Dân chúng nhiều người có khả năng tiết kiệm, hùn vốn lập hội.

- Chính sách cho tự do kinh doanh của người Pháp và ước muốn của họ vào việc hình thành một tầng lớp tư sản bản xứ để kìm hãm tư sản Tàu, Chà và mà họ không kiểm soát nổi về phương diện chính trị (đạo quân thứ năm). Từ *Lục tỉnh tân văn* đứng tên một người Pháp bảo đảm về mặt chính trị cho phong trào kinh tế.

Nhưng phong trào lại không đề ra được một sách lược kết hợp phát triển kinh tế và đấu tranh chính trị mà vẫn giữ được một phân cách để đảm bảo sự tồn tại của hoạt động kinh tế. Phong trào không coi phát triển kinh tế là chính, ít ra lúc ban đầu mà chỉ coi như hình thức che đậy những hoạt động chính trị nhằm lật đổ chính quyền thuộc địa, vì thế các cơ sở kinh doanh đều là nơi chứa các tài liệu vận động chống Pháp hay các cơ sở giao liên hội họp... Hồ sơ vụ án Trần Chánh Chiếu cho thấy sự vụng về của phong trào: tài liệu, nhân chứng rành rành không chối cãi được. Giả sử phong trào biết biến ý thức chính trị thành hành động kinh tế và tổ chức kinh tế thì làm sao Tây có thể nghi ngờ, bắt bẻ được, vì các cơ sở kinh doanh thì chỉ biết có việc làm kinh doanh chờ đợi thời cơ chuyển sang đấu tranh chính trị (chiến tranh 1914-18) chẳng hạn, thì tình thế có lẽ đã khác?

Tuy nhiên phong trào cũng gặp một khó khăn nữa thuộc về tâm lý dân tộc. Người VN trong lịch sử tỏ ra rất giỏi về quân sự, chống được mọi sự xâm lăng đô hộ của người ngoài, cũng thông minh không kém ai, về phương diện xã hội biết tương trợ, nhất là khi xảy ra hoạn nạn. Tổ chức làng xưa cho thấy có đủ hình thức cứu tế xã hội về mặt nhân đạo, nhưng về lĩnh vực quan hệ xã hội dựa trên quyền lợi thì ai cũng nhìn nhận người VN ít tin cậy chấp nhận nhau, hợp tác làm ăn chung với nhau vừa mưu lợi riêng vừa ích nước lợi nhà. Không những không hợp tác mà khi thấy người khác làm, dù là việc tốt, lại phá chỉ vì "gà ghét nhau tiếng gáy".

Phong trào Minh Tân đưa ra khẩu hiệu chống Chệt, chống Chà, hô hào tẩy chay hợp tác với người Tàu, người Chà, vận động người VN hợp tác hùn vốn, dùng đồ người Việt Nam làm ra... Không phải chỉ kêu gọi mà còn phân tích, phê phán tâm lý chống ngoại bang thì đồng tình và hợp nhất, nhưng lại phục người nước ngoài về kinh tế, thương mại, đi mua hàng chỉ đến tiệm Các Chú, chỉ vì tin Các Chú...

Tóm lại chỉ bày tỏ lòng yêu nước trên bình diện chính trị, văn hoá, nhưng không phát huy được lòng yêu nước, tự ái dân tộc trên bình diện kinh tế thương mại... Từ phong trào Minh Tân đến bây giờ đã có nhiều chiến dịch hô hào chống hàng ngoại, dùng hàng nội, nhưng không có kết quả bao nhiêu vì tâm lý dân tộc kể trên, không phân biệt Nam Bắc [16].

Đây là một nét tiêu cực, hạn chế rất lớn cần được khắc phục. Bao lâu lòng yêu nước chỉ được nhìn nhận qua những đấu tranh chính trị, quân sự, vẫn còn những quan niệm chỉ ngưỡng mộ những anh hùng dân tộc, những nhân vật quân sự có chiến công oanh liệt, không phải những người làm cho dân no ấm, hay giảm bớt lao động cực nhọc, bao lâu còn thái độ khinh chê giàu có, coi như một tội, trân trọng cái nghèo thanh cao dựa vào một quan niệm nào đó về truyền thống dân tộc, hoặc từ tôn giáo như Lão, Phật, hay từ học thuyết như Kitô giáo, Cộng sản, thì tâm lý kể trên vẫn làm chậm lại đà phát triển.

Tóm lại, chúng tôi nghĩ rằng Việt Nam không phát triển được do nhiều nguyên nhân, có lẽ nguyên nhân chính trị là quyết định và các nguyên nhân phụ thuộc khác như tâm lý dân tộc, sự can thiệp, đô hộ lâu dài của ngoại bang, một cách hiểu nào đó về các tôn giáo, ý thức hệ du nhập từ bên ngoài vào...

Cuối năm 1990

Gs. Nguyễn Văn Trung

© Nguyễn Văn Trung & Thông Luận 2007

Chú thích:

[1] Xem: Nguyễn Văn Trung, “Việc truyền đạo Thiên chúa vào Việt Nam” (bản thảo).

[2] “L’anthropologie révolutionnaire, comment faire”. Tạp chí *Les temps modernes* số đặc biệt về “Anthropologie et Impérialisme” Juin - Juillet 1971, p. 2357-2358.

[3] LM Cadière và cụ Nguyễn Văn Tố thì nhiều người đã biết tiếng rồi; riêng cụ Lê Thọ Xuân thì ít được biết đến vì là người miền Nam. Chúng tôi ghi lại đây cảm tưởng của một người nghe cụ nói chuyện về sử, cho thấy cụ cẩn thận, tỉ mỉ thế nào: “Nghe ông nói, tưởng là biết rồi, hóa ra chưa, vì tác giả, dẫn chứng tài liệu, kể đến đâu, chỉ rõ tên lúc ấy tên sau đó và tên bây giờ. Diễn giả bày tài liệu một cách tỉ mỉ rạch ròi đến nỗi nhiều thính giả ngó nhau lắc đầu, lè lưỡi!” (“Theo dấu Cao Hoàng” (Cuộc diễn thuyết về lịch sử theo ông Lê Thọ Xuân do Hội Nam Kỳ trí dục thể dục tổ chức ngày 11-9-1943). Báo *Thanh niên* (Saigon) do ông Huỳnh Tấn Phát chủ trương số 3 ngày 18-9-1943.

[4] Do sử gia Francis Whitney biên soạn với sự cộng tác của nhiều giáo sư đại học Mỹ. Bản dịch của Sở Thông tin Hoa Kỳ Saigon không đề năm xuất bản.

[5] Ở đây chúng tôi chưa làm được một nghiên cứu đối chiếu để hiểu rõ hơn miền Nam. Chỉ nêu lên nhận xét về một điểm khác biệt căn bản về thành phần di dân ở Việt Nam, đó là những người gốc nông dân thuộc một chế độ, xã hội dựa trên nền kinh tế nông nghiệp còn nhiều tàn dư của kinh tế nguyên thủy, tự túc, thiên về tiêu xài, trong khi di dân từ Âu châu sang Mỹ đã bước vào chế độ tư bản rồi.

[6] số 7 ngày 30-12-1907 trang 5.

[7] Chẳng hạn trường hợp BS Nguyễn Văn Thịnh, hoặc phản ứng trước vụ ký hiệp ước 6-3-1946. Viết xong tập I này, chúng tôi đọc *Chợ Đệm quê tôi* của ông Nguyễn Văn Trấn, Nxb. Văn nghệ Tp.HCM 1985, chúng tôi thấy lối nhìn, đánh giá Phan Thanh Giản của một người ở địa phương nơi Phan Thanh Giản hành sự và những chứng từ của một người trong cuộc đối với thỏa hiệp 6-3, đã làm cho chúng tôi an tâm về những nhận xét chúng tôi đưa ra ở trên (đoạn nói về Phan Thanh Giản từ trang 52 đến 63).

[8] Nếu các cơ sở tôn giáo tư như nhà thờ thánh thất... thường được tôn trọng theo đúng hiến pháp về tôn trọng tự do tín ngưỡng thì những cơ sở tôn giáo của đạo dân tộc mà nhà nước là chủ thiết tưởng càng cần gây ý thức trách nhiệm tôn trọng bảo vệ.

[9] Xin xem những cuốn trong tủ sách "Tìm về dân tộc" xuất bản hồi 1974 - 75, như: Nguyễn Văn Trung, *Chữ, văn quốc ngữ thời kỳ đầu Pháp thuộc*, Nguyễn Sinh Duy & Phạm Long Điền, *Cuốn Sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký*, nhiều bài đăng trong *Bách Khoa* cùng thời kỳ này.

[10] "Ông Đốc Ký", *Lục tỉnh tân văn*, số 29 trang 1 ngày 4/6/1908.

[11] De Gaulle lúc làm tổng thống viết thư cho J.P. Sartre gọi ông là "Cher Maître".

[12] Henri Guillemin, một nhà phê bình văn học Pháp, nổi tiếng về chuyên đả phá, giải tỏa huyền thoại các nhà văn lớn, đã dành cuốn sau cùng của đời mình để thử xem có đả phá được huyền thoại về ông Giêsu hay không trong cuốn *L'affaire de Jesus*, nhà xuất bản Seuil, Paris, 1982. Ông đã nhận định như sau: Ngày nay, những người Kitô giáo không ai chối cãi những lầm than, sa đọa trầm trọng của giáo hội trong lịch sử. Như vậy thật vô ích nếu còn dựa vào những lầm than sa đọa đó mà chỉ trích kết án Kitô giáo vì vấn đề cần đáng tìm hiểu là: tại sao Kitô giáo vẫn tồn tại sau bao nhiêu lầm than, sa đọa, sai lầm? Một số nhà thần học coi những sa đọa lầm than của giáo hội như một luận cứ biện minh cho nguồn gốc, và tính cách siêu nhiên của giáo hội, vì theo họ, nếu ngay cả những kẻ lãnh đạo giáo hội mà cũng không thành công trong việc phá hủy giáo hội từ bên trong, thì điều đó cho thấy giáo hội là do thiên chúa lập ra và duy trì nó.

[13] Tạp chí Thông tin ??? số 12/1987.

[14] P.U.F. Paris 1980.

[15] Đó là hai cuốn: V. C. Nguyen, *Vietnam under Communism* và Hoang van Hoan, *L'amitié sino-vietnamien et la trahison de Le Duan*. Pékin 1982.

[16] Ông Đào Công Tiến, hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh đi thăm Nam Triều Tiên về đã nhận xét: Nam Triều Tiên về mặt kinh tế, trên thị trường hầu như chỉ thấy hàng nội địa, trong các khách sạn sang trọng những thứ như rượu, thuốc lá, hầu hết đều là hàng trong nước. Về mặt xã hội, phong cách dân tộc, truyền thống trong cách ăn mặc, tiếp xúc, lối sống nói chung và khá đậm nét (*Tuổi trẻ chủ nhật*, ngày 14-10-1990, trang 3).

Thư mục sách tham khảo

A. Sách báo giới thiệu:

Báo:

- *Gia đình báo* : Một số ít vào thời kỳ 1882
- *Miscellaneés (Thông loại khóa trình)* 18 số từ đầu đến cuối 1889. Tựa đầy đủ: *Miscellaneés ou lectures instructive s pour les élèves des écoles Primaires, communales et canntonales* par P. J. B. Trương Vĩnh Ký Saigon, Ipm. Commerciale Rey et Curisol, 1888.
- *Nam kỳ nhật trình*, mỗi tuần một lần ngày thứ năm, Directeur : A. Schneider, 53 rue Nationale Saigon, số 1 ngày 21/9/1897.
- *Nam kỳ địa phận* : *Semaine religieuse*, Imp. de la Mission Tân Định.
- *Nông cổ mín đàm* : Imp. Libraire Claude et Cie. Gerant Canavargio.
- *Lục tỉnh tân văn* : Imp. Saigonaise Lê Văn Thông, 36 Rue Catinat. Gérant : Nguyễn An Khương.

B. Sách, tài liệu:

- Băng Thanh, *Cải án Cao đài*, Sài Gòn, 1929.
Biển Ngũ Nhy, *Kim thời dị sử*. Imp. Moderne L. Héluory S. Moutégout Saigon, 1921.
Bửu Đình, *Mảnh trăng thu*. Nhà in Xưa nay, Saigon, 1931
Đức Matthêu, *Hạnh cha Minh và Lái Gầm tử đạo, Hạnh Á thánh Marchand (Du)*
Đào Trinh Nhất, *Cải án Cao Đài*. Imp. Commercial SG 1929
Đặng Thúc Liêng, *Lê Văn Duyệt*. Imp. Bảo Tồn SG 1934
Lalurette et Vilmont, *Le Caodaisme*. Bản đánh máy. Saigon, SG 1933
Lê Hoàng Mưu, *Tô Huệ Nhi ngoại sử*. Imp. de L'Union, Saigon, 1920
Lê Hoàng Mưu, *Oán Hồng quân (Mộng Huệ Lầu biệt hiệu)*
Lê Hoàng Mưu, *Oan kia theo mãi*. Imp. Nguyễn văn Viết SG 1922
Lê Hoàng Mưu, *Người bán ngọc*. Imp. Lưu Đức Phương, Saigon, 1931
Hồ Biểu Chánh, *Chúa tàu Kim Quy*. NXB Lửa hồng, Saigon,
Hồ Biểu Chánh, *Cay đắng mùi đời*. Imp. de L'union Nguyễn văn Của, SG 1925
Hồ Biểu Chánh, *Ngọn cỏ gió đùa*. Imp. Nguyễn Khắc SG 1929
Hồ Biểu Chánh, *Chưởng hậu quân Võ Tánh*. Imp. Nguyễn văn Viết, Saigon, 1926
Hồ Biểu Chánh, *Nam cực tinh huy*. Imp Lưu Đức Phương, Saigon, 1925
Nguyễn Chánh Sắt, "Chăng cà mum". Tuần báo *Nhân loại* từ số 1, 22/8/1958 đến số 8 15/12/1958 Saigon
Nguyễn Chánh Sắt, "Chăng cà mum" [trình thám tiểu thuyết], *Nông cổ mín đàm* từ số 1/11/1917
Nguyễn Chánh Sắt, *Thằng ăn trộm mặc áo đen*
Nguyễn Chánh Sắt, *Việt Nam Lê Thái Tổ*, Imp Lưu Đức Phương, Saigon, 1929
Ngọc Minh (Charles), "Truyện ông Gioăng Ngô Kim Thạch". *Nam Kỳ địa phận* từ số 403 (1913) đến số 451 (1917)
Nguyễn văn Mai, *Nam Việt lược sử*. Saigon, 1919
Nguyễn văn Sanh, "An Nam sử truyện", *Nam kỳ địa phận* từ số 209 (1916) đến số 337 (1915)
Pierre An Nam, "Tích quan Tả quân Lê Văn Duyệt". *Nam Kỳ địa phận*, số 154 (1911) đến số 157 và 158 (1912)

Phạm Minh Kiên, *Việt Nam anh kiệt*. Tấn Đức thư xã, Saigon, 1952
Phạm Minh Kiên, *Lý Thường Kiệt đã sử*
Tính (Michel), *Chơn cáo tự sự*. Phát Toán Lib. Imp., Saigon, 1910.
Trương Hoan, *Nguyễn Tuyết Hoa*. Đức Lưu Phương, Saigon, 1930
Trương Vĩnh Ký, *Cours d'histoire d'AnNamite*. Ipm du Gouverneur, Saigon, 1837.
Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs*. Imp. Coloniales, Saigon, 1885.
Trương Vĩnh Ký, *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876*. BSEI tome VI, No 3, Saigon, 1929.
Trương Duy Toàn, *Phan Yên ngoại sử-Tiết phụ gian truân*. FH Sneider, Imp. Editeur, Saigon, 1910.
Tân Dân Tử, *Giọt máu chung tình*. Phạm Văn Cường xuất bản lần 8, Saigon, SG 1954
Tân Dân Tử, *Gia Long tấu quốc*. Nxb. Bảo tồn, Saigon, 1926.
Vô danh, *Sử ký Đại Nam Việt*. Imp. de La Mission, In lần 5, Saigon, 1909.
Werner, Jayne Susan, *Peasant politics and religious sectarianism - Peasant and priest in the Cao Dai in Vietnam*. Yale University Southeast Asia Studies, 1981.

Sách báo tham khảo

Bùi Xuân Bào, *Le roman Vietnamien contemporain. Tendence et evolution du Roman Vietnamien contemporain*. Tủ sách Nhân văn xã hội, Sài Gòn, 1972
Baudrit (André), *Guide historique des rues de Saigon*. SILI Saigon, 1943.
Bonifacy, *Le début du Christianisme en Annam des origines au 18e siècle*. Hanoi, 1930.
Bouchot (Jean), *Un savant patriote cocochinois Pétrus Trương Vinh Ky*. Edit. Nguyễn Văn Của Sài Gòn 1927.
Buijentrui, *Anthropologie révolutionnaire, comment faire*. Les Temps modernes Juin- Juillet Paris 1971.
Cadière (Léopold), *Documents relatifs à l'époque de Gia Long*, BEFEO, 12/7/1912.
Cao Huy Khanh, "Lịch sử tiểu thuyết Việt Nam". Tạp chí *Thời tập*, Sài Gòn số 11/ 1974.
Chesneaux J., *Contribution à l'histoire de la nation vietnamien*. Ed. Sociale, Paris 1955.
Coulet G., *Les sociétés secrètes en terre en Annam*. Imp. Commerciale, C. Ardin Sài Gòn, 1926.
Chu Thiên. *Nhà Nho*. Nxb. Đờ Chiểu, Sài Gòn tái bản.
Đào Đăng Vỹ, "Lịch trình tiến hoá của văn học và tiểu thuyết hiện đại", *Văn học tuần san* (Saigon) số 1/2/1939.
Đào Đăng Vỹ, *Evolution de la littérature et de la pensée vietnamien depuis l'arrivée des Francais jusqu'à nos jours (1856-1940)*. Ed. Tao Đàn Huế, Imp. de l'Union Nguyễn Văn Của, Saigon, 1944.
Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*. Trung tâm học liệu, Sài Gòn, 1968.
Durant M. et Nguyen Tran Huân, *Introduction à la littérature Vietnamien*. Collection Unesco. G. Maisonneuve et Larose Paris, 1969.
Đông Hồ, *Văn học miền Nam*. Quỳnh Lâm, xuất bản, Sài Gòn, 1972.
Đào Văn Hội, *Tân An ngày xưa*. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá,

Sài Gòn, 1972.
Desroches H., *Socialisme et Sociologie religieuse*. Ed. Cujas Paris, 1965.
Fantapie A., "Le Francais, miroirs des Francais". *Express*, Paris, 4/4/1980.
Launay A., *Documents historique sur les Missions de Cocochine (1781-1823)*, Tome III, Paris, 1925.
Laudes , *Notes sur le Quôc ngữ*. BSEI Ier semestre 1886.
Lubanski L., "L'Indochine francaise en 1902". *Revue Indochinois* . No. 246, 9/11/1903.
Lê Thọ Xuân, "Theo dấu Cao Hoàng", *Báo Thanh niên* số 3,8/9/1943.
Lê Sum, *Việt âm thi tuyển*. Ipm. Việt Saigon, 1919.
Lê văn Siêu, *Văn học sử thời kháng Pháp (1858-1945)* . Trí Đăng, Sài Gòn, 1974.
Marty (Louis), *Gouvernement general de L'Indochine. Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine francaise* . Document vol. I Sài Gòn, 1974.
Nguyễn Trân Huân, *Le Roman vietnamien contemporain* . Sài Gòn 1974.
Nguyễn văn Tố, "Pétrus Ký (1837-1898)". *Bul. de la société d'Enseignement mutuel du Tonkin*. 1937. Ipm. Tân Dân, Hanoi.
Nguyễn Phu, "Viễn tượng văn nghệ miền Nam", *Bách Khoa* số 88, Sài Gòn 1960.
Nguyễn Sinh Duy & Phạm Long Điền, *Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký*, Nam Sơn, Sài Gòn 1975.
Nguyễn văn Trung, *Chữ, văn quốc ngữ thời kỳ đầu Pháp thuộc* . Nam Sơn Sài Gòn, 1974.
Nguyễn Văn Trung, *Chủ đích Nam Phong*. Nam Sơn, Sài Gòn, 1974.
Nguyễn Hùng, *Người Bình Xuyên*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1985.
Nguyễn Hiếu Trường, *Chân dung một quản đốc*. Nxb. Tp HCM, 1983
Nguyễn Văn Xuân, *Khi người lưu dân trở lại*. Thời mới, Sài Gòn, 1969.
Nguyễn Khuê, *Chân dung Hồ Biểu Chánh*. Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970.
Nguyễn Việt Khánh, "Tiểu thuyết Tàu trên báo chí Việt". *Báo chí tập san* số 1. Sài Gòn Xuân 1968.
Nguyễn Tuân, *Vang bóng một thời*. Cảo Thơm Sài Gòn, 1972.
Hoài Thanh & Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*. Nhà in Thụy Ký, Hanoi, 1942.
Houtart (Francois), *Religion et modes du Production Précapitaliste* . Ed. de L'Université de Bruxelles, 1980.
Huỳnh Minh Đức, "Lịch sử tiểu thuyết trong văn học sử Trung Quốc", *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, Sài Gòn, số tháng 4/1971.
Huỳnh văn Tông, *Lịch sử báo chí Việt Nam* . Trí Đăng, Sài Gòn, 1973
Hồ Hữu Tường, "Nhập mộng và tỉnh mộng". *Văn*, số 80, Sài Gòn 1967.
Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* , tập III. Quốc học tùng thư, Sài Gòn, 1965.
Phạm Quỳnh, "Một tháng ở Nam Kỳ", *Nam Phong* số 17/1919.
Phan Huy Lê, "Phỏng vấn". *Báo Đất Việt*, Canada, số 3/1986.
Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1556-1777*> Khai Trí, Sài Gòn, 1966.
Phan Khoang, "Những biến chuyển đầu tiên trong xã hội VN khi tiếp xúc với văn minh Âu tây". *Bách Khoa* Sài Gòn, số 67, 1959.
Phan Ngọc, "Nghĩ về thể loại thơ song thất lục bát". *Tạp chí Sông Hương*, Huế, tháng 9/19884.
Tam Lang, "Cuộc đời làm văn làm báo". *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, Sài Gòn, số 3, 1971.
Trúc Hà, "Lược khảo về sự tiến hoá của quốc văn trong lối viết tiểu

thuyết". *Nam Phong* số 175-176, 1932.
Thiếu Sơn. *Phê bình và Cảo luận*. Văn học tùng thư, Hanoi, 1933.
Tạ Chí Đại Trường, *Người lính và cơ chế thuộc địa*. (Bản thảo).
Taboulet, G., *La geste française en Indochine*. Tome I, II. Adrien
Maisonnette, Paris, 1956.
Valéry (Paul), *Variétés, Oeuvres complètes*. Pléiade, Paris.
Vandermesch (Léon), *Le Nouveau monde sinisé*. Paris 1986.
Villard, *Études sur la littérature Ann*. BSEI. Saigon, 1980.
Vương Hồng Sển, *Thú xem truyện Tàu*. Hiếu cổ tập san Sài Gòn, số
2/1970.
Vũ Hạnh, "Nghĩ về sự ham đọc tiểu thuyết của người Sài Gòn". *Văn*, Sài
Gòn, 1973.
Vũ Quốc Thông, *Pháp chế sử*. Tủ sách Đại học, Sài Gòn, 1966.
Vũ Bằng, "Cái thú nhất đời của Phú Đức, Nguyễn Đức Nhuận". *Văn học*,
Sài Gòn, số 136, 1971.
Vũ Xuân Tự, *Túi bạc Sài Gòn*. (Tiểu thuyết). Trung bắc thư xã Hanoi,
1941.
Whitney (Francis), *Mỹ quốc sử lược*. Bản dịch của Sở Thông tin Hoa Kỳ,
Sài Gòn.

“... có trường hợp tác phẩm thật nổi tiếng một thời, được rất nhiều người thuộc các giới đọc, nhưng bây giờ lại chẳng ai biết tới, bị bỏ quên, bỏ qua ...”

Phụ Lục

Tài liệu liên quan đến tiểu sử một số tác giả miền Nam cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX

Tìm biết tiểu sử tác giả còn khó hơn tìm biết tác phẩm, vì dù sao tác phẩm cũng đã có đó, nhưng tiểu sử đời sống viết văn viết báo của các tác giả, thật khó biết được vì chưa có hoặc có rất ít tài liệu liên hệ. Chúng tôi nghĩ rằng miền Nam sống văn chương nhiều hơn làm văn học, nghĩa là chú trọng thưởng thức hưởng thụ việc đọc tác phẩm hơn là suy nghĩ về văn chương một cách phê phán có hệ thống, tạo ra một sinh hoạt song song với sinh hoạt sáng tác và thưởng thức văn chương, sinh hoạt nghiên cứu lý luận, phê bình, văn học và văn học sử... Sinh hoạt này có thể trở thành sinh hoạt trí thức của một giới, thuộc một thế giới riêng trên sách báo và trong giáo dục, sự phạm.

Chính vì thế mà có trường hợp một tác phẩm văn chương ai cũng biết chỉ vì đã được đọc trong sách báo văn học, hoặc đã phải học trong giờ văn học sử ở trường, mà có thể chưa hề đọc chính tác phẩm mặc dầu tác phẩm và tác giả không có gì đặc sắc... Trái lại có trường hợp tác phẩm thật nổi tiếng một thời, được rất nhiều người thuộc các giới đọc, nhưng bây giờ lại chẳng ai biết tới, bị bỏ quên, bỏ qua chỉ vì tác phẩm, tác giả đó không được nói đến trong sinh hoạt văn học. Đây là trường hợp của nhiều tác phẩm, tác giả thời kỳ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX ở miền Nam.

Giới thiệu tác phẩm thì cũng phải giới thiệu tác giả và điều kiện viết văn viết báo. Đi tìm con cháu tác giả, thì hoặc không biết ở đâu, hoặc đã đi xa, hoặc còn một, hai người nhưng chẳng biết gì về nội, ngoại của mình. Chúng tôi tìm ra một người cháu nội Trương Duy Toán, nhưng vị này chỉ còn giữ một tấm hình chụp ông nội bên Tây hồi 1913 và một câu đối của ông nội viết; ngoài ra không còn gì, cũng không biết gì về đời sống của ông nội. Chỉ còn cách tìm đọc lại các báo cũ, may ra tìm được chút ít tiểu sử, nhưng những bài phê bình tác phẩm thì thật hiếm, kể như không có. Tìm về phía hồ sơ hành chánh của Pháp, có thể nắm chắc được chút ít về lý lịch của một vài người là viên chức (chẳng hạn trong cuốn *Souverains et notabilites d'Indochine*, Éditions du Gouv. gén. de l'Indochine, Ideo. Hanoi, 1943).

Trong chương Phụ Lục này, chúng tôi giới thiệu một số tài liệu kiếm ra được để tham khảo, hy vọng sau này có thêm nhiều tài liệu khác mới dám nghĩ đến làm việc kiểm tra, để từ đó có thể có kho dữ kiện cho các bản tiểu sử tác giả liên quan đến thời kì cuối thế kỉ XIX-đầu thế kỉ XX tại miền Lục Châu này.

TRẦN CHÁNH CHIẾU VỊ ĐỐC PHỦ SỨ CỐ QUỐC TỊCH PHÁP NHƯNG KHÔNG BÁN NƯỚC, BÁN DÂN *NGUYỄN BÁ THẾ*

Đuốc Nhà Nam, ngày 20-8-1971

Đã từng có hàng quan lại Nam Triều bỏ chức lo cứu nước, điển hình là cụ Nguyễn Thượng Hiền, đã từng có thành phần Hội đồng dân cư do thực dân Pháp tổ chức mà không xu phụ kẻ cướp nước, đứng hẳn về phía nhân dân chống lại họ quyết liệt để đánh đuổi họ đi. Điển hình là cụ Nguyễn Thần Hiến. Đến như có vị Tri phủ mang quốc tịch Pháp hẳn hoi tỏ lòng yêu nước đến cao độ có ai dám tin chẳng? Thế mà lịch sử Việt Nam trong giai đoạn Duy Tân cứu quốc đã có một người như thế đấy. Xin thưa: Cụ Trần Chánh Chiếu có tên Pháp là Gilbert tục gọi Gilbert Chiếu hay Đốc Phủ Chiếu hoặc Phủ Chiếu.

Cụ Nguyễn Thượng Hiền bỏ chức Đốc học dẫn thân cứu quốc không lạ. Cụ Nguyễn Thần Hiến không vì cái chức Hội Đồng bù nhìn mà bán thân cho quỷ rồi hy sinh cho Tổ Quốc đến chết rục trong tù đáng kính phục biết bao mà không lạ. Nhưng được thực dân Pháp ưu đãi mà không đầu phục chúng, có quốc tịch Pháp mà không vong bản, nghe tiếng gọi dân mà đứng lên đáp lời sông núi, trường kỳ tranh đấu, thật sự hy sinh - chuyện cụ Trần Chánh Chiếu vừa là chuyện lạ, lại là chuyện đáng cảm động, cảm phục, nhất là trong thời buổi nhá nhem, biết bao trò mập mờ đánh lận con đen đã diễn, tiểu truyện Cụ Trần Chánh Chiếu càng đáng được đề cao, để soi đường cho những ai còn lạc lối, để thức tỉnh hàng trí thức gia nô. Trần Chánh Chiếu hiệu Quang Huy lại có các bút hiệu khác là Kỳ Lân Các, Mộng Trần, Nhựt Thăng.

Ông xuất thân là sinh viên Collège d'Adran, lúc ở Rạch Giá, nhà có của nên được đưa lên Sài Gòn học bậc Trung học. Ra trường, ông được bổ dạy ở trường làng xã Vĩnh Thanh Vân (Rạch Giá) ít lâu ông nghỉ dạy. Lại được các thân hào nhân sĩ trong tỉnh cử làm xã trưởng. Lãnh chức xã trưởng nhưng ông là một xã trưởng đặc biệt nhất không một xã trưởng nào sánh được. Vì ông giỏi Pháp văn, bắt thiệp, quảng giao, cư xử theo đường lối tân học nên uy tín của ông khiến mọi người phần kính nể. Ông làm xã trưởng trong một tỉnh lẻ miền Tây mà ông có cung cách như thị xã trưởng ở đô thành. Ông mang dây tam tài như xã tây Sài Gòn, xài con dấu tròn chứ không dùng con dấu hình quả trám như thông lệ.

Ông khinh bỉ họ Trần ra mặt, gặp Trần Bá Thọ ông gọi mỉa mai là “Phước Tân” (Phước Tân có nghĩa là cháu ông Phước con ông Lộc, nhưng lại có nghĩa theo diện số đề 36 hoặc 40 thì là “con chó”).

Lại một lần khác, bút chiến với các cây bút nặc mùi bợ của báo *Nông cổ*

mín đăm của ông P.Canavaggio làm chủ nhiệm, Lương Khắc Ninh làm chủ bút, ông châm biếm đả người liếm giày thực dân toan tăng công với chủ, bằng 2 câu lục bát:

Nực cười rắn bọ nuốt voi

Cốc kia lấp lửng lại đòi trèo thang.

Bởi thế ông bị bọn gia nô căm hận ông thấu xương tuỷ. Trả thù ông, gã Trần Bá Thọ méc với ông Outrey quyền Thống Đốc Nam Kỳ rằng Gilbert Chiếu làm phản. Rồi gã lại nhờ báo *Cochinchine libérale* của Jules Adrien Marx tố cáo việc *Minh Tân Công Nghệ* là cơ sở kinh tài của nhóm Phủ Chiếu, là trụ sở mật của hội kín mưu đồ đánh đuổi Pháp.

Dựa vào lời thóc mách của tên điểm chỉ Đốc Phủ Thọ ấy, thực dân bắt giam Trần Chánh Chiếu vào khoảng tháng Avril 1909, đồng thời khám xét sổ sách những cơ sở do ông đứng tên thành lập.

Nhưng thực dân không làm gì được ông, vì ông đã tổ chức rất khéo không để lộ một hình thức gì để thực dân có cớ mà đàn áp. Lại nữa ông là “dân Tây” thạo luật nên không bị giam lâu ngày, 21-4-1909 ông được trả tự do.

Được phóng thích, ông thừa biết thực dân đã ghìm ông rồi, từ đó không hoạt động công khai, nhưng ông không đầu hàng, không bó tay trước cảnh ngộ khó khăn, vẫn âm thầm tiếp tay với các đồng chí đẩy mạnh mọi công tác cần thiết. Để thực dân bớt dòm ngó, ông mở một hiệu buôn khác mang bảng hiệu là “Quang Huy” (theo bút hiệu của ông) ở số 54 đường Viénot Saigon. Ông lại vờ chuyên tâm vào việc soạn sách, xuất bản sách. Chính ông đã có sáng kiến in một tập sách nhan đề là *Gia phố* (có gạch thêm tiếng Pháp là *Livret de Famille*) các trang đầu sách có một trang in hình gốc đa lớn rườm rà cành lá để gia chủ điền tên họ những người trong thân tộc từ gốc cho đến cành lá theo như thể thực tông chi. Lại dành thêm hai trang để gia chủ ghi thêm những điều cần thiết. Phần sau sách thì trình bày từng bài ngắn về công dân giáo dục và những điều phổ thông thường thức.

Ông lại gom những bài báo của ông và các bạn đồng chí xuất bản thành từng tập sách mỏng nhan là *Minh Tân tiểu thuyết* (hai chữ “tiểu thuyết” của ông dùng có nghĩa như bài xã luận trong sách báo hiện nay chứ không phải như danh từ tiểu thuyết bây giờ). Từ năm 1915 - ông cho xuất bản bộ sách *Văn ngôn tập giải* lần lượt in từng tập mỏng bán giá 0đ50, trọn bộ 20 tập bán 5đ, có đóng bìa bán 6đ.

Tài cao nhân cách chẳng tầm thường, ông được viên Chánh chủ tỉnh Rach Giá xin cho ông theo quốc tịch Pháp, rồi ít lâu được thăng thưởng hàm đốc phủ. Như ai thì đã tha hồ lên mặt, muốn gì mà chẳng được, chỉ cần quên mất hai chữ liêm sỉ đi quên luôn cả giống nòi thì tha hồ nắm quyền sanh sát trong tay. Nhưng Trần Chánh Chiếu nào phải con người vong bản nên bao nhiêu sự mua chuộc của thực dân không đánh đổ được tâm hồn yêu nước của ông. Từ cuối năm 1906 ông đã bắt liên lạc được với các nhà ái quốc trong Nam như Nguyễn Thần Hiến, Nguyễn Quang Diệu, Nguyễn An Khương, hiểu rõ về phong trào Đông Du đang diễn tiến ngoài Trung và lan rộng vào Nam. Ông cùng các đồng chí hưởng ứng tham gia hoạt động rất can đảm. Cụ thể ông cho người con trai là Jul Tiết - sung vào hàng thanh niên xuất dương du học. Tích cực phục vụ Đảng Cách mạng cứu quốc do Cụ Phan Bội Châu lãnh đạo tại

Hương Cảng. Chính cụ cũng có sang Hương Cảng diện kiến cụ Sào Nam và chấp nhận cho Jul Tiết sang hầu cận Kỳ ngoại hầu Cường Để tại Đông Kinh. Hơn nữa ông còn lãnh nhiệm vụ phân phát tuyên truyền phẩm ở ngoại quốc gửi về nhà các bản sách *Kỷ niệm lục*, *Hải ngoại huyết thư*, *Lưu cầu huyết lệ thư*, v.v.

Nhất là khoảng giữa năm 1907 sau khi tiếp xúc với cụ Mộng Vũ Bảo Chi Nhuận lãnh sứ mạng của cụ Cường Để từ Nhật về tuyên truyền trong Nam. Trần Chánh Chiêu càng sát cánh với các đồng chí hoạt động mạnh hơn lên. Bấy giờ ông đã rời Rạch Giá lên Sài Gòn để tiện xúc tiến công cuộc dự định, vả lại ông cũng là một Luật sư trong Tòa án Sài Gòn.

Rập theo qui củ của các đồng chí ngoài Trung Bắc mở hiệu buôn, lập một trường học để đẩy mạnh phong trào Đông Du của Duy Tân.

Cụ Nguyễn An Khương lập nên khách sạn Chiêu Nam Lầu tại Sài Gòn để kinh tài giúp quỹ cách mạng vừa làm trụ sở mật đưa rước thanh niên xuất dương du học. Cụ Trần Chánh Chiêu cũng đứng ra tổ hợp thành lập “Minh Tân công nghệ” với khẩu hiệu “Động vị binh, tinh vị thương”, động thì tất cả công nhân trong nhóm Minh Tân sẽ là chiến sĩ đứng lên dưới cờ nghĩa, Tĩnh thì im hơi giấu tiếng lo việc kinh tài. Ông lại lập Minh Tân khách sạn, hãng xà bông Can Can (còn vệt), tiệm “Mộng Tiền Trà” ở Sài Gòn và lập “Duy Tân lữ quán” ở Mỹ Tho.

Đồng thời ông hăng say viết sách, viết báo, ông soạn quyển *Hương Cảng hơn vật*, kể cuộc du lịch của ông sang Hương Cảng, về Pháp văn, ông gửi bài trên báo *Le Moniteur des provinces*, về Việt văn ông viết rất nhiều trên tờ *Lục tỉnh tân văn*.

Nguyên tờ *Lục tỉnh tân văn* do người Pháp là Pierre Jeantet làm chủ xuất bản từ ngày 2-11-1907. Ông Jeantet đứng tên chủ nhiệm, nhưng thật sự không ngó ngang gì đến tờ báo, chỉ lo việc quản lý kinh doanh, bộ biên tập sau đó ông giao lại cho cụ Trần Chánh Chiêu điều khiển. Nhân đó Trần Chánh Chiêu ngấm ngấm dùng tờ *Lục tỉnh tân văn* làm cơ quan tuyên truyền chống Pháp và khuyến khích nhân dân rất đặc lực. Ông viết rất nhiều, những bài báo của ông toàn là bài chứa chan tinh thần yêu nước. Ông đã biến cái lợi khí của địch tờ *Lục tỉnh tân văn* của người Pháp làm lợi khí của mình để tuyên truyền chống địch.

Ngày 17-10-1907 trên báo *Lục tỉnh tân văn* có bài “Lê Tài Vân” của ông, kể chuyện một ông cha ác nghiệt để gián tiếp chỉ trích sự tàn bạo của chế độ thuộc địa, sự ngu xuẩn ác độc của Nam Triều.

Số báo ngày 12-10-1907, ông có bài “Thượng bất chánh, hạ tắc loạn” thẳng thắn cảnh cáo nhà cầm quyền Pháp. Rồi đến bài “Khi những nhân vật thượng đẳng khởi nghĩa” bản sắc tranh đấu của ông thêm biểu lộ rõ rệt.

Đặc biệt hơn là số báo ngày 13-1-1908, ông viết bài “Sự hổ tương phù trợ giữa đồng bào và bàn về nghĩa hổ tương phù trợ”, rồi ngày 23-1-1908 viết bài “Dân tộc đoàn kết và thời dân”, ông công khai lên tiếng gọi dân và can đảm khen ngợi vụ tàn sát đồn lính Pháp xảy ra tại Rạch Giá.

Thái độ của ông đã làm cho các nhà đương cuộc Pháp khó chịu tìm cách

ngăn trở ông. Ông không nao núng gì vẫn cứ theo lương tâm, theo lý tưởng mà hành động. Không nói công khai được trên báo, thì ông xoay ra hoạt động ngầm. Khách sạn “Nam Trung” cũng do ông và các đồng chí thành lập theo dụng đích của nó là một diễn đàn và một ước hội. Một Ủy Ban Cách mạng đã thành lập tại đây một cách bí mật gồm có các nhân vật trong ngành công chức hời đó như: Nguyễn Hán Văn, Thơ ký Tòa Bốt Cần Thơ, Đặng Thúc Liêng, Thơ ký Tòa Bốt Sa Đéc, xã định ở Vĩnh Long, cai tổng Võ Văn Thiện ở Mỹ Tho.

Ông có nhiệt tâm có chí hy sinh cao cả nên lôi cuốn được mọi người mọi giới theo về với ông chung sức lo đại cuộc nước nhà. Thật ra thì ông có quốc tịch Pháp, lúc ban đầu ai cũng nghi ngại ông - giờ trò đối lập cuộc với chính quyền nếu tin theo lời ông thì chẳng khỏi mắc bẫy, nhưng dần dần thấy rõ nhiệt tâm của ông, những người có tâm huyết đều cảm động không ngần ngại gì nữa sẵn sàng cùng ông dấn thân trên đường báo quốc... Tánh ông rất ngay thẳng thường mạnh dạn đả kích những phường xu nịnh, bán nước buôn dân. Dù là kẻ quyền thế đến đâu khi ông bất bình ông vẫn nói thẳng không kiêng nể gì cả. Có lần ông đến tiếp xúc với tri phủ Trần Bá Thọ (con Tổng Đốc Trần Bá Lộc), ông khuyên họ Trần nên chuộc lỗi lầm xưa bằng cách hãy tán gia tài giúp đỡ cho các hợp đoàn cứu quốc. Trần Bá Thọ cười lạt bảo ông: “Tri thần Tin bất tri bệ hạ” (ý chỉ biết có chính phủ Pháp, không biết nói tới vua mình).

Dưới nhan sách *Văn ngôn tập giải* có gạch thêm hàng chữ Pháp *Recueil du langage fleuri* in tại nhà in Moderne S. Montegut ở Sài Gòn, ấy là bộ sách giải nghĩa các danh từ mới trong mọi lãnh vực sử địa khoa học chính trị tông giáo. Dù ông rất khéo làm ra vẻ không quan tâm đến chính trị nữa, ông vẫn bị liệt vào hạng tình nghi luôn luôn thực dân cho người theo dõi ông. Biết như thế một số đồng thân hữu dần dần tránh xa ông vì sợ bị liên lụy. Chỉ còn những bạn có gan ruột vẫn thường lui tới với ông như: Huỳnh Sành Điền, Đặng Thúc Liêng, Đốc Phủ Báu, Nguyễn An Khương, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Văn Sánh, Đỗ Văn Y.

Vượt mọi chướng ngại cụ Trần Chánh Chiêu vẫn thi gan với thực dân trong sự chống đối, cụ vẫn âm thầm hoạt động cho các tổ chức cách mạng. Cụ hoàn toàn hy sinh thân mạng tài sản cho đại cuộc nước nhà đến nỗi tiền bạc hao hụt, nhà buôn bị khánh tận. Trong sóng gió cụ vẫn hiên ngang đương đầu với sóng dữ gió cuồng không sờn lòng nản chí.

Đến năm 1917 cụ lại bị tòa quân sự ra lệnh bắt giam lần nữa, vì nghi cụ ủng hộ Phan Phát Sanh tức Phan Xích Long trong vụ võ trang quần chúng nổi loạn phá khám Sài Gòn. Thật nguy cho cụ, nhưng vẫn tánh can trường, có Pháp tịch, có tài biện báo hùng biện, chẳng bao lâu cụ thoát khỏi nguy nan. Thực dân thả cụ ra lần nữa và lần này canh chừng cụ gắt gao hơn. Chúng cố tình khủng bố khiến cho không ai dám gần cụ nữa để cô lập cụ. Cụ luống than dài, thân xác dần dần suy yếu vì bao nỗi ưu tư tàn phá tĩa mòn sức khỏe, nhưng tinh thần cụ vẫn kiên cường, ý chí vẫn kiên trung sắt đá. Bạn sinh tử với cụ lúc bấy giờ chỉ còn Nguyễn Thành Úc người tỉnh Long Xuyên là vẫn sát cánh với cụ. Đòi cụ, luôn luôn theo đúng phương châm mà cụ đã đề ra trong mỗi bài báo cụ viết: Vì quốc dân, với quốc dân, vì Tổ quốc, với tổ quốc.

Những lúc thất bại, cụ thường than thở với các bạn đồng chí: “Có lẽ sau này rồi trời cũng giúp cho nước ta độc lập chứ chẳng không”.

Cho đến năm 1917, giữa lúc cụ đang bệnh, có cuộc đấu phiếu bầu cử thân sĩ Nam kỳ. Hai người Pháp tranh nhau là luật sư Monin và quyền thống đốc Nam kỳ Outrey. Cụ Trần Chánh Chiếu có Pháp tịch đứng về phe ủng hộ Monin. Cụ gượng bệnh ra xe đi bỏ thăm cho Monin, có Nguyễn Thành Úc đi theo săn sóc cho cụ. Bầu xong cụ về đến nhà cầm tay Nguyễn Thành Úc mà nói một câu lịch sử: “C'est ma dernière cartouche” (Đây là phát đạn cuối cùng của tôi); không bao lâu thì cụ mất.

Thương tiếc Trần Chánh Chiếu hai câu thơ sau đây của ông Phương Hữu thật hay tuyệt:

Quốc tịch mang danh dân Phú Lãng

Thâm tâm vẫn máu họ Hùng Vương.

Tấm gương của cụ Trần Chánh Chiếu thật đáng để cho những ai thuộc hàng tịch đám vong tổ hãy soi lấy mà suy hầu tự kiểm, tự phê.

TÔI BIẾT GILBERT CHIẾU TRONG TRƯỜNG HỢP NÀO? *ĐẶNG VĂN CHIẾU*

LỜI TÒA SOẠN: Từ trước đến giờ, nhiều người hay nói đến Gilbert Chiếu, nhưng đều dò tài liệu của sách vở báo chí để lại.

Hôm nay, ông Đặng Văn Chiếu, một nhà báo kỳ cựu nhất ở Nam bộ, một lớp với Lê Hoàng Mưu, Nguyễn Kim Đính, từng giao thiệp với G. Chiếu, biết rõ lịch sử của ông, sẵn lòng viết cho độc giả Thần Chung một đoạn đời của Gilbert Chiếu. Chúng tôi xin nhường lời cho ông Đặng Văn Chiếu .

Khi còn học trường Chassloup Laabat, tôi có viết và xuất bản tập thơ nhan đề *Một cuộc trăm năm* . Bạn học tôi là Trần Quang An, cháu kêu Gilbert Chiếu bằng bác ruột, có đem thơ ấy cho ông xem, ông bèn biểu An chủ nhật rủ tôi ra nhà ông chơi. Lúc ấy ông làm chủ báo *Lục tỉnh tân văn*, khi gặp nhau trong một căn phố đường Lagrandière, mới lần đầu, tôi đã thích nghe ông nói chuyện và càng tới lui chuyện vãn, thương mến một ngày một thân như ruột thịt bà con.

Ông G. Chiếu, tướng người chắc chắn mà thấp, đầu hớt trụi, mặt trắng trẻo, nói năng nhỏ nhẹ khôn ngoan. Trong lúc lai vãng chuyện trò, một hôm ông có ra đề cho tôi một bài báo. Việc đó theo thời ấy khó nói lắm. Tôi ngồi ngẫm nghĩ... đề chơi trên giấy mấy chữ nho “Á sử khắc huỳnh liên”, nghĩa là thăng cam nhai vị hoàng liên là vị thuốc đắng, nhân mặt mà biết nói nổi gì. Ông Phú Chiếu dòm thấy câu đó cười ngất. Năm 1914, chợ Sài Gòn khai thị, cuộc bán buôn xung quanh còn thưa thớt. Chiều chiều ông buồn hay dẫn tôi ra tiệm trà nói chuyện chơi. Bữa nọ ông Nguyễn Kim Đính có mượn được tờ *Nông cổ mín đàm* của ông Heloury, có đến xin ông Chiếu giúp bài vở, ông bèn khuyên Ô. Đính tìm tôi. Rồi từ đấy tôi với ông Đính càng tới lui học hỏi với ông Chiếu. Ông H.F. Schneider, chủ tờ *Lục tỉnh tân văn* viết thơ trách móc ông Chiếu vì chuyện ông có ăn thua với tờ *Nông cổ* của chúng tôi, đương nhiên ông không thềm trả lời, cũng không để chân đến báo quán *Lục tỉnh tân văn* nữa.

Tôi khuyên lơn ông, ông nói: “Làm giặc còn chưa sợ, thứ đồ tầm phào đó sợ gì!”. Kịp đến khi giặc 1914-1918, ông Chiếu sau một thời gian về ở nghỉ trong xóm cầu Rạch Bần đường Huỳnh Quang Tiên, ra lập tiệm buôn bán bên hông chợ Sài Gòn. Ông vì thấy bao nhiêu mỗi lợi đều do ngoại quốc tóm thâu, nội Sài Gòn mà vốn vụn có 5, 6 hiệu buôn VN, nên ra mở tiệm làm gương, chớ nghề thương mại không làm ông chiếu cố lắm.

Lúc đó, tôi cố động lập được cuộc buôn bán ở Trà Ôn, ông Chiếu hay tin vui mừng khôn xiết.

Lại xảy ra phong trào tẩy chay khách trú, ông Nguyễn Phú Khai chủ nhiệm báo *Tribunes indigènes* mở hội kinh tế mời tôi. Trước khi đi hội tôi ghé thăm ông Chiếu thì ông bệnh, lấy làm tiếc vì không hoạt động gì

đặng. Ông lại chỉ trên bàn tôi xem cuốn *Văn hoa từ điển* ông viết đặng hai phần. Về chuyện “Tẩy chay” ông Chiêu nói: Bốn phân làm người trí thức phải lo mở mang cho người Đông Dương, được bao nhiêu hay bấy nhiêu. Chớ chưa ắt xúi giục người ta làm một việc gì mà chắc chắn thành công liền cho đặng. Vua Nhật bốn biển nước Nhật trở thành văn minh là nhờ đã tới thời kỳ nước Nhật văn minh, chớ như Charlemagne chúa tể nước Lang Sa xưa kia hết công lo giáo hóa nước này mà rồi lúc ấy Pháp cũng không tẩy hóa đặng bao nhiêu, người mình còn phải cần nhiều ngày giờ nữa mới trông đủ sức cạnh tranh với thiên hạ.

Thật vậy cuộc tẩy chay hô hào inh ỏi, rờ rà như lửa cháy rân tới bây giờ bạc tiền vẫn phần nhiều trong tay khách trú.

Từ ấy đến nay tính lại đã quá 3 chục năm trời. Bây giờ hỏi thiệt VN đặng mấy người có sự nghiệp to tát. Chắc chắn không chỉ được gọi là đại tư bản chẳng phải năm bảy trăm ngàn hay một hai triệu của những ai nhờ cơ hội tới gần đó mà dám kêu là nhà giàu.

Người hay lo lắng cho đời như ông G. Chiêu, gặp lúc dân ta chưa đặng mở mang trong thơ của ông có câu: “Đồng bào kêu gọi đã mòn hơi...”. Rồi qua một đời ông tiền bạc của cải không có chi để lại. Đến đổi những lời lẽ luận bàn trong báo, những cuốn *Hương Cảng nhân vật*, *Hoàng Tổ Anh hàm oan* cũng bị chìm đắm trong thời gian.

Vì cuộc hoạt động quốc sự ngày trước bị thất bại, nên ông G. Chiêu mấy năm trở về già ít hay nhắc nhở đến. Nào hội Duy Tân Công ty, nào nhà ngủ Minh Tân khách sạn, ông chẳng hề hở môi.

Một hai khi, ông vui hay nhắc thuở xuân xanh ông đi Rạch Giá làm ăn, làm việc Tòa Bỏ, làm xã trưởng, v.v...

Tôi nhớ lúc ông đương hô hào cổ động đồng bào Duy Tân người ta cầu cơ có hai bài thơ này:

*Việc đời càng nghĩ lại càng hay
Ngặt nổi thiên cơ chẳng dám bày
Rắn núp dưới hang xem ngựa chạy
Khỉ ngồi trên ngọn ngó gà bay
Đông Tây thỏ mỏ trời phơi xác
Nam Bắc ê hề đất chớ thay
Nhơn vật mười phần hao tám chín
Thần tiên thấy vậy cũng chau mày
Chau mày cho kẻ ở trong trần
Danh lợi lo hoài chẳng xét thân
Hội Phật đặng tiên trông vắng mặt
Nhà binh cửa Tướng thấy chen chơn
Cơ trời hành phạt coi lâu lắm
Trời đất chuyển xoay thấy cũng gần
Ai biết lỗi xưa mau trở gót
E cho quá bước khó ăn năn*

2 bài thơ này người ta đăng đi đăng lại trong các báo nhiều lần đến nỗi tôi thuộc lòng.

(*Thân Chung* số 170, Thu 7/8 th. 10/1949)

SÀIGÒN, GILBERT CHIẾU VÀ TỔ CHỨC DUY TÂN Ở NAM KỲ

Chúng tôi giới thiệu mấy tư liệu về phía Pháp liên quan đến G. Chiếu và tổ chức Duy Tân ở Nam Kỳ:

- 1 - Điện Tín toàn quyền Klobukowski gửi Bộ Thuộc Địa.
- 2 - Trích những chỗ liên quan đến G. Chiếu trong các báo cáo của Toàn quyền gửi Bộ Thuộc Địa. Những tài liệu này chụp lại phiên bản tồn trữ ở Văn khố *Hành chính Đông Dương* đường Oudinot Paris.
- 3 - Những chi tiết liên quan đến vụ án G. Chiếu trích trong *Les Sociétés secrètes en terre D'Annam* của G. Coulet, Saigon 1926, Imp Commerciale, ardisc. Coulet đã biên soạn cuốn sách này đưa vào hồ sơ của Công an, hầu hết nói về những hoạt động chống Pháp ở Nam Kỳ, nên rất có giá trị về tư liệu, chỉ tiếc một điều là những bài thơ văn, điều lệ tịch thu được Coulet không để nguyên văn mà dịch ra tiếng Pháp, nên bây giờ chúng ta rất khó hy vọng kiếm ra được nguyên văn quốc ngữ hay chữ nho...

Điện tín - Hanoi, 7/11/1908, Bộ Thuộc Địa Paris

451 - về Hanoi thứ 6 tháng 11, sẽ tiếp tục kinh lý thứ hai sau. Trả lời số 275 vụ bắt giữ G. Chiếu là một vụ được thông báo trong các bức điện 442, 443. Tên Annam này, có quốc tịch Pháp đã bị bắt giam vì đã đóng một vai trò tích cực trong việc định tổ chức khuynh đảo Nam Kỳ và vì các hành vi gian quấy khác. *Klobukowski*.

Báo cáo Toàn Quyền Đông Dương gửi Bộ Thuộc Địa (Hanoi, 21/4/1909)

Ở Nam Kỳ, tôi không thấy có gì đặc biệt để tường trình về chính trị, ngoài việc kết thúc vụ án G. Chiếu, án lệnh miễn tố, đã làm nổi bật hơn những điểm chính của vụ án này là do vai trò chống Pháp của G. Chiếu và các phụ tá của y, và một điều lạ lùng khác là nhiều người Tàu mà tên tuổi đã được biết đến trong vụ xảy ra ở Kamput, đã có những liên lạc rất liên tục và bí mật với G. Chiếu.

Báo cáo Toàn Quyền Đông Dương gửi Bộ Trưởng Bộ Thuộc Địa (29/4/1909)

Báo cáo này chỉ trình bày ảnh hưởng của Nhật Bản tại các nước Á Châu và vụ G. Chiếu cho thấy Nhật đã nhúng tay giúp đỡ những tổ chức chống Pháp ở Nhật và các thuộc địa như thế nào.

... "Những cảm tưởng đã ghi nhận được qua vụ G. Chiếu chỉ làm cho tôi xác tín thêm: Thật rõ ràng những hoạt động khuynh đảo của Phan Bội Châu, kẻ gây rối loạn người Annam và các phụ tá của y, đã có thể diễn ra công khai ở Tôkyô và một cách lâu dài mà không gặp bất cứ lúc nào một cản trở nhỏ bé gì".

Vụ Gilbert Chiếu ở Nam Kỳ 1908:

Ở Nam Kỳ, tuyên truyền chống Pháp mang một tính chất riêng biệt do

sự thúc đẩy của một người Annam có quốc tịch Pháp, và là viên chức cũ của Pháp, tên là Gilbert Nguyễn Chánh Chiếu [1]. Nam kỳ là đất trù phú hơn cả trong ba xứ Annam, cho nên mục tiêu không hẳn là tạo ra những xáo trộn lẻ tẻ, không ích lợi thiết thực, cho bằng thu được nhiều tiền giúp Cường Để bằng cách làm sao duy trì được việc nhắc nhở người lưu đày luôn luôn sống đặng trong lòng người dân Nam kỳ.

Từ ngày 17/10/1907, Gilbert Chiếu đã đăng trong báo *Le Moniteur des provinces* một bài khuyến khích canh nông, nhưng thực ra bài này che giấu dưới nhan đề hiền lành, cả một lời kêu gọi đích thực nổi loạn. Trong tờ *Lục Tỉnh tân văn* vừa ra sau đó, một bài khác nhan đề “Lê Tân Văn”, trong đó nước Pháp được tượng trưng bởi một nhân vật một người cha hư hoại, Lê Thi Văn, hành hạ các con nuôi của mình để thỏa mãn những nết xấu xa của mình. Rồi, ngày 12 tháng chạp, trong một bài báo khác: “Khi những kẻ ở trên nổi loạn”, tác giả đã kêu gọi bất tuân luật pháp chống lại nền hành chính Pháp. Sau cùng ngày 13 tháng giêng dưới nhan đề “Tình liên đới giữa đồng bào và đàm luận về tình liên đới”, tờ báo phô trương ca tụng chiến công của mấy kẻ trộm cắp định tàn sát toán lính gác người Pháp ở một đồn canh trong tỉnh Rạch Giá Nam Kỳ.

Vì những bài tuyên truyền bằng chữ viết, công khai làm cho nhà cầm quyền Pháp lo ngại nên Gilbert Chiếu không đăng những bài như vậy trong *Lục Tỉnh Tân Văn* nữa, một tờ báo mà ông là chủ biên, nhưng ông lại thành lập ở Chợ Lớn một hội thương mại lấy tên là Minh Tân Công Nghệ, sản xuất xà bông. Ở Sài Gòn, ông mở khách sạn Nam Trung, còn ở Mỹ Tho, ông mở khách sạn Minh Tân. Nhà máy cũng như khách sạn chỉ là những tru sở trá hình để những người đồng đảng với Gilbert Chiếu đến đọc để biết một cách thật an toàn tất cả những sách báo cách mạng mà Gilbert Chiếu có sứ mệnh phổ biến. Đặc biệt người ta có thể đọc ở những nơi đó cuốn *Kỷ niệm lục* của Phan Bội Châu và cuốn *Sùng bái giai nhơn*.

Gilbert Chiếu sử dụng cả nhà Bưu điện để gửi những bản toàn văn hay trích bài thơ *Hương cảng nhân vật* kể lại chuyến đi Hồng Kông của ông để gặp Cường Để. Trong tập văn này, chính Gilbert Chiếu đã nói với người đọc “Tất cả những ai đi Hồng Kông du lịch đều xin viết thư cho chúng tôi cả chúng tôi sẽ lo mọi sự cần thiết”. Thực ra, nhờ những món tiền quyên được ở các tỉnh hoặc do bán những huy hiệu chức tước của tổ quốc Annam tương lai, nhiều thanh niên ham muốn học hỏi đã được Gilbert Chiếu đưa sang Hồng Kông để đi Nhựt Bản, ở đó họ sẽ được Phan Bội Châu đón nhận.

Ở đây thấy rõ bản chất những cố gắng của Gilbert Chiếu cung cấp học sinh cho Phan Bội Châu, quyên góp tiền bạc, duy trì bằng những hội họp bí mật và phổ biến các bài văn đả kích chống đối, phân phát các huy hiệu chức tước, lòng tin của người Annam càng ngày đông để phục hồi được những truyền thống quốc gia đã bị người Pháp tiêu diệt. (Coulet, *Les sociétés secrètes en terre d’Annam*, Lời nói đầu, trang 12 – 13).

VỤ ÁN GILBERT CHIẾU: Tòa án Mỹ Tho xử vụ Gilbert Chiếu và đồng bọn 91 người năm 1909.

Hồ sơ nhan đề: *Gilbert Chiếu et consorts, ordonnance de non lieu prise en cabinet d’instruction de Mỹ Tho (Cochinchine) le 21 du mois d’Avril 1909*

par le juge d'instruction Delacroix, document joint aux inculpés (91). Aff. 0/09 et 0/0223.

Chúng tôi chưa tìm ra được hồ sơ này. Trong cuốn sách, Coulet thường nhắc đến Gilbert Chiếu, chúng tôi trích dẫn những trang đó.

- Phong trào thiếu tiền, nhất là từ sau vụ Gilbert Chiếu (trang 15).

- Tịch thu được điều lệ của “Việt Nam Quang Phục” ở một trụ sở tổ chức của Gilbert Chiếu (trang 138).

- Việc phân phát các tước hiệu rất được coi trọng, vì “Niềm tin vào một trật tự mới sẽ được thực hiện thật là mãnh liệt đến nỗi các chức vụ do Cường Để phân phát các bằng sắc cấp những tước hiệu Tổng Ti và đại biểu đã được đón nhận một cách thật nghiêm chỉnh và ở khách sạn Minh Tân, một buổi họp đặc biệt đã được tổ chức đề cao rao những chức vụ do Cường Để chỉ định; trong số những người được vinh hạnh trên, có nhà sư Lão sư, lãnh tụ tôn giáo của phong trào, Nguyễn Văn Kiên, Giám Đốc hãng Minh Tấn, Lưu Đình Ngoạn địa chủ giàu có tỉnh Vĩnh Long. Cũng nên lưu ý trong lúc xảy ra những biến cố ở Hà Nội, những chức tước, huy hiệu tương tự do Cường Để thiết lập đã được phân phát cho những kẻ âm mưu” (trang 228).

- Ngày 7-10-1909, bản dự thảo một tài liệu để gửi đi, bắt được tại nhà Dương Minh Thanh, một người trong số những cố động của Gilbert Chiếu, đây là bản dự thảo liên quan đến Hội Duy Tân, sau này trở thành Minh Tân, nhằm mục đích chuyên trách giữ thanh niên Annam đi Nhật và để học ở Nhật, tất cả đều miễn phí (trang 284).

- Ở Mỹ Tho và Sài Gòn, Gilbert Chiếu lập khách sạn - Minh Tân và Nam Trung” để cho những đồng đảng có thể tụ họp và trao đổi thông báo cho nhau mà không e ngại gì. Ở Sài Gòn Nguyễn An Khương cũng lập khách sạn Chiếu Nam Lầu cùng một mục đích với khách sạn Nam Trung của Gilbert Chiếu.

- Ở làng Dương Điền (Mỹ Tho) Nguyễn Văn Lương phụ trách tuyên truyền cho Gilbert Chiếu, vào tháng 7 năm 1908 đã xác định vai trò và ích lợi của những hội do Gilbert Chiếu thành lập như sau: “Những ai ghi tên sẽ được an tâm trong trường hợp người Nhật xâm lược xứ này” (trang 285).

- *Bảo Quốc nhơn hiệp thương xã chương trình* do nhà in ở Tokyo làm, đã bắt được ở làng Trương Loan (trang 288).

- Vụ án Gilbert Chiếu xử năm 1908 ở Nam kỳ đã cho thấy ở các khách sạn Minh Tân tại Mỹ Tho và Nam Trung tại Sài Gòn, những sách báo chống đối kịch liệt do các người yêu nước Annam lưu vong hay di dân làm ra đã được đọc và bình luận như thế nào. Gilbert Chiếu vừa cho phổ biến những tư tưởng bài Pháp, vừa chuẩn bị khởi nghĩa bằng 5 phương thức khác nhau, phương thức thứ hai là: Phân phát những tác phẩm của Phan Bội Châu cuốn *Kỷ niệm lục* là cuốn sách được đọc ở khách sạn Minh Tân, cuốn *Sùng bái giai nhân* đã được phân phát ở khách sạn Minh Tân do tay nhà nho Cả Trần làm việc cho Gilbert Chiếu.

- Một người tên là Hương Hào Trí ở Bình Tân (Gò Công) thú nhận đã nhận từ tay Nguyễn An Khương, quản lý *Lục Tỉnh Tân Văn* một loạt những bài thơ chống Pháp, đánh máy chữ, đã học thuộc lòng và đọc lên một số đoạn lúc điều tra. Một vài ngày sau, ông ta nhận được một thư của Gilbert Chiếu dặn phải đốt những gì đã gởi cho anh ta. Trong số những người chúng tôi điều tra được đã nhận tài liệu từ tay Nguyễn An Khương, có người tên Quốc ở Trà Vinh - được viên thẩm phán điều tra yêu cầu giải thích nội dung bản văn người đó nhận được, đã trốn khỏi làng.

- ... Xét rằng một bản dự thảo thông tri ngày 7 tháng 10 năm 1907 liên quan đến hội Duy Tân, sau trở thành Minh Tân đã tìm thấy tại nhà một người cổ động của Gilbert Chiếu, tên là Dương Minh Khanh, phụ trách tuyên truyền chống Pháp, trong đó có nói ông phủ [2] đã tổ chức hội để giáo dục người Annam làm cho họ thông minh hơn, và mục đích theo đuổi là làm cho họ thành công trong việc làm ăn, và nếu người nào được tiếp xúc muốn biết rõ các chi tiết liên quan đến hội, thì người đó cứ việc đến tại nơi sẽ chỉ cho biết để được am hiểu mọi sự thực.

- ... Chúng tôi ghi nhận sự kiện này liên hệ đến việc giáo dục quần chúng bằng trí nhớ: "Trong một nghi lễ kỷ niệm ở làng Lạc Bình (Tân An) tại nhà bà Cả Nhân, nhà nho Dương Minh Thành đã ngâm to tiếng bài thơ chống Pháp của Phan Bội Châu đã học thuộc lòng và dân làng liền ghi chép ngay sau đó bài thơ để học thuộc lòng (trang 295).

[1] Có lẽ tác giả nhớ sai. Ông Gilbert Chiếu là họ Trần.

[2] Chỉ ông Gilbert Chiếu.

ĐẶNG THỨC LIÊNG (1867 - 1945) MỘT BẬC TIÊN PHONG TRONG LÀNG BÁO SÀI GÒN

Đặng Công Thắng

Ai cũng biết cụ Đặng Thúc Liêng là một nhà Nho tiên phong trên trường văn trận bút trong thời kỳ người Pháp mới sang chiếm cứ Nam kỳ Lục tỉnh. Cụ đã sống đồng thời với các cụ Pétrus Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương v.v... và đã chủ trương những tờ báo đầu tiên bằng Việt ngữ tại Sài Gòn.

Chúng tôi rất hoan hỉ đăng sau đây bài truy niệm của người con Thứ nam của cụ, ông Đặng Công Thắng, giáo sư Anh văn ở Học viện The Polyglote House. N.V.

Cụ Đặng Thúc Liêng, ba tôi sinh năm Đinh Mão, 1867, nhằm lúc nước nhà Đại Nam bị Pháp thực dân xâm lấn.

Lúc còn thơ ấu tên đặt là Huấn; đến 18 tuổi lấy biệt hiệu Trúc Am. Từ 30 tuổi đến sau mới lấy tên Đặng Thúc Liêng, biệt hiệu Lục Hà Tẩu và bút tự Mộng Liêm.

Thân sanh của cụ là cụ Án sát Đặng Văn Duy, người Gia Định. Họ Đặng xưa kia đã rất lâu kiểm soát cả mười tám làng vườn trà ở miệt Củ Chi, Hóc Môn bây giờ là ấp Tân Phú Trung, thuộc tỉnh Bình Dương.

Năm 1862, quân Pháp vào đánh Gia Định; vua Tự Đức sai Án sát Đặng Văn Duy về chống cự tại Chí Hòa; vì ông Án sát là người có uy tín và đạo đức với bà con ở Gia Định và Tây Ninh, được dân chúng ở đây ủng hộ, nên vua Tự Đức chắc chắn ông sẽ được phần thắng địch. Nhưng mà nhiệt tâm và cảm tử suông cũng không phương nào ăn nổi chiến cụ và binh thuật tối tân của Pháp. Sau bốn tháng trường chống giữ đồn Chí Hòa, quân ta đành cam thất bại.

Chiếu công trạng quân nhưng, kể luôn hai chục lính và một viên quan Ba Pháp [\[1\]](#) bị đồng sĩ của ông Đặng Văn Duy hạ sát, nên tài đức của ông được vua Tự Đức châu phê và sắc tứ; rồi bổ nhậm ông làm Án sát tỉnh Bình Thuận. Qua mấy năm sau, ông Đặng Văn Duy đi công cán nhiều nơi trong toàn cõi Trung kỳ, hằng mưu đồ khởi nghĩa. Nhưng ảnh hưởng chánh sách cầu hòa của Nguyễn Trường Tộ và Phan Thanh Giản chặn đứng cuộc bạo động mà ông Đặng Văn Duy đã toan tính khởi ngòi.

Đặng Văn Duy cùng nhiều tri kỷ, xoay qua việc cổ động cho phong trào duy tân, xuất dương du học.

Bấy giờ nhiều bậc chí sĩ Trung Nam thường nhóm họp trong tư dinh của ông An Đặng Văn Duy, nhờ đó mà Đặng Văn Huấn hấp thụ được rất nhiều những tư tưởng ái quốc cứu dân mà các cụ gieo trong đầu óc

thông minh của Đặng Văn Huấn. Vì vậy, Huấn cố học cho hiểu biết, chớ không màng đến khoa cử, phải suy tán tinh thần. Lắm sĩ phu nhiệt thành thật học bấy giờ không còn trông mong gì đến triều đình hủ bại ở Huế nữa. Vậy, Huấn còn thiết gì đến quan trường? Sau đó, ông Án Đặng Văn Duy chết tại Bình Thuận.

Sau khi đem linh cữu của thân phụ từ Bình Thuận về an táng nơi mộ phần quê nhà ở làng Tân Phú Trung, Gia Định, Đặng Văn Huấn toan tính ra đời với biệt hiệu Trúc Am.

(Theo *Phổ Thông* (Saigon) số 31, 15/4/1960)

[\[1\]](#) Đến bây giờ cái mồ kim tự tháp của viên quan Ba Pháp vẫn còn nằm bên tay trái đường Sài Gòn - Tây Ninh, khoảng 10 cây số, cách chợ Bà Quẹo 1.000 thước.

HAI NGƯỜI CON CỦA PHAN THANH GIẢN: PHAN TÔN VÀ PHAN LIÊM

Năm ấy, 1886, Trúc Am non 19 tuổi, chí khí nam nhi bỗng bật nhờ thêm lò tuyên huấn của hai con của Cụ Phan Thanh Giản, là ông Phan Tôn và Phan Liêm. Hai ông này học vấn cao thâm, nghe theo di chúc của thân phụ, hai ông triệt để bài Pháp. Hai ông đáng bực chú của Huân, thương mến Huân và dạy cậu thêm mọi điều hay với các pho sách Hán tự quý giá mà cụ Phan Thanh Giản cẩn thận từ bên Trung Quốc đem về. Sách ấy mở rộng trí não hơn loại sách mà kẻ ham mê khoa mục phải nhai mãi trong nước ta ngày xưa.

Được cơ hội giáo hóa thuận tiện và uy tín thanh cao nhà họ Phan, cậu ấm Huân chẳng bao lâu thành một tân nho sĩ lỗi lạc. Phương châm cứu quốc đã sẵn của nhà; bấy giờ chỉ cần gia giảm là đem ra dùng được.

Ngoài văn học Hán tự, Đặng Văn Huân còn thông thạo y dược và trọn bộ Kinh Dịch. Làm thầy thuốc để sanh nhai và gây cảm tình hữu nghị. Làm thầy bói theo gót Trang Trình - để suy luận thời cơ mà liệu lượng bề tấn thủ. Hai yếu tố ấy luôn luôn giúp cho Trúc Am thành công và bảo tồn thể thống của môn đồ Khổng Mạnh đến hơi thở cuối cùng.

*

Sau khi vua Hàm Nghi bị Pháp đẩy qua Algérie, cuối năm 1884, tranh ngôi tiếm vị xảy ra liên miên trong Hoàng cung Huế. Rốt cuộc Pháp chọn Đồng Khánh mà đưa lên ngôi, vào năm 1885.

Chánh phủ Pháp đặc phái Paul Bert sang làm Khâm sứ Bắc kỳ. Paul Bert vốn là nhà bác học thiên về xã hội chủ nghĩa mới nảy nở bên Pháp với đệ tam cộng hòa. Paul Bert nhờ cụ Pétrus Trương Vĩnh Ký phụ tá.

Paul Bert đã nhờ Pétrus thuyết phục vua Đồng Khánh trong kế hoạch duy tân: Pháp sẽ chiếm trọn Nam kỳ làm một tỉnh hoàn toàn thuộc Pháp như Corse và Algérie. Từ Nha Trang đến Nam Quan, nước Đại Nam sẽ được hưởng chủ quyền thật sự.

Chánh sách mới ấy của Pháp được nhiều sĩ phu tán thành. Trong đám sĩ phu ấy - đứng đầu có hai cụ Phan Tôn và Phan Liêm - tích cực ủng hộ Đồng Khánh. Vua bèn cho người đi học bên Pháp, theo phá đoàn Phan Liêm. Đến Pháp rồi, phái đoàn bị buộc phải học tiếng Pháp mới theo dõi khoa học khác được. Phan Liêm đề nghị nhờ thông ngôn giảng nghĩa, mới được mau chóng. Nếu phải học tiếng Pháp, thì chùng nào thành tựu với khoa học? Được chấp thuận, đề nghị ấy sanh ra hiệu quả dị kỳ: Phan Liêm trở thành kỹ sư khoáng sản trong vòng sáu tháng. Về nước ít lâu Phan Liêm hết thấy ánh sáng nữa. Nhưng mà cụ vẫn đi từ Trung ra Bắc mà tìm ra than đá ở Nông Sơn và Hòn Gay mà sau này Pháp tiếp tục khai thác. Đến đâu, cụ bảo người cộng sự mô tả địa thế, cỏ cây, màu mè đất cát mà họ khoan đào dưới đất chực thước. Cụ đoán ra ngay có mỏ gì hay là không.

Vua Đồng Khánh lại bày ra Thông Thương Nha, nhờ cụ Phan Tôn lãnh đạo, Phan Tôn bèn phái Đặng Thúc Liêng sang Hương Cảng để mở trụ sở mậu dịch với nước Trung Hoa. Từ 1887 đến 1888 công cuộc tiến hành đáng kể lắm. Nhưng còn gặp trở ngại của bọn quan liêu hủ bại ở miền sông Hương nữa.

Trúc Am Đặng Thúc Liêng về Sài Gòn hỏi ý kiến Pétrus Ký, rồi mới trở ra Huế gặp Phan Tôn để phúc trình công cán. Lần này Trúc Am có sẵn một kế hoạch thương mại hiệu quả phát sanh từ chỗ đàm luận với tay buôn sành bên Tàu và bên Anh. Trúc Am chủ trương cho nhiều người qua Hương Cảng và Anh quốc hấp thụ ngôn ngữ và khoa học Anh, vì Trúc Am đã nhận thức cái thế lực bá chủ hoàn cầu do người Anh tăng cường mãi mãi với đại đội thương thuyền và chiến hạm vô địch.

Rủi thay Paul Bert, mới công tác sáu tháng ở Bắc kỳ, đã vướng bệnh kiết lỵ, phải cấp tốc về Pháp. Bọn thực dân Pháp gay cần với Pétrus Ký và toan hãm hại cụ; cho nên cụ bỏ về ẩn dật trong Chợ Quán, Chợ Lớn. Qua năm 1889 Đồng Khánh, vì yếu đuối mà lo lắng nhiều quá, hết máu, phải lìa trần!

Trong hoàn cảnh thê thảm ấy, ông Trúc Am Đặng Thúc Liêng nghĩ rằng cơ hội may mắn cho Đại Nam đã hết. Bây giờ phải tùy sức cá nhân mà gỡ rối tới đâu hay đó.

PÉTRUS KÝ GIỚI THIỆU

Trúc Am bèn trở về Gia Định tạm trú một ít lâu; rồi ra ngồi tiệm thuốc Bắc của một người Tàu quen thuộc, vì Trúc Am nói tiếng Quảng Đông rạch ròi.

Bạn bè của Trúc Am thêm nhiều. Nhờ Pétrus Ký giới thiệu, môn đồ của cụ như Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương v.v. quyến luyến với Trúc Am.

Một năm sau, một quan cai trị Pháp tên là Landes muốn học chữ Hán và nghe ý kiến của một cố vấn Việt Nam trâm anh tuấn tú là Trương Minh Ký, đầu phòng Thông ngôn, bèn tiến cử Trúc Am. Ba phen Trúc Am từ chối, bởi vì có lập tâm tẩy chay Pháp rồi. Nhưng Trương Minh Ký khuyên nhủ rằng ông Landes có tư tưởng cấp tiến và muốn khảo cứu văn hóa Đại Nam; ra làm thầy của quan cai trị Pháp không phải nô lệ của Pháp như bọn Tôn Thọ Tường đâu. Trúc Am chấp thuận, mong rằng nhờ dịp này mà làm thêm nhiều việc ích lợi khác.

Ông Landes quý mến Trúc Am vô cùng, nhờ tư cách liêm sỉ và tự trọng của nhà nho đặc đạo. Sau này nhiều quan cai trị đồng chí với ông Landes cũng tôn kính Trúc Am trong địa vị sư huynh. Đến năm 1892, Trúc Am từ hãn chức vụ đó mà ra đàn ngôn luận. *Gia Định báo*, *Nông Cổ Mìn Đàm*, *Nam Trung nhật báo*, *Lục tỉnh tân văn* v.v... đến *Đông Pháp thời báo*, *Thần Chung* (của Diệp Văn Kỳ) và tờ *Việt Dân báo* (1933-1937) do Thúc Liêng chủ nhiệm, là chỗ dụng văn của Trúc Am Đặng Thúc Liêng.

Đặng Thúc Liêng, Trúc Am, năm 1890, đổi biệt hiệu ra là Mộng Liêm.

Ban đầu, trong các thi văn của Mộng Liêm ta đều thấy những tiếng chuông cảnh tỉnh, kêu gọi, so sánh và nhen nhúm lại lò lửa nho giáo và máu trung nghĩa cổ truyền của dân tộc Đại Nam.

Trong một loạt bài đăng vào *Nông Cổ Mìn Đàm*, Mộng Liêm điều hòa Khổng học với tư tưởng cấp tiến đề cao trong sách vở của Voltaire, Jean Jacques Rousseau, Lineoln, v.v... mà học giả cải cách Trung Hoa đã dịch ra chữ Hán. Mộng Liêm lần lượt viết ra những ký ức của mình về cuộc bút đàm thảo luận triền miên với các văn hào cách mạng như Khương Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tôn Dật Tiên, Hồ Hán Dân, và cộng sự viên của Thương Vụ Ấn Thư Quán ở Thượng Hải.

Trước kia, nhờ lăm lăm ra Bắc, về Nam, Mộng Liêm đã kết chặt dây thân ái tâm giao, đồng chí với những mấm già cách mạng đủ khuynh hướng nhưng nhằm một mục tiêu tranh thủ độc lập, tự do. Các cụ Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Phạm Duy Tốn và rường cột của đoàn thể Đông Kinh Nghĩa Thục đều khấn khít với Đặng Thúc Liêng.

Đồng chí đặc lực với Đặng Thúc Liêng là cụ Trần Chánh Chiếu. Nhà chí sĩ này có học thức tân tiến, nhiều của cải và làm chánh tổng ở Rạch Giá. Cụ Chiếu lại nhập Pháp tịch, lấy tên là Gilbert Chiếu. Là dân Pháp, Gilbert Chiếu hoạt động dễ dàng vì được hưởng tự do dân chủ của Pháp. Tương đắc với nhau trong những ngày dài đêm quanh tại nhà riêng của Gilbert ở Rạch Giá và của Mộng Liêm ở Sa Đéc, hai đồng chí mới nghĩ ra một đường lối thoát: kinh tế và lý tài. Vì phải làm giàu cho nước nhà trước hết để khỏi bị ngoại quốc lũng đoạn thương trường, nhứt là Chêc và Chà và, kẻ cho vay thắt họng, bọn con buôn tráo trở.

Kế hoạch được thực hiện dưới nhãn hiệu Minh Tân Công Nghệ, một công ty kinh dinh công thương kiểu mẫu đầu tiên. Hoạt động ráo riết, Minh Tân Công Nghệ đặt trụ sở tại một căn phố đường Charner (nay là Nguyễn Huệ, ngang hãng xe Renault); sản phẩm duy nhứt của công ty là xà bông hiệu Con Vịt, được đồng bào nhiệt liệt hoan nghinh. Kế đó Mộng Liêm toan lập một xưởng chế tạo diêm quẹt tại tỉnh lỵ Mỹ Tho. Hiển nhiên, vì hai hoá phẩm thông dụng đã làm giàu cho ngoại kiều, cho nên bọn này cương quyết phản động. Nhưng họ phá hoại ít hơn bọn Việt gian do Đốc phủ Trần Bá Thọ cầm đầu. Thọ là con duy nhứt của Tổng đốc Trần Bá Lộc khát máu đã chém giết và đập quết hàng vạn dân Việt Nam. Thọ luôn luôn âm mưu hãm hại Đặng Thúc Liêng và Gilbert Trần Chánh Chiếu. Năm 1902, Thọ đổi về làm Tri phủ quận Tân Bình, Sa Đéc; quen thói tàn bạo và đa dâm, Thọ hay bắt con gái mà cưỡng bức. Thọ lại ở gần Đặng Thúc Liêng, vì ông này đã lập nghiệp tại quê vợ, ở tại làng Tân Quý Đông tỉnh Sa Đéc. Thọ rình mò hành vi của Liêng và toan gài bẫy Liêng. Cụ này mới từ chức chủ bút của tờ *Lục tỉnh tân văn* do ông Nguyễn Văn Của xuất bản, ở tại góc đường Catinat (nay là Tự Do, tức là Phòng Thông Tin bây giờ). Sẵn dịp có Tham biện Pháp tên là André Mast yêu cầu, Liêng bèn nhận lãnh làm giáo sư cho quan cai trị ấy. Hai thầy trò vận động đổi về Sa Đéc. Trong khi Mast có oai quyền trong tỉnh thì Liêng, với chức cố vấn, lại được thêm thế lực. Nhờ đó mà Liêng thi ân bố đức triệt để. Thọ bực bội lắm. Nhưng Thọ chẳng biết làm gì.

Ngày nọ, nghe tin Thọ cưỡng đoạt vợ người giữa tiệc cưới ở làng Tân Dương, tức khắc Liêng đề nghị với Tham biện Mast điện tít về Phủ Thống đốc Nam Kỳ mời một thanh tra Pháp xuống dò xét cái tội bại của

Phủ Thọ. Vừa hỏi xong khẩu cung của Thọ, Thanh tra liền hạ lệnh ngưng chức và giam Thọ như một tên tướng cướp hèn mạt. Rồi giải Thọ về Sài Gòn, cho ở tù vài tháng, rồi đã đit nó luôn. Cha của Thọ, là Tổng đốc Trần Bá Lộc, kể lể bao nhiêu công trạng Việt gian của mình để chuộc tội cho con, mà chẳng được. Lý do: bên phe của Mast, dân chủ xã hội đã phúc trình và yêu cầu trừ khử bọn sâu mọt để trấn tĩnh nhân tâm, theo lời đề nghị của Liêng. Ít năm sau, Thọ phát điên vì thất chí. Rồi, một ngày nọ, chàng lấy súng lục tự tử trong biệt thự ở quận lỵ Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho.

*

Sau năm 1905, Nhứt Bốn thắng Nga Hoàng. Vinh diệu cho người Á Đông ấy làm cho chí sĩ Việt Nam bồng bột và mong mỏi sự cứu trợ của Phù Tang. Phong trào Đông Du phôi thai, và bành trướng chủ ý hướng về Tokyo (Đông Kinh).

Hơn 100 thanh niên tuấn tú do đồng chí của Liêng và Chiếu tình nguyện xuất dương, trong bầu không khí hăng say hy vọng phục vụ tổ quốc. Họ đã ở đó gần hai tháng. Nhứt, vừa mới lên chân, lại ký kết với Pháp một điều ước trung lập. Tức thời thủ tướng Ito hạ lệnh trục xuất thanh niên Việt Nam. Các ông này tản lạc qua Tàu hay là Tây và phần nhiều ở luôn đó mưu đồ cách mạng: một số ít người như Nguyễn Háo Vĩnh và Trương Công Thoại trở về nước lo kinh dinh thương mại và nghị luận chính trị công khai, gây sôi nổi trong những năm sau 1920. Học sinh Việt Nam vừa bị ngược đãi bên Nhứt thì Liêng và bốn mươi đồng chí bị thực dân Pháp tống giam trong khám đường ở tỉnh lỵ Mỹ Tho, vào tháng năm dương lịch 1905.

Bị đảng cấp tiến của cựu tham biện Pháp, Landes và Mast, đệ tử của Liêng trước đây, can thiệp, chính phủ thuộc địa buộc lòng phải phóng thích Liêng và bốn mươi đồng chí, sau bốn tháng giam cầm.

Mới có 39 tuổi đầu mà lại còn thừa nhựa sống và học thức uyên thâm, Đặng Thúc Liêng đã rõ càn khôn cần chấn... và thảo lại kế hoạch xuất xứ... Bấy giờ Liêng quay theo nghề y dược mà lập một tiệm thuốc Bắc đặt hiệu là “Phước Hưng Đông” trú tại đầu cầu sắt làng Vĩnh Phước, thành phố Sa Đéc; một thời gian sau, Liêng phó thác tiệm ấy, vài chục mẫu vườn đất và năm đứa con thơ cho người vợ hiền, nữ danh là Nguyễn Thị Nhon. Xách va ly đi chơi và làm thuốc, khi thì Liêng dạo khắp lục tỉnh, khi thì thăm viếng cố đô Huế và Hà Nội.

Đến năm 1923 trên tờ *Trung Lập báo*, *Đồng Tháp thời báo* và *Công Luận*, biệt hiệu Lục Hà Tẩu của Đặng Thúc Liêng đã xuất hiện sau bút hiệu Mộng Liêm mà tuyên truyền tiếp tục những lý tưởng xưa kia với nội dung và thể tài mới mẻ.

VĂN NGHỆ VÀ TU DƯỠNG TINH THẦN

Trong các giới Việt Nam, 50 năm về trước, đi tới đâu mà chẳng nghe cái tạt hào hoa phong nhã của cụ Đặng Thúc Liêng, “ông già Ba Tri số 2” nổi nghiệp cho “ông già Ba Tri số 1” đã ra Huế làm náo động triều đình để xin ân xá cho thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa bị vua bắt tội. Trong giới tài tử phong lưu, mãi mãi có tiếng ngậm:

“...Họ đồn Đặng Thúc Liêng chơi quá lỗ

... Có hay không? - Giả ngộ đó mà thôi!
... Gẫm bao lâu sống sót trên đời?
Nhìn hóa đại, chửi đi, kéo uổng!
Nhưng trách nhiệm chó nên bỏ luống,
Đức tài hèn đem cống hiến nhân dân.
Làm sao cũng giữ tinh thần
Có giải trí ăn, mần mới giỏi!"

Sau khi chấn chỉnh hát bội trong cái rạp hát mà Liêng rủ tri âm lập ra ở làng Vĩnh Phước, tỉnh Sa Đéc, Liêng mới sáng kiến áp dụng nghệ thuật đờn ca Trung Nam mà diễn kịch, sau này gọi là hát cải lương.

Kết quả là anh André Nguyễn Văn Thận bắt chước lối cải lương ấy trong gánh hát xiếc của anh cũng lập ra ít năm sau tại thành phố Sa Đéc. Rồi đó, nối đuôi là các gánh hát của Thầy Năm Tú ở Mỹ Tho, Văn Hí Ban, Huỳnh Kỳ (chỗ đào tạo chị Bảy Phùng Há) v.v., kể ra chẳng hết.

Thuở trước, người Việt trong ba kỳ coi nhau tựa người dưng kẻ lạ. Đến năm 1926 Bắc Kỳ bị vỡ đê nên đói khát. Cụ Liêng lãnh một phần lớn đi quyên tiền để cứu tế, và thảo ra "Quốc Văn Hồn", làm bài diễn văn đọc ở nhiều chỗ đô hội cho đồng bào nghe. Đại khái cụ Liêng nêu văn hóa nước nhà, viết bằng tiếng Việt thông dụng cho ba kỳ và những thời cuộc lịch sử và giải thích nhằm mục đích nhấn mạnh vào tình tương thân tương ái của con cháu Lạc Hồng.

Thi văn, tuồng, truyện và luận thuyết của Đặng Thúc Liêng đã in ra và phát hành buổi xưa ấy rất nhiều. Nhưng, trải qua các biến cố gần đây, phần lưu trữ tại nhà chúng tôi đã bị bà Hỏa thổi tiêu mất hết.

Năm 1931, thân phụ chúng tôi xin được phép xuất bản tờ báo hàng ngày nhan đề *Việt Dân báo*.

Khởi đầu từ năm 1930, phong trào quật khởi của thanh niên Việt Nam càng tăng gia, cho nên chính phủ thuộc địa càng thắt chặt xiềng xích, nói rộng ngực thắt và trại giam. Trong Nam kỳ hội kín do Nguyễn An Ninh lãnh đạo hoạt động ráo riết, có những phần tử khuynh cực tả tham gia như Tạ Thu Thâu, Nguyễn Văn Tạo và Nguyễn Văn Thạch, đã dùng báo Pháp giữ *La Lutte* và Việt ngữ, là tờ *Tranh Đấu* làm cơ quan tuyên truyền. Nguyễn An Ninh là con trai lớn của bác Nguyễn An Khương ở Hóc Môn, một đồng chí của thân phụ tôi. Từ ngày 16 tháng 3 năm 1925, sau khi bị đuổi khỏi trung học Chasseloup Lambert, Saigon (tức là trường Jean Jacques Rousseau ở đường Hồng Thập Tự bây giờ) vì cái tội đưa báo *La Cloche fêlée* (Cái Chuông Rạn Nứt) của anh Ninh viết bằng chữ Pháp cho bè bạn ở ban tú tài xem, anh Ninh thích tôi lắm. Công sự với tờ *La Cloche Fêlée* của anh và cụ luật sư Phan Văn Trường, tôi được cơ hội tấn bộ về văn chương Anh Pháp bổ thêm vào một mớ Hán học của thân phụ tôi tập truyền.

Trên diễn đàn *Việt Dân báo* tôi chẳng ngớt công kích đảng Lập hiến của lãnh tụ thân Pháp là Bùi Quang Chiêu, bấy giờ có tờ *La Tribune Indochinoise* làm cơ quan phản động, chống đối hăm hại thanh niên cách

mạng. Nhờ uy tín của Đặng Thúc Liêng, nhiều bực lão thành cách mạng ủng hộ chúng tôi. Những hoạt động từ năm 1930 của Đặng Thúc Liêng đều có tôi nài nỉ thúc giục.

Đến năm 1941 Nhật Bản chiếm cứ Việt Nam; tay sai của chúng cố gắng o bế các phần tử cách mạng để kể nể cho chúng thỏa mãn cái mộng xâm lăng Đông Nam Á. Biết rõ thâm tâm độc hiểm của thần dân Thiên Hoàng Hiro Hito, thân phụ tôi giả vờ bệnh tật để tránh trò lợi dụng ấy.

Về phương diện xã hội khác, Đặng Thúc Liêng đã dày công sáng lập Việt Nam Y Dược Hội năm 1934, nhằm mục đích bảo vệ lương y và dược sĩ Đông Phương đã nhiều phen điều đứng.

Cuối năm 1944, để tránh nạn bom tàn khốc ném xuống Saigon Chợ Lớn mỗi ngày, thân phụ chúng tôi cùng gia đình về quê ngoại tôi, ở làng Tân Quy Đông, châu thành Sa Đéc. Dưỡng nhàn một ít lâu, chúng tôi lo tổ chức ổ kháng chiến chống Nhật sau ngày đảo chánh 9 tháng 3 dl, 1945. Một đêm, mồng 10 tháng 7 dương lịch, cụ Đặng Thúc Liêng về nhà nằm liệt vì cảm mạo rất nặng. Tuổi già, sức yếu, cụ tạ thế đúng Ngọ ngày 16 tháng 8 dương lịch 1945, và tạm thời an táng ở làng Tân Quy Đông, quận lỵ Sa Đéc. Cụ để lại cho con mấy pho kinh sử và một gương nho nhã, quý báu ngàn lần hơn tài sản của Thạch Sùng. Hiện giờ cụ còn lại ba người con: hai chị tôi lo tu dưỡng và kể chép truyện này còn mang lắm nợ văn chương.

ĐẶNG THỨC LIÊNG

Đuốc Nhà Nam , 24-9-1971

Người vẫn một thời khét tiếng “Muôn trùng non nước từng làm khách, Mười tám thôn vườn trầu ấy quê nhà”.

Kể đến tiểu truyện cụ Đặng Thúc Liêng, trước hết phải nói về cái tên của cụ cho khỏi ai thắc mắc. Đúng theo mặt chữ Hán tên của cụ là Liên tức Hoa Sen, nhưng ông Chánh Lục Bộ thời ấy tức Ủy viên hộ tịch theo thuật ngữ học, đã ghi vào sổ bộ với cái tên Liên có sai chính tả. Trường hợp ấy cũng là trường hợp cụ Nguyễn Chánh Sắt mắc phải, đúng ra là Sắt, nhưng Ủy viên hộ tịch ghi là Sắt, thế là phải chịu cho khỏi lòi thối rắc rối về mặt thủ tục giấy tờ, nhưng đã có người họ Phan tên Khôi khét tiếng là “Thiết diện vô tư” như Bao Hắc Tử đời Tống khi đóng vai “Ngự sử trên đàn văn”. Ông ấy đã chỉnh cụ Đặng Thúc Liêng về cái tên... bất thông ấy một mách toi bời. Khiến nên trong làng văn truyền làm giai thoại và rồi lại có một người họ Lê tên Lương Phụng hiệu Tùng Lâm tục gọi là ông Cử Tùng Lâm lại cũng xắn tay áo cầm bút làm thơ chọc cụ Đặng Thúc Liêng chơi, mà 2 câu thúc kết thật để đời:

*Đời ông chẳng giận hờn ai hết
Chỉ giận Phan Khôi một chữ G.*

Chúng tôi nhắc lại chuyện trên, thật không dám bất kính với cụ Đặng Thúc Liêng mà chỉ vì chuyện đã rồi, chuyện đã trở thành giai thoại nên phải nói ra để minh oan cho cụ đã bị Phan Khôi sửa lưng ác quá. Lỗi chỉ tại ông Ủy viên hộ tịch thuở ấy mà thôi. Cụ Đặng Thúc Liêng cũng là một chí sĩ đáng kính, cụ là bạn thân của Trần Chánh Chiêu, cả hai đều nặng lòng ưu ái quốc gia như nhau. Nhất là lại cũng đứng trên một chiến tuyến chống trả với độc phủ Trần Bá Thọ. Chỉ một việc ấy đã nói lên can trường khí phách của cụ rồi, huống là cụ còn nhiều ưu điểm khác rất đáng được đề cao nhắc nhở.

Đặng Thúc Liêng sinh năm Đinh Mão 1869, tức là chào đời trong lúc Nam Kỳ Lục Tỉnh bị thực dân Pháp gần nuốt hết. Thuở sơ sinh ông vốn tên là Huấn (chữ Huấn này chúng tôi ghi đúng theo tài liệu của ông Đặng Công Thắng, thứ nam của cụ Đặng Thúc Liêng một bậc tiên phong trong làng báo Sài Gòn (tạp chí *Phổ Thông* số 31). Từ năm 30 tuổi đến sau ông mới lấy tên Đặng Thúc Liêng tự Mộng Liên hiệu Trúc Am biệt hiệu Lục Hà Tấu.

Ông là con cụ án sát Đặng Văn Duy, người tỉnh Gia Định, dòng dõi họ Đặng này đã từ lâu có uy tín lớn nơi vùng 18 thôn vườn trầu ở miệt Củ Chi-Hóc Môn (nay là Ấp Tân Phú Trung thuộc tỉnh Bình Dương).

Thân sinh ông trong cơn quốc biến cũng đã từng hoạt động chống xâm lăng, khi ông chào đời mang tên Đặng Văn Huấn thân sinh ông rất kỳ vọng nơi ông, nên đào luyện cho ông một căn bản học vấn nặng về thực dụng hơn hủ văn. Ít lâu thân phụ ông mất tại Bình Thuận. Ông cùng gia quyến đưa linh cữu về an táng nơi mộ phần quê nhà ở làng Tân Phú Trung Gia Định.

Năm Bính Tuất 1886, ông 19 tuổi chí khí đã khác thường, chịu ảnh hưởng của các bậc nghĩa liệt chống xâm lăng, ông cũng rắp tâm vậy vùng cứu quốc, ông sinh vì đại nghĩa, nhất là được gần gũi với hai người con của cụ Phan Thanh Giản là Phan Tôn và Phan Lưu lòng ông càng cả quyết dẫn thân báo quốc.

Hai người con của cụ Phan thấy ông có chí khí thương mến dạy bảo thêm cho ông. Được hấp thụ tinh hoa các pho sách quý của cụ Phan Thanh Giản, khi xưa mang từ Trung Quốc về, kiến thức ông càng thêm uyên bác. Tâm chí kiên trung hiệp với sở học lỗi lạc ông giao tiếp và đã được các sĩ phu trọng vọng.

Chẳng những uyên thâm về văn học ông còn lâu thông y học tinh chuyên dịch lý, do đó ông sinh nhai với nghề thầy thuốc đồng thời cũng dùng khoa lý số để kết nạp anh tài khắp nơi. Bấy giờ vua Đồng Khánh triệu dụng hai con cụ Phan về kinh nhận chức. Phan Tôn đưa Đặng Thúc Liêng theo. Ít lâu ông cùng với Phan Tôn phụng mạng sang Hương Cảng mở trụ sở mậu dịch với nước Trung Hoa. Ông được dịp xuất ngoại học hỏi thêm lòng càng phấn chấn. Chính ông đưa đề nghị xin triều đình tuyển thanh niên xuất ngoại du học hấp thụ khoa học tây phương và rèn luyện sinh ngữ Anh. Nhưng đề nghị và kế hoạch của ông bị xếp lại. Vì tình thế biến chuyển, thực dân Pháp chỉ tạm thi hành chính sách ngu dân, nên lúc nào cũng cố tình bóp nghẹt mọi kế hoạch lợi cho người Việt.

Liệu chừng không làm gì được theo chí mình, Đặng Thúc Liêng trở về Gia Định ngồi chần mịch cho thân chủ một tiệm thuốc Bắc, do bạn thân ông là một người Tàu sáng lập. Ông nói tiếng Quảng Đông không khác gì người Trung Hoa chính tông nên rất được giới Hoa Kiều mến chuộng. Há chỉ an phận sống như thế thôi sao? Nặng lòng ái quốc ông vẫn tìm các sĩ phu có tài mà giao du, để liệu cơ hội giúp nước. Ông hằng tiếp xúc với các cụ Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương, nhưng thâm tâm không dám mở lời gì với các cụ ấy.

Giữa lúc ông băn khoăn tìm đường, bỗng có viên chức Pháp cao cấp tên là Landes đến nhờ ông dạy chữ Hán, do sự giới thiệu của Trương Vĩnh Ký. Ông từ chối đôi ba phen, rồi lại vẫn phải nể lời Trương Vĩnh Ký mà tạm làm thầy dạy công chức Pháp, nào là Landes, Mast, toàn nhân viên cao cấp.

Tuy nhiên ông vẫn ái ngại, nên chẳng bao lâu ông không nhận dạy người Pháp nào nữa. Ông sống hẩn với nghề thầy thuốc, chuyên tâm đọc thêm các sách tân văn học. Khi tiếp xúc với Trần Chánh Chiếu, ông mừng đã gặp tri kỷ, cùng nhau ngầm hoạt động cho phong trào Đông Du và Duy Tân.

Năm 1909 ông bị bắt một lượt với Trần Chánh Chiếu và một số người bị tình nghi gần 40 người, tổng giam trong khám đường ở tỉnh lỵ Mỹ Tho. Trong khám ông cảm tác bài thơ: **Chim lồng cá chậu:**

*Nhằm lồng như nội chậu như sông
Chim cá lo chi chốn chậu lồng
Nhảy nhót ba ngày đường một khoáng
Múa men gang tắc thể trời không
Nào phương bố buộc tay kinh ngạc
Có thể khoa khoang cách hội hồng*

*Vật đủ tánh linh trên máy tạo
Để lòng nuôi phụng, châu nuôi rồng.*

Sau 4 tháng giam cầm ông được phóng thích do sự can thiệp của hai công chức cao cấp Pháp là Landes và Mast có học với ông trước kia.

Ra tù ông vẫn cùng Trần Chánh Chiêu tiếp tục dẫn bước trên con đường đã vạch. Nhưng tam giác chính trị qua một bên, ông và Gilbert Chiêu chuyên chú về mặt kinh tài. Hoạt động ráo riết không bao lâu “Minh Tân công nghệ” được thành lập, ấy là một công ty kinh doanh công thương kiểu mẫu đầu tiên đặt trụ sở tại căn phố đường Charner. Sản phẩm được hoan nghênh nhất của Công ti là xà bông Can Can hiệu con vịt.

Đặng Thúc Liêng lại toan lập một xưởng chế tạo diêm quẹt tại tỉnh Mỹ Tho, kế hoạch đang tiến hành thì ông bị các tay tư bản - ngoại kiều âm mưu phá quấy. Ông không nản chí, dù không mở mang được những cơ sở lớn, ông cũng đã hợp sức với các đồng chí gây dựng nên khá nhiều xí nghiệp ngầm giúp cho phong trào Đông Du và Duy Tân được những số tiền to, công đóng góp của ông cho cách mạng thật không nhỏ.

Chẳng những đối phó với các thế lực ngoại kiều trong việc tranh thương, ông cùng Trần Chánh Chiêu lại còn chống tránh quyết liệt với đám gia nô vong bản cơ đốc phủ Trần Bá Thọ, con Tổng Đốc Lộc - trùm xám Cái Bè, nguyên khi ông về lập nghiệp nơi quê vợ ở tại làng Tân Quý Đông, tỉnh Sa Đéc gặp nhằm lúc Than Bá Thọ dòi về làm tri phủ Tân Bình Sa Đéc. Đốc phủ Thọ hung bạo giống tính cha, lại hoang dâm, làm nhiều điều tội bại. Đặng Thúc Liêng thì ngay thẳng đạo đức. Hai cá tính trái ngược nhau, lại ở gần nhau trong một tỉnh, thế bắt tương dung. Đôi bên gườm nhau, chỉ chờ cơ hội hạ nhau. Nhất là đốc phủ Thọ đã sân ác cảm với Trần Chánh Chiêu và Đặng Thúc Liêng, cứ bực xem Đặng Thúc Liêng như cái gai trong con mắt gã, không sao chịu được, nhưng muốn nhổ đi lại không phải dễ, vì họ Đặng lúc ấy sẵn có hai tay gọi là Landes và Mat luôn luôn nhớ nghĩa sư đệ mà che chở cho.

Theo tài liệu của ông Đặng Công Thắng trong tạp chí *Phổ Thông* số 31 (ngày 15-4-1960): “Ngày nọ, nghe tên Đốc phủ Thọ cưỡng đoạt vợ người giữa tiệc cưới ở làng Tân Dương, tức khắc Đặng Thúc Liêng đề nghị với tham biện Mast gọi công điện về phủ Thống Đốc Nam Kỳ mời một Thanh Tra Pháp xuống dò xét sự bí ối của Phủ Thọ. Vừa hỏi xong khẩu cung của Trần Bá Thọ, thanh tra liền hạ lệnh ngưng chức và giam Thọ như một tên tướng cướp hèn mạt. Rồi giải Thọ về Sài Gòn, giam vài tháng rồi cách chức luôn. Thân sinh của Thọ là Tổng Đốc Lộc kể công trạng đã giúp Pháp để chuộc tội cho con, mà chẳng được, lý do bên phe của tham biện Mast dân chủ xã hội đã phúc trình và yêu cầu trên khừ bọn sâu mọt để trấn tĩnh nhân tâm theo lời đề nghị của Đặng Thúc Liêng.

Ít năm sau, Thọ phát điên vì thất chí, rồi ngày nọ hấn lấy súng lục tự tử trong biệt thự ở quận lỵ Cái Bè tỉnh Mỹ Tho.”

Xem việc hạ Trần Bá Thọ, đủ thấy can trường khí phách của cụ Đặng Thúc Liêng, phải biết rằng thế lực của cha con Tổng Đốc Lộc vào thuở ấy ai mà chẳng khiếp đảm! Thế nhưng Trần Chánh Chiêu đã gọi Đốc Phủ Thọ là “Phước Tân”, và Đặng Thúc Liêng đã can trường giao đấu với đám hùm xám ấy, bất chấp mọi thù oán, mọi tai họa có thể xảy ra, kể

cũng đáng khâm phục. Huống chi “Sát nhất miêu cứu vạn thử”, ân đức ấy đối với dân chúng tương cũng chẳng phải là nhỏ.

Con người cụ Đặng Thúc Liêng có khí phách, có thừa tâm lực, nên đã làm nổi những việc khó ai làm được.

Khoảng năm 1910, cụ Đặng Thúc Liêng mở một hiệu thuốc Bắc ở đầu cầu sắt làng Vĩnh Phước thành phố Sa Đéc mang bảng hiệu “Phước hưng đông”. Chính trong thời gian ẩn cư Sa Đéc, cụ lại liên tâm đến việc phát triển ngành ca kịch sân khấu. Cụ hiệp với các bạn đồng điệu xây cất một rạp hát ở làng Vĩnh Phước, rồi lo chấn chỉnh nghệ thuật hát bội đồng thời đưa ra sáng kiến áp dụng nghệ thuật dân ca mới trên sân khấu gọi là hát “cái lương” dần dần lan rộng và phát triển thêm lên mãi cho đến ngày nay.

Do sự khởi xướng của cụ Đặng Thúc Liêng, kết quả là ông André Nguyễn Văn Thân bắt chước lối cái lương ấy trong gánh hát xiếc của ông lập ra ít năm sau tại thành phố Sa Đéc. Rồi đó, nối đuôi là các gánh hát của Thầy Năm Tú ở Mỹ Tho, Văn hí ban, Huỳnh Kỳ v.v... Và bởi có thành tích về nghệ thuật ca kịch, nên khoảng năm 1918 cụ và một số đồng văn nghệ sĩ, được phủ toàn quyền mời viết tuồng hát cổ động quốc trái. Không từ chối được cụ và Nguyễn Viên Kiều, Hồ Biểu Chánh lo việc soạn tuồng hát, còn gánh hát do Toàn quyền Albert Sarraut đảm trách.

Bấy giờ trong giới phong lưu, tài tử truyền nhau một bài ca trù bốn cột:

*Họ đồn Đặng Thúc Liêng chơi quá lối
Có hay không? Giả bộ đó mà thôi
Gẫm bao lâu sống sót trên đời?
Nhơn hóa đại, chơi đi kéo uống
Nhưng trách nhiệm chớ nên bỏ luống
Đức tài rèn đem cống hiến nhân dân
Làm sao cũng giữ tinh thần
Có giải trí, ăn mần mới giỏi*

Bài ca trù truyền miệng trên đây vừa biện hộ lại vừa nhắc khéo cụ Đặng Thúc Liêng chớ quên đi nhiệm vụ thuở nào, chớ vui thân trong cuộc vui chơi sa đọa mà bỏ mất phong độ đáng yêu kính thuở dẫn thân cứu quốc.

Cụ Đặng Thúc Liêng, há đành tâm làm một thầy tuồng trong gánh hát Bàu Rô kể như chấm dứt cuộc đời chính trị rồi sao? Nếu thế chắc chúng tôi không dám liệt tên cụ vào hàng ngũ chí sĩ và chắc chúng tôi cũng không cần viết nhiều về cụ. Không, cụ Đặng Thúc Liêng không hẳn nổi tề ôm chân thực dân. Chẳng qua thời thế bất ổn cụ tạm nấu mình một lúc thế thôi mà cách nấu mình đặc sách nhất là cụ giả ngu giả ngốc. Cần danh ư? Cụ có cần chi phải ôm chân thực dân để vinh thân phì gia. Cứ cái tài y dược của cụ vẫn đủ xây cất nhà gạch nhà lầu. Cụ vẫn thường khiêm tốn tỏ ra không màng danh lợi thì câu chuyện theo gánh Bàu Rô rõ là chuyện làm tầm phào để che mắt thực dân chứ không phải cụ phản bội quốc dân không đành lòng nào bán rẻ lương tâm khí tiết.

Chỉ vì tình thế lúc ấy không hoạt động gì cho cách mạng được nữa lại đang bị theo dõi khủng bố nên cụ phải giả mù sa mưa trong một lúc, nhất là khi Trần Chánh Chiêu mất rồi, công ty Minh Tân và các xí nghiệp khác đã dần dần bị khánh tận. Cụ Đặng Thúc Liêng cảm thấy buồn khổ trong tình trạng cô lập. Cụ giải khuây qua giọng hát tiếng đàn đã rõ tâm

sự của cụ biết bao sâu nã. Ngoài việc soạn tuồng cụ còn viết trên đàn ngôn luận cây bút của cụ vẫn là cây bút sống gió.

Trước kia cụ đã từng viết ở *Gia Định báo*, *Nông Cổ Mìn Đàm*, *Nam Trung nhật báo*, *Lục Tỉnh Tân Văn*, sau này cụ viết ở các báo *Đông Pháp thời báo*, *Thần Chung* (của Diệp Văn Kỳ). Trong một loạt báo đăng vào *Nông Cổ Mìn Đàm*, cụ đã phát huy tân văn hóa qua sự điều hòa Khổng học với tư tưởng cấp tiến đề cao trong các tác phẩm của Âu Tây, do các học trò Trung Hoa phiên dịch ra Hán văn, mà cụ thâm thái được, đem truyền bá ra. Cụ lại lần lượt viết thiên hồi ký, trình bày về cuộc bút đàm thảo luận giữa cụ với các văn hào cách mạng Trung Hoa như Khương Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tôn Văn, Hồ Hán Dân và cộng sự viên của Thường Vụ ấn thư quán ở Thượng Hải.

Có thể nói Đặng Thúc Liêng đã đem tâm huyết, tâm học hỗ trợ cho phong trào Duy Tân ở trong Nam phổ biến đặc lực hơn hết, và về mặt kinh tài, để giúp đỡ phong trào Đông Du > Chính cụ và các cụ Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiêu cũng đứng đầu công.

Nếu muốn cầu an, cụ cũng có thừa điều kiện để an nhàn, vì tại Sa Đéc (quê vợ) của cụ có qui mô đủ để cụ sống sung túc suốt đời, nhưng tiếng gọi của hồn nước, tiếng nói của lương tâm và lòng hăng say tranh đấu, không để cho cụ sống một cuộc đời tiêu ma chí khí. Cho nên, cụ đã lên đường và hằng dẫn thân hoạt động cho văn học, cho tiền đề dân tộc. Cụ phó thác tiệm thuốc Phước Hưng Đông và sản nghiệp ở Sa Đéc cho người vợ hiền là Nguyễn Thị Nhơn trông nom khăn gói theo ngọn gió đưa.

Cụ trở lên Sài Gòn gia nhập làng báo. Ngoài tên tự là Mộng Liêm, Trúc Am mà từng ký dưới các bài báo, bây giờ cụ lại có bút hiệu là Lục Hà Tẩu (ông lão quê mùa đã rong chơi khắp non sông) trên các báo *Công Luận*, *Trung Lập*. Khoảng năm 1926 ở Bắc Việt bị nạn lụt đê vỡ dân chúng đói khổ. Trong Nam xót nghĩa đồng bào tình dân tộc, cụ Đặng Thúc Liêng cũng là người quyên góp nhiều nhất trong cuộc kêu gọi lạc quyên cứu trợ. Chính cụ lãnh một phần lớn đi quyên tiền cứu tế và thảo bài “Quốc văn hồn”, đi diễn thuyết ở nhiều nơi. Từ năm 1930 phong trào quật khởi của thanh niên Việt Nam càng tăng gia. Con cụ là Đặng Công Thắng cùng sát cánh với Nguyễn An Ninh trên tờ *Cloche Fêlée*. Xưa kia cụ và Nguyễn An Khương vốn là đồng chí rồi, đến giai đoạn tre tàn măng mọc, con cụ và Nguyễn An Ninh cũng đứng chung trên một chiến tuyến, chống thực dân còn gì đẹp cho bằng. Nhân dân trẻ nổi lên hoạt động lòng vẫn thấy phấn khởi và tràn đầy nhiệt huyết, vẫn chưa chịu ngời yên. Năm 1931, cụ xin phép được xuất bản tờ *Việt dân báo*, có cơ quan ngôn luận trong tay, cụ và con Đặng Công Thắng chẳng ngớt công kích Đảng Lập hiến của lãnh tụ thân Pháp là Bùi Quang Chiêu.

Về phương diện xã hội khác, cụ đã dày công sáng lập Việt Nam Y Dược Hội trong năm 1934 nhằm mục đích bảo vệ Đông y dược sĩ càng ngày càng bị Tây y chèn ép. Cụ sáng lập Hội y dược thì còn gì bằng, tên tuổi cụ về phương diện đông y lúc ấy ai mà không kính nể uy tín cụ, cụ bảo đảm cơ sở phát triển mạnh. Năm 1944, cụ lại hiệp với Lê Phát Vinh xuất bản tuần báo *Đông Phong*, nhưng bấy giờ tình hình đất nước đã gay go đến cực điểm. Quân Đội Nhật đã có mặt ở Đông Dương, người Nhật toan nắm lấy một số đồng chính khách và phần tử cách mạng VN. để làm hậu

thuần cho Nhật về sau. Biết rõ kế hoạch ấy, Đặng Thúc Liêng dè dặt không làm con cò của ngoại bang trên cán cò quốc tế. Cụ giả bệnh để tránh trò lợi dụng ấy. Đến cuối năm 1945, để tránh nạn bom tàn khốc của quân đội Đồng Minh ném xuống Sài Gòn - Chợ Lớn, cụ đưa gia đình về quê ngoại làng Tân Quý Đông Châu Thành Sa Đéc. Tại nhà cụ ở Sa Đéc, cụ có hai câu đối liễn bạch chí:

1/ - “Vạn trùng sơn hải tăng vi khách
Thập bát phù viên biệt hữu gia”
(Muôn trùng non nước từng làm khách,
Mười tám thôn vườn trầu (Củ Chi, Hóc Môn) riêng có cảnh nhà)

2/ - “Thập tam kinh văn tự lại xứ
Ngủ đại châu sự thôi phiến tâm”.
(Mười bài kinh văn (y khoa) từng học hỏi,
Năm châu thời sự ở trong lòng).

Lúc về quê trong thời kỳ đất nước biến chuyển mạnh với mớ tuổi cao, cụ Đặng Thúc Liêng đã mỗi mòn sức khoẻ. Sang năm 1945, cụ cảnh giác hơn nữa. Đến ngày 25-8-45, khoảng giữa Ngọ cụ tạ thế, thọ 76 tuổi, an táng tại làng Tân Quý Đông Sa Đéc.

Đời cụ là một tấm gương hoạt động cần học. Về chính trị với tấc lòng nhiệt thành yêu nước với bao thành tích đã nêu cụ xứng đáng vào hàng ngũ chí sĩ. Về văn hóa, cụ nghiêm nhiên là một ký giả tiền bối, một học giả tiền phong trong sự vận động phát huy tân văn hóa. Cụ còn để lại đời khá nhiều tác phẩm giá trị về văn hóa, y học và kinh tế:

- 1/ - Tâm quyển giải
- 2/ - Tâm bốn mê thương
- 3/ - Quốc văn hồn
- 4/ - Nhân hòa thiên hội
- 5/ - Canh hoang biến pháp
- 6/ - Chủng mạnh tân biên
- 7/ - Trù: Diễn thuế dĩ bội nông bốn
- 8/ - Tư lương học sĩ phục nhân tâm
- 9/ - Cao hoàng đế diễn ca
- 10/ - Trương Vĩnh Ký hành trạng
- 11/ - Lập hội thuyết.
- 12/ - Quai giảo nghị
- 13/ - Hán văn thi tập
- 14/ - Việt âm thi tập
- 15/ - Trí y tiện dụng

MẠNH TỰ TRƯỞNG DUY TOẢN

(Lược tóm bài “Hồi ký của Ngoại Long” từ 1927 đến 1937, 10 năm làng báo Sài Gòn, đăng trên *Đuốc Nhà Nam* từ 22/9/1969)

Cụ Toản cộng tác với tờ *Trung Lập* song song với tờ *Impartial* do Henry de Lachevrotière chủ trương, làm chủ bút số 2, chủ bút số 1 là Nguyễn Phú Khai, nguyên là Chủ nhiệm *La Tribune indigène* giới Pháp văn mà không thạo tiếng Việt, nên thường viết bài bằng Pháp văn rồi cụ Toản dịch ra. Tờ báo này bán chạy vì toàn lo chuyện thể thao và đăng truyền *Cái nhà bí mật* của Phú Đức, cụ là “Thanh niên tài hoa của đất Long Hồ, Hán học và Tây học đầy bầu lụng giớ túi trắng và cụ đã gia nhập phong trào Chiêu Nam Lầu do Nguyễn An Khương lãnh đạo”. Có người cho rằng phong trào Chiêu Nam Lầu ở Sài Gòn là chi nhánh của phong trào Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, là một phong trào Duy Tân nhằm mục đích đưa thanh niên thiện chí của ta xuất ngoại. Đặc biệt cụ Mạnh Tự ngày còn là một thanh niên đồng chí cách mạng đã từng theo sát Kỳ Ngoại Hầu Cường Để ra nước ngoài.

Trở về Sài Gòn, sau ngày phong trào bị tan rã, cụ Mạnh Tự trốn tránh mãi cho đến ngày Phan Bội Châu bị đưa về an trí ở Bến Ngự, tình hình lắng dịu, cụ mới dám ra mắt dưới sự che chở của nhà cách mạng có thế lực như cụ G. Chiếu và nhân vật được nhà cầm quyền Pháp nể nang là Nguyễn Văn Của.

Thật sự ngay từ năm 1919, người ta đã thấy cụ có mặt trong bộ biên tập *Thời báo* do Hồ Văn Lang, tức Cường Sĩ Thất Lang làm chủ bút. Tờ báo này cũng là một cơ quan ngôn luận hô hào mạnh mẽ cho phong trào tẩy chay các chú năm 1919.

Một nhân vật nòng cốt của phong trào tẩy chay là cụ Huỳnh Công Thanh, người Việt Nam đầu tiên lập tiệm cà phê để tranh thương với Huê Kiều tại Sài Gòn, đã ca ngợi tờ *Thời Báo*: “Còn trời, còn nước, còn non, còn tờ *Thời Báo* thì còn tẩy chay”, Sau đó, tờ này bị Tây đóng cửa và cụ Mạnh Tự sang làm cho tờ *Trung Lập*, là tờ chỉ nói về thể thao, không hưởng ứng phong trào cổ động dùng đồ nội hóa nên có dư luận trách cụ là “Mạnh Tự điên”. Sau đó, cụ làm chủ báo *Sài Thành* với những người cộng tác: Bút Trà, Bùi Thế Mỹ v.v... sống cho đến năm 1935.

Năm 1936, cụ chủ trương tờ *Dân Quyền* lúc có phong trào Đông Dương đại hội. Tờ này theo sát phong trào, bày tỏ nguyện vọng hoặc chỉ trích phê phán nên bị đóng cửa, mặc dầu tờ báo này đứng tên một người Pháp: Cendsieux. Sau đó, cụ thuyết phục Cendsieux đứng ra xin tái bản, dựa vào luật báo chí 1881. Tờ báo ra được một số, bị tịch thu và Cendsieux bị truy tố ra Tòa Tiểu hình. “Thực là điều không ai dè cụ Mạnh Tự lại được làm ông chủ bút duy nhất của tờ báo xuất bản tự do, mặc dầu chỉ sống có một ngày.”

1956 - 1957, cụ Mạnh Tự được ông Huyện N. đưa về tại một nhà vườn bên Thanh Đa an dưỡng và chết cuối năm 1957, an táng tại Vĩnh Long.

Theo Ngọc Long, trước 1917, tất cả tuần báo, nhật báo đều do người

Pháp đứng tên, trừ Trương Vĩnh Ký và Diệp Văn Cương ra tờ *Phan Yên báo*. Theo luật báo chí 20/7/1881, chỉ cần làm tờ khai trước 24 giờ là hợp pháp, nhưng ngày 30/12/1898, Phủ toàn quyền qui định muốn ra báo quốc ngữ phải xin phép, đáng lẽ không áp dụng cho Nam Kỳ, nhưng thực tế vẫn cho cả Đông Dương. Nhân dịp tờ *Công Luận* ở Madagascar đã cho xuất bản theo luật 1881, bị tịch thu truy tố, đưa ra Tòa, chống án tận Paris và Tòa phá án bác bỏ án của Tòa Madagascar, báo được ra lại. Anh em trong hội “Amicale des Journalistes annamites de Cochinchine” dựa vào tiền lệ trên để nói với cụ Mạnh Tự thuyết phục Cendsieux đứng ra xin tái bản và chịu in báo. Tờ báo vẫn bị tịch thu, đưa ra tòa, Cendsieux được trắng án nhưng báo không tiếp tục ra được.

TRƯƠNG DUY TOẢN

(Lược tóm bài của Nguyễn Bá Thế: “Tinh Hoa nòi Việt, chiến sĩ trên đường Duy Tân cứu quốc”, *Đuốc Nhà Nam* 8-6-1971. Sài Gòn.)

Bí thư của Cường Để, người khăng khăng một tiết: “Gan sắt khur khur, súng đạn tàn bạo khó đem rúng ép”. Trương Duy Toản, Đỗ Văn Y, Lâm Tỹ và bao thanh niên miền Nam được Cường Để tín nhiệm.

Trương Duy Toản sinh năm 1885, lúc lớn lên đọc các áng văn Duy Tân của các chí sĩ miền Bắc, lén lút phổ biến trong Nam, nhất là bài “Khuyến thanh niên du học” của Phan Bội Châu. Năm 1912, hưởng ứng phong trào Đông Du, cụ bí mật ra nước ngoài. Đầu tiên sang Tàu rồi qua Nhật gia nhập nhóm học sinh lưu vong. Cụ thông thạo cả Pháp văn và Hán văn, lúc ở Sài Gòn đã có chân trong việc thành lập Chiêu Nam Lầu của Nguyễn An Khương. Cụ cùng Nguyễn Háo Vĩnh, Đỗ Văn Y, Lâm Tỹ, Lâm Cầu hoạt động tại Hương Cảng hỗ trợ việc giao dịch giữa các Đảng và cách mạng trong và ngoài nước.

Năm 1913, Cường Để kín đáo về nước, bị ket, phải nhờ bọn Lâm Tỹ, Lâm Cầu quyên tiền được hai ngàn đồng thời đó mới thoát, rồi Cường Để đi Âu Châu có 3 người theo. Toản giỏi tiếng Pháp, Y biết tiếng Đức, Lâm Tỹ thạo tiếng Anh. Khởi hành từ Tân Gia Ba định đi Anh nhưng đến Pháp lại đổi ý. Cường Để uỷ nhiệm cho Trương Duy Toản tiếp xúc với Phan Châu Trinh ở Pháp, nhưng lúc đó Phan Châu Trinh không có chân trong Đảng phái nào, trước sau mọi sự làm theo ý mình, khi Trương Duy Toản gặp cụ đề nghị hợp tác thì Phan Châu Trinh trả lời: “Anh là tay sai của Pháp sai đến dò xét tôi phải không? Anh đừng hòng lừa được tôi, hãy cút đi cho mau”.

Trương Duy Toản minh oan, Phan Châu Trinh vẫn không chịu, sợ mắc mưu Pháp hoặc vì không tin Cường Để, khi ra khỏi nhà Phan Châu Trinh, lại bị Tây bắt vì nghi liên lạc với Phan Châu Trinh.

Trương Duy Toản bị giải về Sài Gòn, ngồi tù đến năm 1917 mới được thả ra. Biết mình còn bị theo dõi, nên ông về ẩn dật trong một căn phố nhỏ ở đường Mamiger nay là Mạc Đĩnh Chi. Có vợ, con trai duy nhất 10 tuổi: Trương Duy Khánh (ký giả Thiệu Võ), rồi người ta thấy ông theo Cao Đài, phái Tiên Thiên.

Đến năm 1922, xem chừng Tây bớt theo dõi ông, ông xoay ra hoạt động văn hóa không thiết gì đến chính trị nữa và Tây cũng tạm để ông yên.

Năm 1923, ông nhận làm chủ bút tờ *Trung Lập*. Bộ biên tập gồm: Vân Phi, Trần Văn Chính, giữ mục “Thiên hạ đồn” rất ăn khách, và Phú Đức đăng truyện “Cái nhà bí mật”.

1926 làm chủ bút tờ *Sài Thành*, tuy có tự do hơn lúc làm *Trung Lập* nhưng vẫn bị kiểm duyệt, cắt bỏ... Tâm sự của ông đã được Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang cảm thông trong một bài thơ xuân:

Ông Trương Duy Toản báo *Sài Thành*
Vùng vẫy theo đời, buổi cạnh tranh
Bút mực đã khô, gan lại héo
Tình người nghĩ lại bắt buồn tanh

Năm 1936, tờ *Sài Thành* bị đóng cửa - ông chủ trương tờ *Dân Quyền*.

Như vậy ông tham gia ba phong trào đặc ý:

1/ - Phong trào tẩy chay Hoa Kiều hồi năm 1919, cộng tác với *Thời Báo* của Hồ Văn Lang.

2/ - Phong trào tẩy chay Chà, Bombay hồi làm tờ *Trung Lập*, nhân vụ tên thương gia Chà ở đường Vannier (Ngô Đức Kế) làm nhục một đàn bà Việt là khách hàng, vợ một công chức, bằng cách đựng cán dù trên đầu; tờ *Đông Pháp thời báo* hưởng ứng làm mạnh hơn đề xướng thành phong trào tẩy chay Chà-Bombay, hô hào dùng đồ nội hóa.

3/ - Phong trào dân quyền lúc làm tờ *Dân Quyền*, đẩy mạnh phong trào Đông Dương đại hội cùng với tờ *Việt Nam* của Nguyễn Phan Long...

Sau vụ làm báo với Cend sieux, ông rút lui khỏi văn đàn và theo phái Tiên Thiên Cao Đài do Ngô Văn Chiêu lập ra.

Ông về ở tại Gia Định (khu Hàng Xanh) sau dời về Long Hồ (Vĩnh Long) và mất tại đó. Vì ông tu theo giáo phái Cao Đài nên được liệt ngôi trong một cỗ quan tài hình bát giác dựng đứng.

Tâm sự ông được bộc lộ qua bài thơ **Vịnh tai bèo** do ông làm:

Đầm rộng ao sâu dốc tánh trần
Bền thả bạn tác với hồng lân (một loại thủy quái)
Sớm bùn như bắn không chân rế
Nhìn nước bập bình luống khổ thân
Tan hợp nghĩ thôi càng lăm nổi
Dọc ngang hỏi thử đã bao lần
Trong tâm lóng lánh kìa chi đó
Giọt máu trời ban chút đặc ân.

DANH NHÂN TÂN CHÂU: Ông NGUYỄN CHÁNH SẮT (1809 - 1947)

(Theo bài báo “Một nhà văn tiền phong của miền Nam” của Việt Long Giang, *Phổ thông* tạp chí (Sài Gòn), số 142 (15-1-1965)

I - THÂN THỂ

Cụ sanh năm 1869 tại Vĩnh An Hà, xã Long Phú (Tân Châu) con ông Nguyễn Văn Tài và bà (không rõ tên) xuất thân trong một gia đình bần nông, vì đó, song thân cụ mới ký thác cụ cho ông Nguyễn Văn Bửu và bà Đặng Thị Nghiệm, người cùng xã, nuôi làm dưỡng tử. Thuở nhỏ cụ học với cụ Tú tài Trần Hữu Thường. Bấy giờ, nhằm thời kỳ Pháp thuộc dưỡng phụ cụ nhận thấy đeo đuổi theo Hán học không hợp thời, nên cho cụ học sang qua Việt ngữ và Pháp văn tại trường Tiểu học Châu Đốc. Sau khi đỗ văn bằng sơ học Pháp Việt (Certificat d'Etudes primaires français indigènes) thì cụ cũng vừa đúng tuổi trưởng thành (thuở đó có nhiều anh trên 20 tuổi, hoặc có vợ con mà vẫn còn học lớp nhất). Dưỡng phụ cụ, vì muốn có cháu bồng bế cho vui nhà vui cửa, nên bắt buộc cụ thôi học để lo đôi bạn cho cụ là bà Văn Thị Yên, người đồng thôn với cụ. Khi lập gia thất xong, thì lần lượt dưỡng phụ và dưỡng mẫu cụ đều qua đời. Sau hai kỳ ma chay, cặp vợ chồng son trẻ này lâm vào cảnh túng bần. Đã vậy ông bà lại có một mụn con. Bà phải đi mua bưng bán bộ nuôi chồng, còn cụ trông nom nhà cửa và chăn con. Tuy nhiên rất hiếu học, lúc nào cụ cũng ôn nhuần lại Hán văn, nhất là Pháp văn và Việt ngữ.

II - SỰ GẶP GỠ GIỮA ĐÔI BẠN PHÁP VIỆT

Đồng thời có ông quan tư De Combert nhận thấy Tân Châu là một trung tâm tâm tở, do đó ông bỏ vốn lập cơ sở sầy kén, tục gọi “lò sầy”, chính là phần đất của sở tầm tang Tân Châu hiện nay.

Tỉnh thoảng ông đi dạo vào con kinh lịch sử Vĩnh An Hòa, nhiều lần qua lại, ông để ý thấy một vị thơ sinh vừa đưa con vừa đọc sách. Ông tò mò dừng chơn làm quen với cụ Nguyễn. Khi được biết người bạn mới đương rèn luyện Pháp văn, nên ông rất hài lòng và khen ngợi vô cùng. Từ đó những lúc nhàn rỗi ông thường lai vãng nơi đây để giao thiệp với kẻ bần sĩ đáng mến này; cùng lúc ông biếu sách, khuyến khích và chỉ bảo thêm. Tình đôi bạn Pháp Việt càng ngày càng khắn khít.

Chẳng bao lâu công việc làm ăn của ông thất bại, lại cũng đúng lúc nhà cầm quyền Pháp gọi ông đảm nhiệm một chức vụ quan trọng ở ngoài Côn Nôn. Nhằm cơ hội này, ông mời cụ cộng sự với chức thông ngôn.

Đã có học chữ Tàu, lại vốn thông minh, nay ra hoang đảo này, cụ được sự chỉ bảo tận tâm về Hán học của nhà nho làm cách mạng chống Pháp bị đày ra đây để trả món nợ thù Tây. Ai dè chính Côn Nôn, dưới trời nước bao la, là cái lò đào tạo cụ thành một thâm nho, rất có ích cho nền cổ học nước ta sau này.

Được một thời gian, bất ngờ ông Combert lâm bạo bệnh, vì vậy cụ đưa chủ về Sài Gòn điều trị nhưng không may ông này từ trần và an táng tại đất Thánh Tây ở Thủ Đô Việt Nam.

Sau đó cụ trở lại chốn ngàn năm lưu danh là mồ chôn những nhà ái quốc VN, thu xếp việc nhà rồi vào đất liền. Bấy giờ ông bà đã có 4 mặt con, vì thế sự sanh sống trong gia đình cụ thật là chật vật. Để bảo vệ vợ yếu con thơ, khi cụ giúp việc cho sở Canh Nông, lại làm cho Sở Công Chánh. Rồi lần lần nhờ sự hoạt động sau này mà cụ trở thành một nhà văn tiền phong của miền Nam.

III - HOẠT ĐỘNG VỀ VĂN HÓA

Đoạn Pháp văn dưới đây trích trong quyển *Souverains et Notabilités d'Indochine*. Ed. du gouvernement général de l'Indochine. Ideo Hanoi 1943:

“M. Nguyễn Chánh Sắt, né en 1869 à Long Phú (Châu Đốc, Cochinchine) s'est signalé surtout par sa grande activité dans la diffusion de la littérature chinoise traditionnelle (traduction en *quốc ngữ*) de nombreuses livres de théâtre classique, auteur d'un cours de morale “Huấn từ cách ngôn” à l'usage des écoles élémentaires indigènes. Professeur de caractères chinois, dans l'enseignement libre, puis dès 1906 consacra entièrement au journalisme de langue locale (diplôme de) mérite avec mention honorable - Exposition coloniale de Marseille 1906.

Lors du 4^{en} emprunt national en 1918 Nguyễn Chánh Sắt alors directeur du journal *Nông cổ mín đàm* apporta sa collaboration au gouvernement. Il fut des hommes les plus actifs de la troupe théâtrales sur la suggestion de M. Albert Sarraut alors gouvernement général de l'Indochine, organisa des tournées de propagande dans toute Cochinchine en faveur de l'emprunt national.

En 1920, délégué à la Foire de Hanoi, il fit une conférence économique à l'Hôtel des colonies. En 1921, assesseur à la cour criminelle le Saigon. En 1933 un incendie ayant détruit plus de 20 paillotes près de l'ambulance de Tân Châu, il a pu recueillir presque 500 piastres en faveur des sinistrés, nommé *Huyện* honoraire en 1936”.

Tạm dịch: “Nguyễn Chánh Sắt, sinh năm 1869 tại Long Phú (Châu Đốc - Nam Kỳ) cụ nổi danh nhất là sự hoạt động lớn lao của cụ trong việc truyền bá văn chương Hán học cổ truyền (dịch ra quốc ngữ nhiều sách - hát bội), tác giả cuốn luận lý cách ngôn dùng trong các trường tư thực. Rồi đến năm 1906, cụ hoàn toàn là nhà viết báo bằng tiếng bản xứ, cụ được trường thưởng bằng Danh dự Bao tướng trong cuộc triển lãm thuộc địa ở Marseille năm 1906. Ngoài vụ số quốc trái lần thứ 4 năm 1918 lúc bấy giờ cụ hiệp tác với Chánh phủ Pháp đứng ra lãnh Chủ Nhiệm nhật báo *Nông cổ mín đàm* (lúc làm chủ bút cụ thường mang bí danh - Bá Nghiêm - Du Nhiên Tử - Vĩnh An Hà), cụ là một tay hoạt động rất đặc lực trong Ban hát bội là ban hát do sự khuyến dụ của A. Sarraut, lúc bấy giờ Toàn quyền Đông Dương, tổ chức những cuộc kinh lý tuyên truyền ủng hộ về vé số quốc trái trong toàn xứ Nam Kỳ.

Đến năm 1920, cụ được cử làm đại diện Hội chợ Hà Nội. Cụ diễn thuyết về kinh tế ở nhà hàng thuộc địa. Năm 1921, cụ làm hội thẩm tại tòa đại hình Sài Gòn. Đến năm 1933, một trận hỏa hoạn thiêu huỷ những tác phẩm của cụ đã xuất bản trước kia...”

Các tác phẩm của cụ được nói đến trên gồm có:

A/ - LOẠI TIỂU THUYẾT:

- 1 - *Gái trả thù cha* (trình thám tiểu thuyết - 4 quyển)
- 2 - *Tài mạng tương đồ* (Tâm lý tiểu thuyết - 2 quyển)
- 3 - *Nghĩa hiệp kỳ duyên* (1 quyển - Tuần báo *Nhân loại* có tái đăng)
- 4 - *Lòng người nham hiểm* (xã hội tiểu thuyết)
- 5 - *Trình hiệp lương mỹ* (nghĩa hiệp tiểu thuyết)

B - LOẠI SÁCH DỊCH:

- 1 - *Tam tự kinh*
- 2 - *Huấn tự cách ngôn*
- 3 - *Tam quốc chí*
- 4 - *Tống Nhạc Phi*

IV - TRỞ VỀ CỐ HƯƠNG

Vào lối năm 1920, để hưởng thú điền viên, cụ trở về nguyên quán cất một ngôi nhà ngói, vách gạch, gần đình Long Phú, thuộc đất công thổ (chính là nền trường trung học bán công Tân Châu hiện nay). Tuy về cố hương, nhưng cụ vẫn vừa viết báo, vừa hoạt động về nông nghiệp và thuỷ lợi. Chẳng may trong vụ kinh doanh này xảy cho cụ một vụ án mạng do bạn bè của cụ gây ra tại kinh Thần Nông (Tân Châu). Nhờ cụ khéo dàn xếp nên vụ án đó được ổn thỏa, mặc dù sống dưới thế hệ của văn minh Pháp, song cụ vẫn giữ vững nề nếp nho phong, vì đó cụ rất đứng đắn trong lối phục sức, khi ra đường lúc nào cụ cũng mang quốc phục. Về Tân Châu với tài lẫn đức, cụ được quan dân kính mến. Vì thế, quý vị trong Ban Quản Tự đình Long Phú đồng công cử cụ làm chức Hương Quản. Bài vị cụ hiện còn tại đình trung Long Phú. Ông bà sinh tất cả 9 người con:

- 1 - Bà Nguyễn Thị Truyện [\[1\]](#)
- 2 - Cố Nguyễn Văn Đục
- 3 - Bà Nguyễn Thị Sứ
- 4 - Cố Nguyễn Thị Kinh
- 5 - Cố Nguyễn Thị Điển
- 6 - Cố Nguyễn Thị Nga
- 7 - Cố Nguyễn Thị Mão
- 8 - Cố Nguyễn Thị Nguyệt, tự cô giáo Minh [\[2\]](#)
- 9 - Cố Nguyễn Chánh Nhân
- 10 - Bà Nguyễn Thị Ty (dưỡng nữ) hiền thê ông Phạm Văn Gi.

Cụ từ trần vào ngày 18 tháng 4 âm lịch năm Đinh Hợi (6-6-1947) thọ được 78 tuổi.

Bà mất ngày 24 tháng 8 âm lịch năm Ất Dậu (29-9-1945). Phần mộ ông bà hiện nay an táng tại Sở đất của ông tọa lạc giữa Long Đức Tự và ấp Tân Sinh Long An A, xã Long Phú, tục gọi đường Chùa, và cũng là nơi mà cách nay 25 năm (1939-1984) đã xảy ra vụ dậy giặc của ông Đạo Tường

ở Tân Châu.

Cụ Nguyễn khóc con (“Thập thủ liên hoàn”):

1

Xổn xang bút rút mấy canh gà
Thương nhớ vong nhi lụy nhỏ sa
Một giấc nghỉ ngơi an phận trẻ
Ngàn năm đau đớn tủi thân già
Bơ vơ hai cháu đành không mẹ
Hủ hể mình con nỡ bỏ cha
Tao hóa bất nhân theo khuấy mãi
Khiến người cắt ruột tệ chi mà.

2

Chi mà đau đớn lắm trời ôi!
Cái nghĩa cha con đã phủ rồi
Tủi nổi trẻ thơ sao vẫn vỏi
Thương bày cháu ngoại chịu mồ côi
Chim đà mắt mẹ buồn ngơ ngác
Trẻ phải khóc mặng thảm dập dời
Thắt thẻo ruột tâm vò chín khúc
Chi mà đau đớn lắm trời ơi!

3

Trời ôi sao nỡ hại người lành
Cái nghĩa cha con hạ đứt đành
Băm tám tuổi xanh sao vẫn số
Bảy mươi đầu bạc ngẩn ngơ hình
Gia đình vẫn tướng già nương cậy
Thơ xả hết mong trẻ giúp mình
Sách vở mấy trương còn để đó
Từ đây khuê các phải buồn tanh

4

Buồn tanh thao thức trót năm canh
Vẳng dạng tai nghe giọng trống thành
Trước cửa vật vờ hồn núi già
Bên tường thỏ thẻ tiếng chim oanh
Ém mình ngâm vịnh làm khuây dạ
Thấy cháu ngây thơ phút động tình
Bé tí chắt chiu đau đớn trẻ
Bao đành độc địa hơi cao xanh.

5

Ông xanh bao nỡ chẳng thương tình
Hiếu nghĩa sao mà lại ghét ganh
Phải biết ẩn xuân phần vẫn số
Đã tầm Hậu Nghệ thuốc trường sinh
Bồi hồi sáu khắc sầu không xiết
Thốn thức năm canh nhắc chẳng đành
Nhắc trẻ biết đâu tâm được thấy
Chỉ mình quanh quẩn mấy khuôn hình.

6

Mấy khuôn hình trẻ vẽ trong nhà
Nhìn tới di dung giọt đơm sa
Nét đứng dáng ngồi còn phượng phất
Lời ăn tiếng nói đã phui pha
Trông vào trẻ sắt lòng chua xót
Đoái lại phòng vắng dạ thiết tha
Ai thương nhớ ai buồn khó tả
Sụt sùi chan chứa tấm lòng ta

7

Lòng ta khắc khoải trót đêm tròn
Thốn thức năm canh mãi nhớ con
Thăm thiết lòng già nằm chẳng trọn
Mơ màng dáng trẻ ngủ sao ngon
Xưa còn tin tức trông lóm lóm
Nay vắng dạng hình khóc nỉ non
Ước gặp Nam Tào ta hỏi thử
Có sao mạng số lại thon don.

8

Thon don phận trẻ dễ an nào
Cực nỗi cha già thảm kiệt bao
Mẹ yếu một thân sầu ủ rủ
Con thơ hai đứa khóc nghê ngao
Cửa nhà thiếu kẻ lo săn sóc
Vườn tược không người giữ trước sau
Uất ức bên lòng nằm chẳng tiến
Một mình trần trọc trót canh trâu

9

Trót canh trâu chẳng thấy con mình
Một giấc ngàn năm đã bật hình
Sao nữ chia phui tình cốt nhục
Bao đành phận rẽ mối thâm tình
Ngẩn ngơ tuổi cháu còn suy ấu
Ngán ngán thân già nỗi tử sanh
Cột cả một may mà xế bóng
Bớt thờ hai mục nổi linh đình

10

Linh đình phận trẻ biết đâu mà
Nơi trước sau đây da xót xa
Ngày tháng bơ vơ không bỏ mẹ
Sớm khuya bận bịu có ông bà
Nào nùng tiếng để lòng ngao ngán
Dửng dỏ hơi ve dạ thiết tha
Đoái lại cảnh tình thêm bát ngát
Xổn xang bút rứt mấy canh gà.

[\[1\]](#) Bà là hiền thê của ông Trần Thái Nguyên, đốc phủ hồi hưu ở 40 đại lộ Bạch Đằng (Gia Định). Chính bà thuật lại tiểu sử của cụ cho tôi viết trong dịp bà về Tân Châu làm mộ cho song thân bà vào năm 1963.

[\[2\]](#) Chính bà giáo này giúp ông rất nhiều trong việc viết văn và làm báo, vì đó khi bà qua đời, quá xúc động, cụ cảm tác ra bài “Thập thủ liên

hoàn” mà lúc sanh tiền cụ thường ngâm đi ngâm lại để giải khuây.

HỒ BIỂU CHÁNH TIỂU SỬ

Tộc danh: Hồ Văn Trung (1885 - 1958)
(do tác giả tự thuật)

A - Lúc thiếu niên:

Sanh ngày mùng 1 tháng 10 dương lịch năm 1885 tại làng Bình Thành, tỉnh Gò Công, trong một gia đình nghèo, nhưng có nội tổ hồi trước đứng lập làng nên có bản vị Tiên Hiền thờ trong đình Thần và thân phụ được tham dự trong ban Hội Tề Hương chánh lần lên tới chức Hương chủ và Chánh bái.

Từ 8 tới 12 tuổi học nháp nhem chữ Nho với thầy giáo dạy trong làng. Đến 13 tuổi, nhờ cha mẹ dời về ở chợ Giồng ông Huệ mới bắt đầu học quốc ngữ và chữ Pháp tại trường Tống Vĩnh Lợi rồi xuống trường tỉnh Gò Công học tiếp 3 năm thi đậu học bổng. Được vào trường trung học Mỹ Tho học 2 năm (1902 và 1903) rồi được lên trường trung học Chasseloup Laubat ở Sài Gòn học thêm 2 năm nữa. Cuối năm 1905 thi đậu bằng Thành Chung gọi là Diplôme de fin d'études.

B - Trong Hoạn trường:

Năm 1906 thi đậu được cấp bằng làm ký lục ngạch hành chánh Nam phần, trong 15 năm đầu có tòng sự tại dinh Hiệp Lý, văn phòng Thống đốc Nam Kỳ, tòa bố Bạc Liêu, Cà Mau, Long Xuyên và Gia Định mỗi chỗ ít năm.

Năm 1920 đổi về văn phòng Thống đốc Nam Kỳ lại.

Cuối năm 1921 thi đậu Tri huyện nhì hạng.

Năm 1927, thăng tri phủ tam hạng được bổ nhiệm chức chủ quận Cần Long (tỉnh Trà Vinh). Năm 1932 thăng Tri phủ nhứt hạng đổi làm chủ quận Ô Môn (tỉnh Cần Thơ) tới cuối năm 1934, đổi xuống quận Phụng Hiệp, rồi qua năm 1935 xin đổi về Sài Gòn lãnh chức Phó chủ sự Phòng Ba, kiểm soát ngân sách các tỉnh và thành phố. Đến năm 1936, thăng chức Đốc phủ sứ.

Đến nửa năm này làm việc đủ 30 năm nên gửi đơn xin hưu trí. Chính phủ Pháp cho hồi hưu kể từ đầu tháng giêng năm 1937 nhưng lấy có không có người thay thế, nên cầm ở lại làm việc cho đến năm 1939, thế giới chiến tranh bùng nổ lên, chính phủ làm giấy trưng dụng nên phải ở làm tới mùng một tháng bảy năm 1941 mới được thôi.

Chỉ thông thả được có một tháng vì ngày mùng bốn tháng tám năm 1941 bị quan toàn quyền cấp bằng làm Nghị viện Hội đồng Liên Bang

Đông Dương (con seil Fédéral Indochinois) rồi ngày 26 tháng đó lại còn bị kiêm chức Nghị viện thành phố Sài Gòn với chức vụ Phó đốc Lý, coi bộ đời về người Á Đông nữa.

Cuối năm 1941 hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn sáp nhập thành địa phương Sài Gòn Chợ Lớn cũng bị bắt làm Nghị viện cho Ban Quản trị và cũng coi bộ đời về người Á Đông ở Sài Gòn đến tháng ba năm 1945. Nhứt Bốn đoạt chính quyền mới thôi luôn được.

Nhưng năm 1946, Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh lãnh chức Thủ tướng, lập Chánh phủ tự trị Nam kỳ, người có mời đến và cậy làm cố vấn. Phải giúp cho người từ tháng 6 năm đó đến tháng 11, người bực tức vì bị gạt nên quyền sinh, mới được thông thả trở về Gò Công, là chốn cố hương mà dưỡng nhàn, an phận già cả.

Làm công bộc trót 35 năm, chánh phủ Pháp có ban những Huy chương kể sau đây:

- Khuê bài danh dự bằng bạc (18-12-1920)
- Kim tiền (06-04-1921)
- Monisaraphon (16-08-1924)
- Ordre Royal du Dragon de l'Annam (25-03-1927)
- Ordre Royal du Cambodge (22-09-1927)
- Chevalier de la Légion d'Honneur (09-08-1941)

C - Trong văn giới:

Từ đầu thế kỷ thứ 20, nhà nước cho lập trường dạy học chữ quốc ngữ khắp các làng. Trong 5 năm thứ chữ ấy được phổ thông sâu rộng trong dân gian. Năm 1906, ra khỏi nhà trường, nhận thấy các ấn quán ở Sài Gòn mượn người dịch truyện Tàu và thơ chữ Nôm ra chữ quốc ngữ đăng in mà bán. Từ thành thị ra thôn quê, nhân dân đua nhau mua mà đọc. Có vài tờ tuần báo cũng được người ta chú ý.

Thầm nghĩ, người mình mà biết chuyện bên Tàu không bỏ ích cho bằng biết truyện trong nước mình. Tính viết chuyện văn vần cho đăng vào mấy tờ tuần báo để đồng bào đọc thử. Viết khó khăn hết sức vì thiếu Nho học nên tìm không ra lời mà tả tứ ý cho người ta thông cảm được. Phải học chữ Nho. Trót ba năm, nhờ vài ông bạn lớn tuổi ban đêm làm ơn dạy dùm cho đọc được sách Tàu.

Năm 1910 lựa những chuyện hay trong *Tình sử* và *Kim cổ kỳ quan* dịch ra quốc văn nhan đề *Tân soạn cổ tích* đăng tập viết cho xuống. Cũng viết theo thể văn "thương lục hạ bát" thành một chuyện dài nhan đề *U tình lục*, chuyện tình của người trong nước mình. Hai quyển này được mấy bạn hùn tiền in thử thì không ai chê.

Lúc đó cụ Trần Chánh Chiếu cho xuất bản quyển *Hoàng Tố Anh hàm oan* là tiểu thuyết đầu tiên trong lục tỉnh, truyện tình tả nhân vật trong xứ và viết theo điệu văn xuôi. Đọc quyển văn này cảm thấy viết truyện dùng văn xuôi dễ cảm hóa người đọc hơn, bởi vậy năm 1912, đổi xuống làm việc tại Cà Mau mới viết thử quyển *Ai làm được* là quyển tiểu thuyết thứ nhất viết văn xuôi tại Cà Mau.

Đổi lên Long Xuyên năm sau, viết quyển thứ nhì, cũng văn xuôi, nhan đề

Chúa tàu Kim Qui phỏng theo quyển *Le comte de Monte – Cristo* của Alexandre Dumas, viết điệu phiêu lưu, nghi có lẽ dễ hấp dẫn hơn.

Kể thế giới chiến tranh thứ nhứt bùng nổ, công việc đa đoan không viết tiểu thuyết được nữa, chỉ viết mấy hài kịch nhỏ cho mấy thầy hát đặng kiếm tiền giúp cho chiến sĩ Việt Nam ngoài mặt trận Âu Châu.

Năm 1917, hội Khuyến học Long Xuyên xuất bản tập nguyệt san *Đại Việt tạp chí* cây lảnh viết giúp về khoa kinh tế lý tài.

Năm 1918, đổi về Gia Định, phụ bút cho mấy tờ báo: *Quốc dân diễn đàn*, *Nông cổ mín đàm*, *Công luận báo*, *Lục tỉnh tân văn*, *Đông Pháp thời báo*.

Năm 1922 vì kiểm duyệt gắt gao, nghỉ viết báo bố ích, mới bỏ mà chấn chỉnh lại 2 quyển tiểu thuyết viết hồi 1912 tại Cà Mau và 1913 tại Long Xuyên cho xuất bản và viết thêm 8 quyển mới nữa.

Từ năm 1927 tới năm 1932 làm chủ quận Cần Long, viết thêm 8 quyển mới, cộng trước sau dưới 18 quyển.

Ở Cần Thơ 3 năm nhằm lúc khủng hoảng kinh tế, nhân dân nghèo khổ, phạm sự chủ quận đa đoan, không thể ngồi viết tiểu thuyết được.

Đầu năm 1935, được trở về Sài Gòn. Từ đó tới năm 1943 viết tiếp được 23 quyển tiểu thuyết mới nữa. Trong khoảng này có viết được 4 tuồng hát bội và 3 tuồng hát cải lương.

Từ năm 1942 tới năm 1944, làm giám đốc chủ nhiệm tập bán nguyệt san *Đại Việt tạp chí* và tờ *Nam kỳ tuần báo*.

Năm 1945 tản cư ở Gò Công trót 9 năm viết thêm được 22 quyển tiểu thuyết mới nữa, trong số này có viết 4 bộ theo điệu trường giang đại hải, mỗi bộ phải phân in ra 4 - 5 quyển mới dứt. Đến ngày nay cộng chung cả thấy trước sau được 63 bộ tiểu thuyết.

Cũng trong khoảng đời thanh thời đó, có khảo cứu về văn học về luân lý, về lịch sử, về tôn giáo đông tây, mà biên ra làm nhiều tập để lại cho con cháu nhỏ xem mà mở rộng kiến thức khỏi phải kiếm thầy.

Hiện thời già yếu, ngồi lâu mệt mỏi, đi đứng không vững, nhưng lúc nào khoẻ cũng ráng viết ít tập ký ức về đời sống cực nhọc và lưu lại cho con cháu trong nhà, hoặc mấy sắp nhỏ noi dấu mà thủ phạm thuận lời thánh thiên, an lạc với đạo thanh cần cho khỏi luốc lem, khỏi hối ngộ.

Phú Nhuận, 24-12-1957

(trích từ *Cay đắng mùi đời*, In lần thứ 9. Nxb. Sông Kiên, Sài Gòn 1961.)

NGUYỄN PHÚC BỬU ĐÌNH

Nguyễn Bá Thế

Đuốc Nhà Nam, 15-9-1971

Cành vàng lá ngọc mà cam sống khổ nhục trong tự do, không cúi đầu trước bạo lực quyền ngu xuẩn, đi đày Côn Đảo, hai phen vượt ngục.

Khoảng năm 1930, bạn đọc *Phụ Nữ Tân Văn* hầu hết đều say mê tiểu thuyết đăng từng kỳ nhân là *Mảnh trắng thu* rồi kế tiếp là bộ *Câu Tám Lọ*. Tác giả chỉ ký tên bằng hai chữ tắt B.Đ và sau này có xuất bản thành sách cũng được hoan nghênh nhiệt liệt.

B.Đ là ai? Có sao như thế, sao lại giấu tên? Khiêm nhượng chăng? Hay vì một lẽ riêng gì? Cả hai câu hỏi trên đây đều đúng phần nào. Tác giả quả có khiêm nhượng - giấu tên, nhất là vì một lẽ riêng, cả tác giả và nhà báo đều đồng ý chỉ ghi tắt như thế thôi. Lẽ riêng ấy chỉ vì tác giả là chính trị phạm đang bị đày ngoài Côn Đảo và xây dựng tác phẩm ngoài đảo, lén lút gửi về đăng báo trong Nam.

Người ấy Nguyễn Phúc Bửu Đình vốn là một vị hoàng thân, hai chữ B.Đ chính là tên thật viết tắt bí danh, Bửu Đình theo hệ phái trong hoàng tộc. Ông vốn là tăng tôn nam của hoàng thân Tinh Gia con dòng thứ 41 của vua Minh Mạng và vai bác của Bảo Đại. Trong hoàng tộc Nguyễn Phúc, nếu đã có một Cường Để xuất dương vận động cứu quốc thì một ông hoàng khác đáng được đề cao nữa là Nguyễn Phúc Bửu Đình can trường khí phách của ông còn vượt xa hơn Cường Để. Mang nặng trong tâm sự ý chí cách mạng, ông đã can đảm đơn độc đứng lên chống đối chánh sách ngu dân của cường quyền bảo hộ và khảng khái chỉ trích lẽ lối phong kiến, cổ hủ của chính quyền bù nhìn Nam Triều. Do đó tên tuổi ông đáng được liệt vào hàng ngũ chí sĩ để cho quốc gia dân tộc nhớ ơn luyện tức mến thương.

Thân phụ ông ý chí cũng can trường khiến hoàng gia lấy làm khó chịu đầy đi làm quan ở một tỉnh nhỏ. Theo cha đi phương xa rời khỏi chốn hoàng thành cung điện vàng son, dù tuổi còn trẻ ông vẫn đứng vững không một chút nào lưu luyến cuộc sống vương giả mà bệ rạc tinh thần ấy. Ông tuyệt đối không chịu mặc áo vàng - vàng của hoàng gia mà cũng không khâu lưng gối sống theo nếp sống kiêu xa đài các của hàng vương tôn quý phái. Ngay từ thuở bé, ông đã chịu sống hòa mình với dân chúng bình dân.

Lúc lên năm, lên sáu, ông được gọi học nơi trường tiểu học Phan Thiết, đến năm 14 tuổi ông được trở về Huế vào học trường Quốc học.

Hoàng gia vẫn có ý uốn nắn ông vào khuôn khổ, nhưng ông vẫn ương ngạnh bất khuất, ông thẳng thắn lên tiếng chê lối sống của những hình nộm, những động tác chỉ làm rậm rạp tuân theo sự giật dây điều khiển của người khác.

Ít lâu sau, ông vâng mạng song thân kết hôn với Nguyễn Thị Hiếu, con gái vị trưởng xã ở Gò Công, ông giám sát hoạt động chính trị nhưng túi lòng vẫn sốt sắng lo việc ích quốc lợi dân. Tại Sở Bưu Điện, ông rất được lòng anh em bầu ông làm Tổng Thư Ký Hợp ái hữu nhân viên Bưu Điện VN. Đáp lại lòng tín nhiệm của anh em, ngày 1-1-1926 chính ông đứng ra lãnh đạo cuộc đình công của nhân viên Bưu Điện. Nhà cầm quyền ra tay đàn áp, ông bị đối lập tức lên vùng núi.

Không quen khí hậu mới ma thiêng nước độc, ông ngã bệnh về Chợ Lớn điều trị hơn hai tháng. Vừa ra nhà thương ông lại bị hăm dọa đổi đi nơi xa hơn nữa, ông phản đối và từ chức. Nỗi căm hờn đã tràn ngập lòng, ông không còn đè nén được nữa, dẫn thân hoạt động chính trị mạnh mẽ những việc làm có tính cách chống đối quyết liệt của ông khiến nhà cầm quyền Pháp và Nam Triều nóng mặt. Chiều 23-2-1927 ông bị bắt đưa ra Hội Đồng Tôn nhân phủ xét xử. Hôm sau dân chúng Huế biểu tình phản đối binh vực ông.

Một mặt trấn an, một mặt đàn áp dẹp xong đám biểu tình, Hội Đồng Tôn nhân phủ tái nhóm xử phạt B.Đ. 9 năm khổ sai đày đi Lao Bảo đồng thời bị khai trừ khỏi Hoàng tộc, không được mang tên hiệu Hoàng gia nữa, đổi gọi là Tạ Đức.

Tại Lao Bảo bị ngược đãi tàn tệ, ông tuyệt thực phản đối, dân chúng Huế xông xao định biểu tình để đòi trả tự do cho ông, nhà cầm quyền càng căm ghét đưa ông ra Côn Đảo cho dứt hết các chuyện lộn xộn và cố tình bỏ xác ông ngoài ấy.

Ngoài đảo ông được đối xử tử tế hơn. Viên quản đốc là Chrishani, sau đổi người khác là Bouvier đều gọi ông là Monsieur Le Prince (ông Hoàng) dùng ông làm Thư ký cho họ, ông thu hết nghị lực cố gắng sống cho qua giai đoạn gian truân, ông có mấy vần thơ trào phúng đề tựa núi.

*Hỡi vợ con ôi chớ có phiền
Thế này là sung sướng hơn tiên
Cơm ngày hai bữa quân đem tới
Đêm gác 10 giờ lính đổi phiên
Ngoài cửa quân binh năm bảy câu
Trong phòng tuần sát một vài tên
Buồn vui sân bạc vài câu chuyện
Mừng có Lư Thoa thật bạn hiền.*

Trong thơ ông nói đến tên Lư Thoa tức J.J. Rousseau, là ông hằng nuôi tư tưởng dân chủ cách mạng. Chính trong giai đoạn bị đày ngoài đảo ông đã sáng tác hai quyển tiểu thuyết có tiếng là: *Mảnh trắng thu* và *Câu Tám Lộ*, lần lượt gởi lên vào Sài Gòn đăng trên tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn* ký dưới tên tắt B.Đ như chúng tôi đã nói ở trên.

Nhờ khéo thu phục được cảm tình của một nữ công chức trên đảo nên ông đã được người nữ công chức ấy tìm cách chuyển các trang bản thảo vào đất liền một cách an toàn. Ông đã thốn thức say sưa viết trong những đêm dài vô tận, thân xác bị lưu đày mà tâm hồn vẫn phảng phất ở quê hương mang nặng tình dân tộc và tình đất nước.

Ngoài hai tiểu thuyết kể trên, ông còn sáng tác một tập thơ nhan đề *Giọt lệ tri âm* đã thất lạc, và một xấp bản thảo viết dở dang một truyện dài khác, nhan đề *Chuyến đi* (Về sau mấy mươi trang bản thảo *Chuyến đi* vẫn

do người nữ công chức trên đảo còn giữ được, tìm đến chuyển trao cho ông Thiều Sơn để tùy nghi sắp đặt công hiến bạn đọc thưởng thức. Cảm mến tinh thần Bửu Đình, ông Thiều Sơn trao lại xấp bản thảo ấy cho ông Huỳnh Hoài Lạc, chủ nhiệm nhật báo *Chuông Mai* đăng tải trên *Chuông Mai*, dưới nhan sách đổi lại là *Buổi đầu*.

Chẳng những ông được cảm tình của các nhân viên chính quyền trên đảo mà lại còn được các hạng tù nhân yêu kính. Dù thế nào ông vẫn không quên thân phận là chính trị phạm bị lưu đày, ông há chịu an phận với đời sống trên đảo sao? Huống chi ông đã biết rằng người ta cố ý giam chết cuộc đời ông ngoài Côn Đảo không có ngày về, ông đành chịu bó tay sao? Người tranh đấu không bao giờ quên nghĩ tới tự do. Thế nên hai lần ông đã vượt ngục Côn Nôn.

Lần thứ nhất vào ngày 15-10-1930, ông cùng với 13 bạn đồng cảnh ngộ kết bè vượt ngục ở khoảng Hòn Tre lớn toan trốn về Sài Gòn đất liền nhưng trốn không thoát, trong khi còn bênh bồng trên mặt biển có một người đuối lả chết thì một chiếc tàu ngoại quốc bắt gặp. Họ cứu tất cả những người còn sống, lên tàu cho ăn uống, rồi họ hỏi lý lịch biết là người VN, thuyền trưởng tàu ngoại quốc liền chở luôn tới Tân Gia Ba giao cho sứ quán Pháp.

Ông và các bạn khác khai với ngoại quốc là những người đánh cá lâm nạn. Tới sứ quán Pháp, nhân viên ở đây cho điều tra kỹ, vỡ lẽ là tù vượt ngục, họ bắt giải ông và đồng bọn trả về Côn Đảo vào tháng 12 năm 1930.

Giám Đốc Bouvier trách ông: Tôi đã làm gì cho ông hoàng phải buồn?

Ông đáp: Tôi làm bốn phận tôi.

Cố nhiên ông không khỏi bị trừng trị theo chế độ lao tù, ông ôm hận nuốt thắm sâu, tâm tư vẫn cưu mang tái diễn cảnh vượt ngục thà tự do hay là chết.

Đến tháng 10-1931, ông thi hành ý định vượt ngục lần thứ hai với hai đồng bạn. Cùng thả bè ra đi từ Hòn Tre lớn, ông cương quyết liều mạng lần cuối cùng, hoặc tự sát nếu chẳng may bị bắt lại trả về nơi địa ngục trần gian ấy.

Trước lúc ra khơi, ông làm một tấm bảng bằng tre lấy vỏ và viết một bài thơ để lại cho Bouvier:

Mấy lời nhắn nhủ chú Bu-vê
Tháo cũi từ nay thẳng một bè
Chim hồng cất cánh bay bay bổng
Một vùng trời thắm nước non quê

Theo tài liệu của ông Đặng Văn Nhâm: “Vài tháng sau cuộc vượt ngục này có công điện của Bảo Đại đánh ra ân xá cho Bửu Đình, nhưng người đâu còn nữa, người đã an thân giữa sóng bể đại dương đem theo một hoài bão chưa thành. Về sau có tin đồn, người trốn ở Thái Lan và đã quy y trong chùa. Nhưng theo lời ông Bửu Kính là em người và bà Bửu Đình ở Gò Công cùng với cô con gái lớn thì quả thật người đã không còn nữa”.

Theo tài liệu của ông Thiều Sơn thì “Lâu nay ông trốn thoát, có người

nói ông về tới Thái Lan, có người nói hồi bắt đầu kháng chiến ông có về tham gia mà chết ở ngoài khu chết bóng chứ không chết tên, nhưng bà Bửu Đình hiện ở Gò Công cùng với người con gái duy nhất đã có lần kiểm thăm tôi (Thiếu Sơn) thì cho rằng ông chưa chết. Chết hay chưa chết, điều đó không quan trọng, nếu ông chưa chết thì rồi ông cũng phải chết như tất cả mọi người. Điều đáng kể là ông đã sống trong sạch, hiên ngang, đau khổ nhưng bất khuất.”

Từ trước đến nay đã có 3 cây bút sáng giá viết về Bửu Đình:

- 1 - Ông Đặng Văn Nhâm bài “Bửu Đình” đăng ở tạp chí *Phổ thông* số 15 ngày 13-7-1959;
- 2 - Ông Nguyễn Vỹ, bài “Nhà cách mạng Bửu Đình” đăng ở tuần báo *Ngày mới*;
- 3 - Ông Thiều Sơn, bài “Bài học Bửu Đình” đăng ở nhật báo *Thần Chung*.

Cả ba ông Thiều Sơn, Nguyễn Vỹ và Đặng Văn Nhâm đều dành cho Bửu Đình những cảm tình rất đậm đà. Ông Đặng Văn Nhâm ghi:

“Bửu Đình, anh linh, khí phách của ông, ta tưởng chừng như còn phảng phất dưới đây... người chết đi chẳng những để lại cho chúng ta những văn phẩm giá trị như *Mảnh trăng thu*, *Cậu Tám Lọ* mà còn để lại cho ta bao nỗi niềm thương xót sâu xa.”

Ông Thiều Sơn trù mến tỏ cảm tình về B.Đ:

“Ông sở trường về tiểu thuyết, bây giờ đọc lại người ta chê là xưa, nhưng lớp người xưa như chúng tôi lấy làm thích thú về những nhân vật điển hình phần nhiều đều là những mẫu người lý tưởng hoặc là anh hùng, hào kiệt, hoặc là liệt nữ, chinh phu, những người sống chung với tất cả mọi người nhưng luôn luôn để tâm hồn, tình cảm vươn lên tới những đỉnh tuyệt vời của lý tưởng. Phải có những người như thế mới khiến cho ta không thất vọng và còn tin tưởng ở nhân loại. Có thể người ta chê B.Đ. là không tưởng, nhưng không ai dám cho ông là tầm thường.

Ông hoàng B.Đ. không có ngai vàng, không có quyền thế, chưa thi ân bố đức cho ai, lại bị bôi sớ trong hoàng tộc, nhưng ông vẫn có uy tín đối với những người đã gần ông, hiểu ông, kính trọng ông và sẵn sàng tận tụy với ông.

Ông mất ngôi vua, nhưng đã ngự trị trong lòng người, rất nhiều người, mặc dù tôi (Thiếu Sơn) chưa dám nói là lòng dân tộc, ông chưa phải là người đứng trong thiên hạ mà cùng tranh đấu cho mình, cho người. Ông chưa phải là điển hình của dân tộc nhưng ít nhất ông cũng bảo vệ danh dự cho hoàng gia.

Trên địa hạt văn chương, cũng cần cho ông một chỗ ngồi xứng đáng.”

Bửu Đình, văn sĩ, chiến sĩ cách mạng

Đặng Văn Nhâm

Tạp chí *Phổ Thông*, số 15 ngày 13-7-1959

Thời kỳ ở Sài Gòn.

“Người vào Sài Gòn, thi đỗ vào làm công chức Sở Bưu điện, người vừa đi làm cho Sở để kiếm tiền, vừa viết báo để nuôi chí hướng. Trước tiên, người cộng sự với tờ *Công Luận báo* dưới biệt hiệu là Hà Trị. Về sau người đứng ra tự tổ chức một tờ báo khác lấy một tên là *Nam Kỳ kinh tế báo*.”

Bửu Đình dùng tờ báo chỉ trích những thói nát của Nam Kỳ và chính sách cai trị của thực dân. Người hết lời thóa mạ bọn quan chức, mũ cao áo rộng của triều đình Huế mà đa số là hàng chú, bác ruột thịt. Người đặt tên cho bọn ấy là “những thằng hề” và cương quyết phản đối tội khi quân do nhà vua đã gán cho người chỉ trích Báo Đại (lúc ấy còn đang du học tại Pháp để sau về nước làm vua). Bằng một giọng văn khinh khi chế giễu. Người đã dám dùng chữ thằng vua thay cho chữ thiên tử. Quả là ngạo mạn và can đảm ít có ở thời ấy.

Thái độ khảng khái của B.Đ. - trả lại bằng sắc Khải Định phong đề ngày 16-8-1925 với những lời ghi: Ta đã tìm được một nơi thanh tịnh để an thân, ta hài lòng lắm! Ta không còn muốn liên lạc gì với triều đình Huế, không nhận huân chương, chức tước. Ta đã cố quên thời thơ ấu của ta đi. Ta không ước gì hơn được sống mãi như thế này, chẳng cần đình đài, chức tước”.

Viên Giám đốc Bưu điện Nam kỳ Malpuch ghi vào hồ sơ lý lịch của Bửu Đình: “Kiêu ngạo, ghét đời, nhân viên này gây ảnh hưởng chán nản lệ luật cho các bạn đồng chức, quan hệ đến vấn đề tranh vị của Vương Triều. Bửu Đình cho ngành hiện có quyền thống trị như là đã soán nghịch, trầm vị...” (nguyên văn: “Arrogant, aigu, cet agent exerce une influence demoralisante de ses collègues. Il s'agit d'une querelle dynastique, Bửu Đình considère la branche régnante comme usurpatrice”).

- Bửu Đình, dưới bút hiệu Hà Trị, vẫn xuất hiện trên 2 tờ báo lớn ở Nam kỳ *L'essor indochinois* và *Tân thế kỷ*, ngoài ra thường đi diễn thuyết ở Nam kỳ và Trung kỳ, ngày 20-2-1927, một ngày tốt, Bửu Đình đứng đầu một đám đông văn sĩ ở Huế hô hào chúc mừng năm mới cụ Phan Bội Châu, nhà cách mạng lão thành Việt Nam, đã được viên toàn quyền Varenne ân xá. Sau đó chiều 23-2-1927, Bửu Đình nhận được thư mời của Tôn nhân phủ, đến nơi người được một vị quan cao cấp của triều đình - mà cũng là cậu ruột - báo cho biết từ giờ phút này người đã bị mất tự do.

Bốn câu thơ để lại cho Bouvier, ghi khác bản của Thế Nguyên:

Mấy lời nhắn chú Bouvier

Đó ở, đây đi thẳng một bề

Chim đã sổ lồng mong thẳng cánh

Trời cao biển rộng, nước non quê.

Chú thích: Trong bài có chụp một đoạn bản viết tay *Cậu Tám Lọ*.

Gs. Nguyễn Văn Trung

© Nguyễn Văn Trung & *Thông Luận* 2007

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>